| BỘ NÔNG NGHIỆP<br>VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 18 /2024/TT-BNNPTNT | *Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024* |

# THÔNG TƯ

**Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn**

*Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.*

**Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:**

1. Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục I).

2. Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục II).

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển**

**nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.**

Sửa đổi, bổ sung thứ tự 5, phần B Danh mục bảng mã số HS đối với nguyên liệu làm thuốc thú y tại Mục 18, Phụ lục I về Bảng mã số HS đối với Danh mục thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y được phép nhập khẩu, lưu hành tại Việt Nam như sau:

| TT | Loại hàng | Mô tả hàng hóa | Mã số HS |
|---|---|---|---|
| 5 | Thuốc trị kí sinh trùng, ruồi, muỗi | Piperazine citrate | 2933.59.90 |
| | | Amitraz | 2925.29.00 |
| | | Piperonyl Butoxide | 2932.99.00 |
| | | Carnidazole | 2933.29.00 |
| | | Mebendazole và parbendazole | 2933.99.10 |
| | | Levamisole, Azamethiphos | 2934.99.90 |
| | | Ivermectin | 2932.20.90 |
| | | Triclabendazole | 2933.99.90 |
| | | Praziquantel | 2933.59.90 |
| | | Albendazole | 2933.99.90 |
| | | Permethrin, | 2916.20.00 |
| | | Closantel | 2926.90.00 |
| | | Rafoxanide | 2924.29.90 |
| | | Febantel | 2930.90.90 |
| | | Nitroxynil, Deltamethrin, Cypermethrin | 2926.90.00 |
| | | Fipronil | 2933.19.00 |

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2025.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

3. Cục Thú y tổng hợp, công khai trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thú y và Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia thuốc thú y:

a) Danh sách các sản phẩm thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam;

b) Danh sách các sản phẩm thuốc thú y bị thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam.

4. Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Thú y) để xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thú y, các đơn vị thuộc Cục Thú y;
- Sở Nông nghiệp và PTNT, Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Hiệp hội, doanh nghiệp có liên quan;
- Lưu: VT, TY.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

Cơ quan: BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Phùng Đức Tiến**

**Phụ lục I. DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## Mục I. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

### Phần A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **THÁI NGUYÊN** | | | | | | | | |
| **1. CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH NOVA PHARMA** | | | | | | | | |
| 1 | A.C MAX | Acetylsalicylic acid | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị triệu chứng tăng thân nhiệt, hội chứng viêm và đau ở trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-01 |
| 2 | A.M.C PRO | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị viêm ruột ở bê, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | NVP-02 |
| 3 | BROM MAX | Bromhexine hydrochloride | Thuốc bột uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Hỗ trợ điều trị về đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NVP-03 |
| 4 | KITA COL | Colistin sulfate, Kitasamycin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | NVP-04 |
| 5 | LINCO S400 | Lincomycin (Lincomycin hydrochloride) | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị viêm phổi địa phương, viêm ruột hoại tử gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-05 |
| 6 | MELOCAM | Meloxicam | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Giảm viêm và giảm đau ở cả rối loạn cơ xương trên ngựa | 24 tháng | NVP-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | NẤM PHỔI | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nấm phổi, nấm miệng (tưa lưỡi), nấm diều, bệnh viêm phổi cấp tính bội nhiễm nấm, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy do dùng kháng sinh phổ rộng trên gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | NVP-07 |
| 8 | TYLO-DOX 300S | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp ở bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-08 |
| 9 | Pro- Moxy 15% | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-09 |
| 10 | Pro- Moxy 50% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | NVP-10 |
| 11 | Pro- Moxcolis 205 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, niệu-sinh dục trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NVP-11 |
| 12 | Ampi Coli | Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên bê, dê, cừu, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | NVP-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | AMPI COLI S | Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên bê, dê, cừu, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | NVP-13 |
| 14 | CEFA S | Cephalexin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, lọ, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm ruột hoại tử trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-14 |
| 15 | AMOXCOL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-15 |
| 16 | COLIMOX GOLD | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm màng não, não, viêm rốn, viêm phế quản phổi, Colibacillosis, áp xe da, viêm tử cung, viêm vú, viêm tử cung trên bê, ngựa con, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-16 |
| 17 | AMOXYCOL PLUS | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, tiết niệu, viêm đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | NVP-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | DOXYCOL | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-18 |
| 19 | AZICIN | Azithromycin dihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng thứ phát trên chó, chim bồ câu | 24 tháng | NVP-19 |
| 20 | NANO FLO - MAX | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, E.coli, viêm túi khí trên gia cầm | 24 tháng | NVP-20 |
| 21 | D - COX GOLD | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị cầu trùng do Eimeria tenella, E. necatrix, E. acervulina, E. brunetti, E. mitis (mivati) và E. Maxima trên gia cầm | 24 tháng | NVP-21 |
| 22 | TOLTRA COX | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm gây ra bởi Eimeria acervulina, E. tenella, E. necatrix, E. brunetti, E. maxima và E. mitis trên gà | 24 tháng | NVP-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | TAYZUN - VET | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-23 |
| 24 | TIMICIL | Tilmicosin (dạng phosphat) | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-24 |
| 25 | TIMIKOCIL SUPER | Tilmicosin (dạng phosphat) | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-25 |
| 26 | PANADOL S | Paracetamol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Hạ sốt trên lợn, bê, cừu và gia cầm | 24 tháng | NVP-26 |
| 27 | PARA GUM | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-27 |
| 28 | AMSTRONGER | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Moxcolis | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-29 |
| 30 | GENTAMOX | Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | NVP-30 |
| 31 | DOXIN 300 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà | 24 tháng | NVP-31 |
| 32 | CEFTRIXIL | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột hoại tử trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-32 |
| 33 | DOCTOR MG | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | EFFERALGAN A.C | Aspirin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-34 |
| 35 | DOXY GENT 400 | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, lọ, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-35 |
| 36 | AMPROLIN 60S | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng ở bê, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | NVP-36 |
| 37 | TRI - DIA SOL 480 | Sulphadiazine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-37 |
| 38 | COSTRIM 480 | Sulphadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-38 |
| 39 | SUPER MOX | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, hoại tử tai, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | FENICOL 230 | Florfenicol | Dung dịch uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-40 |
| 41 | PARA C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Giảm đau, hạ sốt, chống nóng, giải độc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-41 |
| 42 | TRISUL HERBAL | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, lợn con | 24 tháng | NVP-42 |
| 43 | C- CRD 2000 | Spiramycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-43 |
| 44 | ENFLOCIN PLUS | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-44 |
| 45 | VET-FEN SOL | Fenbendazole, Praziquantel | Dung dịch uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | NVP-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | FENICOL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-46 |
| 47 | DOXY COLI | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu non dưới 2 tháng tuổi, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-47 |
| 48 | TYLANDOX 350 WSP | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | NVP-48 |
| 49 | Diclacox | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, gia cầm và thỏ | 24 tháng | NVP-50 |
| 50 | SULFA-COLIS | Colistin sulfate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, cừu | 24 tháng | NVP-51 |
| 51 | SULFACOX | Oxytetracycline, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | NVP-52 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | Gentadox | Doxycyclin, Gentamicin | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm, dê, cừu | 24 tháng | NVP-54 |
| 53 | Sulfa Cox | Sulfaquinoxaline sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm và thỏ | 24 tháng | NVP-61 |
| 54 | Dimethoxin | Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NVP-63 |
| 55 | ACEMUC | N-Acetylcystein | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp ở bê, ngựa, lợn | 24 tháng | NVP-65 |
| 56 | ANTICOX S | Diaveridine, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị cầu trùng manh tràng, ruột trên gia cầm, thuỷ cầm | 24 tháng | NVP-66 |
| 57 | SULFATRIM 750 | Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị CRD phức hợp, nhiễm khuẩn huyết do E. coli, viêm ống dẫn trứng, Coryza, nhiễm khuẩn Staphylococcus trên gia cầm; bệnh tiêu chảy do E. coli, bệnh sưng phù mặt, viêm phế quản phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, hội chứng viêm vú - viêm tử cung và mất sữa trên lợn | 24 tháng | NVP-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | TRIMETON HERBS | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hệ hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-68 |
| 59 | DOCTOR HEN LIQUID | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-69 |
| 60 | FLO - DOXY | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-70 |
| 61 | TRI-SULFA HERBS | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên bê, nghé, ngựa con, dê, lợn | 24 tháng | NVP-71 |
| 62 | TRIMERIN Liquid | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy, viêm mô mềm, viêm thối móng, viêm kết mạc trên gia súc, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | WORM VET | Ivermectin | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị giun, sán, ruồi, ve, chấy, giận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-73 |
| 64 | BUTAMIN B12 | Butafosfan, Cyanocobalamin | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị rối loạn chuyển hoá do dinh dưỡng kém, chăm sóc kém, rối loạn phát triển và dinh dưỡng ở động vật non, tăng cường sức đề kháng, chống suy nhược trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-74 |
| 65 | TILMICOSIN | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | NVP-75 |
| 66 | AMPROCOX | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê và gia cầm | 24 tháng | NVP-76 |
| 67 | TIAMULIN | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị lỵ trên lợn; CRD trên gia cầm | 24 tháng | NVP-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | COLI - SAL | Colistin (sulfate), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | NVP-78 |
| 69 | LINCOPEC | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gia cầm, nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn | 24 tháng | NVP-79 |
| 70 | OXY-NEO | Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, đường hô hấp và tiết niệu, cải thiện chuyển đổi thức ăn, cung cấp vitamin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-80 |
| 71 | SUPER COX | Sulfachloropyrazine sodium monohydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | NVP-81 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | TYVALOSIN | Tylvalosine tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-82 |
| 73 | COLITHOXIN | Colistin (sulfate), Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NVP-83 |
| 74 | COLISUN | Colistin (sulfate), Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, dê và lợn | 24 tháng | NVP-84 |
| 75 | OXONIC | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp bê, nghé và lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-85 |
| 76 | FLORCOL | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-86 |
| 77 | TYLOFOS | Fosfomycin calcium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp ở gia cầm, lợn | 24 tháng | NVP-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | OXYTETRA | Oxytetracycline (hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | NVP-88 |
| 79 | ANTI COLI | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-89 |
| 80 | SULFOX | Oxytetracycline hydrochloride, Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | NVP-90 |
| 81 | TRISUL MAX | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung và nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, lạc đà và chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NVP-91 |
| 82 | B.M.D - CLOS | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 83 | AMOVET | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, viêm da, viêm khớp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-93 |
| 84 | TYLOSIN | Tylosin (tartrate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-94 |
| 85 | NORFLOX | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu ở bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-95 |
| 86 | RESPI MINT | Bromhexine hydrochloride, Phenylbutazone | Dung dịch uống | Lọ thuỷ tinh, lọ nhựa, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chim bồ câu, chim cảnh. | 24 tháng | NVP-96 |
| 87 | BROMHEXIN | Bromhexine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5kg | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-97 |
| 88 | DOXYVET | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 89 | ENROCINE | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-99 |
| 90 | FLUMQUIN | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | NVP-100 |
| 91 | BUTASAL | Butaphosphane, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Bổ sung vitamin B12, tăng cường sự trao đổi chất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | NVP-101 |
| 92 | BROMVET | Bromhexine Hydrochloride | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | NVP-102 |
| 93 | GLUCO KC | Gluconat Calcium, vitamin C, vitamin K | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Tăng sức đề kháng, hồi sức, chống xuất huyết phủ tạng trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | NVP-103 |
| 94 | SẮT-B12 | Cyanocobalamin (Vitamin B12), Fe (phức Fe-Dextran) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con và bê | 24 tháng | NVP-104 |
| 95 | KETOFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NVP-107 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 96 | DEXA JEC | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, biến dạng, viêm quanh khớp, viêm gân và viêm bao gân, dị ứng, mề đay trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, cừu, dê, lợn, chó và mèo | 24 tháng | NVP-108 |
| 97 | ATROPIN | Atropin sulphate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Kháng cholinergic, chống co thắt, làm dãn đồng tử, chống tăng tiết dịch phế quản, tăng tiết dịch của dạ dày, tăng co thắt của cơ trơn đường ruột và chống tăng tiết nước bọt, trị ngộ độc trong ngộ độc phospho hữu cơ trên ngựa, trâu, bò, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | NVP-109 |
| 98 | IMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị giun đũa đường tiêu hóa, giun phổi, ấu trùng, giun xoắn, ấu trùng ruồi, rận, ve trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và lạc đà | 24 tháng | NVP-110 |
| 99 | ENROCIN | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, bê, cừu và dê | 24 tháng | NVP-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100 | FLOMAX | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NVP-112 |
| 101 | SULFA TRI | Sulfadimethoxine, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | NVP-113 |
| 102 | FLODOX | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm kết mạc, thối chân, tụ cầu, liên cầu khuẩn, Chlamydiosis, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên bê, lợn | 24 tháng | NVP-114 |
| 103 | LINSPEC | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm; trị lỵ, viêm da, viêm khớp trên lợn; trị viêm móng trên cừu, dê; trị CRD trên gia cầm. | 24 tháng | NVP-115 |
| 104 | TYLAN @ | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NVP-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 105 | TIA COLIS | Tiamulin Fumarate, Colistin sulfat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị lỵ, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, tụ huyết trùng trên bê, lợn | 24 tháng | NVP-117 |
| 106 | TTS | Sulfamethoxazole, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, thối chân, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn | 24 tháng | NVP-118 |
| 107 | Gentamycin | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, mô, viêm khớp, viêm màng não, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột, tiết niệu, viêm da, viêm khớp trên chó, mèo | 24 tháng | NVP-119 |
| 108 | MELOXIM | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NVP-120 |
| 109 | VITAMIN K | Menadione natri bisulfit | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị giảm prothrobin huyết, xuất huyết do thiếu vitamin K trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NVP-121 |
| 110 | SPC | Colistin sulfate, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, lợn non | 24 tháng | NVP-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | ZILOCIN | Azithromycin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NVP-123 |
| 112 | STS | Sulfamonomethoxine, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, sót nhau trên trâu, bò; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm mũi dị ứng trên lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm bàng quang và nhiễm trùng đường sinh dục, nhiễm trùng huyết, áp xe, nhiễm trùng vết thương, viêm gân và khớp trên ngựa, cừu, dê, chó. | 24 tháng | NVP-124 |
| 113 | SULFA A | Sulfadimidine sodium | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NVP-125 |
| 114 | TOLFENA | Acid Tolfenamic | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NVP-126 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 115 | CAFEIN | Caffeine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị suy nhược cơ thể, sốc, mệt mỏi, ngộ độc, hôn mê phẫu thuật, suy tim trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NVP-127 |
| 116 | AZ | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm, liên cầu khuẩn trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | NVP-128 |
| **2. CÔNG TY CỔ PHẦN SX & TM THÀNH CÔNG WINVET** | | | | | | | | |
| 117 | PVP - IOD | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 50ml; 1, 2, 5, 20 lít | Sát trùng tiêu độc chuồng trại, sát trùng các bề mặt như tường, sàn nhà, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển động vật; sát trùng móng, bầu vú, vết thương động vật | 24 tháng | THC-01 |
| 118 | WIN - BENKO | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 50ml; 1, 2, 5, 20 lít | Sát trùng, tiêu độc chuồng trại, sát trùng các bề mặt như tường, sàn nhà, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển động vật | 24 tháng | THC-02 |
| **3. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐỨC HẠNH MARPHAVET** | | | | | | | | |
| 119 | MARTYLAN | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | MAR-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 | MARPHAMOX-LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-2 |
| 121 | MARQUYL | Flumequin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-3 |
| 122 | MARFLUQUINE | Flumequine | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50,100ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-4 |
| 123 | COLIMAR.INJ | Colistin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | MAR-5 |
| 124 | CRD-MYCO | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi trên gà, vịt, ngan. | 24 tháng | MAR-6 |
| 125 | MARKCOLIS | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng trên trâu, bò; trị ỉa chảy trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo; trị bạch lỵ trên gà. | 24 tháng | MAR-7 |
| 126 | COLI ORAL | Colistin sulfat | Dung dịch uống | Lọ, tuýp | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên lợn con. | 24 tháng | MAR-8 |
| 127 | MARCOC | Sulfaguanidine, Sulfadimidine | Dung dịch uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên lợn, bê, cừu non, dê con | 24 tháng | MAR-9 |
| 128 | AMPICOLI MAR | Ampicilline, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | MAR-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 129 | COLI 102 | Trimethoprime, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, | 24 tháng | MAR-11 |
| 130 | QUINOCOLI | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50,100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MAR-12 |
| 131 | MARTRILL 5% | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | MAR-13 |
| 132 | NOR.ECOLI | Norfloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | MAR-14 |
| 133 | ERYMAR | Erythromycin, Vitamin B1 | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD trên gia cầm; bệnh suyễn trên lợn. | 24 tháng | MAR-15 |
| 134 | NOFACOLI | Norfloxacin, Tanin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, tiêu chảy trên bê, gia cầm. | 24 tháng | MAR-16 |
| 135 | SALMOCOLI | Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị viêm ruột, tiêu chảy do E.coli và Samonella, viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-17 |
| 136 | COLISALCOL | Flumequin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MAR-18 |
| 137 | TETRA TRỨNG | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị tụ huyết trùng, viêm khớp trên bò; nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MAR-19 |
| 138 | ÚM GIA CẦM | Erythromycin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MAR-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | ALFLOX ORAL | Norfloxacin base | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, viêm khớp, nhiễm trùng niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-21 |
| 140 | MARTRILL 10% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm khớp, viêm đường hô hấp cho trâu, bò, lợn; nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó | 24 tháng | MAR-22 |
| 141 | MARTIN LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò | 24 tháng | MAR-23 |
| 142 | MAR-CETIUS NEW | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo. | 24 tháng | MAR-24 |
| 143 | MARCOC STOP | Sulfaquinoxaline, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng và trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | MAR-25 |
| 144 | MARENRO 10 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ruột, sinh dục trên gia cầm. | 24 tháng | MAR-26 |
| 145 | MARZURILCOC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà | 24 tháng | MAR-27 |
| 146 | MAR-DOXY | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê | 24 tháng | MAR-28 |
| 147 | BIG COC | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MAR-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 148 | MAR-FLOR - LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | MAR-30 |
| 149 | MARNAGIN-C | Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Giảm đau trên trâu, bò, lợn và chó | 24 tháng | MAR-31 |
| 150 | PARAMAR-C | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Thuốc hạ sốt trên lợn | 24 tháng | MAR-32 |
| 151 | MARPHAMOX-B | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-33 |
| 152 | DOXY 2% PREMIX | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MAR-34 |
| 153 | MARFLORMIX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1; 2; 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | MAR-35 |
| 154 | MARPHAMOX-GEN LA | Amoxicillin Trihydrate, Gentamycin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị các bệnh đường hô hấp tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò và lợn. | 24 tháng | MAR-36 |
| 155 | COLICOC | Sulfadimidine Na, Sulfaquinoxaline | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng, nhiễm trùng huyết trên gia cầm. | 24 tháng | MAR-37 |
| 156 | MECTIN-27 | Ivermectin 0.27g | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun tròn, giun phổi, chấy, rận, ve trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 157 | TYLOVET | Tylosin (tartrate) | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | MAR-39 |
| 158 | MARFLOVET | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-40 |
| 159 | OXTAXIN 5% | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50,100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa chó, mèo. | 24 tháng | MAR-41 |
| 160 | MARFLO-45% | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | MAR-42 |
| 161 | MARTYLAN @ | Tylosine 20g | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-43 |
| 162 | MARPHAMOX-50% | Amoxicilline trihydarate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà | 24 tháng | MAR-44 |
| 163 | ENROFLOCIN | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê | 24 tháng | MAR-45 |
| 164 | Tetra Trứng T | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin gây ra trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo. | 36 tháng | MAR-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 165 | AMOXCOLI | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1; 3; 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà | 24 tháng | MAR-47 |
| 166 | DOXY-HENCOLI | Doxycyline hyclate | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | MAR-48 |
| 167 | ÚM GÀ VỊT NGAN | Amoxicilline .3H2O | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa gây ra trên gà | 24 tháng | MAR-49 |
| 168 | MARBROM-HEN KHẸC | Bromhexin (HCl) 0.911g | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Long đờm ở ngựa con, lợn, bê, cừu non, dê non, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | MAR-50 |
| 169 | KHÁNG SINH TỔNG HỢP | Colistin sulfat; Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, heo con | 24 tháng | MAR-51 |
| 170 | Tetra 50% | Oxytetracyclin HCL | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên ngựa, bê, dê, cừu, chó, lợn, gà | 24 tháng | MAR-52 |
| 171 | DOCTOR HEN | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gà | 24 tháng | MAR-53 |
| 172 | TOLTRACOCCIS | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên lợn con | 24 tháng | MAR-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 173 | AMPI-SULFA | Ampicilline trihydrate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, cầu trùng, thương hàn, đầu đen, kí sinh trùng đường máu, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lừa con, lợn | 24 tháng | MAR-55 |
| 174 | METHOCIN | Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MAR-56 |
| 175 | METHOCIN-TRI | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen, kí sinh trùng đường máu nhiễm trùng huyết trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | MAR-57 |
| 176 | Trisulfa | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen, kí sinh trùng đường máu, nhiễm trùng huyết trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-58 |
| 177 | NANOCOC | Sufadimethoxine sodium, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen, kí sinh trùng đường máu, nhiễm trùng huyết trên thỏ | 24 tháng | MAR-59 |
| 178 | NANOCOCIS | Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline Sodium | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen, kí sinh trùng đường máu, nhiễm trùng huyết trên gia cầm | 24 tháng | MAR-60 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 179 | COLI-LỴ | Colistin sulfat | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | MAR-61 |
| 180 | AMPICOLIS | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê | 24 tháng | MAR-63 |
| 181 | COLI-SULFA | Colistin sulfat, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu | 24 tháng | MAR-64 |
| 182 | E.COLI- VIÊM | Ampiciline trihydrate, Colistin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễn trùng huyết trên bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | MAR-65 |
| 183 | MARTIN PREMIX | Ivermectin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị ký sinh trùng trên lợn | 24 tháng | MAR-66 |
| 184 | ENROCIN 20% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn | 24 tháng | MAR-67 |
| 185 | OTC PREMIX | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu non, dê non, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-68 |
| 186 | ANTI E.COLI | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | MAR-70 |
| 187 | VIÊM VÚ BÒ SỮA | Cefalexine monohydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống bơm | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm vú trên bò sữa | 24 tháng | MAR-71 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 188 | CEFADOG | Cefalexine monohydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn mô mềm, da, đường hô hấp, tiết niệu trên chó, mèo. | 24 tháng | MAR-72 |
| 189 | NANOCOLI | Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng, đầu đen, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MAR-73 |
| 190 | NANOTYLAN | Tylosine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | MAR-74 |
| 191 | NANOCOCSTOP | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm màng trên bê | 24 tháng | MAR-75 |
| 192 | NANODOXY | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê | 24 tháng | MAR-76 |
| 193 | NANOFLOCIN | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | MAR-77 |
| 194 | OTCS-MIX | Oxytetracycline HCl, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 195 | CẦU TRÙNG NANO | Sulfadimidine sodium, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | MAR-79 |
| 196 | NANOMOX LA | Amoxicyline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-80 |
| 197 | NANO ÚM | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn, dê, chó, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MAR-81 |
| 198 | CEPTYL | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng hô hấp và nhiễm trùng hậu sản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-82 |
| 199 | NANOPRO TRỨNG | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo | 24 tháng | MAR-83 |
| 200 | NANOMOXCOLI | Amoxicilline trihydrate, Colistine sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn, chó, mèo. | 36 tháng | MAR-84 |
| 201 | MARFLUQUYL | Flumequine | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | MAR-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 202 | NANOENRO | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | MAR-86 |
| 203 | TYLAN-GEN | Gentamycine sulfate, Tylosine tatrat | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | MAR-87 |
| 204 | ENROHEN | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-88 |
| 205 | DOXYMIX | Doxycylline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MAR-89 |
| 206 | ÚM CHUYÊN DỤNG | Ampicilline trihydrate, Erythromycine hiocyanate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MAR-90 |
| 207 | OTC 300-LA | Flunixin meglumi, Oxytetracyclin dihydrat | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị bệnh đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline trên trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-91 |
| 208 | AMOX-COLIS | Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-92 |
| 209 | Doxy-Colis | Colistin sulfat, Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | MAR-93 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 210 | DOXY-TYLAN | Doxycylline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | MAR-94 |
| 211 | ERY-COLIS | Colistin sulfat, Erythromycine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm dạ dày, ruột trên bê, ngựa con, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-95 |
| 212 | GENTA-DOXY | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | MAR-96 |
| 213 | MARCOC-E.COLI | Colistin sulfat, Sulphadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-97 |
| 214 | AMOX-100 | Amoxiciline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phế quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, nhiễm trùng da trên chó, mèo, bò, heo con | 24 tháng | MAR-98 |
| 215 | SULFA.TRI 5-1 | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng da, viêm khớp và viêm màng hoạt dịch trên bê. | 24 tháng | MAR-99 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 216 | TRI-ERYCINE | Erythromycine, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị viêm vú lâm sàng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-100 |
| 217 | BENDAZOLE | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị ký sinh trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-101 |
| 218 | COLI 102 ORAL | Colistine Sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh nhiễm trùng dạ dày ruột trên bê, nghé, cừu non, lợn con | 24 tháng | MAR-102 |
| 219 | CEF 750 | Cefquinome sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú lâm sàng trên bò sữa | 24 tháng | MAR-103 |
| 220 | LINCOCIN 40% | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm ruột trên lợn, gà. | 24 tháng | MAR-104 |
| 221 | TETRA-TYLO | Tetracycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi trên bê | 24 tháng | MAR-105 |
| 222 | TICOSIN MIX | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | MAR-106 |
| 223 | ATROPIN | Atropin Sulfat | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Giãn đồng tử mắt trên ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-107 |
| 224 | CEF-5 | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | MAR-108 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 225 | CẦU TRÙNG VIÊM RUỘT TC | Chlortetracycline HCl, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, cừu non. | 24 tháng | MAR-109 |
| 226 | SUPER TRỨNG | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà. | 24 tháng | MAR-110 |
| 227 | DOXYMIX 400 | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | MAR-111 |
| 228 | DOXY HEN SUYỄN COLI | Doxycyline hyclate | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn; trị CRD trên gà. | 24 tháng | MAR-112 |
| 229 | AMPIMIX | Ampicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, vịt. | 24 tháng | MAR-113 |
| 230 | AMPI 800 | Ampicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | MAR-114 |
| 231 | AMPICOLIS T | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm nội mạc tử cung trên bò | 24 tháng | MAR-115 |
| 232 | DANOFLOCIN | Danofloxacin mesylate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm ruột do E.coli trên trâu, bò. | 24 tháng | MAR-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 233 | MARBOCIN 200 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn | 24 tháng | MAR-117 |
| 234 | TILSINMAR | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm móng trên trâu, bò, cừu. | 24 tháng | MAR-118 |
| 235 | AMOX 140 -LA | Acid clavulanic, Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | MAR-119 |
| 236 | CEFANEW-LA | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm đa khớp, nhiễm trùng huyết trên lợn. | 24 tháng | MAR-120 |
| 237 | CHLORTETRA | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên thỏ, lợn, cừu non cai sữa, gia cầm | 24 tháng | MAR-121 |
| 238 | CHLORTETRA-SULFA | Chlortetracycline HCl, Sulfa methoxypyridazine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, cừu | 24 tháng | MAR-122 |
| 239 | OXYTETRA-LA | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, lợn. | 24 tháng | MAR-123 |
| 240 | A TO Z MAR | Ampicilline trihydrate, Sulfadimethoxin sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu non, lừa non, lợn con, ngựa con | 24 tháng | MAR-124 |
| 241 | MARPHAMOX PREMIX | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà | 24 tháng | MAR-125 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 242 | MARPHAMOX COLIS | Amoxicilline trihydrate, Colistine sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-126 |
| 243 | CHLORTETRA TRỨNG | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn con, cừu non, gia cầm. | 24 tháng | MAR-127 |
| 244 | Esb3-CHLORTETRA | Chlortetracycline HCl, Sulfa methoxypyridazine Sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn con, cừu con, gia cầm. | 24 tháng | MAR-128 |
| 245 | NANO 1 | Danofloxacin mesylate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | MAR-129 |
| 246 | DOXY TRỨNG | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm, thủy cầm. | 24 tháng | MAR-130 |
| 247 | ERY-HO-SUYỄN | Erythromycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, cừu, lợn. | 24 tháng | MAR-131 |
| 248 | FLO.FLU-LA | Florfenicol, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | MAR-132 |
| 249 | GENTA 400 | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-133 |
| 250 | ZIQUAN-MECTIN | Ivermectine, Praziquantel | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun, sán, ấu trùng của động vật chân đốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-134 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 251 | LINCO-SPEX | Lincomycine HCl, Spectinomycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | MAR-135 |
| 252 | LINCOMIN | Lincomycine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, chó, mèo | 24 tháng | MAR-136 |
| 253 | MARBOFLO NEW | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò; trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trên lợn nái. | 24 tháng | MAR-137 |
| 254 | Kháng sinh tổng hợp A | Colistin sulfat, Neomycin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-138 |
| 255 | KÍCH TRỨNG MAR | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi trên lợn con, cừu non, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | MAR-139 |
| 256 | D.O.C MAR | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, lợn. | 24 tháng | MAR-140 |
| 257 | OXYCOLIMIX | Colistin sulfat, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột trên bê, lợn con, gia cầm. | 24 tháng | MAR-141 |
| 258 | FLU-TETRA | Flunixin meglumine, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | MAR-142 |
| 259 | Mr.TRẦN | Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-143 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 260 | ZIQUANTEL | Praziquantel | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-144 |
| 261 | DIMETHOCIN | Sulfadimethoxin Sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, cừu non, gia cầm, thỏ | 24 tháng | MAR-145 |
| 262 | METHOCIN ORAL | Sulfadimethoxin Sodium | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-146 |
| 263 | SULFA-TRI NANO | Sulfadimethoxin Sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | MAR-147 |
| 264 | SULFA-TRI MIX | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-148 |
| 265 | COCSIS GHÉP E.COLI | Colistin sulfate, Sulfadimethoxin Sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-149 |
| 266 | KÍ SINH TRÙNG MAR | Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine Sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | MAR-150 |
| 267 | MICOSIN | Tilmicosine phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-151 |
| 268 | KANA-CEFA | Cefalexin monohydrate, Kanamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Điều trị viêm vú trên bò, lợn | 24 tháng | Mar-152 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 269 | FLU-VIÊM | Flunixin meglumin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm, đau do rối loạn cơ bắp, xương trên ngựa; giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng đường hô hấp khi kết hợp với kháng sinh trên bò, lợn | 24 tháng | Mar-153 |
| 270 | FLORCOLI-HEN | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | Mar-154 |
| 271 | ENROFLOHEN | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-155 |
| 272 | BACTAM | Cefquinome sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-156 |
| 273 | CHLO-COLIHEN | Chlotetracycline | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, bò và gia cầm | 24 tháng | Mar-157 |
| 274 | DEXAMIN | Chlorphenamine maleat, Dexamethasone. Sodium phosphat | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm, dị ứng trên chó, mèo, trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-158 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 275 | PHERAMIN | Chlorphenamine maleat | Dung dịch uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Điều trị triệu chứng của đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | Mar-159 |
| 276 | PREDNI-CHLO | Chlorphenamine maleat, Doxycyclin hyclate, Florfenicol, Prednisolone acetat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | Mar-160 |
| 277 | MARTOSAL | Butaphosphan, Cyanocobalamin. | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị bệnh giảm phosphat huyết và thiếu hụt vitamin B12 trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | Mar-161 |
| 278 | AMOX- 500 | Amoxicillin trihydrat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gà | 24 tháng | Mar-162 |
| 279 | NEO-TATIN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh nấm, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | Mar-163 |
| 280 | NAMIN-MAR | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | Mar-164 |
| 281 | NAMIN-VIT | Gluconat Calcium, Magnesium hypophosphite, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị thiếu hụt vitamin, canxi, magiê trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | Mar-165 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 282 | GLUCO-NAMIN | Glucose, Sorbitol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Hỗ trợ điều trị rối loạn chuyển hóa năng lượng, bổ sung Calo và vitamin trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | Mar-166 |
| 283 | TYLAN 100 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn; trị CRD trên gia cầm | 24 tháng | Mar-167 |
| 284 | MICOSIN NEW | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-168 |
| 285 | NOFACOLI 20% | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng colibacilosis trên gà, bê, lợn. | 24 tháng | Mar-169 |
| 286 | GENMY 500 | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-170 |
| 287 | TYLAN 50% | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn; trị CRD trên gia cầm | 24 tháng | Mar-171 |
| 288 | TUSIN.LA | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-172 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 289 | LINCOMIX | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-173 |
| 290 | LINCO 25% | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-174 |
| 291 | NEO 50% | Neomycin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-175 |
| 292 | OXY-FLU | Flunixine meglumin, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | Mar-176 |
| 293 | FLO-DOXY MAR | Doxycyclin hyclat, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn. | 24 tháng | Mar-177 |
| 294 | CEFA 20% | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm hoại tử khe ngón chân do vi khuẩn, thối móng trên trâu, bò | 24 tháng | Mar-178 |
| 295 | CEFTYL NEW | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | Mar-179 |
| 296 | VITA B1-B6 | Vitamin B1, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh do thiếu hụt vitamin B1 và B6 trên trâu, bò, cừu, dê và chó. | 24 tháng | Mar-180 |
| 297 | BCOMLEX-AMIN | Vitamin A, D3, E, C, B1, K3, B2, B6, PP, khoáng, acid amin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị suy nhược cơ thể, rối loạn cơ xương trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | Mar-181 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 298 | VIT E SELEN | Vitamin E, khoáng, | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh do thiếu vitamin E, khoáng | 24 tháng | Mar-182 |
| 299 | A.E.B1.C.K3 | Vitamin A, E, B1, C, Mn, K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh do thiếu vitamin A, E, B1, C, Mn, K3 ở giai đoạn tăng trưởng, cai sữa và sinh sản trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Mar-183 |
| 300 | CAFEIN - GLUCO | Cafein, Glucose, NaCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Cung cấp lượng nước bị mất khi bị tiêu chảy, nhiễm độc trên bê. | 24 tháng | Mar-184 |
| 301 | NƯỚC SINH LÝ MẶN NGỌT | Glucose, NaCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phục hồi cơ thể, hạ đường huyết, cân bằng acid, bazo, bổ sung Na, Cl. | 24 tháng | Mar-185 |
| 302 | LEXXINE-375 | Cefalexine monohydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm vú trên bò. | 24 tháng | Mar-186 |
| 303 | GENTA-CALXI | Ca Acetat, Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê | 24 tháng | Mar-187 |
| 304 | GENTA-CLOCIN | Cloxacilline, Gentamycin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm vú trên bò | 24 tháng | Mar-188 |
| 305 | CEFQUINOM-150 | Cefquinome sulfat | Hỗn dịch tiêm | Tuýp lọ nhựa | 10, 20, 50, 100g | Trị viêm vú trên bò. | 24 tháng | Mar-189 |
| 306 | VIT B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu Vitamin B12 trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | Mar-190 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 307 | B12-BUTA Ca-Mg | B12, Cobal, Nicotin amid, Sắt | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh do thiếu hụt vitamin B12 và nguyên tố vi lượng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | Mar-191 |
| 308 | CLO-MECTINE | Closantel, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị giun, sán, ấu trùng của động vật chân đốt trên trâu, bò, bê, nghé, lợn | 24 tháng | Mar-192 |
| 309 | MISOL 4.3% ORAL | Levamisol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, gia cầm. | 24 tháng | Mar-193 |
| 310 | GIUN PHỔI 12,8% | Levamisol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Mar-194 |
| 311 | LEVASOL 15% IJ | Levamisol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn. | 24 tháng | Mar-195 |
| 312 | BOSS SAL | B12, B9, Butaphosphan | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh giảm phosphate huyết và thiếu hụt Vitamin B12 trên trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | Mar-196 |
| 313 | FER B12 10% | B12, Sắt | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị và phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên bê và lợn con. | 24 tháng | Mar-197 |
| 314 | ENRO 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng thứ cấp trên lợn, bê, nghé, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | Mar-198 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 315 | DIZINCOC-LA | Diclazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh cầu trùng trên bê, cừu | 24 tháng | Mar-199 |
| 316 | DICLAZURIL | Diclazuril | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | Mar-200 |
| 317 | OXYTETTRA-NEO | Neomycin sulfate, Oxytetracylin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, cừu, bê, gia cầm | 24 tháng | MAR-204 |
| 318 | TRYPAHORSE | Isometamidium hydrochloride | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị sán lá gan trên trâu, bò, cừu, ngựa, lạc đà, chó | 24 tháng | MAR-205 |
| 319 | VIÊM - HEN - TC | Neomycin sulfate, Prednisolone acetat | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-206 |
| 320 | DOXY 5% MIX | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | MAR-207 |
| 321 | CEQUINOME 7.5% | Cefquinome sulfat | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | MAR-208 |
| 322 | LINCO-SPECMIX | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | MAR-209 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 323 | ENRO 20% . LA | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-210 |
| 324 | KST-PARASITES | Isometamidium hydrochloride | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5,10, 20, 50, 100g | Thuốc chữa bệnh và điều trị dự phòng trypanosomiasis ở gia súc, trâu, bò, cừu, dê, lợn, lạc đà, chó. | 24 tháng | MAR-211 |
| 325 | MYCOCINE.15 | Spiramycine adipate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, nhiễm khuẩn tiêu hoá, viêm khớp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | MAR-219 |
| 326 | RAMYMIX.64 | Spiramycine adipate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trij viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MAR-220 |
| 327 | S-MYCO | Spiramycine adipate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MAR-221 |
| 328 | SPI-TETRA.12 | Oxytetracyclin HCl, Spiramycine adipate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-222 |
| 329 | SPI.255 | Spiramycine adipate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, chim. | 24 tháng | MAR-223 |
| 330 | SPI-NEO.121 | Neomycin sulfate, Spiramycine adipate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm tử cung, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-224 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 331 | SPI-RAMY 600 | Spiramycine adipate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn toàn thân, nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | MAR-225 |
| 332 | TRY-MY.55 | Spiramycine adipate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, lỵ trên heo | 24 tháng | MAR-226 |
| 333 | TYVAL 425 | Tylvalosine tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn | 24 tháng | MAR-227 |
| 334 | TYVALOSIN 625 | Tylvalosine tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn | 24 tháng | MAR-228 |
| 335 | TYVAMIX | Tylvalosine tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn | 24 tháng | MAR-229 |
| 336 | CONSIN-30% | Tilmicosin phosphat | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-230 |
| 337 | MYCOHEN-250 | Tilmicosin phosphat | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-231 |
| 338 | Tilmix | Tilmicosin phosphat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | MAR-232 |
| 339 | FLO 450 LA | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-233 |
| 340 | Flu-Fenicol LA | Florfenicol, Flunixin meglumin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-234 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 341 | FLO-TOSAL | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-235 |
| 342 | FLO-DOXY.HENCOLI | Doxycyclin hyclat, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-236 |
| 343 | TYLAN-DOX | Doxycyclin hycrat, Tylosine tatrat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-237 |
| 344 | DOXY COLISAL | Colistin sulfat, Doxycyclin hycrat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-238 |
| 345 | MARBO-10% | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng viêm tử cung-viêm vú-mất sữa trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | MAR-239 |
| 346 | MARBO-160 | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | MAR-240 |
| 347 | OXY TRỨNG | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-241 |
| 348 | KST-GHÉP ECOLI | Colistin sulfat, Sulphadimethoxin sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | MAR-242 |
| 349 | ABOSSAL | Butafosfane, vitamine B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng trị giảm Phosphate trong máu và thiếu Vitamin B12 trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | MAR-243 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 350 | BUTOSAL | Cobalt gluconat, Sắt citrate ammonium, vitamine B12, vitamine PP | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu sắt, Vitamine B12, PP, Cobalt trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MAR-244 |
| 351 | Doxy 50% | Doxyciclin hyclat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g; 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-245 |
| 352 | Paramar-20% | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250,500, 1000g; 5, 10kg | Trị triệu chứng sốt trong viêm đường hô hấp ở lợn | 24 tháng | MAR-246 |
| 353 | Buphan | Butaphosphan, Caglucoheptonate, Cagluconat | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn quá trình chuyển hoá canxi trên trâu, bò | 24 tháng | MAR-247 |
| 354 | Nysta-pred | Nystatin, Prednisolone | Hỗn dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh viêm tai ngoài, eczema, nhiễm trùng, nấm; chảy nước tai mãn tính, bệnh da nhiễm trùng trên chó, mèo. | 24 tháng | MAR-248 |
| 355 | Gluco 20% | Glucose | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Hỗ trợ điều trị rối loạn trao đổi chất và giải độc gan trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-249 |
| 356 | Enracin 80% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g; 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá do vi khuẩn gây ra ở gà và gà tây | 24 tháng | MAR-250 |
| 357 | MgCa-Fort | Gluconat Calcium, glucose | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị giảm Ca huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-251 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 358 | Nagin | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt, an thần, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-252 |
| 359 | Enrotrin 50 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm tai giữa ở chó | 24 tháng | MAR-253 |
| 360 | FLO 400 LA | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MAR-254 |
| 361 | Đường sinh lý Gluco 5% | Glucose | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250 500ml; 1 lít | Bù nước cho gia súc, chó, mèo | 24 tháng | MAR-255 |
| 362 | Iod sát trùng | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Khử trùng, sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | MAR-256 |
| 363 | Iod - Mar | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị Actinobacillosis trên trâu, bò | 24 tháng | MAR-257 |
| 364 | Đường Gluco 28% | Acid Boric, Calcium gluconate, Hypophosphite magnesium | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thiếu hụt canxi, magie trên trâu, bò, lợn, thỏ | 24 tháng | MAR-258 |
| 365 | Muối sinh lý NaCl 0,9% | NaCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Bù nước, điện giải cho trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MAR-259 |
| 366 | MAR-AVINEW M | virus Newcastle chủng M | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | MAR-260 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 367 | MAR-NEWSOTA | virus Newcastle chủng Lasota | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | MAR-261 |
| 368 | MAR-E.COLIVAC | vi khuẩn E.coli | Vô hoạt keo phèn | Chai, lọ | 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh phù đầu do E.coli dung huyết trên lợn | 24 tháng | MAR-262 |
| 369 | MAR-PASUVAC | vi khuẩn Pasteurella multocida serotype B | Vô hoạt keo phèn | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên lợn | 24 tháng | MAR-263 |
| 370 | MAR-VGV | virus viêm gan truyền nhiễm vịt | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000 liều | Phòng bệnh viêm gan vịt | 24 tháng | MAR-264 |
| 371 | MAR-GUMBORO | virus gumboro chủng 2512 | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh gumboro trên gà | 24 tháng | MAR-265 |
| 372 | MAR-DUVAC | Virus dịch tả vịt chủng C | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh dịch tả vịt | 24 tháng | MAR-301 |
| 373 | MAR-PESUVAC | Virus dịch tả lợn chủng C | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn | 24 tháng | MAR-302 |
| 374 | MAR-PASGI.VAC | vi khuẩn Pasteurell amultocidasero typeA1 | Vô hoạt keo phèn | Chai, lọ | 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 40, 50, 100, 200 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | MAR-303 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 375 | MAR-APPSVAC | Vi khuẩn Pasteurellamultocidasero typeD, vi khuẩn Actinobaccilus pleuropneumoniaesero type2,5, Vi khuẩn Streptococcus suissero type2 | Vô hoạt keo phèn | Chai, lọ | 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 40, 50 liều | Phòng bệnh viêm phổi cho lợn | 24 tháng | MAR-304 |
| 376 | ASPIRIN | Aspirin arbasalate calci | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt chống viêm trên trâu, bò, cừu con, ngựa con, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Mar-305 |
| 377 | AS ORAL | Aspirin arbasalate calci | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Mar-306 |
| 378 | PIRIN-C | Aspirin arbasalate calci, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, chống viêm, tăng sức đề kháng, giải độc trên trâu, bò, cừu con, ngựa, lợn, gia cầm và chó | 24 tháng | Mar-307 |
| 379 | TU-LA | Tulathromycin 10g | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-308 |
| 380 | TULACIN 250 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-309 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 381 | DIZIN | Diclazuril | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | Mar-310 |
| 382 | NANOZIN | Diclazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | Mar-311 |
| 383 | TIA MIX | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi, bệnh lỵ trên lợn | 24 tháng | Mar-312 |
| 384 | TIA 365 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi, bệnh lỵ trên lợn | 24 tháng | Mar-313 |
| 385 | TIA HEN | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | Mar-314 |
| 386 | TIA ORAL | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, bệnh lỵ trên lợn | 24 tháng | Mar-315 |
| 387 | SPEC-LIN.ORAL | Lincomycine HCl, Spectinomycine HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | Mar-316 |
| 388 | BROM-30 | Bromhexine.HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Long đờm, loãng đờm trên trâu, bò, lợn, chó và mèo | 24 tháng | Mar-317 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 389 | MARBO LA | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-318 |
| 390 | DANOCIN LA | Danofloxacine mesylate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-319 |
| 391 | ERYCIN 200 | Erythromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-320 |
| 392 | SANTO B12 | Butafosfane, Cyanocobalamine (vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị giảm phosphate trong máu, thiếu vitamin B12 trên bò, chó, mèo | 24 tháng | Mar-321 |
| 393 | E.COLI VR | Spectinomycine dihydrochloride pentahydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | Mar-322 |
| 394 | GLUCO-K-C NAMIN | Acetylmethionin, Acid aspartic, Arginin, Glucose, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn trao đổi chất và các bệnh về gan, thận trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-323 |
| 395 | CHỐNG VIÊM - HẠ SỐT | Meloxicam, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó | 24 tháng | Mar-324 |
| 396 | MULTIVIT | Vitamin B1, B6, PP, C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị thiếu hụt vitamin B1, B6, PP, C trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Mar-325 |
| 397 | LONG ĐỜM BROM | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Loãng đờm, long đờm trên ngựa con, lợn, bê, cừu non, dê non, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | Mar-326 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 398 | LYSOL | Lysine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn tiêu hóa, suy gan trên bò, lợn, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | Mar-327 |
| 399 | PARA 10% | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ sốt trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-328 |
| 400 | NANOMIN | Acetylmethionin, Arginin, Lysine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn trao đổi chất, các bệnh về gan trên bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | Mar-329 |
| 401 | VIT 102-BMG | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, PP, B5 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng trị thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | Mar-330 |
| 402 | NEOMYCIN 50% | Neomycine sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, ngựa, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-331 |
| 403 | POVID | Povidone iod | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng trong phẫu thuật, vết thương, da liễu, phụ khoa | 24 tháng | Mar-332 |
| 404 | TILMIX 100 | Tilmicosin phosphat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, thỏ | 24 tháng | Mar-333 |
| 405 | DOXY 500 | Doxycyclin hycrat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-334 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 406 | F250 | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500, 750, 1000ml | Trị nhiễm bọ chét, ve, rận trên chó mèo. | 24 tháng | Mar-335 |
| 407 | 2P SPRAY | Permethrine, Pyriproxyphen | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500, 750, 1000ml | Phòng và điều trị ve và bọ chét trên chó | 24 tháng | Mar-336 |
| 408 | SPRAY | Permethrine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500, 750, 1000ml | Phòng và điều trị ve và bọ chét trên chó | 24 tháng | Mar-337 |
| 409 | PRAY | Permethrine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500, 750, 1000ml | Phòng và điều trị ve và bọ chét trên chó | 24 tháng | Mar-338 |
| 410 | PIRO 1800 | Tildiprosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-339 |
| 411 | THIAM 100 | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-340 |
| 412 | THIAM 200 | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-341 |
| 413 | COLI-SPEC | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Mar-342 |
| 414 | QUIIN 20% | Flumequin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | Mar-343 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 415 | FLU-QUIN 750 | Flumequin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | Mar-344 |
| 416 | GENMY 100 | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | Mar-345 |
| 417 | TYLAN-DOX 200 | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-346 |
| 418 | OCT 40% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-347 |
| 419 | SULFA-TRI B | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | Mar-348 |
| 420 | SM 467 | Sulfadimethoxin sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | Mar-349 |
| 421 | KETOP | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên bò, ngựa, lợn | 24 tháng | Mar-350 |
| 422 | PHENYL 20% | Phenyl butazole | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Tiêu viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Mar-351 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 423 | MAR.PHYSIO-W | NaCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 34, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml; 1 lít | Dung dịch pha vaccine đông khô | 24 tháng | Mar-352 |
| 424 | MAR.WATER-SD | Nước cất pha tiêm | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 34, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml; 1 lít | Dung môi hòa tan thuốc tiêm bột hoặc pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng | 24 tháng | Mar-353 |
| 425 | Mar- HS.Vac | Vi khuẩn Pasteurell amultocidasero typeB | Vô hoạt keo phèn | Chai, lọ | 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 30, 50 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò | 24 tháng | Mar-354 |
| 426 | Mar - Pest.Vac | Virus dịch tả lợn chủng C | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 5, 10, 20, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn | 24 tháng | Mar-355 |
| 427 | MAR - 2ESAL.VAC | Vi khuẩn E.coli dung huyết gây phù đầu lợn, Vi khuẩn E.coli gây tiêu chảy, Vi khuẩn Salmonella sp | Vô hoạt keo phèn | Chai, lọ | 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 30, 50 liều | Phòng bệnh phù đầu, phó thương hàn, tiêu chảy | 24 tháng | Mar-356 |
| 428 | Mar - FP.Vac | Virus đậu gà | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500, 600, 800, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh đậu gà | 24 tháng | Mar-357 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 429 | Mar - PRRS.Vac | Virus PRRS chủng Bắc Mỹ | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 30, 40, 50 liều | Phòng bệnh tai xanh (PRRS) trên lợn | 24 tháng | Mar-358 |
| 430 | Mar - ND + IB.Vac | Virus IB chủng H120, Virus Newcastle chủng Lasota | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | Mar-359 |
| 431 | DANOMAX | Danofloxacine mesylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy do E.coli, CRD, viêm phổi, nhiễm khuẩn Salmonella trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm | 24 tháng | Mar-360 |
| 432 | DANO 250 | Danofloxacin mesylate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn | 24 tháng | Mar-361 |
| 433 | MARBOXACIN | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | Mar-362 |
| 434 | FLOMAX 100 | Marbofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | Mar-363 |
| 435 | DIFLO oral | Difloxacin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm | 24 tháng | Mar-364 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 436 | DIFLO 500 | Difloxacin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hô hấp, tai, da, viêm da, viêm vú, dạ dày, viêm tử cung, viêm mũi, viêm xương trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, gia cầm | 24 tháng | Mar-365 |
| 437 | DIFLO MAX - LA | Difloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hô hấp, tai, da, viêm da, viêm vú, dạ dày, viêm tử cung, viêm mũi, viêm xương trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, gia cầm | 24 tháng | Mar-366 |
| 438 | TYVAL NEW | Tylvalosine tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng phổi, viêm hồi tràng, bệnh lỵ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | Mar-367 |
| 439 | TILDI 400 | Tildipirosine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | Mar-368 |
| 440 | SULFA - TRI 186 | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú trên bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | Mar-369 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 441 | Oxytocin - Mar | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 0.2, 0.5, 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị liệt dạ con, làm co tử cung, thúc đẻ, phòng băng huyết, chảy máu dạ con khi đẻ, tống nhau thai và các dịch ứ ra nhanh, kích thích tiết sữa trên ngựa, lợn, bò, cừu, dê, chó, mèo. | 24 tháng | Mar-370 |
| 442 | TULA 250 LA | Tulathromycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, trâu, bò, ngựa, cừu, dê | 24 tháng | Mar-371 |
| 443 | TULA 1000 LA | Tulathromycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng giác mạc, hô hấp trên lợn, trâu, bò, ngựa, cừu, dê | 24 tháng | Mar-372 |
| 444 | KANA 250 | Kanamycine sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, đường tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, gia cầm | 24 tháng | Mar-373 |
| 445 | DOXY - COLIS | Colistine sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | Mar-374 |
| 446 | TATIN - NEO | Neomycine sulfat, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm tai giữa, nấm trên chó, mèo | 24 tháng | Mar-375 |
| 447 | DO - SIN | Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Mar-376 |
| 448 | OXY - COLIS | Colistine sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, bê, heo con | 24 tháng | Mar-377 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 449 | E.COLI - COC | Colistine sulfate, Sulfadimethocine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-378 |
| 450 | LIN - PEC | Lincomycine HC, Spectinomycine HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | Mar-379 |
| 451 | SUL -TRI | Sulfadimethocine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | Mar-380 |
| 452 | METHO - TRI | Sulfadimethocine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, cầu trùng trên lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | Mar-381 |
| 453 | SULME 50% | Sulfadimethocine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | Mar-382 |
| 454 | TOL - COC | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên lợn | 24 tháng | Mar-383 |
| 455 | DOX - 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | Mar-384 |
| 456 | TILMIX | Tilmicosine phosphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-385 |
| 457 | FLO - DOXY | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | Mar-386 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 458 | FLO - COL | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-387 |
| 459 | FLO - FENI 400 | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, thối móng trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | Mar-388 |
| 460 | FLO - COL 450 | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | Mar-389 |
| 461 | FLO - COLMIX | Flofenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-390 |
| 462 | ENROFLOX 200 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu và dê | 24 tháng | Mar-391 |
| 463 | ENRO 20% - LA | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm da, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, chim | 24 tháng | Mar-392 |
| 464 | MONO - TRI | Sulfamonothocine sodium, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu | 24 tháng | Mar-393 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 465 | Mar- Marek.vac | Virus Marek chủng F126 | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Marek trên gà | 12 tháng | Mar-394 |
| 466 | FLO 50% | Flofenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé và gia cầm | 24 tháng | Mar-395 |
| 467 | FLOCOL 23% | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé | 24 tháng | Mar-396 |
| 468 | FLUQUIN 10% - LA | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | Mar-397 |
| 469 | FLUQUIN 20% - LA | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | Mar-398 |
| 470 | GLU-CAFEIN | Cafein, glucose, NaCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Bổ sung nước trong trường hợp tiêu chảy, nhiễm độc trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | Mar-399 |
| 471 | ZURILCOC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | Mar-400 |
| 472 | FLU-NÁI | Flunixine meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, lợn | 24 tháng | Mar-401 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 473 | FLO - DOXY@ | Doxycycline Hyclate, Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn | 24 tháng | Mar-402 |
| 474 | PRO-CEF 500 | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm móng, viêm lách, viêm màng cứng cấp mãn tính, viêm vú truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Mar-403 |
| 475 | DOXY-TYLAN @ | Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | Mar-404 |
| 476 | CEF- 536 | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tai giữa, viêm vú, chứng sưng có mủ, nhiễm trùng hậu sản cấp tính trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Mar-405 |
| 477 | CEFANEW - LA+ | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm đa khớp, nhiễm trùng huyết, polyserositis kết hợp với nhiễm trùng do Streptococcus suis trên lợn | 24 tháng | Mar-406 |
| 478 | CEFA - LA@ | Cefalexine monohydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | Mar-407 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 479 | CT 200 | Sulfadimethoxine sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò, bê, nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | Mar-408 |
| 480 | MARTYLAN - LA 228 | Tylosine tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm khớp, chín mé ở khe ngón, viêm dạ con, áp xe, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Mar-409 |
| 481 | FLO - FLU VIÊM | Florfenicol, Flunixine meglumin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò | 24 tháng | Mar-410 |
| 482 | CEFQUI 450-LA | Cefquinome sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa | 24 tháng | Mar-411 |
| 483 | CEF 6 - LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm màng não, viêm khớp và chứng sưng có mủ trên bò, bê, lợn | 24 tháng | Mar-412 |
| 484 | CEFQUI 174 - LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm vú trên bò | 24 tháng | Mar-413 |
| 485 | AMOX@ LA | Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | Mar-414 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 486 | AMPI - SULFA@ | Ampicilline trihydrate, Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lừa con và lợn | 24 tháng | Mar-415 |
| 487 | CEFQUI 750 - LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé | 24 tháng | Mar-416 |
| 488 | CEFANEW 200 - LA | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm khe ngón chân, thối chân trên trâu, bò, bê, nghé | 24 tháng | Mar-417 |
| 489 | DOXY -GEN | Doxycycline hyclate, gentamycine Sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | Mar-418 |
| 490 | MAR - DOXY@215 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | Mar-419 |
| 491 | AMPI - COLIS@ | Ampicilline trihydrate, Colistine Sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | Mar-420 |
| 492 | AMOXCOLIS@ | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | Mar-421 |
| 493 | DOXY @ 575 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | Mar-422 |
| 494 | AMOX - TRI 56% | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gà | 24 tháng | Mar-423 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 495 | SULFA - TRI 5+1@ | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên bê | 24 tháng | Mar-424 |
| 496 | METHOCIN-TRI @ + | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | Mar-425 |
| 497 | FLO DOXY MIX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | Mar-426 |
| 498 | BCOM - COMLEX | Vitamin B1, Vitamin B3, Vitamin B6, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng và trị thiếu vitamin B1, B6, B3, C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | Mar-427 |
| 499 | ADE - BCOMPLEX | Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin D, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng và trị thiếu Vitamin A, D, E, B1, B2, B3, B5, B6 trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn và thỏ | 24 tháng | Mar-428 |
| 500 | B - COMPLEX | Cu, Mn, Se, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin D, Vitamin E, Zn | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 3lít | Phòng và trị thiếu Vitamin A, D, E, B1, Mn, Zn, Cu, Se trên gà, trâu, bò, bê, nghé, lợn, dê, cừu, thỏ | 24 tháng | Mar-429 |
| 501 | SULFA 232 | Sulfadimethoxine sodium | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị rối loạn hô hấp và tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, cừu con, gia cầm và thỏ | 24 tháng | Mar-430 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 502 | COLI 102 @ | Colistine sulfate, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu non, lợn con | 24 tháng | Mar-431 |
| 503 | COLI 102 @ + | Sulfadimethocine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | Mar-432 |
| 504 | AZI 100 | Azithromycine dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm cơ, viêm mô, da trên trâu, bò, bê, nghé, cừu và dê, ngựa, lợn, chó. | 24 tháng | Mar-433 |
| 505 | RAID 100 | Deltamethrine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ruồi, muỗi, ve, chấy, rận trên trâu, bò, cừu và chuồng nuôi | 24 tháng | Mar-434 |
| 506 | RAID | Deltamethrine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ruồi, muỗi, ve, chấy, rận trên trâu, bò, cừu và chuồng nuôi | 24 tháng | Mar-435 |
| 507 | RAID 500 | Deltamethrine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ruồi, muỗi, ve, chấy, rận trên trâu, bò, cừu và chuồng nuôi | 24 tháng | Mar-436 |
| 508 | CEF- 5B | Ceftiofur HCl | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, ngựa; nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên chó | 24 tháng | Mar-437 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 509 | CEF 385 | Cefalexine | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng mô mềm, da, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục trên chó, mèo | 24 tháng | Mar-438 |
| 510 | 2 PENI-KANA | Penicilline G Procain, Kanamycine | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm rốn, viêm khớp, nhiễm trùng máu, nhiễm khuẩn miệng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, cừu, chó, mèo, dê | 24 tháng | Mar-439 |
| 511 | AMPI - STREP | Ampicilline sodium, Dihydro streptomycine sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên chim bồ câu; trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn. | 24 tháng | Mar-440 |
| 512 | CEF 6 - NEW | Cefquinom sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da trên ngựa, trâu, bò, bê, nghé | 24 tháng | Mar-441 |
| 513 | 2 PENI - STREP | Dihydro streptomycine, Penicillin G Procaine | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, cừu, chó, mèo | 24 tháng | Mar-442 |
| 514 | ALPHA | Alpha - chymotrypsine, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Giảm viêm và phù mô mềm, làm lỏng và giảm bài tiết dịch đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | Mar-443 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 515 | AMPI-KANA | Ampicilline sodium, Kanamycine sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 1, 5, 10, 20, 50, 100g | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Mar-444 |
| 516 | SULFA-DOXY | Doxycyclline Hyclate, Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê và cừu | 24 tháng | MAR-445 |
| 517 | SULFA-DOX | Doxycycline Hyclate, Sulfamethoxypyridazine | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh mycoplasmosis và nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MAR-446 |
| 518 | SULFA-GEN | Gentamycine Sulfate, Sulfadizain sodium | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, cầu trùng trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-447 |
| 519 | LIN-GEN | Gentamycine Sulfate, Lincomycine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm vú, sinh dục trên lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-449 |
| 520 | SULFA-DIA K | Diaveridine, Sulfadimidine sodium, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh cầu trùng trên lợn, bê, cừu, dê, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MAR-451 |
| 521 | AZI-FLU | Azithromycine dihydrate, Flunixine meglumin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, hệ thống niệu sinh dục, da và mô mềm trên lợn, trâu, bò, bê, nghé. | 24 tháng | MAR-453 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 522 | ALPHA ORAL | Alpha - chymotrypsine, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MAR-454 |
| 523 | SULFAMONO-TRI | Sulfamonothocine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm đa khớp trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MAR-455 |
| 524 | BMD 512 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-456 |
| 525 | MECTIN | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị giun chấy, ve, rận trên trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo. | 24 tháng | MAR-457 |
| 526 | GAMICIN | Gamithromycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, heo; viêm da trên cừu. | 24 tháng | MAR-458 |
| 527 | CEF 300 | Cefotaxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng hô hấp, da, tử cung, ổ bụng, xương khớp, thần kinh trung ương, nhiễm khuẩn huyết trên chó, mèo. | 24 tháng | MAR-459 |
| 528 | CEF-BACTAM | Cefotaxime sodium, Sulbactam | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng hô hấp, đường sinh dục, tiết niệu, da, ổ bụng, xương khớp, thần kinh trên chó, mèo. | 24 tháng | MAR-460 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 529 | CRD-MYCOTIL | Tilmicosine phosphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn. | 24 tháng | MAR-461 |
| 530 | SULFA 500 | Sulfamonomethoxin sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy phân vàng, lẫn máu, sưng phù đầu trên gà. Trị tiêu chảy do E. coli, cầu trùng, viêm phổi trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, lạc đà. | 24 tháng | MAR-462 |
| 531 | SULFA-TRI ORAL | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprime | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm teo mũi, nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, áp xe, viêm đa khớp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà | 24 tháng | MAR-463 |
| 532 | MYCO.VAC | Vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hypneumoniae trên lợn | 24 tháng | MAR-464 |
| 533 | Kháng thể Newcastle | Kháng thể kháng virus Newcastle | Dung dịch tiêm | Lọ, hộp | 10, 20, 50, 100ml (10, 50, 100 lọ/hộp) | Phòng, trị bệnh Newcastle cho gia cầm | 18 tháng | MAR-465 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 534 | MYCO-APPS.VAC | Vi khuẩn A.pleuro pneumoniaesero type1, 2, 3, 5a, 7, Vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae, vi khuẩn Streptococcus suis sero type 2, 7, 9 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng bệnh viêm phổi trên lợn | 24 tháng | MAR-466 |
| 535 | BROM HEN | Bromhexin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp có sự gia tăng tiết chất nhầy ở trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-467 |
| 536 | E-SELEN ORAL | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium ở trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | MAR-468 |
| 537 | AMPRO-K3 | Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh cầu trùng ở bê, nghé, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | MAR-469 |
| 538 | SULFA-TRI 62,5% | Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-470 |
| 539 | BMD MAX | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | MAR-471 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 540 | BMD 100 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột trên lợn, gà | 24 tháng | MAR-472 |
| 541 | SULFA-TRI 80% | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MAR-473 |
| 542 | BROM MAX | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phổi, hô hấp mãn tính, viêm phế quản, viêm họng, viêm khí quản và viêm xoang ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MAR-474 |
| 543 | MONO-TRI MAX | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết ở trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | MAR-475 |
| 544 | PARA-C 30% | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, chống nóng, giải độc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-476 |
| 545 | SULFA-TRI 400 | Sulphadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-477 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 546 | SULFA-TRI 40% | Sulphadiazine sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MAR-478 |
| 547 | TILMI 30% | Tilmicosin phosphat | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-479 |
| 548 | DICLA 300 | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng do Eimeria tenella, E. necatrix, E. acervulina, E. brunetti, E. mitis (mivati) và E. Maxima trên gia cầm | 24 tháng | MAR-480 |
| 549 | DOXY-TYLO MAX | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-481 |
| 550 | FLO-DOXY 20% | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-482 |
| 551 | FLO-DOXY MAX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-483 |
| 552 | GENTA-DOXY MAX 20% | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-484 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 553 | DOXY 30% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5,10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở gà, gà tây. | 24 tháng | MAR-485 |
| 554 | COLI-DOXY 20% | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5,10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-486 |
| 555 | COLI-DOXY 50% | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-487 |
| 556 | CEFFA MAX | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột hoại tử trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-488 |
| 557 | AMOX 80% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | MAR-489 |
| 558 | GENTA-MOX | Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MAR-490 |
| 559 | COLI-AMOX 64% | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | MAR-491 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 560 | COLI-AMOX 50% | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | MAR-492 |
| 561 | AMOX-COLI MAX | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-493 |
| 562 | AMPI-COLI 50% | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-494 |
| 563 | AMPI-COLI MAX | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | MAR-495 |
| 564 | AZI MAX | Azithromycin dihydrat | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | MAR-496 |
| 565 | CEFA 50% | Cephalexin monohydrat | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MAR-497 |
| 566 | A-Z 50% | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm và thỏ | 24 tháng | MAR-498 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 567 | CIRCO-VAR | Vi rút PCV2 | Vắc xin vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 10, 12, 15, 20, 25, 50, 100ml | Phòng hội chứng còi cọc trên heo | 24 tháng | MAR-499 |
| 568 | AMOX 200 LA | Amoxicilin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung và viêm da, mô mềm trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | MAR-500 |
| 569 | AMOX 172 LA | Amoxicilin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung và viêm da, mô mềm trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | MAR-501 |
| 570 | AMOGEN MAX LA | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung và áp-xe dưới da trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lợn | 36 tháng | MAR-502 |
| 571 | AMOXIVET 70% | Amoxicilin trihydrate | Bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5,10 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MAR-503 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 572 | CEFA-PROFEN LA | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm vú, viêm tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lợn | 36 tháng | MAR-504 |
| 573 | CEFQUIN 300 LA | Cefquinom Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, da, viêm màng não, viêm vú, viêm tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm | 36 tháng | MAR-505 |
| 574 | AZI-FLO MAX LA | Azithromycin dihydrat, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê cừu, gia cầm | 36 tháng | MAR-506 |
| 575 | FLO-AZICIN ORAL | Azithromycin dihydrat, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MAR-507 |
| 576 | AZI-LIDO MAX LA | Azithromycin dihydrat, Lidocain HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | MAR-508 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 577 | AZI-XICAM MAX LA | Azithromycin dihydrat, Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | MAR-509 |
| 578 | DOXY FARM 75% | Doxycycline hyclate | Bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MAR-510 |
| 579 | FLO-XICAM LA | Florfenicol, Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | MAR-511 |
| 580 | FLOCOL 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MAR-512 |
| 581 | FLO-DOXY MAX LA | Florfenicol, Doxycycline Hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | MAR-513 |
| 582 | FLOCOL 30% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | MAR-514 |
| 583 | FLO-TYLAN MAX LA | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | MAR-515 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 584 | TYLO-FLOMIN | Tylosin tartrate, Florfenicol | Bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MAR-516 |
| 585 | MARTYLAN-GEN LA | Tylosin tartrate, Gentamycine sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm dạ dày-ruột, viêm ruột và bệnh tiêu chảy, viêm tử cung và viêm vú ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, mèo, chó | 36 tháng | MAR-517 |
| 586 | TULA-PROFEN LA | Tulathromycin, Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MAR-518 |
| **PHÚ THỌ** | | | | | | | | |
| **4. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GOOVET** | | | | | | | | |
| 587 | TẨY GIUN SÁN | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị giun trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | GOV-01 |
| 588 | IVERMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị giun, rận, ghẻ trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | GOV-02 |
| 589 | MAFBO 100Z | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò; hội chứng MMA trên lợn | 36 tháng | GOV-03 |
| 590 | COLI 102Z | Colistin (sulfate), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 36 tháng | GOV-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 591 | G-OXYLIN 30 % LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm mắt, lở loét chân, bạch hầu, viêm ruột, viêm tử cung, nhiễm trùng vết mổ trên trâu, bò, bê, nghé, lợn | 24 tháng | GOV-05 |
| 592 | DOXY- Z500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | GOV-06 |
| 593 | BAYCOC ONE 100 | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, dê, lợn con | 36 tháng | GOV-08 |
| 594 | ENRO ONE @ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, nhiễm trùng huyết, viêm khớp cấp tính, hội chứng mất sữa hậu sản, hội chứng MMA trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 48 tháng | GOV-09 |
| 595 | BROM MAX | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Loãng đờm, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | GOV-10 |
| 596 | AMOX - COLIS | Amoxicillin (sodium), Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 9kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa con, gia cầm | 36 tháng | GOV-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 597 | CEF 500 | Ceftiofur (sodium), Kèm lọ dung môi 20 ml | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 0.5, 1, 5, 10, 20ml kèm nước pha | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, gia cầm | 48 tháng | GOV-12 |
| 598 | AMOXIN | Amoxicillin, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, viêm phế quản phổi, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa | 36 tháng | GOV-13 |
| 599 | TIMICOSIN - 2500G | Tilmicosin (phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | GOV-14 |
| 600 | GATOSAL @100 | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị thiếu hụt vitamin B12, phốt pho trên trâu, bò, lợn, ngựa, gia cầm | 36 tháng | GOV-15 |
| 601 | ENRO -10S | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên thỏ, gia cầm | 48 tháng | GOV-16 |
| 602 | FLOR 45@LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 48 tháng | GOV-17 |
| 603 | TYLAN @ LA | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 6, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm âm đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | GOV-18 |
| 604 | CEFNOME 7500 @ LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 7, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | GOV-19 |
| 605 | CEFKET 1750@ LA | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | GOV-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 606 | ÚM GIA CẦM | Oxytetracycline hydrochloride; Vitamin A, D3, B1, B2, B6, B12, C, K3; Ca-pantothenate ; Folic acid; Nicotinamide; Cholin chloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 9kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, tăng sức đề kháng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-21 |
| 607 | CẶP VỊT | Ceftriaxone (sodium) Sterile | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.5, 1, 2, 5, 10, 20ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, da, tiết niệu, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng xương, khớp, viêm màng não trên chó, mèo | 48 tháng | GOV-22 |
| 608 | ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 4, 9kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn | 36 tháng | GOV-23 |
| 609 | AMPI SULFA NEW | Ampicillin, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 36 tháng | GOV-24 |
| 610 | B.Complex | Vitamin B1, B2, B6, B12, PP; D-Panthenol; Biotin; Cholin chloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị thiếu hụt vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-25 |
| 611 | AMOX-S 500 | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 9kg | Trị E.coli, Coryza, CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm nhiễm sinh dục, tiết niệu trên lợn, bê, gia cầm | 36 tháng | GOV-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 612 | G-AMOX-LANIC | Amoxicillin, Clavulanic | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, áp xe, viêm vú, viêm tử cung, viêm da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | GOV-27 |
| 613 | CEF ONE | Ceftiofur (HCl) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm chân, da, viêm tĩnh mạch trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | GOV-28 |
| 614 | DOXY PREMIX 200 | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 4, 9kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | GOV-29 |
| 615 | DN 25 | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | GOV-30 |
| 616 | LINSPEC | Lincomycine, Spectinomycine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, lỵ trên lợn, gia cầm | 36 tháng | GOV-31 |
| 617 | NẤM PHỔI, NẤM DIỀU CAO CẤP | Neomycin, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 450, 500, 900g; 1, 4, 9kg | Trị nấm, nhiễm trùng tiêu hoá, tiêu chảy trên gia cầm | 36 tháng | GOV-32 |
| 618 | TYLODOX | Doxycycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, cừu, gia cầm. | 36 tháng | GOV-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 619 | G-DONA ONE LA | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò; viêm ruột trên bê | 48 tháng | GOV-34 |
| 620 | COLISTIN - G750 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 4, 9kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, thỏ, gia cầm. | 36 tháng | GOV-35 |
| 621 | GMOX-GEN LA | Amoxycillin trihydrat, Gentamicin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, áp xe trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | GOV-36 |
| 622 | TYLO DOX 300S | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 9kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | GOV-37 |
| 623 | SULFA-TRIME 408 | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng kế phát trên dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 36 tháng | GOV-38 |
| 624 | G-PROST@ | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị chậm động dục, không động dục, gây động dục hàng loạt, tống thai chết ra, pha tinh dịch, thúc đẻ, tan thể vàng trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê | 24 tháng | GOV-39 |
| 625 | ANALGIN + C | Analgin, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | GOV-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 626 | SPEC - 5000 | Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | GOV-41 |
| 627 | COCMAX @ | Diclazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, thỏ, gia cầm | 36 tháng | GOV-42 |
| 628 | Povidine-10% cao cấp | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, sát trùng bầu vú, vùng mổ ngoại khoa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | GOV-43 |
| 629 | G-Aldekol Des FF | Glutaraldehyde, Hợp chất Ammonium bậc 4 | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm; sát trùng trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | GOV-44 |
| 630 | G-Omnicide | Cocobenzyl dimetyl ammonium, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm; sát trùng trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò ấp gia súc, gia cầm | 24 tháng | GOV-45 |
| 631 | SULFA-TETRA 100G | Sulfadimidin sodium, Tetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn ở phổi trên trâu, bò | 24 tháng | GOV-46 |
| 632 | Ivermectin 0.5 % | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị giun, sán, ve, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | GOV-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 633 | Fipronil 0.25 % | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 50, 100ml | Trị bọ chét, rận trên chó, mèo | 24 tháng | GOV-48 |
| 634 | Cồn IOD 750G | Povidon iod | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt khuẩn, virus, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | GOV-49 |
| 635 | Flor S40 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 4, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | GOV-50 |
| 636 | Neocolis | Colistin (sulfate), Neomycin (sulfate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | GOV-51 |
| 637 | G-Coc-K3 | Amprolium HCl, Menadion sodium bisulphate, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | GOV-52 |
| 638 | BMD 500 | Bacitracin (methylene disalicylate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-53 |
| 639 | Kháng sinh Vịt | Tetracyclin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị viêm phổi trên bê | 24 tháng | GOV-54 |
| 640 | Tiamulin-Premix 200 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, lỵ trên lợn viêm ruột kết trên thỏ | 24 tháng | GOV-55 |
| 641 | Tilmicosine 10% | Tilmicosin (phosphat) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | GOV-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 642 | G-Febendazol | Fenbendazole | Thuốc viên | Túi, lọ | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500 viên | Trị giun sán trên chó, mèo | 24 tháng | GOV-57 |
| 643 | Đặc trị cầu trùng | Sulphadimethoxine, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, nghé, cừu non, dê non, thỏ, gia cầm; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn | 36 tháng | GOV-58 |
| 644 | Genmoxin-102 | Amoxiciline (trihydrate), Gentamicine (sulfate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | GOV-59 |
| 645 | Linspec New | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | GOV-60 |
| 646 | Amoxcyl-15 LA New | Amoxiciline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | GOV-61 |
| 647 | Tilmicosine 200S | Tilmicosin (phosphat) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | GOV-62 |
| 648 | Gà rù, gà toi | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 649 | G - NEMOVIT @ | Oxytetracycline hydrochloride, Neomycin sulfate, Vitamin A, D3, E, B1, B6, B12, C, K3, Ca - Pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, Methionine, Lysine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-64 |
| 650 | TETRA SIÊU TRỨNG | Oxytetracycline hydrochloride, Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, C, K3, Pantothenic acid, Nicotinamide, Acid Folic | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 1, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-65 |
| 651 | DEXA | Dexamethasone disodium phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống stress, dị ứng, ức chế miễn dịch, viêm khớp, viêm đa khớp, viêm quanh khớp, viêm túi thanh mạc, viêm bao hoạt dịch gân trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo. | 36 tháng | GOV-66 |
| 652 | AZIFLOR NEW | Azithromycin hydrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, bộ phận vận động và mô da trên trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, ngựa, lợn, chó. | 36 tháng | GOV-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 653 | AMPI - COLI | Ampicillin (trihydrat), Colistin (sulfat) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, dê con, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 36 tháng | GOV-68 |
| 654 | AMPI - GOLD | Ampicillin (trihydrat) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, dê con, lợn con, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 36 tháng | GOV-69 |
| 655 | BROMHEXIN 10 | Bromhexin (hydrocloride) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp có sự gia tăng chất nhầy trên cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 36 tháng | GOV-70 |
| 656 | GENTADOX 150 | Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 36 tháng | GOV-71 |
| 657 | FLORDOXY WD | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm giác mạc, thối chân, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên bê, lợn | 24 tháng | GOV-72 |
| 658 | LEVAMISOL 4.0 | Levamisole (hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị bệnh giun tròn đường tiêu hóa và giun phổi trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 36 tháng | GOV-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 659 | Flumequin | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, gà, gà tây. | 36 tháng | GOV-74 |
| 660 | TIALOR | Florfenicol, Tylosin (tartrat) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa cơ, liên cầu khuẩn trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, coryza truyền nhiễm, nhiễm E.coli huyết, viêm màng hoạt dịch, tụ huyết trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 36 tháng | GOV-75 |
| 661 | FLOR 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 36 tháng | GOV-76 |
| 662 | G-FENDONA | Cypermethrin | Dung dịch dùng ngoài | Túi thiếc, chai nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị bọ, ve, bọ chét, chấy, ruồi trên trâu, bò, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | GOV-77 |
| 663 | CAFFEIN | Caffein | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn nhịp tim, suy tim mạch trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | GOV-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 664 | GTOX-200 | Deltamethrine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kiểm soát ruồi, muỗi ở trong và xung quanh các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 36 tháng | GOV-79 |
| 665 | G-TOX SPRAY | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Kiểm soát dự phòng kiến, ong, gián, ve, bọ chét, bọ bạc, các côn trùng gây bệnh khác. | 36 tháng | GOV-80 |
| 666 | AYE-COLIS 200 | Colistin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-81 |
| 667 | Đặc trị đầu đen-cầu trùng-tiêu ra máu | Sulfadimidine, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu non, dê, con, lợn, ngựa | 24 tháng | GOV-82 |
| 668 | Penstrep 400 | Dihydrostreptomycin, Procain penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | GOV-83 |
| 669 | Toltrazuril 25 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | GOV-84 |
| 670 | Para | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | GOV-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 671 | Lincospec W100 | Lincomycin (hydrochloride), Spectinomycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 4, 9kg | Trị viêm ruột, kiết lỵ, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | GOV-86 |
| 672 | Erythromycin Max | Erythromycin thiocyanat | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 450, 900g; 4, 9kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm da, viêm rốn trên bê, thỏ, gia cầm | 24 tháng | GOV-87 |
| 673 | G-Micona Shampoo | Clorhexidine digluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị viêm da tiết bã nhờn trên chó, mèo | 24 tháng | GOV-88 |
| 674 | Enro 20 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm và thỏ | 36 tháng | GOV-89 |
| 675 | Sunsilk PET | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị bọ chét trên chó | 24 tháng | GOV-90 |
| 676 | Fe-B12- Bổ máu | Cyanocobalamin (Vitamin B12), Sắt (III) hydroxide dextran | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, lợn nái, bê, ngựa con, cừu non | 24 tháng | GOV-91 |
| 677 | Nor 10 | Norflorxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | GOV-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 678 | OXYTETRA 50 | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | GOV-93 |
| 679 | CEFA TH3 | Cefotaxim sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.5, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 20g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, mô mềm, xương, viêm màng não, nhiễm trùng máu, viêm phúc mạc, viêm màng phổi trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, thỏ. | 24 tháng | GOV-94 |
| 680 | FDB 20S | Bromhexin hydrochloride, Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi màng phổi, viêm đa xoang, viêm teo mũi, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, Leptospirosis, đóng dấu lợn, kiết lỵ, viêm ruột tăng sinh trên lợn; thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên gia cầm | 24 tháng | GOV-95 |
| 681 | TILOCOLI-MAX | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | GOV-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 682 | OTC 50 | Oxytetracycline hydrochloride, Tylosine tartrate, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | GOV-97 |
| 683 | DIỆT SÁN | Albendazole, Triclabendaxole | Thuốc viên | Túi, chai, lọ, can | 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000 viên | Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu, dê | 24 tháng | GOV-98 |
| 684 | CANXI SAL | Butaphosphan, Canxi glucoheptonate, Canxi gluconat, Magie clorua | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị hạ canxi, magie huyết; rối loạn chuyển hóa canxi, magie trên trâu, bò, chó | 24 tháng | GOV-99 |
| 685 | BROM-MENTHOL | Bromhexin hydrocloride | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Giảm đờm, loãng đờm trên gia cầm | 36 tháng | GOV-100 |
| 686 | DIỆT KIẾN GIÁN | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị bọ chét, chấy, bọ ve, ruồi, muỗi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | GOV-101 |
| 687 | FLOFUXIN GOLD | Florfenicol, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò | 24 tháng | GOV-102 |
| 688 | BLUE-SPRAY | Oxytetracycline hydrocloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng tại chỗ, viêm da chân ở trâu, bò, thối móng và thối kẽ móng ở cừu | 24 tháng | GOV-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 689 | GENTA 50 | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng máu, đường tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò | 36 tháng | GOV-104 |
| 690 | PIRATRI MAX | Spiramycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-105 |
| 691 | KITALIS ONE | Colistin sulfate, Kitasamycin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | GOV-106 |
| 692 | TYLOGENT 200 | Gentamycin sulfat, Tylosin tartrat | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, phó thương hàn, viêm đường sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | GOV-107 |
| 693 | Gluco K-C Min | Calci gluconate, Vitamin C, Vitamin K | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Phòng trị thiếu vitamin C, Calci, trị xuất huyết đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-108 |
| 694 | Anagin-C | Analgin, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, lợn, thỏ, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | GOV-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 695 | Para - C | Paracetamol, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 2, 4, 5, 9kg | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, lợn, thỏ, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | GOV-110 |
| 696 | Gluco-K-C | Acetyl methionine, Acid aspartic, Arginine, Glucose, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị rối loạn trao đổi chất, giải độc gan thận trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | GOV-111 |
| 697 | B.COMPLEX COBAN | Cyanocobalamin, D - Panthenol, Niacinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Phòng trị bệnh do thiếu viamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | GOV-112 |
| 698 | COLISPEC | Colistin sulfat, Spectinomycin base | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê con, cừu và heo con | 24 tháng | GOV-113 |
| 699 | G-CLAMOX WSP | Amoxicillin trihydrat, Potassium clavulanate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lọ | 3, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | GOV-114 |
| 700 | G-Enrocin | Enrofloxacin | Thuốc viên | Gói, chai, lọ, can | 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 5000 viên | Trị sát nhau, viêm nội mạc tử cung, viêm tử cung trên bò | 24 tháng | GOV-115 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 701 | GIUN VIÊN | Levamisole (hydrochloride) | Thuốc viên | Gói, chai, lọ, can | 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 5000 viên | Trị giun tròn dạ dày-ruột trên bồ câu. | 24 tháng | GOV-116 |
| 702 | Kháng sinh nhỏ mắt (GEN-DEXA) | Dexamethasone natri phosphate, Gentamicin sulfate | Dung dịch nhỏ mắt | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm kết mạc, viêm bờ mi, viêm giác mạc, viêm mống mắt, chàm mí mắt bị nhiễm trùng trên chó, mèo. | 24 tháng | GOV-117 |
| 703 | CEFNOME 25 | Cefquinome (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối chân, viêm da có mủ, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | GOV-118 |
| 704 | FLODOXY | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn | 24 tháng | GOV-119 |
| 705 | CEFA 150 | Cefalexin (monohydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng mô mềm và da, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục trên chó, mèo | 24 tháng | GOV-120 |
| 706 | DOXY-SONE | Doxycycline (hyclate) | Thuốc viên | Gói, chai, lọ, can | 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 5000 viên | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên chó và mèo | 24 tháng | GOV-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 707 | ENRO 10 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục cùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-122 |
| 708 | GUMSTOP | Analgin, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | GOV-123 |
| 709 | OXYTIA VET | Oxytetracycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị bệnh lỵ, colibacteriosis, pasteurellosis, salmonellosis, viêm teo mũi, suyễn, viêm màng phổi, bệnh lý tăng sinh (viêm ruột), viêm khớp nguyên nhân do vi khuẩn, nhiễm khuẩn kế phát viêm dạ dày ruột truyền nhiễm trên lợn | 24 tháng | GOV-124 |
| 710 | CHYMOSIN - LA | Chymotrypsin, Trypsin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê và chó | 24 tháng | GOV-125 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 711 | LIDOCAIN 20 | Lidocain | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Ngựa: Gây mê tiếp xúc nhãn khoa, gây mê xâm nhập, gây tê nội khớp, gây tê đáy chậu và gây tê ngoài màng cứng. Chó, mèo: Gây mê trong nhãn khoa và điều trị nha khoa, gây mê xâm nhập và gây tê ngoài màng cứng | 24 tháng | GOV-126 |
| 712 | PEROSEPTIC | Kali peroxymonosulfate | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Khử trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò ấp trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | GOV-127 |
| 713 | AURIS CLEAN | Acid lactic, Acid salicyclic | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Khử mùi làm sạch ống tai ngoài trên chó, mèo. | 24 tháng | GOV-128 |
| 714 | PARAMOXIN | Amoxicillin trihydrate, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị bệnh do colibacteriosis, salmonellosis, staphylococcosis, streptococcosis, pseudomonosis trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | GOV-129 |
| 715 | SULFA-COLIS | Colistin sulfate, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn salmonella, colibacteriosis, viêm dạ dày ruột, viêm đại tràng, viêm ruột trên bê, nghé, ngựa con, cừu, lợn | 24 tháng | GOV-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 716 | NEO-OXY PLUS | Neomycin Sulfate, Oxytetracycline Hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị viêm ruột, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | GOV-131 |
| 717 | G-STREP | Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn | 24 tháng | GOV-132 |
| 718 | SULFA-NEO 200 | Neomycine (sulfate), Sulfadimidine (sodium) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé | 24 tháng | GOV-133 |
| 719 | Vit.ADE | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó | 24 tháng | GOV-134 |
| 720 | SPICOL VET | Colistin (sulfate), Spiramycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột và viêm ruột trên bê, nghé, heo con, ngựa con, thỏ, gia cầm | 24 tháng | GOV-135 |
| 721 | MARBOFEN | Ketoprofen, Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, kèm theo đau, viêm hoặc sốt, hội chứng MMA trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | GOV-136 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 722 | DRAXXIN 250 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn | 24 tháng | GOV-137 |
| 723 | G-COX | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, Vitamin A, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | GOV-138 |
| 724 | G-COLIDOX | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị viêm ruột hoại tử, viêm phổi, coryza trên lợn, gà | 24 tháng | GOV-139 |
| 725 | APRAMAX | Apramycin (sulfate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, hội chứng viêm tử cung-viêm vú-mất sữa trên lợn nái, bê, nghé, cừu, lợn, chó | 24 tháng | GOV-140 |
| 726 | KETOVET | Ketoprofen | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò | 24 tháng | GOV-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 727 | PENICILLIN G | Benzyl penicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.5, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 20ml | Trị nhiễm trùng máu, viêm mủ, ung khí thán, nhiễm liên cầu khuẩn, viêm phổi, streptococcus, staphylococcus, viêm mũi và viêm miệng truyền nhiễm, bệnh dịch hạch của chó; đóng dấu lợn trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, thỏ, gia cầm | 24 tháng | GOV-142 |
| 728 | G-STREPTOMYCIN | Streptomycin (sulfate) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.5, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 20g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa | 24 tháng | GOV-143 |
| 729 | COLIDOX WS | Colistin (sulfat), Doxycycline (hyclate) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, colibacillosis, salmonellosis, bệnh tụ huyết trùng, bệnh tụ cầu, bệnh liên cầu, mycoplasmosis trên gà | 24 tháng | GOV-144 |
| 730 | DOXY-BROM MIX | Bromhexin hydrochloride, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị viêm phế quản phổi, viêm phổi, viêm phổi màng phổi trên lợn | 24 tháng | GOV-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 731 | NOR WS | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên bê, nghé, lợn, cừu con, gia cầm. | 24 tháng | GOV-146 |
| 732 | OXYCOLI MAX | Colistin sulfate, Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên lợn, gia cầm, bê, nghé | 24 tháng | GOV-147 |
| 733 | AMOX 600S | Amoxicillin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, da và mô mềm trên gia cầm, lợn | 24 tháng | GOV-149 |
| 734 | AZI ONE | Azithromycin (dihydrate), Lidocaine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn, chó và mèo | 24 tháng | GOV-150 |
| 735 | CEF 5 | Ceftiofur sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | GOV-151 |
| 736 | CEF 10 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | GOV-152 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 737 | CEF MAX | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục; nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm bể thận, viêm đa khớp, viêm đa xoang, nhiễm trùng sau sinh, vết thương, viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | GOV-153 |
| 738 | ANTI COLI | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | GOV-154 |
| 739 | ENRO @ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn salmonella, viêm teo mũi, bệnh liên cầu, hội chứng MMA trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, chó | 24 tháng | GOV-155 |
| 740 | ENRO @LA | Enrofloxacin, L-Arginine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị bệnh colibacillosis, tụ huyết trùng, salmonellosis, mycoplasmosis, staphylococcosis, đóng dấu lợn trên bê, nghé, cừu con, lợn con, chó, mèo | 24 tháng | GOV-156 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 741 | OXY-SULFA | Oxytetracycline hydrochloride, Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | GOV-157 |
| 742 | TRIME SULFA | Sulfamethoxazole, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | GOV-158 |
| 743 | APRA MIX | Apramycin (sulfat) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị viêm ruột trên lợn, thỏ | 24 tháng | GOV-159 |
| 744 | APRA-TYLO | Apramycin sulfate, Tylosin tatrat | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | GOV-160 |
| 745 | NEO - OXY | Neomycin sulfat, Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, cừu con, dê con, gia cầm, chó và mèo | 24 tháng | GOV-161 |
| 746 | SPIRA OXY | Oxytetracycline (hydrochloride), Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | GOV-162 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 747 | PARA-C MAX | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | GOV-163 |
| 748 | AZILO-MAX | Azithromycin (dihydrate), Meloxicam | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hệ tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và chó | 24 tháng | GOV-164 |
| 749 | AZI FLU | Azithromycin (dihydrate), Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, da và các mô mềm, đóng dấu lợn, xoắn khuẩn trên lợn, trâu, bò và chó | 24 tháng | GOV-165 |
| 750 | OXYTREP | Oxytetracycline hydrochloride, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-166 |
| 751 | CỒN IOD | Iodine, KI | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Khử trùng trong phẫu thuật thú y; diệt khuẩn trên gia súc, gia cầm, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | GOV-167 |
| 752 | DOXY-Vit C | Acid ascorbic, Doxycycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 9, 10kg | Trị bệnh do Mycoplasma, ricketsia, liên cầu, tụ cầu, clostridia, salmonella, E.coli,… trên bê, nghé, dê, cừu con, lợn | 24 tháng | GOV-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 753 | ENRO - B20 | Bromhexin HCl, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà | 24 tháng | GOV-169 |
| 754 | AMOX 750 | Amoxicillin (trihydrat) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-170 |
| 755 | CHLORTETRA VIT | Chlortetracycline hydrochloride, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị tụ huyết trùng, viêm màng não mủ, viêm phế quản phổi, viêm dạ dày ruột, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, dê, lợn con | 24 tháng | GOV-171 |
| 756 | MOX ONE | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn | 24 tháng | GOV-172 |
| 757 | TYLVA FLOR | Florfenicol, Tylvalosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | GOV-173 |
| 758 | NEO-BLUE | Neomycin sulfate, Prednisolone | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị vết thương ngoài da, niêm mạc bị nhiễm trùng, các vết thương do tai nạn và phẫu thuật, viêm da trên chim bồ câu, chuột lang, thỏ cảnh | 36 tháng | GOV-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 759 | FLO-TYLO | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, lợn, cừu, chó, mèo | 24 tháng | GOV-175 |
| 760 | FLO-TYLO ORAL | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn con, bê, nghé, cừu non, gia cầm | 24 tháng | GOV-176 |
| 761 | KETO 25 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hạ sốt, kháng viêm trên chó, mèo, ngựa, lợn, trâu, bò | 24 tháng | GOV-177 |
| 762 | FORMALDEKOL | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Khử trùng chuồng nuôi, trạm thụ tinh, trang trại chăn nuôi, lò mổ, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, gia súc, gia cầm | 24 tháng | GOV-179 |
| 763 | FLO-TYLO MAX | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn | 24 tháng | GOV-180 |
| 764 | AMOX 250 | Amoxicillin (trihydrat) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị viêm ruột, nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-181 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 765 | GAMOXIN LA | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, tiêu hoá, khớp, mô mềm, da trên trâu, bò, cừu, lợn, chó và mèo | 24 tháng | GOV-182 |
| 766 | LIVER DETOX | Sodium glutamate, Sodium thiosulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giải độc và bảo vệ gan ngộ độc bởi các hợp chất của kim loại nặng, asen, xyanua, nitrat, nitrit, muối của iốt và brom, cũng như bị nhiễm độc nấm, nhiễm độc thai kỳ trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, chồn, chuột lang | 24 tháng | GOV-183 |
| 767 | NOR 200 | Norfloxacin nicotinate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị bệnh do colibacteriosis, pasteurellosis, salmonellosis, mycopplasmosis, nhiễm staphylococcal, hemophilia trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-184 |
| 768 | MECTIN 27 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị giun tròn đường tiêu hoá, giun phổi, chấy, ve trên lợn | 24 tháng | GOV-185 |
| 769 | ATROPIN | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Giải độc, tiền mê, chống co thắt, kích thích tim, giảm bài tiết dịch phế quản trên chó, mèo | 24 tháng | GOV-187 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 770 | BERBERIN POWDER | Berberin tannate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị tiêu chảy trên chó và mèo | 24 tháng | GOV-188 |
| 771 | G-TYLVASIN MAX | Tylvalosin tartrat | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 9, 10kg | Trị CRD, ORT trên gà, viêm ruột tăng sinh, kiết lỵ trên lợn | 24 tháng | GOV-189 |
| 772 | AMPI ONE | Ampicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp, nhiễm trùng vết mổ, viêm vú, viêm đa khớp, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng tử cung, dây rốn, da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | GOV-190 |
| 773 | PEN-NEO PROMAX | Benzylpenicillin procaine, Neomycin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm bể thận, viêm khớp, nhiễm trùng sau sinh, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | GOV-191 |
| 774 | BUTASAL - C | Acid ascorbic, Butaphosphan | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | GOV-192 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 775 | CEFALEX 500S | Cephalexin | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị bệnh do colibacillosis, salmonellosis, staphylococcosis, streptococcosis, viêm ruột hoại tử trên bê, nghé, cừu con, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-242 |
| 776 | FLOR 30@LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | GOV-243 |
| 777 | KETO 1000 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên lợn | 24 tháng | GOV-244 |
| 778 | NEOMYCIN MAX | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị viêm ruột trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-245 |
| 779 | SELEN - E @ | Sodium selenite, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng ngừa nhiễm độc sắt sau khi dùng sắt cho lợn con, sự thiếu hụt vitamin E trên bê, nghé, dê, cừu và lợn | 24 tháng | GOV-246 |
| 780 | AMOX-COLIS 150 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn | 24 tháng | GOV-247 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 781 | AMOXY-COL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê con, cừu con, lợn, gà | 24 tháng | GOV-248 |
| 782 | AMOX-COLIS MAX | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-249 |
| 783 | AMPI PRO INJ | Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, nhiễm trùng da và vết thương trên bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | GOV-250 |
| 784 | AZIMICIN | Azithromycin dihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lọ | 4, 10, 20, 50, 100, 200, 450, 500, 900g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên chó, bồ câu | 24 tháng | GOV-251 |
| 785 | CEFKET 100 | Ceftiofur hydrochloride, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | GOV-252 |
| 786 | COLI MAX | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do E.coli trên bê, nghé, lợn con, cừu con, dê con, thỏ, gia cầm | 24 tháng | GOV-254 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 787 | ERYCOL | Colistin (sulfate), Erythromycin (estolate) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, ngựa con, lợn con, cừu con và dê con | 24 tháng | GOV-255 |
| 788 | Colivit | Colistin sulfate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà | 24 tháng | GOV-256 |
| 789 | DOXY LA | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường đường hô hấp trên trâu, bò, bê, cừu, lợn | 24 tháng | GOV-257 |
| 790 | D.T.C PRO | Acid ascorbic, Doxycycline (hydrochloride), Tylosin (tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn con, gia cầm | 24 tháng | GOV-258 |
| 791 | GENTA S500 | Gentamicin (sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé. | 24 tháng | GOV-259 |
| 792 | NEOMYCIN PLUS | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà | 24 tháng | GOV-260 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 793 | G-OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị sót nhau, mất sữa, ngăn ngừa băng huyết, tăng cường co bóp tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, dê, lợn, chó và mèo | 24 tháng | GOV-261 |
| 794 | ANTIPAIN | Analgin, Diclofenac, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | GOV-262 |
| 795 | ANTI COX | Sulfadimethoxine (sodium), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | GOV-264 |
| 796 | SPIRA-COLIS | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn con, gà | 24 tháng | GOV-265 |
| 797 | COLI-TYLO INJ | Colistin sulfate, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên lợn con, bê, nghé và dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | GOV-266 |
| 798 | TYLOSIN 500 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | GOV-267 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 799 | TIAMULIN 450 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GOV-268 |
| 800 | TILMIKET PRO | Ketoprofen, Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị hội chứng hô hấp trên bê, nghé (SRB) | 24 tháng | GOV-269 |
| 801 | GLUBEN TOX | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Deltamethrin, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Khử trùng mọi bề mặt như sàn, tường và thiết bị vận chuyển trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | GOV-270 |
| 802 | CLEAR PET | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị bọ chét, chấy và rận trên chó, mèo | 24 tháng | GOV-271 |
| 803 | Fe-B12 20% | Cyanocobalamin (vitamin B12), Fe (phức hợp Fe (III) hydroxide dextran) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị thiếu sắt trên lợn con và bê, nghé | 24 tháng | GOV-272 |
| 804 | IRON COX | Sắt (III) (gleptoferron), Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên lợn con | 24 tháng | GOV-275 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 805 | OXYLIN 200 LA | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, viêm teo mũi, viêm kết mạc, thối móng, viêm khớp, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm phúc mạc, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | GOV-276 |
| 806 | TIA - COLI PLUS | Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | GOV-277 |
| 807 | TIAMULIN 20% | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi màng phổi, viêm khớp, lỵ trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | GOV-278 |
| 808 | TIACOL FORTE | Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi màng phổi, viêm khớp, lỵ trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | GOV-279 |
| 809 | CLAMOX PLUS | Acid clavulanic (potassium clavulanate), Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 450, 500, 900g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | GOV-280 |
| 810 | FERRON COX | Sắt III (gleptoferron), Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt, cầu trùng trên lợn | 24 tháng | GOV-281 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 811 | AMPICOLIS INJ | Ampicilline, Colistin (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng huyết, tiêu hoá hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | GOV-282 |
| 812 | Ampro 50 | Amprolium HCl | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | GOV-283 |
| 813 | ENRO 25 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hoá trên bê, nghé | 24 tháng | GOV-284 |
| **BẮC GIANG** | | | | | | | | |
| **5. CÔNG TY CỔ PHẦN DAEYONG VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 814 | Ampicol B | Ampicilline, Colistin (as sulphate) | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | DYVN-01 |
| 815 | Costrim-S | Oxytetracycline, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | DYVN-02 |
| 816 | Amoxcoli 20% | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | DYVN-03 |
| 817 | Amoxcoli 500 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu da trên bê, dê, cừu, heo, ngựa con, gà và gà tây | 24 tháng | DYVN-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 818 | Gendovet 2020 | Doxycyclin hydrate, Gentamicin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | DYVN-05 |
| 819 | Amovet 800 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng khớp trên heo, gia cầm | 24 tháng | DYVN-06 |
| 820 | Doxy 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, nghé, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | DYVN-07 |
| 821 | Doxy 75% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm, cừu, heo | 24 tháng | DYVN-08 |
| 822 | T.T.S PLUS | Oxytetracyclin chlorydrate, Spiramycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | DYVN-09 |
| 823 | Oxysol-200 | Oxytetracycline hydrocloride | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, viêm tai mũi, viêm phổi, viêm màng phổi trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | DYVN-10 |
| 824 | Vip-Cox | Sulfachlozin Sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, coryza, viêm ruột, cầu trùng trên gia cầm và thỏ | 24 tháng | DYVN-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 825 | Flor 40S Premix | Florphenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | DYVN-12 |
| 826 | Linco-Spec | Lincomycine hydrochloride, Spectinomycine sulphate | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | DYVN-13 |
| 827 | Timicosin 25% | Timicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà, bê | 24 tháng | DYVN-14 |
| 828 | Florsol 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | DYVN-15 |
| 829 | Diclacox | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | DYVN-16 |
| 830 | Enrotril 100 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo | 24 tháng | DYVN-17 |
| 831 | Enrotril 200 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa,hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo | 24 tháng | DYVN-18 |
| 832 | Para C 300 | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, bê, gia cầm | 24 tháng | DYVN-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 833 | Brom Oral | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Làm giảm dịch nhờn, dịch nhầy, đờm trong đường hô hấp. Chống co thắt phế quản, cắt các cơn hen, suyễn, khó thở trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | DYVN-20 |
| 834 | Fenbendazole | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị giun trên lợn | 24 tháng | DYVN-21 |
| 835 | Tylan 500 | Tylosin Tatrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm, heo | 24 tháng | DYVN-22 |
| 836 | Para C 200 | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt trên lợn | 24 tháng | DYVN-23 |
| 837 | Amcolivet | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | DYVN-24 |
| 838 | Nysta-S | Nystatin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng, trị nấm diều và tiêu chảy do nấm trên gà | 24 tháng | DYVN-25 |
| 839 | BMD-Anticlos | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | DYVN-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 840 | Bayquin | Colistin sulfate, Spectinomycine sulphate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê con, lợn con | 24 tháng | DYVN-27 |
| 841 | Flor 500 | Florphenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, heo | 24 tháng | DYVN-28 |
| 842 | Tylandox Extra | Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, heo, bê | 24 tháng | DYVN-29 |
| 843 | Bromhexin | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | DYVN-30 |
| 844 | Enrotril 10% | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết viêm khớp, nhiễm trùng máu, sưng phù đầu, viêm teo mũi truyền nhiễm, MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | DYVN-31 |
| 845 | Linspec LA | Lincomycine base, Spectinomycine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, hồng lỵ, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm tai ngoài, áp xe, viêm da tiết dịch, viêm sưng bầu vú, viên tử cung âm đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | DYVN-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 846 | Gosone | Doxycyclin hydrate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | DYVN-33 |
| 847 | Cef G LA | Ceftiofur base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên nghé, bê, lợn | 24 tháng | DYVN-34 |
| 848 | Vetrimox LA | Amoxicillin (trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | DYVN-35 |
| 849 | GENTAMOX LA | Amoxicillin (trihydrate), gentamicin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | DYVN-36 |
| 850 | Gentacin 10% INJ | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, lepto, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, ngựa | 24 tháng | DYVN-37 |
| 851 | Flor 45% LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | DYVN-38 |
| 852 | Fe+B12 | Cyanocobalamin (B12), Iron (Iron III-Hydroxide-Dextran complex) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu sắt trên bê, lợn con | 24 tháng | DYVN-39 |
| 853 | Ivermectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị giun đũa đường tiêu hóa, giun phổi, rận, ghẻ trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | DYVN-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 854 | Dainalin 10+ | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 10kg | Trị lỵ, viêm hồi manh tràng, viêm ruột tăng sinh, viêm đường hô hấp, viêm cơ, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | DYVN-41 |
| 855 | Anti gum | Acetysalicylic acid (Aspirin), Ascorbic acid (Vitamin C) | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Giúp giảm đau, hạ sốt trên cừu, dê, bò, ngựa, gia cầm | 24 tháng | DYVN-42 |
| 856 | Ampisep | Ampicilin trihydrate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu non, dê, gia cầm | 24 tháng | DYVN-43 |
| 857 | D.C Care | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | DYVN-44 |
| 858 | Steptril | Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | DYVN-45 |
| 859 | Neo Colis | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bê, nghé, cừu non, lợn, thỏ | 24 tháng | DYVN-46 |
| 860 | Trimeton | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen, cầu trùng, nhiễm khuẩn huyết, viêm ruột trên gia cầm; tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò | 24 tháng | DYVN-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 861 | Daetosal 10+ | Butafosfan, vitamin B12 (cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, chậm phát triển trên gia súc non, tăng cường sức đề kháng, chống stress, phục hồi sức khỏe | 24 tháng | DYVN-48 |
| 862 | Florsol 30% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn | 24 tháng | DYVN-49 |
| 863 | Brom Max | Bromhexine | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | DYVN-50 |
| 864 | Vetrimox 50% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng máu trên gia cầm, lợn | 24 tháng | DYVN-51 |
| 865 | Trisulmax | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên gia cầm, lợn, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | DYVN-52 |
| 866 | Farmcide | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm. Khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | DYVN-53 |
| 867 | Nano Tech AG+ | Silver (Ag) tổng số | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm. Khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | DYVN-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 868 | Doxytin WS | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Lon, túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | DYVN-55 |
| 869 | Glunamin-KC | Glucose monohydrate, Magnesium chloride, Potassium chloride, Sodium acetate, Sodium bicarbonate, Sodium chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị mất nước kèm rối loạn tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | DYVN-56 |
| 870 | Coli 5000 | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn, bê, dê, cừu, thỏ | 24 tháng | DYVN-57 |
| 871 | Tri-Sulfa | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen, cầu trùng, nhiễm khuẩn huyết, viêm ruột trên gia cầm; tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò | 24 tháng | DYVN-58 |
| 872 | Norflo 100 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | DYVN-59 |
| 873 | Cefquin One | Cefquinome Sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 10g | Trị viêm vú, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm cổ tử cung mất sữa (MMA), viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, gia cầm, ngựa | 24 tháng | DYVN-60 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 874 | Ampro 500 | Amprolium hydrochloride, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | DYVN-61 |
| 875 | Cefor Max | Cefotaxim Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1, 2, 3, 4, 5, 10g | Tri viêm màng não, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm thận, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | DYVN-62 |
| 876 | Coli 2400 | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn | 24 tháng | DYVN-63 |
| 877 | Dexa | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | DYVN-64 |
| 878 | Prost - sel. AD3E | Sodium selenite, vitamin E (α-tocophenrol acetate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin E, giải độc ngộ độc sắt trên bê, cừu, dê, lợn con | 24 tháng | DYVN-65 |
| 879 | Florsol 23% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn | 24 tháng | DYVN-66 |
| 880 | Amo Sep | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | DYVN-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 881 | PARA C 10% | Paracetamol | Thuốc bột uống | Bao, gói, thùng, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Giảm đau, hạ sốt trên lợn | 24 tháng | DYVN-68 |
| **6. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN WIN PHARMA** | | | | | | | | |
| 882 | HOHENSTOP | Tylosin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm teo mũi, viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-01 |
| 883 | DOTAMAX | Doxycyclin, Gentamycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | WIN-02 |
| 884 | WINMYCIN | Neomycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên lợn, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | WIN-03 |
| 885 | WINMYCIN MAX | Neomycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát, viêm kết mạc, viêm võng mạc, viêm vú và viêm tử cung, viêm áp xe trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, chuột lang, thỏ | 24 tháng | WIN-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 886 | WIN - ESB3 | Sulfachlozin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng, viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bê, nghé và thỏ | 24 tháng | WIN-05 |
| 887 | FLOETRA | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-06 |
| 888 | FOSCIN | Fosfomycin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, bệnh lepto trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-07 |
| 889 | FLUQUIL | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-08 |
| 890 | WINTRYL | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 891 | SULFATRYL | Sulfamonomethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, bệnh sốt cầu trùng, viêm đường hô hấp , viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe, viêm não và viêm hệ tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | WIN-10 |
| 892 | DOXTACIN | Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydro fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm mũi, viêm phổi, viêm túi khí, viêm phế quản, viêm phổi thể kính, viêm ruột, viêm ruột hoại tử, kiết lỵ trên lợn, trâu, bò và gia cầm | 24 tháng | WIN-11 |
| 893 | ERY-COLIS | Erythromycin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | WIN-12 |
| 894 | SOXSUL | Oxytetracyclin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 895 | WINDOXCIN | Florfenicol, Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | WIN-14 |
| 896 | NO-100 | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn, trâu, bò | 24 tháng | WIN-15 |
| 897 | PARA CÚM | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt, trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | WIN-16 |
| 898 | WINTATIN | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị nấm trên chim bồ câu và gia cầm | 24 tháng | WIN-17 |
| 899 | WINDOL-COX | Clopidol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng và ký sinh trùng đường máu trên gà tây và gà lên đến 16 tuần tuổi | 24 tháng | WIN-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 900 | Đặc trị giun sán | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-19 |
| 901 | ANPHA NEW | Azithromycin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn | 24 tháng | WIN-20 |
| 902 | DOXY FLO | Florfenicol, Doxycycline | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | WIN-21 |
| 903 | FLUMAX | Flumequin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | WIN-22 |
| 904 | ENROCIN 5 | Enrofloxacin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, nhiễm trùng da và vết thương, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | WIN-23 |
| 905 | ENROCIN10 | Enrofloxacin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng da, vết thương trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | WIN-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 906 | MARBOSOL | Marbofloxacin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | WIN-25 |
| 907 | SPEC-TOL | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng da, viêm khớp, viêm móng, viêm chân trên bê, nghé, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | WIN-26 |
| 908 | TIMMAX | Tilmicosin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm đường niệu sinh dục, viêm da, viêm lưỡi, viêm móng trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | WIN-27 |
| 909 | TYLOSIN 20 | Tylosin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo | 24 tháng | WIN-28 |
| 910 | Floxin | Florfenicol, Flunixin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sốt trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | WIN-29 |
| 911 | Genta-Tylo | Tylosin tartrate, Gentamicin sulphate | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm ruột, viêm tử cung và viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, mèo và chó | 24 tháng | WIN-30 |
| 912 | OCTA-NEW | Oxytetracycline, Flunixin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp giảm viêm, hạ sốt trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | WIN-31 |
| 913 | LISCOSIN | Spiramycin, Colistin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu | 24 tháng | WIN-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 914 | TILODEX | Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tartrate | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm mũi teo, viêm phổi và viêm xoang, viêm tụy, viêm sưng tấy, lở loét, lepto, viêm phúc mạc, viêm khớp, nhiễm trùng rốn, bệnh sảy thai truyền nhiễm, biến chứng sau sinh và nhiễm trùng phẫu thuật trên trâu, bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | WIN-33 |
| 915 | MUTILIN | Tiamulin, Colistin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm đường tiêu hóa, viêm phổi, viêm khớp, bệnh do mycoplasma trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | WIN-34 |
| 916 | TULACIN | Tulathromycin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò và lợn. | 24 tháng | WIN-35 |
| 917 | DEXACIN | Dexamethasone | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị dị ứng, myoglobinuria, nhiễm độc tố, sốc, căng thẳng và nổi mề đay, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, biến dạng, viêm quanh khớp, viêm gân trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | WIN-36 |
| 918 | DINOFEN | Diclofenac | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thấp khớp, đau nhức cơ bắp, giảm sốt, chống viêm trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà | 24 tháng | WIN-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 919 | ALNAGIN 50 | Analgin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, chống co thắt, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, lợn, ngựa và chó | 24 tháng | WIN-38 |
| 920 | BUTAMIN | Butaphosphan, Folic Acid, Vitamin B12 | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất dinh dưỡng kém chậm phát triển, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn và chó | 24 tháng | WIN-39 |
| 921 | LEVASOL | Levamisole | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị ký sinh trùng đường tiêu hóa và giun phổi trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và lợn | 24 tháng | WIN-40 |
| 922 | OXY TYLO | Tylosin, Oxytetracyclin, Bromhexin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, leptospira, kiết lỵ, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm tử cung, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | WIN-41 |
| 923 | SULFA GOLD | Sulfamonomethocin | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm tử cung, viêm vú, viêm đường tiết niệu, viêm khớp, viêm phổi, cầu trùng, ký sinh trùng-toxoplasmosis, viêm teo mũi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | WIN-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 924 | TICOSIN 30 | Tilmicosin (as phosphate) | Thuốc tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm buồng trứng, viêm da, viêm lưỡi, viêm móng trên trâu, bò và cừu | 24 tháng | WIN-43 |
| 925 | WINCOX 2,5 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 1000ml | Trị cầu trùng trên gà và gà tây | 24 tháng | WIN-44 |
| 926 | WINCOX 5 | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 1000ml | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | WIN-45 |
| 927 | TICOSIN ORAL | Tilmicosin | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, gà, gà tây và heo | 24 tháng | WIN-46 |
| 928 | TIMOCIN | Spectinomycin, Colistin Sulphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và lợn con | 24 tháng | WIN-47 |
| 929 | Coli 5000 | Colistin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | WIN-67 |
| 930 | Pro- Fluquin | Flumequine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-68 |
| 931 | Pro- Colneo | Colistin sulphate, Neomycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-69 |
| 932 | Pro- Doxy 20% | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê. | 24 tháng | WIN-70 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 933 | Pro- Enro 20% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | WIN-71 |
| 934 | Pro- Doty 10% | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | WIN-72 |
| 935 | Pro-Sulcox | Sulfaquinoxaline, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, tụ thuyết trùng, thương hàn trên gia cầm. | 24 tháng | WIN-73 |
| 936 | Pro-Tricox 48% | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-74 |
| 937 | Pro- Gentadox | Doxycycline, gentamycin | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-75 |
| 938 | Pro-Methoxin 50% | Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-76 |
| 939 | Pro-Tilmicosin 20% | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-77 |
| 940 | Pro- Flo 4% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | WIN-78 |
| 941 | COLI SEP | Colistin sulfate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, cừu | 24 tháng | WIN-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 942 | BROM- HEN | Bromhexin.HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh phế quản phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhầy trên bê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | WIN-80 |
| 943 | TRIMOCIN | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, trị cầu trùng trên thỏ, gia cầm. | 24 tháng | WIN-81 |
| 944 | WIN SULFA | Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | WIN-82 |
| 945 | DICLACOC | Diclazuril | Hỗn dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên cừu, bê | 24 tháng | WIN-83 |
| 946 | DOXY MAX | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | WIN-84 |
| 947 | WINFLO LA | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | WIN-85 |
| 948 | WDT | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-86 |
| 949 | WIN MECTIN - LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | WIN-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 950 | WIN TOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Chữa liệt dạ con, tăng cường co tử cung, thúc đẻ, tống nhau thai và các dịch ứ ra nhanh, phòng băng huyết, chảy máu dạ con khi đẻ, kích thích tiết sữa, hỗ trợ điều trị viêm vú, viêm tử cung trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo | 24 tháng | WIN-88 |
| 951 | GLUCO KC-TD | Acetyl methionin, Cholin clorid, glucose monohydrat | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Hỗ trợ điều trị rối loạn chuyển hóa và bệnh gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | WIN-89 |
| 952 | IRON B12 | Iron dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị và phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên bê và lợn con | 24 tháng | WIN-90 |
| 953 | TIMULIN | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh lỵ, viêm đại tràng, viêm ruột, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | WIN-91 |
| 954 | LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-92 |
| 955 | WINCOC K3 | Amprolium HCl, Menadion sodium bisulfite, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên cừu, bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-93 |
| 956 | FLOR ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 957 | ENROCIN ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên, bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-95 |
| 958 | OXONIC | Acid Oxolinic | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gia cầm | 24 tháng | WIN-96 |
| 959 | Thiamcol | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường ruột, tiết niệu viêm phế quản, viêm phổi, viêm tử cung và viêm vú, viêm món, viêm da trên trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | WIN-97 |
| 960 | IRON B12 MAX | Iron dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng trị thiếu máu trên bê, nghé và heo con | 24 tháng | WIN-98 |
| 961 | FLODOXY | Doxycycline hyclate, Flofenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé và lợn | 24 tháng | WIN-99 |
| 962 | ARACIN | Apramycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm đường tiêu hóa, viêm phế quản, viêm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, lợn con, cừu, dê | 24 tháng | WIN-100 |
| 963 | FLODOXY POWDER | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, kiết ly, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, gà tây | 24 tháng | WIN-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 964 | FOMYCIN | Fosfomycine calcium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm thanh khí phế quản, viêm phế quản, viêm phúc mạc và viêm não trên gia cầm; nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên lợn | 24 tháng | WIN-102 |
| 965 | FLOMAX | Flofenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-103 |
| 966 | SULFA GOLD ORAL | Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm tắc tĩnh mạch, viêm móng, viêm kết mạc trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-104 |
| 967 | SULFATRYL 408 | Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà và gà tây | 24 tháng | WIN-105 |
| 968 | SULFATRYL 802 | Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm bàng quang, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, thối chân, viêm ruột, áp xe và nhiễm khuẩn vết thương trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | WIN-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 969 | TRIMOCIN 408 | Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà và gà tây | 24 tháng | WIN-107 |
| 970 | WINCOSIN | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm buồng trứng, viêm da, viêm móng trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | WIN-108 |
| 971 | WINTRIL MAX | Enrofloxacin (dihydrate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | WIN-109 |
| 972 | LEVASOL MAX | Levamisole hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-110 |
| 973 | LEVASOL | Levamisole hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-111 |
| 974 | FIRONIL | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị ve, ghẻ, rận, bọ chét trên chó, mèo | 24 tháng | WIN-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 975 | DETAMIN | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị rận, ruồi, bọ, ve, ghẻ, mòng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | WIN-113 |
| 976 | DETAMAX | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị rận, ruồi, bọ, ve, ghẻ, mòng... trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | WIN-114 |
| 977 | ADEKOL | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, viện thú y, khu giết mổ gia súc, gia cầm | 24 tháng | WIN-115 |
| 978 | POVIDIN | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút, động vật nguyên sinh. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, khử trùng âm đạo, tử cung cổ tử cung, sát trùng vết thương, vết mổ trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | WIN-116 |
| 979 | BMD 100 | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-117 |
| 980 | BMD 500 | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-118 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 981 | WINQUINOL 600 | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-119 |
| 982 | KETOVET 50 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm trên ngựa, trâu, bò, lợn, chó và mèo | 24 tháng | WIN-120 |
| 983 | KETOVET 100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm trên ngựa, trâu, bò, lợn, chó và mèo | 24 tháng | WIN-121 |
| 984 | PARA MAX | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | WIN-122 |
| 985 | NANOCAL | Canxigluconat | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng, trị liệt sau sinh, chứng co thắt, sản giật, sốc, còi xương trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | WIN-123 |
| 986 | WINTOSAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển và dinh dưỡng trên động vật, trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | WIN-124 |
| 987 | TYLVASIN | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-125 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 988 | AMOX -150LA | Amoxicilin (dạng trihydrat) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục, nhiễm khuẩn máu trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | WIN-126 |
| 989 | AMOXGENX | Amoxicilin trihydrat, gentamicin (dạng sulfat) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và nhiễm trùng nội tủy, viêm vú, viêm tử cung và áp xe da trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | WIN-127 |
| 990 | AMOXCOLIS | Amoxicilin trihydrat, Colistin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa và niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | WIN-128 |
| 991 | AMMOXCLANIC | Amoxicilin (dạng trihydrat), Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm da, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó | 24 tháng | WIN-129 |
| 992 | AMOX 100W | Amoxicilin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da, niêm mạc tiên phát trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-130 |
| 993 | AMOXI 500W | Amoxicilin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-131 |
| 994 | AMOCICOL 200W | Amoxicilin trihydrat, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | WIN-132 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 995 | AMOXCLA POWDER | Amoxicilin (dạng trihydrat), Clavulanic Acid (dạng kali clavulanat) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng da và mô mềm trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-133 |
| 996 | W-CEFTY | Ceftiofur (sodium) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp ở bò (BRD, viêm phổi), thối chân, viêm da chân trên bò, lợn | 24 tháng | WIN-134 |
| 997 | CEF 5LA | Ceftiofur (dạng hydroclorid) | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 5g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung cấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | WIN-135 |
| 998 | CEFKE 515 | Ceftiofur (dạng hydroclorid), Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị hô hấp ở bò (BRD) | 24 tháng | WIN-136 |
| 999 | CEFTRI MAX | Ceftriaxon sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 5g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng xương và khớp, viêm tai giữa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | WIN-137 |
| 1000 | AMPICOLIW | Ampicilin, Colistin (dạng sulfat) | Hỗn dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | WIN-138 |
| 1001 | AMPICOL POWDER | Ampicilin (dạng trihydrat), Colistin (dạng sulfat) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-139 |
| 1002 | AMPICOLIS MAX | Ampicilin (dạng trihydrat), Colistin (dạng sulfat) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WIN-140 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1003 | PENISTREP | Dihydrostreptomycin sulfat, Procain Peniciling | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm khớp, viêm vú và nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | WIN-141 |
| 1004 | QUINO GOLD | Cefquinom (dạng sulfat) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên bò (BRD) | 24 tháng | WIN-142 |
| 1005 | W-AMPISUL | Ampicillin (dạng trihydrat), Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 200, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-143 |
| 1006 | CEFQUI 25LA | Cefquinom (dạng sulfat) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da, hoại tử viêm vú, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | WIN-144 |
| **7. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐẤT VIỆT** | | | | | | | | |
| 1007 | V-Top.E+ | Neomycine, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị tiêu chảy chướng bụng, đầy hơi, phù đầu, phù mặt, nấm đường ruột, bạch lỵ, thương hàn trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-1 |
| 1008 | V-T.Cocid | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn con, gà, thỏ | 24 tháng | Vietvet-2 |
| 1009 | V-T.Cosvit | Sulfachloropyridazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1010 | V-Restop | Doxycycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị viêm dạ dày, ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-4 |
| 1011 | V-Ampi-Col.I | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, hội chứng MMA trên bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-5 |
| 1012 | V-T.Ngan vịt | Oxytetracyline, Tylosin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm da trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-6 |
| 1013 | V-Ampi-Col.E | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-7 |
| 1014 | V-TTS | Oxytetracycline, Spiramycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-8 |
| 1015 | V-Gendoxy.T | Doxycycline, Gentamycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-9 |
| 1016 | V-T.Flo 40S | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn | 24 tháng | Vietvet-10 |
| 1017 | V-T.Nấm phổi | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Phòng trị nấm trên gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-11 |
| 1018 | V-T.Flu 100S | Flumequine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-12 |
| 1019 | V-T.Coc 300S | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị cầu trùng, thương hàn trên gà | 24 tháng | Vietvet-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1020 | V-T.Sacoli | Colistin, Neomycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | Vietvet-14 |
| 1021 | T.T.S Blue | Spiramycin, Trimethoprim | Bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, thỏ | 24 tháng | Vietvet-15 |
| 1022 | T.Leva-GS | Levamisol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Phòng và trị giun dạ dày-ruột, phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-16 |
| 1023 | T. Amo-Coli | Amoxicilline, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-17 |
| 1024 | T. Doxin 200 | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1 kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-18 |
| 1025 | Doxy 50%-HP | Doxycyclin | Bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-19 |
| 1026 | T.Amoxy 50% | Amoxicilline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng lỵ, nhiễm trùng máu, viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm da trên lợn | 24 tháng | Vietvet-20 |
| 1027 | Anticoc 100 HP | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, cầu trùng trên bê, dê, cừu non, lợn con, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | Vietvet-21 |
| 1028 | T. Gendox 20/20 | Gentamycin, Doxycyclin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1029 | T. Dotylo Extra | Doxycyclin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-23 |
| 1030 | T.Amoxy 150 | Amoxicilline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn niệu sinh dục trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-24 |
| 1031 | Dogenta-HP | Doxycyclin, Gentamycine | Bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, CRD, E.coli, Samonellosis, viêm da trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-25 |
| 1032 | Doxytyl-HP | Doxycyclin, Tylosin | Bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-26 |
| 1033 | Coli 24H | Ampicilline, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-27 |
| 1034 | T.FLOFEN 300 LA | Flophenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, lợn | 24 tháng | Vietvet-28 |
| 1035 | T.ENRO 100 | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó mèo | 24 tháng | Vietvet-29 |
| 1036 | T.DOFEN | Florfenicol, Doxycyclin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-30 |
| 1037 | T.Genta-vet 100 | Gentamycine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Vietvet-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1038 | T.TYGENVET | Tylosin, Gentamycine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng lỵ, thương hàn, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng niệu, da, dạ dày- ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Vietvet-32 |
| 1039 | T.RESTOP | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-33 |
| 1040 | T.OXYTHIAM | Thiamphenicol; Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-34 |
| 1041 | T.TYLOGEN | Gentamycine, Tylosine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng lỵ, thương hàn, nhiễm trùng máu, viêm xoang, nhiễm khuẩn niệu, da, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1042 | T.COTRISEP LA | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Vietvet-36 |
| 1043 | T.MAFLOX | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Vietvet-37 |
| 1044 | T.DEXASON | Dexamethason | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị Aceton huyết, dị ứng, viêm khớp, viêm gân, dây chằng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-38 |
| 1045 | T.PARADIFEN | Paracetamol, Diclofenac | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau và viêm cơ, hậu phẫu, chấn thương, sốt cao trên trâu, bò, dê, lợn, chó | 24 tháng | Vietvet-39 |
| 1046 | T.BUTASAL B12 | Vitamin B12, Butaphosphan | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng sự rối loại trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-40 |
| 1047 | T.SOL AD3E | Vitamin E, Vitamin D3, Vitamin A | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-41 |
| 1048 | T.FE +B12 | Vitamine B12, Fe (as Dextran complex) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con, bê, nghé, dê non | 24 tháng | Vietvet-42 |
| 1049 | T.CETIOFO | Ceftiofur | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1, 4g | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1050 | T.OXYLIN LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị CRD, viêm phổi, Lepto, đóng dấu, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm ruột ỉa chảy, viêm móng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-44 |
| 1051 | V.FLOCOL 100 oral | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày, ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-45 |
| 1052 | V.ENRO 10% | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị CRD, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, coryza, bạch lỵ, thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | Vietvet-46 |
| 1053 | V.ENFLOX 250 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị CRD, tiêu chảy, tụ huyết trùng, coryza trên gia cầm | 24 tháng | Vietvet-47 |
| 1054 | V.TOLTRA | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | Vietvet-48 |
| 1055 | V.NORFLOX 20% | Norfloxacine | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | Vietvet-49 |
| 1056 | V.COLIS | Colistin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê, cừu | 24 tháng | Vietvet-50 |
| 1057 | V.Norflox 10% | Norfloxacine | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | Vietvet-51 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1058 | VT.Iodin 10% | P.V.P Iodin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống | 24 tháng | Vietvet-52 |
| 1059 | T. BCOMPLEX | Vitamin B1, B2, B6, B12, Calcium Pantothenate Niacinamide | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa trên trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-53 |
| 1060 | T. ANALGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-54 |
| 1061 | T.Glunamin K-C | Calcium gluconate, Acid tolfenamic, vitamin K, C | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-55 |
| 1062 | T.KETOVET | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-56 |
| 1063 | T. Amovet LA | Amoxycilline | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, sưng phù đầu do E.coli, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê cừu, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-57 |
| 1064 | T. Amocoli LA | Amoxycilline, Colistin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Vietvet-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1065 | T. Spifen | Florfenicol, Lidocain HCl, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-59 |
| 1066 | T. Tobratyl | Tobramycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn; viêm đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-60 |
| 1067 | T.Tilmivet 300 | Tilmicosin phosphat | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | Vietvet-61 |
| 1068 | VITAMIN K | Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Cầm máu, chống xuất huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-62 |
| 1069 | PARA C 10% | Vitamin C, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-63 |
| 1070 | ZURILCOX | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-64 |
| 1071 | BROMHEXINE | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | Vietvet-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1072 | FLOSOL 200 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-66 |
| 1073 | ENTRIL 20 | Enrofloxacine base | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-67 |
| 1074 | FENBEN | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị giun sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-68 |
| 1075 | FLOR ONE | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-69 |
| 1076 | OXTRA 20% | Oxytetracyline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm màng phổi, viêm tai giữa, hội chứng MMA trên lợn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-70 |
| 1077 | BROM-LONG ĐỜM | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | Vietvet-71 |
| 1078 | TIMICOSIN 25% | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1079 | TRIMETON 48 | Trimethoprim, Sulfamonomethoxine Sodium | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, kí sinh trùng đường máu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-73 |
| 1080 | TRIMETON 24 | Trimethoprim, Sulfamonomethoxine Sodium | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng, kí sinh trùng đường máu, tiêu chảy, lỵ, đầu đen trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | Vietvet-74 |
| 1081 | DOXCOLIN | Doxycycline, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-75 |
| 1082 | LIN-SPECLIN | Spectinomycin, Lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị kiết lỵ, Salmonellosis, viêm ruột kết, viêm phổi mãn tính, viêm phổi trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-76 |
| 1083 | FOSFOTIN | Tylosin tartrate, Calcium Fosfomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm mũi, lepto trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-77 |
| 1084 | LIN-SPEC LA | Spectinomycin, Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250 ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng trên bê, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-78 |
| 1085 | IVERMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250 ml | Trị giun, cái ghẻ, chí, rận trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Vietvet-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1086 | SPEC-COLI | Spectinomycin, Colistin Sulphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy phân trắng, vàng, lẫn máu trên heo con | 24 tháng | Vietvet-80 |
| 1087 | TRICOLI 12H | Trimethoprim, Colistin Sulphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu con, lợn con | 24 tháng | Vietvet-81 |
| 1088 | FLORSOL | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | Vietvet-82 |
| 1089 | T.AMOGEN | Amoxycilline (trihydrate), Gentamycine | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Vietvet-83 |
| 1090 | AMSTRONG-S | Ampicilline trihydrate, Colistine sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-84 |
| 1091 | AMOXCOLI 50 | Ampicilline trihydrate, Colistine sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-85 |
| 1092 | CEF 5 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | Vietvet-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1093 | CEF 10-LA | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | Vietvet-87 |
| 1094 | CEFQUIN | Cefquinome (dạng sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | Vietvet-88 |
| 1095 | AMCOLI - P | Ampicilline trihydrate, Colistine (sulfate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên dê, bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-89 |
| 1096 | AMOX 800 | Amoxycilline (trihydrate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà và lợn | 24 tháng | Vietvet-90 |
| 1097 | SULFAMONOMETHOXIN | Sulfamonomethoxine | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, đường tiết niệu, bệnh cầu trùng ở gà | 24 tháng | Vietvet-91 |
| 1098 | LINCO- SPEC | Lincomycin (hydrochloride), Spectinomycin (sulphate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-92 |
| 1099 | FLOJECT 45% | Florphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | Vietvet-93 |
| 1100 | GLUBENZYL | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm mốc; sát trùng chuồng, trại, trại giống, phương tiện vận chuyển, phòng khám thú y gia súc, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1101 | AMOXICOL | Amoxycilline (trihydrate), Colistine (sulfate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-95 |
| 1102 | PARA-HẠ SỐT | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-96 |
| 1103 | LINCO-SPEC 88 | Lincomycin (hydrochloride), Spectinomycin (sulphate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-97 |
| 1104 | FENBENVET | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-98 |
| 1105 | FLOR-DOXIN | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà, gà tây, bê. | 24 tháng | Vietvet-99 |
| 1106 | AMOX- XYCOL | Amoxicilline trihydrate, Colistine sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-100 |
| 1107 | AMOX 600 | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên gà và lợn | 24 tháng | Vietvet-101 |
| 1108 | DOXYFARM 60% | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên gà, gà tây và bê. | 24 tháng | Vietvet-102 |
| 1109 | CEFTRISON | Ceftriaxone Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não trên chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1110 | TYLOFARM | Tylosine tatrate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà. | 24 tháng | Vietvet-104 |
| 1111 | TULA ONE | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | Vietvet-105 |
| 1112 | AMPI MAX | Ampicillin trihydrat | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-106 |
| 1113 | CEFA MAX | Cefalexin (monohydrate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, viêm khớp, nhiễm trùng bàn chân, vết thương và áp xe, viêm vú, nhiễm trùng huyết, mô mềm trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-107 |
| 1114 | TYLAN LA | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-108 |
| 1115 | BMD MAX | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-109 |
| 1116 | TYVAMAX | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà | 24 tháng | Vietvet-110 |
| 1117 | THIFEN | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | Vietvet-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1118 | α -CHYMO | Alfachymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó. | 24 tháng | Vietvet-112 |
| 1119 | AZI ONE | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | Vietvet-113 |
| 1120 | ENROMAX | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và niệu sinh trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-114 |
| 1121 | SUCOC | Sulfadiazin (dạng Na), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-115 |
| 1122 | ENROXACIN | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | Vietvet-116 |
| 1123 | BMD 200 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên heo, gà | 24 tháng | Vietvet-117 |
| 1124 | TIMIFARM | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, gà và thỏ | 24 tháng | Vietvet-118 |
| 1125 | CEFA 150LA | Cefalexin (dạng monohydrate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, viêm khớp, nhiễm trùng bàn chân, vết thương, áp xe, viêm vú, nhiễm trùng huyết, mô mềm trên chó và mèo, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | Vietvet-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1126 | DOXYSOL 23% ORAL | Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-120 |
| 1127 | CEF- KETO LA | Ceftiofur (dạng hydrochloride), Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | Vietvet-121 |
| 1128 | COLIS ONE | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-122 |
| 1129 | AMOX - COLIS | Amoxycilline Trihydrate, Colistine Sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn | 24 tháng | Vietvet-123 |
| 1130 | AMPISULFA | Ampicillin (trihydrate), Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do trên bê nghé, cừu non, ngựa con và lợn | 24 tháng | Vietvet-124 |
| 1131 | CEFOX | Cefotaxime | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, viêm khớp, nhiễm trùng bàn chân, vết thương và áp xe và trong điều trị viêm vú nhiễm trùng huyết trên chó và mèo | 24 tháng | Vietvet-126 |
| 1132 | BROM - S | Bromhexin (hydrochloride) | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Hỗ trợ điều trị các bệnh về đường hô hấp có sự gia tăng tiết chất nhầy trên trâu, bò ngựa, lợn và chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-127 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1133 | SELEN - E | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium trên gà | 24 tháng | Vietvet-128 |
| 1134 | EGG CHICKEN | Oxytetracycline hydrochloride, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Folic acid, Cholin chloride | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1 kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, kích thích sản xuất trứng, tăng trưởng, cải thiện chuyển đổi thức ăn, bổ sung vitamin trên bê nghé, dê, cừu, gà vịt và heo. | 24 tháng | Vietvet-129 |
| 1135 | TRIMONO | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | Vietvet-130 |
| 1136 | APRA ONE | Apramycin (dạng Apramycin sulfate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm, thỏ | 24 tháng | Vietvet-131 |
| 1137 | E + SELEN | Sodium selenite, vitamin E, α-tocopherol acetate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị thiếu hụt vitamin E (như chứng nhũn não, bệnh teo cơ, vấn đề vô sinh) ở bê, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | Vietvet-132 |
| 1138 | DICLAZIL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, cừu, dê, bê, nghé, thỏ. | 24 tháng | Vietvet-133 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1139 | MOXCOLI | Amoxycilline, Colistine Sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu và da trên bê, cừu, dê, lợn, ngựa con, gà, gà tây | 24 tháng | Vietvet-134 |
| 1140 | FLOR-TYLAN | Florfenicol, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm đa khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-135 |
| 1141 | FLOR-TYLAN | Florfenicol, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm đa khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-135 |
| 1142 | Q- SULAN | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-136 |
| 1143 | COLIMIX | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn và thỏ | 24 tháng | Vietvet-137 |
| 1144 | AMQUINO | Amprolium HCl, Menadione sodium bisulphite, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, dê cừu, trâu, bò và lợn | 24 tháng | Vietvet-138 |
| 1145 | THIAM - S | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn Salmonella, viêm dạ dày-ruột, viêm màng não và viêm não trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1146 | LIVERVITA | Carnitine hydrochloride, Choline chloride, DL-methionine, Magnesium sulfate, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giải độc gan, bảo vệ tế bào gan khỏi tác hại của độc tố và đẩy nhanh quá trình tái tạo của chúng; tăng cường khả năng miễn dịch, cải thiện các quá trình trao đổi chất trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà thỏ và chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-140 |
| 1147 | AMPRO ORAL | Amprolium hydrochloride, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gà, gà tây và chim bồ câu | 24 tháng | Vietvet-141 |
| 1148 | FLORLAX | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-142 |
| 1149 | COLI 2H | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, bò, cừu non, lợn, gia cầm và thỏ | 24 tháng | Vietvet-143 |
| 1150 | ANTI -GUMBO | Ascorbic acid, Methionine, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Hạ sốt trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-144 |
| 1151 | FEB12 20% | Iron (as iron dextran), vitamin B12, cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị thiếu hụt sắt trên lợn con, bê, nghé | 24 tháng | Vietvet-145 |
| 1152 | JOSATRYL | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | Vietvet-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1153 | AMOVET 20LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, khớp, tuyến vú, da trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, chim | 24 tháng | Vietvet-147 |
| 1154 | CEF MAX | Ceftiofur (dạng crystalline free acid) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên trâu, bò | 24 tháng | Vietvet-148 |
| 1155 | BROM MAX | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | Vietvet-149 |
| 1156 | PARAXYVET | Meloxicam, Paracethamol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, cừu, dê. | 24 tháng | Vietvet-150 |
| 1157 | NEOTATIN | Neomycin Sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm diều, nấm đường ruột, tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | Vietvet-151 |
| 1158 | TIAMULIN 10% WSP | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, hồng lỵ trên lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | Vietvet-152 |
| 1159 | FLUMESOL | Flumequin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | Vietvet-153 |
| 1160 | FLODOX FMP | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-154 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1161 | FLODOX W.S.P | Doxycycline (hyclate), Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-155 |
| 1162 | FLOR MAX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-156 |
| 1163 | GENTAMOX LA | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin (Sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm đường tiêu hoá, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | Vietvet-157 |
| 1164 | COLICOX | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa tiết niệu, da, móng trên ngựa, trâu, bò, heo | 24 tháng | Vietvet-158 |
| 1165 | TIA COL@ | Tiamulin (hydrogen fumarate), Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị hồng lỵ, suyễn lợn, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp trên lợn, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | Vietvet-159 |
| 1166 | SULPRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-160 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1167 | LEVATEL 503 | Levamisole, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán dây trên cừu. | 24 tháng | Vietvet-161 |
| 1168 | FLO - TYLO | Florfenicol, Tylosine tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | Vietvet-162 |
| 1169 | AMPICOL PLUS | Ampicicllin (trihydrate), Colistin (sulfate) | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | Vietvet-164 |
| 1170 | AMOXCILIN | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-165 |
| 1171 | TRICOLI | Colistine sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, cừu non, lợn, gà, vịt và thỏ | 24 tháng | Vietvet-166 |
| 1172 | DOXYL | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-168 |
| 1173 | TICTOX SPAY | Deltamethrin | Dung dịch dùng trên da và niêm mạc | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị ve, mạt, bọ chét, rận, ghẻ trên trâu, bò, lạc đà, dê, cừu, lợn, chó, mèo và khu chuồng nuôi. | 24 tháng | Vietvet-169 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1174 | B.G.F KING CLEAN | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng trại, điểm thụ tinh nhân tạo, các phương tiện dụng cụ chăn nuôi, bề mặt, vật thể và thiết bị dùng trong thú y. | 24 tháng | Vietvet-170 |
| 1175 | GLUTAR | Glutaraldehyde, Alkylbenzyldimethylammonium chlorid | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt virut, vi khuẩn, nấm. Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển dụng cụ chăn nuôi gia cầm, lợn, trâu, bò, cừu, ngựa. | 24 tháng | Vietvet-171 |
| 1176 | LINCO@ | Lincomycin hydrochlorid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, CRD, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, áp-xe, viêm có mủ, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-172 |
| 1177 | AMOX CLANIC | Amoxicillin trihydrate, Potassium clavulanate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên lợn, gia cầm, chó mèo. | 24 tháng | Vietvet-173 |
| 1178 | FLUCONASOL | Fluconazol | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nấm gây ra trên chó và mèo. | 24 tháng | Vietvet-174 |
| 1179 | AMOX-TYLOSIN | Amoxicillin, Tylosin tartrate | Bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Ornithosis, mycoplasma, E-coli và phó thương hàn trên chim | 24 tháng | Vietvet-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1180 | CYPON | CYPERMETHRIN | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt côn trùng, ruồi, muỗi, bọ chét, chấy, ve, gián, ve đỏ trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê. Kiểm soát côn trùng trong các trang trại. | 24 tháng | Vietvet-176 |
| 1181 | AMOX CLA | Amoxicillin (dạng amoxicillin trihydrate), Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục liệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Vietvet-177 |
| 1182 | CEFOX-S | Cefotaxime | Bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Ornithosis, mycoplasma, E-coli và phó thương hàn trên chim | 24 tháng | Vietvet-180 |
| 1183 | ALBENZASOL | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị giun, sán lá trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, thỏ, chó mèo và gia cầm. | 24 tháng | Vietvet-181 |
| 1184 | PENTREP LA | Benzylpenicillin procain, Benzathine benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm khớp, viêm vú và nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | Vietvet-183 |
| 1185 | TOLCOX IRON | Toltrazuril, Iron (III) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | 24 tháng | Vietvet-184 |
| 1186 | DOXY-FLOR LA | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm giác mạc, thối chân, tụ cầu, viêm quầng, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên bê và lợn. | 24 tháng | Vietvet-185 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1187 | FOSRETIC | Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium Benzoate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Phòng các bệnh gan, thận, giải độc cơ thể hỗ trợ chức năng gan thận, giúp tái tạo tế bào thận, tăng cường trao đổi chất dinh dưỡng trên bê, cừu non, ngựa con, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | Vietvet-186 |
| 1188 | DIPY INJ | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, kháng viêm, trị đau bụng co thắt, đầy hơi, co thắt thực quản trên trâu bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo | 24 tháng | Vietvet-187 |
| 1189 | BUTASALL + B12 | Butafosfan, Vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị rối loạn chuyển hoá, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | Vietvet-188 |
| **8. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y YAN WEN QING BẮC GIANG** | | | | | | | | |
| 1190 | Quá nãi khang | Khổ thảo, Calcium carbonate, Ferrosi sulfate, Fuctus liquidambadis, Radix Angelicae sinensis, Radix isatidis | Thuốc bột uống | Túi | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị hoàng lỵ, bạch lỵ, thiếu máu, thiếu sữa, tiêu viêm trên lợn | 24 tháng | WYQ-1 |
| 1191 | Vua trị ho, trị lỵ | Calcium carbonate, Alumen, Fructus | Thuốc bột uống | Túi | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | WYQ-3 |
| 1192 | Trị ho bổ phế (Qing Fei) | Cam thảo, Bản lan căn, Cát cánh, Chiết bốc mẫu, Đình lịch tử | Thuốc bột uống | Túi | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng trị viêm đường hô hấp, chứng ho hen xuyễn, chảy nước mũi trên ngựa,trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | WYQ-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1193 | Trị cầu trùng gà (jiqiungchong) | Bạch đầu ông, Hà thủ ô, Nhục quế, Thanh hao, Tiên nhạn thảo | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 200g | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | WYQ-5 |
| 1194 | Thanh ôn bại độc tán | Cát cánh, Cam thảo, Đạm trúc diệp, Địa hoàng, Hoàng cầm, Hoàng liên, Huyền sâm, Kỳ tử, liên kiều, Sừng trâu, Thạch cao, Tri mẫu, Vỏ mẫu đơn, Xích thược | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100g; 1kg | Trị tiêu chảy, giải độc trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-11 |
| 1195 | Trị lỵ gà | Bạch đầu ông, Ha tử, Hoắc hương, Hoàng bách, Hoạt thạch, Hùng hoàng, Mã liên vi, Mã xỉ hiện | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100g | Trị lỵ, thanh nhiệt giải độc trên gia cầm | 24 tháng | WYQ-12 |
| 1196 | AMO-COLI | Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột, viêm não, viêm rốn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-13 |
| 1197 | ENROFLOXACIN 10% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm teo mũi, viêm phổi, viêm ruột, viêm phế quản phổi, salmonella trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1198 | Thuốc hạ sốt | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | WYQ-15 |
| 1199 | Flor-Doxy | Doxycycline hydrate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-16 |
| 1200 | Tylo- Doxy | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-17 |
| 1201 | COLY-50 | Trimethoprim, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | WYQ-18 |
| 1202 | Neo-Coli | Colistin (assulfate)), Neomycin (as sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | WYQ-19 |
| 1203 | Coli-Oxy | Oxytetracycline (hydrochloride), Colistin (sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | WYQ-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1204 | Tetra 50% | Oxytetracycline (hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | WYQ-21 |
| 1205 | Colivit | Neomycin (as sulfate), Oxytetracycline (hydrechloride) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-22 |
| 1206 | SULFACOLI | Colistin (sulfate), Sulfadimimethoxin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | WYQ-23 |
| 1207 | SULFADIA | Sulfadimidin sodium, Diaveridine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, viêm ruột trên gia cầm | 24 tháng | WYQ-24 |
| 1208 | Levamisol | Levamysole hydrechloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-25 |
| 1209 | Lincospectino | Lincomycin HCl, Spectionomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1210 | Enro 2,5 uống | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WYQ-27 |
| 1211 | Enro 10 uống | Enrofloxacin base | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu, thương hàn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-28 |
| 1212 | Thuốc sát trùng Iod 10% | Povidone lodine (P.V.P lodine) | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút, động vật nguyên sinh, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển trâu, bò, cừu non, dê, lợn,và gia cầm. | 24 tháng | WYQ-29 |
| 1213 | Thuốc sát trùng ADB 20% | Ammonium Chloride, Alkyl Dimethyl Benzyl | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi, sát trùng môi trường chăn nuôi, khu chế biến sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | WYQ-30 |
| 1214 | Thuốc sát trùng BKC 15% | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Khử trùng chuồng trại dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, khu vực cho ăn uống gia súc, gia cầm, phòng khám thú y chó, mèo | 24 tháng | WYQ-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1215 | Thuốc sát trùng BKC | Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Khử trùng chuồng nuôi động vật, môi trường xung quanh khu chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | WYQ-32 |
| 1216 | Enro viên 150 | Enrofloxacin | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 210, 420, 630, 840, 1050, 1260mg | Trị nhiễm trùng da (viết thương và áp xe), nhiễm trùng đường hô hấp (viêm phổi, viêm amidam, viêm mũi), viêm đường tiết niệu, viêm bàng quang trên chó, mèo | 24 tháng | WYQ-33 |
| 1217 | Enro viên 50 | Enrofloxacin | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 210, 420, 630, 840, 1050, 1260mg | Trị nhiễm trùng da (viết thương và áp xe), nhiễm trùng đường hô hấp (viêm phổi, viêm amidam, viêm mũi), viêm đường tiết niệu, viêm bàng quang trên chó, mèo | 24 tháng | WYQ-34 |
| 1218 | Tylo- Doxy 15 viên | Doxycyclinehyclate, Tylosin tartrate | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500mg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bồ câu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | WYQ-35 |
| 1219 | Oxy Colis viên | Colistinsulfat, Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 60, 120, 240, 360, 480, 600, 1200mg | Trị tiêu chảy, thương hàn, cầu trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-36 |
| 1220 | Oxy viên 25 | Oxytetracycline HCl | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 500, 1000, 1500, 2000, 2500mg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | WYQ-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1221 | Leva 150 viên | Levamisole hydrochloride | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 300, 600, 1200mg | Trị bệnh giun sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | WYQ-38 |
| 1222 | Ivermectin - YWQ | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-39 |
| 1223 | Ivermectin - YWQ uống | Ivermectin | Thuốc bột uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | WYQ-40 |
| 1224 | Alben viên 250 | Albendazole | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 250, 500mg; 1, 1.5, 3g | Trị bệnh giun sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | WYQ-41 |
| 1225 | Doxy viên 50 | Doxycycline (Doxycycline hyclate) | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 100, 200, 300, 500mg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên chó, mèo | 24 tháng | WYQ-42 |
| 1226 | Doxy 200 Tablet | Doxycycline (hyclate) | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 100, 200, 300, 500mg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu - bệnh giảm bạch cầu trên chó, mèo | 24 tháng | WYQ-43 |
| 1227 | BCOMPLEX | Vitamin A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, PP, B5 | Thuốc bột | Túi, gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, còi cọc, tăng sức đề kháng, giảm stress trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | WYQ-44 |
| 1228 | Điện Giải | Sodium Chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Potassium Chloride, Glycine | Thuốc bột | Túi, gói, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Bổ sung chất điện giải, chống mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | WYQ-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **BẮC NINH** | | | | | | | | |
| **9. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SAKAN VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 1229 | Sakan-Povidine 10% | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Khử trùng, sát trùng vết thương trên gia súc, vật nuôi. | 24 tháng | SAK-01 |
| 1230 | Sacoc | Diaveridine, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, cầu trùng ghép tiêu chảy trên heo, thỏ gia cầm | 24 tháng | SAK-02 |
| 1231 | Leva | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Thuốc tẩy giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SAK-04 |
| 1232 | Doxy 30% Gold | Bromhexin, Doxycycline, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị hen gà, suyễn lợn, khò khè, ho, khó thở trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | SAK-05 |
| 1233 | TYLOSIN TARTRATE | Tylosin tartate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị hen gà, suyễn lợn, khò khè, ho, khó thở trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | SAK-06 |
| 1234 | Satosal | Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng lực, bồi bổ cơ thể, kích thích biến dưỡng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | SAK-07 |
| 1235 | Tylogen | Gentamycin sulfat, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SAK-08 |
| 1236 | Flor 40% La | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SAK-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1237 | Iver | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội ngoại kí sinh trùng trên bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó. | 24 tháng | SAK-10 |
| 1238 | Tylospec | Spectinomycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phổi cấp tính, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SAK-11 |
| 1239 | GenmoxLa | Amoxicillin, Gentamycin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, viêm ruột, sưng phù đầu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | SAK-12 |
| 1240 | Fer+Tylogen | Fe (as dextran complex), Gentamicin (as sulphate), Tylosin (as tartrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con, dê con, cừu con | 24 tháng | SAK-13 |
| 1241 | Prococ | Sulfachlozin sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gà, thỏ, lợn | 24 tháng | SAK-14 |
| 1242 | Gluco Kc | Gluconate canxi, Natrimetamisol, vitamin C, vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Dùng bồi bổ cơ thể, chống nóng, giải độc, tiêu viêm, tăng cường sức lực trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, gia cầm. | 24 tháng | SAK-15 |
| 1243 | Fer B12 | Fe (as dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị thiếu máu trên lợn con | 24 tháng | SAK-16 |
| 1244 | Ampicoli Gold | Ampicilline, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1245 | Amox 50% | Amoxicillin, Colistin, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột hoại tử, sưng mặt, phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | SAK-32 |
| 1246 | ENFLOX 100 | Enrofloxacin, Ancol benzylic | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ruột, sinh dục trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | SAK-33 |
| 1247 | LINSPEC | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SAK-34 |
| 1248 | Bromhexin | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít. | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên heo, bò, cừu, dê, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | SAK-35 |
| 1249 | Flordoxy | Doxycyclline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SAK-36 |
| 1250 | Tylodox | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | SAK-37 |
| 1251 | Flor 23% Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | SAK-38 |
| 1252 | Amox 20% | Amoxicillin, Colistin, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột hoại tử, sung mặt phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | SAK-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1253 | Flormax | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị hen suyễn, tiêu chảy trên heo, gia cầm. | 24 tháng | SAK-40 |
| 1254 | Đặc trị hô hấp | Oxytetracyclin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | SAK-41 |
| 1255 | Encin | Enrofloxacine base | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu gây ra bởi các vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | SAK-42 |
| 1256 | Florsone LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | SAK-43 |
| 1257 | Cep 3.5 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | SAK-44 |
| 1258 | Cep 5.0 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SAK-45 |
| 1259 | DOXY 50% GOLD | Bromhexine HCl, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị hen gà, suyễn lợn, khò khè, ho khó thở | 24 tháng | SAK-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1260 | TYFLOX LA | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi cấp, hô hấp mãn tính, suyễn lợn, viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp, bệnh thối móng, cạn sữa truyền nhiễm trên trâu, bò. | 24 tháng | SAK-47 |
| 1261 | SASEPTRYL | Sulfadimidin, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh viêm ruột-ỉa chảy, kiết lỵ, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng. Các bệnh đường hô hấp: CRD, viêm phổi trên trâu, bò. | 24 tháng | SAK-48 |
| 1262 | GENTAMYCIN | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da, mô ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | SAK-49 |
| 1263 | Lincomycin | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, mycoplasma, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, CRD, suyễn ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | SAK-50 |
| 1264 | Tiamulin | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, mycoplasma, viêm màng phổi, viêm khớp, hồng lỵ, viêm xoang mũi ở trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | SAK-51 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1265 | DOXY-LA | Doxycycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | SAK-52 |
| 1266 | B.COMLEX | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc trên trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | SAK-53 |
| 1267 | ANAGIN 30% | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, kháng viêm, chống stress, giảm đau ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | SAK-54 |
| 1268 | Tycomos | Colistin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, E.coli, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú ở gà, ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | SAK-55 |
| 1269 | KANATIA | Kanamycin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Suyễn lợn, viêm phổi-phế, tụ huyết trùng, ỉa chảy, thương hàn, hồng lỵ, viêm đa khớp, CRD, CCRD, sưng đầu, bạch lỵ, phân xanh ở ngựa, trâu, bò, dê, cừu, chó, gia cầm. | 24 tháng | SAK-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1270 | TIACOLI | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị hồng lỵ, suyễn lợn, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp, bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa do Mycoplasma và E.Coli | 24 tháng | SAK-57 |
| 1271 | PARADOL | Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | SAK-58 |
| 1272 | AMOXICOS 50% | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiểu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-59 |
| 1273 | COCIS | Sulfadimidine, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, cầu trùng ghép E.coli trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | SAK-60 |
| 1274 | Flordoxy Oral | Doxycycllin, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | SAK-61 |
| 1275 | TYLAN LA EXPRESS | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo; Lỵ Doyle ở lợn; kiết lỵ và viêm khớp gây ra bởi vi khuẩn Mycoplasma, viêm vú và nội mạc tử cung ở trâu, bò, cừu, dê và lợn. | 24 tháng | SAK-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1276 | THIAMPHENICOL 10% | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị thương hàn, E.coli, bạch lỵ, sưng phù đầu, hen, khẹc, chứng ủ rũ, bại liệt, sã cánh, chướng diều, bỏ ăn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-63 |
| 1277 | SAQUINO | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp có nguồn gốc vi khuẩn hoặc mycoplasma ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK-64 |
| 1278 | ANALGIN+C | Analgin, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | SAK-65 |
| 1279 | TYLO DC MAX | Colistin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, E.coli, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú ở gia súc, gia cầm. | 24 tháng | SAK-66 |
| 1280 | FLORFENICOL 250S | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, gây bởi các vi khuẩn như: actinobacillus, Pasteurella, Salmonella và Streptococcus trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | SAK-67 |
| 1281 | LESTHIONIN V | DL-methionin,glucose, Niacinamide, Taurine, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, bổ sung các loại vitamin cho trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | SAK-68 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1282 | NEOXY 200 | Neomycin sulfate, Oxytetracycllin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị phân trắng, phân xanh, phân lẫn máu, ly, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, ngựa, cừu | 24 tháng | SAK-69 |
| 1283 | SK-DAC TRI TIEU CHAY-TOI-RU | Neomycin sulfate, Oxytetracycllin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy trên trâu, bò; ly, phù đầu, nhiễm trùng dạ dày, ruột trên heo | 24 tháng | SAK-70 |
| 1284 | COLISTIN 100 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-71 |
| 1285 | AMPISEP | Ampicicllin, Paracethamol, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị phân trắng, phân xanh, phân lẫn máu, ly, viêm phổi, phế quản trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | SAK-72 |
| 1286 | OXY SONE | Oxytetracycline HCL, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, viêm phổi, viêm vú, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK-73 |
| 1287 | TILMICOSIN 250S | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, lợn, trâu, bò. | 24 tháng | SAK-74 |
| 1288 | ENROXIN | Bromhexin, Enrofloxacin, Paracethamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị sưng phù đầu do E.coli viêm xoang mũi, viêm khớp trên gà, vịt, cút; viêm ruột, tiêu chảy, phù đầu, tụ huyết trùng, viêm khớp cho heo | 24 tháng | SAK-75 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1289 | DOXY 20% GOLD | Bromhexin, Doxycyclin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị: CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi, viêm khớp, viêm teo mũi, viêm phổi do Mycoplasma, lepto trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-76 |
| 1290 | SULTRIM | Sulfadimidin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu phân trắng, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-77 |
| 1291 | FLOR 45% LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi trâu, bò, hô hấp cấp tính, suyễn, phó thương hàn trên lợn. | 24 tháng | SAK-78 |
| 1292 | TYCOLSAL | Colistin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, tiêu chảy ra máu do clostridium trên heo con, hồng lỵ, đau móng, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | SAK-79 |
| 1293 | ATP-B12 | ATP (Adenosin triphosphate), Selenite, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống suy nhược, giúp hồi phục sức khỏe trên trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | SAK-80 |
| 1294 | CEFKET 7510 LA | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, thối chân, và viêm nội mạc, hội chứng MMA trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa. | 24 tháng | SAK-81 |
| 1295 | SELEVIT E | Selenite, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Bổ sung vitamin E ở bê, bò, dê, cừu và lợn; Phòng chống ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt cho lợn con | 24 tháng | SAK-82 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1296 | AMOXCOLI LA | Amoxciclin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, bê, lợn. | 24 tháng | SAK-83 |
| 1297 | CEFQUIN 2.5 LA | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng viêm vú tử cung, viêm vú mất sữa (M.M.A), viêm khớp, viêm da ở heo con, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú cấp tính, đau móng trên trâu, bò, ngựa. | 24 tháng | SAK-84 |
| 1298 | AMDEXIN | Ampiciclin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, đường máu, viêm khớp, viêm ruột | 24 tháng | SAK-85 |
| 1299 | Para Extra | Bromhexin, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK-94 |
| 1300 | Sagluxide | Ankylbenzyldimethyl amonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai, lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Khử trùng chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, vận chuyển, lò ấp | 24 tháng | SAK-95 |
| 1301 | Ketoprofen 100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SAK-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1302 | Coli-Smost | Colistin sulphate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | SAK-97 |
| 1303 | Trisulfa | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, thỏ, chim | 24 tháng | SAK-98 |
| 1304 | Tylo-Mix 100 | Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-99 |
| 1305 | Linco-Extra | Lincomycin hydrochlorid | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, lỵ, viêm ruột hoại tử trên lợn và gà | 24 tháng | SAK-100 |
| 1306 | Tis-Most 30% LA | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm thối móng trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | SAK-101 |
| 1307 | Norflox 200 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | SAK-102 |
| 1308 | Norflox 100 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | SAK-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1309 | Dox-Coli | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-104 |
| 1310 | Flumequine 50% | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | SAK-105 |
| 1311 | Gentadox | Doxycycline HCI, gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-106 |
| 1312 | Valosine for Pigs | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SAK-107 |
| 1313 | Valosine for Chicken | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà | 24 tháng | SAK-108 |
| 1314 | Dexa-LA | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | SAK-109 |
| 1315 | Calximax | Boric Acid, Calcium, Maggnesium | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị rối loạn chuyển hóa canxi, magie, thiếu canxi magie trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | SAK-110 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1316 | Linco-Smost | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà | 24 tháng | SAK-111 |
| 1317 | SM-Cox | Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, bệnh do E.coli, Salmonella, Staphylococcus trên thỏ, gia cầm | 24 tháng | SAK-112 |
| 1318 | Linco-S | Lincomycin hydrochlorid | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh lỵ, viêm phổi, viêm ruột kết trên lợn | 24 tháng | SAK-113 |
| 1319 | Doxy 75% | Doxycycline | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-114 |
| 1320 | Sacolin | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên bê,nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK-115 |
| 1321 | Kháng Sinh Tổng Hợp | Colistin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa ở gia cầm | 24 tháng | SAK-116 |
| 1322 | Flordox | Doxycyline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm tử cung, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK-117 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1323 | Sakan - Fipro | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt ve, bọ rận, bọ chét và ghẻ trên chó, mèo | 24 tháng | SAK-118 |
| 1324 | Josa - Max | Josamycine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi trên heo | 24 tháng | SAK-119 |
| 1325 | Josa - Tri | Josamycine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà vịt. | 24 tháng | SAK-120 |
| 1326 | Anti-Coc | Diaveridin, Sulfa dimidin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng ở gia cầm, thỏ và heo. | 24 tháng | SAK-122 |
| 1327 | AZACIN | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê cừu | 24 tháng | SAK-123 |
| 1328 | TIMILCOSIN 20% | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, thỏ | 24 tháng | SAK-124 |
| 1329 | T.T.S | Colistin sulphate, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-125 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1330 | FENBELSOL | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, thỏ, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | SAK-126 |
| 1331 | KITACOS | Ascorbic acid, Colistin sulfate, Glycine, Kitasamycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-127 |
| 1332 | TIADOX POWDER | Doxycylline hyclate, Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm xoang, viêm khớp và nhiễm trùng máu trên lợn | 24 tháng | SAK-128 |
| 1333 | PIFENBEL | Fenbendazole, Piperazine adipate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, thỏ, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | SAK-129 |
| 1334 | FENBEL | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | SAK-130 |
| 1335 | TONOPHAN 20% | Sodium toldimfos | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng trị thiếu hụt phospho, cải thiện sự trao đổi chất, sản xuất sữa và khả năng sinh sản trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SAK-131 |
| 1336 | SULTRIM ORAL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SAK-132 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1337 | TIADOX INJ | Doxycicllin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | SAK-133 |
| 1338 | AMOX CLAV | Acid clavulanic, Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SAK-134 |
| 1339 | NEO- COC | Neomycin sulfate, Sulfadimidin, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | SAK-135 |
| 1340 | FLUMEQUIN 20% | Flumequin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | SAK-136 |
| 1341 | MK- COC | Sulfadimidine, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn con, ngựa con, bê | 24 tháng | SAK-137 |
| 1342 | SEPTRYL-S | Sulfa methoxypyridazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | SAK-138 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1343 | Pen Most | Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm đa khớp, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng vết mổ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | SAK-139 |
| 1344 | Cefax Inj | Cefalexin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SAK-140 |
| 1345 | Cefti. 10. LA | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SAK-141 |
| 1346 | Cepmax 20% | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa. Trị viêm phổi, thối móng, sưng phù đầu | 24 tháng | SAK-143 |
| 1347 | Clamoxcin | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa | 24 tháng | SAK-144 |
| 1348 | Doxy-Mix 100 | Doxycycline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | SAK-145 |
| 1349 | Amox 70% | Amoxicllin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng niệu, sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | SAK-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1350 | Ampi 50% | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | SAK-147 |
| 1351 | Para-Dexa | Bromhexin, Paracetamol, Predsnisolon | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm, giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SAK-148 |
| 1352 | Sm-Sucoc | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng cấp, tiêu chảy ra máu tươi, rối loạn tiêu hóa, bệnh hồng lỵ trên trâu, bò, thỏ, gia cầm | 24 tháng | SAK-149 |
| 1353 | Cefax | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy do E.coli, thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột hoại tử trên gia cầm, heo, bê nghé, dê cừu | 24 tháng | SAK-150 |
| 1354 | Enro 50% | Enrofloxacin HCI | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và niêm mạc trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | SAK-151 |
| 1355 | Norfloxacin Soluble Powder | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt | 24 tháng | SAK-152 |
| 1356 | Livertox | Choline, Methionone, Nicotinamide, Sodium, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 350, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Giải độc, cải thiện chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | SAK-153 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1357 | CALCI PLUS | Calcium, Magnesium, vitamin D3 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 350, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Bổ sung Ca, Mg và vitamin D3 giúp cải thiện sức khỏe xương khớp vật nuôi và mang thai, hỗ trợ phục hồi vết thương trên xương cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt. Tăng cường chất lượng trứng cho gia cầm. | 24 tháng | SAK-154 |
| 1358 | Amoxi 50 S | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-155 |
| 1359 | Florfenicol 10% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà, vịt, chim. | 24 tháng | SAK-156 |
| 1360 | SK-Tetra LA | Oxytetracycline (base) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SAK-157 |
| 1361 | TYLAN MAX | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị hô hấp mãn tính (CRD), viêm xoang truyền nhiễm trên gà và gà tây; trị bệnh lỵ, suyễn, viêm teo mũi trên lợn | 24 tháng | SAK-158 |
| 1362 | FLOR 50S | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt và lợn | 24 tháng | SAK-159 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1363 | SAMOXI 15 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Túi | 5, 10, 20, 50 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt, gà tây, lợn | 24 tháng | SAK-160 |
| 1364 | SALOSIN | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa: viêm phổi, viêm màng phổi, CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SAK-161 |
| 1365 | SUFA-COC 33 | Sulphachloropyrazine sodium | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | SAK-162 |
| 1366 | SACODOX | Bromhexine, Doxycycline HCl, lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp do Clostridum perfringens, E. coli, Salmonella, Mycoplasma, Haemophilu trên gia cầm. | 24 tháng | SAK-163 |
| 1367 | SATOPEN | Colistin sulfate, Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm, cừu, bê. | 24 tháng | SAK-164 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1368 | SAPATOL | Carnitine Chlorhydrate, Sorbitol, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Điều chỉnh sự thiếu hụt L-carnitine, rối loạn trao đổi chất của acid béo. Kích thích chuyển hoá chất béo, chuyển hóa năng lượng, phòng ngừa bệnh gan nhiễm mỡ trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm, heo. | 24 tháng | SAK-165 |
| 1369 | SACOLINEO | Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate | Dung dịch uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | SAK-166 |
| 1370 | COC- STOP | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị cầu trùng cấp, tiêu chảy ra máu tươi, rối loạn tiêu hóa, bệnh hồng lỵ trên heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | SAK-167 |
| 1371 | HZ-Petlove-1 | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị ve, bọ chét trên chó | 24 tháng | SAK-168 |
| 1372 | HZ-PETLOVE-2 | Amitraz, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Diệt bọ chét, làm mượt lông cho chó, mèo | 24 tháng | SAK-169 |
| 1373 | MAXPHOS | Ethanol-β-aminophosphoric acid, Sodium benzoate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và chữa trị các bệnh liên quan đến gan, thận và tăng cường trao đổi chất trên gia cầm, heo, thỏ, ngựa, cừu, dê, bê. | 24 tháng | SAK-170 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1374 | NYSTATIN | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nấm Candida như bệnh nấm phổi, nấm miệng (tưa lưỡi), nấm diều, bệnh viêm phổi cấp tính bội nhiễm nấm, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy trên chim bồ câu, gia cầm. | 24 tháng | SAK-171 |
| 1375 | NEO-TATYN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, Ecoli, tiêu chảy, trị và ngăn ngừa nấm, nhiễm trùng nấm: nấm diều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gà, vịt. | 24 tháng | SAK-172 |
| 1376 | SK-FUROCIN | Furosemide | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Lợi tiểu, hỗ trợ điều trị oedemata liên quan đến suy tim, rối loạn chức năng thận, chấn thương và bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, mèo, chó. | 24 tháng | SAK-173 |
| 1377 | SK-DOMECTIN | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, giun đũa, chấy rận trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | SAK-174 |
| 1378 | SK-PROGESTEROL | Progesterone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng ngừa thai, ngăn chặn quá trình tạo phôi thai trên chó, mèo, ngựa trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | SAK-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1379 | SK-VETWORM | Febantel, Pyrantel | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm giun đũa, giun móc ở chó. | 24 tháng | SAK-176 |
| 1380 | SK-OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị sa tử cung, thúc đẻ, mất sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, mèo, chó. | 24 tháng | SAK-177 |
| 1381 | SK-CLOPROSTENOL | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị rối loạn tử cung và động dục do progesterone gây ra, kiểm soát thời gian lên giống (do chửa chậm, không động dục do lưu tồn thể vàng), xử lý thai chết lưu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SAK-178 |
| 1382 | AMCOLI- S | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK-179 |
| 1383 | AMPICOLI-S+ | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK-180 |
| 1384 | AMPROLIUM ORAL | Amprolium Hydrocloride | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà và gà tây | 24 tháng | SAK-181 |
| 1385 | LIN-COS | Lincomycin, Colistine sulfate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn và gà vịt. | 24 tháng | SAK-182 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1386 | LINSCODOX | Doxycycline hyclate, lincomycin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột hoại tử, nhiễm trùng huyết, thương hàn, E. coli, tụ huyết trùng, viêm phổi do Mycoplasma, viêm sưng khớp, sưng phù đầu ở gia cầm. | 24 tháng | SAK-183 |
| 1387 | AMPROSOL | Amprolium hydrochloride, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà, gà tây, chim bồ câu. | 24 tháng | SAK-184 |
| 1388 | FLUZAZOL | Fluconazol | Hỗn dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nấm gây ra trên chó, mèo. | 24 tháng | SAK-185 |
| 1389 | SK-VITAMO | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Folic acid, Nicotinic acid, Calcium pantothenate, Aspartic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Cystine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine, Tyrosine, Lysine, Histidine, Arginine, Trytophan | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Điều trị thiếu vitamin, acid amin, giảm tress và tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, lợn và gia cầm | 24 tháng | SAK-187 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1390 | SK-MIOVITA | Vitamin A, D3, E, K, B1, B6, C, Folic acid, Pantohtenic acid, lysine, Proline,glutamic acid, Phenylalanine, Histidine, Arginine, leucine, Cystine, Tyrosine, Threonine,glycine, Methionin, Serine, Aspartic acid, Alanine, Valine, Isoleucine, Calcium, Tryptophane, Sodium, Iron, Copper, Potassium, Zinc | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Phòng, trị thiếu hụt vitamin, khoáng chất, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm (đặc biệt hữu ích cho gia cầm 1 ngày tuổi) | 24 tháng | SAK-188 |
| 1391 | SAEYE | Gentamycin sulfate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Trị viêm bờ mi, viêm kết mạc, viêm giác mạc (bao gồm cả viêm giác mạc sau phẫu thuật) viêm màng bồ đào trên chó, mèo, thỏ | 24 tháng | SAK-189 |
| 1392 | SADROPSEAR | Chlorhexidine digluconate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Trị viêm tai trên chó | 24 tháng | SAK-190 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1393 | PERMERIN 10 | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng | 24 tháng | SAK-191 |
| 1394 | FLYKILL | Thiamethoxam | Dạng bột | Túi, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 7, 10, 15, 20, 25kg | Diệt ruồi trong trại chăn nuôi | 24 tháng | SAK-192 |
| 1395 | SAMELY | Acetyl cysteine | Dung dịch nhỏ mắt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Hỗ trợ điều trị viêm loét giác mạc cho chó, mèo | 24 tháng | SAK-193 |
| 1396 | OPTICIDE | Alkyl dimethyl benzyl amonium cloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 350, 500ml; 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Khử trùng chuồng trại chăn nuôi, các phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, bề mặt vật thể và thiết bị dùng trong thú y | 24 tháng | SAK-194 |
| 1397 | AMPICOLI | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5,10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên heo, bê, nghé, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | SAK–03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1398 | ANALGIN+C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SAK–17 |
| 1399 | AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E. Nâng cao sức đề kháng trên lợn, chó, mèo | 24 tháng | SAK–18 |
| 1400 | NEOCOLIS | Colistin (as sulfate), Neomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK–19 |
| 1401 | TYLODOX - PLUS | Bromhexin, Doxycycline, Paracetamol, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị CRD - Mycoplasma, E.coli trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK–20 |
| 1402 | DICLACOC | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK–21 |
| 1403 | AMOXICOS 20% | Amoxicillin, Colistin, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK–22 |
| 1404 | BROMHEXIN | Bromhexin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Giảm ho, long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK–23 |
| 1405 | TULAMYCIN 100 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SAK–24 |
| 1406 | GENTA-MAX | Gentamycin sulfate, Trimethorprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK–25 |
| 1407 | SU 99 | Sulpha monomethoxine Sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen trên gia cầm | 24 tháng | SAK–26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1408 | ENRO 5% | Enrofloxacine base | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK–28 |
| 1409 | BK 2000 | Doxycycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | SAK–29 |
| 1410 | AMOX-LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SAK–30 |
| 1411 | COLI-1200 | Colistin (sulfate), Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SAK–31 |
| 1412 | ANTIGUM | Paracetamol, vitamin B1, vitamin C, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, phòng bệnh gumboro và các bệnh truyền nhiễm khác trên gia cầm. | 24 tháng | SAK–86 |
| 1413 | SAKOCOC 5 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít. | Trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ và bê, nghé. | 24 tháng | SAK–87 |
| 1414 | BROMHEXIN PLUS | Bromhexin HCL, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống viêm, hạ sốt, long đờm, giảm ho, giãn phế quản trong trường hợp viêm phổi sốt cấp tính trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK–88 |
| 1415 | BROMHEXIN + C | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SAK–89 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1416 | ZURILCOC 25 | Totrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít. | Trị viêm phổi, viêm màng não, viêm khớp, hồng lỵ, viêm ruột ở heo; CRD, CCRD, nhiễm Mycoplasma ở gia cầm; ERE ở thỏ | 24 tháng | SAK–90 |
| 1417 | SAKAN - DELTARIN | Deltamethrin | Dung dịch | Chai, lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt | 24 tháng | SAK–91 |
| 1418 | LINCO-SPECTIN 8.8 | Lincomycin (as HCl), Spectinomycin (as HCl) | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, CRD trên gia cầm. | 24 tháng | SAK–92 |
| 1419 | DAINALIN | Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm | 24 tháng | SAK–93 |
| **10. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TOÀN THẮNG** | | | | | | | | |
| 1420 | ECO- DOXI PRO | Doxycycline Hydroclorid | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-01 |
| 1421 | ECO- DOXI POWER | Doxycycline Hydroclorid | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-02 |
| 1422 | ECO-FLOTECH | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị hội chứng nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, suyễn, bệnh phó thương hàn, truyền nhiễm kế phát do PRRS trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1423 | ECO-FLOMAX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị hội chứng nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, suyễn, bệnh phó thương hàn, truyền nhiễm kế phát do PRRS trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-04 |
| 1424 | ECO-TYLODOX | Doxycycline HCl, Tylosine Tartrat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm nhiễm dạ dày - ruột và đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-05 |
| 1425 | ECO-GENTADOX | Doxycycline HCl, gentamycine Sulfat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa như hen, suyễn, phó thương hàn, ỉa chảy, viêm ruột, xuất huyết hoặc hoại tử nhiễm khuẩn huyết do E.coli trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm. | 24 tháng | ETT-06 |
| 1426 | ECO-ANTICOCCID | Sulfaclozin Sodium monohydrat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-07 |
| 1427 | ECO-NISTATIN | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | ETT-08 |
| 1428 | ECO- FLODOXI | Florfenicol, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, xương khớp, tiết niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1429 | ECO- LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-10 |
| 1430 | ECO- PARASOL POWER | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng để hỗ trợ điều trị tất cả các trường hợp bệnh truyền nhiễm gây sốt trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-11 |
| 1431 | ECO- ANA SOL | Analagin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, hỗ trợ điều trị tất cả các trường hợp bệnh truyền nhiễm gây sốt trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-12 |
| 1432 | ECO- SULMIX | Sulpha chloropyridazine Sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-13 |
| 1433 | ECO- FLODOX | Florfenicol, Doxycycline Hcl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, xương khớp, tiêu niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-14 |
| 1434 | ECO- FLO SOL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, bệnh suyễn, E.Coli, Salmonella trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1435 | ECO- ENRO 20 SOL | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-16 |
| 1436 | ECO- ENRO 10 SOL | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-17 |
| 1437 | ECO- TOLTRA 2,5 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gia súc, gia cầm ở tất cả các giai đoạn phát triển | 24 tháng | ETT-18 |
| 1438 | ECO- COXZURIL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo, bò cừu non ở tất cả các giai đoạn phát triển | 24 tháng | ETT-19 |
| 1439 | ECO- FLOJEC LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, bệnh suyễn, E. Coli, Salmonella, hồng lị trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-20 |
| 1440 | ECO- CITIFU | Ceftiofur | Huyễn dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị các bệnh E.Coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, bại huyết trên vịt, các bệnh đường hô hấp | 24 tháng | ETT-21 |
| 1441 | ECO- TRIL 10% | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-22 |
| 1442 | ECO- ANA C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, hỗ trợ kháng sinh trong điều trị bệnh truyền nhiễm gây sốt trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ETT-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1443 | ECO- DEXAJEC | Dexamethasone Natri Phosphat Sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, hỗ trơ kháng sinh điều trị viêm khớp, sốc, viêm gân, dây chằng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | ETT-24 |
| 1444 | ECO- VET FE + B12 | Fe (As Dextran complex), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | ETT-25 |
| 1445 | ECO-OXYTHIAM | Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, phó thường hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ETT-26 |
| 1446 | ECO- OXYLIN LA | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, phó thường hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ETT-27 |
| 1447 | ECO-BCOMPLEX | Niacinamide, vitamin B2, Calcium pantothenate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Bổ sung vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng mau phục hồi sau bệnh trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-28 |
| 1448 | ECO-PARADIFEN | Diclofenac sodium, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt trong các trường hợp viêm nhiễm đường hô hấp, cơ, sau hậu phẫu, chấn thương trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ETT-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1449 | ECO- FLORXIN | Doxycycline HCl, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | ETT-30 |
| 1450 | ECO-GENTATYLO | Gentamycin Sulfate, Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | ETT-31 |
| 1451 | ECO-GENTAMOX | Amoxicillin (trihydrate), gentamycin (Sulphate) | Huyễn dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-32 |
| 1452 | ECO- TYGEN FORT | Gentamycin Sulfate, Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-33 |
| 1453 | ECO- AMOXVET | Amoxicillin (trihydrate) | Huyễn dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-34 |
| 1454 | ECO-KEPROFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm viêm, giảm đau, hạ sốt, giảm các bệnh nhiễm trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-35 |
| 1455 | ECO- AMOXY 50 | Amoxycillin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1456 | ECO- AMOXY | Amoxycillin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-37 |
| 1457 | ECO- NORFLOX 20% | Norfloxacine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và các cơ quan sinh sản trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-38 |
| 1458 | ECO- AMOCOLI | Amoxycillin trihydrat, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn thứ phát trong các bệnh do virut gây ra ở lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-39 |
| 1459 | ECO- AMPICOL | Ampicilline, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-40 |
| 1460 | ECO- AMPICOLI FORT | Ampicilline, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-41 |
| 1461 | ECO- T.T.S SOLUTE | Oxytetracycline, Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1462 | ECO- MULTI ĐA VI LƯỢNG | Ca pantothenat, cholin chloride, cupric sulfate, D, l-Methionin, Ferrous sulfate, Folic Acid, l-Lysin, Magnesium sulfate, Mangan sulfate, Potassium iodide, vitamin A, vitamin B1, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Zinc sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng, tăng sức đề kháng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-43 |
| 1463 | ECO- BCOMPLEX POWER | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng và giảm stress trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-44 |
| 1464 | ECO- TẨY GIUN SÁN | Levamisole | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Điều trị giun sán dạ dầy- ruột và phổi ở lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-45 |
| 1465 | ECO- NEOCOLI | ColistinSulfat, Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1466 | ECO- BROM C | Acid Ascorbic, Bromhexin HCl, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị long đờm, thông khí quản, tăng sức đề kháng, hỗ trợ kháng sinh điều trị viêm khí quản, viêm phế quản, các tình trạng viêm mãn ở phổi, hen trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-47 |
| 1467 | ECO- ANTYGUM | Dextrose, lysine, Methionin, Paracetamol, Phenyl butazole sodium, Potassium citrate, Sodium, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng, bổ sung vitamin, giảm stress trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-48 |
| 1468 | ECO-ETROLYTE | Acid citric, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, sodium chloride | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Cung cấp nước, điện giải trong các trường hợp tiêu chảy, nôn mửa, mất màu, tiết nhiều mồ hôi trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ETT-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1469 | ECO- TERRA EGG | Ca pantothenat, DL Methionin, Folic Acid, l-Lysin, Neomycin (sulfate), Nicotinic Acid, Oxytetracyclin (HCl), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, bổ sung vitamin và khoáng giúp tăng trọng nhanh giảm tỷ lệ tiêu tốn thức ăn, rút ngắn thời gian nuôi, tăng sản trứng trên gia cầm | 24 tháng | ETT-50 |
| 1470 | ECO- LISOL | Colistin Sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sưng phù đầu, E.Coli, thương hàn, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-51 |
| 1471 | ECO- LISTIN ORAL | Colistin Sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-52 |
| 1472 | ECO- ENFLOX 250 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | ETT-53 |
| 1473 | ECO- NORFLOX 10% | Norfloxacine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và các cơ quan sinh sản lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-54 |
| 1474 | ECO- TIMICIN ORAL | Tilmicosin (phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị các bệnh đường hô hấp như: Mycoplasma, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, CRD trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1475 | ECO- AMOSTIN LA | Amoxicillin, Colistin | Huyễn dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-56 |
| 1476 | ECO- MULTI ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng, tăng sức đề kháng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-57 |
| 1477 | ECO- CALCIMIN | Acid tolfenamic, Calcium gluconate, vitamin C, vitamin K | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Bổ sung canxi, tăng sức đề kháng, giảm stress trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-58 |
| 1478 | ECO- TOBRRATYL | Tobramycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, phó thương hàn, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-59 |
| 1479 | ECO- TILMICOVET | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-60 |
| 1480 | ECO- CHLOTIDEX | Chlotetracycline hydroclorid, Tiamulin Hydrogen Fumarat | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-61 |
| 1481 | ECO- SPRAYPET | Pyrethroid (Deltamethrin) | Dầu tắm gội | Chai | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt và phòng bọ chét, ve, mòng, bét, chất, rận, ghẻ ở chó, mèo, trâu, bò | 24 tháng | ETT-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1482 | ECO- CATOSIA INJ | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-63 |
| 1483 | ECO-LEVAMISOL | Levamisole hydrochlorid | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị nội ký sinh trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm | 24 tháng | ETT-64 |
| 1484 | ECO-ENJOYPET SHAMPOO | Pyrethroid (Deltamethrin) | Dầu tắm gội | Chai | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt và phòng ngừa bọ chét, ve, mòng, bét, chấy, rận, ghẻ ở chó, mèo, trâu, bò | 24 tháng | ETT-65 |
| 1485 | ECO- RESTOP | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-66 |
| 1486 | ECO- TRISEP LA | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm đường tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-67 |
| 1487 | ECO-SPECLINJEC | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, thối móng, viêm khớp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-68 |
| 1488 | ECO-GENTAVET | Gentamycin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1489 | ECO- GENTA 4% | Gentamycin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ETT-70 |
| 1490 | ECO- IVERMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ETT-71 |
| 1491 | ECO- GENTAMYCIN 5% | Gentamycin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo | 24 tháng | ETT-72 |
| 1492 | ECO- XINIL | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị sán lá gan, giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-73 |
| 1493 | ECO- GENTA ORAL | Gentamycin Base | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | ETT-74 |
| 1494 | ECO- FLUM Q | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | ETT-75 |
| 1495 | ECO- TYLOSUFA | Sulfadimidine, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | ETT-76 |
| 1496 | ECO- NEOXIN | Neomycine, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | ETT-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1497 | ECO-TIAMULIN 100 | Tiamulin Hydrogen Fumarat | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | ETT-78 |
| 1498 | ECO- FLUQ | Flumequine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị phó thương hàn trên heo, trâu, bê, dê, cừu | 24 tháng | ETT-79 |
| 1499 | ECO-SPECTINOMYCIN 5% | Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-80 |
| 1500 | ECO TIA 10% | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | ETT-81 |
| 1501 | ECO-LINCOMYCIN 10% | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-82 |
| 1502 | ECO-TULAMYCIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm kết mạc trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | ETT-83 |
| 1503 | ECO- T.T.S FORT | Oxytetracycline, Spiramycin | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-84 |
| 1504 | ECO-MARBOVET | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | ETT-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1505 | ECO- COLITIA | Colistin Sulfate, Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ETT-86 |
| 1506 | ECO VTM FE + B12 | Iron Dextran (Iron), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, dê, bê, nghé, ngựa non, chó, mèo | 24 tháng | ETT-87 |
| 1507 | ECO- VTM B1 2,5% | Thiamin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ETT-88 |
| 1508 | ECO-NEOMYCIN 100 | Neomycine sulfat | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-89 |
| 1509 | ECO- NEOXYL SOL | Neomycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ETT-90 |
| 1510 | ECO-CHLOTETRA | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ETT-91 |
| 1511 | ECO- AMTYO | Oxytetracycline, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh do xoắn khuẩn gây ra, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ETT-92 |
| 1512 | ECO- LINCOL S | Colistin Sulfate, lincomycin HCl | Dung dịch | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | ETT-93 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1513 | ECO ERYCOL 10 | Colistin Sulfate, Erythromycin thiocynat | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | ETT-94 |
| 1514 | ECO- SPICOL | Colistinsulfate, Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ETT-95 |
| 1515 | ECO TRIMECOL | Colistin sulphate, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | ETT-96 |
| 1516 | ECO OXYGEN | Gentamycin Sulfate, Oxytetracycline Hcl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, dê, chó | 24 tháng | ETT-97 |
| 1517 | ECO- VITAMIN C 10% | Acid Ascorbic | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, chống stress khi vận chuyển, cắt mỏ, tiêm chủng, chia đàn | 24 tháng | ETT-98 |
| 1518 | ECO- PERMER 4EC | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít | Diệt ruồi, muỗi, ve, rận, mạt, ghẻ chí, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn,… | 24 tháng | ETT-99 |
| 1519 | ECO- AEROSOL | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít | Trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, muỗi, kiến, gián, mạt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà khu chăn nuôi | 24 tháng | ETT-100 |
| 1520 | ECO- TOXIN EC | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít | Trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, muỗi, kiến, gián, mạt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, chuồng trại khu chăn nuôi | 24 tháng | ETT-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1521 | ECO- TOXIN 125 | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít | Trị ngoại côn ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-102 |
| 1522 | ECO- TILDISOLIN | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp lợn | 24 tháng | ETT-103 |
| 1523 | ECO- FLOMAX LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ETT-104 |
| 1524 | ECO- FLUQUIN ORAL | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh viêm ruột, viêm dạ dày ruột, nhiễm khuẩn huyết, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | ETT-105 |
| 1525 | ECO- TRISUL 500 | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu, da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | ETT-106 |
| 1526 | ECO- TIMI MIX 10% | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị hô hấp, viêm phổi, thương hàn trên lợn | 24 tháng | ETT-107 |
| 1527 | ECO- TIMI MIX 20% | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị hô hấp, viêm phổi, thương hàn trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ETT-108 |
| 1528 | ECO- DANOFLOX | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh hô hấp, viêm vú, viêm ruột trên trâu, bò | 24 tháng | ETT-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1529 | ECO-APRAMYCIN S | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột trên lợn | 24 tháng | ETT-110 |
| 1530 | ECO-APRAMYCIN | Apramycin | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | ETT-111 |
| 1531 | ECO- TYLAN LA | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ETT-112 |
| 1532 | ECO- AMPROL POWER | Amprolium Hydrochloride | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm, chim bồ câu | 24 tháng | ETT-113 |
| 1533 | ECO- SUPER SOL | Cobalt Sulfate, Copper Sulfate, D-Canxi pantothenate, Iron Sulfate, l-Lysine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP, Zinc Sulfate | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress, cung cấp vitamin, khoáng chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ETT-114 |
| 1534 | ECO- FLORMAX SOL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | ETT-115 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1535 | ECO- GAMI JECT | Gamithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ETT-116 |
| 1536 | ECO- DICLACOX 2,5% | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | ETT-117 |
| 1537 | ECO- ADE INJ | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ETT-118 |
| 1538 | ECO- LEVAVET | Levamisol HCl | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | ETT-119 |
| 1539 | ECO- AMOXGEN | Amoxicillin Trihydrate, gentamycin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, nhiễm E.Coli, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ETT-120 |
| 1540 | ECO- OMICID PLUS | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết | 24 tháng | ETT-121 |
| 1541 | ECO- FARM STAR | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết | 24 tháng | ETT-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1542 | ECO- GLUCO- K-C | Gluconate Canxi, vitamin C, vitamin K | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu vitamin C, Canxi, tăng cường sức đề kháng, chống xuất huyết trên trâu, bò, heo và gia cầm | 24 tháng | ETT-123 |
| 1543 | ECO COLISTIN LA | Colistin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm vú, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa và gia cầm | 24 tháng | ETT-124 |
| 1544 | ECO CHLORAMIN T | Chloramin T | Bột sát trùng | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Khử trùng nguồn nước, xử lý nước thải, chuồng và dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | ETT-125 |
| 1545 | ECO AMPICOL S | Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ETT-126 |
| 1546 | ECO AMITRAZ | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Diệt ghẻ, ve, bọ chét, chấy, giận, mòng trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, lợn, chó | 24 tháng | ETT-127 |
| 1547 | ECO ERYCOL | Colistin Sulfate, Erythromycin thiocynat | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250g; 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm dạ dày ruột ở bê, nghé, cừu, dê, heo con và hỗ trợ tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | ETT-128 |
| 1548 | ECO CITIFU B | Ceftiofur | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1g; 3g; 5g; 10g | Tri nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm móng, viêm da trên trâu, bò, ngựa, lợn và gia cầm | 24 tháng | ETT-129 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1549 | ECO COCCIN W.S | Clopidol | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250g; 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Đặc trị cầu trùng và ký sinh trùng đường máu trên gia cầm | 24 tháng | ETT-130 |
| 1550 | ECO FLO 10 SOL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-131 |
| 1551 | NƯỚC SINH LÝ 0,9% | NaCl | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Duy trì lượng huyết tương trong và dùng sau khi phẫu thuật, là một dung môi pha thuốc dùng để tiêm, bù nước và chất điện giải (Thiếu ion natri và clo), mất nước, nhỏ mắt và rửa vết thương, mắt, niêm mạc mũi | 24 tháng | ETT-132 |
| 1552 | ECO- BROM S | Bromhexine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp xảy ra với sựgia tăng tiết chất nhầy và dịch đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | ETT-133 |
| 1553 | ECO CEFAMOX | Bromhexin, Cephalexin, Paracetamol | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng mô mềm, vết thương trên lợn, cừu, dê, tụ huyết trùng, bệnh viêm sổ mũi (cozyra), viêm đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | ETT-134 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1554 | ECO AMPICOL 50 | Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ETT-135 |
| 1555 | ECO AMOCLA | Acid clavulanic, Amoxycillin trihydrate | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Đặc trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | ETT-136 |
| 1556 | ECO SULFA S | Sulfadimerazine | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm khuẩn huyết, viêm vú, viêm móng, nhiễm trùng rốn, da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | ETT-137 |
| 1557 | ECO SULFA PLUS | Sulfamonomethoxin, Trimethoprim | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, áp xe và nhiễm khuẩn vết thương, gân và rối loạn khớp trên lợn, gà, vịt, trâu, bò, dê, cừu và thỏ | 24 tháng | ETT-138 |
| 1558 | ECO FLOMAX PREMIX | Florfenicol | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | ETT-139 |
| 1559 | ECO FLOTECH PREMIX | Florfenicol | Dạng bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, phế quản, viêm mũi dị ứng, viêm phổi thể kính trên lợn | 24 tháng | ETT-140 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1560 | ECO CLAMOX | Acid Clavulanic, Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò; nhiễm trùng đường tiểu, nhiễm khuẩn da và mô trên ở chó | 24 tháng | ETT-141 |
| 1561 | ECO- PENSTEP | Penicillin G procain, Dihydro Streptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm khớp, viêm vú và viêm đường tiết hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | ETT-142 |
| 1562 | ECO- IODINE ST | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Sát trùng chuồng trại, tiêu độ xác chết vật nuoi, sát trùng tay, dụng cụgiải phẫu, sát trùng vết thương, thụt rửa tử cung sau khi sinh, khử trùng nguồn nước uống | 24 tháng | ETT-143 |
| 1563 | ECO- ROBENIDINE | Robenidine | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Đặc trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | ETT-144 |
| 1564 | ECO- DICLACOX WS | Diclazuril | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và trị cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-145 |
| 1565 | ECO- VALOSIN SOLUBLE | Tylvalosin Tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị ORT, CRD, CRD ghép E.coli, viêm khớp truyền nhiễm, viêm ruột hoai tử, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm. Trị suyễn, viêm phổi dính sườn (APP), viêm ruột tiêu chảy nặng, viêm hồi tràng trên lợn | 24 tháng | ETT-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1566 | ECO-IVERMECTIN SOL | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Đặc trị nội và ngoại ký sinh trùng:ghé, chấy, rận, bọ chét, mòng, sán, giun ký sinh trùng trong đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ETT-147 |
| 1567 | ECO GENTADOX EXTRA | Doxycycline,gentamycin | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | ETT-148 |
| 1568 | BMD 10 | Bacitracin Methylene Disalycylate | Thuốc bột | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ly, viêm ruột hoại tử trên heo và gia cầm | 24 tháng | ETT-149 |
| 1569 | ECO-COLI 400 WS | Colistin Sulfate | Thuốc bột | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | ETT-150 |
| 1570 | ECO -COLISTIN | Colistin Sulfate | Thuốc bột | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hoá trên lợn và gia cầm | 24 tháng | ETT-151 |
| 1571 | ECO ALUSPRAY | Nhôm (Aluminum) | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Làm se vết thương, hạn chế chảy máu và tiết dịch trên chó, mèo | 24 tháng | ETT-161 |
| 1572 | ECO FLEVOX | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và trị bọ chét, ve, rận trên chó, mèo | 24 tháng | ETT-162 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1573 | ECO RECICORT | Acetylsalicylic acid (Axit Salicylic), Triamcinolone acetonide | Dung dịch nhỏ tai | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm tai ngoài, viêm dã tiết bã nhờn trên chó, mèo | 24 tháng | ETT-163 |
| 1574 | ECO ORIBIOTIC | Neomycin sulfate, Nystatin, Triamcinolone acetonide | Khác | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm tai ngoài và viêm tai giữa trên chó, mèo | 24 tháng | ETT-164 |
| 1575 | ECO SUPPRESTRAL | Progesterone (Medroxy Progesterone) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Giúp co bóp, ổn định tử cung, an thai trong trường hợp de dọa sẩy thai, sẩy thai liên tiếp, chấm dứt động dục trên chó, mèo | 24 tháng | ETT-165 |
| 1576 | ECO PHENYLARTHRITE | Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm bao hoạt dịch, viêm xương, viêm khớp, liệt, thấp khớp, viêm da và mô mềm trên chó, mèo | 24 tháng | ETT-166 |
| 1577 | ECO MARBOCYL | Marbofloxacine | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250g | Trị nhiễm trùng vết thương, áp xe dưới da trên chó, nhiễm trùng đường tiết niệu trên mèo | 24 tháng | ETT-167 |
| 1578 | SPECLIS WSP | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị hồng lỵ, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, viêm vú, bệnh suyễn heo trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo; CRD, CCRD viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm | 24 tháng | ETT-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1579 | ORIBIOTIC | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nấm phổi,ghép hen, tụ huyết trùng thương hàn nhiễm trùng huyết, viêm đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy trên gà | 24 tháng | ETT-169 |
| 1580 | AMOX PRO | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | ETT-170 |
| 1581 | ECO VIRFAM S | Potassium monopersulphate triple salf (Peroxygen) | Bột sát trùng | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Sát trùng bề mặt chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, hệ thống cấp nước cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | ETT-171 |
| 1582 | AMPROL K | Amprolium, vitamin k3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Đặc trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | ETT-172 |
| 1583 | BROMMEX | Bromhexine HCl | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Giảm ho, long đờm, thông khí quản, viêm thanh phế quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn, CRD trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | ETT-173 |
| 1584 | AMPICOL WSP | Ampicillin | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, thương hàn trên lợn, gà, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ETT-174 |
| 1585 | SULFA PRO | Sulfamonomethoxine Sodium | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ký sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen trên gia cầm | 24 tháng | ETT-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1586 | COLISUL TRIX | Trimethoprim, Colistin Sulfate | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục, tục huyết trùng ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ETT-176 |
| 1587 | PARA C | Paracetamol | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Giảm sốt trong các trường hợp nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, kết hợp điều trị chống nhiễm trùng ở lợn | 24 tháng | ETT-177 |
| 1588 | BMD 50 SOLUBLE | Bacitracin Methylene Disalycylate | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | ETT-178 |
| 1589 | NEO DOX | Doxycycline Hydroclorid | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | ETT-179 |
| 1590 | ERYMIX VET | Erythromycin thiocyanate | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Đặc trị hen, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | ETT-180 |
| 1591 | COLIDIARYL | Erythromycin, Colistin Sulfate | Dạng bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, ngan | 24 tháng | ETT-181 |
| 1592 | ECO ANTISEP PLUS | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | ETT-185 |
| 1593 | CLEA SOL | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | ETT-186 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1594 | ECO BELTA Q | Benzalkonium Chloride, Didecyl dimethyl ammonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | ETT-187 |
| 1595 | ECO BKC PLUS | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | ETT-188 |
| 1596 | ECO AMOXCOL SUSP | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, niệu dục trên bò, dê, cừu, lợn, gà | 24 tháng | ETT-189 |
| 1597 | TILMIPIS 250 | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Đặc trị các bệnh đường hô hấp như: Suyễn, viêm phổi dính sườn, viêm phổi hóa mủ, viêm phế quản, tụ huyết trùng, CRD trên gia cầm | 24 tháng | ETT-190 |
| 1598 | BROM PLUS | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Làm lỏng đờm, long đờm, giãn phế quản, thải đờm, cắt cơm hen suyễn, trị CRD, CCRD, sưng phù mặt ở gà, khẹc vẩy mỏ trên vịt, ngan | 24 tháng | ETT-191 |
| 1599 | CATO A INJ | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Tăng cường sức đề kháng, chống rối loạn trao đổi chất, các bệnh suy nhược và còi cọc, đang bị bệnh và sau ốm trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-192 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1600 | CEFTTIMAX | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp, viêm kẽ móng, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng cấp tính, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo | 24 tháng | ETT-193 |
| 1601 | ECO LINCOMYCIN S | Lincomycin HCl | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở gà, ngan, vịt, cút, lợn, dê, cừu | 24 tháng | ETT-194 |
| 1602 | AMPROL 500 | Amprolium HCl | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng ruột non, cầu trùng manh tràng gây ra trên gia cầm | 24 tháng | ETT-195 |
| 1603 | ECO KON WS | Didecyl dimethyl amonium Chroride, Formaldehyde, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết | 24 tháng | ETT-197 |
| 1604 | CEFQUIN LA | Cefquinome sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Tri nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, bò sữa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ETT-198 |
| 1605 | DEROVET INJ | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, dòi da, rận ghẻ, ve | 24 tháng | ETT-199 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1606 | TONOPHOS | Toldimfos sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị rối loạn trao đổi chất cấp tính/ mãn tính, ốm yếu sơ sinh, liệt nhẹ, chán ăn, còi cọc, gầy còm, giảm tiết sữa, rối loạn trao đổi chất canxi và mệt mỏi sau khi làm việc trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, chó | 24 tháng | ETT-200 |
| 1607 | SPEC-L - WSP | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Đặc trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-201 |
| 1608 | OXYVET 20 INJ | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hỗ trợ rặn đẻ yếu, thúc đẩy sinh non, tăng cường co bóp cổ tử cung. Trị xuất huyết tử cung và dịch ứ sau sinh cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu và chó, mèo | 24 tháng | ETT-202 |
| 1609 | ECO ATROPIN | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Làm giảm trương lực cơ trơn, cắt những cơn co thắt hệ cơ trơn (đau thắt ruột, dạ dày đường tiết niệu, đường mật, …) trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu và chó, mèo | 24 tháng | ETT-203 |
| 1610 | ERYTHROCIN E 200 | Erythromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ETT-204 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1611 | PIPER VET | Piperazine hexahydrate | Dung dịch uống | Chai | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh giun đũa do Ascaris Lumbricoides và bệnh sán dây do Enterobius vermicularis gây ra trên gia cầm | 24 tháng | ETT-205 |
| 1612 | MULTI CLEA | Didecyl dimethyl amonium Chroride, glutaraldehyde, Permethrine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển. | 24 tháng | ETT-206 |
| 1613 | COLIX MAX | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-207 |
| 1614 | ECO CHEILCOLIS | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hoá trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ETT-208 |
| 1615 | ECO AURIZON | Clotrimazole, Marbofloxacin | Dung dịch nhỏ tai | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo | 24 tháng | ETT-209 |
| 1616 | NYSTIN WSP | Nystatin | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nấm phổi, nấm diều, nấm miệng, nấm nội tạng trên gia cầm | 24 tháng | ETT-210 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1617 | ECO CEFTRIMAX | Ceftriaxone | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 5, 10, 25g | Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm màng não tuỷ, viêm đường tiết niệu, đau móng sót nhau, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, đóng dấu, viêm da, áp xe, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | ETT-211 |
| **11. CÔNG TY CỔ PHẦN VB PHARMA** | | | | | | | | |
| 1618 | OXOLINE WS | Acide oxolinique | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gia cầm | 24 tháng | VBP-01 |
| 1619 | DOXYGEN 200 WS | Doxycycline hyclate, gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-02 |
| 1620 | TYLODOX WS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-03 |
| 1621 | JOSTRIME | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm xoang, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | VBP-04 |
| 1622 | COLISPEC PUMP | Colistin sulphate, Spectinomycin base | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con và heo con | 24 tháng | VBP-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1623 | KEPROFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | VBP-06 |
| 1624 | FERRON 100 | Fe-III (dạng Hydroxide dextran complex) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu, thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, ngựa non, chó | 24 tháng | VBP-07 |
| 1625 | PHENYXIN ORAL | Bromhexin, Phenylbutazone | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, long đờm, tiêu đờm, giãn khí quản trên heo và gà | 24 tháng | VBP-08 |
| 1626 | VITA C 20% | Vitamin C | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng trị thiếu vitamin C, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-09 |
| 1627 | IVMECTIN 10 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các loại giun tròn đường tiêu hóa, ve, ghẻ, rận trên bê, dê, gia súc, cừu và heo | 24 tháng | VBP-10 |
| 1628 | TOLTRARIL ORAL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | VBP-11 |
| 1629 | ALDAZOLE | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | VBP-12 |
| 1630 | TRIMESOL WS | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu-sinh dục, nhiễm trùng da trên heo, bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | VBP-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1631 | OXYFLUXIN LA | Flunixin, Oxytetracyline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | VBP-14 |
| 1632 | SULTRI 240 LA | Sulfadoxine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu và heo | 24 tháng | VBP-15 |
| 1633 | VITA C 10% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng, chống stress, chống nóng, giải độc trên lợn và gia cầm | 24 tháng | VBP-16 |
| 1634 | COSOLMIX WS | Sulpha chlorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm túi khí, bệnh CRD, nhiễm trùng máu, sổ mũi trên gia cầm. Tiêu chảy, viêm phổi địa phương, viêm màng phổi, hội chứng viêm vú, sốt sữa (MMA) trên heo. | 24 tháng | VBP-17 |
| 1635 | CALPHOMICS ORAL | Calcium, Copper, Iron, Magie, Mangan, Phosphoric acid, Sodium, Zinc | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị còi xương, loãng xương. Phòng, trị thiếu vitamin và khoáng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-18 |
| 1636 | TIAMULIN 10 WS | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị lỵ trên heo | 24 tháng | VBP-19 |
| 1637 | HEPASOL ORAL | Acetyl methionine, Betain, Choline chloride, lysin HCl, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giải độc gan, thận cấp, tái tạo chế bào gan, giảm sưng thận, chống nóng, chống mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | VBP-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1638 | AD3E WS | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | VBP-21 |
| 1639 | FLONINE LA | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm kết mạc mắt, viêm vú, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VBP-22 |
| 1640 | FLUQUIN ORAL | Flumequin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng huyết, viêm phổi, viêm phế quản, hội chứng MMA... Trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-23 |
| 1641 | OXYTOCIN ONE | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng khả năng co bóp tử cung, xuất huyết tử cung, trị mất sữa sau khi sinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và heo | 24 tháng | VBP-24 |
| 1642 | DOXYLINE 500WS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-25 |
| 1643 | ESB3- @ | Sulphachlozine sodium monohydrate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | VBP-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1644 | NORXACIN | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu và heo | 24 tháng | VBP-27 |
| 1645 | Para-C | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng chống stress, hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VBP-28 |
| 1646 | LINSPETIN | Lincomycin base, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, chó, mèo, dê, cừu, heo, gà | 24 tháng | VBP-29 |
| 1647 | BUTAVIT 100 | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn quá trình phát triển và chuyển hóa trong giai đoạn sinh trưởng, phòng, trị vô sinh, chống stress trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | VBP-30 |
| 1648 | ELECTROSOL WS | Citric acid, Dextrose, glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-31 |
| 1649 | COLITRIM PUMP | Colistin sulphate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo | 24 tháng | VBP-32 |
| 1650 | SPITRIME | Spiramycine, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1651 | FLUXIN 50 | Flunixin (dạng Meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | VBP-34 |
| 1652 | TULACINE | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | VBP-35 |
| 1653 | JOXYCIN WS | Josamycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | VBP-36 |
| 1654 | FLOCOL 30 ORAL | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-37 |
| 1655 | COLITRIM WS | Colistin sulfat, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-38 |
| 1656 | FLUQUINE 200 WS | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-40 |
| 1657 | HEPATIC | Ethanol β aminophosphoric acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Hỗ trợ chức năng gan, thận trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VBP-41 |
| 1658 | NORCIN-200 WS | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1659 | TIMICIN WS | Tilmicosin Phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | VBP-43 |
| 1660 | GENTYL 510 | Gentamicin Sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, viêm đại tràng, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo | 24 tháng | VBP-44 |
| 1661 | DEXASONE | Dexamethasone base | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VBP-45 |
| 1662 | TOLFEN INJ | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VBP-46 |
| 1663 | BROM 0.3M | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Long đờm, tiêu đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VBP-47 |
| 1664 | FERMAX 200 | Cyanocobalamin, Iron dextran | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Phòng và điều trị thiếu máu trên bê, lợn con | 24 tháng | VBP-48 |
| 1665 | SPIRACIN INJ | Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò | 24 tháng | VBP-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1666 | Clostenol | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị rối loạn chức năng buồng trứng, động dục ngầm, u nang hoàng thể, gây động dục đồng loạt, thai chết lưu, viêm nội mạc tử dung trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | VBP-50 |
| 1667 | COLIJECT | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VBP-51 |
| 1668 | CALCIMAG | Boric Acid, Canxigluconat, Magnesium Hypophosphate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Giảm co thắt cơ, giảm thời gian đẻ, giảm tỉ lệ chết non và viêm tử cung, tăng tiết sữa, giảm viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VBP-52 |
| 1669 | ACLICIN 15 | Lincomycin, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VBP-53 |
| 1670 | FLOCOL LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VBP-54 |
| 1671 | TIMICIN 250 ORAL | Tilmicosin Phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-55 |
| 1672 | DILACOC 25 ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | VBP-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1673 | FLOCOL 20 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-57 |
| 1674 | TOTRACOC PUMP | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên dê con, cừu non, lợn con | 24 tháng | VBP-58 |
| 1675 | COLIMIX 4% | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-59 |
| 1676 | DOXYGEN 150 WS | Doxycycline hyclate, gentamicin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-60 |
| 1677 | FLOMIX 2% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-61 |
| 1678 | FLORONE | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | VBP-62 |
| 1679 | LINCOMIX 100 WS | Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-63 |
| 1680 | LEVASOL 200 WS | Levamisole hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị giun sán trên trâu, bò, lợn, dê, gia cầm | 24 tháng | VBP-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1681 | OXYVIT WS | Colistin, Niacinamide, Oxytetracycline, Pantothenic Acid, Riboflavin, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, phòng chống stress, tăng sức đề kháng trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-65 |
| 1682 | ENROCIN 100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, lợn | 24 tháng | VBP-66 |
| 1683 | FENBENZUN | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị giun tròn, giun dẹp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-67 |
| 1684 | LINCOMYCIN WS | Lincomycin base | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 100, 500g; 1kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm; trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm hồi tràng trên heo | 24 tháng | VBP-68 |
| 1685 | IONDIN @ | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Sát trùng da, niêm mạc, trong phẫu thuật, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | VBP-69 |
| 1686 | COLIS 48 WS | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 20, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 24 tháng | VBP-70 |
| 1687 | MARBOCIN 100 INJ | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng rối loạn tiết sữa sau sinh– PDS, hội chứng MMA trên heo | 24 tháng | VBP-71 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1688 | MARBOCIN 160 INJ | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng rối loạn tiết sữa sau sinh– PDS, hội chứng MMA trên heo | 24 tháng | VBP-72 |
| 1689 | OXYCLINE WS | Oxytetraxycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 10, 20, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 24 tháng | VBP-73 |
| 1690 | LINESPOT ON DOG | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị ve, bọ chét, chấy, rận trên chó | 24 tháng | VBP-74 |
| 1691 | LINSPETIN 24 WS | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 10, 20, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-75 |
| 1692 | TYLOSIN WS | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 10, 20, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, heo | 24 tháng | VBP-76 |
| 1693 | SULFADINE WS | Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 10, 20, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên bê, gia súc, dê, gia cầm, cừu, heo; trị cầu trùng do Eimeria spp. gây ra trên gia cầm | 24 tháng | VBP-77 |
| 1694 | MULTICID | Acid Formic, AcidLactic, Acid Propionic, Amonium Formiate, Amonium propionate | Dung dịch uống | Chai, hũ | 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Làm giảm độ pH của nước, tác động trực tiếp vào dạ dày làm giảm độ pH và cho phép hoạt động chính xác của các enzyme dạ dày của động vật nuôi | 24 tháng | VBP-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1695 | BELUCID | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 200 lít | Khử trùng chuồng trại, trang thiết bị, trại sản xuất giống gia cầm, heo, phẫu thuật | 24 tháng | VBP-79 |
| 1696 | TIAMULIN 200 WS | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm màng phổi trên heo, chim | 24 tháng | VBP-80 |
| 1697 | NYSIN | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nấm đường tiêu hóa trên lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VBP-81 |
| 1698 | FLOCOL 300 INJ | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VBP-82 |
| 1699 | DONACIN | Danofloxacin dạng mesylate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò | 24 tháng | VBP-83 |
| 1700 | DOXYLINE 580 WS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm vú, viêm móng, tụ huyết trùng trên heo, bê, cừu, dê và bệnh hô hấp mãn tính, nhiễm chlamidia psittaci, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | VBP-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1701 | ASPIRIN C | Acid Acetylsalicylic (dạng Carbasalate calcium), Acid Ascorbic (dạng Sodium ascorbate) | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau trên bò (bê), cừu, dê (non), ngựa, lợn, gia cầm và chó. | 24 tháng | VBP-85 |
| 1702 | LINSPETIN 44 WS | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm vú trên lợn | 24 tháng | VBP-86 |
| 1703 | BROM 20 WS | Bromhexine (dạng Bromhexine hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên bê | 24 tháng | VBP-87 |
| 1704 | PARAMOL 200 WS | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ sốt trên heo cai sữa | 24 tháng | VBP-88 |
| 1705 | FLOCOL 500 WS | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo | 24 tháng | VBP-89 |
| 1706 | SULMOTRI WS | Sulfamonomethoxin (sodium), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, viêm khớp, Salmonellosis, viêm màng phổi, viêm phổi, áp xe tụy, viêm vỡng mạc trên bê, dê, cừu; trị bệnh viêm mũi, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên lợn và thỏ | 24 tháng | VBP-90 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1707 | NYSNEO WS | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nấm trên gia cầm | 24 tháng | VBP-91 |
| 1708 | FLOCOL 23 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp của lợn | 24 tháng | VBP-92 |
| 1709 | AZICIN 100 | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | VBP-93 |
| 1710 | TIAMULIN 100 | Tiamulin base | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở heo | 24 tháng | VBP-94 |
| 1711 | SULMOTRI INJ | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm móng, viêm niệu quản liên cầu cấp tính, viêm dưới da nhiễm khuẩn trên trâu, bò | 24 tháng | VBP-95 |
| 1712 | GENTYL 200 INJ | Gentamycin sulphate, Tylosin (dạng Tartrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày, tiêu chảy phân trắng, bệnh sốt rét, bệnh dạ dày, viêm vú và viêm tử cung trên bò, dê, cừu | 24 tháng | VBP-96 |
| 1713 | MARBOCIN 20 INJ | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp ở trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VBP-97 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1714 | SPICOL INJ | Colistine sulphate, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú trên bê, cừu | 24 tháng | VBP-98 |
| 1715 | FLODOX INJ | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | VBP-99 |
| 1716 | BUTAVIT ORAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Tăng khả năng miễn dịch, kích thích trao đổi chất, tăng cường chuyển hóa, phục hồi sức khỏe nhanh khi mắc bệnh ở gia cầm | 24 tháng | VBP-100 |
| 1717 | SULMOTRI 480 ORAL | Sulfamonomethoxine Natri, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị các bệnh ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, E.coli, viêm ruột hoại tử, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm võng mạc, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | VBP-101 |
| 1718 | VITA K 200 WS | Menadione sodium bisulfite | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và điều trị thiếu hụt vitamin K, giúp đông máu, cầm máu, chống chảy máu, giảm xuất huyết trên bê, gia súc, dê, cừu, gia cầm, heo; dùng cầm máu khi: cắt mỏ, thiến hoạn, bấm đuôi, tiểu phẫu, đại phẫu | 24 tháng | VBP-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1719 | FLOTYL INJ | Florfenicol, Tylosin (dạng tartrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm phổi, màng phổi, teo mũi, nhiễm khuẩn đường hô hấp, các bệnh chân móng, viêm giác mạc, các bệnh ngoài da trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VBP-104 |
| 1720 | CALCIMIN | Boric Acid, Calcium (as calciumgluconate), Chlorocresol I.P | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị các bệnh gây ra bởi thiếu canxi trên trâu, bò, cừu, dê như còi xương, bại liệt, xơ lông, chậm lớn, phù thũng, sốt sữa, chân yếu | 24 tháng | VBP-108 |
| 1721 | CALCIMIN-M | Boric Acid, Calcium (as calcium gluconate), Chlorocresol I.P, Dextrose (anhydrous), Magnesium hypophosphite | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị các bệnh gây ra bởi thiếu Canxi và Magnesium trên trâu, bò, cừu, dê như: còi xương, bại liệt, xơ lông, chậm lớn, phù thũng, sốt sữa, chân yếu | 24 tháng | VBP-109 |
| 1722 | TYLVACIN POUL | Tylvalosinum (as tylvalosini tartras | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở gà và gà tây: Hen CRD, hen CCRD (hen ghép E. coli), khẹc vịt, Coryza, ORT, viêm phổi, viêm ruột có các biểu hiện như khò khè, vảy mỏ, giảm đẻ, sốt cao, mắt đỏ và chảy nước mắt, nước mũi có mùi hôi thối, | 24 tháng | VBP-110 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1723 | IOD-GLYCERIN | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 200ml; 1, 2, 5, 10, 25, 225 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, sát trùng vết mổ, vết thương, đầu rốn, bầu vú và núm vú bò sữa, thụt rửa tử cung, sát trùng chân tay, dụng cụ ngoại khoa, hố sát trùng, máng ăn, máng uống, lò ấp trứng | 24 tháng | VBP-112 |
| 1724 | IVMECTIN 10 ORAL | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên ngựa, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | VBP-114 |
| 1725 | DIFLOCIN 100 ORAL | Difloxacin (as hydrochloride) | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên gà và gà tây | 24 tháng | VBP-115 |
| 1726 | PARA C WS | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-116 |
| 1727 | FLODOX ORAL | Doxycycline, Florphenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm ruột hoại tử, thương hàn, bạch lỵ, E.coli, tiêu chảy, các bệnh đường hô hấp, viêm phổi trên gia cầm và trị thương hàn viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | VBP-117 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1728 | ENERGI 50 INJ | Glucose | Dung dịch tiêm, truyền | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị mất nước, cung cấp năng lượng. Hỗ trợ điều trị tiêu chảy, ói mửa, suy nhược, hạ đường huyết ở gia súc. | 24 tháng | VBP-118 |
| 1729 | ENERGI 100 INJ | Glucose | Dung dịch tiêm hoặc uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị mất nước, cung cấp năng lượng. Hỗ trợ điều trị tiêu chảy, ói mửa, suy nhược, hạ đường huyết ở gia súc. | 24 tháng | VBP-119 |
| 1730 | ENERGI 300 INJ | Glucose | Dung dịch tiêm, truyền | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị mất nước, cung cấp năng lượng. Hỗ trợ điều trị tiêu chảy, ói mửa, suy nhược, hạ đường huyết ở gia súc | 24 tháng | VBP-120 |
| 1731 | SULMO 80 WS | Sulfamonomethoxin hydrate | Dạng bột | Gói/ hộp Plastic | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng, viêm phổi, tiêu chảy trâu, bò, ngựa, lợn, gà, chó. | 24 tháng | VBP-121 |
| 1732 | FLONIXIN INJ | Florfenicol, Flunixin | Dung dịch tiêm, truyền | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VBP-122 |
| 1733 | COLISULFA WS | Colistin sunfat, Sulfadimethoxine | Dạng bột | Gói, hộp Plastic | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu | 24 tháng | VBP-123 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1734 | CHLOR SPRAY | Chlortetracycline (hydrochloride) | Dung dịch xịt | Chai | 50, 100, 200, 250ml | Trị vết thương bề mặt do chấn thương hoặc phẫu thuật, bị nhiễm trùng, phối hợp trong điều trị nhiễm trùng bề ngoài của móng và da, viêm da liên kẽ (chân) và viêm da trên trâu, bò, heo, cừu, dê, chó, mèo. | 24 tháng | VBP-124 |
| 1735 | OXYVIT SPRAY | Oxytetyracyclin, vitamin A, Zinc Oxid | Dung dịch xịt | Chai | 50, 100, 200, 250ml | Trị vết thương bị nhiễm trùng, bệnh ngoài da vết thương phẫu thuật, chấn thương, trầy xước, tổn thương da, móng. Sử dụng tại chỗ cho gia súc và heo. | 24 tháng | VBP-125 |
| 1736 | OXY 40 SPRAY | Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch xịt | Chai | 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng ngoài da cho gia súc | 24 tháng | VBP-126 |
| 1737 | OXY 20 SPRAY | Oxytetyracyclin | Dung dịch xịt | Chai | 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng vết thương phẫu thuật, bề mặt, cũng như thối chân và các bệnh nhiễm trùng móng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, heo, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | VBP-127 |
| 1738 | SULDITRI 240 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | Chai 10, 20, 50, 100, 200, 250ml hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bò, chó, mèo. | 24 tháng | VBP-128 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1739 | DOXYCOL WS | Colistine sunfat, Doxycycline | Dạng bột | Gói, hộp plastic | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-129 |
| 1740 | BOGASOL ORAL | Betaine, Carnitine, Choline clorua, D-panthenol, Magnesium sulphate, Sorbitol | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giải độc gan, tái tạo tế bào gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm, heo | 24 tháng | VBP-130 |
| 1741 | COLIS-E WS | Colistine (dạng sulfate), Erythromycine (dạng d'estolate) | Dạng bột | Gói, hộp plastic | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, heo, cừu nhỏ. | 24 tháng | VBP-131 |
| 1742 | OXYCIN 500 WS | Oxytetracycline (hydrochloride) | Dạng bột | Gói, hộp plastic | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê con, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VBP-133 |
| 1743 | SULMOTRI 820 WS | Sulfamonometoxina, Trimetoprim | Dạng bột | Gói, hộp plastic | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng, viêm phổi, đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm bàng quang, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó | 24 tháng | VBP-134 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1744 | FLOTYL WS | Florfenicol, Tylosin (tartrate | Dạng bột | Gói, hộp plastic | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, viêm mũi ở lợn, dê, cừu, ngựa, lạc đà, chó. Điều trị CRD, coryza truyền nhiễm, bệnh colisepticemia, viêm phế quản, viêm ruột, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm ở gia cầm | 24 tháng | VBP-135 |
| 1745 | ENROCIN 100 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo. | 24 tháng | VBP-137 |
| 1746 | DILACOX 30 ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Phòng và điều trị bệnh cầu trùng trên heo và gia cầm | 24 tháng | VBP-138 |
| 1747 | NOXACIN 200 ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 24 tháng | VBP-139 |
| 1748 | TIMICIN 300 ORAL | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở gà thịt và gà tây. | 24 tháng | VBP-140 |
| 1749 | PARA C + C | Cafein, Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giải độc gây mê, sơ cứu trong trường hợp say nắng, hỗ trợ lưu thông máu trong trường hợp động vật sơ sinh bị ngạt thở trên gia súc, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | VBP-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1750 | SULMO 430 INJ | Sulfamonomethoxine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng ở trâu, bò, ngựa, heo, gà thịt, gà tây, chó và mèo. | 24 tháng | VBP-142 |
| 1751 | COSOLMIX 510 WS | Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột và toàn thân ở gà, gà tây và ngỗng. | 24 tháng | VBP-143 |
| 1752 | ERYFOSCIN WS | Canxi Fosfomycin, Erythromycin Thiocyanate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị Mycoplasmosis, Colibacillosis, nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng liên quan đến tụ cầu khuẩn, listerosis, dịch tả gia cầm, coryza truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | VBP-144 |
| 1753 | MULTIVIT 14 WS | Ascorbic acid (C), Calcium pantothenate (B5), Cholecalciferol (D3), Cyanocobalamin (B12), Iron(II)sulphate, Manganese sulphate, Menadione sodium bisulfite (K3), Nicotinamide (B3), Pyridoxine HCl (B6), Retinyl acetate (A), Riboflavin (B2), Thiamine HCl (B1), α-Tocopherol acetate (E) | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị thiếu hụt vitamin, nguyên tố vi lượng ở trâu, bò, ngựa, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1754 | ENROCIN 200 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml hoặc ampoule (2, 5, 10ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, nhiễm trùng Mycoplasmosis, nhiễm trùng huyết Coli, tiêu chảy, viêm ruột, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương và nhiễm khuẩn thứ cấp ở gia cầm, heo, bê, cừu, dê. | 24 tháng | VBP-146 |
| 1755 | FIPNIL SPRAY | Fipronil | Dung dịch xịt | Chai | 50, 100, 200, 250 | Phòng và trị ve, rận, bọ chét trên chó, mèo | 36 tháng | VBP-147 |
| 1756 | BOOTEGG | Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường sinh sản, tăng cường hấp thu, giảm rụng lông, sơ lông, gầy yếu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-148 |
| 1757 | DOXYLINE 100 ORAL | Doxycycline (dạng hyclate) | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm túi khí Coryza trên gà; trị suyễn, viêm phổi, viêm phổi dính sườn, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn | 24 tháng | VBP-149 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1758 | SULCHLOZIN 300 WS | Sodium sulfachloropyrazine monohydrate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên gà, thỏ. | 24 tháng | VBP-150 |
| 1759 | SULDITRI 480 ORAL | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị ký sinh trùng đường máu, đầu đen, cầu trùng, cầu trùng ghép, tiêu chảy do E.coli, viêm ruột hoại tử trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-151 |
| 1760 | TYLODOX 200 WS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, hen gà, suyễn heo, khẹc vịt, Coryza, ORT, tiêu chảy, thương hàn, hồng lỵ trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-152 |
| 1761 | IVMECTIN 6 WS | Ivermectin | Dạng bột (Trộn thức ăn) | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và điều trị bệnh do nội ngoại ký sinh trùng như giun đũa, giun phổi, giun thận, giun kim, sán, ghẻ, rận, mạt.. gây ra trên heo | 24 tháng | VBP-153 |
| 1762 | 3-CID | C12-C16alkyl dimetyl ammonium chlorid, Formaldehyde, glutara | Dung dịch sát trùng | Chai | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, tẩy trùng thiết bị, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, hố sát trùng, lò giết mổ gia súc. | 24 tháng | VBP-154 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1763 | APRACIN 100 WS | Apramycin (dạng apramycin sulfate) | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, chứng bệnh phù ruột, sưng mắt, phù mặt, nhiễm độc máu đường ruột do E.coli ở heo. Trị bệnh ỉa chảy phân trắng, viêm ruột, kiết lỵ ở trâu, bò. Trị ỉa chảy phân xanh, phân trắng, bạch lỵ ở gà con, thương hàn ở gà lớn, sưng phù đầu ở vịt, ngan. | 24 tháng | VBP-155 |
| 1764 | APRACIN 250 WS | Apramycin (dạng sulfato) | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở lợn, gà, vịt, ngan | 24 tháng | VBP-156 |
| 1765 | APRACIN 500 WS | Apramycin sulphate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh ỉa chảy do E.coli, loạn khuẩn, các chứng bệnh phù ruột, sưng mắt, phù mặt, nhiễm độc máu đường ruột do E.coli ở heo. Trị bệnh ỉa chảy phân trắng, viêm ruột, kiết lỵ ở trâu, bò trị ỉa chảy phân xanh, phân trắng, bạch lỵ ở gà con, thương hàn ở gà lớn, sưng phù đầu ở vịt, ngan. | 24 tháng | VBP-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1766 | APRACIN 595 WS | Apramycin (dạng apramycin sulfate) | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh ỉa chảy phân trắng do E.coli, loạn khuẩn, các chứng bệnh phù ruột, sưng mắt, phù mặt, nhiễm độc máu đường ruột do E.coli ở heo. Trị bệnh ỉa chảy phân trắng, viêm ruột, kiết lỵ ở trâu, bò trị ỉa chảy phân xanh, phân trắng, bạch lỵ ở gà con, thương hàn ở gà lớn, sưng phù đầu ở vịt, ngan. | 24 tháng | VBP-158 |
| 1767 | APRACIN 200 WS | Apramycin (dạng apramycin sulfate) | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh ỉa chảy phân trắng do E.coli, loạn khuẩn, các chứng bệnh phù ruột, sưng mắt, phù mặt, nhiễm độc máu đường ruột do E.coli ở heo. Trị bệnh ỉa chảy, viêm ruột, kiết lỵ ở trâu, bò trị ỉa chảy, bạch lỵ ở gà con, thương hàn ở gà lớn, sưng phù đầu ở vịt, ngan. | 24 tháng | VBP-159 |
| 1768 | BEFORCID | Benzalkonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, tẩy trùng thiết bị, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, hố sát trùng, lò giết mổ gia súc. | 24 tháng | VBP-160 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1769 | CHLORAMIN B 250 | Sodium N-chlorobenzenesulfonamide, Clo hoạt tính | Bột sát khuẩn | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Khử khuẩn trại nuôi lợn, trại gia cầm | 24 tháng | VBP-161 |
| 1770 | DOXYLINE 200 ORAL | Doxycycline | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé và gia cầm | 24 tháng | VBP-162 |
| 1771 | ENROCIN 800 WS | enrofloxacin | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị thương hàn, bạch lỵ, E. coli, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vòi trứng, hen gà (CRD), khẹc vịt, hen ghép E.coli (CCRD), Coryza ở gia cầm, thủy cầm. Trị tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, tụ huyết trùng, sưng phù đầu trên gia súc và heo | 24 tháng | VBP-163 |
| 1772 | IVMECLOR | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phòng và điều trị bệnh do nội ngoại kí sinh trùng gây ra: giun tròn đường tiêu hóa, sán lá gan, các động vật ký sinh ngoài da: Ve, ghẻ, rận trên gia súc | 24 tháng | VBP-164 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1773 | TIADOX 100 WS | Doxycillin hyclate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị kiết lỵ, viêm mũi teo, viêm khớp háng, viêm màng phổi do Actinobacillis, bệnh Glaser, bệnh xoắn khuẩn đường ruột, nhiễm khuẩn salmonella, bệnh viêm màng não, viêm ruột hoại tử trên heo | 24 tháng | VBP-165 |
| 1774 | TIADOX 266 WS | Doxycillin hyclate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm. Trị bệnh kiết lỵ, viêm mũi teo, viêm phổi, viêm màng phổi do viêm màng phổi, viêm ruột hoại tử trên heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-166 |
| 1775 | MULTIVIT 15 ORAL | Axit folic, Biotin, D-panthenol, Nicotinamid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị các bệnh do thiếu hụt vitamin trên bê, dê, cừu, gia cầm và heo đặ biệt là thú non. Tăng chuyển hóa Ca và P giúp tạo xương, mỏ, móng và vỏ trứng cứng chắc, chống stress, tăng sức đề kháng cho cơ thể | 24 tháng | VBP-167 |
| 1776 | MULTIVIT B ORAL | Biotin, D-panthenol, Nicotinamid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng sức đề kháng, kích thích tiêu hóa, phòng chống hộ chứng stress do vận chuyển, thay đổi thời tiết, thay đổi thức ăn trên gia súc, gia cầm, heo | 24 tháng | VBP-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1777 | VITA AD3E 80 C ORAL | Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Chống stress, tăng lực cho gà đẻ, khắc phục tính trạng vỏ mỏng, dễ vỡ. Chống hiện tượng mổ cắn trong thời ký đẻ của gà | 24 tháng | VBP-169 |
| 1778 | VITA AD3E 86 ORAL | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng lực cho gà đẻ,tăng chất lượng trứng, khắc phục tính trạng vỏ mỏng, dễ vỡ. Chống hiện tượng mổ cắn trong thời ký đẻ của gà | 24 tháng | VBP-170 |
| 1779 | VITA ES ORAL | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng năng suất sinh sản ở gia súc, gia cầm và heo; giảm thiểu phản ứng sốc khi tiêm sắt cho heo con | 24 tháng | VBP-171 |
| 1780 | IONDIN 350 | Iodine complex (1% iodine hoạt động) | Dung dịch sát trùng | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, sát trùng vết thương, môi trường toàn bộ khu chăn nuôi, | 24 tháng | VBP-172 |
| 1781 | AMPROSUL KC 340 | Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin C, vitamin K | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non, ỉa chảy ra máu tươi, phân sáp lẫn máu, phân xanh, phân trắng, giảm xuất huyết đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | VBP-173 |
| 1782 | α-DUTRYPSIN | Alfachymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm viêm và phù mô mềm do áp xe, chấn thương, giảm phù nề sau phẫu thuật trên gia súc, ngựa, heo chó | 24 tháng | VBP-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1783 | NATRIDETOX | Natri clorua | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Bổ sung natri clorua và nước trong trường hợp mất nước, tiêu chảy, sốt cao trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | VBP-175 |
| 1784 | NABICA 84 INJ | Natri bicarbonate, Nước pha tiêm | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu hụt natri và clorid do bài niệu quá mức hoặc hạn chế muối quá mức, phòng co cơ và mệt lả do mất mồ hôi quá nhiều vì nhiệt độ cao trên gia súc, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | VBP-176 |
| 1785 | BROM 9 WS | Bromhexine (Bromhexine hydrochloride) | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Long đờm, tiêu đờm, giảm tiết dịch nhầy, cắt cơn hen suyễn, giảm khò khè, hỗ trợ điều trị các bệnh liên quan đến hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, gà, vịt, gia súc, gia cầm, mèo. | 24 tháng | VBP-177 |
| 1786 | IVMECTIN SPOT ON PET | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị ve, chấy cho động vật cảnh: chó, mèo, chim | 24 tháng | VBP-178 |
| 1787 | SALICYLAT KC | Ascorbic acid (C), Menadione sodium bisulfite (K3), Sodium salicylate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt nhanh, giảm đau, kháng viêm, hỗ trợ điều trị các bệnh có hiện tượng sốt cao gay giảm ăn, ủ rũ trên gia súc, gia cầm, heo | 24 tháng | VBP-179 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1788 | TILMIDOX ORAL | Doxycyclline HCl, Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít | Trị viêm đường hô hấp ở gia cầm; viêm phổi cấp tính, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, suyễn có biểu hiện như ho nhiều, ho liên tục, khó thở, thở thể bụng, tím tai, tím mõm ở gia súc và heo | 24 tháng | VBP-180 |
| 1789 | SULFATRI ORAL | Sulfadimethoxine (dạng Sodium), Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít | Trị bệnh ký sinh trùng đường máu, đầu đen, E.coli, viêm ruột hoại tử, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm võng mạc, tụ huyết trùng trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | VBP-181 |
| 1790 | COLDOX 2400 WS | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vòi trứng, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên gia súc, bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-182 |
| 1791 | COLDOX 750 WS | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vòi trứng, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-183 |
| 1792 | COLDOX 400 WS | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vòi trứng, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-184 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1793 | FLODOX 400 WS | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà, vịt, cút, heo | 24 tháng | VBP-185 |
| 1794 | NEOXY WS | Neomycin sulphate, Oxytetracycline hydrochloride | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường tiêu hóa, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm; Viêm rốn, viêm túi lòng đỏ, viêm vòi trứng, buồng trứng trên gia cầm | 24 tháng | VBP-186 |
| 1795 | MOSFLY 200 | Permethrin, Piperonyl Butoxide | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Tiêu diệt ruồi, muỗi, ve gián, nhện, chấy, mạt, bọ, kiến … trong và ngoài chuồng trại, lò ấp, nhà kho | 24 tháng | VBP-187 |
| 1796 | ENROCIN 100 WS | enrofloxacin | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phó thương hàn, tụ huyết trùng, sưng phù đầu trên gia cầm, gia súc, heo | 24 tháng | VBP-188 |
| 1797 | PARAMOL 400 ORAL | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít | Hạ sốt, giảm đau, an thần cho heo | 24 tháng | VBP-189 |
| 1798 | VITA K 100 WS | Menadione sodium bisulfite | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Cầm máu trong các trường hợp xuất huyết ngoại biên, xuất huyết đường ruột, ngăn ngừa chảy máu, mất máu trong các trường hợp cắt mỏ, cắt đuôi, phẫu thuật, vết thương ngoại khoa trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm, heo | 24 tháng | VBP-190 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1799 | TYLODOX 350 WS | Doxycycline hydrochloride, Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, hen gà, suyễn heo, khẹc vịt, Coryza, ORT, tiêu chảy, thương hàn, hồng lỵ, sưng khớp, bại liệt trên Bê, heo, gia cầm | 24 tháng | VBP-191 |
| 1800 | FLULA ORAL | Fluralaner | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị mạt gà (D. Gallinae và O. Sylviarum) ở gà hậu bị, gà thịt, gà mái | 24 tháng | VBP-192 |
| 1801 | FLORKITA ORAL | Kitasamycin, Flofenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, viêm vòi trứng, viêm phổi trên gà, ngan, vịt, cút, bồ câu; trị suyễn, E.coli, tiêu chảy, phó thương hàn trên heo | 24 tháng | VBP-193 |
| 1802 | BMD 110 WS | Bacitracin methylene disalicylate | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng và trị viêm ruột hoại tử, lỵ | 24 tháng | VBP-194 |
| 1803 | DOXYBROM ORAL | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị hen gà, khẹc vịt, suyễn heo, hen ghép E.coli, viêm phổi, viêm thanh khí quản, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, tiêu chảy | 24 tháng | VBP-195 |
| 1804 | ERACIN 20 WS | Enramycin | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử | 24 tháng | VBP-196 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1805 | ERACIN 40 WS | Enramycin | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử | 24 tháng | VBP-197 |
| 1806 | ERACIN 80 WS | Enramycin HCL | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử | 24 tháng | VBP-198 |
| 1807 | FLORBROM WS | Bromhexine, Flofenicol | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, giúp long đờm, tiêu đờm, dễ thở | 24 tháng | VBP-199 |
| 1808 | GENTA 40 INJ | Gentamycin (dạng gentamycin sulfat) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm màng não, viêm bể thận | 24 tháng | VBP-200 |
| 1809 | GENTA 50 INJ | Gentamycin (dạng gentamycin sulfat) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm phổi, phế quản, viêm phù thận, cầu thận, bàng quang; viêm tử cung, âm đạo, viêm vú; ỉa chảy, phân trắng, tụ huyết trùng, đóng dấu ở gia súc, lợn; trị bệnh CRD, tụ huyết trùng, viêm khí quản ở gia cầm | 24 tháng | VBP-201 |
| 1810 | IODOPHOR 280 | Hỗn hợp Iodophors | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt khuẩn, nấm, men, mốc, động vật nguyên sinh, tẩy rửa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi, hố sát trùng | 24 tháng | VBP-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1811 | NEOCIN 700 WS | Neomycin sulphat | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, bạch lỵ, thương hàn, viêm rốn, viêm buống trứng, tụ huyết trùng, viêm phổi ở gia cầm; trị phó thương hàn, e.coli, phù thũng, hen suyễn ở gia súc và heo | 24 tháng | VBP-203 |
| 1812 | PARAMETHI C WS | Ascorbic acid, Methionine, Paracetamol | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, tiêu viêm, giảm đau, tăng cường sức đề kháng | 24 tháng | VBP-204 |
| 1813 | SULDITRI 510 WS | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, đầu đen, ký sinh trùng máu, cầu trùng, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm phổi, tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu khuẩn | 24 tháng | VBP-205 |
| 1814 | ZIVEBO Puppy TAB | Fluralaner | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 100, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng trị ve, bọ chét và ghẻ | 24 tháng | VBP-206 |
| 1815 | XYLA 20 INJ | Xylazine base | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | An thần cho vật nuôi trong vận chuyển, đẻ, diều trị móng, tiểu phẫu nhỏ và làm thuốc gây mê trước cho các hoạt động lớn hơn (mổ lấy thai, phẫu thuật) | 24 tháng | VBP-207 |
| 1816 | DILACOX 40 ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VBP-208 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1817 | DOXYLINE 300 ORAL | Doxycyline | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt | 24 tháng | VBP-209 |
| 1818 | FLOTYL 250 ORAL | Flofenicol, Tylosin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm đường hô hấp, phó thương hàn, tụ huyết trùng, hồng lỵ, sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy | 24 tháng | VBP-210 |
| 1819 | BROM 2M ORAL | Bromhexine (hydrochloride) | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Long đờm, tiêu đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, gà, vịt. | 24 tháng | VBP-211 |
| 1820 | DOXYBROM ORAL | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VBP-212 |
| 1821 | DOXYLINE 865 WS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, thủy cầm. | 24 tháng | VBP-213 |
| 1822 | ENROBROM ORAL | Bromhexine HCl, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | VBP-214 |
| 1823 | FLOBROM ORAL | Bromhexin, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt, ngan, cút, bồ câu và heo | 24 tháng | VBP-215 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1824 | MULTICID PLUS | Citricacid, Formicacid, lacticacid, Acetic acid, Propionic acid | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Ức chế vi khuẩn gây bệnh, tăng cường sự phát triển của hệ vi sinh đường ruột, tăng khả năng hấp thu thức ăn cho vật nuôi | 24 tháng | VBP-216 |
| 1825 | FLORDOX 150 WS | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-217 |
| 1826 | AMOXYCOL 64 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A., viêm móng, áp xe trên gia cầm, heo | 24 tháng | VBP-218 |
| 1827 | AMOXCIN 150 LA | Amoxicillin base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung E.coli sưng phù đầu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VBP-219 |
| 1828 | CEFQUIN 25 | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm chân móng, viêm da, tiêu chảy do E.coli, Lepto, viêm vú, viêm tử trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | VBP-220 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1829 | CEFQUIN 75 LA | Cefquinome (dạng sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm chân móng, viêm da, tiêu chảy do E.coli, Lepto, viêm vú, viêm tử trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VBP-221 |
| 1830 | PETCEF | Cefalexin (dưới dạng monohydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị nhiễm trùng mô mềm và da, nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường sinh dục trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-222 |
| 1831 | KETOCEF 150 | Ceftiofur (dưới dạng hydrochloride), Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp, viêm móng, viêm rốn, tụ huyết trùng trên trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VBP-223 |
| 1832 | CEFTIFUR 50 | Ceftiofur base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp, viêm móng, viêm rốn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VBP-224 |
| 1833 | AMOXCLANIC LA | Amoxicillin (dạng trihydrate), Axit Clavulanic (dạng muối kali ) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn da, mô mềm, móng, khớp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VBP-225 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1834 | AMOXGENT | Amoxicilline trihydrate, gentamycin base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, viêm thận, bàng quang, viêm da, mụn nhọt, vết thương, bệnh khớp, móng trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VBP-226 |
| 1835 | AMOXCOLIS | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị viêm dạ dày, viêm ruột, tiêu chảy, sưng mặt, co giật, phù nề, viêm phổi, nhiễm trùng vết thương, áp xe, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | VBP-227 |
| 1836 | AMPICIN 200 | Ampicillin trihydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml. hoặc ampoule 2, 5, 10ml | Trị đóng dấu, thương hàn, phó thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm da, nhiễm khuẩn máu, viêm đa khớp trên trâu, bò | 24 tháng | VBP-228 |
| 1837 | PENICIN 300 LA | Benzathine penicillin G, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | VBP-229 |
| 1838 | PENNEO 300 | Neomycin sulphate, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | VBP-230 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1839 | PENISTREP 400 | Dihydrostreptomycin sulphat, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | VBP-231 |
| 1840 | CEFTIFUR POWDER | Ceftiofur natri | Thuốc bột pha tiêm | Chai, túi | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh BRD, sốt, viêm phổi, tụ huyết trùng, hoại tử chân móng, thối chân, viêm da, viêm khớp trên bò | 24 tháng | VBP-232 |
| 1841 | AMOXCIN POWER | Amoxicillin | Bột pha hỗn dịch uống | Túi, hũ | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da, mô trên chó, mèo. | 24 tháng | VBP-233 |
| 1842 | AMOXCLANIC DROPS | Amoxicillin (dạng trihydrate), Clavulanic acid (dạng muối kali) | Bột pha hỗn dịch uống | Túi, hũ | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, da, đường tiết niệu trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-234 |
| 1843 | AMOCIN 500 WS | Amoxycilline trihydrat | Dạng bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, phó thương hàn, E.coli sưng phú đầu, viêm đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | VBP-235 |
| 1844 | AMOXCIN 200 WS | Amoxycilline trihydrat | Dạng bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm xoang, viêm khớp, viêm buồng trứng, bệnh nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, niệu dục, viêm tử cung trên gia cầm, bê, dê, cừu, heo. | 24 tháng | VBP-236 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1845 | AMOXCLANIC WS | Amoxicillin, Axit clavulanic | Dạng bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A., viêm móng, áp xe trên heo | 24 tháng | VBP-237 |
| 1846 | PENICIN 300 | Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo | 24 tháng | VBP-238 |
| 1847 | AMOXCOLIS 1200 WS | Amoxycillin trihydrat, Colistin sulphate | Dạng bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung trên trâu, bò, gia cầm, heo | 24 tháng | VBP-239 |
| 1848 | AMPINAT 100 WS | Ampicillin (dạng muối natri ) | Dạng bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A., viêm móng, áp xe trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-240 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1849 | AMPICIN 500 WS | Ampicillin trihydrate | Dạng bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi thùy, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A., viêm móng, áp xe trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-241 |
| 1850 | AMPICOL 1250 WS | Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulphate) | Thuốc bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi thùy, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung, mô mềm, hội chứng M.M.A, viêm móng, áp xe trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VBP-242 |
| 1851 | STREPCIN 500 WS | Dihydrostreptomycin (dạng sulfate) | Dạng bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, heo, thỏ | 24 tháng | VBP-243 |
| 1852 | CEFTIFUR 100 LA | Ceftiofur (dạng axit tự do kết khiết) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, E.coli sưng phù đầu, viêm da, viêm đa khớp, lepto trên heo | 24 tháng | VBP-244 |
| 1853 | CEFTIFUR 200 LA | Ceftiofur (dạng axit kết tinh tự do) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, E.coli sưng phú đầu, viêm da, viêm đa khớp, lepto trên gia súc | 24 tháng | VBP-245 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1854 | PENSTREP 450 | Bencylpenicillin procaine, Dihydrostreptomycin (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm chân móng, bệnh leptospirosis, hội chứng MMA trên gia súc, cừu, heo, ngựa | 24 tháng | VBP-249 |
| 1855 | AMOXCIN 800 WS | Amoxicilin trihydrate | Thuốc bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm buồng trứng, viêm tử cung trên gia cầm, heo. | 24 tháng | VBP-250 |
| 1856 | AMOXCIN 100 WS | Amoxicillin (dạng trihydrate) | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm buồng trứng, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VBP-251 |
| 1857 | AMOXCOLIS 2200 WS | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bàng quang, viêm niệu dục, viêm cầu thận, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VBP-252 |
| 1858 | PRATAB 250 | Praziquantel | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị sán dây, sán lá gan, sán ruột, sán phổi trên chó, mèo, cừu, dê, ngựa | 24 tháng | VBP-254 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1859 | PRAPYFETAB 875 | Febantel, Praziquantel, Pyrantel (embonato | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị giun tròn, sán dây trên chó | 24 tháng | VBP-255 |
| 1860 | PRAPYFETAB 250 | Febantel, Praziquantel, Pyrantel (embonato | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị giun tròn, sán dây trên chó | 24 tháng | VBP-256 |
| 1861 | PRAPYFENTAB 600 | Fenbendazole, Praziquantel, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị giun tròn, sán dây trên chó | 24 tháng | VBP-257 |
| 1862 | PRAMETAB 150 | Mebendazole, Praziquantel | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-258 |
| 1863 | XOZUTAB | Febantel, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-259 |
| 1864 | XOZUTAB EXTRA | Fenbendazole, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-260 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1865 | XOZUTAB PREMIUM | Fenbendazole, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-261 |
| 1866 | ENROTAB 15 | Enrofloxacin | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-262 |
| 1867 | ENROTAB 50 | Enrofloxacin | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-263 |
| 1868 | ENROTAB 100 | Enrofloxacin | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-264 |
| 1869 | ENROTAB 150 | Enrofloxacin | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-265 |
| 1870 | MARBOTAB 5 | Marbofloxacin | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-266 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1871 | MARBOTAB 20 | Marbofloxacin | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-267 |
| 1872 | MARBOTAB 80 | Marbofloxacin | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-268 |
| 1873 | MELOTAB 2.5 | Meloxicam | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó | 24 tháng | VBP-269 |
| 1874 | MELOTAB 2 | Meloxicam | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó | 24 tháng | VBP-270 |
| 1875 | MELOTAB 4 | Meloxicam | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó | 24 tháng | VBP-271 |
| 1876 | PREDNITAB 20 | Prednisolone | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị dị ứng da, kháng viêm trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-272 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1877 | TOLFETAB 6 | Axit tolfenamic | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-273 |
| 1878 | TOLFETAB 20 | Axit tolfenamic | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-274 |
| 1879 | TOLFETAB 60 | Axit tolfenamic | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-275 |
| 1880 | ACETAB 17 | Acepromazine maleate | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Phòng và trị nôn mửa do vận chuyển, an thần cho chó, mèo | 24 tháng | VBP-276 |
| 1881 | SULTRITAB 510 | Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu và sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, ngựa cái sau khi sinh. | 24 tháng | VBP-277 |
| 1882 | TETRATAB 2000 | Tetracycline hydrochloride | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nhiễm khuẩn vết thương trên trâu, bò | 24 tháng | VBP-278 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1883 | CHLOTAB 500 | Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 60, 70, 80, 100, 150, 200, 300, 400, 500 viên | Trị viêm nội mạc tử cung, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa cái, viêm phổi và tiêu chảy trên bê, dê, nghé | 24 tháng | VBP-279 |
| 1884 | Aziflor Oral | Azithromycin dehydrate, Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu và heo, trị CRD, CCRD, ORT, hen khẹc trên gia cầm | 24 tháng | VBP-280 |
| 1885 | TYLVACHLO WS | Chlortetracycline (dạng hydrochloride), Tylvalosin (dạng tartrate) | Dạng bột | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn; bệnh hô hấp mãn tính (CRD) và bệnh CRD ghép E.coli (CCRD), viêm túi khí, viêm khớp, ORT, viêm ruột hoại tử gây tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | VBP-281 |
| 1886 | TYLVACIN 50 WS | Tylvalosin (dạng tartrat) | Dạng bột | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1,2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn; hen gà, khẹc vịt, hen ghép E.coli (CCRD), viêm túi khí, viêm khớp và trứng bị dị dạng, ORT, viêm ruột hoại tử gây tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | VBP-282 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1887 | TYLVACIN 250 WS | Tylvalosin (dạng tartrat) | Dạng bột | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1,2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn; hen gà, khẹc vịt, hen ghép E.coli (CCRD), viêm túi khí, viêm khớp, ORT, viêm ruột hoại tử gây tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | VBP-283 |
| 1888 | ISODIUM POWDER | Isometamidium chloride hydrochloride | Thuốc bột pha tiêm | Chai, túi | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng, trị ký sinh trùng đường máu trên bê, nghé, dê, cừu, lạc đà, ngựa và chó | 24 tháng | VBP-284 |
| 1889 | DELTARIN 50 | Deltamethrin | Dung dịch diệt côn trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít | Tiêu diệt và phòng ngừa bọ chét, ve, chấy, rận, ghẻ, ruồi, kiến, gián, mối, bọ, mạt ở chó, mèo, heo, dê, cừu, bò, gà | 24 tháng | VBP-285 |
| 1890 | SHAMPO PET TWO | Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch sữa tắm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm da, ghẻ, viêm nang lông, gàu, giảm ngứa trên chó | 24 tháng | VBP-286 |
| 1891 | LYSINE CAT | L-Lysine Hydrochloride | Dạng bột | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hỗ trợ hệ miễn dịch, nâng cao sức đề kháng giúp mèo khỏe mạnh, hoạt bát, cải thiện hệ hô hấp, làm giảm các vấn đề trên đường hô hấp | 24 tháng | VBP-287 |
| 1892 | IODACID | Iod hoạt tính, Phosphoric acid | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Khử trùng chuồng trại chăn nuôi, khu vắt sữa, sát trùng bầu vú động vật, sát trùng trước và sau khi phẫu thuật cho động vật | 24 tháng | VBP-288 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1893 | CYROZINE 10 WP | Cyromazine | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt ruồi trên gà | 24 tháng | VBP-289 |
| 1894 | IODGLYCE 150 | Glycerin, Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng vết thương, sát trùng trước và sau khi phẫu thuật cho động vật | 24 tháng | VBP-290 |
| 1895 | MELOCAM 15 ORAL | Meloxicam | Hỗn dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hạ sốt trên trâu, bò, ngựa | 24 tháng | VBP-291 |
| 1896 | ANALGIN 500 INJ | Metamizole natri (Dipyrone) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo và chó | 24 tháng | VBP-292 |
| 1897 | MELOCAM 5 INJ | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | VBP-293 |
| 1898 | MULTIMIN ORAL | Calcium, Choline chloride, Cobalt, Copper, Iron, Manganese, Phosphor, Sodium, Zinc | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu khoáng gây còi xương, khô chân, lông khô, rụng lông, chậm lớn, cắn mổ lẫn nhau, đẻ trứng non, trứng không đồng đều trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | VBP-294 |
| 1899 | EARCLEAN PET | AxitLactic, Axit Salicylic, Chlorhexidine Axetat | Dung dịch nhỏ tai | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Vệ sinh tai cho chó, mèo | 24 tháng | VBP-295 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1900 | PRATAB 50 | Praziquantel | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên | Phòng và trị sán dây, sán lá gan, sán ruột, sán phổi trên chó, mèo | 24 tháng | VBP-296 |
| 1901 | PRAPYTAB | Praziquantel, Pyrantel | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên | Phòng và điều trị giun tròn, sán dây ở mèo | 24 tháng | VBP-297 |
| 1902 | PRAPYFENTAB 300 | Fenbendazole, Praziquantel, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên | Phòng và điều trị giun tròn, sán dây ở chó | 24 tháng | VBP-298 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1903 | AFOXOTAB | Afoxolaner | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên | Phòng và trị ve và bọ chét trên chó | 24 tháng | VBP-299 |
| 1904 | LEVANICTAB | Levamisole, Niclosamide | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên | Phòng và điều trị giun tròn và sán dây ở chó, mèo | 24 tháng | VBP-300 |
| 1905 | PRALBENTAB 550 | Albendazole, Praziquantel | Thuốc viên | Gói, hộp, vỉ | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500 viên | Phòng và điều trị giun tròn và sán dây ở chó, mèo | 24 tháng | VBP-301 |
| 1906 | PENICIN 170 | Benzylpenicillin (dưới dạng Procaine) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VBP-302 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1907 | PENICIN 180 LA | Benzylpenicillin (dưới dạng Procaine monohydrate), Benzylpenicillin (dưới dạng benzathine) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm phổi và viêm màng phổi, nhiễm trùng sau sinh, nhiễm trùng vết thương, áp xe, nhiễm trùng hậu phẫu trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | VBP-303 |
| 1908 | PENSTREP 280 | Benzylpenicillin (dạng Procaine monohydrate), Dihydrostreptomycin (dạng sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | VBP-304 |
| 1909 | AMPICIN 188 WS | Ampicillin sodium | Thuốc bột | Túi, hũ | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bạch lỵ, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phớp, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | VBP-305 |
| 1910 | TILMIDOX WS | Doxycycline hyclate, Timicosin phosphate | Thuốc bột | Túi, hũ | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do ORT, CRD, hen suyễn kết hợp Ecoli, kết hợp thương hàn, viêm túi khí, viêm khớp do Mycoplasma trên gia cầm | 24 tháng | VBP-306 |
| 1911 | ENERGY EXTRA INJ | Glucose, Natri Clorid | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Cung cấp năng lượng, chất điện giải, chống mất nước, giải độc, chống sốc, giảm suy nhược cơ thể cho động vật nuôi | 24 tháng | VBP-307 |
| 1912 | NATRIDETOX 0.9 % INJ | Natri clorid | Dung dịch tiêm, truyền | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Cung cấp nước, chất điện giải, trị nhiễm kiềm chuyển hóa, rửa vết thương cho động vật nuôi | 24 tháng | VBP-308 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1913 | NABICA 56 INJ | Bicarbonate Sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm toan hóa do tiêu chảy, mất nước, bệnh thận, nhiễm toan lactic trên gia súc non | 24 tháng | VBP-309 |
| **12. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y DIỄM UYÊN - HUPHAVET** | | | | | | | | |
| 1914 | ADE.Bcomplex | Canxi (gluconat), Photpho (Sodium photphat), vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 200, 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin A, D3, E, Ca, P trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | UHN-01 |
| 1915 | Vitamin C 5% | Vitamin C (acid Ascorbic) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Phục hồi sức khỏe, chống stress trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-03 |
| 1916 | Vitamin B1 2,5% | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Phục hồi sức khỏe cho trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-04 |
| 1917 | Multivitamix | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Bổ sung các loại vitamin giúp vật nuôi nâng cao sức đề kháng, phục hồi sức khỏe. | 24 tháng | UHN-05 |
| 1918 | Biseptin | Neomycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | UHN-07 |
| 1919 | Trị viêm ruột | Sulfaguanidin, Tetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20g | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-08 |
| 1920 | Bactrim-Coc | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | UHN-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1921 | Phòng chống viêm phổi CRD | Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị ho, hen, suyễn trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-10 |
| 1922 | Cafein Nabenzoat 20% | Cafein Natri-benzoat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Trợ tim trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-15 |
| 1923 | Strychnin 0,1% | Strychnin sulfat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Trợ lực, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lợn | 24 tháng | UHN-16 |
| 1924 | Nước cất | Nước cất | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Dùng cho pha tiêm trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-17 |
| 1925 | Tẩy giun sán chó mèo | Mebendazol, Niclozamid | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5g | Tẩy sán giây, giun tròn trên chó, mèo | 24 tháng | UHN-18 |
| 1926 | Oxytetracyclin | Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 100, 1000g | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-22 |
| 1927 | Tetracyclin | Tetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 100, 1000g | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-23 |
| 1928 | Tylosin tartrate | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, ống | 0.5, 1, 10, 20, 50g | Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-27 |
| 1929 | Rigecoccin | Rigecoccin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50g | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | UHN-28 |
| 1930 | Đường glucose | Đường glucose | Thuốc bột uống | Gói | 500, 1000g | Giải độc, chống stress trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1931 | Bại liệt gà, vịt, ngan ngỗng | Cu, P, vitamin A, Vitmain D3, Zn, Ca, Co, Fe, Mn, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Bổ sung vitamin và khoáng, phòng trị bệnh bại liệt trên gia cầm | 24 tháng | UHN-33 |
| 1932 | Huphaflocin 10% | Norfloxacin | Dung dịch uống | lọ | 10, 20, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị ỉa chảy phân trắng lợn con, gia cầm | 24 tháng | UHN-34 |
| 1933 | Bykomycin | Oxytetracycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-35 |
| 1934 | H-U-G | Sulfamethoxazol, Trimethoprim. | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, nhiễm trùng huyết, viêm đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-36 |
| 1935 | L-5000 | Oxytetracyclin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị xoắn khuẩn trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | UHN-37 |
| 1936 | T-5000 | Sulfamethoxazol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy, phù đầu phù mặt trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-39 |
| 1937 | H-5000 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-40 |
| 1938 | Hupha-Tia 10% | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi (CRD) trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1939 | Hupha-Linco 10% | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-42 |
| 1940 | Hupha-Enro 1% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị Salmonella, E.coli trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-43 |
| 1941 | Hupha-Flume10% | Flumequin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị Salmonella, E.coli trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-44 |
| 1942 | Hupha-Analgin 30% | Natri methamisol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-45 |
| 1943 | Hupha-Levamisol 7.5% | Levamisol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các loại giun tròn trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-46 |
| 1944 | Hupha-Colistin 3% | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị các bệnh tiêu chảy, phù đầu, phù mặt, viêm phổi cấp-mãn tính, viêm khớp, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-47 |
| 1945 | Hupha-KC | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn E.coli dung huyết trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1946 | Hupha-Lincospec | Spectomycin sulfate, lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, sinh sản, tiết niệu, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, đóng dấu lợn ở trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-49 |
| 1947 | Hupha-Gentatylan | Dexamethazol, gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị CRD trên gia cầm; hen, suyễn, đóng dấu, tụ huyết trùng, lepto ở lợn; viêm tiết niệu ở chó, mèo. | 24 tháng | UHN-50 |
| 1948 | Hupha-Spec-T | Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị bệnh tiêu chảy trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn | 24 tháng | UHN-54 |
| 1949 | Hupha-Gentamycin | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị các bệnh nhiễm trùng huyết, viêm phổi, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú, phó thương hàn, đóng dấu lợn | 24 tháng | UHN-55 |
| 1950 | Hupha-Bcomplex | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Phục hồi sức khỏe, tăng sức đề kháng bệnh; da hồng lông mượt trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm. | 24 tháng | UHN-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1951 | Bại liệt gia súc | Cu, P, vitaminA, VitmainD3, Zn, Ca, Co, Fe, Mn, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Bổ sung khoáng, vi lượng, vitamin cho trâu, bò, bê, dê, cừu, nghé, ngựa, lợn bị co giật, động kinh, bại liệt | 24 tháng | UHN-57 |
| 1952 | Nhiễm khuẩn chó mèo | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị viêm dạ dày, đường sinh dục, tiết niệu, viêm phổi, viêm da, màng não trên chó, mèo. | 24 tháng | UHN-58 |
| 1953 | Hupha-ADE.Bcomplex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Bổ sung các loại vitamin cho con vật giúp tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-60 |
| 1954 | Hupha-Ivermectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị ghẻ, giun tròn, ve, rận, rệp ký sinh trên lợn, chó, mèo, bò, thỏ | 24 tháng | UHN-61 |
| 1955 | Hupha-Tozal F | Oxyclozamid | Dung dịch uống | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Tẩy sán lá gan trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, lợn, ngựa | 24 tháng | UHN-62 |
| 1956 | Diệt sán giun | Biltricid, levamisol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tẩy sán lá ruột, giun tròn ở trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn và gia cầm | 24 tháng | UHN-63 |
| 1957 | Hupha-Fasiola | Biltricid | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tẩy sán lá gan cho trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo | 24 tháng | UHN-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1958 | Hupha-Fasiola | Droncit praziquantel | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 60, 90, 100, 250, 500, 1000ml | Trị bệnh sán lá gan, sán máng, sán dây, giun tròn cho trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | UHN-65 |
| 1959 | Calci-Mg-glutamat | Acid glutamic, Calci gluconat, Magie carbonat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh do thiếu Ca, Mg trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-66 |
| 1960 | Calci-Mg-B12 | Calci gluconat, Magie carbonat, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh do thiếu Ca, Mg trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-67 |
| 1961 | E-5.000-T | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-68 |
| 1962 | E-10.000-T | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-69 |
| 1963 | Hupha-Enrofloxacin | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-70 |
| 1964 | Hupha-Flume-U | Flumequin | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn | 24 tháng | UHN-71 |
| 1965 | Hupha-Colistin | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1966 | E-5.000-U | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-73 |
| 1967 | E-10.000-U | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-74 |
| 1968 | Hupha-Spec-U | Spectinomycin HCl | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy ở bê, nghé, lợn | 24 tháng | UHN-75 |
| 1969 | Hupha-Sunfamethox 30% | Sulfa methoxypyridazine | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn chó, mèo; ho, hen, khó thở, viêm đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | UHN-76 |
| 1970 | Hupha-Oxyject 10% | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn ở trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm: viêm phổi, tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, viêm tử cung, viêm vú, lepto | 24 tháng | UHN-77 |
| 1971 | Hupha-Tylanject 200 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, thỏ, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | UHN-78 |
| 1972 | Hupha-Fer Dextran-B12 | Fer Dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng chống chứng thiếu máu, bệnh tiêu chảy trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1973 | Hupha-Bacteriolact | Tổng số vi sinh vật (Bacillussubtilis, Saccharomycescerevisiae, Aspegillusoryzae), vitamin E, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g | Phòng, trị tiêu chảy trên bê con, gà con, lợn con, ngựa con | 24 tháng | UHN-80 |
| 1974 | Hupha-Neo-Colis | ColistinSulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | UHN-81 |
| 1975 | Hupha-Marbocyl | Marbofloxacine HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn; nhiễm trùng, áp xe vết mổ; viêm tiết niệu trên chó, mèo. | 24 tháng | UHN-84 |
| 1976 | Hupha-Nor-C | Norfloxacin HCl, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gây ra trên gia cầm | 24 tháng | UHN-85 |
| 1977 | Hupha-Flor 30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, bệnh tiêu chảy do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | UHN-86 |
| 1978 | Hupha-Quine | Flumequine | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, viêm đường hô hấp do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-87 |
| 1979 | Huphacox 2,5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | UHN-88 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1980 | Hupha-Flor | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn gây ra trên lợn | 24 tháng | UHN-89 |
| 1981 | Hupha-Eflox 20 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-90 |
| 1982 | Hupha-Analgin-C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Giảm đau, hạ sốt, điều trị các bệnh khớp, co thắt ruột, chướng bụng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-91 |
| 1983 | Hupha-Flodox | Florphenicol, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị bệnh tiêu chảy, thương hàn, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, nghé, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn | 24 tháng | UHN-92 |
| 1984 | Hupha-Gluco-C | Glucose, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Cung cấp năng lượng, trợ sức, giải độc, lợi tiểu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-93 |
| 1985 | Hupha-Oxyvet L.A | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị các bệnh do vi khuẩn gây nên các bệnh hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | UHN-94 |
| 1986 | Hupha-Paradol-U | Paracetamol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giảm đau hạ sốt, các chứng sốt trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1987 | Hupha-Dexa | Dexamethason (phosphate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Kháng viêm, kết hợp kháng sinh trong bệnh nhiễm khuẩn, hô hấp, viêm khớp | 24 tháng | UHN-96 |
| 1988 | Hupha-Bromhexin-T | Bromhexin (HCl) | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Giảm ho, giảm tiết dịch nhầy trong bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-97 |
| 1989 | Hupha-Paradol-B | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau trong các chứng bệnh viêm nhiễm trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-98 |
| 1990 | Hupha-Bromhexin-B | Bromhexin (HCl) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm ho, giảm tiết dịch nhầy trong bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-99 |
| 1991 | Hupha-CRD | Oxytetracyclin (HCl), Spiramycin (Adipate) | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị hen, viêm phổi, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | UHN-100 |
| 1992 | Hupha-Novil | Spiramycin (Adipate) | Dung dịch tiêm | lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị hen, viêm phổi, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, chó, mèo, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-101 |
| 1993 | Hupha-DoflorLA | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, heo | 24 tháng | UHN-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1994 | Hupha-Eryvet | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu do vi khuẩn gây ra trên trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | UHN-104 |
| 1995 | Hupha- Dosin | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, các bệnh tiêu chảy ở trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | UHN-108 |
| 1996 | Hupha-Floral | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, các bệnh tiêu chảy ở trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-109 |
| 1997 | Hupha-Dogen | Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | UHN-110 |
| 1998 | Hupha-Spectin | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-111 |
| 1999 | Hupha-Neodox | Neomycinsulfate, Doxycyclin hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | UHN-112 |
| 2000 | Hupha-Cox 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh cầu trùng ở lợn con, cừu con | 24 tháng | UHN-113 |
| 2001 | Hupha-Doxy 20 | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | UHN-114 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2002 | Hupha- SCP- cầu trùng | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | UHN-115 |
| 2003 | Hupha-Tyfor | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi cấp, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | UHN-117 |
| 2004 | Hupha-Tia-Colis | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị hồng lỵ, viêm phổi, viêm khớp, bệnh xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | UHN-119 |
| 2005 | Hupha-E-Prol | VitaminE, Progesterone acetate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Điều chỉnh chu kỳ động dục, loạn sản, dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa | 24 tháng | UHN-120 |
| 2006 | Hupha-Butamin | Butaphosphan, Cyanocobalamin, Folic acide | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng, còi cọc ở gia súc non, chống stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | UHN-121 |
| 2007 | Hupha-Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa sau đẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa. | 24 tháng | UHN-122 |
| 2008 | Hupha- E-SEL | Sodiumselenite, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị thiếu vitamin E cho trâu, bò, dê cừu, lợn, ngựa; chống ngộ độc sắt tiêm quá liều trên lợn con | 24 tháng | UHN-123 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2009 | Hupha-Can-Kamin | Acid mefenamic, Calcium gluconate, vitamin C, vitamin K | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng trị sốt sữa không biến chứng, suy nhược lúc sắp sinh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, ngựa | 24 tháng | UHN-124 |
| 2010 | Hupha-Sultrim 24 | Sulphmethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | UHN-125 |
| 2011 | Tilmix | Tilmicosine phosphate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh viêm phổi, hen suyễn nặng, tiêu chảy trên lợn và thỏ | 24 tháng | UHN-126 |
| 2012 | Doxymix | Doxycycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | UHN-127 |
| 2013 | Sul-Primix | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và cầu trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | UHN-128 |
| 2014 | Neomix | Neomycine sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường tiêu hóa trên dê, bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | UHN-129 |
| 2015 | Diazimix 48s | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh viêm phổi, viêm teo mũi, viêm ruột, viêm tử cung, MMA trên heo. viêm đường hô hấp, nhiễm trùng niệu, viêm ruột trên bê, ngựa. viêm đường hô hấp trên gà | 24 tháng | UHN-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2016 | Coli.Sf | Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa do E.coli, Salmonella, Haemophylus gây ra trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | UHN-131 |
| 2017 | Lincocimix | Lincomycine chlohydrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh sốt xuất huyết trên lợn và hoại tử ruột trên gia cầm | 24 tháng | UHN-132 |
| 2018 | Nystatin | Nystatin | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh nấm trên bò bê, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | UHN-133 |
| 2019 | Tilject | Tilmicosine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị các bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm móng trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | UHN-134 |
| 2020 | Apramix | Apramycin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | UHN-135 |
| 2021 | Sulcox | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, cầu trùng trên lợn, thỏ, gà | 24 tháng | UHN-136 |
| 2022 | Anflor | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | UHN-137 |
| 2023 | Tilral | Tilmicosine phosphate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà và gà tây | 24 tháng | UHN-138 |
| 2024 | Doxoral | Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gà | 24 tháng | UHN-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2025 | Amotin | Tiamulin hydro fumarate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh viêm phổi, tiêu chảy, tiêu chảy ra máu trên lợn | 24 tháng | UHN-140 |
| **HÀ NỘI** | | | | | | | | |
| **13. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC THÚ Y** | | | | | | | | |
| 2026 | BTV- AMPI ANTICOLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulphat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hoá, hô hấp, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-01 |
| 2027 | BTV- Đặc trị tiêu chảy | Colistin, Neomycin, vitamin B1 | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị bệnh phù đầu lợn, tiêu chảy, phân trắng, THT, phó thương hàn, cầu khuẩn. | 24 tháng | BTV-06 |
| 2028 | BTV- Điện giải Gluco C | Postassium Chlorid, Sodium Chlorid, Sodium citrat | Thuốc bột uống | gói | 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1kg | Tăng cường sức đề kháng, cung cấp chất điện giải cho cơ thể, chống nóng, stress cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | BTV-16 |
| 2029 | BTV- Tribactrim | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 10kg. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên bê, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | BTV-18 |
| 2030 | BTV- Oxolonic | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên bê, cừu non, dê con, lợn con | 24 tháng | BTV-30 |
| 2031 | BTV- Fugacomix | Colistin, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên bê, cừu non, dê con, lợn con | 24 tháng | BTV-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2032 | Lincospec | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột xuất huyết, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-32 |
| 2033 | ÚM GIA CẦM | Calcium panthotenat, Erythomycin, Tetracyclin, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị viêm xoang, viêm phế quản, bạch lỵ, thương hàn, Tụ huyết trùng, giảm tỷ lệ chết do nhiễm trùng trên gia cầm, thỏ. | 24 tháng | BTV-33 |
| 2034 | BTV- Spidin | Spiramycin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidin và Spiramycin gây ra trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | BTV-35 |
| 2035 | BTV- Erycolis | Colistin, Erythromycin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, thỏ. | 24 tháng | BTV-36 |
| 2036 | BTV- Đặc trị hô hấp | Sulfadimerazin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-37 |
| 2037 | BTV- Neospira | Neomycin, Spiramycin, Neomycin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | BTV-38 |
| 2038 | BTV-Spicolis | Colistin, Spiramycin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn con, dê con, cừu non, ngựa con, thỏ, gia cầm | 24 tháng | BTV-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2039 | BTV-OX.T 1000 | Colistin sulfat, Oxytetraciclin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, lợn cừu | 24 tháng | BTV-40 |
| 2040 | BTV- Sulfalin | Sulfadimethoxin, Tetramycin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | BTV-41 |
| 2041 | BTV - Kháng thể E.coli | Kháng thể Ecoli | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Phòng trị bệnh phù đầu, phân trắng tiêu chảy trên lợn con | 12 tháng | BTV-42 |
| 2042 | BTV- Kháng thể Gumboro+ Newcastle | Kháng thể gumboro, Kháng thể Newcastle | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Phòng và điều trị Newcastle và gumboro | 12 tháng | BTV-43 |
| 2043 | BTV-IODINE | Iodine polyvidine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2,5 lít | Tiêu độc chuồng trại, sát trùng da, vết thương, rửa âm đạo, thụt rửa tủ cung | 24 tháng | BTV-44 |
| 2044 | BTV- Glutar | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaealdehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 100ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Tiêu độc chuồng trại,phương tiện vận chuyển, khử trùng máng ăn, máng uống, dụng cụ, sát trùng trực tiếp trên vật nuôi | 24 tháng | BTV-46 |
| 2045 | BTV- Sắt- Dextran | Fe dextran | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu nhược sắc trên lợn con | 24 tháng | BTV-48 |
| 2046 | BTV- Norfloxacin 5% | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, các nhiễm khuẩn thứ cấp trên trâu, bò, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | BTV-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2047 | BTV- Sắt-B12 | Fe dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu, tránh stress trên lợn con | 24 tháng | BTV-50 |
| 2048 | BTV- Tylosin | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500,1000ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | BTV-51 |
| 2049 | BTV- Enrofloxacin 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị bệnh do E.coli, Haemophylus, Pasteurella, Mycoplasma trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BTV-53 |
| 2050 | BTV- Toi gia cầm | Ampicillin trihydrate, Colistin sulphat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 1kg | Trị bệnh dạ dày, ruột trên bê. dê non, cừu non do vi khuẩn gây ra | 24 tháng | BTV-54 |
| 2051 | BTV- Tiêu chảy đặc trị | Colistin, Neomycin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia súc non, thỏ, gia cầm | 24 tháng | BTV-55 |
| 2052 | BTV- Lincomycin | Lincomycin.HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm khớp, xuyễn do Mycoplasma, đóng dấu lợn, trị nhiễm trùng da, viêm nhiễm đường hô hấp trên chó, mèo. | 24 tháng | BTV-56 |
| 2053 | BTV- Tẩy giun | Levamosol.HCl | Thuốc bột uống | Túi | 2, 5, 10g | Tẩy giun xoắn ở phổi, dạ dày - ruột; giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim cho trâu, bò, lợn, dê cừu, gia cầm. | 24 tháng | BTV-61 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2054 | BTV - kháng thể dịch tả& viêm gan vịt ngan | Kháng thể dịch tả, kháng thể viêm gan | Dung dich tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Phòng trị bệnh dịch tả, viêm gan vịt, ngan | 12 tháng | BTV-62 |
| 2055 | BTV - Kháng thể E.coli và Tụ huyết trùng lợn | Kháng thể Ecoli, kháng thể tụ huyết trùng | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng trị tụ huyết trùng và Ecoli trên lợn | 12 tháng | BTv-63 |
| 2056 | BTV - Kháng thể E.coli dạng bột | Kháng thể Ecoli có hiệu giá cho gia cầm, Kháng thể Ecoli có hiệu giá cho lợn | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị phù đầu, tiêu chảy và phân trắng lợn con, trị tiêu chảy và suy hô hấp trên gia cầm | 12 tháng | BTV-64 |
| 2057 | Tylan 200 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | BTV-65 |
| 2058 | NAGIN | Dipyrone | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Có tác dụng giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó. | 24 tháng | BTV-66 |
| 2059 | DEXAJEC | Dexamethasone sodium phosphte | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị Aceton huyết, dị ứng, viêm khớp, shock, viêm gân, dây chằng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và lợn, chó, mèo. | 24 tháng | BTV-67 |
| 2060 | BTV- Kana | Colistin sulfat, Kanamycine | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, tụ huyết trùng trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | BTV-68 |
| 2061 | Entril 10% | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng huyết, viêm tử cung, viêm vú trên lợn | 24 tháng | BTV-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2062 | FLUMETIN | Flumequine | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sưng phù đầu do E.coli trên trâu, bò, cừu, lợn, chó | 24 tháng | BTV-70 |
| 2063 | BTV- Fluquin | Flumequine | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-71 |
| 2064 | BROMEX | Bromhexin.HCl | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị ho long đơm ở ngựa, bê, dê, lợn, gia cầm, chó và mèo. | 24 tháng | BTV-72 |
| 2065 | BTV-Doty | Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | BTV-73 |
| 2066 | Doxi Pro | Doxycycline Hydroclorid | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-74 |
| 2067 | BTV- Gentadox | Doxycycline Hyclate, gentamycin Sulfat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Tri tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-75 |
| 2068 | PARAMAX | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Hạ sốt trên lợn trong các trường hợp không rõ nguyên nhân | 24 tháng | BTV-76 |
| 2069 | BTV- Sulcoc | Sulfaquinoxaline Sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm. | 24 tháng | BTV-77 |
| 2070 | DIMETONE WS | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hệ hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm khuẩn thứ phát trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2071 | BTV- Doxtin | Colistin Sulfat, Doxycycline hyclat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-79 |
| 2072 | Sulfa- Pro | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | BTV-80 |
| 2073 | BTV- PARACE | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 10kg. | Hạ sốt, chống mất nước, giảm đau nhanh khi thú bị sốt cao, khi thú bị nhiễm trùng, khi thú bị viêm, khi thời tiết thay đổi, chống cảm nóng, cảm nắng. | 24 tháng | BTV-81 |
| 2074 | Teta Trứng | Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu, tăng sức đề kháng, phòng trị thiếu vitamin và khoáng chất trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BTV-82 |
| 2075 | BTV-Tilmicovet | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, thỏ | 24 tháng | BTV-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2076 | BTV- Flor 20% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | BTV-84 |
| 2077 | Bio - Dimetone | Sulfadimethoxine Sodium | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | BTV-85 |
| 2078 | BTV- Methorim | Sulfamonomethoxine sodium, Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, thỏ, gia cầm | 24 tháng | BTV-86 |
| 2079 | BTV-DOXLIS | Colistin sulfate, Doxycycline hyclat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | BTV-87 |
| 2080 | BTV- COLIN 1200 | Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | BTV-88 |
| 2081 | BTV- FLODOX | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | BTV-89 |
| 2082 | BTV- FLOR 450 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc. | 24 tháng | BTV-90 |
| 2083 | BTV- FLOR 300 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | BTV-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2084 | BTV- COLIVET | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường ruột, nhiễm trùng huyết do colibacillaires, viêm đa khớp trên ngựa, bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | BTV-92 |
| 2085 | BTV- COLIN POWER | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm dạ dày - ruột trên bê, cừu, dê, lợn và gia cầm. | 24 tháng | BTV-93 |
| 2086 | BTV- GIUN SÁN | NICLOSAMIDE, PYRANTE | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị giun tròn đường ruột: Toxocara canis, Toxascaris leonina, Ankylostoma caninum, Uncinaria stenocephal; Sán dây: Taenia spp., Dipylidium caninum trên chó | 24 tháng | BTV-94 |
| 2087 | GENDOX 20/20 | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Thuốc bột - uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, gia cầm; trị nhiễm trùng đường hô hấp ở gia cầm, bê, lợn | 24 tháng | BTV-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2088 | TETRA TRỨNG PLUS | Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Nicotinic acid, Ca d-pantothenate, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin K3, Vitamin C, L-Lysine, DL-Methionine, Iron sulphate, Manganese sulphate, Zinc sulphate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng sức đề kháng, trị chậm và rối loạn phát triển, tăng khả năng sinh sản giảm, các vấn đề về da hoặc các triệu chứng thiếu vitamin khác cùng với các chứng nhiễm trùng khác trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | BTV-96 |
| 2089 | SUPER COX | Sulfaclozine sodium | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, thương hàn, THT trên gia cầm | 24 tháng | BTV-97 |
| 2090 | SPECTYL | Spectinomycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị hồng lỵ, bệnh đóng dấu, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, viêm da, móng ở lợn, trâu, bò, chó, mèo; trị bệnh tụ huyết trùng, hô hấp trên gà | 24 tháng | BTV-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2091 | BTV-BCOMPEXJEX | Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng và điều trị chứng thiếu máu, suy nhược cơ, béo phì, rối loạn cảm giác, viêm thần kinh, tái tạo và điều trị các dây thần kinh ngoại vi khiếm khuyết về cơ học, các vấn đề về tiêu hóa (viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm miệng), các vấn đề da liễu (chàm, ngứa, mất tóc) hoặc hỗ trợ điều trị bệnh trên ngựa, ngựa non, bê, lợn, heo con, chó và mèo. | 24 tháng | BTV-99 |
| 2092 | VITAKVET | VITAMINE K3 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng và điều trị xuất huyết, ngăn ngừa thiếu vitamin K3 trong quá trình điều trị kháng sinh (đặc biệt khi điều trị cầu trùng) trên gia súc, cừu, ngựa, lợn, gia cầm chó, mèo | 24 tháng | BTV-100 |
| 2093 | BROMVET | Bromhexin.HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Giảm ho, long đờm trên: ngựa, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó và mèo | 24 tháng | BTV-101 |
| 2094 | Amprolin-200 | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | BTV-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2095 | Amprolin-300 | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | BTV-103 |
| 2096 | BTV - TICOSIN 200 | Timicosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn và thỏ | 24 tháng | BTV-104 |
| 2097 | BTV- OXYNEO | Neomycine sulfat, Oxytetracycline.HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do Ecoli, Salmonella, Proteus gây ra trên bê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | BTV-105 |
| 2098 | BTV- LINCOPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó, mèo; viêm tử cung, viêm khớp và sốt không rõ nguyên nhân ở lợn; bệnh thối móng ở cừu và dê; CRD do E. coli gây ra ở gia cầm và gà tây. | 24 tháng | BTV-106 |
| 2099 | BTV- FLOR 400 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | BTV-107 |
| 2100 | OXYVET 200 | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính gây viêm và sốt trên bò, bê, cừu, dê và lợn | 24 tháng | BTV-108 |
| 2101 | MELOXIM | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Giảm đau, hạ sốt, giảm co thắt, điều tiết các rối loạn về vận động | 24 tháng | BTV-114 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2102 | PROCOX | Amprolium.HCl, Sulfaquinoxaline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm và điều trị nhiễm khuẩn ở gia cầm, cừu, dê và bê. | 24 tháng | BTV-115 |
| 2103 | BTV-OXYTETRA 50% WS | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | BTV-116 |
| 2104 | TIAMULIN 45% WS | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị bệnh lỵ, bệnh viêm đại tràng, viêm ruột, viêm phổi, viêm túi khí trên lợn, gà | 24 tháng | BTV-117 |
| 2105 | TILMICOSIN 10% | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị viêm phổi, viêm xoang, hen suyễn, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy | 24 tháng | BTV-118 |
| 2106 | AMPROCOX | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Phòng trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | BTV-119 |
| 2107 | TRI - SUL INJ | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên bê, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | BTV-120 |
| 2108 | KETOJECT | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Kháng viêm, giảm đau cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | BTV-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2109 | GENTA-TYLAN | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, thương hàn, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | BTV-122 |
| 2110 | SAL - C - K3 | Sodium salicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm do nhiễm trùng, rối loạn cơ xương khớp trên bê, lợn và gà | 24 tháng | BTV-123 |
| 2111 | BIO - DITRIM | Sulfadimezine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó. | 24 tháng | BTV-124 |
| 2112 | TIAMULIN 10% W.S | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị bệnh lỵ, bệnh viêm đại tràng, bệnh viêm ruột, bệnh viêm phổ, viêm túi khí trên lợn, gà | 24 tháng | BTV-125 |
| 2113 | ALBEN 300 | Albendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Phòng, trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây, sán lá ở bò, cừu | 24 tháng | BTV-126 |
| 2114 | FLO - TYL 1100 W.S | Florfenicol, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm bao hoạt dịch, dịch tả trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | BTV-127 |
| 2115 | FLUMEX 500W.S | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị bệnh do vi khuẩn E.coli, thương hàn và tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | BTV-128 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2116 | Doctor- HEN | Doxycycline hydate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | BTV-129 |
| 2117 | FLORDOX | Doxycycline hydate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | BTV-130 |
| 2118 | B.M.D - 500s | Bacitracin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị hồng lỵ trên lợn; phòng, trị, viêm ruột truyền nhiễm, viêm ruột hoại tử trên gà | 24 tháng | BTV-131 |
| 2119 | B.M.D - CLOS | Bacitracin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị hồng lỵ trên lợn; phòng, trị, viêm ruột truyền nhiễm, viêm ruột hoại tử trên gà | 24 tháng | BTV-132 |
| 2120 | COLI-SAL 500 | Colistin sulfate, Trimetoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | BTV-133 |
| 2121 | DOXY GEN 200 | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên lợn, bê, dê, gia cầm và cừu | 24 tháng | BTV-134 |
| 2122 | BTV-Stopcos | Sulfachloropyrazine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó. | 24 tháng | BTV-135 |
| 2123 | OXYTETRA 300 LA | Flunixin meglumin, Oxytetracyclin dihydrat | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính gây viêm và sốt do Mannheimia (Pasteurella) haemolytica và Pasteurella multocida trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BTV-143 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2124 | ASPIRIN 60 | Acetylsalicylic acid | Thuốc bột uống | Túi, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Kháng viêm, giảm đau, điều trị các triệu chứng tăng thân nhiệt và căng thẳng trên trâu, bò, bê nghé, lợn, gà trắng, gà tây | 24 tháng | BTV-145 |
| 2125 | COLDOKS VR | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê nghé, cừu non dưới 2 tháng tuổi, lợn, gia cầm (gà thịt, gia cầm non, gà tây) | 24 tháng | BTV-146 |
| 2126 | TRỊ NẤM | Nystatin | Thuốc bột - uống | Túi, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm nấm trên đường tieei hóa ở chó, mèo, gia cầm như nấm phổi, nấm miệng, nấm diều | 24 tháng | BTV-147 |
| 2127 | GENTA 10 | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200. 500ml | Trị nhiễm trùng niệu sinh dục, hô hấp, da, mô và đường tiêu hóa cho trâu, bò, lợn | 24 tháng | BTV-148 |
| 2128 | CAFFEIN | Caffein | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Kích thích tuần hoàn, tim mạch trong trường hợp động vật suy kiệt sau giải phẫu, sinh đẻ hoặc bệnh nặng, giải độc thuốc mê, thuốc ngủ, cấp cứu | 24 tháng | BTV-149 |
| 2129 | BENZALDEHYDE | Alkyl dimethyl Benzyl ammonium chloride (Benzalkonium chloride), Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | BTV-150 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2130 | BTV-VIRKON | Potassium peroxymonosulfate, Sodium chloride | Bột sát trùng | Túi, lon, xô | 5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 2, 5, 10kg | Sát trùng chuồng trại, thiết bị sử dụng chăn nuôi gia súc, gia cầm, lợn, dê, cừu | 24 tháng | BTV-151 |
| 2131 | FEBEN.Safe | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10,20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | BTV-155 |
| 2132 | GLUCO-K- C THAO DUOC | Calcigluconate, Tolfenamic, vitamin C, vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Hồi sức, hạ sốt, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress, tiêu viêm, hỗ trợ điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | BTV-156 |
| 2133 | FLOFENICOL LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | BTV-157 |
| 2134 | GLUCO-K- C HOI SUC | Calcigluconate, Tolfenamic, vitamin C, vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Hạ sốt, tiêu viêm, hỗ trợ điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm; hồi sức cho động vật bệnh, mang thai, sau khi sinh, suy nhược. | 24 tháng | BTV-158 |
| 2135 | Pro- Flo 30% LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | BTV-159 |
| 2136 | Pro- Flo 45% LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | BTV-160 |
| 2137 | Pro- Flodoxy | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | BTV-161 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2138 | AZY- NEW | Azithrommycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | BTV-162 |
| 2139 | Strep- Berin | Berberin, Streptomycin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | BTV-163 |
| 2140 | Enrocin | Enrofloxacine | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | BTV-164 |
| 2141 | Pro- Doxy 50% | Doxycycline Hydroclorid | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên, bê, dê, gia cầm cừu, lợn | 24 tháng | BTV-165 |
| 2142 | Coli 102S | Colistin sulfate, Trimetoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và colistin gây ra | 24 tháng | BTV-166 |
| 2143 | Fluquin | Flumequine | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin | 24 tháng | BTV-167 |
| 2144 | Coli Neo@ | Colistin sulfat, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và colistine | 24 tháng | BTV-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2145 | Pro- Tylodox | Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | BTV-169 |
| 2146 | Sulfamono- tri | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | BTV-170 |
| 2147 | Timicosin20 | Timicosin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | BTV-171 |
| 2148 | ACTISAL | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Cypermethrin, Deltamethrin, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5, 20 lít | Diệt côn trùng trên phương tiện vận chuyển, khu vực chăn nuôi | 24 tháng | BTV-172 |
| 2149 | DELTAMAX | Deltamethrin | Nhũ dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị côn trùng, ruồi, muỗi, gián khu vực chăn nuôi | 24 tháng | BTV-173 |
| 2150 | Polyzone | Deltamethrin | Hỗn dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5, 20 lít | Diệt côn trùng trong nhà máy, kho, khu vực chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | BTV-174 |
| 2151 | SULFATRYL 802 | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Can, xô, hộp, túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết do E.coli, cầu trùng, bệnh tả, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn trên | 24 tháng | BTV-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **14. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH VIỆT ANH** | | | | | | | | |
| 2152 | Viaenro | Enrofloxacine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị viêm ruột, ỉa chảy trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-02 |
| 2153 | Colivet-S | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm xoang, thương hàn, phân trắng, phân xanh trên bê, heo, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, thỏ. | 24 tháng | VA-04 |
| 2154 | Viaenro-5 | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | VA-06 |
| 2155 | ViaQuino-10 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-07 |
| 2156 | Fotyket Ort | Tylosin tatrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hen suyễn, CRD trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-08 |
| 2157 | Chloterason | Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | VA-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2158 | Via.Vitamin B1 | Thiamin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị các bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | VA-11 |
| 2159 | Viamectin-25 | Ivemectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 100ml | Tẩy các loại giun, trị các loại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-12 |
| 2160 | Tiltyl | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 100ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phổi, suyễn, viêm màng phổi trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | VA-13 |
| 2161 | Vitamin C | Acid ascorbic (Vitamin C) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị các bệnh do thiếu vitamin C trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-14 |
| 2162 | Spolymycin | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm xoang, vịt khẹc, thương hàn, phân trắng trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2163 | Via-iodine | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Thuốc sát khuẩn, diệt nấm, sát trùng chuồng trại. | 24 tháng | VA-17 |
| 2164 | Sanfonor | Norfloxacin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 100ml | Trị viêm ruột, ỉa chảy, THT, đóng dấu, viêm phổi, CRD, CCRD trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-18 |
| 2165 | Viamoxyl | Amoxycilline | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | VA-19 |
| 2166 | Viaprimazin | Sulfadiazine sodium, Trimethoprime | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-20 |
| 2167 | Viadonald | Ampicilline trihydrat, Erythromycin thiocynate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | VA-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2168 | Via-Electral | Potassium clorid, Sodium clorid, Sodium hydrocarbonat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | VA-22 |
| 2169 | Viamoxyl 15S | Amoxycillin trihydrat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cơ, khớp, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-24 |
| 2170 | Glucose 30% | Glucose | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Cung cấp năng lượng, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-25 |
| 2171 | Sanfo.AmBio | Ampicilline tryhydrate, Colistin sulfate, Dexamethason | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường ruột, viêm phổi, đường tiết niệu cho trâu, bò, lợn, cừu, ngựa. | 24 tháng | VA-26 |
| 2172 | Sanfotril | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe cho trâu, bò | 24 tháng | VA-27 |
| 2173 | Camgcolin | Calcium gluconate monohydrat, Magnesi clorua hexahydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị các chứng thiếu Calci và Magnesi do rối loạn trao đổi chất cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | VA-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2174 | Ezome LA | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe cho trâu, bò, lợn, chó | 24 tháng | VA-30 |
| 2175 | Viaquino 100 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng cho gia cầm. | 24 tháng | VA-31 |
| 2176 | Viaquino 25 | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tụ huyết trùng, áp xe cho bê, nghé. | 24 tháng | VA-32 |
| 2177 | Via.SBA 30% | Sulfaclozine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, thương hàn trên gà | 24 tháng | VA-33 |
| 2178 | Via-Salcol | Flumequine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5,10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, máu, da, xương khớp trên bê | 24 tháng | VA-34 |
| 2179 | Thuốc tẩy giun Via-Levasol | Levamisol hydroclorid | Thuốc bột uống | Túi | 2, 4, 5, 10, 100g | Tẩy giun tròn, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun phổi cho gà, bê, nghé, chó, mèo. | 24 tháng | VA-35 |
| 2180 | Sanfo.Limox LA | Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe cho lợn, bê, nghé. | 24 tháng | VA-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2181 | Viacox | Sulfaquinoxaline sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, tụ huyết trùng và thương hàn cho gia cầm. | 24 tháng | VA-37 |
| 2182 | Viadiarh | Sodium salicylate, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày- ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfaguanidine trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | VA-38 |
| 2183 | Maxtylo LA | Tylosine base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VA-39 |
| 2184 | Sanfo.Colin | Colistin sulfate, Kanamycine sulfat | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe cho lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VA-40 |
| 2185 | Viamasti | Cloxacilline sodium, Gentamycin sulfate | Hỗn dịch bơm (vú) | Syringe | 9,0gam | Trị nhiễm trùng vú do vi khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên bò sữa. | 24 tháng | VA-41 |
| 2186 | Viametri | Amoxycillin trihydrat | Hỗn dịch bơm (tử cung) | Syringe | 17,8gam | Trị nhiễm trùng tử cung do các vi khuẩn nhạy cảm Amoxycilline gây ra trên bò cái, lợn nái. | 24 tháng | VA-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2187 | Anti.Moca | Acid folic, Biotine, Calci pantothenat, Choline, Cobalt, Đồng gluconate, Lysin, Mangangluconate, Methionin, Sắt gluconate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Cân bằng dinh dưỡng, chống stress trên gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu, cút. | 24 tháng | VA-43 |
| 2188 | Viatox-Spray | Deltamethrine | Dung dịch dung ngoài | Chai, bình | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh ký sinh trùng do ruồi, ve, ghẻ, rận trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu, cút. | 24 tháng | VA-44 |
| 2189 | VIA.Khớp | Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Chai: | 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu, cút. | 24 tháng | VA-45 |
| 2190 | Doxtil LA | Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, phế quản, hen suyễn trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VA-47 |
| 2191 | Đặc trị E.coli sưng phù đầu-VIA | Flumequine | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh sưng phù đầu trên lợn do E.coli | 24 tháng | VA-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2192 | VIA.Doxytylo | Doxycycline hyclate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu, cút | 24 tháng | VA-50 |
| 2193 | Sanfo.Gentadox | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu, cút. | 24 tháng | VA-51 |
| 2194 | Via.Gentamox | Amoxycilline, Gentamicin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, cơ-xương-khớp, da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-52 |
| 2195 | Viatox-Shampoo | Acid benzoic, Deltamethrine, Methyl paraben, Propyl paraben | Dung dịch bôi ngoài | Túi, lọ | 10, 15, 25, 40, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị ve, ghẻ, bọ chét trên chó. | 24 tháng | VA-53 |
| 2196 | Via.Gine+C | Analgine, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300ml | Chữa cảm nắng, sốt cao, thấp cơ, thấp khớp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | VA-54 |
| 2197 | Vita B-Complex + K3+C WSP | Acid folic, Calci d-pantothenate, Nicotinic acid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh thiếu vitamin, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VA-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2198 | Super.Egg | Calci pantothenat, DL-Methionine, l-Lysine, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu trên gia cầm. | 24 tháng | VA-56 |
| 2199 | Viaeryco-10 | Colistin sulfate, Erythromycin thiocynate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột, thương hàn trên gia cầm. | 24 tháng | VA-57 |
| 2200 | MaxFloLA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VA-58 |
| 2201 | Viaenro-25 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp, sinh dục trên bê, nghé. | 24 tháng | VA-59 |
| 2202 | Via.Bromxin | Bromhexin | Thuốc bột uống | Túi, lon, Bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp ngựa non, bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | VA-60 |
| 2203 | Amcoli-Forte | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị thương hàn, bạch lỵ, tụ huyết trùng, đóng dấu trên bê, nghé, dê non, lợn con, gia cầm. | 24 tháng | VA-61 |
| 2204 | Úm gia cầm.Via | Ampicillin trihydrate, Erythromycin thiocynate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, sinh dục trên gia cầm. | 24 tháng | VA-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2205 | Via.Coccid | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hoá trên gia cầm, thỏ. | 24 tháng | VA-63 |
| 2206 | Via.Tilane | Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị hồng lỵ, suyễn trên lợn | 24 tháng | VA-64 |
| 2207 | Sanfo.Coli-500 | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | VA-65 |
| 2208 | Via.cox Toltral | Toltrazuril | Dung dịch uống | lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng ở gà | 24 tháng | VA-66 |
| 2209 | Sanfo E.coli sưng phù đầu | Flumequine | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn E.coli đường hô hấp, viêm khớp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | VA-67 |
| 2210 | Via.Costrim | Oxytetracycline HCl, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | VA-68 |
| 2211 | AzoroLA | Enrofloxacine base | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | VA-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2212 | Via.doxy-200 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | VA-70 |
| 2213 | Via.gentacos | Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, da móng ở bê | 24 tháng | VA-71 |
| 2214 | Via.Fer B12 | Fer dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | lọ | 2,5,10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt ở bê và lợn con | 24 tháng | VA-72 |
| 2215 | AZ-Moxy 50S | Amoxycilin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | VA-73 |
| 2216 | Sanfo.Tylosin | Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị CRD, viêm phổi, hồng lỵ, tụ huyết trùng trên bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-74 |
| 2217 | AZ-Doxy 50S | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 20kg | Trị viêm mũi, viêm phổi, đường ruột, viêm vú, tử cung, bệnh lỵ trên bê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-75 |
| 2218 | Sanfo.Pneutec | Oxytetracycline HCl, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, tụ huyết trùng, cầu trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-76 |
| 2219 | AZ.Flotec 25 | Florfenicol | Dung dịch uống | lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2220 | Azquinotec | Enrofloxacin | Dung dịch uống | lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia cầm | 24 tháng | VA-78 |
| 2221 | Sanfo.Flomax | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | VA-79 |
| 2222 | Ampi-Coli extra | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | VA-80 |
| 2223 | Az Flotec 23% oral | Florfenicol | Dung dịch uống | lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn | 24 tháng | VA-81 |
| 2224 | Antigumboro | Menadione, Nicotinamide, Phenylbutazone, Potassium citrate, Sodium citrate, Troxerutine, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Tăng cường chức năng gan, thận ở gia cầm. Chống viêm, hạ sốt trong các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm virus có sốt | 24 tháng | VA-82 |
| 2225 | Sanfo.Pafenac | Diclofenac sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít | Hạ sốt, giảm đau trong đau bụng, bệnh đường ruột, viêm vú, viêm khớp cấp tính, mãn tính và an thần trên bò, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, mèo | 24 tháng | VA-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2226 | AZ Gluco KC Bamin | Calcium gluconogluco heptonate, Sodium hypophosphite, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít | Bổ sung vitamin C, Calci, Phospho cho hoạt động thần kinh, cơ bắp và tim mạch. Tăng cường chuyển hóa trên bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | VA-84 |
| 2227 | AZ.Genta-Tylosin | Gentamycin sulfate, Tylosin tatrate, vitamin A | Thuốc bột uống | Túi, lon, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm mũi, sổ mũi trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | VA-85 |
| 2228 | AZ.Neo-Nys | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng do nấm Candida, nhiễm trùng huyết, E.Coli, tiêu chảy, kiết lỵ, phân trắng trên gia cầm. | 24 tháng | VA-86 |
| 2229 | GLucoKC TD | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít | Chống viêm giảm đau trong các bệnh về cơ, xương cấp tính và mãn tính. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên bò, ngựa, lợn | 24 tháng | VA-87 |
| 2230 | AZ Para C | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Giảm đau, hạ sốt. | 24 tháng | VA-88 |
| 2231 | Sanfo.Ivermec 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Tẩy giun tròn, giun phổi, giun dạ dày, giun đường tiêu hóa và các loại ấu trùng. Diệt ve, ghẻ, bọ chét, chấy rận ở bò, cừu, lợn | 24 tháng | VA-89 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2232 | VIA.Bromhexin | Bromhexine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VA-90 |
| 2233 | Sanfo Grow | Methionine, Sorbitol, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít | Tăng tiết mật, giải độc và tăng cường chức năng gan cho thú khi mắc các bệnh nhiễm trùng, sử dụng kháng sinh nhiều ngày, ngộ độc thức ăn | 24 tháng | VA-91 |
| 2234 | Via.Prost | Cloprostenol sodium | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Giúp lên giống, thúc đẻ, kết hợp với điều trị viêm tử cung trên bò, lợn | 24 tháng | VA-92 |
| 2235 | Sanfo.Amoxy-col 20% | Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường sinh dục trên bê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-93 |
| 2236 | Az.doxtyl 300 extra | Doxycycline hyclate, Tylosin tatrate | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, khớp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-94 |
| 2237 | Sanfo.Quino 20% gold | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, bê, cừu, dê. | 24 tháng | VA-95 |
| 2238 | Gentydoxin | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2239 | Tylosin gold | Tylosin tatrate | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh hô hấp, viêm màng hoạt dịch và viêm xoang trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-97 |
| 2240 | Sanfo.Levasol 20% | Levamisole HCl | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng và điều trị các loại giun ở các loài gia súc, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-98 |
| 2241 | Sanfo.Cocidial usa | Sulfaclozine | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, thương hàn, dịch tả trên gia cầm | 24 tháng | VA-99 |
| 2242 | Az.oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít | Gây chuyển dạ, thúc đẻ, cầm máu sau sinh trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, chó, mèo | 24 tháng | VA-100 |
| 2243 | Aztosal | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, thúc đẩy quá trình trao đổi chất trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | VA-101 |
| 2244 | AZ.Dimethon | Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột hòa tan | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VA-102 |
| 2245 | Sanfo.Trithoxin | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, ký sinh trùng đường máu trên gia cầm và thỏ | 24 tháng | VA-103 |
| 2246 | Daisumo | Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột hòa tan | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gia cầm, thỏ. | 24 tháng | VA-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2247 | Dufa.Tilmax | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VA-105 |
| 2248 | AZ.Timicosin Oral | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VA-106 |
| 2249 | AZ.Flo-Doxy | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm teo mũi, viêm giác kết mạc truyền nhiễm, tiêu chảy trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | VA-107 |
| 2250 | AZ.Gonadorelin | Gonadorelin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 8, 10, 20, 50ml | Gây lên giống đồng pha, điều trị không lên giống và u nang buồng trứng trên bò, thỏ | 24 tháng | VA-108 |
| 2251 | AZ.DIAZURIL | Diclazuril, vitamin A, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1 lít | Phòng và điều trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | VA-109 |
| 2252 | ALPHA 60F EC | Alpha cypermethrin | Dung dịch Spray | Chai, can | 20, 50, 100, 250, 500, 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng trừ và diệt ruồi, muỗi, gián, rệp, kiến cho chuồng trại, nhà cửa, kho vựa. Diệt ve, ghẻ và bọ chét trên vật nuôi | 24 tháng | VA-110 |
| 2253 | AZ.FASCIOLIS | Triclabendazole | Viên nén | Vỉ, lọ | 2, 3, 4, 5, 6, 8, 20, 25, 30, 40 viên | Trị sán lá gan | 24 tháng | VA-111 |
| 2254 | AZ.Progest-E | Progesterone, vitamin E | Dung dịch tiêm | lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Gây động dục hàng loạt, ổn định tử cung, an thai | 24 tháng | VA-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2255 | AZ.ECOLISAL | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên bê, gia cầm. | 24 tháng | VA-113 |
| 2256 | SANFO.FLUMEC 200 | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-114 |
| 2257 | AZ.OXONIC | Acid oxolinic (dạng muối Natri monohydrat) | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 100, 500g; 1, 2, 5,10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | VA-115 |
| 2258 | AZ.GENTA-TYLOSIN MAX | Gentamycin sulfate, Tylosin tatrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD), viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, salmonella, tiêu chảy củalợn con, viêm tử cung và viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VA-116 |
| 2259 | SANFO.FLO 45 LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | VA-117 |
| 2260 | SANFO.CEPTY | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 90, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm móng, viêm dạ con trên bò, lợn | 24 tháng | VA-118 |
| 2261 | AZ.CEPTY 100 LA | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 90, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp, viêm da có mủ trên lợn | 24 tháng | VA-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2262 | SANFO.AMOXCYCLA LA | Acid clavunalic, Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VA-120 |
| 2263 | VIA-IDOGOL | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít | Sát trùng vú bò | 24 tháng | VA-121 |
| 2264 | VIABENCOVET | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác gia súc, gia cầm. | 36 tháng | VA-122 |
| 2265 | SANFO.TIAMULIN | Tiamulin hydrogen fumarate | Bột trộn thức ăn | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, bệnh viêm phổi, bệnh lỵ và bệnh viêm hồi tràng ở lợn | 24 tháng | VA-123 |
| 2266 | SANFO.FLUMEQ 50S | Flumequine | Bột pha uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm, lợn, bê, cừu, dê, thỏ. | 24 tháng | VA-124 |
| 2267 | SANFO.FOSFOMYCIN | Calcium fosfomycin, Erythromycin thiocynate | Bột pha uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh do Listeria, sổ mũi truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | VA-125 |
| 2268 | SANFO.COLIS 4800 | Colistin sulfate | Bột pha uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia cầm, heo con, bê, cừu và thỏ. | 24 tháng | VA-126 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2269 | AZ.Apracin 50 | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | VA-127 |
| 2270 | AZ.Amoxi-col | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa con, gia cầm | 24 tháng | VA-128 |
| 2271 | AZ.FloDoxB | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm đa xoang mạc trên gia cầm; viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | VA-129 |
| 2272 | AZ.Doxycoli 50/50 | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên lợn, bê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | VA-130 |
| 2273 | VitaStrong | Ca d-pantothenate, Co sultphate, Cu sultphate, Fe sultphate, K iodide, lysin, Methionine, Mn sultphate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B9, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B12, Zn sultphate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, khoáng, axit amin, làm giảm căng thẳng, giúp duy trì và tăng năng suất trứng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim | 24 tháng | VA-131 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2274 | Vít AD3EC | Vitamin B6, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B3, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Nhũ dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, rối loạn tăng trưởng, rối loạn sinh sản, suy nhược cơ thể, thiếu máu trên trâu, bò, ngựa, cừu, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | VA-132 |
| 2275 | Sanfoliqid | Arginine, Canxi pantothenate, glucosamine, glycine, Kẽm sulfate, Malic acid, vitamin B9, vitamin C, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Tăng cường miễn dịch và trao đổi chất, kháng virus, giải độc gan, tăng cường chức năng tạo máu, chống oxy hóa trên gia cầm, lợn, trâu, bò | 24 tháng | VA-133 |
| 2276 | Sphoretic | Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium benzoat | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Giải độc gan, thận; trị chứng suy gan, thận; tăng cường trao đổi chất trị suy dinh dưỡng cho bê, cừu non, dê non, ngựa con, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | VA-134 |
| 2277 | AZ.Cefquino | Cefquinome (sulfat) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm mào tinh hoàn, viêm màng não, viêm da, viêm tủy xương, hoại tử chân cấp, nhiễm trùng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VA-135 |
| 2278 | Viêm đau sốt bỏ ăn-Stop | Flunixin (meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị hội chứng viêm vú, viêm, giảm sốt, giảm đau, giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | VA-136 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2279 | AZ.Gamycin | Gamithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | VA-137 |
| 2280 | AZ.Marbocin | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng viêm vú trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | VA-138 |
| 2281 | AZ.Tulacin | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VA-139 |
| 2282 | Stress-Azdex | Ca d-pantothenat, Cu Sulfat, Dl-Methionin, Kali iodua, l-Lysin, Mn Sulfat, Natri clorid, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3 (acid nicotinic), vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitaminK3, Zn Sulfat | Thuốc bột pha uống | Gói, lon | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị chứng thiếu vitamin, khoáng chất và acid amin; chống stress cho trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-140 |
| 2283 | Gluco KCE captox | Mn Sulfat, vitamin K3, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin E | Thuốc bột pha uống | Gói, lon | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị chứng thiếu vitamin và Mn cho ngựa, trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-141 |
| 2284 | Feacomb Extra | Acid folic, Calci pantothenate, Methionine, Mn Sulfat, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin E, vitamin H (biotin), vitamin K3, vitamin PP, Zn Sulfat | Thuốc bột pha uống | Gói, lon | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị chứng thiếu vitamin khoáng vi lượng và acid amin trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-142 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2285 | Sanfo. Permetox | D-Tetramethrin, Permethrin, Piperonyl butoxide | Dung dịch dung ngoài | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Diệt ruồi, muỗi, gián, kiến, bướm, côn trùng cho nhà, xưởng, chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | VA-143 |
| 2286 | Sanfo.Acemin | Acid Pantothenic, Cholin, Co (dạng sulfat), Cu (dạng sulfat), DL-Methionin, Fe (dạng sulfat), l-Lysin, Mn (dạng sulfat), vitamin E, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B9 (acid Folic), vitamin C, vitamin D3, vitamin K3, vitamin PP, Zn (dạng sulfat) | Thuốc bột pha uống | Gói, lon | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị chứng thiếu vitamin, khoáng chất và acid amin; chống stress cho ngựa non, trâu, bò, bê, cừu, dê, lơn con, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VA-144 |
| 2287 | Sanfo.Mycokep | Difloxacin (Hydrochloride) | Dung dịch uống | Lọ | 10, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường phổi, đường ruột trên gà | 24 tháng | VA-145 |
| 2288 | Sanfo.Fluben | Flubendazole | Hỗn dịch uống | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Tẩy giun đũa, giun xoăn đường ruột trên lợn, gà | 24 tháng | VA-146 |
| 2289 | Viarolyte Oral | Dextrose monohydrat, glycine, Kali chlorid, Sodium chlorid, Sodium citrat, Sodium hydrogen phosphat dihydrat | Dung dịch thuốc uống | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1,5 lít | Trị mất nước do tiêu chảy trên bê, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-147 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2290 | DUFA.FLORUM 55WSP | Florfenicol, Tylosin tatrate | Thuốc bột pha uống hoặc trộn với thức ăn | Gói, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa cho lợn, gà | 24 tháng | VA-148 |
| 2291 | Az.Cefgavi | Ceftiofur Natri | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 4, 5, 10g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng chân, móng, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó và E.coli trên gia cầm | 24 tháng | VA-149 |
| 2292 | Sanfo. Sirocoli | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-150 |
| 2293 | Liquid Health KTMD | Choline, Inositol, Methionin, Sorbitol, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị rối loạn trao đổi chất, mất cân bằng điện giải, vitamin cho bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-151 |
| 2294 | AZ. Mycoly | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị kiết lỵ trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà | 24 tháng | VA-152 |
| 2295 | Az. Erymyco | Erythromycin thiocynate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | VA-153 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2296 | Az. Ketopro | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trong các nhiễm trùng đường hô hấp, viên vú, nhiễm trùng cơ- xương- khớp trên trâu, bò, ngựa và lợn | 24 tháng | VA-154 |
| 2297 | Via. Gentadex Drops | Dexamethason, gentamycin sulfate | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ | 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100, 250ml; 1 lít | Trị viêm kết mạc, giác mạc, mí mắt trên chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | VA-155 |
| 2298 | Sanfo.Amprolin K3 | Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, dê, cừu, trâu, bò và lợn | 24 tháng | VA-156 |
| 2299 | Sanfo.Oxyneomin | Ca d-pantothenate, DL-Methionine, Folic acid, l-Lysine, Neomycin, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitaminB1, vitaminB12, vitaminB2, vitaminB6 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm ruột, thương hàn, phó thương hàn, Mycoplasmosis, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | VA-157 |
| 2300 | Az. Amprococ | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | VA-158 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2301 | Timimax | Timicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, máu, tiêu hóa, viêm ruột hoại tử, viêm khớp và viêm vú trên bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | VA-159 |
| 2302 | Gentamax | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường máu, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da và viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-160 |
| 2303 | Fendazol | Flubendazole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị giun đường tiêu hóa, phổi trên lợn và gia cầm | 24 tháng | VA-161 |
| 2304 | Az. Josa + Tri | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị các bệnh Mycoplasmosis, CRD, viêm xoang, bội nhiễm vi khuẩn sau nhiễm virus và viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | VA-162 |
| 2305 | Damong Spray | Curcumin (E100), Thiamphenicol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 200, 300, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng chân, móng và vết thương hở trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, thỏ | 24 tháng | VA-163 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2306 | ADE.Acemin | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B9, B5, C, Acid Nicotinic, Choline chloride, DL-Methionine, L-Lysine HCl, Amino axit (Cystine, Tryptophane, Arginine, Threonine, Isoleucine, Leucine, Valine, Histidine, Phenylalamin, Tyrosine, Glycine) | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Chống stress cho vật nuôi sau chủng vaccin, vận chuyển, thay đổi thời tiết, thiếu hụt do rối loạn chuyển hóa và sau điều trị bệnh | 24 tháng | VA-164 |
| 2307 | SANFOTOFIN EXTRA | Betain.HCl, DL-Menthol, Eucalyptus oil, vitamin C (Ascorbic acid) | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giảm stress khi chủng vaccin, hỗ trợ điều trị bệnh trên gia cầm | 24 tháng | VA-165 |
| 2308 | B.M.D.Bacitracin Medi | Bacitracin methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh kiết lỵ trên lợn và trị viêm ruột hoại tử, viêm ruột truyền nhiễm (Clostridium) trên gà | 24 tháng | VA-166 |
| 2309 | Linspec Extra | Lincomycin HCl, Spectinomycin Di-HCl Pentahydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị viêm dạ dày- ruột, viêm khớp, viêm phổi trên lợn; Bệnh hô hấp mãn tính (CRD), Mycoplasmosis và E.Coli trên gia cầm | 24 tháng | VA-167 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2310 | Lincospec | Lincomycin HCl, Spectinomycin Di-HCl Pentahydrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thối chân, viêm khớp trên bê, lợn, cừu, dê, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | VA-168 |
| 2311 | Lincomax | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, kiết lỵ, viêm ruột, viêm da, thối móng, CRD, nhiễm trùng huyết trên chó, mèo, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | VA-169 |
| 2312 | Paramax C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon,gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Hạ sốt do nhiễm trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, viêm xương khớp, sốt vi rút trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | VA-170 |
| 2313 | BROMETHOL | Camphor, Citrus extract, Eucalyptus extract, Thyme extract, vitamin C, vitamin E | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, giảm stress khi vận chuyển, chuyển chuồng, thay đổi khí hậu, chủng vaccin trên ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-171 |
| 2314 | Dolinco | Doxycycline hyclate, lincomycin HCl | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, sinh dục trên lợn, gia cầm. | 36 tháng | VA-172 |
| 2315 | Atyvalz Mix | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, lon, bao | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, kiết lỵ trên lợn; bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và sinh dục (ORT) trên gia cầm. | 36 tháng | VA-173 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2316 | DolincoB Mix | Bromhexin, Doxycycline hyclate, Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm. | 36 tháng | VA-174 |
| 2317 | Myco-ORT | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp và nhiễm trùng buồng trứng (ORT) trên gà | 36 tháng | VA-175 |
| 2318 | Ampheramin | Chlorpheniramin maleat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Chống dị ứng; kháng viêm trong điều trị viêm móng, hội chứng tổn thương cơ xương, viêm vú, ngộ độc, bệnh sốt sữa trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 36 tháng | VA-176 |
| 2319 | Atropin Max | Atropin sulfat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau bụng do giảm co thắt trong các chứng viêm ruột, thực quản và phế quản; ngăn ngừa ngừng tim và ho hấp trong gây mê; giảm sự tiết dịch phế quản trong gây mê; kích thích hô hấp trong ngộ độc morphine; giải độc trong ngộ độc các chất lân hữu cơ trên ngựa, trâu, bò, cừu, lợn, dê, mèo, chó, gà và chim bồ câu. | 36 tháng | VA-177 |
| 2320 | Ceftiketo | Ceftiofur (hydrochorit), Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, hạ sốt, trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa. | 36 tháng | VA-178 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2321 | DifloAZ | Difloxacin (Hydroclorid) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò; nhiễm trùng da có mủ trên chó | 36 tháng | VA-179 |
| 2322 | Floazmax 50 | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | VA-180 |
| 2323 | Floazo 30 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm. | 36 tháng | VA-181 |
| 2324 | Paravacin C | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hạ sốt trên lợn | 36 tháng | VA-182 |
| 2325 | Tilmicoaz | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, gà | 36 tháng | VA-183 |
| 2326 | Azifuxin | Azithromycin dihydrat, Flunixin meglumin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, đường niệu-sinh dục, da và mô mềm trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | VA-184 |
| 2327 | Chloramix | Chlotetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 100, 250, 500g; 1, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết,hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 36 tháng | VA-185 |
| 2328 | Tetramax 50S | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết, hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 36 tháng | VA-186 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2329 | Colistin 10% Premix | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 36 tháng | VA-187 |
| 2330 | METHOCIN | Sulfadimethoxin (natri), Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 36 tháng | VA-188 |
| 2331 | Trithomax | Sulfadimethoxine (natri), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm, thỏ | 36 tháng | VA-189 |
| 2332 | Chloracin 50S | Chlortetracyclin hydroclorid | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5,10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 36 tháng | VA-190 |
| 2333 | Sapirin C+K3 | Ascorbic acid (C), Menadione sodium bisulfite, Sodium salicylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm, chống tập kết tiểu cầu trên bê, lợn, gà | 36 tháng | VA-191 |
| 2334 | Viatox 300 | Deltamethrin, Piperonyl butoxide | Dung dịch diệt côn trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt muỗi, kiến, mối, rệp, gián, bọ chét, ruồi, nhện đỏ, ve, muỗi, sâu bướm. | 36 tháng | VA-192 |
| 2335 | Dexason | Dexamethason (phosphat dinatri) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm, dị ứng hoặc sốc trên ngựa, trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo; rối loạn cơ-xương trên ngựa; bệnh ketosis nguyên phát trên trâu, bò, dê. | 36 tháng | VA-193 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2336 | Tyloson | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, dê, lợn | 36 tháng | VA-194 |
| 2337 | Nấm Phổi Sanfo | Neomycin Sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500, 1, 5, 10kg | Trị nấm, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | VA-195 |
| 2338 | Doxtin LA | Doxycycline hyclate, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị suyễn lợn, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, tụ cầu, viêm hồi tràng,hồng lỵ, lepto, viêm tử cung, viêm khớp trên lợn, bê, nghé | 36 tháng | VA-196 |
| 2339 | Thiamcol | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500, 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 36 tháng | VA-197 |
| 2340 | Hạ sốt Tăng Lực ABC | Analgin, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | VA-198 |
| 2341 | Aferon | Cobalt Chloride, Copper Chloride, Iron dextran, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thiếu máu trên lợn | 36 tháng | VA-199 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2342 | TILTYL | Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tatrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm rốn, viêm khớp,thối móng,đóng dấu lợn,sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 36 tháng | VA-200 |
| 2343 | Thiacol Oral | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm màng não trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | VA-201 |
| 2344 | APRA-SPĐ | Apramycin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn; trị hội chứng viêm tử cung-viêm vú-mất sữa(MMA) trên lợn nái | 36 tháng | VA-202 |
| 2345 | Diclacox | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 36 tháng | VA-203 |
| 2346 | Az.Mycoly | Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tatrate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết; trị tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm | 36 tháng | VA-204 |
| 2347 | CoxHeo | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | VA-205 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2348 | Butafolic | Butafosfan, vitamin B12, vitamin B3, vitamin B9 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị rối loạn chuyển hóa, thiếu vitamin B3, B9, B12, cải thiện chức năng gan trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 36 tháng | VA-206 |
| 2349 | Utropin 400 | Urotropin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm túi mật, viêm màng não, màng nhện, viêm cơ-khớp, dị ứng da, viêm kết mạc, viêm giác mạc, ngộ độc trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, gà | 36 tháng | VA-207 |
| 2350 | Ca+Mg+B6 | Cafein, Canxi gluconat, Canxi glycerophosphat, Magie chlorid hexahydrat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bại liệt sau đẻ, liệt chi, co giật, sản giật, sốc phản vệ, xuất huyết tạng, ngộ độc, còi xương, loãng xương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 36 tháng | VA-208 |
| 2351 | ViaKon | Acid malic, Acid sulfamic, Kali monopersulffat, Na đoecylbenzen sulfonat | Thuốc bột sát trùng | Túi, lon | 10, 20, 100, 250, 500, 1, 2, 10, 20kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ thiết bị và phương tiện vận chuyển vật nuôi, không khí, hệ thống ống nước. | 36 tháng | VA-209 |
| 2352 | Daiber K | Bromhexine hydrochloride, Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm. | 36 tháng | VA-210 |
| 2353 | ApraColi | Apramycin sulfate, Atropin sulfat, Colistin sulfate, vitamin B3 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | VA-211 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2354 | Fotyket Ort | Fosfomycin natri, Ketoprofen, Tylosin tatrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, khớp, da, sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo; trị bệnh ORT, CRD, Coryza, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm khớp trên gia cầm. | 36 tháng | VA-212 |
| 2355 | Alben Power | Albendazole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị sán lá gan, sán dây, giun dạ dày, giun đường ruột và giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, gia cầm. | 36 tháng | VA-213 |
| 2356 | Albenzol | Albendazole | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị giun tròn, sán lá gan trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | VA-214 |
| 2357 | Tylan Coli C | Colistin sulfate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, cơ-xương-khớp, da, mô mềm trên ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | VA-215 |
| 2358 | B.M.D.Coli | Bacitracin methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 36 tháng | VA-216 |
| 2359 | Monofone | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, cầu trùng, viêm màng não trên ngựa, cừu, bê, dê, nghé, lợn, thỏ, gia cầm. | 36 tháng | VA-217 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2360 | Doxy C 600 | Doxycycline hyclate, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm. | 36 tháng | VA-218 |
| 2361 | Alben Forte | Albendazole, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | VA-219 |
| 2362 | Carnitosal | Acid Folic, Butafosfan, Cyanocobalamin, Dexpanthenol, l-Carnitin, Nicotinamid, Pyridoxin, Tocopherol actate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Tăng sức đề kháng phòng trị thiếu vitamin trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 36 tháng | VA-220 |
| 2363 | Amonicid | Cocobenzyl Dimethyl Ammonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch khử trùng | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít | Khử trùng, diệt khuẩn, diệt nấm, vi rút cho nhà xưởng chăn nuôi gia súc, gia cầm, lò mổ, kho lạnh, phòng khám thú y, dụng cụ, thiết bị đựng thức ăn, máng nước, phương tiện vận chuyển. | 36 tháng | VA-222 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2364 | Cafein 200 | Caffeine, Natri benzoate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích hệ thần kinh trung ương trong nhiễm độc, ngộ độc, suy nhược; kích thích hệ tim mạch, giảm khả năng chịu đựng và dẫn truyền tim;giãn mạch trong trường hợp co thắt mạch máu não, thận, tim trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó. | 36 tháng | VA-223 |
| 2365 | Supercid | Alkyl - dimethylbenzyl Ammonium clorua, Formaldehyd, glutaraldehyde | Dung dịch khử trùng | Chai, can | 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít | Khử trùng, diệt khuẩn, diệt nấm, vi rút cho nhà xưởng chăn nuôi gia súc, gia cầm, lò mổ, kho lạnh, dụng cụ, thiết bị đựng thức ăn, máng nước, phương tiện vận chuyển. | 36 tháng | VA-224 |
| 2366 | Supermin Forte | Axit folic, Biotin, D-Ca-Pantothenate, Đồng,glysine, Kẽm, lysine, Methionine, Nicotinamide, Selen, Threonine, Tryptophan, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch uống | Lọ, chai | 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Cung cấp vitamin, khoáng vi lượng, acid amin; tăng hấp thu dinh dưỡng, giảm stress, tăng chất lượng và sản lượng giống, thịt, trứng, sữa cho trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chồn, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | VA-225 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2367 | AFlodox C | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, máu, leptospirosis trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-226 |
| 2368 | Dipyron | Metamizole natri | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, chống viêm cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VA-227 |
| 2369 | Bromrepsi | Bromhexin hydrochlorid, Menthol | Dung dịch uống | Lọ, Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị các bệnh đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | VA-228 |
| 2370 | Sanfoxy Plus | Ca d-pantothenate, DL-Methionine, Iron sulphate, l-Lysine, Manganese sulphate, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zinc sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch; trị suy nhược, chậm phát triển, rối loạn tăng trưởng, thiếu vitamin, giảm stress trên trâu, bò, ngựa, bê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-229 |
| 2371 | Oxyfen LA | Ketoprofen, Oxytetracycline dihydrat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu; giảm đau, kháng viêm cơ-khớp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn | 24 tháng | VA-230 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2372 | Peracid | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Formaldehyd, glutaraldehyde, glyoxal, Isopropanol | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, tiêu độc; diệt vi khuẩn, vi rút, nấm mốc ở khu vực chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi. | 36 tháng | VA-231 |
| 2373 | Neocin | Neomycin (sulfate) | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | VA-232 |
| 2374 | Fordecid | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Chất hoạt động bề mặt, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Formaldehyd, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100,250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng tiêu độc chuồng trại, dụng cụ, thiết bị trong ngành chăn nuôi. | 24 tháng | VA-233 |
| 2375 | Bcomplex K3+C+M | DL- Methionine, vitamin C, vitamin PP, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin B9, vitamin K3 | Thuốc cốm uống | Túi, lon | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Cung cấp vitamin, axít amin; tăng khả năng tiêu hóa, hấp thu dinh dưỡng, tăng sức đề kháng, tăng trọng, giảm stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | VA-234 |
| 2376 | Acelexin | Cefalexin monohydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột hoại tử, viêm nội mạc tử cung, liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | VA-235 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2377 | Achymosin | Alfa chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm, phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, lợn | 24 tháng | VA-236 |
| 2378 | PVP- Iodine | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít | Khử trùng nhà xưởng, chuồng trại, kho, phương tiện vận chuyển trong ngành chăn nuôi; sát trùng da, niêm mạc, vị trí phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VA-237 |
| 2379 | Acefa S | Cefalexin (sodium) | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, khớp, móng, viêm rốn, phù đầu, viêm vú, viêm tử cung, viêm mô mềm, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VA-238 |
| 2380 | Hepafo | Betaine - HCl, Choline Clorua, DL- Methionine, D-Panthenol, l-Carnitine, Magie sulfat, Sorbitol, vitamin C | Dung dịch uống | Lọ, chai | 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng sức đề kháng, chống stress, sưng thận, giải độc gan-thận, tăng cường tiêu hóa, giảm tiêu tốn thức ăn trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-239 |
| 2381 | Kistacoli | Axit ascorbic, Colistin sulfate,glycine, Kitasamycin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-240 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2382 | Alldecid | Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride (BKC), Ethylene diaminetetra acetic acid, Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Khử trùng tiêu độc trong khu vực chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ dùng trong nông nghiệp. | 24 tháng | VA-241 |
| 2383 | Viafly | Cyromazine | Thuốc diệt côn trùng dạng bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 20kg | Diệt các loại ấu trùng ruồi. | 24 tháng | VA-242 |
| 2384 | Ecosep Bazơ | Potasium hydroxide, Sodium hypochlorite | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Khử trùng, khử khuẩn, làm sạch các chất bẩn, dầu mỡ, protein trong khu vực và bề mặt các dụng cụ chăn nuôi, hệ thống vắt sữa, hệ thống làm mát, hệ thống rửa. | 24 tháng | VA-243 |
| 2385 | Via-CMT | Bromocresol purple, Dodecyl benzene sulfonate, Natri hydroxid | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Dùng để chẩn đoán viêm vú bò sữa và viêm vú ở động vật sản xuất sữa. | 24 tháng | VA-246 |
| 2386 | Iver-Santel | Closantel, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị giun tròn, sán lá gan, giòi da, ve, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | VA-247 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2387 | Antitoxid | Natri glutamat, Natri thiosulfate pentahydrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giải độc, giúp bảo vệ và tăng cường chức năng gan; trị rối loạn chuyển hóa, trị nấm, viêm da, chàm, aceton niệu, viêm dây thần kinh, viêm lòng bàn chân trên trâu, bò, ngựa, cừu, bê, dê, lợn, chó, mèo, thỏ, chồn, chuột. | 24 tháng | VA-248 |
| 2388 | Vitamin K | Menadione sodium bisulfite | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị xuất huyết, hạ canxi máu do thiếu vitamin K trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lạc đà, lợn, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | VA-249 |
| 2389 | Viamast DC | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch bơm vú | Ống | 10ml | Trị viêm vú,cận lâm sàng trên bò sữa ở giai đoạn cạn sữa. | 24 tháng | VA-250 |
| 2390 | Viamast LC | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch bơm vú | Ống | 10ml | Trị viêm vú cận lâm sàng trên bò ở giai đoạn đang cho sữa. | 24 tháng | VA-251 |
| 2391 | Metasol | AxitL-glutamic, DL – methionine, l-Carnitine, l-glycine, l-lysine, Nicotinamide, Sorbitol, vitamin B12, vitamin B5, vitamin B6 | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giải độc gan, cung cấp năng lượng, tăng chuyển hoá vitamin trên trâu, bò, ngựa, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-252 |
| 2392 | Selen E | Kẽm, Selenium, vitamin E | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng, trị thiếu vitamin E, Selen, kẽm trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-253 |
| 2393 | Amectin 102 | Ivermectin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên ngựa, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | VA-254 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2394 | Oxycare Blue | Oxytetracycline Hydrochloride | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm da, thối móng, nhiễm trùng cục bộ trên da ở trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | VA-255 |
| 2395 | Enracin | Enramycin | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-256 |
| 2396 | Via.Azidin B12 | Diminazene diaceturate, Phenazone, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, chó. | 24 tháng | VA-257 |
| 2397 | Dermacid | Fluconazole | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít | Trị nấm trên ngựa, chó, mèo, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | VA-258 |
| 2398 | Doxycar nano max | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-259 |
| 2399 | Flodoxy max | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm giác mạc trên bê, lợn | 24 tháng | VA-260 |
| 2400 | DUFA.MOX-COL 55WSP | Amoxicillin trihydrat | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-261 |
| 2401 | 300 Pro LA | Flunixin, Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | VA-262 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2402 | Sultrimax | Natri Sulfa cholorpyridazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | VA-263 |
| 2403 | HemoPro | Biotin, Cobalt sulfate, DL-methionine, Đồng sunfat, D-panthenol,glycine, l-lysine, Nicotinamide, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B4, vitamin B6, vitamin B8 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Cung cấp vitamin, khoáng vi lượng, acid amin, trị bệnh thiếu máu, tăng hấp thu dinh dưỡng, giảm stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chồn, thỏ, chuột, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, vẹt | 24 tháng | VA-264 |
| 2404 | Ampicoli max | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hệ sinh dục, nhiễm trùng huyết, đường tiêu hóa trên lợn, bê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | VA-265 |
| 2405 | Enpyron B | Bromhexine hydrochloride, Enrofloxacin, Natri dipyrone | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chó và mèo. | 24 tháng | VA-266 |
| 2406 | Dufa.Foscal | Calcium, Coban, Đồng, Kali, Kẽm, Magie, Mangan, Natri, Phospho, Selen | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Cung cấp khoáng vi lượng, phòng ngừa và điều trị bệnh do thiếu khoáng vi lượng trên gia cầm. | 24 tháng | VA-267 |
| 2407 | MOXYCOLI NANO | Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, liên cầu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | VA-268 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2408 | DOXYCOLI NANO | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-269 |
| 2409 | Dufostyl | Calcium fosfomycin, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ cầu trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-270 |
| 2410 | Dufa.Timigen | Gentamycin sulfate, Tilmicosin | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên gà | 24 tháng | VA-271 |
| 2411 | Dufa.Para C | Acid ascorbic, Methionine, Paracetamol | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VA-272 |
| 2412 | Para-Resi | Menthol, Paracetamol, vitamin C | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Hạ sốt, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo. | 24 tháng | VA-273 |
| 2413 | Erytylo Extra | Erythromycin thiocynate, Tylosin tatrate | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, khớp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, ngựa, dê, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | VA-274 |
| 2414 | Mosicocci | Monensin sodium | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | VA-275 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2415 | Saliacoc | Salinomycin Sodium | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | VA-276 |
| 2416 | Ampi-Coli Gold | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim. | 24 tháng | VA-277 |
| 2417 | DUFA.COCIAL 330 | Sulfachloropyrazine sodium monohydrate | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, thương hàn, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | VA-278 |
| 2418 | DUFA.DOXY-GEN | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-279 |
| 2419 | EXACIN EXTRA | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột pha uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, liên cầu, tụ cầu trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim. | 24 tháng | VA-280 |
| 2420 | FLOTYLO | Florfenicol, Tylosin tatrate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm teo mũi, tụ cầu, nhiễm trùng ngoài da trên ngựa, trâu, bê, cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim. | 24 tháng | VA-281 |
| 2421 | αTRIPSIN PLUS | Alpha chymotrypsin, Papain, Trypsin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Tiêu viêm, giảm sưng, chống phù nề trên ngựa, trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | VA-282 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2422 | VIMOZA | Đồng, Kẽm | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm móng guốc, viêm da, nấm móng ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê. | 24 tháng | VA-283 |
| 2423 | Sanfo.Flodox F | Doxycycline hyclate, Florfenicol, Flunixin meglumin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn | 24 tháng | VA-284 |
| 2424 | TYLOSUL LA | Sulfa methoxypyridazine, Tylosin tatrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh liên cầu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | VA-286 |
| 2425 | Flo-Doxy Extra | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm khớp, liên cầu, tụ cầu trên lợn và gia cầm (gà, vịt, ngan và ngỗng). | 24 tháng | VA-287 |
| 2426 | SIDIRU | Thiamethoxam | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 20kg | Diệt ruồi, côn trùng trong chuồng trại chăn nuôi, bãi chôn lấp động vật chết. | 24 tháng | VA-288 |
| 2427 | Dufa. Zuril | Diclaruzil | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng cho thỏ, lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-289 |
| 2428 | DUFA.TORILCOX | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chia, lọ | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng ở gia cầm, trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | VA-290 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2429 | BROMPARA | Bromhexine Hydrochloride, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm ho, long đờm, hỗ trợ điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim. | 24 tháng | VA-291 |
| 2430 | SAN LINCO | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá cho lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-292 |
| 2431 | SANFAC-1000 | Biotin, Calcium pantothenate, Copper (Sulphate.5H20), Ferrous Sulphate.(7H20), Folic acid, lysine (HCl), Manganese Sulphate.(4H20), Methionine, Nicotinamide, Potassium Chloride, Sodium (sulphate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zinc (Sulphate.1H20) | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị thiếu hụt vitamin, các nguyên tố vi lượng và phóng chống stress cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm (do tiêm phòng, vận chuyển, độ ẩm cao và thay đổi thời tiết). | 24 tháng | VA-293 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2432 | AMBREX-PLUS | Bromhexin HCl, Doxycycline hyclate, guaifenesin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | VA-294 |
| 2433 | VIA.NaCl 7% | Natri clorid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị mất nước và bù điện giải trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim | 24 tháng | VA-295 |
| 2434 | VIA.NaBica | Natri bicarbonat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Hỗ trợ cơ thể động vật trong trường hợp nhiễm toan, phù phổi, nhiễm độc axit hoặc các hợp chất phốt pho hữu cơ, mất máu, suy kiệt, nhiễm ceton và nhiễm độc tố trong máu ở bò; myohemoglobin niệu ở ngựa; ngăn chặn sự lắng động axit uric trong hệ tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VA-296 |
| 2435 | Gluco C | Glucose (monohydrate), vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị hạ đường huyết, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-297 |
| 2436 | TOLCOCID | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | VA-298 |
| 2437 | Glucobamin Plus | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 50, 100, 250, 500ml và 1 lít | Hạ sốt, giảm viêm, giảm đau trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VA-299 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2438 | VAQ.Nano Bạc Đồng | Bạc (citrate), Đồng (citrate) | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, vệ sinh chuồng trại chăn nuôi, lò ấp, lò mổ, trang thiết bị dụng cụ chăn nuôi, vận chuyển động vật | 24 tháng | VA-300 |
| 2439 | FENBEN | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | VA-301 |
| 2440 | GlucoKC TOSAL | Acid ascorbic, Butafosfan, Calcium (chloride), Camphor, Dextrose monohydrate, Magnesium chloride, Magnesium sulfate:(Magnesium tương ứng: 0 049 mg) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml và 1 lít | Trị tình trạng sốc, suy hô hấp, tim mạch, gan, thận, nhiễm độc cấp tính, bệnh truyền nhiễm gây sốt. Làm loãng đờm, thống khí trong phổi, kích hoạt sức đề kháng của cơ thể trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | VA-302 |
| 2441 | AD3EC+K Oral | Calci pantothenate, l-lysine, vitamin E, vitamin A, vitamin B12, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin K3, vitaminB1 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 và 20 lít | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E, K, thiếu máu; tăng sức đề kháng, tăng chuyển hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim. | 24 tháng | VA-303 |
| 2442 | DUFA.KACINO | Kanamycin, Neomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng tiết niệu, hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, máu, viêm khớp, bệnh ngoài da trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim. | 24 tháng | VA-304 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2443 | FloFlu LA | Florfenicol, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng da, móng và viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VA-305 |
| 2444 | Azoro LA | Enrofloxacin, Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng máu, da kèm theo viêm, đau trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VA-306 |
| 2445 | Ecolisal | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng thứ phát trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim. | 24 tháng | VA-307 |
| 2446 | DAISUMO | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VA-308 |
| 2447 | PNEUTEC | Erythromycin thiocynate, Oxytetracycline hydrochloride | thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | VA-309 |
| 2448 | VIAMOX LA 20% | Amoxycillin trihydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, máu trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | VA-310 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2449 | VIA.Calci-forte | Boric acid, Butaphosphan, Calcium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh do thiếu calci, rối loạn chuyển hóa calci, bại liệt, sốt sữa, dị ứng, nhiễm độc, sốc trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | VA-311 |
| 2450 | MARBOFEN LA | Ketoprofen, Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp; viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) kèm theo đau, viêm, sốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VA-312 |
| 2451 | SIROCOLI | Colistin sulfate, Spectinomycin Di-HCl Pentahydrate | Dung dịch uống | Chai,can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê, cừu, lợn | 24 tháng | VA-313 |
| 2452 | Gluco KC cafein | Caffeine, Calcium gluconate, Magnesium (chloride), Metamizole sodium, Methionine, Sodium (hypophosphit) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, chống viêm, an thần, kích thích hệ hô hấp, tuần hoàn trong trường hợp sốc, nhiễm độc trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | VA-314 |
| 2453 | VIATOX | Deltamethrin | Hóa chất dạng dung dịch | Chai, lọ | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt: Muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián, các loại côn trùng gây hại trong trang trại chăn nuôi. | 24 tháng | VA-315 |
| 2454 | CEFEM LA | Cefquinome (sulphate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu, sinh dục, khớp, da, móng trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | VA-316 |
| 2455 | Dexafort LA | Dexamethasone (dưới dạng phenylpropionate), Dexamethasone (dưới dạng sodium phosphate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm nhiễm, dị ứng hoặc sốc nhiễm ceton, viêm xương khớp kích thích sinh sản trên trâu, bò, dê, ngựa, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | VA-317 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2456 | HEPA TD | Atisô, Betaine, Cây kế sữa (Silibinin 80%), Choline clorua, DL-Methionine, glycine, l-Carnitine, l-Glutamic acid, l-Lysine, Magie sulfate, Nicotinamid (Vitamin B3), Peumus boldo, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tăng cường trao đổi chất và chức năng gan trâu, bò, dê, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VA-318 |
| 2457 | VIA.HEPA | Betaine, Choline chloride, l-Carnitine, Magnesium sulfate, Methionine, Sodium chloride, Sorbitol, vitamin PP | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tăng cường trao đổi chất và chức năng gan thận, giảm stress trâu, bò, dê, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VA-319 |
| 2458 | DENOSELEN | AMP(Adenosine Monophosphate), Heptaminol, Magnesium Aspartate, Potassium Aspartate, Sodium selenite, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Phục hồi tổn thương cơ tim, cơ xương, kích thích tăng lực trên trâu, bò, dê, ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-320 |
| 2459 | AIODCID | Acid citric, Dinatri phosphate, Phosphoric acid, Povidone iodine | Hóa chất dạng dung dịch | Lọ, chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Sát trùng, khử trùng và khử mùi chuồng trại, phòng khám, thiết bị vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi, vết thương của vật nuôi. | 36 tháng | VA-321 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2460 | AMITOX | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh ghẻ, bệnh giun chỉ, nấm da và bệnh ngoại ký sinh trùng do ve, rận gây ra ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó. | 24 tháng | VA-322 |
| 2461 | Fer b12 200 | B12, sắt | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10,20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và điều trị thiếu máu trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | VA-324 |
| 2462 | FLODOX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm kết mạc, thối chân, tụ cầu, chlamydia, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-325 |
| 2463 | FLORUM | Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa, viêm kết mạc, thối chân, tụ cầu, chlamydia, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | VA-326 |
| 2464 | Benlucid | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Chlorocresol, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, diệt nấm, sát trùng dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | VA-327 |
| 2465 | DUFAENRO | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, máu, nhiễm trùng vết thương và nhiễm trùng thứ phát trên bò, lợn, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | VA-328 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2466 | DUFAFLO | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, máu trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-329 |
| 2467 | DUFAMOX 50 | Amoxicilin | Thuốc bột uống | Túi, bao: | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, máu, nhiễm trùng thứ phát trên gia súc, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-330 |
| 2468 | IVERMEC Plus | Ivermectin | Thuốc bột uống | Bao, gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên động vật nuôi | 24 tháng | VA-332 |
| 2469 | AMOX-COLI 656 | Amoxicilin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao: | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu sinh dục trên gia cầm, lợn, bò | 24 tháng | VA-333 |
| 2470 | ALDEVIR | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ can: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt vi khuẩn,vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hố khử trùng, chuồng trại chăn nuôi.. | 24 tháng | VA-334 |
| 2471 | AMOXYCOLI 64/32 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao: | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, máu trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-336 |
| 2472 | DOXYCOLIS EXTRA | Doxycycline hyclate, Colistin sulfate | thuốc bột uống | Túi, bao: | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, máu trên bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VA-337 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2473 | Dufa. Benkovet | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde, | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ can: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt vi khuẩn,vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hố khử trùng, chuồng trại chăn nuôi.. | 24 tháng | VA-338 |
| 2474 | Dufa. Decid | Formaldehyde, Glutaraldehyde, Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ can: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt vi khuẩn,vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hố khử trùng, chuồng trại chăn nuôi.. | 24 tháng | VA-339 |
| 2475 | Dufa.Dekol | Glutaraldehyde, Formaldehyde, Alkyl - dimethyl benzyl ammonium clorua | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ can: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt vi khuẩn,vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hố khử trùng, chuồng trại chăn nuôi.. | 24 tháng | VA-340 |
| 2476 | DUFA.IODINE | Povidone iodine, Acid citric, Dinatri phosphate, Phosphoric acid | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ can: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, sát trùng, khử mùi hôi trên thiết bị, dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi, thiết bị, phòng khám thú y, bôi lên vết thương của vật nuôi. | 24 tháng | VA-341 |
| 2477 | VIROKOL | Glutaraldehyde, Formaldehyde, Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ can: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt vi khuẩn,vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hố khử trùng, chuồng trại chăn nuôi.. | 24 tháng | VA-343 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2478 | TOLFERON | Toltrazuril, Sắt (III) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ: | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml;1 lít | Phòng ngừa và điều trị bệnh cầu trùng (như tiêu chảy) trên heo con sơ sinh ở các trang trại có tiền sử bệnh cầu trùng gây ra và phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | 24 tháng | VA-344 |
| 2479 | ALCHYMOSIN ORAL | Alpha chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, lọ: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Chống áp xe, tiêu viêm, chống phù nề trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | VA-345 |
| 2480 | ALCHYMOSIN POWDER | Alpha chymotrypsin, Trypsin | Thuốc bột uống | Túi, bao: | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Chống áp xe, tiêu viêm, chống phù nề trên trâu, bò, heo, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | VA-346 |
| 2481 | ASPIRIN C | Ascorbic acid, Acetyl salicylic acid | Thuốc bột uống | Túi, bao: | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm sốt cho trâu, bò, dê, cừu, lạc đà và gia cầm | 24 tháng | VA-347 |
| 2482 | AZTOSAL ORAL | Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch uống | Túi, bao: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tăng cường sức đề kháng, quá trình trao đổi chất cho gia cầm | 24 tháng | VA-348 |
| 2483 | Glubencid | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde, | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt vi khuẩn, sinh vật đơn bào, vi rút, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hố khử trùng chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | VA-365 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2484 | SANBENCID | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ can: | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt vi khuẩn,vi rút, sinh vật đơn bào, nấm, tảo, mốc trên thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, hố khử trùng, chuồng trại chăn nuôi.. | 24 tháng | VA-366 |
| **15. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC CÔNG NGHỆ XANH ECO-MEDITECH** | | | | | | | | |
| 2485 | Eco-Dine | PVP iodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút; khử trùng chồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | ECM-01 |
| 2486 | NANO SILVER | Silver | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Khử trùng chuồng trại, lò mổ, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | ECM-02 |
| 2487 | Eco-Grancid | Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; khử trùng chồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | ECM-03 |
| **16. CÔNG TY CỔ PHẦN MEDION VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 2488 | Gentamox inj | Gentamycin, Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MDV-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2489 | Enflox 100 inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 36 tháng | MDV-02 |
| 2490 | Tilject 30% | Tilmicosin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, thối móng, kẽ móng trên trâu, bò | 24 tháng | MDV-03 |
| 2491 | Colimox inj | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên trâu, bò, dê, nghé, lợn | 36 tháng | MDV-04 |
| 2492 | Advoject 2,5% | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | MDV-05 |
| 2493 | Drafovet inj | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm giác kết mạc trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MDV-06 |
| 2494 | Marboject | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, cạn sữa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MDV-07 |
| 2495 | Greendox 20% inj | Doxycillin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm khớp, xoắn khuẩn trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | MDV-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2496 | Enflox 10% Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn | 24 tháng | MDV-09 |
| 2497 | Avicox 2.5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, gà, lợn | 24 tháng | MDV-10 |
| 2498 | F-100 Oral Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-11 |
| 2499 | Micosin 25% Solution | Tilmicosine | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, gà, lợn | 24 tháng | MDV-12 |
| 2500 | Enflox 20% Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, bệnh sốt thương hàn, nhiễm trùng trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | MDV-13 |
| 2501 | Anagin-C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giảm đau, hạ sốt, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | MDV-14 |
| 2502 | F- 200 Oral Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | MDV-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2503 | Diclacox | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MDV-16 |
| 2504 | I.F- 100 | P.V.P Iodin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, kho hàng, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi và dùng trong phẫu thuật | 24 tháng | MDV-17 |
| 2505 | Good farm L | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, kho hàng, cơ sở giết mổ, dụng cụ và trang thiết bị chăn nuôi | 24 tháng | MDV-18 |
| 2506 | Pigcox 5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo, dê, cừu | 24 tháng | MDV-19 |
| 2507 | Easy mark | Xanh Methylen | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Sát trùng ngoài da và vết thương | 24 tháng | MDV-20 |
| 2508 | T.C FORT inj | Colistinsulfate, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | MDV-21 |
| 2509 | Dextovet inj | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | MDV-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2510 | Egg formula | Neomycin (as sulphate), Vitamin B1, Vitamin B12, L-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracycline (as HCl), Vitamin A, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dạng bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MDV-23 |
| 2511 | Dinamix 10% premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDV-24 |
| 2512 | G-mox 100 premix | Amoxycicline trihydrate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu nhiễm trùng da, niêm mạc trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-25 |
| 2513 | Tilvet 20% premix | Tilmicosin phosphate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-26 |
| 2514 | Neocin | Neomycin sulphate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm dạ dày ruột trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2515 | G-MOX 800 | Amoxycicline trihydrate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-28 |
| 2516 | G-DOX 750 | Doxycyclin hyclate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-29 |
| 2517 | TM 900 | sulfadiazine, Trimethoprim | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-30 |
| 2518 | FLOR 500 | Florfenicol | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-31 |
| 2519 | ENRO 500 | Enrofloxacin hydrochloride | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, phế quản, tụ huyết trùng, CRD, nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2520 | COLIS 500 | Colistin sulphate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm đa khớp, viêm teo mũi, viêm móng trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-33 |
| 2521 | PARAVET | Paracetamol | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-34 |
| 2522 | Respi-Help | Bromhexine hydrochloride | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị triệu chứng về rối loạn hô hấp- giảm cơn hen trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDV-35 |
| 2523 | Decolvet | Paracetamol | Dạng bột | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDV-36 |
| 2524 | FLOXIN 20% Oral | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-37 |
| 2525 | COLISOL | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2526 | DOXY 10% Oral | Doxycycline (as hyclate) | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-39 |
| 2527 | CORYZA-TS | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị Coryza, nhiễm khuẩn kế phát trên gia cầm | 24 tháng | MDV-40 |
| 2528 | SPC Solution | Colistin sulphate, Spectinomycin base | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDV-41 |
| 2529 | G-Mox 15% L.A inj | Amoxycillin base | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDV-42 |
| 2530 | G-MOX Plus inj | Clavulanic Acid, Amoxicillin Trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MDV-43 |
| 2531 | CEFTIFEN inj | Ceftiofur base | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MDV-44 |
| 2532 | LS-Fort inj | Lincomycinbase, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | MDV-45 |
| 2533 | F-300 inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | MDV-46 |
| 2534 | Ketoject 10% | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDV-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2535 | TM 20% L.A inj | Oxytetracycline base | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-48 |
| 2536 | TYLANJECT 200 | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MDV-49 |
| 2537 | Feron-plus inj | Vitamin B12, Iron dextran | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con | 36 tháng | MDV-50 |
| 2538 | F-PIN inj | Flunixin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDV-51 |
| 2539 | CATOVET inj | butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MDV-52 |
| 2540 | SELEN-E inj | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin E, Selenium trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-53 |
| 2541 | ADE-JECT | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-54 |
| 2542 | THIAM ject | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | MDV-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2543 | Gendox fort | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-56 |
| 2544 | Amo-Colis wsp | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-57 |
| 2545 | G-Dox 20% wsp | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDV-58 |
| 2546 | Eryvet powder | Erythromycin thiocyanate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, sưng phù đầu (Coryza), tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | MDV-59 |
| 2547 | Coli-Chick | Colistin sulphate, Trimethoprim | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MDV-60 |
| 2548 | Mico-S wsp | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-61 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2549 | Doxy-Colis | Colistinsulphate, Doxycycline hyclate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-62 |
| 2550 | Danovet powder | Danofloxacin | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dđường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MDV-63 |
| 2551 | Amogen powder | Gentamicin sulfate, Amoxicillin trihydrate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị E.Coli, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, thương hàn, coryza, nhiễm khuẩn trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-64 |
| 2552 | Fluvet 500 powder | Flumequine | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm rốn, viêm túi lòng đỏ, thương hàn, bạch lỵ, Coryza, tụ huyết trùng trên gia cầm | 36 tháng | MDV-65 |
| 2553 | Fluvet 200 powder | Flumequine | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-66 |
| 2554 | Erymix | Erythromycin (thiocyanate) | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, sưng phù đầu (Coryza) trên gia cầm | 24 tháng | MDV-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2555 | F-100 Premix | Florfenicol | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo | 36 tháng | MDV-68 |
| 2556 | Colistin 10% Premix | Colistin sulphate | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, Salmonella trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-69 |
| 2557 | Neox-mix | Neomycin sulfate, Oxytetracycline | Dạng bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm và viêm ruột tiêu chảy đóng dấu son xoắn khuẩn trên heo | 24 tháng | MDV-70 |
| 2558 | Cefti-S inj | Ceftiofur | Bột pha tiêm | Chai | 100, 500 mg; 1, 2, 5,10, 20g | Trị nhiễm trùng hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm khớp, tiêu chảy, viêm ruột và nhiễm khuẩn mô mềm trên trâu, bò heo chó gia cầm | 24 tháng | MDV-71 |
| 2559 | Coliamcin inj | Ampicillin base, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-72 |
| 2560 | Flor-Dox 150 inj | Florfenicol, Doxycyline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, chó, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2561 | Ultra Flor-400 inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml | Trị thương hàn và các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo | 24 tháng | MDV-74 |
| 2562 | Floject plus | Florfenicol, Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, chó, heo, gia cầm | 36 tháng | MDV-75 |
| 2563 | Bron-E | Bromhexine HCl, Eucalyptol | Dung dịch uống | Can, chai | 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp trong điều trị hen, suyễn, viêm phế quản mãn tính trên trâu, bò, heo | 24 tháng | MDV-76 |
| 2564 | Mucolyt | Bromhexin hydrochloride | Dung dịch uống | Can, chai | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giảm tiết dịch đường hô hấp, chống co thắt phế quản, cắt cơn hen, suyễn trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-77 |
| 2565 | Flumesol-20 | Flumequine | Dung dịch uống | Can, chai | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | MDV-78 |
| 2566 | Oxovet 5% solution | Oxolinic acid | Dung dịch uống | Can, chai | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng huyết, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, lỵ trên gia cầm | 36 tháng | MDV-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2567 | Catosol B12 | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, tăng năng xuất và sức chống chịu của trâu, bò, chó, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-80 |
| 2568 | Coliject | Colistin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị viêm ruột tiêu chảy trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa | 24 tháng | MDV-81 |
| 2569 | Eryject 20 inj | Erythromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500 ml | Trị viêm phổi, hen suyễn, viêm phổi phức hợp, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa | 24 tháng | MDV-82 |
| 2570 | Flumesol-10 | Flumequine | Dung dịch uống | Can, chai | 10, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên heo bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | MDV-83 |
| 2571 | Aspifen | Acetylsalicylic acid, Ascorbic acid | Thuốc bột pha uống | Gói, hộp, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MDV-84 |
| 2572 | Clamox wsp | Amoxicillin (trihydrate), Clavulanic acid | Thuốc bột pha uống | Gói, hộp, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2573 | Coli-S Pro | Colistin sulphate, Trimethoprim | Thuốc bột pha uống | Gói, hộp, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà, vịt, ngan, cút, heo, trâu, bò | 24 tháng | MDV-86 |
| 2574 | Coliamcin wsp | Ampicillin, Colistin sulphate | Thuốc bột pha uống | Gói, hộp, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-87 |
| 2575 | Oxolin 200 | Oxolinic acid (as sodium monohydrate) | Thuốc bột pha uống | Gói, hộp, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | MDV-88 |
| 2576 | Respi-E | Neomycin, Erythromycin | Thuốc bột pha uống | Gói, hộp, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MDV-89 |
| 2577 | Ultrabac premix | Tiamulin hydrogen fumarate, Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh suyễn, viêm phổi phức hợp, kiết lị, viêm hồi tràng, đại tràng trên heo | 24 tháng | MDV-90 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2578 | Diluent (Nước pha vaccine) | Nước muối sinh lý | Dung dịch pha vắc xin | Chai, lọ | 3.5, 5, 9, 17, 20, 30, 34, 40, 50, 70, 100, 200, 250, 400, 500 ml | Dung dịch pha vắc xin đông khô, dùng để tiêm, nhỏ mắt, mũi, miệng | 24 tháng | MDV-91 |
| 2579 | Fenaject | Diclofenac sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị viêm khớp, đau cơ, giảm sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | MDV-92 |
| 2580 | Marbomax LA inj | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên bò | 24 tháng | MDV-93 |
| 2581 | Calphoject | Calcium (as gluconate monohydrate), Magnesium hypophosphite | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Phòng và trị các trường hợp thiếu hụt canxi cấp tính (giảm canxi huyết) thiếu hụt magie trên trâu, bò ngựa dê cừu lợn chó, mèo | 24 tháng | MDV-94 |
| 2582 | Enflox 10% LA inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp viêm vú nhiễm trùng kế phát trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MDV-95 |
| 2583 | Ferovit Plus inj | Iron (as dextran iron), Cobalt, Copper, vitamin b12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn | 24 tháng | MDV-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2584 | Cobacin inj | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp viêm da viêm móng thối móng viêm vú nhiễm trùng huyết trên trâu, bò lợn | 24 tháng | MDV-98 |
| 2585 | Fendox inj | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa trên trâu, bò lợn | 24 tháng | MDV-99 |
| 2586 | Genvet inj | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò ngựa lợn chó, mèo, gà | 24 tháng | MDV-100 |
| 2587 | Fluvet-500 oral solution | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tụ hyết trùng trên bê, nghé, dê cừu lợn gia cầm | 24 tháng | MDV-101 |
| 2588 | Fendox Oral Solution | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-102 |
| 2589 | Linco-Dox Solution | Lincomycin hydrochloride, Doxycycline hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MDV-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2590 | Neosol 99 | Neomycin (sulfate) | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó | 24 tháng | MDV-104 |
| 2591 | Daimenton Plus Liquid | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | MDV-105 |
| 2592 | Diflox 100 oral solution | Difloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | MDV-106 |
| 2593 | Nilstat wsp | Nystatin | Dạng bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nấm trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MDV-107 |
| 2594 | Farm-guard | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi | 24 tháng | MDV-108 |
| 2595 | Clos-BMD 50% soluble | Bacitracin methylene disalicylate | Dạng bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-109 |
| 2596 | Diclacox 50 premix | Diclazuril | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng bệnh cầu trùng do Eimeria spp trên gia cầm, gà tây và thỏ | 24 tháng | MDV-110 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2597 | Ivermix-60 | Ivermecin | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nội ngoại kí sinh trùng trên gia súc | 24 tháng | MDV-111 |
| 2598 | lincomix | Lincomycin | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nội ngoại kí sinh trùng trên gia súc | 24 tháng | MDV-112 |
| 2599 | Linco 400 powder | Lincomycin | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, CRD và viêm túi khí, Mycoplasma synoviae ở gia cầm, viêm đường hô hấp, viêm phổi, viêm ruột trên gia súc | 24 tháng | MDV-113 |
| 2600 | Tina-dox premix | Doxycycline (doxycycline hyclate), Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, hôi chứng hô hấp do A.Pleuropneumoniae và P. Multocida ở heo và gia súc khác | 24 tháng | MDV-114 |
| 2601 | AmpiColicin | Colistin (as sulphate), Ampicillin (as trihydrate) | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | MDV-115 |
| 2602 | Renol Fort | Methionine, Ascorbic Acid, Paracetamol | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | hạ sốt, chống stress, nâng cao sức đề kháng trên gia cầm | 24 tháng | MDV-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2603 | Megafen | Florfenicol | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên ở lợn | 24 tháng | MDV-118 |
| 2604 | Para-Florphen | Florfenicol, Paracetamol | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm hô hấp kèm sốt trên heo | 24 tháng | MDV-119 |
| 2605 | Tylo-F | Florfenicol, Tylosin (tartrate) | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp đường ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-120 |
| 2606 | Cef-Q | Cefquinome (sulfate) | Dạng bột | Chai và nước pha đi kèm | 0.225, 0.45, 0.9, 1.35, 2.25, 4.5, 6.75, 9g | Trị bệnh đường hô hấp nhiễm trùng máu viêm móng viêm vú trên trâu, bò ngựa | 24 tháng | MDV-121 |
| 2607 | Gluco-Para Vit C | Paracetamol, vitamin C | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh thiếu hụt vitamin C, sốt, chống stress trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | MDV-122 |
| 2608 | Amcolis | Ampicillin (as Trihydrate), Colistin (as Sulphate) | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột hô hấp tiết niệu trên bê nghé dê cừu heo gia cầm | 24 tháng | MDV-123 |
| 2609 | Ampi-coli | Colistine, Ampicilline | Dạng bột | Gói, túi bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê nghé heo | 24 tháng | MDV-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2610 | Mucoject | bromhexine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít) | Hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp có sinh đờm cho trâu, bò, heo, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | MDV-125 |
| 2611 | Timogen oral solution | Gentamicin, Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MDV-126 |
| 2612 | α Neolin Oral | Colistin (sulfate), Neomycin (sulphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-127 |
| 2613 | Butacan Inj | Butafosfan, Magnesium chloride (hexahydrate), Calcium (gluconate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít.) | Phòng và trị chứng hạ canxi máu, hạ magie máu và hạ phosphat máu trên trâu, bò | 24 tháng | MDV-128 |
| 2614 | Lincosol Oral | Lincomycin, Colistin sulphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn gia cầm | 24 tháng | MDV-129 |
| 2615 | Nystavet | Nystatin | Dạng bột | Túi, gói, hũ, bao | 5, 10, 20,50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nấm đường tiêu hóa trên gà | 24 tháng | MDV-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2616 | Dexicoc ASK powder | Sulfaquinoxaline sodium, Amprolium HCl, Menadione sodium bisulphate | Dạng bột | Túi, gói, hũ, bao | 5, 10, 20,50, 100, 250, 500g; 1,5, 10kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, bê, nghé, lợn | 24 tháng | MDV-131 |
| 2617 | Ripcox | Sulfaquinoxalin sodium, Amprolium HCl | Dạng bột | Túi, gói, hũ, bao | 5, 10, 20,50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MDV-132 |
| 2618 | Flor-Tylan premix | Florfenicol, Tylosin phosphate | Dạng bột | Túi, gói, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp truyền nhiễm mãn tính bệnh lỵ trên lợn gia cầm | 24 tháng | MDV-133 |
| 2619 | Myco EC wsp | Colistin (sulphate), Erythromycin (estolate) | Dạng bột | Túi, gói, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê. | 24 tháng | MDV-134 |
| 2620 | Tylo-sulfa premix | Sulfadimidina, tylosin (phosphate) | Dạng bột | Túi, gói, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm dạ dày ruột trên bê, ngựa non, lợn con, cừu và dê non | 24 tháng | MDV-135 |
| 2621 | P.S fort LA inj | Dihydrostreptomycin (sulphate), Procaine Benzyl penicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa tiết niệu viêm vú nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | MDV-136 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2622 | Norcin 150 inj | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | MDV-137 |
| 2623 | Dina-Colis inj | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MDV-138 |
| 2624 | G-Trisol | Ceftriaxone | Bột pha tiêm | Lọ, chai | 0.1, 0.2, 0.5, 1, 2, 5, 10, 20g + 1 chai nước pha đi kè | Trị viêm đường hô hấp tiết niệu da mô mềm và xương viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết viêm màng não trên chó, mèo | 24 tháng | MDV-139 |
| 2625 | G-mox max | Amoxicillin (dạng trihydrate) | Dạng bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MDV-140 |
| 2626 | Neomax | Neomycin sulphate | Dạng bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MDV-141 |
| 2627 | OTC-Max | Oxytetracycline hydrochloride | Dạng bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa hộ chứng MMA trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-142 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2628 | Tylomax | Tylosin (dạng tartrate) | Dạng bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg. | Trị viêm phổi, lỵ, CRD trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-143 |
| 2629 | Halxolin | Halquinol | Dạng bột | Gói, bao, túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-146 |
| 2630 | Linco-spect inj | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu | 24 tháng | MDV-149 |
| 2631 | Enracin 8% | Enramycin HCl | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 25 kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | MDV-151 |
| 2632 | Metafos inj | Toldimphos sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị bệnh về xương trên trâu, bò, chó | 24 tháng | MDV-152 |
| 2633 | Lufen inj | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 24 tháng | MDV-153 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2634 | Procox oral | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500 ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MDV-154 |
| 2635 | Salicox 12 % | Salinomycin sodium | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 25 kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MDV-155 |
| 2636 | Leucocin- E inj | Erythromycin, Sulfamonomethoxine sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa, liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-156 |
| 2637 | Amcolin WS | Colistin sulfate, Amoxicillin (trihydrate) | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao | 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 25 kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, bê, cừu, ngựa và gia cầm | 24 tháng | MDV-157 |
| 2638 | Sulmo prim oral | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 15, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500 ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-158 |
| 2639 | Daisol wsp | Bromhexine HCl, Sulfamonometoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25 kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, thương hàn trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-159 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2640 | Alfasin | Trypsin, Alfachymotrypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng mô mềm, phù nề do chấn thương, hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | MDV-160 |
| 2641 | Penstrep LA inj | Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm tử cung trên heo, trâu, bò bê nghé, dê cừu | 24 tháng | MDV-161 |
| 2642 | Candi-2N | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MDV-163 |
| 2643 | Primisol syrup | Piperazine | Dung dịch uống | Chai, Iọ, can | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng và trị nhiễm trùng giun đũa, giun đốt, giun móc, giun kim trên ngựa, động vật nhai lại, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | MDV-164 |
| 2644 | AMPROCOX 500 Oral | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Chai, Iọ, can | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, dê, cừu. Phòng nhiễm trùng đơn bào Histomoniasis gây ra bệnh đầu đen trên gia cầm | 24 tháng | MDV-165 |
| 2645 | Kamox | Amoxcicillin, Kanamycin sulfate | Dạng bột | Gói, bao, túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên lợn | 24 tháng | MDV-166 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2646 | Clavet | Amoxicillin (trihydrate), Clavulanic acid | Dạng bột | Gói, bao, túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu, da, mô mềm trên heo, gia cầm, bê, nghé | 24 tháng | MDV-167 |
| 2647 | Dexavet inj | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, Lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml | Kháng viêm, chống dị ứng, chống phù nề, trị viêm khớp, bao khớp, viêm gân, co giật và ketosis trên heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | MDV-169 |
| 2648 | Oramec solution | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng trị nội ngoại kí sinh trùng như mạt, ve, ghẻ, bọ chét, rận trên ngựa, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MDV-170 |
| 2649 | Spixin-T WSP | Trimethoprim, Spiramycin (dạng adipate) | Dạng bột | Gói, bao, túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm, bê, nghé | 24 tháng | MDV-171 |
| 2650 | Neo-Statin | Neomycin sulfate, Nystatin | Dạng bột | Gói | 5, 10,20, 50, 100,250, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng trị nấm diều nấm miệng, nấm phổi và bệnh tiêu chảy do nấm trên gia cầm, thủy cầm | 24 tháng | MDV-172 |
| 2651 | Ampi 50% WSP | Ampicillin trihydrate | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da, nhiễm trùng niệu sinh dục trên lợn, gia cầm, bê, nghé | 24 tháng | MDV-173 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2652 | Bacipro BMD 50% | Bacitracin Methylene Disalicylate | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 800g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-174 |
| 2653 | G-Valtin | Tylvalosin (tylvalosin tartrate) | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 800g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-175 |
| 2654 | Pulasin | Tylvalosin (tylvalosin tartrate) | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | MDV-176 |
| 2655 | Fensol 10 | Fenbendazole | Dung dịch uống | Chai, Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị giun dạ dày, ruột, phổi trên trâu, bò, dê cừu lợn và gia cầm | 24 tháng | MDV-177 |
| 2656 | Dexa inj | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, Lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 10 lít | Kháng viêm, chống dị ứng, chống phù nề, viêm khớp, bao khớp, viêm gân, co giật và bệnh ketosis trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MDV-178 |
| 2657 | Amcomax wsp | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-179 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2658 | Aspirin Plus C | Ascorbic acid, Sodium salicylate, Menadione sodium bisulfite (Vit K3) | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, chống kết tụ tiểu cầu và tăng cường sức đề kháng cho bê, nghé, lợn và gà | 24 tháng | MDV-180 |
| 2659 | Doxyl 500 wsp | Doxycyclin hyclate | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-181 |
| 2660 | G-Kon | Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt) | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Sát trùng bề mặt, dụng cụ, xe, hệ thống cấp nước, nước uống và không khí khu vực chuồng nuôi | 24 tháng | MDV-182 |
| 2661 | Apracin | Apramycin | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gà, bê, thỏ | 24 tháng | MDV-183 |
| 2662 | Cexin wsp | Cephalexin | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục, nhiễm trùng khu trú ở mô mềm trên chó, mèo, heo, gà | 24 tháng | MDV-184 |
| 2663 | Kitco wsp | Colistin sulfate, Kitasamycin tartrate | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hoá ở bê, nghé, lợn và gia cầm. | 24 tháng | MDV-185 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2664 | Sakon | Potassium peroxy monosulfate, Sodium chloride | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Khử trùng, vệ sinh bề mặt, thiết bị, dụng cụ, đồ dùng, chuồng trại | 24 tháng | MDV-186 |
| 2665 | Amo-Lin wsp | Amoxicilin, Lincomycin | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg.) | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp, mô mềm trên lợn, gà, gà tây | 24 tháng | MDV-187 |
| 2666 | Linamox wsp | Amoxicilin, Lincomycin | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp, mô mềm trên lợn, gà | 24 tháng | MDV-188 |
| 2667 | Fensol 20 | Fenbendazol | Hỗn dịch uống | Chai, Iọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít) | Trị giun trưởng thành, ấu trùng và trứng giun dạ dày, ruột, phổi trên heo, gia cầm | 24 tháng | MDV-189 |
| 2668 | Mycogen | Gentamycin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, Iọ | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | MDV-190 |
| 2669 | Flordex Oral Solution | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, Iọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít) | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo và gia cầm | 24 tháng | MDV-191 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2670 | Monoxin inj | Sulfamonomethoxin | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị toxoplasma, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, gà thịt, gà tây, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MDV-192 |
| 2671 | Zimax inj | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da và mô mềm trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | MDV-193 |
| 2672 | Coceptol | Trimethoprim, Sulfamethoxazole | Hỗn dịch tiêm | Chai, Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | MDV-194 |
| 2673 | Flucan oral solution | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nấm nội tạng, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm, ngựa, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | MDV-195 |
| 2674 | Azicol inj | Azithromycin dihydrat, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiếm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MDV-196 |
| 2675 | Spec-Tylo inj | Spectinomycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, gà tây | 24 tháng | MDV-197 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2676 | Paradol C | Paracetamol, vitamin C | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt, giảm stres, bổ sung vitamin C trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | MDV-198 |
| 2677 | DOCOMAX | Colistin Sulfate, Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-204 |
| 2678 | LAVASEP | Cyromazine | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, túi, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Diệt ấu trùng ruồi trong cơ sở chăn nuôi | 24 tháng | MDV-206 |
| 2679 | KAMUCIN INJ | Acetylcysteine, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị viêm nhiễm, tiết mủ, dịch nhày trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, chó, mèo | 24 tháng | MDV-207 |
| 2680 | FOSTYL WSP | Fosfomycin calcium, Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiếm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MDV-208 |
| 2681 | MUCOLIN INJ | Acetylcysteine | Dung dịch tiêm | Chai, Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Giảm dịch tiết đường hô hấp, hỗ trợ điều trị các bênh đường hô hấp trên gia súc | 24 tháng | MDV-209 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **17. CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HÀ NỘI** | | | | | | | | |
| 2682 | IODINE 10% | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5,10, 20, 25 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, môi trường xung quanh khu chăn nuôi, sát trùng vết thương, tiêu độc xác súc vật chết | 24 tháng | NNX-01 |
| 2683 | BKC 80% | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5,10, 20, 25 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, môi trường xung quanh khu chăn nuôi, sát trùng vết thương, tiêu độc xác súc vật chết | 24 tháng | NNX-02 |
| 2684 | COLISUN | Colistin sulphate, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên bê, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | NNX-03 |
| 2685 | FLODOX | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-04 |
| 2686 | FLO-DOXY | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-05 |
| 2687 | GENTADOX | Doxycycline hyclate, gentamicin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên ngựa, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2688 | KHÁNG SINH TỔNG HỢP | Colistin sulphate, Neomycin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | NNX-07 |
| 2689 | MONOCOX | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5,10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và nhiễm trùng khác trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | NNX-08 |
| 2690 | MONOSULFA | Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5,10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NNX-09 |
| 2691 | OXOMID 20 Oral | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5,10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | NNX-10 |
| 2692 | PARA-C30 | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Giảm đau, hạ sốt, chống nóng, giải độc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NNX-11 |
| 2693 | STREP-BERIN | Berberin, Streptomycin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-12 |
| 2694 | BMD | Bacitracin Methylen disalicylate | Thuốc bột dùng ngoài | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm ruột hoại tử, bệnh lỵ, áp xe gan, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng sinh trưởng, tăng sản lượng trứng trên bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2695 | BROM-LONG ĐỜM | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NNX-14 |
| 2696 | COLISTIN 100 | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-15 |
| 2697 | COLISTIN 4800 | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-16 |
| 2698 | DOXY 30 | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-17 |
| 2699 | DOXY 50 | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-18 |
| 2700 | FLO-DOXY (HN) | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm túi khí, viêm túi mật, viêm đa khớp, viêm ống dẫn tinh, viêm rốn trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-19 |
| 2701 | FLOFEN 400 | Florfenicol | Thuốc bột dùng ngoài | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-20 |
| 2702 | GENTADOX MAX | Doxycycline hyclate, gentamicin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-21 |
| 2703 | LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hội chứng MMA trên lợn | 24 tháng | NNX-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2704 | NYSTATIN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng máu, E.coli, tiêu chảy, kiết lỵ, phân trắng, nấm men, nấm Candida trên gia cầm. | 24 tháng | NNX-23 |
| 2705 | OXYTETRA 50 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, dây rốn trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-24 |
| 2706 | SULFACOX | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng vết thương, áp xe trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | NNX-25 |
| 2707 | TẨY GIUN SÁN | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị giun sán trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NNX-26 |
| 2708 | FLUCONAZOLE | Fluconazole | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nấm phổi, nấm diều, nấm đường tiêu hóa, nấm da, nấm hệ thần kinh và tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NNX-27 |
| 2709 | FLUMEQUIN 10 | Flumequin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-28 |
| 2710 | ALBENDAZONE 10% | Albendazole | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị giun đường hô hấp, tiêu hóa, sán dây, sán lá gan ở trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | NNX-29 |
| 2711 | BROM-ORAL | Bromhexin HCl | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | NNX-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2712 | DICLACOX 3.0 | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | NNX-31 |
| 2713 | ENRO200-ORAL | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, vết thương và nhiễm khuẩn thứ cấp như biến chứng của các bệnh do vi rút trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-32 |
| 2714 | FLO-ORAL 30 | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-33 |
| 2715 | PIGCOX 1 | Toltrazuzil | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh cầu trùng trên lợn con | 24 tháng | NNX-34 |
| 2716 | TIMICO 250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-35 |
| 2717 | PARA-C15% | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg. | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NNX-36 |
| 2718 | PARA-C10% | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg. | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NNX-37 |
| 2719 | FLOR 20 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNX-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2720 | OXY 20 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm miệng, viêm khớp, viêm ruột, viêm da trên ngựa con, bê, cừu, thỏ, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NNX-39 |
| 2721 | TIAMULIN 10 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị lỵ trên lợn, CRD trên gia cầm | 24 tháng | NNX-40 |
| 2722 | DOXY-TYLO | Doxycycline hyclate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NNX-41 |
| 2723 | Butaphosphan | Butaphosphan | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe do suy dinh dưỡng trên trâu, bò,ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NNX-42 |
| **18. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THUỐC THÚ Y CNC** | | | | | | | | |
| 2724 | CNC-IODINE | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Sát trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng bầu vú | 36 tháng | CNC-01 |
| 2725 | CNC-Benkomax | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 500ml; 1 lít, Can 2, 3, 5, 10, 20 lít | Sát trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 36 tháng | CNC-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2726 | CNC-Diluent R | NaH2PO4, Na2HPO4, NaCl, Phenol red | Dung dịch | Lọ | 3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 30, 34, 40, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít | Pha vắc xin thú y | 24 tháng | CNC-03 |
| 2727 | CNC-Diluent B | Brilliant Blue, Na2HPO4, NaCl, NaH2PO4 | Dung dịch | Lọ | 3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 34, 40, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít | Pha vắc xin thú y | 24 tháng | CNC-04 |
| 2728 | Sinavet-01 | Hạt nano Bạc | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Sát trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vết thương, vết loét,… | 36 tháng | CNC-05 |
| 2729 | CNC Ig-01 | Gamma globulin miễn dịch của chó | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 50, 100ml | Phòng và hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm của chó gây ra do virus, vi khuẩn | 24 tháng | CNC-06 |
| 2730 | CNC Pig-01 | Gamma globulin miễn dịch của lợn | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 15, 20, 50, 100ml | Phòng và hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm của lợn gây ra do virus, vi khuẩn | 24 tháng | CNC-07 |
| 2731 | Povidone Iodine | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nguồn nước, phương tiện vận chuyển, dụng cụ ngoại khoa, sát trùng bầu vú, vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | CNC-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2732 | CNC-AntiGum | Kháng thể gumboro | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và điều trị gumboro trên gà | 24 tháng | CNC-09 |
| 2733 | CNC-Anti DHV | Kháng thể viêm gan vịt | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và điều trị viêm gan vịt | 24 tháng | CNC-10 |
| 2734 | CNC-Anti Ecoli | Kháng thể E.coli chủng F4, F5, F6, F18 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và điều trị hội chứng tiêu chảy, phù đầu trên lợn do E.coli gây ra | 24 tháng | CNC-11 |
| 2735 | CNC DVH Live | Virus viêm gan vịt nhược độc type I | Đông khô | Chai | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh viên gan truyền nhiễm trên vịt, ngan | 24 tháng | CNC-12 |
| 2736 | CNC DVE Live | Virus nhược độc dịch tả vịt chủng C | Đông khô | Chai | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh dịch tả vịt | 24 tháng | CNC-13 |
| 2737 | CNC ND-Clone LST | Virus nhược độc Newcastle chủng Clone LaSota | Đông khô | Chai | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | CNC-14 |
| 2738 | CNC ND-IB Live | Virus nhược độc Newcastle chủng LaSota, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 | Đông khô | Chai | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | CNC-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2739 | CNC Gumboro Plus | Virus nhược độc gumboro chủng Intermediate Plus | Đông khô | Chai | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh gumboro trên gà | 24 tháng | CNC-16 |
| 2740 | CNC Derzsy's Live | Virus Parvo vịt chủng DPV/2018 | Đông khô | Chai | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Derzsy's (rụt mỏ) của vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | CNC-17 |
| 2741 | CNC Fowl Pox | Virus Đậu gà chủng C | Đông khô | Chai | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Đậu gà | 24 tháng | CNC-18 |
| 2742 | CNC ND-M | Virus nhược độc Newcastle chủng Mukteshwar | Đông khô | Chai | 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle của gà | 24 tháng | CNC-19 |
| 2743 | CNC ND-KG7 | Virus Newcastle chủng genotype VII | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | CNC-20 |
| 2744 | Nano Ag | Hạt nano Bạc (Ion Ag+) | Dung dịch | Chai | 50, 100, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Sát trùng chuồng trại, sát trùng vết thương cho gia súc | 24 tháng | CNC-21 |
| 2745 | Nano Bạc - Chitosan | Hạt nano Bạc (Ion Ag+) | Dạng gel | Tuýp hoặc lọ nhựa | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000g | Sát trùng vết thương, hỗ trợ Phòng và trị bệnh viêm móng, viêm vú của bò sữa | 24 tháng | CNC-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2746 | CNC ND-IB Kill | Virus Newcastle chủng LaSota, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50, 100, 200, 500, 1000 hoặc 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | CNC-23 |
| 2747 | CNC FAGUARD | Benzalkonium chloride (Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride), Formaldehyde, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại gia súc, gia cầm, lồng ấp, điểm thụ tinh nhân tạo, phương tiện, bề mặt, vật dụng, thiết bị chăn nuôi | 36 tháng | CNC-24 |
| 2748 | CNC ASF Plus | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, glutaric aldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng trang trại chăn nuôi, thiết bị chế biến, thiết bị chăn nuôi, nhà chứa thức ăn, thiết bị vệ sinh, lò giết mổ động vật, phương tiên vận chuyển, phòng khám thú y, phòng thí nghiệm, vườn thú, rạp xiếc và chuồng trại nhốt thú | 36 tháng | CNC-25 |
| 2749 | Insect Killer | Cypermethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng trừ và diệt ruồi, muỗi,gián, rệp cho chuồng trại, nhà cửa, kho chứa. Diệt ve, ghẻ, bọ chét trên vật nuôi | 36 tháng | CNC-26 |
| 2750 | CNC PRRS Live | Virus nhược độc PRRS | Nhược độc đông khô | Lọ | 1, 5, 10, 20, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh Tai xanh (hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp) của lợn | 24 tháng | CNC-27 |
| 2751 | CNC CSF Live | Virus Dịch tả lợn nhược độc chủng C | Đông khô | Lọ | 10, 12, 15, 20, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn | 24 tháng | CNC-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2752 | CNC-IODINE PLUS | Axit Phosphoric, Povidone Iodine, | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, bồn ngâm chân động vật, nhà máy, lò mổ, đường ống nước, bể chứa nước, phòng khám thú y, dụng cụ trong chăn nuôi | 36 tháng | CNC-29 |
| 2753 | CNC KTV | Kháng thể Dịch tả vịt | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phòng bệnh khẩn cấp Dịch tả vịt | 24 tháng | CNC-31 |
| 2754 | CNC Kombicid | Potassium triple salt (Potassium mono persulfate triple salt), Sodium chloride | Bột dùng ngoài | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Khử trùng, sát trùng diệt virus, vi khuẩn, nấm, bào tử tại chuồng trại, phòng khám thú y, lò giết mổ | 36 tháng | CNC-32 |
| 2755 | Nanolusep | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | CNC-33 |
| **19. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ARSHINE PHARMA** | | | | | | | | |
| 2756 | IODINE 100 | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng da, niêm mạc và các vị trí phẫu thuật trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HN.TY19-01 |
| 2757 | VETADINE | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng da, vết mổ, vết thương, niêm mạc, tử cung, bầu vú trên trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | HN.TY19-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2758 | DEXIN 280 | Hỗn hợp Iodophors | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt vi khuẩn, nấm men, mốc, động vật nguyên sinh, bào tử vi khuẩn…trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | HN.TY19-03 |
| 2759 | GLUSEP BGF | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | HN.TY19-04 |
| **20. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THUỐC THÚ Y VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 2760 | Phar-coccitop | Sulfaclopyrazin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | PHAR-01 |
| 2761 | Supermotic | Oxytetracyclin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị hen suyễn, viêm phổi, tụ huyết trùng, lepto, E.Coli, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-02 |
| 2762 | MIG31/DOXY T | Doxycyclin, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, ngan, gà, vịt, cút | 24 tháng | PHAR-03 |
| 2763 | Norflo-T.S.S | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị hồng ly, tiêu chảy, sưng phù đầu, hen suyễn, viêm phổi, viêm khớp, lepto trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | PHAR-04 |
| 2764 | Pharticoc-plus | Sulfadimidin, Sulfaquinoxalin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g | Trị cầu trùng, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | PHAR-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2765 | Doxycolison-F | Colistin, Dexamethason, Doxycyclin | Dung dịch tiêm | Ống lọ | 5ml 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, tụ huyết trùng, E.coli, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-06 |
| 2766 | Phardiasol | Colistin, Neomycin | Dung dịch uống | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | PHAR-07 |
| 2767 | Phar-D.O.C | Colistin, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | PHAR-08 |
| 2768 | NEOSOL 2020 | Neomycin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-09 |
| 2769 | Lincoseptin | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phế quản-phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-10 |
| 2770 | Phar-S.P.D | Colistin, Kanamycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-11 |
| 2771 | Doxyvet-L.A | Doxycyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hen suyễn, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm khớp, viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2772 | Kanamulin | Kanamycin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hồng lỵ, tụ huyết trùng, hen suyễn, tiêu chảy, phân trắng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-13 |
| 2773 | Doxytyl-F | Doxycyclin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị lepto, hen suyễn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-14 |
| 2774 | Kanamycin-10 | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm khuẩn da và mô mềm, viêm khớp, tụ huyết trùng, nhiệt thán, đóng dấu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-15 |
| 2775 | Phartylan-100 | Tylosin tartrat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-16 |
| 2776 | Gentamicin-5 | Gentamicin sulfat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, bạch lỵ, viêm vú, viêm tử cung, viêm thanh khí quản trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-17 |
| 2777 | Pharcolivet | Ampicilin, Sulfadimethoxin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị cầu trùng, E.Coli, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa non, lợn trị hen khẹc trên gà vịt | 24 tháng | PHAR-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2778 | Pharcalci-F | Calci gluconat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Bổ sung Calci, trị bại liệt trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | PHAR-19 |
| 2779 | CALCIGLUCO-C-AMIN | Calci gluconat, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Bổ sung Calci, vitamin C, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-20 |
| 2780 | Pharcalci-B12 | Calci gluconat, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Bổ sung Calci, trị bại liệt trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm, thỏ | 24 tháng | PHAR-21 |
| 2781 | Calci-Mg-B6 | Calci gluconat, Magie chlorid, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Bổ sung Calci, trị bại liệt, táo bón, giải độc trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, gà, vịt, ngan, thỏ | 24 tháng | PHAR-22 |
| 2782 | Lincocin 10% | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hen suyễn, viêm khớp, tụ cầu, liên cầu, đóng dấu, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm da trên trâu, bò, lợn, trị viêm phổi, viêm mũi, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm bàng quang trên chó, mèo | 24 tháng | PHAR-23 |
| 2783 | Phargentylo-F | Gentamicin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phế quản, phổi, tiêu chảy, viêm ruột, suyễn, E.coli, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-24 |
| 2784 | Nấm phổi GVN | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nấm phổi, nấm miệng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2785 | Phar -complex C | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Bổ sung vitamin B1, B2, B5, B6, PP, C ; trị còi cọc, kém ăn, chậm lớn, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu non | 24 tháng | PHAR-26 |
| 2786 | ADE-Bcomplex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Bổ sung vitamin, trị còi cọc kém ăn chậm lớn, giảm đẻ, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | PHAR-27 |
| 2787 | Phar-nalgin C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm, thỏ | 24 tháng | PHAR-28 |
| 2788 | Phartigumb | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g 1kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-29 |
| 2789 | D.T.C Vit | Doxycyclin, Tylosin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị hen gà, sưng phù đầu vịt, ngan | 24 tháng | PHAR-30 |
| 2790 | Vitamin B1 2,5% | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-31 |
| 2791 | Vitamin C 5% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin C trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | PHAR-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2792 | Vitamin K3 1% | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin K trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-33 |
| 2793 | Enroflox 5% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g 1kg | Trị bệnh do E.coli, phó thương hàn, tụ huyết trùng, bạch lỵ ở gia cầm | 24 tháng | PHAR-34 |
| 2794 | Doxy-sul-trep | Doxycyclin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g 1kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm ở chó, lợn | 24 tháng | PHAR-35 |
| 2795 | Pharsepyl-L.A | Sulfa methoxypyridazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, kiết lỵ, viêm đường tiết niệu, viêm mũi, viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, lợn, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-36 |
| 2796 | Enroseptyl- L.A | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, kiết lỵ, viêm đường tiết niệu, viêm mũi, viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, lợn, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-37 |
| 2797 | Pharmectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm . | 24 tháng | PHAR-38 |
| 2798 | Phar-norcin 200 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2799 | Pharotin-K | Acid pantothenic, Fe Gluconat, Folic acid, vitamin A, vitamin H, Zn gluconat | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị rụng lông, nứt móng, bệnh về da, lông trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-40 |
| 2800 | Fertran-B12 | Sắt (Fe), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50ml; 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh do thiếu sắt ở gia súc non | 24 tháng | PHAR-41 |
| 2801 | Lidocain Inj | Lindocain HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Gây tê, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-42 |
| 2802 | Cloramin T | Chloramin T | Thuốc bột dùng ngoài | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | PHAR-43 |
| 2803 | B52/AMPI-COL | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50g 100g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn do E.coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn cho bê, lợn, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | PHAR-44 |
| 2804 | Tylosin tartrat | Tylosin tartrat | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50g 100g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, gia cầm, hồng lỵ trên lợn | 24 tháng | PHAR-46 |
| 2805 | Nitroxynil inj | Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Ống lọ | 5, 10, 20, 50ml 100, 250, 500ml | Trị sán lá gan, sán lá ruột, giun xoăn, giun kết hạt, giun móc ở gia súc, lợn, chó | 24 tháng | PHAR-47 |
| 2806 | Pharsulin | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống lọ | 10, 20, 50ml; 100, 250, 500ml | Trị hồng lỵ, suyễn, viêm màng phổi, viêm khớp, Lepto trên lợn | 24 tháng | PHAR-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2807 | Thiamcol 100 | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50g 100g; 1, 5kg | Trị phó thương hàn, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp của bê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-49 |
| 2808 | Dia-pharm | Colistin sulfat salt, Neomycin sulfat salt | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | PHAR-50 |
| 2809 | Pharcado | Levamisol HCl, Niclosamid | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 2, 4, 10, 20, 50, 100g | Trị ký sinh trùng ký sinh trên ống tiêu hóa, phổi, tim, sán dây trên chó, mèo | 24 tháng | PHAR-51 |
| 2810 | Pharmpicin | Colistin sulfat salt, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 100, 250, 500g 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-52 |
| 2811 | Phartocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5ml 10, 20, 50, 100ml | Trị liệt dạ con, sót nhau, thúc đẻ trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-53 |
| 2812 | Pharcaris | Levamisol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 2, 4, 10, 50, 100, 250, 500g 1, 2, 5kg | Trị giun đũa, giun xoăn, giun kết hạt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-54 |
| 2813 | Pharmequin | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | PHAR-55 |
| 2814 | Pharamox | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2815 | Bocinvet-LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-57 |
| 2816 | Phar-Dectocid | Albendazol | Thuốc viên | Lọ | 10, 20, 50, 100 viên | Trị giun, sán dây, sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | PHAR-58 |
| 2817 | Phar-poltrim | Sulfachlopyridazin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-59 |
| 2818 | Pharmalox | MgSO4, Na2SO4 | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị chướng bụng, táo bón trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-60 |
| 2819 | Phar-pulmovet | Terpin, Theophylin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị ho, khó thở trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-61 |
| 2820 | Pharti-P.A.I | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | PHAR-62 |
| 2821 | Oxyvet-LA | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, lepto trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | PHAR-63 |
| 2822 | Phar-nalgin | Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-64 |
| 2823 | Phar-moxycla | Amoxycillin, Clavulinic | Hỗn dịch tiêm | Lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2824 | Pharcolapi | Ampicillin, Colistin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-66 |
| 2825 | Prenacin | Spiramycin adipat | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm tử cung, đóng dấu, viêm khớp, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | PHAR-67 |
| 2826 | Phartropin | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống co thắt dạ dày, ruột non, ruột già, vô niệu do co thắt trên ngựa, lợn, chó | 24 tháng | PHAR-68 |
| 2827 | Etox-Pharm | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị ký sinh trùng ngoài da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | PHAR-69 |
| 2828 | Furo-Pharm | Furosemid | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị phù thũng trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-70 |
| 2829 | Ringer-Pharm | Calci clorid dihydrat, Kali clorid, Natri clorid, Natri lactat | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn cân bằng điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-71 |
| 2830 | Phar-F.B 1080 | Fe (dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên bò, dê, cừu, lợn, chó mèo | 24 tháng | PHAR-72 |
| 2831 | Pharm-cox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | PHAR-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2832 | Coli-Flox | Atropin sulfate, Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-74 |
| 2833 | Dexa-Pharm | Dexamethasone natri phosphat | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị dị ứng, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó mèo | 24 tháng | PHAR-75 |
| 2834 | Prenacin II | Spiramycin adipat | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | PHAR-76 |
| 2835 | Coli-flox pharm | Flumequin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm | 24 tháng | PHAR-77 |
| 2836 | Mectin-Pharm | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | PHAR-78 |
| 2837 | F4/Lincospec | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phổi,tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-79 |
| 2838 | F22/Tylangen | Chlopheniramin, Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục,nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-80 |
| 2839 | Phar-combido | Chlopheniramin, Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn con, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-81 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2840 | KS tổng hợp | Oxytetracyclin, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, PHT, THT, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, thối móng, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | PHAR-82 |
| 2841 | F35/Flodoxy | Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | PHAR-83 |
| 2842 | Pharm- flor | Flofenicol | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | PHAR-84 |
| 2843 | Pharm-cox G | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng gà | 24 tháng | PHAR-85 |
| 2844 | Ery-Pharm | Erythromycin, Tetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | PHAR-86 |
| 2845 | PHAR-ÚM GIA CẦM | Ampicillin, Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | PHAR-87 |
| 2846 | Fasio- Pharm | Triclabendazol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 6, 12, 24, 50, 100, 500g; 1kg | Tẩy sán lá gan trên trâu bò, dê, cừu | 24 tháng | PHAR-88 |
| 2847 | Para-C mix | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-89 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2848 | Giamho-B | Bromhexin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Giảm ho, long đờm, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-90 |
| 2849 | Teramix-Pharm | D-pantotenic acid, Oxytetracyclin, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm khuẩn huyết trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-91 |
| 2850 | Pharnalgin-max | Acid tolfenamic | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên trâu,bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-92 |
| 2851 | Caticoc-pharm | Diaveridin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn gia cầm | 24 tháng | PHAR-93 |
| 2852 | SU35/ERYMAX | Erythromycin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-94 |
| 2853 | F2-propharm | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Gây động dục đồng loạt, kích đẻ, trị viêm tử cung trên lợn nái | 24 tháng | PHAR-95 |
| 2854 | Giamho-T | Bromhexin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | PHAR-96 |
| 2855 | Moncoc-pharm | Diaveridin, Sulfaquinoxalin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | PHAR-97 |
| 2856 | TC-pharm | Colistin sulfat, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2857 | Tieu chay 2s | Sulfadimidin, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-99 |
| 2858 | SU27/BUTA B12 | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống suy nhược, phòng rối loạn trao đổi chất, chậm lớn, trị còi cọc trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | PHAR-100 |
| 2859 | Anta-pharm | Promethazin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | An thần, chống dị ứng trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | PHAR-101 |
| 2860 | Pharpoltrim-max | Sulfadiazin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-102 |
| 2861 | Neosol 1010 | Neomycin sulfat, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bạch lỵ, thương hàn, tiêu chảy, hen, CRD, Coryza, sưng đầu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-103 |
| 2862 | Pharmequin-max | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn trên đường tiêu hóa hô hấp tiết niệu trên trâu, bò, dê, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-104 |
| 2863 | Decto-pharm | Levamisol HCl, Niclosamid | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g 1, 2, 5kg | Trị giun sán trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-105 |
| 2864 | Phar-pulmocin L.A | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, lợn | 24 tháng | PHAR-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2865 | Ampi-coli pharm | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-107 |
| 2866 | Dogen-pharm | Doxycyclin HCl, Gentamicin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm viêm phổi, hen khẹc, tiêu chảy, E.Coli, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-108 |
| 2867 | Pharamox G | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị hen, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm ruột hoại tử trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-109 |
| 2868 | Enro SPD | Enrofloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị E.Coli, sưng phù đầu, thương hàn, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-110 |
| 2869 | Enropharm-L.A | Enrofloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | PHAR-111 |
| 2870 | Oracin-pharm | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị hen, E.Coli, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-112 |
| 2871 | Bexine-pharm | Berberin, Sulfadimethoxin | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, E.coli, hồng lỵ, tiêu chảy, viêm ruột; ký sinh trùng đường ruột | 24 tháng | PHAR-113 |
| 2872 | Trixin-pharm | Sulfadimethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-114 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2873 | Doxy-pharm | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-115 |
| 2874 | Oracin-500 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, da, khớp trên lợn con | 24 tháng | PHAR-116 |
| 2875 | Tilco-pharm | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-117 |
| 2876 | Bocin-103 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-118 |
| 2877 | F/A18/FLO 45% | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-119 |
| 2878 | F15/TIACOLIS | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị E.coli, hồng lỵ, viêm khớp, viêm phổi trên bò, lợn, cừu | 24 tháng | PHAR-120 |
| 2879 | Pharcoli-max | Colistin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-121 |
| 2880 | Pharzusa-B | Flubendazol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 6, 12, 30, 60, 120, 600g; 1, 2, 3, 6, 12kg | Phòng và trị giun tròn, sán dây sống trong dạ dày, ruột, khí quản phổi trên lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2881 | Pharzusa-V | Flubendazol | Thuốc viên | Gói, lọ, vỉ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Tẩy giun tròn, sán dây trên chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | PHAR-123 |
| 2882 | DR-BACI 110 | Bacitracin methylen disalicylat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn, gà | 24 tháng | PHAR-124 |
| 2883 | DR-METRI ONE | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy, cầu trùng trên gà | 24 tháng | PHAR-125 |
| 2884 | DR-AMOX 50% | Amoxycillin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm ruột hoại tử, hen, sưng phù đầu, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm da trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | PHAR-126 |
| 2885 | DR-DOXY 50% | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | PHAR-127 |
| 2886 | DR-MEQUIN P | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-129 |
| 2887 | DR-KETO 100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | PHAR-130 |
| 2888 | DR-MEQUIN S | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-131 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2889 | ECO.DOXYMIX | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | PHAR-132 |
| 2890 | MARBO GOLD | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-133 |
| 2891 | ECO. 2T EGG | Tetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi trên bê | 24 tháng | PHAR-134 |
| 2892 | E.CO.SULA 50% | Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | PHAR-135 |
| 2893 | ENRO GOLD 20.LA | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm da, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-136 |
| 2894 | E.CO.LINCO 40% | Lincomycin (HCl) | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm ruột trên lợn, gà | 24 tháng | PHAR-137 |
| 2895 | DANOCIN 180 | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê | 24 tháng | PHAR-138 |
| 2896 | A-Z ONE | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, bê | 24 tháng | PHAR-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2897 | DOXYMIX ONE | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | PHAR-140 |
| 2898 | KEM CHỐNG KHUẨN | Neomycin, Presnisolon | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, hộp | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng ngoai da trên ngựa, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-141 |
| 2899 | LINCOPEC PREMIX | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên lợn | 24 tháng | PHAR-142 |
| 2900 | MARBOFLOCIN | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, bê, các loài nhai lại | 24 tháng | PHAR-143 |
| 2901 | TD.COLI CRD | Doxycyclin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | PHAR-144 |
| 2902 | Tilmicosin Premix | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | PHAR-145 |
| 2903 | SUPER FLO 200S | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn. Trị nhiễm khuẩn do E.coli, Salmonella trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2904 | ECO.ENRO 80% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh gây ra do vi khuẩn E.coli, Salmonella, Pasteurella, Proteus, Haemophilus, Staphylococcus, Streptococcus, Corynebacterium, Mycoplasma và Chlamydia trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-147 |
| 2905 | ECO.SOLMAX 50% | Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm bao hoạt dịch khớp, CRD, tụ huyết trùng, một số nguyên sinh động vật gây sốt trên gà, lợn. Trị bệnh lepto, thai gỗ trên lợn | 24 tháng | PHAR-148 |
| 2906 | DR-NAMDA | Chlorhexidin gluconat, Ketoconazol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml; | Trị nấm, nhiễm khuẩn ngoài da cho chó, mèo, ngựa | 24 tháng | PHAR-149 |
| 2907 | DR-BETADIN | Polyvidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml; | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm, động vật nguyên sinh trong chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | PHAR-150 |
| 2908 | DR-OMNICID US | Benzalkonium chlorid, Glutaraldehyd | Dung dịch dùng ngoài | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml; | Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, môi trường, tay chân của nhân viên. Sát trùng vết thương, vết mổ, lở loét da, miệng, móng | 24 tháng | PHAR-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2909 | DR-DICLACOC PW | Diclazuril | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng, trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-152 |
| 2910 | DR-DICLACOC STOP | Diclazuril | Hỗn dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị cầu trùng trên bê, cừu | 24 tháng | PHAR-153 |
| 2911 | DR-ENRO 20 PW | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu, dê | 24 tháng | PHAR-154 |
| 2912 | DR-FLORCIN 23S | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp do pleuropneumoniae, actinobacillus trên lợn | 24 tháng | PHAR-155 |
| 2913 | DR-LEVA INJ | Levamisol | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml; | Phòng, trị ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-156 |
| 2914 | DR-LEVA ORAL | Levamisol | Dung dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHAR-157 |
| 2915 | DR-TICOCIN 100 | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, thỏ | 24 tháng | PHAR-158 |
| 2916 | DR-VITA 1000 INJ | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-159 |
| 2917 | DR-VITA 5000 INJ | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-160 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2918 | DR-MASTIZYM | Chymotrypsin, Trypsin, vitamin A, vitamin E | Hỗn dịch bơm vú | Tuýp, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml; | Trị viêm vú, viêm da trên bò | 24 tháng | PHAR-161 |
| 2919 | DR-AMPRO ORAL | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-162 |
| 2920 | DR-AMPROMIX | Amprolium | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng, trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-163 |
| 2921 | DR-TILCOCIN 200 | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm, lợn | 24 tháng | PHAR-164 |
| 2922 | DR-CAFEIN GLUCO AMIN | Cafein, Glucose, NaCl | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị mất nước, điện giải do tiêu chảy, nhiễm trùng, nhiễm độc trên bê | 24 tháng | PHAR-165 |
| 2923 | DR-BENKOVI | Benzalkonium chlorid | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng tay, khử trùng dụng cụ, nhà xưởng, chuồng nuôi | 24 tháng | PHAR-166 |
| 2924 | CEFA XL.GOLD | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm khe ngón chân hay thối chân trên trâu, bò | 24 tháng | PHAR-167 |
| 2925 | TD.CEF ONE LA | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, tử cung, cạn sữa, viêm da, kẽ móng trên lợn, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | PHAR-168 |
| 2926 | TD.BACTAN LA | Cefquinome sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | PHAR-169 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2927 | BETA CEF 25 | Cefquinome sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, tử cung, cạn sữa, viêm da, kẽ móng, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-170 |
| 2928 | DR-CEF 750 PLUS | Cefquinome sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm vú trên trâu, bò | 24 tháng | PHAR-171 |
| 2929 | BETA MOX LA | Amoxicillin trihydrat, Kali clavulanat | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | PHAR-172 |
| 2930 | DR-GENTAMOX LA | Amoxicillin trihydrat, Gentamicin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, mô mềm, da, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-173 |
| 2931 | ACG AMIN GOLD | Acetyl methionin, Cholin, Glucose | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị các rối loạn trao đổi chất, bệnh gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | PHAR-174 |
| 2932 | FE.COBAMIN EXTRA | Coban, Cyanocobalamin, Fe, Nicotinamid | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị thiếu máu, suy nhược trên trâu bò, dê, cừu, lợn, chó mèo | 24 tháng | PHAR-175 |
| 2933 | GLUCO C.M.C.AMIN | Calci gluconat, Cholin, Methionin, Mg hypophosphit | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị thiếu canxi, magie trên trâu, bò | 24 tháng | PHAR-176 |
| 2934 | SORBIGLUCOMIN | Glucose, Sorbitol | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Bổ sung năng lượng do rối loạn chuyển hóa ở ngựa, trâu, bò, cừu, lợn và chó | 24 tháng | PHAR-177 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2935 | NƯỚC SINH LÝ MẶN NGỌT | Glucose, NaCl | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Cân bằng điện giải, cung cấp năng lượng, hồi sức, giải độc cho động vật nuôi | 24 tháng | PHAR-178 |
| 2936 | DR-MELOXICAM | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu bò, ngựa, lợn | 24 tháng | PHAR-179 |
| 2937 | DR-ENROCARE 25 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn ở gia cầm, chim, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-180 |
| 2938 | DR-CLOMECTIN | Closulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250ml; | trị sán lá gan, nội ngoại ký sinh trùng như giun tròn, ve ghẻ, chấy rận, bọ chét trên trâu bò | 24 tháng | PHAR-181 |
| 2939 | DR-AMINOVIT S | Arginin, Lysin, Methionin, vitamin B1 | Dung dịch uống | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Duy trì và kích thích mọc lông trên gia cầm | 24 tháng | PHAR-182 |
| 2940 | DR-TYLVASIN MIX | Tylvalosin tartrat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | PHAR-184 |
| 2941 | DR-TYLVASIN MAX | Tylvalosin tartrat | Bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | PHAR-185 |
| 2942 | SULMONOTRI | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | PHAR-186 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2943 | AZIGOLD ONE | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, hệ tiêu hóa và sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm, bệnh hoại tử; viêm quầng ở lợn; bệnh xoắn khuẩn, viêm kết mạc trên trâu bò, dê cừu, lợn | 24 tháng | PHAR-187 |
| 2944 | MEQUIN LA | Flumequin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, dê, cừu, trâu bò, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | PHAR-188 |
| 2945 | SULMONO 480 | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, E.coli, phế quản phổi, áp xe, viêm đa khớp, viêm mũi, cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-189 |
| 2946 | TC-VIÊM RUỘT 66 | Chlortetracyclin HCl, Sulfadimidin sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu | 24 tháng | PHAR-190 |
| 2947 | CEF-KETO 515 | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu bò | 24 tháng | PHAR-191 |
| 2948 | SULDOX 350 | Oxytetracyclin, Sulfamonomethoxin sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bò, dê | 24 tháng | PHAR-192 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2949 | SULMONO 240 | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, viêm màng não mủ, tụ huyết trùng, viêm kết mạc, cầu trùng trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-193 |
| 2950 | PHAR-TRYPAZEN ONE | Diminazen aceturat, Phenazon | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị ký sinh trùng máu trên trâu bò, ngựa, dê cừu, chó | 24 tháng | PHAR-194 |
| 2951 | PARA EXTRA 20 | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | PHAR-195 |
| 2952 | OXY-COLI 720 | Colistin sulfat, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên lợn, bê | 24 tháng | PHAR-196 |
| 2953 | PARA EXTRA 10 | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | PHAR-197 |
| 2954 | DR-AMPRO PW | Amprolium HCl, Sulfaquinoxalin, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh cầu trùng ở bê, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | PHAR-198 |
| 2955 | FLUNIXIN 5 | Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | PHAR-199 |
| 2956 | FLO-FLUXIN 316 | Florfenicol, Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu bò | 24 tháng | PHAR-200 |
| 2957 | FLO-AMIN 405 | Florfenicol, Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | PHAR-201 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2958 | FLODOXY 105 | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn và bê. | 24 tháng | PHAR-202 |
| 2959 | ECO.BROM HEN | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị ho đờm ở ngựa con, bê, cừu non, dê non, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | PHAR-203 |
| 2960 | TC-HEN 55 | Chlortetracyclin HCl, Sulfa methoxypyridazin sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên lợn, bê, cừu non | 24 tháng | PHAR-204 |
| 2961 | CEFQUIN DRY | Cefquinome (sulfat) | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm vú lâm sàng trên bò | 24 tháng | PHAR-205 |
| 2962 | CEFA-KANA AZ | Cefalexin hydrat, Kanamycin sulfat | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm vú trên bò | 24 tháng | PHAR-206 |
| 2963 | DIPYRON 500 | Metamizol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Giảm đau trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | PHAR-207 |
| 2964 | AMOXICOL 6432 | Amoxicilin trihydrat, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | PHAR-208 |
| 2965 | Neo-Statin | Neomycin sulfat, Nystatin, Permethrin, Triamcinolon acetonid | Kem mỡ dùng ngoài | Tuýp, hộp | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị viêm tai giữa, viêm da trên chó, mèo | 24 tháng | PHAR-209 |
| 2966 | FROLIN SPRAY | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 100, 200, 500ml | Trị ngoại ký sinh trùng, ve, rận, bọ chét trên chó, mèo | 24 tháng | PHAR-210 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2967 | CEFA TAB | Cefalexin (monohydrate) | Thuốc viên | Túi, hộp | 50, 100, 250, 500, 1000 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm da trên chó, mèo. | 24 tháng | PHAR-211 |
| 2968 | SULNEO TAB | Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine | thuốc viên | Túi, vỉ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên gà | 24 tháng | PHAR-212 |
| 2969 | PHARCADO-TAB | Levamisol HCl, Niclosamid | Thuốc viên | Túi, vỉ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Phòng và trị giun đũa, giun móc, sán dây trên chó. | 24 tháng | PHAR-213 |
| 2970 | ZENTEL-CADO | Praziquantel, Fenbendazol | Thuốc viên | Túi, vỉ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị giun, sán trên chó, mèo. | 24 tháng | PHAR-214 |
| 2971 | KETOMYCIN TAB | Ketoconazol | Thuốc viên | Túi, vỉ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị nấm da trên chó | 24 tháng | PHAR-215 |
| 2972 | IRONTOL-COX | Toltrazuril, Iron (III) (gleptoferron) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị cầu trùng, thiếu sắt trên lợn con | 24 tháng | PHAR-216 |
| 2973 | AMOMAX 20% L.A | Amoxicilin trihydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | PHAR-217 |
| 2974 | AZ FLORMAX LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | PHAR-218 |
| 2975 | GAMICIN ONE | Gamithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | PHAR-219 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2976 | TULACIN ONE | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | PHAR-220 |
| 2977 | FLODOX GOLD PW | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | PHAR-221 |
| **21. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y RTD** | | | | | | | | |
| 2978 | Đường Glucoza | Đường glucoza | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Cung cấp năng lượng, giải độc trong các trường hợp nhiễm độc, | 24 tháng | RTD-06 |
| 2979 | AD-B Complex | Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng và chữa các bệnh thiếu vitamin nhóm A, B, D, các trường hợp rối loạn trao đổi chất, trợ lực, giải độc, kích thích tăng trưởng. | 24 tháng | RTD-08 |
| 2980 | Đặc trị tiêu chảy | Neomycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá | 24 tháng | RTD-09 |
| 2981 | Diar - Stop | Colistin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá như tiêu chảy, phân trắng, phân xanh | 24 tháng | RTD-11 |
| 2982 | RTD-Neocoli | Colistin sulfate, Neomycine | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, phân vàng, toi thương hàn, E.coli, phù đầu ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2983 | Eramix | Ampicillin, Erythomycin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Dùng úm gà vịt, cút con 1-3 tuần tuổi, trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho gia cầm: viêm rốn, CRD, E.coli, Salmonella. | 24 tháng | RTD-15 |
| 2984 | RTD- Norcoli | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim | 24 tháng | RTD-16 |
| 2985 | RTD-Coli S | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị ỉa chảy mất nước, phân trắng, phân xanh, hô hấp mãn tính, sưng mắt, phù đầu, chướng bụng đầy hơi, bệnh gumboro ghép Coli, CRD | 24 tháng | RTD-17 |
| 2986 | B-Complex | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và chữa các bệnh do thiếu vit nhóm B, rối loạn trao đổi chất, trợ lực, giải độc. | 24 tháng | RTD-19 |
| 2987 | Antipara | Acid folic, Ca, Co, Đồng, Iod, Kẽm, Mn, Nicotinamid, Phốt pho, Sắt, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng, trị bại liệt gia cầm như các chứng xốp xương, đau xương, nhuyễn xương, … | 24 tháng | RTD-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2988 | King Oresol | Acid Citric, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Dùng trong trường hợp mất cân đối điện giải do bị mất nước gây ra bởi các bệnh đường ruột, chống sốc cho gia súc, gia cầm chuyển chỗ, bị stress, trợ sức, trợ lực | 24 tháng | RTD-22 |
| 2989 | Gum gà | Oxtetraxycline, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Dùng phối hợp trong điều trị bệnh gumboro và những bệnh kế phát gây ra ở gia cầm | 24 tháng | RTD-23 |
| 2990 | Flumeq | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Dùng phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine | 24 tháng | RTD-24 |
| 2991 | RTD-Coccicid 1 | Sulfaclosine | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, ỉa chảy và các bệnh nhiễm khuẩn | 24 tháng | RTD-25 |
| 2992 | RTD- Coccistop | Sulphadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp | 24 tháng | RTD-26 |
| 2993 | Tẩy giun sán | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói | 2.5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho trâu, bò, heo, gà, vịt, chó mèo | 24 tháng | RTD-28 |
| 2994 | E.Biseptol | Sulphadimethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, thương hàn, THT và cầu trùng | 24 tháng | RTD-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2995 | S.T.P | Oxytetracycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm phổi địa phương, sổ mũi truyền nhiễm (Coryza), viêm phổi, viêm khí quản, viêm teo mũi, viêm khớp, loét da do nhiễm trùng, viêm vú do Sta và Strep | 24 tháng | RTD-33 |
| 2996 | RTD-Tetra trứng | Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 500g;1kg | Phòng bệnh cho gia cầm đẻ trứng, tăng năng xuất trứng, kéo dài thời gian cao sản, tăng tỷ lệ thụ tinh và ấp nở | 24 tháng | RTD-34 |
| 2997 | ADE-Bcomplex | Lysine, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 500g; 1kg | Kích thích tiết sữa, tăng sức đề kháng, tăng mức sinh sản cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-36 |
| 2998 | RTD-Amcolicillin | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, phân xanh, phân trắng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2999 | RTD-Ampisep plus | Ampicillin, Sulphadimethoxin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, viêm phổi, THT, CRD, viêm khớp, viên tử cung, các trường hợ nhiễm trùng khác do vi khuẩn mẫn cảm với Ampicillin, Sulphadimethoxin | 24 tháng | RTD-41 |
| 3000 | Xanh-me-thy-len | Xanh methylen | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Chữa bệnh viêm da toàn phần, mụn nhọt, lở loét, vết thương, nốt sần, đậu mùa, rộp | 24 tháng | RTD-43 |
| 3001 | Nước cất | H2O | Dung dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 50, 100ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít | Pha dung dịch thuốc nhỏ mắt, tiêm, pha thuốc | 24 tháng | RTD-45 |
| 3002 | T.T.S | Spiramycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa và hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, Mycoplasma, sổ mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, THT | 24 tháng | RTD-46 |
| 3003 | RTD-Amoxy comby | Amoxyllin, Colistin Sulfat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, thương hàn, phó thương hàn, THT, CRD, … | 24 tháng | RTD-47 |
| 3004 | RTD-Vitamin C | Acid ascorbic | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500g; 1kg | Chữa các bệnh thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng của cơ thể | 24 tháng | RTD-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3005 | RTD- T.Analgin | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 100ml; 1 lít | Hạ sốt cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-51 |
| 3006 | RTD-Vitamin B12 | Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 100ml | Trị bệnh do thiếu vitamin B12, viêm thần kinh, tăng quá trình trao đổi chất | 24 tháng | RTD-52 |
| 3007 | RTD-Vitamin C | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị bệnh do thiếu vitamin C | 24 tháng | RTD-53 |
| 3008 | RTD-Vitamin B1 | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị bệnh do thiếu vitamin B1 | 24 tháng | RTD-54 |
| 3009 | RTD-Lincomycin | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm, tiêu chảy dạng lỵ heo | 24 tháng | RTD-55 |
| 3010 | RTD-Cafein Nabenzoat | Cafein natri benzoat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Phot pho hữu cơ | 24 tháng | RTD-56 |
| 3011 | RTD-Fe + B 12 | Cyanocobalamin, Ferrum-Dextran | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Phòng, trị thiếu máu ở heo con, thiếu máu do nhiễm trùng hay do mất máu quá nhiều | 24 tháng | RTD-57 |
| 3012 | RTD-Strychnin Sulfat 0,2 % | Strychnin sulfat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Kích thích trung khu vận động của hệ thần kinh trung ương, điều hoà, kích thích tiêu hoá, tuần hoàn, hô hấp | 24 tháng | RTD-58 |
| 3013 | RTD-Tiamulin 10% | Tiamulin hydrogen fumarat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị suyễn, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ ở lợn, CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm ở gia cầm | 24 tháng | RTD-59 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3014 | RTD-Atropin sulfat | Atropin sulfat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 100ml | Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Photpho hữu cơ | 24 tháng | RTD-60 |
| 3015 | Anti - Myco | Tylosin tatrat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Chữa trị và phòng các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, hen, khẹc… | 24 tháng | RTD-61 |
| 3016 | RTD-Kanamycine 10% | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thán, viêm phúc mạc, viêm phổi truyền nhiễm ởLợn | 24 tháng | RTD-62 |
| 3017 | RTD-Entril 5% | Enrofloxacin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị các bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, hen suyễn, bệnh CRD, các bệnh đường ruột gây ra bởi Salmonella, E.Coli | 24 tháng | RTD-64 |
| 3018 | Spectin-APP | Spectinomycine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Điều trị các chứng viêm nhiễm trùng đường ruột, bệnh phân trắng ởLợn con | 24 tháng | RTD-66 |
| 3019 | RTD-Sinh lý mặn | Natriclorid | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Pha kháng sinh, vắc xin, sát khuẩn, rửa vết thương, ổ viêm, các tế bào chết | 24 tháng | RTD-67 |
| 3020 | RTD-Bcomplex | Caxipantothenate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B | 24 tháng | RTD-68 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3021 | RTD- Polyvitamin | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Bổ sung vitamin, còi cọc, suy sinh dưỡng, rối loạn sinh sản, các bệnh ngoài da, rụng lông, | 24 tháng | RTD-69 |
| 3022 | Chlosultra | Sulfadimethoxine, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, niệu dục, nhiễm khuẩn | 24 tháng | RTD-71 |
| 3023 | No.TST | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-73 |
| 3024 | Enro T | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp như THT, Mycoplasma, viêm phổi địa phương, Salmonella, E.coli | 24 tháng | RTD-75 |
| 3025 | RTD-Tylogen | Tylosin, gentamycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, xuyễn, viêm vú, bệnh kiết lỵ ở heo, viêm xương, viêm khớp. | 24 tháng | RTD-78 |
| 3026 | RTD- Norcoli | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin | 24 tháng | RTD-79 |
| 3027 | RTD-Katialin | Kanamycin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng lợn, trâu, bò, hồng lỵ, cúm lợn, hen gà | 24 tháng | RTD-81 |
| 3028 | RTD-Nemocin | Chlotetracyclin, Dexamethasone, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, xoắn khuẩn, hồng lỵ ở lợn, CRD ở gà, viêm ruột, ỉa chảy, THT, bạch lỵ. | 24 tháng | RTD-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3029 | RTD-Enflox-Gold | Enrofloxacin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD và các bệnh đường tiết niệu | 24 tháng | RTD-84 |
| 3030 | RTD- Norflox RT | Norfloxacin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu | 24 tháng | RTD-85 |
| 3031 | RTD-Norflox-Gold | Norfloxacin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu | 24 tháng | RTD-86 |
| 3032 | RTD-Ivermectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 100ml | Trị nội ngoại ký sinh trùng cho trâu bò, ngựa, dê, lợn, chó mèo, thỏ, thú cảnh | 24 tháng | RTD-87 |
| 3033 | RTD-Doxyvet CRD | Dexamethasone, Doxycyclin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị các bệnh hen suyễn CRD, CCRD | 24 tháng | RTD-88 |
| 3034 | RTD-Linco SP20 | Lincomycin, Spectinomycine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp ở gia cầm, ho hen, khò khè, chảy nước mắt, mũi, vẩy mỏ, há mỏ ngáp | 24 tháng | RTD-89 |
| 3035 | Cicolis | Sulphadiazin, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, viêm vú, viêm mắt, tai, miệng | 24 tháng | RTD-92 |
| 3036 | Oxolin RT | Oxolinic | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Phòng trị bệnh sưng phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD | 24 tháng | RTD-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3037 | RTD- Cocired | Diavedine, Sulfadimirazin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị các loại cầu trùng, ruột non, ruột già trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-95 |
| 3038 | Super egg-APP | Acid folic, Acid nicotinic, Calcium D pantothenate, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh đường tiêu hoá gia súc, gia cầm và tăng tỷ lệ đẻ, ấp nở, | 24 tháng | RTD-96 |
| 3039 | RTD-Hohenstop | Doxycillin, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị các bệnh đường hô hấp | 24 tháng | RTD-97 |
| 3040 | Ampi-Coli GOLD | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin | 24 tháng | RTD-98 |
| 3041 | RTD - Trị giun sán | Levamisol, Niclosamide | Thuốc bột uống | Lọ, gói | 5, 10, 20, 50, 100 viên | Trị bệnh ký sinh trùng gây ra bởi giun đũa, giun móc, sán dây,… | 24 tháng | RTD-99 |
| 3042 | RTD- Dipen-Strep LA | Benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú | 24 tháng | RTD-101 |
| 3043 | RTD-Glucovit C | Glucose, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3044 | RTD-Viêm phổi phế E300 | Spiramycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm: ho hen, khò khè, sốt cao, chảy nước mắt, nước mũi, vảy mỏ. | 24 tháng | RTD-104 |
| 3045 | RTD-Bonspray | Pyrethroid | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 50, 100, 200, 300, 500ml | Điều trị ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo (Thú cảnh) | 24 tháng | RTD-105 |
| 3046 | Kháng thể Newcastle + Gumboro | Kháng thể từ Lòng đỏ trứng gà | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh gumboro và Newcastle gia cầm | 12 tháng | RTD-108 |
| 3047 | Kháng thể dịch tả + Viêm gan vịt-ngan | Kháng thể từ Lòng đỏ trứng gà | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị dịch tả vịt, viêm gan vịt, ngan | 12 tháng | RTD-109 |
| 3048 | RTD- Levamisol | Levamisol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Phòng, trị nội ký sinh trùng đường tiêu hoá cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-111 |
| 3049 | Tylosin plus | Tylosin tatrat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường hô hấp, đường tiêu hoá ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-113 |
| 3050 | Mycotin-APP | Doxylicilin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, ho hen, khò khè, chảy nước mắt, nước mũi. | 24 tháng | RTD-114 |
| 3051 | RTD- Decaris | Levamisol hydrrochlorid | Thuốc bột uống | Gói | 4, 5, 10, 20, 50, 100g | Tẩy các loại giun tròn đường tiêu hoá và đường phổi ở trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo | 24 tháng | RTD-115 |
| 3052 | RTD-Tẩy sán lá gan | Albendazole | Thuốc bột uống | Lọ, gói | 5, 10, 20, 50, 100 viên | Tẩy sán lá trưởng thành (Fasciolagi gantica) | 24 tháng | RTD-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3053 | Oxolix-APP | Oxonilic acid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 7, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh sưng phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, THT, thương hàn, tiêu chảy, CRD | 24 tháng | RTD-117 |
| 3054 | RTD-Nora 98 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 7, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin | 24 tháng | RTD-120 |
| 3055 | RTD-Iodine | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Sát trùng, chữa viêm tử cung | 36 tháng | RTD-124 |
| 3056 | Apace-APP | Analgin, Paracetamon, vitamin C, vitamin B2 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Giảm đau, giảm sưng phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | RTD-127 |
| 3057 | RTD-Analgin+C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, giảm sưng phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt | 24 tháng | RTD-128 |
| 3058 | RTD-B.K.C | Amylacetat, Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Thuốc sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng | 36 tháng | RTD-129 |
| 3059 | RTD-TC 01 | Alkyl benzyl ammonium chloride, glutararaldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Thuốc sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng | 36 tháng | RTD-130 |
| 3060 | RTD-Bon Shampoo | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 100, 200, 300, 500ml; 1 lít | Diệt ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo | 24 tháng | RTD-131 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3061 | Amoxyl L.A. | Amoxycilline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn huyết, đường ruột, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | RTD-132 |
| 3062 | RTD-Oxylin 10 | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | RTD-133 |
| 3063 | Oxylin-APP | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-134 |
| 3064 | Antisalmo | Flumequin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin như Pasteurella, Colibacillus, Pasteurella, Salmonella gây bệnh thương hàn, phó thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-135 |
| 3065 | RTD-No.1 | Enrofloxacin hydroclorid | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin như Salmonella, Pasteunella, Mycoplasma, E.coli trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | RTD-136 |
| 3066 | RTD-Respi | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin như Mycoplasma,... trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | RTD-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3067 | RTD-Kháng thể E.coli | Kháng thể từ lòng đỏ trứng gà | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh phù đầu và tiêu chảy cho lợn | 24 tháng | RTD-139 |
| 3068 | Lincospec- Inj | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm vớiLincomycin, Spectinomycin | 24 tháng | RTD-140 |
| 3069 | Doxy- Tylo | Doxycycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin | 24 tháng | RTD-141 |
| 3070 | Costrimix | Sulphachloropyridazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh đường hô hấp và đường ruột do các vi khuẩn nhạy cảm với Sulfanamide và Trimethoprim trên bê, lợn, gà | 24 tháng | RTD-142 |
| 3071 | RTD-TC 01 plus + | Benzalkonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết. | 36 tháng | RTD-143 |
| 3072 | RTD-Rotosal | 1-(n-butylamino)-1-methylethyl - phosphonous acid, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | RTD-145 |
| 3073 | RTD-Ceptisus | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, heo như tụ huyết trùng, viêm phế quản, viêm phổi, phó thương hàn, E.coli, viêm tử cung, viêm vú. | 24 tháng | RTD-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3074 | RTD- Flocol | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hô hấp, tiêu hoá trên bò, heo. | 24 tháng | RTD-147 |
| 3075 | RTD-Canxi+Magie | Calcium borogluconate, Magnesium chloride, Mg hypophosphite, Sodium methyl p - hydroxybenzoate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Dùng trong trường hợp hạ canxi huyết, liệt nhẹ trước khi sinh trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | RTD-148 |
| 3076 | Torilcox-APP | Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | RTD-150 |
| 3077 | Enfox-APP | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin. | 24 tháng | RTD-151 |
| 3078 | Florfen | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê non, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn gram(+) và gram(-) | 24 tháng | RTD-152 |
| 3079 | Iodophor | Iodine, Phosphoric acid, Sulphuric acid | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Thuốc sát trùng | 36 tháng | RTD-155 |
| 3080 | Doxin-300 W.S | Doxycycline HCl, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-156 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3081 | RTD-Flor A | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn gram (+) và gram (-) như Corynebacterium pyogenes, Streptococcus agalactiae, S. Uberis, S. Zoopidemicus, S. Disgalactiae, Staphylococcus aureus, S. Epidermidis, Clostridium sp., Pasteurella haemolytica, P. Multocida, E.coli, Salmonella sp., Haemophilus sp. trên trâu lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-157 |
| 3082 | RTD-T.Gentamax | Gentamicin base | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm màng phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên ngựa, bò, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-158 |
| 3083 | RTD-Amcinvet | Ampicillin, Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh đường tiêu hóa do VK nhạy cảm với Ampicillin, Erythromycin trên gia cầm | 24 tháng | RTD-159 |
| 3084 | Anti-CCRD | Doxycycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Tylosin gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | RTD-160 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3085 | Gentadox 200WS | Doxycycline, gentamycin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin, doxycycline trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-161 |
| 3086 | RTD-Neocovet | Colistin, Neomycin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycin trên bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | RTD-162 |
| 3087 | RTD-Fugacar Powder | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nội kí sinh trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-165 |
| 3088 | RTD-Flumequin 10% | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin gây ra trên gia cầm, bê và lợn | 24 tháng | RTD-167 |
| 3089 | RTD - Oxy 20 | Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bò, lợn | 24 tháng | RTD-168 |
| 3090 | Docoli-APP | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm và lợn | 24 tháng | RTD-169 |
| 3091 | RTD-Enro20 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, bê, dê, cừu non, lợn | 24 tháng | RTD-170 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3092 | Ampisep plus | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | RTD-171 |
| 3093 | Enrotril-APP | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, viêm teo mũi, viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra ở lợn | 24 tháng | RTD-172 |
| 3094 | RTD-T.FLO | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra ở bò, lợn | 24 tháng | RTD-173 |
| 3095 | RTD-Doxy 50 ws | Doxycycline | Thuốc bột uống | Túi, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với doxycyclin gây ra ở bê, lợn và gia cầm. | 24 tháng | RTD-174 |
| 3096 | RTD - Oxyte 500 ws | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracycline ở bê, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | RTD-175 |
| 3097 | RTD - Anticoccid | Sulfaquinoxaline sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng manh tràng và đường ruột, tụ huyết trùng và thương hàn gà | 24 tháng | RTD-176 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3098 | AP-Doxy 200 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycycline gây ra ở bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-177 |
| 3099 | AP-Amocillin 200 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh đường hô hấp và đường tiết niệu do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin gây ra ở bê, dê, cừu, gia cầm và lợn | 24 tháng | RTD-178 |
| 3100 | T.Doxy-Tylo | Doxycyclin HCl, Tylosin tartracte | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột và hô hấp cho bê, gia cầm, lợn | 24 tháng | RTD-179 |
| 3101 | T. Flo-extra | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn do vi khuẩn Pasteurella multocida mẫn cảm với Florfenicol. | 24 tháng | RTD-180 |
| 3102 | T.Colimox-APP | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường niệu-sinh dục nhiễm khuẩn kế phát trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-181 |
| 3103 | RTD-T.Cocired | Diaveridine, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng đường ruột do Eimeria Spp gây ra. | 24 tháng | RTD-182 |
| 3104 | Ancoxid-APP | Sulfachlozine | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | RTD-183 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3105 | F 2000 | Flumequin | Thuốc bột uống | Túi, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thận, phổi do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin như staphilococcus, E.coli, Salmonella sp, Klebsiella sp, Pasteurella. | 24 tháng | RTD-184 |
| 3106 | Bromhexin | Bromhexin Chlorhydrate | Thuốc bột uống | Túi, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Giảm ho, long đờm ở bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | RTD-185 |
| 3107 | Amoxi 500 ws | Amoxicilline | Thuốc bột uống | Túi, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn do vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumonia mẫn cảm với Amoxicillin. | 24 tháng | RTD-186 |
| 3108 | Colisol 1200 ws | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | RTD-187 |
| 3109 | Amoxtin | Amoxicilline, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | RTD-188 |
| 3110 | RTD-Coli-Tri 200 WS | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, dê, lợngia cầm. | 24 tháng | RTD-189 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3111 | T Enro 2000 | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | RTD-190 |
| 3112 | T Enro 1000 | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-191 |
| 3113 | Antisalmo Plus | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, can | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng kế phát trên bê, cừu non, gia cầm. | 24 tháng | RTD-192 |
| 3114 | Flortec - APP | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn. | 24 tháng | RTD-193 |
| 3115 | Tylan T | Tylosin tartrat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, CRD, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-194 |
| 3116 | RTD - Coccistop plus | Diaveridine, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng gây bệnh ở manh tràng gia cầm | 24 tháng | RTD-195 |
| 3117 | RTD-Colistin 5.000.000UI | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-196 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3118 | Biceptol-APP | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, cừu, dê, gia cầm, lợn | 24 tháng | RTD-197 |
| 3119 | RTD - Nấm phổi | Neomycin, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nấm phổi gia cầm. | 24 tháng | RTD-203 |
| 3120 | RTD-Trisulfo | Sulfamonomethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | RTD-204 |
| 3121 | Trimono- APP | Sulfamonomethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | RTD-205 |
| 3122 | RTD - Iodine plus | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Thuốc sát trùng | 36 tháng | RTD-207 |
| 3123 | RTD-Apracin | Apramycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | RTD-219 |
| 3124 | RTD- Bromxin | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-220 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3125 | RTD-Clopido | Clopidol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng trị bệnh cầu trùng ở gia cầm | 24 tháng | RTD-221 |
| 3126 | RTD-Danoxin | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-222 |
| 3127 | RTD-Diclofenac | Diclofenac | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Giảm đau, kháng viêm trong điều trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt ở gia súc, lợn, bê, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | RTD-224 |
| 3128 | Doxylin 50WS-APP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | RTD-225 |
| 3129 | Doflo-APP | Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | RTD-226 |
| 3130 | RTD - Flo - Oxy | Florfenicol, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm, thủy cầm | 24 tháng | RTD-227 |
| 3131 | RTD-Gentamoxy | Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | RTD-228 |
| 3132 | RTD-Ketofen | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, giảm phù nề trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | RTD-229 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3133 | RTD-Marbocyl - 2 - Injec | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-230 |
| 3134 | RTD-Marbocyl - 10 - Injec | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị hen, sưng phù đầu, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | RTD-231 |
| 3135 | RTD-Amocoli - WS | Amoxicilin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị hen, sưng phù đầu, phân xanh, phân trắng, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | RTD-233 |
| 3136 | AP-Cefquinon 2.5% | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, thối móng, viêm màng não trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | RTD-234 |
| 3137 | AP-Cetifur 10 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | RTD-235 |
| 3138 | RTD-Cefokel 20 Inj | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | RTD-236 |
| 3139 | RTD - Flor 40 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-237 |
| 3140 | AP - Flocol Oral 450 | Florfenicol base | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-238 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3141 | RTD-Tilmovet | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | RTD-241 |
| 3142 | AP-Tilmisol 200 | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | RTD-242 |
| 3143 | Amitil- APP | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc lợn và gia cầm | 24 tháng | RTD-244 |
| 3144 | K.C Amin | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | RTD-245 |
| 3145 | RTD-Tulaxin | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc và lợn | 24 tháng | RTD-246 |
| 3146 | RTD-TC 01 plus | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng, tiêu độc xác chết. | 36 tháng | RTD-247 |
| 3147 | RTD-Tiamulin inj | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, chứng viêm khớp ở lợn | 24 tháng | RTD-249 |
| 3148 | RTD-Tiamulin 45 WS | Tiamulin fumarate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, pleuropneumonia ở lợn trị các bệnh đường hô hấp mãn tính gây ra bởi vi khuẩn Mycoplasma ở gia cầm | 24 tháng | RTD-250 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3149 | RTD-Sulfatrimethoprim | Sulphaquinoxaline, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng, trị bệnh đường tiêu hóa, bệnh cầu trùng manh tràng và ruột ở gia cầm | 24 tháng | RTD-251 |
| 3150 | RTD-Doxy 75 WS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline ở bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-252 |
| 3151 | RTD-Amox 70 WS | Amoxicilin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng, trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin ở bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | RTD-253 |
| 3152 | RTD- Bromhexin WS | Bromhexine hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Hỗ trợ trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, lợn, chó và mèo | 24 tháng | RTD-254 |
| 3153 | RTD-Bromhexin C plus | Vitamin C, Axit citric, Bromhexin, guainesin, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh khí quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn CRD, C-CRD. Tăng cường sức đề kháng, mau hồi phục sức khỏe, giảm sốt ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-255 |
| 3154 | RTD-Dembrexine | Dembrexine | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị triệu chứng của bệnh đường hô hấp cấp tính và mãn tính ở gia súc và lợn | 24 tháng | RTD-256 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3155 | RTD-TC 02 | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, rửa vết thương, sát trùng dụng cụ phẫu thuật, máy ấp trứng, tiêu độc xác chết | 36 tháng | RTD-257 |
| 3156 | RTD-Clazuril WS | Clazuril | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng, trị cầu trùng ở gia cầm | 24 tháng | RTD-258 |
| 3157 | RTD-Toluamide | 3,5 Di-Nitro Ortho toluamide | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng, trị cầu trùng ở gà | 24 tháng | RTD-259 |
| 3158 | RTD-Ibuprofen WS | Ibuprofene | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g | viêm khớp, rối loạn viêm mô liên kết, chấn thương hệ thống vận động, thoái hóa đốt sống (cổ, lưng, thắt lưng), tê liệt, viêm gân, đau lưng, đau cổ ở chó, mèo | 24 tháng | RTD-260 |
| 3159 | RTD-Caprofen inj | Carprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Hỗ trợ trị đối với các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính và viêm vú cấp tính ở bò | 24 tháng | RTD-261 |
| 3160 | RTD-Meloxicam inj | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Kháng viêm, giảm đau khi rối loạn cơ xương cấp và mãn tính, đau bụng ở ngựa; hỗ trợ trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp, tiêu chảy và viêm vú ở bò, hỗ trợ trị bệnh nhiễm trùng huyết, viêm vú ở lợn | 24 tháng | RTD-262 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3161 | RTD-Permethrin | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Diệt muỗi, kiến, gián, rệp, ve, bọ chét, mối, mọt gỗ | 24 tháng | RTD-263 |
| 3162 | KC Amin plus | Gluconate cancium, Tolfenamic acid, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 400, 500ml; 1, 2 lít | Hạ sốt, giảm viêm, nâng cao sức đề kháng ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-264 |
| 3163 | Chlosultra plus | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng bàn chân, nhiễm trùng vết thương ở gia súc, chó, mèo | 24 tháng | RTD-267 |
| 3164 | RTD-Deltamethrin | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Diệt muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve bò, mòng, mạt gà ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | RTD-268 |
| 3165 | RTD-Urotropin | Urotropin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Sát trùng đường niệu ở trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | RTD-269 |
| 3166 | Para-C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1kg | Giảm đau, hạ sốt, giải độc, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-270 |
| 3167 | SUNFAMONO 50 | Sulfamonomethoxin sodium | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm teo mũi, cầu trùng, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-271 |
| 3168 | RTD-Iodine+ | Phosphoric acid, Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Thuốc sát trùng | 36 tháng | RTD-272 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3169 | RTD - Iodine plus + | Phosphoric acid, Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Khử trùng chuồng trại, thiết bị dụng cụ chăn nuôi, máy ấp trứng, xe vận chuyển động vật, phòng khám thú y | 36 tháng | RTD-273 |
| 3170 | RTD-Tiamulin 10 WSP | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao | 50, 100,500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-274 |
| 3171 | AP-Tiamulin 20% Premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao | 50, 100,500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-275 |
| 3172 | Tylosin 500 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao | 50, 100,500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm bao hoạt dịch trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-276 |
| 3173 | Tylosin 600 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-277 |
| 3174 | B.M.D | Bacitracin methylene disalicylate | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-278 |
| 3175 | Kita-Coli | Colistinsulfate, Kitasamycin tatrate | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | RTD-279 |
| 3176 | Amox Coli Plus | Colistinsulfate, Amoxicillin trihydrate | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-280 |
| 3177 | Amox 64 Plus | Colistinsulfate, Amoxicillin trihydrate | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-281 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3178 | Ampro 50 | Amprolium hydrochloride | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà, gà tây và chim trĩ | 24 tháng | RTD-282 |
| 3179 | Enro Gold | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-283 |
| 3180 | Linco 60 | Lincomycin hydrochlorid | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh lỵ, viêm đại tràng, xoắn khuẩn, viêm ruột tăng sinh, viêm khớp, viêm phổi, viêm da trên lợn, gà | 24 tháng | RTD-284 |
| 3181 | Lincospec Plus | Lincomycin HCl, lincomycin HCl | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-285 |
| 3182 | Avac viruscide | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Sát trùng động vật, chuồng trại, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển và tiêu độc xác súc vật chết | 36 tháng | RTD-286 |
| 3183 | Apramycin 200WS | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | RTD-287 |
| 3184 | Aprasulpha Max | Apramycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-288 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3185 | Apra plus | Apramycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | RTD-289 |
| 3186 | RTD - Cephamax | Cefalexin | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | RTD-290 |
| 3187 | RTD - Clastrimox | Amoxicillin, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Lọ, Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | RTD-291 |
| 3188 | RTD - Cryza | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-292 |
| 3189 | Flodoxy - Max | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Lọ, Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm giác mạc, thối chân, tụ cầu, viêm da, viêm móng, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp trên bê, lợn | 24 tháng | RTD-293 |
| 3190 | Gentadox WS | Doxycycline hyclate, gentamicin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-294 |
| 3191 | RTD - Sunfatrim | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-295 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3192 | RTD - Valosin plus | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-296 |
| 3193 | RTD-Biceptol Plus | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên ngựa, bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-297 |
| 3194 | AP-Amcolis 200 | Ampicillin trihydrate, Colistinsulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-298 |
| 3195 | AP.Amox-Colis suspension | Amoxicilin trihydrate, Colistin Sulphate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | RTD-299 |
| 3196 | AP-Amoxicol.10% | Amoxicilin, Colistinsulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng da và khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-300 |
| 3197 | AP-Amocillin 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | RTD-301 |
| 3198 | AP.Bara-Hexin | Bromhexine hydrochloride, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Giảm ho, long đờm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-302 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3199 | AP-Clamox Max 500 | Amoxicillin, Acid clavulanic | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-303 |
| 3200 | AP-Clamox Max S500 | Amoxicillin, Acid clavulanic | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | RTD-304 |
| 3201 | AP-Doxycare.Max 500 | Doxycyline hydrochloride, Bromhexine hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn | 24 tháng | RTD-305 |
| 3202 | AP-Doxycyclin 500 | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gà, gà tây | 24 tháng | RTD-306 |
| 3203 | AP.DR-Metri one 600 | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và các bệnh truyền nhiễm thứ phát trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | RTD-307 |
| 3204 | AP-Flor Max 200 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | RTD-308 |
| 3205 | AP-Flor Max 500 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-309 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3206 | AP-Flordox 300 | Florfenicol, Doxycyline | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-310 |
| 3207 | AP-Gentadox 200 | Doxycycline hyclate, gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-311 |
| 3208 | AP-Gentylan Inj | Tylosin tartrate, gentamicin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | RTD-312 |
| 3209 | AP-Linspec 150 | Lincomycin base, Spectinomycin base | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-313 |
| 3210 | AP-Tylodox 350 | Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-314 |
| 3211 | AP-ADE Inj | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Bổ sung vitamin A, D3, E, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | RTD-315 |
| 3212 | AP-Ery Max 200 | Erythromycin thiocyanate | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | RTD-317 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3213 | AP-Ery Max 350 | Erythromycin | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD), ORT, viêm màng hoạt dịch (M.synoviae) và sổ mũi truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | RTD-318 |
| 3214 | AP-Ery Max 500 | Erythromycin | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | RTD-319 |
| 3215 | AP-Gentacin 10% | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-320 |
| 3216 | AP-Levamisol | Levamisole hydrochloride | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị giun đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | RTD-322 |
| 3217 | AP-Levamisol w.s.p | Levamisole hydrochloride | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-323 |
| 3218 | AP-Tylan Max 500 | Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-325 |
| 3219 | AP-Vetpro 60% | Amprolium hydrochloride | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị cầu trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-326 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3220 | AP.Dexa-Ject | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị dị ứng, myoglobin niệu, nhiễm độc máu, stress, nổi mề đay, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | RTD-328 |
| 3221 | AP.Dexa-Ject one | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị viêm khớp, viêm da, viêm bao hoạt dịch, viêm cổ tay, viêm xương, viêm gân, viêm cơ, bong gân trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | RTD-329 |
| 3222 | BMD 500 Plus | Bacitracin Methylene Disalicylate | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà | 24 tháng | RTD-330 |
| 3223 | RTD-Halquinol 20 | Halquinol | Bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-339 |
| 3224 | RTD-Valosin | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi địa phương, viêm ruột tăng sinh, lỵ trên lợn | 24 tháng | RTD-340 |
| 3225 | AP-Enrosol 200 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | RTD-341 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3226 | AP-Flocol Oral 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-342 |
| 3227 | AP-Flocol Oral 300 | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | RTD-343 |
| 3228 | AP-Flodox.300 | Florfenicol, Doxycyline, Bromhexin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-344 |
| 3229 | AP-Norflox Oral 200 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-345 |
| 3230 | AP-Pigcox 500 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | RTD-346 |
| 3231 | AP-Tilmicosin Oral 250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | RTD-347 |
| **22. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SÓNG HỒNG** | | | | | | | | |
| 3232 | B Complex | Vitamin B1, B2, B6, PP | Bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin B cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3233 | Tiêu chảy heo | Neomycin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị các bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-6 |
| 3234 | Facicoli | Erythromycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị viêm phổi, viêm ruột trên gà, vịt, ngan, ngỗng, lợn | 24 tháng | SH-7 |
| 3235 | Tia - coli for | Colistin, Tiamulin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-8 |
| 3236 | Penicillin G | Penicillin G potassium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1.000.000UI | Trị bệnh nhiễm trùng, viêm lở loét cho gà, vịt. | 24 tháng | SH-13 |
| 3237 | Vitamin B1 | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Thuốc bổ tăng lực trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-14 |
| 3238 | Vitamin C | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ/chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-15 |
| 3239 | Cafein Na. benzoat | Cafein, natri benzoate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trợ tim cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | SH-16 |
| 3240 | Tetramycin 500 | Tetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp cho gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-17 |
| 3241 | Doxyprim | Doxycyclin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-18 |
| 3242 | Sohomycin For | Doxycyclin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, cừu, lợn, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3243 | Diacocid | Sulfachlorpyridazin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị viêm phổi, đường ruột, hội chứng MMA trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-20 |
| 3244 | Cefadox | Cephalexine, Gentamycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị viêm dạ dày-ruột, viêm phổi, E.coli, hồng lỵ, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | SH-21 |
| 3245 | Tẩy giun sán lợn | Levamysol | Thuốc bột uống | Gói | 2.5, 3.5, 5, 10g | Trị bệnh ký sinh trùng đường ruột cho gà, vịt, ngan, cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | SH-22 |
| 3246 | Tetracyclin (Thuốc bột) | Tetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường ruột cho gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, lợn, trâu, bò, bê, nghé, dê non | 24 tháng | SH-28 |
| 3247 | Cefacoli-Plus | Cephalexine, Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày- ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SH-30 |
| 3248 | Đặc trị ỉa chảy | Colistin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị các bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, thỏ, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-31 |
| 3249 | T-H-S | Colistin, Doxycyclin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày- ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-32 |
| 3250 | E-P-S Vịt, Ngan | Ampicillin, Erythromycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | SH-34 |
| 3251 | T-Colivet | Sulfamethazin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị viêm phổi, cầu lị, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | SH-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3252 | Ampycilin | Ampicilin | Bột pha tiêm | Lọ | 500mg | Trị bệnh hô hấp cho trâu, bò, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | SH-36 |
| 3253 | Sohofloxacin | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiêm trùng đương sinh dục trên bê | 24 tháng | SH-39 |
| 3254 | Atropin sulfat | Atropin sulfat | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống co thắt cho chó, mèo, heo, dê, cừu, trâu, bò | 24 tháng | SH-40 |
| 3255 | Strychnin Sulfat | Strychnin sulfat | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Thuốc tăng trương lực cơ cho trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-41 |
| 3256 | Glucose | Glucose | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống mất nước, điện giải cho trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-42 |
| 3257 | Nước cất pha tiêm | Nước cất | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Nước cất pha tiêm cho trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | SH-43 |
| 3258 | Urotropin | Urotropin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống nôn cho trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-44 |
| 3259 | Eracin | Colistin | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh dạ dày- ruột trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-46 |
| 3260 | ADE-B Complex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Thuốc bổ dưỡng, tăng lực cho gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, lợn, trâu, bò | 24 tháng | SH-48 |
| 3261 | Milonal | Ca, Cu, Fe, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin E, vitamin PP, vitaminD3, Zn | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1kg | Thuốc bổ dưỡng tăng lực cho trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | SH-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3262 | Apovit | Vitamin A, D3, B1, B6, PP, Fe, Zn, Cu, Ca | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1kg | Thuốc bổ dưỡng tăng lực phòng bại liệt cho gà, vịt, ngan, cút, ngỗng. | 24 tháng | SH-50 |
| 3263 | Milonox | Vitamin A, D3, B1, B6, PP, Fe, Zn, Cu, Ca | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1kg | Thuốc bổ dưỡng tăng lực cho gà, vịt, ngan, cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | SH-51 |
| 3264 | Lin- Spec for | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-57 |
| 3265 | Flo D.O.Sol | Doxycyclin, Flofenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo | 24 tháng | SH-58 |
| 3266 | SH- Norcoli | Colistin, Neomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | SH-59 |
| 3267 | SH- Ecoligen | Colistin, Gentamycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-60 |
| 3268 | Tylogenta | Dexamethazol, Gentamycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho heo, bê, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-61 |
| 3269 | SH-tiakanalin | Kanamycin, Tiamunin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp cho heo, dê, bê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3270 | SH-Kana-Colin | Colistin, Dexamethason, Kanamycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho heo, bê, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-63 |
| 3271 | T-T-S Inj | Thiamphenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê | 24 tháng | SH-64 |
| 3272 | Gentamycin | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | SH-65 |
| 3273 | Kanamycin | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút, ngỗng. | 24 tháng | SH-66 |
| 3274 | No- 10 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường ruột trên gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-67 |
| 3275 | Coli- SP | Colistin | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bênh dạ dày- ruột trên chó, mèo | 24 tháng | SH-68 |
| 3276 | Enro- 10 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-69 |
| 3277 | SH-D.O.C | Oxytetracyclin, Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-71 |
| 3278 | SH-Ampi-Coli-Dexa | Dexamethason, Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Đặc trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, E.coli, CRD cho gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, heo, trâu, bò | 24 tháng | SH-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3279 | Spec -L | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn Mycoplasma ra trên lợn, trâu, bò, gà, vịt, cút, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-73 |
| 3280 | Entyl | Tylosin, Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Tylosin cho lợn, trâu, bò, gà, vịt, cút, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-74 |
| 3281 | Septotryl-24 | Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-75 |
| 3282 | Septotryl-24 | Sulfamethoxazol | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-75 |
| 3283 | LEVASOL | Levamisol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu | 24 tháng | SH-76 |
| 3284 | PVP.Iodin | PVP Iodine | Dung dịch | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100; 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | SH-77 |
| 3285 | Spectyl- LC | Spectinomycin | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn Gram (-) gây ra trên lợn con, dê con, cừu con | 24 tháng | SH-78 |
| 3286 | Imectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội kí sinh trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | SH-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3287 | ENROTRYL | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-80 |
| 3288 | ADE Bcomplex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và điều trị bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-81 |
| 3289 | ANAGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giúp giảm đau, hạ nhiệt, tăng đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, gà, vịt | 24 tháng | SH-82 |
| 3290 | Aminovit- SH | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo. | 24 tháng | SH-83 |
| 3291 | Marbolox- For | Marbofloxacine | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | SH-86 |
| 3292 | Paragum | Paracetamol, vitamin B1, vitamin C, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Phòng bệnh Gumboro và các bệnh truyền nhiễm trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | SH-87 |
| 3293 | SH-Oxytylovit | Oxytetracyclin, Tiamulin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm ruột trên gà, vịt. | 24 tháng | SH-88 |
| 3294 | Sulfa-Tetra | Oxytetracyclin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm dạ dày- ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SH-89 |
| 3295 | Flu-100WSP | Flumequine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị các bệnh nhiễm trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | SH-90 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3296 | Gentadox | Gentamycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | SH-91 |
| 3297 | AM- Colis | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SH-92 |
| 3298 | AM- Colis | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SH-92 |
| 3299 | Amox-Col | Amoxycillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | SH-93 |
| 3300 | Neo sol | Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-94 |
| 3301 | Pectine | Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn trên lợn, dê non, cừu non | 24 tháng | SH-95 |
| 3302 | Oxymycin- LA | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, lỵ, viêm dạ dày- ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | SH-96 |
| 3303 | Amoxy-150 WSP | Amoxycillin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm thận, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SH-97 |
| 3304 | Amoxyl-S | Amoxycillin, Colistin | Thuốc bột uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-98 |
| 3305 | Lincomycin | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn trên lợn, chó, mèo | 24 tháng | SH-99 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3306 | Coli 500 | Colistin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm đa khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ | 24 tháng | SH-100 |
| 3307 | Coli 500 | Oxytetracycline | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm đa khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ | 24 tháng | SH-100 |
| 3308 | Doxy 100-LA | Doxycyclin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | SH-101 |
| 3309 | Enrocin | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho bê, nghé, lợn, chó | 24 tháng | SH-102 |
| 3310 | Spectocin | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó | 24 tháng | SH-103 |
| 3311 | Tia-100 inj | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị suyễn, tiêu chảy, viêm khớp trên lợn | 24 tháng | SH-104 |
| 3312 | Flumeq | Flumequine | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm đường tiết liệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | SH-105 |
| 3313 | Colifox | Colistin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh dạ dày, ruột trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | SH-106 |
| 3314 | Oxylidon | Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hoá ở lợn, trâu, bò, ngựa: viêm ruột, tiêu chảy, lợn con tiêu chảy phân trắng. Các bệnh hô hấp ở gà | 24 tháng | SH-107 |
| 3315 | Dispepsia | Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g | Trị viêm phổi, ly, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | SH-108 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3316 | B- Kacid | Glutazaldehyde, Benzalkonium cloride | Dung dịch | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100; 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | SH-109 |
| 3317 | OTC | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | SH-111 |
| 3318 | Eryxazol | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Sulfamethoxazol ở trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | SH-112 |
| 3319 | Neoxy | Neomycin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 100, 500g; 1kg | Trị CRD, CCRD, THT cho gia cầm. Bệnh viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, Samonella, đóng dấu son, xoắn khuẩn, hồng lỵ cho lợn, trâu, bò, gà, vịt, cút, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-113 |
| 3320 | Linpspec | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, chó | 24 tháng | SH-114 |
| 3321 | Enrotex | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh đường ruột do E.coli cho gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, trâu, bò | 24 tháng | SH-115 |
| 3322 | T.G.9 | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa | 24 tháng | SH-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3323 | Pectyl For | Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn con, dê non, cừu non | 24 tháng | SH-117 |
| 3324 | Flumec - F | Flumequine | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | SH-118 |
| 3325 | DOXY | Doxycyclin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê | 24 tháng | SH-119 |
| 3326 | Ticosin | Tilmicosin | Hỗn dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, thối móng, kẽ móng trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | SH-122 |
| 3327 | Sunfamono | Sunfamonomethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 100g; 1kg | Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | SH-123 |
| 3328 | Gentamox- LA | Amoxicillin, Gentamycin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-124 |
| 3329 | Diatozil | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | SH-125 |
| 3330 | Gentylan | Gentamycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | SH-126 |
| 3331 | Tylan-S | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Trị ly, đóng dấu, viêm phổi và sinh dục- tiết niệu, viêm vú, viêm mô tế bào, viêm tai giữa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-127 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3332 | Amcoli- LA | Ampiciclin, Colistin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SH-128 |
| 3333 | Amoxcol- LA | Amoxycillin, Colistin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm tĩnh mạch rốn trên bê, nghé, lợn con, chó, mèo | 24 tháng | SH-129 |
| 3334 | Amox- LA | Amoxycillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SH-130 |
| 3335 | Enro-For | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, trâu, bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | SH-131 |
| 3336 | Acimin K+C | Vitamin C, vitamin K | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng cường sức miễn dịch, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress | 24 tháng | SH-132 |
| 3337 | Enrocin (thuốc bột) | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiết niệu, viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | SH-133 |
| 3338 | Cocifor | Diaveridine, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | SH-134 |
| 3339 | Diacoctine | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị cầu trung, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | SH-135 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3340 | Anagin +C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 15, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | SH-136 |
| 3341 | Gluco + C | Glucose, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 15, 20, 50, 100ml | Tăng sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | SH-137 |
| 3342 | Flodoxy | Doxycyclin, Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 15, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SH-138 |
| 3343 | Bromec | Bromhexine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SH-139 |
| 3344 | Funivet | Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống viêm, giảm đau trong viêm nhiễm trên trâu, bò, lợn, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | SH-140 |
| 3345 | Bromhec | Bromhexin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Long đờm, hỗ trợ điều trị viêm thanh, khí, phế quản trên ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | SH-141 |
| 3346 | Ketosol | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, kháng viêm trong các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SH-142 |
| 3347 | Timax | Tilmicosin fosfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | SH-143 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3348 | TYLANMAX | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa | 24 tháng | SH-144 |
| 3349 | Maxflo | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | SH-145 |
| 3350 | Flomix | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SH-146 |
| 3351 | BUTASAL | Butafosfan, Cyanocobalamine, (vitamine B12) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng ngừa và trị giảm phosphate máu, thiếu hụt vitamin B12 trên lợn, dê, trâu, bò, cừu, chó, mèo | 24 tháng | SH-147 |
| 3352 | Coli-Trim | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu và heo con | 24 tháng | SH-148 |
| 3353 | Colityl oral | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | SH-149 |
| 3354 | Dotyl oral | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên bê, heo, cừu và gia cầm | 24 tháng | SH-150 |
| 3355 | Silver-Herbal | Silver (nitrate) | Dung dịch xịt | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3,5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng ngoài da và họng trên ngựa | 24 tháng | SH-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3356 | Tyflox | Florfenicol, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Tri PRDC, kiết lỵ, viêm ruột rối loạn tiêu hóa, do nhiễm khuẩn thứ cấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SH-152 |
| 3357 | Flodox | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, kiết lỵ trên lợn và gia cầm | 24 tháng | SH-153 |
| 3358 | FLOVET ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, tiêu cảy do E.coli gây ra trên trâu, bò, heo, dê, gà, vịt | 24 tháng | SH-154 |
| 3359 | Amosep | Amoxicillin trihydrate, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp; đường tiêu hóa gây bệnh viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, phân xanh phân trắng trên trâu, bò, heo, dê, gà, vịt | 24 tháng | SH-155 |
| 3360 | Amovet - 50 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Trị nhiễm khuẩn gây ra bệnh viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, gà, vịt | 24 tháng | SH-156 |
| 3361 | COLISUN | Colistine (sulfate), Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, phân xanh, phân trắng trên heo, gà, vịt | 24 tháng | SH-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3362 | DOXYVET | Doxycycline | Bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bệnh CRD, CCRD, ORT, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân xanh, phân trắng trên bê, dê, cừu, heo, gà, vịt | 24 tháng | SH-158 |
| 3363 | FLOTEX | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, phó thương hàn, lepto, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | SH-159 |
| 3364 | DIATECH | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh cầu trùng trên bê, cừu, heo, thỏ, gà, vịt | 24 tháng | SH-162 |
| 3365 | FLOCIN | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên bê, lợn, gà, vịt | 24 tháng | SH-163 |
| 3366 | FLOTECH ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gà, vịt, ngan, cút. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 24 tháng | SH-164 |
| 3367 | Ceftisol | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm đa khớp hoặc viêm đa cơ liên quan đến nhiễm trùng Streptococcus suis trên lợn | 24 tháng | SH-166 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3368 | Amostrong | Amoxycilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng niệu sinh dục và nhiễm khuẩn thứ cấp trên bê, lợn, cừu và gia cầm | 24 tháng | SH-167 |
| 3369 | Domox | Amoxycilline trihydrate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | SH-168 |
| 3370 | Genmox | Amoxycilline trihydrate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | SH-169 |
| 3371 | Para plus | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị triệu chứng sốt trong trường hợp nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, kết hợp với chất chống nhiễm trùng thích hợp ở lợn cai sữa | 24 tháng | SH-170 |
| 3372 | Cefoxim | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm đa khớp, viêm đa cơ liên quan đến nhiễm trùng Streoptococcus suis trên lợn | 24 tháng | SH-175 |
| 3373 | AMVET | Amprolium HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng cừu, bê, dê, gia cầm | 24 tháng | SH-176 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3374 | BMDVET | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trịt viêm ruột hoại tử trên lợn, gà | 24 tháng | SH-177 |
| 3375 | CEFONE | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm đa khớp trên lợn | 24 tháng | SH-178 |
| 3376 | QUINO GOLD - LA | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | SH-179 |
| 3377 | QUINOVET | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-180 |
| 3378 | GENMAX | Amoxicillin trihydrate | Chai/lọ | Chai/lọ | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá, tiết niệu, viêm khớp, viêm màng não trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SH-181 |
| 3379 | APASIN | Apramycin | Gói | Gói | 10, 20, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, thỏ | 24 tháng | SH-182 |
| 3380 | APASIN | Gentamycin | Chai/lọ | Gói | 10, 20, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, thỏ | 24 tháng | SH-182 |
| 3381 | CEFMAX | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Hỗn dịch tiêm | 20, 50, 100ml | Trị viêm da cấp tính và mãn tính, viêm vú truyền nhiễm cấp tính, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SH-183 |
| 3382 | Cef 20-LA | Ceftiofur sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SH-184 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3383 | Amox 15-LA | Amoxicilin trihydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SH-185 |
| 3384 | Promec | Ivermectin, Fenbendazol | Bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn | 24 tháng | SH-186 |
| 3385 | Ceftione | Ceftiofur sodium | Bột pha tiêm | Lọ | 1 g/lọ | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SH-187 |
| 3386 | Ceftifor | Ceftiofur sodium | Bột pha tiêm | Lọ | 4 g/lọ | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SH-188 |
| 3387 | Tulavet | Tulathromycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-189 |
| 3388 | Tulavet | Tulathromycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SH-189 |
| 3389 | Movic | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SH-190 |
| 3390 | Movic @ | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SH-191 |
| 3391 | LINCOVET | Lincomycin hydrochloride | Bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị viêm ruột xuất huyết trên lợn, viêm ruột hoại tử trên gà | 24 tháng | SH-192 |
| 3392 | FLOGOLD | Florfenicol | Bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SH-193 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3393 | Cefanew | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SH-194 |
| 3394 | Apra 50 | Aspirin | Bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Kháng viêm, giảm đau trên bê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | SH-195 |
| **23. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SVT THÁI DƯƠNG** | | | | | | | | |
| 3395 | SVT- Tiacoli | Colistin sulfat, Tiamulin fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 100ml | Trị hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi địa phương, suyễn trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-1 |
| 3396 | Sun- Flo Doxy | Docycyclin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | SVT-2 |
| 3397 | Sun- Enroject | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-3 |
| 3398 | SVT- Thiam tylo | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, bệnh tụ huyết trùng, hội chứng MMA, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SVT-4 |
| 3399 | Sun- Tylan | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh đóng dấu, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3400 | Sun- Lincoject | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 100ml | Trị Leptospyrosis, liên cầu khuẩn, viêm dạ dày ruột, viêm đường liệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm xương, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | SVT-6 |
| 3401 | SVT- Nocinject | Norfloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | SVT-7 |
| 3402 | Sun- Tosal | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SVT-8 |
| 3403 | SVT- Gentyl D | Gentamycin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm đường sinh dục, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-9 |
| 3404 | Sun- Analgin C ject | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, gia cầm. | 24 tháng | SVT-10 |
| 3405 | Sun- Calciject | Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị bệnh do thiếu khoáng, hạ calci huyết, thiểu năng tuyến cận giáp, thiếu vitamin D, còi xương chậm lớn trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, nghé, bê, chó, thỏ. | 24 tháng | SVT-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3406 | Sun - Amox 15% LA | Amoxycilin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-12 |
| 3407 | Sun- Marbo | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-13 |
| 3408 | Sun- Levasol | Levamisol | Dung dịch tiêm | Ống | 2, 5, 10, 20, 100ml | Trị giun trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | SVT-14 |
| 3409 | SVT-Tilcosin plus | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 10, 15, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-15 |
| 3410 | Sun- Enro plus | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 15, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-16 |
| 3411 | SVT- Nocin plus | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 15, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | SVT-17 |
| 3412 | Sun- Flomax plus | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 15, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, coryza, thương hàn, viêm ruột hoại tử trên gia cầm. | 24 tháng | SVT-18 |
| 3413 | Sun- CRD | Colistin sulfat, Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-19 |
| 3414 | SVT- Tylodox | Doxycyclin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu non, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | SVT-20 |
| 3415 | Sun- Enro 20 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu ở bê, dê, cừu non, lợn và gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | SVT-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3416 | SVT- Super cox | Diaveridin, Sulfaquinoxaline | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg | Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | SVT-22 |
| 3417 | Sun- Cox | Sulfachlopyrazine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg | Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | SVT-23 |
| 3418 | Sun- Tylandox | Doxycyclin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | SVT-24 |
| 3419 | Sun- Ecoli | Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, E.coli, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | SVT-25 |
| 3420 | SVT- Đặc trị tiêu chảy | Colistin, Neomycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên lợn, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | SVT-26 |
| 3421 | SVT- Norflox | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg | Trị tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-27 |
| 3422 | SVT- Docy 20 | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu ở bê, dê, cừu non, lợn và gia cầm. | 24 tháng | SVT-28 |
| 3423 | SVT- Gentadox | Docycyclin HCl, Gentamycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-29 |
| 3424 | SVT- Levasol P | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị giun trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3425 | SVT- Colidox | Colistin sulfat, Docycyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy, phó thương hàn, viêm teo mũi trên lợn, bê, dê, cừu non, gia cầm. | 24 tháng tháng | SVT-31 |
| 3426 | Sun- Ampicoli | Ampicilin, Colistin | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng não, tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-32 |
| 3427 | Sun- Cầu trùng stop | Sulfaquinoxaline, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên gia cầm. | 24 tháng | SVT-33 |
| 3428 | Sun- Nystatin | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị tiêu chảy lỵ, nhiễm trùng máu trên gia cầm. | 24 tháng | SVT-34 |
| 3429 | Sun- Colimox | Amoxicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-35 |
| 3430 | Sun- Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 100ml | Tăng cường co bóp tử cung, kích thích đẻ, tiết sữa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | SVT-36 |
| 3431 | Sun- Iodine | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 50, 100ml; 1, 5, 10 lít | Sát trùng vết thương, tẩy uế chuồng trại. | 24 tháng | SVT-37 |
| 3432 | Sun- Tilmicosin | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-38 |
| 3433 | Sun- Neodox | Doxycyclin, Neomycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3434 | SVT - Ceftio | Ceftiofur (HCl) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò | 24 tháng | SVT-40 |
| 3435 | Sun- Dextran Fe | Fer (dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, heo con | 24 tháng | SVT-41 |
| 3436 | Sun- Oxytetra LA | Flunixin (meglumin), Oxytetracyclin (dihydrate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính gây viêm và sốt trên trâu, bò | 24 tháng | SVT-42 |
| 3437 | Sun- Trimesul | Sulfadimethoxine (Na), Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadimethoxine gây ra trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SVT-43 |
| 3438 | Sun- Multi B | Dexpanthenol, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và điều trị các bệnh lý thiếu vitamin nhóm B trên ngựa con, bê, cừu, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | SVT-44 |
| 3439 | Sun- Progesteron | Progesterone, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản trên bò, ngựa và lợn nái. | 24 tháng | SVT-45 |
| 3440 | Sun- Liver ject | Acetyl methionine, L-arginine HCl, Lysine HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn chuyển hóa gan, thận trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | SVT-46 |
| 3441 | SVT- Flu ject | Flumequin | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, sinh dục, viêm dạ dày ruột, Colibacillosis, Salmonellosis trên trâu, bò, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | SVT-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3442 | SVT- Hemovit | Calcium phosphoryl choline chloride, Casein-peptides, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Tăng cường biến dưỡng, hồi phục sau khi bệnh, khi sinh sản ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-48 |
| 3443 | Sun- Ketofen | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống viêm, giảm đau xương khớp, hạ sốt trên ngựa, trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-49 |
| 3444 | Sun- Tilmi ject | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn phổi gây ra trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-50 |
| 3445 | Sun- Estradiol | Estradiol benzoate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Ngăn chặn sự thụ thai không mong muốn trên chó cái. | 24 tháng | SVT-51 |
| 3446 | Sun- Thiophylin | Aminophylline | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn hô hấp, viêm phế quản và hội chứng suy tim nhẹ trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-52 |
| 3447 | Sun- Coxi plus | Sulfadimethoxine (Na), Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên thỏ. | 24 tháng | SVT-53 |
| 3448 | Sun- Monocox | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chim. | 24 tháng | SVT-54 |
| 3449 | Sun- Diclacox | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh cầu trùng gây ra bởi Eimeria trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ. | 24 tháng | SVT-55 |
| 3450 | SVT- Toltracox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | SVT-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3451 | Sun- Pigcox | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên heo | 24 tháng | SVT-57 |
| 3452 | SVT- Antisep | Amino clorua alkyl dimethyl benzyl, Amino clorua didecyl dimethyl, Amino clorua dioctyl dimethyl, Amino clorua octyl decyl dimethyl, Glutaraldehyde, Permethrine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Khử trùng chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | SVT-58 |
| 3453 | Sun- Colicox | Colistin (sulfate), Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu | 24 tháng | SVT-59 |
| 3454 | Sun- Paracetamol | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | SVT-60 |
| 3455 | Sun- Kháng sinh tổng hợp | Neomycin (sulfate), Oxytetracycline (HCl) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | SVT-61 |
| 3456 | Sun- Úm gà vịt | Colistin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin D3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột (Colibacillosis, Salmonella) trên gia cầm | 24 tháng | SVT-62 |
| 3457 | Sun - Glucaf | Glucose monohydrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Bù nước và cung cấp năng lượng, giúp giải độc cơ thể | 24 tháng | SVT-63 |
| 3458 | Sun- Coli stop | Colistin sulfate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, heo con | 24 tháng | SVT-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3459 | Sun- Ampicol.P | Ampicillin (trihydrate), Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-65 |
| 3460 | Sun- Nấm phổi | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nấm Candida trên chim bồ câu và chim lồng | 24 tháng | SVT-66 |
| 3461 | Sun- Tilmimix | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SVT-67 |
| 3462 | Sun- Cảm cúm | Oxytetracycline (HCl) | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo | 24 tháng | SVT-68 |
| 3463 | Thiam - Multi | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | SVT-69 |
| 3464 | Sun - Danocin | Danofloxacin (mesylate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò | 24 tháng | SVT-70 |
| 3465 | Sun - Flo ject | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | SVT-71 |
| 3466 | Sun - Meloxim | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt | 24 tháng | SVT-72 |
| 3467 | Sun - Imectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn | 24 tháng | SVT-73 |
| 3468 | Sun- Atropin | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị co thắt ruột, khí phế quản, giảm đau - tiền mê | 24 tháng | SVT-74 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3469 | Sun- Tolfe Vet | Acid Tolfenamic | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt | 24 tháng | SVT-75 |
| 3470 | Sun- Multi ADE | Nicotinamid, Panthenol, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, tăng cường sức khỏe sau khi bị bệnh | 24 tháng | SVT-76 |
| 3471 | Sun - Sone | Florfenicol, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250 | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | SVT-77 |
| 3472 | Sun - Tylan 50 | Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-78 |
| 3473 | Sun - Amox 50 | Amoxicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-79 |
| 3474 | Sun - Doxy 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn | 24 tháng | SVT-80 |
| 3475 | Sun - Gentatylo | Gentamycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-81 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3476 | Sun - Bromhexine | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200g | Giảm ho, long đờm, giảm tiết dịch nhày, giãn, phế quản tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SVT-82 |
| 3477 | Sun - Enro 5 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng kế phát trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SVT-83 |
| 3478 | Sun - Prost | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục,động dục ẩn trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | SVT-84 |
| 3479 | TD - Anticox | Sulfamerazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng đường niệu sinh dục, đường tiêu hóa trên ngựa. | 24 tháng | SVT-85 |
| 3480 | TD - Dimecox | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | SVT-86 |
| 3481 | TD - Doxy mix | Docycycline | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo con cai sữa | 24 tháng | SVT-87 |
| 3482 | TD - Esb3 | Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-88 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3483 | TD - Flo mix | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SVT-89 |
| 3484 | TD - Methocox | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-90 |
| 3485 | TD - Tiêu chảy stop | Colistin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200g; 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | SVT-91 |
| 3486 | TD - Amogel LA | Amoxicilline, Gentamycin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, nhiễm trực khuẩn Coli, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-92 |
| 3487 | TD - Cefa ject | Cefalexin (monohydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm vú trên bò sữa | 24 tháng | SVT-93 |
| 3488 | TD - Cefaneo | Cefalexine, Neomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh viêm vú ở bò trong giai đoạn cạn sữa | 24 tháng | SVT-94 |
| 3489 | TD - Metamizole 50 | Metamizole sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, thấp khớp, co thắt ruột ở trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-95 |
| 3490 | TD - Oxytetra 20 | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, thối chân ở bò, ngựa, lợn, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | SVT-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3491 | TD - Flo plus | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-97 |
| 3492 | TD - Trimezol | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-98 |
| 3493 | TD - Tulacin | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | SVT-99 |
| 3494 | TD - Brom ject | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh viêm phế quản phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhầy bất thường trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | SVT-100 |
| 3495 | TD - Amcol 20 | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-101 |
| 3496 | TD-COLI FAST | Colistin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-102 |
| 3497 | TD - Acticin | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm tử cung, viêm dạ dày-ruột trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-103 |
| 3498 | TD - Encin ject | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SVT-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3499 | TD - Cầu trùng TC | Diaveridine, Sulfaquinoxaline | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng manh tràng, ruột trên trâu, bò, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SVT-105 |
| 3500 | TD - E20 plus | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà | 24 tháng | SVT-106 |
| 3501 | TD - Methonew | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp do vi sinh vật nhạy cảm như E. coli, Haemophilus, Pasteurella, Salmonella, Staphylococcus và Streptococcus spp. trên bê, cừu, dê, gia cầm, lợn | 24 tháng | SVT-107 |
| 3502 | TD - Para 30 plus | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | SVT-108 |
| 3503 | SVT - Ceftio 10 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-109 |
| 3504 | SVT - Penistrep | Dihydrostreptomycin, Procain Penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | SVT-110 |
| 3505 | SVT - Cefquinome S | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da trên trâu, bò, ngựa. | 24 tháng | SVT-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3506 | SVT - Cefquinome 8S | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da trên trâu, bò, ngựa. | 24 tháng | SVT-112 |
| 3507 | Gumboro stop | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | SVT-113 |
| 3508 | Sun - Vit k 12,5% | Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh do thiếu vitamin K3 trên dê, cừu, bê, bò, gia cầm. | 24 tháng | SVT-114 |
| 3509 | TD - Methocin 500 | Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, viêm phổi E.coli, bạch lỵ, tụ huyết trùng, bệnh cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | SVT-115 |
| 3510 | TD - Dexasone | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, chống dị ứng, stress, sốc trên bê, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SVT-116 |
| 3511 | Sun - Clamox | Amoxicillin, Clavulanic acid | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa, nhiễm trùng da, mô mềm trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-118 |
| 3512 | Sun - Spicol | Colistin sulfate, Spiramycin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi, kiết lỵ, ỉa chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3513 | TD - ATP Fast | ATP, Kali Aspartate, Magnesium Aspartate, Sodium selenite, vitamin B1, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Bổ sung năng lượng, vitamin và muối khoáng cho vật nuôi | 24 tháng | SVT-120 |
| 3514 | Sun - Moxcla | Amoxicillin, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm, khớp, rốn, áp xe, điều trị bệnh viêm tử cung và viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-121 |
| 3515 | Sun - Ery New | Erythromycin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên gà | 24 tháng | SVT-122 |
| 3516 | Sun - Furomid | Furocemide | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Thuốc lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SVT-123 |
| 3517 | Sun - Josacin | Josamycin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh do Mycoplasma, Chlamydia và vi khuẩn Gram dương trên gia cầm. | 24 tháng | SVT-124 |
| 3518 | TD - Cảm cúm | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | SVT-125 |
| 3519 | TD - Para 30 | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | SVT-126 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3520 | Sun - Natri Clorid 0.9% | Sodium clorid | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống mất nước cho cơ thể do ỉa chảy, nôn mửa, cân bằng điện giải, chống nhiễm độc cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | SVT-127 |
| 3521 | TD - Gentyl F10 | Gentamycin, Iron (dạng Dextran Complex), Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | 24 tháng | SVT-128 |
| 3522 | Sun - Diclacox 2.5% | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít. | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | SVT-129 |
| 3523 | Sun - Colimix 10% | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | SVT-130 |
| 3524 | Sun - Flodoxy plus | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít. | Trị viêm ruột, tiêu chảy, bạch lỵ, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-131 |
| 3525 | HV - Florfens 45 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | SVT-132 |
| 3526 | HV - Doxy 75WS | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-133 |
| 3527 | HV - Docoli 240 | Colistin sulfate, Docycycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-134 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3528 | HV - Trimenew | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm vú, viêm tử cung trên bê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-135 |
| 3529 | HV - Tilmivet plus | Tilmicosin | Dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị hen suyễn (do Mycoplasma), tụ huyết trùng, nhiễm trùng do tụ cầu, liên cầu khuẩn, nhiễm trùng yếm khí trên trâu, bò, lợn, gia cầm non; trị hồng lỵ trên lợn | 24 tháng | SVT-136 |
| 3530 | HV - Florvet plus | Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên lợn | 24 tháng | SVT-137 |
| 3531 | HV - Anticosin plus | Diclazuril | Dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu non. | 24 tháng | SVT-138 |
| 3532 | HV - Flordox plus | Bromhexine, Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm, heo. | 24 tháng | SVT-139 |
| 3533 | HV - Metricin new | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gà | 24 tháng | SVT-140 |
| 3534 | Sun - Glucomin | Glucose | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Khắc phục tình trạng mất nước, cung cấp năng lượng cho trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SVT-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3535 | Sun - Azi | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và hệ sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên lợn, dê, cừu, trâu, bò | 24 tháng | SVT-142 |
| 3536 | Sun - Stryn B | Strychnin sulfate, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Tăng phản xạ thần kinh, tăng trương lực và tăng co bóp hệ cơ trơn, tăng cường nhu động dạ cỏ, ruột, tăng tiết dịch vị. | 24 tháng | SVT-143 |
| 3537 | Sun - Lopmid | Loperamide HCl | Dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị triệu chứng tiêu chảy trên chó. | 24 tháng | SVT-144 |
| 3538 | Sun - Chlor | Clorpheniramin maleat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị các phản ứng dị ứng trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SVT-145 |
| 3539 | Sun - Immuno Clos | Betain, Fructose Oligosacharide | Dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Nâng cao sức đề kháng, dùng phòng bệnh trên heo con | 24 tháng | SVT-146 |
| 3540 | Sun - Flor 50 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | SVT-147 |
| 3541 | Sun - Flodox | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở lợn, dê, bê, nghé, cừu, gia cầm. | 24 tháng | SVT-148 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3542 | Tep Berin | Berberin HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | SVT-149 |
| 3543 | Sun - Linpec S | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | SVT-150 |
| 3544 | HV- PARA 65% | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê | 24 tháng | SVT-151 |
| 3545 | HV- SULTRIM 75 WS | Sulfachloropyridazine Na, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-152 |
| 3546 | HV- FLODOXY MIX | Doxycycline HCl, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-153 |
| 3547 | HV- LONG ĐỜM-HẠ SỐT | Bromhexine HCl, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Giảm ho, long đờm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-154 |
| 3548 | HV- COLISOL ORAL | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | SVT-155 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3549 | HV- GENTAVET | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp trên bê, trâu, bò, dê, cừu và heo | 24 tháng | SVT-156 |
| 3550 | HV - NEOCOLI | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu non, dê con, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | SVT-157 |
| 3551 | SUN - CEFI.G | Cefixim trihydrate, Gentamycin sulfate | Bột pha tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu - sinh dục trên lợn, gà, vịt, ngan | 24 tháng | SVT-158 |
| 3552 | HV - PARASOL | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm sốt trên lợn | 24 tháng | SVT-159 |
| 3553 | HV- T.T.S.SOLUTE | Oxytetracycline (HCl), Spiramycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | SVT-160 |
| 3554 | HV- FLOTY LA | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-161 |
| 3555 | HV- AMOX 700 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn, bê và gà | 24 tháng | SVT-162 |
| 3556 | HV- AMOXCOLI | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu và da trên bê, cừu, lợn, ngựa, gà, gà tây | 24 tháng | SVT-163 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3557 | HV- AMPISEP | Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy phân trắng trên lợn con, tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung trên lợn, dê, chó, gà, vịt, cút | 24 tháng | SVT-164 |
| 3558 | HV- AMOX 20% LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, Colibacillosis, viêm khớp và tiêu chảy trên trâu, bò, bê; viêm phổi, Colibacillosis, viêm mũi teo, tiêu chảy và hội chứng MMA trên lợn | 24 tháng | SVT-165 |
| 3559 | SUN - METH | Methyl preslisolone acetate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống viêm trên chó, mèo | 24 tháng | SVT-166 |
| 3560 | SUN - CLARCID | Clarithromycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và hệ sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên chó, mèo, lợn, ngựa (ngựa dưới 1 tuổi) | 24 tháng | SVT-167 |
| 3561 | SUN - LIN MIX | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, bệnh lỵ, viêm khớp trên lợn và bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm | 24 tháng | SVT-168 |
| 3562 | SUN - FLUZOL | Fluconazole | Dung dịch uống | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm nấm nội tạng, nấm da, nấm hệ thần kinh, tiết niệu trên chó, mèo, gà, vịt, chim | 24 tháng | SVT-169 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3563 | SUN - TIA 45 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm khớp trên lợn, viêm hô hấp mãn tính trên gà và gà tây | 24 tháng | SVT-170 |
| 3564 | SUN - APM PLUS | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà, bồ câu | 24 tháng | SVT-171 |
| 3565 | SUN - APM | Amprolium HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | SVT-172 |
| 3566 | SUN - BACIT 50 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị viêm ruột trên gà | 24 tháng | SVT-173 |
| 3567 | SUN - CLAR JECT | Clarithromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, hệ sinh dục, da, mô mềm trêm trâu, bò, lợn | 24 tháng | SVT-174 |
| 3568 | SUN - CEFOGEN | Cefotaxime sodium, Gentamycin sulfate | Bột pha tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, sổ mũi truyền nhiễm, viêm phổi cấp tính, viêm màng nào, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-175 |
| 3569 | Sun - Azi powder | Azithromycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, Coryza, Colibacillosis, nhiễm trùng khớp, Salmonellosis, viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | SVT-176 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3570 | HV - α Choay | Alpha - Chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và viêm khớp trên dê, cừu, ngựa, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | SVT-177 |
| 3571 | HV - Cef A | Ceftriaxone sodium | Bột pha tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, da và xương ở lợn và gia cầm | 24 tháng | SVT-178 |
| 3572 | HV - Cef S | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, da và xương ở lợn và gia cầm | 24 tháng | SVT-179 |
| 3573 | HV - Oxy Neo | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | SVT-180 |
| 3574 | HV - Benzole | Albendazole | Thuốc bột uống | Túi gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Tẩy giun sán đường tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | SVT-181 |
| 3575 | HV - Aqua Biomul | Nicotinamide, vitamin B1 HCl, vitamin B5 | Dung dịch uống | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, tăng sức khỏe ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | SVT-182 |
| 3576 | HV - Trizole | Triclabendazole | Dung dịch uống | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | SVT-183 |
| 3577 | HV - Fe. B | Iron dextran | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thiết máu do thiết sắt ở dê, cừu và lợn | 24 tháng | SVT-184 |
| 3578 | HV - Toltra 750 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh cầu trùng và chứng thiếu máu ở lợn con | 24 tháng | SVT-185 |
| 3579 | HV - Buta oral | Butaphosphan | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích và cường sức khỏe gia súc và gia cầm | 24 tháng | SVT-186 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3580 | HV - K powder | Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Phòng và điều trị thiếu vitamin K3 ở bệnh cầu trùng và bệnh truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | SVT-187 |
| 3581 | HV - Caf ject | Caffein, Sodium benzoat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị rối loạn nhịp tim, trợ tim, tăng lực trong các bệnh truyền nhiễm ở dê, cừu, lợn | 24 tháng | SVT-188 |
| 3582 | HV - Bacol | Bacitracin methyl disalicilate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | SVT-189 |
| 3583 | Sun - Vit C 500+ | Ascorbic acid C, Menadione sodium bisulfite (K3), Sodium salicylate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm, chống tập kết tiểu cầu trên bê, lợn, gà | 24 tháng | SVT-191 |
| 3584 | Phoretic - Lacto | Ethanol β aminophosphoric acid | Bột uống | Túi, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh về gan và thận, ký sinh trùng trên bê, cừu, lợn, thỏ, giam cầm | 24 tháng | SVT-192 |
| 3585 | HV - α Choay oral | Alpha - Chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh sản và kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-193 |
| 3586 | Sun - Amox 300T | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm tại chỗ, viêm nhiễm thứ cấp trong các bệnh gây ra do vi rút trên bê, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | SVT-194 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3587 | Sun - Ampicol | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị tiêu chảy do vi trùng nhạy cảm như nhiễm khuẩn salmonella và colibacillosis trên bê, cừu, dê con, gia cầm, lợn | 24 tháng | SVT-195 |
| 3588 | Sun - Docy 500 | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc Bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVT-196 |
| 3589 | Sun -Tox 300 | Amino chlorua Alkyl dimethyl benzyl, Deltamethrin, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Khử trùng chuồng trại, diệt côn trùng | 24 tháng | SVT-197 |
| 3590 | Sun - Mono 500 | Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5,10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-198 |
| 3591 | OMNICIDE MORE | Cocobenzyl dimethyl ammonium clorua, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, máy ấp trứng, khu vực giết mổ gia súc, gia cầm, khử trùng nước uống cho động vật nuôi | 24 tháng | SVT-199 |
| 3592 | Sun - Azi fast | Azithromycin | Hỗn dịch uống | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng da, nhiễm trùng tai, chống viêm, điều hòa miễn dịch trên chó, mèo, ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SVT-200 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3593 | Sun - Úm gà vịt S | Acid panthothenic, Colistine, Oxytetracyclne, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh về đường hô hấp (CKD), viêm khớp, viêm ruột, phòng ngừa căng thẳng trong các thời điểm: vận động, tiêm phòng trên gia cầm | 24 tháng | SVT-201 |
| 3594 | SUN-FE COX | Sắt III, Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng ngừa khi phát hiện dấu hiệu lâm sàng của bệnh cầu trùng (như tiêu chảy) do Cystoisospora gây ra, thiếu máu do thiếu sắt ở lợn con sơ sinh | 24 tháng | SVT-202 |
| **24. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG 5** | | | | | | | | |
| 3595 | Five-Sultrim | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-01 |
| 3596 | Five-Gentatylo | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, chó, gia cầm | 24 tháng | TW5-02 |
| 3597 | Five-Iodine | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW5-03 |
| 3598 | Five-Costrim | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 100, 500ml | Trị E.Coli, phó thương hàn, tiêu chảy trên lợn, dê, cừu non | 24 tháng | TW5-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3599 | Five-Tylosin | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị ỉa chảy, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW5-05 |
| 3600 | Five-Anticoc | Sulphachlozin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | TW5-6 |
| 3601 | Five-AntiCRD | Spiramycin adipate, Trimethoprim. | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | TW5-8 |
| 3602 | Five-Myco Pro | Dexamethasone, Oxytetracylin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị Leptospirosis, viêm phổi, hông lỵ trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TW5-10 |
| 3603 | Five-Enritris | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm. | 24 tháng | TW5-11 |
| 3604 | Five-Amroli | Neomycin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, bạch lị, PTH trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TW5-12 |
| 3605 | Five-Cảm cúm | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW5-13 |
| 3606 | Five-Antidia | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm và thỏ | 24 tháng | TW5-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3607 | Five-AC.15 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TW5-15 |
| 3608 | Five-Trimco | Colistin sulfate, Trimethoprim | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm. | 24 tháng | TW5-16 |
| 3609 | Five-T.C.17 | Colistin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, THT, kích thích tăng trưởng gà con | 24 tháng | TW5-17 |
| 3610 | Five-Fluquin.10 | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị rối loạn tiêu hoá, viêm ruột, tiêu chảy trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ. | 24 tháng | TW5-18 |
| 3611 | Five-Vitamin B1 | Vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Kích thích tiêu hoá, giải độc cho gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-19 |
| 3612 | Five-Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Giải độc, chống nóng cho gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-20 |
| 3613 | Five-Dotylin | Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat salt | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3614 | Five-Colistin | Colistin sulfate | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy cấp và mãn tính, viêm dạ dày trên bê, nghé, dê, cừu, lợn thỏ, gia cầm. | 24 tháng | TW5-24 |
| 3615 | Five-DHT | Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat salf | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-25 |
| 3616 | Five-Ivermectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị ký sinh trùng ở dạ dày, phổi, thận trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-26 |
| 3617 | Five-Trile | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, suyễn lợn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, viêm niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-28 |
| 3618 | Five-Kanamycin | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khí quản, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | TW5-31 |
| 3619 | Five-Gentoxcin | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | TW5-32 |
| 3620 | Hado-Anti Pas | Sulfadiazil, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, phó thương hàn, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3621 | Five-Antigum New | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Bình, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 210, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-34 |
| 3622 | Five-Kacolis | Colistin, Kanamycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò; nhiễm khuẩn đường niệu sinh dục, viêm da trên chó, mèo. | 24 tháng | TW5-35 |
| 3623 | Five-Leva | Levamysol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-38 |
| 3624 | Five-Tydo.C | Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-40 |
| 3625 | Five-Tio.D | Colistin sulfate, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp, leptospirosis trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-41 |
| 3626 | Five-Canci.B | Canxi gluconate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 400, 500ml; 1 lít | Chống bại liệt, còi xương, co giật trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-42 |
| 3627 | Five-Gluco | Glucose | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị mất nước, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-43 |
| 3628 | Five-Flo.30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3629 | Five-Enflox | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột, cúm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-50 |
| 3630 | Five-Amsoli | Sulfadimidine, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-51 |
| 3631 | Five-Tiare | Oxytetracycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và Tylosine trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-53 |
| 3632 | Five Ampi Kana | Ampicilline sodium, Kanamycin sulfat | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 500.000 UI-0.5g; 1.000.000 UI-1g; 10.000.000 UI- 10g | Trị viêm phổi, viêm ruột, E.Coli, viêm khớp, viêm đường sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-54 |
| 3633 | Five-TT.G500 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên chó, mèo. | 24 tháng | TW5-55 |
| 3634 | Five-S.P.C | Colistin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh do E.coli, Salmonella trên dê non, cừu non, lợn | 24 tháng | TW5-56 |
| 3635 | Five-Lincopectin | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm khớp, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm đường niệu-sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW5-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3636 | Five-Sotylin | Tylosin | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị suyễn, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu; trị CRD trên gia cầm. | 24 tháng | TW5-58 |
| 3637 | Five-Streptomycin | Streptomycin sulfate | Bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 5, 10, 50g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW5-60 |
| 3638 | Five-Anagin C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-61 |
| 3639 | Five-AmcoliDex.LA | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethason | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TW5-62 |
| 3640 | Five-Penicillin | Penicillin G Potassium | Bột pha tiêm | lọ | 1, 4, 5, 10, 20, 50 triệu UI | Trị đóng dấu son, viêm phổi, lepto, Tetanos, viêm vú, viêm đường sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-63 |
| 3641 | Five-Tylosin.10 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị CRD, hen gà, suyễn lợn, các bệnh đường hô hấp, tiêu chảy trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3642 | Five-Neolin | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, tiêu chảy do E.Coli, Salmonella trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, ong, tằm | 24 tháng | TW5-65 |
| 3643 | Five-Cfor | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, glasser, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm E.Coli, Salmonella trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-66 |
| 3644 | Five-Genamox | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiết niệu-sinh dục, viêm vú, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TW5-68 |
| 3645 | Five-Ampicon | Ampicillin, Colistin | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh CRD, viêm phổi, E-Coli, phó thương hàn, viêm tử cung trên lợn, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | TW5-69 |
| 3646 | Five-Amoxcin | Amoxicillin trihydrate, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm. | 24 tháng | TW5-70 |
| 3647 | Five-Fe B12 | Fe dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít | Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | TW5-71 |
| 3648 | Five-Cox 2,5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà, gà tây | 24 tháng | TW5-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3649 | Five-Cox 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị bệnh cầu trùng trên lợn | 24 tháng | TW5-73 |
| 3650 | Five-Anti CCRD | Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, chim bồ câu, lợn | 24 tháng | TW5-75 |
| 3651 | Five-Flumequin | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn do E.coli, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng gây ra trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, lợn, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-76 |
| 3652 | Five-Otylin | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-77 |
| 3653 | Five-Enrocin | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-78 |
| 3654 | Five-Fluquin 50 | Flumequine | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột non, nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm khuẩn tiết niệu-sinh dục gây nên bởi các vi khuẩn như Ecoli, Salmonella, Pasteurella và Haemophilus spp ở trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3655 | Five-Anticoccid.A | Diaveridine, Sulfaquinoxaline | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng ruột non và manh tràng do Eimeria, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-80 |
| 3656 | Hado.Antidia | Colistin sulfate, Neomycin sulfate. | Bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày ruột trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn con, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | TW5-81 |
| 3657 | Five-DoxTylo Super | Doxycycline, Tylosin. | Bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-82 |
| 3658 | Five.Lincocin | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp, liên cầu, tụ cầu, đóng dấu, viêm phổi địa phương trên lợn; viêm da, nhiễm khuẩn hô hấp, viêm bàng quang, viêm âm đạo, viêm tử cung, viêm bạch huyết trên chó. | 24 tháng | TW5-83 |
| 3659 | Five-Oxytetra | Oxytetracycline hydrocloride | Bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-84 |
| 3660 | Hado.Doxy | Doxycycline hyclate | Bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3661 | Hado.Enro10 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-86 |
| 3662 | Hado.Flusuper | Flumequine | Dung dịch uống | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-87 |
| 3663 | Hado.Gen2000 | Gentamicin sulfate | Bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-88 |
| 3664 | TW5-Amox.600 | Amoxicillin | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-89 |
| 3665 | Hado.Covit | Neomycin, Oxytetracycline | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | TW5-90 |
| 3666 | Hado.Spec | Colistin sulfate, Spectinomycin. | Dung dịch uống | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, lợn con | 24 tháng | TW5-91 |
| 3667 | Hado.Coccid | Diaveridine, Sulfaquinoxaline | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng ruột non và manh tràng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm. | 24 tháng | TW5-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3668 | Five-Tylan@LA | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | TW5-93 |
| 3669 | Hado.DTS | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột hoại tử, bệnh tử, bệnh lỵ, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm tai, viêm kết mạc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-94 |
| 3670 | Hado. Tiêu chảy heo | Colistin, Trimethoprim. | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn, gia cầm và thỏ. | 24 tháng | TW5-95 |
| 3671 | Hado.Enro.20 | Enrofloxacin | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, đường tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, gia cầm và lợn. | 24 tháng | TW5-96 |
| 3672 | Five-Dexa | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW5-97 |
| 3673 | Hado. Gentatylo | Gentamicin sulfate | Bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột non trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-98 |
| 3674 | Hado.Glucose | Glucose | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị mất nước, cung cấp nước và năng lượng, giải độc trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW5-99 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3675 | Five-Azidin | Diminazene diaceturate | Bột pha tiêm | Lọ | 1.18g, 2.36g, 5.90g | Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW5-100 |
| 3676 | Hado.Oxylin.LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, viêm khớp, hội chứng M.M.A, nhiễm khuẩn gây sảy thai trên trâu, bò, cừu, dê, lợn. | 24 tháng | TW5-103 |
| 3677 | Five-Amox@.LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | TW5-106 |
| 3678 | Five-Clofenac | Diclofenac natri | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | TW5-107 |
| 3679 | Five-Prost | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn chức năng buồng trứng, tồn lưu thể vàng, vô sinh, không động dục trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-108 |
| 3680 | Five-Butasal | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn hấp thu và chuyển hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TW5-110 |
| 3681 | Five-Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 4, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị rối loạn sinh sản, kích đẻ, tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trâu, bò, ngựa, lừa, cừu, lợn | 24 tháng | TW5-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3682 | Five-Vitamin B1 Inj | Thiamin hydrocloride | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-112 |
| 3683 | Five-Cafein | Cafein | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị suy nhược cơ thể, trợ tim, kích thích thần kinh, chữa co thắt mạch máu, giảm nhu động ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TW5-113 |
| 3684 | Five-Vitamin K Inj | Vitamin K | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thiếu vitamin K, cầm máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-114 |
| 3685 | Five-Vitamin C Inj | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống stress, tăng cường sức đề kháng, trị các bệnh thiếu vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW5-115 |
| 3686 | Hado. Enflocin | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW5-116 |
| 3687 | Hado.Flocol.LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW5-117 |
| 3688 | Five-Maxflocin.LA | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | TW5-118 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3689 | Five-Gluco.k.c.namic | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít) | Hạ sốt, giảm đau, tiêu viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | TW5-119 |
| 3690 | Hado.Thiam.Oral | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-120 |
| 3691 | TW5-ZUril 2,5 Oral | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | TW5-121 |
| 3692 | TW5-ZUril 5 Oral | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên lợn con, dê non, cừu non. | 24 tháng | TW5-122 |
| 3693 | Five-Cetifor Inj | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TW5-123 |
| 3694 | Hado.Ivermectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-124 |
| 3695 | Five-Nitroxynil | Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị sán lá gan, giun trên trâu, bò, cừu, gà, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-125 |
| 3696 | Hado-Bromhexin Oral | Bromhecxin HCl | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Làm tan dịch nhày trong các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW5-126 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3697 | Five-Bromhexin Inject | Bromhecxin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Làm tan dịch nhày trong các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp ở bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | TW5-127 |
| 3698 | Hado- Enpacin | Oxytetracycline HCl | Bột uống | Gói, lon, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Điều trị viêm ruột, tụ huyết trùng, leptospiros trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TW5-128 |
| 3699 | Five-Flonicol | Florfenicol | Bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Điều trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Flofenicol gây ra trên lợn | 24 tháng | TW5-129 |
| 3700 | Five-Paflo | Florfenicol | Bột uống | Gói, lon, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Điều trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Flofenicol gây ra trên lợn | 24 tháng | TW5-130 |
| 3701 | Hado-Enro.10 PTLC | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm. | 24 tháng | TW5-131 |
| 3702 | Hado-Cầu trùng ruột non | Diaveridin, Sulfaquinoxalin | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng ruột non, manh tràng ở gia cầm. | 24 tháng | TW5-132 |
| 3703 | Five-Enroclofenac | Diclofenac, Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | TW5-133 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3704 | Hado-Vitamin K | Vitamin K | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Cầm máu do phẫu thuật, xuất huyết do thương hàn, viêm ruột, cầu trùng, ký sinh và trong phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW5-134 |
| 3705 | Five-NP.10 | Neomycin sulfat, Nystatin | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng do nấm Candida, nhiễm trùng huyết, E.Coli, tiêu chảy, kiết lỵ, phân trắng trên gia cầm. | 24 tháng | TW5-135 |
| 3706 | Hado-Sưng phù đầu | Sulphadimethoxine, Trimethoprim | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Điều trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | TW5-136 |
| 3707 | Five-Doflo@LA | Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-138 |
| 3708 | Hado-Hen gia cầm | Ampicillin trihydrate, Erythromycin thiocyanate | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị hen (CRD), CCRD, CRD ghép gumboro và các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | TW5-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3709 | Five-Tilmosin | Tilmicosin phosphate | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh đường hô hấp, bệnh viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, bệnh nghệ, sưng phù đầu, nhiễm khuẩn kế phát, hội chứng suy dinh dưỡng, các bệnh do tụ - liên cầu khuẩn gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-140 |
| 3710 | Five-Tilmo Super Oral | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-141 |
| 3711 | Five-Long đờm | Bromhexine | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Làm long đờm trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW5-142 |
| 3712 | Five-P.T.L.C Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-143 |
| 3713 | Five-Flor | Florfenicol | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | TW5-144 |
| 3714 | Hado-Tilcosin | Tilmicosin phosphate | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường phổi, nhiễm khuẩn kế phát tai xanh, hội chứng suy thoái, gầy còm, bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh tụ liên cầu khuẩn trên lợn | 24 tháng | TW5-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3715 | Five-AmoxCol | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, niệu sinh dục, viêm cục bộ, nhiễm khuẩn kế phát trên bê, nghé, lợn, cừu non, gia cầm | 24 tháng | TW5-146 |
| 3716 | TW5-DT.21 | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-147 |
| 3717 | Hado-Trisul | Sulfadiazine, Trimethoprim | Bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-148 |
| 3718 | Five - Bogama | Betaine, Choline, lysine, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Kích thích tiết dịch mật, đào thải chất độc, tăng trao đổi chất, tăng khả năng hấp thu vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-149 |
| 3719 | Five-Hot Ginger | Choline, Inositol, Methioline, Sorbitol, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị mất cân bằng dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-150 |
| 3720 | Hado-TMS@.LA | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu. | 24 tháng | TW5-151 |
| 3721 | Five-Enrobrom | Bromhexine HCl, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu, da trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-152 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3722 | Hado-Quin | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu- sinh dục trên bê, nghé, ngựa con, dê non, cừu non, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | TW5-153 |
| 3723 | Hado-Amox.LA | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, viêm vú, nhiễm khuẩn kế phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-154 |
| 3724 | Five-Oxymykoin | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW5-155 |
| 3725 | Hado-Ennew | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-156 |
| 3726 | Hado-Ca.Gluconat K.C | Calcium glucoheptonat, Sodium hypophosphite, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh do thiếu vitamin C, can xi, phốt pho trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-157 |
| 3727 | Five-Doxyl | Doxycycline | Dung dịch uống | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-158 |
| 3728 | Five-Flocol 200 Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | TW5-159 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3729 | Hado-Nấm phổi | Neomycin sulfat, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nấm Cadida, nhiễm trùng máu, E.Coli, lỵ, tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | TW5-160 |
| 3730 | Five-B.K.G | Benzalkonium, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Sát trùng nhà xưởng, chuồng trại, máy ấp, trang thiết bị và trong phẫu thuật | 24 tháng | TW5-161 |
| 3731 | Five-Atropin | Atropin sulfate, Sodium chloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm tiết nước bọt, tiết dịch phế quản hoặc nhu động ruột do đau bụng hoặc tiêu chảy trên chó, mèo. | 24 tháng | TW5-162 |
| 3732 | Hado-Paradol | Acetaminophen | Thuốc bột uống | Túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trong viêm đường hô hấp của lợn sau cai sữa | 24 tháng | TW5-163 |
| 3733 | Five-CTC Spray | Chlotetracycline | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng vết thương phẫu thuật, vết thương bề mặt, viêm bì móng guốc, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW5-164 |
| 3734 | TW5-Doxy.500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-166 |
| 3735 | Five-Enxacin@LA | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3736 | TW5-Enro.20 Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-169 |
| 3737 | TW5-Flo.10 Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-170 |
| 3738 | Hado-Gentadox | Doxycycline, gentamicin sulfate | Bột uống | Túi, bao, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-171 |
| 3739 | Five-Mectin100 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký dinh trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-172 |
| 3740 | Five-Tylan20@LA | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-173 |
| 3741 | Five-Butomec | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, tuýp, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-174 |
| 3742 | Five-Flunixin | Flunixin (meglumine) | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phối hợp trong điều trị viêm hô hấp cấp tính trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, giảm viêm trong đau cơ xương trên ngựa | 24 tháng | TW5-175 |
| 3743 | Five-Tulacin | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | TW5-176 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3744 | Five-Apracin.20 | Apramycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW5-177 |
| 3745 | TW5-Apracin.50 | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-178 |
| 3746 | Five-Thiam.10 | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TW5-179 |
| 3747 | Five-Cefquin 25 | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | TW5-180 |
| 3748 | Five-Floxin | Flophenicol, Flunixin Meglumine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-181 |
| 3749 | Five-Cefdium | Ceftiofur sodium | Bột pha tiêm | Lọ, chai | 0.2, 1, 1.2, 1.5, 2, 2.5, 4, 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm da, thối móng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-182 |
| 3750 | Five-Amoclav@.LA | Amoxicillin trihydrat, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê cừu. | 24 tháng | TW5-183 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3751 | Five-Ketofen | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Kháng viêm, giám đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-184 |
| 3752 | Five-ADE Inj | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phòng, trị thiếu Vitamin A, D3, E; chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-185 |
| 3753 | Five-Ivertin.100 Oral | Ivermectine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia cầm | 24 tháng | TW5-186 |
| 3754 | Five-Gentadox.22 | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | TW5-187 |
| 3755 | Five-Alben.100 Oral | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị giun, sán đường tiêu hóa, giun phổi trên trâu, bò, bê, dê, cừu. | 24 tháng | TW5-188 |
| 3756 | Five-Doxcolis | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | TW5-189 |
| 3757 | Five-Selevit | Selenium, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phòng, trị thiếu vitamin E và Selen trên bê, cừu, lợn chó, mèo, trị ngộ độc sắt trên lợn con. | 24 tháng | TW5-190 |
| 3758 | Five-Colisuper | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-191 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3759 | Five-LincoSpec | Lincomycin base, Spectinomycin base | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-192 |
| 3760 | Five-GentaTylo Inj | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-193 |
| 3761 | Five-Penstrep Inj | Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn. | 24 tháng | TW5-194 |
| 3762 | Five-Bcomplex Inj | D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị chứng rối loạn do thiếu khoáng, cung cấp vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo. | 24 tháng | TW5-195 |
| 3763 | Five-Levaox | Levamisole hydrochloride, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị giun, sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu. | 24 tháng | TW5-196 |
| 3764 | Hado-ADE Oral | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, bê, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | TW5-197 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3765 | Five-Sultrim Inj.LA | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm phúc mạc, viêm niệu sinh dục, viêm vú, áp xe trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn. | 24 tháng | TW5-198 |
| 3766 | Five-Genta Drop | Dexamethason, gentamicine | Dung dịch nhỏ mắt | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm kết mạc, giác mạc, viêm bờ mi, viêm màng mắt trên chó, mèo. | 24 tháng | TW5-199 |
| 3767 | Five-Caphos | Calcium, Phosphorus, Sodium | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị sốt sữa trên bò | 24 tháng | TW5-200 |
| 3768 | Five-Tialin | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn, gà và gà tây. | 24 tháng | TW5-202 |
| 3769 | Five-Mix Lyte | Choline chloride, Citric acid, Dextrose, glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Điều trị mất nước do tiêu chảy ở bê, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn. | 24 tháng | TW5-203 |
| 3770 | Hado-VitaC Oral | Vitamin C | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng chống stress trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-204 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3771 | Hado-Multivit Inj | D-Pantheno, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị bệnh thiếu Vitamin trên trâu, bò, cừu và lợn. | 24 tháng | TW5-205 |
| 3772 | Hado-Levasol | Levamisole | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các loại giun trên trâu bò, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-206 |
| 3773 | Five-Lyte Oral | Dexamonohydrate, glycine, Postassium chloride, Sodium chloride, Sodium Citrate, Sodium dihydrogen phosphate dihydrate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị mất nước do tiêu chảy ở bò, bê, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-207 |
| 3774 | Five-Neodox | Doxycycline, Neomycin | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-208 |
| 3775 | Five-TyloBrom | Bromhexine, Tylosin | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ, viêm ruột, đóng dấu, Leptosirosis trên lợn | 24 tháng | TW5-209 |
| 3776 | Five-Tylvasin | Tylvalosin | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-210 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3777 | Five-Tylvasin. 625 | Tylvalosin | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà. | 24 tháng | TW5-211 |
| 3778 | Five-Gona | Gonadorelin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Điều tiết sinh sản, gây động dục trên ngựa, bò, lợn. | 24 tháng | TW5-212 |
| 3779 | Five-Altreno | Altrenogest | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Gây động dục trên lợn nái hậu bị | 24 tháng | TW5-213 |
| 3780 | Five-Tetravit Eggs | Ca-D pantothenate;, DL-Methionine, l-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl;, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-216 |
| 3781 | Five-Ugavit | CoCl2, CuSO4, FeSO4, Oxytetracycline HCL, vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục,chống stress trên bê, cừu và gia cầm. | 24 tháng | TW5-217 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3782 | Hado-Úm gia cầm | Oxytetracycline HCl, Vitamin A, D3, E, K, B1, B2, B6, C, Nicotinamide, Calcium pantothenate, Folic acid, Choline L-bitartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TW5-218 |
| 3783 | Five-OxyNeovit | Ca d-pantothenate, DL-Methionine, Folic acid, l-Lysine, Neomycin sulfate, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng chống stress, giảm tỷ lệ tử vong trong thời kỳ đẻ, tăng sức đề kháng trên gia cầm. | 24 tháng | TW5-219 |
| 3784 | Five-Danoxin | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | TW5-220 |
| 3785 | Five-FlorMax | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm giác mạc, thối móng trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | TW5-221 |
| 3786 | Five-MetaMax.50 | Metamizole sodium monohydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | TW5-222 |
| 3787 | Five-Fipro.S | (S)-methoprene, Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Ống, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị ve, chấy, rận, ghẻ, bọ chét, viêm da dị ứng trên chó. | 24 tháng | TW5-223 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3788 | Five-Cefquin75.LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò | 24 tháng | TW5-224 |
| 3789 | Five-Trile Max | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-225 |
| 3790 | Hado-Colimox@.LA | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm phế quản, viêm phổi, viêm khớp, viêm da, viêm rốn, bạch hầu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-226 |
| 3791 | Five-Otradiol | Estradiol Cypionate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Gây động dục, tiêu thể vàng, tống nhau thai, dịch sản tử cung trên bò. | 24 tháng | TW5-227 |
| 3792 | Five-Vitamin K | Vitamin K | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng trị bệnh thiếu Vitamin K cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-228 |
| 3793 | Five-Tildi.4 | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn. | 24 tháng | TW5-229 |
| 3794 | Five-PG.E | Progesteron, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn động dục, an thai trên bò, ngựa, lợn nái | 24 tháng | TW5-230 |
| 3795 | Five-Cefquinome | Cefquinome sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 0.5, 1, 2, 4.5, 5, 10, 20g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò | 24 tháng | TW5-231 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3796 | Five-Fipronil | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 0.67, 1,34, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị bọ chét, ve, chấy, rận, côn trùng ngoài da trên chó, mèo. | 24 tháng | TW5-232 |
| 3797 | Five-Gacin | Gamithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi truyền nhiễm (BRD), tụ huyết trùng, viêm phổi trên bò, lợn. | 24 tháng | TW5-233 |
| 3798 | Hado-Tildi.18 | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp hôn hợp (BRD) trên bò thịt. | 24 tháng | TW5-234 |
| 3799 | Five-Amox.Genta | Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 790, 850mg; 1.9, 3.8, 9.5, 19, 38, 95g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn. | 24 tháng | TW5-235 |
| 3800 | Five-Chlotetra Bolus | Chlortetracycline hydrochloride | Viên nén | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị nhiễm trùng hậu sản, nhiễm trùng tử cung ở lợn, trâu, bò, ngựa, dê, cừu | 24 tháng | TW5-238 |
| 3801 | Five-Clamoxtab | Amoxicillin, Clavulanic acid | Viên nén | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị nhiễm trùng vết thương, áp xe, viêm phế quản, viêm phổi, viêm đường tiết niệu sinh dục, viêm dạ dày-ruột ở chó, mèo | 24 tháng | TW5-239 |
| 3802 | Five-Cloxamp | Ampicillin (sodium), Cloxacillin (sodium) | Thuốc mỡ | Tuýp, lọ | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm vú ở bò, cừu và dê đang trong thời gian khai thác sữa. | 24 tháng | TW5-240 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3803 | Five-Levatril | Levamisole hydrochloride, Triclabendazole | Viên nén | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị sán lá gan (nhỏ và trưởng thành), giun dạ dày-ruột, giun tròn, giun đũa đường ruột, ký sinh trùng mắt và giun phổi trên trâu, bò, lợn, cừu. | 24 tháng | TW5-241 |
| 3804 | Five-Pypra | Praziquantel, Pyrantel pamoate | Viên nén | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Tẩy giun trên chó | 24 tháng | TW5-242 |
| 3805 | Five-Watersept | NaDCC | Thuốc viên sủi | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Khử trùng nước uống, ngăn ngừa sự lây lan của tảo nở hoa trong nước, khử trùng trang trại định kỳ, tẩy uế sau dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TW5-243 |
| 3806 | Five-NPP.ZN | Neomycin sulfate, Precipitated sulfur, Prednisolone, Zinc oxide | Thuốc mỡ | Tuýp, lọ | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500g | Trị viêm da, nhiễm ký sinh trùng, nhiễm khuẩn phức hợp trên chó, mèo. | 24 tháng | TW5-244 |
| 3807 | Five-Alben | Albendazole | Viên nén | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị nhiễm giun, sán trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu. | 24 tháng | TW5-245 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3808 | Hado-Carprofen | Carprofen, | Viên nén | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Kháng viêm, giảm đau trên chó. | 24 tháng | TW5-246 |
| 3809 | Hado-Fentel Plus | Fenbendazole, Praziquantel, Pyrantel embonate | Viên nén | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị giun, sán trên chó. | 24 tháng | TW5-247 |
| 3810 | Five-Diluent | Sodium Chloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Làm dung môi pha vắc xin, kháng sinh và các loại dược phẩm trong điều trị, bù nước cho động vật mất, thiếu nước | 24 tháng | TW5-248 |
| 3811 | Five-Gumboro | Virus gumboro nhược độc, chủng 2512 | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | TW5-250 |
| 3812 | Five-A.IB | Virus IB chủng H120 | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều) | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | TW5-251 |
| 3813 | Five-Lasota | Virus Newcastle chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 18 tháng | TW5-252 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3814 | Five-ND.IB | Virus IB chủng H120, Virus Newcastle chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều) | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | TW5-253 |
| 3815 | Five-Gentazole | Betamethasone valerate, Clotrimazole, gentamicin sulfate | Thuốc mỡ | Tuýp, lọ | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500g | Trị viêm tai ngoài cấp và mãn tính trên chó. | 24 tháng | TW5-254 |
| 3816 | Five-TyFlor | Florfenicol, Tylosin tartrate | Bột uống | Túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW5-255 |
| 3817 | Five-S.Prim | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Lọ, can, chai | Lọ, can | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm khớp trên bò, trâu, lợn. | 24 tháng | TW5-256 |
| 3818 | Five-BGF | Benzalkonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm mốc, bào tử gây bệnh cho vật nuôi; sát trùng không khí, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | TW5-257 |
| 3819 | Five-Cymethrin | Cypermethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ruồi, chấy, rận, ve, ghẻ trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê. | 24 tháng | TW5-258 |
| 3820 | Five-Tox | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ruồi, chấy, rận, ve, ghẻ trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê. | 24 tháng | TW5-259 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3821 | Five-PRRS Gold | Vi rút PRRS nhược độc chủng PRRSV-HN13P90 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 1, 3, 5, 7, 10, 12, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Tai xanh trên lợn | 18 tháng | TW5-260 |
| 3822 | Five-Newcastle | Vi rút Newcastle chủng Mukteshwar | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm | 18 tháng | TW5-261 |
| 3823 | Five-PenStrep.LA | Benzathine benzylpenicillin, Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate. | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục ở ngựa, trâu, bò, bê, lợn, cừu, dê, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-262 |
| 3824 | Five-Amox.20@LA | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm màng não, hoại tử miệng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, thỏ. | 24 tháng | TW5-263 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3825 | Five-Amoxcin super | Amoxycillin trihydrate, Colistin Sulfate | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, tiêu chảy, viêm ruột, viêm não, viêm khớp, viêm rốn, viêm đa khớp, viêm teo mũi lợn, viêm vú bò, MMA, nhiễm trùng huyết trên lợn, trâu, bò, bê, ngựa non, cừu, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | TW5-264 |
| 3826 | Five-BMD | Bacitracin methylene disalicylate | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử và viêm ruột truyền nhiễm trên gà, gà tây. | 24 tháng | TW5-265 |
| 3827 | Five-DoxyFlor | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-266 |
| 3828 | Five-Flortyl | Tylosin tartrate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-267 |
| 3829 | Five-DiclaCox | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng ở cừu, bê, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TW5-268 |
| 3830 | Five-Funazole | Fluconazole | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nấm toàn thân trên chó, mèo, ngựa, thỏ, chim. | 24 tháng | TW5-269 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3831 | Five-Doflo | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | : Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gà. | 24 tháng | TW5-270 |
| 3832 | Five-VGV | Virus viêm gan vịt chủng DHV-NĐ | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm gan trên vịt | 18 tháng | TW5-271 |
| 3833 | Five-DTV | Virus dịch tả vịt nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh dịch tả trên vịt | 18 tháng | TW5-272 |
| 3834 | Five-Fowl Pox | Virus đậu gà nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh đậu gà trên gà | 18 tháng | TW5-273 |
| 3835 | Five-Antigum | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà | 24 tháng | TW5-274 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3836 | Five-Cetaxime | Cefotaxime sodium | Bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 25, 30, 50g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, mô mềm, xương, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, viêm màng bụng trên ngựa, trâu, bò, lợn con, chó, thỏ. | 24 tháng | TW5-275 |
| 3837 | Five-ND.Emul | Virus Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 12 tháng | TW5-276 |
| 3838 | Five-Newcastle G7 | Virus Newcastle, Genotype VII | Vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 12 tháng | TW5-277 |
| 3839 | Five-Halquinol.60 | Halquinol | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy do Salmonella, E.Coli, nấm Candida albicans, Aspergillus spp, động vật nguyên sinh Entamoeba spp, Trichomona spp trên gà, lợn | 24 tháng | TW5-278 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3840 | Five-Amroli New | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD, viêm phế quản truyền nhiễm, nhiễm khuẩn do E.coli, Salmonella, Staphylococcus, Mycoplasma, Pasteurella, Campylobacter trên gà. Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, đường hô hấp như tụ huyết trùng, viêm phổi, Salmonella, hội chứng MMA, viêm teo mũi trên lợn. | 24 tháng | TW5-279 |
| 3841 | Five-Coryza.SP | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu - sinh dục, viêm khớp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | TW5-280 |
| 3842 | Five-Perkon 3S | Potassium triple salt, Sodium chloride | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm, bào tử của nấm | 24 tháng | TW5-281 |
| 3843 | Five-ParaC | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt trong nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn. | 24 tháng | TW5-282 |
| 3844 | Five-Amproli.KA | Amprolium hydrochloride, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW5-283 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3845 | Five-Lasota HR | Virus Newcastle chủng Lasota chịu nhiệt | Nhược độc dạng dung dịch | Lọ | 20, 25, 50, 100, 200 liều | Phòng bệnh Newccastle cho gà | 12 tháng | TW5-284 |
| 3846 | Five-Anticoccid | Diaveridin, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | TW5-285 |
| 3847 | Five-LincoSpec | Licomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn | 24 tháng | TW5-286 |
| 3848 | Five-BMD Premix | Bacitrcin methylene disalicylate | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, bê, nghé, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TW5-287 |
| 3849 | Five-Chymosin | Alpha Chymotripsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Tiêu viêm, tan máu bầm, giảm phù nề trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | TW5-288 |
| 3850 | Five-Trianol | Triamcinolone acetonide | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm trên ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-289 |
| 3851 | Five-Ceftribac | Ceftriaxone sodium, Sulbactam sodium | Bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 6, 7, 7.5, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 20, 30g | Trị viêm vú, nhiễm trùng da, mô mềm, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-290 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3852 | Five-Azimax | Azithromycin | Viên nén uống | Gói, vỉ, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị nhiễm trùng đường miệng, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm trên ngựa, động vật có vú nhỏ, loài gặm nhấm, chim, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-291 |
| 3853 | Five-AziFlu | Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Lọ, Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, da và mô mềm trên lợn, ngựa, trâu, bò, dê, cừu. | 24 tháng | TW5-292 |
| 3854 | Five-Azicin | Azithromycin dihydrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-293 |
| 3855 | Five-Cefmasti | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Ống, tuýp | 5, 9.3, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm vú lâm sàng, cận lâm sàng do Ecoli, Streptococcus dysgalactiae, tụ cầu khuẩn gây ra trên bò sữa. | 24 tháng | TW5-294 |
| 3856 | Five-Cefketo | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sốt, viêm phổi, hoại tử, thối móng, nhiễm trùng niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-295 |
| 3857 | Five-Norxacin | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm phổi, nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, niệu-sinh dục, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-296 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3858 | Five-Cefquin | Cefquinome sulfate, | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm da, viêm vú, viêm màng não, viêm khớp hoại tử, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-297 |
| 3859 | Five-Utropin | Urotropin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai, can | 2, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng đường tiết niệu, lợi tiểu, chống độc. Trị viêm bàng quang, viêm túi mật, viêm màng não, viêm não, viêm màng nhện, các bệnh viêm da dị ứng, các bệnh về mắt (viêm mắt, viêm giác mạc), viêm cơ, viêm khớp. | 24 tháng | TW5-298 |
| 3860 | Five-Ampro.K Oral | Amprolium, vitamin K3 | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng do E.tenella, E.acervulina, E.necatrix, E.maxima và E.mivati của loài Eimeria trên gà. | 24 tháng | TW5-299 |
| 3861 | Five-Celexin | Cephalexin | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW5-300 |
| 3862 | Five-Cef.One@LA | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm phúc mạc, ngăn ngừa các biến chứng sau phẫu thuật trên chó, mèo. | 24 tháng | TW5-301 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3863 | Five-THT.P | Vi khuẩn Pasteurella multocida chủng Pa1. | Vô hoạt keo phèn | Chai, lọ | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều | Sử dụng để phòng bệnh Tụ huyết trùng cho gia cầm trưởng thành. | 18 tháng | TW5-302 |
| 3864 | Five-KT N.G | Kháng thể gumboro, Kháng thể Newcastle | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh Newcastle và Gumboro cho gà. | 12 tháng | TW5-303 |
| 3865 | Five-Mexicam | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Chống viêm, giảm đau ở trâu, bò, ngựa, lợn. | 24 tháng | TW5-304 |
| 3866 | Charmie skin | Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate | Sữa tắm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nấm, viêm da tiết bã, viêm da do vi khuẩn ở chó, mèo. | 24 tháng | TW5-305 |
| 3867 | FIVE-KT GUM | Kháng thể gumboro | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh Gumboro cho gia cầm. | 12 tháng | TW5-306 |
| 3868 | FIVE-KT NEW | Kháng thể Newcastle | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh Newcastle cho gia cầm. | 12 tháng | TW5-307 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3869 | Five-Coryvac | Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum type A và C | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml | Phòng bệnh sưng phù đầu gà | 18 tháng | TW5-308 |
| 3870 | Charmie Derma | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 280, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ghẻ, chấy cho chó, mèo. | 24 tháng | TW5-309 |
| 3871 | Five-Midacyf | Cyfluthrin, Imidacloprid | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Tiêu diệt kiến, gián, ruồi, muỗi dùng trong thú y. | 24 tháng | TW5-310 |
| 3872 | Five-Prozine | Acepromazine | Dung dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | An thần, chống căng thẳng do vận chuyển, stress hoặc gây tê, giảm đau trong phẫu thuật trên bê, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-311 |
| 3873 | Five-Larva kill | Cyromazine | Thuốc bột | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Diệt ruồi phát triển trong phân gia cầm, khu vực chuồng nuôi. | 24 tháng | TW5-313 |
| 3874 | Five-Tofen@LA | Tolfenamic Acid | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-314 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3875 | Five-Acemin B12 | Acetyl methionie, Arginine HCl, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị rối loạn chuyển hóa và rối loạn gan, thận trên bê, nghé, lợn, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | TW5-315 |
| 3876 | Five-Amoxsul | Amoxicillin sodium, Sulbactam sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 300, 900mg; 1.2, 1.5, 3, 4.5, 6g | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng đường hô hấp, điều trị chấn thương mô mềm, sau phẫu thuật trên trâu, bò, chó. | 24 tháng | TW5-316 |
| 3877 | Five-Kill fly I | Imidacloprid | Thuốc bột | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Diệt ruồi | 24 tháng | TW5-317 |
| 3878 | Five-Permethrin | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Diệt côn trùng ký sinh trên cơ thể động vật, chuồng nuôi, trang trại. | 24 tháng | TW5-318 |
| 3879 | Five-Coryza | Sulfamonomethoxine | Thuốc bột | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm teo mũi, sổ mũi truyền nhiễm, nhiễm toxoplasma, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, tiêu chảy trên bò, ngựa, lợn, gà, chó. | 24 tháng | TW5-319 |
| 3880 | Five-Fenbenzol | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn, sán dây đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | TW5-320 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3881 | Five-AI | Vi rút Cúm gia cầm H5N1 tái tổ hợp, chủng A/Dk/VN/QB7412RG đã bất hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 40, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Phòng bệnh cúm A/H5N1 trên gà, vịt, ngan. Vắc xin có tác dụng bảo hộ bệnh cúm cho gia cầm với vi rút cúm A/H5N1 clade 1.1 và 2.3.2.1c. | 18 tháng | TW5-321 |
| 3882 | Five-AI.ND G7 | Vi rút Cúm gia cầm, chủng A/Dk/VN/QB7412RG đã bất hoạt, Vi rút Newcastle genotype VII đã bất hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 40, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Phòng bệnh cúm A/H5N1 clade 1.1, 2.3.2.1c và bệnh Newcastle trên gà. | 18 tháng | TW5-322 |
| 3883 | Five-Colivac | Vi khuẩn Escherichia coli chủng F18 | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Lọ, chai | 2, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Phòng bệnh sưng phù đầu trên lợn. | 18 tháng | TW5-324 |
| 3884 | Five-Tox Spray | Deltamethrin | Hóa chất dùng trên da và niêm mạc | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 280, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo như bọ chét, giận, diệt ngoại ký sinh trùng nơi nuôi nhốt chó, mèo. | 24 tháng | TW5-325 |
| 3885 | Five-AmSuCox | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng ở bê, nghé, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | TW5-326 |
| 3886 | Five-Oxonic | Axit Oxolinic | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết do Escherichia coli gây ra trên gia cầm. | 24 tháng | TW5-327 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3887 | Five-Flucan | Fluconazole | Viên nén | Gói, hộp | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 viên | Trị nấm trên chó, mèo. | 24 tháng | TW5-328 |
| 3888 | Five-CSF | Vi rút Dịch tả lợn chủng C | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 25, 50, 100, 250, 500 liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn cổ điển cho lợn. | 18 tháng | TW5-329 |
| 3889 | Five-AviFlu | Kháng nguyên vi rút cúm A/H9N2 bất hoạt. | Vắc xin vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml | Phòng bệnh cúm gia cầm type A/H9N2 gây ra trên gà | 18 tháng | TW5-330 |
| 3890 | Five-ND.IB.EDS | Vi rút Newcastle chủng G VII, Infectious Bronchitis virus chủng M41; Egg Drop syndrome virus, chủng EDS-76 | Vắc xin vô hoạt nhũ dầu | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2 lít | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà | 18 tháng | TW5-331 |
| 3891 | Five-ND.IB.AI | Vi rút cúm A/H9N2, vi rút IB M41, Vi rút Newcastle chủng VII | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml | Phòng bệnh do vi rút Newcastle, IB (viêm phế quản truyền nhiễm) và vi rút Cúm gia cầm type A/H9N2) gây ra trên gà | 18 tháng | TW5-332 |
| 3892 | Five-Tulaket | Ketoprofen, Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò. | 24 tháng | TW5-333 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3893 | Five-Kill Fly T | Thiamethoxam | Thuốc bột | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Diệt ruồi, bọ cánh cứng trong chăn nuôi động vật | 24 tháng | TW5-334 |
| 3894 | Five-Selevit Oral | Vitamin E, Sodium Selenite (Selenium) | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin E và selen trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW5-335 |
| 3895 | Five-AmoxClav | Amoxicillin trihydrate (Amoxicillin), Potassium clavulanate (Axit Clavulanic) | Bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, viêm da trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TW5-336 |
| 3896 | Five-Fe.B12 20% | Phức hợp sắt (III) hydroxide dextran, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị thiếu máu do thiếu sắt ở bò, bê, heo con, chó. | 24 tháng | TW5-337 |
| 3897 | Five-Perimi | Imidacloprid, Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 0,4, 1, 2,5, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị ve, bọ chét, chấy rận, xua đuổi muỗi, viêm da dị ứng do bọ chét trên chó. | 24 tháng | TW5-338 |
| 3898 | Five-Fiperme | Fipronil, Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 0,5, 1, 2, 4, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Diệt bọ chét, ve, muỗi, ruồi trên chó | 24 tháng | TW5-339 |
| 3899 | Five-Chlophemin | Chlorphenamine maleate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Kháng histamine trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | TW5-341 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3900 | Five-ParMelox | Lignocaine HCl, Meloxicam, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm màng phổi, viêm màng não, viêm cơ, bong gân, viêm khớp, viêm vú, sa tử cung, viêm tai giữa, chuyển dạ sinh non trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | TW5-343 |
| 3901 | Five-Mycopro | Doxycycline hyclate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm giác mạc, viêm kết mạc, nhiễm khuẩn salmonella, tụ huyết trùng, tụ cầu khuẩn, viêm dạ dày ruột, viêm vú, kiết lỵ, viêm teo mũi, viêm phổi trên trâu, bò, cừu, dê, lợn. | 24 tháng | TW5-344 |
| **25. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VETVACO** | | | | | | | | |
| 3902 | Vắc xin nhược độc Đóng dấu lợn | Vi khuẩn nhược độc Đóng dấu lợn chủng VR2 | Nhược độc | Lọ | 10, 15, 20, 25 Liều | Phòng bệnh Đóng dấu lợn cho lợn trên 2 tháng tuổi | 10 tháng | TW-XI-1 |
| 3903 | Vắc xin nhược độc Tụ dấu lợn | Vi khuẩn đóng dấu, tụ huyết trùng lợn nhược độc | Vắc xin nhược độc | Lọ | 5, 10, 15, 20, 50 Liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng và Đóng dấu cho lợn | 10 tháng | TW-XI-3 |
| 3904 | Vắc xin vô hoạt Tụ huyết trùng lợn | Kháng nguyên vi khuẩn Pasteurella multocida chủng FgHc | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Lọ | 5, 10, 15, 20, 25, 50 Liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng lợn | 18 tháng | TW-XI-4 |
| 3905 | Vắc xin vô hoạt Phó thương hàn lợn | Vi khuẩn phó thương hàn lợn vô hoạt | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 5, 10, 15, 20, 25, 50 Liều | Phòng bệnh Phó thương hàn cho lợn | 18 tháng | TW-XI-5 |
| 3906 | Vắc xin vô hoạt Leptospira (Xoắn trùng) | Kháng nguyên Leptospira | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 7, 10, 15, 20, 25 Liều | Phòng bệnh Leptospira (Xoắn trùng) cho trâu, bò, lợn, chó, mèo | 18 tháng | TW-XI-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3907 | Vắc xin vô hoạt Ung khí thán | Vi khuẩn Ung khí thán Clostridium chauvoei vô hoạt | Vắc xin vô hoạt (dung dịch) | Lọ | 10 Liều | Phòng bệnh ung khí thán | 18 tháng | TW-XI-7 |
| 3908 | Vắc xin vô hoạt Tụ huyết trùng gia cầm | Vi khuẩn Tụ huyết trùng gia cầm vô hoạt | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 20, 40, 50, 100, 150, 200, 250, 500 Liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng gia cầm | 18 tháng | TW-XI-8 |
| 3909 | Vắc xin nhược độc Dịch tả lợn | Vi rút nhược độc Dịch tả lợn chủng C | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 5, 10, 15, 20, 25, 50 Liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn cho lợn khoẻ mạnh | 15 tháng | TW-XI-12 |
| 3910 | Vắc xin nhược độc Dịch tả vịt dông khô | Kháng nguyên Dịch tả vịt | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 250 Liều | Phòng bệnh Dịch tả vịt | 24 tháng | TW-XI-14 |
| 3911 | Vắc xin nhược độc Newcastle | Kháng nguyên Newcastle | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 20, 40, 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 18 tháng | TW-XI-15 |
| 3912 | Vắc xin nhược độc Lasota | Kháng nguyên Newcastle, chủng Lasota | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 18 tháng | TW-XI-16 |
| 3913 | Vắc xin nhược độc Đậu gà tế bào | Kháng nguyên vi rút Đậu gà nhược độc chủng C | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000 Liều | Phòng bệnh Đậu gà | 18 tháng | TW-XI-17 |
| 3914 | Vắc xin vô độc Nhiệt thán | Kháng nguyên (nha bào) nhiệt thán | Vắc xin sống dạng lỏng | Lọ | 10, 15, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh nhiệt thán | 24 tháng | TW-XI-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3915 | Vắc xin nhược độc Gumboro tế bào | Kháng nguyên vi rút Gumboro nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh gumboro trên gà | 18 tháng | TW-XI-54 |
| 3916 | Vắc xin vô hoạt Tụ huyết trùng trâu bò | Vi khuẩn Pasteurella multocida vô hoạt serotype B2 chủng T2, T4 | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 10, 20, 25, 50 Liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò | 18 tháng | TW-XI-55 |
| 3917 | Vắc xin nhược độc Care tế bào | Vi rút Canine distemper nhược độc | Nhược độc đông khô | Lọ | 1, 5 liều | Phòng bệnh sài sốt cho chó | 18 tháng | TW-XI-57 |
| 3918 | Vaccine Parvo | Vi rút Parvo | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 1, 10 liều | Phòng bệnh Parvo trên lợn | 18 tháng | TW-XI-58 |
| 3919 | Vắc xin nhược độc Phó thương hàn lợn con | Vi khuẩn nhược độc Phó thương hàn lợn | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 10, 15, 20, 25, 50 Liều | Phòng bệnh phó thương hàn cho lợn con từ 20 ngày tuổi trở lên | 18 tháng | TW-XI-59 |
| 3920 | Vắc xin vô hoạt Phó thương hàn lợn F | Vi khuẩn Salmonella cholereasuis Chủng S1, S2 | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 10, 15, 20, 25, 50 Liều | Phòng bệnh Phó thương hàn cho lợn | 24 tháng | TW-XI-64 |
| 3921 | Vắc xin nhược độc viêm gan vịt | Kháng nguyên vi rút nhược độc Viêm gan vịt | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 1500, 2000 liều | Phòng bệnh viêm gan truyền nhiễm cho vịt, ngan | 18 tháng | TW-XI-82 |
| 3922 | Vắc xin vô hoạt xuất huyết truyền nhiễm thỏ | Kháng nguyên vi rút xuất huyết thỏ | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 10, 20,50, 100 liều. | Phòng bệnh Xuất huyết truyền nhiễm ở thỏ | 18 tháng | TW-XI-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3923 | Thuốc sát trùng PVI | Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai | 1 lít | Sát trùng da, vết thương; tiêu độc, khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | TW-XI-84 |
| 3924 | Vắc xin vô hoạt đậu dê | Vi rút đậu dê vô hoạt | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 10, 20,50, 100 liều. | Phòng bệnh Đậu cho dê, cừu khoẻ mạnh từ 1 tháng tuổi trở lên | 18 tháng | TW-XI-85 |
| 3925 | Vetvaco-Iodine | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương | 24 tháng | TW-XI-91 |
| 3926 | Aftovax | Kháng nguyên Lở mồm long móng type O, A, Asia 1 | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 20, 50, 100, 500ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò | 24 tháng | TW-XI-92 |
| 3927 | Vắc xin nhược độc Dịch tả vịt tế bào | Virus dịch tả vịt chủng C | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 1500, 2000 Liều | Phòng bệnh Dịch tả vịt | 24 tháng | TW-XI-93 |
| 3928 | Vắc xin vô hoạt nhũ dầu Tụ huyết trùng trâu bò | Kháng nguyên Tụ huyết trùng trâu bò (Pasteurella Multocida) serotype B2 chủng T2, T4 | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 Liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho trâu, bò từ 2 tháng tuổi trở lên | 18 tháng | TW-XI-100 |
| 3929 | Aftovax mono O | Kháng nguyên Lở mồm long móng type O | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 20, 50, 100, 500ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò, dê và cừu | 24 tháng | TW-XI-101 |
| 3930 | Vắc xin nhị giá nhược độc Tụ huyết trùng - Phó thương hàn lợn | Pasteurell multocida chủng AvPs3, Salmonella Cholerae suis chủng Smith W.H | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 10, 15, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng và phó thương hàn trên lợn | 18 tháng | TW-XI-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3931 | Vắc xin nhược độc tai xanh (PRRS) | Vi rút PRRS nhược độc | Vắc xin nhược độc đông khô | Lọ | 5, 10, 15, 20, 25, 40, 50, 100 liều | Phòng bệnh tai xanh (Hội chứng rối loạn sinh sản hô hấp - PRRS) do chủng vi rút độc Lực cao thuộc dòng Bắc Mỹ gây ra cho lợn | 18 tháng | TW-XI-108 |
| 3932 | Aftovax Bivalent | Kháng nguyên LMLM type O (O1 manisa + O3039), A (A May97 + A 22 Iraq) (liều 6PD50) | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500 ml (10, 25, 50, 100, 250 liều) | Phòng bệnh LMLM trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW-XI-109 |
| 3933 | VETVACO GLYOXAL | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5,10, 20 lít | Khử trùng chuồng trại, điểm thụ tinh nhân tạo, các phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, bề mặt, vật thể và thiết bị dùng trong thú y | 24 tháng | TW-XI-110 |
| 3934 | Vắc xin nhược độc tụ huyết trùng - Phó thương hàn - Đóng dấu lợn | Vi khuẩn Erysipelothrix rhusiopathiae chủng VR2, Vi khuẩn Pasteurella mulocida chủng AvPs3, Vi khuẩn Salmonella Cholerae suis chủng Smith W.H | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 15, 20, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng, đóng dấu, phó thương hàn ở lợn | 18 tháng | TW-XI-111 |
| **26. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DƯỢC THÚ Y NASA** | | | | | | | | |
| 3935 | Thuốc trị lỵ và tiêu chảy | Berberin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như tiêu chảy, kiết lỵ, viêm ruột, bạch lỵ, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3936 | Ampitylo | Ampicillin, B1, C, vitaminA, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp trên gia cầm và lợn | 24 tháng | NN-04 |
| 3937 | Noconizol | Norfloxacin, vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-07 |
| 3938 | NN tiêu chảy heo | Colistin, Sulphaguanidin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5 10kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | NN-08 |
| 3939 | NN-Nacoc-ACB | Sulfachlorpyridazin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị cầu trùng, viêm đường tiêu hóa trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | NN-09 |
| 3940 | NN- Colicocid | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-11 |
| 3941 | NN-Sulmix-Plus | Sulfadimidin, Trimethoprim, | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NN-13 |
| 3942 | NN - Enro 10 uống | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp cho gia súc | 24 tháng | NN-16 |
| 3943 | NN - Polymycine | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | NN-18 |
| 3944 | NN-Gentacostrim | Gentamycine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3945 | NN-Anticoli | Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do E.coli, Salmonella, Shigella, Klebsiella, Pseudomonas trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NN-21 |
| 3946 | Thuốc tẩy giun | Levamisole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 2, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị giun sán trên trâu, bò, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | NN-22 |
| 3947 | Ampicol C | Amoxycilline, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NN-23 |
| 3948 | Anti CRD | Doxycycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NN-24 |
| 3949 | Flumequine 10% | Flumequine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NN-26 |
| 3950 | Gentadox | Doxycycline, gentamicin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | NN-27 |
| 3951 | Kháng sinh ngan vịt | Colistin, Doxycycline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | NN-28 |
| 3952 | NASA-Flordox | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3953 | NNG-TIAMULIN OS | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị hồng lị, viêm phổi, viêm khớp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | NN-34 |
| 3954 | Nasa-Amox 50 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trong quá trình nhiễm bệnh virus trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-35 |
| 3955 | Nasa-Doxy 20 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và lợn | 24 tháng | NN-36 |
| 3956 | Nasa-Doxy 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | NN-37 |
| 3957 | Nasa-Ampicolis | Amoxicillin trihydrate , Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | NN-38 |
| 3958 | Nasa-Sulfatrim 480 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm chân, móng, viêm khớp trên bê, nghé, heo con, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NN-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3959 | Nasa-Nấm phổi gia cầm | Neomycin sulphate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết; trị và ngăn ngừa nấm, nhiễm trùng nấm: nấm diều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | NN-40 |
| 3960 | Nasa-Lincospec | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-41 |
| 3961 | Nasa-Tylo 50 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NN-42 |
| 3962 | Nasa-Sulfamono | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng; viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết; viêm đường sinh dục, viêm vú; viêm teo mũi, viêm đường tiết niệu, viêm móng, viêm chân, viêm khớp ở trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, mèo, gia cầm, thỏ, chuột lang. | 24 tháng | NN-43 |
| 3963 | Nasa-Bromhexine | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm đường hô hấp, làm giảm ho, long đờm trên trâu, bò, lợn, gà, gà tây và vịt. | 24 tháng | NN-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3964 | Nasa-Hạ sốt, giảm đau | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các triệu chứng sốt, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NN-45 |
| 3965 | Nasa-Diclacox | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên cừu, bê, nghé, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | NN-46 |
| 3966 | Nasa-Flor Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NN-47 |
| 3967 | Nasa-Flordox Oral | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | NN-48 |
| 3968 | Nasa-Ivermectin 1% | Ivermectin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NN-49 |
| 3969 | Nasa-Tilmicosin 250 | Tilmicosin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm và gà tây | 24 tháng | NN-50 |
| 3970 | Nasa-Specticol | Colistin sulfate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn con | 24 tháng | NN-51 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3971 | Nasa-Toltral GC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên gà và gà tây | 24 tháng | NN-52 |
| 3972 | Nasa-Toltral GS | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NN-53 |
| 3973 | AMOXCOLI 64 GOLD | Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | NN-54 |
| 3974 | AMOXCOLI 50 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm đường tiêu hóa, viêm vú, viêm màng não, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NN-55 |
| 3975 | FLOR 50 POWDER | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-56 |
| 3976 | SULFAMONO SILVER | Sulfamonomethoxin Sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-57 |
| 3977 | CEFALEXIN 50 | Cefalexin | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3978 | FLOR 30 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-59 |
| 3979 | FLUCONAZOL | Fluconazol | Dung dịch uống | Chai, can, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nấm trên ngựa, gia cầm, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | NN-60 |
| 3980 | Tetra Trứng | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin K, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa và đường sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-61 |
| 3981 | Para C | Vitamin C, Paracetamol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NN-62 |
| 3982 | ALPHA-CHYMOSIN | Alpha(α)-Chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tiêu viêm, giảm dịch nhầy, loãng đờm, giảm phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | NN-63 |
| 3983 | ENRO 20+ | Enroflorxacine | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | NN-64 |
| 3984 | SULFAMONO SILVER ORAL | Sulfamonomethoxin Sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cầu trùng, nhiễm trùng huyết, viêm teo mũi trên bê, nghé, cừu, ngựa con, dê, lợn, gia cầm và thỏ. | 24 tháng | NN-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3985 | BUTA+VITA B12 | Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Hỗ trợ điều trị các bệnh rối loạn chuyển hóa, phát triển, căng thẳng, quá sức, kiệt sức và giảm sức đề kháng, bệnh về sinh sản, bệnh thiếu calci và magie trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | NN-66 |
| 3986 | ALBENDAZOLE 10% | Albendazole | Hỗn dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây, sán lá gan nhỏ trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | NN-67 |
| 3987 | BMD 50 | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | NN-68 |
| 3988 | BMD 10 | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | NN-69 |
| 3989 | AMPICOL 10 | Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | NN-70 |
| 3990 | GENTA 50 | Gentamycin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn và trâu, bò | 24 tháng | NN-71 |
| 3991 | GENMOX | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng và áp xe trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | NN-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3992 | LINCO 50 | Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm khớp, đóng dấu lợn trên gia cầm, lợn và trâu, bò | 24 tháng | NN-73 |
| 3993 | FLORDOX POWDER | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NN-74 |
| 3994 | TILMICOSIN POWDER | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | NN-75 |
| 3995 | COLISTIN 10% | Colistin Sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, gia cầm, thỏ, heo con | 24 tháng | NN-76 |
| 3996 | COLISTIN 40% | Colistin Sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NN-77 |
| 3997 | TIAMULIN 25% | Tiamilin Fumarate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NN-78 |
| 3998 | BROM-PHENYBUTA | Bromhexine HCl, Phenybutazone | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | NN-79 |
| **27. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y NĂM THÁI** | | | | | | | | |
| 3999 | Anti-Gum | Neomycin, Paracetamol, Sulphaguanidine | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan | 24 tháng | NT-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4000 | T.I.C | Neomycin sulfate, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm Neomycin và Sulfaguanidin gây ra trên gia súc, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NT-03 |
| 4001 | T.Colivit | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | NT-04 |
| 4002 | T. Avimycin | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g;1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường ruột, hô hấp, niệu sinh dục trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-05 |
| 4003 | Kanamycin | Kanamycin | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị phó thương hàn, nhiễm trùng do E.coli, tụ cầu, nhiệt thán, trị bệnh Lepto và các bệnh hô hấp như: viêm mũi, viêm phổi, trị tiêu chảy đặc biệt cầu trùng ghép coli bại huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-6 |
| 4004 | TĐG. Năm Thái Electralise | FeSO4, ZnSO4, MgSO4, NaCl, Natri Citrate, Vitamin A, D, E | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g; 0.5, 1, 2, 5, 10, 20kg | Thuốc điện giải, chống nóng, giải độc, trợ lực cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-08 |
| 4005 | Cầu trùng Năm Thái(T.EIMERIN) | Sulfachlozin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh cầu trùng và cầu trùng ghép Coli bại huyết trên gà | 24 tháng | NT-09 |
| 4006 | T.Enteron | Bromhexin, Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NT-10 |
| 4007 | T.T.S Năm Thái | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường sinh dục, đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NT-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4008 | Vidan T | Actinospectin, lincomycin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh hen, suyễn lợn, CRD, sưng phù đầu gà, nhiễm khuẩn ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-12 |
| 4009 | Tiêu chảy heo | Colistin, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột, rối loạn tiêu hóa và nhiễm khuẩn cho lợn, trâu, bò | 24 tháng | NT-13 |
| 4010 | T. Cúm gia súc | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g,1,2,5,10, 20kg | Trị cảm, cúm, hạ sốt cho lợn, trâu, bò | 24 tháng | NT-14 |
| 4011 | T.Umgiaca | Neomycin sulphate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị bạch lỵ, thương hàn, tiêu chảy, CRD, THT, viêm khớp, viêm phổi, xoắn khuẩn trên gà, vịt, ngan, ngỗng, trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-15 |
| 4012 | T.Gastron. Thái | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm phổi, viêm teo mũi, tụ huyết trùng, bạch lỵ trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | NT-16 |
| 4013 | T.Tere | Colistin sulphate, Spectinomycin HCl | Thuốc dung dịch uống | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị thương hàn, viêm ruột, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NT-17 |
| 4014 | Spyracin.Thái | Spiramycin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm teo mũi trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NT-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4015 | CCRD-Năm Thái | Colistin, Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1 2, 5, 10, 20kg | Trị CRD, CCRD, khẹc vịt, bạch lỵ, thương hàn, tiêu chảy, suyễn lợn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-19 |
| 4016 | Flugen.Thái | Flumequin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-20 |
| 4017 | T.Enro. Thái | Enrofloxacin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị Pasteurellosis, Mycoplasmosis, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-21 |
| 4018 | Enro-10 | Enrofloxacin HCl | Thuốc dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-22 |
| 4019 | Flumequin-20 | Flumequine | Thuốc dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, viêm da trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-23 |
| 4020 | Gentafam 2 | Gentamicin, Tylosin tartrate, vitamin A | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | NT-24 |
| 4021 | T.Flox.C | Norfloxacin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, tiêu chảy trên gia cầm. | 24 tháng | NT-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4022 | T.Avibrasin | Doxycyclin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, THT trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NT-26 |
| 4023 | T.Metrion | Benzalkonium clorid, Neomycin sulfate | Dung dịch thụt rửa | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100,500ml; 1 lít | Trị viêm tử cung, âm đạo, đường niệu trên lợn nái, trâu, bò cái. | 24 tháng | NT-27 |
| 4024 | Pig-Mix 1 | Lincomycin HCl, Sulfamethazin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy trên lợn | 24 tháng | NT-28 |
| 4025 | Pig-Mix 2 | Oxytetracyclin, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi truyền nhiễm, bệnh đường ruột trên lợn | 24 tháng | NT-29 |
| 4026 | Dysentery | Neomycin sulfate | Thuốc dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm ruột trên lợn con | 24 tháng | NT-30 |
| 4027 | Norflox-10 | Norfloxacin | Thuốc dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, niệu sinh dục, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | NT-31 |
| 4028 | Gentafam 1 | Gentamicin, Tylosin tartrate, vitamin A | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | NT-32 |
| 4029 | Tialin. Thái | Colistin, Tiamulin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị hồng ly, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-33 |
| 4030 | Amoxycillin | Amoxicillin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 5, 10, 50, 100g | Trị viêm phế quản, thanh quản, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | NT-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4031 | T.C.K | Colistin, Kanamycin | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng ghép Coli gà, tiêu chảy, sưng phù đầu, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp và các bệnh sinh sản cho trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | NT-35 |
| 4032 | Vitamin D3 | Vitamin D3 | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin D trên trâu, bò | 24 tháng | NT-36 |
| 4033 | T. Oxyvet.LA | Oxytetracyclin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Thuốc đặc trị bệnh Lepto – xoắn khuẩn, kết mạc mắt, viêm phổi, tụ huyết trùng, hội chứng MMA, thối móng chân trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NT-37 |
| 4034 | T.Ivermectin 1% | Ivermectin | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | NT-38 |
| 4035 | Supercox | Diaveridin, Sulphaquinoxaline | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh cầu trùng đường ruột và manh tràng trên gia cầm. | 24 tháng | NT-39 |
| 4036 | T.Amoxycol | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, MMA trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | NT-40 |
| 4037 | T.Amoxigen | Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate | Thuốc hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NT-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4038 | Flophenicol | Florfenicol | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-42 |
| 4039 | T.Ceftiofur | Ceftiofur HCl | Thuốc hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-43 |
| 4040 | Ceftiofur | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 5, 10, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | NT-44 |
| 4041 | T.Diatrizon | Sulfadiazin, Trimethoprim | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Điều trị các bệnh viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NT-45 |
| 4042 | Linco-Gen L.A | Gentamycine, Lincomycin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, tụ huyết trùng, đóng dấu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NT-46 |
| 4043 | Calci+Vit.B12 | Calci gluconate, glucose, vitamin B12 | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh thiếu canxi, thiếu máu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NT-47 |
| 4044 | Vitamin B1 | Vitamin B1 | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh do thiếu vit B1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | NT-48 |
| 4045 | Vit.C 5% | Vitamin C | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin C trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NT-49 |
| 4046 | Calci + C | Calci gluconate, vitamin C | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh thiếu canxi, vitamin C trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NT-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4047 | A.D3.E. Thái | Vitamin A, vitamin D, vitamin E | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | NT-51 |
| 4048 | Analgin+ Vit C | Analgin, vitamin C | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | NT-52 |
| 4049 | T.Coryzine | Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-53 |
| 4050 | Flodo.vet | Florfenicol, Tylosin tartrate | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | NT-54 |
| 4051 | D.O.C Thái | Oxytetracycline, Thiamphenicol | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột, viêm tử cung, tiêu chảy, THT, viêm màng phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NT-55 |
| 4052 | Macavet | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, viên tử cung, viêm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-56 |
| 4053 | GENTA-TYLO | Gentamycin, Tylosin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4054 | Penicillin potassium | Penicillin potassium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng huyết, đóng dấu lợn, nhiệt thán, ung khí thán, viêm áp-xe tạo mủ, thối móng, hoại tử da, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, gia cầm. | 36 tháng | NT-60 |
| 4055 | Ampicoli-Thái | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-61 |
| 4056 | Thái-Cox | Toltrazuril | Thuốc dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 50, 100, 500ml | Phòng và trị cầu trùng gà | 24 tháng | NT-62 |
| 4057 | Dexa. Thái | Dexamethason | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm trong các trường hợp viêm khớp, thấp khớp, viêm gan cấp tính và mãn tính ở trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NT-63 |
| 4058 | Atropine 0, 1% | Atropine sulfate | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm trương lực cơ trơn, giải độc, giảm tiết dịch trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NT-64 |
| 4059 | Nước sinh lý | NaCl | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Dung môi pha thuốc tiêm | 24 tháng | NT-65 |
| 4060 | Vitamin K 1% | Vitamin K | Thuốc dung dịch tiêm | Lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn đông máu do thiếu hụt vitamin K trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4061 | Anti.CRD.L.A | Doxycycline hyclate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột và đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-67 |
| 4062 | Fungicid | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nấm phổi trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-68 |
| 4063 | Leva.20 | Levamisol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị kí sinh trùng ở lợn và gia cầm | 24 tháng | NT-69 |
| 4064 | Pen-Step | Penicillin, Streptomycin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 20ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm ruột, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | NT-70 |
| 4065 | Sul-depot | Sulfadimethoxin, Trimethoprim | Thuốc dung dịch uống | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Trị ký sinh trùng máu, tụ huyết trùng, cầu trùng, viêm ruột hoại tử ở gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | NT-71 |
| 4066 | Calci-Mg | Calcium gluconat, Magnesium | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và điều trị các bệnh do thiếu calci, magie, phospho trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-72 |
| 4067 | Antifaciolid (Đặc trị sán lá gan) | Nitroxinil | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị sán lá gan trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chó. | 24 tháng | NT-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4068 | Dicofen-NT | Diclofenac Na | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng trị viêm khớp, viêm xương khớp, rối loạn cơ xương, hội chứng đau dây hông trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | NT-75 |
| 4069 | Butamin-NT | Butafosfan, vitamin B12 | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống suy nhược do rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NT-76 |
| 4070 | T. Clorost | Cloprostenol | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Giúp lên giống, thúc đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa | 24 tháng | NT-77 |
| 4071 | Oxytocin | Oxytocin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Thúc đẻ, tăng co bóp dạ con, kích sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NT-79 |
| 4072 | Anti-cox | Pyrimethamin, Sulfaquinoxalin | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 lít | Phòng và điều trị bệnh cầu trùng ở gà, vịt, chim. | 24 tháng | NT-80 |
| 4073 | Estradiol | Estradiol | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kích dục tố trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NT-82 |
| 4074 | Furomid | Furosemid | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các chứng gây phù, lợi tiểu, trị chứng báng nước trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-83 |
| 4075 | Progest | Progesteron, vitamin E | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng nguy cơ bị sảy thai, điều chỉnh chu kỳ động đực, chống rụng trứng giả trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NT-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4076 | Tulavet | Monothioglycerol, Tulathromycin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-85 |
| 4077 | SUTRIM-NT | Ormetoprim, Sulfadimethoxin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, gia súc. | 24 tháng | NT-87 |
| 4078 | Amoxicoli-TA | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-88 |
| 4079 | COSTOP-TA | Sulfachlozin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | NT-89 |
| 4080 | TA-Flumex 30% | Flumequin sodium | Thuốc dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-90 |
| 4081 | GENTATYLO-TA | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, sưng phù đầu, suyễn, viêm phổi, tiêu chảy ở lợn và gia cầm. | 24 tháng | NT-91 |
| 4082 | TA-Gluco-K-C | Glucose, vitamin C, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | NT-92 |
| 4083 | TA-NEO.40 | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị bạch lỵ, thương hàn, tiêu chảy, CRD, THT, viêm khớp, viêm phổi, xoắn khuẩn trên gà, vịt, ngan, ngỗng, trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-93 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4084 | Quinodin-TA | Sulfadimidin, Sulfaquinoxalin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, Coryza, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-94 |
| 4085 | TYDOX-TA | Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-95 |
| 4086 | Vitamin C 20 | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin C, stress (do dùng vaccin, nhiễm bệnh, di chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ quá lớn) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-96 |
| 4087 | Anti-Coxi-TH | Sulfaquinoxalin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị cầu trùng trên thỏ, gia cầm. | 24 tháng | NT-97 |
| 4088 | Fe+B12 | Sắt, vitamin B12 | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và điều trị thiếu máu trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-98 |
| 4089 | Giải độc gan | Cholin chloride, Methionine, Sorbitol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2,5, 10kg | Trị hội chứng gan nhiễm mỡ trên trâu, bò, ngựa, dê, thỏ, chó, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-99 |
| 4090 | LEVASOL 7, 5% | Levamisol | Thuốc dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nội ký sinh trùng ở dạ dày, ruột, phổi trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-100 |
| 4091 | Lidocain 2% | Lidocain | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Gây tê cục bộ để tiến hành phẫu thuật trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | NT-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4092 | Tẩy giun sán (Fluzon) | Flubendazol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị giun tròn, giun đũa, giun tóc trên gia cầm | 24 tháng | NT-103 |
| 4093 | TH.Quin.100 | Flumequine | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp, đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-106 |
| 4094 | TH.Flodex.10 | Florfenicol | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-107 |
| 4095 | TH.COLITRIM | Colistin sulfat, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra trên bê, cừu non, thỏ, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-108 |
| 4096 | Hepaton | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi trên heo, gia cầm. | 24 tháng | NT-109 |
| 4097 | Avium-KST | Sulfadimethoxin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, cầu trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | NT-110 |
| 4098 | Coxi-coli | Sulfaquinoxalin Na | Thuốc dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | NT-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4099 | Botavit | Acid folic, Biotin, Cholin chloride, D-Pantothenate, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, khoáng, acid amin trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-112 |
| 4100 | Cytovet | Sulfamonomethoxine | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm vú, viêm tử cung, thối móng chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | NT-113 |
| 4101 | TA-ADE.C | Vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị bệnh do thiếu vitamin trong thời kỳ tăng trưởng, động dục, sinh sản trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-114 |
| 4102 | ĐIỆN GIẢI NĂM THÁI | Dextrose, glycin, KCl, NaCl, Natri citrat, Natri dihydro phosphat | Thuốc dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị các chứng mất nước gây ra bởi ỉa chảy trên gia cầm, trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NT-115 |
| 4103 | GIẢI ĐỘC GAN THẬN LÁCH-TA | D, l-methionin, l-lysin HCl, Sorbitol, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Phòng và trị hội chứng gan nhiễm mỡ. Tăng cường khả năng tổng hợp protein và khả năng sinh sản. Kích thích chức năng giải độc của gan trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-116 |
| 4104 | GLUCOSE | Glucose | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Chống stress, bổ sung năng lượng cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-117 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4105 | GLUCO.K.C.B2 | Vitamin B2, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Trị stress khi dùng vaccin, vận chuyển, nhiệt độ, độ ẩm cao cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | NT-118 |
| 4106 | EMBRIO-STIMULAN | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Acid pantothenic, acid nicotinic, acid folic, biotin, cholin chlorid, Fe, Mn, Cu, Zn, Iodin, Coban, selen | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Phòng và trị bệnh thiếu hụt vitamin, khoáng chất trên gia cầm | 24 tháng | NT-119 |
| 4107 | SUPER-VITAMIN | Biotin, Calci pantothenate, Cholin chloride, Co gluconate, Cu gluconate, Fe gluconate, lysin, Methionine, Mn gluconate, Zn gluconate, vitamin A, B1, B2, B6, C, D3, E, K3, PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Phòng và trị thiếu hụt vitamin và khoáng chất cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-120 |
| 4108 | DOXYVIT-THÁI | Vitamin A, D3, E, C, B1, B2, B6, K3, PP, Acid folic, acid pantothenic, Fe sulfat, Cu sulfat, Zn sulfat, Mn sulfat, Co sulfat, methionin, L-lysin, Cholin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg. | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng chất, amino acid trong thời kỳ vận chuyển, thay đổi nơi ở, chế độ ăn uống, dùng vaccin, tẩy giun sán trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NT-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4109 | Super-Vitamin S | Acid Pantothenic, Ca, Co, Cu, Fe, lysin, Mn, vitamin A, B1, D3, E, Zn | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh thiếu vitamin và khoáng chất cho bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | NT-124 |
| 4110 | Sutrim | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | NT-125 |
| 4111 | KATARAX | Marbofloxacin | Thuốc dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính gây ra do E.coli trên trâu, bò trong suốt thời kỳ cho con bú. Trị hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa) trên lợn | 24 tháng | NT-126 |
| 4112 | ACETAMIN-NT | Paracetamol | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Hạ sốt cho lợn | 24 tháng | NT-127 |
| 4113 | DOXY.50-NT | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 10,20,50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-128 |
| 4114 | FLO.20-NT | Florfenicol | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-129 |
| 4115 | TONIC-NT | Sorbitol, Methionine, Choline, Inositol, Vitamin PP, Vitamin B6 | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Điều chỉnh sự mất cân bằng trong chế độ ăn trên gia súc, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | NT-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4116 | FORENIC-NT | Acid benzoic, Acid ethanol β amino phosphoric, vitamin A, C, E, K | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Cung cấp phốt pho, vitamin trong giai đoạn tăng trưởng và sau cai sữa và trong các trường hợp tăng nhu cầu phốt pho ở ngựa con, bê, cừu, heo con, thỏ và gia cầm | 24 tháng | NT-131 |
| 4117 | GENTADOX-40 | Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-132 |
| 4118 | GENTADOX-20 | Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-133 |
| 4119 | GENTADOX-15 | Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-134 |
| 4120 | FLO.30-NT | Florfenicol | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-135 |
| 4121 | DOFENIC | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-136 |
| 4122 | DANO-NT | Danofloxacin | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4123 | CAFEIN-NT | Caffein | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Sử dụng trong trường hợp suy nhược cơ thể, tê liệt hệ thống thần kinh trung ương, hôn mê phẫu thuật, suy tim và các trường hợp chấn thương hoặc mệt mỏi khác trên gia súc, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | NT-138 |
| 4124 | KETO.NT | Ketoprofen | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | NT-139 |
| 4125 | FEBEN-NT | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Tẩy giun, trị sán và ấu trùng sán cho gia súc, cừu và dê, lợn, ngựa, gia cầm | 24 tháng | NT-140 |
| 4126 | BROMEX-NT | Bromhexin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị rối loạn hô hấp có tăng sinh đờm trên gia súc | 24 tháng | NT-141 |
| 4127 | TILMICO-NT | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp trên lợn, gia súc, thỏ | 24 tháng | NT-143 |
| 4128 | TILMICO.250-NT | Tilmicosin | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, gia cầm, lợn | 24 tháng | NT-144 |
| 4129 | GIẢI ĐỘC CẤP | Menbutone, Sorbtol | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Kích thích tăng tiết mật, giải độc gan cho lợn, trâu, bò | 24 tháng | NT-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4130 | SELEN-NT | Selen, vitamin E | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng và điều trị các bệnh do thiếu hụt Selen và Vitamin E trên gia cầm | 24 tháng | NT-146 |
| 4131 | HEPALISIN.NT | Acid folic, Cholin, Methionin, Selen, Sorbitol, vitamin B12, Vitanin E | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và điều trị các bệnh do thiếu vitamin E, B9, B12, acid amin (methionine, choline), selen gây ra trên lợn và gia cầm | 24 tháng | NT-147 |
| 4132 | MAS-NT | Kali Aspartate, Mg Aspartate, Selen | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Phòng và điều trị các bệnh do thiếu Selen, Mg, K (bệnh cơ, loạn dưỡng cơ) gây ra trên bê, cừu, heo con, chó, mèo. | 24 tháng | NT-148 |
| 4133 | ĐIỆN GIẢI - NT | Acid citric, Calcium gluconate, Fructose, glycine, Kali mono phosphat, Magnesium sulfate, Sodium chloride | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Cân bằng điện giải ở gia súc, bê, cừu, lợn | 24 tháng | NT-149 |
| 4134 | A.D.E-BIOTIN | Biotin, Canxi panthothenate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng và điều trị các bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, Canxi, biotin gây ra gia cầm | 24 tháng | NT-150 |
| 4135 | VITA.B | Vitamin B1, vitamin B6 | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh: thiếu vitamin B1 và B6, hoại tử vỏ não, rối loạn thần kinh, viêm dây thần kinh, suy nhược, chán ăn trên gia súc, cừu, dê, chó | 24 tháng | NT-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4136 | ANEMIC-NT | Magnesium chloride, Sorbtiol, vitamin B2 | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng và điều trị các bệnh do thiếu hụt vitamin B2, Mg, Sorbitol trên gia súc. | 24 tháng | NT-152 |
| 4137 | POLYVIT-MINERAL | Vitamin A, D3, E, B1, B2, PP, C, K3, Calcium pantothenate, Biotin, methionine, Lysin, Cholin, Acid folic, Fe gluconat, Cu gluconate, Mn gluconate, Co gluconat | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, acit acin, khoáng vi lượng trên gia cầm | 24 tháng | NT-153 |
| 4138 | BOTAVIT-NT | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, PP, B12, Acid folic, Acid Pantothenic, Biotin, Choline, Co, Selen, Cu, Fe, Mn, Zn | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin, khoáng vi lượng trên gia cầm, chim câu | 24 tháng | NT-154 |
| 4139 | BIOVIT-NT | Vitamin H, A, B1, C, K3, E, PP, Acid folic, Ca pantothenat, Methionin, Zn, Mn | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin, khoáng vi lượng trên lợn và gia cầm | 24 tháng | NT-155 |
| 4140 | TYLOSIN.50-NT | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD, viêm ruột, viêm xoang, viêm phổi, viêm hồi tràng trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | NT-156 |
| 4141 | PROTOLISIN | Clopidol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên gia cầm | 24 tháng | NT-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4142 | COCIDIA-NT | Narasin, Nicarbazin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | NT-158 |
| 4143 | FLOVET-30 | Florfenicol | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-160 |
| 4144 | T-TRISUL-DEPOT | Sulfamonomethoxin natri, Trimethoprim | Thuốc dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy, kiết lỵ, viêm đa khớp, tụ huyết trùng, viêm phổi, áp xe tụ cầu, viêm teo mũi... trên bê, cừu, ngựa, dê, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | NT-161 |
| 4145 | BUTAMIN-2 | Butafosfan, vitamin B12 | Thuốc dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | NVT-162 |
| 4146 | AZITH-NT | Azithromycin | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm trên trâu, bò, heo (lợn), chó, mèo | 24 tháng | NT-163 |
| 4147 | DICOXI-NT | Diclazuril | Thuốc dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên cừu con, bê, thỏ.gia cầm | 24 tháng | NT-164 |
| 4148 | DOXYVET-NT-750 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NT-165 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4149 | TYLVA PLUS-NT | Tylvalosine | Thuốc bột uống | Túi, gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm hồi tràng trên lợn | 24 tháng | NT-166 |
| 4150 | ENRO.20-NT | Enrofloxacin | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm teo mũi trên gà, thỏ | 24 tháng | NT-167 |
| 4151 | TYLVA 4.25-NT | Tylvalosine | Thuốc bột uống | Túi, gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm hồi tràng, lỵ trên lợn | 24 tháng | NT-168 |
| 4152 | AMOXICOL.50-NT | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp ở lợn và gia cầm | 24 tháng | NT-169 |
| 4153 | AMPICOLIS.50-NT | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy trên bê, nghé, cừu non, dê non, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-170 |
| 4154 | T.KS+VIT | Oxytetracyclin HCl, Neomycin sulphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B12, vitamin C, Folic acid, Canxi pantothenate, Nicotinic acid, DL-Methionine, l-Lysine | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính (CRD), thương hàn, bệnh tả, viêm bao hoạt dịch, viêm ruột trên trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | NT-171 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4155 | AMOX.50-NT | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NT-172 |
| 4156 | TIAMULIN 10%-NT | Tiamulin fumarate | Bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị lỵ trên trâu, bò, lợn, trị CRD trên gia cầm | 24 tháng | NT-173 |
| 4157 | COLISTIN 10%-NT | Colistin sulfate | Bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-174 |
| 4158 | BROMEXIN.NT | Bromhexin hydrochloride | Thuốc dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NT-175 |
| 4159 | FLO.50-NT | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | NT-176 |
| **28. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI (T&D)** | | | | | | | | |
| 4160 | T&D Thuốc đặc trị toi gà vịt ngan | Colistin sulfate, Ampicilin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg | Trị toi rùgà, dịch vịt, CRD, sổ mũi truyền nhiễm, chướng diều khô chân, tiêu chảy phân xanh phân trắng, viêm ruột hoại tử trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | TD-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4161 | T&D Flumcolis 3000 | Flumequin sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ | 24 tháng | TD-04 |
| 4162 | T&D Vetmac | Neomycin sulphate, Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn, gà, thủy cầm | 24 tháng | TD-05 |
| 4163 | T&D Tetracyclin | Tetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà,vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ | 24 tháng | TD-07 |
| 4164 | T&D Vitamin B1 | Vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ | 24 tháng | TD-08 |
| 4165 | T&D Tylosin | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà,vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ | 24 tháng | TD-09 |
| 4166 | T&D Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ | 24 tháng | TD-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4167 | T&D Glucoza | Glucoza | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, cung cấp năng lượng cho trâu, bò, bê, nghé, ngựa, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ | 24 tháng | TD-11 |
| 4168 | T&D Levamisol | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tẩy các loại giun phổi, dạ dày, ruột trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, thỏ | 24 tháng | TD-12 |
| 4169 | T&D Đặc trị cầu trùng tiêu chảy | Trimethoprim, Sulfaquinoxalin sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, thương hàn, viêm ruột hoại tử, bệnh hồng lỵ ở trâu, bò, bê, nghé, dê, thỏ, lợn, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | TD-13 |
| 4170 | T&D Doxycylin 10% | Doxycylin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, hen khẹc, CRD, CCRD, suyễn, viêm phổi, viêm ruột, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, bê, nghé, dê, thỏ, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | TD-15 |
| 4171 | T&D Oxytetracyclin 20% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, thỏ, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | TD-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4172 | T&D Mebendazol | Mebendazol | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tẩy giun sán cho gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, lợn, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, thỏ | 24 tháng | TD-19 |
| 4173 | T&D Gum gà | VitaminC, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp tăng sức đề kháng trên gà | 24 tháng | TD-20 |
| 4174 | T&D Amoximox | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh tiêu chảy, E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiết nệu, sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, dê, cừu, thỏ | 24 tháng | TD-21 |
| 4175 | T&D Neocolivet | Colistin sulfate, Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | TD-22 |
| 4176 | T&D Doxygent - T | Doxycylinyclate, gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi, bệnh đường ruột trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | TD-23 |
| 4177 | T&D Coli 500 | Colistin sulfate, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị các viêm dạ dày ruột, ỉa chảy, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, phó thương hàn, bệnh hen-CRD gây ra trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | TD-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4178 | Alpha - Flox | Thiamfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi,CRD, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm khuẩn tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TD-25 |
| 4179 | Alpha - Vita.Colivit | Neomycin Sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Neomicin và Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TD-26 |
| 4180 | Alpha - Doxytylo | Doxycyclin hydrate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp CRD, CCRD, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, nhiễm trùng dạ dày- ruột trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TD-28 |
| 4181 | Alpha - Hết sốt | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trong các chứng viêm nhiễm trên trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TD-29 |
| 4182 | Alpha - Ticovet | Tilmicosin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | TD-30 |
| 4183 | Alpha - Quinococ | Sulfadimidine, Sulfaquinoxaline Sodium | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, thỏ, lợn, gia cầm | 24 tháng | TD-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4184 | Alpha - Methomax | Sulfadimethoxine sodium, Sulfadimidine | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, thỏ, lợn, gia cầm | 24 tháng | TD-32 |
| 4185 | T&D - Thuốc đặc trị toi gia cầm | Paracetamol, Brohexin HCl, Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiểu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TD-33 |
| 4186 | TD - Quinoenro | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TD-34 |
| 4187 | Alpha - Enroflo 20 | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TD-35 |
| 4188 | TD - Enroflocin 10 | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TD-36 |
| 4189 | TD - Flofenicol 20% | Flofenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TD-37 |
| 4190 | TD - Speccolis | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | TD-38 |
| 4191 | T&D - ACP 500WS | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TD-39 |
| 4192 | T&D - DOX 500 WS | Doxycyclin hydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TD-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4193 | T&D - AMPACOL | Ampicicilin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | TD-41 |
| 4194 | T&D - Đặc trị tiêu chảy 2S | Sulfadimidine, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng trên ngựa, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TD-42 |
| 4195 | T&D - Giảm ho - Long dờm | Brohexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | TD-43 |
| 4196 | T&D - Ampi-Antidiar | Ampicicilin trihydrate, Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy trên gia cầm, trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, ngựa, lợn | 24 tháng | TD-44 |
| 4197 | T&D - Colimox 500 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | TD-45 |
| 4198 | T&D - HICOLIS | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa ở dạ dày, ruột trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | TD-46 |
| 4199 | T&D - Phos-herenal | Acid ethanol beta amino phosphoric, Natribenzoat | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Cung cấp phospho, phục hồi tổn thương gan, thận ở động vật nhaiLại, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | TD-47 |
| 4200 | T&D - AMOXICOL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | TD-48 |
| 4201 | T&D - Coczuzil | Diclazuzil | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, lợn con, gia cầm | 24 tháng | TD-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4202 | T&D - SUMO-COX | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TD-51 |
| 4203 | T&D - CHLORPHENAMIN | Chlorpheniramine (maleate) | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Chống dị ứng, nổi mề đay, kích thích mọc lông, chống sừng hóa trên chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TD-52 |
| **29. CÔNG TY TNHH ULTIMATE BIOTECH (CANADA) INC** | | | | | | | | |
| 4204 | XK ND Lasota 0.1 | Virus Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | UBC-01 |
| 4205 | XK ND Lasota 0.2 | Virus Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 250, 500, 625, 1250, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | UBC-02 |
| 4206 | XK ND ISHII 0.1 | Virus Newcastle chủng Ishii | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | UBC-03 |
| 4207 | XK ND ISHII 0.2 | Virus Newcastle chủng Ishii | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 250, 500, 625, 1250, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | UBC-04 |
| 4208 | XK ND IB 0.25 | Virus Infectious Bronchitis chủng M41, Virus Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | UBC-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4209 | XK ND IB 0.25 IB3 | Virus Infectious Bronchitis chủng M41, Virus Infectious Bronchitis chủng TSI, Virus Infectious Bronchitis chủng TSII, Virus Newcastle chủng Ishii | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | UBC-06 |
| 4210 | XK ND IB EDS 0.5 | Virus Egg Drop Syndrome chủng TS, Virus Infectious Bronchitis chủng M41, Virus Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | (100, 200, 250, 500, 1000 liều) (50, 100, 125, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, Hội chứng giảm đẻ trên gà | 24 tháng | UBC-07 |
| 4211 | XK ND IB EDS 0.5 IB3 | Virus Egg Drop Syndrome chủng TS, Virus Infectious Bronchitis chủng M41, Virus Infectious Bronchitis chủng TSI, Virus Infectious Bronchitis chủng TSII, Virus Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | (100, 200, 250, 500, 1000 liều) (50, 100, 125, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà | 24 tháng | UBC-08 |
| **HƯNG YÊN** | | | | | | | | |
| **30. CÔNG TY CỔ PHẦN AVAC VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 4212 | Avac ND-LaSota | Virus Newcastle chủng LaSota | Nhược độc đông khô | Ống, lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | Avac-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4213 | Avac ND-M | Virus Newcastle, chủng Mukteswar | Nhược độc đông khô | Ống, lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | Avac-02 |
| 4214 | Avac Fowl Pox | Virus Đậu gà, chủng C | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Đậu gà | 18 tháng | Avac-03 |
| 4215 | Avac ND-HB1 | Virus Newcaslte, chủng Hitchner B1 | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 18 tháng | Avac-04 |
| 4216 | Avac ND-Clone Entero | Virus Newcastle, chủng Enterotropic LaSota Clone | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 18 tháng | Avac-05 |
| 4217 | Avac IB-H120 | Virus IB, chủng H120 | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | Avac-06 |
| 4218 | Avac Gumboro Plus | Virus Gumboro, chủng IBD/RTD/2010 | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | Avac-07 |
| 4219 | Avac DVE Live | Virus Dịch tả vịt, chủng C | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Dịch tả vịt | 18 tháng | Avac-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4220 | Avac DVH Live | Virus viêm gan vịt, Serotype I | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 600, 1000, 1500, 2000 liều | Phòng bệnh viêm gan vịt | 18 tháng | Avac-09 |
| 4221 | Avac Diluent | NaCl, NaH2PO4, Phenol red, Na2HPO4 | Dung dịch vô trùng pha vắc xin | Lọ | 2, 3, 5, 7, 10, 14, 15, 20, 30, 34, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml | Dung dịch pha vắc xin đông khô | 24 tháng | Avac-10 |
| 4222 | Avac Diluent Blue | NaCl, NaH2PO4, Na2HPO4, Xanh Methylen | Dung dịch vô trùng pha vắc xin | Lọ | 3, 5, 5.5, 6, 7, 10, 14, 15, 20, 30, 34, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml | Dung dịch pha vắc xin đông khô | 24 tháng | Avac-11 |
| 4223 | Avac ND-IB Live | virus IB chủng H120, Virus Newcaslte chủng HB1 | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm cho gà | 18 tháng | Avac-12 |
| 4224 | Avac-Ok Gum | kháng thể Gumboro | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh Gumboro trên gia cầm | 18 tháng | Avac-13 |
| 4225 | Avac-OK New G | Kháng thể Newcastle | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh Newcastle trên gia cầm | 18 tháng | Avac-14 |
| 4226 | Avac PRRS Live | Virus PRRS, chủng PRRS/RTD1/2012 | Nhược độc đông khô | Lọ | 5, 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh tai xanh trên lợn | 18 tháng | Avac-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4227 | Avac IB-Nebro | Virus IB, chủng IBN/RTD1/2012 | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản thể thận trên gà | 18 tháng | Avac-16 |
| 4228 | Avac Marek | Virus Marek, chủng HVT FC-126 | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Marek's cho gà | 18 tháng | Avac-17 |
| 4229 | Avac Fowl Cholera K | Pasteurella multocida serotype A chủng RTD/VK/Pa | Vô hoạt keo phèn | Lọ, chai | 10, 15, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho gà, vịt | 18 tháng | Avac-18 |
| 4230 | Avac Swine-PM | Kháng nguyên vi khuẩn P.multocida chủng RTD/VK/Ps | Vô hoạt keo phèn | Lọ, chai | 10, 15, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng cho lợn từ 35 ngày tuổi trở lên | 18 tháng | Avac-19 |
| 4231 | Avac Cattle-HS Emulsion | Kháng nguyên vi khuẩn P. boviseptica chủng RTD/VK/Pb, Kháng nguyên vi khuẩn P. bubaliseptica chủng RTD/VK/Pbu | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ, chai | 10, 15, 20, 25, 50, 100ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò từ 2 tháng tuổi trở lên | 18 tháng | Avac-20 |
| 4232 | Avac New K | Virus Newcastle chủng LaSota | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ, chai | 10, 15, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle ở gà | 18 tháng | Avac-23 |
| 4233 | Avac ND-IB K | Virus IB chủng H120, Virus Newcastle chủng LaSota | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ, chai | 10, 15, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gà | 18 tháng | Avac-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4234 | Avac Gumboro Int | virus Gumboro, chủng 2512 | Nhược độc đông khô | Lọ, chai | 10, 15, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | Avac-25 |
| 4235 | Avac CSF Live | virus Dịch tả lợn, chủng C | Nhược độc đông khô | Lọ, chai | 1, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn cho lợn khỏe mạnh | 18 tháng | Avac-26 |
| 4236 | Avac Sal K | Kháng nguyên S. cholearae suis chủng S2, S4 | Vô hoạt, keo phèn | Lọ | 10, 20, 25, 30, 50, 100, 150, 200, 500 liều | Phòng bệnh Phó thương hàn lợn | 18 tháng | Avac-27 |
| 4237 | Avac Sal Live | Vi khuẩn Salmonella Cholera suis nhược độc chủng S90 | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20, 25, 30, 50, 100, 150, 200, 500 liều | Phòng bệnh Phó thương hàn lợn | 18 tháng | Avac-28 |
| 4238 | Avac Leptospira | Vi khuẩn Leptospira chủng canicola, bataviae, grippotyphosa, ictero-haemorrhagia, mitis, pomona | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500 ml | Phòng bệnh Leptospira trên lợn | 18 tháng | Avac-29 |
| 4239 | Avac ND-IB-IBD K | Virus Gumboro chủng 2512, Virus IB chủng H120, Virus Newcastle chủng LaSota | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500, 1000ml | Phòng bệnh Newcastle, Gumboro và viêm phê quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | Avac-30 |
| 4240 | Avac PED Live | Virus PED, chủng Avac/VR/PED.SM98 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1, 5, 10, 15, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh tiêu chảy cấp (PED) trên lợn | 18 tháng | Avac-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4241 | Avac-Tụ huyết trùng trâu bò | Kháng nguyên vi khuẩn P. boviseptica chủng RTD/VK/Pb, Kháng nguyên vi khuẩn P. bubaliseptica chủng RTD/VK/Pbu | Vô hoạt keo phèn | Chai | 1, 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò từ 2 tháng tuổi trở lên | 24 tháng | Avac-34 |
| 4242 | Avac-V6 FMD Emulsion | Virus LMLM type O, chủng RAH06/FMD/O-135 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 10ml (5 liều), 20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều), 200ml (100 liều), 300ml (150 liều), 500ml (250 liều) | Phòng bệnh LMLM type O trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | Avac-35 |
| 4243 | Avac ETE.coli | Kháng nguyên E.coli chủng F5, Kháng nguyên E.coli chủng F4, Kháng nguyên E.coli chủng F6 | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 2, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 300, 500ml; 1 lít | Phòng bệnh tiêu chảy do E.coli gây ra ở lợn | 18 tháng | Avac-36 |
| 4244 | Avac ASF Live | Vi rút DTLCP nhược độc, chủng ASF-G-ΔMGF | Nhược độc đông khô | Lọ | 5 liều, 10 liều, 20 liều, 25 liều, 50 liều và 100 liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn châu Phi cho lợn thịt khỏe mạnh từ 4 tuần tuổi trở lên | 24 tháng | Avac-37 |
| 4245 | Avac LSD Live | Virus LSD, chủng Neethling | Nhược độc đông khô | Lọ | 1, 5, 10, 15, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò | 24 tháng | Avac-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4246 | Nước pha tiêm Avac Diluent | NaCl | Dung dịch vô trùng pha vắc xin | Lọ | 2, 4, 6, 8, 10, 14, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 500ml | Dung dịch pha vắc xin đông khô phòng bệnh cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | Avac-40 |
| **31. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ HƯNG** | | | | | | | | |
| 4247 | DH. ENRO 10 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | HH-01 |
| 4248 | DH. AZYMYCIN | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | HH-02 |
| 4249 | DH. FLOX2 | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HH-03 |
| 4250 | DH. FLOX | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở trâu, bò, dê, cừu và heo | 24 tháng | HH-04 |
| 4251 | DH. GENTYLO | Tylosin tartrate, Gentamicin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp ở trâu, bò, dê, cừu và heo | 24 tháng | HH-05 |
| 4252 | DH. LINCOMAX LA | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, áp xe, viêm có mủ, nhiễm trùng sau phẫu thuật ở lợn, chó, mèo | 24 tháng | HH-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4253 | DH. LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin SO4 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó, mèo; viêm tử cung, viêm khớp ở lợn; bệnh thối móng ở cừu và dê | 24 tháng | HH-07 |
| 4254 | DH. MABOXA | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên bê nghé và lợn | 24 tháng | HH-08 |
| 4255 | DH.NEUMOTIC | Tylosin tartrate, Oxytetracyclin, Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản ở trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HH-09 |
| 4256 | DH. FLODOX | Florfenicol, Doxycycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn | 24 tháng | HH-10 |
| 4257 | DH. TICOGEN | Tilmicosin, Gentamicin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp mãn tính CRD, điều trị bệnh viêm đường hô hấp mãn tính ghép E.coli trên gia cầm | 24 tháng | HH-11 |
| 4258 | DH. TITYLIN | Tiamulin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HH-12 |
| 4259 | DH. TYLMAX LA | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó và mèo; bệnh lỵ Doyle ở lợn; kiết lỵ và viêm khớp gây ra bởi vi khuẩn Mycoplasma, viêm vú và nội mạc tử cung ở trâu, bò, cừu dê và lợn | 24 tháng | HH-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4260 | HH. BUTOSAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất do dinh dưỡng kém, tăng cường hiệu quả trong trường hợp căng thẳng, quá sức, kiệt sức và giảm sức đề kháng ở gia súc, gia cầm non | 24 tháng | HH-14 |
| 4261 | HH. TONIC C | Butaphosphan, vitamin C, Camphor | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất do dinh dưỡng kém. Tăng cường hiệu quả trong trường hợp căng thẳng, kiệt sức, quá sức và giảm sức đề kháng ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | HH-15 |
| 4262 | HH. ANALGIN INJ | Analgin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống viêm, hạ sốt giảm đau liên quan đến đau bụng, viêm khớp, sốt ở trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó | 24 tháng | HH-16 |
| 4263 | HH. ANTICOX 25 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng | 24 tháng | HH-17 |
| 4264 | HH. BOGANIC | Acetymethionin, Arginin HCl, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị rối loạn chuyển hóa, bảo vệ tế bào gan ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm | 24 tháng | HH-18 |
| 4265 | HH. BUTOMEC INJ | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị giun tròn đường tiêu hóa và nhiễm giun ở phổi, rận, bệnh vẩy nến và ghẻ ở bê, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HH-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4266 | HH. FASCIOLA | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị nhiễm trùng do ký sinh trùng đường máu, đường tiêu hóa và đường da ở trâu, bò, dê và cừu | 24 tháng | HH-20 |
| 4267 | HH. NORFLOX | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | HH-21 |
| 4268 | HH. THUỐC BẠI LIỆT | Calcium Gluconate, Magnesium, Boric Acid | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh do thiếu canxi, magie, rối loạn chuyển hóa canxi, magie ở trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HH-22 |
| 4269 | HH. SONE | Florfenicol, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị các bệnh về đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, cừu và lợn | 24 tháng | HH-23 |
| 4270 | HH. BUTOMEC | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và diệt các loại giun tròn dạ dày ruột, giun phổi, giun mắt cùng, giòi, ghẻ, rận (trưởng thành và ấu trùng giai đoạn 4) ở trâu, bò, dê cừu | 24 tháng | HH-24 |
| 4271 | DH. ANTICOX FORT | Sulfadimidine, Neomycin, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị cầu trùng, tả và các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm khuẩn thứ cấp trên gia cầm | 24 tháng | HH-25 |
| 4272 | DH. ANTIDIARRHEAL | Neomycin, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Điều trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HH-26 |
| 4273 | DH. COLIVET | Oxytetracyclin, Neomycin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn gây ra trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HH-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4274 | DH. FLOVIN | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Điều trị các bệnh về đường hô hấp do Pasteurella multocida gây ra các biểu hiện ho, thở bụng sốt đỏ ở lợn | 24 tháng | HH-28 |
| 4275 | DH. FLOXMAX | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu ở bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HH-29 |
| 4276 | DH. GUM | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Đặc trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương thàn, viêm đường hô hấp ở lợn, bê, nghé | 24 tháng | HH-30 |
| 4277 | DH. TRỊ KHẸC | Erythromycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, ngựa con, lợn và gia cầm | 24 tháng | HH-31 |
| 4278 | HH. ACB COC | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | HH-32 |
| 4279 | DH. LEVA | Levamysol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g) | Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, đường phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HH-33 |
| 4280 | DH. TYLOSULVIT | Sulfadimidine, Tylosin tartrate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị các bệnh Mycoplasma (CRD) và bệnh tiêu chảy ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | HH-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4281 | HH. KC PAMIN | Natri salicylate, vitamin C, K | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Thuốc có tác dụng giảm đau, chống viêm và chống kết nạp tiểu cầu trong các trường hợp nhiễm khuẩn cấp và hội chứng nhiễm trùng, khớp và cơ bắp. Hạ sốt ở bê, lợn và gà thịt | 24 tháng | HH-35 |
| 4282 | DH. FLOTYL LA | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HH-36 |
| 4283 | DH. DOXYFO | Florfenicol, Doxycyline | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.Coli ở trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HH-37 |
| 4284 | DH. TICOCIN | Timilcosin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HH-38 |
| 4285 | DH. ANFLOX | Sulfamonomethoxin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường niệu ở bê, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HH-39 |
| 4286 | HH. ANAPA | Analgin, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HH-40 |
| 4287 | DH. COLI-PLUS | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm ruột tiêu chảy trên bê, lợn, gà | 24 tháng | HH-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4288 | HH. DELTATOX | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chuồng trại chăn nuôi trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | HH-42 |
| 4289 | HH. IODINE | P.V.P Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết mổ, vết thương, thụt rửa tử cung, âm đạo cho động vật | 24 tháng | HH-43 |
| 4290 | HH. SPRAY | Fipronil | Dùng ngoài | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Diệt ve, rận, bọ chét và ghẻ trên chó, mèo. | 24 tháng | HH-44 |
| 4291 | DH-DOXYLIN | Doxycycline hyclate | Bột cho uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | HH-45 |
| 4292 | DH-SULTRIME GOLD | Sulfamonomethoxine; Trimethoprim | Bột cho uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500,1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, nhiễm trùng huyết do E.coli, hoại tử ruột, thương hàn, bạch lỵ, bệnh tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HH-46 |
| 4293 | DH-TYLAN 50 | Tylosin tartrate | Bột cho uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hen gà, suyễn lợn | 24 tháng | HH-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4294 | DH-COLIDOX GOLD | Doxycycline Hyclat; Colistin sulfate | Bột cho uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500,1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | HH-48 |
| 4295 | DH-COLI EXTRA | Colistin sulfate | Bột cho uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HH-49 |
| 4296 | DH-DOXGEN WSP | Doxycycline hyclate; gentamicin sulphate | Bột cho uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, heo. | 24 tháng | HH-50 |
| 4297 | DH-DOXTYL PLUS | Doxycycline hyclate; Tylosin tartrate | Bột cho uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HH-51 |
| 4298 | DH-QUINFLU PRO | Flumequin | Bột cho uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HH-52 |
| **32. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ THÚ Y (HANVET)** | | | | | | | | |
| 4299 | Penicillin G | Penicillin G (potassium) | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 10 MIU | Trị đóng dấu, nhiệt thán, uốn ván, mụn nhọt, áp xe, lở loét, viêm dạ con, viêm phổi-phế quản, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4300 | Streptomycin | Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, ỉa chảy, THT, thương hàn, đầu đen, sưng mào, uốn ván, lao trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-2 |
| 4301 | Hanoxylin® 10%<br>Hanoxylin® LA | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, Mycoplasma, xoắn khuẩn, lepto, đóng dấu, viêm vú, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-3 |
| 4302 | Gentamicin | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-4 |
| 4303 | Ampicillin-500<br>Ampicillin-1000 | Ampicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 50, 100, 500mg; 1g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn máu, viêm da, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-5 |
| 4304 | Pen-Strep | Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1,5, 2, 3, 4, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, ỉa chảy, THT, thương hàn, phó thương hàn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4305 | Tylosin tartrate | Tylosin tartrate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, gói | 500mg; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị CRD, CCRD, hen, khò khè, vẩy mỏ, khẹc vịt, sưng đầu trên gia cầm. Trị suyễn, viêm phổi màng phổi, hồng lỵ viêm teo mũi, đóng dấu lợn, bệnh nghệ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 36 tháng | TW-X2-7 |
| 4306 | Tetracan-100 | Tetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-8 |
| 4307 | Chlortiadexa | Chlortetracyclin HCl, Dexamethason, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-9 |
| 4308 | Enteroseptol | Chlortetracyclin HCl, Colistin sulfate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, thỏ. | 24 tháng | TW-X2-10 |
| 4309 | Tetraberin-Vit. B-C | Oxytetracyclin HCl, Berberin HCl, Vitamin B1, B2, C | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gà, vịt | 36 tháng | TW-X2-11 |
| 4310 | Vitamycin | Doxycyclin, Vitamin B1, C | Thuốc bột uống | Gói | 5, 6, 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | TW-X2-12 |
| 4311 | Trypanosoma | Isometamidium chloride | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 150, 200, 775mg | Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, lừa, ngựa và chó | 36 tháng | TW-X2-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4312 | Kanamycin | Kanamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 10g | Trị đóng dấu, nhiệt thán, uốn ván, mụn nhọt, áp xe, lở loét, viêm dạ con, viêm phổi-phế, niệu dục, nhiễm khuẩn máu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-15 |
| 4313 | Mebendazol 10% | Mebendazol | Thuốc bột uống | Gói | 4, 100, 500g; 1kg | Trị giun tròn và sán dây trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-16 |
| 4314 | B-complex | Vitamin B1, B6, B2 , PP, B5, B12 | Thuốc bột uống | Lọ, gói | 30, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-17 |
| 4315 | ADE-tan trong nước | Vitamin A, D3, E | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, E, D3. ở gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-18 |
| 4316 | Cồn Iod 2,5% | Iod | Dung dịch sát trùng | Chai | 50ml | Sát trùng ngoài da cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-19 |
| 4317 | Cồn methylsalysilat 5% | Methyl salicylat | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 50ml | Giảm đau, chống viêm cơ, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-20 |
| 4318 | Nước cất tiêm | Nước cất hai lần | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 100, 500ml | Nước cất pha tiêm | 60 tháng | TW-X2-21 |
| 4319 | Vitamin B1 2,5% | Thiamin (HCl) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin B1, phù nề trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4320 | Vitamin C 5% | Acid ascorbic | Dung dịch tiêm | Ống | 5, 20, 100ml | Trị bệnh thiếu vitamin C, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-23 |
| 4321 | Vit. B-complex | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 20, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B1, B2, PP, B6, B12 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-24 |
| 4322 | Azidin (Berenil) | Diminazen aceturat | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1,18, 2,36g | Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, chó. | 60 tháng | TW-X2-25 |
| 4323 | AD3 EC hydrovit | Vitamin A, D3, E, C | Dung dịch uống | Lọ | 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu vit A, E, D3 trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 18 tháng | TW-X2-26 |
| 4324 | Han-Ne-Sol | Neomycin sulfat, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Lọ, gói | 25, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-27 |
| 4325 | Kanamycin 10% | Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột- ỉa chảy, nhiễm trùng máu, viêm khớp, viêm vú, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, lở loét, mụn nhọt, viêm có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-28 |
| 4326 | Tylovit-C | Tylosin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 20 kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4327 | Han-D.O.Clor | Colistin (dạng sulfate), Dexamethasone, Doxycyclin (dạng HCl) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20ml; 100ml | Trị các bệnh ở đường tiêu hoá ở gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-30 |
| 4328 | Cafein natri benzoat 20% | Cafein, natri benzoat | Dung dịch tiêm | Ống | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trợ tim, kích thích hệ thần kinh trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-31 |
| 4329 | Pilocarpin 1% | Pilocarpin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Ống | 5ml | Chữa liệt dạ cỏ, chướng hơi dạ cỏ trên trâu, bò, dê, cừu. | 60 tháng | TW-X2-32 |
| 4330 | Strychnin-B1 | Strychnin sulfate, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống | 2, 5, 20, 100ml | Tăng phản xạ thần kinh, tăng trương lực cơ, kích thích nhu động ruột, dạ dày trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo | 24 tháng | TW-X2-33 |
| 4331 | Tylo-D.C | Chlortetracyclin HCl, Dexamethason, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-34 |
| 4332 | Septotryl 33% | Sulfa methoxypiridazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị bệnh đường tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-35 |
| 4333 | Trimethoxazol 24% | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 5ml | Trị bệnh đường tiêu hoá trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo | 24 tháng | TW-X2-36 |
| 4334 | Hangen-tylo | Gentamicin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh ở đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-37 |
| 4335 | Novocain 3% | Procain HCl | Dung dịch tiêm | Ống | 5ml | Gây tê cục bộ | 24 tháng | TW-X2-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4336 | Vitamin B12 | Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Ống | 2ml; 500, 1000 mcg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B12 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-39 |
| 4337 | Atropin 0,1% | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 10, 20, 50, 100ml | Giải độc, chống nôn, giảm tiết dịch, kích thích thần kinh trung ương, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-40 |
| 4338 | Analgin 30% | Metamizol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 50, 100, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-41 |
| 4339 | Oxytetracyclin HCl | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột pha tiêm | Ống | 500mg; 1, 2, 3, 4, 5, 10g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-44 |
| 4340 | Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Thuốc thúc đẻ, tiết sữa trên gia súc. | 24 tháng | TW-X2-45 |
| 4341 | Calcium-F | Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 100ml | Phòng và chữa các bệnh do thiếu Ca, liệt, quỵ. Trợ tim, bồi bổ sức khoẻ trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-46 |
| 4342 | Tiamulin 10% | Tiamulin hydrofumarate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh ở đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-47 |
| 4343 | Levasol 7,5% | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Tẩy giun tròn ký sinh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4344 | Oestradiol | Oestradiol benzoate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Kích thích phát triển buồng trứng, dạ con, âm đạo của trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo cái chậm phát triển. Kích dục gia súc cái động dục ẩn, không động dục, khó thụ thai, thiếu ham muốn tính dục; trị liệt dạ con, sót nhau, lưu thai, tiết ít sữa. | 24 tháng | TW-X2-49 |
| 4345 | Vit. ADE tiêm | Vitamin A, D3, E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, E, D3 trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | TW-X2-50 |
| 4346 | Hampiseptol | Amoxicillin, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon | 4, 30, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, TH, THT trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non, gia cầm | 36 tháng | TW-X2-51 |
| 4347 | Hansuvil-5; 10 | Spiramycin adpinate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-52 |
| 4348 | Tiamulin | Tiamulin HF | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-53 |
| 4349 | Tiamulin 10% | Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-54 |
| 4350 | Costrim 48% | Sulfadimidin sodium, Trimethoprin | Thuốc bột uống | Gói | 20g | Trị các bệnh đường tiêu hoá ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4351 | Hamenro-C | Enrofloxacin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-56 |
| 4352 | Genorfcoli | Gentamicin sulfate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, cút, thỏ. | 24 tháng | TW-X2-57 |
| 4353 | Gona-estrol® | Chorionic gonadotropin, Oestradiol benzoate | Nhũ dịch tiêm | Lọ, ống | 4, 8ml | Điều tiết sinh sản, gây động dục trên trau, bò, ngựa, cừu, dê, lơn, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-58 |
| 4354 | Hancotmix®-forte | Sulfachloropyridazin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường tiêu hoá ở gia cầm, lợn, bê, nghé. | 24 tháng | TW-X2-59 |
| 4355 | Hamcoli®-forte | Amoxycillin, Colistin sulfate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-60 |
| 4356 | Hampiseptol | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, niệu dục, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, gia cầm. | 36 tháng | TW-X2-61 |
| 4357 | Genta-Costrim | Gentamycin, Sulfadimidine, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm dạ con, viêm vú trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-62 |
| 4358 | Rigecoccin-W.S | Clopidol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g | Thuốc trị bệnh cầu ký trùng ở gà. | 36 tháng | TW-X2-63 |
| 4359 | Natri Chloride đẳng trương 0,9% | Natri chloride | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 1, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Dung môi pha thuốc tiêm; chống mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 36 tháng | TW-X2-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4360 | Hantril®-100 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; | Trị các bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-65 |
| 4361 | Hantril®-50 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-66 |
| 4362 | Genorfcoli | Colistin (sulfate), Dexamethason, Gentamicin (sulfate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, THT, PTH, sưng phù đầu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-67 |
| 4363 | HanEba® 30% | Sulfachloropyridazin sodium | Thuốc bột uống | Gói | 20, 100, 150, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn, ỉa phân trắng trên gia cầm | 24 tháng | TW-X2-69 |
| 4364 | CRD.Stop | Doxycyclin, Tiamulin, Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, C, Acid nicotinic | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-70 |
| 4365 | Dexa-tiêm | Dexamethason | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 20, 100ml | Trị aceton , keton huyết; bại liệt, co giật sau đẻ, các chứng viêm nhiễm ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo | 24 tháng | TW-X2-72 |
| 4366 | Thuốc điện giải | NaCl, KCl, NaHCO3, Vitamin A, D3, Dextrose | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500, 1000g | Cung cấp chất điện giải trong các trường hợp ỉa chảy, nôn mửa, mất nước, stress cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4367 | Tia-Tetralin | Chlortetracyclin, Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Gói, lon | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh ở đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-74 |
| 4368 | K.C.N.D | Colistin, Kanamycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, PTH, THT, viêm dạ con trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-75 |
| 4369 | Ampi-Kana | Ampicillin sodium, Kanamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 1.5, 2, 3, 4g | Trị bệnh đóng dấu, nhiệt thán, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu, tụ cầu khuẩn ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-76 |
| 4370 | Lincomycin 10% | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh ở đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, THT, bệnh đóng dấu, bại huyết, viêm da, viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-78 |
| 4371 | Calmaphos®plus | Calcium gluconate, Calci hypophosphite, Magnesium chloride | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 100ml | Phòng và chữa các bệnh do thiếu Ca, Mg gây liệt, quỵ, bệnh hạ đường huyết, dị ứng, nhiễm độc, xuất huyết, tràn dịch ở bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-79 |
| 4372 | Tiakaneolin | Dexamethason, Kanamycin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 100ml | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-80 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4373 | Multivit Forte | Canxi pantothenat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Bổ sung các Vitamin cần thiết cho cơ thể, nâng cao sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-81 |
| 4374 | Norfacoli | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | TW-X2-83 |
| 4375 | Colidox plus | Doxycyclin, Colistin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B12, PP, C | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh ở đường hô hấp, tiêu hoá ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-84 |
| 4376 | Tia-K.C | Tiamulin, Colistin sulfate, Dexamethason | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-86 |
| 4377 | Trị lỵ ỉa chảy | Chlortetracyclin HCL, Berberin,Vitamin B1,B2 , C | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-87 |
| 4378 | Synavet | Neomycin, Colistin sulfate, Vitamin A, D3, E, K3, C | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Điều trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-89 |
| 4379 | Hanvit-C100 | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin C, tăng cường sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-90 |
| 4380 | Tayzu® | Levamisol (dạng HCl) | Thuốc bột uống | Gói | 4, 10, 100, 500g; 1kg | Tẩy giun tròn ở lợn, gà, vịt, chim, bê, nghé, dê, chó, mèo | 36 tháng | TW-X2-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4381 | Fe-Dextran-B12 10% | Phức Iron Dextran B12 10% | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 20, 100ml | Phòng và chữa các bệnh thiếu máu do thiếu sắt cho gia súc non sơ sinh, phòng bệnh phân trắng lợn con. | 24 tháng | TW-X2-92 |
| 4382 | Hanvet-K.T.G® (Kháng thể Gumboro) | IgG Kháng thể IBD, ND, IB, CRD, cúm. | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh Gumboro. Nâng cao sức đề kháng không đặc hiệu cho gà | 12 tháng | TW-X2-93 |
| 4383 | Tylosin-50 | Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, bệnh lepto ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | TW-X2-95 |
| 4384 | Colistin-1200 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh ở đường tiêu hoá do E.coli, salmonella trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-97 |
| 4385 | Spectinomycin 5% | Spectinomycin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 50, 100, 200ml | Trị bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp, sưng phù đầu, PTH ở bê, nghé, lợn con | 24 tháng | TW-X2-98 |
| 4386 | Amtyo | Oxytetracyclin HCL, Tylosin tartrate, Dexamethason | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-99 |
| 4387 | Norfacoli | Norfloxacin, Vitamin B1, C, K3, Niacin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn con, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-102 |
| 4388 | Hanvit-K&C | Vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin K, C; các chứng chảy máu cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4389 | Lincolis-plus | Lincomycin HCl, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100 500g; 1kg | Trị các bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp, THT, thương hàn, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-104 |
| 4390 | Linspec 5/10 | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp, THT, nhiễm khuẩn máu, thối móng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-105 |
| 4391 | Hantox-spray | Pyrethroid | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 300ml; 1 lít | Diệt ngoại ký sinh trùng ký sinh ở thú cảnh, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-109 |
| 4392 | Hantox-shampoo | Pyrethroid | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai, bình | 200, 300ml; 1 lít | Nhũ dịch tắm diệt ngoại ký sinh bọ chét, bét, ve, chấy, rận, ghẻ ở chó mèo, thú nuôi | 24 tháng | TW-X2-110 |
| 4393 | Enrotril®-100 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 100, 250ml; 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-111 |
| 4394 | Hanmectin®-25 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 100ml; 1 lít | Phòng và diệt nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-112 |
| 4395 | Magnesi sulfate 25% | Magnesi sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 50, 100ml | Nhuận tràng, tẩy rửa ruột, chữa táo bón, kích thích tiết mật, co thắt ruột, tử cung, chống tích nước, aceton huyết ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo | 24 tháng | TW-X2-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4396 | Hancoc | Sulfaquinoxalin sodium, Pyrimethamin | Dung dịch uống | Chai | 100, 125, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng, bạch lỵ, thương hàn, THT ở gà, gà tây, lợn, thỏ, bê, nghé. | 24 tháng | TW-X2-116 |
| 4397 | Actiso-10 | Cao Actiso (Cyarin) | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250ml; 1 lít, 3 lít | Nhuận mật, bổ gan, giảm độc Alflatoxin; tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 12 tháng | TW-X2-119 |
| 4398 | Enrotril®-50 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 50, 100ml | Trị các bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-124 |
| 4399 | Hamcoli®-S | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, đường tiết niệu-sinh dục, viêm vú, viêm khớp ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo | 24 tháng | TW-X2-125 |
| 4400 | Han-iodine 10% | Polyvidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 1000ml; 3, 5 lít | Tiêu độc và sát trùng chuồng trại, xác vật nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi. | 24 tháng | TW-X2-126 |
| 4401 | Han-Dertil-B® | Albendazole, Triclabendazol | Viên nén | Hộp, lọ, vỉ | 20 viên; 3 viên/vỉ; lọ 25 viên | Tẩy các loại sán lá, sán dây, các loại giun tròn ở trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | TW-X2-127 |
| 4402 | Derma spray | Chlortetracyclin HCl, Methylen blue | Dung dịch sát trùng | Chai, bình | 100, 300ml | Trị bệnh ngoài da, vết thương, vết trầy, vết bỏng, nhiễm khuẩn trong và sau phẫu thuật, sát trùng rốn cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4403 | Rivanol | Aethacridin lactate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, gói | 500mg; 100g | Thuốc trị ký sinh trùng đường máu ở trâu, bò, lợn | 36 tháng | TW-X2-131 |
| 4404 | Han-V.T.C.® | Chlortetracyclin HCl, Neomycin sulfate | Viên nén | Hộp, vỉ, lọ | 20 viên; 4 viên/vỉ | Trị bệnh viêm nhiễm âm đạo, tử cung, đường tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-132 |
| 4405 | Sanpet | Praziquantel, Pyrantel pamoate | Viên nén | Vỉ | 10 viên | Trị sán dây, giun tròn, sán lá ở chó, mèo | 36 tháng | TW-X2-133 |
| 4406 | Hanmycin®-100 | Chlortetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-134 |
| 4407 | Glucose 5% | Dextrose anhydrous | Dung dịch tiêm, truyền | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Cung cấp đường cho cơ thể giúp tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-137 |
| 4408 | Han-Prost® | Cloprostenol (dạng sodium) (Prostagladin F2a) | Nhũ dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20ml | Chữa lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, động dục ẩn ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-138 |
| 4409 | Hanalgin-C | Metamizol sodium, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Hạ sốt, chữa cảm, thấp khớp, chữa đau bụng, trấn tĩnh gia súc trong lúc thụt rửa | 24 tháng | TW-X2-139 |
| 4410 | Tylospec | Spectinomycin hydrochloride, Tylosin tatrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 100ml | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hoá ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-140 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4411 | Linspec-110 | Lincomycin, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-141 |
| 4412 | Tylocoli | Colistin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 500g; 1kg | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-142 |
| 4413 | B Compvit | Nicotinamide, vitamin B1 Hydrocloride, vitamin B12, vitamin B2 NaP, vitamin B5, vitamin B6 Hydrocloride | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 125, 250, 500ml | Phòng và chữa bệnh thiếu vitamin nhóm B ở trâu, bò, ngựa, lợn, dê, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-143 |
| 4414 | Vitamin K3 | Menadion sodium bisulfit | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 100ml | Trị bệnh do thiếu vitamin K, chảy máu, xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-144 |
| 4415 | Selenvit-E | Sodium selenit, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 100ml | Trị viêm cơ, thoái hóa cơ, viêm não, xuất huyết tràn dịch, phù nề ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-145 |
| 4416 | Han-Lacvet | Lactobacillus acidophilus | Thuốc bột uống | Túi | 4, 10, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng, trị bệnh đường ruột, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 18 tháng | TW-X2-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4417 | Hanmolin LA | Amoxyxillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, THT, đóng dấu, viêm vú, sinh dục, viêm khớp, thối móng, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-147 |
| 4418 | Hamogen | Amoxycillin (trihydrate), Gentamicin (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục, viêm vú, thận, viêm da, viêm tai, đau khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-148 |
| 4419 | Progesteron | Progesteron, vitamin E | Nhũ dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50ml. | Gây động dục hàng loạt, ổn định tử cung, an thai, chữa vô sinh, chấm dứt động dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-149 |
| 4420 | Hanvet K.T.E® Hi | Kháng thể E.coli | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Phòng, trị tiêu chảy và sưng phù đầu do E.coli trên lợn | 24 tháng | TW-X2-150 |
| 4421 | Oxidan - TCA | Clo hoạt tính (dạng Trichloriocyanuric acid) | Bột sát trùng | Túi, hộp, lon | 100, 500, 1000g | Sát trùng, tẩy uế chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, môi trường. | 24 tháng | TW-X2-151 |
| 4422 | Bromhexine 0,3% | Bromhexine hydroclorid | Dung dịch tiêm | Lọ, ống | 5, 20, 50, 100ml | Chữa bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-152 |
| 4423 | Han-Cillin-50 | Amoxycillin(dạng trihydrate) | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-153 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4424 | Tylosin-200 | Tylosin (dạng tartrate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, sưng khớp, thối móng, viêm dạ con, leptotrên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-154 |
| 4425 | Hamcloxan | Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, tử cung, khớp, viêm da, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-155 |
| 4426 | Diclofenac 2,5% | Diclofenac | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị viêm khớp mãn tính, viêm cơ, đau bụng co thắt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-156 |
| 4427 | Lidocain 2% | Adrenalin tartrate acid, Lidocain HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 20, 50, 100ml | Gây tê, giảm đau cục bộ, phong bế vùng chậu, khum đuôi, xương cùng, tủy sống trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-157 |
| 4428 | Vitamin C 10% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị thiếu Vit C, mẩn ngứa, sốt dị ứng, nhiễm độc, tăng cường sức đề kháng, giảm stress ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-158 |
| 4429 | Dolosin-200 W.S.P | Doxycyclin (dạng hyclate), Tylosin (dạng tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 500g; 1kg. | Trị viêm nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, vẩy mỏ, viêm khớp, Tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-159 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4430 | Glucose 30% | Glucose | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Trị hạ đường huyết, keto/aceton huyết, ở bò sữa, cung cấp năng lượng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-160 |
| 4431 | Oxylin 5%-B | Bromhexine HCl, Lidocain, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh nghệ, bệnh biên trùng trên trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-161 |
| 4432 | Linco-Gen | Lincomycin (dạng HCL) Gentamycin (dạng sulfate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi-màng phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm hồng lỵ, viêm sưng khớp, đóng dấu, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | TW-X2-162 |
| 4433 | Cồn sát trùng 70° | Ethanol | Dung dịch sát trùng dùng ngoài | Chai, lọ | 50, 100, 500ml; 1 lít | Sát trùng ngoài da, vết thương | 24 tháng | TW-X2-163 |
| 4434 | Hanthiamcol 10% | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TW-X2-164 |
| 4435 | Clafotax | Cefotaxime | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0.5, 1, 2, 3, 5, 10g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, móng, viêm da, viêm vú-niệu dục trên trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-165 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4436 | Gentamicin 10% | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm thận, viêm tử cung, âm đạo, bàng quang, viêm vú, tụ huyết trùng, đóng dấu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-166 |
| 4437 | Hanflor LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, phù đầu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, chó mèo. | 24 tháng | TW-X2-167 |
| 4438 | Hanceft | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đóng dấu, viêm có mủ, viêm vú, dạ con, viêm khớp, móng ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-168 |
| 4439 | Hanflor 4% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-169 |
| 4440 | Maxxin | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, Mycoplasma, các bệnh đường hô hấp, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-170 |
| 4441 | Iodcid | Iode, Sulphuric acid, Phosphoric acid | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Tiêu độc chuồng trại | 24 tháng | TW-X2-171 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4442 | Hetdau | Ketoprofene | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, bê, chó | 24 tháng | TW-X2-172 |
| 4443 | Hanstapen | Dihydro streptomycine, Penicillin G procain | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục viêm vú, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW-X2-173 |
| 4444 | Glucose 10% | Glucose (monohydrate) | Dung dịch truyền | Chai | 100, 250, 500ml | Trị hạ đường huyết, keton/acetone huyết, quỵ, liệt sau đẻ, sau phẫu thuật, tổn thương gan do ngộ độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó mèo. | 24 tháng | TW-X2-174 |
| 4445 | Glucose 20% | Glucose (monohydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Trị hạ đường huyết, keton/acetone huyết, quỵ, liệt sau đẻ, sau phẫu thuật, tổn thương gan do ngộ độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó mèo. | 24 tháng | TW-X2-175 |
| 4446 | Fip-Tox Spray | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 100, 200, 250, 500ml | Diệt, phòng bọ chét và ve ở chó mèo, thú cảnh. | 36 tháng | TW-X2-176 |
| 4447 | Enrotis-LA | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu sinh dục, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, bê, nghé, lợn. | 36 tháng | TW-X2-177 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4448 | Hantox-200 | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 50, 100ml; 1, 5 lít | Trị rận, ghẻ, bọ chét, ve bò, mòng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, mạt gà ở gia cầm | 24 tháng | TW-X2-178 |
| 4449 | Penicillin G procain | Penicillin G procain | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 3000000 IU | Trị đóng dấu, viêm vú, viêm đường tiết niệu, viêm móng, viêm da, viêm khớp cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-179 |
| 4450 | Han-Spicol | Colistin (dạng sulfate), Spiramycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 20, 50, 100g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-180 |
| 4451 | Hansone | Florfenicol, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-181 |
| 4452 | Hanegg-Plus | Oxytetracyclin HCl, Neomycin sulfate, Vit. A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, folic acid, Ca Dpantothenate, Nicotinic, Dl-Methione, L-Lysine | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-182 |
| 4453 | Hankon WS | Kali monopersulphate, Acid sulfamic, Acid malic, Dodecylbenzen sulfonate | Bột sát trùng | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Sát trùng nước, không khí, sát trùng da, trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi. | 24 tháng | TW-X2-183 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4454 | Han-Goodway | Sodium, Postassium, Amylase, Protease, Vit C, Lactobacillus, enterococcus | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100g; 1, 5kg | Duy trì cân bằng hấp thu muối, chống rối loạn, cân bằng điện giải trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-184 |
| 4455 | Mỡ kẽm Oxyd | Acid salicylic, Kẽm oxyd, Rivanol | Dạng kem bôi ngoài | Hộp, tuýp | 25, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm da, lở loét, ghẻ, vết thương, mụn nhọt ở lợn, trâu, bò, dê, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-185 |
| 4456 | Han-Tophan | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Kích thích tăng trưởng, hỗ trợ điều trị vô sinh, tăng khả năng sinh sản, phòng bại liệt, co giật, giảm stress,hỗ trợ các bệnh truyền nhiễm Tai xanh, Gumborro, Newcastle, THT, LMLM, suyễn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-186 |
| 4457 | Han-Tuxin | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị viêm đường hô hấp, niệu dục, khớp, móng, viêm da, điều trị kế phát, kích thích sinh trưởng trên trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | TW-X2-187 |
| 4458 | Colistin 10 Mix | Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 20, 50kg | Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | TW-X2-188 |
| 4459 | Hanzuril-50 | Toltrazuril | Hỗn dịch gel uống | Lọ, bình | 1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | TW-X2-189 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4460 | Hanzuril-25 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, bình | 1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | TW-X2-190 |
| 4461 | Han-broxin | Bromhexine | Thuốc bột uống | Gói, lọ, bao | 5, 20, 100, 200, 500g; 1, 20kg | Giảm ho, tiêu đờm, giãn phế quản, hỗ trợ điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và các triệu chứng khó thở ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-191 |
| 4462 | Han-Metoxin 50 WS | Sulfamonomethoxine | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị các bệnh đườn hô hấp, tiêu hóa, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, sưng phù đầu trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-192 |
| 4463 | Hanvet Tobacoli | Kháng nguyên E.coli | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh tiêu chảy và sưng phù đầu do E.coli gây ra trên lợn con | 24 tháng | TW-X2-193 |
| 4464 | Azidin | Antipyrin, Diminazen | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1.18, 2.36g | Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó. | 24 tháng | TW-X2-194 |
| 4465 | Hanmectin-fort | Closulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW-X2-195 |
| 4466 | Hanmectin-100 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng cho trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-196 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4467 | Gona-Estrol 2 | Chorionic gonadotropin, Oestradiol benzoate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 4, 8, 10, 20, 50ml | Kích thích động dục, tăng khả năng thụ thai, chữa rối loạn chu kỳ động dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-197 |
| 4468 | Gonadorelin | Gonadorelin (dạng acetate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20ml | Trị u nang buồng trứng, không động dục, không rụng trứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TW-X2-198 |
| 4469 | Han-clamox | Acid Clavulanic, Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, phù đầu do E.Coli, thương hàn, nhiễm trùng vết thương, mô mềm, áp xe có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW-X2-199 |
| 4470 | Hansulcox WSP | Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin A, Vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị cầu trùng cho lợn, bê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-200 |
| 4471 | Hanflor 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | TW-X2-201 |
| 4472 | Hanmocla WSP | Amoxycicline trihydrate, Acid clavulanat | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, áp xe, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4473 | Masti Jet | Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium | Huyễn dịch bơm vú | Tuýp | 5ml | Trị bệnh viêm vú ở giai đoạn tiết sữa trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW-X2-203 |
| 4474 | Masti Dry | Ampicillin (dạng trihydrate), Cloxacillin (dạng benzathine) | Huyễn dịch bơm vú | Tuýp | 5ml | Trị bệnh viêm vú ở giai đoạn cạn sữa trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW-X2-204 |
| 4475 | Vacxin Lasota | Virus Newcastle chủng Lasota | Vắc xin sống, đông khô | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm | 24 tháng | TW-X2-205 |
| 4476 | Vacxin Newcastle hệ I | Virus Newcastle chủng Mukteswar | Vắc xin sống, đông khô | Lọ, chai | 50, 100, 250, 500 liều | Phòng bệnh cho gà trên 2 tháng tuổi | 24 tháng | TW-X2-206 |
| 4477 | Vacxin tụ huyết trùng gia cầm | Pasteurella Aviseptica | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 50, 100, 250, 500 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gia cầm | 12 tháng | TW-X2-207 |
| 4478 | Vacxin dịch tả vịt | Vi rút dịch tả vịt | Nhược độc đông khô | Lọ, chai | 50, 100, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh dịch tả vịt | 18 tháng | TW-X2-208 |
| 4479 | Vacxin dịch tả lợn | Vi rút dịch tả lợn nhược độc thỏ hóa (Chủng C) | Nhược độc đông khô | Lọ, chai | 5, 10, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển | 18 tháng | TW-X2-209 |
| 4480 | Vacxin tai xanh | Vi rút tai xanh nhược độc (Chủng HANVET 1.VN) | Nhược độc đông khô | Lọ, chai | 5, 10, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh tai xanh trên lợn | 18 tháng | TW-X2-210 |
| 4481 | Vắc xin Tụ huyết trùng lợn | Pasteurella suiseptica, chủng FgHC | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng lợn | 18 tháng | TW-X2-211 |
| 4482 | Hanmicotil | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, hen suyễn, ghép tiêu chảy trên gia súc, gia cầm. | 36 tháng | TW-X2-212 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4483 | Hancoxylin 25% | Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng trị bệnh sán lá gan, giun tròn, giun tóc, giun móc trên trâu, bò, lợn, chó | 24 tháng | TW-X2-213 |
| 4484 | Hancifec | Ceftiofur | Thuốc bột tiêm | Lọ | 1, 5g | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa viêm khớp, viêm đường tiết niệu trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-214 |
| 4485 | Hanceft-DC | Ceftiofur | Hỗn dịch bơm vú bò | Bơm | 10ml | Trị viêm vú bò giai đoạn cạn sữa | 24 tháng | TW-X2-215 |
| 4486 | Hanceft-LC | Ceftiofur | Hỗn dịch bơm vú bò | Bơm | 10ml | Trị viêm vú bò giai đoạn tiết sữa | 24 tháng | TW-X2-216 |
| 4487 | Hepanic-200 | Sorbitol, L-Carbitine HCl, Cholin HCl, Methionin | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 500g; 1 lít | Giải độc gan, thận, lợi mật, tăng khả năng hấp thu tiêu hóa, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-217 |
| 4488 | Hanlusep BGF | Benzalkonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai | 100, 500ml, 1 lít | Sát trùng diệt khuẩn, vi rút, nấm, nha bào trên bề mặt dụng cụ, chuồng trại, vệ sinh phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho trang trại | 24 tháng | TW-X2-218 |
| 4489 | Oxylin LA 30% Super | Oxytetracyclin hyclate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, THT, viêm khớp, viếm vú, bệnh nghệ trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-219 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4490 | Selentin-E | Sorbitol, L-Carbitin, Vitamin E, Selenne, MgSO4 | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Bồi bổ sức khỏe, phòng ngừa thoái hóa cơ (bệnh cơ trắng) gây liệt do thiếu Selenite, viêm não, xuất huyết, tràn dịch, phù nề, nhiễm độc trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-220 |
| 4491 | Stepen LA | Dihydrostreptomycin, Penicillin G Benzathine, Penicillin G Procaine | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú, THT, PTH, bệnh nghệ, viêm não trên gia súc. | 24 tháng | TW-X2-221 |
| 4492 | Dung dịch pha vacxin | Natri chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Dung môi pha vắc xin cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-222 |
| 4493 | Dung dịch pha vacxin gia cầm | Natri chloride | Dung dịch vô trùng pha vắc xin | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Dung môi pha vắc xin đông khô cho gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-223 |
| 4494 | Adrenalin-5 | Adrenalin HCl | Dung dịch vô trùng pha vắc xin | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50ml | Cấp cứu các phản ứng quá mẫn trên gia súc | 24 tháng | TW-X2-224 |
| 4495 | Han-Doxy 50% | Doxycyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-225 |
| 4496 | Tiamulin 80% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở lợn và gia cầm | 24 tháng | TW-X2-226 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4497 | Hanquinome 2,5% | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-227 |
| 4498 | Han-brox | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, màng phổi, Mycoplasma, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, tiêu chảy ở trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-228 |
| 4499 | Colistin 40% | Colistin (dạng sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | TW-X2-229 |
| 4500 | Vắc xin Phó thương hàn lợn | Salmonella cholerasuis | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh phó thương hàn lợn | 24 tháng | TW-X2-230 |
| 4501 | Vacxin Gumboro | Virus Gumboro nhược độc | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | TW-X2-231 |
| 4502 | Chlotetracyclin 15% | Chlortetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm màng não, cầu khuẩn trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | TW-X2-232 |
| 4503 | Han-doxy 20% | Doxycyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu lợn, gà | 24 tháng | TW-X2-233 |
| 4504 | Hanflor 20% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | TW-X2-234 |
| 4505 | Hanflor 40% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | TW-X2-235 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4506 | Hansulfa-50 | Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm khuẩn thứ phát đường hô hấp, tiêu hóa, đường sinh sản tiết niệu trên trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, gà | 24 tháng | TW-X2-236 |
| 4507 | Neomycin 40% | Neomycin (dạng sulfate) | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | TW-X2-237 |
| 4508 | Oxytetracyclin 50% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bò, lợn, dê cừu và gia cầm, trị hội chứng viêm vú-mất sữa, bệnh xoắn khuẩn trên heo. | 24 tháng | TW-X2-238 |
| 4509 | Tiamulin 50% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-239 |
| 4510 | Han-Amine | Vitamin (B1, B2, B6, B12), Niacinamid, Dexpanthenol, Glycine, L-Lysin, L-Methionine, Sorbitol | Thuốc bột uống | Túi, lọ, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh thiếu vitamin, acid amin, chống stress, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó mèo, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-240 |
| 4511 | Vắc xin Dịch tả lợn tế bào | Virus dịch tả lợn chủng C | Nhược độc Đông khô | Lọ | 5, 10, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển | 18 tháng | TW-X2-241 |
| 4512 | Vacxin Đậu gà | Virus đậu gà chủng weybridge | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh đậu trên gà | 24 tháng | TW-X2-242 |
| 4513 | Hanfenzol 4% | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn, sán dây đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TW-X2-243 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4514 | Ivermec 0.6% | Ivermectin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, rận, ghẻ, cho lợn | 24 tháng | TW-X2-244 |
| 4515 | Bacillus amyloliquefaciens | Bacillus amyloliquefaciens | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 5, 10, 25kg | Tăng khả năng tiêu hóa, ngăn ngừa các bệnh đường ruột, giảm mùi hôi phân ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-245 |
| 4516 | Han-Feedmix | B. licheniformis, B. subtilis, L. sporogenes | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, giảm mùi hôi của phân gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-246 |
| 4517 | Enro Cure | Enrofloxacin (dạng HCl) | thuốc viên uống | Viên, vỉ | 10 vi/viên, 5, 10, 20, 50vi/hộp | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, viêm da, vết thương thứ cấp, viêm tai ngoài cho chó, mèo, thú cảnh. | 36 tháng | TW-X2-247 |
| 4518 | Hanprocillin | Benzyl penicillin procain | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh ở đường tiêu hoá, hô hấp, đại tràng, vết thương nhiễm trùng trên ngựa, bò, lợn, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-248 |
| 4519 | Heartworm | Ivermectin, Pyrantel | thuốc viên | Viên, vỉ | 10 vi/viên, 2,5, 10, 20, 50vi/hộp | Trị bệnh giun tim ở chó. | 36 tháng | TW-X2-249 |
| 4520 | Sanpet plus | Febantel, Praziquantel, Pyrantel pamoat | thuốc viên | Viên, vỉ | 10 vi/viên, 2,5, 10, 20, 50vi/hộp | Tẩy giun tròn và sán dây đường tiêu hóa trên chó. | 36 tháng | TW-X2-250 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4521 | Marbo cure | Marbofloxacin | thuốc viên | Viên, vỉ | 10 vi/viên, 2,5, 10, 20, 50vi/hộp | Trị viêm đường hô hấp, viêm da mủ, chốc lở da, niêm nang lông, đinh, nhọt, viêm đường tiết liệu, tinh hoàn ở chó. | 36 tháng | TW-X2-251 |
| 4522 | Lincomycin 110 | Lincomycin (dạng HCl) | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 25, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị hồng lỵ, bệnh suyễn, viêm hồi tràng trên lợn | 24 tháng | TW-X2-252 |
| 4523 | Amoxicillin 10% | Amoxicillin (dùng dạng Amoxicillin trihydrate) | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 25, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | TW-X2-253 |
| 4524 | Lactobacillus rhamnosus | Lactobacillus rhamnosus | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Giúp hỗ trợ và duy trì cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột, ngăn ngừa tiêu chảy và các bệnh về tiêu hóa, ức chế một số vi khuẩn gây bệnh đường ruột cho vật nuôi, | 24 tháng | TW-X2-254 |
| 4525 | Lactobacillus paracasei | Lactobacillus paracasei | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Giúp hỗ trợ và duy trì cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột, ngăn ngừa tiêu chảy và các bệnh về tiêu hóa cho vật nuôi, | 24 tháng | TW-X2-255 |
| 4526 | Neomycin 10% | Neomycin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-256 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4527 | Flormix 10% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm nội mạc cơ tim, viêm khớp, viêm phúc mạc trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-257 |
| 4528 | Han-calphos | Calci (dưới dạng Ca2+), Coban (dạng muối Co2+), Đồng (dạng muối Cu2+), kẽm (dạng muối Zn2+), Magnesi (dạng muối Mn2+), Mangan (dạng muối Mn2+), Natri (dạng muối Na+), Phospho (dưới dạng P2O5) | dung dịch uống | Lọ, chai | 100, 500, 1000ml | Điều chỉnh sự mất cân bằng Ca/P và thiếu hụt khoáng đa vi lượng ở gia súc, gia cầm. | 36 tháng | TW-X2-258 |
| 4529 | Lactobacillus acidophilus | Lactobacillus acidophilus | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Giúp cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột, ngăn ngừa tiêu chảy và các bệnh về tiêu hóa cho vật nuôi, giảm mùi hôi của phân | 24 tháng | TW-X2-259 |
| 4530 | Bacillus pumilus | Bacillus pumilus | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, nâng cao sức đề kháng, giảm stress cho vật nuôi. Giảm mùi hôi phân chuồng. | 24 tháng | TW-X2-260 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4531 | enterococcus faecium | Enterococcus faecium | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Phân hủy các chất hữu cơ, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn, phòng bệnh về đường tiêu hóa ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-261 |
| 4532 | Enterococcus faecalis | Enterococcus faecalis | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Phân hủy các chất hữu cơ, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn, phòng bệnh về đường tiêu hóa ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-262 |
| 4533 | lactobacillus plantarum | Lactobacillus plantarum | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, nâng cao sức đề kháng, giảm stress cho vật nuôi. Giảm mùi hôi phân chuồng. | 24 tháng | TW-X2-263 |
| 4534 | bacillus coagulants | Bacillus coagulans | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, nâng cao sức đề kháng, giảm stress cho vật nuôi. Giảm mùi hôi phân chuồng. | 24 tháng | TW-X2-264 |
| 4535 | bacillus subtilis | Bacillus Subtilis | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Tăng khả năng tiêu hóa, ngăn ngừa các bệnh đường ruột, giảm mùi hôi phân ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-265 |
| 4536 | bacillus licheniformis | Bacillus Licheniformis | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Tăng khả năng tiêu hóa, ngăn ngừa các bệnh đường ruột, giảm mùi hôi phân ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | TW-X2-266 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4537 | bacillus clausii | Bacillus Clausii | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Tăng khả năng tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột, kích thích sinh trưởng cho gia súc, gia cầm, Nâng cao sức đề kháng, giảm stress cho vật nuôi, giảm mùi hôi phân chuồng. | 24 tháng | TW-X2-267 |
| 4538 | Dizucoc | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-268 |
| 4539 | Tilmicosin 20% | Tilmicosin (dạng phosphate) | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, Glasser, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn | 24 tháng | TW-X2-269 |
| 4540 | Tylosin 10% | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh CRD, viêm khớp, bệnh xoắn khuẩn trên gà, trị bệnh hồng lỵ, viêm hồi tràng trên lợn | 24 tháng | TW-X2-270 |
| 4541 | Hanfip-on Plus | Fipronil, S-methopren | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml | Trị bọ chét, ve, chấy, rận và cái ghẻ trên chó. | 36 tháng | TW-X2-271 |
| 4542 | Hanmectin Pour-on | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị giun, giòi da, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò | 24 tháng | TW-X2-272 |
| 4543 | Tylomax LA 15% | Tylosin (dạng tartrate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đóng dấu, viêm tai giữa, nhiễm trùng da, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm cục bộ ở lợn | 24 tháng | TW-X2-273 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4544 | Han-otic | Acid lactic, Acid salicylic | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 15, 60, 120ml | Hỗ trợ trong điều trị bệnh viêm tai trên chó, mèo | 36 tháng | TW-X2-274 |
| 4545 | Gentadox w.s.p | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10. 20, 50, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-275 |
| 4546 | Calcimax-gel | Calcium chloride dihydrate, Magnesium chloride hexahydrate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu hụt canxi, magie trên trâu, bò và bệnh sốt sữa sau sinh. | 24 tháng | TW-X2-276 |
| 4547 | Amox-coli wsp | Amoxicillin trihydrate, colistin sulfate | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, viêm cục bộ trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-277 |
| 4548 | Hanchloxidin-XT | Chlorhexidine digluconate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Sát trùng bề mặt da và vị trí cần phẫu thuật, làm sạch, sử lý vết thương bẩn, nhiễm trùng và viêm | 24 tháng | TW-X2-278 |
| 4549 | Miconazol 2% spray | Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Bình xịt | 100, 300ml | Phòng và trị các bệnh về da do nhiễm nấm ở chó, mèo và ngựa như nấm da, nhiễm trùng da do nấm men hoặc tróc vảy da do viêm da tăng tiết bã nhờn | 36 tháng | TW-X2-279 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4550 | Han-Piglet Grow | Baccilus subtilis, Tổng số vi khuẩn lactic (Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus, Lactobacillus plantarum), | Thuốc bột uống | Lọ, túi | 30, 50, 60, 100g; 1,5kg | Bổ sung hệ vi sinh vật có lợi cho hệ tiêu hóa, tăng hấp thụ thức ăn, phòng các bệnh đường ruột. | 24 tháng | TW-X2-280 |
| 4551 | Cat worm | Praziquantel, Pyratel embonate | Thuốc viên | Hộp | 1 vỉ 10 viên | Tẩy giun, sán dây cho mèo | 36 tháng | TW-X2-281 |
| 4552 | Han-Eba super | Sulfachloropyrazine sodium | Dạng bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm và thỏ; trị bệnh thương hàn và tụ huyết trùng trên gia cầm, thỏ. | 24 tháng | TW-X2-282 |
| 4553 | Halquinol 60% | Halquinol | Dạng bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và điều trị nhiễm khuẩn đường ruột ở lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-283 |
| 4554 | Elac-Grow | Kali, Muối (NaCl), Vi khuẩn Lactic tổng số, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Phòng tiêu chảy, ổn định vi khuẩn đường ruột, nâng sức đề kháng cho vật nuôi. | 24 tháng | TW-X2-284 |
| 4555 | Doramectin 1% | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, giun ve, rận, ghẻ. | 24 tháng | TW-X2-285 |
| 4556 | Vắc xin Rabiva | Glycoprotein virus dại | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 1, 5, 10, 20 liều | Phòng bệnh dại cho chó | 24 tháng | TW-X2-286 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4557 | Vắc xin Tụ huyết trùng gia cầm nhược độc | Vi khuẩn Pasteurella multocida nhược độc | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng cho gia cầm khỏe mạnh từ 2 tháng tuổi trở lên | 18 tháng | TW-X2-287 |
| 4558 | Vắc xin Đóng dấu lợn nhược độc | Erysipelothrix rhusiopathiae nhược độc chủng VR2 | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh đóng dấu cho lợn khỏe mạnh từ 60 ngày tuổi trở lên. | 18 tháng | TW-X2-288 |
| 4559 | Vắc xin Han-IB 4/91 | Virus viêm phế quản truyền nhiễm nhược độc chủng 4/91 | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500,1000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi trở lên. | 18 tháng | TW-X2-289 |
| 4560 | Chloramin B | Clor hoạt tính | thuốc bột dùng ngoài | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tiêu độc chuồng trại, môi trường chăn nuôi, dụng cụ trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, hệ thống cống rãnh, kho tàng, máy móc thiết bị nhà xưởng chăn nuôi, khử trùng nguồn nước uống cho vật nuôi. | 24 tháng | TW-X2-290 |
| 4561 | Suldotrim forte | Sulfadoxine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20,50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | TW-X2-291 |
| 4562 | Han-procare | CaCO3, MgCO3 | Thuốc bột dùng ngoài | Túi, bao | 1,5,25kg | Hút ẩm, làm khô, sát trùng môi trường nuôi, giữ ấm, cải thiện sức khỏe cho bò sữa, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-292 |
| 4563 | Han Para-C | Methionine, Paracetamon, vitamin C | thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng cho lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-293 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4564 | Tylosin 50% wsp | Tylosin Tartrate | thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị CRD, ghép viêm ruột hoại tử, viêm xoang, truyền nhiễm ở gà, viêm phổi ở trâu, bò và suyễn lợn | 24 tháng | TW-X2-294 |
| 4565 | HANFLOR 50 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW-X2-295 |
| 4566 | Hancolis 50 | Colistin sulphate | thuốc bột | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do Ecoli gây ra trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | TW-X2-296 |
| 4567 | Vắc xin liên cầu lợn | Streptococcus suis serotype 2 | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 1, 5, 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh liên cầu khuẩn ở lợn | 18 tháng | TW-X2-297 |
| 4568 | Vắc xin Carê | Virus Carê nhược độc (chủng Onderstepoort) | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 1, 5, 10, 20 liều | Phòng bệnh Care cho chó | 18 tháng | TW-X2-298 |
| 4569 | Hanpara 10 | paracetamol | thuốc bột | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt, hỗ trợ trong việc điều trị các bệnh đường hô hấp cho lợn | 24 tháng | TW-X2-299 |
| 4570 | Han-Benzol 2,5% | Albendazole | Dung dịch uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg | Phòng trị giun đũa, giun phổi, sán dây, sán lá và sán lá gan lớn trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW-X2-300 |
| 4571 | Vắc xin Tụ-Dấu-Dịch tả lợn | Erisipelothrix rhusiopathiae, chủng VR2, Pasteurella multocida, chủng AvPs3, Vi rút Dịch tả lợn chủng C | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 1, 5, 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng, bệnh Đóng dấu lợn, bệnh dịch tả lợn | 18 tháng | TW-X2-301 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4572 | Iodogel | Iodophor | Dung dịch dùng ngoài | Chai lọ | 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng các vật dụng, đồ dùng trong trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và phòng khám thú y. | 24 tháng tháng | TW-X2-302 |
| 4573 | Vắc xin viêm gan vịt | Vi rút viêm gan vịt nhược độc type I | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng bệnh viêm gan vịt | 18 tháng | TW-X2-303 |
| 4574 | Synogest | Altrenogest | Dung dịch | Chai, lọ | 5, 10, 20, 25, 50 liều | gây dộng dục đồng loạt cho lợn nái giúp chủ động tổ chức, quản lý, khai thác và cải thiện hệ số sinh sản trên lợn | 24 tháng | TW-X2-304 |
| 4575 | Vắc xin suyễn lợn | kháng nguyên vô hoạt Mycoplasma hyopneumoniae | Nhũ dịch tiêm | Lọ | 2, 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh suyễn(bệnh viêm phổi địa phương) ở lợn do vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae | 24 tháng | TW-X2-306 |
| 4576 | Vắc xin giả dại | Vi rút giả dại nhược độc chủng bartha K61 | Nhược độc đông khô | Lọ | 5, 10, 20, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh giả dại (bệnh Aujeszky) cho lợn khỏe mạnh trên 1 tháng tuổi. | 24 tháng | TW-X2-307 |
| 4577 | HANVET K.T.DOG Care-Par | Kháng thể đặc hiệu kháng canine distemper virus, Kháng thể đặc hiệu kháng canine Parvo virus | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 3, 5, 10, 20, 50ml | Phòng bệnh viêm ruột ỉa chảy do canine distemper virus (CDC) và canine Parvo virut (CPV) gây ra trên chó. | 18 tháng | TW-X2-308 |
| 4578 | vắc xin PED | kháng nguyên PEDV | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 1, 5, 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh tiêu chảy cấp do vi rút PED trên lợn | 24 tháng | TW-X2-309 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4579 | Vắc xin Parvo | Canine Parvovirus type 2c | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 1, 5, 10, 20 liều | Phòng bệnh Parvovirus cho chó khỏe mạnh từ 2 tháng tuổi | 18 tháng | TW-X2-310 |
| **33. CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NGUYÊN** | | | | | | | | |
| 4580 | Ampi-Colis | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, CRD, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm; lợn con phân trắng; trị tụ huyết trùng, viêm phổi, ỉa chảy cấp trên trâu, bò | 24 tháng | NGH-01 |
| 4581 | Ecoli-ST4 | Trimethoprim, Sulfamethoxazol | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, thương hàn, lợn con phân trắng, nhiễm trùng đường tiêu hoá do E.coli trên lợn | 24 tháng | NGH-02 |
| 4582 | Ofluquin | Flumequin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hen, suyễn, CRD, E.Coli viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NGH-05 |
| 4583 | Trị hen vịt - tụ huyết trùng | Tetracyclin HCl, Tylosintartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, hồng lỵ, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, CCRD trên bê, nghé, cừu, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | NGH-07 |
| 4584 | Vitamin B complex | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin B1, B2, B6, PP trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NGH-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4585 | Vitamin B1 | Vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 100, 500g; 1kg | Trị bệnh thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NGH-09 |
| 4586 | Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Chống chảy máu, xuất huyết ngoài da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-10 |
| 4587 | Tetracyclin HCL | Tetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng máu, viêm ruột, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | NGH-11 |
| 4588 | AD3E - Bcomplex | Vitamin A, vitamin D3, Vitamin E, vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin B5 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, PP, B5,chống stress, còi cọc, chậm lớn, bại liệt trên trâu, bò, lợn, ngựa, gà, vịt | 24 tháng | NGH-15 |
| 4589 | Vitamin Bcomplex | Thiamin chloride, Pyridoxin HCl, Vitamin B2, Vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thiếu vitamin B2, pp, Thiaminchloride, Pyridoxin HCL, chống còi cọc trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | NGH-16 |
| 4590 | Ampi-Colis (Tiêm) | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, THT, viêm ruột gây ỉa chảy, thương hàn, E.Coli trên lợn, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | NGH-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4591 | Tylo-50 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm đường hô hấp, suyễn, CRD, viêm ruột ỉa chảy, đóng dấu, THT, sưng phù đầu, phân xanh, phân trắng trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | NGH-19 |
| 4592 | Coliseptyl | Sulfadimidine, Colistin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, cầu trùng, dung huyết, sưng phù đầu, viêm phổi trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NGH-20 |
| 4593 | Ampisep | Ampicillin trihydrate. Sulfadimidine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị phù đầu, đóng dấu, tụ huyết trùng, viêm ruột, ỉa chảy trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, gà, vịt | 24 tháng | NGH-21 |
| 4594 | Nor-Coli | Norfloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, phân vàng, E.Coli, bạch lỵ, sưng phù đầu, viêm phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, lợn, chó | 24 tháng | NGH-22 |
| 4595 | NGH-Gentatylo | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hen suyễn, viêm đường hô hấp, hồng lỵ, đóng dấu, ỉa chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-24 |
| 4596 | Vibramycin-Forte | Doxycyclin HCl Dexamethason | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, CRD, hen, viêm teo mũi truyền nhiễm, thương àn, ỉa chảy trên lợn và gia cầm | 24 tháng | NGH-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4597 | Enro-flox | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | NGH-26 |
| 4598 | Tylocol | Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị hen gà, khẹc vịt, tụ huyết trùng, cúm trên gia cầm; trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, phân trắng trên lợn | 24 tháng | NGH-27 |
| 4599 | Điện giải-Vitamin | Vitamin B1, vitamin PP, vitamin B2, vitamin B6, NaCl, KCl, NaHC03 | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị bệnh thiếu vitamin B1, PP, B2, B6; chống mất nước, bổ sung chất điện giải trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-28 |
| 4600 | Levamisol | Levamisol | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị giun tóc, giun đũa, giun móc, sán lá, sán dây trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NGH-29 |
| 4601 | Levamisol-7% | Levamisol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị giun tóc, giun đũa, giun móc, sán lá, sán dây trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-30 |
| 4602 | Vitamin K-10% | Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Cầm máu trong các bệnh gây xuất huyết dưới da, xuất huyết phủ tạng, chấn thương, viêm ruột do cầu trùng ghép E.coli trên gà, vịt, thỏ, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NGH-32 |
| 4603 | Enro-10 | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị E.coli, sưng phù đầu, phân trắng trên lợn | 24 tháng | NGH-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4604 | NGH - Acotrim | Trimethoprim, Sulfamethoxazol | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, E.Coli, phân xanh, phân trắng, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, lợn. | 24 tháng | NGH-34 |
| 4605 | Tylosintartrate 98% | Tylosin tartrate | Bột pha tiêm | Lọ, ống | 0.l5, 1g | Trị bệnh hen suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, bệnh tiêu chảy trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | NGH-35 |
| 4606 | Namax | Natri hydrocacbonate, Na citrate, MgCl2, Natri sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị chướng bụng, đầy hơi, rối loạn tiêu hóa do thức ăn không tiêu, kích thích tiêu hóa, kiềm hóa nước tiểu trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | NGH-36 |
| 4607 | NGH- Neotesol | Neomycin sulfate, Tetracyclin | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, E.Coli, thương hàn trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-37 |
| 4608 | Meta- Kazol | Flumequin, vitamin K3, DL- Methionin, l-Lysin | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị gumboro trên gia cầm; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | NGH-38 |
| 4609 | Zinmix - A15 | Vitamin A, D3, B1, E, PP; DL- Methionine, L-lysine, Sắt oxalat, Kalicloride, CaC03, Kẽm sulfat, Mn S04, CuSO4 | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị thiếu vitamin và khoáng vi lượng, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | NGH-39 |
| 4610 | Analgin - 30% | Analgin (Natri metamizol) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ nhiệt, giảm đau, chống sốt cao trong các bệnh nhiễm trùng, bệnh viêm phổi trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | NGH-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4611 | DOXY-TYLO | Doxycyclin HCl., Tylosintartrate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, CCRD trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-41 |
| 4612 | Trị tiêu chảy | Neomycin sulfate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy phân xanh, phân trắng, tụ huyết trùng, phó thương hàn, thương hàn, đóng dấu trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-42 |
| 4613 | Vitamin B1- 2,5% | Thiamin hydrochlorid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh thiếu vitamin B1, tăng cường chuyển hóa, kích thích thèm ăn trên lợn, trâu, bò, gà, vịt | 24 tháng | NGH-43 |
| 4614 | Glucose- 5% | Glucose khan | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Giải độc, lợi tiểu trong các bệnh nhiễm độc cyanua, carbone dioxyde cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | NGH-44 |
| 4615 | Kanamycin-10% | Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh viêm phổi, ho kéo dài, hen suyễn, tụ huyết trùng, viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | NGH-45 |
| 4616 | Lincomycin-10% | Lincomycin hydrocloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm xương khớp, viêm thối móng, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-46 |
| 4617 | Colimycin | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm dạ dày - ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NGH-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4618 | Coliracin | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | NGH-48 |
| 4619 | Trị cầu trùng | Sulfachloropyridazin | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | NGH-49 |
| 4620 | B12- Ferridextran | Ferridextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | NGH-50 |
| 4621 | Ivermectin-25 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sính trùng trên trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | NGH-51 |
| 4622 | Ivermectin-50 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sính trùng trên trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | NGH-52 |
| 4623 | Oxytemycin | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, viêm ruột ỉa chảy trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NGH-53 |
| 4624 | CRD-Genotic | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | NGH-54 |
| 4625 | Enroflox-10% | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột trên bê, nghé, gà, vịt, ngan | 24 tháng | NGH-55 |
| 4626 | Flumequin-LA | Flumequin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4627 | Vitamin K3 | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Cầm máu trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, lợn | 24 tháng | NGH-57 |
| 4628 | Oxytetra-sul | Oxytetracycline, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, cầu trùng trên lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | NGH-58 |
| 4629 | Marbofloxacin | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm dạ dày-ruột, ỉa chảy, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NGH-59 |
| 4630 | Kháng sinh -ngan vịt | Norfloxacin HCl, Acid ascorbic | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm xoang, hen suyễn, CRD, tiêu chảy, phân xanh, phân vàng, phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà, ngan, vịt | 24 tháng | NGH-60 |
| 4631 | Úm gia cầm | Oxytetracycline, Vitamin A, D3, E, B1, K3, B2, B6, Lysine, DL-Methionine | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy, tăng sức đề kháng trên gà, vịt, ngan con | 24 tháng | NGH-61 |
| 4632 | Vitamin C 5% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh do thiếu Vitamin C, chống stress, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | NGH-62 |
| 4633 | Analgin-C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, chống stress trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4634 | NGH-Anticoocid | Trimethoprim, Sulfamethoxazol | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu non, dê non, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | NGH-64 |
| 4635 | Enro-2000 | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm | 24 tháng | NGH-65 |
| 4636 | Thiamphenicol - 20% | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-66 |
| 4637 | Gentamox-LA | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-67 |
| 4638 | Tylan-2000 LA | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-68 |
| 4639 | Flophenicol-30% | Flophenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NGH-69 |
| 4640 | Spectin-5% | Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-70 |
| 4641 | Bromhexin | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Giảm tiết dịch nhày, giảm ho long đờm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | NGH-71 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4642 | Gluconat-K-C | Canci gluconate., vitamin K3, vitamin C, Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml; 250ml | Trị bệnh thiếu vitamin C thiếu canxi, hồi sức cho gia súc mang thai và nuôi con bú, chống xuất huyết phủ tạng trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | NGH-72 |
| 4643 | Dramycin | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | NGH-73 |
| 4644 | Coli-1002 | Trimethoprim, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gà, vịt, thỏ | 24 tháng | NGH-74 |
| 4645 | Flor-400 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, Ecoli, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm khuẩn hô hấp, viêm phổi do liên cầu, phế cầu, tụ huyết trùng trên lợn, gà vịt | 24 tháng | NGH-75 |
| 4646 | Dexamethason | Dexamethason Natriphosphat | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị viêm khớp, thoái hoá xương khớp, viêm thanh quản, dị ứng, hen suyễn, sốc phản vệ, viêm loét da và niêm mạc trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | NGH-76 |
| 4647 | Vitamin C- 10% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh thiếu vitamin C, chống stress, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | NGH-77 |
| 4648 | Bromhexin-100 | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Giảm tiết dịch nhầy, giảm ho long đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NGH-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4649 | Thiamphenicol-10% | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị thương hàn lợn, tiêu chảy, liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng, trực khuẩn lỵ, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, thỏ | 24 tháng | NGH-79 |
| 4650 | B12 ferridex-20% | Ferridextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở gia súc chửa và gia súc sơ sinh, giúp tái hồng cầu, chống còi xương, suy dinh dưỡng trên lợn con | 24 tháng | NGH-80 |
| 4651 | B12 ferridex-10% | Ferridextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | NGH-81 |
| 4652 | Amoxil-100 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm da ,mô mềm, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NGH-82 |
| 4653 | Toltrazuril | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên dê non, cừu non, lợn con, gia cầm | 24 tháng | NGH-83 |
| 4654 | Amoxilin-LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | NGH-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4655 | Amox-LA | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, hen, suyễn tụ huyết trùng, áp xe, viêm vú, viêm tử cung, ỉa chảy trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo.và gia cầm. | 24 tháng | NGH-85 |
| 4656 | Povidine-10% | Povidine Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Sát trùng vết thương, dụng cụ mổ, chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | NGH-86 |
| 4657 | Trim cox- 500 | Trimethoprim, Sulfadiazine | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NGH-87 |
| 4658 | Butasal-B12 | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn dinh dưỡng ở gia súc non, phòng chống còi xương, suy dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NGH-88 |
| 4659 | Methylen Blue | Methylen Blu | Thuốc dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Sát trùng vết thương, vết lở loét ngoài da cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | NGH-89 |
| 4660 | Analgin-C | Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | NGH-90 |
| 4661 | S.F.M.N.METHOXIN | Sulfamonomethoxine | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, lỵ, thương hàn, cầu trùng, viêm phổi, nhiễm trùng da và mô mềm trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4662 | Amo-Colifort | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày, ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-92 |
| 4663 | DOXY-500 | Doxycyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dầy, ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NGH-93 |
| 4664 | Flor 10% Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày, ruột trên lợn và gia cầm | 24 tháng | NGH-94 |
| 4665 | Ampicolis - Forte | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | NGH-95 |
| 4666 | Enro 20% Oral | Enrofloxacin HCL | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | NGH-96 |
| 4667 | Doxy - flor | Doxycyclin HCl, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | NGH-97 |
| 4668 | Apramycin - 45% | Apramycin | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường tiêu hóa, lỵ, thương hàn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | NGH-98 |
| 4669 | Ceptimax-LA | Ceptiofour | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng da, thối móng hoại tử trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NGH-99 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4670 | Timicos-250 Oral | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, hen suyễn, bệnh CRD ghép E.Coli, viêm xoang mũi, viêm thanh khí quản trên gà, vịt. Trị viêm phổi, bệnh ho thở, viêm phổi dính sườn trên bê, nghé, lợn. | 24 tháng | NGH-102 |
| 4671 | Timicos-200R | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, hen suyễn, bệnh CRD ghép E.Coli, viêm xoang mũi, viêm thanh khí quản trên gà, vịt. Trị viêm phổi, bệnh ho thở, viêm phổi dính sườn trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | NGH-103 |
| 4672 | Hen gà - Suyễn lợn - Trị ỉa chảy | Tetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi nhôm | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-105 |
| 4673 | Tyfoid - 5 | Enrofloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm vú, dạ dày, ruột, viêm phổi trên lợn, bê, dê, nghé, gà, vịt | 24 tháng | NGH-106 |
| 4674 | Tyfoid - 10 | Enrofloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm vú, viêm dạ dày ruột, viêm phổi trên lợn, dê, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | NGH-107 |
| 4675 | Diclofenac | Diclofenac | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp, viêm cơ, đau bụng co thắt trên ngựa, trâu, bò, lợn | 24 tháng | NGH-108 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4676 | O.D.Flor | Oxytetracyclin HCl, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 1 lít | Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, kiết lị, viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, đóng dấu trên lợn, bê, nghé; trị CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | NGH-109 |
| 4677 | Albendazol @ | Albendazol | Thuốc bột uống | Túi | 2, 5, 10, 100g | Trị bệnh giun tròn, giun xoăn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-111 |
| 4678 | Dec-Spray | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 100, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng ve, rận, ghẻ, bọ chét ký sinh ngoài da trên động vật nuôi | 24 tháng | NGH-113 |
| 4679 | Doxy - Oral | Doxycyclin hyclate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh hô hấp mãn tính CRD trên gia cầm và Mycoplasmosis trên gia súc | 24 tháng | NGH-114 |
| 4680 | Toltra-Cox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | NGH-115 |
| 4681 | Azi-Flor@ | Arythromycin, Florfenicol | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-116 |
| 4682 | Tylan - MC | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-117 |
| 4683 | Pion- Amogen | Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm ruột tiêu chảy, E.Coli, hội chứng MMA, áp xe trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | NGH-118 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4684 | Nistatin-50 | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh nấm candia trên da và niêm mạc của trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-119 |
| 4685 | Pion- TriColis | Trimethoprim, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, ỉa chảy, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-120 |
| 4686 | Pion- Apracin | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ, viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, CRD trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NGH-121 |
| 4687 | Pion- Erycin | Ampicillin trihydrate, Erythromycin base | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-122 |
| 4688 | Pion- Flomix 20 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu khuẩn, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, E.Coli phù đầu trên trâu, bò. lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-123 |
| 4689 | Pion- Linspec | Lincomycin HCl, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm phổi, hen suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4690 | Pion- Vitasol | Vitamin A, D3, E, B2, B6, PP, C, B12, K3, MnS04, FeS04, MgS04, CuS04, ZnS04, KCL, NaCL, Biotin, Methionine, Lysine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Phòng và trị còi xương, suy dinh dưỡng, rối loạn trao đổi chất sau cai sữa, giảm stress cho gia súc | 24 tháng | NGH-125 |
| 4691 | Danoflox | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NGH-126 |
| 4692 | Kyta - Flor | Kitasamycin, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-127 |
| 4693 | Amikacin | Amikacin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0.5, 1g | Trị nhiễm trùng hô hấp, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NGH-128 |
| 4694 | Thiam-Oral | Thiamfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, thương hàn, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-129 |
| 4695 | Anti-Vio | Ceftiofur HCl | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1g | Trị E.coli, tụ huyết trùng, bại huyết, viêm phổi, CRD trên gia cầm; viêm đường hô hấp, thối móng, viêm vú trên ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4696 | Gencoli-D | Gentamycin sulfate, Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm đường hô hấp, đường sinh dục, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm móng, tiêu chảy do E.Coli, salmonella trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | NGH-134 |
| 4697 | Cefquin-LA | Cefquinom sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục, tụ huyết trùng viêm, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, E.Coli phù đầu, đóng dấu lợn, xoắn khuẩn, nhiễm trùng ngoài da, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-135 |
| 4698 | Polycin - T | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm màng não trên dê, cừu, lợn con | 24 tháng | NGH-136 |
| 4699 | Viretol - E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D 3, E. Kích thích sinh sản, nâng cao hệ miễn dịch, phòng chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4700 | Atropine - 0,1% | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm tiết dịch vị acid, hội chứng ruột kích thích, giảm co thắt đại tràng, cơ trơn, khí quản, đường mật; cơn đau quặn thận, dạ dày, ruột; ngộ độc lân hữu cơ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NGH-138 |
| 4701 | Spytrim @ | Spiramycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm đường tiết niệu- sinh dục, viêm khớp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | NGH-139 |
| 4702 | Vicaforte | Vitamin A, D3, E, B1, B6, B12, PP, Cancipantothenate, Biotin, Lysine, Methionine, Selen, CuSO4, ZnSO4, FeS04, MnSO4 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Tăng sức đề kháng, phòng chống stress, rối loạn trao đổi chất, suy dinh dưỡng, còi cọc, kích thích tăng trưởng và sinh sản trên bò, dê, cừu, gà, thỏ | 24 tháng | NGH-140 |
| 4703 | Piretamol - 12 | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, bao | 2, 5,10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | NGH-141 |
| 4704 | Para - oral | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Hạ sốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NGH-142 |
| 4705 | Amox - 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-143 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4706 | Dicla - Cox | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | NGH-144 |
| 4707 | Coli - 2400 Oral | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-145 |
| 4708 | DOXY - GEN | Doxycyclin HCl, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-146 |
| 4709 | Thiam - Oral 20 | Thiamfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-147 |
| 4710 | Flor - 30 Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-148 |
| 4711 | Florfenicol 20% - Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn; trị tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | NGH-149 |
| 4712 | Ampi - 500 | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-150 |
| 4713 | AMOX-COL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm ruột, E.Coli, thương hàn, viêm phổi, CRD, viêm da, tiêu chảy trên lợn, bê, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | NGH-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4714 | AT-10 EGG | Oxytetracyclin HCL, Vitamin A acetat, Vitamin D3, E, B2, B12, C, K3, Thiaminmononitrate, Pyrydoxin HCL, Ca-pantothenate, Nicotinamid, Kẽm glycinate, Mangan glycinate, Sắt glycinate, Lysine HCL, Methionine | Thuốc bột uống | Túi, gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu cho bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà | 24 tháng | NGH-152 |
| 4715 | Halquinol | Halquinol 60% | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo, dê, cừu, gà | 24 tháng | NGH-153 |
| 4716 | Erymix - 200 | Erythromycin thiocynate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) ở lợn, bê, nghé, dê, cừu gà, vịt | 24 tháng | NGH-154 |
| 4717 | Oxytetra - 50 | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm hô hấp, tiêu chảy trên heo, dê, cừu, trâu, bò, gà, vịt | 24 tháng | NGH-155 |
| 4718 | Benzal - K 80 | Benzalkodium chlorid | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can nhựa | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Sát trùng và tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, diệt các loại vi khuẩn, virus, nấm gây bệnh trên gia cầm | 24 tháng | NGH-156 |
| 4719 | Flor - 10 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm hô hấp, viêm phổi, viêm xoang, tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | NGH-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4720 | Tylo - 10 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-158 |
| 4721 | Colimix -10 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-159 |
| 4722 | Neomin -10 | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, bệnh do Ecoli, bệnh lợn con phân trắng, hồng bạch lỵ, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NGH-160 |
| 4723 | Ivermec - 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị giun đũa, giun chỉ, giun móc, giun lươn, giun kim, giun kết mạc, giun dạ dầy, giun ruột già, giun phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, phòng và diệt các loại ghẻ, ve, bọ chét, chấy, rận, mòng | 24 tháng | NGH-161 |
| 4724 | AC- Fungi | Nystatin, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng ngừa và điều trị các bệnh do nấm Canđia gây ra nấm ruột, gan, manh tràng, nấm phổi trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-162 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4725 | Neomix - 700 R | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, bệnh do E.coli, bệnh lợn con phân trắng, hồng, bạch lỵ, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NGH-163 |
| 4726 | Colistin - 40% | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Điều trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột gây ra bởi loài vi khuẩn Enterobacteriacea nhạy cảm (Salmonella và Escherichia coli), gây bệnh tiêu chảy phổ biến trên lợn, gà, gà tây, gia súc, ngựa, thỏ, cừu và dê | 24 tháng | NGH-164 |
| 4727 | Kita -20 Mix | Kitasamycin | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm teo mũi, bệnh hô hấp ở lợn, bê, nghé, dê, cừu, trị viêm ruột tiêu chảy, bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gà, chim cút | 24 tháng | NGH-165 |
| 4728 | Oxy 70 Mix | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt | 24 tháng | NGH-166 |
| 4729 | Gentamix - 333 | Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh Colibacillosis ở lợn con cai sữa, kiểm soát và điều trị bệnh lỵ trên lợn do Brachyspira hyodyenteriae. | 24 tháng | NGH-167 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4730 | Genta -10 | Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Điều trị bệnh Colibacillosis, salmonellosis và các bệnh đường tiêu hóa, bệnh Campylobacteriosis, bệnh viêm tử cung lợn | 24 tháng | NGH-168 |
| 4731 | α- Chymosin | α- Chymotripsin, Tripsin | Dung dịch uống | Túi nhôm, bao giấy | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm, viêm khớp, viêm phù nề sau phâu thuật, tụ máu do chấn thương, áp xe, viêm loét trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu | 24 tháng | NGH-169 |
| 4732 | Brom - oral | Bromhexin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Giảm tiết dịch nhầy, giảm ho, long đờm, giãn phế quản, dùng khi bị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, CCRD, hen suyễn, dị ứng thời tiết, stress khi vận chuyển, sáo đàn, làm vacxin trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | NGH-170 |
| 4733 | Bencidal | Glutaraldehyde, Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt khuẩn, nấm, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | NGH-171 |
| 4734 | Tiamulin -10% | Tiamulin hydrofumarate | Thuốc bột uống | Túi nhôm, bao giấy | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh lỵ ở lợn, bệnh CRD do Mycoplasma gallisepticum trên gia cầm | 24 tháng | NGH-172 |
| 4735 | Flunixin | Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai lọ | 20, 50, 100, 500ml | Giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, lợn, ngựa | 24 tháng | NGH-173 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4736 | Ketoprofen | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai lọ | 20, 50, 100, 500ml | Giảm đau, tiêu viêm trên trâu, bò, lợn, ngựa | 24 tháng | NGH-174 |
| 4737 | Tylosin - V | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-175 |
| 4738 | Flor - V | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | NGH-176 |
| 4739 | Timicos -H | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh CRD, hen ghép E.Coli, viêm hô hấp cấp và mãn tính, viêm phổi, ho suyễn trên lợn, bê, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | NGH-177 |
| 4740 | Gentamicin | Gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, ho, suyễn, tụ huyết trùng, E.Coli, sưng phù đầu, thương hàn, tiêu chảy trên lợn, bê, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NGH-178 |
| 4741 | Enroflox LA | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, bệnh CRD, bệnh suyễn trên lợn, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | NGH-179 |
| 4742 | Doxy H | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NGH-180 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4743 | Ceftiaxon | Ceftiaxone sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 5, 10g | Trị bệnh viêm màng não, viêm phổi, thương hàn, nhiễm khuẩn huyết, viêm xương khớp, viêm da, viêm thận, sinh dục, viêm vú, tụ huyết trùng, bại huyết trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | NGH-181 |
| 4744 | Lincocin | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm ruột hoại tử do Clostridium gây ra ở gà thịt, bệnh viêm phổi, viêm phế quản truyền nhiễm, ho, suyễn, bệnh viêm ruột, bệnh lỵ, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NGH-182 |
| 4745 | Theophyl T | Theophylin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hóa và hô hấp, bệnh hen co thắt phế quản do các vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin như Campylobacter, Mycoplasma ở bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NGH-183 |
| 4746 | Deltox (R) | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị ngoại ký sinh trùng như bọ chét, ve, mòng, chấy rận, bọ mạt, bọ lông, ghẻ, ruồi, muỗi sống ký sinh ở thú cảnh, gia súc, gia cầm | 24 tháng | NGH-184 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4747 | Amox - Col (10%) | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm nhiễm tại chỗ và nhiễm khuẩn thứ cấp trong các bệnh do virus ở bê, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | NGH-185 |
| 4748 | Sorbitol -B12 | Sorbitol, vitamin B12, l-Carnitine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích chuyển hóa các acid béo, tăng cường chuyển hóa gan mật, nhuận tràng ở bê, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-186 |
| 4749 | Vitamin C 20% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh thiếu vitamin C, phòng chống Stress cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | NGH-187 |
| 4750 | Salinomix | Salinomycin natri | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng trị cầu trùng ở gia cầm | 24 tháng | NGH-188 |
| 4751 | CAFEIN | Cafein | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích thần kinh trung ương cho gia súc, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo trong trường hợp suy hô hấp, tuần hoàn, suy tim mạch. | 24 tháng | NGH-189 |
| 4752 | Tiamulin - 25% | Tiamulin hydrofumarate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-190 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4753 | Clamox | Amoxycillin trihydrate, Clavunalic acid | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm xoang, tụ huyết trùng, nhiễm trùng bàng quang, niệu đạo, thận, áp xe, nhiễm khuẩn vết thương, viêm tủy xương trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-191 |
| 4754 | KB-Coli | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm ruột tiêu chảy do salmonella và Escherichia gây ra trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | NGH-192 |
| 4755 | Cefotaxim | Cefotaxim sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 5, 10g | Trị viêm màng não, viêm phổi, CRD, thương hàn, viêm xương khớp, viêm da, nhiễm khuẩn sau mổ, tụ huyết trùng, bại huyết trên lợn, bê, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | NGH-193 |
| 4756 | Fluconazol | Fluconazol | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nấm candia trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NGH-194 |
| 4757 | Doxy flor (Bột) | Florfenicol, Doxycyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phôi, viêm xoang, hen, suyễn, E.Coli, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, bệnh CRD, bệnh ghép E.coli, thương hàn, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan | 24 tháng | NGH-195 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4758 | Oxyleva Plus | Levamysol HCl, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị sán lá, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun lươn, giun kim, giun phổi trên bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | NGH-196 |
| 4759 | Alben 10 Gold | Albendazol | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị giun, sán ở bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NGH-197 |
| 4760 | Neoxylin | Neomcin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị viêm phổi, viêm hô hấp mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, E.Coli, sưng phù đầu trên gà, vịt, lợn, dê, cừu | 24 tháng | NGH-198 |
| 4761 | Halquinol | Halquinol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NGH-199 |
| 4762 | Avio - stop | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị tiêu chảy, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gà, vịt, viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NGH-200 |
| 4763 | Oxytetra - 20 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp mãn tính, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-201 |
| 4764 | S.F.M.N.Methoxine | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị tiêu chảy, đầu đen, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gà, vịt; viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NGH-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4765 | Gluconat- K,C | Calci gluconate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh thiếu can xi, chống còi xương suy dinh dưỡng, hồi sức trong lúc mang thai, nuôi con bú, suy nhược cơ thể trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | NGH-203 |
| 4766 | Azi-ho | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hoại tử ruột, bệnh đóng dấu lợn, xoắn khuẩn trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | NGH-204 |
| 4767 | BMD. Bacitrian | Bacitriancin Methylene Disalysilate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm, bệnh lỵ trên lợn | 24 tháng | NGH-205 |
| 4768 | Enrocin | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | NGH-206 |
| 4769 | Linspec-T | Spectinomycin dihydrochloride, lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gia cầm; trị viêm ruột, viêm hồi tràng, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung, bệnh hen suyễn trên trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NGH-207 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4770 | Clamox - Col | Amoxycillin tryhydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm da, mô mềm, bệnh tiêu chảy do vi khuẩn Colibacilosis và Salmonellosis gây ra trên bê, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | NGH-208 |
| 4771 | Florcol | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, E.coli, tiêu chảy, nhiễm trùng kế phát trên trâu, bò, lợn; trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy thương hàn ghép E.coli trên gia cầm. | 24 tháng | NGH-209 |
| 4772 | Doxy - Coli | Doxycyclin HCl, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi, CRD, hen suyễn, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên lợn, bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | NGH-210 |
| **34. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INVET** | | | | | | | | |
| 4773 | Iodine | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; sát trùng bầu vú, rốn, sát trùng da khi phẫu thuật | 24 tháng | HY.TY10-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4774 | ANAGIL C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Giảm co thắt, giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | HY.TY10-02 |
| 4775 | GENTACIN INJ | Gentamicin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, lợn; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên ngựa; trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm, nhiễm trùng huyết trên chó | 24 tháng | HY.TY10-03 |
| 4776 | INVEDELTA | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị ngoại ký sinh trùng, ruồi trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, chó và mèo | 24 tháng | HY.TY10-04 |
| 4777 | FUGACAR | Fenbendazol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị giun tròn, sán lá, ấu trùng và trứng sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-05 |
| 4778 | HAQUIMAX | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HY.TY10-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4779 | FLOCOL | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HY.TY10-07 |
| 4780 | ENRO POWER | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-08 |
| 4781 | ERAMYCIN WS | Enramycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-09 |
| 4782 | APRAMY | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột trên lợn | 24 tháng | HY.TY10-10 |
| 4783 | Fluxin | Flumequine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | HY.TY10-11 |
| 4784 | ADE+B.COMPLEX | Niacinamide, Pantothenol (Panthenol), vitamin A, B1, B12, B2, B6, D3, E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Bổ sung vitamin A, D, E, B trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HY.TY10-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4785 | DEXASOL | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2,5, 10, 15, 20, 25kg | Chống dị ứng, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HY.TY10-13 |
| 4786 | AZIDAS | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY10-14 |
| 4787 | CEFTRIAXONE | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, hoại tử và viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY10-15 |
| 4788 | DIPENTEP | Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine penicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm tử cung, viêm đại tràng, viêm vú, viêm xương, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, viêm bàng quang, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | HY.TY10-16 |
| 4789 | OXYTETRA LA | Lidocain hydrochloride, Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tụ huyết trùng, viêm khớp và viêm dây rốn, thối móng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HY.TY10-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4790 | TRIMEZIN WS | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2,5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-18 |
| 4791 | COLISUL WS | Colistin sulfate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2,5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-19 |
| 4792 | FLOR BROM WS | Bromhexin, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-20 |
| 4793 | SPECOLI | Colistin sulphate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn con | 24 tháng | HY.TY10-21 |
| 4794 | KETO INJEC | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml. | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HY.TY10-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4795 | TOLRIL PLUS | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HY.TY10-23 |
| 4796 | LINSPEC | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, kiết lỵ, hội chứng MMA (viêm vú-viêm tử cung và mất sữa), viêm ruột hoại tử, viêm cơ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-24 |
| 4797 | MARBOTRIL | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY10-25 |
| 4798 | DONA JECT | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml. | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm tủy, áp xe da và mô mềm, nhiễm trùng đường sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY10-26 |
| 4799 | AMYTRA SPRAY | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị ghẻ, ve, giận, mòng, vẩy nến, ve, giận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY10-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4800 | BENKOXIT | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde, Formaldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Khử trùng chuồng trại gia súc, gia cầm, lồng ấp, bề mặt, vật dụng, thiết bị chăn nuôi | 24 tháng | HY.TY10-30 |
| 4801 | BMD WS | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các dạng viêm ruột khác nhau, viêm ruột hoại tử ở gia cầm, lợn, trâu, bò | 24 tháng | HY.TY10-31 |
| 4802 | COLI JECT | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm trùng, viêm đường ruột, nhiễm khuẩn huyết trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | HY.TY10-32 |
| 4803 | COLISTIN | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | HY.TY10-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4804 | COLISTRIM | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê, cừu con, heo con | 24 tháng | HY.TY10-34 |
| 4805 | DIFLOCIN ORAL | Difloxacin Hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị các bệnh truyền nhiễm, bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh gây ra do tụ cầu cho lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-35 |
| 4806 | DISULTRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, nhiễm trùng hậu sản và sau phẫu thuật trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó | 24 tháng | HY.TY10-36 |
| 4807 | DOXIFLO INJ | Florfenicol, Doxycycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa cho trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY 10-37 |
| 4808 | ENERGI INJ | Glucose | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Hỗ trợ trị nhiễm độc, bệnh truyền nhiễm, gan, tim, phổi phù nề, xuất huyết tạng, hạ huyết áp, mất trương lực dạ dày trên trâu, bò, ngựa | 24 tháng | HY.TY10-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4809 | FERDEMAX | Iron (as iron dextran), vitamin B12 (cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | HY.TY10-39 |
| 4810 | FLOCOLLA | Florfenicol | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY10-40 |
| 4811 | FLOFLU INJ | Florfenicol, Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm trùng, viêm đường ruột, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY 10-41 |
| 4812 | GENTADOX | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY10-42 |
| 4813 | InProst | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Kích thích lên giống, đẻ đồng loạt, trị rối loạn chức năng buồng trứng, viêm tử cung trên trâu, bò cái tơ, bò sữa, lợn nái | 24 tháng | HY.TY10-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4814 | IVEMEC ORAL | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng, ấu trùng, ghẻ, bọ chét, ve, viêm da, nấm da ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-44 |
| 4815 | OXYFLU LA | Oxytetracycline, Flunixin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị các bệnh hô hấp cấp tính, giảm viêm, giảm sốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY10-45 |
| 4816 | OXYNEO WS | Oxytetracycline, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, nhôm, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp (CRD), tiêu hóa, viêm ruột, viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-46 |
| 4817 | Oxytoxine | Oxytoxin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị yếu sinh lý, xuất huyết tử cung, mất sữa sau sinh trên ngựa, trâu, bò, lợn nái, cừu, dê | 24 tháng | HY.TY10-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4818 | OXYTRA SPAY | Oxytetracycline HCl | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị bệnh viêm đường ruột, bệnh viêm đường hô hấp, bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-48 |
| 4819 | PARAMETHYL | Paracetamol, Ascorbic acid, Methionine | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt khi gia cầm và lợn bị các bệnh về đường hô hấp | 24 tháng | HY.TY10-49 |
| 4820 | SPICOLIS INJ | Spiramycine, Colistin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị bệnh viêm phổi, viêm đường tiêu hóa ở bê, nghé, cừu | 24 tháng | HY.TY10-50 |
| 4821 | SULTRI LA | Sulfamonomethoxin, Trimethoprim | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-51 |
| 4822 | SULTRIL | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng hậu phẫu và sau sinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY10-52 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4823 | TIADOXYL WS | Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị kiết lỵ, viêm mũi, viêm phổi, viêm túi khí, viêm phế quản, viêm ruột, viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-53 |
| 4824 | TIAMULIN | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh lỵ trên lợn và viêm đường hô hấp - CRD trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY10-54 |
| 4825 | TRIMESUL ORAL | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY10-55 |
| 4826 | TYMICOSIN | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY10-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4827 | VITA EGG ORAL | Vitamin E, α-tocopherol acetate, Sodium selenite | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Phòng thiếu hụt vitamin E, phòng ngừa ngộ độc sắt trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY10-57 |
| **35. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y THĂNG LONG 2** | | | | | | | | |
| 4828 | TĐ.Flumequin | Flumequin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị Colibacillosis, Pasteurellosis, Salmonellosis trên trâu, bò, bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | TL-31 |
| 4829 | TĐ.Florcin | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-32 |
| 4830 | TĐ.Paracetamol | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 50, 100, 200,500g; 1kg | Trị triệu chứng sốt do nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính | 24 tháng | TL-34 |
| 4831 | TĐ-Doxy Tylan | Doxycyclin hyclate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-38 |
| 4832 | Đặc trị phân xanh, phân trắng | Colistin sulfate, Neomycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị ỉa chảy, phó thương hàn trên trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn con, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TL-41 |
| 4833 | TĐ-Damiton | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, cầu trùng, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, tiết niệu, tiêu hoá trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | TL-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4834 | TĐ-Enroflox 25 | Enroflorxacine | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-43 |
| 4835 | Amcovit | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-44 |
| 4836 | TĐ-Amotylo | Tylosin Tatrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-45 |
| 4837 | TĐ-Doxy.Vet 5 | Doxycyclin Hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-46 |
| 4838 | TĐ-Colistin 1200 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-47 |
| 4839 | TĐ-Tylosin-500 | Tylosin Tatrate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-48 |
| 4840 | TĐ.Enro-Coli | Enroflorxacine | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | TL-49 |
| 4841 | TĐ-Thiamphenicol | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-50 |
| 4842 | TĐ-Brom | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Giảm ho, long đờm trên gia súc, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | TL-51 |
| 4843 | TĐ-Tolcox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị cầu trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | TL-52 |
| 4844 | TĐ-Hen CRD | Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị viêm ruột, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4845 | TĐ-Genta-Dotylin | Doxycycline, gentamicin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-54 |
| 4846 | TĐ-Genta-Tylosin | Gentamicin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-55 |
| 4847 | TĐ-Doxycyclin 500 | Doxycycline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | TL-56 |
| 4848 | TĐ-Levamisol | Levamisol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-57 |
| 4849 | TĐ-Oxytetra-200 | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm mũi, nhiễm trùng dạ dày, ruột trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-58 |
| 4850 | TĐ-Anti Coccidae-Diarrhoea | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | TL-59 |
| 4851 | TĐ-Neocolisol | Colistine sulfate, Neomycine sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TL-60 |
| 4852 | TĐ-Apramycin 500 | Apramycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, bê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | TL-61 |
| 4853 | TĐ-Apramycin | Apramycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4854 | TĐ-Tilmicosin Plus | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi trên lợn, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | TL-63 |
| 4855 | TĐ-Tilmicosin | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-64 |
| 4856 | TĐ-Amprolicox Plus | Amprolium HCl, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | TL-65 |
| 4857 | TĐ-Anticox AK.S4 | Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-66 |
| 4858 | TĐ-Flordoxy | Doxycycline HCl, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TL-67 |
| 4859 | TĐ-Anti Gavio | Colisintin, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, dê, gia cầm, lợn, cừu | 24 tháng | TL-68 |
| **36. CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH TIGERVET - UKA PHARMA** | | | | | | | | |
| 4860 | TT-DOXY500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4861 | TT- AMOX500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, niệu-sinh dục trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-02 |
| 4862 | TT-COLIMOX500 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-03 |
| 4863 | TT- AMPICOLI 500 | Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-04 |
| 4864 | TRITON S | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4865 | TT- GENDOX | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-06 |
| 4866 | TT- TIAMIX 10% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm màng não và viêm khớp hồng lỵ, viêm ruột trên lợn; trị viêm đường hô hấp, CRD, CCRD trên gà; trị viêm ruột (ERE) trên thỏ. | 24 tháng | HY.TY11-07 |
| 4867 | TT- ENROSOL 20 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HY.TY11-08 |
| 4868 | TT- DICLASOL 2.5 | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-09 |
| 4869 | TIMO_G | Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY11-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4870 | TIMOX 15 LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, da và mô mề, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-11 |
| 4871 | TIFLO- F | Florfenicol, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | HY.TY11-12 |
| 4872 | TILINSPEC | Lincomycin (as HCl H2O), Spectinomycin (as 2HCl 5H2O) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm; trị viêm tử cung, viêm, thối mogns trên cừu và dê; trị CRD trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-13 |
| 4873 | ENROTI | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HY.TY11-14 |
| 4874 | TICETRI | Ceftriaxone sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai.lọ | 1, 2, 4, 5, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4875 | TIGENTA | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, niệu-sinh dục, da, mô mềm trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HY.TY11-16 |
| 4876 | TT- COLI 500 | Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-17 |
| 4877 | TT- OXY50 | Oxytetracycline (as hydrochloride) | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-18 |
| 4878 | TT- TYLODOX | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4879 | TT - LINSPEC | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, CRD trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-20 |
| 4880 | TT - Brom | Bromhexine hydrochloride | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm ho, long đờm, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | HY.TY11-21 |
| 4881 | TT- Fenben | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị giun tròn, ấu trùng sán, sán lá, trứng sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, la, lừa, lợn, gà, vịt, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-22 |
| 4882 | TT-Flomix 4% | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 25, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4883 | TISPECOLI ORAL | Colistin Sulphate, Spectinomycin, | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên cừu non, heo con | 24 tháng | HY.TY11-24 |
| 4884 | Ticox oral | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | HY.TY11-25 |
| 4885 | TT- FLOSOL 30 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-26 |
| 4886 | TT- TIMISOL 25 | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-27 |
| 4887 | TT- AMPUSOL 20 | Amprolium hydrocloride | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | HY.TY11-28 |
| 4888 | TICEF_K | Ceftiofur hydrochloride, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | HY.TY11-29 |
| 4889 | TIFLOR 45 PLUS | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | HY.TY11-30 |
| 4890 | TITULA | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HY.TY11-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4891 | FE + B12 INJ | Iron (as iron dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con. | 24 tháng | HY.TY11-32 |
| 4892 | BUTAPHO | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HY.TY11-33 |
| 4893 | Keto 10 inj | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | HY.TY11-34 |
| 4894 | CHYMOTRY | Alfa chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm viêm, phù nề, hoại tử mô mềm; làm lỏng và giảm bài tiết dịch hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | HY.TY11-35 |
| 4895 | PENTREPTI LA | Benzathine benzylpenicillin, Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-36 |
| 4896 | Diluvac B | Disodium edetate, Disodium phosphate dihydrate, Monobasic potassium phosphate, Patent Blue V (E131), Sodium chloride | Dung dịch | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Pha vắc xin | 24 tháng | HY.TY11-37 |
| 4897 | Diluvac R | Na2HPO4, NaH2PO4, NaCl, Phenol red | Dung dịch | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Pha vắc xin | 24 tháng | HY.TY11-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4898 | S- Diluvac | Nước cất | Dung dịch | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Pha vắc xin, hòa tan thuốc tiêm bột hoặc pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng | 24 tháng | HY.TY11-39 |
| 4899 | UK- Doxyline 500 WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-40 |
| 4900 | ASPIVIT C+K | Natri salicylat, vitamin C, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên bê, lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-41 |
| 4901 | Liver Cool | Betaine, Choline Chloride, Glycerin, Lysine, Methionine, Sorbitol, Taurine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít | Tăng cường chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-42 |
| 4902 | Paravit C | Methionine, Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4903 | FLODOX HI | Doxycycline, Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-44 |
| 4904 | FOTAXIM 100 | Cefotaxime | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-45 |
| 4905 | AZI GOLD | Azithromycin dihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên chó, chim bồ câu | 24 tháng | HY.TY11-46 |
| 4906 | HALQUI 60 | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4907 | CLAMOX 15% LA | Amoxicillin (trihydrate), Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-48 |
| 4908 | TISULTRIM | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY11-49 |
| 4909 | TIACOLIS | Colistin sulfate, Tiamulin (hydrogen fumarate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu; trị lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-50 |
| 4910 | AZIFLO_S | Azithromycin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-51 |
| 4911 | UK-DOXYVET 750 WS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-52 |
| 4912 | UK-PARA C 300 WS | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên gia cầm, chim bồ câu | 24 tháng | HY.TY11-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4913 | UK-LINCO 400 WS | Lincomycin (as Lincomycin hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-54 |
| 4914 | UK-TILMI 300 ORAL | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít | Trị tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu, cầu trùng, kiết lỵ trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-55 |
| 4915 | UK- AMOX 800 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-56 |
| 4916 | UK- CLAMOX 62,5% | Amoxicillin, Clavulanic acid | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4917 | UK- TRISUL 480S WS | Sulfadiazin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-58 |
| 4918 | UK- BMD 50% WS | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột (premix) | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gà, trị lỵ trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-59 |
| 4919 | TISOT-PAIN | Analgin, Diclofenac, Paracethamol | Dung dịch tiêm | Chai.lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HY.TY11-60 |
| 4920 | ANTIFEVER | Caffein, Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai.lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giải độc thuốc mê, cấp cứu trường hợp say nắng, suy nhược, mệt mỏi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-61 |
| 4921 | UK- OXYNEO 20/20 WS | Neomycin (dạng sulfate), Oxytetracycline (dạng HCl) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4922 | TI GENTA 400 | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-63 |
| 4923 | TI AZI 10% | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-64 |
| 4924 | TI CEFTRIMAX | Ceftiofur Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HY.TY11-65 |
| 4925 | TI Gentyl 510 | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-66 |
| 4926 | UK- AMPROSUL 505 WSP | Amprolium HCl, Menadione sodium bisulphite, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4927 | UK- ASPIRIN C 600 WS | Acetylsalicylic acid, Ascorbic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1,5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-68 |
| 4928 | TICEFO | Cefotaxim | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 4, 5, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm da, nhiễm trùng ổ bụng, viêm xương, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-69 |
| 4929 | TT-LINCOS GOLD | Lincomycin base, Spectinomycin base | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | HY.TY11-70 |
| 4930 | TT- MONEN 20 | Monensin | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-71 |
| 4931 | UK- AMICOL WS | Ampicillin (as Ampicillin trihydrate), Colistin (as Colistin sulfate) | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4932 | UK- COLIS 4800 WS | Colistin (as Colistin sulfate) | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-73 |
| 4933 | UK- VITAMIN K 500 WS | Menadione sodium bisulfite | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Cầm máu trong các trường hợp: cầu trùng, viêm ruột, mổ gãy, sau khi điều trị bằng sulfamid trên gà | 24 tháng | HY.TY11-74 |
| 4934 | UK- SULFATRIM 750 WS | Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm da trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-75 |
| 4935 | UK- NYSNEO WS | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm diều, nấm đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-76 |
| 4936 | UK- AMPROLIN 50% WS | Amprolium HCl | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Phòng và trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | HY.TY11-77 |
| 4937 | UK-ESB3 WS | Sulfachloropyrazine sodium monohydrate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-78 |
| 4938 | UK- MOXCOLIS 200 WS | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4939 | UK- ANTISEP 250 | Alkyl dimethyl benzyl amonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500nl, 1, 2, 2.5, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại | 24 tháng | HY.TY11-81 |
| 4940 | UK- IODINE MAX | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, phương tiện, vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi, phòng khám thú y | 24 tháng | HY.TY11-82 |
| 4941 | UK-TYLODOX 300 WSP | Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-83 |
| 4942 | UK- NORFLOX 200 ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-84 |
| 4943 | UK- ENRO 500 | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | HY.TY11-85 |
| 4944 | UK- DILACOC MAX | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4945 | UK- AMCOLIS 512 | Ampicillin (as Ampicillin trihydrate), Colistin sulfate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu non, dê non, heo, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-87 |
| 4946 | UK- PARAC 200 | Paracetamol | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-88 |
| 4947 | TIDEXAVET | Dexamethasone (as Dexamethasone sodium phosphate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị dị ứng, mề đay, myoglobin niệu, nhiễm độc máu, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-89 |
| 4948 | TT- VIRGINA | Virginiamycin | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị ly trên lợn; trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-90 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4949 | TYLFOS | Fosfomycin calcium, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-91 |
| 4950 | TT-AVILA | Avilamycin | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-92 |
| 4951 | PHOSRETIC PLUS | Ethanol beta aminophosphoric acid, Sodium benzoate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Tăng cường chức năng gan, thận, giải độc cơ thể, tăng cường trao đổi chất dinh dưỡng trên bê, cừu non, dê non, ngựa con, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-93 |
| 4952 | VITIAD3E INJ | Vitamin A, D3, E | Dung dịch tiêm | Chai.lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D, E, kích thích tăng trưởng, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4953 | DP- DOXY 580 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-95 |
| 4954 | TT-SPECTI 50 | Spectinomycin | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-96 |
| 4955 | HEPA STRONG | Taurine, Ascobic acid, Sorbitol, Methionine | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Chống sốc nhiệt, mất nước, kích thích tiêu hóa trên heo, gà | 24 tháng | HY.TY11-97 |
| 4956 | UK-DAIMENTON 600 WSP | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4957 | HIVITAMINO | Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, Acid Folic, Calcium Pantothenate, Niacin, Choline Chlorid, lysin HCl, Methionine, l-Trytopan, l- Arginine, l-Threonine, l- Tyrosine, l-Isoleucine | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị thiếu vitamin, acid amin, chống stress, giúp phục hồi nhanh sau bệnh, kích thích sinh trưởng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-99 |
| 4958 | UK- OXY 400 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-100 |
| 4959 | UK- FLORMAX 500 | Florfenicol | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-101 |
| 4960 | UK- SUPER FLOR 25 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-102 |
| 4961 | TI ANAGIL 300 | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, chó | 24 tháng | HY.TY11-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4962 | UK- PIPER 450 WS | Piperazin citrate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 25kg | Trị ký sinh đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-104 |
| 4963 | TIGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, chó | 24 tháng | HY.TY11-105 |
| 4964 | DP-AMOX50 CS | Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, túi | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-106 |
| 4965 | TI LINCO 100 | Lincomycin hychloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-107 |
| 4966 | UK- BMD 100 | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-108 |
| 4967 | UK- BROM MAX | Bromhexin HCl | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giãn khí quản, long đờm trên bê, nghé, lợn, gà, vịt | 24 tháng | HY.TY11-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4968 | UK- LINSPEC 444 | Lincomycin (as Lincomycin HCl), Spectinomycin (as spectinomycin sulfate) | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị ỵ, viêm ruột, viêm hồi tràng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-110 |
| 4969 | TI TOLFEN | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY11-111 |
| 4970 | UK- DOXYTIN | Doxycycline hyclate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-112 |
| 4971 | UK- DOXYGEN 200 | Gentamycin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-113 |
| 4972 | UK- DOXYVET 200 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-114 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4973 | UK- FLOTEC 200 WSP | Florfenicol | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-115 |
| 4974 | UK- AMOMIX 200 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-116 |
| 4975 | UK- TILMI 200 | Tilmicosin | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HY.TY11-117 |
| 4976 | UK- FLUMEQ 500 | Flumequin | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-118 |
| 4977 | UK- DYNALIN MAX | Tiamulin HF | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn; trị CRD, viêm túi khí, viêm xoang trên gà | 24 tháng | HY.TY11-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4978 | UK- AMOXMIX 500 | Amoxicillin | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-120 |
| 4979 | UK- IVERMEC | Ivermectin | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị giun trên lợn | 24 tháng | HY.TY11-121 |
| 4980 | UK- LINCO 200 WSP | Lincomycin HCl | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | HY.TY11-122 |
| 4981 | UK- TYLAN MAX 500 | Tylosin tartrate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi trên trâu, bò; trị viêm phổi, viêm hồi tràng trên lợn; trị CRD, viêm ruột hoại tử, viêm xoang trên gia cầm. | 24 tháng | HY.TY11-123 |
| 4982 | UK- COLI 1500 WSP | Colistin sulfate | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | HY.TY11-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4983 | UK- TYLODOX 200 | Doxycycline (as Doxycycline hyclate), Tylosin (Tylosin tartrate), Ascobic acid | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo con, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-125 |
| 4984 | UK- TOLCOC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-126 |
| 4985 | UK- FLOCOL 200 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-127 |
| 4986 | UK- CTC MAX | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, gà, thỏ. | 24 tháng | HY.TY11-128 |
| 4987 | TU OXY GIÀ | H2O2 | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Sát trùng nguồn nước, chuồng trại, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-129 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4988 | TU CLEAN CID 450 | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde, Formaldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi, bề mặt, thiết bị dùng trong thú y. | 24 tháng | HY.TY11-130 |
| 4989 | TU CLEAN CID 250 | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde, Didecyldimethylammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Khử trùng trang trại, nhà máy thức ăn chăn nuôi, cơ sở sản xuất, phòng khám thú y, thiết bị, lò ấp, lò mổ, buồng lạnh, hệ thống thông gió, mặt bằng, dụng cụ, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | HY.TY11-131 |
| 4990 | TU OMICIDE | Coco benzyl dimethyl amonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nấm mốc trong chăn nuôi, thiết bị dùng trong thú y. | 24 tháng | HY.TY11-132 |
| 4991 | TU IODOPHOR | Iodine, Phosphoric acid | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Khử trùng trang trại, nhà máy, lò mổ, dụng cụ, các thiết bị dùng trong thú y | 24 tháng | HY.TY11-133 |
| 4992 | TU CLEAN FOAM | Sodium hydroxide, Potassium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Sát trùng dụng cụ và chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | HY.TY11-134 |
| 4993 | Diluvac S | Potassium di-hydrogen phosphate, Di-Sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Dung môi pha vacxin | 24 tháng | HY.TY11-135 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4994 | S- DILUENT | Glycerin, Nước cất | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Dung môi pha vacxin | 24 tháng | HY.TY11-136 |
| 4995 | TT- CAXI D3 | Vitamin D3, Calcium chloride, Magnesium, Mangnese, Phosphoric acid, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin D3, calcium, mangan trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY11-137 |
| 4996 | UK- COLIPRIM MAX | Colistin sulfate, trimethoprim | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY11-138 |
| 4997 | TU CLEAN CID 350 | Quaternary ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng trại, phòng khám, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi, bề mặt, thiết bị dùng trong thú y | 24 tháng | HY.TY11-139 |
| 4998 | TU CLEAN CID 200 | Quaternary ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | HY.TY11-140 |
| 4999 | TI BROM INJ | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml | Giảm tiết chất nhầy, long đờm trên bê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5000 | TI CANTOSAL PLUS | Calcium, Butafosfan, Boric acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh do thiếu canxi, phospho: liệt, còi xương, rối loạn chuyển hóa canxi, giải đọc gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY11-142 |
| **37. CÔNG TY TNHH MTV NBC PACIFIC** | | | | | | | | |
| 5001 | AMOXCILS W.S.P | Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-01 |
| 5002 | AMOXCIN W.S.P | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, liên cầu lợn, bạch cầu, tụ huyết trùng, đóng dấu lợn, sảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng và hoại tử mô mềm, xoắn khuẩn trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-02 |
| 5003 | AMPICOLIMIX | Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY9-03 |
| 5004 | BMD SOL | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5005 | COLIMIX | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY9-05 |
| 5006 | DOXLIS | Colistin Sulfate, Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-06 |
| 5007 | DOXVET W.S.P | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-07 |
| 5008 | FLODOX W.S.P | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà | 24 tháng | HY.TY9-08 |
| 5009 | FLOMIX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, viêm nội tâm mạc, viêm khớp, viêm phúc mạc trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-09 |
| 5010 | LINCOSPEC | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | HY.TY9-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5011 | NEOMIX | Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gà, chó, mèo | 24 tháng | HY.TY9-11 |
| 5012 | OTC PREMIX | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-12 |
| 5013 | SULFACHLORINE | Sulfachloropyrazine sodium monohydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-13 |
| 5014 | SULFAMIX | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà | 24 tháng | HY.TY9-14 |
| 5015 | SULFATRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm móng trên bê, nghé, heo con, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5016 | TIACLOMIX | Chlortetracycline HCl, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp trên lợn | 24 tháng | HY.TY9-16 |
| 5017 | TIALIN PREMIX | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-17 |
| 5018 | TILMI W.S.P | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-18 |
| 5019 | TYLOSIN W.S.P | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-19 |
| 5020 | DILACOX 25 ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HY.TY9-20 |
| 5021 | ENROCIN 200 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Tri nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5022 | FLOCOL 300 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-22 |
| 5023 | TILMICIN 250 ORAL | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-23 |
| 5024 | TOLTRA 25 ORAL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-24 |
| 5025 | HALMIX 600 | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-25 |
| 5026 | HALMIX PREMIX | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-26 |
| 5027 | LINCO 400 | Lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5028 | LINCOSPEC EXTRA | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-28 |
| 5029 | TYLVAMIX | Tylvalosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-29 |
| 5030 | TYLODOX W.S.P | Doxycycline Hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-30 |
| 5031 | HALMIX PREMIX 20 | Halquinol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY9-31 |
| **38. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TW1** | | | | | | | | |
| 5032 | Enrofloxacin 10% | Enrofloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-1 |
| 5033 | Vinateri | Doxycyclin hyclat, Tylosin tartrat | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy trên bê,ghé, dê, cừu con, lợn trị CRD, CCRD, THT, Phó thương hàn, E.coli, tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5034 | B.complex for oral | Vitamin B1 mono, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 30g; 100g | Bổ sung vitamin nhóm B, tăng cường trao đổi chất, kích thích tăng trưởng, chống nóng, giải độc trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-3 |
| 5035 | Streptomycin Sulphate | Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 10g | Trị sẩy thai truyền nhiễm, đường ruột, THT, listeriosis, viêm màng phổi trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-5 |
| 5036 | Tylosin 10% | Tylosin tartrat | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 50, 100ml | Trị bệnh do Mycoplasma, hen suyễn, CRD, viêm phổi, viêm xoang, viêm teo mũi, tiêu chảy, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-6 |
| 5037 | Tylosin tartrate 98% | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 0, 5, 20, 50, 100g | Trị hen suyễn, CRD, hồng lỵ, viêm phổi, viêm xoang trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-7 |
| 5038 | Spectam SH | Spectinomycin | Dung dịch uống | Lọ | 5ml | Trị bệnh phân trắng lợn con | 24 tháng | TWI-X3-8 |
| 5039 | AD Polyvix | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin D, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 200g | Tăng cường trao đổi chất, kích thích lợn nái tiết sữa, tăng trọng | 24 tháng | TWI-X3-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5040 | Cồn Methyl salicilat | Methyl salicilat | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 50ml | Giảm đau tại chỗ, trị giãn dây chằng, đau gân, đau khớp, bệnh ghẻ ong trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-12 |
| 5041 | Cafein natribenzoat | Cafein, Natri benzoat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 100ml | Trị cơ thể bị suy nhược, suy tim, bị ngộ độc, kích thích hưng phấn hệ thần kinh, tiêu hóa trên trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ và chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-13 |
| 5042 | Strychnin sulphate 0, 1% | Strychnin | Dung dịch tiêm | Ống | 2ml | Điều trị cơ thể suy nhược, thần kinh rốiLoạn, nhược cơ, tê liệt, sưng phù toàn thân, biếng ăn, mệt mỏi trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-14 |
| 5043 | ADE B.Complex | Vitamin D3, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 150, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Kích thích tiết sữa, tăng trọng ở trâu, bò, lợn ở gia cầm: Tăng sản lượng trứng, kích thích trứng rụng, chống stress, kích thích mọc lông, kích thích phát triển trên gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-15 |
| 5044 | Neo-te-sol | Neomycin sulfat, Oxytetracyline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, E.coli, PTH, bạch lỵ, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5045 | Coxidin | Diaveridin HCl, Sulfaquinoxalin Na | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và bệnh cầu trùng trên gà, thỏ, bê, nghé, lợn con | 24 tháng | TWI-X3-17 |
| 5046 | Chlor-tylan | Doxycylin hyclat, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5ml; 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy, thương hàn, viêm teo mũi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-19 |
| 5047 | Vitamin B1 2, 5% | Vitamin B1 HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5ml 50ml; 100ml | Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-20 |
| 5048 | Vitamin C 5% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Chống suy nhược cơ thể, nhiễm độc., stress, tăng cường trao đổi chất trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-21 |
| 5049 | Oxytetracyclin HCl BP | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0, 5g | Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, viêm phổi truyền nhiễm, lepto, PTH trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ | 24 tháng | TWI-X3-24 |
| 5050 | B.complex inj | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, ống | 2, 5, 20, 50, 100ml; | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, kích thích tiêu hóa, tăng cường trao đổi chất, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ và gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5051 | A, D3, E hydrovit for oral | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Lọ | 100ml | Kích thích tăng trọng, sinh sản, tăng tiết sữa, tăng cường sức đề kháng ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-27 |
| 5052 | ADEB.complex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B9, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100, 500ml | Kích thích tăng trọng, sinh sản, tăng tiết sữa, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-28 |
| 5053 | Kanamycin 10% | Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thán, viêm phổi, viêm phúc mạc trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-31 |
| 5054 | Gentamycin 4% | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TWI-X3-32 |
| 5055 | Gentatylodex | Dexamethasone PP, gentamycin sulfat, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị viêm phổi, kiết lỵ, thương hàn, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-34 |
| 5056 | Analgin | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt, trị thấp khớp, phong thấp, co thắt ruột trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5057 | Terramycin 500 | Tetracyclin, Viatmin A, vitamin D, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 5g | Trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-36 |
| 5058 | Tetamedin | Oxytetracyclin HCl, Sulfadimidin Na | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non. | 24 tháng | TWI-X3-37 |
| 5059 | Tylosin tartrate 50% | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị hengà, suyễn lợn, viêm đường hô hấplợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-39 |
| 5060 | Sulmix-plus | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 100g | Trị viêm phổi, sưng phù đầu gà, hội chứng tiêu chảy, liên cầu, viêm xoang trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-40 |
| 5061 | Vinaderzy | Colistin sulphat, Erythromycin thiocyanat | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị CRD, viêm sổ mũi truyền nhiễm, THT cho gia cầm, thuỷ cầm. | 24 tháng | TWI-X3-41 |
| 5062 | Rigecoccin | Rigecoccin | Thuốc bột uống | Gói | 10g | Trị cầu trùng bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-42 |
| 5063 | Vinacosul | Colistin sulphat, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh do E.coli, Proteus, Staphylococcus, A. aerogenus, Salmonella cho gia cầm, lợn, thỏ, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | TWI-X3-44 |
| 5064 | Tiamulin 10% | Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 50, 100ml | Trị CRD, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5065 | Calcium fort | Calcigluconate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5ml; 50, 100, 500ml | Trị bại liệt, hạ canxi huyết, còi xương, co giật trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-47 |
| 5066 | Levamisol 7, 5% | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị giun tròn, giun phổi, giun tóc, giun lươn trên trâu, bò, lợn, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-48 |
| 5067 | Vinaenro 5% | Enrofloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-49 |
| 5068 | Erythracin | Erythromycin thiocyanat, Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Trị viêm phổi, đóng dấu, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm ruột ở trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | TWI-X3-50 |
| 5069 | Septotryl 24% | Sulfadiazin Na, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 100ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-53 |
| 5070 | Fatra | Colistin sulphat, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Đặc trị phân trắng lợn con, tiêu chảy mất nước trước và sau cai sữa trên lợn | 24 tháng | TWI-X3-54 |
| 5071 | Azidin | Diminazen Aceturate | Thuốc bột tiêm | Lọ | 1g | Trị tiên mao trùng, lê dạng trùng, tê lê trùng, huyết bào tử trùng trên ngựa trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | TWI-X3-56 |
| 5072 | Tiamulin | Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5073 | Anti-CRD | Bromhexin HCl, Spiramycin adipate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh tụ huyết trùng, suyễn, CRD, viêm phổi, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-58 |
| 5074 | Trisulfon depot | Sulfaguanidine, Sulfamonomethoxin Na | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, ngựa, lợn con | 24 tháng | TWI-X3-59 |
| 5075 | Stress-bran | Biotin, Calcium Pantothenate, Fe, Folic acid, Potassium chloride, Sodium chloride, Thiamin, vitamin D3, vitamin A, vitamin B12, vitamin C, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g 1, 2, 5, 10kg | Bổ sung vitamin, khoáng chất giúp tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-60 |
| 5076 | Neox | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Trị viêm ruột ỉa chảy, E.coli, PTH, bạch lỵ, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-61 |
| 5077 | Neoxin | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Trị viêm ruột ỉa chảy, E.coli, PTH, bạch lỵ, phân trắng lợn con, CRD, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-62 |
| 5078 | Vinacoc.ACB | Sulfachlozin Na | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5079 | Nước cất | Nước cất 2 lần | Dung dịch tiêm | Ống | 5ml | Dùng để pha tiêm | 24 tháng | TWI-X3-65 |
| 5080 | Neo KD | Kanamycin sulfate, Neomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, bại huyết, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-67 |
| 5081 | NCD | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị phân trắng, phó thương hàn, E.coli, bạch lỵ trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-68 |
| 5082 | Coli KN | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu, tụ huyết trùng, nhiễm trùng da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TWI-X3-69 |
| 5083 | Thiamphenicol 10% | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-70 |
| 5084 | OXY L.A | Oxytetracyclin dihydrat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-71 |
| 5085 | Norcoli-TWI | Norfloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, bạch lỵ, tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn, CRD, viêm xoang trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TWI-X3-72 |
| 5086 | Coli D | Colistin sulfat | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị tiêu chảy, E.coli dung huyết, PTH trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-74 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5087 | Antidiarrhoea | Colistin Sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm nhiễm dạ dày-ruột trên lợn con, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-75 |
| 5088 | Kanatialin | Kanamycin sulfate, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-79 |
| 5089 | Spectilin | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-80 |
| 5090 | Pneumotic | Bromhexin HCl, Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, hội chứng tiêu chảy, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TWI-X3-81 |
| 5091 | ANTICOCCID | Diaveridin HCl, Sulfaquinoxalin Na | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng cấp, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-82 |
| 5092 | Lincomycin | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Trị tụ cầu, liên cầu, viêm phổi, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-84 |
| 5093 | Colivinavet | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5094 | Điện giải+Bcomplex | Kali clorid, Natri citrate, Natri clorid, Natri hydrocacbonat, vitamin (B1) | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Bù điện giải, chống nóng, giải độc, bồi dưỡng sức lực trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-86 |
| 5095 | Vinadoxin | Doxycyclin hyclat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, bệnh tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TWI-X3-92 |
| 5096 | Bioticolin | Colistin sulfate, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi truyền nhiễm, viêm teo mũi, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-94 |
| 5097 | Biocomycine | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5ml 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, sẩy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-95 |
| 5098 | Vitamin K 1% | Vitamin K | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 100ml | Cầm máu, trị bại huyết trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-97 |
| 5099 | Lincosep | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-98 |
| 5100 | Spectyl | Spectinomycin HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5ml 10, 20, 50, 100ml | Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, E.coli, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-99 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5101 | Bactrim fort | Sulfadiazin Na, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g | Trị viêm xoang, suyễn, viêm phổi, Coli bại huyết, tụ huyết trùng, đóng dấu, ở trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-101 |
| 5102 | Quinoxalin Oral | Sulfadimidin Na, Sulphaquinoxalin Na | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị bệnh cầu trùng, viêm mũi trên lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-102 |
| 5103 | TETRAMULIN | Chlortetracyclin, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi truyền nhiễm, CRD, leptospirosis, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-104 |
| 5104 | Thuốc Gumboro | Flumequine Na, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g | Dùng kết hợp trong điều trị bệnh gumboro trên gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-105 |
| 5105 | Poly AD | Vitamin A, vitamin D, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Kích thích tăng trưởng, sinh sản, tăng sản lượng trứng trên ngựa, trâu, bò, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-107 |
| 5106 | CALCI B12 | Calcigluconat, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 50, 100, 250ml | Trị bại liệt, co giật, hạ đường huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-110 |
| 5107 | Coli SP | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 50, 100ml | Trị phân trắng, viêm dạ dày-ruột, CRD, viêm xoang, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-116 |
| 5108 | Iverrmectin 1% | Iverrmectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TWI-X3-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5109 | Tylosul | Sulfadimezin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm xoang, tụ huyết trùng, viêm vú, CRD trên gia cầm, trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-120 |
| 5110 | Spyramycin inj | Spyramycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, ruột, Mycoplasma, viêm khớp, vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TWI-X3-121 |
| 5111 | Anflox-T.T.S | Colistin sulfate, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị hồng lỵ, viêm phổi, viêm đa khớp truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TWI-X3-122 |
| 5112 | Coli-T.T.S | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 50, 100ml | Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm teo mũi truyền nhiễm, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-124 |
| 5113 | Sulmutin | Sulfadimezin, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị suyễn, hồng lỵ, CRD, viêm vú, ung khí thán, uốn ván trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-125 |
| 5114 | Bromhexin 0, 3% | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị bệnh phế quản, phổi cấp và mãn tính liên quan đến tiết chất nhày bất thường trên trâu, bò, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TWI-X3-126 |
| 5115 | Tylotetrasol | Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 20, 50, 250, 100ml | Trị hen suyễn, CRD, tụ huyết trùng, hồng lỵ, tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-128 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5116 | Gentacosmis | Sulfadimidin Na, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-141 |
| 5117 | Trị khẹc vịt | Bromhexin HCl, Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanat | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-142 |
| 5118 | Tiêu chảy heo | Colistin sulfate, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên heo. | 24 tháng | TWI-X3-143 |
| 5119 | Ferridextran + B12 | Fe, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 20, 100ml | Bổ sung sắt và vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, dê cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-144 |
| 5120 | Mg-calcium fort | Calci gluconat, Magie clorid | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị bạiLiệt, co giật, còi xương, táo bón, viêm khớp, sốt sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-147 |
| 5121 | PTLC | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, niệu-sinh dục trên dê non, cừu non, lợn con | 24 tháng | TWI-X3-152 |
| 5122 | Erythromycin 20 | Erythromycin thiocyanat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-154 |
| 5123 | Leptocin | Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20ml | TrịLeptospirosis, viêm phổi, suyễn, CRD, tiêu chảy, viêm teo mũi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-155 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5124 | Tetramysol | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2g | Tẩy giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-157 |
| 5125 | Atropin sulfat | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 20, 100ml | Chống co thắt ruột, dạ con, bàng quang, giảm tiết dịch ruột | 24 tháng | TWI-X3-159 |
| 5126 | Flumequin 18 | Flumequin Na | Dung dịch tiêm | lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh do Salmonella, Pasteuralla, Colibacillus trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-160 |
| 5127 | Colispyrin | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-161 |
| 5128 | Enzymbiosub | Amylase, Bacillus tổng số, Cellulase, lactobacilus acidophilus, Protease | Thuốc bột uống | Gói | 5, 50, 100, 500g | Kích thích tiêu hóa, ổn định hệ vi sinh vật đường ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-164 |
| 5129 | Dung môi pha tiêm | Anpha propandial 1, 2, Anphahydroxytoluen | Dung dịch tiêm | Lọ | 100, 500ml | Pha thuốc tiêm | 24 tháng | TWI-X3-165 |
| 5130 | Amino-B12 | Amino acid, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 500ml | Thiếu máu, bồi bổ cơ thể trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-169 |
| 5131 | Fasiolid | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50ml | Trị bệnh sán lá gan ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | TWI-X3-171 |
| 5132 | Zusavet | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Tẩy sạch các loại giun tròn, sán ký sinh đường ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-173 |
| 5133 | Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống | 20UI | Kích sữa, tăng co bóp dạ con, kích đẻ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5134 | Nước sinh lý 0, 9% | Natri clorid | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Dung môi pha vắc xin. | 24 tháng | TWI-X3-176 |
| 5135 | Zn-Vinavet | Zn gluconat | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100g | Bổ sung kẽm, chống viêm da, kích thích sinh sản, chống xù lông trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-180 |
| 5136 | BoGama | Methinonin, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 30, 50ml 100ml | Bổ gan, lợi mật, leptospirosis, tiêu chảy, Dyspepsia trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-181 |
| 5137 | Vitamin B1 | Vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500, 1000g | Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-182 |
| 5138 | Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500, 1000g | Chống suy nhược cơ thể, chống nóng, giải độc stress, tăng cường trao đổi chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-183 |
| 5139 | Glucosa | Glucosa | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5kg | Chống nóng, giải độc, cơ thể suy nhược cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-184 |
| 5140 | Urotropin | Hexamethylen tetramin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-186 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5141 | Vinarmectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Tẩy giun tròn,ghẻ, ve, bọ chét trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-188 |
| 5142 | Vinathazin | Promethazini HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống dị ứng, thần kinh bị kích thích, chống co giật, phù thũng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-189 |
| 5143 | Vinadin | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 100, 250, 500ml 2, 5, 10, 20, 30 lít | Diệt các loại virus, vi khuẩn, nấm gây bệnh, Mycoplasma. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, môi trường xung quanh khu chăn nuôi, tay chân của nhân viên, vùng mổ ngoại khoa. | 24 tháng | TWI-X3-190 |
| 5144 | B.K.Vet | Benzal-konium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 100, 250, 500ml 2, 5, 10, 20, 30 lít | Tiêu độc, sát trùng phương tiện vận chuyển, dụng cụ, chuồng, trại khu vực chăn nuôi | 24 tháng | TWI-X3-191 |
| 5145 | Fosformicin | Fosfomycin Na, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn như E.coli, tụ cầu, liên cầu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-194 |
| 5146 | Linco-Gen | Gentamycin sulfate, lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-195 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5147 | Analgin C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, chống phong thấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-196 |
| 5148 | Gluco-C | Glucose, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Cung cấp năng lượng, trợ sức, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-197 |
| 5149 | Vinaflocol | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TWI-X3-198 |
| 5150 | Trisulfon-Depot | Sulfamonomethoxin sodium | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-200 |
| 5151 | Flodoxin | Doxycycline Hyclat, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm tử cung, viêm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-201 |
| 5152 | Vinasone | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết, hội chứng viêm vú-tử cung-mất sữa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | TWI-X3-202 |
| 5153 | Vina-cox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 50, 100, 500ml | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-203 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5154 | Vina-rost | Cloprostenol sodium | Dung dịch tiêm | Ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chữa Lưu tồn thể vàng, vô sinh, không động dục, động dục ẩn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TWI-X3-204 |
| 5155 | Progesteron | Progesteron | Dung dịch tiêm | Ống | 2, 5, 10, 20ml | Làm giảm co bóp và ổn định tử cung, an thai. Chữa vô sinh, chứng cuồng dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | TWI-X3-205 |
| 5156 | Vinatosal | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Cung cấp vitamin, P hữu cơ kích thích sự biến dưỡng trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-207 |
| 5157 | Vinaflor 4% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-208 |
| 5158 | Gentatylodex oral | Gentamycin sulfate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa: viêm phổi, viêm màng phổi, CRD, CCRD, tụ huyết trùng, viêm ruột, T.G.E, ỉa chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-209 |
| 5159 | Vina-Drax | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do P.haemolytica, P. multocida, Haemophillus.Mycoplasma, Actinobacillus pleuropneumoniae gây ra trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TWI-X3-210 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5160 | Vina-cox 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng, trị cầu trùng trên heo con theo mẹ, bê, nghé, cừu con | 24 tháng | TWI-X3-211 |
| 5161 | Vina-poultry | Fosfomycin sodium, Tylosin tartrat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg. | Trị viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-212 |
| 5162 | Vina-san | Praziquantel | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị sán Echinococcus spp, Dipylidium caninum, Mesocestoides spp, Joyeuxiella pasqualei trên chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-213 |
| 5163 | Vina-spray | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 50, 100, 300, 500ml | Phòng và trị bọ chét, ve trên chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-214 |
| 5164 | Vina-Decol | Tolfenamic | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt chống viêm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | TWI-X3-215 |
| 5165 | Vina-Tilmo | Tilmicosin Phosphat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | TWI-X3-216 |
| 5166 | Vina-Tilmo oral | Tilmicosin Phosphat | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-217 |
| 5167 | Vina-Bcomplex C | Vitamin B1 HCl, vitamin B6 HCl, vitamin C, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít. | Tăng cường sức đề kháng, phòng và điều trị bệnh do thiếu vitamin, chống stress trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-218 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5168 | Vina-Colidox | Colistin Sulfate, Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, CRD, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-219 |
| 5169 | Vina-econo 10 | Valnemulin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Trị lỵ, suyễn, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | TWI-X3-220 |
| 5170 | Vina-Fenben | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Tẩy giun, sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-221 |
| 5171 | Vina-Neodox | Doxycyclin hyclate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà | 24 tháng | TWI-X3-222 |
| 5172 | Vina-tetracolivit | Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, CRD, chống stress do thay đổi môi trường, tiêm phòng trên gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-223 |
| 5173 | Vina-Zidin | Diaminazen aceturat | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tiên mao trùng, ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó | 24 tháng | TWI-X3-224 |
| 5174 | Vina-Paragin | Analgin, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm, chống stress, giảm đau trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-225 |
| 5175 | Tyloflovit | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | TWI-X3-226 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5176 | METHOPRIM | Sulfamonomethoxin Na, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-227 |
| 5177 | VINA ANFLOX | Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-228 |
| 5178 | VINAENRO ORAL | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-229 |
| 5179 | Flumequin 10% | Flumequin Na | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-230 |
| 5180 | Vina Grown | Acid Folic, Cholin, Methionin, Selrnium, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng chất, acid amin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-231 |
| 5181 | Vina Methoprim | Sulfamonomethoxine Na | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-232 |
| 5182 | PANADOL TWI | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Giảm đau, hạ sốt trên lợn | 24 tháng | TWI-X3-233 |
| 5183 | VINADOXIN ORAL | Doxycyclin hyclat | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | TWI-X3-234 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5184 | VINA-DICLAZUZIL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TW1-X3-235 |
| 5185 | Pet Shampoo | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 20, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tẩy sạch ve, bọ chét trên chó, mèo trên 12 tuần tuổi | 24 tháng | TWI-X3-236 |
| 5186 | Azymax | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 100, 150, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-237 |
| 5187 | Vinamos | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 20, 100, 200, 500ml; 1, 3, 5 lít | Diệt và đuổi các loài côn trùng (Muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián…), ngoại ký sinh trùng (rận, ve, bọ chét, chí, rận, cái ghẻ, mạt gà…) trong khu vực nuôi nhốt động vật. | 24 tháng | TWI-X3-238 |
| 5188 | VINA-DICLAZIL 2,5% | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TW1-X3-240 |
| 5189 | VINA-SULMIX 480 | Sulfadiazin sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW1-X3-241 |
| 5190 | VINA-NORLO 20% | Norfloxacin HCl | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW1-X3-242 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5191 | VINA-ENRO 20% | Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phổi, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy, viêm ruột, sốt thương hàn và phó thương hàn, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW1-X3-243 |
| 5192 | VINA-THIAMCOL 25% | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW1-X3-244 |
| 5193 | VINA-FLOR oral 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn do E. Coli, Salmonella ở gia cầm; bệnh nhiễm khuẩn liên quan đến đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | TW1-X3-245 |
| 5194 | VINA-GENTADOX | Gentamycin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, gia cầm | 24 tháng | TW1-X3-246 |
| 5195 | VINA-FLOCOL 50% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị thương hàn, tiêu chảy do E.coli, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, CRD, hen suyễn, ở gia cầm; trị viêm phổi, viêm phổi phức hợp, suyễn, viêm phổi-màng phổi (APP), viêm khớp, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, dê, heo, cừu non. | 24 tháng | TW1-X3-247 |
| 5196 | VINA SAFE plus | Benzalkonium chlorid, glutaraldehyde, Formaldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 100, 500, 1000ml; 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi,diệt khuẩn, nấm, vi rút | 24 tháng | TW1-X3-248 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5197 | VINA-FLODOX | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | TW1-X3-249 |
| 5198 | VINA-SULFAMONOTRYM | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | TW1-X3-250 |
| 5199 | Formacin | Formaldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng môi trường, dụng cụ chăn nuôi, sử dụng làm bồn ngâm chân nền móng của động vật nuôi | 24 tháng | TWI-X3-251 |
| 5200 | Tylvamax 50 | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-252 |
| 5201 | Tylvamax 625 | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | 24 tháng | TWI-X3-253 |
| 5202 | Vina-Tylodox | Bromhexin HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-254 |
| 5203 | Amox 50 | Amoxicillin trihydrat | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử E.coli trên bê, nghé, dê con, cừu con, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-255 |
| 5204 | Amoxcol 50 | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử, phù đầu trên bê, nghé, dê con, cừu con, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | TWI-X3-256 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5205 | Vina-Amoxicol | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử, phù đầu trên bê, nghé, dê con, cừu con, heo, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | TWI-X3-257 |
| 5206 | VINA-ENRO DROP | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo con | 36 tháng | TWI-X3-258 |
| 5207 | VINA-TILMO 25% | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gà | 24 tháng | TWI-X3-259 |
| 5208 | VINA-FLUNASOL | Fluconazole | Hỗn dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nấm trên chó, mèo, thỏ, gia cầm, bồ câu, chim cảnh | 24 tháng | TWI-X3-260 |
| 5209 | VINA-DOXY CM | Doxycyclin hyclate | Viên nén | Lọ | 50, 100, 500 viên/lọ | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm phổi trên chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-261 |
| 5210 | VINA-ALBEN CM | Albendazol, Praziquantel | Viên nén | Lọ | 50, 100, 500 viên/lọ | Trị giun tròn, sán dây trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-262 |
| 5211 | VINA-CLAMOX | Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrate | Viên nén | Lọ | 50, 100, 500 viên/lọ | Trị viêm phổi, viêm da, tiêu chảy trên gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-263 |
| 5212 | VINA-BUTA.3B | Butaphosphan, vitamin B12, vitamin B3, vitamin B9 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Tăng sức đề kháng, bổ máu, bảo vệ gan trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-264 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5213 | VINA-PARA K.C AMIN | Cafein, Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm, tăng sức đề kháng trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-265 |
| 5214 | VINA-SHAMPOO PET 1 | Chlorhexidine bigluconate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 200, 250, 500ml; 1 lít | Sát trùng, kháng khuẩn, kháng nấm, chống ngứa, khử mùi trên da chó, mèo | 36 tháng | TWI-X3-266 |
| 5215 | VINA-SHAMPOO PET 2 | Chlorhexidine bigluconate, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nấm, viêm da, eczema, chống ngứa chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-267 |
| 5216 | Vina-Derm Drop | Ketoconazole, Marbofloxacin, Prednisolone | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng khuẩn, diệt nấm, chống viêm, ngứa da trên chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-268 |
| 5217 | AMOXI-CLANIC | Amoxicillin trihydrate, Potassium clavulanate | Thuốc bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, E.coli trên heo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-269 |
| **39. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y EUVET** | | | | | | | | |
| 5218 | AMOXY | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm ruột, viêm não, viêm rốn, viêm đa khớp, viêm teo mũi, viêm vú, MMA, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa non, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HY.TY8-01 |
| 5219 | AMO COLI | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Tri nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, nghé, lợn, cừu và gia cầm. | 24 tháng | HY.TY8-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5220 | OXYSUL | Oxytetracyclin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị viêm phổi trên bê, cừu và lợn | 24 tháng | HY.TY8-03 |
| 5221 | COLI TRIM | Colistin sulfat, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm và thỏ. | 24 tháng | HY.TY8-04 |
| 5222 | BMD PLUS | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị viêm ruột hoại tử và viêm ruột truyền nhiễm trên gà, gà tây. | 24 tháng | HY.TY8-05 |
| 5223 | LIN SPEC | Lincomycin hydroclorid, Spectinomycin hydroclorid | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị CRD trên gia cầm, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm khớp trên lợn. | 24 tháng | HY.TY8-06 |
| 5224 | FLOMAX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm và lợn. | 24 tháng | HY.TY8-07 |
| 5225 | FLO 40S | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị viêm phổi dính sườn, viêm teo mũi truyền nhiễm, bệnh Glasser trên lợn. | 24 tháng | HY.TY8-08 |
| 5226 | DOXYMAX | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HY.TY8-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5227 | DOXY 20S | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HY.TY8-10 |
| 5228 | COLI AMPI | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò và lợn. | 24 tháng | HY.TY8-11 |
| 5229 | DOTYLO EXTRA | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HY.TY8-12 |
| 5230 | GENTADOX | Doxycyclin hyclate, gentamicin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, lỵ, sảy thai truyền nhiễm, viêm ruột trên bê, cừu, dê, ngựa, lợn; trị viêm đường hô hấp mãn tính, tụ huyết trùng gia cầm trên gà. | 24 tháng | HY.TY8-13 |
| 5231 | AMOXGEN LA | Amoxicillin trihydrat, gentamicin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50ml; 100, 250, 500, 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, áp xe dưới da trên trâu, bò, bê, nghé; trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn và hội chứng viêm vú, viêm tử cung-agalactia (MMA) trên lợn. | 24 tháng | HY.TY8-14 |
| 5232 | CEF 10 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | HY.TY8-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5233 | TOPCEF | Ceftiofur sodium | Bột pha tiêm | Chai | 1g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da hoại tử, thối chân trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-16 |
| 5234 | FLO45 LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY8-17 |
| 5235 | DOFLO | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-18 |
| 5236 | EROCIN | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-19 |
| 5237 | TYLAN 72LA | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-20 |
| 5238 | LINSPEC LA | Lincomycin base, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HY.TY8-21 |
| 5239 | TYLOGEN | Gentamicin sulfat, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HY.TY8-22 |
| 5240 | IMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị bệnh do giun đũa gây ra trên đường tiêu hóa và giun phổi, chấy, rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-23 |
| 5241 | FE + B12 | Fe dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Phòng thiếu máu trên bê, nghé và lợn con | 24 tháng | HY.TY8-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5242 | ENFLOX | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, vết thương trên lợn, bê, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-25 |
| 5243 | TOLTRAZIN | Toltrazuzil | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít. | Trị cầu trùng trên cừu, lợn con | 24 tháng | HY.TY8-26 |
| 5244 | FLODOXY | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-27 |
| 5245 | FLOMAX ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-28 |
| 5246 | AMPI COLI LA | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai,can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HY.TY8-29 |
| 5247 | TRIMECOC | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-30 |
| 5248 | ANAZIN C | Analgin (Metamizol sodium), vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó. | 24 tháng | HY.TY8-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5249 | DICLACOC | Diclazuzil | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên cừu | 24 tháng | HY.TY8-32 |
| 5250 | Gentacin | Gentamicin sulfat | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HY.TY8-33 |
| 5251 | TIMI 250S | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gà, gà tây. | 24 tháng | HY.TY8-34 |
| 5252 | TIMI 300S | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, hoại tử trên trâu, bò, cừu. | 24 tháng | HY.TY8-35 |
| 5253 | COSTRISUL | Sulfadiazin sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm da mủ, nhiễm trùng chân trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-36 |
| 5254 | COSTRISEP | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú cấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-37 |
| 5255 | AMOXCIN LA | Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, mô mềm, viêm nội mạc tử cung và viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5256 | FLO 400LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, các bệnh nhiễm trùng gây thối móng, viêm giác mạc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-39 |
| 5257 | TIALIN LA | Colistin sulfat, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HY.TY8-40 |
| 5258 | TOLTRACID | Toltrazuzil | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gà, gà tây. | 24 tháng | HY.TY8-41 |
| 5259 | FLO ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | HY.TY8-42 |
| 5260 | AMOX CLA | Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrat | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HY.TY8-43 |
| 5261 | AMOX SUPPER | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY8-44 |
| 5262 | BROMMAX | Bromhexin hydroclorid | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị rối loạn hô hấp, đờm nhiều bất thường trên bê | 24 tháng | HY.TY8-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5263 | PARA BROM | Bromhexin hydroclorid, Paracetamol | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp CRD, viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn, CRD, giảm ho, loãng dịch tiết, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | HY.TY8-46 |
| 5264 | COLI DOX | Colistin sulfat, Doxycyclin hyclate | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-47 |
| 5265 | DOXYTIN PRO | Colistin sulfat, Doxycyclin hyclate | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, phù nề, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, lợn. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm túi khí (Coryza, CRD, viêm xoang truyền nhiễm), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do E.Coli, Salmonella, viêm ruột trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-48 |
| 5266 | TIALIN COLI | Tiamulin hydrogen fumarate | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh lỵ trên lợn, CRD trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-49 |
| 5267 | DOXY TYLO | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5268 | Tylandox | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-51 |
| 5269 | GENTA | Gentamicin sulfat | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY8-52 |
| 5270 | CEF 750LA | Cefquinome sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, thối móng, viêm giác mạc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY8-53 |
| 5271 | DEXA | Dexamethasone phosphat | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY8-54 |
| 5272 | IVERMECTIN 4% | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị giun đũa, giun phổi, chấy, rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HY.TY8-55 |
| 5273 | AMOXY 500S | Amoxicillin trihydrate | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY8-56 |
| 5274 | AMOXY 200S | Amoxicillin trihydrate | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY8-57 |
| 5275 | AMOXID | Amoxicillin trihydrate | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY8-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5276 | AMSTRONG | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfat | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HY.TY8-59 |
| 5277 | AZICIN | Azithromycin dihydrat | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-60 |
| 5278 | COLI 72H | Colistin sulfat | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột do E.Coli, Shigella trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-61 |
| 5279 | COLI 500S | Colistin sulfat | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột do E.Coli, Shigella trên gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-62 |
| 5280 | LINSPEC PLUS PREMIX | Lincomycin hydroclorid, Spectinomycin hydroclorid | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-63 |
| 5281 | OXYTETRA 50% | Oxytetracyclin hydroclorid | Bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HY.TY8-64 |
| **HÀ NAM** | | | | | | | | |
| **40. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VMC VIỆT NAM** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5282 | Amox-Coli Vet | Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm cục bộ trên bê, lợn, cừu, gia cầm. | 24 tháng | VMC-2 |
| 5283 | Colimox 50S | Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy, viêm dây rốn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | VMC-3 |
| 5284 | Antispira Oral | Bromhexin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Giảm ho, long đờm, giãn khí quản, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VMC-4 |
| 5285 | Bromhexine Ws | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Giảm ho, long đờm, giãn khí quản, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VMC-5 |
| 5286 | Butamin B12 Oral | Butaphosfan, Cyanocobalamin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tăng sức đề kháng, phòng và trị thiếu máu, còi cọc, phục hồi sức khỏe trên gia cầm | 24 tháng | VMC-6 |
| 5287 | Fenmisol Safe | Fenbendazole, levamisole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VMC-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5288 | Coccicox Ws | Sulfaclozine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên thỏ, gà và gà tây | 24 tháng | VMC-8 |
| 5289 | Flofen Oral | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | VMC-11 |
| 5290 | Linspec Powder | Lincomycine, Spectinomycine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-12 |
| 5291 | Myco - S Ws | Doxycillin hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-13 |
| 5292 | Neostin WS | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bò, cừu, dê, heo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VMC-14 |
| 5293 | Paravit - C Ws | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | VMC-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5294 | Tialin 10% Powder | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, CRD, bệnh lỵ trên lợn và gia cầm | 24 tháng | VMC-19 |
| 5295 | Timisol Oral | Tilmicosine | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gà | 24 tháng | VMC-20 |
| 5296 | Diclacox Oral | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu | 24 tháng | VMC-21 |
| 5297 | Doxymax 50s | Doxycillin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-22 |
| 5298 | Max-Flor Oral | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | VMC-24 |
| 5299 | Lincospec 22 | Lincomycine HCl, Spectinomycine sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, bệnh lỵ, viêm hồi tràng, viêm ruột, hội chứng MMA, viêm vú, viêm tử cung trên lợn | 24 tháng | VMC-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5300 | Monosultrim 24s | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, áp xe, viêm não, viêm đường tiết niệu trên bò, dê, cừu, lợn, trị tiêu chảy, cầu trùng trên thỏ và gia cầm | 24 tháng | VMC-27 |
| 5301 | Tylan 50s | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, CRD, viêm xoang, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-28 |
| 5302 | Tylodox 12s | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | VMC-31 |
| 5303 | Enromax Sol | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây | 24 tháng | VMC-32 |
| 5304 | Tilmicosin Ws | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm đa xoang trên lợn | 24 tháng | VMC-33 |
| 5305 | Cetamox Ws | Amoxicilline, Clavulanic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn | 24 tháng | VMC-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5306 | Supermox 50s | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-35 |
| 5307 | Maxflor WS | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | VMC-36 |
| 5308 | Flordox Sol | Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, Coryza, tụ huyết trùng, liên cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VMC-39 |
| 5309 | Inphoric | Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium benzoate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Hỗ trợ điều trị bệnh về gan và thận, ký sinh trùng ở bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VMC-40 |
| 5310 | AMPICOL WS | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-41 |
| 5311 | AMPICOLIS 20S | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5312 | TYLOMYCIN ORAL | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu và lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-43 |
| 5313 | COLITHOPRIM 50S | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | VMC-44 |
| 5314 | PROSPAN ORAL | Bromhexine, Phennybutazone | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp, trị hen, suyễn, viêm phế quản mạn tính, viêm phổi trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chim bồ câu, chim cảnh | 24 tháng | VMC-45 |
| 5315 | TIAMULIN 50S | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-46 |
| 5316 | TIASOL ORAL | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-47 |
| 5317 | B.M.D 50S | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | VMC-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5318 | LINCOCIN 40S | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | VMC-49 |
| 5319 | TYLO 20S ORAL | Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-50 |
| 5320 | TRICLAZOL | Albendazole, Triclabendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tẩy giun, sán trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-51 |
| 5321 | TYDOHEXINE | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, leptospira trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chim bồ câu, chim cảnh | 24 tháng | VMC-52 |
| 5322 | ENROHEXIN 20 ORAL | Bromhexine HCl, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp gia cầm, cừu, dê, bê, nghé | 24 tháng | VMC-53 |
| 5323 | AMPROLIUM 20S | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên cừu, bê, dê, nghé, gia cầm | 24 tháng | VMC-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5324 | HALQUINOL 60S | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-55 |
| 5325 | PARASOL | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-56 |
| 5326 | CEFACIN 75S | Cephalexin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, mô mềm, vết thương trên lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | VMC-57 |
| 5327 | NORLOX 20 ORAL | Norfloxacine | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-58 |
| 5328 | FLUZOL ORAL | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nấm trên mèo, chó, gia cầm | 24 tháng | VMC-60 |
| 5329 | SAFE FARM | Glutaradehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng nhà xưởng, kho, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-62 |
| 5330 | GLUTAMAX | Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride, glutaradehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng diệt khuẩn, nấm trong chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5331 | DAIMENTON ORAL | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cầu trùng trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm và thỏ | 24 tháng | VMC-64 |
| 5332 | COLIMOX PRO | Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | VMC-65 |
| 5333 | SULFAPRIM WS | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp; tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm kẽ móng chân, thối chân, nhiễm trùng sau hậu phẫu, bệnh cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà, chó, mèo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | VMC-66 |
| 5334 | ERYCOL WS | Colistin (sulfate), Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê. | 24 tháng | VMC-67 |
| 5335 | CHYMOSIN ORAL | Alfachymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Kháng viêm, giảm phù nề, tan máu bầm, giảm dịch nhày, loãng đờm trong các bệnh viêm đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VMC-68 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5336 | FLODOX WS | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm dây rốn, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | VMC-69 |
| 5337 | COLIDOX WS | Colistin sulfate, Doxycyclin base | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và thỏ | 24 tháng | VMC-70 |
| 5338 | TRIMECOL WS | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VMC-71 |
| 5339 | FLOR 20 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VMC-72 |
| 5340 | SULFAMONOPRIM WS | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng dây rốn, tiêu chảy, cầu trùng, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà | 24 tháng | VMC-73 |
| **THÁI BÌNH** | | | | | | | | |
| **41. CÔNG TY TNHH VIỆT TRUNG** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5341 | VT- Ampicoli | Ampicillin trihytrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | VT-1 |
| 5342 | VT - Tylodoxy | Doxycyclin, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-2 |
| 5343 | VT - Tylocoli | Colistin sulfate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-3 |
| 5344 | VT - Colidoxy | Colistin sulfate, Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị CRD, viêm ruột, viêm khớp, viêm xoang mũi trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-4 |
| 5345 | VT-Sulmix | Sulphadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VT-5 |
| 5346 | VT-Levamisol | Levamisole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị giun tròn trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-6 |
| 5347 | VT-Erycin | Ampicillin, Erytromycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên gia cầm | 24 tháng | VT-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5348 | VT-Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Phòng và điều trị thiếu Vitamin C, các bệnh chảy máu do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | VT-8 |
| 5349 | VT-Neocoli | Colistin, Neomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | VT-9 |
| 5350 | VT-Sulcilin | Ampicillin, Sulphadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu, nhiễm khuẩn máu trên bê, nghé, dê non, cừu non, ngựa non, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-10 |
| 5351 | VT-Oxyline | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-11 |
| 5352 | VT-Flumequin | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | VT-12 |
| 5353 | VT- Gentadoxy | Doxycyclin, gentamycine | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5354 | VT-Colimycin | Colistin, Erytromycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-14 |
| 5355 | VT-Oxytylo | Oxytetracycline, Tylosine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | VT-15 |
| 5356 | VT-Amoxylin | Amoxycilline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | VT-16 |
| 5357 | VT-Enro | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-17 |
| 5358 | VT-Tricolis | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu non, lợn con | 24 tháng | VT-18 |
| 5359 | VT-Colis | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-19 |
| 5360 | VT-Flocol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-20 |
| 5361 | VT-Tozazurin | Toltrazuzin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | VT-21 |
| 5362 | VT-Plu | Flumequin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, bê, cừu, dê, lợn | 24 tháng | VT-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5363 | VT-Specmycin | Colistin Sulphate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy phân trắng, vàng, phân lẫn máu trên heo con | 24 tháng | VT-23 |
| 5364 | VT-Sufatrim | Sulfadiazin, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, gia cầm và lợn | 24 tháng | VT-24 |
| 5365 | VT-Colydoxy | Colistin sulfate, Doxycyclin hyclate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-25 |
| 5366 | VT-Vitamin B1 2,5% | Vitamin B1 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc. Dùng cho gia súc sau khi ốm dậy, gầy yếu, biếng ăn khó tiêu hoá, chậm lớn trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VT-26 |
| 5367 | VT-Analgin C | Analgin, vitamin C | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, kháng viêm giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | VT-27 |
| 5368 | VT-Bomaga | Methionin, vitamin B6 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Bổ gan, lợi mật, nhuận tràng, giảm co thắt, giảm phù nề, phù phổi. Hỗ trợ điều trị chướng hơi, bệnh nghệ, phân trắng lợn con trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | VT-28 |
| 5369 | VT-Tiamulin | Tiamulin HF | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | VT-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5370 | VT-Timicin | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | VT-30 |
| 5371 | VT-Derstil | Trilabendazol | Thuốc bột uống | Gói | 6, 12, 24, 50, 100, 500g; 1kg | Trị sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | VT-31 |
| 5372 | VT-Iodine | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ phẫu thuật, sát trùng vết thương | 24 tháng | VT-32 |
| 5373 | VT - Coliteta | Colistin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VT-33 |
| 5374 | VT-Neocoli M500 | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | VT-34 |
| 5375 | VT-Linspec | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, CRD trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-35 |
| 5376 | VT-Para C15% | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, chống mất nước cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | VT-36 |
| 5377 | Doxy 200 | Doxycicllin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5378 | VT-BKC 80 | Benzalkonium, Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng trại, nhà nuôi, thiết bị, đồ dùng, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | VT-38 |
| 5379 | VT-Colimox | Amoxycilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-39 |
| 5380 | VT-Flocylin | Doxycycllin, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VT-40 |
| **KHÁNH HÒA** | | | | | | | | |
| **42. PHÂN VIỆN THÚ Y MIỀN TRUNG** | | | | | | | | |
| 5381 | Vắc xin phó thương hàn lợn | Salmonella cholerae suis | Vô hoạt | Lọ | 5, 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh phó thương hàn cho lợn | 18 tháng | TW IV-1 |
| 5382 | Vắc xin đậu gà | Chủng virus đậu gà | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Đậu cho gà | 18 tháng | TW IV-2 |
| 5383 | Vắc xin dịch tả lợn | Vi rút Dịch tả lợn nhược độc chủng C | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh Dịch tả cho lợn | 18 tháng | TW IV-3 |
| 5384 | Vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò | Vi khuẩn Pasteurella multocida chủng Iran | Vô hoạt | Lọ | 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho trâu, bò | 18 tháng | TW IV-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5385 | Vắc xin dịch tả vịt | Vi rút Dịch tả vịt | Nhược độc đông khô | Lọ | 100, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Dịch tả cho vịt, ngan. | 18 tháng | TW IV-5 |
| 5386 | Vacxin Lasota | Vi rút Newcastle nhược độc | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Niu-cát-xơn (gà rù) cho gà | 18 tháng | TW IV-6 |
| 5387 | Vắc xin Newcastle | Vi rút Newcastle nhược độc thế hệ I | Nhược độc đông khô | Lọ | 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Niu-cát-xơn (gà rù) cho gà | 18 tháng | TW IV-7 |
| 5388 | Vắc xin tụ huyết trùng lợn | Pasteurella multocida | Vô hoạt | Lọ | 5, 25, 50 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho lợn | 18 tháng | TW IV-8 |
| 5389 | Vắc xin tụ huyết trùng gia cầm | Pasteurella multocida | Vô hoạt | Lọ | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho gia cầm. | 18 tháng | TW IV-9 |
| 5390 | Vắc xin E. Coli phù đầu lợn | Vi khuẩn E. Coli F18 | Vô hoạt | Lọ | 10, 20, 50ml | Phòng bệnh E.coli phù đầu trên lợn | 18 tháng | TW IV-22 |
| 5391 | Vắc xin Tụ huyết trùng dê cừu | Pasteurella multocida, Pasteurella haemolytica | Vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho dê cừu | 18 tháng | TW IV-23 |
| 5392 | Vắc xin kép tụ huyết trùng-phó thương hàn lợn nhược độc | Chủng Phó thương hàn lợn, W.H.Smith., Chủng tụ huyết trùng AvPS.3 | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 25 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng và phó thương hàn cho lợn | 18 tháng | TW IV-24 |
| 5393 | Vacxin Lasota chịu nhiệt | Virus Newcastle chủng Lasota | Nhược độc | Lọ | 25 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 12 tháng | TW IV-25 |
| 5394 | Vắc xin kép nhược độc đông khô tụ huyết trùng - đóng dấu lợn | Vi khuẩn Đóng dấu lợn nhược độc, chủng VR2, Vi khuẩn Tụ huyết trùng lợn nhược độc, chủng AvPS-3 | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng và Đóng dấu ở lợn | 18 tháng | TW IV-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5395 | Vắc xin nhũ hóa THT trâu, bò chủng Iran | Vi khuẩn Pastuerella multocida chủng Iran | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng cho trâu, bò | 18 tháng | TW IV-29 |
| 5396 | Vắc xin Phù đầu - Phó thương hàn lợn (Colisal) | Escherichia coli, Salmonella choleraesuis | Vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh phù đầu do E.coli và Phó thương hàn do S. choleraesuis cho lợn | 18 tháng | TW IV-33 |
| 5397 | Vắc xin Lepto I.Vac | Xoắn khuẩn Leptospira, (6 serova: Bataviae, Panama, Pomona, Autumnalis, Mitis, Icterohaemorrhagiae). | Vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh do Leptospira ở lợn | 18 tháng | TW IV-34 |
| 5398 | Vắc xin Myco I.Vac | Vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae | Vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae ở lợn | 18 tháng | TW IV-34 |
| 5399 | Vắc xin Giải độc tố viêm ruột hoại tử (Clostoxoi I.Vac) | Giải độc tố vi khuẩn C. perfringens, type D. | Vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh viêm ruột hoại tử do vi khuẩn C. perfringens type D gây ra ở dê, cừu | 18 tháng | TW IV-35 |
| 5400 | Vắc xin nhược độc Tụ huyết trùng - Phó thương hàn - Dịch tả lợn nhược độc, đông khô TRI I.VAC | Vi khuẩn Phó thương hàn nhược độc, chủng W. Smith, Vi khuẩn Tụ huyết trùng nhược độc, chủng AvPS-3, Vi rút Dịch tả lợn nhược độc, chủng C | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng, Phó thương hàn và Dịch tả lợn | 18 tháng | TW IV-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5401 | Vắc xin Gumboro nhược độc đông khô (Gumboro live I.Vac) | Virus Gumboro nhược độc chủng 2512 | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng bệnh Gumboro ở gà | 18 tháng | TW IV-37 |
| 5402 | Bencid.IV | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai | 1, 2, 5 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển động vật. | 36 tháng | TW IV-38 |
| 5403 | Iodine.IV | Povidone iodine. | Dung dịch sát trùng | Chai | 1, 2, 5 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển động vật. | 36 tháng | TW IV-39 |
| 5404 | Vắc-xin tetra I.vac tụ huyết trùng-phó thương hàn-đóng dấu-dịch tả lợn | Vi khuẩn Đóng dấu lợn nhược độc, chủng VR2, Vi khuẩn phó thương hàn lợn nhược độc, chủng Smith W.H, Vi khuẩn tụ huyết trùng lợn nhược độc, Vi rút Dịch tả lợn nhược độc, chủng C | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Tụ huyết trùng, Phó thương hàn, đóng dấu và Dịch tả lợn | 18 tháng | TW IV-40 |
| 5405 | Vắc xin Bại huyết-E.Coli vịt (RECO I.VAC) | Vi khuẩn R. anatipestifer serotype 2, Vi khuẩn E.coli serotype 078 | Vô hoạt, keo phèn | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Bại huyết do vi khuẩn R. anatipestifer serotype 2 và E.coli gây ra trên vịt | 24 tháng | TW IV-41 |
| **TÂY NINH** | | | | | | | | |
| **43. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MEBIPHA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5406 | GENTAMOXLA | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | MBP-1 |
| 5407 | MULTIBIOTIC LA | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA), tiêu chảy do E.coli trên heo | 36 tháng | MBP-2 |
| 5408 | METRIL MAX LA | Enrofloxacin base | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi địa phương, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo. Trị CRD, CCRD trên gia cầm | 36 tháng | MBP-3 |
| 5409 | PENSTREP LA | Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procaine | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp, đau móng, viêm đường sinh dục do Leptospira, bệnh sẩy thai truyền nhiễm, hội chứng MMA, tụ huyết trùng, đóng dấu son, viêm da, nhiễm trùng vết thương trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MBP-4 |
| 5410 | OXYTETRA 200 LA | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | MBP-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5411 | FLOR 400 LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi-màng phổi, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm khớp, viêm màng não tủy, viêm thận, viêm tiết niệu, thương hàn, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, vịt | 36 tháng | MBP-6 |
| 5412 | MEBI-SONE 48 | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng và bệnh kế phát trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | MBP-7 |
| 5413 | TYLOCAN 20% INJ | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị CRD, CCRD, viêm xoang mũi, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | MBP-8 |
| 5414 | LINSPEC INJ | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi - màng phổi, thương hàn, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | MBP-9 |
| 5415 | MEBI-SPIRA D.C | Colistin sulfate, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy trên heo con | 36 tháng | MBP-10 |
| 5416 | MEBI-SULTRIM INJ | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | MBP-11 |
| 5417 | D-MAX 25 INJ | Danofloxacin mesylate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm phổi - màng phổi trên trâu, bò, heo | 24 tháng | MBP-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5418 | MEBI-GENTATYLO INJ | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | MBP-13 |
| 5419 | KETOFEN INJ | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt ở trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo | 36 tháng | MBP-14 |
| 5420 | MEBI-ADE INJ | Vitamin A, vitamin D, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D, E ở trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | MBP-15 |
| 5421 | FENAC INJ | Diclofenac sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, giảm đau ở trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | MBP-16 |
| 5422 | PARA C 15% | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, giảm đau ở trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | MBP-17 |
| 5423 | DEXA-BP INJ | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, kết hợp với kháng sinh trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, chống dị ứng ở trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-18 |
| 5424 | METOSAL 10% | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích biến dưỡng. Phục hồi các rối loạn sinh sản. Chống stress, ổn định thần kinh ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5425 | MEBI-GLUCAN INJ | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích miễn dịch, tăng biến dưỡng, sức đề kháng, chống stress ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-20 |
| 5426 | MEBI-NUCLEOTIDE INJ | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích biến dưỡng, điều chỉnh rối loạn trao đổi, chống stress ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-21 |
| 5427 | TĂNG LỰC NUMBER 1 INJ | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích biến dưỡng, phục hồi các rối loạn sinh sản, chống stress trên heo, gia cầm | 24 tháng | MBP-22 |
| 5428 | ADE BC INJ | Nicotinamide, vitamin A, B1, B6, C, D3, E, K3 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E, C, nhóm B ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-23 |
| 5429 | ATP-CALCIUM INJ | Calcium glucoheptonate, Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu calci trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 36 tháng | MBP-24 |
| 5430 | MEBI-DEXTRAN INJ | Iron dextran | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở bê, nghé, heo con | 36 tháng | MBP-25 |
| 5431 | MEBI-FLUM ORAL | Flumequine sodium | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy do vi khuẩn E.coli, Clostridium ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5432 | MEBI-COX 5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé | 36 tháng | MBP-27 |
| 5433 | MEBI-ENROFLOX ORAL | Enrofloxacin base | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị CRD, sưng phù đầu (do Coryza), thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, viêm xoang mũi, bệnh ghép giữa CRD và E.coli ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | MBP-28 |
| 5434 | MEBI-FLUMEQUINE 20% | Flumequine base | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm | 36 tháng | MBP-29 |
| 5435 | MEBI-FLOR 20 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị CCRD, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, viêm ruột ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-30 |
| 5436 | MEBI-COX 2,5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ | 36 tháng | MBP-31 |
| 5437 | METOSAL ORAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Kích thích biến dưỡng, điều chỉnh rối loạn trao đổi chất, mau hồi phục sau mắc bệnh, chống stress trên gia cầm | 24 tháng | MBP-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5438 | MEBI-OXOMIX 20% | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm | 36 tháng | MBP-33 |
| 5439 | MEBI-AMPICOLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn, nhiễm trùng máu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-34 |
| 5440 | MEBI-CALCIPHOS | Phospho (P2O5), Calcium phosphate monobasic, Magnesium phosphate monobasic, Sodium phosphate monobasic, Manganese phosphate monobasic, Zinc phosphate onobasic, Cupric phosphate monobasic, Cobalt phosphate monobasic | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Cung cấp Ca, P và các nguyên tố vi lượng cho heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5441 | JOSA GROW PIGS | Josamycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi trên heo | 36 tháng | MBP-36 |
| 5442 | TRI-ALPHA | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm | 36 tháng | MBP-37 |
| 5443 | TYLOSULFA-DC | Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate, vitamin C | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | MBP-38 |
| 5444 | Flophenicol | Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | MBP-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5445 | MEBI-SPECLIN | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-40 |
| 5446 | DOXY COLI | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-41 |
| 5447 | MEBI-AMOXTIN AC | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên heo, trâu, bò, dê, cừu. Trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm xoang mũi trên gà, vịt, cút. | 36 tháng | MBP-42 |
| 5448 | MEBI-TICOSIN 20% | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5449 | TYLO 50% WS | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm | 36 tháng | MBP-44 |
| 5450 | LINSPEC 100 WS | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | MBP-45 |
| 5451 | AMPICOLI 50% WS | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD, CCRD, viêm ruột, bệnh do E.coli, viêm khớp trên gà, vịt, cút. | 36 tháng | MBP-46 |
| 5452 | TRISULPHA | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | MBP-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5453 | NYSTATIN | Nystatin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nấm phổi trên gia cầm | 36 tháng | MBP-48 |
| 5454 | MEBI-IODINE | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, vết thương | 24 tháng | MBP-49 |
| 5455 | CLAV-MOX LA | Acid clavulanic (as Potassium clavulanate), Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, sưng phù đầu do E.coli, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MBP-50 |
| 5456 | AMOX 15% LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, sưng phù đầu do E.coli, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | MBP-51 |
| 5457 | BROMHEXINE INJ | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Làm loãng đàm và tan đàm ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-52 |
| 5458 | ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY INJ | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tiêu chảy do E.coli, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên heo | 24 tháng | MBP-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5459 | FLODOX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, bệnh sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, tụ huyết trùng, sưng phù đầu ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-54 |
| 5460 | TIA-DC INJ | Tiamulin fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy trên heo | 24 tháng | MBP-55 |
| 5461 | MARBO INJ | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò | 24 tháng | MBP-56 |
| 5462 | TILMI 200 INJ | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MBP-57 |
| 5463 | BUTASAL INJ | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích biến dưỡng, phục hồi các rối loạn, chống stress cho heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-58 |
| 5464 | DEXTRAN B12 INJ | Iron dextran | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị các triệu chứng thiếu máu do thiếu chất sắt ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-59 |
| 5465 | LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-60 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5466 | TYLO-DOX WS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | MBP-61 |
| 5467 | DOXY 20% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | MBP-62 |
| 5468 | DOXY 30% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | MBP-63 |
| 5469 | DOXY 50% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | MBP-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5470 | FLUMEQUINE 20 | Flumequine sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm | 36 tháng | MBP-65 |
| 5471 | AMOX AC 50% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | MBP-66 |
| 5472 | TILMI 25% | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MBP-67 |
| 5473 | VITRIL 10% WS | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, bệnh đường ruột trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-68 |
| 5474 | NORFLOX INJ | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, CRD trên gia cầm. Trị viêm phổi, thương hàn, bệnh đường ruột trên trâu, bò, heo | 24 tháng | MBP-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5475 | KANA 10% INJ | Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | MBP-70 |
| 5476 | GENTA INJ | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng huyết ở heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MBP-71 |
| 5477 | VITAMIN C INJ | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-72 |
| 5478 | SINBAD B12 | Vitamin B12, vitamin B5 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thiếu máu, thiếu dinh dưỡng, chậm lớn, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-73 |
| 5479 | METRIL ORAL | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy, bệnh phù đầu trên heo con | 24 tháng | MBP-74 |
| 5480 | IMMUNO ONES | Betain, Fructose Oligosaccharide | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Kích hoạt hệ thống miễn dịch, nâng cao sức đề kháng | 24 tháng | MBP-75 |
| 5481 | BROMHEXINE | Bromhexine HCl, Paracetamol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500, 1, 2, 5, 10, 25kg | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản | 36 tháng | MBP-76 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5482 | CEFTI LA | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | MBP-77 |
| 5483 | SONE T.O.D | Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm da, bệnh sẩy thai truyền nhiễm, viêm vú, tụ huyết trùng, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | MBP-78 |
| 5484 | TYLOSIN INJ | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị Mycoplasma spp, tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, dấu son trên heo, gia cầm | 24 tháng | MBP-79 |
| 5485 | FLUNIXIN | Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | MBP-80 |
| 5486 | 7B VIP | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B4, vitamin B5, vitamin B6, vitamin H | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Tăng sức kháng bệnh, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-81 |
| 5487 | MULTI NEW LA | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo | 36 tháng | MBP-82 |
| 5488 | IVERMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng | 24 tháng | MBP-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5489 | SPEC ORAL | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa gây ra ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và heo con | 24 tháng | MBP-84 |
| 5490 | BENDA SAFETY | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị các trường hợp nhiễm giun tròn và dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm | 36 tháng | MBP-85 |
| 5491 | FENBEN SAFETY | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị giun, sán trên heo | 36 tháng | MBP-86 |
| 5492 | NORFLOX 20 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu, heo | 24 tháng | MBP-88 |
| 5493 | CEFO LA | Cefotaxime sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | MBP-93 |
| 5494 | CEFTRI ONE LA | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | MBP-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5495 | CEFO INJ | Cefotaxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-95 |
| 5496 | CEFTRI ONE INJ | Ceftriaxone sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-96 |
| 5497 | CEFU INJ | Cefuroxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-97 |
| 5498 | ANALGIN C | Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-98 |
| 5499 | ANALGIN C INJ | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-99 |
| 5500 | ATROPIN INJ | Atropin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống co thắt ruột, dạ non, bàng quang, giảm tiết dịch ruột trên heo | 24 tháng | MBP-100 |
| 5501 | BETASONE INJ | Betamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, kết hợp với kháng sinh trong điều trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5502 | BROMHEXINE ORAL | Bromhexine HCl, Menthol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giảm ho, long đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | MBP-102 |
| 5503 | CEFTI ONE | Cefadroxil monohydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MBP-103 |
| 5504 | CLEAR | Alkyldimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | MBP-104 |
| 5505 | COLI MOS | Colistin sulfate, Neomycine sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu trên heo con | 36 tháng | MBP-105 |
| 5506 | DI SULPHA COX | Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5507 | DICLACOX | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MBP-107 |
| 5508 | ĐẶC TRỊ CRD | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MBP-108 |
| 5509 | ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY | Berberin HCl, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | MBP-109 |
| 5510 | FENBEN ORAL | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị các loại giun sán ký sinh trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-110 |
| 5511 | FENSOL-SAFETY | Fenbendazole, levamisol HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các loại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5512 | FLOR ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MBP-112 |
| 5513 | IVERMECTIN | Ivermectin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị giun tròn và dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-113 |
| 5514 | JOSA DC INJ | Josamycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 36 tháng | MBP-114 |
| 5515 | KITASAMYCINE | Kitasamycine | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD và các biến chứng của bệnh CCRD trên gia cầm | 36 tháng | MBP-115 |
| 5516 | MECTIN ORAL | Albendazole, Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5517 | NEW-FUR | Cefadroxil monohydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MBP-117 |
| 5518 | OXYTOCIN INJ | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kích thích co bóp tử cung, thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa sau đẻ trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo. | 36 tháng | MBP-118 |
| 5519 | PARA C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-119 |
| 5520 | PARA C ORAL | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-120 |
| 5521 | SEPTIC | Alkyldimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 30 lít | Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | MBP-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5522 | STREPBERIN | Berberin HCl, Streptomycine sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | MBP-122 |
| 5523 | SULTRIM ORAL | Sulfamethoxazole, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MBP-123 |
| 5524 | TULATRYL DC | Tulathromycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | MBP-124 |
| 5525 | VIP-MONO COX | Sulfadimethoxine, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MBP-125 |
| 5526 | 3B VIP INJ | ATP, Biotin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phòng bệnh do thiếu vitamin nhóm B. Kích thích tiêu hóa, tăng trọng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-126 |
| 5527 | ATP-BIOPHYL | ATP, Magnesium aspartate, Potassium aspartate, Sodium selenit, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các rối loạn cơ trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-127 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5528 | THIAM-TYLO INJ | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên heo, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-128 |
| 5529 | C 100 VIP | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu trên heo cai sữa, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-129 |
| 5530 | D-MAX 25 ORAL | Danofloxacin mesylate | Dung dịch uống | Chai, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết do E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm khớp do Mycoplasma, bệnh hô hấp mãn tính CRD trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-130 |
| 5531 | COLI-TERRAVIT | Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, úm gà, vịt, cút con | 36 tháng | MBP-131 |
| 5532 | FLODOX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, CRD, viêm phổi địa phương (SEP), viêm ruột tiêu chảy, chân khô, viêm khớp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | MBP-132 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5533 | GENTADOX | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa: CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy, phó thương hàn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-133 |
| 5534 | GENTAMOX AC | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | MBP-134 |
| 5535 | TIA-DOX | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng do Mycoplasma trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | MBP-135 |
| 5536 | ÚM GIA CẦM | Colistin sulfate, Neomycine sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, úm gà, vịt, cút con | 36 tháng | MBP-136 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5537 | TERRA-NEOCINE | Neomycine sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Điều trị toi, thương hàn, úm gia cầm | 36 tháng | MBP-137 |
| 5538 | ALL CID | Alkyldimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 30 lít | Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | MBP-138 |
| 5539 | MEBI-COX DSP 3 | Sulfachloropyrizine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột, hồng lị trên gia cầm, heo, bò, nghé. | 36 tháng | MBP-139 |
| 5540 | TRI ALPHA 50 | Josamycine | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD, viêm khớp do Mycoplasma trên gia cầm. | 36 tháng | MBP-140 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5541 | JOSA DOX | Josamycine | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính CRD, viêm khớp do Mycoplasma trên gia cầm. | 36 tháng | MBP-141 |
| 5542 | MEBI-COLI WS | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, thỏ, heo, bê, cừu non. | 36 tháng | MBP-142 |
| 5543 | ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY ORAL | Enrofloxacin base | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | MBP-143 |
| 5544 | DUNG MÔI DD INJ | 1,2 Dihydroxypropane, Phenylcarbinol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Dùng pha các loại thuốc dung dịch tiêm | 36 tháng | MBP-144 |
| 5545 | DUNG MÔI HD INJ | Fatty acid 6, Fatty acid C10, Fatty acid C12, Fatty acid C14, Fatty acid C8 | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Dùng pha các loại thuốc hỗn dịch tiêm | 36 tháng | MBP-145 |
| 5546 | GLUCOSE 5% | Glucose anhydrous | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng ngừa chứng nhiễm Ceton huyết trong các trường hợp suy dinh dưỡng, giải độc trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | MBP-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5547 | JOSA-TETRA | Josamycin, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi do Mycoplasma trên heo | 36 tháng | MBP-147 |
| 5548 | MEBI-TAKTIC | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Diệt ve, bọ chét ở trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | MBP-148 |
| 5549 | ET-PROST | Etiproston tromethamine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm tử cung sau sinh và thúc đẩy sự hồi phục của tử cung về trạng thái bình thường trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-149 |
| 5550 | FLOPHENICOL 5% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh do Mycoplasma trên heo và gia cầm, bệnh viêm phổi địa phương trên heo (SEP) | 36 tháng | MBP-150 |
| 5551 | FLOR 100 LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, hội chứng MMA, viêm khớp, viêm ruột gây tiêu chảy trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MBP-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5552 | MEBI-FLOR 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị CRD, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, sưng phù đầu; các bệnh đường tiêu hóa tiêu chảy phân sống do E.coli trên heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-152 |
| 5553 | CEFTI 25 LA | Ceftiofur HCl sterile | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy heo con và những bệnh kế phát do virus trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-153 |
| 5554 | AMPICOLI VIP | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy do E.coli, thương hàn do Salmonella, tụ huyết trùng, viêm rốn và nhiễm trùng máu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | MBP-154 |
| 5555 | CEFTRI ONE 50 INJ | Ceftriaxone sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, thương hàn, E.coli, viêm khớp và bại huyết ở gia cầm | 36 tháng | MBP-155 |
| 5556 | CEFTRI ONE 50 LA | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm màng phổi, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm tử cung, viêm thận, viêm khớp, viêm da trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBP-156 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5557 | CEFU 50 INJ | Cefuroxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, thương hàn, E.coli, viêm khớp và bại huyết trên gia cầm. | 36 tháng | MBP-157 |
| 5558 | VIP - MONO AC | Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị ký sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen (kén ruột, hoa gan), viêm ruột hoại tử, Cozyza, sưng mắt, phù đầu cầu trùng trên gà | 36 tháng | MBP-158 |
| 5559 | TIAMULIN | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị hô hấp trên gia cầm, viêm màng phổi, viêm phổi do Mycoplasma gây ra ở heo. Phòng trị bệnh đường tiêu hóa, các nguyên nhân gây tiêu chảy trên heo | 36 tháng | MBP-159 |
| 5560 | SULFADIMIDINE | Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, đường niệu-dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, nhiễm trùng da, nhiễm trùng vết thương, cầu trùng trên trâu, bò, bê, cừu, dê, heo và gia cầm | 24 tháng | MBP-160 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5561 | TYLOSIN | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD trên gia cầm, viêm phổi, lỵ và viêm hồi tràng trên heo | 24 tháng | MBP-161 |
| 5562 | MADURAMICIN | Maduramicin ammonium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | MBP-162 |
| 5563 | ROBENIDINE | Robenidine HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng ở gia cầm. | 36 tháng | MBP-163 |
| 5564 | FLORDOX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, nhiễm trùng tử cung, viêm vú, bệnh do E.coli trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | MBP-164 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5565 | LASALOCID | Lasalocid sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 36 tháng | MBP-165 |
| 5566 | SONE 48H | Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai, viêm teo mũi, nhiễm trùng đường máu trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, cừu, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | MBP-166 |
| 5567 | MEBI-NEW 1 | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên heo | 24 tháng | MBP-167 |
| 5568 | AMINO PHOSPHORIC | Ethanol β aminophosphosric acid, Sodium benzoate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hỗ trợ điều trị bệnh gây tổn thương gan, thận trên bê, cừu, heo, gà, vịt | 24 tháng | MBP-168 |
| 5569 | MEBI-BLUE ORAL | Brilliant Blue FCF, Na2HPO4, Potassium Dihydrogen Phosphate | Dung dịch vô trùng pha vắc xin | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Dùng pha vắc xin sống cho uống, nhỏ mắt hoặc mũi cho gia cầm. | 36 tháng | MBP-169 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5570 | MEBI-STERILE DILUENT | KH2PO4, Pepton I.P, Phenol Red, Sucrose I.P | Dung dịch vô trùng pha vắc xin | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Dùng pha loãng vắc xin Marek's để phòng bệnh trên gia cầm | 36 tháng | MBP-170 |
| 5571 | MEBI DICLAZURIL | Diclazuril | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm và thỏ. | 36 tháng | MBP-171 |
| 5572 | MONENSIN | Monensin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, gà | 36 tháng | MBP-172 |
| 5573 | TYLAN 200 LA | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê cừu, heo | 36 tháng | MBP-173 |
| 5574 | TYLAN POWDER | Tylosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị hồng lỵ, viêm ruột, viêm ruột hồi trên heo; áp xe gan trên bò; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum trên gà, trâu, bò | 24 tháng | MBP-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5575 | CLAV-MOX INJ | Amoxicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2.45, 4.9, 5.3, 12.27, 24.54, 49.07g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm áp xe trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | MBP-175 |
| 5576 | PEN STREP INJ | Benzyl Penicillin Potassium (Penicillin G Kali), Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.3, 2.6, 6.5, 13, 32.5, 65g | Trị nhiễm khuẩn huyết, viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm não, viêm đường tiết niệu, viêm phúc mạc, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng có mủ (áp xe), viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-176 |
| 5577 | NARANI | Narasi, Nicarbazin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 36 tháng | MBP-177 |
| 5578 | BMD 50 | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh viêm đường tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 36 tháng | MBP-178 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5579 | HALQUINOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh tiêu chảy trên heo, gia cầm. | 36 tháng | MBP-179 |
| 5580 | AMPRO WS | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | MBP-180 |
| 5581 | AMPRO S | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng (Coccidiosis) trên bê, nghé, dê, cừu, gà, gà tây và chim bồ câu. | 24 tháng | MBP-181 |
| 5582 | TYDO - VITA | Canxi pantothenate, Doxycycline HCl, Nicotinamide, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-189 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5583 | CEFA LA | Cefalexin monohydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh sản tiết niệu, đường huyết, nhiễm trùng da và mô mềm, móng, chân, khớp trên trâu, bò, heo, mèo và chó | 24 tháng | MBP-190 |
| 5584 | TIA CTC WS | Chlortetracycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-191 |
| 5585 | AMPICLO | Ampicillin trihydrate, Cloxacillin | Thuốc cream | Tuýp bơm | 5, 7, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MBP-192 |
| 5586 | TRICLAZOLE | Levamisole hydrochloride, Triclabendazole | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị giun sán ký sinh trong cơ thể trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | MBP-193 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5587 | PYRANTEL | Praziquantel, Pyrantel | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Tẩy giun sán trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | MBP-194 |
| 5588 | ACETYL-C | Acid acetylsalicylic, Acid ascorbic | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó, gia cầm | 24 tháng | MBP-195 |
| 5589 | FLUTETRA LA | Flunixin meglumine, Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, hạ sốt; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | MBP-196 |
| 5590 | MELOTAMOL INJ | Meloxicam, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, hạ sốt trong nhiễm trùng đường sinh dục, đường phổi, khớp, móng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo | 24 tháng | MBP-197 |
| 5591 | TYLANSPEC 48H | Spectinomycin HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm da, khớp, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MBP-198 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5592 | NEO NYSTATIN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường huyết, nhiễm nấm (nấm phổi, nấm đường tiêu hóa) trên gia cầm | 24 tháng | MBP-199 |
| 5593 | DIFLOX INJ | Difloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu và viêm da có mủ trên trâu, bò, heo, chó | 24 tháng | MBP-200 |
| 5594 | CTC ONE | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, đường huyết, viêm dây rốn trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt | 24 tháng | MBP-201 |
| 5595 | NEOMYCIN | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gà, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5596 | TYLO-GENTA WS | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | MBP-203 |
| 5597 | FLORDOX S | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo | 24 tháng | MBP-204 |
| 5598 | CEF QUIN LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường sinh dục, tiết niệu, đường hô hấp, viêm vú, viêm màng não, nhiễm khuẩn huyết, viêm khớp, viêm da, chân và móng trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | MBP-205 |
| 5599 | ALPHA TRYPSIN | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm, hoại tử, giảm xuất huyết, phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó. | 24 tháng | MBP-206 |
| 5600 | ALPHA TRYPSIN WSP | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm, hoại tử, giảm xuất huyết, phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó. | 24 tháng | MBP-207 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5601 | OXYSTREP | Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, viêm phổi, viêm phế quản, viêm loét ở da, vết thương, lở loét trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo. Trị bệnh chàm trên chó, mèo. | 24 tháng | MBP-208 |
| 5602 | SULPHACOX | Sulfamonomethoxin sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, bệnh cầu trùng, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | MBP-209 |
| 5603 | OXYCOLI VIT | Calcium pantothenate, Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh hô hấp (MRC), viêm khớp, viêm ruột. Phòng ngừa stress căng thẳng do vận chuyển, tiêm chủng, phối giống trên heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-210 |
| 5604 | TIA-OXY | Oxytetracycline HCl, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm đa cơ, viêm chân, viêm móng trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-211 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5605 | CLAMOX WSP | Amoxicillin trihydrate, Axit clavulanic | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-212 |
| 5606 | MONOCOX WSP | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, viêm teo mũi trên heo, trâu, bò, ngựa. | 24 tháng | MBP-213 |
| 5607 | CAFEIN | Cafein anhydrous | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống suy nhược, phục hồi sức khỏe do mới ốm dậy, sốc, hôn mê phẫu thuật, suy tim, chấn thương, trầm cảm, rút ngắn thời gian thức dậy sau khi gây mê toàn thân trên chó, mèo, trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | MBP-214 |
| 5608 | IVER ORAL | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị giun, ve, bọ chét, rận, mòng, mạt trên heo, gia cầm, thỏ, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-215 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5609 | ALL CID WSP | Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt) | Thuốc bột dùng ngoài | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm mốc; sát trùng nguồn nước, không khí, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm. | 24 tháng | MBP-216 |
| 5610 | Cefti Inj | Ceftiofur HCl | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 12.5, 25g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung, viêm màng não, viêm da, viêm khớp, viêm đường tiết niệu, viêm móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó. Trị bệnh do E.coli trên gia cầm. | 24 tháng | MBP-217 |
| 5611 | BROM WSP | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-218 |
| 5612 | ENRAMYCIN P | Enramycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, lạc đà, ngựa, cừu, dê, bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-219 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5613 | SALINO P | Salinomycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu non, bê, nghé, heo. | 24 tháng | MBP-220 |
| 5614 | PARA WSP | Paracetamol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, gà, gà tây. | 24 tháng | MBP-221 |
| 5615 | NORFLOX WSP | Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-222 |
| 5616 | AMPRO VIP | Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | MBP-223 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5617 | KETOXIDINE | Chlorhexindine gluconate, Ketoconazole | Dạng gel dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nấm, dưỡng ẩm da cho chó, mèo, ngựa. | 24 tháng | MBP-224 |
| 5618 | RS 0.9% | NaCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Bổ sung nước cho động vật, rửa vết thương, niêm mạc miệng, mũi cho động vật nuôi. | 24 tháng | MBP-225 |
| 5619 | TILVA WS | Tylvalosine tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp trên heo và gia cầm. | 24 tháng | MBP-227 |
| 5620 | OTC SPRAY | Oxytetracycline HCl | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Điều trị nhiễm trùng da và móng guốc của trâu, bò, cừu, dê và heo. | 24 tháng | MBP-228 |
| 5621 | CTC SPRAY | Chlortetracycline HCl | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị vết thương phẫu thuật hoặc bề ngoài của da, phối hợp trong điều trị bệnh thối chân và nhiễm trùng khác trên trâu, bò, cừu, dê, heo, ngựa, gia cầm, mèo và chó. | 24 tháng | MBP-229 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5622 | DIMECOXVIP WS | Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, kiết lỵ, bệnh phù, ban đỏ trên da, viêm cơ, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm và thỏ. | 24 tháng | MBP-230 |
| 5623 | TILMI ORAL | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên heo, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | MBP-231 |
| 5624 | OXONIC WS | Oxolinate sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu trên heo, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | MBP-232 |
| 5625 | CEFWIN 72H | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh hệ hô hấp, đường tiêu hóa và hệ thống tiết niệu sinh dục, hoại tử và viêm nội mạc tử cung cấp tính trên heo và trâu, bò | 24 tháng | MBP-233 |
| 5626 | KETOCEF LA | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh viêm đường hô hấp, các bệnh viêm nhiễm trùng hoặc sốt trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MBP-234 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5627 | FLOR 48H | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MBP-235 |
| 5628 | SPEC ONES | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và heo con | 24 tháng | MBP-236 |
| 5629 | VIRCINE P | Virginiamycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị và phòng bệnh viêm ruột hoại tử gia cầm, bệnh lỵ heo và áp xe gan ở trâu, bò | 24 tháng | MBP-237 |
| 5630 | APRACIN | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, heo và gia cầm. | 24 tháng | MBP-238 |
| 5631 | FLUCOZOLES | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị các bệnh do nấm gây ra trên chó, mèo, ngựa, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | MBP-239 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5632 | FIPRONIL | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị và phòng ngoại ký sinh trùng: ve, bọ chét, rận, chí gây viêm da trên chó và mèo. | 24 tháng | MBP-240 |
| 5633 | ALLWAYS 1 INJ | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm khớp, hội chứng MMA trên heo, trâu, bò | 24 tháng | MBP-241 |
| 5634 | AMPICOL | Ampicillin trihydrate, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm da ở trâu, bò, heo, gia cầm và chó. | 24 tháng | MBP-242 |
| 5635 | LACTATED RINGER | Calcium chloride dihydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium Lactate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Dùng hỗ trợ điều trị mất nước và rối loạn điện giải trên heo, trâu, bò, ngựa, cừu, chó và mèo. | 24 tháng | MBP-243 |
| 5636 | PHENYLBROMWS | Bromhexine HCl, Phenylbutazone | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Điều trị giãn phế quản và long đờm, được sử dụng kết hợp thuốc kháng sinh để điều trị các bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu và gia cầm. | 24 tháng | MBP-244 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5637 | OTC WSP | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm màng não, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gan trên heo, ngựa, bê, nghé, cừu, dê, thỏ, chó, gia cầm. | 24 tháng | MBP-245 |
| 5638 | CEFA WSP | Cefalexin monohydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu - sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | MBP-246 |
| 5639 | COLIGEN | Colistin sulfate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, trâu, bò và gia cầm | 24 tháng | MBP-247 |
| 5640 | AMOX DOXY WSP | Amoxicillin trihydrate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng sau sinh, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng gan, đường tiêu hóa, viêm thận trên gia cầm, trâu, bò và heo | 24 tháng | MBP-248 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5641 | AMOX WSP | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm màng phổi, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, bệnh do liên cầu khuẩn gây ra và bệnh viêm đường tiêu hóa, bệnh lỵ trên gia cầm, heo | 24 tháng | MBP-249 |
| 5642 | AMOX COLI | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm. | 24 tháng | MBP-250 |
| 5643 | DOXY WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp ở trâu, bò, heo và gia cầm. | 24 tháng | MBP-251 |
| 5644 | TILMI WS | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên heo, trâu, bò và gia cầm. | 24 tháng | MBP-252 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5645 | LINCO WSP | Lincomycine HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm. | 24 tháng | MBP-253 |
| 5646 | CẶP VỊT | Cefotaxim sodium, gentamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | Lọ bột: 1, 2, 3, 5, 10, 20, 50g; Lọ dung môi tương ứng: 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi cấp tính, viêm đường tiêu hóa, viêm màng não, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, viêm khớp, viêm tai giữa trên gia cầm, trâu, bò, heo, chó và mèo. | 24 tháng | MBP-254 |
| 5647 | OXOLINIC S | Oxolinic acid | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo con | 24 tháng | MBP-255 |
| 5648 | TYLO-TETRA | Oxytetracycline HCl, Tylosin base | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, gói | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 1.5, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên heo | 24 tháng | MBP-256 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5649 | TOLTRACOX S | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | MBP-257 |
| 5650 | TONIC 102 | Butafosfan, Cyanocobalamine, Folic acid, Nicotinamide | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, phục hồi các quá trình trao đổi chất, tăng sức đề kháng trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-258 |
| 5651 | ALPHA-TRYPSIN S | Alfachymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Giảm tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm, giảm dịch nhày, giảm phù nề, loãng đờm trong các bệnh viêm đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MBP-260 |
| 5652 | AZI-ONE 48 INJ | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MBP-261 |
| **BÌNH DƯƠNG** | | | | | | | | |
| **44. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ANVET** | | | | | | | | |
| 5653 | AMOX - CS | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | ANV-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5654 | AMPISUL | Ampiciilin tryhydrate, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy phân trắng ở heo con, tụ huyết trùng, phó thương hàn, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng trên bê, dê, chó, gia cầm. | 36 tháng | ANV-02 |
| 5655 | ANAL + C WS | Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ANV-03 |
| 5656 | TYLO | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh CRD trên gia cầm, bệnh viêm phổi, lỵ trên heo | 36 tháng | ANV-04 |
| 5657 | TYSUL - T.T.S | Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị hồng lỵ, viêm ruột, tiêu chảy, u loét ruột trên heo | 36 tháng | ANV-05 |
| 5658 | COLI | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày, ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ANV-06 |
| 5659 | SULTRIM | Sodium sulfachloropyridazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột, nhiễm trùng huyết do E.coli, viêm phế quản-phổi, viêm đa khớp, viêm rốn trên bê, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5660 | Sulcox | Sodium sulfachloropyridazine | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng ruột non (gia cầm tiêu chảy phân có màng giả lẫn máu), ỉa chảy, thương hàn trên gia cầm | 36 tháng | ANV-08 |
| 5661 | MYCOTIVET - WS | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-09 |
| 5662 | AMOXILIN | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa, xô bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-10 |
| 5663 | DOX - TYLO | Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm nhiễm dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ANV-11 |
| 5664 | ANCOX | Diaveridine HCl, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh cầu trùng, ỉa chảy và thương hàn trên gia cầm | 36 tháng | ANV-12 |
| 5665 | DOXIN - WS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa, xô bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-13 |
| 5666 | ENFLOX WS | Enrofloxacine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5667 | CETAMOL + C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | ANV-15 |
| 5668 | BERIN - S | Berberin HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | ANV-16 |
| 5669 | LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-17 |
| 5670 | FLOR | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa, xô bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ANV-18 |
| 5671 | TOLTRAZU | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | ANV-19 |
| 5672 | DICLACOX | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, heo, thỏ | 36 tháng | ANV-20 |
| 5673 | FLORCOL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | ANV-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5674 | MYCOTIVET | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | ANV-22 |
| 5675 | MAXLOX | Enrofloxacine base | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-23 |
| 5676 | ALCOCOL | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu non, dê con, lợn, thỏ, gia cầm | 36 tháng | ANV-24 |
| 5677 | AN-DINE | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng tiêu độc chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | ANV-25 |
| 5678 | CLEAN CID | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Thuốc dùng để tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết | 36 tháng | ANV-26 |
| 5679 | ENFLOX | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, các bệnh về khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó | 36 tháng | ANV-27 |
| 5680 | SPIRACOL | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, bê, nghé | 36 tháng | ANV-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5681 | MARBO | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | ANV-29 |
| 5682 | FLOR -LA | Florphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm da trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | ANV-30 |
| 5683 | Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-31 |
| 5684 | NP-Tetramisol | Levamisole | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị giun sán trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | ANV-32 |
| 5685 | Oxolin 250 | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, sưng phù đầu trên bê, nghé, gia cầm | 36 tháng | ANV-33 |
| 5686 | Lincocin | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-34 |
| 5687 | Wor-F | Ivermectin | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | ANV-35 |
| 5688 | A.C.L | Acid lactic | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị Nocema, ỉa chảy, ấu trùng phấn, chí lớn (Varoa), ve khí quản (tracheamites) trên ong mật | 24 tháng | ANV-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5689 | PHARMALIN-C | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-38 |
| 5690 | PENI - S | Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 16.3, 20, 32.6, 65.2g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | ANV-39 |
| 5691 | TULAMYCIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | ANV-40 |
| 5692 | AMOXCILIN - LA | Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | ANV-41 |
| 5693 | COCCIVET | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, heo, thỏ | 36 tháng | ANV-42 |
| 5694 | TYLAN - DOX | Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm nhiễm dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-43 |
| 5695 | ATROPIN | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống co thắt giảm đau, viêm loét dạ dày - ruột non trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | ANV-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5696 | COX - STOP | Sulfachloropyridazine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng ruột non, ỉa chảy, thương hàn trên heo con, bê, nghé, cừu non và gia cầm. | 36 tháng | ANV-45 |
| 5697 | ALBENVASOL | Albendazol, levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nội ký sinh cho trâu, bò, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-46 |
| 5698 | AMOXI - LAV | Amoxicillin trihydrate, Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, sinh dục-tiết niệu, hệ thống tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm | 36 tháng | ANV-47 |
| 5699 | SPIRALIN | Oxytetracyclin HCl, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, hen suyễn nặng, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-49 |
| 5700 | VIOCID AEROSOL SPRAY | Oxytetracycline HCl | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị vết thương ngoài da, móng khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-51 |
| 5701 | KEFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hỗ trợ điều trị bệnh nội khoa, sản khoa cũng như bệnh truyền nhiễm, kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo | 36 tháng | ANV-52 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5702 | FTIFUR - LA | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, suyễn lợn, viêm vú, viêm tử cung, âm đạo, sát nhau trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | ANV-53 |
| 5703 | COLIMOX | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột ỉa chảy do nhiễm khuẩn E.coli, Salmonella ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-54 |
| 5704 | ANFLUXIN | Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hỗ trợ điều trị bệnh nội khoa, sản khoa cũng như bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo | 36 tháng | ANV-55 |
| 5705 | DOX - FLOX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu ở heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | ANV-56 |
| 5706 | BROMVET | Bromhexine HCl | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các triệu chứng về rối loạn hô hấp, giảm cơn hen trên gia cầm | 36 tháng | ANV-57 |
| 5707 | GENTA - TYLAN | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, heo, chó, mèo và gia cầm | 36 tháng | ANV-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5708 | FLO - DOX | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol, | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, sưng phù đầu trên heo, bê, nghé, dê cừu con; trị CRD, C-CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên gia cầm | 36 tháng | ANV-59 |
| 5709 | GENTAMOX | Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị E.coli, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, bệnh đường hô hấp: viêm phổi, tụ huyết trùng, bệnh viêm phổi, màng phổi, Haemophilus trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-60 |
| 5710 | TULAVET | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh do nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | ANV-61 |
| 5711 | CEFUR | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g | Trị E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp trên gia cầm | 36 tháng | ANV-62 |
| 5712 | PARADOL | Oxytetracycline HCl, Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi trên trâu, bò, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5713 | FLUVET | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-64 |
| 5714 | AMOX - GENTA | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-65 |
| 5715 | CEPHAVET | Cephalexin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-66 |
| 5716 | TRIMECOL | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm vú, viêm khớp, viêm tử cung trên bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm. | 36 tháng | ANV-67 |
| 5717 | DOX - COLI | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 36 tháng | ANV-68 |
| 5718 | DOX - NEO | Doxycycline hyclate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-69 |
| 5719 | HEPA - PRO | Betaine, lysine, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng cường chức năng gan, lợi mật, trị táo bón, phân sống trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-71 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5720 | LINCO - SPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng máu, tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm. | 36 tháng | ANV-73 |
| 5721 | VITAMIN AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-74 |
| 5722 | NISTINVET | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nấm phổi trên gia cầm, bệnh nấm miệng (tưa lưỡi), nấm diều (giãn to diều ở gia cầm do nấm Candida albicans) ở gia cầm; trị bệnh viêm phổi cấp tính do thức ăn bị nhiễm nấm Aspergillus ở trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo | 36 tháng | ANV-75 |
| 5723 | NORFLOX | Ascorbic acid, Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do Escherichia coli trên bê, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-76 |
| 5724 | TIAMULIN - WS | Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg | Trị viêm phế quản - phổi, viêm phổi do Mycoplasma, viêm vú và viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm (coryza) trên gia cầm | 36 tháng | ANV-77 |
| 5725 | T.T.S | Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5726 | COLITETRA | Colistin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy cấp tính và mãn tính, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella ở trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-79 |
| 5727 | LEVAVET | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị giun đũa, giun xoăn, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm. | 36 tháng | ANV-80 |
| 5728 | VITAMIN - A.D.E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, ngăn ngừa giảm trọng lượng vật nuôi trong thời gian bị stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-81 |
| 5729 | MULTIVITA | Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin, suy nhược toàn thân cho trâu, bò, cừu, ngựa, heo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-82 |
| 5730 | TYLAN - LA | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu – sinh dục, viêm khớp, viêm da, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm. | 36 tháng | ANV-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5731 | OXYLIN - LA | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, lepto, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng rốn ở trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm | 36 tháng | ANV-84 |
| 5732 | FERDEX | Iron dextran | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị và ngừa các bệnh thiếu máu, thiếu sắt ở heo con, dê, cừu, bê, nghé | 24 tháng | ANV-85 |
| 5733 | Vitamin B12 | Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu vitamin B12, suy dinh dưỡng, nhiễm ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, heo. | 24 tháng | ANV-86 |
| 5734 | MECTIN - LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội ký sinh ở bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó | 36 tháng | ANV-87 |
| 5735 | CALCI - FORT | Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu Calci gây ra (sốt sữa, bại liệt sau sinh) trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo. | 24 tháng | ANV-88 |
| 5736 | COMPLEX - B | D – panthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B. Tăng cường sức kháng bệnh, chống stress, chống nhiễm trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-89 |
| 5737 | NORXACIN | Norfloxacin HCl | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục trên heo, bê, nghé, dê, cừu và gia cầm. | 36 tháng | ANV-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5738 | ANTRIM | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và heo | 36 tháng | ANV-93 |
| 5739 | TRICOLI | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên dê non, cừu non, heo con | 36 tháng | ANV-94 |
| 5740 | OXYLIN | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | ANV-95 |
| 5741 | E.CIN | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm xoang; nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-96 |
| 5742 | PHARMALOX | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, CRD, C-CRD, viêm khớp, tụ huyết trùng, Ecoli trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-97 |
| 5743 | TIALIN-LA | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, suyễn, viêm khớp, tiêu chảy, hồng lỵ, hội chứng MMA ở heo nái | 36 tháng | ANV-98 |
| 5744 | FMQ | Flumequine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, sưng mắt, thương hàn, THT, viêm vú, viêm tử cung, CRD, viêm phổi trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 36 tháng | ANV-99 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5745 | COLI-S | Colistin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm dạ dày, viêm ruột tiêu chảy trên heo con, gà, vịt. | 36 tháng | ANV-100 |
| 5746 | BENZACID | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, bình | 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, lò ấp, lò giết mổ, phương tiện vận chuyển. | 36 tháng | ANV-101 |
| 5747 | Ampicoli-LA | Ampiciline trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, chó, mèo, gà, vịt | 36 tháng | ANV-102 |
| 5748 | GENMOX-D | Amoxicillin trihydrate, Dexamethasone, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bò, ngựa, heo, dê, cừu | 36 tháng | ANV-103 |
| 5749 | Septryl | Sulfadiazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm đường sinh dục trên ngựa, trâu, bò, heo, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-104 |
| 5750 | LINCO-S 1.500 | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | ANV-105 |
| 5751 | SPEC-S | Colistin sulfate, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm móng, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 36 tháng | ANV-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5752 | TYLAN-SONE | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | ANV-107 |
| 5753 | THIAM-OTC | Oxytetracylin, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, dê, heo, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-108 |
| 5754 | DOT.SONE | Oxytetracyclin, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, heo, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-109 |
| 5755 | Tylanvet | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. | 36 tháng | ANV-110 |
| 5756 | ADE.Becomplex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, PP trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm | 24 tháng | ANV-111 |
| 5757 | Vita.Bcomplex | D-pathenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, D-pathenol trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ANV-112 |
| 5758 | AD3E.Fort | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | ANV-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5759 | IRON-B12 | B12, Iron | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu máu trên heo. | 36 tháng | ANV-114 |
| 5760 | Biotol.B12 | lysin, methionin, Sorbitol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Giải độc gan, nhuận tràng, tăng tiết dịch mật trêntrâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | ANV-115 |
| 5761 | Calberon.B12 | Canxi, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị yếu xương, bại liệt, còi xương, chậm lớn, kém phát triển, chống xuất huyết trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | ANV-116 |
| 5762 | Lactogel.B | Lactose, Methionine, Sorbitol, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Giải độc gan, chống kiệt sức, suy nhược trên heo nái sau sinh. | 24 tháng | ANV-117 |
| 5763 | Methi.AD | Methionine, vitamin A, vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, Methioninegây cắn mổ; không mọc lông, giải độc gan trên gia cầm. | 24 tháng | ANV-118 |
| 5764 | Vitamin C.2000 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, lợn, chó. | 24 tháng | ANV-119 |
| 5765 | Vitamin K.600 | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị chảy máu, cầm máu trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, gà | 24 tháng | ANV-120 |
| 5766 | Anazin.3000 | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, heo, chó, gà, vịt | 24 tháng | ANV-121 |
| 5767 | Anazin.C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, chống stress trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | ANV-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5768 | Iverrmectin.LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, chó, mèo | 36 tháng | ANV-123 |
| 5769 | DEXASON | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml; 250, 500ml | Chống dị ứng, chống viêm trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, lợn, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-124 |
| 5770 | Flumequyl.1000 | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị thương hàn, viêm ruột-tiêu chảy, CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm, trâu, bò | 36 tháng | ANV-125 |
| 5771 | Đặc trị tiêu chảy | Colistin sulfate, Neomycine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 50, 100, 250g; 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm dạ dày, ruột trên trâu, bò, dê, cừu, bê, lợn, gia cầm. | 36 tháng | ANV-126 |
| 5772 | SULFATRIM | Sulfaquinoxalin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | ANV-127 |
| 5773 | Anti.CRD | Doxycylin, Sulfadiazin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị CRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 36 tháng | ANV-128 |
| 5774 | ANTICOC-S | Sulfadimidin, Sulfaquinoxalin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng trên thỏ, heo, bò, gia cầm. | 36 tháng | ANV-129 |
| 5775 | ETS Fort | Erythromycin, Sulfamethoxypirydazin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, ngựa, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5776 | Amox.lium | Amoxycilin, Cao tỏi (Allium) | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm kết mạc mắt trên heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-131 |
| 5777 | Super egglayer | Niacinamid, Oxytetracyclin, Pantothenic acid, Pyridoxine, Riboflavin, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ANV-132 |
| 5778 | Anti.Gumboro | Lysin, Sorbitol, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Phòng và trị thiếu vitamin A, B1, B6, K3, C trên gia cầm | 24 tháng | ANV-133 |
| 5779 | Ampicol-plus | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm khớp, viêm rốn trên bê, nghé, dê, gia cầm. | 36 tháng | ANV-134 |
| 5780 | Tylo.sulfa | Sulfadimidin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-135 |
| 5781 | TẨY GIUN | Levamisole | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 36 tháng | ANV-136 |
| 5782 | GENTA INJ | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gà | 36 tháng | ANV-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5783 | ECO MAX | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-138 |
| 5784 | ATROPIN | Atropin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị co thắt dạ dày, ruột trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | ANV-139 |
| 5785 | CAMPHO | Camphora | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Giúp tăng cường hoạt động hệ tuần hoàn, hô hấp, sốc phản vệ do tiêm ngừa trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo, chó. | 24 tháng | ANV-140 |
| 5786 | LEVA-1000 | Levamisole | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị giun đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | ANV-141 |
| 5787 | NaCl 0,9% | Nacl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 100ml; 250ml; 500ml; 1 lít | Dung môi pha thuốc thú y | 24 tháng | ANV-142 |
| 5788 | GLUCO | Dextrose | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 50, 100, 250, 500ml | Cung cấp nước và năng lượng, giải độc khi bị ngộ độc trên ngựa, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | ANV-143 |
| 5789 | MAXFOX-WS | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | ANV-144 |
| 5790 | NORVET | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | ANV-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5791 | COLIMAX-S | Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-146 |
| 5792 | ANTI.MMA | Blue Methylen, Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường niệu-sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | ANV-147 |
| 5793 | SUBTYL-S | Bacillus subtilis, lactobacillus acidophilus, Saccharomyces, vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Phòng và trị rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, loạn khuẩn đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | ANV-148 |
| 5794 | VITAMIN C.PLUS | sorbitol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Phòng và trị thiếu vitamin C, giúp giải độc, mát gan, lợi mật trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ANV-149 |
| 5795 | LINCOSUL | Lincomycin, Sulfadiazin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | ANV-150 |
| 5796 | COLIVIT.TETRA | Colistin sulfate, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-151 |
| 5797 | ENZYM. SUBTYL | Amylase, Bacillus subtilis, Protease | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Phòng, trị các bệnh tiêu chảy cấp và mãn tính, các chứng rốiLoạn tiêu hóa trên heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-152 |
| 5798 | NORFLOXVET | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-153 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5799 | MYCO. FAC | Chlotetracyclin, Erythromycin, vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 250, 500g; 1kg | Phòng và trị hội chứng bệnh viêm phổi cấp và mãn tính trên trâu, bò, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-154 |
| 5800 | FENBENVET | Fenbendazole, MgSO4 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 10kg | Phòng và trị các loại kí sinh trùng :giun tròn vàgiun dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, phổi trên trâu, bò, heo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-155 |
| 5801 | BIOTOL. B12 | Methionin, Sorbitol, vitamin B12 | Dung dịch uống | Lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giải độc gan, giúp nhuận trường, trị táo bón, bổ sung acid amin trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-156 |
| 5802 | OXYTOXIN | oxytoxin | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng co bóp tử cung, giúp sinh đẻ nhanh trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-157 |
| 5803 | ENROVET | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, viêm xoang mũi,; tiêu chảy phân trắng, kiết, phù thủy, sưng mắt co giật do Ecoli trên heo, bê, dê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | ANV-158 |
| 5804 | FLUMEQUYL | Flumequine | Dung dịch uống | Lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh hô hấp và tiêu hóa do vi khuẩn G- như: viêm ruột Ecoli trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-159 |
| 5805 | COLI. SOURS | Colistin, Spectinomycin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm ruột ở heo con, bê, nghé, gia cầm | 36 tháng | ANV-160 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5806 | FSS | Sulfadiazin sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục-tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gà, vịt, thỏ. | 36 tháng | ANV-161 |
| 5807 | AMPIVET | Ampicillin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 10, 20, 40g | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, khẹt, viêm ruột, tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-162 |
| 5808 | AMPI. KANA | Ampicillin, Kanamycin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 10, 20, 40g | Trị viêm phổi, viêm ruột, tụ huyết trùng, Ecoli, CRD, khẹt, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 36 tháng | ANV-163 |
| 5809 | AMOXI.GENTA | Amoxycillin,gentamycin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 10, 20, 40g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó và gia cầm. | 36 tháng | ANV-164 |
| 5810 | SÁT TRÙNG A.C.A | acid citric, Benzalkonium chloride, CuSO4 | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Sát trùng dụng cụ, chuồng trại, máy ấp, lò ấp và trứng, vết thương, vết mổ cho gia súc, gia cầm. | 36 tháng | ANV-165 |
| 5811 | ADE.B12 | Vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin cho trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | ANV-166 |
| 5812 | COM-B | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B cho trâu, bò, heo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-167 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5813 | NEO-S | Colistin sulfate, Neomycin | Dung dịch uống | lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày - ruột cho bê, cừu, dê, heo con, gà vịt | 36 tháng | ANV-168 |
| 5814 | Tylo-DC | Colistin sulfate, Dexamethesone, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml; 250, 500ml | Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi gây ra cho trâu, bò, heo | 24 tháng | ANV-169 |
| 5815 | AMCOL-FORT | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1kg; 10kg | Trị tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng ruột, viêm ruột, mất nước, tiêu chảy và suy dinh dưỡng trên trâu, bò, heo | 24 tháng | ANV-170 |
| 5816 | EBS | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Can | 10, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít. | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, bệnh viêm teo mũi, viêm phổi trên heo | 36 tháng | ANV-171 |
| 5817 | Penicillin | Penicillin G | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1.000.000, 4.000.000UI | Trị dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, viêm phổi CRD trên trâu, bò, heo. | 36 tháng | ANV-172 |
| 5818 | Streptomycin | Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 10, 20g | Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, heo, gà vịt. | 24 tháng | ANV-173 |
| 5819 | STREP-PENI | Penicillin G, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1.62, 3.24, 16.2, 32.6, 65.2 gram | Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt | 36 tháng | ANV-174 |
| 5820 | FERDEX B12 | Fe (as Dextran complex), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100,250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và chữa bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở heo con sơ sinh, bê, nghé, dê non. | 36 tháng | ANV-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5821 | BROMXIN | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm ho, làm lỏng dịch nhày phế quản vàLàm cho đờm được bài xuất dễ hơn trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-176 |
| 5822 | DEXAVET | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh dị ứng, phù nề, viêm phổi, viêm phế quản, viêm gân, viêm tử cung và viêm âm đạo trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-177 |
| 5823 | COLISTIN | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli, viêm ruột trên bê, cừu, heo và gia cầm. | 36 tháng | ANV-178 |
| 5824 | NAGINVET | Analgin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị thấp khớp, giảm cơn co thắt đường ruột, chướng bụng, giảm nhu động ruột, hạ sốt trong các trường hợp nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa dê, cừu, heo | 24 tháng | ANV-179 |
| 5825 | ANAL + C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, kháng viêm, chống stress, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | ANV-180 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5826 | BUTAPHOS | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị rối loạn chuyển hoá do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | ANV-181 |
| 5827 | VITA - C | Ascorbic acid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trong các bệnh nhiễm trùng, ký sinh trùng, thời kỳ hồi phục sau khi mắc bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-182 |
| 5828 | CALCI + B12 | Calcium gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh do thiếu Calcium như: còi cọc, chậm lớn, sốt sữa, bại liệt, co giật, còi xương, xuất huyết, phù thủng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | ANV-183 |
| 5829 | AMPICOL | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-184 |
| 5830 | TIA - COLI | Colistin sulfate, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp do Mycoplasma trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-185 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5831 | COTRIM | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính, hội chứng sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột do E.coli, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm do Haemophilus, bệnh đường hô hấp do Staphylococci trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-186 |
| 5832 | TETRA - EGG | Niacinamid, Oxytetracycline HCl, Pantothenic acid, Potassium Chloride, Pyridoxine, Riboflavin, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Cung cấp vitamin, giúp tránh bệnh thiếu vitamin ở gia cầm | 24 tháng | ANV-187 |
| 5833 | OXYVIT | Colistin sulfate, Niacinamid, Oxytetracycline HCl, Pantothenic acid, Riboflavin, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, tụ huyết trùng, bệnh mồng xanh, bệnh viêm màng hoạt dịch và viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | ANV-188 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5834 | CEFTRIMAX | Ceftriaxone sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 75, 100g | Trị ho, viêm màng phổi, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-189 |
| 5835 | CEFQUINO | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, Hội chứng viêm tử cung, viêm vú và mất sữa (M.M.A), viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, ngựa, heo | 36 tháng | ANV-190 |
| 5836 | GEN-TYLAN | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh đường hô hấp: CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng; các bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | ANV-191 |
| 5837 | TOFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hỗ trợ điều trị bệnh nội khoa, sản khoa, bệnh truyền nhiễm, kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-192 |
| 5838 | AMOXLAV -LA | Amoxycillin trihydrate, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, bê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | ANV-193 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5839 | Gentamox inj | Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh gây ra do E.coli, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa và heo. | 36 tháng | ANV-194 |
| 5840 | AMOXCOL | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh viêm ruột ỉa chảy do nhiễm khuẩn E.coli, Salmonella trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-195 |
| 5841 | CETIMAX | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, suyễn heo, tiêu chảy, phù thũng, tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, âm đạo, sát nhau trên heo, trâu, bò, dê, chó, mèo | 36 tháng | ANV-196 |
| 5842 | AMOXICOL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm; viêm vú trên bò sữa. | 36 tháng | ANV-197 |
| 5843 | DOF - SONE | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu, các trường hợp bỏ ăn không rõ nguyên nhân ở heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa và chó, mèo. | 36 tháng | ANV-198 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5844 | Hexin | Bromhexine HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị rối loạn hô hấp, giảm cơn hen, bệnh viêm phổi, viêm đường hô hấp mãn tính, bệnh viêm phế quản, viêm hầu họng và viêm xoang. Làm loãng đàm, tan đàm trên gia cầm | 36 tháng | ANV-199 |
| 5845 | TYLANVET | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh CRD trên gia cầm, bệnh viêm phổi và bệnh lỵ trên heo | 36 tháng | ANV-200 |
| 5846 | DOXYFLOR | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, sưng phù đầu trên heo, bê, nghé, dê, cừu con<br>Trị CRD, C-CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên gà, vịt, cút | 36 tháng | ANV-201 |
| 5847 | DOXYVET | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5848 | PARA + C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, trị cảm cúm, cảmLạnh, tăng sức đề kháng khi thời tiết thay đổi, trường hợp nhiễm trùng cấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-203 |
| 5849 | FLORFEN | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-204 |
| 5850 | FLORMAX | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-205 |
| 5851 | TILMI - ORAL | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-206 |
| 5852 | MAXFLOX | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, các bệnh về khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, chó và gia cầm. | 36 tháng | ANV-207 |
| 5853 | ANBUSAL | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn chuyển hoá trao đổi chất trên heo, trâu, bò, bê, nghé, cừu, gia cầm; kích thích tiết sữa trên heo nái, bò sữa, dê, cừu Tăng sản lượng trứng, tăng tỷ lệ ấp nở trên gia cầm. | 24 tháng | ANV-208 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5854 | BROMHEVET | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Long đờm, tan đờm trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | ANV-209 |
| 5855 | TYLAN-FOC | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi – màng phổi (APP), tụ huyết trùng, suyễn heo, bệnh viêm đa thanh dịch (Glasser), phó thương hàn, E. Coli trên heo | 36 tháng | ANV-210 |
| 5856 | Flordox | Bromhexin HCl, Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, các bệnh đường hô hấp như viêm phổi, toi, hen (CRD), hen ghép E.coli (C-CRD), khẹc vịt trên gia cầm; trị phó thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trên heo. | 36 tháng | ANV-211 |
| 5857 | GUM ONE | Analgin, Postasium chloride, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, phục hồi sức khoẻ sau bệnh trên gia cầm | 24 tháng | ANV-212 |
| 5858 | MENDAZOL | Mebendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị giun, sán trên heo, bê, nghé, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | ANV-213 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5859 | VITAMIN B1 | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-214 |
| 5860 | VITAMIN K | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Cầm máu, chống xuất huyết trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-215 |
| 5861 | NEO NYSTIN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nấm phổi, nấm miệng trên gia cầm | 36 tháng | ANV-216 |
| 5862 | FOSTYLAN | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị Coryza, dịch tả, thương hàn trên gia cầm | 36 tháng | ANV-217 |
| 5863 | METAFOS-MAX | Nicotinamide, Butafosfan, Methionine, Taurine, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, hồi phục sức khỏe, trị rối loạn trao đổi chất, chán ăn, giảm tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm | 36 tháng | ANV-218 |
| 5864 | ANFLOR D.O.C | Doxycyclin HCl, Florphenicol | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-219 |
| 5865 | MULTI VITA-GOLD | Methionine, Niacin, vitamin A, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Bổ sung vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-220 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5866 | AN GUM | Methionine, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng trên gia cầm | 24 tháng | ANV-221 |
| 5867 | PRO ONE | Bacillus subtilis, Calcium, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Bổ sung vitamin, acid amin, trị suy dinh dưỡng, biếng ăn, còi cọc, chậm lớn, khô chân, stress nhiệt, thiếu máu trên gia cầm, heo, trâu, bò và ngựa. | 24 tháng | ANV-222 |
| 5868 | COSPIRA | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé và heo. | 36 tháng | ANV-223 |
| 5869 | DOX - FOC | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | ANV-224 |
| 5870 | FLOTYL | Florphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phổi-màng phổi (APP), tụ huyết trùng, suyễn heo,glasser, phó thương hàn trên heo. | 36 tháng | ANV-225 |
| 5871 | AMCOL-SUSPEN | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột ỉa chảy; bệnh đóng dấu, hội chứng viêm vú viêm dạ con mất sữa (M.M.A), phó thương hàn, viêm khớp, hô hấp, niệu dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | ANV-226 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5872 | CEF 3 | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tiêu chảy, phù thũng, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên heo. viêm vú, viêm tử cung, âm đạo sát nhau trên heo và trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-227 |
| 5873 | AMGEN-S | Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, bệnh viêm phổi-màng phổi, viêm vú, viêm tử cung, áp xe, nhiễm trùng móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-228 |
| 5874 | CEQUIN 4 | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú và mất sữa (M.M.A), viêm khớp, viêm da, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa và heo | 36 tháng | ANV-229 |
| 5875 | NEO-COSUS | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày, phó thương hàn trên bê, nghé, cừu non, dê con, heo, thỏ và gia cầm | 36 tháng | ANV-230 |
| 5876 | ZURIL-ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên cừu, heo, thỏ và gia cầm | 36 tháng | ANV-231 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5877 | BROM-ORAL | Bromhexin HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, cắt cơn hen suyễn trên gia cầm | 36 tháng | ANV-232 |
| 5878 | HEXIN-WS | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Giảm cơn hen, long đờm, tiêu đờm trên bò, ngựa, heo, chó, mèo, gà, vịt, cút | 24 tháng | ANV-233 |
| 5879 | DIPYHEXIN | Bromhexin HCl, Dexamethasone sodium phosphate, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, kết hợp với long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 36 tháng | ANV-234 |
| 5880 | AMPI-CS | Ampicilllin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo | 36 tháng | ANV-235 |
| 5881 | QUINO-MAX | Norfloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột ỉa chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi-phế quản, suyễn, CRD, viêm xoang trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-236 |
| 5882 | PROBIO MAX | Bacillus subtilis, lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Ngăn ngừa và trị viêm ruột, rối loạn tiêu hóa trên trâu, bò, bê, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-237 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5883 | GLUCONAMIC KC | Gluconate calcium, vitamin C, vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hồi sức cho gia súc mang thai, sau khi sinh, nuôi con bú, suy nhược cơ thể, cung cấp năng lượng cho gia súc, tăng cường sức đề kháng, chống xuất huyết các phủ tạng trong cơ thể trên bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ANV-238 |
| 5884 | CLA-MOX | Amoxycillin trihydrate, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, bê, heo, chó, mèo. | 24 tháng | ANV-239 |
| 5885 | DIPYRON+C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm, chống stress, giảm đau trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | ANV-240 |
| 5886 | FLORJECT | Florphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, viêm ruột, phù đầu, hồng lỵ, tụ huyết trùng, suyễn trên trâu, bò, heo. | 36 tháng | ANV-241 |
| 5887 | BERINTREP-WS | Berberin HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-242 |
| 5888 | CHYMOSIN | Trypsin, α-Chymotrypsin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống viêm sưng đau, tiêu phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | ANV-243 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5889 | BIOMOXCOLI | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên gia súc non, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 36 tháng | ANV-244 |
| 5890 | BIOCILLIN-CS | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên gia súc non, viêm vú, viêm tử cung, áp xe, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu và heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-245 |
| 5891 | MULIN-CS | Colistin sulfate, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên trâu, bò, cừu heo. | 36 tháng | ANV-246 |
| 5892 | NADOL + C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau, trị cảm cúm, cảm lạnh, tăng sức đề kháng khi thời tiết thay đổi trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | ANV-247 |
| 5893 | STREPTOPEN | Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, ỉa chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu và heo | 24 tháng | ANV-248 |
| 5894 | ERYCIN-B | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da và các mô mềm, đường tiêu hóa trên gia cầm. | 36 tháng | ANV-249 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5895 | TRISUL | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết do E.coli, viêm rốn trên bê, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-250 |
| 5896 | CALCIMIN + D | Calcium, Magnesium, vitamin D3 | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Làm chắc xương, tăng cường hệ thống miễn dịch và duy trì cân bằng nồng độ Ca, Mg trong máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-251 |
| 5897 | NYSDIDA | Nystatin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nấm phổi, bệnh nấm miệng (tưa lưỡi), nấm diều trên bò, bê non, dê, cừu và gia cầm. | 36 tháng | ANV-252 |
| 5898 | BUTA-PRO | 1- (n – Butylamino) – 1 methylethyl – Phosphonic acid, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển. Chống bại liệt, suy nhược, còi cọc do mắc bệnh hoặc suy dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-253 |
| 5899 | NIXIN-F | Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo. | 36 tháng | ANV-254 |
| 5900 | IVERMAX | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó. | 36 tháng | ANV-255 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5901 | NOVAMOX - LA | Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-256 |
| 5902 | VATIL-ORAL | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, tiêu chảy, áp xe, viêm tử cung trên trâu, bò, dê cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-257 |
| 5903 | AMOXY-WS | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên gia súc, gia cầm non, viêm vú trên bò sữa, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 36 tháng | ANV-258 |
| 5904 | NICOLMAX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-259 |
| 5905 | DOXLOSIN | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-260 |
| 5906 | TRIMEDAZINE | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và heo | 36 tháng | ANV-261 |
| 5907 | DOXI GOLD | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | ANV-262 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5908 | CLAMOXI | Amoxcillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-263 |
| 5909 | NIXOLIN | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy trên bê, nghé và gia cầm | 36 tháng | ANV-264 |
| 5910 | DIPIROSIN | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò | 24 tháng | ANV-265 |
| 5911 | DOXGEN | Doxycycline HCl, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-266 |
| 5912 | GLUFEN KC | Gluconate calcium, vitamin C, vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng cường sức đề kháng, chống xuất huyết, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ANV-267 |
| 5913 | DEXADIP | Dipyrone, Bromhexin HCl, Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, long đờm, giãn phế quản trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | ANV-268 |
| 5914 | CALPHOS | Calcium, Cobalt, Copper, Magnesium, Manganese, Phosphorus, Sodium, Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Giúp xương chắc khỏe, phòng tình trạng què chân trên gà thịt 2-4 tuần tuổi, giảm chết phôi, chắc vỏ trứng trên gia cầm | 36 tháng | ANV-269 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5915 | CALCI-PLUS | Calcium, Magnesium, vitamin D3 | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Làm chắc xương, cân bằng nồng độ Ca, Mg trong máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo; chắc vỏ trứng trên gia cầm | 24 tháng | ANV-270 |
| 5916 | BROMXIN | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Giãn phế quản, long đờm, loãng đờm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | ANV-271 |
| 5917 | Timivet | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-272 |
| 5918 | Cefasus | Cephalexin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 36 tháng | ANV-273 |
| 5919 | Famethorim | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, ký sinh trùng đường máu, đầu đen, hen sưng phù đầu trên gia cầm | 36 tháng | ANV-274 |
| 5920 | Flornixin | Florphenicol, Flunixine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | ANV-275 |
| 5921 | Anti Stress | DL-Methionine, l-Lysine, Sorbitol, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tăng cường chức năng gan, giải độc gan, phòng, trị ngộ độc tố nấm mốc, gan nhiễm mỡ, lợi mật, tăng sức đề kháng trên heo, gia cầm | 24 tháng | ANV-276 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5922 | Trime-S | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-277 |
| 5923 | Neox | Neomycin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, heo | 36 tháng | ANV-278 |
| 5924 | Vit E-Selen | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, cừu, heo | 24 tháng | ANV-279 |
| 5925 | Vit E-Selen Oral | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo | 24 tháng | ANV-280 |
| 5926 | Vit E-Selen Ws | Sodium selenite, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng, trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo | 24 tháng | ANV-281 |
| 5927 | Alben-sus | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ANV-282 |
| 5928 | Levasol-Oral | Levamisol HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-283 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5929 | Tiavet | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh lỵ trên heo; trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | ANV-284 |
| 5930 | Neocin-WS | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị viêm ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-285 |
| 5931 | Gentavet | Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-286 |
| 5932 | Fenben-SUS | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun, sán trên bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-287 |
| 5933 | Chlorcylin | Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-288 |
| 5934 | AMPROCOX | Amprolium HCL, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị cầu trùng trên trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ANV-289 |
| 5935 | Neo-AMC | Amoxycillin trihydrate, Neomycin sulfate | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýt | 2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml | Trị viêm vú lâm sàng trên bò | 36 tháng | ANV-290 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5936 | Ketofur | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh BRD, sốt vận chuyển, viêm phổi, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | ANV-291 |
| 5937 | Aucolin | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-292 |
| 5938 | Coli-N | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, thỏ | 36 tháng | ANV-293 |
| 5939 | Tilmicos inj | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, cừu | 36 tháng | ANV-294 |
| 5940 | Tonic-Ap | Alanine, Arginine, Aspartic acid, B1, B12, B2, B6, Biotin, Calcium pantothenate, Choline chlorine, Cystine, D3, E,glutamic acid,glycine, Histidine, Inositol, Isoleucine, K3, leucine, lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine, vitamin A | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng trị thiếu hụt vitamin và acid amin, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-295 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5941 | Josacin | Josamycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi trên heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-296 |
| 5942 | Photen | Phoxim | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị ghẻ, ve, rận trên heo | 36 tháng | ANV-297 |
| 5943 | Tri-Josa | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp mãn tính (CRD) trên gia cầm | 36 tháng | ANV-298 |
| 5944 | Josa-Oxy | Josamycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-299 |
| 5945 | Colitrim | Colistin sulphate, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê con, cừu con, heo con | 36 tháng | ANV-300 |
| 5946 | Thoxin-Cs | Colistin sulfate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị kí sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen, cầu trùng trên gà, vịt, ngan, cút, heo, nhím, thỏ | 36 tháng | ANV-301 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5947 | PEROVET | Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulfate triple salt) | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe cộ, hố nhúng giày, ủng, nước và không khí khi có vật nuôi; trong nước cứng ở nhiệt độ thấp, trên bề mặt gồ ghề và trong môi trường có tạp chất hữu cơ. | 36 tháng | ANV-302 |
| 5948 | OXIDAN | Potassium monopersulfate triple salt | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt vi khuẩn, virut, nấm trong chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 36 tháng | ANV-303 |
| 5949 | MECTINSULON | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội ngoại kí sinh trùng như: giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, sán lá gan, giun mắt, dòi da, ghẻ, ve, rận trên bò | 24 tháng | ANV-304 |
| 5950 | DORAMEC | Doramectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, dòi da, rận, ghẻ, ve trên trâu, bò, cừu, heo. | 36 tháng | ANV-305 |
| 5951 | DIURO-VET INJ | Dexamethasone, Hydrochlorothiazide | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tắc nghẽn và phù nề vú, phổi, bạch huyết, phù do vết thương sau phẫu thuật hoặc dị ứng trên trâu, bò | 36 tháng | ANV-306 |
| 5952 | METHIOVET | Acetyl-dl-methionine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh về gan như: viêm gan, gan nhiễm mỡ, rối loạn chuyển hóa, giải độc gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó và mèo. | 24 tháng | ANV-307 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5953 | DANOCIN | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo. | 36 tháng | ANV-308 |
| 5954 | OXYFLU 30 | Flunixin, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, kiểm soát bệnh liên quan đến xuất huyết trên bò | 36 tháng | ANV-309 |
| 5955 | TILCOLBEST | Florfenicol, Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm. | 36 tháng | ANV-310 |
| 5956 | MELASMA | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nấm trên chó, mèo, gia cầm, chim | 36 tháng | ANV-311 |
| 5957 | AMPROCOC - ORAL | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | ANV-312 |
| 5958 | FAMETRIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu, mô mềm, viêm móng trên bò, cừu, dê, heo. | 36 tháng | ANV-313 |
| 5959 | LINCO-N | Lincomycine, Neomycine | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột hoại tử trên gà | 36 tháng | ANV-314 |
| 5960 | MECBEN | Albendazole, Cobalt sulphate, Ivermectin, Sodium selenite | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ANV-315 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5961 | MODELIN | Monensin, | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | ANV-316 |
| 5962 | SALICOX-WS | Salinomycin sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | ANV-317 |
| 5963 | VALLO-WS | Tylvalosin tartrate, | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, kiết lỵ trên heo; viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột hoại tử, lỵ, ORT trên gia cầm | 36 tháng | ANV-318 |
| 5964 | PROLICOX | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | ANV-319 |
| 5965 | APRAVET | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo, thỏ; trị nhiễm trùng máu do E.coli trên gia cầm | 36 tháng | ANV-320 |
| 5966 | APRACIN | Apramycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, E.coli, Salmonella trên bê, nghé | 36 tháng | ANV-321 |
| 5967 | VALOSIN | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, lỵ trên heo; trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột hoại tử, lỵ, ORT trên gia cầm | 36 tháng | ANV-322 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5968 | TYLMAC | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm hồi tràng (viêm ruột tăng sinh) trên heo | 36 tháng | ANV-323 |
| 5969 | ETD | Estradiol Benzoate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn sinh sản như chậm lên giống, không lên giống hoặc lên giống thầm lặng, kích thích động dục đồng loạt, kích thích sự bài thải của nhau thai lưu và thai khô ra ngoài tử cung trên bò, ngựa | 36 tháng | ANV-324 |
| 5970 | MEDITRACIN | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 36 tháng | ANV-325 |
| 5971 | DIRIL | Diclazuril | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | ANV-326 |
| 5972 | KITACIN | Kitasamycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên gia cầm | 36 tháng | ANV-327 |
| 5973 | MADUMICIN | Maduramicin ammonium | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 36 tháng | ANV-328 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5974 | QUINOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 13, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên gia cầm, heo. | 24 tháng | ANV-329 |
| 5975 | ENRACIN | Enramycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | ANV-330 |
| 5976 | MELOXI | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm sưng, giảm đau, hạ sốt trên bò, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-331 |
| 5977 | DEXAPHENYL INJ | Dexamethasone, Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, chống dị ứng, hạ sốt trên ngựa, chó | 36 tháng | ANV-332 |
| 5978 | TRIAMCIN INJ | Triamcinolone acetonide | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, chống dị ứng, hỗ trợ điều trị chấn thương trên bò, ngựa, chó, mèo; trị chứng ketosis trên bò | 24 tháng | ANV-333 |
| 5979 | PREDINVET INJ | Prednisolone acetate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị chứng ketosis trên bò; trị mề đay, dị ứng, viêm khớp, viêm túi thanh mạc, viêm gân, viêm mạch bạch huyết, viêm móng trên bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | ANV-334 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5980 | DELRIN | Deltamethrin | Nhũ dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bọ chét, chấy rận, ve, ghẻ, ruồi trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | ANV-335 |
| 5981 | PRONIL Spot | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít; Tuýp 0.5, 0.67, 1.34, 2.68 ml | Phòng và trị bọ chét, ve trên chó, mèo | 36 tháng | ANV-336 |
| 5982 | FLUMERIN | Flumethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, mòng, két trên trâu, bò, cừu, chó | 36 tháng | ANV-337 |
| 5983 | CLAMOX | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Huyễn dịch bơm vú | Tuýp | 2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml | Trị viêm vú trên bò sữa, dê, cừu | 24 tháng | ANV-338 |
| 5984 | KACEP Lac | Cephalexin, Kanamicin | Huyễn dịch bơm vú | Tuýp | 2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100 g | Trị viêm vú trên bò, dê, cừu giai đoạn khai thác sữa | 36 tháng | ANV-339 |
| 5985 | NEOXIN Dry | Cephalexin, Neomycin sulfate | Huyễn dịch bơm vú | Tuýp | 2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100 g | Trị viêm vú trên bò, dê, cừu giai đoạn cạn sữa. | 36 tháng | ANV-340 |
| 5986 | HENAZOLE shampoo | Chlorhexidinegluconate, Miconazole Nitrate | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm da do nhiễm nấm, nhiễm vi khuẩn trên chó, mèo. | 24 tháng | ANV-341 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5987 | CYPEZOLE shampoo | Cypermethrin, Miconazole Nitrate | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm ve, bọ chét, chấy ngoài da. Trị và ngăn ngừa nấm da. Dưỡng ẩm da lông, khử mùi hôi trên chó, mèo | 24 tháng | ANV-342 |
| 5988 | MYCOCLEAN shampoo | Sodium Salicylate, Zinc Gluconate | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị vảy, sừng và dầu liên quan đến rối loạn tuyến bã nhờn, điều chỉnh quá trình keratin hóa để cải thiện sức khỏe da trên chó, mèo. | 24 tháng | ANV-343 |
| 5989 | CEFOXIM | Cefotaxime sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | ANV-344 |
| 5990 | METHOXAM | Thiamethoxam | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt ruồi, bọ cánh cứng trong chuồng trại nuôi | 24 tháng | ANV-345 |
| 5991 | PM-THRIN | Permethrin | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Diệt muỗi trong chăn nuôi | 24 tháng | ANV-346 |
| 5992 | CLAVU MOX | Acid clavulanic, Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng tiết niệu, da, mô mềm trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | ANV-348 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5993 | ACELIC - POWDER | Acetylsalicylic Acid (Aspirin) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, gia cầm và chó | 24 tháng | ANV-349 |
| 5994 | MACRO-F | Florfenicol, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm hô hấp phức hợp (PRDC), viêm phổi địa phương (EP), viêm phổi, viêm thanh dịch, liên cầu khuẩn, hồng lỵ trên heo; CRD, sổ mũi truyền nhiễm (coryza), E.coli, viêm phế quản, viêm ruột hoại tử, viêm màng hoạt dịch, viêm túi khí, viêm xoang trên gia cầm | 24 tháng | ANV-350 |
| 5995 | CETAMOL-POWDER | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt trên heo | 36 tháng | ANV-351 |
| 5996 | PARAMOL - EXTRA | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Hạ sốt trên heo | 36 tháng | ANV-352 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5997 | THIAMNICOL | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, Salmonella, viêm dạ dày ruột, viêm màng não và viêm não trên bê, nghé, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-353 |
| 5998 | CLINDA | Clindamycin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng mô mềm, răng, xương trên chó và mèo. | 24 tháng | ANV-354 |
| 5999 | DICLOCIN | Diclofenac sodium, Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu và tiêu hóa, nhiễm trùng ống tai và da trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, heo và chó. | 36 tháng | ANV-355 |
| 6000 | MELOX | Enrofloxacin, Meloxicam, | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục-tiết niệu, đường tiêu hóa, ống tai và nhiễm trùng da trên bò, dê, cừu, heo, chó và mèo. | 36 tháng | ANV-356 |
| 6001 | GENTIVET | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, bạch lỵ, hồng lỵ, bệnh do mycoplasma, viêm khớp, MMA,...trên gia cầm và heo | 36 tháng | ANV-357 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6002 | AMOXVET 200 | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị viêm ruột, viêm khớp, viêm màng não, hoại tử tai, nhiễm trùng tiết niệu (viêm thận, viêm niệu đạo, viêm bàng quang,...), bệnh hô hấp (viêm phổi, viêm phế quản…), nhiễm trùng toàn thân trên bò, dê, cừu, lạc đà, heo, ngựa, chó, mèo. | 36 tháng | ANV-358 |
| 6003 | BOGAVET | Choline, Methionine, Nicotiamide, Sodium, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Giúp giải độc và cải thiện chức năng gan. Chỉ định sau khi điều trị bằng kháng sinh, phòng ngừa gan nhiễm mỡ (đặc biệt là sau stress hoặc luyện tập cường độ cao) trên bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và heo | 24 tháng | ANV-359 |
| 6004 | COCUS TREAT | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị cầu trùng trên heo con, cừu con, bê | 36 tháng | ANV-360 |
| 6005 | COLISTIN - ORAL | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm và heo. | 36 tháng | ANV-361 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6006 | CEFOXYL | Cefotaxime sodium, Sulbactam sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.2, 2.4, 4.8, 12, 24, 30, 60, 75, 120g | Trị nhiễm trùng màng não, nhiễm trùng hậu phẫu, tuyến tiền liệt, da, ổ bụng, viêm phổi trên chó và mèo. | 36 tháng | ANV-362 |
| 6007 | BUTAVIT | Butafosfan, Taurine, vitamin B12 (cyanocobalamin) | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị các rối loạn chuyển hóa protein, carbohydrate và chất béo, tăng cường sức đề kháng (trong các trường hợp suy nhược sau sinh, bại liệt, suy dinh dưỡng, trong giai đoạn dưỡng bệnh) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, chó, mèo | 24 tháng | ANV-363 |
| 6008 | ALCYTRYP | Protease, Amylase, lactobacillus acidophilus, lipase, Trypsin, vitamin B12, α-Chymotrypsin | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Hỗ trợ tiêu hóa, giúp hấp thu tốt chất dinh dưỡng; ổn định hệ vi khuẩn đường ruột giúp giảm đau bụng và phân lỏng; phòng và trị các bệnh do thiếu hụt vitamin B12 trên chó, mèo trên sáu tuần tuổi | 24 tháng | ANV-364 |
| 6009 | DOXIN-ORAL | Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-365 |
| 6010 | FLUDOX - LA | Doxycycline monohydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm tử cung, viêm đường hô hấp, viêm kết mạc truyền nhiễm trên bò, bê, cừu và heo | 36 tháng | ANV-366 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6011 | ERYVET | Erythromycin Thiocyacate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm khớp tụ huyết trùng trên gia cầm | 36 tháng | ANV-367 |
| 6012 | FOSTYL | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị bệnh do Mycoplasma, bệnh tiêu chảy do E. coli, hô hấp mãn tính (CRD), nhiễm trùng Staphylococcus, bệnh do Listeria, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm | 36 tháng | ANV-368 |
| 6013 | TYLOMAC | Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-369 |
| 6014 | ANV-PROGESTONE | Progesterone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kiểm soát lên giống, kích thích động dục trên bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó và mèo | 24 tháng | ANV-370 |
| 6015 | IVERMEC WS | Ivermectin | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo | 36 tháng | ANV-371 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6016 | TRYFASIN | Trypsin, α-chymotrypsin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Kháng viêm, giảm phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | ANV-372 |
| 6017 | IVERSAN | Closantel sodium, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun, sán, ruồi,ghẻ, rận, ve, ấu trùng ký sinh trên bò, lạc đà, cừu và dê | 24 tháng | ANV-373 |
| 6018 | MECOXYN | Ivermectin, Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nội ký sinh và ngoại ký sinh trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ANV-374 |
| 6019 | DIURO-VET PR | Dexamethasone, Hydrochlorothiazide | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Kháng viêm, giảm phù nề, dị ứng trên trâu, bò, ngựa | 36 tháng | ANV-375 |
| 6020 | NABICAR | Sodium bicarbonate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm toan, rối loạn tiêu hóa, các tình trạng khó tiêu, tăng lượng chất béo trong sự sản xuất sữa trên bò, bê, dê, cừu, lạc đà, ngựa, gà đẻ | 24 tháng | ANV-376 |
| 6021 | NYRAMIN | Chlorpheniramine maleate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phế quản, hen suyễn, nổi mề đay, viêm da dị ứng, viêm móng, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, sót nhau, phù và chướng hơi trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ANV-377 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6022 | FUROMID | Furosemide | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị phù nề do suy tim và phù nề mô không viêm cấp tính, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | ANV-378 |
| 6023 | FLUSOL | Flumethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thấp khớp, bệnh ngoài da liên quan đến phản ứng dị ứng và viêm cơ, khớp, gân, rối loạn hệ hô hấp và viêm vú trên chó, mèo. | 36 tháng | ANV-379 |
| 6024 | GENTA-DEXA DROP | Dexamethasone sodium, gentamycin sulfate | Dung dịch nhỏ mắt | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm kết mạc, viêm giác mạc, viêm mí mắt trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ANV-380 |
| 6025 | CEFTIMAS DRY | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml | Trị viêm vú cận lâm sàng ở bò sữa tại thời điểm cạn sữa | 36 tháng | ANV-381 |
| 6026 | CEFTIMAS LC | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 2, 5, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml | Trị viêm vú lâm sàng ở bò sữa đang cho con bú | 36 tháng | ANV-382 |
| 6027 | TONILAX | Calcium Phosphate, Iron Oxide, Magnesium (từ Magnesium Sulfate, Magnesium Carbonate), Sodium (từ Sodium Thiosulfate, Sodium Sulfate) | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giải độc cho đường uống, nhuận trường cho ngựa, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | ANV-383 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6028 | RAZITEL | Levamisole hydrochloride, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị giun đũa, giun phổi và sán dây trên trâu, bò, dê, cừu, đà điểu | 36 tháng | ANV-384 |
| 6029 | QUINON FORT | Cefquinome sulphate | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 2, 5, 8, 10, 15, 20, 30, 50, 100g | Trị viêm vú lâm sàng cho bò giai đoạn khai thác sữa | 36 tháng | ANV-386 |
| 6030 | PRAZIMEC | Ivermectin, Praziquantel | Nhũ tương uống | Ống, tuýp | 2, 5, 8, 10, 15, 20, 30, 50, 100ml | Trị kí sinh trùng trên ngựa | 36 tháng | ANV-387 |
| 6031 | ALPHA TRYP | Chymotrypsin, Papain, Trypsin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100,250, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm có tiết dịch như viêm phổi, viêm khớp, phù nề, tan máu bầm, giảm sưng, giúp kiểm soát phản ứng viêm của cơ thể trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó | 24 tháng | ANV-389 |
| 6032 | SULMO.TRYL | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim, | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, kí sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-390 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6033 | TRISULFO | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng huyết, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo mũi, áp xe, viêm đa khớp, bệnh cầu trùng trên gia súc non, heo, gia cầm | 36 tháng | ANV-391 |
| 6034 | DIMINAZONE | Diminazene aceturate (berenil), Phenazone (antipyrine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Phòng và trị ký sinh trùng đường máu như tiêm mao trùng (Trypanosoma), lê dạng trùng (Babesia, Theileria) trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | ANV-393 |
| 6035 | CEFATACIN | Cephalexin monohydrate,gentamicin sulfate | Hỗn dịch bơm vú | Tuýp | 2, 5, 8, 10, 15, 20, 30, 50, 100g | Trị viêm vú cho bò, cừu và dê trong thời kỳ khai thác sữa | 36 tháng | ANV-395 |
| 6036 | PARAGIN | Analgin, Diclofenac, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trong các trường hợp viêm đường hô hấp, đau cơ, xương, thần kinh, đau sau hậu phẫu, chấn thương, bệnh khớp trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê. | 24 tháng | ANV-396 |
| 6037 | AZITHOCIN | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | ANV-397 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6038 | TIA-DOX | Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị ly, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, viêm phổi địa phương, viêm phổi dính sườn, viêm đa xoang, xoắn khuẩn đường ruột, bệnh salmonellosis, colibacillosis, viêm ruột hoại tử trên lợn | 36 tháng | ANV-398 |
| 6039 | VITA - PRO | Acid nicotinic, B1, B2, B6, Biotin, C, Calcium pantothenate, D3, E, Folic acid, K3, vitamin A | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị thiếu hụt các vitamin trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, thỏ và gia cầm | 24 tháng | ANV-400 |
| 6040 | AMOX-LANIC | Clavulanicacid, Amoxcillin | Thuốc bột uống | Gói, Chai, lọ | 312.5, 625, 875, 937.5 mg; 1.25, 3.125, 6.25, 15.625, 31.25g | Trị nhiễm trùng da, mô mềm (vết thương, áp xe, viêm tế bào, viêm da) nhiễm trùng răng nướu, nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó, mèo | 24 tháng | ANV-401 |
| 6041 | LIDOCAVET | Lidocaine Hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Gây tê ngoài màng cứng, phong bế thần kinh, gây tê thấm cục bộ trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | ANV-402 |
| 6042 | BETASOL IG | Betaine HCl, Calcium chloride dehydrated, Magnesium chloride hexahydrated, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên heo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-403 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6043 | AZIRO-F | Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | ANV-404 |
| 6044 | MELOCAM | Meloxicam | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Kháng viêm, giảm đau trên ngựa | 24 tháng | ANV-405 |
| 6045 | DEFENAC | Diclofenac Sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ANV-406 |
| 6046 | TOPHINIC | Toldimphos sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Trị rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lạc đà, heo. | 24 tháng | ANV-407 |
| 6047 | RETIC | Ethanol β-aminophosphoric acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh có liên quan đếngan, thận trên bê, ngựa, cừu, dê, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | ANV-408 |
| 6048 | AZITILMAX | Azithromycin, Bromhexine, Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn E.coli, coryza, CRD, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch trên gia cầm | 24 tháng | ANV-409 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6049 | FOXIM | Cefotaxime | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 25g; 50, 100, 12, 32g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, mô mềm, ổ bụng, nhiễm trùng huyết, viêm xương khớp, viêm dây thần kinh trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | ANV-410 |
| 6050 | AZITHROMAX | Azithromycin dihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên chó và chim bồ câu. | 24 tháng | ANV-411 |
| 6051 | SPECLIN | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), nhiễm khuẩn E.coli trên gia cầm. Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm khớp trên heo | 24 tháng | ANV-412 |
| 6052 | APRAMOX | Amoxicillin trihydrate, Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ANV-413 |
| 6053 | AVICOX | Diaveridine, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | ANV-414 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6054 | FERTORIL | Toltrazuril,<br>Iron (dạng Gleptoferron) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng thiếu máu do thiếu sắt, Phòng và trị cầu trùng trên heo. | 24 tháng | ANV-415 |
| **45. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO** | | | | | | | | |
| 6055 | Dịch tả heo tế bào | Siêu vi trùng Dịch tả heo nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 25, 50, 100 liều | Phòng bệnh Dịch tả heo | 18 tháng | TW II-2 |
| 6056 | Vắc xin nhược độc đông khô NIU-CÁT-XƠN chủng F | Siêu vi trùng Newcastle nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 18 tháng | TW II-3 |
| 6057 | Vắc xin nhược độc đông khô NIU-CÁT-XƠN chủng M | Siêu vi trùng Newcastle nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 18 tháng | TW II-4 |
| 6058 | Vắc xin nhược độc đông khô NIU-CÁT-XƠN chủng Lasota | Siêu vi trùng Newcastle nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 18 tháng | TW II-5 |
| 6059 | Đậu gà | Siêu vi trùng đậu gà nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh đậu gà | 18 tháng | TW II-6 |
| 6060 | Vắc xin Tụ huyết trùng heo | Vi khuẩn Tụ huyết trùng vô hoạt | Vô hoạt keo phèn | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml | Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên heo | 12 tháng | TW II-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6061 | Vắc xin vô hoạt keo phèn Phó thương hàn heo | Vi khuẩn Phó thương hàn vô hoạt | Vô hoạt keo phèn | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml | Phòng bệnh Phó thương hàn trên heo | 12 tháng | TW II-10 |
| 6062 | Vắc xin vô hoạt keo phèn Tụ huyết trùng trâu, bò chủng P52 | Vi khuẩn Tụ huyết trùng vô hoạt | Vô hoạt keo phèn | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng trên trâu, bò | 18 tháng | TW II-12 |
| 6063 | Penicillin Potassium | Penicillin G Potassium | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1.000.000 UI | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | TW II-15 |
| 6064 | Streptomycin sulfate | Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 36 tháng | TW II-17 |
| 6065 | Combiocin | Benzyl penicillin potassium, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1.000.000 UI ; 1g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 36 tháng | TW II-18 |
| 6066 | Navet-Tetrasone | Dexamethasone acetate, Oxytetracycline HCl, Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó | 24 tháng | TW II-19 |
| 6067 | Sulmet 20% | Sulfadimidine sodium | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 36 tháng | TW II-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6068 | Septotrim 24% | Trimethoprim, Sulfamethoxazole | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | TW II-21 |
| 6069 | Sulfadiazin 20% | Sulfadiazine sodium | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-22 |
| 6070 | Terra-C | Neomycinsulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-24 |
| 6071 | Terramycin-Trứng | VitaminA, B12, B2, B5, D3, E, K3, PP, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Thuốc bổ sung vitamin, giảm stress, tăng năng suất trứng, phòng các bệnh do vi trùng gây ra trên gà, vịt, cút đẻ trứng | 24 tháng | TW II-27 |
| 6072 | Scour-Solution | Streptomycinsulfate, VitaminB1, B12, B2, B5, B6, PP, Neomycin sulfate | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml | Trị các chứng tiêu chảy ở heo, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | TW II-28 |
| 6073 | Sulfa 33 | Vitamin PP, Sulfadimidine sodium | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6074 | Neotesol | Neomycinsulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-30 |
| 6075 | Dung dịch pha vắc xin đông khô | NaCl | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh mất nước trong, ngoài tế bào cho động vật nuôi | 24 tháng | TW II-32 |
| 6076 | Vitaject ADE | Vitamin D3, vitamin E, vitamin A | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Bổ sung vitamin trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-33 |
| 6077 | Calci ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Calcium phosphate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Bổ sung vitamin A, D, E, Calcium và Phospho giúp trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút phát triển và sinh sản tốt | 24 tháng | TW II-35 |
| 6078 | Calcium-B12 | Vitamin B12, Calcium gluconat | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng và trị một số bệnh do thiếu Calcium, thiếu máu ở gia súc và chó, mèo | 24 tháng | TW II-36 |
| 6079 | B-Complex | Vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 50, 100, 500ml | Thuốc bổ sung vitamin trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6080 | Vitamix | CoSO4, CuSO4, FeO, KI, Lysine, Methionine, MgO, MnSO4, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, ZnO, vitamin A | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 100, 400, 500g; 1, 2, 5kg | Thuốc bổ sung chất dinh dưỡng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-38 |
| 6081 | Levamisol 7,5% | Levamisole HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu | 24 tháng | TW II-39 |
| 6082 | Vitamin C-2000 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 1, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh thiếu vitamin C, hỗ trợ cho suy nhược, phòng chống stress cho gia súc, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TW II-42 |
| 6083 | Kanamycin 10% | Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-44 |
| 6084 | Navet-Enro 100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm nhiễm ngoài da, vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | TW II-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6085 | Gentamicin 4% | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-47 |
| 6086 | Genta-Tylan | Tylosin tartrate, Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-48 |
| 6087 | Neo-Kanamycin 10% | Neomycin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-50 |
| 6088 | Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 20, 50, 100ml | Kích thích tiết sữa, thúc đẻ cho gia súc trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-51 |
| 6089 | Suanovet 5 | Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-52 |
| 6090 | Navet- Doxy-T | Dexamethasone acetate, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, hồng lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | TW II-54 |
| 6091 | Suanovet 10 | Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6092 | Terra-Colivit | Vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, giảm stress cho trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-57 |
| 6093 | Lincomycin 10% | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | TW II-58 |
| 6094 | Lincoseptrim | Sulfamethoxazole, Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-59 |
| 6095 | Vitacalcium | Choline, CuSO4, Dicalciphosphate, FeSO4, Lysine, Methionine, MnSO4, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, ZnSO4, vitamin A, vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Bổ sung vitamin cho trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-61 |
| 6096 | Nhiệt thán | Nha bào nhiệt thán nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 15, 20, 25, 40, 50, 100, 200, 250, 500 liều | Phòng bệnh nhiệt thán | 18 tháng | TW II-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6097 | Gumboro | Siêu vi trùng Gumboro nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gà | 18 tháng | TW II-65 |
| 6098 | Vắc xin nhược độc đông khô NIU-CÁT-XƠN chịu nhiệt | Siêu vi trùng Newcastle nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 25, 50, 100, 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 18 tháng | TW II-66 |
| 6099 | Navet-Saracin | Sarafloxacin HCl | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sarafloxacin gây ra tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | TW II-70 |
| 6100 | Navet-Cel | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | TW II-71 |
| 6101 | Vắc xin Tụ huyết trùng gia cầm | Vi khuẩn Tụ huyết trùng vô hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml | Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên gia cầm | 12 tháng | TW II-72 |
| 6102 | T.T.S-Plus | Sulfadiazine sodium, Sulfamethoxazole, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6103 | Navet-Vita-Plus | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, Sulfate kẽm | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Bổ sung chất dinh dưỡng, kích thích sự phát triển ở trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-74 |
| 6104 | Navet-Tylan-Vit | Sulfamethoxazole, Sulfadiazine sodium, Tylosin tartrate, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa; tăng sức đề kháng cho trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-79 |
| 6105 | Navet- Oxytetra 100 | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TW II-80 |
| 6106 | Vita-Electrolytes | Calcium gluconate, KCl, Magnesium citrate, Methionine, NaCl, Sodium citrate, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, vitamin A | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Thuốc bổ sung các chất dinh dưỡng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-81 |
| 6107 | Trimecol | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-82 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6108 | Tiacol | Bromhexin, Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên gia súc trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-83 |
| 6109 | Navet- Enro | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 200ml | Trị phó thương hàn, phù đầu do E.Coli, viêm phổi, viêm dạ dày-ruột trên heo con | 24 tháng | TW II-84 |
| 6110 | Navet-Fenben | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | TW II-85 |
| 6111 | B-K-A | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Bình, chai, can | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, hố ngâm chân, phương tiện vận chuyển, lò mổ, máy ấp trứng | 36 tháng | TW II-86 |
| 6112 | Navet-Thiasone | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo | 24 tháng | TW II-87 |
| 6113 | Ivermectin 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Điều trị các bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | TW II-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6114 | Dexasone | Dexamethasone Na Phosphate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Thuốc kháng viêm, chống dị ứng và stress trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | TW II-93 |
| 6115 | Anti-ecto | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 120, 200ml | Trị ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | TW II-94 |
| 6116 | Clear Dog | Sulfate Zn, vitamin E, Permethrin | Nhũ dịch dùng ngoài | Bình, chai, can | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít | Làm sạch da, mượt lông, phòng chống các bệnh ký sinh trùng ngoài da trên chó | 24 tháng | TW II-95 |
| 6117 | Vắc xin nhược độc đông khô DỊCH TẢ VỊT TẾ BÀO | Giống virus Dịch tả vịt nhược độc trên tế bào | Nhược độc đông khô | Chai | 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh dịch tả vịt | 18 tháng | TW II-96 |
| 6118 | Benkocid | Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Thuốc sát trùng chuồng trại | 36 tháng | TW II-97 |
| 6119 | Navet-Vitamin C antistress | Acid citric, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho động vật nuôi | 24 tháng | TW II-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6120 | Chloramin T | Chloramin T | Bột sát trùng | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò mổ, máy ấp trứng | 36 tháng | TW II-99 |
| 6121 | Navet-Iodine | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Bình, chai, can | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, khử trùng trứng, thụt rửa tử cung cho trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | TW II-100 |
| 6122 | Vắc xin Xuất huyết thỏ | Vi rút xuất huyết thỏ callicivirus | Vô hoạt keo phèn | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh xuất huyết thỏ truyền nhiễm do callicivirus cho thỏ | 12 tháng | TW II-101 |
| 6123 | Navet- Tylosin 100 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | TW II-102 |
| 6124 | Navet-Cox | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 200ml | Trị bệnh cầu trùng trên heo con | 24 tháng | TW II-103 |
| 6125 | Navetcide | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Bình, chai, can | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển (trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm) | 36 tháng | TW II-104 |
| 6126 | Navet-Flor | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | TW II-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6127 | ADE B.Complex | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP, vitamin A | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin; hồi phục sức khỏe sau điều trị trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-107 |
| 6128 | Calcifort-B12 | Acid Boric, Acid Glutamic, Magnesium carbonate, VitaminB12, Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu Calcium và thiếu máu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-108 |
| 6129 | Navet-Analgin C | Vitamin C, Analgin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ nhiệt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-109 |
| 6130 | Navet-Analgin 30% | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ nhiệt trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-110 |
| 6131 | Navet-Tylosin 200 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu | 24 tháng | TW II-111 |
| 6132 | Navet-Pen-Strep | Dihydrostreptomycinsulfate, Penicillin G Procain | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-112 |
| 6133 | Navet-Oxytetra 200 | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6134 | Navetkon-S | Acid malic, Acid sulfamic, Potassium monopersulfate, Dodecyl benzen sulfonate, Sodium hexametaphosphate | Bột sát trùng | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết | 36 tháng | TW II-114 |
| 6135 | Vắc xin vô hoạt nhũ dầu Tụ huyết trùng trâu bò chủng P52 | Vi khuẩn Pasteurella multocida serotype B:2 vô hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng trên trâu, bò | 30 tháng | TW II-115 |
| 6136 | Navet-Marbocin | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | TW II-116 |
| 6137 | Navet-Amoxy | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tuần hoàn, tiết niệu-sinh dục trên trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | TW II-117 |
| 6138 | Navet-Marbocin 10 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | TW II-118 |
| 6139 | Navet-Xinil | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100, 500ml | Trị ký sinh trùng trên trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW II-119 |
| 6140 | Navet-Ampicol | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 500ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tuần hoàn trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | TW II-120 |
| 6141 | Navet-Fer+B12 | VitaminB12, Iron (sắt) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | TW II-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6142 | Navet-Streptapen | Dihydrostreptomycinsulfate, Penicillin G Procain | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng (đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp) do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và streptomycin trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | TW II-122 |
| 6143 | Navet-Interferon | Interferon alpha tái tổ hợp | Đông khô | Lọ | 1000000, 5000000, 10000000, 15000000, 20000000 UI | Hỗ trợ điều trị cùng với kháng sinh đối với bệnh viêm vú bò do vi khuẩn gây ra | 24 tháng | TW II-123 |
| 6144 | Navet-Norflox-C | Vitamin C, Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-124 |
| 6145 | Navet-Neo-Dox | Neomycin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-125 |
| 6146 | Navet-Tylo-Dox | Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-126 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6147 | Navet-Gentamox | Amoxycillin trihydrate micronized, Gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100,500 ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu | 24 tháng | TWII-127 |
| 6148 | Navet-Cox 2,5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-128 |
| 6149 | Navet-Verxil | Ivermectin, Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW II-129 |
| 6150 | Navet-Kháng Gum | Kháng thể Gumboro | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh Gumboro trên gia cầm | 12 tháng | TW II-131 |
| 6151 | Navet-Mytox | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị các bệnh do ngoại ký sinh trùng gây ra trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó | 24 tháng | TW II-132 |
| 6152 | Navet-LPVAC | Virus Đậu dê nhược độc chủng GTQ | Nhược độc đông khô | Chai | 1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500 liều | Phòng bệnh đậu cho dê và viêm da nổi cục cho trâu, bò | 26 tháng | TW II-133 |
| 6153 | Navet-Butavit | VitaminB12, Butafosfan | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 20, 50, 100ml | Phục hồi, hỗ trợ sức khỏe cho gia súc trong quá trình điều trị bệnh; phòng trị chứng suy dinh dưỡng ở trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TW II-134 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6154 | Aftovax bivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1Manisa + O-3039) và A (AMay97 + A22Iraq) | Vô hoạt keo phèn | Chai | 20, 50, 100, 500ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW II-136 |
| 6155 | Navet-Vifluvac (H5N1 subtype, vô hoạt nhũ dầu) | Virus Cúm A/H5N1 chủng NIBRG-14 vô hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 cho gà, vịt, ngan, chim cút | 18 tháng | TW II-137 |
| 6156 | Vắc xin Tụ huyết trùng dê | Pasteurella multocida serotype B:2, A:1, Vi khuẩn Pasteurella haemolytica type A | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng bệnh Tụ huyết trùng trên dê | 12 tháng | TW II-138 |
| 6157 | Vắc xin Tụ huyết trùng và E.Coli gia cầm | Vi khuẩn Escherichia coli serotype O:78, Vi khuẩn Pasteurella multocida serotype A:1 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml | Phòng bệnh Tụ huyết trùng và E.Coli trên vịt | 12 tháng | TW II-139 |
| 6158 | Navet-Tulamycin | Tulathromycin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm kết giác mạc mắt, thối móng trên trâu, bò, heo | 36 tháng | TW II-140 |
| 6159 | Navet-Vitamix Soluble | Acid Folic, Biotin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, vitamin A, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Giảm stress trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TW II-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6160 | Navet-Vita-M | Methionin, vitamin E, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Phòng trị thiếu vitamin E, C, Methionine, tăng sức đề kháng, chống stress trên gia súc (trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu), gia cầm | 24 tháng | TW II-142 |
| 6161 | Navet-Biovit | Acid folic, Choline, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Hệ vi khuẩn lên men lactic | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Cung cấp vi sinh vật lên men tiêu hóa, các vitamin; chống stress, ức chế vi khuẩn có hại phòng bệnh đường ruột trên gia súc (trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu), gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | TW II-143 |
| 6162 | Vắc xin Nhị giá Tụ huyết trùng và Phó thương hàn heo | Pasteurella multocida chủng AvPS-3, Salmonella cholerae suis O:6,7; H:1,5, chủng Smith | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng và phó thương hàn trên heo | 12 tháng | TW II-144 |
| 6163 | Navet-Vigavit | Kháng thể viêm gan vịt | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh viêm gan vịt | 12 tháng | TW II-145 |
| 6164 | Vắc xin Tai xanh nhược độc đông khô chủng BG08 | Virus PRRS chủng BG08 | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 20, 50 liều | Phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS) trên lợn | 18 tháng | TW II-146 |
| 6165 | Navet-Genta 100 | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TW II-147 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6166 | Navet-Linco 30 | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm phổi, viêm khớp trên lợn | 24 tháng | TW II-148 |
| 6167 | Navet-Colido | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | TW II-150 |
| 6168 | Navet-Gendo | Gentamicin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | TW II-151 |
| 6169 | Navet-Anticoc | Diaveridine, Sulfadimerazine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | TW II-152 |
| 6170 | Navet-Ampicoli C | Colistin sulfate, vitamin C, Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm ruột, thương hàn, Coryza truyền nhiễm, CRD, Haemorphilus, Colibacillosis, tụ cầu trùng, streptococcosis trên gia cầm, heo, bê, nghé | 36 tháng | TW II-153 |
| 6171 | Rebencid | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde, Chlorocresol | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, khử mùi chuồng trại chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | TW II-154 |
| 6172 | Chế phẩm kháng thể Navet-Anti.Eco F | Kháng thể E.Coli | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250, 500 ml | Phòng và trị bệnh phù đầu, tiêu chảy trên heo do E.Coli gây ra | 12 tháng | TWII-155 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6173 | Vắc xin Cúm gia cầm Navet-Fluvac 2 | Vi rút cúm A/H5N1 chủng NIBGR-14, Vi rút cúm A/Hubei/1/2010 (H5N1)-PR8-IDCDC-RG30 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml | Phòng bệnh cúm gia cầm cho gà, vịt, ngan (vịt xiêm), chim cút | 18 tháng | TW II-156 |
| 6174 | Navet-Ecovac F | Protein độc tố Stx2e, Vi khuẩn E.Coli | Vô hoạt keo phèn | Chai | 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng bệnh phù đầu và tiêu chảy do E.Coli gây ra trên heo con trước và sau cai sữa | 18 tháng | TW II-157 |
| 6175 | Navet-Rabivac F | Virus vắc xin dại Flury-Lep | Vô hoạt keo phèn | Chai | 1, 10 liều | Phòng bệnh dại cho chó | 24 tháng | TW II-158 |
| 6176 | Thuốc úm gà, vịt | Streptomycin sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Penicillin G Potassium, vitamin B2, vitamin B5 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Khắc phục những ảnh hưởng của stress ở gà và vịt con, khi gia cầm bị nhiễm các bệnh viêm đường hô hấp mãn tính (CRD) và viêm xoang nhiễm trùng, viêm ruột truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | TW II-159 |
| 6177 | Navet-Prostag | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml | Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục, trị vô sinh, động dục ẩn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, heo | 24 tháng | TW II-160 |
| 6178 | Navet-Doxy 50% WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống/trộn thức ăn | Gói, hộp | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, nghé, gia cầm và heo | 24 tháng | TW II-161 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6179 | Decoxid 200 | Glutaraldehyde, Quaternary ammonium compounds | Dung dịch sát trùng | Chai, bình | 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng trại chăn nuôi, dụng cụ, thiết bị, hố ngâm chân, xác súc vật, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | TW II-162 |
| 6180 | Rebencid 50 | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde, Chlorocresol | Dung dịch sát trùng | Chai, bình | 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, khử mùi, diệt cầu trùng chuồng trại chăn nuôi, dụng cụ, thiết bị, hố ngâm chân, xác súc vật, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | TW II-163 |
| 6181 | Navet-FlorDox 300 | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-164 |
| 6182 | Navet-Hepatosol | Betain HCl, Choline chloride, DL-methionine, D-Panthenol, L-Carnitine, Magnesium sulfate, Sorbitol, vitamin C | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Giúp cân bằng các acid béo, hỗ trợ phòng ngừa gan nhiễm mỡ và rối loạn chức năng gan, điều chỉnh các rối loạn tiêu hóa, tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | TW II-165 |
| 6183 | Aftovax bivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1Manisa + O-3039) và A (liều 6PD50) | Vô hoạt keo phèn | Chai | 20, 50, 100, 500ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TW II-166 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6184 | Navet-Sulfatrim 48 | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống/ trộn thức ăn | Gói, hộp | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm mũi, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, ngựa; trị tiêu chảy, đầu đen, cầu trùng, sưng phù đầu trên gia cầm | 24 tháng | TW II-167 |
| 6185 | Navet-Amoxicol plus | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu do vi sinh vật nhạy cảm với amoxicillin và colistin sulfate ở bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, cút) | 24 tháng | TW II-168 |
| 6186 | Navet-Excel 100 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 24 tháng | TW II-169 |
| 6187 | Navet-E.T.S.C | Sulfadiazine (assodium), Erythromycin (as thiocyanate) | Bột uống/ trộn thức ăn | Gói, hộp | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu cho gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, cút), heo, bê, nghé, ngựa con | 24 tháng | TW II-170 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6188 | NAVET-ASFVAC (Vắc xin Dịch tả lợn Châu Phi nhược độc đông khô) | Virus Dịch tả lợn Châu Phi nhược độc chủng ASFV-G-Delta-177L | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500 liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn Châu Phi cho lợn từ 04 tuần tuổi | 20 tháng trong điều kiện bảo quản nhiệt độ từ 2-8oC | TW II-171 |
| **46. CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH ANOVA** | | | | | | | | |
| 6189 | NOVA-AMPICOL | Ampicilline (as Trihydrate), Colistin (as sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg; 5kg; 10kg; 25kg | Trị bạch lỵ, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-1 |
| 6190 | NOVA-BACTRIM 48% | Sulfadiazine, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-3 |
| 6191 | NOVA-CRD STOP | Erythromycine, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, CRD kết hợp E.coli, tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | LD-AB-4 |
| 6192 | NOVA COC | Diaveridine (as HCl), Sufadimidine (as sodium), vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Điều trị bệnh cầu trùng trên gà, heo con, thỏ, bê, nghé | 24 tháng | LD-AB-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6193 | NOVA CLOZIN | Sulfaclozine, vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh cầu trùng, tiêu chảy trên gà, heo | 24 tháng | LD-AB-6 |
| 6194 | NOVA-COCI STOP | Diaveridine (as HCl), Sulfaquinoxaline (as sodium), vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo, thỏ, bê, nghé. | 24 tháng | LD-AB-7 |
| 6195 | NOVA-DOXINE | Bromhexine (as HCl), Doxycycline (as HCl) | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị Mycoplasma, Lepto, CRD, C-CRD, viêm khớp, viêm xoang mũi, teo mũi, viêm phổi trên gà, vịt, cút, heo, bê, nghé | 24 tháng | LD-AB-9 |
| 6196 | NOVA LEVASOL | Levamisole (as HCl) | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Thuốc tẩy các loại giun tròn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-11 |
| 6197 | NOVA-METOGEN | Gentamicin (as sulfate), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê nghé. | 24 tháng | LD-AB-12 |
| 6198 | NOVA-TRIMEDOX | Doxycycline (as HCl), Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, C-CRD, sưng phù đầu, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm teo mũi, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6199 | NOVA-TRIMOXIN | Amoxicilline (as Trihydrate), Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-16 |
| 6200 | NOVA LINCO-S | Lincomycin (as HCl), Spectinomycine (as HCl) | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-17 |
| 6201 | NOVAZYME | B.subtilis, Sac. Cerevisiae, Amylase, lipase, protease, hemicellulase, lysine, methionine, phosphorus, calcium, vitamin B1, B2, B6, E, pantothenic acid, niacin, folic acid và acid lactic, L-acid Tartric | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Ổn định và cân bằng hệ vi sinh đường ruột, kích thích tiêu hóa giúp phòng ngừa hữu hiệu viêm ruột, tiêu chảy, phân sống trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-21 |
| 6202 | NOVA-AMINOLYTES | Calcium, Methionine, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Chống cắn mổ, giảm stress, giải nhiệt và chống mất nước trong các bệnh sốt cao, tiêu chảy ở gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-33 |
| 6203 | NOVA-C PLUS | Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng và chống xuất huyết, chống stress khi trời nắng nóng hoặc lúc tiêm phòng, chuyển chuồng cho trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6204 | NOVA-C COMPLEX | Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, chống stress do tiêm phòng, vận chuyển, thời tiết thay đổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-35 |
| 6205 | NOVA-DEXTROLYTES | Citric Acid, Dextrose, Potassium Chloride, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Chống stress và cắn mổ lúc trời nắng nóng, chống mất nước và mất chất điện giải trong các bệnh sốt cao, tiêu chảy ở gà | 24 tháng | LD-AB-36 |
| 6206 | NOVACIDE | Dimethyl Alkylbenzyl C12-C14-C16 ammonium, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 30, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 4, 10, 20 lít. | Diệt khuẩn, virus, bào tử vi trùng, Mycoplasma, nấm mốc. | 24 tháng | LD-AB-39 |
| 6207 | NOVADINE 10% | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 30, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 4, 10, 20 lít. | Thuốc sát trùng tiêu diệt virus, vi khuẩn, Mycoplasma, nấm mốc | 24 tháng | LD-AB-40 |
| 6208 | NOVASEPT | Alkyl benzyl dimethyl ammonium Chloride, Didecyl dimethyl ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 30, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 4, 10, 20 lít. | Thuốc sát trùng, diệt virus, vi khuẩn, bào tử vi trùng, Mycoplasma, nấm mốc. | 24 tháng | LD-AB-41 |
| 6209 | NOVA B.COMPLEX | Adenosine Triphosphate, Choline chloride, Cyanocobalamin, D-Panthenol, Niacinamide, Pyridoxine, Riboflavin, Thiamine | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trợ sức tăng lực, giúp mau hồi phục khi mắc bệnh. Tăng cường trao đổi chất, tăng khả năng sinh sản, sức kháng bệnh trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó | 24 tháng | LD-AB-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6210 | NOVA-CALCIUM + B12 | Calcium borogluconate, Magnesium chloride, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị bệnh do thiếu Calcium và Magnesium như: còi xương, chậm lớn, sốt sữa, bại liệt, co giật, xuất huyết, phù trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | LD-AB-44 |
| 6211 | NOVA Fe + B12 | Iron, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu do mất máu hoặc thiếu máu do nhiễm ký sinh trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo con | 24 tháng | LD-AB-45 |
| 6212 | NOVA Fer 100 | Iron | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, dê, cừu. | 24 tháng | LD-AB-46 |
| 6213 | NOVA-ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng, trị thiếu vitamin A, D, E, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-47 |
| 6214 | NOVA-ATP COMPLEX | Adenosin triphosphate, Sodium selenite, vitamin B1, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Chống suy nhược do mắc bệnh, hoặc do thiếu dinh dưỡng, yếu cơ, đứng không vững, bại liệt không đứng được trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6215 | NOVA-ANA C | Dipyrone, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Hạ sốt nhanh và hiệu quả kéo dài trong các bệnh nhiễm trùng cấp tính trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-49 |
| 6216 | NOVA-BROMHEXINE PLUS | Bromhexine, Dexamethasone, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Chống viêm, hạ sốt kết hợp với long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.. | 24 tháng | LD-AB-50 |
| 6217 | NOVA-C.VIT | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị suy nhược, sốt cao, xuất huyết, tăng chức năng giải độc, tăng sức kháng do bị stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-51 |
| 6218 | NOVA-D.O.T | Dexamethasone, Oxytetracycline, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị thương hàn, THT, dấu son, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, đau móng, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-52 |
| 6219 | NOVA-ENROCIN 10% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó. | 24 tháng | LD-AB-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6220 | NOVA-GENTASONE 10% | Dexamethasone, Gentamycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường sinh dục, hô hấp như: viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đa khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo thịt, heo con | 24 tháng | LD-AB-54 |
| 6221 | NOVA LEVA | Levamisol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Tẩy các loại giun đũa, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc, giun xoăn dạ múi khế, giun kết hạt, giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó. | 24 tháng | LD-AB-55 |
| 6222 | NOVA MECTIN 0,25% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng, trị ghẻ, các loại giun tròn như giun đũa, giun thận, giun tim trên bê, nghé, dê, cừu, heo, thỏ, chó. | 24 tháng | LD-AB-56 |
| 6223 | NOVA MECTIN 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng, trị ghẻ, các loại giun tròn như giun đũa, giun thận, giun tim trên trâu, bò, heo, chó. | 24 tháng | LD-AB-57 |
| 6224 | NOVA-NORCINE | Bromhexine, Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm khớp đau móng, viêm ruột tiêu chảy, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó. | 24 tháng | LD-AB-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6225 | NOVA-TICOGEN | Dexamethasone (as sodium phosphate), Gentamicin (as sulfate), Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng, CRD, CRD kết hợp E.coli trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-59 |
| 6226 | NOVA-TYLOSPEC | Spectinomycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm móng, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, CRD, CRD kết hợp E.coli, sưng phù đầu, viêm xoang mũi trên heo, chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-61 |
| 6227 | NOVASONE | Bromhexine, Lidocaine, Oxytetracycline, Prednisolone, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị thương hàn, sốt bỏ ăn, tụ huyết trùng, dấu son, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, đau móng, sưng phù đầu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-62 |
| 6228 | NOVA-PARA C | Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, chống mất nước, chất điện giải khi sốt cao hoặc khi trời nắng nóng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6229 | NOVA-PARAXIN | Betain, Bromhexine, Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, chống mất nước, cân bằng chất điện giải, chống stress do nhiệt lúc trời nắng nóng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-64 |
| 6230 | NOVA E-SELEN | Selenium, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Chống teo cơ, yếu cơ gây bại liệt trên trâu, bò, heo, gia cầm sinh sản. | 24 tháng | LD-AB-67 |
| 6231 | NOVA-BIOTINE | Biotin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng miễn dịch trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-68 |
| 6232 | NOVA-GROWTH | Beta-glucan, Biotin, vitamin A, vitamin D3, vitamin nhóm B (B1), Zinc oxide | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng miễn dịch trên heo. | 24 tháng | LD-AB-69 |
| 6233 | NOVA-HEPAVIT | Betaine, Methionine, Sorbitol, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 20 lít | Bổ gan, lợi mật, giúp ăn ngon miệng trên trâu, bò, heo con, heo thịt, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-75 |
| 6234 | NOVA-ENRO 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 20 lít | Trị CRD ghép với E.coli, sưng phù đầu do E.coli hoặc Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, viêm rốn trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-76 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6235 | NOVAZURIL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 20 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gà, thỏ. | 24 tháng | LD-AB-77 |
| 6236 | NOVA FLOX 20% | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 20 lít | Trị CRD, C-CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng máu, bạch ly; viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-78 |
| 6237 | NOVA-TETRA LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-79 |
| 6238 | NOVA-CALCIUM-D | Calcium D-saccharate, Calcium glucoheptonate, Calcium gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Cung cấp calcium, trị bệnh do thiếu Calcium trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | LD-AB-80 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6239 | NOVA-AMINOVITA | Calcium chloride, D-Pantothenol, L- Cysteine HCl, L- Lysine, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Methionine, L-Phenylalanin, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, Magnesium chloride, Nicotinamide, Potassium chloride, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamine | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Bồi dưỡng, tăng lực, giúp mau hồi phục, chống suy nhược cho thú bị còi cọc, mất sức do làm việc nặng, sinh đẻ, mắc bệnh, stress. | 24 tháng | LD-AB-81 |
| 6240 | NOVASAL | 1-butylamino-1-methylethylphosphorous acid, Methyl hydroxybenzoate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Kích thích tiết sữa trên heo nái, bò sữa, dê cừu tăng tỷ lệ đẻ trứng trên gà, vịt đẻ. Chống bại liệt, suy nhược, còi cọc do mắc bệnh, suy dinh dưỡng | 24 tháng | LD-AB-82 |
| 6241 | NOVA-FLOR | Bromhexine, Dexamethasone, Florphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, THT, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-AB-83 |
| 6242 | NOVA-Fe+B.COMPLEX | Iron, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, mất máu hoặc do ký sinh trùng trên heo con, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | LD-AB-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6243 | NOVA-ADE VITA | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E. Nâng cao sức đề kháng bệnh, sức tăng trưởng và khả năng sinh sản cho trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-85 |
| 6244 | NOVA-LINCO SPECTIN | Lincomycin (as HCl), Spectinomycin (as HCl) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị hồng lỵ, viêm phổi, THT trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. Trị CRD, C-CRD, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm.. | 24 tháng | LD-AB-86 |
| 6245 | KANACIN 10% | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị THT, viêm phổi, màng phổi, viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-87 |
| 6246 | NOVA-AC XANH | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10ml; 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Chống viêm kết hợp với hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng cấp, các trường hợp sốt cao không rõ nguyên nhân trên heo, chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-89 |
| 6247 | NOVA-TYLOSIN 20% | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, viêm vú, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6248 | TIALIN 10% | Dexamethasone, Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, THT, viêm màng phổi, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, tiêu ra máu trên heo sau cai sữa.. | 24 tháng | LD-AB-93 |
| 6249 | NOVA-ENROCOL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ | 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân vàng trên heo con, chó, mèo, dê, cừu con, bê, nghé. | 24 tháng | LD-AB-97 |
| 6250 | NOVA-COLIGEN | Colistin sulfate, Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, tiêu chảy, phù đầu, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-98 |
| 6251 | NOVA-TIASONE | Bromhexine, Dexamethasone, Oxytetracycline (as HCl), Tiamulin (as Fumarate) | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-99 |
| 6252 | NOVA-THIASUL | Sulfadimethoxine, Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị thương hàn, bạch lỵ, viêm phổi, viêm khớp, THT trên gia cầm; viêm phổi, tiêu chảy, sưng phù đầu trên heo, bê, nghé. | 24 tháng | LD-AB-100 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6253 | NOVA-TYLOSONE | Bromhexine, Prednisolone, Thiamphenicol, Tylosine | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị bệnh viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm ruột tiêu chảy, sưng phù đầu, thương hàn, đau móng, nhiễm trùng vết thương, CRD, C-CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-101 |
| 6254 | NITRONIL | Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Tẩy sán lá gan, giun xoăn, giun móc, giun kết hạt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa. | 24 tháng | LD-AB-103 |
| 6255 | NOVA-LINCODOX | Bromhexine (as HCl), Doxycycline (as HCl), Lincomycin (as HCl) | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-105 |
| 6256 | DINOSPRAY | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Ống, lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4lít. | Khử trùng vết thương, vết thiến, vết mổ. | 24 tháng | LD-AB-107 |
| 6257 | NOVA-SPIRACOL | Bromhexine, Colistin, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung,THT, nhiễm trùng vết thương trên heo, bê, nghé, dê, cừu non. | 24 tháng | LD-AB-108 |
| 6258 | NOVA-FER+TYLOGEN | Gentamycin, Iron, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Điều trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo. | 24 tháng | LD-AB-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6259 | NOVA-CRD | Bromhexine, Dexamethasone, Trimethoprim, Tylosin (as tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-110 |
| 6260 | NOVA-ANTI CRD | Amoxicillin as trihydrate, Bromhexine, Dexamethasone, Paracetamol, Tylosin as tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh CRD, CRD ghép E.coli, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm ruột trên gà, vịt, cút, heo | 24 tháng | LD-AB-111 |
| 6261 | NOVA-GENTABACTRIM | Gentamicin as sulfate, Sulfadimidine as sodium | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Điều trị viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, bạch lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-112 |
| 6262 | NOVA-TYLOGEN | Gentamycin as sulfate, Potassium chloride, Sodium chloride, Tylosin as tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-113 |
| 6263 | NOVA-COCCI | Diaveridine, Sulfachloropyridazine | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh cầu trùng trên gà, thỏ, heo con, bê, nghé. | 24 tháng | LD-AB-114 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6264 | NOVA-AMPISUL | Ampicilline, Sulfachloropyridazine | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg; 5kg; 10kg; 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-116 |
| 6265 | NOVA-TRIMECOL | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Điều trị các bệnh viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-118 |
| 6266 | NOVA-YELLOW SHAMPOO | Biotin, D-panthenol, vitamin B6, vitamin E, Zinc | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 50, 100, 150, 250, 300, 500ml; 1 lít | Khử mùi, sạch lông, chống rụng lông, dưỡng da trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-120 |
| 6267 | NOVA-GREEN SHAMPOO | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 50, 100, 150, 250, 300, 500ml; 1 lít | Trị ve, rận, bọ chét trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-121 |
| 6268 | NOVA-PINK SHAMPOO | Amitraz, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 50, 100, 150, 250, 300, 500ml; 1 lít | Phòng và trị ghẻ, bọ chét kết hợp với nấm da trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-122 |
| 6269 | NOVA-SEPTRYL 24% | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm khớp, móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-126 |
| 6270 | NOVA-Fe+B12 20% | Iron (Dextran complex), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | 24 tháng | LD-AB-127 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6271 | NOVA-AMDECOL | Ampicillin (as Trihydrate), Colistin Sulfate, Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-128 |
| 6272 | NOVA PEN-STREP | Penicillin G Procain, Streptomycin Sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1,65g | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-129 |
| 6273 | NOVA-PENICILLIN | Penicillin G procaine, Penicillin G sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 3,7g | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm lở da, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp, đóng dấu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-130 |
| 6274 | NOVA-AMPI | Ampicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1g | Trị viêm phổi, viêm vú, tử cung, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-131 |
| 6275 | NOVA-GENMOX | Amoxicillin Trihydrate, Gentamicin Sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0,75g | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-132 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6276 | NOVA-MARLOX 25 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-133 |
| 6277 | NOVA-OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-134 |
| 6278 | NOVA-ANAZINE 20% | Dipyrone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, giảm đau, an thần trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | LD-AB-135 |
| 6279 | NOVA-DEXA 20 | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Kháng viêm trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm.. | 24 tháng | LD-AB-136 |
| 6280 | NOVA-ATROPIN | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị đau bụng do co thắt ruột, khó thở do phế quản co thắt trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-137 |
| 6281 | ADE-B.COMPLEX INJ | Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, chó, mèo.. | 24 tháng | LD-AB-138 |
| 6282 | NOVA-DOXYL 10% | Doxycycline | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6283 | NOVA-GENTYLO | Gentamicin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, móng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-140 |
| 6284 | NOVA-HEPA+B12 | Methionine, Sorbitol, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Tăng khả năng tiết mật, tăng cường chức năng giải độc gan trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | LD-AB-141 |
| 6285 | NOVA-B.COMPLEX C | Dexpanthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B và C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-142 |
| 6286 | NOVA-COLISPEC | Colistin sulfate, Spectinomycine HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, phân vàng, phân trắng, phân xanh, phân có máu trên heo con | 24 tháng | LD-AB-143 |
| 6287 | NOVA-COC 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên heo con, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-144 |
| 6288 | NOVA-COLISTOP | Colistin, Gentamycin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng trên heo con, bê, nghé, dê con, cừu con | 24 tháng | LD-AB-145 |
| 6289 | NOVA-GENTASUL | Gentamycin, Sulfamethoxazole | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân vàng, phân có máu trên heo con, bê, nghé, dê con, cừu con | 24 tháng | LD-AB-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6290 | NOVA-B1+B6+B12 | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị kém ăn, còi cọc, suy nhược cơ thể. Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lơn, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-147 |
| 6291 | NOVA-PENI STREPTO | Dihydro Streptomycin (as sulfate), Penicillin G procaine | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, Lepto, tụ huyết trùng, viêm tử cung, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-149 |
| 6292 | NOVA-MC.A30 | Didecyl dimethyl ammonium chloride, Edetate disodium, Protectol | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Khử trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò mổ, nước. | 24 tháng | LD-AB-148 |
| 6293 | NOVA-VITAMINO ORAL | D-Panthenol, Folic acid, L-Cysteine HCl, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine HCl, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-valine, Nicotinamide, vitamin A, B1, B12, B2, B6, C, D3, K3, E | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5 lít | Nâng cao đề kháng, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh, chống còi cọc, suy nhược, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-150 |
| 6294 | NOVA-ENROFLOXACIN 50 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6295 | NOVA COLI.COLI | Colistin Sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim trên bê, nghé, heo, dê non, cừu non, gia cầm, thỏ | 24 tháng | LD-AB-152 |
| 6296 | NOVA AMPI.COL | Ampicilline Trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | LD-AB-153 |
| 6297 | NOVA-COC 2,5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | LD-AB-154 |
| 6298 | NOVA-DOXY 300WSP | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-155 |
| 6299 | NOVA-AMOX LA | Amoxicillin (as trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm mô mềm trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-156 |
| 6300 | NOVA-FLOR 10% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-157 |
| 6301 | NOVA-GENTA.AMOX | Amoxicillin (as trihydrate), Gentamycin (as sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | LD-AB-158 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6302 | NOVA-LINCO INJ | Lincomycin (as HCl) | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-159 |
| 6303 | NOVA-CEFUR | Ceftiofur as Hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-AB-160 |
| 6304 | NOVA-AMOX 50% | Amoxicillin as trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-161 |
| 6305 | NOVA-D.O.C | Oxytetracycline as HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-163 |
| 6306 | NOVA-COLISTIN 80 | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, phù thũng ở heo con, viêm thận, viêm bàng quang, viêm tử cung, viêm đa khớp, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-164 |
| 6307 | NOVA-AMOXICOL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Hộp, Túi, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, nhiễm trùng rốn trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-165 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6308 | NOVA NEOCOLI | Colistin sulfate, Neomycin Sulfate, vitamin D3, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Hộp, Túi, bao, gói | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5kg; 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycin trên gia cầm, thỏ, heo, bê nghé, dê con | 24 tháng | LD-AB-166 |
| 6309 | NOVA-FLORPHENICOL 2% | Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm khớp trên heo. | 24 tháng | LD-AB-167 |
| 6310 | NOVA-FLOR 40% LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-AB-169 |
| 6311 | NOVA-AMCOLI FORT | Ampicillin as Trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị CRD, C-CRD trên gà, vịt, cút; Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi và hội chứng MMA trên heo. | 24 tháng | LD-AB-170 |
| 6312 | NOVA-BROMHEXINE | Bromhexine as HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm ho, long đờm, hỗ trợ điều trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà | 24 tháng | LD-AB-171 |
| 6313 | NOVA-DOXAL | Doxycycline HCl, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, viêm tuyến vú, viêm tử cung, âm đạo, viêm màng não, sốt hậu sản, viêm tắt sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-172 |
| 6314 | NOVA-DOXINE 500 | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6315 | NOVA-TULACIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | LD-AB-175 |
| 6316 | NOVA-TILMICOSIN 250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Ống, chai, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-177 |
| 6317 | NOVASAL COMPLEX | 1-(n-Butylamino)-1 methylethyl phosphorus acid (Butaphosphan), Adenosin triphosphate, Cyanocobalamin, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Tăng cường biến dưỡng trên gia súc, gia cầm trong trường hợp kiệt sức, mệt mỏi, suy nhược, chậm lớn. | 24 tháng | LD-AB-178 |
| 6318 | NOVA-ANTI COLI | Colistin sulfate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Ống, chai, can | 2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê, cừu, heo con | 24 tháng | LD-AB-179 |
| 6319 | NOVA-TIA.DC | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, Chai, can | 2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 10 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | LD-AB-180 |
| 6320 | NOVA-CLAMOX | Amoxicilline trihydrate, Clavulanic Acid (as Potassium Clavulanate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, Chai, can | 2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 4, 10 lít | Trị viêm phổi cấp, THT, viêm ruột tiêu chảy, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-181 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6321 | NOVA-BACTAL | Cefquinome (as sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, nhiễm trùng da, thối móng, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-AB-182 |
| 6322 | CP-ENROFLOXACIN 50% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiểu, tiết niệu, da trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-185 |
| 6323 | CP-NORFLOXACIN 50% | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm đường sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu, viêm ruột tiêu chảy trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-186 |
| 6324 | NOVA-OXOLINIC 20% | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do E.coli gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-187 |
| 6325 | NOVA-TYDOXIN | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-188 |
| 6326 | NOVA-GENTADOX | Doxycycline HCl, Gentamicin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-189 |
| 6327 | NOVA-SULCOC | Diaveridine HCl, Sulfadimidine Sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo. | 24 tháng | LD-AB-190 |
| 6328 | NOVA-DIFLOR | Difloxacin (as Hydrochloride) | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 4 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-191 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6329 | NOVA-AMCOLI | Ampicillin (as trihydrate), Colistin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên bò, heo, dê, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-192 |
| 6330 | NOVA-AMOXICOL INJ | Amoxicilline Trihydrate, Colistin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên bò, heo. | 24 tháng | LD-AB-193 |
| 6331 | NOVA-PROFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trong các trường hợp viêm cơ bắp, viêm khớp, viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, đau móng do nhiễm trùng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | LD-AB-194 |
| 6332 | NOVA-AMPI.COLI | Ampicillin tryhydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị CRD, C-CRD, Coryza, tụ huyết trùng, Staphylococcosis và Colibacilosis trên gia cầm; tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, hội chứng MMA trên heo. | 24 tháng | LD-AB-195 |
| 6333 | NOVA-AMOX 300 WSP | Amoxicilline Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân vàng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn; viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-196 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6334 | NOVA-ENRO 300 WSP | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị CRD, sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy, viêm rốn, bạch lỵ, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm; viêm phổi do Mycoplasma, tụ huyết trùng, viêm ruột ỉa chảy do E.Coli, thương hàn trên bê, nghé, dê con, cừu con, lợn con | 24 tháng | LD-AB-197 |
| 6335 | NOVA-DIFLOX.100 | Difloxacin (as Hydrochloride) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn tiết niệu trên chó. | 24 tháng | LD-AB-198 |
| 6336 | FC-DEXA LA | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml | Kháng viêm trong bệnh nhiễm trùng và chống dị ứng trên bò, ngựa, dê, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-199 |
| 6337 | NOVA-DOXFLOR | Doxycycline as HCl, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-AB-200 |
| 6338 | NOVA-DANOCIN | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | LD-AB-201 |
| 6339 | NOVA-MELOCAM | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6340 | NOVA-LINCO.SP | Lincomycin as HCl, Spiramycin as Adipate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm thận, viêm khớp, vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-203 |
| 6341 | NOVA-TYLOSIN 30% LA | Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100, 300, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lỵ, viêm bàng quang, vết thương trên trâu, bò, bê, nghé, heo lớn, heo con, chó, mèo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-204 |
| 6342 | NOVA-TETRA EGG | D-Calcium Pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh CRD, nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, ngựa, bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-205 |
| 6343 | NOVA-COVIT | Calcium Pantothenate, Colistin Sulfate, DL-methionine, Lysine, Oxytetracycline HCl, vitamin A, B12, B2, D3, E, K3, PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, viêm dạ dày ruột trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-206 |
| 6344 | NOVA-TRỊ TIÊU CHẢY | Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate, vitamin D3, K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, lợn con, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-207 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6345 | NOVA-FLUMIX | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn, cừu và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-208 |
| 6346 | NOVA-AMCOLIS | Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị CRD, C-CRD, các bệnh nhiễm khuẩn do Coryza, Fowl cholera, Staphylococcosis và Colibacilosis trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-209 |
| 6347 | NOVA-TYLOCOTIN 350 | Colistin as sulfate, Tylosin (as tartrate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-AB-210 |
| 6348 | CLOXAMAS | Ampicillin (as Trihydrate), Cloxacillin (as Benzatin) | Hỗn dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm vú trên trâu, bò | 24 tháng | LD-AB-211 |
| 6349 | MASTICEF | Ceftiofur (as hydrochloride) | Hỗn dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú trên bò sữa. | 24 tháng | LD-AB-212 |
| 6350 | CP-VITAMIN C 10% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng, trị thiếu hụt vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-213 |
| 6351 | NOVA-BACTALLA | Cefquinome (as Sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | LD-AB-214 |
| 6352 | NOVA-AMPI+ERY | Ampicilline (as Trihydrate), Erythromycin (as Thiocyanate ) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khí quản, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | LD-AB-215 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6353 | NOVA-FLUM 500 | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-216 |
| 6354 | NOVA-COLDOX | Colistin Sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị CRD, Mycoplasmosis, Colibacillosis, Salmonellosis, viêm da, viêm ruột hoại tử, nhiễm Chlamydia và Rickettsia trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-217 |
| 6355 | NOVA-NEODOX | Doxycycline HCl, Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột và nhiễm trùng hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-218 |
| 6356 | NOVA-COLISUL | Colistin Sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gà, vịt, cút, cừu và lợn | 24 tháng | LD-AB-219 |
| 6357 | TPT-DOXIN 300 | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hố hấp, tiêu hóa trên heo, bê, dê, cừu con, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-220 |
| 6358 | NOVA-LEVAMISOL | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Thuốc trị ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu con, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-221 |
| 6359 | NOVA-ABAMEX 1% | Abamectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Tẩy giun tròn đường ruột, giun phổi, ve, rận, bọ chét, ghẻ, ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LD-AB-222 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6360 | NOVA-CEFTIO | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | LD-AB-223 |
| 6361 | VIOLET SPRAY | Neomycin sulfate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 2lít | Khử trùng vết thương, vết mổ, vết thiến, nhiễm trùng móng, đau móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-224 |
| 6362 | NOVA-PYRAZOLE | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2lít | Trị bọ chét, ve trên chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LD-AB-225 |
| 6363 | NOVA-SUL.COC | Diaveridine HCl, Sulfadimidine Sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên heo, gà | 24 tháng | LD-AB-226 |
| 6364 | NOVA-AMOXI.COL | Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, gà, vịt, cút, cừu và heo. | 24 tháng | LD-AB-227 |
| 6365 | NOVA-NORFLOXACIN 50% | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-228 |
| 6366 | NOVA-SUPER COLI | Colistin Sulfate, Lincomycin HCl, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé. | 24 tháng | LD-AB-229 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6367 | NOVA-TETRA 100 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, heo, bê, nghé, dê, cừu con | 24 tháng | LD-AB-230 |
| 6368 | NOVA-BROMINE | Bromhexine Hydrochloride, Chlorpheniramine Maleate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 2 lít | Hỗ trợ điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-232 |
| 6369 | NOVA-DICLACOCCI | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 2 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gà, heo. | 24 tháng | LD-AB-233 |
| 6370 | NOVA-CALCI Mg | Calcium Gluconate, Magnesium Chloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Bổ sung Calcium và Magnesium trên heo, bò, dê, cừu ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-234 |
| 6371 | NOVA-CEF-D | Cefquinome (as sulfate) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị các bệnh thương hàn, bại huyết, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm xoang mũi, viêm đường hô hấp, E.coli, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng trên heo, trâu, bò, gà, vịt. | 24 tháng | LD-AB-235 |
| 6372 | NOVA-MARBO | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị các bệnh CRD ghép với E.coli, sưng phù đầu do E.coli, .Mycoplasma, viêm rốn, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LD-AB-236 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6373 | NOVA-GESTERONE | Progesterone Acetate, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Giảm co bóp và ổn định tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LD-AB-237 |
| 6374 | NOVA-OXYFENLA | Ketoprofen, Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị các bệnh nhiễm trùng: viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm ruột, viêm xương khớp, viêm móng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | LD-AB-238 |
| 6375 | NOVA-SUPER MYCO | D-Calcium pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Nicotinic Acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi do Mycoplasma, suyễn, viêm tử cung trên heo, bê, nghé | 24 tháng | LD-AB-239 |
| 6376 | NOVA-ANTI DIARRHEA | D-Pantothenic Acid, Folic Acid, Gentamicin Sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E acetate, vitamin H, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng tiết niệu, viêm phổi, tiêu chảy, sưng phù đầu do E.coli trên heo, bê, nghé, gà, vịt, cút | 24 tháng | LD-AB-240 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6377 | NOVA-SMECTACIN | D-Pantothenic Acid, Folic acid, Gentamicin Sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E acetate, vitamin H, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng tiết niệu, viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, phù thủng, thương hàn, bại liệt trên heo, bê, nghé, gà, vịt, cút | 24 tháng | LD-AB-241 |
| 6378 | NOVA-BROM C | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-242 |
| 6379 | NOVA-ENROVIT | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, thương hàn, Mycoplasma trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-243 |
| 6380 | NOVA-C 100 | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng, trị thiếu hụt vitamin C, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-244 |
| 6381 | NOVA-C 30% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng, trị thiếu hụt vitamin C, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-245 |
| 6382 | NOVA-ENROVITA | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-246 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6383 | PARACETAMOL 500 | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | LD-AB-247 |
| 6384 | NOVA-NORFLOXACIN 200 | Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên heo và gia cầm | 24 tháng | LD-AB-248 |
| 6385 | NOVA-NORFLOXACIN | Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm đường sinh dục, tiết niệu trên heo; trị CRD, C-CRD trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-249 |
| 6386 | NOVA-DOXY 500 | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-250 |
| 6387 | NOVA-FLOR 500 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-251 |
| 6388 | NOVA-CALVIT PLUS | D-Calcium Pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, chống stress, cung cấp vitamin và khoáng chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-252 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6389 | NOVA-FLOR GOLD 4% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo. | 24 tháng | LD-AB-253 |
| 6390 | NOVA-TILROSIN 40 | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo. | 24 tháng | LD-AB-254 |
| 6391 | TYLOSIN 80 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh lỵ, viêm đường hô hấp trên heo; bệnh CRD trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-255 |
| 6392 | NOVA-NEO.COLI | Colistin (as sulfate), Neomycin (as sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê nghé, dê, heo, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-256 |
| 6393 | NEOMYCIN 50 | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột trên bê, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-257 |
| 6394 | NOVA-COLI COLI | Colistin Sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu con, heo, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-258 |
| 6395 | NOVA-PARASITE | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị các loại giun trên heo. | 24 tháng | LD-AB-259 |
| 6396 | LINCOMYCIN 25 | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh lỵ, viêm phổi trên heo; hoại tử ruột trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-260 |
| 6397 | NOVA-KC GLUCO | Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C, vitamin K3, Glucose | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, phòng ngừa stress trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-261 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6398 | NOVA-AZIN KC | Analgin, Calcium Lactate, Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C, vitamin K3, Glucose | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, hạ sốt, cung cấp năng lượng cho trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-262 |
| 6399 | NOVA-BROM C | Bromhexine HCl, Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở, kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-263 |
| 6400 | NOVA-ELECTROLYTES | Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Dextrose | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Cân bằng chất điện giải, phòng chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-264 |
| 6401 | NOVA-AMINO.OS | Calcium Chloride, Cyanocobalamin, D-Panthenol, L-Arginine HCl, L-Cysteine HCl, L-Lysine HCl, L-Methionine, L-Threonine, L-Valine, Magnesium Sulfate, Niacinamide, Potassium Chloride, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamine HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng thiếu khoáng và amino acid, suy dinh dưỡng, còi cọc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-265 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6402 | NOVA-VITABIOTIN | Biotin, Folic Acid, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng trị thiếu vitamin, khoáng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-266 |
| 6403 | NOVA-FLORDOX | Bromhexine HCl, Doxycycline HCl, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-AB-267 |
| 6404 | NOVA-COLISTIN 200 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê cừu con, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-268 |
| 6405 | NOVA-COLISTIN 500 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê cừu con, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-269 |
| 6406 | TIAMULIN 45 | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, bệnh lỵ trên heo; trị CRD trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-270 |
| 6407 | NOVA-FLUSOL | Fluconazole | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nấm phổi trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-271 |
| 6408 | NOVA-B.COMPLEX C | Biotin, Choline, D-panthenol, Folic acid, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng trị thiếu vitamin, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-272 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6409 | NOVA-FLUNIXIN 5% | Flunixin (as meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-273 |
| 6410 | ENRO 200 LA | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1 lít | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-274 |
| 6411 | GENTAMYCIN 200 | Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-275 |
| 6412 | NOVA GUM K-C | Potassium Chloride, Sodium Chloride, Trisodium citrate dehydrate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, phòng trị stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-276 |
| 6413 | NOVA-ADE.SOLUTION | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng trị thiếu vitamin A, D3, E trên bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-277 |
| 6414 | NOVA-SWINE PROMOTER | Choline chloride, Folic Acid, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, phòng chống stress trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-278 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6415 | NOVA-CALVIT | D-Calcium pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Nicotinic acid, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phòng trị stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-279 |
| 6416 | NOVA-FLORPIG | Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo. | 24 tháng | LD-AB-280 |
| 6417 | NOVA-AMYSIN | Azithromycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-281 |
| 6418 | NOVA-PARA 10% | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên heo. | 24 tháng | LD-AB-282 |
| 6419 | NOVA-VITA K3 | Vitamin K3 (Menadione natri bisulfit) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng, trị xuất huyết, cung cấp vitamin K trên bê, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-283 |
| 6420 | NOVA-B.COMPLEX WSP | Calcium Pantothenate, Choline bitartrate, Folic Acid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng trị thiếu vitamin, rối loạn tăng trưởng, suy nhược trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-284 |
| 6421 | NOVA-OMEGA | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-285 |
| 6422 | FC-TIL 300 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm móng trên bò, cừu | 24 tháng | LD-AB-286 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6423 | NOVA-DOXY 20% | Doxycycline Hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-287 |
| 6424 | FC-GENTIL | Gentamicin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn trên đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu con, heo. | 24 tháng | LD-AB-288 |
| 6425 | NOVA-NUTRIZYME | Amylase, Bacillus subtilis, Beta-glucanase, Lipase, Protease, Saccharomyces cerevisiae, Xylanase | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, phòng trị tiêu chảy trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-289 |
| 6426 | NOVA-MEGAMIX | Biotin, Folic Acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng trị thiếu vitamin, chống stress trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-290 |
| 6427 | NOVA-ANAZIN PLUS | Analgin, KCl, NaCl, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm đau, hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-291 |
| 6428 | NOVA-GLUCOVIT K-C | NaCl, vitamin C, vitamin K3, KCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, giải nhiệt, giải độc, chống xuất huyết, phòng trị stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-293 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6429 | NOVA-CALCI BIOTIN | Biotin, Folic acid, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Cung cấp vitamin, acid amin. Tăng sức đề kháng, phòng trị stress và các bệnh về da, lông trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-294 |
| 6430 | NOVA-SIÊU CHỐNG CÒI | Folic Acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Cung cấp Vitamin A, D, E, K và vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-296 |
| 6431 | NOVA-LINCO 30% | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ cầu, đóng dấu trên lợn | 24 tháng | LD-AB-297 |
| 6432 | NOVA-IVERMECTIN 0.6% | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị giun, chấy, rận, ve trên lợn | 24 tháng | LD-AB-298 |
| 6433 | NOVA-ENRO 500 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, Coryza, tiêu chảy trên gà | 24 tháng | LD-AB-299 |
| 6434 | FC-FLOR 45% | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | LD-AB-300 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6435 | NOVACEF | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, các bệnh cấp tính sau đẻ (hậu sản) trên trâu, bò; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo. | 24 tháng | LD-AB-301 |
| 6436 | NOVA-CEFSONE | Cefquinome (as Sulfate) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa. | 24 tháng | LD-AB-302 |
| 6437 | NOVA-CEPHAXIN | Cefalexin (as monohydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm móng, nhiễm trùng vết thương, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-303 |
| 6438 | NOVA-NEOCOLORAL | Colistin Sulfate, Neomycine sulfate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-304 |
| 6439 | FC-TYFLO | Florfenicol, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm ruột trên heo; trị CRD, nhiễm khuẩn huyết, viêm phế quản, viêm ruột, viêm khớp, viêm xoang trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-305 |
| 6440 | NOVA-FENBEN | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị giun sán ký sinh trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | LD-AB-306 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6441 | NOVA-STREPTOPENLA | Benzathine G penicillin, Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine G penicillin | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò heo, dê, cừu | 24 tháng | LD-AB-307 |
| 6442 | NOVA-CEFTRISONE | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, tiết niệu, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, dê, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-309 |
| 6443 | NOVA-TETRA LA 30% | Flunixin, Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-AB-311 |
| 6444 | NOVA-ENROFLOXACIN 50% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da trên lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-312 |
| 6445 | NOVA-PARAXICAM | Meloxicam, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | LD-AB-313 |
| 6446 | FC-TRIMONO PLUS | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, nhiễm trùng máu, hoại tử ruột, thương hàn, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-314 |
| 6447 | NOVA-DOXYL LA | Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | LD-AB-315 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6448 | NOVA-TETRA TRỨNG | Calcium Pantothenate, Choline Chloride, Folic Acid, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, phòng trị bệnh do thiếu vitamin, axit amin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-316 |
| 6449 | NOVA-FLORTYL | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-317 |
| 6450 | NOVA-NYSTATIN | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nấm trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-318 |
| 6451 | NOVA-PROSTENOL | D-Cloprostenol (as sodium) (PG F2) | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Gây thoái hóa thể vàng trên bò, ngựa, lợn | 24 tháng | LD-AB-319 |
| 6452 | NOVA-MESSIN | Doxycycline HCl, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-320 |
| 6453 | NOVA-TIALIN 10% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-322 |
| 6454 | NOVA-ALBEN 20% | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-AB-323 |
| 6455 | NOVA-TIADOX | Doxycycline, Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị ỉy, viêm mũi, viêm phế quản, Glasser, viêm ruột hoại tử trên lợn | 24 tháng | LD-AB-324 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6456 | NOVA-LIVER YEAST | Acid Citric (E330), Acid Lactic (E270), Acid Orthophosphoric (E338), Chiết xuất nấm men Saccharomyces cerevisiae (protein ≤ 2%) | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm tác động tiêu cực của mycotoxin trong thức ăn, phòng bệnh tiêu chảy và tăng cường chuyển hóa thức ăn, tăng sức đề kháng trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-325 |
| 6457 | NOVA-MAX 22 | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun, sán, ve, ghẻ trên cừu, dê. | 24 tháng | LD-AB-326 |
| 6458 | NOVA-FLUSOL ORAL | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nấm trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-328 |
| 6459 | NOVA-TETRAMONO | Oxytetracycline, Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, bò, heo. | 24 tháng | LD-AB-329 |
| 6460 | NOVA-CLOSANMEC | Closantel, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò, cừu | 24 tháng | LD-AB-330 |
| 6461 | NOVA-MONOSUL | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-331 |
| 6462 | NOVA-TYLOSIN 50% | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi trên lợn; CRD, viêm xoang trên gà, gà tây. | 24 tháng | LD-AB-332 |
| 6463 | NOVA-MECTEL | Ivermectin, Praziquantel | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị giun, sán trên ngựa. | 24 tháng | LD-AB-333 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6464 | NOVA-BACITRACIN | Bacitracin (as methylene disalicylate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Kiểm soát bệnh viêm ruột hoại tử, viêm hồi tràng, hồng lỵ trên heo. | 24 tháng | LD-AB-334 |
| 6465 | NOVACIDE PLUS | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật chết. Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm gây bệnh trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-335 |
| 6466 | NOVA-SELENVIT | Sodium Selenite, vitamin E (α-tocopherol acetate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E trên bê, dê, cừu và heo. Ngăn ngừa nhiễm độc sắt sau khi dung sắt cho heo con | 24 tháng | LD-AB-336 |
| 6467 | NOVAMIDE | Didecyl Dimethyl Ammonium Bromide | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm gây bệnh trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | LD-AB-337 |
| 6468 | CP PARA 400 | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10 lít | Giảm đau, hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng, giải nhiệt khi nắng nóng trên lợn | 24 tháng | LD-AB-338 |
| 6469 | CP-NOVA TYLOSIN 50% | Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-339 |
| 6470 | CP-NOVA GOLD 4% WSP | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo. | 24 tháng | LD-AB-340 |
| 6471 | CP-FLOR 40% LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | LD-AB-341 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6472 | NOVA-AMPROCOC | Amprolium HCl, vitamin K3, Sulfaquinoxaline Sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, bê và heo. | 24 tháng | LD-AB-342 |
| 6473 | CP-NOVA TYLOSIN 20% | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, kiết lỵ và viêm khớp trên trâu, bò, cừu và heo. | 24 tháng | LD-AB-343 |
| 6474 | NOVA I-DROP | Dexamethasone (as sodium phosphate), Gentamicin | Dung dịch nhỏ mắt | Ống, chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng mắt, viêm mắt trên bồ câu, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-344 |
| 6475 | NOVA-VITAMIN B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Tăng sức đề kháng, chống suy nhược và các trường hợp thiếu vitamin B12 ở trâu, bò, ngựa, cừu, heo, dê, chó và mèo. | 24 tháng | LD-AB-345 |
| 6476 | NOVA-CHYMOJECT | Trypsin, α-Chymotrypsin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm, phù nề sau phẫu thuật, tụ máu do chấn thương trên gia súc, chó và mèo. | 24 tháng | LD-AB-346 |
| 6477 | NOVA-DELTACID | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián, vector truyền bệnh trong khu vực chăn nuôi. | 24 tháng | LD-AB-347 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6478 | NOVA-VITAMIN K3 | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Bổ sung vitamin K, giảm prothrombin huyết, cầm máu trong các bệnh xuất huyết, vết thương, phẫu thuật trên trâu, bò, bê, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-348 |
| 6479 | COLIMOX PLUS | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-349 |
| 6480 | NOVA-AZIFLU | Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | LD-AB-350 |
| 6481 | NOVA-GENTAMOX | Amoxicillin Trihydrate, Gentamicin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-351 |
| 6482 | NOVA-DOXFLOR ORAL | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-352 |
| 6483 | SUPERDOX 750 | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 36 tháng | LD-AB-353 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6484 | SUPERMOX 700 | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm quầng, MMA, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn trên bê, cừu, dê con, lợn, gia cầm. | 36 tháng | LD-AB-354 |
| 6485 | DICLACOC 2.5% | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu con, gia cầm | 24 tháng | LD-AB-355 |
| 6486 | FC-FENBEN 10% | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán dạ dày, ruột, phổi và trứng giun, sán trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-356 |
| 6487 | OXYTOCIN 20 | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Kích đẻ, trị sót nhau ở tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-AB-357 |
| 6488 | FC-FLUME 1000 | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo, gia cầm; trị tụ cầu, nhiễm trùng túi khí trên gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-358 |
| 6489 | NOVA-CEFO | Cefotaxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Ống, chai, lọ | 500mg; 1, 2, 10g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung, viêm da, nhiễm trùng ổ bụng, viêm xương và khớp trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-AB-359 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6489 | Nova-Oxytetracyclin 30% | Oxytetracycline Dihydrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm teo mũi, viêm quầng, viêm khớp, viêm rốn và viêm vú ở bò, viêm kết mạc buồng trứng kerato (mắt hồng) và kiểm soát sẩy thai trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | LD-AB-360 |
| 6489 | Nova-Doxy | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, lợn, gia cầm. | 36 tháng | LD-AB-361 |
| 6492 | Nova-Haquinol 60 | Halquinol | Thuốc bột | Gói, hộp, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-AB-362 |
| **47. CÔNG TY TNHH EMIVEST FEEDMILL VIỆT NAM - CHI NHÁNH SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y** | | | | | | | | |
| 6493 | EMI-FLOR 50 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-01 |
| 6494 | EMI-AMOX 50 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | EMI-02 |
| 6495 | EMI-FLOR 20L | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | EMI-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6496 | EMI-PROTECT | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, phuy | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5, 25, 200 lít | Khử trùng chuồng nuôi, dung cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, phòng khám thú y | 24 tháng | EMI-04 |
| 6497 | EMI-TILMI 25L | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-05 |
| 6498 | EMI-NORFLOR 20L | Norfloxacine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-06 |
| 6499 | EMI-CEPA | Cefalexin | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng mô mềm, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, viêm ruột trên dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-07 |
| 6500 | EMI-DOXY 50 | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-08 |
| 6501 | EMI-TYLODOX | Doxycylin hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-09 |
| 6502 | EMI-AMOXCOL | Amoxicilin Trihydrate, Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm cục bộ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6503 | EMI-ENRO 10L | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên thỏ, gia cầm | 24 tháng | EMI-11 |
| 6504 | EMI-TYLO 50 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-13 |
| 6505 | EMI-JOTRIM | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm xoang, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | EMI-14 |
| 6506 | EMI-FOSFO 25 | Fosfomycin Calcium | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | EMI-15 |
| 6507 | EMI-ZURIL 5L | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | EMI-16 |
| 6508 | EMI-ZURIL 2,5L | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | EMI-17 |
| 6509 | EMI-COXS BLOOD | Sulfachloropyrazine sodium | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, thương hàn, bệnh lỵ trên gia cầm | 24 tháng | EMI-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6510 | EMI-PARA 30+ | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên lợn | 24 tháng | EMI-19 |
| 6511 | EMI-COXA 30 | Amprolium Hydrocloride | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | EMI-20 |
| 6512 | EMI-NYSTATIN PLUS | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, bao, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nấm trên gia cầm, bồ câu | 24 tháng | EMI-21 |
| 6513 | EMI-SPIRACOLIS | Colistin sulphate, Spiramycin | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | EMI-22 |
| 6514 | EMI-TYLOCOLIS | Colistin Sulphate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-23 |
| 6515 | EMI-CTC | Chlortetracyline | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | EMI-24 |
| 6516 | EMI-SULTRIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6517 | EMI-LS GOLD | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-26 |
| 6518 | EMI-DOXYGEN | Doxycycline Hyclate,gentamycine Sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | EMI-27 |
| 6519 | EMI-TIAMULIN 10 | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-28 |
| 6520 | EMI-BMD 50 | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị hồng lỵ trên heo, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | EMI-29 |
| 6521 | EMI-TETRACOLIS | Colistin Sulphate, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B3, Oxytetracycline HCl, Vitamin B5 | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gia cầm, phòng trị stress trên gia cầm | 24 tháng | EMI-30 |
| 6522 | EMI-BMD MIX | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị hồng lỵ trên lợn, viêm ruột trên gia cầm | 24 tháng | EMI-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6523 | EMI-HEPA PLUS | Choline chloride, DL-methionine, l-Carnitine, Magie Sulphate, vitamin B5, vitamin C, Betaine HCl, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-32 |
| 6524 | EMI-ALBEN 10L | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán lá gan nhỏ trên trâu, bò, dê cừu | 24 tháng | EMI-33 |
| 6525 | EMI-AMINOVIT L | Lysine HCl, Vitamin B5, Arginine HCl, Vitamin E, Vitamin A, Vitamin B1 HCl, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Cung cấp vitamin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, phòng trị stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-34 |
| 6526 | EMI-VITAPHOS | Ethanol beta aminophosphoric acid, Sodium benzoate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường chức năng gan, thận; phòng bệnh về gan, thận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-35 |
| 6527 | EMI-VIT E 20 | Selenium (sodium selenite), vitamin C, vitamin E 50% | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh do thiếu vitamin E, Selen trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-36 |
| 6528 | EMI-COLIS 20 | Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | EMI-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6529 | EMI-TILCO 20 | Tilmicosin Phosphate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, gia cầm, viêm âm đạo trên heo | 24 tháng | EMI-38 |
| 6530 | EMI-DOXY 10% | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | EMI-39 |
| 6531 | EMI-FLOR 4% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | EMI-40 |
| 6532 | EMI-FOURCIDE | Dioctyl dimethyl ammonium chloride, Alkyl dimethylbenzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde, Octyl decyldimethyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý chuồng trại gia súc, gia cầm; sát trùng dụng cụ nuôi | 24 tháng | EMI-41 |
| 6533 | EMI-MENTHOL | Bromhexine HCl, Eucalyptus, Menthol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lạc đà, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | EMI-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6534 | EMI-BROMHEXIN | Bromhexine hydrochloride, Prednisolone | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tắt nghẽn đường hô hấp, giảm ho, khạc đờm, nổi mề đay, căng thẳng, sốc, dị ứng; tổn thương viêm khớp; (peri-) viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, viêm hạch bạch huyết, viêm màng cứng trên bê, ngựa, lợn, gà | 24 tháng | EMI-43 |
| 6535 | EMI-DRYCARE | CaCO3, MgCO3 | Thuốc bột sát trùng | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Hút ẩm, làm khô, sát trùng chuồng nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | EMI-44 |
| 6536 | EMI-COXS MONO | Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng màu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | EMI-45 |
| 6537 | EMI-PIPEZIN 50 | Piperazine citrate | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị giun đũa, giun kết hạt, ấu trùng sán, giun xoăn, sán lá gan, giun kim, trứng giun, giun phổi trên gia cầm, lợn, trâu, bò, lạc đà, bê, nghé, cừu, dê, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | EMI-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6538 | EMI-TRAZ | Amitraz | Dung dịch ngoài da | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 25 lít | Trị ghẻ, rận, ve, chấy, mòng, bọ chét, viêm da, bệnh ngoài da do Chorioptes spp., Psoroptes spp., Sarcoptes spp., Demodex bovis trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | EMI-47 |
| 6539 | EMI-GREEN SAFE | Sodium Dichloroisocyanurate | Thuốc bột sát trùng | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Khử trùng nước uống, tẩy uế chuồng trại, cơ thể vật nuôi, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | EMI-48 |
| 6540 | EMI-CHYMOSIN | Trypsin, α - Chymotrypsin | Dung dịch uống | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. Tiêu viêm, giảm nhầy, giảm phù nề, loãng đờm trên gia cầm | 24 tháng | EMI-49 |
| 6541 | EMI-PHOSVIT+ | Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch uống | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển trên động vật non, cải thiện chức năng gan, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, ngựa con, cừu, dê, heo, heo con, gia cầm | 24 tháng | EMI-50 |
| 6542 | EMI-DOXY 75 | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 36 tháng | EMI-51 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6543 | EMI-MONOTRIM | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, thương hàn, viêm đường hô hấp, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch hầu và nhiễm trùng dây rốn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà, gà tây. | 36 tháng | EMI-52 |
| 6544 | EMI-CEFO 50 | Cefotaxime sodium | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tử cung, da, ổ bụng, viêm khớp, viêm dây thần kinh, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | EMI-53 |
| 6545 | EMI-FLODOX | Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | EMI-54 |
| **48. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI A.S.T.A** | | | | | | | | |
| 6546 | Ery 200 | Erythromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, thương hàn, viêm tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | ASTA-1 |
| 6547 | SPEC-LIN | Lincomycin Hydrochloride, Spectinomycin Hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, khớp, thối móng trên heo, bê, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6548 | Ascor-Dipy | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt, phòng chống stress khi thay đổi môi trường trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | ASTA-3 |
| 6549 | Marbo-5 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1l; Ống1ml; 2ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-4 |
| 6550 | ADE Fort | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-5 |
| 6551 | Genta-80 | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-6 |
| 6552 | O.T.C | Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | ASTA-7 |
| 6553 | Tylo-200 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | ASTA-8 |
| 6554 | Co-Spir | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên bê, heo con, dê con, cừu con, gia cầm | 24 tháng | ASTA-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6555 | Scol-Kana | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò nhiễm trùng tiết niệu, da trên chó, mèo | 24 tháng | ASTA-10 |
| 6556 | Doxyciline LA | Doxycycline Hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-11 |
| 6557 | Sulfa ETS | Sulfadimethoxin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị sốt do vận chuyển, viêm phổi, bạch hầu, viêm móng trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-12 |
| 6558 | Spira 20 | Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-13 |
| 6559 | Nor-1500 | Norfloxacin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-14 |
| 6560 | Nutrisal | Butaphosphan, Cyanocobalamine, DL-Methionine, Nicotinamide, Taurine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trợ sức trong quá trình điều trị, phục hồi thú suy nhược gầy còm, rối loạn về chuyển hoá, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6561 | Butal AD | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trợ sức trong quá trình điều trị, phục hồi thú suy nhược gầy còm, rối loạn chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-16 |
| 6562 | Mectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo | 24 tháng | ASTA-17 |
| 6563 | AA-Vicom | Ascorbic acid, DL-Methionine,glycine, l-Arginine, Nicotinamide, Riboflavin sodium phosphate, Thiamine Hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Phòng và hỗ trợ trong trường hợp suy nhược, biếng ăngiúp phục hồi suy nhược do bệnh hoặc sau phẫu thuật, phòng bệnh do thiếu protein và vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-18 |
| 6564 | B12-ATP | Adenosin Triphosphate (ATP), Sodium selenite, vitamin B12 (Cyanocobalamine) | Dung dịch tiêm | Ống | 2ml; Chai, lọ (1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Chống suy nhược, giúp hồi phục sức khoẻ, stress do vận chuyển trên ngựa, trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-19 |
| 6565 | Vita Bcomplex | Cafein, DL-Methionine, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Phục hồi thú bệnh, mất sức, ngộ độc, biếng ăn. Phòng bệnh về da, rối loạn tăng trưởng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6566 | Dox-Tylo | Doxycycline Hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-21 |
| 6567 | PC-Tylo | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm tử cung, đau móng, viêm vú, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-22 |
| 6568 | Calbiron | Calciumgluconate, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị thiếu canxi, hạ canxi huyết, mềm xương, còi cọc ở thú non. Bảo vệ mạch máu, xuất huyết, phù nề trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-23 |
| 6569 | Coli-Prim | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra trên bê, dê non, cừu non, heo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | ASTA-24 |
| 6570 | Astryl | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6571 | Sep-ro | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-26 |
| 6572 | Thiam DOC | Oxytetracycline hydrochloride, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm đường tiết niệu, tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-27 |
| 6573 | Doxy-Sone | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-28 |
| 6574 | E.Flox 10 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị CRD, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, Coryza, bạch lỵ, thương hàn trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-29 |
| 6575 | CK-Cox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | ASTA-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6576 | Pig-Cox | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | ASTA-31 |
| 6577 | Coli-EF | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, heo, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-32 |
| 6578 | SULFA PLUS | Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-33 |
| 6579 | Cocci-92 | Sulfachloropyrazine sodium (Sulfaclozine sodium) | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | ASTA-34 |
| 6580 | HTC-791 | Lincomycin Hydrochloride, Spectinomycin Hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị ly, nhiễm khuẩn đường ruột, viêm phổi trên heo, gà, vịt | 24 tháng | ASTA-35 |
| 6581 | Proges- E | Progesterone, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Điều chỉnh chu kỳ động dục trên bò, ngựa, heo | 24 tháng | ASTA-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6582 | Speclin-1000 | Lincomycin Hydrochloride, Spectinomycin Hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột trên heo, CRD trên heo, gà, vịt | 24 tháng | ASTA-37 |
| 6583 | Norflox-H | Norfloxacin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-38 |
| 6584 | Marbo-10 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, phế quản, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | ASTA-39 |
| 6585 | Calci-B6 | Boric acid, Calcium gluconate, Magnesium hypophosphite | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu canxi, magie trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-40 |
| 6586 | Florcol-LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-41 |
| 6587 | Linco Best | Lincomycin Hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-42 |
| 6588 | Sulfo-T | Sulfadimidine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | ASTA-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6589 | Trime-sul | Sulfadimidine (Sulfamethazine), Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-44 |
| 6590 | Enro-Fast | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | ASTA-45 |
| 6591 | CRD-2009 | Spiramycin adipate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | ASTA-46 |
| 6592 | Oligo Layer | DL-Methionine, lysine Hydrochloride, Oxytetracycline Hydrochloride, Pantothenate calci, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | ASTA-47 |
| 6593 | Estrol-HCG | Chlorionicgonadotropin, Oestradiol benzoate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Điều tiết sinh sản, gây động dục trên bò, lợn, dê, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6594 | SUBTIZYM | Bacillus subtilis, lactobacillus, Protease | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị rối loạn tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột khi bị mất cân bằng khi sử dụng kháng sinh trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-49 |
| 6595 | TrimeCin | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm khớp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-50 |
| 6596 | Rosterol | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Chữa lưu tồn thể vàng, không động dục, động dục ẩn trên trâu, bò, ngựa cái, lợn nái | 24 tháng | ASTA-51 |
| 6597 | Nor 100 | Norfloxacin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-52 |
| 6598 | Norflox 5 | Norfloxacin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-53 |
| 6599 | C-Glumin | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-54 |
| 6600 | Dipyzin | Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6601 | Ocytocin | Oxytocine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị đẻ khó, cơ tử cung co bóp yếu, sót nhau, viêm tử cung, tăng tiết sữa trên gia súc cái | 24 tháng | ASTA-56 |
| 6602 | Versol | Levamisole hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị giun tròn trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | ASTA-57 |
| 6603 | RI-AS | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Phòng và trị bệnh do nấm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-58 |
| 6604 | E.Flox 2.5 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-59 |
| 6605 | T-Worm | Levamisole hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị giun trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-60 |
| 6606 | Spira-C | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-61 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6607 | Septryl | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm, heo | 24 tháng | ASTA-62 |
| 6608 | Tyl-sul | Sulfadimidine sodium (Sulfamethazine sodium), Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm, heo | 24 tháng | ASTA-63 |
| 6609 | Tylan-100 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-64 |
| 6610 | FCT | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-65 |
| 6611 | Spec 50 | Spectinomycin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 110ml | Trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | ASTA-66 |
| 6612 | Tylo-TMP | Trimethoprim, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6613 | Amox-col | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, thương hàn, E.coli, tụ huyết trùng trên bê, ngựa non, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-68 |
| 6614 | Rimaco FA | Colistin sulfate, Rifampicin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú, nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-69 |
| 6615 | Ceftifur | Ceftiofur Hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | ASTA-70 |
| 6616 | Cefti-DC | Ceftiofur Hydrochloride | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 0.5, 1, 2, 2.5, 4, 6, 10g | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm (như hen gà, khẹc vịt, toi, hen ghép) | 24 tháng | ASTA-71 |
| 6617 | Co-Amox | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, niệu-sinh dục, nhiễm trùng kế phát bệnh do virus trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | ASTA-72 |
| 6618 | Co-Ampi | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ASTA-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6619 | PV Dine | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can, bình | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước | 24 tháng | ASTA-74 |
| 6620 | Glucan Gum | Lysine Hydrochloride, Methionine, Paracetamol, Phenylbutazone sodium, Potassium citrate, Sodium citrate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Hạ nhiệt, giảm tiêu chảy, cung cấp vitamin cho gia cầm | 24 tháng | ASTA-75 |
| 6621 | CEFQUINO | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, heo | 24 tháng | ASTA-76 |
| 6622 | Sray-FD | Oxytetracycline Hydrochloride | Dung dịch phun xịt | Chai, can, bình | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị nhiễm trùng ngoài da (do vết thương, viêm móng, viêm da, phẫu thuật) trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ASTA-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6623 | Cef RX | Ceftiofur Hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Đặc trị nhiễm trùng hô hấp, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu; bệnh nhiễm trùng hô hấp trên heo | 24 tháng | ASTA-78 |
| 6624 | Tygenson | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng lỵ, thương hàn, nhiễm trùng máu, viêm xoang, nhiễm khuẩn niệu, da, dạ dày-ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-79 |
| 6625 | Diclodol | Diclofenac sodium, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | ASTA-80 |
| 6626 | Chlor-Ery | Chlortetracycline Hydrochloride, Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-81 |
| 6627 | DEXMIN | Chlorpheniramin maleate, Prednisolone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị dị ứng, chống viêm, phù trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-82 |
| 6628 | Dung môi tiêm | 1,2-Dihydroxypropane, Phenylcarbinol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Dùng pha thuốc tiêm | 24 tháng | ASTA-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6629 | Clamoxcin | Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít; Ống 2ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-84 |
| 6630 | Bcom ADE | Choline chloride, glycine, lysine Hydrochlodride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn tăng trưởng, sử dụng trong các trường hợp giảm ăn, ít ăn, giai đoạn phục hồi, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-85 |
| 6631 | Fosfocin | Fosfomycin sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm vú, nhiễm khuẩn đường sinh dục, viêm rốn và viêm khớp do vi khuẩn trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | ASTA-86 |
| 6632 | Fluroquin | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục và tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, nhiễm trùng tai, xương, nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, heo, chó, mèo, cừu, gia cầm | 24 tháng | ASTA-87 |
| 6633 | Doxyhex | Acid Acetylsalicylic, Bromhexin Hydrochloride, Doxycycline Hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị Colibacillosis, CRD trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-88 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6634 | Norsul | Norfloxacin hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị Mycoplasma, E.coli, Salmonella, Pasteurella trên gia cầm. Trị lỵ, viêm teo mũi, viêm phổi địa phương và viêm não do Streptococcus trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-89 |
| 6635 | Beta-Ro 20 | Enrofloxacin hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-90 |
| 6636 | Multi ADB | Biotin, Calcium pantothenate, Choline chloride, DL-Methionine, Folic acid, l-Lysine hydrochloride, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Phòng, trị thiếu hụt vitamin và acid amin trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6637 | Oxystrepsol | Calcium pantothenate, Inositol, Nicotinamide, Oxytetracycline Hydrochloride, Streptomycin sulphate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-92 |
| 6638 | Electrolyt | Citric acid, Copper sulphate, Iron sulphate, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium sulphate, Zinc sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Phòng trị mất nước và điện giải do stress, nhiệt độ cao, nhiễm trùng và dinh dưỡng gây ra trên bê, nghé, cừu non, heo con, gia cầm | 24 tháng | ASTA-93 |
| 6639 | DOXYGEN | Doxycycline hyclate, gentamicine sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-94 |
| 6640 | Fosfotyl | Fosfomycin sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị E.coli, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6641 | Tilmicotryl | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-96 |
| 6642 | Strepto-Tetra | Oxytetracycline Hydrochloride, Streptomycin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, viêm xoang, tụ huyết trùng (toi), CRD (hen gà) trên gia cầm. Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, viêm phế quản trên heo | 24 tháng | ASTA-97 |
| 6643 | ANALGIN C | Analgin, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước, mất điện giải trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-98 |
| 6644 | Quinocox | Diaveridine hydrochloride, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng ruột non và manh tràng, bệnh tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | ASTA-99 |
| 6645 | Dimicox | Diaveridine hydrochloride, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng manh tràng và cầu trùng ruột non trên gia cầm | 24 tháng | ASTA-100 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6646 | Aspidol | Acetyl salicylic acid, Ascorbic acid, Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Chống stress, chống mất nước, mất chất điện giải, sốt cao trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-101 |
| 6647 | Bromhexin | Bromhexin Hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh phế quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn, CRD trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-102 |
| 6648 | Apravit | Apramycin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, E.coli, thương hàn trên bê, nghé, heo. Trị nhiễm trùng huyết do Escherichia coli trên gà con, bê, nghé, heo | 24 tháng | ASTA-103 |
| 6649 | Devopen | Penicillin G Kali, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 100, 500ml | Trị tụ huyết trùng, lỵ, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, nhiệt thán, đóng dấu, viêm phế quản-phổi, viêm vú, viêm tử cung, vết thương có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6650 | DEVOPEN-P | Penicillin G Procaine, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, đóng dấu, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-105 |
| 6651 | Coli-Tilin | Colistin sulfate, Tiamulin Hydrogen Furamate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị hồng lỵ, bệnh do Mycoplasma trên bò, cừu, bệnh do E.coli, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên lợn, bò, cừu, gà vịt | 24 tháng | ASTA-106 |
| 6652 | Bhexin | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Giảm tiết dịch đường hô hấp, hỗ trợ điều trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-107 |
| 6653 | Fer Plus | Iron dextran | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-108 |
| 6654 | Fe-B12 | Iron dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6655 | Triprim-48 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu-sinh dục, tiêu hóa, thối móng, viêm vú, mất sữa, nhiễm trùng mắt, tai, miệng trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | ASTA-110 |
| 6656 | Galamyxin | Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, E.coli, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-111 |
| 6657 | Mectin 0.25 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm như giun phổi, giun đũa, giun thận, giun tim, ve, ghẻ, chấy, rận, mạt,giòi da, … | 24 tháng | ASTA-112 |
| 6658 | Loximol | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Giảm triệu chứng bệnh hô hấp cấp tính, tiêu chảy, hỗ trợ điều trị viêm vú cấp tính khi kết hợp liệu pháp kháng sinh, viêm do rối loạn hệ vận động không do nhiễm trùng, hỗ trợ điều trị nhiễm trùng huyết, giảm viêm và đau cơ-dây chằng cấp và mãn tính trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | ASTA-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6659 | Phartis | Phenylbutazone sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp, viêm bao dịch hoàn, viêm cơ, viêm dây chằng, viêm dây thần kinh trên ngựa, trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-114 |
| 6660 | Prolatin | Ethanol β aminophosphoric acid, Propionic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Giúp phục hồi, chống suy nhược thần kinh, rối loạn chức năng gan, gia tăng tiết sữa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-115 |
| 6661 | Flortyl-LA | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | ASTA-116 |
| 6662 | CHYMOSIN | Alfa-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm và phù mô trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-117 |
| 6663 | Vitamisol | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-118 |
| 6664 | Litonic | Ethanol-β-aminophosphoric acid, Sodium benzoate | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị tổn thương gan, thận trên bê, ngựa con, heo, cừu non, dê con, gia cầm, thỏ | 24 tháng | ASTA-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6665 | Minerol | Calcium, Cobalt, Copper, Iron, Manganese, Phosphorus, Potassium, Sodium, Sodium Selenite, Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh thiếu khoáng, stress trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-120 |
| 6666 | Florsol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-121 |
| 6667 | K-SOL | Menadione sodium bisulfite | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị xuất huyết do thiếu vitamin K, bệnh cầu trùng, stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-122 |
| 6668 | Chitosol | Aminoethyl sulfonic acid, Chito-oligosaccharides, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng miễn dịch, chống stress trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-123 |
| 6669 | Hepato | Carnitine, Choline Chloride, DL-Methionine, Magnesium sulphate, Sorbitol | Dung dịch | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Tăng cường hoạt động chức năng gan, hỗ trợ trong quá trình điều trị bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6670 | Chelatox | Citric acid, Copper, Formic acid, lactic acid, Malic acid, Phosphoric acid, Propionic acid, Sorbitol, Tartaric acid | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Ngăn ngừa sự hình thành độc tố của mầm bệnh đường ruột, cải thiện hệ miễn dịch, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-125 |
| 6671 | Diarstop | Colistin sulfate, Spectinomycin Hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày ruột trên heo con, dê con, cừu con, gia cầm | 24 tháng | ASTA-126 |
| 6672 | Ectomec Pour-on | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, bình | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị giun tròn dạ dày ruột, giun phổi, giòi da, ve mòng, rận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-127 |
| 6673 | HEN.INJ | Aminophylline hydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít; Lọ, ống 2ml | Dùng giảm co thắt phế quản do hen và bệnh phổi tắt nghẽn mãn tính trên chó, mèo, gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-128 |
| 6674 | Mikon-A | Potassium peroxy monosulfate, Sodium chloride | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước, không khí | 24 tháng | ASTA-129 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6675 | CLAVUMOX | Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng da và mô mềm trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-130 |
| 6676 | Colidox | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-131 |
| 6677 | ERYFOS | Erythromycin thiocyanate, Fosfomycin sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp (hen, hen ghép, vịt khẹc), tụ huyết trùng, Coryza trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-132 |
| 6678 | Gacombi | Ampicillin trihydrate, Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, nghé, heo, trị CRD trên gia cầm | 24 tháng | ASTA-133 |
| 6679 | Livacty | Ascorbic acid, Methionine, Sorbitol, Taurine | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Phòng chống stress, giải độc gan trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-134 |
| 6680 | Ampilis | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | ASTA-135 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6681 | Protesol | Enterococcus faecium, lactobacillus acidophilus | Dung dịch | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Phòng tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, bệnh E.coli và viêm ruột gia cầm | 24 tháng | ASTA-136 |
| 6682 | Kalumin-IG | Aluminium Hydroxide, Calcium gluconate, Technical Kaolin | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-137 |
| 6683 | FAST GROW | Aspartic acid, Citric acid, Copper, Malic acid, Phosphoric acid, Potassium chloride, Tartaric acid, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, Yeast extract | Dung dịch | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Cung cấp vitamin, khoáng chất; kích thích sự sản sinh enzyme, tăng cường hệ miễn dịch trên bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-138 |
| 6684 | HEN-STOP | Amoxicillin trihydrate, Bromhexine, Paracetamol, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị Coryza (sổ mũi truyền nhyễn), CRD (hen gà), tiêu chảy trên gà con | 24 tháng | ASTA-139 |
| 6685 | Fusemid | Furosemide | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị phù nề có liên quan đến bệnh tim, rối loạn chức năng thận, chấn thương và bệnh ký sinh trùng, chứng phù tuyến vú, chi, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-140 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6686 | Gentycom | Chlorpheniramin maleate, gentamicin sulfate, Tylosin tartrate, | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng lỵ, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm xoang, nhiễm trùng niệu-sinh dục, da, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | ASTA-141 |
| 6687 | Flucasol | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm nấm trên chó, mèo, loài chim, gà, vịt | 24 tháng | ASTA-142 |
| 6688 | Sulampi | Ampicillin trihydrate, Sulbactam sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú, viêm ruột, viêm phổi, viêm xoang, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ASTA-143 |
| 6689 | Zutidyl XL | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm như viêm phổi-màng phổi, viêm phổi thanh dịch, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi địa phương | 24 tháng | ASTA-144 |
| 6690 | Devo-C | Chlorpheniramin maleate, Penicillin G Procaine, Streptomycin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin và Streptomycin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6691 | Expyrasol | Bromhexin Hydrochloride, Phenylbutazone sodium | Dung dịch uống | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-146 |
| 6692 | Fensit | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và trị giun, sán trên bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-147 |
| 6693 | Pharti Fort | Dexamethasone acetate, Phenylbutazone sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-148 |
| 6694 | Tylasol S.O | Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị CRD, viêm ruột hoại tử, suyễn heo, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-149 |
| 6695 | Flosol Fort | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh hô hấp và dạ dày ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-150 |
| 6696 | KHÁNG SINH VỊT | Doxycycline Hyclate,gentamicin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử, viêm ruột tiêu chảy trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6697 | Hen-Khẹc | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường ruột, hô hấp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-152 |
| 6698 | Cảm cúm-GV | Analgin, Oxytetracycline Hydrochloride, vitamin B1, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi, phòng bệnh trong những trường hợp thay đổi môi trường, thời tiết trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-153 |
| 6699 | Strong Egg | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị rối loạn chuyển hóa và tăng trưởng, tăng sức đề kháng, phòng thiếu máu trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-154 |
| 6700 | Tyflor | Florfenicol, Tylosin | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm | 24 tháng | ASTA-155 |
| 6701 | Doxflor | Bromhexin Hydrochloride, Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-156 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6702 | ATP 3+ | ATP, l-Arginine, l-Carnitine, Pangamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Cung cấp năng lượng, giúp hồi phục nhanh sau vận động trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-157 |
| 6703 | B12 3+ | Butalphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn trao đổi chất do thiếu dinh dưỡng, phục hồi sức khỏe, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-158 |
| 6704 | Masti-Cozym | Alfa-chymotrypsin, Alpha-tocopherol acetate, Papain, Retinol palmitate, Trypsin | Thuốc cream | Tuýp, lọ | 8, 10, 16, 20g | Hỗ trợ trị viêm cấp tính, bán cấp và mãn tính trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-159 |
| 6705 | Cefquino-LC | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp, lọ | 8, 10, 16, 20g | Trị viêm vú trên bò | 24 tháng | ASTA-160 |
| 6706 | Clostrix | Lincomycin Hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị lỵ trên heo, viêm ruột hoại tử trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-161 |
| 6707 | Clinda-Spec | Clindamycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-162 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6708 | Bacisol | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên heo và gia cầm | 24 tháng | ASTA-163 |
| 6709 | Histo-Contrix | Nitarsone | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Phòng, trị bệnh đầu đen trên gà, gà tây | 24 tháng | ASTA-164 |
| 6710 | Halqui-Pro | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-165 |
| 6711 | Clindasol | Clindamycin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-166 |
| 6712 | Zutidyl-LP | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-167 |
| 6713 | Doxysone LA | Bromhexine Hydrochloride, Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol và Doxycycline gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | ASTA-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6714 | Amox-LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-169 |
| 6715 | Trybanil | Diminazene aceturate, Phenazone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, chó | 24 tháng | ASTA-170 |
| 6716 | Cefquino-DC | Cefquinome sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0.015, 0.6, 0.75, 1.35, 2,70, 5,4g | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Cefquinome gây ra trên ngựa, trâu, bò, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-171 |
| 6717 | Cefquino-LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | ASTA-172 |
| 6718 | Amoxillin Plus | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm dạ dày-ruột, hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-173 |
| 6719 | Cephalexin-Wsp | Cephalexin Monohydrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6720 | Colistin Plus | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu non, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | ASTA-175 |
| 6721 | Doxycilin Plus | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-176 |
| 6722 | Florfenicol Plus | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-177 |
| 6723 | Flumequin plus | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | ASTA-178 |
| 6724 | NEOMYCIN PLUS | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-179 |
| 6725 | Oxytetra Plus | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-180 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6726 | Tiamulin Plus | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị hồng lỵ, viêm kết tràng, viêm ruột, viêm phổi trên lợn, CRD, CCRD trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-181 |
| 6727 | Tylosin plus | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị hồng lỵ, viêm hồi tràng, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi địa phương trên lợn, viêm đường hô hấp mãm trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-182 |
| 6728 | Dexavet | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 110, 125, 200, 250, 280, 500ml | Kháng viêm trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-183 |
| 6729 | Hepatol | Arginine, Ascorbic acid, Betaine Hydrochloride, Biotin, Inositol, Methionine, Sorbitol, Thistle Extract (Silymarin) | Dung dịch | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Giải độc gan thận, phòng chống stress, tăng sức đề kháng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-184 |
| 6730 | Diarstop-F | Metamizole sodium, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, chướng bụng, đau bụng, đầy hơi, ngộ độc trên bê, nghé, cừu non, dê, heo con, gia cầm | 24 tháng | ASTA-185 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6731 | CEFDAIRY-18 | Cephalexin monohydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm tử cung, viêm móng, nhiễm trùng vết thương, áp-xe, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ASTA-186 |
| 6732 | CEFMYCIN | Cephalexin monohydrate, Colistin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm tử cung, nhiễm trùng móng, áp-xe, viêm cú, nhiễm trùng huyết, viêm da tiết dịch, viêm não, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ASTA-187 |
| 6733 | FRAMILK-15 | Framycetin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-188 |
| 6734 | Zucoc | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu con, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-189 |
| 6735 | Triclasol | Levamisole hydrochloride, Triclabendazole | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị giun, sán lá trên trâu, bò | 24 tháng | ASTA-190 |
| 6736 | Manelin | Lincomycin Hydrochloride, Neomycin sulphate | Dung dịch uống | Tuýp | 8, 10, 16, 20g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-191 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6737 | Fosudine | Iodine, Phosphoric acid | Dung dịch sát trùng | Chai, can, bình | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Khử trùng nhà kho, trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhà máy sữa, chuồng, cũi, khu phẫu thuật thú y, cơ sởgiết mổ, chợgia súc | 24 tháng | ASTA-192 |
| 6738 | Glumoxide | Didecyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde, Phosphoric acid | Dung dịch sát trùng | Chai, can, bình | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, nguồn nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-193 |
| 6739 | Anicide | Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, bình | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, nguồn nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | ASTA-194 |
| 6740 | Nitroxil | Clorsulon, Ivermectin, Nitroxynil (as eglumine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò | 24 tháng | ASTA-195 |
| 6741 | Chymosin XL | Alfa-chymotrypsin, Hyaluronic acid, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ASTA-196 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6742 | TYLVA-OS | Tylvalosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò; CRD, CDRD, viêm ruột hoại tử, ORT trên gia cầm | 24 tháng | ASTA-197 |
| 6743 | TIAFLOX | Enrofloxacin | Thuốc viên | Hủ, lọ, hộp, vỉ | 3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên chó, mèo | 24 tháng | ASTA-198 |
| 6744 | MARBO TABLET | Marbofloxacin | Thuốc viên | Hủ, lọ, hộp, vỉ | 3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên | Trị nhiễm trùng da và mô mềm, tiết niệu, hô hấp trên chó, mèo | 24 tháng | ASTA-199 |
| 6745 | HALQUINO | Azithromycin dihydrate | Thuốc viên | Hủ, lọ, hộp, vỉ | 3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên chó, mèo | 24 tháng | ASTA-200 |
| 6746 | DOXYCILLIN TABLET | Doxycycline Hyclate | Thuốc viên | Hủ, lọ, hộp, vỉ | 3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên chó, mèo | 24 tháng | ASTA-201 |
| 6747 | Tilmigen-GC | Gentamicin Sulfate, Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Phòng, trị CRD, CDRD, ORT, viêm ruột hoại tử gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-203 |
| 6748 | CRD-TOP | Florfenicol, Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1, 1.1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-204 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6749 | CEFA-RI | Cefotaxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.1, 0.2, 0.3, 0.4, 0.5, 0.6, 0.8, 1, 2, 5, 10, 20, 50g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-205 |
| 6750 | AZITIL PLUS | Azithromycin dihydrate, Bromhexin Hydrochloride, Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ASTA-206 |
| 6751 | AZIFLUNIXIN | Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục, da và mô mềm trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gia cầm thịt | 24 tháng | ASTA-207 |
| 6752 | AMENTYL | Amoxicillin trihydrate, Potassium clavulanate | Thuốc viên | Hủ, lọ, hộp, vỉ | 3, 6, 8, 10, 16, 20, 30, 50 viên | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin, Clavulanic acid gây ra trên chó, mèo | 24 tháng | ASTA-208 |
| 6753 | FLUNIXIN.INJ | Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 280, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trong trường hợp nhiễm trùng trên trâu, bò, lạc đà, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ASTA-209 |
| **ĐỒNG NAI** | | | | | | | | |
| **49. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ELANCO VIỆT NAM TẠI ĐỒNG NAI** | | | | | | | | |
| 6754 | Saigo-nox poultry | Kitasamycin tartrate, Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, xô, bao | 20, 100, 200, 400, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg | Trị CRD, Coryza, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, Salmonella ở gia cầm. | 12 tháng | BAS-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6755 | Tetravit-E | Chlortetracycline | Thuốc bột | Bao, xô | 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | BAS-93 |
| 6756 | BaFlor 4% | Florfenicol | Dạng bột (Trộn thức ăn) | Bao | 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 24 tháng | BAS-94 |
| **50. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á (ASIFAC)** | | | | | | | | |
| 6757 | PIG SCOUR | Neomycin, Streptomycin | Thuốc bột uống | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-1 |
| 6758 | ANTI GUMBORO | Acid Folic, Sodium Selenite, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng cho gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-2 |
| 6759 | ASI-FLUMEVET | Flumequine, vitamin A, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Điều trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột, đường tiết niệu ở bê, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-4 |
| 6760 | TRẸO CHÂN GÀ | Biotin, Choline Chloride, Lysine HCl, Methionine, Sodium Selenite, vitamin A, vitamin B1 Mononitrate, vitamin B12, vitamin B2 HCl, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Cung cấp vitamin và khoáng chất cho gà | 24 tháng | HCM-X11-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6761 | GENTA-TYLO PRED | Gentamycin, Prednisolone, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm rốn trên heo, bò, trâu, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-6 |
| 6762 | COLITETRAVET | Colistin | Thuốc bột uống | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD trên, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-7 |
| 6763 | AMINOPOLYVITAL | Lysine, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các chứng suy dinh dưỡng do thiếu vitamin. Tăng cường sức đề kháng trên bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-8 |
| 6764 | TIODOXY COMPLEX | Doxycyline, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, nhiễm trùng máu, CRD, bệnh phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-11 |
| 6765 | TETRA TRỨNG | Chlotetracycline HCl, vitamin A, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Giúp tăng sản lượng trứng, trứng to, lòng đỏ nhiều, cải thiện màu lòng đỏ, tăng tỷ lệ trứng có phôi, tỷ lệ ấp nở cao. Trị tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6766 | CRD 97 | Lincomycin, Tetracycline | Thuốc bột | Gói, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh CRD cho gà. | 24 tháng | HCM-X11-15 |
| 6767 | B COMPLEX C | Acid Folic, Biotin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B, C trên trâu, bò, lơn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-16 |
| 6768 | TOI GÀ VỊT | Chlortetracycline, Streptomycin, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị toi gà vịt ở gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-17 |
| 6769 | Tiêu chảy heo | Apramycin, Colistin | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị tiêu chảy heo | 24 tháng | HCM-X11-19 |
| 6770 | CRD 95 | Erythromycin, Tiamulin | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh CRD cho gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-20 |
| 6771 | CORYDON C | Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6772 | NEORYCINE COMPLEX | Erythromycin, Neomycin | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-25 |
| 6773 | NORFLOMIX TP | Norfloxacin | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột ở trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-27 |
| 6774 | ASI-TIAMULIN 10% | Tiamulin | Thuốc bột | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-28 |
| 6775 | KITA NOX TP | Kitasamycin, vitamin A, vitamin C, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, chai, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do Mycoplasma, hen, khẹt, tiêu chảy, giảm stress trên heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-29 |
| 6776 | Neotadone C | Neomycin, Tetracycline, vitamin A, vitamin B2, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, chai lọ, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh đường tiêu hóa và bổ sung vitamin cho heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-33 |
| 6777 | TOCAMIX | Colistin, Lysine, Methionine, Tetracycline, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, chai lọ, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh đường tiêu hóa cho cho heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6778 | AMINIVIT | Casein, Lysine, Methionine, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Bổ sung vitamin và acid amin cho heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-35 |
| 6779 | ANALGIN | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giúp hồi phục, giảm sốt khi bệnh trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-36 |
| 6780 | ASI-ENROFLOXACIN 100 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-39 |
| 6781 | ASI-ENROMIX | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-41 |
| 6782 | GENTAMYCINE | Gentamycine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-42 |
| 6783 | Colistin oral | Colistin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường dạ dày, ruột, máu ở trâu, bò, dê, heo. | 24 tháng | HCM-X11-43 |
| 6784 | LINCOCINE | Lincomycine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh viêm khớp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-44 |
| 6785 | SUANOTRIM | Spiramycin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 50, 100ml | Trị bệnh đường tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6786 | ASI-TYLOSIMIX | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, bò, dê, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X11-51 |
| 6787 | ASI-TYLOSIVIG | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, bò, dê, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X11-52 |
| 6788 | ASI-ENROVIG | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-53 |
| 6789 | ASI-ENROTREC | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-54 |
| 6790 | GENTA-TYLO | Gentamycine, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu, | 24 tháng | HCM-X11-55 |
| 6791 | IODOCASE 1000 | Iodocasein | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kích thích tăng tiết sữa cho cho heo, bò, dê. | 24 tháng | HCM-X11-57 |
| 6792 | TIACYLINE | Chlortetracycline, Tiamulin | Thuốc bột | Gói, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa trên heo, bò, trâu, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X11-58 |
| 6793 | NEODIA | Neomycin, Tetracycline, vitamin C | Thuốc bột | Gói, lọ, chai, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bênh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | HCM-X11-59 |
| 6794 | GENTA ST | Gentamycin | Thuốc bột | Gói, lọ, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X11-60 |
| 6795 | ERY TYLO COMPLEX | Erythromycin, Tylosin, vitamin A, vitamin C, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, lọ, chai | 5, 10, 50, 100g; 1kg | Trị viêm nhiễm đường hô hấp trên heo, trâu, bò, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-61 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6796 | ENROFLOX COLISCOMPLEX | Enrofloxacin, vitamin A, vitamin C, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, lọ, chai, bao | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X11-62 |
| 6797 | TYLOCOMBI | Trimethoprim, Tylosin | Thuốc bột | Gói, lọ, chai | 5, 10, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X11-63 |
| 6798 | VITAMIN C | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, chống stress cho chó, mèo, heo, bò, gà | 24 tháng | HCM-X11-65 |
| 6799 | GENTAMOXIM | Amoxicillin, Gentamycin | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | HCM-X11-66 |
| 6800 | CEPHALOTHIN | Cephalothin Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 100g | Trị bệnh đóng dấu son cấp tính, viêm tử cung, viêm phổi, CRD, viêm vú trên heo, bò | 24 tháng | HCM-X11-67 |
| 6801 | ASI-NORFLOMIX ORAL | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo, bò, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-68 |
| 6802 | OTC LA TP | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Chai, ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, heo, cừu | 24 tháng | HCM-X11-69 |
| 6803 | ASI-TIAMULDEC INJ | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-71 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6804 | L-SPECTIN | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột | Chai, lọ, gói, bao | 1, 2, 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh dấu son cấp tính, sốt sau sinh ở heo con sơ sinh, bê, nghé, dê non; viêm tử cung, viêm vú ở heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-74 |
| 6805 | Analgin-C | Acid Ascorbic, Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, hạ sốt, chống stress trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-77 |
| 6806 | ASI-GLUCOSEMIX | Glucose | Dung dịch uống | Chai, lọ | 50, 100, 500ml | Tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-78 |
| 6807 | VITAMIN B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Bổ sung vitamin B12, trị các bệnh do thiếu vitamin cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-80 |
| 6808 | ASI-FENZOL | Fenbendazol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị sán ký sinh trong đường ruột, dạ dày, phổi, thận trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-83 |
| 6809 | ASI-DOXYVIG | Doxycycline Hydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-84 |
| 6810 | ASI-FLOR 50 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6811 | ASI-GENDOX | Doxycycline Hydrate, Gentamycine Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-86 |
| 6812 | ASI-VITAVIG | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống stress, tăng sức đề kháng, nhanh hồi phục sức khỏe sau điều trị cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-87 |
| 6813 | ASI-DOX 50 | Doxycycline Hydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-88 |
| 6814 | ASI-TOLTRASEPT | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên heo con, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-89 |
| 6815 | TIAMUDEC | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, hồng lỵ trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-90 |
| 6816 | ASI-ANTICOC | Diaveridine, Sulfadimidine Sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6817 | ASI-FLORQUAT | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo | 24 tháng | HCM-X11-92 |
| 6818 | ASI-FLORFENICOL 10% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-93 |
| 6819 | ASI-ANALGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống stress, tăng sức đề kháng, hạ sốt, giảm đau, kháng viêm cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-94 |
| 6820 | ASI-DOXYDEC ORAL | Doxycycline Hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-95 |
| 6821 | ASI-NEODOX | Doxycycline Hyclate, Neomycine Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-96 |
| 6822 | ASI-C MUNE | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress khi thay đổi thời tiết, chích ngừa, vận chuyển cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X11-97 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6823 | ASI-ANALVIG | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, chống stress, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-98 |
| 6824 | ASI-NEOMIX | Neomycine Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-99 |
| 6825 | ASI-TYDOX | Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-100 |
| 6826 | ASI-ADEK POWDER | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng chống bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, K3; chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-101 |
| 6827 | ASI-CIDE | Benzalkonium Chloride (BKC), Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, lò ấp trứng | 24 tháng | HCM-X11-102 |
| 6828 | ASI-HEPASOL | Betain HCl, Cao Actisô, Choline Chloride, Lysine HCl, Magnesium Sulphate, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Cải thiện và kích thích chức năng gan, mật, ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6829 | ASI-VITAMIN K3+C | Vitamin C, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng, chống stress do chủng ngừa, bệnh, vận chuyển, thay đổi nhiệt độ cao trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-104 |
| 6830 | ASI-TILMITREC | Tilmicosin Phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-105 |
| 6831 | ASI-OTETRAVIG LA | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, thấp khớp trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-106 |
| 6832 | ASI-IVERMOS | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị giun tròn, giun phổi, giun kim, rận, ve trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-107 |
| 6833 | ASI-VIT B12 1000 | Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị chứng thiếu hụt vitamin B12 kết hợp với sự thiếu hụt Cobalt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-108 |
| 6834 | TILMICOVIG | Tilmicosine Phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-109 |
| 6835 | ASI-TOLTRAMIX | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên heo, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-110 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6836 | ASI-ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E; phòng chống stress gây bởi chủng ngừa, bệnh, vận chuyển, thay đổi thời tiết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-111 |
| 6837 | ASI-AZIMYDEC | Azithromycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị CRD, Coryza, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X11-112 |
| 6838 | ASI-B COMPLEX K | Acid Folic, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do thiếu hụt các vitamin B, K3 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X11-113 |
| 6839 | ASI-ORESOL | Potassium Chloride, Sodium Chloride, Sodium Citrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Chống stress, mất nước, mất chất điện giải do tiêu chảy ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X11-114 |
| 6840 | ASI-OTC 50 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị CRD, Colibacilosis, Salmonellosis, sổ mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X11-115 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6841 | ASI-APRADEC | Apramycine Sulphate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên bò, heo, cừu | 36 tháng | HCM-X11-116 |
| 6842 | FLORTRIG LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-117 |
| 6843 | ATROPIN | Atropine Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm nhu động cơ trơn, chống co thắt, trị co thắt ruột, tiêu chảy nặng, co thắt khí-phế quản, phù thủng phổi, giảm đau-tiền mê trong phẫu thuật, giải độc trong các trường hợp ngộ độc Dipterex, Pilocarpine ở trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-118 |
| 6844 | DEXAZONE | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị dị ứng, phù nề, viêm khớp; phối hợp kháng sinh trong trị viêm nhiễm trùng cho trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-119 |
| 6845 | ASI-BENZAL | Benzalkonium Chloride (BKC) | Dung dịch sát trùng | Chai, can, bình | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, kho hàng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi | 36 tháng | HCM-X11-120 |
| 6846 | ASI-LINCO 4.4% | Lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250g 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị ly, viêm phổi, hen suyễn, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6847 | ASI-FLORDOX | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, sưng phù đầu ở heo, trâu, bò, dê, cừu non | 24 tháng | HCM-X11-122 |
| 6848 | ASI-C QUIN | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng sức đề kháng, tăng khả năng miễn dịch, chống xuất huyết, chống stress do các nguyên nhân khác nhau đối với heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-123 |
| 6849 | ASI-FLORMIX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh hô hấp ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-124 |
| 6850 | ASI-PARA+C | Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt, chống mất nước, cân bằng chất điện giải trong cơ thể; chống stress do thay đổi nhiệt độ cho heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-125 |
| 6851 | ASI-LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột hoại tử trên heo | 24 tháng | HCM-X11-126 |
| 6852 | ASI-FLORFENICOL 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-127 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6853 | ASI-DOXYDEC LA | Doxycycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị hội chứng MMA, viêm phổi và các nhiễm trùng gây bởi vi khuẩn trên heo | 24 tháng | HCM-X11-128 |
| 6854 | ASI-FLORSONE | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X11-129 |
| 6855 | ASI-FLORDOX INJ | Doxycycline HCl, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh thương hàn, viêm ruột ỉa chảy, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu gây ra ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-130 |
| 6856 | ASI-MARBODUO | Disodium Edetate, Marbofloxacin, M-Cresol, Thioglycerol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-131 |
| 6857 | ASI-PARA C INJ | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, hỗ trợ trị các bệnh nhiễm trùng, sốt cao ở heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-132 |
| 6858 | ASI-IRON DEXTRAN | Iron (Dạng Dextran) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, thiếu máu do nhiễm trùng máu, nhiễm ký sinh trùng và mất máu ở heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-133 |
| 6859 | ASI-TULACIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi do Mycoplasma, trị các bệnh nhiễm trùng trên đường hô hấp kế phát trong bệnh tai xanh (PRRS) trên lợn | 24 tháng | HCM-X11-134 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6860 | ASI-AMOX MAX | Amoxicillin | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5,10, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên bê, nghé, heo, gà | 24 tháng | HCM-X11-135 |
| 6861 | ASI-AMOXCOL | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulphate | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5,10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu phó thương hàn, tụ huyết trùng trên heo, bò | 24 tháng | HCM-X11-136 |
| 6862 | ASI-AMOXI LA | Amoxicillin (Dạng Trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-137 |
| 6863 | ASI-AMPI | Ampicillin trihydrate | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5,10, 20, 25kg | Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hoá, niệu- sinh dục, viêm da, nhiễm trùng máu, viêm đa khớp, phân trắng, đóng dấu trên heo, bò, gà | 24 tháng | HCM-X11-138 |
| 6864 | ASI-CEFQUI | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | HCM-X11-139 |
| 6865 | ASI-CEFTI | Ceftiofur Hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, dê, cừu, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X11-140 |
| 6866 | ASI-GENTAMOX | Amoxicillin Trihydrate, Gentamicin (Dạng Sulphate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, nhiễm khuẩn do E.Coli, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú trên heo, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6867 | ASI-PENISTREP | Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine Penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HCM-X11-145 |
| 6868 | ASI-COTRIMFORT | Sulfadiazine (Dạng Sodium), Trimethoprim | Bột uống | Gói, lon | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường niệu sinh dục trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-146 |
| 6869 | ASI-NORFLOXDEC | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-147 |
| 6870 | ASI-NORFLOX ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 20, 50, 100, 250ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-148 |
| 6871 | ASI-POVIDINE | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, lọ, bình | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống. | 24 tháng | HCM-X11-149 |
| 6872 | ASI-SUPERCOCCIDE | Amprolium HCl | Bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-150 |
| 6873 | SPUTUMIZ | Bromhexine | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh hô hấp truyền nhiễm như CRD, viêm phế quản truyền nhiễm, cúm, dịch tả gà, sổ mũi truyền nhiễm trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6874 | ANTI STRESS | Vitamin C, Sodium Chloride, Potassium Chloride | Bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Chống stress và nâng cao sức đề kháng cho heo, bò, gà,vịt | 24 tháng | HCM-X11-152 |
| 6875 | ASI-SORBITOL+B12 | Dl-Methionine, L-Lysine, Sorbitol, vitamin B12 | Bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng cường chức năng gan, giúp tiết mật tốt, tăng khả năng tiêu hóa thức ăn trên heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-153 |
| 6876 | ASI-AMOTYL | Amoxicillin Trihydrate, Tylosin Tartrate | Bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-154 |
| 6877 | ASI-AZIMYCIN | Azithromycin | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị CCRD, sổ mũi truyền nhiễm trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-155 |
| 6878 | ASI-CEPTI | Cephalexin | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-156 |
| 6879 | ASI-COSULTRIM | Sulfa chloropyridazine, Trimethoprim | Bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị CRD phức tạp trên gia cầm, coliform nhiễm khuẩn huyết, salpingitis, dịch tả vịt, sổ mũi truyền nhiễm, nhiễm trùng staphyloccocal và tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, viêm phế quản phổi và viêm đa khớp trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6880 | ASI-FOSBAC | Fosfomycin, Tylosin Tartrate | Bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-158 |
| 6881 | ASI-GENTACOLI | Colistin, Gentamycin | Bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X11-159 |
| 6882 | KANA | Kanamycin | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-160 |
| 6883 | ASI-NORFLOX | Norfloxacin | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết do E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, viêm đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-161 |
| 6884 | TILMICOTIN | Bromhexine, Colistin, Tilmicosin | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh nghệ, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, hen gà; trị nhiễm khuẩn kế phát, sốt phát ban đỏ, viêm da gây mủ do tụ- liên cầu khuẩn trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-162 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6885 | ASI-COLISTIN | Colistin | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, heo, bò, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-163 |
| 6886 | ASI-ENROFLOXACIN | Enrofloxacine | Bột uống | Gói, lon, bao | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp ghép bệnh đường tiêu hóa trên trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-164 |
| 6887 | ASI-ADE+B.COMPLEX | Vitamin E, Vitamin D3, Vitamin B6, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin B1, Vitamin A, Niacinamide, D-Panthenol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh về da, cơ bắp và hệ thần kinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-165 |
| 6888 | ASI-B.COMPLEX | Vitamin B6, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin B1, Niacinamide, D-Panthenol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Nâng cao sức đề kháng, tăng cường khả năng chống chịu bệnh tật trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-166 |
| 6889 | ASI-BUTA B12 | Butaphosphan, Cyanocobalamine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Điều trị cho các trường hợp thiếu hụt chất dinh dưỡng trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-167 |
| 6890 | ASI-CALCIPRO | Acid Boric, Butaphosphan, Calci Glucoheptonate, Calci Gluconate, Calci-D-Saccharate, Magnesium Chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống lại sự thiếu hụt canxi, đối với trường hợp sốt sinh, cho con bú cho heo, bò | 24 tháng | HCM-X11-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6891 | DOXY SOL TP | Doxycycline | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-169 |
| 6892 | ASI-MARBOCIN | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, bệnh do Mycoplasma trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-170 |
| 6893 | ASI-MARBOFORT | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, CRD trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-171 |
| 6894 | ASI-SULTRIM | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tiêu chảy phân trắng trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-172 |
| 6895 | ASI-VITAMIN AD3E | Vitamin E, Vitamin D3, Vitamin A | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Điều trị còi xương ở động vật non và loãng xương ở động vật lớn trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-173 |
| 6896 | ASI- ECOTRAZ 250 | Amitraz | Dung dịch phun, bôi | Chai, can, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml; 1, 5, 10, 25 lít | Điều trị ve, ghẻ, bọ chét và rận ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | HCM-X11-174 |
| 6897 | ASI-TIDIPIROSIN | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh đường hô hấp ở lợn (SRD). | 24 tháng | HCM-X11-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6898 | ASI-DANOSEPT | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh đường hô hấp ở bò và nhiễm trùng đường ruột, hô hấp ở lợn | 24 tháng | HCM-X11-176 |
| 6899 | ASI-DANOFIN | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Điều trị các bệnh đường hô hấp ở bò và nhiễm trùng đường ruột, hô hấp ở lợn | 24 tháng | HCM-X11-177 |
| 6900 | ASI-NYSTANEO | Neomycin, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nấm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-178 |
| 6901 | ASI-CLAMOXY WSP | Amoxicillin Trihydrate, Clavulanic Acid | Bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-179 |
| 6902 | ASI-CLAMOX | Amoxicillin Trihydrate, Clavulanic Acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-180 |
| 6903 | FLORDOXY WSP | Bromhexine, Doxycyline Hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-181 |
| 6904 | ASI-TYLOSIN MAX | Tylosin Tartrate | Thuốc bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-182 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6905 | ASI-ANALGIN | Analgin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-183 |
| 6906 | ASI-APRA MAX | Apramycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, sưng phù đầu, thương hàn trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-184 |
| 6907 | ASI-ERYCIN MAX | Erythromycin Thiocyanate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà và gà tây | 24 tháng | HCM-X11-185 |
| 6908 | ASI-FLUQUIN MAX | Flumequine Sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, dạ dày ruột trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-186 |
| 6909 | ASI-NEO MAX | Neomycin Sulfate | Thuốc bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-187 |
| 6910 | ASI-SELEN E | Vitamin E, Sodium Selenit | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh do thiếu vitamin E và Selenium trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X11-188 |
| 6911 | ASI-ANALGIN C | Vitamin C, Sodium Chloride, Potasium chloride, Analgin | Thuốc bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước và điện giải trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | HCM-X11-189 |
| 6912 | ASI-BROMHEXINE C | Vitamin C, Paracetamol, Guaifenesin, Bromhexine, Acid Citric | Thuốc bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-190 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6913 | GLUCO-KC AMIN | Vitamin K3, Methionin, Acid Ascorbic | Thuốc bột | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Chống chảy máu, xuất huyết, tăng tính bền vững thành mạch, cầm máu, chống nóng, giải độc trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | HCM-X11-191 |
| 6914 | ASI-CEFA INJ | Cephalexin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X11-192 |
| 6915 | ASI-AMPIQUIN INJ | Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-193 |
| 6916 | ASI-IRON DEXTRAN 10% + B12 | Vitamin B12, Iron (As Iron Dextran) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị thiếu máu trên bê và lợn con | 24 tháng | HCM-X11-194 |
| 6917 | ASI-AMPICOLI | Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh sinh dục trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HCM-X11-195 |
| 6918 | ASI-DICLOPA | Diclofenac Sodium, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, trị các chứng đau bụng co thắt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X11-197 |
| 6919 | ASI-DICLASEPT | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, thỏ và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-198 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6920 | ASI-CEFTRIXON | Ceftriaxone Sodium | Bột pha tiêm | Lọ | 1, 1.02, 2, 5, 5.3, 10, 10.2, 20, 53g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tai, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-199 |
| 6921 | ASI-IVERRMEC | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trên heo, bò, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | HCM-X11-200 |
| 6922 | ASI-BROM PLUS | Bromhexine, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm ho, long đờm, kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-201 |
| 6923 | VITA-CALPHOS | Zinc; Vitamin K; Vitamin E; Vitamin D3; Vitamin B3; Vitamin B2; Vitamin B12; Vitamin B1; Vitamin A; Selenium; Phospho; Manganese; Magnesium; Folic Acid; Calcium | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Điều trị bệnh thiếu vitamin, thiếu khoáng, chống stress trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-202 |
| 6924 | COLI-APRALAN | Apramycin Sulfate, Colistin | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn trên heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X11-203 |
| 6925 | ASI-SULFATRIM | Sulfadiazine Sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà và gà tây | 24 tháng | HCM-X11-204 |
| 6926 | ASI-PARA | Paracetamol, Potasium chloride, Sodium Chloride | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-205 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6927 | ELEC-GLUCO-C | Nacl (Sodium Chloride), vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Chống stress và nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút, ngan | 24 tháng | HCM-X11-206 |
| 6928 | ANITRIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-207 |
| 6929 | ASI-SULFARIM | Sulfadiazine Sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Lọ, can, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-209 |
| 6930 | ASI-SULFAZOL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-210 |
| 6931 | CLANIMOX P | Acid Clavulanic, Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-211 |
| 6932 | ASI-AMPROCOX | Amprolium Hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-212 |
| 6933 | ASI-BROMXINE INJ | Bromhexine Hydrocloride | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Làm lỏng đờm, long đờm, giãn phế quản, thải, đờm, cắt cơn hen suyễn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà | 24 tháng | HCM-X11-213 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6934 | ASI-COX IRON | Iron (As Iron Dextran), Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ, can, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng, thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con | 24 tháng | HCM-X11-214 |
| 6935 | ASI-AMPROL | Amprolium HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-215 |
| 6936 | IVERMIX | Ivermectin | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn | 24 tháng | HCM-X11-216 |
| 6937 | PAZACIDE | Levamisol HCl, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Lọ, can, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị sán dây, giun đũa, giun kim, giun phổi, giun tóc, giun xoăn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X11-219 |
| 6938 | ASI-FD 200 ORAL | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da và mô mềm, sưng phù đầu, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân và các bệnh phát sốt đỏ tai xanh trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X11-220 |
| 6939 | ANICOX | Amprolium, Sulfaquinoxaline | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-221 |
| 6940 | ASI-AMPICOLI PLUS | Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-222 |
| 6941 | ASI-THIAMPHENICOL | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp và đường ruột trên trâu, bò, bê, heo gà | 24 tháng | HCM-X11-227 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6942 | L-SPECTIN | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, mèo, chó, dê, cừu, heo | 24 tháng | HCM-X11-228 |
| 6943 | ASI-DIZURIL | Diclazuril | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh cầu trùng trên gà | 24 tháng | HCM-X11-229 |
| 6944 | LINCO MAX | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đương hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-230 |
| 6945 | ASI-PIPEZIN MAX | Piperazine citrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị các bệnh do ký sinh trùng gây ra trên lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-231 |
| 6946 | ASI-SULFADIN MAX | Sulfadimidine Sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, đường niệu-sinh dục, viêm vú và tử cung, bệnh hậu sản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm móng, viêm da và nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, heo, gà | 24 tháng | HCM-X11-232 |
| 6947 | ASI-SULFAGUA MAX | Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, ngựa con | 24 tháng | HCM-X11-233 |
| 6948 | ASI-TETRA MAX | Tetracyline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị viêm đường ruột, viêm mũi truyền nhiễm, bệnh Leptosspira, viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm kết mạc trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-234 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6949 | GALAXY | Neomycin sulfate; Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-235 |
| 6950 | ASI-KETODEC | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, giảm đau trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X11-236 |
| 6951 | ASI-DANOSEPT | Danofloxacine Mesylate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm túi mật trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | HCM-X11-237 |
| 6952 | ASI-OXTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị liệt dạ con, làm co tử cung sau mổ lấy thai, thúc đẻ, phòng băng huyết, chảy máu dạ con khi đẻ, tống nhau và các dịch ứ ra nhanh, kích thích tiết sữa, chữa liệt ruột, bí đái trên bò, cừu, dê, ngựa, heo nái | 24 tháng | HCM-X11-238 |
| 6953 | ASI-ALBENVEGA | Albendazole | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị giun, sán ở phổi, đường tiêu hóa, thận, gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X11-239 |
| 6954 | ASI-TYDOX PLUS | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, lợn, | 24 tháng | HCM-X11-240 |
| 6955 | TIÊU CHẢY PLUS | Apramycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao, hũ | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị viêm ruột trên lợn và bê; trị bệnh Colibacillosis trên gà | 24 tháng | HCM-X11-241 |
| 6956 | GENTA MAX | Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X11-242 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6957 | ASI-SULFAMIX | Sulfadimidine, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, ngựa | 24 tháng | HCM-X11-243 |
| 6958 | JOSANI | Josamycine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, bệnh viêm xoang, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-244 |
| 6959 | NEO-COLIVIT | Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị viêm dạ dày-ruột, hô hấp, sinh dục trên bê, lợn, gà | 24 tháng | HCM-X11-245 |
| 6960 | ASI-THIOSONE | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột; viêm phổi, viêm phế quản phổi; nhiễm trùng tiết niệu; viêm tử cung, viêm vú; viêm móng; viêm da trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X11-246 |
| 6961 | ASI-PRAZI MAX | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 10, 25kg | Trị các loại giun, giun tròn và sán, sán dây ở chim bồ câu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-247 |
| 6962 | NƯỚC PHA | H2O | Dung dịch pha tiêm | Lọ, chai | 10, 15, 20, 33, 40, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Dùng pha dung dịch thuốc nhỏ mắt, tiêm, pha thuốc bột tiêm | 24 tháng | HCM-X11-248 |
| 6963 | TYLOSIN WSP | Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị Mycoplasma gallisepticum (CRD), bệnh hô hấp mãn tính phức hợp (C.CRD), viêm màng hoạt dịch và viêm xoang trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-251 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6964 | HYPERTONIC SALINE | Sodium chloride | Dung dịch tiêm truyền | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Cung cấp nước và chất điện giải chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-252 |
| 6965 | MD NaHCO3 | NaHCO3 | Dung dịch tiêm truyền | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm toan chuyển hóa ở trâu, bò, ngựa, cừu, lợn và chó | 24 tháng | HCM-X11-253 |
| 6966 | ASI-KETOMIX | Ketoconazole | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nấm da, niêm mạc và nấm nội tạng trên chó, mèo, ngựa, gia cầm, chim | 24 tháng | HCM-X11-254 |
| 6967 | ASI-CALCI ADE | Calcium, Iron, Phosphorus, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị thiếu canxi, còi xương, bại liệt trên chó, mèo, chim | 24 tháng | HCM-X11-255 |
| 6968 | ASI-AMPROL 96 | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị bệnh cầu trùng do Eimeria bovis và E. zurnii gây ra ở bê. | 24 tháng | HCM-X11-256 |
| 6969 | ASI-RIFA | Rifampicin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Rhodococcus, Mycobacteria và Staphylococci ở chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-257 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6970 | ASI-FLUNIX | Flunixin (meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trong trường hợp nhiễm trùng đường hô hấp, bị hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa), viêm vú cấp tính, chống viêm liên quan đến bệnh đau bụng và đau cơ xương ở chó và ngựa. | 24 tháng | HCM-X11-258 |
| 6971 | ASI-LEVASOL | Levamisol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Tẩy giun tròn và giun đường ruột trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | HCM-X11-259 |
| 6972 | ASI-TILMIVIG | Tilmicosin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, buồng trứng trên bò và cừu | 24 tháng | HCM-X11-260 |
| 6973 | SHAMPOO PET | Chlorhexidine, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 270, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Làm sạch và khử mùi trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-261 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6974 | ASI-MULTIVITAMIN | Choline Citrate, Cobalt Chloride, Copper Sulphate, D-panthenol, Inositol, Magnesium Hypophosphite, Mangan Sulphate, Methionin, Nicotin acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, Zinc Sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thiếu hụt vitamin trên trâu, bò và gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-262 |
| 6975 | AMOXIN W.S.P | Amoxicillin trihydrate | Bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | 36 tháng | HCM-X11-263 |
| 6976 | AMOXIN 20% W.S.P | Amoxicillin trihydrate | Bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở heo cai sữa | 36 tháng | HCM-X11-264 |
| 6977 | ASI-IMMUNE | Choline chloride, Selenium, Sorbitol, vitamin C, vitamin E, Zinc sulphate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, tăng cường miễn dịch trên gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-265 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6978 | ASI-VITASOL | Biotin, Đồng (dạng sulphate), Folic Acid, Kẽm (dạng sulphate), Magiê (dạng sulphate), Mangan (dạng sulphate), Sắt (dạng sulphate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị thiếu vitamin, chất điện giải, chống stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-266 |
| 6979 | BIOTEC | Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-267 |
| 6980 | AMOXCINE | Amoxicillin trihydrate, Gentamycine sulfate | Bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-269 |
| 6981 | MYCOLIN | Tiamulin hydrogen fumarate | Bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, viêm khớp, hồng ly, Mycoplasma trên heo, gia cầm. | 36 tháng | HCM-X11-270 |
| 6982 | DOXYPURE | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate | Bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-271 |
| 6983 | HALQUINO | Halquinol | Bột uống | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-272 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6984 | ACTIFEN LA | Florfenicol, Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo | 36 tháng | HCM-X11-273 |
| 6985 | ECOGENTA | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-274 |
| 6986 | ECOFUR | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 36 tháng | HCM-X11-275 |
| 6987 | TYLANCO | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng E.coli, viêm rốn trên heo, trâu, bò | 36 tháng | HCM-X11-276 |
| 6988 | ECOPROPEN | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 36 tháng | HCM-X11-277 |
| 6989 | ECOPEN LA | Dihydro streptomycine, Penicilline G Benzathine, Penicilline G procaine | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 36 tháng | HCM-X11-278 |
| 6990 | RESPISAF | Lincomycin, Spectinomycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-279 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6991 | ECOMULTI | D-panthenol, Niacinamide (PP), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Cung cấp vitamin A, D, E và các vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng trên lợn, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X11-280 |
| 6992 | ECOFLOR | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Bột | Gói, lon, bao | 5, 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, ORT, CRD, APP trên lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X11-281 |
| 6993 | CAFEIN | Coffeinum anhydricum (caffeine) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh suy nhược cơ thể, phục hồi sức khỏe trên chó, mèo, trâu, bò, lợn, cừu và dê. | 24 tháng | HCM-X11-282 |
| 6994 | ASI-FIRONIL | Fipronil, S-methoprene | Dung dịch dùng ngoài | Ống, tuýp, Lọ nhựa | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị các bệnh do ngoại ký sinh trùng gây ra: bọ chét, ve, ghẻ, giận... Trị và kiểm soát bệnh viêm da dị ứng (FAD) do ký sinh trùng gây ra trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X11-283 |
| 6995 | BUTOX 200 | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lạc đà, lợn, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-284 |
| 6996 | MONOMETHOXINE | Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm và thỏ. | 24 tháng | HCM-X11-285 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6997 | ASI-AMPRO K | Amprolium HCl, vitamin K3 | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, lợn và gia cầm (gà thịt và gà đẻ). | 24 tháng | HCM-X11-286 |
| 6998 | ASI-QUINOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy ở lợn và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-287 |
| 6999 | CEFTRIDEC LA | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn và trâu, bò | 24 tháng | HCM-X11-288 |
| 7000 | CEFORAN | Cefotaxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0.5, 1, 2, 3, 4, 5, 10, 10.5g | Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng da, ổ bụng, nhiễm khuẩn huyết, viêm xương và khớp, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, lợn, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X11-289 |
| 7001 | ASI-SEPTRYL | Sulfamethoxypiridazine, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa | 24 tháng | HCM-X11-290 |
| 7002 | ASI-DICLOMIX | Diclofenac sodium | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp và đau nhức cơ bắp. Giảm sốt do các loại vi khuẩn, vi-rút và một số yếu tố khác gây ra trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà | 24 tháng | HCM-X11-291 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7003 | ASI BMD | Bacitracine methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gà và gà tây. | 24 tháng | HCM-X11-292 |
| 7004 | TYLOSUL-TP | Sulfadimidin Sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà và gà tây | 24 tháng | HCM-X11-293 |
| 7005 | MONOMAX-PRO | sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500, 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung và viêm vú, viêm khớp, viêm teo mũi trên trâu, bò, ngựa, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-294 |
| 7006 | ASI-DAIPRIM | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp, viêm gân và nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm da, bệnh ký sinh trùng, bệnh cầu trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, lạc đà, chó, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-295 |
| 7007 | COXZURIL | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị cầu trùng ở cừu, bê, nghé, lợn, gia cầm và thỏ | 24 tháng | HCM-X11-296 |
| 7008 | ASI-FLUCO | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng nấm gây ra trên chó, mèo, ngựa, thỏ, động vật gặm nhấm, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-297 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7009 | COLIS-AMPI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-298 |
| 7010 | CHYMOSIN ORAL | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị viêm nhiễm trùng các mô, viêm phù nề, hoại tử, làm giảm các khối xuất huyết trong cơ thể, hỗ trợ điều trị trong các bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó. | 24 tháng | HCM-X11-299 |
| 7011 | POTASIN | Malic acid, Potassium monopersulfate (Potassium monopersulphate triple salt) | Thuốc bột sát trùng | Gói, bao, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe vận chuyển, hố nhúng, giày ủng, bánh xe, nước và môi trường không khí | 24 tháng | HCM-X11-300 |
| 7012 | BROMHEXIN WSP | Bromhexine Hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Hỗ trợ điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, làm giảm ho, long đờm trên trâu, bò, lợn, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X11-301 |
| 7013 | GLU-C-AMIN | Acetylmethionine, Acid aspartic, Arginine (as hydrochloride), Ascorbic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hỗ trợ điều trị rối loạn chuyển hóa và bệnh gan trên ngựa, trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X11-302 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7014 | PARA INJ | Meloxicam, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị các triệu chứng sốt, làm giảm cơn sốt và chứng viêm khi bị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp và viêm móng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê và lợn | 24 tháng | HCM-X11-303 |
| 7015 | FLORDOXY | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, kiết ly, bệnh lý tăng sinh ở ruột, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, gà tây. | 24 tháng | HCM-X11-304 |
| 7016 | OX VIRIN- F | Acetic Acid, Hydrogen Peroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, khu giết mổ, khu lưu trữ thức ăn, xe vận chuyển, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi, khử trùng đường ống nước và khử trùng không khí chuồng nuôi, khử trùng môi trường nuôi. | 24 tháng | HCM-X11-305 |
| 7017 | CHYMOSIN INJ | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm nhiễm trùng các mô, viêm phù nề, hoại tử, làm giảm các khối xuất huyết trong cơ thể, hỗ trợ điều trị trong các bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó | 24 tháng | HCM-X11-306 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7018 | FLORDOX ORAL | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm, lợn | 24 tháng | HCM-X11-307 |
| 7019 | PENI G | Penicillin G potassium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 5, 10, 20g | Trị viêm dây thần kinh, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, nội mạc tử cung, nhiễm trùng vết thương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiết niệu, các nhiễm khuẩn kế phát do vi rút gây bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm (gà, vịt, gà tây) | 24 tháng | HCM-X11-308 |
| 7020 | FLORPI | Florfenicol, Spiramycine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, viêm teo mũi truyền nhiễm, bệnh viêm đường tiêu hóa, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-309 |
| 7021 | GIBBVET | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Dùng sát trùng, khử trùng trại sản xuất con giống, chuồng nuôi, nhà tắm, lò mổ, thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X11-310 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7022 | VIRGINA MAX | Virginiamycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X11-311 |
| 7023 | FUROSEMIDE | Furosemide | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh phù do tim, gan, thận hoặc các nguyên nhân khác, phù phổi, phù não; trị suy thận cấp hoặc mãn tính và thiểu niệu, ngộ độc barbiturat trên bò, trâu, ngựa, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X11-312 |
| 7024 | TYVASIN MAX | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm ruột tăng sinh, viêm hồi tràng gây tiêu chảy trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X11-313 |
| 7025 | MD CEFTIFUR | Ceftiofur (as ceftiofur hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm tử cung, viêm vú, nhiễm khuẩn hoại tử, hô hấp, viêm khớp, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-314 |
| 7026 | ACEPROMAZIL | Acepromazine maleate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Dùng trong các tình huống an thần như: vận chuyển, stress, phẫu thuật nhỏ, gây mê trên bê, nghé, trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | HCM-X11-315 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7027 | BROMPARA | Bromhexine hydrochloride, Paracetamol | Bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg. | Giảm ho, loãng dịch tiết, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở. Giúp giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, gà, gà tây và vịt | 24 tháng | HCM-X11-316 |
| 7028 | BROM-RED | Bromhexine hydrochloride, Prednisolone | Bột uống | Gói, hũ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400g; 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị tắc nghẽn đường hô hấp, giảm ho, khạc đờm, nổi mề đay, stress, sốc và dị ứng trên trâu, bò, ngựa, heo, gà, gà tây và vịt. | 24 tháng | HCM-X11-317 |
| 7029 | MD FLORDOX | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu và heo. | 24 tháng | HCM-X11-318 |
| 7030 | COLI-AMPI PLUS | Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulfate) | Bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-319 |
| 7031 | FV DIODINE | Povidone Iodine (iodine 1%) | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, sát trùng vết thương trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-320 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7032 | CEFTIFUR B | Ceftiofur sodium | Bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 4, 5, 10, 20g | Trị bệnh đường hô hấp, viêm màng não cấp tính, viêm hoại tử da, chân và móng, viêm khớp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa, chó, gà, vịt, cút, gà tây | 24 tháng | HCM-X11-321 |
| 7033 | OXOCID | Oxolinic acid | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml;1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo | 24 tháng | HCM-X11-322 |
| 7034 | OXYCOLIS-ÚM | Axit Panthothenic, Colistine, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3 (PP), vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm khớp, viêm ruột. Chống stress trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-323 |
| 7035 | PER-SITE | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 2, 3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị ve, bọ chét, giun tim, rận, giun đũa, giun móc, nấm da, viêm da trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X11-324 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7036 | DORASITE | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun ở mô dưới da, giun mắt, ấu trùng dưới da và ấu trùng sán, chấy, rận, ghẻ, ve và mòng trên trâu, bò, cừu và heo | 24 tháng | HCM-X11-325 |
| 7037 | FUNGI-NEO | Neomycin Sulfate, Nystatin | Bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn huyết, tiêu chảy, nấm trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-326 |
| 7038 | GLUCOLYTE-KC | Potasium chloride, Sodium chloride, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Chống stress; nâng cao sức đề kháng khi thời tiết thay đổi, nhiệt độ cao, tiêm phòng, chuyển chuồng hay thay đổi thức ăn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X11-330 |
| 7039 | ASI-NYSTA MAX | Nystatin | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nấm miệng, nấm diều trên gà, vịt, ngan; trị viêm phổi cấp tính do thức ăn bị nhiễm nấm Aspergillus trên lợn | 24 tháng | HCM-X11-331 |
| 7040 | ASI-VITAMIN K | Vitamin K | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Cầm máu, chống xuất huyết trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X11-332 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7041 | MD SONE | Prednisolone, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Đặc trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, thối móng, viêm đường tiết niệu, hội chứng MMA trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X21-01 |
| 7042 | MD B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Bổ sung vitamin B12, trị thiếu máu do suy dinh dưỡng, nhiễm ký sinh trùng cho trâu, bò, bê, nghé, heo | 24 tháng | HCM-X21-02 |
| 7043 | MD B COMPLEX | D.Panthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Bổ sung vitamin nhóm B, tăng cường sức đề kháng, chống stress, chống nhiễm trùng, kích thích tiêu hóa tốt cho heo, chó, mèo, dê, cừu, trâu, bò, ngựa. | 24 tháng | HCM-X21-03 |
| 7044 | MD B1B6B12 | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị các bệnh thiếu máu, suy nhược, biếng ăn, bại liệt, viêm dây thần kinh, tăng sức đề kháng cho heo, chó, mèo, trâu, bò, ngựa, cừu | 24 tháng | HCM-X21-04 |
| 7045 | MD C-1000 | Ascorbic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị chứng suy nhược, xuất huyết, chảy máu, sốt cao, trúng độc, stress, tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X21-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7046 | MD CALCIUM | Boric acid, Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị các trường hợp sốt sữa, bại liệt trước và sau khi sinh, còi xương, xốp xương cho chó, mèo, heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X21-06 |
| 7047 | MD SELEN-E | Sodium selenit, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị các bệnh cơ trắng, teo cơ, thoái hóa cơ tim, tăng cường khả năng sinh sản, tăng tỉ lệ thụ thai cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-07 |
| 7048 | MD SORBITOL+B12 | Methionine, Sorbitol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng cường chức năng giải độc của gan, tăng tiết mật, kích thích tiêu hóa, chống táo bón, kích thích tạo máu cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-08 |
| 7049 | MD FER 10% | Iron dextran | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị thiếu máu do thiếu sắt, thiếu máu do nhiễm trùng, ký sinh trùng, hoặc do mất máu cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X21-09 |
| 7050 | MD FER+B12 | Iron dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị thiếu máu do thiếu sắt, nhiễm trùng, ký sinh trùng, mất máu ở heo con, heo nái, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X21-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7051 | MD FER +TYLOGEN | Gentamicin, Iron dextran, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị thiếu máu do thiếu sắt, nhiễm trùng, thiếu máu kết hợp viêm ruột tiêu chảy và viêm phổi trên heo | 24 tháng | HCM-X21-11 |
| 7052 | MD LEVA 100 | Levamisole | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị ký sinh trùng: giun đũa, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc, giun dạ giày cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X21-12 |
| 7053 | MD ANALGIN | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Hạ sốt, giảm đau, an thần cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-13 |
| 7054 | MD ANALGIN-C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Hạ sốt, giảm đau, an thần, kháng viêm, chống stress, tăng sức đề kháng, chống xuất huyết, chảy máu cam cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-14 |
| 7055 | MD BROMHEXINE | Bromhexine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, giảm tiết dịch cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7056 | MD DEXA | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống viêm, chống dị ứng, giảm đau cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-16 |
| 7057 | MD ATROPIN | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống co thắt ruột, khí quản, phế quản, tiêu chảy nặng, giảm đau, giải độc trong các trường hợp ngộ độc Dipterex, Pilocarpin cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-17 |
| 7058 | MD DIVERMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng: ghẻ, chí rận, giun đũa, giun phổi, giun thận cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X21-18 |
| 7059 | MD TYLOSIN 100 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD, viêm khớp cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-19 |
| 7060 | MD GENTA 100 | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy, E.coli, phó thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, bệnh đường sinh dục, tiết niệu cho heo, trâu, bò, thú nhỏ | 24 tháng | HCM-X21-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7061 | MD COLISTIN | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy, phù thủng do E.coli, thương hàn cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-21 |
| 7062 | MD ENRO 50 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, phù thũng, viêm phổi, tiêu chảy, viêm khớp cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-22 |
| 7063 | MD NOR 100 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, E.coli, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-23 |
| 7064 | MD DOC SONE | Colistin, Dexamethasone, Magnesium chloride, Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, thối móng, viêm đường tiết niệu cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-24 |
| 7065 | MD MARBOCINE 200 | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X21-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7066 | MD TIACOLISTIN | Bromhexine HCl, Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, CRD kết hợp E.coli, viêm khớp cho trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X21-26 |
| 7067 | MD SEPTRYL 240 | Sulfamethoxipyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-27 |
| 7068 | MD TYLOCOSONE | Colistin, Dexamethasone, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, phân trắng, thương hàn trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-28 |
| 7069 | MD COLI-SPIRA | Bromhexine, Colistin, Spiramycine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-29 |
| 7070 | MD LINCOSPEC | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị tiêu chảy, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm khớp trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7071 | MD TYLOGENTA | Gentamicin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-32 |
| 7072 | MD KNCD | Kanamycin, Neomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, THT, phó thương hàn cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X21-33 |
| 7073 | MD PENI 1T | Peniciline G procaine, Peniciline G sodium | Bột pha tiêm | Chai | 1, 1.5, 2, 3, 4, 5, 10g | Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn gram+, viêm nhiễm trùng da, bệnh đóng dấu trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-34 |
| 7074 | MD ANALGIN-C | Analgin, Kali clorid, Natri clorid, vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Hạ sốt, chống mất nước, mất chất điện giải cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-42 |
| 7075 | LEVASOL WSP | Levamisol | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Sổ các loại giun cho heo con, trâu, bò, dê, cừu: giun đũa, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chỉ | 24 tháng | HCM-X21-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7076 | MD E.COLI | Bromhexine, Spiramycin, Sulfadiazine, vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị sưng phù đầu, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phó thương hàn, viêm phổi trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-46 |
| 7077 | MD SEPTRYL 48% | S.methoxypyridazine, Trimethoprim | Hỗn dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị tiêu chảy phân trắng ở gà vịt, heo con, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú ở heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X21-47 |
| 7078 | MD SPIRAMYCIN 1000 | Bromhexine, Spiramycin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chuyên trị viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đau móng, thối móng cho trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X21-50 |
| 7079 | MD ENRO 10% | Enrofloxacin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, viêm xoang mũi, viêm phổi, cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X21-52 |
| 7080 | MD NORFLOX 200 | Norfloxacin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7081 | MD FLUM 20% | Flumequine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X21-55 |
| 7082 | MD ENRO ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, viêm phổi trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X21-56 |
| 7083 | MD DEXA 100 | Dexamethasone | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống dị ứng, chống viêm trong các trường hợp nhiễm trùng hoặc viêm không do nhiễm trùng trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-58 |
| 7084 | MD LEVA 75 | Levamisole | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị giun đũa, giun đường ruột, giun tóc, giun kết hạt, giun dạ dày, giun phổi, giun thận trên gà, vịt, thỏ, chó, mèo, heo, bê, nghé, dê, cừu, trâu, bò, ngựa. | 24 tháng | HCM-X21-60 |
| 7085 | MD SPIRACOLI | Bromhexine, Colistin, Spiramycin, vitamin C, vitamin E | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, E.coli, viêm xoang mũi, viêm phổi, sưng phù đầu trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X21-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7086 | MD VITAMIN K | Menadione sodium bisulphite | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Tăng hoạt tính của prothrombin làm mau đông máu, chống xuất huyết, cầm máu nhanh, sử dụng trước khi phẫu thuật cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X21-63 |
| 7087 | MD GLUCOZA 5% | Dextrose | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Giúp bù lại nhanh chóng lượng nước đã mất và cung cấp thêm năng lượng, giúp giải độc cơ thể vật nuôi | 24 tháng | HCM-X21-65 |
| 7088 | MD B1+B2+B6 | Niacinamide, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Bổ sung vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, ngăn ngừa stress, chống nhiễm trùng cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X21-71 |
| 7089 | MD AMPICOLI PLUS | Ampicillin, Colistin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bệnh tiêu chảy, phù thũng do E.coli, phó thương hàn, viêm phổi, viêm xoang, viêm khớp, viêm rốn cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X22-01 |
| 7090 | MD ANVICOC | Diaveridine, Sulfadimidine sodium, vitamin A, vitamin K3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị cầu trùng, bảo vệ niêm mạc ruột, chống xuất huyết trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X22-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7091 | CEFBROM | Bromhexine HCl, Cephalexine, Paracetamol | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị các bệnh đường hô hấp, viêm xoang mũi, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X22-03 |
| 7092 | MD CHLORTETRACYCLINE 200 | Chlotetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-04 |
| 7093 | MD NORFLOXACIN 200 | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-05 |
| 7094 | COLISMYCIN | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, gà, vịt, thỏ | 24 tháng | HCM-X22-06 |
| 7095 | MD COLFALEXIN | Cephalexine, Colistin sulfate | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột và hô hấp, viêm xoang mũi, sưng phù đầu do E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X22-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7096 | MD-CRD SPECT | Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-08 |
| 7097 | MD COLINEOCIN | Colistin sulfate, Neomycin Sulfate, vitamin A, vitamin D3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị các bệnh viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, bệnh bạch lỵ, viêm rốn, bệnh phù thũng, phó thương hàn cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X22-09 |
| 7098 | MD COLIVIT | Colistin, Potassium, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phù thũng do E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X22-10 |
| 7099 | C.R.D | Bromhexine, Oxytetracyline, Spiramycin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị các bệnh đường hô hấp, CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X22-11 |
| 7100 | MD ACOTIN 3315 | Amoxicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7101 | MD FLUM 100 | Flumequine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp của gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X22-13 |
| 7102 | MD GENCOTRIM | Gentamycin, Niacin, Trimethoprim | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, viêm ruột do E.coli, phó thương hàn, viêm rốn trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-14 |
| 7103 | MD KANACOLIS | Colistin, Kanamycin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò; trị nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X22-16 |
| 7104 | MD SPECTINOMYCINE 200 | Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X22-17 |
| 7105 | MD BIOTIN CALCIUM | Biotin, Calcium Gluconate, Calcium Pantothenate, vitamin A, vitamin D3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bại liệt trước và sau khi sinh, còi xương, xốp xương cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-18 |
| 7106 | MD ADE-C | Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Nâng cao sức đề kháng, kích thích sinh trưởng nhanh, tăng khả năng sinh sản cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7107 | MD VITA ELECTROLYTES | Potassium, Sodium chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Cung cấp vitamin và chất điện giải, tăng sức kháng bệnh, chống mất nước trong trường hợp tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng bức, thay đổi chuồng trại cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-20 |
| 7108 | MD ELECTROLYTES | Dextrose, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Cung cấp chất điện giải trong các trường hợp bị mất nước do tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng, chống stress khi có sự thay đổi môi trường cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-21 |
| 7109 | MD SELEN-E | Sodium Selenite, vitamin E | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bệnh cơ trắng, teo cơ, thoái hóa cơ tim, tăng cường khả năng sinh sản, tăng tỉ lệ thụ thai cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-24 |
| 7110 | ASCOMIN C | Vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, chống stress khi vận chuyển cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7111 | VITA C POWDER | Vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị chứng suy nhược, xuất huyết, chống stress khi vận chuyển cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-26 |
| 7112 | MD ANTI STRESS | Vitamin C, Sodium Chloride, Sodium Bicarbonate, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, Calcium Gluconate | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 3.5, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Chống stress, tăng sức đề kháng, chống mất nước, mất chất điện giải, giải nhiệt trong các trường hợp nóng bức, thay đổi môi trường cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X22-27 |
| 7113 | MD VITA CALCIUM | Biotin, Canxi, Kẽm, Photpho, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Bổ sung calcium và phospho, phòng ngừa nứt móng, rụng lông, da hóa sừng, còi xương, xốp xương, vỏ trứng mỏng, kích thích lột vỏ cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-28 |
| 7114 | MD SUPER EGG | Calcium Pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine, Niacin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Giúp tăng tỷ lệ đẻ trứng cho gà, vịt, cút đẻ, ngừa các bệnh đường sinh sản cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7115 | MD AMINO-C VIT | Lysin, Methionine, vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Nâng cao sức đề kháng, chống stress, phục hồi nhanh sau khi bệnh cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-32 |
| 7116 | MD VITA C SOLUBLE | Vitamin C | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị suy nhược, sốt cao, tăng sức kháng bệnh, chống stress do vận chuyển, tiêm phòng, thay đổi thời tiết cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-33 |
| 7117 | MD AMINOLYTE | Calcium gluconate, Dextrose, Lysine, Methionine, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị mất nước do tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng. Chống stress do thay đổi thời tiết, chuyển chuồng, thay đổi thức ăn cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-34 |
| 7118 | MD VITALYTE | Carbonate, Phosphate chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị mất nước do tiêu chảy, sốt cao, thời tiết nóng, nâng cao sức đề kháng, chống stress cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7119 | MD SPIRATYLOCOL | Niacin, Spiramycin, Tylosin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Nâng cao sức đề kháng, trị các bệnh đường hô hấp, viêm rốn, nhiễm E.coli trên gà, vịt, cút mới nở, giảm tỷ lệ tử vong trong giai đoạn úm. | 24 tháng | HCM-X22-36 |
| 7120 | MD ADEC COMPLEX | Folic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Kích thích tăng trọng nhanh, tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-37 |
| 7121 | MD SUPER CALCIVIT | Biotin, Calcium phosphate, Kẽm, vitamin A, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Phòng bệnh còi cọc, đau móng, yếu chân, vỏ trứng mỏng, kích thích tăng trưởng nhanh cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-40 |
| 7122 | MD BACILAC PLUS | Bacillus, Or ganic acid, vitamin A, vitamin D3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do E.coli, Salmonella, Clostridium, rối loạn đường ruột cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-41 |
| 7123 | MD LACTIC | Acid lactic, Folic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Tăng sức kháng bệnh, hạ độ pH đường ruột, tăng khả năng hấp thụ thức ăn cho heo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X22-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7124 | MD B.COMPLEX ADEC | Acid Folic, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitaminD3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Kích thích tăng trọng nhanh, tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-50 |
| 7125 | MD ANTIGUMBORO | Biotin, vitamin B6, Lysin, Niacine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Tăng cường sức đề kháng cho gà, cung cấp vitamin và chất điện giải acid amin giúp ngừa và điều trị gumboro tốt cho gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X22-51 |
| 7126 | MD SORBITOL+B12 | DL-Methionine, L-Lysin, Sorbitol, vitamin B12 | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Giúp tiết mật tốt kích thích thèm ăn, trị chứng khó tiêu, táo bón phân sống nâng hiệu quả sử dụng thức ăn cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-52 |
| 7127 | MD PHEXID | Phenol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120,170, 200, 250, 500ml; 1, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Trị các chứng lở loét ngoài da, viêm móng, nứt móng, thối móng, da hóa sừng cho heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7128 | MD DIODINE | P.V.P Iodine | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Khử trùng nguồn nước uống, sát trùng vết thương cho vật nuôi, sát trùng chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X22-55 |
| 7129 | MD DOC SONE MOST | Dexamethasone, Oxytetracycline, Thiamphenicol | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-73 |
| 7130 | MD TYLO 200 | Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3,5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên heo. | 24 tháng | HCM-X22-77 |
| 7131 | MD TIAMULIN 100 | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên heo | 24 tháng | HCM-X22-78 |
| 7132 | MD COLIMYCIN | Colistin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột, viêm dạ dày ruột, phù thũng ở heo con, tiêu chảy, viêm phổi, viêm thận, viêm tử cung, viêm bàng quang, viêm khớp cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7133 | MD SULFACOC 33 | Sulfaquinoxalin, Tylosin | Bột hòa tan | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị cầu trùng ở gà, vịt, cút, ngan, thỏ, bệnh đường tiêu hóa cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-81 |
| 7134 | MD TYLO 300+COLISTIN | Colistin, Tylosin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân vàng, tiểu ra máu, bệnh phù thũng, sưng phù đầu, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-84 |
| 7135 | MD AMOX-GENTA | Amoxicillin, Gentamycin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, THT, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-90 |
| 7136 | MD LOSULFAMID 444 | Chlortetracycline, Sulfa methoxypyridazine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3,5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, E. Coli do các vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracyclin, S.methoxypyridazin gây ra trên heo, bê, cừu | 24 tháng | HCM-X22-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7137 | MD SPIRATICO | Colistin sulfate, Spiramycin Adipate | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị sưng phù đầu, THT, viêm hô hấp mãn tính, CRD, C-CRD, viêm khớp gây tê liệt, viêm ruột tiêu chảy, viêm tử cung cho trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan | 24 tháng | HCM-X22-98 |
| 7138 | MD LINCO 100 | Lincomycin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng ngoài da, viêm xoang mũi, viêm vú, viêm tử cung, suyễn, sưng phù đầu vịt cho heo, trâu, bò, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-100 |
| 7139 | MD FLORFENICOL | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | HCM-X22-104 |
| 7140 | MD TYLAN 100 | Tylosin tartrate | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD, viêm khớp, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-111 |
| 7141 | MD ANALDEXA -C | Analgin, Dexamethasone, vitamin C | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giảm đau, hạ sốt, trị cảm cúm cho heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X22-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7142 | MD CALCIMOST +B12 | Boric acid, Calcium, vitamin B12 | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do thiếu calcium, xuất huyết, co giật, bại liệt cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-114 |
| 7143 | MD REDMIN | D.Panthenol, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do thiếu vitamin cho heo, cừu, dê, chó, mèo, bê, bò, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | HCM-X22-115 |
| 7144 | MD POLYVITAMIN | D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-117 |
| 7145 | MD SUPER FEED | Calcium, CuSO4, DL-Methionine, FeSO4, L-Lysine, Phosphorous, Protein, vitamin A | Bột trộn | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Chống còi cọc, mau lớn, ngăn ngừa tiêu chảy cho heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-118 |
| 7146 | MD CATAMIN | 2-Amino-4(methylthio)butyric acid, vitamin B12 | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giúp phục hồi nhanh sau bệnh, chống suy nhược, còi cọc, bại liệt, kém ăn, chống thiếu máu, chống rối loạn dinh dưỡng, chống co giật, liệt cho trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-143 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7147 | MD B COMPLEX+C | Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng sức đề kháng, chống stress, chống nhiễm trùng, kích thích tiêu hóa cho trâu, bò, ngựa, heo, gà, vịt, bê, nghé, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X22-144 |
| 7148 | MD BIOFAT | Bacillus subtilis, Lysin, Methionine, Saccharomyces cerevisiae | Bột trộn | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Ngăn ngừa tiêu chảy, sưng phù mặt do E.coli, giúp heo ăn nhiều, tiêu hóa tốt, mau lớn | 24 tháng | HCM-X22-145 |
| 7149 | MD SUPERMIX NO1 | Calcium, Lysin, Methionine, Phosphorous, Threonine | Bột trộn | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bệnh do thiếu calcium, bổ sung đầy đủ các chất dinh dưỡng quan trọng cho heo con sau cai sữa, heo thịt | 24 tháng | HCM-X22-146 |
| 7150 | MD SOWMILK | Calcium, Lysin, Methionine, Phosphorous, Threonine, Tryptophan, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Bột trộn | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bệnh do thiếu vitamin, cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết giúp cho heo con hồng hào mau lớn và tạo sữa cho heo nái | 24 tháng | HCM-X22-147 |
| 7151 | MD AMCODEX | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường ruột như: ORT, E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan | 24 tháng | HCM-X22-148 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7152 | MD OXYTETRA 200 | Oxytetracycline | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm tử cung, viêm vú, mất sữa (MMA), sưng phù đầu, tụ huyết trùng, lepto, viêm phổi, nhiễm trùng rốn, vết thương, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp, thối móng trên gà, vịt, ngan, heo, mèo, chó, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X22-149 |
| 7153 | MD AMPI GENTACOL | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-150 |
| 7154 | MD COLAMOX | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm rốn trên bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X22-151 |
| 7155 | MD TYLO DB | Prednisolone acetate, Thiamphenicol, Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, heo | 24 tháng | HCM-X22-152 |
| 7156 | MD ANTIMULIN | Chlortetracycline HCl, Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, CRD, khẹc mũi trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X22-153 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7157 | MD EDT 115 | Doxycycline HCl, Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, cút, ngan | 24 tháng | HCM-X22-154 |
| 7158 | MD KANAGENCOSONE | Gentamycin Sulfate, Kanamycin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-155 |
| 7159 | MD VITAMIN K | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Cầm máu trong các trường hợp: Xuất huyết, phẫu thuật, tiêu ra máu trên bò, ngựa, heo, chó, mèo, gà | 24 tháng | HCM-X22-161 |
| 7160 | MD ADE B. COMPLEX | D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị thiếu vitamin trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X22-162 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7161 | MD VITA BOVIN | Calcium, Lysine, Methionine, Nicotinamide, Phosphorus, Threonine, Tryptophan, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị còi xương, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-163 |
| 7162 | MD CEFALEXINE 150 | Cefalexine | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X22-164 |
| 7163 | MD DIVERMECTIN 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu | 24 tháng | HCM-X22-165 |
| 7164 | MD OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X22-166 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7165 | MD AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X22-167 |
| 7166 | MD TYLOSPECT | Spectinomycin, Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi, THT, viêm khớp, móng, viêm tử cung, nhiễm trùng, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X22-168 |
| 7167 | MD BROMHEXINE B | Bromhexine | Bột | Gói, bao, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-169 |
| 7168 | MD AD3B12 | Vitamin A, vitamin B12, vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống suy nhược, còi cọc, bại liệt, kém ăn, thiếu máu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-178 |
| 7169 | MD PARAMIN-C | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giảm đau, hạ sốt trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X22-179 |
| 7170 | MD OXIDE ADC | Glutaraldehyde, N-Akyldimethyl | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5,10, 20, 25, 30 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương | 24 tháng | HCM-X22-180 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7171 | MD TOLTRAZIL | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh cầu trùng trên heo con do nhiễm Isospora suis | 24 tháng | HCM-X22-185 |
| 7172 | MD MYCO STOP | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị Mycoplasma, lỵ, E.Coli, CRD, viêm ruột, viêm phổi, viêm da, viêm khớp trên heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-187 |
| 7173 | MD AMIN | Calcium Chloride, Dextrose, DL-Methionine, D-Panthenol, L-Cystine HCl, L-Lysin, L-Threonine, Magnesium Sulfate, Nicotinamide, Potassium Chloride, Pyridoxine HCl, Riboflavin sodium phosphate, Sodium Acetate, Thiamin HCl, Tryptophan | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Đặc trị hỗ trợ động vật suy nhược và tiêu chảy trên bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X22-188 |
| 7174 | MD ANTINO-FORT | Doxycycline, Erythromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm vú trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-189 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7175 | MD AMOX 150 LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu, tiêu chảy, viêm ruột, viêm khớp, viêm rốn, các vết thương, áp xe trên heo, bò, trâu, ngựa, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X22-190 |
| 7176 | MD KANA | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, đường sinh dục, đường tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X22-191 |
| 7177 | MD LINCOSPEC B | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-192 |
| 7178 | MD AMOX 20% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-193 |
| 7179 | DOXYCOL | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-194 |
| 7180 | MD-COLITRIM | Colistin Sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-195 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7181 | MD TOLTRACOX 2,5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-196 |
| 7182 | MD TIAMULIN 45% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, phế quản, viêm phổi phức hợp, lỵ trên lợn | 36 tháng | HCM-X22-197 |
| 7183 | VIT-AMIN C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X22-198 |
| 7184 | MD TYLO 20% | Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-199 |
| 7185 | MD HISRAMIN | Chlorpheniramine | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Chống dị ứng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X22-200 |
| 7186 | MD LIDOCAIN | Lidocaine | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Gây tê cục bộ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X22-201 |
| 7187 | AMITRAZ SOLUTION | Amitraz | Dung dịch sát trùng | Chai, can, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | HCM-X22-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7188 | MD HEMOMAX 150 | Benzyl Alcohol, Biotin, Choline Chloride, Cobalt Gluconate, Copper Gluconate, DL-Methionine, D-Panthenol, Glycine, Inositol, Iron Ammonium Citrate, L-Lysine, Niacinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin 5-phosphate sodium, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh do thiếu sắt, amino acid và Vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HCM-X22-203 |
| 7189 | MD ANTIBIOTIC TD | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X22-204 |
| 7190 | MD BETA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-205 |
| 7191 | MD OXCINE 500 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X22-206 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7192 | MD 19 | Colistin Sulfat | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh đường ruột, dạ dày, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X22-207 |
| 7193 | MD AMOXYCOL | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường sinh dục, tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X22-208 |
| 7194 | MD AMOX-COLISTIN | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm màng não, viêm khớp, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-209 |
| 7195 | MD DOXYCOL | Colistin Sulfate, Doxycycline | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-210 |
| 7196 | MD GENTADOX | Doxycycline, Gentamicin Sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-211 |
| 7197 | MD PARACOLD WSP | Paracetamol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X22-212 |
| 7198 | MD TYLODOX | Doxycycline, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HCM-X22-213 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7199 | MD STRESS MIX | Paracetamol, Sorbitol, vitamin C | Thuốc bột uống | Bao, gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Chống stress khi tiêm vaccine, thời kỳ ủ bệnh ở vật nuôi, chuyển chuồng, thay đổi thời tiết, thức ăn, chuồng trại ẩm thấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HCM-X22-214 |
| 7200 | MD HEMATOMIN | Copper Gluconate, Iron Gluconate, Manganese Gluconate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Cung cấp sắt cho cơ thể, giúp phòng ngừa bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở lợn con, bê, cừu, dê và chó, gà nòi. | 24 tháng | HCM-X22-215 |
| 7201 | MD ASPIRIN | Acetylsalicylic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giảm đau, hạ sốt, chống viêm, điều trị cảm cúm, sổ mũi ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa. | 24 tháng | HCM-X22-216 |
| 7202 | MD NORMAL SALINE | Natri Cloride | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống mất nước. Làm dung môi pha loãng cho kháng sinh và các dược phẩm, sinh phẩm khác tương thích, hoặc dùng để rửa niêm mạc và các bề mặt mô khác trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-217 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7203 | MD AMOX 500 | Amoxicillin | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 450, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm da, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-218 |
| 7204 | MD REDNALGIN | Vitamin K3, Vitamin E, Vitamin D3, Vitamin B6, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin A, D-Panthenol, Dipyrone | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống stress, tăng sức đề kháng, nâng cao khả năng miễn dịch cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X22-219 |
| 7205 | MD TOPMIN | DL-Methionine, D-Panthenol, L-Lysine, Protein, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng cường sức đề kháng, chống stress, chống còi cọc, tăng cường khả năng chuyển hóa thức ăn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-220 |
| 7206 | MD TYLO 300 LA | Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, Leptospirosis, viêm tai giữa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X22-221 |
| 7207 | MD RAPID LIVER | DL-Methionine, L-Lysine, Sorbitol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng cường giải độc và ngăn ngừa rối loạn chức năng gan, thận trên heo, trâu, bò, dê cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-222 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7208 | MD DEXTROSE 5% | Dextrose Mononhydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Cung cấp nước và năng lượng cho trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X22-223 |
| 7209 | MD PENISTREP | Dihydrostreptomycin Sulfate, Procaine Penicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-224 |
| 7210 | MD AMOXTYLO | Amoxicillin, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Bao, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-225 |
| 7211 | MD BROMINT | Bromhexine | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-226 |
| 7212 | MD DIVERMECTIN B | Ivermectin | Thuốc bột uống | Bao, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị giun, sán, ve, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X22-227 |
| 7213 | MD TOCSEL | Sodium Selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 120, 170, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị thiếu hụt vitamin E và selenit trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-228 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7214 | MD TIAMULIN 10% B | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X22-229 |
| 7215 | MD NORFLOX WSP | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Bao, lon, xô | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X22-230 |
| **51. CÔNG TY CỔ PHẦN TOPCIN** | | | | | | | | |
| 7216 | TC5 PLUS | Glutaraldehyde, Quaternary ammonium compounds | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, bình | 50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, vi rút gây bệnh khu vực chuồng, trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | TOP-1 |
| 7217 | POVIDINE 10% | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, bình | 50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống | 24 tháng | TOP-2 |
| 7218 | TOP SPRAY | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 300, 500ml | Diệt ve, rận, bọ chét,ghẻ trên chó, mèo | 24 tháng | TOP-3 |
| 7219 | LOVE PET | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 300, 400, 450, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 5 lít | Diệt ve, rận, bọ chét trên chó, mèo | 24 tháng | TOP-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7220 | TOP PET | Amitraz, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai, tuýp | 100, 200, 300, 400, 450, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị ghẻ, bọ chét, nấm trên chó, mèo | 24 tháng | TOP-5 |
| 7221 | ULTRACIDE 2.0 | Amyl acetate, Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, bình | 50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Tiêu độc, khử trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, xác súc vật chết | 24 tháng | TOP-7 |
| 7222 | I-Dine 100 | Glycerin, PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, bình | 50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, khử trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nước. | 24 tháng | TOP-8 |
| 7223 | LINCOCIN WSP | Lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị hồng lỵ, viêm phổi, viêm ruột hoại tử trên lợn, gà | 24 tháng | TOP-9 |
| 7224 | CTC WSP | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | TOP-10 |
| 7225 | GENTADOX WSP | Doxycycline hyclate, gentamicin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt | 24 tháng | TOP-11 |
| 7226 | AMPRO WSP | Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gà, vịt, cút | 24 tháng | TOP-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7227 | TILMOVET WSP | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, thỏ | 24 tháng | TOP-13 |
| 7228 | LINCOPEC 44 | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, viêm phổi, viêm ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | TOP-14 |
| 7229 | DYNAMULIN WSP | Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, CCRD, viêm phổi, viêm ruột, viêm màng não, viêm khớp trên heo, thỏ, gà | 24 tháng | TOP-15 |
| 7230 | MAXFLO WSP | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | TOP-16 |
| 7231 | DOXCOLIS | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | TOP-17 |
| 7232 | TYLODOX PLUS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD,C-CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | TOP-18 |
| 7233 | COTYSONE | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi dính sườn, viêm khớp, CRD, viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ trên heo, trâu, bò, cừu | 24 tháng | TOP-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7234 | TULAMAX | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị suyễn, tụ huyết trùng, viêm phổi-màng phổi, viêm phổi phức hợp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | TOP-20 |
| 7235 | KETOFEN INJ | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa. | 24 tháng | TOP-21 |
| 7236 | ENROTRYL | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | TOP-22 |
| 7237 | TIAMULIN INJ | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị CRD, hồng lỵ, viêm phổi địa phương, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm khớp trên heo | 24 tháng | TOP-23 |
| 7238 | MAXFLO LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò | 24 tháng | TOP-24 |
| 7239 | KATOSAL INJ | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | TOP-25 |
| 7240 | LINCOSPEC INJ | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, CCRD trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TOP-26 |
| 7241 | FER + B12 INJ | Iron (as iron dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | TOP-27 |
| 7242 | TYLOGEN | Gentamicin Sulfate, Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, CRD, CCRD trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | TOP-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7243 | FLORDOXY INJ | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | TOP-29 |
| 7244 | VITA C 2000 | Ascorbic Acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Cung cấp vitamin C, tăng đề kháng trên cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | TOP-30 |
| 7245 | FENDOX PLUS | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu trên gia cầm và lợn | 24 tháng | TOP-31 |
| 7246 | DICLASOL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên bê, cừu, heo | 24 tháng | TOP-32 |
| 7247 | ENROVET WSP | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn | 24 tháng | TOP-33 |
| 7248 | FLUQUIN WSP | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | TOP-34 |
| 7249 | LEVASOL | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn đường tiêu hóa, phổi trên trâu, bò, cừu và dê, lợn và gia cầm. | 24 tháng | TOP-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7250 | TYLOMAX WSP | Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, C-CRD, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | TOP-36 |
| 7251 | NEO-COLISTIN | Colistin Sulfate, Neomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | TOP-37 |
| 7252 | FLORDOXY WSP | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | TOP-38 |
| 7253 | NEO-OXY | Neomycin sulfat, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TOP-39 |
| 7254 | ATROPIN | Atropin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống co thắt ruột, chống co giật, giải độc, giảm đau, tiền mê trong phẫu thuật trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TOP-40 |
| 7255 | NORFLOX INJ | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | TOP-41 |
| 7256 | COLIPIG | Colistin sulphate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo con và cừu non | 24 tháng | TOP-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7257 | ALBENZOL PLUS | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | TOP-43 |
| 7258 | ZURICOC ORAL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | TOP-44 |
| 7259 | ENROVET ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, cừu, dê | 24 tháng | TOP-45 |
| 7260 | MAXFLO ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn | 24 tháng | TOP-46 |
| 7261 | TICOSIN ORAL | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị CRD, C-CRD, viêm phổi cấp tính, viêm màng phổi, hen, suyễn trên heo, gà | 24 tháng | TOP-47 |
| 7262 | PIGCOX 5000 | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng và trị cầu trùng trên heo | 24 tháng | TOP-48 |
| 7263 | NORFLOX ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm | 24 tháng | TOP-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7264 | SUPPER-EGG | Ca-pantothenate, Cholin chloride, Folic acid, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, gia cầm và heo | 24 tháng | TOP-50 |
| 7265 | OXYMAX WSP | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà và lợn | 24 tháng | TOP-51 |
| 7266 | FENBEN 200 | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị giun tròn, sán lá, ấu trùng và trứng sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TOP-52 |
| 7267 | SULOZIN | Sulfaclozine sodium monohydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | TOP-53 |
| 7268 | CLOS-BMD | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây viêm ruột, tiêu chảy trên gà, heo | 24 tháng | TOP-54 |
| 7269 | TYVAMAX WSP | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, CRD, C-CRD trên gà | 24 tháng | TOP-55 |
| 7270 | ANTICOCID | Maduramicin ammonium | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | TOP-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7271 | THIAMCOL WSP | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | TOP-57 |
| 7272 | PARADOL K+C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên lợn | 24 tháng | TOP-58 |
| 7273 | COLIMAX WSP | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | TOP-59 |
| 7274 | ANTI-GUM K+C | Glucose, Potassium citrate, Sodium citrate, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng trên gia cầm | 24 tháng | TOP-60 |
| 7275 | NEO TATIN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa, nấm diều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | TOP-61 |
| 7276 | COTRIMMAX WSP | Sulphadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên dê, bê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | TOP-62 |
| 7277 | IVERMECTIN | Ivermectin | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Phòng trị nội và ngoại ký sinh trùng trên heo | 24 tháng | TOP-63 |
| 7278 | LINCOTIN | Colistin sulfate, lincomycin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TOP-64 |
| 7279 | BROMEN | Bromhexine hydrochloride, Menthol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị tăng tiết chất nhầy, hắt hơi, khó thở trên gia cầm | 24 tháng | TOP-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7280 | MENCINOL | Cineol, Menthol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị ho, khò khè, khó thở trên gia cầm | 24 tháng | TOP-66 |
| 7281 | ANTI-ECOLI | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | TOP-67 |
| 7282 | LEVANTEL ORAL | Levamisole hydrochloride, Praziquantel | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị giun và sán dây trưởng thành trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | TOP-68 |
| 7283 | FLUMQUIN ORAL | Flumequin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TOP-69 |
| 7284 | BROMDOX | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp như viêm phế quản phổi, viêm phổi, hen suyễn, viêm teo mũi trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | TOP-70 |
| 7285 | BROTOL | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị tăng tiết chất nhầy đặc biệt bệnh phế quản mãn tính trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TOP-71 |
| 7286 | FLOR-TYLO INJ | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TOP-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7287 | TYLOLIN | Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TOP-73 |
| 7288 | OXYTYL-C | Ascorbic acid, Oxytetracycline, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TOP-74 |
| 7289 | PROGESTERON E | Progesterone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Hỗ trợ ngừa thai và ngăn chặn quá trình tạo phôi thai trên chó, mèo, ngựa, trâu, bò | 24 tháng | TOP-75 |
| 7290 | B.COMPLEX INJ | Calcium pantothenate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B6, B12, PP trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | TOP-76 |
| 7291 | OXYTERA LA | Oxytetracycline (dạng dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | TOP-77 |
| 7292 | PROMECTIN INJ | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, ve, rận, ghẻ trên bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | TOP-78 |
| 7293 | VITAMIN AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo | 24 tháng | TOP-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7294 | OXY SPRAY | Oxytetracycline HCl | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng da và móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TOP-80 |
| 7295 | THIAM SPRAY | Thiamphenicol | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm móng, viêm da, nhiễm trùng vết thương trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn, thỏ | 24 tháng | TOP-81 |
| 7296 | TOP-PHOSRETIC | Ethanol β aminophosphoric acid, Sodium Benzoate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Phòng và trị bệnh về gan, thận trên gia cầm, heo, thỏ, ngựa, cừu, bê, dê | 24 tháng | TOP-82 |
| 7297 | TRIMETHOXIN WSP | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | TOP-83 |
| 7298 | QUINOVET | Pyrimethamine, Sulfaquinoxalin, vitamin K | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, ỉa ra máu tươi, rối loạn tiêu hóa, hồng lỵ trên heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | TOP-84 |
| 7299 | TRIMESUL ORAL | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, bò, gà, vịt | 24 tháng | TOP-85 |
| 7300 | BROMOL WSP | Bromhexine | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TOP-86 |
| 7301 | CHYMOCIN | Alpha chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, tan máu bầm, phù mô mềm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | TOP-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7302 | BUTAMIN ORAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Tăng sức đề kháng, chống còi, giảm stress trên gia cầm | 24 tháng | TOP-88 |
| 7303 | DEXACIN | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, chống dị ứng, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TOP-89 |
| 7304 | CALCIUM PLUS | Boric acid, Caffeine anhydric, Calcium gluconate, Magnesium Chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo | 24 tháng | TOP-90 |
| 7305 | BROMHEXINE PLUS | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | long đờm, giảm ho, giãn phế quản, giúp thú dễ thở trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | TOP-91 |
| 7306 | PARAFIN C | Caffein, Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Tăng cường lưu thông máu, tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TOP-92 |
| 7307 | DINAMOL | Analgin, Diclofenac, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TOP-93 |
| 7308 | PARATHOL C | Menthol, Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Tăng cường lưu thông máu, tăng sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | TOP-94 |
| 7309 | TOPKILL | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi | 24 tháng | TOP-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7310 | TOPKON PLUS | Potassium monopersulfate triplesalt, Acid Malic, Acid Citric | Thuốc bột dùng ngoài | Túi | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe cộ, hố nhúng giày, ủng, bánh xe, nước và không khí khi có vật nuôi; trong nước cứng ở nhiệt độ thấp, trên bề mặt gồ ghề và trong môi trường có tạp chất hữu cơ. | 24 tháng | TOP-96 |
| 7311 | TYLOFOSCIN | Calcium Fosfomycin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, thương hàn và tụ cầu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TOP-97 |
| 7312 | MICO-CHLORHEX | Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm nang lông, viêm da, nấm da trên chó, mèo | 24 tháng | TOP-98 |
| 7313 | DELMECIN | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt bọ chét, bét, ve, chí, rận, ghẻ trên mèo | 24 tháng | TOP-99 |
| **52. CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SINH HỌC R.E.P** | | | | | | | | |
| 7314 | DOXY 300 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm bao hoạt dịch truyền nhiễm trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-01 |
| 7315 | DOXY 500 W.S.P | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo | 24 tháng | HCM-X35-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7316 | FLO-DOX 150 W.S.P | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, bạch hầu, viêm dây rốn trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-03 |
| 7317 | TYLO 200 W.S.P | Tylosin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm bao hoạt dịch trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X35-04 |
| 7318 | TYLODOX 200 W.S.P | Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X35-05 |
| 7319 | TYLODOX 300 | Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X35-06 |
| 7320 | GENTA-TYLO | Gentamycin, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X35-07 |
| 7321 | TIMULIN 500 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X35-08 |
| 7322 | OXYTETRA 500 | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X35-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7323 | AMPROL W.S.P | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-10 |
| 7324 | ANTICOC W.S.P | Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X35-11 |
| 7325 | SULFAMONO 851 | Bromhexine hydrochloride, Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm đường tiêu hóa, liên cầu, cầu trùng, viêm teo mũi, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm đường hô hấp, viêm đa khớp, bạch hầu trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-12 |
| 7326 | BMD 200 WS | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-13 |
| 7327 | NYSTATIN | Neomycin sulphate, Nystatin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, nấm trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-14 |
| 7328 | PARA 500 WS | Paracetamol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7329 | PARA-C100 | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-16 |
| 7330 | BROM-PARA | Bromhexine HCl, Paracetamol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giúp giảm ho, loãng dịch tiết, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-17 |
| 7331 | FLOCOL 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-18 |
| 7332 | FLO-DOX 300 | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-19 |
| 7333 | ENRO 200 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, tụ huyết trùng, phó thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7334 | TIMICOSIN 250 | Tilmicosin Phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | HCM-X35-21 |
| 7335 | DILACOC 250 | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X35-22 |
| 7336 | TOLTRAZULRIL 250 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-23 |
| 7337 | SULFAMONO ORAL | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm đa khớp, viêm teo mũi, tụ huyết trùng nhiễm trùng, nhiễm ký sinh trùng, cầu trùng trên bê, nghé, ngựa con, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X35-24 |
| 7338 | TYLOSUN MIX 45 | Sulfamethazine, Tylosin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh viêm mũi teo, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | 24 tháng | HCM-X35-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7339 | FLOR MIX 20 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khoang, đa khớp trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-26 |
| 7340 | LINCOSPEC MIX 44 | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, hội chứng MMA (viêm vú-viêm tử cung và mất sữa), viêm cơ trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-27 |
| 7341 | DOLI 500 | Colistin Sulfat, Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-28 |
| 7342 | GENTADOX 150 | Doxycycline Hyclate, gentamicin sulphate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-29 |
| 7343 | TYLOCOL 42 | Colistin sulfate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-30 |
| 7344 | ENROLOX 500 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7345 | ERY-SUL 350 W.S.P | Erythromycin Thiocyanate, Sulfadiazine | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường sinh dục, tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, tụ huyết trùng, viêm teo mũi, hội chứng viêm tử cung viêm vú (MMA) trên bê, nghé, ngựa con, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-32 |
| 7346 | SULCOLI 500 | Colistin sulfate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-33 |
| 7347 | SULFA-TRI WS | Sulfaquinoxaline, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-34 |
| 7348 | FENBEN | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu, heo | 24 tháng | HCM-X35-35 |
| 7349 | NORLOX 200 ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-36 |
| 7350 | FLUMEQUIN 200 | Flumequine | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7351 | TILMICOSIN MIX 20% | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-40 |
| 7352 | LINCO MIX 110 | Lincomycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm màng hoạt dịch trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-41 |
| 7353 | BMD MIX 100 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, kiết lỵ trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-44 |
| 7354 | COLIS MIX 500 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X35-45 |
| **53. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y OLIVER** | | | | | | | | |
| 7355 | FLODOC | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-01 |
| 7356 | ECOSAL | Colistin Sulfate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | OLV-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7357 | Lincospectin | Lincomycin, Spectinomycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, thối móng, viêm khớp trên bê, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-03 |
| 7358 | TOTRA COC | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | OLV-04 |
| 7359 | DICLASOL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | OLV-05 |
| 7360 | HEPATIC | Carnitin, Sorbitol, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng trị thiếu hụt L-carnitine, rối loạn chuyển hóa a xít béo, gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-06 |
| 7361 | Florsol 230 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | OLV-07 |
| 7362 | Doxycol | Colistin, Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-08 |
| 7363 | Flotylo LA | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | OLV-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7364 | Blue tetra | Methylen Blue, Oxytetracycline | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1 lít | Trị thối chân trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-10 |
| 7365 | FLORMAX | Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | OLV-11 |
| 7366 | TIAMULIN | Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm màng não, viêm khớp, bệnh hồng lỵ, viêm ruột hồi tràng trên lợn; bệnh CRD, CCRD trên gà; viêm ruột (ERE) trên thỏ. | 24 tháng | OLV-12 |
| 7367 | Tydosin | Doxycyclin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | OLV-13 |
| 7368 | Linspectin | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, CRD trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | OLV-14 |
| 7369 | BROM EXTRA | Bromhexin, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, thông khí quản, kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | OLV-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7370 | ESB3 | Sulphachloropyrazine sodium | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | OLV-16 |
| 7371 | Doxylin | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-17 |
| 7372 | NEOCOLI | Colistine, Neomycine | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | OLV-18 |
| 7373 | Amquicoc | Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | OLV-19 |
| 7374 | Ampicoli | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-20 |
| 7375 | Amox 500 | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-21 |
| 7376 | Amoxcol | Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7377 | Tilmisin | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-23 |
| 7378 | TIACOL | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-24 |
| 7379 | TYLAN LA | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, lỵ, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-25 |
| 7380 | Septotryl | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-26 |
| 7381 | FLOR LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | OLV-27 |
| 7382 | DEXA | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-28 |
| 7383 | Enrofloxacin | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, nhiễm trùng đường niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7384 | OLISAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, chậm phát triển trên gia súc non, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-30 |
| 7385 | Analgin+C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | OLV-31 |
| 7386 | Ceftiofur | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm đường hô hấp, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | OLV-32 |
| 7387 | Olibio | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng máu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-33 |
| 7388 | Gentamox | Amoxicilline trihydrate,gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-34 |
| 7389 | AMOX LA | Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, đường tiết niệu sinh dục, trị nhiễm trùng sau phẫu thuật trên, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7390 | FLODOXY | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-36 |
| 7391 | MAXDIN | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1 lít | Sát trùng chuồng trại, nhà xưởng, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ ngoại khoa, vết mổ ngoại khoa, bầu vú, thụt rửa tử cung, âm đạo | 24 tháng | OLV-37 |
| 7392 | OVERCID | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng trai; trang thiết bị chăn nuôi; phương tiện vận chuyển; sát trùng nguồn nước | 24 tháng | OLV-38 |
| 7393 | Fipronil | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1 lít | Trị ve, rận, bọ chét và ghẻ trên chó, mèo. | 24 tháng | OLV-39 |
| 7394 | Permethin | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1 lít | Diệt côn trùng, ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi. | 24 tháng | OLV-40 |
| 7395 | Erytrim | Erythromycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, CRD kết hợp E.coli, sưng phù đầu, tiêu chảy, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | OLV-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7396 | Lutamod | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Tiêu thể vàng, kiểm soát thời gian lên giống trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | OLV-42 |
| 7397 | GONA ESTRA | Human Chorionicgonadotropin (HCG), Oestradiol benzoate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị không động dục, kiểm soát sự rụng trứng trên lợn nái | 24 tháng | OLV-43 |
| 7398 | Tofemic | Tolfenamic | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | OLV-44 |
| 7399 | Olifen | Florphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn . | 24 tháng | OLV-45 |
| 7400 | LINCOTIN | Colistin, lincomycin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-46 |
| 7401 | AMPROQUIN | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gà và gà tây | 24 tháng | OLV-47 |
| 7402 | ENROTRIL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn thứ phát trên bê, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | OLV-48 |
| 7403 | Fenbensol | Fenbendazol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10g; 50g; 100g; 500g; 1kg | Trị giun, sán trên lợn | 24 tháng | OLV-49 |
| 7404 | Spiratrim | Spiramycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7405 | Oli-Tetra | Ca-pantothenate, Cholin chloride, Folic acid, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | OLV-51 |
| 7406 | OXYLIN | Oxytetracyclin, Tiamulin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết, hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên lợn | 24 tháng | OLV-52 |
| 7407 | CLAMOX | Acid clavulanic, Amoxicilline | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | OLV-53 |
| 7408 | FLOR 500 | Florphenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-54 |
| 7409 | Ery fort | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sưng phù đầu (coryza) trên gà, vịt | 24 tháng | OLV-55 |
| 7410 | QUINORIM | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng cấp, hồng lỵ trên trâu, bò, thỏ, gia cầm | 24 tháng | OLV-56 |
| 7411 | PENISTREP | Procain penicilline G, Dihydrostreptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7412 | B COMPLEX+C | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị thiếu hụt vitamin B, C; tăng sức đề kháng trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, mèo | 24 tháng | OLV-58 |
| 7413 | FER + B12 | Fe (as dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị thiếu sắt trên lợn con, bê, nghé. | 24 tháng | OLV-59 |
| 7414 | OVERTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị giun, cái ghẻ, chí, rận trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | OLV-60 |
| 7415 | KETOPEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | OLV-61 |
| 7416 | ATP EXTRA | ATP (adenosine triphosphate), Magnesium aspartate, Potassium aspartate, Sodium Selenite, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Cung cấp vitamin B12, các yếu tố vi lượng và khoáng chất, tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | OLV-62 |
| 7417 | TULAXIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | OLV-63 |
| 7418 | Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo. | 24 tháng | OLV-64 |
| 7419 | Calcifort B12 | Calci gluconate, Calcium glycerophosphate, Magie chlorua | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị hạ canxi máu, rối loạn chuyển hóa Ca, P, Mg đặc biệt là trong thời kỳ mang thai; còi xương và bệnh xương khớp trên ngựa, bò, cừu dê, lợn. | 24 tháng | OLV-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7420 | Gentacin | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, da, mô mềm trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-66 |
| 7421 | Glusal KC | Calcium chloride dihydrate, Potassium chloride, Sodium chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị mất nước, suy giảm thể tích tuần hoàn trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | OLV-67 |
| 7422 | VITAMIN C inj | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-68 |
| 7423 | ZURIL COC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-69 |
| 7424 | AMPISEP | Ampicillin, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê nghé, cừu con, ngựa, lợn, gia câm | 24 tháng | OLV-70 |
| 7425 | GTC | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da mô mềm trên ngựa, bê, chó, mèo | 24 tháng | OLV-71 |
| 7426 | Shampoo For Pet | Chlohexidine digluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm da tiết bã trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7427 | Brom Extra inj | Anagin, Bromhexin, Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm, long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-73 |
| 7428 | Ceftri Top | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm não trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | OLV-74 |
| 7429 | Ceftifen | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hạ sốt kháng viêm trên trâu, bò | 24 tháng | OLV-75 |
| 7430 | FLUNAZOL | Fluconazol | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nấm trên chó, mèo. | 24 tháng | OLV-76 |
| 7431 | MENTHOFIN | Cineol, Menthol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị bệnh đường hô hấp: ho, khò khè, khó thở trên gà | 24 tháng | OLV-77 |
| 7432 | Doxysol | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, de, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-78 |
| 7433 | Trimosep | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, cầu trùng, viêm teo mũi trên bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-79 |
| 7434 | Amox 200 LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da, mô mềm, niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-80 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7435 | DF 200 | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm phổi, E.coli, sưng phù đầu, bại huyết trên lợn, gà, vịt, chim cút | 24 tháng | OLV-81 |
| 7436 | DOLIN | Doxycycline HCl, lincomycin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh nhiễm trùng huyết, thương hàn, E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi do Mycoplasma xảy ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | OLV-82 |
| 7437 | Analgin | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên heo, trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | OLV-83 |
| 7438 | PARASOL | Paracethamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau trên heo, gia cầm | 24 tháng | OLV-84 |
| 7439 | OLI GOLD | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E; tăng sức đề kháng, chống strees trên bê, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-85 |
| 7440 | SELEN E | Sodium Selenite, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng và trị thiếu hụt vitamin E, chứng loạn dưỡng cơ bắp, giảm khả năng ấp nở trứng và sinh sản ở bê, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn; ngăn ngừa nhiễm độc sắt sau khi dùng sắt cho lợn con | 24 tháng | OLV-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7441 | MONOSEP | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh truyền nhiễm thứ cấp gây ra trên bê, dê, cừu, heo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | OLV-87 |
| 7442 | OLIVIT C 10% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Tăng cường sức đề kháng, chống stress, phòng và điều trị thiếu vitamin C | 24 tháng | OLV-88 |
| 7443 | ELECTRO C | Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Chống stress, bổ sung chất điện giải trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, chim cút | 24 tháng | OLV-89 |
| 7444 | OLI SUBTYL | Bacillis subtillis | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, viêm đại tràng, còi cọc, rối loạn tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | OLV-90 |
| 7445 | LINCOMAX | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi mãn tính (CRD), viêm túi khí, viêm ruột hoại tử, viêm hồi tràng, viêm sưng khớp, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm | 24 tháng | OLV-91 |
| 7446 | TIMIDOC | Doxycycline HCl, Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, cừu và gia cầm | 24 tháng | OLV-92 |
| 7447 | GENDOX | Doxycycline HCl, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gia cầm, heo, dê, cừu, trâu, bò | 24 tháng | OLV-93 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7448 | KETOCEF | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm màng não, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên heo | 24 tháng | OLV-94 |
| 7449 | FLOR 300 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-95 |
| 7450 | CLAMOXIN LA | Amoxicillin, Clavunalic acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, da, mô mềm, đường tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò | 24 tháng | OLV-96 |
| 7451 | BACTRIM 48 % | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-97 |
| 7452 | COLIMOX LA | Amoxycillin trihydrat, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục và nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, bê, lợn | 24 tháng | OLV-98 |
| 7453 | STP | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | OLV-99 |
| 7454 | ENROMAX | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, lợn, bê, cừu và dê | 24 tháng | OLV-100 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7455 | FD MAX | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.Coli trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | OLV-101 |
| 7456 | OTC | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | OLV-102 |
| 7457 | COLI STOP | Colistin, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo con, bê nghé, dê con, cừu con | 24 tháng | OLV-103 |
| 7458 | PHOSFOTIC | Ethanol βaminophosphoric acid, Sodium benzoate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Tăng cường chức năng gan, thận; phòng bệnh về gan, thận, giải độc gan, thận trên gia cầm, heo, thỏ, ngựa, cừu, dê, bê | 24 tháng | OLV-104 |
| 7459 | COLIMOXIN | Amoxicillin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da, viêm khớp trên gà vịt, chim cút, heo, bê, dê, cừu | 24 tháng | OLV-105 |
| 7460 | COLISULTRIM | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa,hô hấp, viêm rốn trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | OLV-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7461 | HALQUINOL 600 | Halquinol | Thuốc bột sát trùng | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật gây viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-107 |
| 7462 | BMD EXTRA | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gà và gà tây. | 24 tháng | OLV-108 |
| 7463 | BMD 100 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên heo, gà | 24 tháng | OLV-109 |
| 7464 | PET DROP | Gentamycin | Thuốc nhỏ mắt | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị đau mắt đỏ, mắt đỏ ghèn, chảy nước mắt, mắt kéo màng, viêm loét giác mạc trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-110 |
| 7465 | DICLA 500 | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng, ký sinh ở manh tràng, ruột non trên gia cầm, heo, bê, cừu, thỏ | 24 tháng | OLV-111 |
| 7466 | AMCOTIN | Ampicillin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm rốn trên bê, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | OLV-112 |
| 7467 | AMOXCOL 250 | Amoxicillin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da, viêm khớp trên gà vịt, chim cút, heo, bê, dê, cừu | 24 tháng | OLV-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7468 | Nystatin | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nấm trên gia cầm | 24 tháng | OLV-114 |
| 7469 | Gentatylosin | Gentamicin sulphate, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-115 |
| 7470 | AMDO C | Sulfadimidine, Tylosin tartrate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-116 |
| 7471 | Amox SB | Amoxicillin trihydrate, Bromhexin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-117 |
| 7472 | Tiadox | Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | OLV-118 |
| 7473 | DECOGIN | Analgin, Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-119 |
| 7474 | CHYMOTRYPSIN | Alphachymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống viêm, giảm phù nề mô mềm trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, ngựa, chó, gia cầm | 24 tháng | OLV-120 |
| 7475 | CHYMOSIN | Alphachymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống viêm, giảm phù nề mô mềm trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, ngựa, chó, gia cầm | 24 tháng | OLV-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7476 | BENCOSEP | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, virus, nấm và nguyên sinh động vật; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | OLV-122 |
| 7477 | DELTA 500 | Deltamethrin | Dung dịch phun xịt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi | 24 tháng | OLV-123 |
| 7478 | APRACIN | Apramycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê, nghé | 24 tháng | OLV-124 |
| 7479 | THIAMSONE | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, viêm cuống rốn, viêm đường tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, đê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-125 |
| 7480 | NƯỚC PHA | Nước cất | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Dung môi pha thuốc tiêm, pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng | 24 tháng | OLV-126 |
| 7481 | MARBO | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-127 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7482 | PYSULIN | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, hồng lỵ trên trâu, bò, gà, vịt và thỏ | 24 tháng | OLV-128 |
| 7483 | ANTI COLI | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị phó thương hàn, CRD, viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, đóng dấu, tụ huyết trùng, MMA trên gà, lợn | 24 tháng | OLV-129 |
| 7484 | TYLOSIN | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm túi khí, viêm khớp, viêm hồi manh tràng trên gia cầm, lợn | 24 tháng | OLV-130 |
| 7485 | DILUENT | Sodium chloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Nước pha vắc xin | 24 tháng | OLV-131 |
| 7486 | DELTAMETHIN | Deltamethrin, Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Diệt ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi | 24 tháng | OLV-132 |
| 7487 | TT GOLD | Tiamulin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp, suyễn lợn, lepto, hồng lỵ, viêm đa khớp, đau móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-133 |
| 7488 | TILTAMYCIN | Gentamycin, Timicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | OLV-134 |
| 7489 | COLISTIN | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | OLV-135 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7490 | DOFEN MAX | Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-136 |
| 7491 | DILUCIN | Alpha - tocopherol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Dung môi pha tiêm các loại thuốc, vaccine | 24 tháng | OLV-137 |
| 7492 | NEO TATIN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nấm trên gia cầm | 24 tháng | OLV-138 |
| 7493 | PENI GOLD | Procain Penicilline G, Neomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, cừu, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | OLV-139 |
| 7494 | AMOX 800 | Amoxicilin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-140 |
| 7495 | AMOCOTIN | Amoxicilin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7496 | TRISULZIN | Sulfacholorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp và nhiễm trùng toàn thân trên gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | OLV-142 |
| 7497 | ENROQUIN | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | OLV-143 |
| 7498 | TYVALOSIN | Tyvalosin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà | 24 tháng | OLV-144 |
| 7499 | TYFUL | Florfenicol, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm cơ, ly, viêm ruột tăng sinh trên lợn; trị CRD, coryza, colisepticemia, viêm phế quản, viêm ruột, viêm màng hoạt dịch, viêm không khí, viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | OLV-145 |
| 7500 | CEFAXIL | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Túi, bao | 50, 100, 150, 250, 500mg; 1, 10, 100, 200, 500g (kèm nước pha) | Trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm da và mô mềm trên chó; trị viêm da và mô mềm, nhiễm trùng vết thương trên mèo | 24 tháng | OLV-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7501 | NEOXY | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp mãn tính mãn tính (CRD), coryza, viêm xoang truyền nhiễm, viêm túi khí, dịch tả trên gà, vịt; trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn con | 24 tháng | OLV-147 |
| 7502 | SALICOC | Salinomycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | OLV-148 |
| 7503 | MADUCIN | Maduramicin ammonium | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | OLV-149 |
| 7504 | IVERTIN | Ivermectin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nội ký sinh trùng như giun đũa, giun phổi, giun thận, giun tròn đường ruột; ngoại ký sinh trùng như ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | OLV-150 |
| 7505 | Monensin | Monensin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gà, trợ giúp trong việc kiểm soát bệnh ketosis. điều trị hiện tượng chướng hơi dạ cỏ ở các loài nhai lại | 24 tháng | OLV-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7506 | AZICIN | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da và mô mềm trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | OLV-152 |
| 7507 | SELEN E Oral | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do thiếu vitamin E như chứng nhũn não, teo cơ, vô sinh) trên bê, bò, dê, cừu và lợn; phòng chống ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt trên lợn con | 24 tháng | OLV-153 |
| 7508 | DEMICOC | Diaveridine, Sulfaquinoxaline | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng đường ruột, manh tràng trên gia cầm | 24 tháng | OLV-154 |
| 7509 | FOSFOMYCIN | Fosfomycin calcium monohydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | OLV-155 |
| 7510 | TILROSIN | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | OLV-156 |
| 7511 | DANO ONE | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-157 |
| 7512 | CYMETHIN | Alpha-cypermethrin | Nhũ dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Diệt muỗi, kiến, gián, ruồi, bọ xít hút máu, kiến 3 khoang, rận, rệp | 24 tháng | OLV-158 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7513 | ENRACIN | Enramycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm, heo | 24 tháng | OLV-159 |
| 7514 | DOXYFEN | Doxycyline HCl, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn | 24 tháng | OLV-160 |
| 7515 | GAMYCIN | Gamythromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên lợn; trị viêm da, nhiễm trùng móng (thối chân) trên cừu | 24 tháng | OLV-161 |
| 7516 | FOSFOTYL | Calcium Fosfomycin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | OLV-162 |
| 7517 | ASPIRIN + C | Acid ascorbic, Aspirin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-163 |
| 7518 | Bromfamin | Bromhexin, Diphenynhydramine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản giúp dễ thở trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | OLV-164 |
| 7519 | Clean All | Citric acid, Malic acid, Postassium peroxymonosulfate triple salt | Thuốc bột dùng ngoài | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, không khí ngay cả khi có vật nuôi | 24 tháng | OLV-165 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7520 | Analgin C Powder | Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, chống stress, hạ sốt trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | OLV-166 |
| 7521 | NANO Ag+ | Hydrogen peroxide, Nano Silver | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Khử trùng hệ thống nước, chuồng trại, lò mổ, phương tiện vận chuyển, sát trùng các bề mặt trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | OLV-167 |
| 7522 | BEAUTY FOR PET | Chlorine Dioxide | Thuốc nước | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm răng, loại bỏ mảng bám và cao răng trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-168 |
| 7523 | FLORSIN | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi cấp và mãn tính, nhiễm trùng tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm, trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | OLV-169 |
| 7524 | CEFTRI MAX LA | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, hoại tử, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-170 |
| 7525 | BROM | Bromhexine | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Thông khí quản, tan đờm, long đờm trong các bệnh về đường hô hấp bị tắc nghẽn trên trâu, bò (bê), lợn, gà, gà tây, vịt | 24 tháng | OLV-171 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7526 | BACI - COLI | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh hoặc phân có máu, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm rốn trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-172 |
| 7527 | ALPHA TRYPSIN | Alphachymotrypsin, Trypsin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Chống viêm, giảm phù nề, phù mô mềm do áp xe, chấn thương và sưng đau. Tan máu bầm, phá hủy casein và fibrin.giúp làm lỏng và giảm bài tiết các dịch viêm ở đường hô hấp trong các bệnh: hen, viêm phế quản, viêm phổi, viêm xoang mũi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-173 |
| 7528 | SEPTOPEN | Benzyl penicillin procaine, Dihydrostreptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và lợn | 24 tháng | OLV-174 |
| 7529 | CEFTRIXONE | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm màng phổi, viêm màng não, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê cừu, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | OLV-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7530 | TIMISOL | Timicosin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-176 |
| 7531 | TYLAN FOS | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị mycoplasma, colibacsilosis, CRD, tụ cầu khuẩn, sưng phù đầu trên trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-177 |
| 7532 | TYLO F | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | OLV-178 |
| 7533 | TG ONE | Gentamycin, Timicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp cấp và mãn tính (Mycoplasma, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, CRD,CCRD); tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | OLV-179 |
| 7534 | FOSTYMAX | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ cầu khuẩn, dịch tảgia cầm, sưng phù đầu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-180 |
| 7535 | Gluco Kc | Canci gluconate, Tolfenamic, Vitamin C, K | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, kháng viêm, chống xuất huyết, tăng sức đề kháng chống suy nhược trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-181 |
| 7536 | Cefa New | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sung phù đầu, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | OLV-182 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7537 | EAR Drop | Dexamethasone, gentamicin sulphate, Thiabendazole | Thuốc nhỏ mắt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-183 |
| 7538 | Diclo Extra | Analgin, Diclofenac, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-184 |
| 7539 | Super Egg | Oxytetracycline, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, phòng trị thiếu vitamin trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-185 |
| 7540 | Conazol | Fluconazol | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nấm trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-186 |
| 7541 | BROM ULTRA | Bromhexin HCl, Dexamethazone, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, kháng viêm, long đờm, giãn phế quản, giảm ho trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-187 |
| 7542 | AMITRAZ | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị ve và chấy trên trên, bò, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-188 |
| 7543 | FIPRO S | Fipronil, S-methoprene | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị ve, rận, bọ chét và ghẻ trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-189 |
| 7544 | IP 105 | Ivermectin, Praziquantel | Dung dịch dùng ngoài | lọ | 0,2, 0,5, 1, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng trị giun tròn, sán dây, bệnh ghẻ tai, ghẻ do sarcoptes, do demodex (bệnh xà mâu) trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-190 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7545 | MICONAZOLE | Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh viêm da, da đóng vảy, da có bã nhờn, rụng lông trên chó, mèo, ngựa do nấm | 24 tháng | OLV-191 |
| 7546 | ST 99 | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị ký sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen, cầu trùng, bệnh hô hấp mãn tính, viêm túi khí, viêm ruột hoại tử, thương hàn, sổ mũi truyền nhiễm, sưng phù đầu trên gia cầm; tiêu chảy do E.coli, nhiễm trùng huyết, viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn trên lợn | 24 tháng | OLV-192 |
| 7547 | PET AMOR | Fiproni, S-methoprene | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 0,2, 0,5, 1, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bọ chét, ve, ghẻ, chấy, rận trên mèo, chó, chồn hương | 24 tháng | OLV-193 |
| 7548 | AMOGEN | Amoxicilin, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, áp-xe dưới da trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | OLV-194 |
| 7549 | AMOLIN LA | Amoxicilin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, cừu, lợn, chó và mèo | 24 tháng | OLV-195 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7550 | CEFTIKET | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | OLV-196 |
| 7551 | CEFUR | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, bệnh thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | OLV-197 |
| 7552 | DOFLOR | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn | 24 tháng | OLV-198 |
| 7553 | FTYLAN LA | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | OLV-199 |
| 7554 | LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu, sưng mắt, co giật, viêm vú, viêm tử cung, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | OLV-200 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7555 | PARA + C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, chống mất nước, giảm đau nhanh khi thú bị sốt cao, khi thú bị nhiễm trùng, khi thú bị viêm, khi thời tiết thay đổi, chống strees, chống cảm nóng, cảm nắng, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-201 |
| 7556 | TYLOFOS | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ cầu khuẩn, dịch tả gia cầm, sưng phù đầu trên gia cầm | 24 tháng | OLV-202 |
| 7557 | TYLOGEN | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, ho suyễn, viêm màng phổi, CRD, khẹc vịt, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-203 |
| 7558 | Úm gia cầm | Oxytetracycline, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-204 |
| 7559 | DERMA CARE | Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate | Kem bôi da | Chai, tuýp, hũ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị viêm da tiết bã nhờn, viêm da do nhiễm khuẩn và nấm trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-205 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7560 | Đặc trị tiêu chảy | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây tiêu chảy, đầy hơi, sình bụng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | OLV-206 |
| 7561 | Cảm cúm | Oxytetracyclin, Paracethamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | OLV-207 |
| 7562 | BROM PARA | Bromhexin, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Giảm ho, long đờm.giãn phế quản, thông khí quản giúp dễ thở. Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt. Dùng kết hợp kháng sinh để tăng hiệu quả điều trị trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh phế quản, viêm phổi, suyễn, CRD trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-208 |
| 7563 | CATOPHOS | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất do dinh dưỡng kém, không đầy đủ hay chậm phát triển ở gia súc non. Dùng trong trường hợp căng thẳng, quá sức, kiệt sức và giảm sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | OLV-209 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7564 | COLI COLI | Ampicilin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa gây viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh, viêm phổi, bệnh viêm rốn trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | OLV-210 |
| 7565 | FENIDOX | Tyvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh sản trên gia cầm | 24 tháng | OLV-211 |
| 7566 | TILTAGEN | Gentamycin, Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp cấp và mãn tính (Mycoplasma, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, CRD,CCRD, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-212 |
| 7567 | ANA VIT C | Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Giải nhiệt, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, chống stress khi thời tiết thay đổi, tiêm phòng, chuyển chuồng, thay đổi thức ăn trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | OLV-213 |
| 7568 | SEPPI | Ampicillin, Sulfadimethoxin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, ngựa, lợn và gia cầm | 24 tháng | OLV-214 |
| 7569 | OXYCARE | Oxytetracylin HCl | Kem bôi da | Chai, lọ, hũ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 1000g | Trị viêm da, da bị lở loét, vết thương trên da ở chó, mèo, thỏ, ngựa, heo, gia cầm và trâu, bò | 24 tháng | OLV-215 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7570 | NEOTATIN CREAM | Neomycin sulfate, Nystatin | Kem bôi da | Chai, lọ, hũ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 1000g | Đặc trị nấm, viêm da, viên da tiết dịch, nổi mề đay, rụng lông, ngứa ngáy, lở loét trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-216 |
| 7571 | FLORDOSAN | Doxycylin, Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, E.coli gây tiêu chảy, viêm phổi, viêm túi khí trên gà, vịt, chim cút | 24 tháng | OLV-217 |
| 7572 | FINIL | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị ve, rận, bọ chét và ghẻ, viêm da trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-218 |
| 7573 | Diclacoc | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ | 24 tháng | OLV-219 |
| 7574 | DOLOSIN | Doxycylin HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, CRD, ORT, viêm phổi, viêm túi khí trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | OLV-220 |
| 7575 | FENIDOX | Doxycylin, Flofenicol | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.Coli, bỏ ăn không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | OLV-221 |
| 7576 | FENBEN ULTRA | Fenbendazole, Piperazin adipate | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị giun, sán trên động vật và gia cầm, chúng kí sinh ở đường tiêu hoá, khí quản, phế quản và phổi trên ngựa, lợn và gia cầm | 24 tháng | OLV-222 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7577 | NEOLIN | Lincomycin HCl, Neomycin sulfate | Thuốc nước | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm vú, viêm phổi, tiêu chảy, viêm đường tiêu hoá ở bò, bò sữa, dê cừu và gia cầm | 24 tháng | OLV-223 |
| 7578 | ALBENSOL | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị giun tròn, sán lá gan nhỏ và sán lá gan mãn tính ký sinh tại đường tiêu hoá ở gia súc, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | OLV-224 |
| 7579 | CAFEIN | Cafein, Sodium benzoat | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bị suy nhược cơ thể, phục hồi sức khoẻ, trợ tim, trợ lực, giải độc khi thú bị nhiễm độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV-225 |
| 7580 | DF 300 | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, E.coligây tiêu chảy, viêm phổi, viêm túi khí trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-226 |
| 7581 | FLUNIXIN INJ | Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-227 |
| 7582 | LINCOXIN | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, thối móng, hồng lỵ, viêm hồi tràng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-228 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7583 | PARASOL ORAL | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-229 |
| 7584 | TOTRA GLEP | Gleptoferron, Totrazuril | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị cầu trùng và thiếu máu gây tiêu chảy, chậm lớn trên heo con, bê nghé, dê cừu con | 24 tháng | OLV-230 |
| 7585 | CEFQUIN | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, | 24 tháng | OLV-231 |
| 7586 | TRIMONO | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-232 |
| 7587 | GENMOX | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy do E.coli, salmonella, viêm hồi tràng, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đa xoang khớp (Glasser's), tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-233 |
| 7588 | CRD Ultra | Florfenicol, Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi cấp và mãn tính trên heo, gia cầm | 24 tháng | OLV-234 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7589 | TYLAMOX | Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên heo, trâu, bò và gia cầm | 24 tháng | OLV-235 |
| 7590 | TYVA ONE | Tylvalosin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do Mycoplasma gallisepticum và Clostridium Perfringens trên gia cầm | 24 tháng | OLV-236 |
| 7591 | TYVADOX | Doxycycline, Tylvalosin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột trên gà vịt, chim cút, heo, trâu, bò | 24 tháng | OLV-237 |
| 7592 | GENTYLO | Gentamycin sulafate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | OLV-238 |
| 7593 | AZI GOLD | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh về hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da và mô mềm do các vi khuẩn nhạy cảm với azithromycin hây ra trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | OLV-240 |
| 7594 | AZICIN ORAL | Azithromycin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm; nhiễm khuẩn hô hấp, sinh dục, viêm lợi, viêm chân răng trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-241 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7595 | COLIMOXIN | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bê, nghé vàgia cầm | 24 tháng | OLV-242 |
| 7596 | NORFLOX | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV-243 |
| 7597 | OXYTETRA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm khớp, nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | OLV - 244 |
| 7598 | PROZIN | Promethazin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | An thần, trấn tĩnh, chống dị ứng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | OLV-245 |
| 7599 | Tylospec | Spectinomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi truyền nhiễm, suyễn lợn, lepto, hồng lỵ, viêm hồi tràng, viêm đa khớp, đau móng trên lợn nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | OLV-246 |
| 7600 | ATROPIN | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị co thắt ruột, cầm tiêu chảy, khí phế quản, giảm đau, tiền mê, giải độc trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | OLV - 247 |
| 7601 | AZI TIMI | Azithromycin, Timicosin phosphate, Bromhexine | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị E. coli, sổ mũi CRD, viêm túi khí, viêm phổi dính sườn trên lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-248 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7602 | MARBOCIN | Marbofloxacin | Thuốc viên | Lọ, hộp | 2, 10, 20, 30, 50, 100 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da và mô mềm, đường tiết niệu trên chó, mèo | 24 | OLV-249 |
| 7603 | CEFTRIBAC | Ceftriaxon sodium, Sulbactam | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.5, 1, 5, 12.5, 25g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm, xương, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn, huyết, viêm màng não trên trâu, bò, cừu dê, lợn, chó và mèo. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | OLV-250 |
| 7604 | AFOXO | Afoxolaner | Thuốc viên | Lọ, hộp | 2, 4, 6, 8, 10 viên | Phòng và trị ve, bọ chét, trịghẻ (do demodex và sarcoptic), điều trị nhiễm ve tai (do Otodectes cynotis gây ra) trên chó | 24 tháng | OLV-251 |
| 7605 | CEFTRIAXON | Ceftriaxon sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.5, 1, 5, 12.5, 25g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu,da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-252 |
| 7606 | ALBEN TAB | Albendazole | Thuốc viên | Lọ, hộp | 2, 4, 10, 20, 30, 50, 100 viên | Phòng, trị giun, sán trên bê, dê, cừu, chó | 24 tháng | OLV-253 |
| 7607 | IVER TAB | Ivermectin | Thuốc viên | Lọ, hộp | 10, 20, 30, 50, 100 viên | Phòng, trị giun tim, ghẻ demodex, sarcoptes, ve tai trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-254 |
| 7608 | PRAZI FEN | Praziquantel, Fenbendazol | Thuốc viên | Lọ, hộp | 2, 10, 20, 30, 50, 100 viên | Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | OLV-255 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7609 | PENSTREP | Benzyl penicillin procain, Dihydrostreptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.67, 3.34, 16.7, 41.75, 83.5g | Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | OLV-256 |
| 7610 | DOXY TAB | Doxycycline | Thuốc viên | Lọ, hộp | 10, 20, 30, 50, 100 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tai giữa, xương trên chó, mèo | 24 tháng | OLV-257 |
| 7611 | SPIRA DOX | Doxycycline HCl, Spiramycin | Thuốc viên | Lọ, hộp | 10, 20, 30, 50, 100 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | OLV-258 |
| 7612 | CEFOTAXIM | Cefotaxim | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 10, 25, 50g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá và hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-259 |
| 7613 | AZI FLOR | Azithromycin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm, hoại tử, viêm quầng xoắn khuẩn, viêm kết mạc, RT trên lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | OLV-260 |
| 7614 | DORAMECTIN | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml | Phòng, trị giun tròn đường tiêu hoá, giun phổi, giun mắt, giun đũa, chấy rận, ve, ghẻ trên trâu, bò, heo | 24 tháng | OLV-261 |
| 7615 | RED ONE | ATP (adenosine triphosphate), Sodium Selenite, Magnesium aspartate, Potassium aspartate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml | Tăng sức đề kháng, hồi phục, chống mệt mỏi, giảm chức năng cơ (thú non), căng thẳng do vận chuyển hay huấn luyện, chứng teo cơ và chứng loạn dưỡng cơ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | OLV-262 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7616 | GENTAMYCIN | Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao, xô | 10, 20, 0, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | OLV-263 |
| 7617 | AFOMAX | Afoxolaner | Thuốc viên | Lọ, hộp | 2, 4, 6, 8, 10 viên | Phòng và trị ve, bọ chét, trị ghẻ (do demodex và sarcoptic), điều trị nhiễm ve tai (do Otodectes cynotis gây ra) trên chó | 24 tháng | OLV-265 |
| 7618 | B COZYM | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin B12, vitamin B3 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml | Phòng và điều trị thiếu hụt vitamin B, C, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, chó, mèo | 24 tháng | OLV-266 |
| 7619 | GLUCO | Dextrose | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 500ml | Phòng, trị mất nước trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo | 24 tháng | OLV-267 |
| 7620 | PRAZI CARE | Praziquantel | Thuốc viên | Lọ, hộp | 10, 20, 30, 50, 100 viên | Trị giun, sán dây trên chó | 24 tháng | OLV-270 |
| 7621 | TOTAL VIT | Vitamin E, Selenium | Thuốc viên | Lọ, hộp | 10, 20, 30, 50, 100 viên | Phòng, trị bệnh do thiếu hụt vitamin E như loạn dưỡng cơ bắp, xuất huyết tạng, giảm khả năng nở trứng và sinh sản trên bê, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn, nhiễm độc sắt sau khi dùng sắt cho lợn con | 24 tháng | OLV-271 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7622 | PENICILLIN | Penicillin G sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 8, 10g | Trị nhiễm khuẩn vết thương, viêm lở da, viêm khớp, dấu son và tụ huyết trùng trên trâu, bò | 24 | OLV-273 |
| 7623 | COTRIM FORT | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc viên | Lọ, hộp | 10, 20, 30, 50, 100 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, da, cầu trùng, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật trên chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | OLV-274 |
| **54. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT VIỆT THỌ** | | | | | | | | |
| 7624 | Dona-Bromhexine | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trong trường hợp viêm đường hô hấp. | 24 tháng | VVT-1 |
| 7625 | Dovidine | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, vết thương, bầu vú, khử trùng dụng cụ, nguồn nước uống… | 24 tháng | VVT-2 |
| 7626 | Doxy-Gen | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VVT-3 |
| 7627 | Tiadoxy | Doxycycline HCl, Tiamuline fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phế quản-phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính, các bệnh ghép trong hội chứng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | VVT-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7628 | Tylodox | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VVT-5 |
| 7629 | Dona-Viacoc | Diaveridine HCl, Sulphadimidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, ỉa chảy và thương hàn. | 24 tháng | VVT-6 |
| 7630 | Colistin 1200 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VVT-7 |
| 7631 | Dona-Ery 20% | Erythromycine thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, viêm phế quản, coryza sưng mắt phù đầu, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phế quản, viêm niệu đạo, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | VVT-8 |
| 7632 | Dona-Florfenicol | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi dính sườn, Mycoplasma, thương hàn, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, khẹc vịt. | 24 tháng | VVT-9 |
| 7633 | Dona-Flumesol | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | VVT-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7634 | Dona Ampi-Coli | Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, xô | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu | 24 tháng | VVT-11 |
| 7635 | Neo-Colistin | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày, ruột | 24 tháng | VVT-12 |
| 7636 | ANALGIN + C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, ngừa stress, tăng sức đề kháng bệnh. | 24 tháng | VVT-13 |
| 7637 | DONA-COLISTIN | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | VVT-14 |
| 7638 | DONA-DEXA | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, chống dị ứng, chống nhiễm trùng. | 24 tháng | VVT-15 |
| 7639 | DONA LINCO 10% | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, đóng dấu, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da, áp-xe trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-16 |
| 7640 | LINCOSPEC 105 | Lincomycin HCl, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, suyễn, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi sưng phù đầu, lỵ trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7641 | DONA-TYLAN 200 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng lỵ, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VVT-18 |
| 7642 | DONA NORXACIN | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | VVT-19 |
| 7643 | DONA-SEPTRYL | Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng. | 24 tháng | VVT-20 |
| 7644 | DONA VIT C 2000 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng cường sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress, nhanh hồi phục sức khỏe sau điều trị. | 24 tháng | VVT-21 |
| 7645 | DIPYRONE 30 % INJ | Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau. | 24 tháng | VVT-22 |
| 7646 | DONA CALCI B12 | Calcium gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật. | 24 tháng | VVT-23 |
| 7647 | DONAMECTIN 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị nội ngoại do ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VVT-24 |
| 7648 | ATROPIN | Atropin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống co thắt ruột, chống co giật, giải độc khi bị ngộ độc pilocarpine dipterex … | 24 tháng | VVT-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7649 | DONA B COMPLEX | B12, B2, B6, Calcium Pantothenate, Niacinamide, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa, giúp thú tăng trưởng nhanh, mau phục hồi sau bệnh. | 24 tháng | VVT-26 |
| 7650 | DONA CALCIUM | Boric acid, Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị chứng bại liệt, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật, chống xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-27 |
| 7651 | DONA GENTA 10% | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày-ruột, da, mô, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-28 |
| 7652 | HEMATOL B12 | B12, B6, Methionin, vitamin B2, Sorbitol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Tăng cường chức năng giải độc gan, thận trong trường hợp thú bị bệnh hoặc bị ngộ độc thức ăn (do có nhiều độc tố nấm mốc trong thức ăn) sử dụng kháng sinh thời gian dài. Tăng khả năng tiết mật, kích thích khả năng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7653 | TIA-COLI | Colistin sulfate, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, viêm khớp, Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VVT-30 |
| 7654 | DONA TIAMULIN | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, Mycoplasma, viêm màng phổi, viêm khớp, hồng lỵ, viêm xoang mũi trên lợn | 24 tháng | VVT-31 |
| 7655 | DONA ENRO 100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm kuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VVT-32 |
| 7656 | DONAPUTIL 250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh đương hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-33 |
| 7657 | Florfenicol 10% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VVT-34 |
| 7658 | HEPAMITOL | Betain HCl, lysine, Mangesium sulphate, Sorbitol, Methionine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Giúp tăng tiêu hóa các chất dinh dưỡng và đào thải nhanh chóng độc tố khỏi cơ thể. | 24 tháng | VVT-35 |
| 7659 | NORFLOX 10% | Norfloxacin base | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiểu trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | VVT-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7660 | TOLTRAZURIL 2,5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo con | 24 tháng | VVT-37 |
| 7661 | DONA-SPECTOCARE | Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị E.coli, tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | VVT-38 |
| 7662 | DONA-FLUM | Flumequine | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo | 24 tháng | VVT-39 |
| 7663 | DONA-COX 5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con | 24 tháng | VVT-40 |
| 7664 | BKC 50% | Benzalkonium chloride | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, vệ sinh thú y, kho hàng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi như: máng ăn và máng uống. | 24 tháng | VVT-41 |
| 7665 | DONACIDE | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, khử trùng nước. | 24 tháng | VVT-42 |
| 7666 | DONA D.O.C | Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, lỵ, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân. | 24 tháng | VVT-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7667 | DONA FLODOXY | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli, bỏ ăn không rõ nguyên nhân. | 24 tháng | VVT-44 |
| 7668 | GENTATYLO | Gentamicin sulphate, Tylosin tartra | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung. | 24 tháng | VVT-45 |
| 7669 | DONA LINCOGEN | Gentamycin sulphate, lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, viêm khớp, đau sưng móng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu, hồng lỵ, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VVT-46 |
| 7670 | DONA-TYLOCOL | Colistin sulphate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | VVT-47 |
| 7671 | DONA TYLOSPEC | Spectinomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, đau móng, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm teo xoang mũi, lỵ. | 24 tháng | VVT-48 |
| 7672 | DONAMECTIN 27 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị các bệnh nội ngoại do ký sinh như: giun tròn, giun đũa, giun phổi, giun thận, cái ghẻ, chấy, rận, ve, bọ chét . | 24 tháng | VVT-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7673 | DONA TYLO-PC | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, viêm, tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, viêm xoang mũi. | 24 tháng | VVT-50 |
| 7674 | ERYCOTRIM | Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị Mycoplasma, viêm phổi, viêm phế quản, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú | 24 tháng | VVT-51 |
| 7675 | DONA-COLISPEC O.S | Colistin sulphate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột trên lợn con | 24 tháng | VVT-52 |
| 7676 | DONA-GENTAMOX | Gentamycin sulfate, Amoxycili | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VVT-53 |
| 7677 | DONA-AMPICOLI D | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên bò, bê, lợn | 24 tháng | VVT-54 |
| 7678 | TETRA-SPRAY | BlueMethylene, Oxytetracycline HCl | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh ngoài da, nhiễm khuẩn da, phù nề, dị ứng, vết thương, vết loét. | 24 tháng | VVT-55 |
| 7679 | Diclofenac | Diclofenac | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt nhanh. | 24 tháng | VVT-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7680 | DONA-FENBEN 4% | Fenbendazol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-57 |
| 7681 | DONA-AMOX LA 15% | Amoxycicllin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, viêm vú, nhiễm khuẩn kế phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-58 |
| 7682 | DONA-ENRO 10% Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VVT-59 |
| 7683 | DONA-BUTASAL | Butaphosphan, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển, giúp phục hồi nhanh sau khi bệnh trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | VVT-60 |
| 7684 | GENTAMOX | Amoxicillin, gentamycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VVT-61 |
| 7685 | DONA - DEMOCIL | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Phòng và trị ngoại ký sinh trùng: chấy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7686 | DONA – ENRO 20% ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, cừu và dê. | 24 tháng | VVT-63 |
| 7687 | DICLACOX 2,5% | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ | 24 tháng | VVT-64 |
| 7688 | DONA – CEFTIOFUR | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VVT-65 |
| 7689 | Ceftifen | Ceftiofur | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 4, 5, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VVT-66 |
| 7690 | DONA – FLOR 40% | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VVT-67 |
| 7691 | DONA - MARBO | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VVT-68 |
| 7692 | DONA - OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Thúc đẻ, điều trị bệnh sa tử cung trên ngựa, bò, lợn cái. | 24 tháng | VVT-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7693 | DONA – SONE | Bromhexin, Thiamphenicol, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị tụ huyết, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy do E. coli, thương hàn, CRD, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-70 |
| 7694 | DONA – TETRA LA | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-71 |
| 7695 | DONA – PENSTREP – D | Streptomycin Sulfate, Penicillin G sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 1.5, 2, 3, 4, 5, 10MUI | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, lepto, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-72 |
| 7696 | DONA - PENICILLIN 4T | Penicillin G sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 1.5, 2, 3, 4, 5, 10 MIU | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm loét da, vết thương sau phẫu thuật, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm dạ con, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-73 |
| 7697 | Tylomox | Amoxycicllin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiêu chảy, nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-74 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7698 | DONA - BIOTEC | Bromhexin, Colistinsulfate, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-75 |
| 7699 | TOBRA – TYLO | Tobramycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-76 |
| 7700 | DONA - TULA | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | 24 tháng | VVT-77 |
| 7701 | DONA - FLORSPIRA F.S.P | Lidocain HCl, Spiramycin, Florfenicol, Prednisolone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-78 |
| 7702 | TYLOSUL – C | Tylosintartrate, vitamin C, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | VVT-79 |
| 7703 | DONA ANALGIN +C | Potassium Chlorid, Sodium chloride, vitamin C, Dipyrone | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống stress, chống mất nước, chống mất chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, | 24 tháng | VVT-80 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7704 | Dona Linspec 44 | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VVT-81 |
| 7705 | Ampidoxy | Ampicillin trihydrate, vitamin C, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo mũi, viêm khớp, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hồng lỵ, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-82 |
| 7706 | DONA – CEFQUIN | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | VVT-83 |
| 7707 | DIAR – STOP | Neomycin sulphate, Streptomycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | VVT-84 |
| 7708 | Flordoxy | Doxycylin, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | VVT-85 |
| 7709 | DONA - E.COLI | Colistin sulfate, lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-86 |
| 7710 | DONA - CEFQUIN 2,5 | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | VVT-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7711 | DONA – EUCAMPHOR | Eucalyptol, laurel Camphor, Phenol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Sát trùng đường hô hấp, long đàm-giảm ho, kích thích tim mạch và hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VVT-88 |
| 7712 | DONA – DANOSONE | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | VVT-89 |
| 7713 | BROMHEXIN SUPER | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản giúp thú dễ thở trong bệnh về phổi trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VVT-90 |
| 7714 | DONA FER +B12 | Vitamin B12, Fe (as dextran) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Phòng ngừa và điều trị thiếu máu ở lợn con, thiếu máu phát sinh từ bệnh ký sinh trùng và nhiễm trùng máu hoặc tổn thất nghiêm trọng. | 24 tháng | VVT-91 |
| 7715 | DONA - KETOFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-93 |
| 7716 | DONA - AMOXYGEN | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | VVT-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7717 | DONA – GENTA | Dexamethasol, gentamycin | Dung dịch nhỏ mắt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt, đổ ghèn, có mủ hoặc đục giác mạc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | VVT-95 |
| 7718 | Doxy - 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g;1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VVT-96 |
| 7719 | Colistin - 4800 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g;1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | VVT-97 |
| 7720 | Selen - Vit E | Sodium selenite, vitamin E (Tocopherol) selenite | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị thiếu hụt vitamin E trên bê, dê, cừu, lợn. Phòng trị ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt cho lợn con | 24 tháng | VVT-98 |
| 7721 | Vitamin Ade | Vitamin D3, vitamin E, vitamin A | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu vitamin A, D, E, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-99 |
| 7722 | Fe 20% B12 | Fe (as dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Phòng trị thiếu máu trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | VVT-100 |
| 7723 | DONA - ADE + Bcomplex | B1, B12, B2, B6, D3, E, Nicotinamid, Pantothenol, vitamin A | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Phòng, trị thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VVT-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7724 | TONOPHOS | Toldimphos sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Tạo miễn dịch trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà | 24 tháng | VVT-102 |
| 7725 | PRAZI - TEL | Praziquantel | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị sán dây, sán lá trên chó, mèo | 24 tháng | VVT-103 |
| 7726 | FLOR - 500 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VVT-104 |
| 7727 | PARA - C | Paracethamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng chống stress, hạ sốt trên heo, gia cầm | 24 tháng | VVT-105 |
| 7728 | VITAMIN K | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Cầm máu trong phẫu thuật, xuất huyết đường ruột, tiêu chảy ra máu và các bệnh gây xuất huyết trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | VVT-106 |
| 7729 | CALCIPHOS INJ | Boric acid, Calcium D-Saccharate, Calcium Glucoheptonate, Calcium gluconate, Magnesium chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh thiếu canxi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | VVT-107 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7730 | Amox Clavu | acid clavulanic, Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VVT-108 |
| 7731 | Amoxy-Colis | Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VVT-109 |
| 7732 | Amoxicillin | Amoxicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 10, 20, 50, 250, 500, 750ml; 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | VVT-110 |
| 7733 | Amoxcol | Amoxicillin, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 250, 500, 750ml; 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng thứ cấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, | 24 tháng | VVT-111 |
| 7734 | Streptopen LA | Benzathine penicillin G, Dihydrostreptomycin base, Procaine penicilline g | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 250, 500, 750ml; 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VVT-112 |
| 7735 | Amoxy-500 | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | VVT-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7736 | CALCIPHOS | Calci phosphate, Cobalt phosphate, Đồng phosphate, Kẽm phosphate, Magne phosphate, Mangan phosphat, Natri phosphate, Sắt phosphate, P2O5 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị thiếu canxi, phốt pho và khoáng chất trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo; Chắc xương, dày vỏ trứng trên gia cầm | 24 tháng | VVT-114 |
| 7737 | SELENVIT PLUS | ATP (Adenosin triphosphate), Potassium aspartate, Sodium aspartate, Sodium selenite, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống suy nhược, giúp hồi phục sức khoẻ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VVT-115 |
| 7738 | DEMOCIL | Ivermectin | Thuốc bột dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 750ml; 1 lít | Trị ngoại kí sinh trùng, chấy rận ve, bọ chét cho trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | VVT-116 |
| 7739 | GREEN BMD 50 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột hoại tử trên heo, gia cầm; hồng lỵ trên heo | 24 tháng | VVT-117 |
| 7740 | GREEN TIA 20 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị hồng lỵ trên heo: Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | VVT-118 |
| 7741 | GREEN TILMI 10 | Tilmicosin (as phosphate) | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | VVT-119 |
| 7742 | GREEN DOXY 10 | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu | 24 tháng | VVT-120 |
| 7743 | GREEN TILMI 20 | Tilmicosin (as phosphate) | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | VVT-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7744 | GREEN ENRAMYCIN 8 | Enramycin (as hydrochloride) | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens gây ra trên heo và gia cầm | 24 tháng | VVT-122 |
| 7745 | GREEN FLO 10 | Florfenicol | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm nội mạc cơ tim, viêm khớp, viêm phúc mạc trên lợn | 24 tháng | VVT-123 |
| 7746 | GREEN AMOX 10 | Amoxycicllin trihydrate, Acid clavulanic (potassium salt) | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa | 24 tháng | VVT-124 |
| 7747 | GREEN TIA 10 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VVT-125 |
| 7748 | GREEN SULTRIM 408 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, sinh dục | 24 tháng | VVT-126 |
| 7749 | GREEN HALQUINOL 60 | Halquinol | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gà | 24 tháng | VVT-127 |
| 7750 | GREEN TYLO 20 | Tylosin tartrate | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị CRD trên gia cầm, viêm phổi, suyễn và bệnh hồng lỵ trên heo | 24 tháng | VVT-128 |
| 7751 | GREEN BMD 10 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens | 24 tháng | VVT-129 |
| **55. CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 7752 | Oxomid 20 | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100g; 1kg | Trị bệnh do E.coli trên gà | 24 tháng | LDVV-2 |
| 7753 | Fencare safety | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 25, 100, 200g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng và trị giun, sán trên lợn, gà | 36 tháng | LDVV-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7754 | Avicoc | Diaveridin, Sulfadimerazine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi | 100, 200g; 1kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | LDVV-11 |
| 7755 | Fencare 4% | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1, 5, 25kg | Phòng và trị giun sán cho heo và gà | 36 tháng | LDVV-17 |
| 7756 | Maxflor Premix | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 100g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp như: suyễn, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, viêm đa xoang đa màng (Glasser), liên cầu khuẩn (Streptococcus), viêm teo mũi truyền nhiễm và bệnh đường tiêu hóa trên heo | 24 tháng | LDVV-21 |
| 7757 | Maxflor 10% PSP | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 100g; 1, 5, 25kg | Trị CRD, bệnh do Salmonella, Staphylococcus trên gia cầm | 24 tháng | LDVV-29 |
| 7758 | Doxipure | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, thùng | 100g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 24 tháng | LDVV-32 |
| 7759 | Virbamec Premix | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, thùng | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo | 24 tháng | LDVV-37 |
| 7760 | Sulfaprim | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm (gà, gà tây, vịt, ngan, ngỗng, cút, bồ câu) | 24 tháng | LDVV-40 |
| **56. CÔNG TY TNHH Y.S.P VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 7761 | LICOFAT-44 PREMIX POWDER | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị kiết lỵ, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gia cầm | 48 tháng | YSPV-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7762 | FLORCOL ORAL SOLUTION 10% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-2 |
| 7763 | IRONWON ORAL SOLUTION | Colistin, Iron dextran, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt và tiêu chảy trên heo con | 36 tháng | YSPV-3 |
| 7764 | ENFLOSIN ORAL SOLUTION | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, Salmonella, CRD, CCRD, tụ huyết trùng trên gia cầm | 48 tháng | YSPV-4 |
| 7765 | CLON PREMIX POWDER | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên heo | 48 tháng | YSPV-5 |
| 7766 | CHEMIX SOLUBLE POWDER 50% | Flumequine | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị sưng phù đầu sổ mũi (Coryza), E. coli, Salmonella, Pasterella trên gia cầm. Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên heo | 36 tháng | YSPV-6 |
| 7767 | POLY-E SOLUBLE POWDER | Colistin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | YSPV-7 |
| 7768 | RICAN PREMIX POWDER | Colistin | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-8 |
| 7769 | ERYTHROMYCIN-164 SOLUBLE POWDER | Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, Bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm màng hoạt dịch, viêm khớp trên gia cầm | 60 tháng | YSPV-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7770 | AMOXICILLIN SOLUBLE POWDER | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | 60 tháng | YSPV-10 |
| 7771 | AMOXICILLIN 50% SOLUBLE POWDER | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-12 |
| 7772 | AMOXICILLIN 50% PREMIX POWDER | Amoxicillin | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | 48 tháng | YSPV-13 |
| 7773 | CEFADROXIL POWDER | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 48 tháng | YSPV-14 |
| 7774 | CEPHAN 50 SOLUBLE POWDER | Cephalexin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 20, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-15 |
| 7775 | OTC-20 PREMIX POWDER | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, viêm phổi mãn tính trên heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-17 |
| 7776 | YUCOMY-20 PREMIX POWDER | Nystatin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nấm trên heo, gia cầm | 48 tháng | YSPV-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7777 | TYLOSIN SOLUBLE POWDER | Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị lỵ, viêm phổi, viêm vú và sốt do chuyên chở trên heo, gia cầm, trâu, bò, ngựa | 60 tháng | YSPV-20 |
| 7778 | LEMISON SOLUBLE POWDER | Levamisole hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị giun đũa, giun kết hạt, giun phổi, giun lươn, giun tròn, giun móc, sán lá và sán dây trên gia súc, gia cầm | 60 tháng | YSPV-21 |
| 7779 | FLURO ORAL SOLUTION | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị Colibacillosis, CRD, Salmonellosis, Staphylococcus trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-22 |
| 7780 | TRIXINE SOLUBLE POWDER | Sulfamedithoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị bệnh Coryza, viêm phế quản, tiêu chảy trên heo, gia cầm | 60 tháng | YSPV-23 |
| 7781 | SULTRIM PREMIX POWDER | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gia cầm (gà, vịt) | 60 tháng | YSPV-24 |
| 7782 | CONQUER PREMIX POWDER | Mebendazole | Thuốc bột | Gói | 12, 50, 60, 100, 120, 600g; 1, 10, 20kg | Trị giun sán heo, gia cầm | 60 tháng | YSPV-26 |
| 7783 | LICOFAT-220 PREMIX POWDER | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị lỵ, viêm ruột, tiêu chảy và viêm phổi do Mycoplasma trên heo. Trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm xoang mũi trên gia cầm | 48 tháng | YSPV-27 |
| 7784 | ASEPTIC SOLUTION | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Sát trùng da; sát trùng bầu vú; sát trùng trang thiết bị | 24 tháng | YSPV-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7785 | MAXILYTE SOLUBLE POWDER | Glucose (Dextrose), Magnesium Sulfate, Manganese Sulfate, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Citrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Cung cấp chất điện giải, khoáng chất; giảm stress; ngừa mất nước do tiêu chảy; giảm nguy cơ giảm trọng lượng; dùng sau đợt điều trị kháng sinh trên gia súc (heo, trâu, bò, ngựa, cừu), gia cầm | 36 tháng | YSPV-29 |
| 7786 | DOXY 50% SOLUBLE POWDER | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị CRD, CCRD, nhiễm khuẩn E. Coli trên gia cầm | 48 tháng | YSPV-30 |
| 7787 | NEOSUN POWDER | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng ruột, tiêu chảy do nhiễm khuẩn trên gia súc (trâu, bò, heo), gia cầm | 48 tháng | YSPV-31 |
| 7788 | SULTRIM SUSPENSION | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy, cầu trùng, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-32 |
| 7789 | Y.K. PREMIX POWDER | 8-hydroxyquinoline of Copper | Thuốc bột uống | 200mg/g | 100g; 1, 20, 25kg. | Trị nấm trên heo, gia cầm | 48 tháng | YSPV-33 |
| 7790 | SULFOLAN PREMIX POWDER | Sulfamethazine, Tylosin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 100, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị hồng lỵ, viêm phổi trên heo | 48 tháng | YSPV-34 |
| 7791 | Q-LULAN SOLUBLE POWDER | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 100, 180, 500gr, 1, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | 48 tháng | YSPV-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7792 | KWAIBO-007 POWDER | Calcium Pantothenate, Folic Acid, Nicotinamide, vitamin B6, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin H | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 50, 100 500g; 1, 10, 20kg | Ngăn ngừa hội chứng thiếu vitamin, phòng chống stress trên heo, gia cầm, trâu, bò, ngựa, cừu, dê | 36 tháng | YSPV-36 |
| 7793 | PONPON SOLUBLE POWDER | Biodiatase, Ca. Pantothenate, Ca. Phosphate dibasic, Folic acid, Lactobacillus Powder, Lysin HCl, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, stress do thay đổi môi trường, tiêm phòng, sử dụng thuốc trị bệnh, thiến, cắt mỏ trên heo, gia cầm, trâu, bò, ngựa, cừu, dê | 36 tháng | YSPV-37 |
| 7794 | CANBISU PREMIX POWDER | Ivermectin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 333, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo | 48 tháng | YSPV-38 |
| 7795 | FLORCOL ORAL SOLUTION 250MG/ML | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1, 5, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-39 |
| 7796 | ANKONINE | Colistin, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | YSPV-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7797 | LEVAMOX ORAL SUSPENSION | Levamisole hydrochlorid, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị giun tròn ở dạ dày-ruột, phổi và sán lá gan trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | YSPV-42 |
| 7798 | LEVAMOX-2 ORAL SUSPENSION | Levamisole hydrochloride, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị giun tròn ở dạ dày-ruột, phổi và sán lá gan trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | YSPV-43 |
| 7799 | FARMEX SOLUTION | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 48 tháng | YSPV-44 |
| 7800 | FLORCOL-S PREMIX POWDER | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên heo | 36 tháng | YSPV-45 |
| 7801 | PULCOSIN PREMIX POWDER 20% | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gà, bò, dê, cừu | 36 tháng | YSPV-46 |
| 7802 | CHEMIX ORAL SOLUTION 200MG/ML | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê nghé, dê, cừu con | 36 tháng | YSPV-47 |
| 7803 | FEMENTIC PREMIX POWDER 8% | Fenbendazole | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo | 36 tháng | YSPV-48 |
| 7804 | LICOFAT-666 SOLUBLE POWDER | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên heo và gia cầm | 36 tháng | YSPV-49 |
| 7805 | PULCOSIN ORAL SOLUTION | Tilmicosin | dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gà, vịt, gà tây, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | YSPV-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7806 | AL-ZEN SUSPENSION 25MG/ML | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Điều trị các giai đoạn trưởng thành và giai đoạn ấu trùng của giun, sán dây và sán lá gan trưởng thành trên trâu, bò, dê và cừu | 24 tháng | YSPV-51 |
| 7807 | CANBISU ORAL SOLUTION | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo, ngựa, bê con, nghé con, cừu và dê | 36 tháng | YSPV-52 |
| 7808 | TOLCOX ORAL SOLUTION 25MG/ML | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Điều trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng (ngan), chim cút | 24 tháng | YSPV-53 |
| 7809 | AL-ZEN 100MG/ML | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Điều trị các giai đoạn trưởng thành và giai đoạn ấu trùng của giun, sán dây và sán lá gan trưởng thành trên trâu, bò, dê và cừu | 36 tháng | YSPV-54 |
| 7810 | LINCOMYCIN 110 | Lincomycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm hồi tràng trên heo | 36 tháng | YSPV-55 |
| 7811 | ACOLSTINE | Amoxicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo và gia cầm | 36 tháng | YSPV-56 |
| 7812 | FOSCA PLUS | Fosfomycin Calcium, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên heo, gia cầm | 36 tháng | YSPV-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7813 | ENFLOSIN PLUS ORAL SOLUTION | Bromhexine HCl, Enrofloxacin | Dung dịch uống | chai | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | YSPV-58 |
| 7814 | DOXY-M 10% | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, CRD, tụ huyết trùng, ORT trên gia cầm | 36 tháng | YSPV-59 |
| 7815 | MADUCIN PREMIX POWDER BỘT TRỘN | Maduramicin Ammonium | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói | 10, 20, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | YSPV-60 |
| 7816 | RODINE PREMIX POWDER 6,6% | Robenidine HCl | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | YSPV-61 |
| 7817 | MOSICOX 200 PREMIX POWDER 20% | Monensin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm; Trị ketosis cận lâm sàng trên bò | 36 tháng | YSPV-62 |
| 7818 | KLOPIDEN 25 PREMIX POWDER | Clopidol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | YSPV-63 |
| 7819 | NICAZIN PREMIX POWDER 25% | Nicarbazin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | YSPV-64 |
| 7820 | QUINOLUX PREMIX POWDER | Halquinol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, Bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên heo và gia cầm | 36 tháng | YSPV-65 |
| 7821 | PERFORMALYTE | Sodium, Bicarbonate, Potassium | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Bổ sung muối, chống mất nước trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | YSPV-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **TP. HỒ CHÍ MINH** | | | | | | | | |
| **57. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC DƯỢC NANOGEN** | | | | | | | | |
| 7822 | NNG-GALOSIN D | Tylvalosin (as Tylvalosin tartrate) | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNG-01 |
| 7823 | NNG-TILDI 40 | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | NNG-02 |
| 7824 | NNG-GALOSIN OM | Tylvalosin (as Tylvalosin tartrate) | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị suyễn, viêm phổi - màng phổi, hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, xoắn khuẩn, viêm đa khớp trên lợn; hen, viêm xoang, vẩy mỏ, sưng đầu trên gia cầm. | 24 tháng | NNG-03 |
| 7825 | NNG-LINSPEC | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | NNG-04 |
| 7826 | NNG-GETHAZINE M | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm teo mũi, viêm màng não trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNG-05 |
| 7827 | NNG-AMCHICOC | Amprolium (as hydrochloride) | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | NNG-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7828 | NNG-LACACOC | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu | 24 tháng | NNG-07 |
| 7829 | NNG-TOCHICOC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | NNG-08 |
| 7830 | NNG-ANTOCOC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu con, heo con | 24 tháng | NNG-09 |
| 7831 | NNG-FLU SUPPENSION | Flubendazole | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị giun, sán trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNG-10 |
| 7832 | NNG-TRISUL OS | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, sinh dục, viêm teo mũi, viêm màng não trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNG-11 |
| 7833 | NNG-TILMI OS | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNG-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7834 | NNG-TULA 100 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NNG-13 |
| 7835 | NNG-TILMICO 30 | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | NNG-14 |
| 7836 | NNG-FLO 30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | NNG-15 |
| 7837 | NNG-DIF | Florfenicol, Flunixin (as meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | NNG-16 |
| 7838 | NNG-MARBO L.A | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, sinh dục, tiêu hóa, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NNG-17 |
| 7839 | NANOGEN LS | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | NNG-18 |
| 7840 | NANOGEN KETO | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | NNG-19 |
| 7841 | NANOGEN BCAF | Butafosfan, Cyanocobalamin (B12) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | NNG-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7842 | NANOGEN VITANORIAL B | Biotin, Choline chloride, Cobalt gluconate, Copper gluconate, Glycine, Inositol, Iron ammonium citrate, Lysine, Methionine, Vitamin B2, B3, B5, B6, B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Cung cấp các vitamin nhóm B, acid amin và khoáng chất cần thiết trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | NNG-21 |
| 7843 | NNG-IRON ONE | Cyanocobalamin (B12), Iron dextran | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | NNG-22 |
| 7844 | NANOGEN DORA | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội ký sinh trùng, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | NNG-23 |
| 7845 | NNG-OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị chứng đẻ khó do tử cung co bóp yếu, sót nhau, tích mủ ở tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | NNG-24 |
| 7846 | NNG-DOX | Doxycycline (as Doxycycline hyclate) | Bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNG-25 |
| 7847 | NNG-GOSIN M | Tylosin (as phosphate) | Bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị áp xe gan trên bò; trị Ileitis trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột hoại tử trên gà | 24 tháng | NNG-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7848 | NNG-GENICOL D | Florfenicol | Bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NNG-27 |
| 7849 | NNG-GENICOL M | Florfenicol | Bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | NNG-28 |
| 7850 | NNG-GAMULIN M | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NNG-29 |
| 7851 | NNG-DRIL | Diclazuril | Bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | NNG-30 |
| 7852 | NNG-BCOMPLEX PLUS | Vitamin B1 (HCl), B2 sodium phosphate, B6 HCl, B12, K3, Nicotinamide, d-pantothenol, Biotine, Methionine, Folic acid, Choline chloride | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Tăng cường sức đề kháng, cung cấp vitamin B1, B2, B6, B12, K3 trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | NNG-31 |
| 7853 | NNG-MINERAL PLUS | Calcium, Choline chloride, Copper, Iron, Lysine, Manganese, Methionine, Phosphor, Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Phục hồi rối loạn chuyển hóa gây còi xương, dị dạng xương, sản xuất trứng thấp, vỏ trứng dễ vỡ; bổ sung khoáng chất, acid amin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | NNG-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7854 | NNG-LIFE-AID ORAL SOLUTION | Glucose Monohydrate, Glycine, Potassium Dihydrogenphosphate, Sodium Chloride, Sodium Propionate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Chống mất nước, bổ sung chất điện giải, phục hồi sức khoẻ sau sinh, chống hạ đường huyết trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | NNG-33 |
| 7855 | NNG-TIAMULIN OS | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị hồng lị, viêm phổi, viêm khớp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | NNG-34 |
| 7856 | NNG-DOX OS | Doxycycline (as hyclate) | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD, tụ huyết trùng trên lợn, gà | 24 tháng | NNG-35 |
| 7857 | NNG-TYLO 20 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, đóng dấu son, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NNG-36 |
| 7858 | NNG-MARBO 16 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa (MMA), viêm da trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | NNG-37 |
| 7859 | NNG-MARBO 2 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú (MMA), viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NNG-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7860 | NANOGEN TICO | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | NNG-39 |
| 7861 | NANOGEN TRISUL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NNG-40 |
| 7862 | NANOGEN DAXA | Dexamethasone (disodium phosphate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, chống dị ứng, viêm khớp, trị ketosis trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NNG-41 |
| 7863 | NANOGEN TOLFE | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau trên chó; kết hợp với kháng sinh trong điều trị bệnh đường hô hấp trên mèo. | 24 tháng | NNG-42 |
| 7864 | NANOGEN AD3E | Cholecalciferol (D3), Retinyl palmitate (A), α-Tocopherol acetate (E) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị còi cọc, gầy yếu, dị dạng xương, còi xương, bại chân, chậm lên giống, sinh sản kém, tỷ lệ đậu thai, ấp nở thấp, bổ sung vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NNG-43 |
| 7865 | NNG-IRON TWO | Iron (Ferric-Hydroxide-Sucrose complex) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên ngựa | 24 tháng | NNG-44 |
| 7866 | NANOGEN FURO | Furosemide | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị phù phổi, tích nước xoang bụng, phù cấp tính, sưng tuyến vú, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | NNG-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7867 | NANOGEN DITRO | Dinoprost tromethamine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kiểm soát chu kỳ lên giống, tiêu thể vàng, phá hủy u nang, tăng cường co bóp tử cung, kích đẻ, tăng tỉ lệ thu thai; kích thích tiết prolactin tăng sản lượng sữa, ngăn ngừa viêm tử cung; pha tinh dịch nhằm tăng tỉ lệ đậu thai trên trâu, bò, ngựa, lợn. | 24 tháng | NNG-46 |
| 7868 | NNG-GANI 15 | Gamithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | NNG-47 |
| **58. CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 7869 | Entril Capsule Plus | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên heo | 24 tháng | CTC-01 |
| 7870 | Neo-Pennox | Ammonium Oxytetracycline, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | CTC-02 |
| 7871 | FENCOL S | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo | 24 tháng | CTC-04 |
| 7872 | WORMCIDE | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng trên heo như giun đũa metastrongylus, stephanurus, rận và ghẻ. | 24 tháng | CTC-05 |
| 7873 | Anipirin | Acid acetyl salicylic, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt và kháng viêm trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7874 | T-MULIN CAPSULE | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra. | 24 tháng | CTC-08 |
| 7875 | Accent® | Certiofur sodium | Thuốc bột tiêm | Lọ | 500mg; 1, 2, 4g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phổi do Pasteurella ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | CTC-11 |
| 7876 | EnrobacTM | Enrofloxacin Na | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, sốt do vận chuyển trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | CTC-12 |
| 7877 | QUICKFLO | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | CTC-13 |
| 7878 | EUVECTIN | Invermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo | 30 tháng | CTC-14 |
| 7879 | FARMCARE-3 | Malic acid, Potassium monopersulfate | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ trang thiết bị chăn nuôi, xe chuyên chở động vật nuôi. | 24 tháng | CTC-15 |
| 7880 | Fencol 100S | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | CTC-16 |
| 7881 | DOXYMIX 100 | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, vết thương trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-17 |
| 7882 | LINCOMIX 10 | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh lỵ, viêm phổi trên heo | 24 tháng | CTC-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7883 | TILMISOL | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-19 |
| 7884 | TYLO S | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm hồi tràng, bệnh lỵ, viêm phổi trên heo, gà | 24 tháng | CTC-20 |
| 7885 | Neo 10 | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-21 |
| 7886 | Fendoxy | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-22 |
| 7887 | TYLVALO PREMIX | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, lỵ, viêm hồi tràng. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | CTC-23 |
| 7888 | TYLANDOX SOLUBLE | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm dạ dày, ruột, nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-24 |
| 7889 | TYLANSULFA SOLUBLE | Sulfadimethoxine sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | 24 tháng | CTC-25 |
| 7890 | Linspecmix | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CTC-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7891 | Tiamix | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh hô hấp (do Mycoplasma) và tiêu hóa (do viêm ruột tăng sinh, bệnh lỵ) trên heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | CTC-28 |
| 7892 | HAQUI 20 | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-29 |
| 7893 | Trisul Soluble | Sulfamonomethoxine Sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường huyết, hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-32 |
| 7894 | Colis 200 | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-33 |
| 7895 | Kitasol | Kitasamycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-34 |
| 7896 | TYLOSOL 500 | Tylosin base (as tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 150, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-36 |
| 7897 | Linspectin WSP | Lincomycin base (asLincomycin hydrochloride), Spectinomycin base (as Spectinomycin hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 150, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-37 |
| 7898 | TETRAMULIN | Chlortetracycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trị CRD, Mycoplasma Coryza, tụ huyết trùng trên gà | 24 tháng | CTC-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7899 | DOXAN 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 150, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi địa phương (Mycoplasma hyopneumoniae), tụ trùng huyết, viêm mũi (Bordetella bronchiseptica), viêm phổi thanh dịch (Haemophillus parasuis), APP, MMA trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-39 |
| 7900 | Para C 20 | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1kg; 5kg; 20kg | Hạ sốt, giảm stress trên heo, gà, trâu, bò trong giai đoạn tiêm phòng, giao mùa | 24 tháng | CTC-40 |
| 7901 | Maduracox | Maduramicin ammonium | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, gói | 100, 500g; 1, 5, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | CTC-41 |
| 7902 | OTC 20 | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CTC-42 |
| 7903 | BROMHEX 20 | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Tan dịch nhày, long đờm, giãn phế quản, thải đờm, cắt cơn hen trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CTC-43 |
| 7904 | CTC 15G | Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, túi | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp cho heo | 24 tháng | CTC-44 |
| 7905 | Fendazol 10 | Fenbendazole | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, túi | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị giun tròn cho động vật có vú | 24 tháng | CTC-45 |
| 7906 | ANALGIN C | Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Bao, túi | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Giảm đau, hạ sốt cho heo và gia cầm | 24 tháng | CTC-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7907 | HAQUI 60 | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng, bao | 100, 150, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-47 |
| 7908 | SPECTIN | Spectinomycin base (as hydrochloride) | Thuốc bột uống | Bao, túi | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-48 |
| 7909 | PARACIN | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Giảm đau, hạ sốt trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CTC-49 |
| 7910 | ZAMBAC | Bacitracin (bacitracin methylene disalicylate) | Thuốc dạng hạt uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-50 |
| **59. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OMEGA PHARMA** | | | | | | | | |
| 7911 | DICLAZU PLUS | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên heo, bê, nghé, thỏ, gia cầm | 36 tháng | MGP-01 |
| 7912 | AMOXICOL POWDER | Amoxicicllin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-02 |
| 7913 | TYLODOX PLUS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-03 |
| 7914 | DOXYCOL | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36tháng | MGP-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7915 | CLAMOX W.S.P | Clavulanicacid, Amoxicicllin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 36 tháng | MGP-05 |
| 7916 | NYSTATIN PLUS | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, Ecoli, tiêu chảy, kiết ly, nấm diều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | MGP-06 |
| 7917 | FENBEN PLUS | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, thỏ, la, lừa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MGP-07 |
| 7918 | PARA C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, chống mất nước trên trâu, bò, lợn dê cừu, gia cầm | 36 tháng | MGP-08 |
| 7919 | ESB 300 | Sulfaclozine sodium monohydrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | MGP-09 |
| 7920 | AMPILIS 500 | Ampicicllin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-10 |
| 7921 | TIAMULIN POWDER | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm màng não, viêm khớp, hồng lỵ, ruột hồi trên lợn; CRD, CCRD trên gà; viêm ruột thỏ | 36 tháng | MGP-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7922 | COSTRIM 1200 | Colistin, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên cừu con, lợn con | 24 tháng | MGP-12 |
| 7923 | FLUCAL 150 | Fluconazole | Hỗn dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nấm trên chó, mèo | 36 tháng | MGP-13 |
| 7924 | BMD | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gà và lợn | 36 tháng | MGP-14 |
| 7925 | SULFA PLUS | Sulfamonomethoxine Sodium | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cầu trùng trên gà | 24 tháng | MGP-15 |
| 7926 | Flodox 300 | Doxycycline, Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-16 |
| 7927 | AMCOLIS FORTE | Ampicicllin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp bê, dê, cừu, lợn và gà vịt | 36 tháng | MGP-17 |
| 7928 | NORFLOX ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gia cầm | 36 tháng | MGP-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7929 | LINSPEC | Lincomycin: (as HCL), Spectinomycin: (as HCL) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-19 |
| 7930 | Enrosol | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, thỏ | 36 tháng | MGP-20 |
| 7931 | COLITRIM W.S.P | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MGP-21 |
| 7932 | Flodox Premix | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, gia cầm | 36 tháng | MGP-22 |
| 7933 | BROM MAX | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hỗ trợ điều trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-23 |
| 7934 | TILMISOL | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, thỏ | 36 tháng | MGP-24 |
| 7935 | PIGCOC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên heo con theo mẹ, bê, nghé. | 24 tháng | MGP-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7936 | Brom Hexine | Bromhexine, Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, tan đờm, long đờm trong bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gà | 36 tháng | MGP-26 |
| 7937 | FLOCOL ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 36 tháng | MGP-27 |
| 7938 | ANTICOLI 1200 | Colistin (as sulfate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn | 36 tháng | MGP-28 |
| 7939 | AMPROLIUM WSP | Amprolium, Sulphaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, nhiễm E. coli trên gia cầm, thỏ | 36 tháng | MGP-29 |
| 7940 | Dimethoxin Extra | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm đường hô hấp, áp xe trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-30 |
| 7941 | IODOFOR 300 | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Kiểm soát viêm vú bò sữa | 36 tháng | MGP-32 |
| 7942 | MYCOVET | Bromhexin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp có tiết dịch nhầy trên bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 36 tháng | MGP-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7943 | VALOSIN WSP | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | MGP-34 |
| 7944 | ERYCIN | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD,) sưng phù đầu (coryza), viêm phổi trên gia cầm | 24 tháng | MGP-35 |
| 7945 | ANTICOCID | Maduramicin ammonium | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng gà | 24 tháng | MGP-36 |
| 7946 | DOXYSOL | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36thán g | MGP-37 |
| 7947 | IVER SOL | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị chấy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, chó, mèo | 36 tháng | MGP-38 |
| 7948 | MONECOX | Monensin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gà | 36 tháng | MGP-39 |
| 7949 | GENTADOX | Doxycicllin, gentamicin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7950 | OXOMAX | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, gà | 24 tháng | MGP-41 |
| 7951 | SULCOLI 500 | Colistin sulfate, Sulfadimethoxin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-42 |
| 7952 | SALICOX | Salinomycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm | 36 tháng | MGP-43 |
| 7953 | LINCO MAX | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị hồng lỵ, viêm phổi trên lợn; viêm ruột hoại tử trên gà | 36 tháng | MGP-44 |
| 7954 | LEVA PLUS | Levamisol HCl, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê | 24 tháng | MGP-45 |
| 7955 | GENTASOL | Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-46 |
| 7956 | FARMADE | Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật, sát trùng môi trường, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | MGP-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7957 | VETCOX | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-48 |
| 7958 | CTC | Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-49 |
| 7959 | SEPTICA | Formaldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Sát trùng móng trên cừu, dê, trâu, bò, lợn ngựa | 24 tháng | MGP-50 |
| 7960 | KYTAVET | Kitasamycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh CRD trên gia cầm, viêm phổi, lỵ trên lợn | 24 tháng | MGP-52 |
| 7961 | FUGACA | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | MGP-53 |
| 7962 | ERY MAX | Erythromycin thiocyanate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, tiêu chảy, viêm khớp, CRD trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-54 |
| 7963 | COXI | Diaveridine, Sulfadimidin sodium | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | MGP-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7964 | FOSTYL | Calcium Fosfomycin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-56 |
| 7965 | NORFLOX WSP | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-57 |
| 7966 | OXYTIN | Colistin, Oxytetracicllin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, heo | 36 tháng | MGP-58 |
| 7967 | MOSFLY | Permethrin | Thuốc bột dùng ngoài | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bọ chét, ve, chấy, rận và mạt trên chó, gà, vịt | 24 tháng | MGP-59 |
| 7968 | HALQUINOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gà | 36 tháng | MGP-60 |
| 7969 | PVP Iodine 10% | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt khuẩn, virus, nấm. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển cho gia súc, gia cầm; sát trùng chân tay, vùng mổ ngoại khoa, bầu vú, núm vú, vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | MGP-61 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7970 | MEKOCID | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc gia cầm | 36 tháng | MGP-62 |
| 7971 | SULTRIMAX | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-63 |
| 7972 | CLAMOX 60 WSP | Amoxicicllin trihydrate, Colistin (as sulfate ) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-65 |
| 7973 | Nystavet | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nấm phổi, nấm diều, nấm miệng trên gia cầm | 36 tháng | MGP-66 |
| 7974 | TRIMETHOXIN | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu sinh dục áp xe, nhiễm khuẩn huyết trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-67 |
| 7975 | COXVET WSP | Sulfadimidine, Oxytetracycllin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên bê, cừu, lợn | 36 tháng | MGP-68 |
| 7976 | Paradol-C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MGP-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7977 | TILMICOSIN ORAL | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-70 |
| 7978 | AMPISUL WSP | Ampicillin (trihydrate), Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, ngựa và lợn | 36 tháng | MGP–71 |
| 7979 | DICOXVET | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MGP-72 |
| 7980 | Berberin-S | Berberin, Streptomycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-73 |
| 7981 | DOXYTYL | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn và gia cầm | 36thán g | MGP-74 |
| 7982 | TYLANMAX | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-75 |
| 7983 | NEODOXY | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, gia cầm, mèo | 36 tháng | MGP-76 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7984 | COLI WSP | Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 36 tháng | MGP-77 |
| 7985 | TRYMETHOSULFA | Sulfadimidin, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm. | 36 tháng | MGP-78 |
| 7986 | CEFADOX | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy do E.coli, thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột hoại tửgây triêu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh trên gia cầm, heo, bê nghé, dê cừu | 36 tháng | MGP-79 |
| 7987 | Tyvalosin Premix | Tylvalosin (as tartrate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột tăng sinh trên heo | 36 tháng | MGP-80 |
| 7988 | SOTSTOP AC | Aspirin, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MGP-81 |
| 7989 | ANTIGUM PLUS | Paracethamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà | 36 tháng | MGP-82 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7990 | AMOXOIL - G | Amoxicillin, gentamycin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị tiêu hoá-ruột, viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm trùng rốn, viêm khớp, viêm phế quản, nhiễm trùng huyết, áp xe, viêm tử cung, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 36 tháng | MGP-83 |
| 7991 | AMOX - LAV | Amoxicillin (as Amoxicillin trihydrate ), Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, dê cừu lợn, chó, mèo. | 36 tháng | MGP-84 |
| 7992 | AMOX-COLIS | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | MGP-85 |
| 7993 | Ampi-Colis | Ampicillin (as trihydrate), Colistin (as sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị hiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu; Thương hàn, đóng dấu, viêm ruột, viêm phổi, hội chứng MMA trên heo | 36 tháng | MGP-86 |
| 7994 | DOXY-TIA | Doxycicllin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 36thán g | MGP-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7995 | OXYTETRA | Oxytetracycline base (dạng dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | MGP-88 |
| 7996 | LINSPEC INJ | Lincomycin (as HCl H2O), Spectinomycin (as 2HCl 5H2O) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp trên bê, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | MGP-89 |
| 7997 | ENROVET | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | MGP-90 |
| 7998 | FLORTYLAN | Florfenicol, Tylosin tatrate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | MGP-91 |
| 7999 | FLORXIN | Florfenicol, Flunixin (dạng meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê cừu, heo | 36 tháng | MGP-92 |
| 8000 | TYLAN JECT | Tylosin (as tartrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp kiết lỵ và viêm khớp, viêm vú và nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | MGP-93 |
| 8001 | CETIFUR | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | MGP-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8002 | CETI.S | Ceftiofur | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g | Điều trị bệnh hô hấp, viêm kẽ chân, bờ móng trên trâu, bò, dê cừu ngựa lợn | 24 tháng | MGP-95 |
| 8003 | FLODOX | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu và lợn | 36 tháng | MGP-96 |
| 8004 | TIAMULIN | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên heo | 36 tháng | MGP-97 |
| 8005 | CEFQUINON | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn dê cừu | 24 tháng | MGP-98 |
| 8006 | AZACXIN | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê cừu | 24 tháng | MGP-99 |
| 8007 | MARBOCIN | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo | 24 tháng | MGP-100 |
| 8008 | GENTYLAN INJ | Tylosintartrate, gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | MGP-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8009 | STREPTOPEN S | Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine Benzylpenicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng toàn thân và nhiễm khuẩn thứ cấp trên trâu, bò, dê, ngựa, cừu và lợn | 24 tháng | MGP-102 |
| 8010 | CHYPSIN | Alfachymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, chống phù nề cho trâu, bò, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | MGP-103 |
| 8011 | CEFAXIN INJ | Cefalexin sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp: viêm phổi, viêm phế quản, khẹc mũi, suyễn, viêm đường tiết niệu, tụ huyết trùng và nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó và mèo | 24 tháng | MGP-104 |
| 8012 | GENTACIN | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng niệu-sinh dục, hô hấp, da, mô, tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | MGP-105 |
| 8013 | FLUCAL 1500 | Fluconazole | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Điều trị nhiều loại nấm toàn thân nhiễm nấm lan tỏa và các dạng xâm lấn khác và nấm ngoài da trên chó, mèo | 36 tháng | MGP-106 |
| 8014 | IVERMEC | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, rận, ghẻ trên bê, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | MGP-107 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8015 | TRISUL INJ | Sulfadimedine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm ruột-ỉa chảy, kiết lỵ, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn hô hấp, niệu, tử cung, viêm vú, viêm khớp, móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MGP-108 |
| 8016 | Tolcid 400 | Acid Tolfenamic | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Chống viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MGP-109 |
| 8017 | ANAGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hạ sốt nhanh chóng trong các bệnh nhiễm trùng cấp, giảm sưng phù ở vết thương, kháng viêm, tăng sức đề kháng. Nâng cao hiệu quả điều trị khi đang dùng kháng sinh | 24 tháng | MGP-110 |
| 8018 | FLUXIN 600 | Flunixin (as meglumin) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò ngựa heo | 24 tháng | MGP-111 |
| 8019 | KETOMAX | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | MGP-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8020 | CALCIUM+B12 | Calcium gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật | 24 tháng | MGP-113 |
| 8021 | VITAMIN K | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh giảm Protrombin huyết, khi có xuất huyết do thiếu vitamin K trên ngựa, trâu bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MGP-114 |
| 8022 | OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Thúc đẻ, điều trị bệnh sa tử cung, trị mất sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, mèo và chó. | 24 tháng | MGP-115 |
| 8023 | VIT C 2000 | Acid ascorbic | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | MGP-116 |
| 8024 | MUTIVIT INJ | Dexpanthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa | 24 tháng | MGP-117 |
| 8025 | ADE INJ | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo | 36 tháng | MGP-118 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8026 | FEVIT ONE | Iron (Ferri dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và điều trị việc thiếu hụt sắt trên lợn con và bê nghé. | 24 tháng | MGP-119 |
| 8027 | GLUCO K-C | Calcium gluconate, vitamin C, vitamin K | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hạ sốt, tiêu viêm, hồi sức thú bệnh, thú suy nhược, thú mang thai, thú sau khi sinh. Hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm. Cung cấp năng lượng, chống xuất huyết các phủ tạng trong cơ thể trên trâu, bò, lợn, gà dê cừu | 24 tháng | MGP-120 |
| 8028 | BUTASAL 10 | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | MGP-121 |
| 8029 | Vikocide | Citric acid, Malic acid, Potassium peroxymonosulfate triple salt | Thuốc bột dùng ngoài | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | MGP-122 |
| 8030 | STOP GUM | Paracethamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | MGP-123 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8031 | Neocolis | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiêm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gà | 24 tháng | MGP-124 |
| 8032 | PERMETHRIN PLUS | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Thuốc diệt côn trùng, ruồi, muỗi, kiến, gián, rận, ghẻ, bọ chét, ve, mòng, mạt trong chăn nuôi. | 36 tháng | MGP-125 |
| 8033 | Coxvet Oral | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MGP-126 |
| 8034 | Phoretic | Enthanol-β-aninophosphoric acid, sodium benzoate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng trị bệnh gan, thận trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-127 |
| 8035 | Oxytin Powder | Oxytetracyclin hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-128 |
| 8036 | FLUMEQUIN PLUS | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MGP-129 |
| 8037 | DEXA JECT | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, chống dị ứng, chống nhiễm trùng trên trâu, bò,ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | MGP-131 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8038 | BUTAPHOS-B12 | Butafosfan, Cyanocobalamin, Taurine | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | MGP-132 |
| 8039 | COLIMAX | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-133 |
| 8040 | PS-FORT 4000 | Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine Penicillin | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g | Trị viêm phổi, nhiễm trùng huyết, viêm khớp mủ, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn lao trên trâu, bò, dê, ngựa, cừu, lợn | 24 tháng | MGP-136 |
| 8041 | CEFOR NEW INJ | Cefotaxime | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tử cung, da, xoang ổ bụng, xương và khớp, thần kinh trung ương, nhiễm khuẩn huyết trên chó, mèo | 36 tháng | MGP-137 |
| 8042 | TIA COLIS | Colistinsulfate, Tiamulin (hydrogen fumarate) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | MGP-144 |
| 8043 | VITAMIN B.KOMPLEX | Calcium pantothenate, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B, chống stress, giải độc trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | MGP-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8044 | SEPTICA PLUS | Glutaradehyde, Quatermary ammonium compounds | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật, sát trùng môi trường, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | MGP-147 |
| 8045 | SPIRAVET | Oxytetracyline (dạng chlorhydrate), Spiramycine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-148 |
| 8046 | MDM | Maduramicin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | MGP-149 |
| 8047 | FLORMAX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 36 tháng | MGP-150 |
| 8048 | Analgin plus | Anagin, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-152 |
| 8049 | ADB INJ | Analgin, Bromhexin HCl, Dexamethazone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Hạ sốt, kháng viêm, long đờm, giảm ho, giãn phế quán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | MGP-153 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8050 | Ceftifen | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MGP-154 |
| 8051 | BUTAPHOS B12 | Butafosfan, Folic Acid, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị các bệnh thiếu máu đại hồng cầu, tăng cường sự phát triển của xương trên chó, mèo, ngựa | 36 tháng | MGP-155 |
| 8052 | CLAMOX | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, đường tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | MGP-156 |
| 8053 | COLI 1200 ORAL | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên cừu con, lợn con | 24 tháng | MGP-157 |
| 8054 | Doxycare | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê và lợn | 36tháng | MGP-158 |
| 8055 | Doxymax | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp, rốn xanh mào gà, viêm vòi trứng, dịch tả, sổ mũi trên bê, gà, gà tây | 36tháng | MGP-159 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8056 | SWINE MATE | Altrenogest | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | lên giống đồng loạt cho heo nái | 24 tháng | MGP-160 |
| 8057 | SULFATRI B | Sulphachlorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột và đường hô hấp trên gà | 24 tháng | MGP-161 |
| 8058 | TYLANSULFAMAX | Sulfamethazine, Tylosin (phosphate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm teo mũi, viêm ruột, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | MGP-162 |
| 8059 | AZIFLUCIN | Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê cừu | 24 tháng | MGP-164 |
| 8060 | FLOCOL MAX | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 36 tháng | MGP-165 |
| 8061 | ALBENDAZOLE | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán | 36 tháng | MGP-166 |
| 8062 | FLUCONAZOLE | Fluconazol | Hỗn dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nấm trên chó, mèo | 36 tháng | MGP-167 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8063 | AMPICOLI | Ampicillin (trihydrate), Colistin (sulphate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên bê nghé, cừu non, dê non, gia cầm và heo. | 36 tháng | MGP-168 |
| 8064 | MEDICOX | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | MGP-169 |
| 8065 | DOXYCOLI | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 36tháng | MGP-170 |
| 8066 | TIA-DOX | Doxycycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | 36 tháng | MGP-171 |
| 8067 | LINCO-SPECTIN POWDER | Lincomycin (dạng hydrochloride), Spectinomycin (dạng sulfate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | MGP-172 |
| 8068 | EGG POWDER | Ca-pantothenate, Cholin chloride, Folic acid, Nicotinamid, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, kích thích sản xuất trứng, tăng trưởng, cải thiện chuyển đổi thức ăn, bổ sung vitamin trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MGP-173 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8069 | ANTISEPTIC | Benzalkonium chloride, Formaldehyde, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng điểm thụ tinh nhân tạo, phương tiện, bề mặt vật thể và thiết bị dùng trong thú y | 36 tháng | MGP-174 |
| 8070 | AMPROMAX | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng và trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MGP-175 |
| 8071 | PROVET WSP | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng và trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MGP-176 |
| 8072 | PARADOL ORAL | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | MGP-177 |
| 8073 | CALCI - MG - AMIN | Boric acid, Calcium gluconate, Magnesium chloride hexahydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị hạ canxi máu cấp tính trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | MGP-178 |
| 8074 | FE B12 | Iron (as iron dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng trị thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | MGP-179 |
| 8075 | CEFTRIMAX | Ceftriaxone sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não trên chó, mèo | 24 tháng | MGP-180 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8076 | FLYFALL | Cyromazine | Thuốc bột dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g | Diệt ấu trùng ruồi trong khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | MGP-181 |
| 8077 | METOX 200 | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị ve, mạt, bọ chét, rận, ghẻ cho trâu, bò, lạc đà, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MGP-182 |
| 8078 | MELOCID | Meloxicam | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Kháng viêm và giảm đau ở rối loạn cơ xương cấp tính và mãn tính trên ngựa | 24 tháng | MGP-183 |
| 8079 | ASENDI | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | MGP-184 |
| 8080 | PET-LIGHT | Dexamethasone, gentamicin (as gentamicin sulphate) | Thuốc nhỏ mắt dạng gel | Tuýp, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng mắt trên chó, mèo | 24 tháng | MGP-185 |
| 8081 | WINDY | Amitraz, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bọ chét trên chó | 24 tháng | MGP-186 |
| 8082 | SINH LÝ MẶN NACL 0.9% | Sodium Chloride | Dung dịch tiêm truyền | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm kiềm, cân bằng natri, bù nước trên trâu, bò, dê, lợn, ngựa chó, mèo | 24 tháng | MGP-187 |
| 8083 | SINH LÝ NGỌT GLUCOSE 5% | Glucose monohydrate | Dung dịch tiêm truyền | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Cung cấp nước và năng lượng, giải độc gia súc trong trường hợp mất máu, mất nước, tiêu chảy, nôn mửa | 24 tháng | MGP-188 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8084 | PULMOTIL MD | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | MGP-189 |
| 8085 | Ecotraz plus | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | MGP-190 |
| 8086 | Enrocin inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, viêm khớp, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | MGP-191 |
| 8087 | MELOXICAM INJ | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | MGP-192 |
| 8088 | Tolferium | Iron, Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Phòng bệnh thiếu máu do thiếu sắt, cầu trùng trên heo con | 24 tháng | MGP-193 |
| 8089 | Pen strep LA | Benzyl penicillin (benzathine), Benzylp enicillin (procaine monohydrate), Dihydrostreptomycin (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng toàn thân, viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng sau sinh, nhiễm tùng đường tiết niệ, nhiễm trùng vết thương, áp xe, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MGP-194 |
| 8090 | Sulfadime plus | Sulfadimethoxine (sodium) | Thuốc bột uống | Lon, túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MGP-195 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8091 | Sulphamethazol | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột cấp tính, tiêu chảy do E.coli trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa | 24 tháng | MGP-196 |
| 8092 | Dimenton | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MGP-197 |
| 8093 | SPECTOSOL | Spectinomycin | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | MGP-198 |
| 8094 | Florfen LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | MGP-199 |
| 8095 | Toltracox iron | Iron, Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng thiếu máu do thiếu sắt, trị cầu trùng trên heo con | 24 tháng | MGP-200 |
| 8096 | Levamisol inj | Levamisol Hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-201 |
| 8097 | D4 pro | Alkyl dimethyl benzyl ammonium, Formaldehyde, glutaraldehyde, glyoxal | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển vật nuôi, thiết bị gieo tinh nhân tạo, nơi bảo quản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, khu vực giết mổ gia súc, gia cầm | 24 tháng | MGP-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8098 | ENROCIN 200 POWDER | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Lon, túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, đóng dấu trên gia cầm, lợn | 24 tháng | MGP-203 |
| 8099 | Hydromax Nano | Hydrogen Peroxide, Silver | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng, diệt khuẩn trong trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MGP-204 |
| 8100 | Tulapro inj | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viem kết mạc, viêm da chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | MGP-205 |
| 8101 | SDT 2400 LA | Sulfadoxine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | MGP-206 |
| 8102 | Virgimix | Virginiamycin | Thuốc bột uống | Lon, túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm, thỏ | 36 tháng | MGP-207 |
| 8103 | FOSTYLO | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiêễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | MGP-208 |
| 8104 | Avilamix | Avilamycin | Thuốc bột uống | Lon, túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn và gia cầm | 36 tháng | MGP-209 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8105 | ROXOMIX | Halquinol | Thuốc bột uống | Lon, túi, bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên heo và gia cầm | 36 tháng | MGP-210 |
| 8106 | Amoxicol 10% | Amoxicillin, Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa con, lợn, gia cầm | 36 tháng | MGP-211 |
| 8107 | APRA 500 | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột trên bê, lợn, thỏ, gà | 24 tháng | MGP-212 |
| 8108 | AG-Fipronil | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị bọ chét, ve, chấy, rận trên chó, mèo | 24 tháng | MGP-213 |
| 8109 | IverMax | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn đường tiêu hóa (Ascaris suum, Hyostrongylus rubidus, Oesophagostomum spp.) giun phổi (Metastronggyllus spp.) và ghẻ (Scarcoptes scabiai var suis) trên lợn | 24 tháng | MGP-214 |
| 8110 | ZuriCox | Diclazuril | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng, trị cầu trùng trên gà, thỏ | 24 tháng | MGP-215 |
| **60. CÔNG TY CỔ PHẦN NANOVET PHARMA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8111 | NANOTYLAN 300 LA | Tylosine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm khớp, viêm vú, thối chân, bạch hầu trên trâu, bò, cừu, dê | 24 tháng | HCM-X36-01 |
| 8112 | TYLAN SPEC | Spectinomycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, niệu- sinh dục, viêm da, viêm khớp, lỵ, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-02 |
| 8113 | NANO COC COLISTOP | Sulphaquinoxaline, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị E.coli, phó thương hàn, cầu trùng trên gà, chim bồ câu | 24 tháng | HCM-X36-03 |
| 8114 | TYLOVET 200 | Tylosin, Bromhexine hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phế quản phổi, viêm teo mũi, viêm họng, viêm khí quản, viêm ruột, bệnh lỵ, đóng dấu, xoắn khuẩn trên lợn | 24 tháng | HCM-X36-04 |
| 8115 | NANO COCID | Sulfadimethoxin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X36-05 |
| 8116 | GENTA-DOX | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-06 |
| 8117 | NANO PROST | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Gây động dục và rụng trứng đồng bộ, cải thiện khả năng sinh sản trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X36-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8118 | NANO OXY SULFA | Sulfadimethoxine sodium, Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm cơ, viêm khớp, bệnh lỵ, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, cừu, lợn, dê, thỏ và gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-08 |
| 8119 | NANO TYLO-FLO | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, nhiễm trùng mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X36-09 |
| 8120 | GLUCO - BITOL NAMIN | Sorbitol, glucose (as monohydrate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị táo bón, rối loạn chuyển hóa năng lượng, tăng cường chức năng gan, thận trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó | 24 tháng | HCM-X36-10 |
| 8121 | TILDI 400 | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | HCM-X36-11 |
| 8122 | NANO AMPROCOC | Sulfaquinoxaline, Amprolium hydrochloride, vitamin A, K3 | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-12 |
| 8123 | OXYLIN PROFEN | Oxytetracycline HCl, Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm tuyến tiền liệt, viêm da, viêm giác mạc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X36-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8124 | NEO-TIN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, kiết lỵ, nấm diều, nấm đường tiêu hóa, nấm phổi trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-14 |
| 8125 | FLO - DOXY.LA | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên bê, nghé và lợn | 24 tháng | HCM-X36-15 |
| 8126 | GLUCO CAFE NAMIN | Cafein, Sodium benzoate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trợ tim, cấp cứu suy hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X36-16 |
| 8127 | FE 10 B12 | Iron dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu trên bê, heo con | 24 tháng | HCM-X36-18 |
| 8128 | MECTIN - CLOSAL | Ivermectin, Closantel | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X36-19 |
| 8129 | NANO GEN TYL | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X36-20 |
| 8130 | NANO FLO - FLU | Florfenicol, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X36-21 |
| 8131 | SPIRA FLO | Florfenicol, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8132 | DOXY 50% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-23 |
| 8133 | NANO FLOJEC 400 LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X36-24 |
| 8134 | NANO CID 100 | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1,2,5,10 lít | Sát trùng vết thương, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X36-25 |
| 8135 | TULACIN 250 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X36-26 |
| 8136 | TULACIN 10 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X36-27 |
| 8137 | TYVAL | Tylvalosine | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm hồi tràng trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-28 |
| 8138 | SPEC- LIN | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-29 |
| 8139 | LINCO SPEC MIX 44 | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8140 | LINCO-SPEC INJ | Spectinomycin, lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-31 |
| 8141 | AZI-FLU | Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da, mô mềm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X36-32 |
| 8142 | GLUCO KC PADOL | Meloxicam, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê và lợn | 24 tháng | HCM-X36-33 |
| 8143 | SULFADIME - TRI | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-34 |
| 8144 | FLUCONAZOL | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm da trên ngựa, chó, mèo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-35 |
| 8145 | FLO-DOXY | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-36 |
| 8146 | ALPHATRI VIT | Alpha chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó | 24 tháng | HCM-X36-37 |
| 8147 | TYLO DOXY | Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8148 | NANOFLOSAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-39 |
| 8149 | FLOSOL 50 | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-40 |
| 8150 | SULFA -TRIM | Sulfadimethoxin, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-41 |
| 8151 | NANO TILMI | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-42 |
| 8152 | PROGESTERONE | Progesterone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Ngăn ngừa sảy thai trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X36-43 |
| 8153 | OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giúp chuyển dạ, thúc đẩy tử cung không co bóp, tiết sữa non; trị teo tử cung, xuất huyết tử cung, sa dạ con sau sinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X36-44 |
| 8154 | ÚM GIA CẦM | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà | 24 tháng | HCM-X36-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8155 | ENRO 20% | Enrofloxacine | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-46 |
| 8156 | FLO 30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X36-47 |
| 8157 | OXYLIN 50 | Oxytetracycline (hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-47 |
| 8158 | MYCO MIX | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | HCM-X36-48 |
| 8159 | PHENAMIN | Chlorpheniramine Maleate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị triệu chứng bệnh đường hô hấp trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X36-48 |
| 8160 | AZI 100 | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm cơ, viêm mô, da trên trâu, bò, bê, nghé, cừu và dê, ngựa, lợn, chó. | 24 tháng | HCM-X36-49 |
| 8161 | NANOTYLAN 200 LA | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X36-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8162 | DOXY VIT 400 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-50 |
| 8163 | GENTA-CALXI VIT | Calcium (Calcium Acetate), gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-51 |
| 8164 | PARAVIT C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-52 |
| 8165 | NANO MECTIN PREMIX | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn, chó, mèo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-53 |
| 8166 | SULFA COLIS | Colistin sulfate, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, cừu | 24 tháng | HCM-X36-54 |
| 8167 | DOXY-COLI VIT | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-55 |
| 8168 | DICLA COC 2.5 | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8169 | DICLA COC 5 | Diclazuril | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé và cừu | 24 tháng | HCM-X36-57 |
| 8170 | DIMETHOCIN | Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-58 |
| 8171 | LINDOX -B | Doxycycline hydrochloride, Bromhexin, Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-59 |
| 8172 | TYLO DOX | Tylosine tartrate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-60 |
| 8173 | OXY COLIS | Colistin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | HCM-X36-61 |
| 8174 | APRACIN | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo | 24 tháng | HCM-X36-62 |
| 8175 | DOXY TYLO | Doxycycline hyclat, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | HCM-X36-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8176 | CEF 5 PLUS | Gentamycin (sulphate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X36-64 |
| 8177 | GENTA TYLO PW | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-64 |
| 8178 | CEFQUIN 7.5 LA | Flumequine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X36-65 |
| 8179 | HOSPIRA | Spiramycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-65 |
| 8180 | JOSAVET | Josamycin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-66 |
| 8181 | SUGACOC | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê. | 24 tháng | HCM-X36-67 |
| 8182 | CALTOPHOS INJEC | Butafosfan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn quá trình chuyển hóa canxi trên trâu, bò | 24 tháng | HCM-X36-68 |
| 8183 | ERY-COLI VIT | Colistin, Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X36-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8184 | NANO ANTICOC | Sulfadimethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-70 |
| 8185 | SULFA OXY | Sulfadimethoxin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-71 |
| 8186 | TETRA TRỨNG | Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-72 |
| 8187 | NANO ENRO 20%.LA | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X36-73 |
| 8188 | ASPIRIN-VIT C | Aspirin, vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn, gia cầm, chó | 24 tháng | HCM-X36-74 |
| 8189 | NANO MARBO LA | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X36-75 |
| 8190 | SALCOLICOC | Sulfadimethoxine, Colistine (sulfate) | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-76 |
| 8191 | MONO TRI | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, cầu trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X36-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8192 | MULIN 10 | Tiamulin (hydrogen fumarate) | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn | 24 tháng | HCM-X36-78 |
| 8193 | STRONG COC | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng rốn, tiêu chảy, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà | 24 tháng | HCM-X36-79 |
| 8194 | MACROLAN 50 | Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn, trị CRD trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-80 |
| 8195 | HOS QUINOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-81 |
| 8196 | HOS VIRKON | Peroxygen (Potassiueum monopersulphate) | Thuốc bột sát trùng | Gói, lon, xô | 5,10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Khử trùng, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X36-82 |
| 8197 | NANO TOLCOC | Toltrazuril | hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X36-84 |
| 8198 | VIT AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, còi cọc, rối loạn sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, thỏ | 24 tháng | HCM-X36-85 |
| 8199 | NANO CLOSTOP | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8200 | AMYNOGEN 10 | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X36-91 |
| 8201 | LONG ĐỜM BỔ PHẾ | Bromhexine HCl, | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giải dịch nhầy làm tắc nghẽn đường hô trên trâu, bò, lợn, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X36-92 |
| 8202 | LEVASOL 15 | Levamisol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X36-93 |
| 8203 | FLO 45 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HCM-X36-94 |
| 8204 | KETOPROFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trong các trường hợp viêm nhiễm như viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm mong, viêm tử cung (MMA) | 24 tháng | HCM-X36-95 |
| 8205 | KETOFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm giảm đau, hạ sốt trong các trường hợp viêm nhiễm đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung (MMA). | 24 tháng | HCM-X36-96 |
| 8206 | FLO TYLO | Flofenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X36-97 |
| 8207 | BENKOCID | Benzalkonium Chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Khử trùng, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X36-98 |
| **61. CÔNG TY CỔ PHẦN UV** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8208 | LINSPEC | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị viêm ruột trên heo. Trị CRD trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-1 |
| 8209 | IVERICH | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Phòng và trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng trên heo. | 24 tháng | HCM-X32-3 |
| 8210 | COLIS-100 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm gây ra như Salmonella, E.coli trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-9 |
| 8211 | COLIS-500 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày, ruột trên bê, cừu, dê, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-10 |
| 8212 | RYDOXYNE | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị viêm khớp, viêm phế quản phổi, sẩy thai truyền nhiễm, viêm tử cung, hội chứng MMA, viêm dạ dày, ruột trên heo. Trị hô hấp, viêm khớp, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-11 |
| 8213 | ENRO-B | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị ỉy, E.coli, Mycoplasma, thương hàn, viêm phổi trên gà | 24 tháng | HCM-X32-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8214 | THIDOXIN | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-13 |
| 8215 | SULTRIM 480 | Sulfadiazine natri, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, ruột, tiết niệu, da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-14 |
| 8216 | FH-GUARD | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-15 |
| 8217 | TYLOSOL | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-16 |
| 8218 | TYSUZINE | Sulfamethazine sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ, u loét ruột trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-17 |
| 8219 | CRD.STOP | Spiramycin adipate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, cừu non, dê con, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HCM-X32-18 |
| 8220 | FLOR-UV | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo. | 24 tháng | HCM-X32-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8221 | WHEEZING | Josamycin tartrate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD ), viêm khớp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-20 |
| 8222 | GENTASIN | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-21 |
| 8223 | JENTEL | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-22 |
| 8224 | THIDOMETHY | Colistin sulfate, Oxytetracycline (HCl) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh trùng đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-24 |
| 8225 | UV-SOMAX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ, CRD, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-27 |
| 8226 | UV-FLOR | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X32-29 |
| 8227 | PECLIN-UV | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, lỵ, viêm ruột, viêm khớp trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8228 | D.O.C | Oxytetracycline dihydrate, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-31 |
| 8229 | SUTRI-UV | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, kiết lỵ, viêm phế quản, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X32-32 |
| 8230 | UV-SILO | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi địa phương, CRD, viêm phế quản, viêm khí quản, viêm thanh quản trên bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-34 |
| 8231 | MULVITA-UV | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-35 |
| 8232 | UV-BAMIN | 1-(n-Butylamino)-1 methylethyl-Phosphonic acid, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng, trị rối loạn chuyển hoá trên trâu, bò, heo, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-36 |
| 8233 | UV-C10 | Acid Ascorbic | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Tăng sức đề kháng, chống stress khi vận chuyển, cắt mỏ, tiêm chủng, chia đàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8234 | UV-BIRO | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, hen suyễn, viêm khớp, hội chứng sốt không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X32-39 |
| 8235 | UV-LUTA | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi-màng phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi phức hợp trên heo, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X32-41 |
| 8236 | UV-MAFLOX | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo; trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | HCM-X32-42 |
| 8237 | UV-THIAM | Thiamine HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị viêm đa dây thần kinh, thoái hoá thần kinh ngoại vi, biếng ăn, chậm lớn, còi xương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-43 |
| 8238 | UV-LINCO | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh ly, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X32-44 |
| 8239 | UV-MIRAL | Boric acid, Calcium gluconate, Magnesium hypophosphite | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu hụt canxi cấp tính (giảm canxi huyết) và thiếu hụt magiesium như sốt sữa, bại liệt sau khi sinh, co giật trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8240 | UV-SIGEN | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, thương hàn, nhiễm trùng máu, viêm đường tiết niệu, viêm da, viêm dạ dày-ruột trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-48 |
| 8241 | UV-ETA | Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị chứng loạn dưỡng cơ trên bê, nghé, cừu, heo; trị viêm xoang bao tim trên heo; trị ngộ độc sắt trên heo sữa. | 24 tháng | HCM-X32-49 |
| 8242 | UV-LEVA | Levamisole HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị giun tròn dạ dày-ruột như giun đũa, giun phổi, giun tóc trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X32-51 |
| 8243 | ANALGIN | Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, giảm đau, an thần, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-52 |
| 8244 | UV-C20 | Ascorbic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng ngừa thiếu vitamin C, suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-53 |
| 8245 | UV-PACI | Diclofenac, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8246 | UV-NOR20 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, chướng bụng đầy hơi, nhiễm trùng da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-60 |
| 8247 | UV-FLO | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-61 |
| 8248 | UV-FeB12 | Iron Dextran | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu máu trên heo con | 24 tháng | HCM-X32-63 |
| 8249 | Nước muối sinh lý | NaCl | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Rửa mắt, rửa mũi, rửa vết thương | 24 tháng | HCM-X32-64 |
| 8250 | UV-TIDO | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-66 |
| 8251 | UV-FLU | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị viêm ruột gây tiêu chảy trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-68 |
| 8252 | UV-500 | Spiramycin adipate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8253 | UV-LINO | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X32-71 |
| 8254 | UV-NECO | Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HCM-X32-72 |
| 8255 | CẢM CÚM | Oxytetracycline HCl, Paracetamol, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X32-73 |
| 8256 | UV-NEOCIN | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X32-74 |
| 8257 | UV-EN | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-75 |
| 8258 | UV-COLISVIT | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên bê, heo con, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-76 |
| 8259 | TETRA-COLIVET | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu non, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8260 | UV-CINE | Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HCM-X32-78 |
| 8261 | UV-DOXY | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-79 |
| 8262 | UV-SULFA | Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-80 |
| 8263 | UV-TACIN | Oxytetracycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-81 |
| 8264 | ADE-TREP | Streptomycin HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X32-82 |
| 8265 | TILMICOSIN-UV | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-83 |
| 8266 | UV-ANALGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8267 | SPIRALIS | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị CRD, hen kết hợp E.coli, tụ huyết trùng, coryza, viêm đường hô hấp do Mycoplasma trên heo, bê, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-86 |
| 8268 | NUTRISAL | Adenosin triphosphate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Hỗ trợ điều trị trong các rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức sau khi bệnh trên heo, bê, bò, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X32-87 |
| 8269 | UV-TC | Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, suyễn trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-88 |
| 8270 | BCOMPLEX INJ | D-expanthenol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị thiếu vitamin nhóm B, chống còi cọc, xù lông, chậm phát triển, hồi sức sau khi bệnh trên trâu, bò, heo, dê, cừu, bê, nghé, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-89 |
| 8271 | UV-PARAS | Permethrin | Dung dịch xịt | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Diệt muỗi, ruồi, nhặng, kiến gián trong trang trại chăn nuôi; trị rận, ve, bọ chét, mòng ở gia súc; trị mạt gà | 24 tháng | HCM-X32-91 |
| 8272 | UV-PET | Permethrin | Dung dịch phun xịt | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị rận, ve, bọ chét, mạt cho thú nuôi trong nhà | 24 tháng | HCM-X32-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8273 | GENTALIS | Colistin sulfate, Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, hồng lỵ, tụ huyết trùng, đóng dấu, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X32-93 |
| 8274 | UV-REMAL | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau trong hội chứng viêm khớp, viêm móng, viêm vú trên bò sữa, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X32-94 |
| 8275 | UV-ATROPIN | Atropine sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị co thắt ruột, khí phế quản, giảm đau trên trâu, bò, heo, chó, mèo, vịt. | 24 tháng | HCM-X32-95 |
| 8276 | MERGENCY | Cafein | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kích thích tuần hoàn, tim mạch trong trường hợp thú suy kiệt sau khi giải phẫu, sinh đẻ hoặc bệnh nặng. Giải độc thuốc mê, thuốc ngủ, cấp cứu trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-96 |
| 8277 | UV-PRO | Progesterone, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Điều chỉnh chu kỳ động đực, chống rụng trứng giả, nguy cơ bị sảy thai trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-97 |
| 8278 | UV-GALAXY | Cloprostenol Na | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò, ngựa. | 24 tháng | HCM-X32-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8279 | UV-NYSTA | Enrofloxacin, Nystatin | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nấm phổi, nấm nội tạng nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu chảy trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-99 |
| 8280 | ADE-BCOMPLEX | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, hồi sức sau khi bệnh, giảm stress cho vật nuôi do vận chuyển, do thời tiết thay đổi trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-100 |
| 8281 | DEXA | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, chống dị ứng và stress trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-101 |
| 8282 | FLOSAL D | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-102 |
| 8283 | UV-IVER | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nội ký sinh trùng, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, heo. | 24 tháng | HCM-X32-103 |
| 8284 | UV-MEZINE | Promethazine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | An thần, chống dị ứng trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8285 | FLOSAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị tiêu chảy, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-105 |
| 8286 | ENROSAL 20% | Enrofloxacin base | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị CRD, CCRD, tiêu chảy do E.coli, Salmonella trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-106 |
| 8287 | NORCOLIS | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-107 |
| 8288 | COCOTRA 25 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-108 |
| 8289 | COCOTRA | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X32-109 |
| 8290 | EN-10 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị CRD, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, coryza, bạch lỵ, thương hàn trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-110 |
| 8291 | CN-20 | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, heo, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8292 | UV-RESPI | Bromhexine HCl, Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị CRD, cCRD, viêm khớp, tụ huyết trùng trên gia cầm; viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy, bệnh phù nề, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương trên heo, dê, cừu, bê, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-119 |
| 8293 | UV-FLY | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi cấp, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-120 |
| 8294 | UV-TYLOSPEC | Spectinomycin HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, ho kéo dài, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, đau móng, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm teo xoang mũi, ly trên heo, trâu, bò, dê, cừu; trị CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi trên gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X32-121 |
| 8295 | UV-TYSUL | Sulfadoxin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị phù đầu, phù mặt, chướng bụng đầy hơi, phân xanh, phân vàng, phân trắng ở chó, mèo, lợn, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X32-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8296 | UV-TILMI | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh hô hấp như CRD, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm; trị các bệnh hô hấp trên heo có liên quan đến Mycoplasma hyopneumoniae, viêm phổi dính sườn và viêm phổi đa thanh dịch trên heo. | 24 tháng | HCM-X32-125 |
| 8297 | UV-NORFLOXACIN | Norfloxacin | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị phân xanh, phân trắng, phân nhớt vàng, phân lẫn máu, tụ huyết trùng, hen sưng phù đầu (Coryza) trên gia cầm; trị phó thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp trên heo. | 24 tháng | HCM-X32-126 |
| 8298 | BERIN-STREP | Berberin, Streptomycin HCl | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh tiêu chảy phân trắng, phân vàng hoặc phân có máu trên heo con | 24 tháng | HCM-X32-128 |
| 8299 | UV-SURI | Pyrimethamine, Sulfadoxine | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20, 25, 50 lít | Trị cầu trùng gà, gây ỉa chảy phân sáp lẫn máu tươi, cầu trùng ruột non; trị cầu trùng heo, gây ỉa chảy phân vàng nhớt, phân vàng có bọt tanh hôi; trị cầu trùng thỏ thể gan, gan sưng to, chết đột ngột tiêu chảy phân lỏng. | 24 tháng | HCM-X32-129 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8300 | SUFAIN-UV | Sulfamethazine sodium, Trimethoprim, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị các loại cầu trùng, phân sáp, máu tươi, viêm ruột, tiêu chảy phân xanh, phân trắng trên gia cầm, heo, bê, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X32-130 |
| 8301 | UV-CYSTIN | Nystatin | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh nấm miệng, nấm diều ở gia cầm, bệnh viêm phổi cấp tính do thức ăn bị nhiễm nấm Aspergillus trên các loài gia súc khác, bệnh nấm Histomonas meleayridis gây ra các bệnh tích ở gan và manh tràng. | 24 tháng | HCM-X32-131 |
| 8302 | UV-AZONE | Albendazole, Triclabendazole | Dạng viên | Bao | 1, 2, 5, 10, 20 viên | Trị ký sinh trùng trưởng thành và chưa trưởng thành: Sán lá gan (Fasciola hepatica, Fasciola gi gantica), giun tròn, giun đường ruột, ký sinh trùng và một số sán dây ở trâu, bò, dê, lạc đà, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X32-132 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8303 | UV-MARBO | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm tử cung, viêm phổi cấp tính, viêm ruột tiêu chảy phân trắng, phân vàng hoặc phân có máu, nhiễm trùng vết thương, áp xe, đau móng, viêm khớp trên heo, trâu, bò; trị viêm da có mủ, áp xe, nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, viêm ruột trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-133 |
| 8304 | UV-BROMAX | Bromhexine, Dexamethasone, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống viêm, hạ sốt kết hợp với long đờm, giảm ho, giãn phế quản, giúp thở dễ dàng trong trường hợp viêm phổi sốt cấp tính ở trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X32-134 |
| 8305 | UV-BROM INJ | Bromhexine, Eucalyptol | Dung dịch tiêm | Chai, lo, bình, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Giãn phế quản, long đờm, sử dụng kết hợp với kháng sinh để điều trị bệnh đường hô hấp, điều trị ho, viêm phế quản mạn tính trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-135 |
| 8306 | UV-HYPERMILK | Casein Iodine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kích thích tăng tiết sữa cho heo nái. | 24 tháng | HCM-X32-136 |
| 8307 | UV-BIOTIN | Biotin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh về lông, móng, vết nứt, loét móng và da hóa sừng cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8308 | UV-ANALGIN | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ nhiệt, giảm sưng phù ở vết thương, đặc biệt khi kết hợp với kháng sinh sẽ làm tăng hiệu quả điều trị trong các bệnh nhiễm trùng ở gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-138 |
| 8309 | GLUCO K - C HERBAL | Calci Gluconate, Tolfenamic, vitamin C, vitamin K | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Hồi sức, hạ sốt, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress, tiêu viêm, hỗ trợ điều trị bệnh, tăng sức đề kháng, chống xuất huyết phủ tạng, hồi sức cho động vật bị bệnh, sau sinh, suy nhược. | 24 tháng | HCM-X32-139 |
| 8310 | ANALGIN PLUS | Acid citric, Analgin, vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress do nhiệt độ cao, thời tiết thay đổi, mật độ nuôi cao, giải nhiệt, hỗ trợ trong điều trị bệnh cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-140 |
| 8311 | UV-BROMSIN | Bromhexine, Guaifenesin | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Hỗ trợ điều trị rối loạn hô hấp (viêm nhiễm đường hô hấp có nhiều dịch nhầy), viêm phổi, viêm phế quản phổi, EP, viêm phế quản mãn tính, CRD, cCRD, IB, ILT ở gia cầm, gia súc. | 24 tháng | HCM-X32-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8312 | UV-GLUCOSE | Glucose | Dung dịch tiêm, truyền | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng thiếu hụt carbohydrat và dịch, mất nước do ỉa chảy cấp, tăng lực trong trường hợp hạ đường huyết do suy dinh dưỡng, do ngộ độc, do tăng chuyển hóa khi bị stress hay chấn thương. Phòng và trị hạ đường huyết, Keton/Aceton huyết ở gia súc. | 24 tháng | HCM-X32-142 |
| 8313 | UV-PARA C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị cảm cúm, hạ sốt tiêu viêm, giảm đau, hỗ trợ điều trị bệnh truyền nhiễm, các bệnh sốt không rõ nguyên nhân, tăng sức đề kháng, giải nhiệt, an thần, giảm stress, trợ sức trong trường hợp vận chuyển, chuyển chuồng, tách bầy, tiêm vaccine ở lợn, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X32-143 |
| 8314 | UV-CLORAMIN | Chloramin B | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Thuốc dùng để sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm; sát trùng nước uống, rửa vết thương; sát trùng tay, găng tay, bầu vú bò sữa. | 24 tháng | HCM-X32-144 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8315 | UV- GLUTACID | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 25, 50 lít | Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò ấp, máy ấp trứng, khử trùng nước, tiêu độc xác chết, phân động vật, hố sát trùng. | 24 tháng | HCM-X32-145 |
| 8316 | UV-OXYTOXIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chữa liệt dạ con, làm co tử cung, thúc đẻ, phòng băng huyết, chảy máu dạ con khi đẻ, tống nhau và các dịch ứ, kích thích tiết sữa, chữa liệt ruột, bí đái cho trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X32-147 |
| 8317 | UV-OXY | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm vú, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, viêm dạ dày ruột truyền nhiễm, các bệnh về da và nhiễm trùng do phẫu thuật ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X32-148 |
| 8318 | UV-TYLAN | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hen suyễn, viêm phổi, viêm đường hô hấp cấp tính và mãn tính, viêm phổi dính sườn, viêm vú, viêm khớp, viêm khe mông, hội chứng mất sữa truyền nhiễm cấp tính, bệnh lepto, hồng lỵ, đóng dấu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X32-149 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8319 | COLISTIN | Colistine sulfate | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy, E.coli, viêm dạ dày ruột, viêm thận, viêm phổi, viêm bàng quang trên nghé, heo con, dê, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-165 |
| 8320 | GENTAMYCIN | Gentamycine sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm khuẩn thận, viêm nội tâm mạc, nhiễm trùng khớp, viêm da, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-166 |
| 8321 | KANAMYCIN | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm tấy, viêm cơ trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | HCM-X32-167 |
| 8322 | LEVOMOX | Kanamycin | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị tụ huyết trùng, tụ cầu, nhiệt thán, đóng dấu, viêm phế quản - phổi, viêm thanh khí quản, viêm mũi xoang, viêm khớp, nhiễm khuẩn da, mô mềm, nhiễm trùng máu, nhiễm khuẩn đường ruột, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8323 | SUL LIVE | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, hen sưng phù đầu trên gia cầm; trị phó thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | HCM-X32-169 |
| 8324 | UV-ALBEN 100 | Albendazol | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị ấu trùng sán, các loại giun tròn, giun đầu gai ký sinh trong dạ dày, đường ruột, túi mật và ống dẫn mật của gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-170 |
| 8325 | UV-CONTROL | Colistin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn và gà | 24 tháng | HCM-X32-182 |
| 8326 | UV-FOCUS | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, nhiễm khuẩn đường tiết niệu và hô hấp; nhiễm trùng thứ phát, áp xe và viêm da trên bò, ngựa, lợn, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-183 |
| 8327 | NORFLOXACIN | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-213 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8328 | UV-FOXIN | Fosfomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, viêm phúc mạc, viêm màng não trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-214 |
| 8329 | UV-RIXIN | Rifamycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm vú, viêm nội mạc tử cung, viêm cổ tử cung, viêm âm hộ, âm đạo, viêm hoại tử sau sinh, chống nhiễm trùng sau sinh khi can thiệp bằng dụng cụ hỗ trợ sinh sản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-215 |
| 8330 | UV-DAFOX | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm tủy, áp xe da và mô mềm, nhiễm trùng đường sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X32-216 |
| 8331 | UV-DOXY 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-217 |
| 8332 | UV-FLOR 50 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-218 |
| 8333 | UV-TIA | Tiamulin fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, tiêu chảy trên lợn; viêm đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-219 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8334 | UV-ZURI | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HCM-X32-221 |
| 8335 | UV-APRA | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-222 |
| 8336 | UV-SULCOC | Diaveridine, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-223 |
| 8337 | APROCOC | Amprolium HCl, Menadion sodium bisulfite, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-224 |
| 8338 | UV-ANTICOC | Clopidol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-225 |
| 8339 | UV-MECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây, sán lá gan trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X32-226 |
| 8340 | UV-IODINE | P.V.P. Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, virut, protozoa trong chăn nuôi trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn và gia cầm. Khử trùng trang trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển. | 24 tháng | HCM-X32-227 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8341 | UV-BAMIN PLUS | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển trên động vật non, vô sinh, tăng cường chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-228 |
| 8342 | UV-FIPRO SPOT | Fipronil | Dung dịch nhỏ giọt ngoài da | Lọ | 0.5, 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bọ chét, ve, chống viêm da dị ứng do côn trùng cắn trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-229 |
| 8343 | UV-FIPRO SPRAY | Fipronil | Dung dịch xịt ngoài da | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị ve, bọ chét, rận, chí trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-230 |
| 8344 | UV-BEAUTY | Amitraz | Dầu tắm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít | Trị ghẻ, ve, bọ chét, rận, chấy trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-231 |
| 8345 | UV-PURE | Permetrin | Dầu tắm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít | Trị bọ chét ở chó trên 12 tuần tuổi. | 24 tháng | HCM-X32-232 |
| 8346 | UV-PURE PLUS | Chlohexidine digluconate, Miconazole nitrate | Dầu tắm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm da trên chó; trị nấm ngoài da trên mèo. | 24 tháng | HCM-X32-233 |
| 8347 | UV-MELOCI | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X32-234 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8348 | UV-ETIC | Clotrimazole, Marbofloxacin | Dung dịch nhỏ tai | Lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm tai giữa trên chó. | 24 tháng | HCM-X32-235 |
| 8349 | UV-SULTRIMMONO | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, nhiễm khuẩn tiêu hoá, chảy nước mắt, nước mũi, CRD, các bệnh đường hô hấp, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, áp xe, viêm teo xoang mũi, viêm hệ tiết niệu, đầu đen, cầu trùng trên lợn, bê, nghé, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X32-236 |
| 8350 | SULFAMONOCIN 80 | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy do E.coli, viêm ruột, cầu trùng, viêm đường hô hấp, bạch lỵ, viêm nội mạc tử cung và nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm teo mũi truyền, viêm đường tiết niệu, sinh dục ở trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X32-237 |
| 8351 | UV-COLIN 50% | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột, viêm dạ dày - ruột, tiêu chảy, thương hàn, sưng phù đầu trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X32-238 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8352 | UV-FOSFOCIN | Fosfomycin calcium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, hen, khẹc, hen ghép tiêu chảy, viêm phổi, viêm túi khí, sưng phù đầu, viêm teo xoang mũi, Leptospirosis, viêm đường tiết niệu ở heo, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-239 |
| 8353 | UV-FLODOX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sốt, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm dạ dày - ruột, phó thương hàn, tiêu chảy, hồng lỵ trên heo, dê, cừu, trâu, bò, bê, nghé, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X32-240 |
| 8354 | UV-KETO 10 | Ketoprofene | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, hỗ trợ điều trị các bệnh gây viêm và đau ở trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X32-241 |
| 8355 | UV-HERBAL.X1 | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Hỗ trợ điều trị các bệnh viêm đường hô hấp, làm giảm ho, long đờm, giảm tiết dịch nhầy trên trâu, bò, lợn, gà, gà tây và vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X32-244 |
| 8356 | UV-FLUMI | Flumiquin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm đường ruột, nhiễm khuẩn huyết, viêm đường hô hấp, bệnh viêm phế quản trên gia cầm, lợn, cừu, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X32-249 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8357 | UV-FUGACIN | Fenbendazole, Levamisole Hydrochloride | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị giun đũa, giun tròn và nhiễm sán dây ở trâu, bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | HCM-X32-253 |
| 8358 | UV-PRAZI SOL | Levamisole, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị giun tròn, giun đũa, bệnh sán dây ở trâu, bò, cừu, dê và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-254 |
| 8359 | UV-BENDA | Levamisole hydrochloride, Triclabendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị ký sinh trùng: giun dạ dày, giun đường ruột và giun phổi ) sán lá gan (giai đoạn ấu trùng, chưa trưởng thành và trưởng thành của Fasciola hepatica và Fasciola gi gantica) ở trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-255 |
| 8360 | UV-ALBENDAZOLE | Albendazol, Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ký sinh trùng (bệnh giun tròn, sán lá gan và sán dây) trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X32-256 |
| 8361 | IVERMIN | Ivermectin, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị giun đũa, giun kim, giun móc, bọ chét, mạt gà ở gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-257 |
| 8362 | PRAZI MECTIN | Ivermectin, Praziquantel | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị sán dây, sán lá, giun phổi và giun tròn đường tiêu hóa, bệnh ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-258 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8363 | UV-COLIFA | Colistin sulfate, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tri nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X32-259 |
| 8364 | UV-TYLO PHOS | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, bệnh CRD, Colibacillosis, Coryza, ORT, bệnh thương hàn, bệnh tụ huyết trùng trên gia cầm, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X32-260 |
| 8365 | UV-TYPHOS | Fosfomycin Calcium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn | 24 tháng | HCM-X32-261 |
| 8366 | UV-ERY | Erythromycin thiocyanate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm đa khớp, viêm chân, viêm da trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X32-264 |
| 8367 | UV-FLORIXIN | Florfenicol, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm móng, viêm khớp, viêm da và làm giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X32-265 |
| 8368 | UV-TRIOXIN | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn toàn thân, viêm đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm đại tràng, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X32-266 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8369 | DOXFLO | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa gây ra trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X32-267 |
| 8370 | UV-CYLIN | Doxycyclin hyclate, Lincomycin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng vết thương có mủ, viêm khớp trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X32-268 |
| 8371 | TETRAMYCIN | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục gây ra trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-269 |
| 8372 | UV-DOXY 20 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và lợn | 24 tháng | HCM-X32-270 |
| 8373 | UV-ERY 50 | Erythromycin (thiocyanate) | Bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da, viêm đa khớp trên gia cầm, heo | 24 tháng | HCM-X32-271 |
| 8374 | ANTICOC | Oxytetracycline hydrochloride, Sulfadimethoxine sodium | Bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, phòng, trị bệnh cầu trùng trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-272 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8375 | UV-PNEUMONIA | Oxytetracycline hydrochloride, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp: viêm phổi cấp tính, viêm phổi dính sườn, suyễn gây ra trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-273 |
| 8376 | UV-SULFADIMETHOXIN | Sulfadimethoxine, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-274 |
| 8377 | UV-GLUMIN | Fluxinin meglumin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Giảm đau, kháng viêm, hạ sốt kết hợp với kháng sinh thích hợp để điều trị bệnh viêm vú, viêm tử cung và mất sữa, viêm đường hô hấp cấp tính trên heo, trâu, bò, ngựa | 24 tháng | HCM-X32-275 |
| 8378 | UV-PARA INJ | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau trong các bệnh nhiễm trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, viêm xương khớp, sốt, sốt do vi rút gây ra trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X32-276 |
| 8379 | UV - PARA 30 | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Giảm đau, hạ sốt trong các bệnh truyền nhiễm và viêm liên quan đến tăng thân nhiệt, giảm các hội chứng đau khác nhau trên lợn, bê, nghé, cừu, gà và gà tây. | 24 tháng | HCM-X32-277 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8380 | UV-MYCOLEX | Guaifenesin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Làm giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, làm loãng các chất tiết, dịch tiết ở đường hô hấp cấp và mãn tính trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-278 |
| 8381 | UV-IVERSAN | Closantel, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh nội - ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn và hươu | 24 tháng | HCM-X32-279 |
| 8382 | UV-METHOXIN | Sulfadimethoxin sodium, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đầu đen, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh cầu trùng, viêm phúc mạc, viêm tử cung, viêm vú, viêm đại tràng, viêm tuyến yên, nhiễm trùng huyết, áp xe, vết thương có mủ trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-280 |
| 8383 | UV-LAMISOL | Levamisole hydrochloride, Triclabendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị và kiểm soát các bệnh ký sinh trùng ở dạng chưa trưởng thành và trưởng thành trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-281 |
| 8384 | UV-DORA | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị và phòng ngừa các bệnh nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X32-282 |
| 8385 | UV-FEBEN | Fenbendazole | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Phòng và trị các bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu và lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-283 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8386 | ITRAX | Itraconazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Điều trị nấm phổi, nấm nội tạng, bệnh da liễu trên chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-284 |
| 8387 | FLUNAZOL | Fluconazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiều loại nhiễm trùng do nấm gây ra bên trong và bên ngoài cơ thể trên gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-285 |
| 8388 | TEAT DIP | Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị và kiểm soát bệnh viêm vú và nướu răng, sát trùng núm vú, bầu vú. Dùng sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-286 |
| 8389 | UV-FIPRO PLUS FOR DOG | Fipronil, S-methoprene | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bọ chét, ve, ghẻ, rận, dùng điều trị và kiểm soát bệnh viêm da dị ứng (FAD) do bọ chét, ve, ghẻ, giận gây ra trên chó | 24 tháng | HCM-X32-287 |
| 8390 | UV-FIPRO PLUS FOR CAT | Fipronil, S-methoprene | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bọ chét, ve, ghẻ, rận, dùng điều trị và kiểm soát bệnh viêm da dị ứng (FAD) do bọ chét, ve, ghẻ, rận gây ra trên mèo. | 24 tháng | HCM-X32-288 |
| 8391 | UV-DALIN | Clindamycin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị các vết thương bị nhiễm trùng, áp xe và viêm khoang miệng, nhiễm trùng răng, trị viêm tủy xương, viêm đường hô hấp, tiêu hóa gây ra trên chó, mèo, trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-289 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8392 | UV-PULMONA | Paracetamol, Sulfadiazin sodium, Trimethoprim, vitamin A, vitamin C (axit ascobic) | Bột pha nước uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tăng sức đề kháng, hạ sốt, giảm đau, trị cảm cúm trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-290 |
| 8393 | UV-SUFOMIX | Sulfadimethoxine, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh tụ huyết trùng, bệnh cầu trùng, đầu đen trên bê, nghé, dê, cừu, thỏ và gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-291 |
| 8394 | SULFAMETHOCIN | Sufadimethoxine sodium | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô, tiêu hóa và bệnh cầu trùng, đầu đen trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-292 |
| 8395 | UV-CHYMOSIN | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị các mô bị viêm nhiễm trùng, viêm phù nề, viêm hoại tử, viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm và chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-293 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8396 | UV-VITA RED | Ca d-pantothenate, Iron sulphate, Lysine, Manganese sulphate, Methionine, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zinc sulphate | Bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, bệnh thương hàn, bệnh lỵ, bệnh Coryza, viêm khớp, trị bệnh suy dinh dưỡng, các vấn đề về da hoặc các bệnh thiếu vitamin ở bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-294 |
| 8397 | UV-NORFLO STRONG | Norfloxacin HCl | Bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường niệu trên gia cầm và heo | 24 tháng | HCM-X32-296 |
| 8398 | UV-IVER STRONG | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-297 |
| 8399 | UV-PRASOL | Levamisole hydrochloride, Praziquantel | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 100, 200, 300, 500 mg; 1, 2, 5g | Trị giun tròn, giun kim, giun tóc, giun móc, sán trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-298 |
| 8400 | UV-PRATEL | Fenbendazole, Praziquantel, Pyrantel | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 700, 1050mg; 1.4, 2.1, 2.8g | Trị và phòng ngừa các loại ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | HCM-X32-299 |
| 8401 | UV-SAMI | Levamisole, Niclosamide | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 100, 200, 300, 500 mg; 1, 2, 5g | Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa ở chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-300 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8402 | UV-COMPRI | Enrofloxacin | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 420, 840 mg | Trị nhiễm trùng da (vết thương và áp xe); nhiễm trùng đường hô hấp (viêm phổi, viêm amidan, viêm mũi), viêm bàng quang trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-301 |
| 8403 | UV-IVERMOR | Ivermectin, Pyrantel Pamoate | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 1500, 3000mg | Trị giun chỉ (Dirofilaria spp.), giun đũa (Toxocara spp.), giun móc (Uncinaria spp. và Ancylostoma spp.) ở chó | 24 tháng | HCM-X32-302 |
| 8404 | UV-IVERY | Ivermectin, Pyrantel pamoate | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 500, 1000, 1500, 2000 mg | Phòng bệnh giun đũa, giun tròn đường tiêu hoá, giun móc cho chó | 24 tháng | HCM-X32-303 |
| 8405 | UV-DOLINE | Doxycycline hyclate | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 200, 400, 600, 800 mg; 1g | Trị viêm mũi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm cầu thận trên chó. điều trị nhiễm trùng đường hô hấp trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-304 |
| 8406 | UV-TYLOSIN | Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, viêm ruột, hồng lỵ, viêm hồi tràng trên heo, bê, nghé, dê. Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) do Mycoplasma gallisepticum, CRD, viêm ruột hoại tử, viêm túi khí, coryza, sưng phù đầu trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-336 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8407 | UV- CTC | Chlortetracycline hydrochloride, | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột, viêm phổi trên bê, nghé và heo.Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (C.R.D.), sùi mào, tụ huyết trùng bệnh lỵ, viêm màng hoạt dịch và viêm xoang, nhiễm trùng huyết xuất huyết, tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-337 |
| 8408 | UV- NEO 50 | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị và phòng ngừa tiêu chảy phân trắng, xanh, phân có nhớt, E.coli, Salmonella trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, gà tây và thỏ | 24 tháng | HCM-X32-338 |
| 8409 | UV-OTC 50 | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp và nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-339 |
| 8410 | UV-DOX | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp trên bê, nghé, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-340 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8411 | UV-KITA | Kitasamycin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị bệnh suyễn, viêm phổi, viêm phổi dính sườn, CRD, viêm phổi hoá mủ, viêm túi khí, hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy ra máu cho heo, bê, dê con, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-341 |
| 8412 | UV-LINCOMIX | Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm da, viêm móng, thối chân truyền nhiễm, viêm khớp trên cừu con, dê con, heo, bê, nghé. Trị CRD, viêm túi khí, viêm ruột hoại tử, viêm da, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-342 |
| 8413 | UV-COTIN | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm colistin như E. coli và Salmonella spp., Pasteurella spp. gây ra trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X32-343 |
| 8414 | UV-MEQUIN | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phân trắng, phân vàng, phân nhầy, tụ huyết trùng ở gia cầm, lợn, bò, bê, dê, cừu, nghé | 24 tháng | HCM-X32-344 |
| 8415 | UV-BMD 50 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên heo, bê, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X32-345 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8416 | UV-HALQUINOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị và phòng viêm ruột, tiêu chảy, nấm diều, nấm đường tiêu hoá, cầu trùng trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-346 |
| 8417 | UV-VALOSIN.WSP | Tylvalosine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh CRD, c.CRD, ORT, viêm phổi, viêm túi khí, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm khớp, liệt chân trên gia cầm. Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, suyễn, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ trên heo, dê con, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X32-347 |
| 8418 | UV-SULDOX | Oxytetracycline hydrochloride, Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm dạ dày-ruột, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, cầu trùng máu tươi, viêm phổi, viêm khớp trên bê, nghé, lợn, cừu con, dê con, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-348 |
| 8419 | UV-FLODOX PLUS | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Đặc trị CRD (khẹc), c.CRD (khẹc ghép tiêu chảy), sưng phù đầu, chảy nước mắt, mũi, toi, rù, viêm túi khí, tiêu chảy, hồng lỵ trên bê, nghé, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-349 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8420 | LINSPEC CONCENTRATED | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm khớp, bại liệt, viêm phổi, hen, khẹc, c.CRD, viêm túi khí, viêm ruột hoại tử trên gà, vịt, cút. Trị viêm khớp, viêm phổi dính sườn, suyễn, viêm mũi, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy phân trắng, hồng lỵ trên heo, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X32-350 |
| 8421 | UV-VACY | Chlortetracycline hydrochloride, Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh hô hấp mãn tính, viêm túi khí, viêm xoang truyền nhiễm, ORT, coryza, tụ huyết trùng, viêm đường tiêu hóa, viêm teo mũi, viêm dạ dày, ruột, viêm hồi tràng, hoại tử trên heo, bê | 24 tháng | HCM-X32-351 |
| 8422 | UV-FUNGI | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nấm diều, nấm nội tạng, nấm phổi trên bồ câu, gia cầm, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X32-353 |
| 8423 | UV-DOX 20 | Doxycyclin hyclate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị CRD, viêm túi khí, tụ huyết trùng, CRD ghép E.coli, viêm thanh phế quản, thương hàn, bạch lỵ trên gia cầm; trị suyễn, tụ huyết trùng, viêm màng phổi, viêm đa khớp, ho khan, khó thở trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X32-354 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8424 | UV-DIFLOX | Difloxacin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm, bê, nghé, heo | 24 tháng | HCM-X32-355 |
| 8425 | UV-VALIN | Tylvalosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh CRD, c.CRD, ORT, viêm phổi, viêm túi khí, viêm xoang, viêm đường tiêu hóa, viêm khớp, liệt chân trên gia cầm; trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, suyễn, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ trên heo, dê con, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X32-356 |
| 8426 | UV-DETOX | Deltamethrin | Dung dịch phun xịt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Diệt muỗi, ruồi, nhặng, kiến, gián ở khu vực mua, bán, nhập động vật, lò mổ và phương tiện vận chuyển gia súc, trang trại chăn nuôi. Phòng trị ve, bọ chét, ve bò, mòng ở gia súc, mạt gà | 24 tháng | HCM-X32-357 |
| 8427 | UV-NANOCELL | Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch phun xịt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng da và vết thương ở móng, viêm da, nhiễm khuẩn trong và sau phẫu thuật ở trâu, bò, cừu, dê và lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-358 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8428 | XỊT MÓNG | Chlortetracycline hydrochloride | Dung dịch phun xịt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị vết thương phẫu thuật hoặc bề ngoài của da, thối chân, nứt móng và nhiễm trùng khác do vi sinh vật gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, gia cầm, mèo và chó | 24 tháng | HCM-X32-359 |
| 8429 | UV-SULFAMIX | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh sưng phù đầu (Coryza), cầu trùng, bạch lỵ, phó thương hàn, tiêu chảy, bại huyết, đầu đen, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm buồng trứng trên gia cầm. Trị tiêu chảy, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phế quản, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, dê, heo. | 24 tháng | HCM-X32-360 |
| 8430 | UV-SULMAX | Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm túi khí, CDR, sổ mũi, đầu đen, tụ huyết trùng, E.coli, tiêu chảy, sưng phù đầu ở gia cầm. Trị tiêu chảy, viêm phổi - màng phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày - ruột, viêm phế quản phổi, cầu trùng ở cừu, dê và bê, nghé, lợn | 24 tháng | HCM-X32-361 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8431 | UV-MICOSIN | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, suyễn lợn, viêm phổi dính sườn, viêm da, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng, viêm móng, thối móng trên trâu, bò và cừu | 24 tháng | HCM-X32-362 |
| 8432 | UV-GENTA | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm trùng khớp, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê, nghé, lợn, lợn con, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-364 |
| 8433 | UV-ENRO 20 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, hen suyễn, viêm khớp, hội chứng sốt không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-365 |
| 8434 | DEXA 10 | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm cục bộ: viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm sưng tấy, viêm quanh khớp, kết hợp với thuốc kháng sinh trong trường hợp nhiễm khuẩn ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | HCM-X32-367 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8435 | UV-BLUMIN | Vitamin B1, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn chức năng gan, bệnh ketosis, bệnh gan, cơ thể bị ngộ độc, suy nhược, rối loạn thần kinh, viêm dây thần kinh, liệt, thiếu máu do ký sinh trùng gây ra trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X32-371 |
| 8436 | CALCIMAGOL.B 12 | Canxi gluconate, Magnesium gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị các chứng sốt sữa, co giật, bại liệt trước và sau khi sinh, thú bị còi cọc, gầy yếu, chậm lớn, hạ canxi máu, thiếu máu, các dạng dị ứng và sốc phản vệ trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X32-372 |
| 8437 | UV-DIMIZEN | Diminazen aceturat, Phenazone, vitamin B12 (cyanocobalamin), vitamin B6 (pyridoxine HCl) | Bột pha tiêm | Lọ | 500 mg; 1, 2, 2.5, 25g | Trị bệnh nhiễm trùng do ký sinh trùng máu, tiêm mao trùng ở lạc đà, trâu, bò, mèo, chó, dê, ngựa, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X32-373 |
| 8438 | UV-TRYPOVET | Antipyrine, Diminazen aceturat, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh nhiễm trùng do ký sinh trùng máu, tiêm mao trùng ở lạc đà, trâu, bò, mèo, chó, dê, ngựa, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X32-374 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8439 | UV-TRICALCIFOS | Boric acid, Butafosfan, Calcium gluco hepatonate, Calcium gluconate, Calcium saccharate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bại liệt do thiếu canxi, co cứng cơ khi mang thai và cho con bú, còi xương, xốp xương, con non bị yếu, dị ứng, loạn thần kinh, sản giật, dị ứng nổi mề đay, sốc phản vệ trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, lạc đà, đà điểu | 24 tháng | HCM-X32-375 |
| 8440 | UV-SOR.B12.INJ | Adenosine triphosphate, Sodium selenite, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh lý của hệ thống cơ, thần kinh cơ, tim, gan, tụy, hô hấp và sinh sản; ngoài ra còn giúp thúc đẩy phục hồi hấp thụ dưỡng chất trên trâu, bò, ngựa, lợn, bê, nghé, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-376 |
| **62. CÔNG TY LIÊN DOANH BIO-PHARMACHEMIE** | | | | | | | | |
| 8441 | BIOTIN-PLUS | Biotin, vitamin A, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng, trị các bệnh về da, lông, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo thịt, heo nái sinh sản. | 24 tháng | LD-BP-12 |
| 8442 | BIO-VITADOX | Doxycycline, vitamin A, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng khác trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-15 |
| 8443 | BIO-LINCOMIX | Lincomycine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8444 | BIO-FLUM 100 | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-22 |
| 8445 | BIO-VIT PLUS | Biotin, Calcium Pantothenate, Folic Acid, Kali Chlorua, Natri Bicarbonate, Natri Chlorua, Niacinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị thiếu vitamin, chậm lớn, còi cọc, mắc bệnh cấp tính, mãn tính trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-24 |
| 8446 | BIO-E.T.S | Erythromycin (as Thiocyanate), Sulfadiazine (as sodium) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-26 |
| 8447 | BIO-T.M.P.S 48% | Sulfadiazine Sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm móng, khớp trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8448 | BIO-TETRA 10% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đóng dấu son, sẩy thai truyền nhiễm, tiêu phân trắng, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò trị viêm xoang mũi, C.R.D, tiêu phân trắng, tụ huyết trùng trên gà, vịt. | 24 tháng | LD-BP-29 |
| 8449 | BIO-ERY 5,5% | Bromhexine, Erythromycine thiocyanate, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp CRD, C-CRD, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-31 |
| 8450 | BIO-TETRA.COLIVIT | Ca pantothenate, Colistin sulfate, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, Riboflavin, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm và heo. | 24 tháng | LD-BP-34 |
| 8451 | BIO-AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-37 |
| 8452 | BIO-ANFLOX 100 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8453 | BIO-ANFLOX 50 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-39 |
| 8454 | BIO-FER | Iron (dạng Dextran complex) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị thiếu máu trên heo con theo mẹ, bê, nghé, dê, cừu, thiếu máu do nhiễm trùng, ký sinh trùng hoặc do mất máu quá nhiều. | 24 tháng | LD-BP-41 |
| 8455 | BIO-FER+B12 | Iron (dạng Dextran complex), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh thiếu máu trên heo con theo mẹ do nhiễm trùng, nhiễm ký sinh trùng hoặc do mất máu quá nhiều trên dê, cừu, bê, nghé, heo. | 24 tháng | LD-BP-42 |
| 8456 | BIO-SEPTRYL 24% | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-44 |
| 8457 | BIO-TYLO 200 | Tylosin (as Tartrate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm da, viêm tai, viêm khớp, thối móng, viêm vú trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-45 |
| 8458 | BIO-TYFOCID | Thiamphenicol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 60, 150, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng vết mổ, vết thiến, ngăn ruồi đục khoét vết thương. | 24 tháng | LD-BP-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8459 | BIO-B.COMPLEX | D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống stress, nhiễm trùng, kích thích tiêu hóa trên heo, trâu, bò, ngựa, bê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-47 |
| 8460 | BIO-CEVIT | Ascorbic Acid | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị các triệu chứng do thiếu vitamin C như suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, sốt cao, trúng độc, tăng cường sức đề kháng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-48 |
| 8461 | BIO-D.O.C | Bromhexine HCl, Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, thối móng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-51 |
| 8462 | BIO-LINCO-S | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu ra máu, thương hàn, viêm khớp, CRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-52 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8463 | BIO-VITAMINO ORAL | D-Panthenol, Folic Acid, L-Cysteine HCl, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine HCl, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10, 20 lít | Nâng cao sức đề kháng lúc bị stress, lúc mắc bệnh. Giúp mau hồi phục khi mắc bệnh, chống còi cọc, suy nhược trên heo, dê, cừu, bê, nghé, gà, vịt, cút, chim, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-53 |
| 8464 | BIO-LEVAMISOL 10% | Levamisol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị giun đũa, giun phổi, giun thận, giun chỉ đường ruột, giun tóc trên heo; trị giun đũa, giun xoăn dạ múi khế, giun kết hạt, giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-55 |
| 8465 | BIO-TIAMULIN 10% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp, bệnh hồng lỵ do Treponema trên heo. | 24 tháng | LD-BP-56 |
| 8466 | BIO-TIAMULIN | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi địa phương, tụ huyết trùng, lepto, viêm khớp trên heo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, viêm khớp trên gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8467 | BIO-KANA | Kanamycine (as sulfate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-59 |
| 8468 | BIO-OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Đẻ khó, cơ tử cung co bóp yếu, sót nhau, viêm tử cung, tăng tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-60 |
| 8469 | BIO-T.S.T | Sulfadiazine, Tylosin (as tartrate), vitamin A, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị viêm phổi, thương hàn, phó thương hàn, viêm ruột trên bê, nghé, heo, thỏ, gà, vịt. | 24 tháng | LD-BP-64 |
| 8470 | BIO-C.R.D | Bromhexine HCl, Oxytetracycline HCl, Spiramycin Adipate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp như: CRD, CRD kết hợp E.coli, viêm xoang mũi, viêm phổi trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-BP-65 |
| 8471 | BIO-COLIDOX | Colistin Sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh Lepto trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-67 |
| 8472 | BIO-GENTATRIM | Gentamycin (as sulfate), Nicotinamide, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-72 |
| 8473 | BIO-VITAMIN C 10% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100g; 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8474 | BIO-ERYTHROMYCIN 20% | Erythromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm xoang mũi, viêm phế quản, viêm phổi, viêm phế mạc, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-74 |
| 8475 | BIO-TETRA 10% INJ | Oxytetracycline (as HCl) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, viêm vú, viêm tử cung, viêm xoang mũi, CRD, dấu son, tụ huyết trùng, sẩy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, heo, gia cầm, dê, cừu, chó và mèo. | 24 tháng | LD-BP-75 |
| 8476 | BIO SUPER EGG-PROMOTER | Calcium Pantothenate, Lysine HCl, Methionine, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Cung cấp các vitamin, acid amin thiết yếu trên gia cầm | 24 tháng | LD-BP-76 |
| 8477 | BIO-ELECTROLYTES | Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Chống mất nước, bù chất điện giải do tiêu chảy, sốt cao, stress, di chuyển trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8478 | BIO-NORXACIN | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-80 |
| 8479 | BIO-TYCOSONE | Colistin Sulfate, Dexamethasone, Tylosin (as Tartrate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, heo con, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-81 |
| 8480 | BIO GENTA-TYLOSIN | Gentamicin Sulfate, Tylosin Tatrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml; 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, sinh dục, viêm vú trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-82 |
| 8481 | BIO-ANAZINE | Dipyrone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, an thần, chống stress trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-83 |
| 8482 | BIO-NORFLOXACIN 100 ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-84 |
| 8483 | BIO-NORFLOXACIN 200 ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8484 | BIO SOL ADE-C | Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng ngừa thiếu vitamin A, D, E và C; tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết thay đổi, chuyển chuồng, tiêm phòng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-87 |
| 8485 | BIO VITA-ELECTROLYTES | Biotin, Calcium Pantothenate, Folic acid, Manganese sulphate, Nicotinamide, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vitamin, khoáng chất, phòng, trị suy dinh dưỡng, tăng cường sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-89 |
| 8486 | BIO-GENTA 10% | Gentamicin (as Sulfate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-91 |
| 8487 | BIO-DEXA | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống dị ứng, stress, chống viêm do nhiễm trùng hoặc không do nhiễm trùng trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8488 | BIO-LINCO | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da, áp xe trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-93 |
| 8489 | BIO SELEVIT-E | Sodium Selenite, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh cơ trắng, teo cơ, thoái hóa cơ tim, tăng cường khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-95 |
| 8490 | BIO-ANTICOC | Diaveridine, Sulfadimidine, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị cầu trùng, bảo vệ niêm mạc ruột, chống xuất huyết trên heo con, thỏ, gà, cút. | 24 tháng | LD-BP-100 |
| 8491 | BIO NEO-COLISTIN | Colistin Sulfate, Neomycin Sulfate, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa như: tiêu chảy do E.coli, bạch lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm rốn, phù thũng trên gia cầm, heo, bê, nghé. | 24 tháng | LD-BP-102 |
| 8492 | BIO-CALCIUM | Boric Acid, Calcium Gluconate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh thiếu calci như sốt sữa, bại liệt sau khi sinh, còi xương, xốp xương, bệnh co giật ở thú non. Bảo vệ mạch máu, làm tăng tốc độ đông máu, chống xuất huyết, phù thủng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8493 | BIO-SULTRIM 48% | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị tiêu chảy, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm; Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | LD-BP-105 |
| 8494 | BIO-LEVA | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị giun đũa, giun xoăn, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc trên trâu, bò, heo, dê, cừu; trị giun tròn đường ruột, giun mắt trên gia cầm | 24 tháng | LD-BP-109 |
| 8495 | BIO-ANTISCOURS | Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20lít | Trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Camphylobacter trên heo con, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-111 |
| 8496 | BIO-COLISTIN | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo con, gà, vịt, cút, bệnh phù thủng trên heo con | 24 tháng | LD-BP-112 |
| 8497 | BIO-ENROFLOXACIN | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy trên gia cầm, heo con, bê, nghé | 24 tháng | LD-BP-114 |
| 8498 | BIO-CEFALEXIN | Cefalexin (as monohydrate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị sưng phù đầu cho gà, vịt, phù thủng heo con, tụ huyết trùng, viêm phổi | 24 tháng | LD-BP-115 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8499 | BIO-ENROFLOXACIN 50 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-116 |
| 8500 | BIO-CHLORTETRACYCLINE 100 | Chlortetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gà, vịt | 24 tháng | LD-BP-117 |
| 8501 | BIO-CHICKEN MINERALS | Biotin, Choline chloride, Cobalt, Copper, Folic Acid, Iodine, Iron, Manganese, Selenium, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng ngừa thiếu vi khoáng và vitamin thiết yếu, tăng sức đề kháng, chống stress trên gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-118 |
| 8502 | BIO-DOXYCOL | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-119 |
| 8503 | BIO-ANTISALMONELLA | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột tiêu chảy do Salmonella, E.coli trên heo, gà | 24 tháng | LD-BP-120 |
| 8504 | BIO ANTI-MYCOPLASMA | Bromhexine HCl, Chlortetracycline HCl, Dipyrone, Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị viêm xoang mũi, viêm khớp, CRD, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-122 |
| 8505 | BIO-SWINE MINERALS | Biotin, Cobalt, Copper, Folic Acid, Iodine, Iron, Manganese, Selenium, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng ngừa thiếu vi khoáng trên heo | 24 tháng | LD-BP-123 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8506 | BIO-BROMHEXINE | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, bê, nghé, heo | 24 tháng | LD-BP-126 |
| 8507 | BIO-GENTA.AMOX INJ | Amoxicillin (as Trihydrate), Gentamycin (as Sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục như: viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, phù đầu do E.coli, viêm vú, viêm tử cung, đau móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-127 |
| 8508 | TIAMULIN 10% | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp, hồng lỵ trên heo do Treponema | 24 tháng | LD-BP-134 |
| 8509 | BIO-VITAMIN B1+B6+B12 | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị kém ăn, chậm lớn, còi cọc, năng suất sinh sản thấp, thiếu máu, bại liệt, phù thủng, rối loạn tiêu hóa, viêm dây thần kinh trên heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-135 |
| 8510 | BIO-ENROVITA | Enrofloxacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo, gia cầm, bê, nghé. | 24 tháng | LD-BP-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8511 | BIO-VITAMIN AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị thiếu vitamin A, D, E, tăng sức đề kháng, kích thích tăng trưởng, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, bê, nghé, heo, heo con, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-139 |
| 8512 | BIO AMINO-TROLYTES | DL-Methionine, Kali Chlorua, L-Lysine HCl, Natri Bicarbonate, Natri Chlorua | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị mất nước, mất chất điện giải khi bị tiêu chảy, sốt cao, mắc bệnh cấp tính trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-140 |
| 8513 | BIO-CODEXIN | Ampicillin (as Trihydrate), Colistin Sulfate, Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, sinh dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-149 |
| 8514 | BIO-AMOX LA | Amoxicillin (as Trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-150 |
| 8515 | BIO-FLUMEQUINE 20% | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, gà, vịt | 24 tháng | LD-BP-155 |
| 8516 | BIO-ENROFLOXACIN 10% ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-156 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8517 | BIO-ENROFLOXACIN 25 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu do E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | LD-BP-158 |
| 8518 | BIO-FER+B12 20% | Iron (dạng Dextran complex), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh thiếu máu trên heo con theo mẹ, bê con, bệnh thiếu máu do nhiễm trùng, nhiễm ký sinh trùng hoặc do mất máu quá nhiều trên dê, cừu, bê, nghé, heo. | 24 tháng | LD-BP-159 |
| 8519 | BIO-NEOPECTIN | Kaolin, Neomycin Sulfate, Pectin | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít | Trị viêm ruột tiêu chảy trên heo con, bê, nghé, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-163 |
| 8520 | BIO-COLISTIN INJ | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-165 |
| 8521 | BIO COLI-MUTIN | Bromhexine HCl, Colistin sulfate, Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-166 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8522 | BIO-SPIRAMYCIN | Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, heo con, chó, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-168 |
| 8523 | BIO-DOXYCYCLINE 10% | Doxycycline HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-169 |
| 8524 | BIVERMECTIN 0,25% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng như: giun đũa, giun phổi, giun thận, các loại giun tròn đường ruột, ghẻ, chí, rận trên bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó. | 24 tháng | LD-BP-172 |
| 8525 | BIVERMECTIN 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng như: giun đũa, giun phổi, giun thận, các loại giun tròn đường ruột, ghẻ, chí, rận trên chó, heo, trâu, bò, ngựa | 24 tháng | LD-BP-173 |
| 8526 | BIO-ENROFLOXACIN 100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu do E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gà, vịt | 24 tháng | LD-BP-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8527 | BIO-PREDNISOLONE | Prednisolone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống viêm trong các bệnh nhiễm trùng như viêm khớp, viêm phổi, áp xe, viêm vú. Làm tăng đường huyết trong các bệnh kém sữa, Ketosis, suy gan, giảm thân nhiệt trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-175 |
| 8528 | BIO-B.COMPLEX+A, D,E,C | Acid Folic, DL-Methionine, L-Lysine HCl, Manganese, Niacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin, vi khoáng và acid amin thiết yếu trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | LD-BP-178 |
| 8529 | BIO-IVERMECTIN | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Phòng, trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo | 24 tháng | LD-BP-183 |
| 8530 | BIO TYLOSIN-PC | Prednisolone, Thiamphenicol, Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-185 |
| 8531 | BIO-AMPI-COLI | Ampicillin Sodium, Colistin Sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-187 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8532 | BIO AMPI-K | Ampicillin Sodium, Kanamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm thận, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-188 |
| 8533 | BIO-PENICILLIN | Penicillin G Procaine, Penicillin G Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm lở da, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp, dấu son và tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, heo con, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-195 |
| 8534 | BIO SPIRA-STREP | Spiramycin Adipate, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp do Mycoplasma, viêm tử cung, viêm vú, viêm ruột trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-196 |
| 8535 | BIO-KANA-PENI | Kanamycin sulfate, Penicillin G Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, áp xe trên trâu, bò, dê, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-197 |
| 8536 | BIO GENTA-AMOX | Amoxicillin Trihydrate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, chó, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-198 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8537 | BIO-AMOXICILLIN | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-199 |
| 8538 | BIO-AMPICILLIN | Ampicillin Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, Clostridium, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-200 |
| 8539 | BIO FER+GENTA-TYLO | Gentamicin (as Sulfate), Iron (as Dextran complex), Tylosin(as tartrate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt, kết hợp giữa thiếu máu với viêm ruột tiêu chảy và viêm phổi trên bê, nghé, dê, cừu, heo | 24 tháng | LD-BP-201 |
| 8540 | BIO-ATROPIN | Atropine sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị co thắt ruột, khí-phế quản, tiêu chảy, phù thủng phổi, giảm đau-tiền mê trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-202 |
| 8541 | BIO-SPIRACOL | Bromhexine HCl, Colistin Sulfate, Phenylbutazone, Spiramycin Adipate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-204 |
| 8542 | BIO AMCOLI-PLUS | Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm móng, viêm khớp, viêm rốn trên bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-205 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8543 | BIVERMECTIN 0,1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị nội, ngoại ký sinh trùng như giun đũa, giun tim, cái ghẻ, chí, rận trên chó, thỏ | 24 tháng | LD-BP-208 |
| 8544 | BIO-PARA 100 | Paracetamol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Thuốc hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, heo, ngựa, chó, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-209 |
| 8545 | BIO SPIRA-COLISTIN | Bromhexine, Colistin Sulfate, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm vú trên heo, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-213 |
| 8546 | BIO-VITASOL | Ascorbic Acid, Biotin, Calcium Pantothenate, Folic Acid, Nicotinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamine HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất, chống stress, tăng sức đề kháng trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-217 |
| 8547 | BIO-OXYTETRACOL | Analgin, Bromhexine HCl, Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, sưng phù đầu trên gia cầm | 24 tháng | LD-BP-226 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8548 | BIO-ADE+B.COMPLEX | D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng, tăng năng suất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-230 |
| 8549 | BIO-ERY-COLISONE | Colistin sulfate, Dexamethasone, Erythromycin base | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-233 |
| 8550 | BIO-DOXY-COLISONE | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phế quản, viêm phổi, CRD, C-CRD, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường ruột do E.coli, Salmonella, viêm rốn, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-235 |
| 8551 | BIO PENI-STREPTO | Dihydrostreptomycin (as sulfate), Penicillin G Procaine | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng vết thương, tụ huyết trùng, viêm phổi, dấu son trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, gà, vịt, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-237 |
| 8552 | BIO-FENBENDAZOL | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Tẩy giun, sán trên heo, bê, nghé, chó | 24 tháng | LD-BP-243 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8553 | BIO-CALCIVIT | Dicalcium Phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zinc | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 100g; 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vitamin A, D3, E và khoáng chất cho heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-257 |
| 8554 | BIO-B.COMPLEX-C | Dexpanthenol, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin nhóm B và vitamin C, tăng sức kháng trên heo, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-258 |
| 8555 | BIO-VITAFORT | Biotin, Calcium Pantothenate, Folic Acid, Kali Chlorua, Natri Bicarbonate, Natri Chlorua, Niacinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị thiếu vitamin, chậm lớn, còi cọc, mắc bệnh cấp tính, mãn tính trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-265 |
| 8556 | BIODINE | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20lít | Diệt virus, vi trùng, bào tử nấm mốc. | 24 tháng | LD-BP-266 |
| 8557 | BIO-E.COLI STOP | Colistin sulfate, Gentamicin (as Sulfate), Potassium chloride, Sodium chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | LD-BP-268 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8558 | BIO-HEPATOL+B12 | L- Lysine Hydrochloride, Methionine, Sorbitol, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị bệnh nhiễm mỡ ở gan, các trường hợp ngộ độc do độc tố từ thức ăn có nấm mốc, tăng tiết mật trên heo, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-271 |
| 8559 | BIO ANTI-E.COLI | Colistin Sulfate, Potassium Chloride, Sodium Chloride | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột như tiêu chảy, phù đầu do E.coli, thương hàn trên heo, bê, nghé, gà, vịt, cút | 24 tháng | LD-BP-272 |
| 8560 | BIO QUINO-COC | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline Sodium, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít | Trị bệnh cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gà, thỏ, heo con | 24 tháng | LD-BP-275 |
| 8561 | BIO-TETRA 200 LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, Lepto, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng rốn, vết thương, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-278 |
| 8562 | BIO ASPIRIN-C | Acetyl Salicylic acid, Ascorbic acid, Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước, chất điện giải trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | LD-BP-283 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8563 | BIO VITA-COMPLEX | Cobalt Sulfate, Folic Acid, Kali Chlorua, Lysine, Manganese Sulfate, Methionine, Natri Chlorua, Nicotinamide, Pantothenic Acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng và trị thiếu hụt vitamin, vi khoáng và các acid amin thiết yếu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-285 |
| 8564 | BIO SUPER-CALCIUM | Biotin, Calcium D Pantothenate, Calcium Gluconate, vitamin A, vitamin B6, vitamin D3, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh bại liệt, đau móng, trẹo chân, chống còi cọc trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-BP-287 |
| 8565 | BIO ANAGIN-C | Analgin, Potassium Chloride, Sodium Chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước, chất điện giải trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-BP-288 |
| 8566 | BIO SOL-B.COMPLEX | Calcium Pantothenate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, chống stress, chống nhiễm trùng, giúp mau hồi phục khi mắc bệnh trên heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-289 |
| 8567 | BIO-SELEVIT-E INJ | dl-α-Tocopheryl acetate, Sodium Selenite | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng trị thoái hoá cơ, bại liệt chân, ngộ độc sắt trên heo con | 24 tháng | LD-BP-295 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8568 | BIO-ANAZIN.C (FEVER-STOP) | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, chống stress trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-296 |
| 8569 | BIO-HEPATOL+B12 INJ | Methionine, Sorbitol, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng khả năng tiết mật, kích thích tiêu hóa, giúp ăn ngon, tăng trọng nhanh, tăng chức năng giải độc gan trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-297 |
| 8570 | BIO-NORFLOXACIN 300 | Norfloxacin, vitamin B6 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-298 |
| 8571 | BIO-ADE+B.COMPLEX PREMIX | Acid Folic, Niacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin A, D, E, vitamin nhóm B trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-BP-301 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8572 | BIO-VITAMIN C 10% PREMIX | Citric acid, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Nâng cao sức đề kháng, phòng ngừa suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, sốt cao; nhiễm khuẩn, stress do vận chuyển, thay đổi thời tiết, ghép bầy, thay đổi thức ăn, ngộ độc; bồi dưỡng sau khi khỏi bệnh trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-303 |
| 8573 | BIO-COLISTIN PREMIX | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm đa khớp, viêm rốn trên heo, gà, vịt con | 24 tháng | LD-BP-304 |
| 8574 | BIO-ERY 30% | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt, cút, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-307 |
| 8575 | BIO-AMOXICILLIN 50% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-308 |
| 8576 | BIOTIN-FORT | Biotin, Calcium Gluconate, Mg, Mn, Monocalcium Phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zn | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng bệnh về da, lông, móng trên heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-316 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8577 | BIO-SULTRIM W.S.P | Sulfachlopyridazine Sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị viêm rốn, C-CRD, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-317 |
| 8578 | BIO-COLISTIN W.S.P | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | LD-BP-318 |
| 8579 | BIO-AMINO FORT INJ | Calcium Chloride.2H2O, Dextrose, D-Pantothenol, L-Cysteine HCl, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine HCl, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, Magnesium Chloride.6H2O, Nicotinamide, Potassium chloride, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Sodium Acetate, Thiamine HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng sức đề kháng trong nhiễm trùng, suy nhược, kích thích tăng trọng trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-321 |
| 8580 | BIO-SCOUR W.S.P | Atropine (as sulfate), Neomycin (as sulfate), Streptomycin (as sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | LD-BP-324 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8581 | BIO ENRO-C | Bromhexine HCl, Enrofloxacin HCl, Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | LD-BP-326 |
| 8582 | BIO-POVIDINE | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít | Diệt virus, vi khuẩn, bảo tử nấm mốc và nguyên sinh động vật dùng để sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống | 24 tháng | LD-BP-332 |
| 8583 | BIO-VITAMIN K | Vitamin K | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Cầm máu do bị thương, phẫu thuật, xuất huyết do cầu trùng, ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-334 |
| 8584 | BIO-CEFACOL | Cefalexin (as monohydrate), Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-336 |
| 8585 | BIOXIDE | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml 1, 2, 5, 20lít | Diệt virus, vi trùng, bào tử nấm mốc, Mycoplasma | 24 tháng | LD-BP-342 |
| 8586 | BIO-CALCI FORT | Calcium Borogluconate, Magnesium Chloride | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị các bệnh thiếu calci và magnesium trên trâu, bò, heo, dê cừu | 24 tháng | LD-BP-343 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8587 | BIOTIC | Aspergillus oryzae, Bacillus Subtilis, Folic Acid, Lactobacillus acidophilus, Nicotinamide, Saccharomyces Cerevisiae, vitamin A, vitamin B1, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vitamin và vi khuẩn có lợi, tăng cường tiêu hóa, phòng ngừa viêm ruột, tiêu chảy, phù đầu trên gia súc, gia cầm, thú cưng | 24 tháng | LD-BP-346 |
| 8588 | BIO-ELECTROJECT | Calcium Chloride, Dextrose Monohydrate, Magnesium Chloride, Potassium Chloride, Sodium Chloride, Sodium Lactate, Sorbitol | Dung dịch tiêm | Ống chai lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Cung cấp chất điện giải, trị tiêu chảy, ói, ngộ độc trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-348 |
| 8589 | BIOSEPT | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Dioctyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Octyl decyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Sát trùng, diệt virus, vi khuẩn, bảo tử, nấm mốc, Mycoplasma | 24 tháng | LD-BP-350 |
| 8590 | BIO-TYLOSULFADOXIN-C | Sulfadoxine, Tylosin (as tartrate), vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên heo, gà, vịt | 24 tháng | LD-BP-353 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8591 | BIO-B.COMPLEX FORT | Adenosine Triphosphate (ATP), Cyanocobalamin, D-Panthenol, Niacinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamine HCl | Dung dịch tiêm | Ống chai lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng cường sinh lực, kích thích thèm ăn, kích thích tăng trọng, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-358 |
| 8592 | BIO-VITAMIN K (WSP) | Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Cầm máu trong trường hợp xuất huyết ngoại biên, đường ruột do nhiễm trùng cấp tính, nhiễm cầu trùng hoặc ký sinh trùng. Ngăn ngừa chảy máu trong trường hợp cắt mỏ, cắt đuôi, phẫu thuật trên heo, gà, vịt | 24 tháng | LD-BP-365 |
| 8593 | BIO-CALCIMAX | Boric acid, Calcium D-Saccharate, Calcium Glucoheptonate, Calcium Gluconate | Dung dịch tiêm | Ống chai lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị thiếu calci trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-370 |
| 8594 | BIO-CLOROCOC | Diaveridine (as HCl), Sulfachloropyrazine (as Sodium Monohydrate), vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị cầu trùng, thương hàn, bạch lỵ, nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, heo, gà, cút | 24 tháng | LD-BP-372 |
| 8595 | BIO-COLI | Colistin sulfate, Paracetamol, Tylosin (as tartrate), vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, hồng lỵ, nhiễm trùng hô hấp trên heo. viêm ruột tiêu chảy, thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | LD-BP-374 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8596 | BIO-COLI.SP | Colistin Sulfate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can: | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị tiêu chảy phân trắng vàng, lẫn máu trên heo con | 24 tháng | LD-BP-375 |
| 8597 | BIO-SONE | Bromhexine HCl, Lidocaine HCl, Oxytetracycline HCl, Prednisolone, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống chai lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm khớp, đau móng, viêm đường tiết niệu, tử cung, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-380 |
| 8598 | BIOXINIL | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Ống chai lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị sán lá gan, sán lá dạ cỏ, giun phổi, giun tròn trên trâu bò, dê cừu và các loài giun móc trên chó. | 24 tháng | LD-BP-382 |
| 8599 | BIO-A.T.P PLUS | Adenosine Triphosphate (ATP), Cyanocobalamin, Sodium selenite | Dung dịch tiêm | Ống chai lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các trường hợp đi đứng yếu ớt do suy nhược, yếu cơ, teo cơ, bệnh cơ trắng hoặc viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó | 24 tháng | LD-BP-383 |
| 8600 | BIO-CALPHOS | Calcium Chloride, Cobalt Sulfate, Copper Chloride, Magnesium Chloride, Manganese Chloride, P2O5, Zinc Chloride | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị thiếu khoáng chất trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-384 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8601 | BIO-DEWORMER | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị sán lá gan, giun phổi, các loại giun tròn đường ruột, sán dây trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-386 |
| 8602 | BIO-TYLOSIN DC | Bromhexine HCl, Dexamethasone, Thiamphenicol, Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Ống chai lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, bê nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. Trị CRD, C-CRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu trên gia cầm | 24 tháng | LD-BP-392 |
| 8603 | BIO-SHAMPOO 1 (CARE) | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can, gói | 5, 7,5, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Tẩy sạch ve, rận, bọ chét. Khử mùi hôi lông, giúp lông óng mượt trên heo nái, chó. | 24 tháng | LD-BP-393 |
| 8604 | BIO-SHAMPOO 2 (SKIN) | Amitraz, D-Panthenol, Ketoconazole, Permethrin, vitamin B6, vitamin E | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can, gói | 5, 7,5, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 230, 250, 400, 450, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Phòng, trị ghẻ do demodex, sarcoptes, tẩy sạch ve, rận, bọ chét, khử mùi hôi lông, giúp lông óng mượt, ngừa rụng lộng trên chó. | 24 tháng | LD-BP-394 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8605 | BIO-SHAMPOO 3 (PET) | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can, gói | 5, 7,5, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Diệt sạch ghẻ, rận, bọ chét, ve, chống hôi lông, rụng lông, giúp da luôn khỏe mạnh trên chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-395 |
| 8606 | BIO-LOVELY PETS | D-Panthenol, Polyquaternium, vitamin B6, vitamin E | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can, gói | 5, 7,5, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Chống rụng lông, giúp lông siêu mượt. Khử mùi hôi, chống khô da trên thú cưng | 24 tháng | LD-BP-397 |
| 8607 | BIO-NORFLOX | Bromhexine, Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-398 |
| 8608 | BIO-PROZYME | Amylase, Bacillus Subtilis, Lipase, Protease, Saccharomyces Cerevisiae, Xylanase, β Glucanase | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng sức đề kháng, khả năng tiêu hóa thức ăn, ngăn ngừa tiêu chảy do thức ăn khó tiêu trên heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-399 |
| 8609 | BIO-CALCI PLUS | Dicalcium Phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng chống bệnh ngoài da, đau móng trên trâu, bò, heo. Trị xốp xương, vỏ trứng mỏng trên gà đẻ, vịt đẻ, cút đẻ. | 24 tháng | LD-BP-400 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8610 | BIO-SORBITOL+B12 | DL-Methionine, L-Lysine HCl, Sorbitol, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng tiêu hóa, phòng ngừa ngộ độc do độc tố của nấm mốc, bệnh gan nhiễm mỡ, giúp hồi phục cơ thể sau các bệnh nhiễm trùng trên heo, heo con, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-402 |
| 8611 | BIO-KITASULTRIM | Kitasamycine, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, CRD trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-403 |
| 8612 | BIO-CEFATIN | Cefalexin monohydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng; viêm ruột tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Shigella; viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp ở trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-404 |
| 8613 | BIO-ZURILCOC | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 60, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng, trị cầu trùng trên gà, thỏ | 24 tháng | LD-BP-406 |
| 8614 | BIO-TETRA MAS | Oxytetracycline, Prednisolone | Thuốc mỡ bơm vú | Ống, hộp | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm vú trên bò sữa, trâu, bò giống, phòng viêm vú khi cạn sữa | 24 tháng | LD-BP-408 |
| 8615 | BIO-NEO MAS | Amoxicillin Trihydrate, Neomycine Sulfate | Thuốc mỡ bơm vú | Ống, hộp | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm vú trên bò sữa, trâu, bò giống, phòng ngừa viêm vú khi cạn sữa. | 24 tháng | LD-BP-409 |
| 8616 | BIO-BROMHEXINE W.S.P | 3-(2-Methoxyphenoxy)-propane-1,2- diol, Bromhexine HCl, Prednisolone | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | LD-BP-411 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8617 | BIO-OTC | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu son, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, trâu, bò trị CRD, CRD-complex, viêm rốn, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | LD-BP-414 |
| 8618 | BIO-DOXYCYCLIN 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10kg | Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy trên gia cầm, heo | 24 tháng | LD-BP-415 |
| 8619 | BIO-TYLAN FORT | Sulfa chloropyridazine, Tylosin (as tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10kg | Trị CRD, CRD kết hợp E. coli, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | 24 tháng | LD-BP-416 |
| 8620 | BIO-DEXAZINE | Analgin, Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm kết hợp hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-417 |
| 8621 | BIO-VAGILOX | Norfloxacin | Thuốc viên | Viên | 5, 10g | Trị viêm tử cung trên heo nái, bò | 24 tháng | LD-BP-420 |
| 8622 | BIO-VAGILIN | Oxytetracycline | Thuốc viên | Viên | 5, 10g | Trị viêm tử cung trên heo | 24 tháng | LD-BP-421 |
| 8623 | BIO-TYLAN 500 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | LD-BP-422 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8624 | BIO CALCI-PC | Calcium, Phosphorus, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bại liệt, chống còi xương, sốt sữa do thiếu canxi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-423 |
| 8625 | BIO-PENI.G | Penicillin G sodium | Thuốc bột pha tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm lở da, nhiễm trùng sau phẫu thuật, viêm khớp, dấu son do Staphyloccus spp., Clostridium spp., Streptococcus spp., Erysipelothrix rhusiopathiae trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo lớn | 24 tháng | LD-BP-424 |
| 8626 | BIO-BROMDEXA | Bromhexine, Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, long đờm trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-425 |
| 8627 | BIO-SHAMPOO 5 (DERMA) | Amitraz, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, gói, can | 2, 5, 7, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 5 lít | Phòng, trị bệnh ghẻ do demodex, sarcoptes, bọ chét trên chó | 24 tháng | LD-BP-426 |
| 8628 | BIO-TOBCINE | Tobramycin Sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. Trị CRD, thương hàn trên gà, vịt | 24 tháng | LD-BP-427 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8629 | BIO-CALCIPADE | Calcium, Chlorua, Cobalt, Copper, Iron, Magnesium, Manganese, Phosphorus, Selenium, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh do thiếu calcium, phospho trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-428 |
| 8630 | BIO-FLORSONE | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, sưng phù đầu, nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-429 |
| 8631 | BIO-PENSTREP | Penicillin G Sodium, Streptomycin Sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, Lepto, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-430 |
| 8632 | BIO-MARCOSONE | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm phổi dính sườn (APP), suyễn heo, tụ huyết trùng, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, cừu trị CRD, CRD kết hợp E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-431 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8633 | BIO-ALBEN | Albendazole | Thuốc viên | Viên | 1, 5g | Tẩy giun sán: sán lá gan, giun phổi, giun đũa, giun xoăn. | 24 tháng | LD-BP-432 |
| 8634 | BIO-CLORMECTIN | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Tẩy giun phổi, giun tròn ký sinh ở ruột, sán lá gan, ghẻ, bọ chét. | 24 tháng | LD-BP-433 |
| 8635 | BIO-GENTADROP | Dexamethasone, Gentamycin (as sulfate) | Dung dịch nhỏ mắt | lọ | 5, 10, 20ml | Trị viêm mắt do nhiễm trùng. | 24 tháng | LD-BP-434 |
| 8636 | BIO-SPECLIN | Lincomycin HCl, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Đặc trị viêm phổi do Mycoplasma | 24 tháng | LD-BP-435 |
| 8637 | BIO-COCCI 33 | Sulfaclozine | Thuốc bột uống | Hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g 1kg; 10, 25kg | Đặc trị bệnh cầu trùng trên gà, lợn con, bê, nghé. | 24 tháng | LD-BP-436 |
| 8638 | BIO-NAZEN | Antipyrine, Diminazene aceturate | Thuốc bột pha tiêm | Ống, chai, lọ, gói | 1.305, 2.610, 13.050g; 32.625, 65.250g | Trị ký sinh trùng đường máu: Tiên mao trùng, lê dạng trùng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lạc đà, hươu, nai, chó. | 24 tháng | LD-BP-437 |
| 8639 | BIO-METASAL | Butaphosphan, vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Điều chỉnh rối loạn trao đổi chất do thiếu dinh dưỡng, do mắc bệnh. | 24 tháng | LD-BP-439 |
| 8640 | BIO-FINIL | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Diệt ve, rận, bọ chét ở chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-440 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8641 | BIO-SHAMPOO 4 (JOLIE) | D-Panthenol, Polyquaternium, vitamin B6, vitamin E | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ, can | 5, 7,5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 400, 450, 500ml; 1, 5, 20 lít | Khử mùi hôi, làm sạch lông, chống rụng lông | 24 tháng | LD-BP-442 |
| 8642 | BIO-LEVAMIDE | Levamisole (as HCl), Niclosamide | Thuốc viên | Viên | 650, 800mg; 1, 5g | Tẩy giun, sán trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-444 |
| 8643 | BIO-COLIMUTIN FORT | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-445 |
| 8644 | BIO-APRACIN 200 | Apramycin (as sulfate) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 60, 100, 150ml | Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-446 |
| 8645 | BIO-FLUM OS | Flumequine | Hỗn dịch uống | Chai, can, ống bơm | 20, 50, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-447 |
| 8646 | BIO-NEW DIARRHEA STOP | Gentamicine (as sulfate) | Dung dịch uống | Chai, can, ống bơm | 20, 50, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên heo con, bê, nghé. | 24 tháng | LD-BP-448 |
| 8647 | BIO FLOR-DOXY | Doxycycline (as hyclate), Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-449 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8648 | BIO-DANOSONE | Danofloxacin (as mesylate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi cấp tính trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-BP-452 |
| 8649 | BIO-SPECLIN FOR DOGS | Lincomycin (as HCl), Spectinomycin (as HCl) | Thuốc viên | Viên | 300mg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên chó. | 24 tháng | LD-BP-453 |
| 8650 | BIO-ERYMAX | Erythromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-454 |
| 8651 | BIO-RANTEL | Praziquantel, Pyrantel pamoate | Thuốc viên | Viên | 250, 600mg | Tẩy giun sán chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-455 |
| 8652 | BIO-GLUCOSE 5% | Glucose | Dung dịch tiêm | Chai | 250, 500ml; 1 lít | Cung cấp nước, cung cấp năng lượng trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-456 |
| 8653 | BIO-AMPI+ERY | Ampicillin (as Trihydrate), Erythromycin (as Thiocyanate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 30, 50, 100, 250, 500g 1, 10, 25kg | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khí quản, CRD trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | LD-BP-457 |
| 8654 | BIO-AMOX+TYLOSIN | Amoxicillin (as Trihydrate), Tylosin (as Tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp: | 10, 30, 50, 100, 250, 500g 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-458 |
| 8655 | BIO-COC | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 10, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con, bê, nghé. | 24 tháng | LD-BP-459 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8656 | BIO-FLOR 10% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 60, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng do E.coli, Haemophilus paragallinarum, Tụ huyết trùng, Salmonella, Shigella, Staphylococcus aureus, Staphylococcus pyogenes trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-460 |
| 8657 | BIO-CEP 5 | Ceftiofur (as HCl) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-461 |
| 8658 | BIO-DOXY FORT | Bromhexine HCl, Doxycycline HCl, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, lon | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-462 |
| 8659 | BIO GENTA-TYLO | Gentamycin Sulfate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, lon | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-463 |
| 8660 | BIO-AMPI COLI MAX | Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulphate, Paracetamol, Potassium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, lon, xô | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-464 |
| 8661 | BIO-AMPI COLI | Ampicillin Trihydrate, Colistin Sulphate, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, lon | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-465 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8662 | BIO-PROGESTERON E | Progesterone, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Ngăn ngừa sự co thắt tử cung trong thời gian mang thai, giúp an thai, phòng ngừa sẩy thai. Điều trị chậm lên giống hoặc lên giống liên tục trên trâu bò, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | LD-BP-466 |
| 8663 | BIO-ALBENOL 2,5% PLUS | Albendazole, Cobalt, Selenium | Hỗn dịch uống | Chai | 60, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị sán lá gan, giun phổi và các loại giun tròn đường ruột trưởng thành, chưa trưởng thành và trứng ở trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-467 |
| 8664 | BIO-AMOX.CLAV | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, bê, chó, mèo, lợn | 24 tháng | LD-BP-468 |
| 8665 | BIO-CEPTIOFUR | Ceftiofur Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1, 4, 5, 10, 20g | Trị bệnh do E.coli, tiêu chảy phân trắng, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm rốn trên gà, vịt; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn; viêm đường tiết niệu trên chó; Khống chế tỉ lệ chết sớm ở gà 1 ngày tuổi. | 24 tháng | LD-BP-469 |
| 8666 | BIO-LEVAXANTEL | Levamisole (as HCl), Praziquatel | Hỗn dịch uống | Chai, can | 60, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng và trị sán dây, giun đũa, giun kim, giun phổi, giun tóc, giun xoăn trên gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-470 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8667 | BIO-TILMICOSIN | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 10, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, CRD trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-471 |
| 8668 | BIO-TULACIN 100 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | LD-BP-472 |
| 8669 | BIO-FLORSONE 400 LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-BP-473 |
| 8670 | BIO-GENTA MAS | Cephalexin monohydrate, Gentamycin sulfate | Hỗn dịch dùng ngoài | Syringe | 5, 10, 20ml | Trị viêm vú trên bò sữa, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-474 |
| 8671 | BIO-DIFLOXACIN 5% INJ | Difloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm âm đạo, viêm bàng quang, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-475 |
| 8672 | BIO-DIFLOXACIN 10% INJ | Difloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm âm đạo, viêm bàng quang, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-BP-476 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8673 | BIO-DIFLOXACIN 5% ORAL | Difloxacin | Dung dịch uống | Chai | 60, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng viêm ruột ỉa chảy, thương hàn, phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phổi, bạch lỵ, CRD, sổ mũi, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên bê nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-477 |
| 8674 | BIO-DIFLOXACIN 10% ORAL | Difloxacin | Dung dịch uống | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng viêm ruột ỉa chảy, thương hàn, phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phổi, bạch lỵ, CRD, sổ mũi, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên bê nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-478 |
| 8675 | BIO-TYLODOX PLUS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-479 |
| 8676 | BIO-GUARD | Benzalkonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | LD-BP-480 |
| 8677 | BIO-CEFQUIN | Cefquinome (as Sulphate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm da, nhiễm trùng huyết do E. coli, viêm vú cấp tính, MMA, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, heo. | 24 tháng | LD-BP-481 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8678 | BIO-SPIRALIN | Lincomycin HCl, Spiramycin Adipate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh sản, tiết niệu, khớp trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-482 |
| 8679 | BIO-DOXYGEN (W.S.P) | Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-483 |
| 8680 | BIO-CEFQUIN L.A 7.5% | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-484 |
| 8681 | BIOKON | Malic acid, Postassium monopersulphate | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe cộ. | 24 tháng | LD-BP-485 |
| 8682 | BIO-KETOSOL 100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, giảm phù nề và kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-486 |
| 8683 | BIO-MARBO 50 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo. | 24 tháng | LD-BP-487 |
| 8684 | BIO-FLOR.TYLO LA | Florfenicol, Tylosin (as Tartrate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, E.coli, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-488 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8685 | BIO-AMOXYCOLI | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-489 |
| 8686 | BIO-CEP MAS | Ceftiofur (as the hydrochloride salt) | Thuốc mỡ bơm vú | Ống, hộp | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm vú do Staphylococcus aureus, Streptococcus dysgalactiae, E. coli trên bò, dê, cừu đang cho sữa. | 24 tháng | LD-BP-490 |
| 8687 | BIO-CEP MAS FORT | Ceftiofur Equivalents (as the hydrochloride salt) | Thuốc mỡ bơm vú | Ống, hộp | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm vú do Staphylococcus aureus, Streptococcus dysgalactiae, Streptococcus uberis trên bò, dê, cừu giai đoạn khô sữa. | 24 tháng | LD-BP-491 |
| 8688 | BIO-FLUNIXIN | Flunixin (as Meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên heo, trâu, bò, chó, ngựa. | 24 tháng | LD-BP-492 |
| 8689 | BIO-SULTRIM 24% INJ | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | heo, trâu, bò, dê, cừu: Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-493 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8690 | BIO-MARBO 100 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi dính sườn (App), suyễn heo (do Mycoplasma), tụ huyết trùng, sưng phù đầu, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa (M.M.A) trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-494 |
| 8691 | BIO-AMOX 70 WSP | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, E.coli, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-495 |
| 8692 | BIO-DOXY 75 WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị CRD, CRD ghép với E.coli, viêm mũi, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp trên heo, bê, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-496 |
| 8693 | BIO-ENRO 50 WSP | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp như viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, E.coli, khò khè, CRD, tụ huyết trùng trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-497 |
| 8694 | BIO-FLUM 50 WSP | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-498 |
| 8695 | BIO-KIMOX WSP | Amoxicillin trihydrate, Kitasamycin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-499 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8696 | BIO-LEVA 75 WSP | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị giun tròn đường ruột, giun mắt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-500 |
| 8697 | BIO-TYLAN 75 WSP | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp như CRD, viêm xoang mũi, viêm phổi dính sườn, thở thể bụng (App), suyễn heo do Mycoplasma, hồng lỵ, viêm khớp, đau móng trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-501 |
| 8698 | BIO-LINCO-SPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa như viêm phổi, suyễn heo do Mycoplasma, CRD, CRD kết hợp với E.coli, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, sưng phù đầu, viêm túi khí, viêm khớp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-502 |
| 8699 | BIO-TILMI 30% LA | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm móng, viêm vú trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | LD-BP-503 |
| 8700 | BIO-FLOR 50% PREMIX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp như viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, E.coli, CRD, khò khè, tụ huyết trùng trên heo, bê, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-504 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8701 | BIO-AMINOZYME | Aspergillus oryzae, Bacillus Subtilis, Lactobacillus acidophilus, Lysine, Methionine, Saccharomyces Cerevisiae | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Tăng cường chức năng tiêu hóa, ngăn ngừa các bệnh đường ruột | 24 tháng | LD-BP-505 |
| 8702 | BIO-NACL 0,9% | NaCl | Dung dịch tiêm truyền | Chai, lọ | 250ml; 500ml; 1 lít | Cấp bù nước, muối khoáng khi bị tiêu chảy, mất nước, sốt cao, mất máu ở trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-506 |
| 8703 | BIO-LACTATED RINGER'S | Calci clorid.2H2O, Kali clorid, Natri clorid, Natri lactat | Dung dịch tiêm truyền | Chai, lọ | 250ml; 500ml; 1 lít | Cung cấp năng lượng và chất điện giải. | 24 tháng | LD-BP-507 |
| 8704 | BIO-HEPATOL ORAL | Betain HCl, D-Methionin, Monosodium Glutamate, Sodium Benzoate, Sorbitol, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500ml , 1 lít, 5 lít | Tăng cường chức năng giải độc gan, ngăn chặn tích mỡ trong gan gây tổn thương gan trên gia cầm đẻ trứng. | 24 tháng | LD-BP-508 |
| 8705 | BIO-MAS BLUE | Ampicillin (as Trihydrate), Cloxacillin (as benzathine) | Thuốc mỡ bơm vú | Ống, hộp | 10ml; 20ml | Trị bệnh viêm vú cho trâu, bò, dê và cừu trong thời gian cạn sữa. | 24 tháng | LD-BP-509 |
| 8706 | BIO-MAS RED | Ampicillin (as Trihydrate), Cloxacillin (as benzathine) | Thuốc mỡ bơm vú | Ống, hộp | 10ml; 20ml | Trị viêm vú cho trâu, bò, dê, cừu trong thời gian khai thác sữa. | 24 tháng | LD-BP-510 |
| 8707 | BIO-CEFQUIN MAS | Cefquinome (as Sulphate) | Thuốc mỡ bơm vú | Ống, hộp | 10ml; 20ml | Trị viêm vú cấp tính trên trâu, bò, dê, cừu. | 24 tháng | LD-BP-511 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8708 | BIO-CEFQUIN MAS FORT | Cefquinome (as Sulphate) | Thuốc mỡ bơm vú | Ống, hộp | 10ml; 20ml | Trị viêm vú cho trâu, bò, dê, cừu do vi khuẩn gây ra trong thời kỳ cạn sữa. | 24 tháng | LD-BP-512 |
| 8709 | BIO-NEO.NYSTA | Neomycin, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị bệnh nấm phổi ở vịt, gà, ngỗng, đà điểu, chim cút, heo, bê, nghé, dê, cừu, trâu, bò | 24 tháng | LD-BP-513 |
| 8710 | BIO-CALCIUM PLUS | Biotin, Calcium lactate, Cobalt, Copper, Iodine, Iron, Magnesium, Manganese, Selenium, vitamin D3, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Ngăn ngừa sốt sữa sau khi sinh, đau móng, bại liệt sau khi sinh. | 24 tháng | LD-BP-514 |
| 8711 | BIO-FLOR+DOXY WSP | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị CRD, CRD kết hợp E.coli, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, thương hàn, tiêu chảy trên gà, vịt, cút.<br>Trị bệnh thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn heo, viêm tử cung, viêm vú trên heo, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-515 |
| 8712 | BIO-BLUE SPRAY | Blue Methylene, Neomycin sulfate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị đau móng, nứt móng, nhiễm trùng vết thương, vết mổ thiến. | 24 tháng | LD-BP-516 |
| 8713 | BIO-MICRO TRỨNG | DL-Methionine, L-Lysine, L-Threonine, L-Tryptophan | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng trị các bệnh thiếu hụt acid amin thiết yếu cho gà đẻ, vịt đẻ và cút đẻ | 24 tháng | LD-BP-517 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8714 | BIO-MICRO | DL-Methionine, L-Lysine, L-Threonine, L-Tryptophan | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng trị các bệnh thiếu hụt acid amin thiết yếu cho heo. | 24 tháng | LD-BP-518 |
| 8715 | BIOMIX TRỨNG | Biotin, Choline, Co, Cu, DL-Methionine, Fe, Folic Acid, I, L-Lysine, Mn, Niacin, Pantothenic Acid, Se, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zn | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh thiếu hụt vitamin, vi khoáng và acid amin cần thiết cho gà đẻ, vịt đẻ và cút đẻ. | 24 tháng | LD-BP-519 |
| 8716 | BIOTIN-CALCI | Biotin, Calcium, Co, Cu, DL-Methionine, Fe, I, L-Lysine, L-Threonine, Mg, Mn, Na, Phosphorus, Se, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zn | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng và trị các trường hợp bị thiếu hụt vitamin, khoáng và các acid amin thiết yếu trên bò, dê, cừu giai đoạn nuôi thịt. | 24 tháng | LD-BP-520 |
| 8717 | BIO-AMOXYCOL INJ | Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm vú, viêm tử cung, đau móng, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-521 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8718 | BIO-PROST | Cloprostenol (Sodium) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị lên giống thầm lặng, gây động dục đồng loạt, viêm tử cung, kích thích đẻ sớm, gây sẩy thai, tống thai chết lưu trên trâu, bò, ngựa, heo. | 24 tháng | LD-BP-522 |
| 8719 | BIO-NUTRI CARE | Calcium Pantothenate, Folic Acid, Iodine, Iron, Magnesium, Manganese, Nicotinamide, Thiamine HCl (B1), vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D, vitamin E | Gel | Ống, gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 500g | Phòng trị thiếu vitamin và khoáng chất, hồi phục nhanh chóng sau khi bệnh hoặc phẫu thuật trên heo con, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-523 |
| 8720 | BIO-CLAMOX | Amoxicillin (as Trihydrate), Clavulanic acid (as potassium) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ, gói | 240, 480 mg; 2, 2.4, 4, 6, 12g | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm tử cung, viêm vú tiềm ẩn, nhiễm trùng đường niệu, nhiễm trùng vết thương, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-524 |
| 8721 | BIO-BACTAL | Cefquinome (as Sulphate) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ, gói | 61, 122, 610mg; 1.525, 3.050g | Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm xoang mũi trên gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-525 |
| 8722 | BIO-NORFLOXACIN 300 ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-526 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8723 | BIO-SELEVIT+E ORAL | Selenium, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng trị sự thiếu hụt vitamin E và selenium trên bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-527 |
| 8724 | BIO-PARA KC New | Paracetamol, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Hạ sốt, phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-528 |
| 8725 | BIO-GLUCO.VIT K-C | Sorbitol, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Chống nóng, giải nhiệt, giải độc, giảm stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-529 |
| 8726 | BIO-BENDAZOL | Albendazole, Triclabendazole | Thuốc viên | Viên | 600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g | Trị giun phổi, giun dạ múi khế, sán lá gan, sán dây trên trâu, bò, dê cừu | 24 tháng | LD-BP-530 |
| 8727 | BIO-RANTEL PLUS | Febantel, Praziquantel, Pyrantel embonate | Thuốc viên | Viên | 600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g | Trị giun đũa, giun móc, giun tóc và sán dây trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-531 |
| 8728 | BIO-MECTIN TABS | Ivermectin | Thuốc viên | Viên | 600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g | Phòng và trị giun phổi, giun tròn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-BP-532 |
| 8729 | BIO-ANTI MAS | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng núm vú sau vắt sữa trên bò | 24 tháng | LD-BP-534 |
| 8730 | BIO-CEFTIFEN | Ceftiofur (as HCl), Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, viêm da, viêm thối móng, viêm khớp, nhiễm trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-BP-535 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8731 | BIO-CALCI PET | Calcium, Fluorine, Phosphorus, vitamin D3 | Thuốc viên | Viên | 200, 500, 600, 800 mg; 1, 2,5, 3, 5g | Trị bệnh yếu xương, loãng xương, cung cấp canxi và phốt pho cho chó | 24 tháng | LD-BP-536 |
| 8732 | BIO-DOXY TABS | Doxycycline (as hyclate) | Thuốc viên | Viên | 250, 600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo con, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-537 |
| 8733 | BIO-SULFATRIME | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc viên | Viên | 600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, dê, cừu, bò thịt, ngựa và heo. | 24 tháng | LD-BP-538 |
| 8734 | BIO-DOXY.COLIVIT | Calcium pantothenate, Colistin Sulfate, DL-Methionine, Doxycycline HCl, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm rốn, lòng đỏ không tiêu, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, chảy nước mũi, nước mắt, phòng chống stress trên gà, vịt, cút con | 24 tháng | LD-BP-539 |
| 8735 | BIO-TETRA TABS | Chlortetracycline HCl | Thuốc viên | Viên | 600, 800 mg; 1, 2,5, 5, 10g | Trị viêm tử cung trên trâu, bò | 24 tháng | LD-BP-540 |
| 8736 | BIO-CEFTRI-BACTAM | Ceftriaxone Sodium, Sulbactam Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm màng não trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó và gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-541 |
| 8737 | BIO-DICLOFENAC | Diclofenac (as sodium) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-542 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8738 | BIO-TOLFEN | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-543 |
| 8739 | BIO-VITASOL GRANULA | Ca Pantothenate, Co, Fe, Folic Acid, K, Methionine, Mn, Na, Niacinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zn | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-544 |
| 8740 | BIO-HALQUINOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-545 |
| 8741 | BIO-FLUNAZOLE | Fluconazole, Neomycine sulfate, vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nấm phổi, nấm diều, nấm ruột trên gà, vịt. | 24 tháng | LD-BP-546 |
| 8742 | BIO-SULDOX | Doxycycline HCl, Sulfamonomethoxine sodium, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đầu đen, ký sinh trùng đường máu, cầu trùng, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-547 |
| 8743 | BIO-AMPISUL | Ampicillin, Sulfadimethoxin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-548 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8744 | BIO-TYLOFLOR | Florfenicol, Tylosin as tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm đa xoang khớp, viêm hồi tràng trên heo; trị CRD, C-CRD, bệnh sưng phù đầu, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy, lòng đỏ không tiêu trên gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-549 |
| 8745 | BIO-FUNGICIDE INJ | Fluconazole | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nấm phổi, nấm diều, nấm đường ruột, nấm đường sinh dục, nấm da, nấm lông trên heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-550 |
| 8746 | BIO-MELOXICAM INJ | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau trên chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-551 |
| 8747 | BIO-UROPIN | Urotropin (methenamine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Lợi tiểu, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-BP-552 |
| 8748 | BIO-GONATROPIN | Gonadorelin (acetate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích rụng trứng, trị u nang nang noãn của buồng trứng, tăng khả năng đậu thai trên bò, ngựa. | 24 tháng | LD-BP-553 |
| 8749 | BIO-DOXY LA | Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, viêm da tiết dịch, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-BP-554 |
| 8750 | BIO-DORATIN LA | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị giun tròn, chí, ghẻ, ve, rận trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | LD-BP-555 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8751 | BIO-DICLACOC 1% | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên heo con, cừu, dê, bê, nghé, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-556 |
| 8752 | BIO-FUNGICIDE ORAL | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 60, 120, 150, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nấm phổi, nấm diều, nấm đường ruột trên vịt, gà | 24 tháng | LD-BP-557 |
| 8753 | BIO-PHOXIM | Phoxim | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị ve, rận, bọ chét, ruồi, mòng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-558 |
| 8754 | BIO-AMITRAZ 12.5% | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị ghẻ, ve, rận, bọ chét trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó. | 24 tháng | LD-BP-559 |
| 8755 | BIO-GENTAZOL | Betamethasone, Clotrimazole, Gentamicin (as sulfate) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20ml | Trị viêm tai ngoài trên chó. | 24 tháng | LD-BP-560 |
| 8756 | BIO-GENTA SPRAY | Betamethasone, Gentamycin (as sulfate) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng vết thương sau khi mổ, thiến, cắt đuôi, cắt tai trên chó. | 24 tháng | LD-BP-561 |
| 8757 | BIO PARA-C | Acetyl Salicylic acid, Ascorbic acid, Paracetamol, Potassium Chloride, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Chống stress, chống mất nước, chất điện giải trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-562 |
| 8758 | BIO-IVERMECTIN 0,6% | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-563 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8759 | BIO-ENROFLOXACIN 30% ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500, 1 lít, 5 lít | Trị C.R.D, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khớp trên heo con, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-564 |
| 8760 | BIO-AMPRO 600 | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-565 |
| 8761 | BIO-DELTOX | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 60, 120, 150, 250, 500ml;, 1, 5, 10, 20 lít | Diệt côn trùng trong trang trại chăn nuôi như: ruồi, muỗi, kiến, gián và các loại ký sinh trùng bám lên da hút máu gia súc, gia cầm như: rận, ghẻ, ve, bọ chét, mạt gà | 24 tháng | LD-BP-566 |
| 8762 | BIO FLOR-DOXY ORAL | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 60, 120, 150, 250, 500ml;, 1, 5, 10, 20 lít | Trị thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, E.coli; Tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, sưng phù đầu, viêm tử cung, viêm vú trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-567 |
| 8763 | BIO-VITAMIN C 50% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-BP-568 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8764 | BIO-TIAMULIN 50% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, lỵ, viêm hồi tràng, lepto trên lợn; CRD, CCRD, viêm khớp trên gà | 24 tháng | LD-BP-569 |
| 8765 | BIO-TIDOX 30 | Doxycycline, Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm đa xoang khớp, lỵ, viêm phổi màng phổi, lỵ, viêm hồi tràng, lepto trên lợn; CRD, CCRD, viêm khớp trên gà | 24 tháng | LD-BP-570 |
| 8766 | BIO-CEVIT EXTRA | Acid Citric, Betaine, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-572 |
| 8767 | BIO-IMIDA SPOT | Imidacloprid, Moxidectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, tuýp | 0,4, 1, 2, 2,5, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml; 1 lít | Trị ghẻ, bọ chét, rận, giun phổi, giun đũa, giun móc, giun tóc, giun tim trên chó. | 24 tháng | LD-BP-573 |
| 8768 | BIO-FINIL SPOT | (S)-Methoprene, Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, tuýp | 0.67, 1, 1.34, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml; 1 lít | Trị và phòng ngừa ve, bọ chét trên chó. | 24 tháng | LD-BP-574 |
| 8769 | BIO-STOP FEVER | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt, giải nhiệt khi thời tiết nóng bức trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-BP-575 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8770 | BIO-AMOXICILLIN 20% | Amoxicillin Trihydrate | Bột uống | Gói, hộp, bao: | 10, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | LD-BP-576 |
| 8771 | BIO-MELOX INJ | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt trên bò, ngựa, lợn | 24 tháng | LD-BP-577 |
| 8772 | BIO-BMD | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy trên lợn và gia cầm | 24 tháng | LD-BP-578 |
| 8773 | BIO-BUTAMIN ORAL | Butafosfan, vitamin B12 (cyanocobalamin) | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Chống stress, tăng sức kháng bệnh. Tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trong thức ăn. Giúp tăng trọng nhanh, tăng tỷ lệ đẻ trứng trên gia cầm. Cải thiện chức năng gan. | 24 tháng | LD-BP-579 |
| 8774 | BIO-CEFAXIME | Cefotaxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Ống, chai, lọ, gói | 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 75, 100g | Trị sưng phù đầu, nhiễm trùng huyết, bại huyết, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm da, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng đường sinh dục và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | LD-BP-580 |
| 8775 | BIO-CLEAR SPRAY | Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500, 1, 5, 10, 20 lít | Trị viêm da, kháng khuẩn, kháng nấm, dưỡng ẩm và giúp phục hồi làn da khô hư tổn trên chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-581 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8776 | BIOSEPT NEW | Alkyl dimethylbenzyl ammonium chloride, Didecy ldimethyl ammonium chloride, Dioctyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Octyl decyldimethyl ammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus | 24 tháng | LD-BP-582 |
| 8777 | BIO-VALOSIN WSP | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm hồi tràng, hồng lỵ trên heo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp do Mycoplasma gallisepticum, bệnh ORT do Ornithobacterium rhinotracheale, bệnh viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens trên gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-583 |
| 8778 | BIO-DISIN FORT | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, bình | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm mốc; sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-584 |
| 8779 | BIO-GAMICIN | Gamithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-BP-585 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8780 | BIO-CHYMOBEST | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, chống phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, gia cầm. | 24 tháng | LD-BP-586 |
| 8781 | BIO-VALOSIN 250 | Tylvalosin (as tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm, heo. | 24 tháng | LD-BP-587 |
| 8782 | BIO-CHYMOBEST ORAL | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Kháng viêm, giảm đau, làm tan phù nề do dịch viêm, tan máu bầm trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-588 |
| 8783 | BIO-CLEAN EARS | Lactic Acid, Salicylic acid | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Làm sạch tai, làm sạch các mô hoại tử, các mảnh vụn của vùng tai bị tổn thương của chó, mèo. | 24 tháng | LD-BP-589 |
| 8784 | BIO-MELOXICAM TABS | Meloxicam | Thuốc viên | Hộp, vỉ | 250, 600, 800mg; 1, 2.5, 5, 10g | Kháng viêm, giảm đau hệ thống cơ xương, khớp mãn tính và cấp tính. Giảm đau, kháng viêm sau phẫu thuật xương hoặc mô mềm trên chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-590 |
| 8785 | NƯỚC PHA TIÊM | Nước vô trùng | Dung môi pha tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 80, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Dùng làm dung môi hòa tan các thuốc bột pha tiêm hoặc pha loãng các chế phẩm thuốc tiêm trước khi sử dụng | 24 tháng | LD-BP-591 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8786 | BIO-GENTA 20% WSP | Gentamicin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp do E.coli, Klebsiella, Pasteurella và Salmonella spp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo | 24 tháng | LD-BP-592 |
| 8787 | BIO-DOXY WSP | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi phế quản, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), bệnh do E.coli, viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm | 24 tháng | LD-BP-593 |
| 8788 | BIO-AZI FLUMEG | Azithromycin dihydrate, Fluxinin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5ml; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da và mô mềm trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LD-BP-594 |
| 8789 | BIO-IVERMECTIN 2% LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5ml; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nội ký sinh và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lạc đà, heo | 24 tháng | LD-BP-595 |
| 8790 | BIO-TYLOSIN 30% LA | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5ml; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, hồng lỵ, đóng dấu son, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | LD-BP-596 |
| 8791 | BIO-OXYTETRACYCLINE 30% LA | Oxytetracycline Dihydrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5ml; 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm mũi, dấu son, viêm khớp, viêm vú, viêm kết mạc mắt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, heo | 24 tháng | LD-BP-597 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8792 | BIO-FEBPY PLUS | Febantel, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel pamoate | Thuốc viên | Vỉ | 600, 800mg; 1, 2.5, 3g | Trị nội kí sinh trùng trên chó, bao gồm: giun tròn, sán dây và động vật đơn bào. | 24 tháng | LD-BP-598 |
| 8793 | BIO-FEBPY ORAL FOR PUPPIES | Febantel, Pyrantel | Hỗn dịch uống | Chai, can, ống, lọ | 15, 20, 50, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị nhiễm giun tròn trên chó con dưới 1 năm tuổi: giun đũa (Toxocara canis, Toxascaris leonina), giun móc (Ancylostoma caninum, Uncinaria stenocephala), giun tóc (Trichuris vulpis). | 24 tháng | LD-BP-599 |
| 8794 | BIO-TIAMULIN 20% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp, lỵ trên heo | 24 tháng | LD-BP-600 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8795 | BIO-PROGARD | Afoxolaner | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Phòng và trị ve, rận, bọ chét, viêm da dị ứng do bọ chét, ghẻ tai Otodectes cynotis, viêm da do ghẻ Demodex canis và Sarcoptes scabiei trên chó | 24 tháng | LD-BP-601 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8796 | BIO-FUROSEMIDE | Furosemide | Dạng viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị tràn dịch màng phổi, tràn dịch màng ngoài tim, tích dịch ổ bụng, phù nề, suy tim, suy thận trên chó, mèo | 24 tháng | LD-BP-602 |
| 8797 | BIO-TILMI 20 | Tilmicosin phosphate | Bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, thỏ | 24 tháng | LD-BP-603 |
| **63. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y GREENSUN** | | | | | | | | |
| 8798 | Vitamin C 500 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Tăng sức đề kháng, chống stress trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-1 |
| 8799 | Vitmin B1 | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 3, 5, 20, 50, 100ml | Kích thích tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8800 | Vitamin B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 1, 2, 20, 50, 100ml | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin B12 trên trâu, bò, lợn, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-3 |
| 8801 | B-Complex | Vitamin B1, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 20, 50, 100ml | Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-4 |
| 8802 | Analgin | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X5-5 |
| 8803 | F-Cortisone | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viem trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-6 |
| 8804 | Tylo C.D | Dexamethasone, Oxytetracyclin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, tiêu chảy, viêm thận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-8 |
| 8805 | Vitamin B6 | Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin B6 trên gia súc non | 24 tháng | HCM-X5-9 |
| 8806 | Calci gluconat | Calcigluconat | Dung dịch tiêm | Ống | 3, 5, 100, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu Canxi trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-10 |
| 8807 | Strychnin B1 | Strychnin sulphat, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống | 3, 5, 100ml | Trị liệt cơ, kém vận động trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-11 |
| 8808 | Sulfa 33 | Sulfadimethoxine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, đầu đen trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8809 | Strychnin | Strychnin sulphat | Dung dịch tiêm | Ống | 2ml | Trị liệt cơ, kém vận động trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-13 |
| 8810 | E Campho | Natri Camphosulphonat | Dung dịch tiêm | Ống | 2ml | Chống suy kiệt, mệt mỏi trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-14 |
| 8811 | Gentydexon | Dexamethasone,gentamycin sulphat, Tylosine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-15 |
| 8812 | Atropin | Atropin sulphat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 20, 50, 100ml | Trị nôn, giảm đau, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-16 |
| 8813 | Norflox | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-22 |
| 8814 | E.C.P | Estradiol benzoat, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ | 5ml | Kích thích sinh sản trên trâu, bò cái, lợn nái | 24 tháng | HCM-X5-23 |
| 8815 | Colistin | Colistin sulphat | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X5-24 |
| 8816 | Enrocin | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-25 |
| 8817 | Anal-C Blue | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-27 |
| 8818 | C VIT 100 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng sức đề kháng, chống stress trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8819 | IMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 20, 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-30 |
| 8820 | Vitamin K | Vitamin K | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống xuất huyết trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-31 |
| 8821 | Teracolin | Colistin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 30, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-35 |
| 8822 | Enrolin | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 30, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-36 |
| 8823 | Vitamin C Plus | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 500, 1kg | Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-38 |
| 8824 | Apflucin | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 30, 100g | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X5-40 |
| 8825 | ADE-Bcomplex C | A, B2, B5, B6, C, D, E, PP, vitamin B1 | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, lon | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-41 |
| 8826 | Spiracolin | Colistin, Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 30, 100g | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-42 |
| 8827 | Nước biển khô | B1, B12, B6, C, Chất điện giải, D, E, vitamin A | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói | 10, 30, 50, 100, 500g | Cung cấp vitamin, muối giúp gia súc, gia cầm bù lại nước và chất điện giải khi sốt cao và tiêu chảy | 24 tháng | HCM-X5-43 |
| 8828 | Benkomax | Benzalkonium | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 500ml; 1 lít | Thuốc sát trùng | 24 tháng | HCM-Xs-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8829 | Norxacin | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-46 |
| 8830 | Enrosolin | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp , tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-47 |
| 8831 | IVERMIX | Ivermectin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói | 5, 10, 50, 100, 500, 1000g | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-49 |
| 8832 | Flor LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X5-50 |
| 8833 | FLOTYLO | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X5-51 |
| 8834 | Lincospectin | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, suyễn, thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu, sưng mắt, co giật, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-52 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8835 | Gentatylo | Gentamycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, CRD, khẹt vịt, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, phó thương hàn, nhiễm trùng đường sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-53 |
| 8836 | Tylan LA | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-54 |
| 8837 | Sal +B12 | Butaphosphan, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-55 |
| 8838 | Colispec Oral | Colistin Sulphate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên heo con | 24 tháng | HCM-X5-56 |
| 8839 | Zuril Coc | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên bê, nghé và heo con theo mẹ | 24 tháng | HCM-X5-57 |
| 8840 | Diclacoc | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng và trị cầu trùng trên dê, cừu | 24 tháng | HCM-X5-58 |
| 8841 | Tylansep | Sulfadimidin, Tylosin trartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm mũi, lỵ trên lợn | 24 tháng | HCM-X5-59 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8842 | Spectilin | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-60 |
| 8843 | Green Spray | Oxytetracycline HCl | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 200, 500ml | Trị thối móng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X5-61 |
| 8844 | Coci One | Amprolium, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100g 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên gia cầm và thỏ | 24 tháng | HCM-X5-62 |
| 8845 | Floxy | Doxycyline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-63 |
| 8846 | Becozym+C | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng và trị thiếu vitamin nhóm B và C, tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa, mau phục hồi sau bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, mèo | 24 tháng | HCM-X5-64 |
| 8847 | Red Power | ATP, Kali aspartate, Magnesium aspartate, Natri selenite, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Kích thích tăng lực, chống còi cọc, phục hồi nhanh sau sinh đẻ, mắc bệnh; tăng sự hoạt động của cơ bệnh cơ trắng, bệnh loạn dưỡng cơ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8848 | ESB3 | Sulfachloropyrazine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn Salmonella, E.coli, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-66 |
| 8849 | Neotetra | Oxytetracyclin HCl, Neomycin Sulfate, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, C, Folic acid, Ca d pantothenate, Nicotinic acid, Lysine, Methionine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-68 |
| 8850 | Erytrim | Erythromycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, ngựa con, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-69 |
| 8851 | THÔNG KHÍ QUẢN | Bromhexine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Làm thông khí quản, tan đờm, long đờm trên trâu, bò (bê), lợn, gà, gà tây, vịt. | 24 tháng | HCM-X5-70 |
| 8852 | ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY | Colistin (Sulfate), Neomycin (Sulfate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-71 |
| 8853 | SULFAMOX | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, sốt cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm phổi, viêm phế quản phổi, áp xe do Staphylococcus, viêm não trên bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X5-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8854 | MYCO PLUS | Spiramycin, Trimethoprime | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Túi | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-73 |
| 8855 | PACICOLIN | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X5-74 |
| 8856 | FLODOXY INJ | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X5-75 |
| 8857 | FER + B12 | Fe (as dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml. | Phòng và trị việc thiếu hụt sắt trên lợn con, bê, nghé. | 24 tháng | HCM-X5-76 |
| 8858 | PARACE | Paracethamol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Hạ sốt, chống mất nước, giảm đau, chống cảm nóng, cảm nắng trên lợn | 24 tháng | HCM-X5-77 |
| 8859 | TYDOXIN | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-78 |
| 8860 | DOXYXIN | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phế quản, viêm phổi, màng phổi có tiết chất nhầy trên bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X5-79 |
| 8861 | TIACOL | Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị hồng ly, suyễn lợn, viêm phổi truyền nhiễm, viêm đa khớp trên lợn Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp do Mycoplasma và E. Coli trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | HCM-X5-80 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8862 | FLUMETIN | Flumequine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, sưng phù đầu do E.coli, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | HCM-X5-81 |
| 8863 | SULTRIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X5-82 |
| 8864 | KETOPEN 10% INJ | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt đặc biệt trong các bệnh: hô hấp, viêm sưng vú, viêm xương- cơ, hỗ trợ cho thú sau khi sinh bị sụn chân, viêm khớp chân; chấn thương - sanh khó.hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa) trên trâu, bò, ngựa, heo. | 24 tháng | HCM-X5-83 |
| 8865 | TILMISIN | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít. | Trị nhiễm trùng hô hấp như CRD, CRD kết hợp E coli, Tụ huyết trùng, Coryza, viêm khớp ở bê, gà, gà tây và lợn | 24 tháng | HCM-X5-84 |
| 8866 | FLORPHENICOL | Florphenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg. | Trị bệnh hô hấp ở lợn do Pasteurella multocida nhạy cảm với florfenicol trên lợn | 24 tháng | HCM-X5-85 |
| 8867 | GENDOX | Doxycycline hyclate, gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gà vịt, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X5-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8868 | DOXYL LA | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, (viêm phế quản phổi, viêm phổi, viêm phổi enzootic của lợn, viêm mũi teo, v.v.), đường tiêu hóa (colibacteriosis, salmonellosis) trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X5-87 |
| 8869 | TILDOSIN 4 | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp ở lợn (SRD) do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, Bordetella bronchiseptica và Haemophilus parasuis nhạy cảm với tildipirosin trên lợn | 24 tháng | HCM-X5-88 |
| 8870 | TERRA NEW | Flunixin meglumine, Oxytetracyline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dấu son, tụ huyết trùng, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, viêm phổi, rickettsiae, niệu sinh dục trên trâu, bò | 24 tháng | HCM-X5-89 |
| 8871 | FLOR NEW | Florfenicol, Flunixin (dạng meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | HCM-X5-90 |
| 8872 | ADOFLOX LA | Danofloxacin, Danofloxacin mesylate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm đường hô hấp, viêm vú cấp tính, nhiễm trùng đường ruột do Escherichia coli trên trâu, bò | 24 tháng | HCM-X5-91 |
| 8873 | TIA ORAL | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà, gà tây. | 24 tháng | HCM-X5-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8874 | FLOR ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-93 |
| 8875 | LEVANTEL ORAL | Levamisole, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml. | Trị và kiểm soát giun và các dạng sán dây trưởng thành trên cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X5-94 |
| 8876 | HEN GIA CẦM 1 | Tyvalosin (Tylvalosin tartrate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp do Mycoplasma gallisepticum trên gà | 24 tháng | HCM-X5-95 |
| 8877 | TIDOXIN | Tilmicosin: 200mg/g | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, thỏ. | 24 tháng | HCM-X5-96 |
| 8878 | CHLO-MULINE | Chlortetracycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên heo. | 24 tháng | HCM-X5-97 |
| 8879 | AC PLUS | Amoxicillin (Amoxicillin sodium), Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da trên bê, cừu, dê, lợn, ngựa con, gà, gà tây | 24 tháng | HCM-X5-118 |
| 8880 | TYLOSIN 500 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-119 |
| 8881 | AMPICOLI | Ampicicllin (dạng trihydrate), Colistin (dạng sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy do vi khuẩn Salmonella, E. coli gây ra trên bê, nghé, cừu non, dê non, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-120 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8882 | PENICILIN | Penicilin (dạng benzylpenicillin) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 4, 5 MUI/1lọ | Trị viêm phế quản, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương, liên cầu, viêm phổi, viêm miệng, viêm mũi truyền nhiễm, viêm da, viêm quầng, xoắn khuẩn trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-121 |
| 8883 | AMOXICILINE 50% | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà và lợn | 24 tháng | HCM-X5-122 |
| 8884 | Ampi 50% | Ampicicllin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X5-123 |
| 8885 | GREENFON | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 3, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 500ml | Trị côn trùng, ký sinh trùng trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-124 |
| 8886 | GS 15 | Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng trang thiết bị, chuồng trại, khu vực chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X5-125 |
| 8887 | POVIDINE | P.V.P Iodine | Dung dịch thuốc sát trùng | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, sát khuẩn dụng cụ ngoại khoa, sản khoa, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng đầu vú, núm vú, chân tay, khu vực chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X5-126 |
| 8888 | CEFUR | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 4, 5g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kẽ chân, bờ móng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X5-127 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8889 | STREPTOPEN LA | Procain penicilline G, Dihydrostreptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm khớp, viêm vú, đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X5-128 |
| 8890 | KANAPEN | Procain penicilline G, Kanamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục; viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-129 |
| 8891 | AMPICOLIS | Ampicillin (as trihydrate), Colistin (as sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, đường máu, viêm khớp, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu; trị thương hàn, đóng dấu, viêm ruột, viêm phổi, hội chứng MMA trên lợn | 24 tháng | HCM-X5-130 |
| 8892 | GENTAMOX LA | Amoxicillin trihydrate, gentamicin (sulphate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, viêm vú, viêm tử cung và áp xe dưới da trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X5-131 |
| 8893 | CEFUR LA | Ceftiofur base | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X5-132 |
| 8894 | CEFTRIXON | Ceftriaxone sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 4, 5g/1lọ | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-133 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8895 | AMOX L.A 15% | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, đường trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X5-134 |
| **64. CÔNG TY TNHH HƯƠNG HOÀNG NAM** | | | | | | | | |
| 8896 | Cảm cúm gia súc | Analgin, Oxytetracycline, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, hạ nhiệt, giảm đau, tăng cường sức đề kháng cho gia súc. | 24 tháng | HHN-2 |
| 8897 | Đặc trị tiêu chảy | Berberin, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Phòng, trị viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy do E.coli, viêm đường hô hấp cho gà, vịt, heo | 24 tháng | HHN-4 |
| 8898 | Kháng sinh tổng hợp | Oxytetracyclin, Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị thương hàn, viêm ruột, viêm đường tiêu hóa, tiêu chảy, hô hấp gia súc, gia cầm | 24 tháng | HHN-10 |
| 8899 | Leva 20% | Levamisol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 25kg | Xổ giun trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HHN-14 |
| 8900 | CRD | Doxycyclin hyclat, Tiamulin fumarat acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Tiamulin gây ra trên lợn, gà | 24 tháng | HHN-15 |
| 8901 | Sulxalin-Plus | Trimethoprime, Sulfamonomethoxin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh cầu trùng ruột non và manh tràng trên gia cầm | 24 tháng | HHN-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8902 | Sun-Norcin 2000 | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10,20,50, 100,250,500g;1 kg | Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HHN-22 |
| 8903 | Sun- Linspec | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng dạ dày – ruột hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HHN-25 |
| 8904 | SUN-NEOCOLI | Colistin sulfate, Neomycine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | HHN-27 |
| 8905 | Sun - Enro 2000 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày, ruột, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HHN-29 |
| 8906 | Max - Enro 10 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng dạ dày – ruột, hô hấp, tiết liệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HHN-30 |
| 8907 | Sun Iver 6 | Ivermectin | Thuốc bột uống | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo | 24 tháng | HHN-35 |
| 8908 | Sun Tylosin 20 | Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị viêm ruột, viêm vú, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HHN-36 |
| 8909 | Max Flo 30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trâu, bò, heo. | 24 tháng | HHN-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8910 | Max Marbo 500 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trâu, bò, heo. | 24 tháng | HHN-39 |
| 8911 | Totrazuzil | Toltrazuril | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo con theo mẹ, bê, nghé. | 24 tháng | HHN-41 |
| 8912 | Max-Analgin -C 10/25 | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HHN-50 |
| 8913 | Max - Linco | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HHN-51 |
| 8914 | Max - Iron B12 | Iron (dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | HHN-52 |
| 8915 | Max-Genta | Gentamicin sulfat | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày – ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HHN-55 |
| 8916 | Max - Thiam 10% | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị bệnh đường hô hấp, nhiễm trùng ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HHN-61 |
| 8917 | Max-Butamin B12 | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị rối loạn chyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển ở gia súc non | 24 tháng | HHN-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8918 | HCV-Doxy 300 | Bromhexine HCl, Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HHN-84 |
| 8919 | BIO-300 | Deltamethrin | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, muỗi, kiếngián trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo; mạt trên gà | 24 tháng | HHN-89 |
| 8920 | BIO-FIPRONIL | Fipronil | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị ve, bọ chét trên chó, mèo | 24 tháng | HHN-90 |
| 8921 | DOXY 500 | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HHN-91 |
| 8922 | IODINE 10% | Povidone-Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm; sát trùng bầu vú, núm vú, thụt rửa tử cung, âm đạo, dụng cụ ngoại khoa, vùng mổ ngoại khoa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HHN-91 |
| 8923 | ANTIGUM A | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng. Chống bệnh gumboro trên gia cầm, lợn | 24 tháng | HHN-92 |
| 8924 | ANTIGUM A | Permethrin | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt ruồi, muỗi, kiến, rán, ve, bọ chét trong khu vực chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | HHN-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8925 | SHAMPOO DELTAMETHRIN | Deltamethrin | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trịghẻ, bọ chét trên chó, mèo | 24 tháng | HHN-93 |
| 8926 | SHAMPOO DELTAMETHRIN | Tilmicosin | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1 lít | Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, sưng phù đầu. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | HHN-93 |
| 8927 | DICLAZURIL 2.5% | Diclazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1 lít | Phòng và chống cầu trùng đường ruột trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HHN-94 |
| 8928 | DICLAZURIL 2.5% | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Dioctyl decyl dimethyl, ammonium chloride, glutaraldehyde, Octyl decyl dimethyl, ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | HHN-94 |
| 8929 | TYLOSIN 50% | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm ruột, viêm vú, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HHN-95 |
| 8930 | Sun - Brom 10% | Brohexime HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2kg | Tan đờm, dịu ho trên bê, cừu non, dê, ngựa non, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HHN–57 |
| **65. CÔNG TY TNHH KINH DOANH THUỐC THÚ Y MINH NGÂN** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8931 | MN Terra-Tiamulin | Tetracyclin HCl, Tiamulin fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 50, 100g; 1kg | Phòng và trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy viêm ruột, bệnh hồng lỵ trên heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-2 |
| 8932 | A.C.G | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1, 10kg | Tăng cường sức đề kháng; chống stress do vận chuyển, chuyển đàn, chủng ngừa vaccin trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-5 |
| 8933 | Vitamin E | Tocopherol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 500g; 1, 5kg | Trị chứng vô sinh, suy tạo tinh trùng, trị viêm cơ, cần thiết cho sự phát triển và hoạt động ở hệ sinh dục của thú sinh sản trên heo, trâu, bò, gà, vịt. | 24 tháng | MNV-6 |
| 8934 | Ampi - Coli A.C | Ampicilin trihydrate, Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 3, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, viêm ruột do Ecoli, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | MNV-7 |
| 8935 | Sinh lý mặn đẳng trương 0,9% | NaCl | Dung dịch pha tiêm | Lọ, chai | 100, 500ml | Chống mất nước ở thú bị tiêu chảy nhiều và kéo dài trên heo, trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-10 |
| 8936 | Calcigluconate 20% | Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Trị các chứng thiếu calcium trên heo nái mang thai, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8937 | Glucose 5% | Glucose | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 500ml | Tăng cường sức khỏe, bổ sung kịp thời năng lượng hoạt động. Dùng cho heo, dê, bê, cừu, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | MNV-12 |
| 8938 | Analgin | Natri metamisole | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 20, 50, 100ml | Giảm sốt, giảm đau, phối hợp với kháng sinh để trị bệnh cho heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | MNV-13 |
| 8939 | Vitamin C 500 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 50, 100ml | Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress khi vận chuyển, thời tiết thay đổi trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, heo, dê, bê, nghé. | 24 tháng | MNV-14 |
| 8940 | Vitamin B12 | Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo | 24 tháng | MNV-15 |
| 8941 | Inject B Complex | Vitamin B6, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và trị suy nhược cơ thể, kém ăn, phục hồi sức khoẻ; chống stress trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, heo, dê, bê, nghé. | 24 tháng | MNV-16 |
| 8942 | Levamisole | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2, 20, 100g | Trị ký sinh trùng đường hô hấp và đường tiêu hoá trên heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8943 | Levamisole | Levamisole HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 20, 50, 100ml | Trị các ký sinh trùng đường hô hấp và đường tiêu hoá trên heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-18 |
| 8944 | Atropin Sulfate | Atropin Sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 20, 50, 100ml | Giải độc khi ngộ độc pilocarpin, các hợp chất lân hữu cơ, giảm chứng tiêu chảy trên heo, chó, mèo, trâu, bò, ngựa, gà, vịt | 24 tháng | MNV-19 |
| 8945 | Septo 24% | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị các bệnh viêm đường hô hấp,thương hàn, viêm ruột, dạ dày, tiêu chảy do Ecoli, viêm mủ tử cung, viêm vú, cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngỗng. | 24 tháng | MNV-20 |
| 8946 | Dexamethasone | Dexamethasone Sodium Phosphate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 20, 50, 100ml | Chống viêm và chống dị ứng, giảm sốt; kết hợp kháng sinh trong điều trị bệnh trên heo, trâu, bò, ngựa, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-21 |
| 8947 | Biotin (Vitamin H) | Biotin, vitamin B5, vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị nứt móng, hư móng, viêm da, đau chân ở heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé | 24 tháng | MNV-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8948 | Vitamin BC Complex ( super) | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100g; 500, 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, chống stress khi vận chuyển hoặc thay đổi thời tiết; chống bại liệt ở heo, gà, vịt, ngan, ngỗng; kích thích tăng trọng, tăng đẻ trứng ở gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | MNV-24 |
| 8949 | MN Terramycin | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100g; 1, 10, 25kg | Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột như viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, trị vết thương trên heo, bò, dê, cừu trị tụ huyết trùng, CRD, tiêu chảy, phù đầu trên gà, vịt. | 24 tháng | MNV-26 |
| 8950 | Cottryl 480 | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột như tiêu chảy, viêm ruột, phù đầu do E.Coli, Salmonella trên heo, dê, bê, gà, vịt. | 24 tháng | MNV-29 |
| 8951 | Calphos-Vita | Dicalcium phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 200, 500g; 1kg | Bổ sung Calci, phospho và các loại vitamin cần thiết; Phòng và trị còi xương dùng cho heo, bò, gà, ngan, vịt, cút. | 24 tháng | MNV-31 |
| 8952 | Elect Oresol | Glucose vừa đủ, KCl, NaCl, Natri Citrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 15, 30, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Bù nước và chất điện giải cho heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo bị tiêu chảy. | 24 tháng | MNV-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8953 | MN Ampicoli | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, vitamin C, vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 20, 30, 50, 100, 500g; 1kg | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, E.coli ở heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | MNV-33 |
| 8954 | Strepto-Terra 150 | Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | MNV-35 |
| 8955 | MN Ampicol-D | Colistin sulfate, Ampicillin Trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy do nhiễm khuẩn,bệnh sốt xuất huyết dưới da, bệnh viêm vú, viêm tử cung, suyễn trên heo. | 24 tháng | MNV-38 |
| 8956 | Lincolistin | Colistin sulfate, lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường máu sinh dục, viêm ruột tiêu chảy E.Coli, thương hàn, THT trên heo, trâu, bò, gà, vịt. | 24 tháng | MNV-41 |
| 8957 | Enrofloxacin 10% | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm mủ tử cung, viêm vú trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MNV-44 |
| 8958 | Tiamucolis | Colistin sulfate, Tiamulin fumarate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hiệu quả các bệnh nhiễm trùng đường ruột hô hấp, CRD, viêm ruột, tiêu chảy trên chó, mèo, heo,trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MNV-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8959 | AD3E Bcomplex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin trên gà, vịt, ngan, ngỗng, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-46 |
| 8960 | Coli-Tervit | Colistin sulfate, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1kg | Trị CRD, tiêu chảy và nhiễm trùng máu do E.coli, bệnh THT, PTH, viêm phổi, viêm màng phổi ở gà, vịt, cút, heo, dê, nghé | 24 tháng | MNV-47 |
| 8961 | MN Terra Egg | Oxytetracyclin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 50, 100g; 500g; 1, 5kg | Cung cấp các loại vitamin thiết yếu, tăng sức đề kháng chống nhiễm khuẩn. Sử dụng cho gà, vịt, cút đẻ. | 24 tháng | MNV-51 |
| 8962 | Tia-Colis | Colistin sulphate, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị CRD trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút; trị suyễn lợn, viêm khớp, nhiễm trùng máu, bệnh đường ruột do E.coli, bệnh tiêu chảy, phân trắng trên heo | 24 tháng | MNV-52 |
| 8963 | Tiamulin 10% | Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, bênh hồng lỵ, sảy thai, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, CRD trên gà, vịt, heo, trâu, bò | 24 tháng | MNV-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8964 | Vi khoáng gia cầm | Cu, Fe, I, Mg, Mn, Se, Zn | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Ngừa và trị các bệnh về dinh dưỡng do thiếu hụt khóang vi lượng trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | MNV-54 |
| 8965 | Vi khoáng heo | Cu, Fe, I, Mg, Mn, Se, Zn | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng, trị thiếu hụt khoáng vi lượng trên heo. | 24 tháng | MNV-58 |
| 8966 | Analgin - C | Natri metamisol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm sốt, giảm đau, Phòng và trị stress trên heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo | 24 tháng | MNV-59 |
| 8967 | C-Vita 1000 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Vitamin C tăng cường sức đề kháng của cơ thể trong các bệnh nhiễm trùng, cảm cúm; Phòng và trị hội chứng stress do vận chuyển trên heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-60 |
| 8968 | Calcium B12 | Calcium gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị sốt sữa, co giật, bại liệt trước và sau khi sanh, thú bị còi cọc, thiếu máu trên heo, chó, mèo | 24 tháng | MNV-61 |
| 8969 | Enrofloxacin 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh suyễn lợn, CRD, thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy và nhiễm trùng do E. coli, Các bệnh viêm phổi, hội chứng MMA trên heo, chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MNV-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8970 | TIAMULIN 10% | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, CRD, kiết lỵ, viêm khớp do Mycoplasma trên heo, gà, vịt, ngan | 24 tháng | MNV-64 |
| 8971 | Vitamin B1 2,5% | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên chó, mèo, heo, gà, vịt. | 24 tháng | MNV-65 |
| 8972 | Xanh Methylen | Blue methylen | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 60, 100, 500ml; 1 1ít | Sát trùng vết thương, lở loét trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | MNV-67 |
| 8973 | Aptysin 200 | Apramycin sulphate, Tylosin Tatrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 20, 30, 50, 100, 500g; 1kg | Trị CRD, bệnh do E.coli, bệnh viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, bệnh bạch lỵ trên heo, chó, mèo, gà, vịt, bê, dê, cừu | 24 tháng | MNV-69 |
| 8974 | Cocci-Clear | Sulfadimidine, Sulfa chloropyridazine, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng và trị cầu trùng ở gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, thỏ, heo con | 24 tháng | MNV-71 |
| 8975 | Digestive Enzym Plus | Saccaromyces | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Kích thích tiêu hóa, Ngăn ngừa và trị nhiễm trùng đường ruột do E.coli, Vibrio, Aeromonas trên heo, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-72 |
| 8976 | Gumbofini | Vitamin B1, vitamin K3, Phenylbutazone, Potassium, Sodium citrate, Viatmin C, vitamin B2, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị Gumboro; viêm thận (nephritis), xung huyết thận (Renal cogestion), sốt do virus trên gà, cút. | 24 tháng | MNV-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8977 | Streptomycin Sulphate | Streptomycin sulphate | Thuốc bột tiêm | Lọ | 10ml; 1g | Trị lao, tụ huyết trùng, sẩy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng đường ruột trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, heo, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo | 24 tháng | MNV-76 |
| 8978 | Amocolis | Amoxicillin, Colistin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh viêm phổi, viêm khí quản, suyễn lợn, nhiễm trùng máu, bệnh viêm ruột tiêu chảy, bệnh do E.coli, bệnh thương hàn trên heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-78 |
| 8979 | Fer | Fe3+ | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo | 24 tháng | MNV-82 |
| 8980 | Fer-B12 | Fe3+, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu trên heo, chó, mèo non | 24 tháng | MNV-83 |
| 8981 | Gentamycin Sulphate 4% | Gentamycin Sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi của heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo, tiêu chảy phân trắng của gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-84 |
| 8982 | Lincomycin | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, máu, sinh dục viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, bệnh dấu son, viêm ruột tiêu chảy, bệnh do E.coli trên heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8983 | Oxytocin (5UI/ml) | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 10, 50ml | Gây co bóp tử cung, thúc đẩy tiết sữa trên heo đẻ | 24 tháng | MNV-87 |
| 8984 | Vitamin AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Tăng sinh trưởng và sinh sản; phòng và chữa chứng thiếu hụt vitamin, còi cọc, chậm lớn, xù lông trên gà, vịt, chó, mèo, heo, dê, cừu, trâu, bò | 24 tháng | MNV-88 |
| 8985 | Cồn Iod | Iod | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 60, 100, 500ml; 1 1ít | Sát trùng vết thương, phẫu thuật, hoạn trên heo, trâu, bò, chó, mèo và băng rốn heo con sơ sinh. | 24 tháng | MNV-91 |
| 8986 | Benkona | Amyl acetate, Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, các phương tiện vận chuyển heo, bò, dê, cừu, trâu, bò, ngựa, nghé, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-92 |
| 8987 | Doxicin 200 | Doxycycline hyclate salt, Tylosin tartrate salt | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột trên bê, nghé, dê, cừu heo và gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-93 |
| 8988 | MN Iodine Complex | Polyvidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, bình | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Thuốc sát trùng dùng tiêu diệt vi trùng, virus ở chuồng trại heo, bò, gà, vịt và dụng cụ chăn nuôi. | 24 tháng | MNV-94 |
| 8989 | MN Ivermec | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh nội,ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MNV-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8990 | MN Terra - D | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm màng phổi, vết thương, phẫu thuật sau khi sinh, viêm vú, viêm tử cung trên heo trâu, bò, dê, cừu<br>Trị CRD, tụ huyết trùng, tiêu chảy, phù đầu, viêm phổi trên gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-96 |
| 8991 | MN Flumedin | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 30, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh đường ruột, dạ dày trên lợn và gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | MNV-97 |
| 8992 | Marbodop | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu<br>Trị viêm phổi, viêm khí quản, viêm xoang, thúi móng, viêm khớp, các bệnh kế phát do virus trên heo, bò, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | MNV-99 |
| 8993 | MN Sorbitol - C | Acid ascorbic, Sorbitol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị sốt, táo bón, khó tiêu, biếng ăn, dị ứng do thức ăn hoặc dị ứng thuốc trên heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | MNV-100 |
| 8994 | MN Decoli | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, viêm ruột, phù đầu, sưng mặt, co giật do E.Coli, Salmonella trên heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | MNV-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8995 | MN-Colcin | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100g; 500g; 1, 10, 25kg | Trị các bệnh viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy do E.coli, bệnh nhiễm trùng máu ở heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo non. | 24 tháng | MNV-102 |
| 8996 | MN-Para-C | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm sốt, giảm đau, đề kháng trong các bệnh nhiễm trùng, cảm cúm trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-103 |
| 8997 | Apflu 200 | Apramycin sulfate salt | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, do E.Coli, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng trên heo, dê, bê, nghé, cừu<br>Trị bệnh CRD, bạch lỵ, thương hàn, E.Coli trên gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-104 |
| 8998 | MN - Florcin 30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm ruột E.Coli, Salmonella, kiết lỵ, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | MNV-108 |
| 8999 | Florcin 40 - LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm ruột E.Coli, Salmonella, kiết lỵ, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | MNV-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9000 | Tylan S 100 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hội chứng hô hấp, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm ruột, tụ huyết trùng trên heo, bò, gà, vịt, cút | 24 tháng | MNV-110 |
| 9001 | Tylan S 200 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi do Mycoplasma, Pasteurella multocida, hội chứng hô hấp; CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm ruột, tụ huyết trùng trên heo, bò, gà, vịt, cút | 24 tháng | MNV-111 |
| 9002 | Gentylo - Fort | Gentamycin Sulphate, Tylosin (Tartrate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, CRD, tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng; phân vàng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-112 |
| 9003 | Flor . Dox | Doxycycline (Hyclate), Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, kiết lỵ ở trâu, bò, heo; trị CRD, tụ huyết trùng, phó thương hàn, phân nhầy, phân trắng, phân xanh ở vịt, gà, cút | 24 tháng | MNV-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9004 | Linspecti - One | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi do Haemophilus trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo; trị tụ huyết trùng, liên cầu khuẩn, chảy mũi, ho khục khặc, thở thể bụng, tiêu chảy ra máu, hồng lỵ, CRD, sổ mũi ở gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-114 |
| 9005 | S1 - Trisul | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy phân trắng, bệnh thương hàn, E. Coli, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường sinh dục, viêm dạ dày, viêm đường hô hấp trên heo, chó, mèo, gà, vịt, trâu, bò | 24 tháng | MNV-115 |
| 9006 | Tulado | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò; trị viêm màng phổi cấp và mãn tính, viêm phổi, suyễn heo, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm trên heo. | 24 tháng | MNV-116 |
| 9007 | Bromdex | Bromhexine hydrochloride, Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Hỗ trợ điều trị các loại bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên heo, bò, dê, cừu, ngựa, nghé, chó, mèo | 24 tháng | MNV-117 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9008 | Casal - One | Butaphosphan, vitaminB12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống suy nhược, rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, chậm phát triển, bị stress, hồi sức nhanh sau khi bệnh, sau khi sinh trên heo, bò | 24 tháng | MNV-118 |
| 9009 | Bại Liệt - Sốt Sữa - Còi Cọc | Calcium gluconate, Magnesium Carbonate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bại liệt, co giật ở dê, cừu, bò, ngựa, heo nái trước và sau khi sinh; trị sốt sữa, liệt chân, còi xương ở heo, bò, dê, cừu, trâu, ngựa, nghé, chó, mèo non | 24 tháng | MNV-120 |
| 9010 | Tolzuril - One | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-121 |
| 9011 | Tolzuril - Fort | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | MNV-122 |
| 9012 | Tilsin - Or | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh đường hô hấp do Mycoplasma synoviae, Pasteurella multocida, Actionobacilus trên gà thịt, gà đẻ và gà con. | 24 tháng | MNV-123 |
| 9013 | Flor - Or | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy do Salmonella, E.Coli, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, coryza- Tiêu chảy trên gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9014 | Doxy - Oral | Doxycycline Hyclate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy, do thương hàn, E.Coli, trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm phế quản, phế nang trên gà, vịt, chó, mèo, heo, cút, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-125 |
| 9015 | MN - Vital Oral | Biotin, Nicotinic Acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5 lít | Hồi sức sau khi bệnh, giảm stress do vận chuyển, do thời tiết thay đổi, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng khả năng sinh sản trên heo, dê, cừu, trâu, bò, ngựa, nghé, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-126 |
| 9016 | Mine - Oral | Cupricphosphate, Manganesephosphatemonobasic, Calcium Phosphate monobasic, Cobalt phosphate monobasic, Magnesium phosphate monobasic, Phospho (P205), Sodium phosphate monobasic, Zinc phosphate monobasic | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5 lít | Phòng và trị chứng xốp xương, giúp vỏ trứng cứng cáp, tăng sản lượng trứng đẻ, chống cắn mổ lông, lông mượt trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-127 |
| 9017 | Thuốc Sát Trùng Phổ Rộng Bencide | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, thùng | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25, 200 lít | Sát trùng, diệt virus, vi trùng, nấm mốc, bào tử vi trùng, Mycoplasma. Dùng xịt rửa chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi heo, gà, bò, vịt. | 24 tháng | MNV-128 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9018 | Linspect - Fort | Lincomycin HCl, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp như viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD trên heo, chó, mèo, trâu, bò, cừu, gà, vịt - Trị viêm khớp, viêm móng, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, cừu, ngựa. | 24 tháng | MNV-129 |
| 9019 | MN - Doxygen | Doxycyclin hyclate, gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, do thương hàn, E.Coli, trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm phế quản, phế nang trên gà, vịt, chó, mèo, heo, cút, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-130 |
| 9020 | Bromhexin | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | làm giảm độ nhớt chất tiết phế quản, long đờm, giảm ho, giãn phế quản. Làm tăng khả năng hấp thu kháng sinh trong điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp. Dùng cho gà, vịt, cút, ngan, ngỗng. | 24 tháng | MNV-131 |
| 9021 | MN - Tylosin | Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi do Haemophilus trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo; trị tụ huyết trùng, liên cầu khuẩn, chảy mũi, ho khục khặc, thở thể bụng, tiêu chảy ra máu, hồng lỵ, CRD, sổ mũi ở gà, vịt, ngan, ngỗng, cút | 24 tháng | MNV-132 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9022 | MN - Linco | Lincomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị lỵ trên heo, viêm ruột hoại tử trên gà, viêm thanh khí quản, viêm vú, viêm khớp, viêm móng, viêm da trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, méo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | MNV-133 |
| 9023 | MN - Genta | Gentamycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi Salmonella, E.coli, Haemophilus, Staphylococci, Streptococci, Proteus và Pseudomonas trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, bê nghé, cừu non và heo | 24 tháng | MNV-134 |
| 9024 | MN - Tilmisin | Tilmicosin Phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn heo, viêm màng phổi trên heo. Trị CRD, hen, khẹc vịt, ho, khò khè, viêm phổi trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | MNV-137 |
| 9025 | Flordox - One | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, kiết lỵ ở trâu, bò, heo; trị CRD, tụ huyết trùng, phó thương hàn, phân nhầy, phân trắng, phân xanh trên vịt, gà, cút | 24 tháng | MNV-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9026 | MN - Strepto | Streptomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, lao phổi trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | MNV-141 |
| 9027 | Calci - Otin | Biotin, Calcium, Manganese, Phosphorus, Selenium, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Ngừa và trị nứt móng, hư móng, viêm da, dày sừng, da, lông không phát triển bình thường trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu - Trị bại liệt ở heo nái trước và sau khi sinh, tăng tiết sữa. Phòng và trị suy dinh dưỡng, mổ lông, khô lông, lông xơ xác trên gà | 24 tháng | MNV-142 |
| 9028 | MN - Đạm Dinh Dưỡng | Sorbitol, DL-Methionine, -L –Lysine, vitaminB12 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị suy dinh dưỡng, chứng còi cọc, chậm lớn, lông, da phát triển không bình thường, kháng bệnh, hồi phục nhanh sau khi bệnh hoặc sau sinh trên heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-143 |
| 9029 | Tia-Chlortetra | Chlortetracycline HCl, Tiamulin Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, E.Coli, tiêu chảy, viêm ruột, bệnh hồng lỵ trên gà, vịt, ngan, ngỗng, heo, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-144 |
| 9030 | Enro - Inject | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng | 24 tháng | MNV-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9031 | Enro- Or | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tụ huyết trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | MNV-146 |
| 9032 | Mn Amprolin | Aprolium HCl | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu và gia cầm. | 24 tháng | MNV-147 |
| 9033 | Calcibo | Aminoethyl- 2H-phosphate, Ca, Calcium borogluconate, Calcium gluconate H2O, Calcium hydroxide, Magnesium chloride 6H2O, Mg, P | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn do thiếu canxi và magiê, sốt sữa, bại liệt sau sinh, sản giật trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó và mèo | 24 tháng | MNV-148 |
| 9034 | Doxycycline | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, lợn, gà | 24 tháng | MNV-149 |
| 9035 | Flor Tylo WSP | Tylosin (as tartrate), Flofenicol | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm đa khớp, liên cầu, viêm hồi tràng trên lợn; trị, sổ mũi truyền nhiễm, Colisepticemia, viêm phế quản, viêm ruột, viêm màng hoạt dịch, viêm khí dung, viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | MNV-150 |
| 9036 | Florfenicol | Flofenicol | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, lợn | 24 tháng | MNV-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9037 | Prazitel | Praziquantel | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị sán dây trên chó, mèo | 24 tháng | MNV-152 |
| 9038 | Amoxicillin | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | MNV-154 |
| 9039 | Amocolis P | Amoxicillin trihydrate, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng niệu sinh dục trên bê, lợn, cừu và gia cầm | 24 tháng | MNV-155 |
| 9040 | Mn - Amox -LA | Amoxicillin (trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm đại tràng, viêm vú trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó và mèo | 24 tháng | MNV-156 |
| 9041 | Ceftifort | Ceftiofur (HCl) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MNV-157 |
| 9042 | Genmox LA | Amoxicillin trihydrate, gentamicin (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, Colibacillosis, viêm tử cung, viêm ruột, viêm vú, viêm đường tiết niệu, viêm móng, áp xe trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MNV-158 |
| 9043 | MN Apracin 200 | Apramycin (sulfate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm thận, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | MNV-159 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9044 | MN-Bacitracin | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm ruột, lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MNV-160 |
| 9045 | Amoxclavu | Acid Clavulanic (as Potassium Clavulanate, Amoxicillin (as trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (Hội chứng M.M.A), nhiễm khuẩn da, mô mềm, áp xe, viêm móng, khớp, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, chó | 24 tháng | MNV-161 |
| 9046 | MN Cefoxime | Cefalexin (monohydrate) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | MNV-162 |
| 9047 | Penstrep-Inject | Benzylpenicillin procain, Dihydrostreptomycin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm bàng quang, viêm khớp trên bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MNV-163 |
| **66. CÔNG TY TNHH QUỐC MINH** | | | | | | | | |
| 9048 | QM-AMCOL | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, sổ mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9049 | QM-ADEK GUM SOLUBLE | Methionine, Sodium bicarbonate, Sorbitol, vitamin A, vitamin B2, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Dùng phối hợp để trịgumboro, xuất huyết, tăng cường chức năng gan, cung cấp vitamin, acid amin giúp tăng sức đề kháng ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-03 |
| 9050 | QM-ADEK SOLUBLE | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng bệnh thiếu vitamin, giảm stress do thời tiết thay đổi, tiêm chủng cho trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-04 |
| 9051 | QM-ANTI DIARRHOEA | Neomycin sulfate, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột hoại tử, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, viêm dạ dày ruột, tụ huyết trùng, viêm rốn trên gà, vịt, cút, lợn, bê, dê, cừu, thỏ | 24 tháng | HCM-X20-05 |
| 9052 | QM-C.W.M | Calcium gluconate, Chlortetracyvline, lysine, vitamin A, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Tạo ấm, tăng năng lượng, ngăn ngừa và trị các bệnh về đường hô hấp, đường tiêu hoá, bệnh viêm rốn trên gà, vịt, cút trong giai đoạn úm | 24 tháng | HCM-X20-06 |
| 9053 | QM-CEPHACINE | Cephalexine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, suyễn, viêm đường niệu, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9054 | QM-AMOXIN | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tụ huyết trùng đường hô hấp, đường tiêu hoá, tụ huyết trùng, viêm khớp, CRD kết hợp E.coli, thương hàn trên lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-08 |
| 9055 | QM-CODOVIT | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-09 |
| 9056 | QM-COXYVIT | Colistin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, thương hàn, tụ huyết trùng, tăng sức đề kháng, ngừa stress trên lợn con, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-10 |
| 9057 | QM-ENRO.O | Enrofloxacine HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 5. 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp và dạ dày, ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X20-105 |
| 9058 | QM-NOR.O | Norfloxacin HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 5. 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X20-106 |
| 9059 | QM-MECTIN.P | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, bao, xô | 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do nội và ngoại ký sinh trùng trên heo | 24 tháng | HCM-X20-107 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9060 | QM-ERYCIN | Erythromycine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục ở lợn và trị CRD, CCRD, thương hàn, E. coli trên gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-11 |
| 9061 | QM-TYLO DT | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm vú, tử cung, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-110 |
| 9062 | QM-SONE | Florfenicol, Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-111 |
| 9063 | QM-TYLOGENTASONE | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh sản trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-112 |
| 9064 | QM-DOXYSOL | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm xoang mũi, viêm khớp do Mycoplasma, CRD, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, THT ở lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-12 |
| 9065 | PETA-OTC INJ | Oxytetracyclin base | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm khớp, viêm vú trên lợn, trâu, bò, dê | 24 tháng | HCM-X20-125 |
| 9066 | PETA-AMOX LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi cấp tính, ho, thở bụng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-126 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9067 | PETA-TYLO DT | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phế quản, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, viêm phổi, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy, viêm ruột, hội chứng MMA, sốt sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-127 |
| 9068 | PETA-COLISTIN INJ | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột, phù thũng, viêm thận, viêm bàng quang, viêm tử cung, viêm đa khớp ở lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X20-128 |
| 9069 | PETA-SONE | Florfenicol, Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, màng phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-129 |
| 9070 | PETA-DEXA INJ | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm nhiễm, bệnh ngoài da, viêm khớp, thấp khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-130 |
| 9071 | PETA-MECTIN INJ | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-131 |
| 9072 | PETA-CEPHA SUS | Cephalexin monohydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, áp xe ở dê, cừu, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-132 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9073 | PETA-GENAMOX SUS | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú trên ngựa, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-133 |
| 9074 | PETA-PENSTREP SUS | Benzyl penicillin procain, Dihydrostreptomycine sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-134 |
| 9075 | BROXAGIN | Analgin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X20-135 |
| 9076 | PETA-CALCIUM INJ | Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng trị các bệnh bị thiếu canxi, khẩu phần thức ăn không cân đối, bị stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-136 |
| 9077 | PETA-GENTATYLO | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn; trị CRD, CRD kết hợp E.coli, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-137 |
| 9078 | PETA-FLUMTACIN SUS | Flumequin base | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa do E.coli, Salmonella, Pasteurella, bệnh đường hô hấp do Staphylococcus trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-138 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9079 | PETA-ENRO ORAL | Enrofloxacin base | Dung dịch uống | Lọ, bình nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-139 |
| 9080 | QM-LACZYME SOLUBLE | Lactobacillus acidophilus | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 10, 20kg | Kích thích tiêu hóa ngăn ngừa tiêu chảy, tiêu phân sống trên trau, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-14 |
| 9081 | PETA-COCCI ORAL | Sulfadimidine sodium, Sulfaquinoxaline sodium | Dung dịch uống | Lọ, bình nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít | Trị tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X20-140 |
| 9082 | PETA-ANTIECOLI | Colistin (sulfate), Neomycin (sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm rốn trên lợn, bê, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-141 |
| 9083 | DOXY F | Doxycyclin Hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột : tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm dạ dày ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-142 |
| 9084 | PETA-FLOR PREMIX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-143 |
| 9085 | SULFAXIN | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-144 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9086 | COLAMOXIN | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-145 |
| 9087 | B COMPLEX C | Glucose, Methionine, Taurine, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-146 |
| 9088 | AMPICOL | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng máu, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, viêm đa khớp, phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-147 |
| 9089 | PETA-AMCOLISUS | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng máu, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, viêm đa khớp, phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-148 |
| 9090 | DEXAJECT | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Chống dị ứng, viêm da, viêm khớp, viêm bao khớp, bệnh aceton, keton huyết, shock và stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-149 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9091 | QM-NC-SOL | Colistine sulfate, Neomycine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm mũi, CRD, sưng phù đầu ở gà, vịt, cút; trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-15 |
| 9092 | GENTAMOXYL | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm phổi, bệnh Clostridia, viêm ruột, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-150 |
| 9093 | AMOXYLA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp do vi khuẩn gram+, Pasteurella như: viêm phổi cấp tính, ho, thở bụng trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-152 |
| 9094 | VITA C JECT | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Tăng sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stess, kích thích thú ăn nhiều, phục hồi nhanh sức khỏe sau điều trị trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-153 |
| 9095 | MECTINJECT | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-154 |
| 9096 | GINSON | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Giảm đau, giảm co thắt, trị đau khớp và hạ sốt trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-155 |
| 9097 | FLORCOMBISONE | Florfenicol, Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-156 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9098 | STREPEN INJECT | Benzyl penicillin procain, Dihydrostreptomycine sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-157 |
| 9099 | PETA-OTC SPRAY | Oxytetracycline HCl | Dung dịch xịt | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-158 |
| 9100 | LEVAJECT | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm giun trên đường tiêu hóa, giun móc, giun đũa, giun thận vàgiun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-159 |
| 9101 | QM-BACI-ECOLIE | Colistin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, sưng phù đầu trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-16 |
| 9102 | QM-FLOR.DOC | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-160 |
| 9103 | PETA-ANALGIN.C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng, phòng ngừa stress, phục hồi sức khỏe sau khi bị bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-161 |
| 9104 | PETA-ENRO INJECT | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, hen suyễnghép, viêm đường tiêu hóa, viêm ruột tiêu chảy do E.coli ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-162 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9105 | PETA-SPIRATREP | Spiramycin Adipate, Streptomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị CRD, viêm túi khí, nhiễm trùng Staphylococcus, tiêu chảy do vi trùng, viêm phổi địa phương, dấu son, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp, áp xe, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-163 |
| 9106 | PETA-TIACOLIJECT | Colistin sulfate, Tiamulin Fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, bệnh lỵ, viêm khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-164 |
| 9107 | PETA-LEVA INJ | Levamysol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị giun, sán đường tiêu hóa, phổi trên lợn | 24 tháng | HCM-X20-165 |
| 9108 | QM-FOSFAN B12 | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng sức đề kháng cho động vật bị suy dinh dưỡng, rối loạn hấp thu, bị stress, kiệt sức, bệnh thiếu máu, chậm lớn, biếng ăn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-166 |
| 9109 | PETA-IODINE | Polyvinyl pyrrolidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Sát trùng vết thương cho động vật nuôi, tẩy uế chuồng trại | 24 tháng | HCM-X20-167 |
| 9110 | QM-TETRA SPRAY | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch xịt | Bình xịt | 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9111 | QM-COLAMOXIN | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-169 |
| 9112 | QM-COLIPRIM | Sulfadiazin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm khớp, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, cừu, dê, lợn, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-17 |
| 9113 | QM-FLOR ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, bình | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa (thương hàn, viêm ruột, THT) và các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp (viêm phổi, viêm phế quản, hen khẹc) trên lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-170 |
| 9114 | QM-TILMYCOSIN ORAL | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, bình | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt; trị viêm phổi dính sườn, suyễn trên heo | 24 tháng | HCM-X20-171 |
| 9115 | QM-APRACIN | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột trên bò, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-172 |
| 9116 | QM-NEO.P | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm ruột tiêu chảy do E.coli ở lợn, dê, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9117 | QM-PIPERAZINE | Piperazine Adipate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị giun, sán, các loại giun đường tiêu hóa cho trâu, bò, lợn, chó, gà như: giun đũa, giun kim, giun kết hạt, giun tóc | 24 tháng | HCM-X20-19 |
| 9118 | QM-S.L.S | Lysine, Methionine, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm xoang mũi, CRD, tiêu chảy phân trắng, THT, khắc phục tình trạng giảm đẻ trứng, trứng nhỏ, vỏ mỏng trên gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X20-20 |
| 9119 | QM-SPECLIN | Lincomycin, Spectinomycine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi trên heo | 24 tháng | HCM-X20-21 |
| 9120 | QM-SPICOL | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm vú, tiêu chảy ở trâu, bò, lợn; trị CRD, E.coli, viêm rốn, viêm xoang mũi ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-22 |
| 9121 | QM-TYCOL | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, THT, viêm vú, tử cung, viêm ruột tiêu chảy, phù thũng ở trâu, bò, lợn; trị CRD, E.coli, viêm túi khí ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9122 | QM-MACRO | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy ở lợn; trị thương hàn, phó thương hàn, bạch lỵ E.coli ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-24 |
| 9123 | QM-C.R.D | Doxycycline, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phế quản, CRD, CRD ghép E.coli trên gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-25 |
| 9124 | QM-QUINOCOC | Sulfaquinoxalin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh cầu trùng ở gà, vịt, cút do E.tenela, E.necatrix, E.acervulina gây ra | 24 tháng | HCM-X20-26 |
| 9125 | QM-GENTAXIN | Gentamicin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị E.coli, viêm ruột tiêu chảy, TH, THT ở lợn; viêm xoang mũi, sưng phù đầu, CRD ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-27 |
| 9126 | QM-ENFLOX | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy ở lợn, trâu, bò; CRD, CCRD, thương hàn, E.coli ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-28 |
| 9127 | QM-MEQUIN | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, thương hàn trên lợn, gà, cút, vịt | 24 tháng | HCM-X20-29 |
| 9128 | QM-S2 | Spiramycin adipate, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phế quản, phổi, THT ở trâu, bò, lợn; bệnh khẹt mũi, bệnh do Mycoplasma ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9129 | QM-FLOXIN | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, phù thũng, sưng mắt ởLợn; viêm ruột, thương hàn, THT, CRD ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-31 |
| 9130 | QM-COCCISOL | Diaveridine, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh cầu trùng ở lợn con, gà, vịt, cút do E.tenela, E.necatrix, E.acervulina gây ra | 24 tháng | HCM-X20-32 |
| 9131 | QM-ELECTROLYTE BLEND | Cu, Mg, Postassium, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Zn | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 10, 20kg | Phòng ngừa stress, cân bằng chất điện giải cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-33 |
| 9132 | QM-DECARIS | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 50, 100g | Trị giun tròn ký sinh ở đường ruột, đường hô hấp ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-35 |
| 9133 | QM-ENROFLOXIN INJ | Enrofloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, hen suyễn ghép, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-36 |
| 9134 | QM-POLYXIN INJ | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột, phù thũng ở heo con; viêm thận, viêm bàng quang, viêm tử cung, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9135 | QM-NORJECT | Norfloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm phổi trên lợn; trị CRD, CCRD ở gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-38 |
| 9136 | QM-TIAMULIN | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị hồng lỵ, đóng dấu, đau móng, viêm phổi, leptospira ở lợn | 24 tháng | HCM-X20-39 |
| 9137 | QM-LINCOJECT | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm móng, viêm khớp, viêm phổi do Mycoplasma, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-40 |
| 9138 | QM-SULFOMIDE 33 | Sulfamethoxazole | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm rốn, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X20-41 |
| 9139 | QM-SPIRAXYL INJ | Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phế quản-phổi, viêm phổi địa phương, viêm khớp, nhiễm trùng đường ruột, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X20-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9140 | QM-KANAJECT | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm khớp, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X20-43 |
| 9141 | QM-GENTAVET | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-44 |
| 9142 | TYLO-S | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị THT, viêm phổi, đóng dấu, hồng lỵ, đau móng, viêm phế quản trên lợn: điều trị CRD, C.CRD trên gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-46 |
| 9143 | QM-VIT.B1 INJ | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bại liệt, phù nề, suy nhược, viêm dây thần kinh, rối loạn thần kinh, tim mạch trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-47 |
| 9144 | QM-BLOOM INJ | Acetate Coban, Chlohydrate Histidin, Citrate sắt amonium, Cocadilate sodium, Cyanocobalamin, Methionin HCl, Tryptophan | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Kích thích tiêu hóa và chống sự mất máu ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9145 | QM-ANAGIN C VIT | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng, phòng ngừa stress, phục hồi sức khỏe sau khi bị bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-49 |
| 9146 | QM-ADEBC JECT | D-Panthenol, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, bê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-50 |
| 9147 | QM-VITA 6B+C | Methionin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-51 |
| 9148 | QM-VITA AMINO FORT | Ca, Cystin, Dextrose, lysin, Methionin, Mg, Potassium chloride, vitamin B1, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, bổ sung acid amin cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-52 |
| 9149 | QM-SULTRIM 24 | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, đau móng, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn con | 24 tháng | HCM-X20-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9150 | QM-DEXAMETHASONE | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống dị ứng, viêm da, viêm khớp, bao khớp, aceton, keton huyết, shock và stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-56 |
| 9151 | QM-SPECLIN | Lincomycin HCl, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị hồng lỵ, tiểu ra máu, phân trắng, phân vàng, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo; trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm ruột trên gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-59 |
| 9152 | QM-SPIRATIN | Colistin sulfate, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh viêm phổi ở bê, lợn con; bệnh phù nề trên lợn con do E.coli, viêm ruột, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X20-60 |
| 9153 | QM-GENTASUL | Gentamicin, Sulfadimidine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, viêm tử cung, đau móng, viêm phổi, viêm xoang mũi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X20-61 |
| 9154 | QM-TIACOL | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh hồng lỵ, viêm phổi, Mycoplasma trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9155 | QM-TYRACIN | Tetracyclin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, bệnh hồng lỵ, bệnh do Mycoplasma, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-63 |
| 9156 | QM-FLORSON | Florphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ, bệnh phân trắng, phân xanh, phân nhớt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-64 |
| 9157 | QM-SPIRA-S | Spiramycin, Streptomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị CRD, viêm túi khí, nhiễm trùng Staphylococcus, tiêu chảy do vi trùng, viêm phổi địa phương, dấu son, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp, áp xe, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-65 |
| 9158 | QM-NEOPENCIN | Benzyl Penicilline, Neomycine sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Điều trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X20-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9159 | QM-AMOXGEN | Amoxicilin, gentamicin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, bệnh Clostridia, viêm ruột, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X20-67 |
| 9160 | QM-AMOXYCOL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm vú, viêm tử cung, đau móng, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X20-68 |
| 9161 | QM-FERON B.COMP | Iron, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng thiếu máu do thiếu sắt, bổ sung vitamin cần thiết giúp thú tăng trọng nhanh trên lợn con, dê, cừu con, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X20-69 |
| 9162 | QM-COLEXIN | Cephalexine | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp (tụ huyết trùng, viêm phổi) do vi khuẩn nhạy cảm với Cefalexin gây ra trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X20-70 |
| 9163 | QM-VITA ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Ngăn ngừa và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D3, E gây ra trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X20-71 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9164 | QM-COLMYCIN | Colistin, Kanamycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | TrịLao phổi, viêm vú cấp tính, viêm tử cung, bệnh ly, tiêu chảy do Vibrio, thương hàn, PTH, bệnh đóng dấu, THT trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-72 |
| 9165 | QM-AMOXYL LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi cấp tính, ho, thở bụng, sốt đỏ, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm da có mủ, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng đường tiểu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X20-73 |
| 9166 | QM-STREPTOMYCIN | Streptomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị lao phổi, viêm vú cấp tính, viêm tử cung, bệnh ly, tiêu chảy, thương hàn, PTH, bệnh đóng dấu, THT trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-75 |
| 9167 | QM-AMOXICILLIN | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị câc bệnh viêm phổi, viêm vú. viêm tủ cung, viêm khớp, thương hàn, THT, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X20-76 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9168 | QM-SULFADIMIDIN SODIUM | Sulfadimidin sodium | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị THT, viêm khí quản, màng phổi, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, dạ con, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-77 |
| 9169 | QM-ENROFLOXACIN | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-78 |
| 9170 | QM-OXYTETRACYCLIN HCl | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh đóng dấu son, sẩy thai truyền nhiễm, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn; trị viêm xoang mũi, CRD, tiêu chảy phân trắng, tụ huyết trùng trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-79 |
| 9171 | QM-V77 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy phân trắng do E.coli, bệnh thương hàn, PTH, bạch lỵ, THT trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X20-80 |
| 9172 | QM-TYLOSIN TARTRATE | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị CRD, CCRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm trên gà, vịt, cút; trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi phế, suyễn trên heo | 24 tháng | HCM-X20-81 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9173 | QM-SPIRAMYCIN | Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm màng hoạt dịch, suyễn, viêm phế quản, khí quản trên bê, nghé, lợn, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X20-82 |
| 9174 | QM-FLUMEQUIN 50% | Flumequin sodium | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy trên heo; Tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn trên gà, cút, vịt | 24 tháng | HCM-X20-83 |
| 9175 | QM-SULFADIAZIN | Sulfadiazin sodium | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, phụ nhiễm vi trùng, nhiễm trùng sinh dục, tiêu hóa ở trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X20-85 |
| 9176 | QM-AMOXIN 50% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bạch lygà con, thương hàn, E.coli, viêm ruột, THT, tiêu chảy phân trắng ở lợn con, viêm khí quản, viêm màng phổi, hội chứng MMA ở lợn nái | 24 tháng | HCM-X20-86 |
| **67. CÔNG TY TNHH SAGOPHAR** | | | | | | | | |
| 9177 | MARBOFLOX 50 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, mất sữa sau khi sinh trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SGP-01 |
| 9178 | FLOVET 300 LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, nhiễm trùng máu, thối móng, viêm da chân trên trâu, bò | 24 tháng | SGP-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9179 | TYLAN 200 INJ | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm lỵ, viêm quầng, viêm phổi, viêm chân và viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SGP-03 |
| 9180 | ENRO 100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SGP-04 |
| 9181 | ANALGIN 500 | Analgin (metamizole sodium monohydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên bê, nghé, gia súc, lợn và chó. | 24 tháng | SGP-05 |
| 9182 | CHYMOTRYPSIN | Trypsin, α-Chymotrypsin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, tan máu bầm, giảm phù nề trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SGP-06 |
| 9183 | DEXA | Dexamethasone (sodium phosphate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó và mèo | 24 tháng | SGP-07 |
| 9184 | PARA - C | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt và giảm stress trên gia súc | 24 tháng | SGP-08 |
| 9185 | OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Thúc đẻ, trị chảy máu sau sinh, sót nhau thai và viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SGP-09 |
| 9186 | KETOPROFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SGP-10 |
| 9187 | DEXTRAN B12 | Iron (as iron dextran), vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng ngừa và điều trị thiếu máu trên bê, nghé và heo con | 24 tháng | SGP-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9188 | SAGOSAL | Butafosfan, vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị rối loạn trao đổi chất, rối loạn dinh dưỡng và tăng trưởng kém. Hỗ trợ khi bị stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SGP-12 |
| 9189 | ADE MAX | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị tình trạng thiếu hụt các vitamin A,D, E, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SGP-13 |
| 9190 | TOTRA COX 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | SGP-14 |
| 9191 | FLU 50 ORAL | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm tủy xương, viêm da trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | SGP-15 |
| 9192 | SPECTIN ORAL | Colistin sulfate, Spectinomycine | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên dê con, cừu con và lợn con | 24 tháng | SGP-16 |
| 9193 | DOXY 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê cừu, gia cầm và heo. | 24 tháng | SGP-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9194 | TYLOSIN 500 | Tylosin (tartrate) | Thuốc bột uống | Lon, túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm bao hoạt dịch truyền nhiễm, viêm xoang, bệnh lỵ, viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-18 |
| 9195 | TIMIMAX LA | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm da hoại tử, thối móng trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | SGP-19 |
| 9196 | IODINE | Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, bào tử và nấm. Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm, lò ấp | 24 tháng | SGP-20 |
| 9197 | COLIVET WSP | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóalợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-21 |
| 9198 | GENTADOX WSP | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-22 |
| 9199 | FLODOX WSP | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-23 |
| 9200 | TYLODOX WSP | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê con, cừu con và gia cầm. | 24 tháng | SGP-24 |
| 9201 | LEVASOL | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-25 |
| 9202 | LINSPEC WSP | Lincomycin base, Spectinomycin base | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm hồi tràng trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SGP-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9203 | BROMSOL | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm ho, long đờm, dãn phế quản, thông khí quản, giúp dễ thở trên gia cầm | 24 tháng | SGP-27 |
| 9204 | TRIMESUL WSP | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm teo mũi, tiêu chảy, kiết lỵ, cầu khuẩn. Hội chứng MMA trên bò, dê, cừu; tiêu chảy, cầu trùng, sưng phù đầu trên gia cầm | 24 tháng | SGP-28 |
| 9205 | BROMTAMOL WS | Bromhexine hydrochloride, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Giảm ho, long đờm, dãn phế quản, thông khí quản, giúp dễ thở, kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-29 |
| 9206 | NEOTATIN WSP | Neomycin Sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm độc thai ghén, nhiễm khuẩn huyết, Ecoli, tiêu chảy, kiết lỵ, tiêu chảy, trị nấm diều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | SGP-30 |
| 9207 | BUTASAL S | Butaphosphane, Cyanocobalamine (Vitamin B12) | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng trị rối loạn quá trình trao đổi chất; nâng cao sức đề kháng trên gia cầm | 24 tháng | SGP-31 |
| 9208 | TETRAVET WSP | Tetracycline (hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm phổi, bệnh Chlamydia, xoắn khuẩn trên bê, cừu; viêm phổi, bệnh Listeria, Leptospira, viêm quầng trên lợn; CRD, CCRD, coryza trên gia cầm | 24 tháng | SGP-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9209 | LINCOPEC WS | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-33 |
| 9210 | AMPROSULFA VIT | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A (retinol axetat), vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | SGP-34 |
| 9211 | TILMI SOL | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột hoại tử trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-35 |
| 9212 | ANTI - TRYL INJ | Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SGP-36 |
| 9213 | ENRO SOL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-37 |
| 9214 | ANTI - O.T.C WS | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | SGP-38 |
| 9215 | TIAMULIN INJ | Tiamulin base | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn | 24 tháng | SGP-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9216 | PARA- C EXTRA | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Hạ sốt tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SGP-40 |
| 9217 | FLOVET SOL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-41 |
| 9218 | BROMHEXINE INJ | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Làm loãng đờm, long đờm, giãn phế quản trong bệnh hô hấp trên bê, nghé, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SGP-42 |
| 9219 | ALBENDAZOL | Albendazol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị giun, sán trên bê, nghé, gia súc, dê, cừu | 24 tháng | SGP-43 |
| 9220 | SUPER - NEO VITA | Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, retinol acetate, vitamin B1, thiamine HCl, vitamin B12, cyanocobalamin, vitamin B2, riboflavin, vitamin B6, pyridoxine HCl, vitamin C, ascorbic acid, vitamin D3, cholecalciferol, vitamin E, α-tocopherol acetate, vitamin K3, menadione sodium bisulphite | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cung cấp vitamin tăng sức đề kháng, chống stress trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn Kích thích sản xuất trứng trên gia cầm | 24 tháng | SGP-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9221 | LINSPEC INJ | Lincomycin base, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, mèo, chó, dê, cừu và lợn | 24 tháng | SGP-45 |
| 9222 | TRIME SOL | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | SGP-46 |
| 9223 | SULTRIM WS | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-47 |
| 9224 | NANOCIDE S | Coco benzyl dimethyl ammonium chloride,glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | SGP-48 |
| 9225 | KILL BAC WS | Pentapotassium bis (peroxy monosulphate) bis (sulphate) (KHSO4. K2SO4.2KHSO5) | Thuốc Bột sát trùng | Gói, thùng nhựa | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm và nấm mốc. Khủ trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, khử trùng hệ thống nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | SGP-49 |
| 9226 | TIVASIN WSP | Tilvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm phổi, kiết lỵ và viêm hồi tràng trên lợn; nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | SGP-50 |
| 9227 | SPIRA OTC WS | Oxytetracycline, Spiramycine | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-51 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9228 | ASPIRIN K + C | Natri salicylat, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên bê, nghé, lợn và gà | 24 tháng | SGP-52 |
| 9229 | AZIMAX WSP | Azithromycin dihydrat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu trên chó, gia cầm. | 24 tháng | SGP-53 |
| 9230 | TIAVET WSP | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị kiết lỵ, viêm phổi, bệnh Leptospirosis, viêm màng phổi, viêm khớp trên lợn; hô hấp mãn tính, viêm xoang truyền nhiễm, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | SGP-54 |
| 9231 | ANALGIN - C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm và chống co thắt, phòng trị, thiếu hụt vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SGP-55 |
| 9232 | DICLOMAX INJ | Diclofenac sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa. | 24 tháng | SGP-56 |
| 9233 | IVERMECTIN 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, ruồi,giòi, ve và rận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SGP-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9234 | AZIMAX INJ | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm, hoại tử, viêm quầng, xoắn khuẩn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SGP-58 |
| 9235 | QUINOSOL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên lợn, bê, cừu, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | SGP-59 |
| 9236 | ANTI - OXOVET WSP | Oxolinic acid (dưới dạng natri) | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SGP-60 |
| 9237 | ANTI - OXOVET SOL | Oxolinic acid | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SGP-61 |
| 9238 | IVERVET SOL | Ivermectin, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít. | Phòng, trị giun xoắn và giun tròn trên gia cầm | 24 tháng | SGP-62 |
| 9239 | COXZURIL ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu non, gia cầm | 24 tháng | SGP-63 |
| 9240 | TULATRYL INJ | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm kết mạc, viêm da trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | SGP-64 |
| 9241 | DOXYCOLI | Doxycycline hyclate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SGP-65 |
| 9242 | GENTAMYCIN | Gentamicin sulphat | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường ruột, nhiễm trùng huyết trên bê; trị nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó, mèo | 24 tháng | SGP-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9243 | SPECTINOMYCIN | Spectinomycin pentahydrat dihydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn và gia cầm. | 24 tháng | SGP-67 |
| 9244 | FLODOX SOL | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp, glesser, viêm mũi teo, tụ cầu, liên cầu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-68 |
| 9245 | TIMI - GENTA | Gentamicin, Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà | 24 tháng | SGP-69 |
| 9246 | INO - PHOSPHORIC | Ethanol-β-aminophosphoric acid | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Phòng và trị thiếu phốt pho, tăng cường chức năng gan, thận và ngăn chặn hình thành sỏi trong các cơ quan trên bê, ngựa, cừu, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | SGP-70 |
| 9247 | CEFOTAXIME | Cefotaxim (dạng sodium) | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-71 |
| 9248 | CEFTRIAXONE | Ceftriaxone (dạng sodium) | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, nhiễm trùng đường hô hấp và tiết niệu, da và mô mềm, xương trên chó và mèo | 24 tháng | SGP-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9249 | AMOX WSP | Amoxycillin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SGP-73 |
| 9250 | AMOXTIN AC WSP | Amoxycillin trihydrat, Colistin sulphat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SGP-74 |
| 9251 | AMPICOLI | Ampicillin trihydrate, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé | 24 tháng | SGP-75 |
| 9252 | ANTI - CEFO | Cefotaxim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | SGP-76 |
| 9253 | AMOX AC INJ | Amoxycillin trihydrat, Axit clavulanic | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm da và mô mềm, viêm vú, viêm lợi, áp xe trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SGP-77 |
| 9254 | AMOXGEN LA INJ | Amoxicillin trihydrate, gentamicin (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn | 24 tháng | SGP-78 |
| 9255 | AMOXI LA INJ | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm teo mũi, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SGP-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9256 | AMOXTIN LA INJ | Amoxycillin (dạng trihydrat), Colistin (dạng sulfat) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn con, chó, mèo | 24 tháng | SGP-80 |
| 9257 | CEPTRYL NEW | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | SGP-81 |
| 9258 | CALCIFORT B12 | Canxi tổng số (Canxi gluconat, Canxi glyxerophosphat), Magie Clorua | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh tetany, liệt do thiếu canxi, phospho, rối loạn chuyển hóa canxi, phospho, magiê trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | SGP-82 |
| 9259 | PENSTREP INJ | Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulphat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SGP-83 |
| 9260 | CEFTI NEW INJ | Ceftiofur (dưới dạng muối HCl) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thối chân, viêm tử cung trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SGP-84 |
| 9261 | CEFTIKET INJ | Ceftiofur hydroclorid, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung trên bò | 24 tháng | SGP-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9262 | TYLOCOL INJ | Tylosin, Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo; trị viêm mũi teo, viêm quầng trên lợn | 24 tháng | SGP-86 |
| 9263 | B COMPLEX INJ | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B12, vitamin B3 (Nicotinamide), vitamin B5 (D-panthenol) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B, chán ăn, chậm phát triển, suy giảm chức năng tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | SGP-87 |
| 9264 | FLORFENICOL | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên gia cầm; trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm màng phổi, viêm mũi teo,glesser, tụ huyết trùng trên lợn | 24 tháng | SGP-88 |
| 9265 | COX - ESP3 | Sulfacholorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | SGP-89 |
| 9266 | ENROCIN | Enrofloxacin base | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, nhiễm trùng huyết, viêm cột sống, viêm nội tâm mạc trên gà | 24 tháng | SGP-90 |
| 9267 | SPIRA TRIM MAX | Spiramycin adipate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SGP-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9268 | OXY COLI | Oxytetracycline hydrochloride, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-92 |
| 9269 | TIMICOSIN | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SGP-93 |
| 9270 | OXYTETRA INJ | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, thối chân, viêm vú trên bê, nghé; trị nhiễm khuẩn đường sinh dục, viêm khớp, viêm vú, thối chân trên dê, cừu; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm quầng đỏ trên heo | 24 tháng | SGP-94 |
| 9271 | CEPHALEXIN | Cephalexin monohydrat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm ruột hoại tử, tụ cầu, liên cầu trên chim cảnh | 24 tháng | SGP-95 |
| 9272 | TRIMVET SOL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm ruột, E. coli, bạch hầu, nhiễm trùng rốn trên bê, nghé, ngựa con, cừu; trị tiêu chảy, thương hàn, tả, Pullorum, tụ huyết trùng, cầu trùng, viêm túi khí, viêm vòi trứng, Coryza, tụ cầu trên gia cầm | 24 tháng | SGP-96 |
| 9273 | BMD NEW | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SGP-97 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9274 | SPEC ALL WAY | Spectinomycin (pentahydrate dihydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, CRD trên heo, gia cầm | 24 tháng | SGP-98 |
| 9275 | BACTRIM 48 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm dạ dày, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm thanh quản, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn | 24 tháng | SGP-99 |
| 9276 | CEF 102 LA INJ | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SGP-100 |
| 9277 | CEF NOME INJ | Cefquinome (dưới dạng sulphat) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da, viêm vú trên trâu, bò; trị nhiễm trùng huyết trên bê; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng mô mềm, hội chứng viêm vú-viêm tử cung- mất sữa (MMA) trên lợn | 24 tháng | SGP-101 |
| **68. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y NAPHA** | | | | | | | | |
| 9278 | Bcomplex-EC | Choline, Folic acid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin E, C, K, nhóm B trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9279 | NP-Diatop | Colistin sulfate, Neomycine sulfate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm, cút. | 24 tháng | HCM-X24-03 |
| 9280 | Đặc trị tiêu chảy heo con | Neomycine, Streptomycin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy trên lợn | 24 tháng | HCM-X24-4 |
| 9281 | Anti-CRD | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị CRD trên gia cầm, viêm phổi, lỵ trên heo. | 24 tháng | HCM-X24-6 |
| 9282 | NP-Bitolmin + B12 | L-Lysine, Methionine, Sorbitol, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Giải độc gan, lợi mật, trị táo bón, phân sống trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-8 |
| 9283 | NP-C.Vit plus | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng, ngừa stress trên lợn, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, cút, ngan | 24 tháng | HCM-X24-9 |
| 9284 | Anticoli | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9285 | NP-Colixyvit | Colistin, Niacinamide, Oxytetracycline, Panthothenic acid, Riboflavine, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính CRD, viêm xoang, tiêu chảy, viêm ruột trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-11 |
| 9286 | NP-Levasol 100 | Levamisol HCL | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trừ các loại giun sán trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-13 |
| 9287 | NP-Multivit | Biotin, Folic acid, Niacinamide, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng, bổ sung vitamin và các chất điện giải cho lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-14 |
| 9288 | Olin-EGG | Calcium Pantothenate, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng, chất lượng, sản lượng trứng, tăng tỷ lệ nở trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9289 | NP-Doxymulin | Calcium Pantothenate, Doxycyclin HCl, Folic acid, Niacinamide, Tiamulin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị tiêu chảy, CRD, cảm cúm, bại liệt, đẻ non, đẻ ít trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-19 |
| 9290 | Flumet | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-21 |
| 9291 | Vitamin-A.D.E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E; sẩy thai, chết phôi trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-22 |
| 9292 | NP-Norflox | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-29 |
| 9293 | NP-Enroflox | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, phế quản, tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-30 |
| 9294 | NP-Trixine | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9295 | NP-Antigum | Lysine, Methionine, Paracetamol, Potassium, Sodium, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng chống bệnh gumboro, giảm tỷ lệ chết trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-33 |
| 9296 | NP-Enrocin 500 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, phế quản, tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD trên lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-36 |
| 9297 | Lincocin | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột hoại tử trên gia cầm; viêm phổi địa phương, hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, viêm khớp trên lợn, bê | 24 tháng | HCM-X24-39 |
| 9298 | DIAR STOP-FORTE | Colistin sulfate, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy cấp tính và mãn tính trên lợn, bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-40 |
| 9299 | DOXY-FLOXGEN | Doxycycline HCl,gentamicine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm xoang mũi trên lợn, bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-41 |
| 9300 | Noceral | Norfloxacin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên bê, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9301 | NP-T.C.Spiravit | Oxytetracycline HCl, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-70 |
| 9302 | NP-Coccin | Diaveridine HCl, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng, trị các bệnh cầu trùng, tiêu chảy và thương hàn trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-71 |
| 9303 | Napha-TTS | Tetracyclin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi trên lợn, trâu, bò, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-72 |
| 9304 | NP-Neocoli | Colistin sulfate, Neomycine | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn và gà vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-73 |
| 9305 | PVD-Iodine | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Sát khuẩn, diệt nấm | 24 tháng | HCM-X24-74 |
| 9306 | Nacosin | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-76 |
| 9307 | Mycosin | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Lọ, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9308 | Albenleva | Albendazol, levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-78 |
| 9309 | Albenzol | Albendazol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X24-79 |
| 9310 | Diclazu | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo. | 24 tháng | HCM-X24-81 |
| 9311 | Spectilin | Lincomycin HCl, Spectinomycine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị hồng lỵ, E.coli, Salmonella, viêm phổi trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-82 |
| 9312 | Tylodox | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X24-83 |
| 9313 | Tylosul | Sulfamethazine, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, Mycoplasma, hồng lỵ trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-84 |
| 9314 | Cotrim-Fort | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, tụ huyết trùng trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-86 |
| 9315 | E-Flox | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9316 | F.M.T | Sulfamonomethoxine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng, Coryza, viêm teo mũi truyền nhiễm, nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-89 |
| 9317 | Florcol | Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo. | 24 tháng | HCM-X24-90 |
| 9318 | Tolacox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên heo con, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-91 |
| 9319 | E-250 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị E.coli, thương hàn, Mycoplasma spp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-92 |
| 9320 | Eco 500 Spray | Oxytetracycline HCl | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị vết thương ngoài da, móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X24-93 |
| 9321 | NP-Tiadox | Doxycycline HCl, Tiamulin fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính trên lợn, gà | 24 tháng | HCM-X24-94 |
| 9322 | Flor-FS | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9323 | Floxin | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-96 |
| 9324 | Maxflox-B | Bromhexine, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-97 |
| 9325 | Doxylin | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-98 |
| 9326 | Nystin | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm diều, viêm phổi bội nhiễm nấm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-99 |
| 9327 | A.C.L | AcidLactic | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị Nosema, ỉa chảy, ấu trùng phấn, chíLớn (Varoa), ve khí quản (tracheamites) trên ong mật. | 24 tháng | HCM-X24-100 |
| 9328 | A.C.F | Acid formic | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị Nosema, ỉa chảy, ấu trùng phấn, chíLớn (Varoa), ve khí quản (tracheamites) trên ong mật. | 24 tháng | HCM-X24-101 |
| 9329 | Tilmicos | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9330 | NP-Belcotin-S | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-105 |
| 9331 | Pigtol - Cox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-107 |
| 9332 | NAKOCID | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Amyl acetate,glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác chết. | 24 tháng | HCM-X24-108 |
| 9333 | HEPAIN | Betain, lysine, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng cường chức năng gan, lợi mật, trị táo bón, phân sống trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm và chó. | 24 tháng | HCM-X24-109 |
| 9334 | DOXYNEO | Doxycycline hyclate, Neomycine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-110 |
| 9335 | DOXYCOL | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-111 |
| 9336 | Colitrim | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9337 | NACOX | Diaveridine, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-113 |
| 9338 | COLI-2400 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-116 |
| 9339 | NADOL-FORT | Oxytetracycline HCl, Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-117 |
| 9340 | PARA-C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-118 |
| 9341 | STREP BERIN | Berberin HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-119 |
| 9342 | VITAMIN K | Vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Cầm máu, chống xuất huyết trong trường hợp phẫu thuật, viêm ruột, cầu trùng, ký sinh trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-120 |
| 9343 | PYRACOX | Sulfachloropyridazine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9344 | CLACOX | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-123 |
| 9345 | SUPERCOX | Diaveridine, Sulfachloropyridazine, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, ỉa chảy, thương hàn, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HCM-X24-124 |
| 9346 | GENTA-TYLO | Gentamicine sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-129 |
| 9347 | T.COLI | Colistin sulfate, Neomycine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | HCM-X24-130 |
| 9348 | TILMICOS | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-131 |
| 9349 | COMIX-PLUS | Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-133 |
| 9350 | ANTICOC | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-134 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9351 | BENCID | Alkyl Dimethyl Benzyl Amonium Chloride, Amyl acetate,glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tiêu độc, sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, xác động vật chết | 24 tháng | HCM-X24-135 |
| 9352 | TYLODOX WS | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, đường hô hấp trên bê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X24-136 |
| 9353 | NP-TYLAN 500 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD trên gia cầm; viêm phổi, lỵ trên heo. | 24 tháng | HCM-X24-137 |
| 9354 | DOXY-FLO | Bromhexine HCl, Doxycycline, Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên bê, nghé, heo, dê, cừu con, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-140 |
| 9355 | TIALIN | Tiamulin HF | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phế quản-phổi, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm (coryza) trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-141 |
| 9356 | BROMHEXIN | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị rối loạn hô hấp, giảm cơn hen, làm loãng đờm, tan đờm trên bò, ngựa, heo, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X24-144 |
| 9357 | ANALGIN+C | Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên heo, bê, nghé, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9358 | Brom Plus | Bromhexin HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị rối loạn hô hấp, giảm cơn hen, loãng đờm, tan đờm trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-147 |
| 9359 | THIAMCOL | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị thương hàn, E.coli, tiêu chảy phân xanh, phân trắng (bạch lỵ), sưng phù đầu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-184 |
| 9360 | BROM - WS | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các triệu chứng về rối loạn hô hấp, giảm cơn hen.giảm các triệu chứng của bệnh viêm phổi, viêm đường hô hấp mãn tính trên gà, vịt, ngan, cút, lợn, bò, ngựa, chó và mèo. | 24 tháng | HCM-X24-192 |
| 9361 | GENTADOX | Doxycycline HCl,gentamicine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-193 |
| 9362 | COLITHOXIN | Colistin sulfate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị ký sinh trùng đường máu trên gà, vịt, ngan, cút, lợn, thỏ | 24 tháng | HCM-X24-197 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9363 | BACTRIM | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột tiêu chảy do Salmonella, E.coli, bạch lỵ, thương hàn, viêm rốn, bệnh nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-200 |
| 9364 | KITASUL | Kitasamycin tartrate, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-207 |
| 9365 | STREPTO-BERBERIN | Berberin HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và điều trị các bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-211 |
| 9366 | Doxi-WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-213 |
| 9367 | Mulcin-Dox | Doxycycline HCl, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD, CCRD, viêm phế quản phổi, tiêu chảy trên gà; viêm ruột hoại tử trên lợn | 24 tháng | HCM-X24-214 |
| 9368 | Fencol | Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-215 |
| 9369 | PARA - C VIT | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-216 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9370 | Hexin-B | Bromhexine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Làm loãng đàm, tan đàm trên trâu, bò, ngựa, heo, cho, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-217 |
| 9371 | OTC-Powder | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng huyết, CRD, viêm phế quản trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-218 |
| 9372 | Calci-Oral | Calcium, Cobalt, Copper, Magnesium, Manganese, Phosphorus, Sodium, Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị què chân, giảm tỉ lệ chết phôi, cung cấp canxi và khoáng chất làm chắc xương, chắc vỏ trứng trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X24-219 |
| 9373 | Vita-Calci | Calcium, Magnesium, vitamin D3 | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Làm chắc xương, tăng cường hệ thống miễn dịch, duy trì cân bằng nồng độ Ca, Mg trong máu, chắc vỏ trứng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-220 |
| 9374 | Trisulvet | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-221 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9375 | Butafos | Ca D-pantothenate, Choline chloride, DL-Methionine, Folic acid, l-Lysine, Nicotinic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-222 |
| 9376 | LINCOPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị xoắn khuẩn, viêm ruột, viêm khớp trên lợn; nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-223 |
| 9377 | NEOXYLIN | Neomycin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X24-224 |
| 9378 | COX VET | Sulfachloropyridazine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-225 |
| 9379 | GUMBEST | Methionine, Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, phục hồi sức khoẻ sau bệnh trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-226 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9380 | MONOSULFA S | Sulfamonomethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng ruột non, cầu trùng manh tràng, ký sinh trùng đường máu, bệnh đầu đen, hen, sưng phù đầu trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-227 |
| 9381 | NAVIT SE | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, cừu, heo | 24 tháng | HCM-X24-228 |
| 9382 | NAVIT E-SELEN WS | Sodium selenite, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị thiếu vitamin E, nhiễm độc sắt trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo | 24 tháng | HCM-X24-229 |
| 9383 | ERYCOL | Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | HCM-X24-230 |
| 9384 | Josa-WS | Josamycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-231 |
| 9385 | Tri-Samycin | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-232 |
| 9386 | Josa-OTC | Josamycin, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-233 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9387 | Nazol-F | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm nấm toàn thân trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-234 |
| 9388 | Nysta-N | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm diều, nấm đường ruột và các trường hợp bội nhiễm vi khuẩn, tiêu chảy trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-235 |
| 9389 | Valomac | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, ly, viêm ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-236 |
| 9390 | Biocid | Potassium monopersulfate, (2KHSO5.KHSO4.K2SO4) | Bột sát trùng | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt vi rút, vi khuẩn, nấm trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-237 |
| 9391 | Nakon.V | Or ganic acid (Malic acid), Potassium monopersulfate (2KHSO5.KHSO4.K2SO4) | Bột sát trùng | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe cộ, hố nhúng giày, ủng, nước và không khí khi có vật nuôi; trong nước cứng ở nhiệt độ thấp, trên bề mặt gồ ghề, trong môi trường có tạp chất hữu cơ | 24 tháng | HCM-X24-238 |
| 9392 | AMPRO WS | Amprolium HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-239 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9393 | Amprolium-S | Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-240 |
| 9394 | Aminovital | Alanine, Arginine, Aspartic acid, Choline chloride, Cystein, DL-Methionin, D-panthenol,glutamic acid,glysine, Histidine, leucine, l-Lysine, l-Threonine, Proline, Pyridoxin, Riboflavin, Serine, Thiamin, Valine, vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin và amino acid, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-241 |
| 9395 | Tonic | Calcium-D-pantothenate, DL-Methionine, l-Lysine, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin, amino acid, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-242 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9396 | Travet-Spray | Chlortetracycline (hydrochloride) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm móng, nứt móng, thối móng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X24-243 |
| 9397 | Salinocox | Salinomycin sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | HCM-X24-244 |
| 9398 | Nesin WS | Monensin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-245 |
| 9399 | Timifen | Florphenicol, Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-246 |
| 9400 | KITAMYCIN | Kitasamycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-247 |
| 9401 | COCCI - MIX | Diclazuril | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và trị cầu trùng trên gà và thỏ | 24 tháng | HCM-X24-248 |
| 9402 | BACITRA-S | Bacitracin Methylene Disalisylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-249 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9403 | APRAMICIN POWDER | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-250 |
| 9404 | MADURACOX | Maduramicin Amonium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | HCM-X24-251 |
| 9405 | NEO - MIX | Neomycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột trên bê, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-252 |
| 9406 | QUIXANOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-253 |
| 9407 | ENRA - PRO | Enramycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-254 |
| 9408 | CLOZIN - S | Sulfaclozin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-255 |
| 9409 | NABUTOX | Deltamethrin | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bọ chét, chấy, rận, ve, ghẻ, ruồi trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-256 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9410 | Fipro Spray | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng trị bọ chét, ve trên chó và mèo | 24 tháng | HCM-X24-257 |
| 9411 | MECTIN | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, chấy, rận, ghẻ trên bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X24-258 |
| 9412 | AMPROLIUM ORAL | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | HCM-X24-259 |
| 9413 | IVERDAZOL | Albendazole, Cobalt sulfate, Ivermectin, Sodium selennite | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê | 24 tháng | HCM-X24-260 |
| 9414 | NEOLIN ORAL | Lincomycin, Neomycine | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-261 |
| 9415 | NATRIM - S | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng túi khí, viêm màng não, bệnh tả, coryza, cầu trùng trên gia cầm; nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp, thối móng trên, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X24-262 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9416 | TIALIN LIQUID | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh lỵ trên lợn; Mycoplasma trên gà | 24 tháng | HCM-X24-263 |
| 9417 | DIMETHOX | Sulfadimethoxine | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phổi, bạch hầu, thối móng trên bê, nghé; trị cầu trùng, tụ huyết trùng, coryza trên gà | 24 tháng | HCM-X24-264 |
| 9418 | CARNITOL | Carnitine hydrochloride, Sorbitol, Vitramin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị thiếu hụt L-carnitine, rối loạn chuyển hóa acid béo trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-265 |
| 9419 | MYCOTYL | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-266 |
| 9420 | NAVATYL | Tylvalosin tartrate | Dạng bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm hồi tràng (viêm ruột tăng sinh) trên lợn | 24 tháng | HCM-X24-267 |
| 9421 | Acetaminophen | Acetaminophen (Paracetamol) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt ở lợn | 24 tháng | HCM-X24-268 |
| 9422 | DOXYLIN | Doxycycline (hyclate) | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn; E.coli, nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-269 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9423 | METHRIN-ONE | Flumethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng trị ve, ghẻ, chấy, rận, ruồi, mòng, két trên trâu, bò, dê, cừu và chó. | 24 tháng | HCM-X24-270 |
| 9424 | PERTHRIN | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị chấy, rận, ve, ghẻ, ruồi trên bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-271 |
| 9425 | Tylan-Fen | Florfenicol, Tylosin (tartrate) | Thuốc bột uống | Túi, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm hô hấp phức hợp, viêm phổi địa phương, viêm phổi, viêm thanh dịch, liên cầu khuẩn, hồng lỵ trên lợn; CRD, sổ mũi truyền nhiễm (coryza), E.coli, viêm phế quản, viêm ruột hoại tử, viêm màng hoạt dịch, viêm túi khí, viêm xoang trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-272 |
| 9426 | THIAMCOL - ORAL | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm màng não, viêm não trên bê nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-273 |
| 9427 | CLINDAVET | Clindamycin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng mô mềm, nhiễm trùng răng và nhiễm trùng xương trên chó và mèo. | 24 tháng | HCM-X24-274 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9428 | PARAVET - ORAL | Paracetamol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | HCM-X24-275 |
| 9429 | MICOCLEAR | Chlorhexidinegluconate, Miconazole Nitrate | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị các bệnh về da do nhiễm nấm và vi khuẩn trên chó và mèo. | 24 tháng | HCM-X24-276 |
| 9430 | CYPETZOLE | Cypermethrin, Miconazole Nitrate | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị ve, bọ chét, chấy, nấm da trên chó | 24 tháng | HCM-X24-277 |
| 9431 | SALA SHAMPOO | Sodium Salicylate, Zincgluconate | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm da trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X24-278 |
| 9432 | FLODOX | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-279 |
| 9433 | CHYMOBEST | Amylase, lactobacillus acidophilus, lipase, Protease, Trypsin, vitamin B12, α-Chymotrypsin | Dạng bột | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Kích thích tiêu hóa, giảm đau bụng, chống tiêu chảy, chống viêm, sưng đau, tiêu phù nề, tan máu bầm, phù mô mềm trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X24-280 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9434 | PRAMISOL | Levamisole, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị giun tròn (giun đũa, giun phổi, giun tóc, giun xoăn…) và sán dây trên trâu, bò, cừu, dê, heo và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-281 |
| **69. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỦY SẢN ÁNH VIỆT** | | | | | | | | |
| 9435 | AV-Doxy 20% wsp | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-01 |
| 9436 | AV-Gentadoxy | Doxycycline hyclate,gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X34-02 |
| 9437 | AV-Tylosin 50 PO | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, suyễn trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-03 |
| 9438 | AV-Enrofloxacin 0,5% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên lợn con | 24 tháng | HCM-X34-04 |
| 9439 | AV-Enrofloxacin 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp và tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-05 |
| 9440 | AV-Toltrazuril 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu con, lợn con | 24 tháng | HCM-X34-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9441 | AV-Toltrazuril 2,5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | HCM-X34-07 |
| 9442 | AV-Tilmicosin 25% Oral | Tilmicosin dạng phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-08 |
| 9443 | AV-FLOR 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-09 |
| 9444 | AV-FLOR 10% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-10 |
| 9445 | AV-SULFATRIM 240 | Sulfamethoxypyridazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100 ml | Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X34-12 |
| 9446 | AV-TYLOSIN 20% inj | Tylosin (dạng tartrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-13 |
| 9447 | AV-TIAMULIN 10% inj | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn | 24 tháng | HCM-X34-14 |
| 9448 | AV-Enrofloxacin 10% inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X34-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9449 | AV-Ivermectin 1% inj | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Phòng, trị giun, ghẻ, chấy rận, ve bét trên bê, lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X34-16 |
| 9450 | AV-Nofloxacin 20% | Nofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X34-17 |
| 9451 | AV-Enrofloxacin 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, đường sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó | 24 tháng | HCM-X34-18 |
| 9452 | AV-CALPHOS | Calcium di-acid phosphate, Cobalt di-acid phosphate, Copper di-acid phosphate, Magnesium di-acid phosphate, Manganese di-acid phosphate, Phospho (dạng P2O5), Sodium di-acid phosphate, Zinc di-acid phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Phòng chống thiếu khoáng chất, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-19 |
| 9453 | AV-Sulfatrim 48% | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-20 |
| 9454 | AV-Linspec | Lincomycin (dạng HCl), Spectinomycin (dạng HCl) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, hồng lỵ trên lợn | 24 tháng | HCM-X34-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9455 | AV-Analgin 30% | Metamizole sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-22 |
| 9456 | AV-LINSPEC inj | Lincomycin (dạng hydrocloride), Spectinomycin (dạng hydrocloride) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bò, cừu, dê, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-23 |
| 9457 | AV-Bactrim Fort | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-24 |
| 9458 | AV-Tiamulin 10% wsp | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hồng lỵ trên heo; CRD, C-CRD, viêm xoang mũi, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-25 |
| 9459 | AV-Tylosin 20 wsp | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-26 |
| 9460 | AV-Doxy 50 PO | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-27 |
| 9461 | AV-Flor 50 PO | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9462 | AV-Anticoc | Diaveridine, Sulphadimerazine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-29 |
| 9463 | AV-Cide | Benzalkonium chloride,glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò mổ | 24 tháng | HCM-X34-30 |
| 9464 | AV-Iodine | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại ngay cả khi có gia súc trong chuồng, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống | 24 tháng | HCM-X34-31 |
| 9465 | AV-BKC 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm; sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lògiết mổ | 24 tháng | HCM-X34-32 |
| 9466 | AV-Flume 20 Oral | Flumequin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-33 |
| 9467 | AV-TMPS Oral | Sulphamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9468 | AV-Doxy 10 Oral | Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-35 |
| 9469 | AV-Kana 25% inj | Kanamycin (dạng sulfate) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, áp xe, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-36 |
| 9470 | AV-Cevit inj | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-37 |
| 9471 | AV-Levamisole 10% inj | Levamisole base | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị ký sinh trùng đường tiêu hoá, phổi trên bê, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X34-38 |
| 9472 | AV-Linco 10 inj | Lincomycin (dạng HCl) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da, mô mềm, viêm khớp trên bê, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-39 |
| 9473 | AV-Stressin | Calcium pantothenate, Folic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Phòng trị thiếu hụt vitamin, chống stress, rối loạn chuyển hóa, thiếu máu trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9474 | AV-Levasol 15 | Levamisole HCL | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-41 |
| 9475 | AV-Colidox | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-42 |
| 9476 | AV-Colistin 10% | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-43 |
| 9477 | AV-E Selen | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị thiếu hụt vitamin E, Selenium trên bê, dê, cừu, lợn con, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-44 |
| 9478 | AV-B Complex inj | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Phòng trị bệnh do thiếu hụt vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-45 |
| 9479 | AV-Levasol 20% Oral | Levamisole HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-46 |
| 9480 | AV-Enrofloxacin 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Tri nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9481 | AV-FE B12 20% inj | Iron (dạng Dextran complex), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Phòng trị thiếu máu trên bê, lợn con | 24 tháng | HCM-X34-48 |
| 9482 | AV-OTC 20% INJ | Oxytetracycline (dạng HCl) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, thối móng, kiết lỵ, viêm dạ dày ruột, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X34-49 |
| 9483 | AV-OXY 40 PO | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm cuống phổi, áp xe phổi, nhiễm trùng thứ, viêm khớp trên lợn; viêm mũi, viêm xoang truyền nhiễm, tiêu chảy, hô hấp mãn tính, viêm thanh -khí quản trên gà | 24 tháng | HCM-X34-50 |
| 9484 | AV-Levasol 20 | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-51 |
| 9485 | AV-OTC 10% inj | Oxytetracycline (dạng HCl) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, thối móng, ly, viêm dạ dày ruột, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9486 | AV-Genta 10% inj | gentamicin (dạng sulfate) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm rốn, viêm khớp, viêm da, viêm vú, viêm tai, mắt trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-54 |
| 9487 | AV-Gentatylo inj | gentamicin sulphate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-55 |
| 9488 | AV-Vamex | Methionine, Calcium pantothenate, lysine, Nicotinamide, Sodium selenite, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B9, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Phòng trị rối loạn trao đổi chất, tăng sức đề kháng, chống stress trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-56 |
| 9489 | AV-Oxy 20% wsp | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm rốn, viêm xoang truyền nhiễm trên gà, tiêu chảy trên bê, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-57 |
| 9490 | AV-Tydox | Doxycycline hyclate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9491 | AV-Colistin 30% | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-59 |
| 9492 | AV-Enro 5% wsp | Enrofloxacin base | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị viêm phổi, nhiễm khuẩn thứ phát trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-60 |
| 9493 | AV-Prazi inj | Praziquantel | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị giun, sán trên cừu non, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-61 |
| 9494 | AV-Favetrim 240 inj | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-62 |
| 9495 | AV-Livgard “Liver Tonic for Poultry Use) | Betaine, Carnitine, Choline Chloride, lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Tăng cường chức năng gan thận, giải độc gan thận trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9496 | AV-Calcivet "Minerals and amino acids supplement for poultry use" | Calcium di-acid phosphate, Cobalt di-acid phosphate, Copper di-acid phosphate, Magnesium di-acid phosphate, Mangan di-acid phosphate, Phospho (dạng P2O5), Sodium di-acid phosphate, Zinc di-acid phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Làm chắc xương, cứng vỏ trứng, ngăn ngừa trứng vỡ, méo, giảm chết phôi phòng chống thiếu khoáng trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-64 |
| 9497 | AV-Linco 4.4% "Midicated Premix for poultry use" | Lincomycin (dạng Lincomycin HCl) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị viêm phổi, ly, viêm phổi trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-65 |
| 9498 | AV-Virosil | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm. Khử trùng chuồng trại, lò ấp, thiết bị chăn nuôi và phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-66 |
| 9499 | AV-Hydrator (Water Soluble Electrolytes for Poultry Use) | Citric acid, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Phòng trị mất nước do tiêu chảy, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-67 |
| 9500 | AV-FLOR 10% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-68 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9501 | AV-Hepa Solution | Betaine, Carnitine, Choline chloride, lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng cường chức năng gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X34-69 |
| 9502 | AV-Multivitamin | Calciumpantothenate, Cobaltsulfate.7H2O, Coppersulfate.5H2O, Folicacid, lysineHCl, Manganesesulfate.1H2O, MethionineDL, Magnesium sulfate 7H2O, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, Zinc sulfate 1H2O | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-70 |
| 9503 | AV-Electrolytes | Citric acid, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị mất cân đối chất điện giải do mất nước, chống stress trên trâu, bò, dê cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-71 |
| 9504 | AV-Fenben | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị giun, sán trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9505 | AV-Viamin | Arginine HCl, lysine HCl, vitamin A propionate oil 2.5 MUI/g, vitamin B1 HCl, vitamin B5, vitamin B6 HCl, vitamin D3, vitamin E acetate oil 1000UI/g, vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng bệnh suy dinh dưỡng, thiếu khoáng và amino acid. Tăng cường hệ miễn dịch, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-73 |
| 9506 | AV-Azithro Plus T | Bromhexine, Azithromycin, Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn E.coli, coryza, CRD, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-74 |
| 9507 | AV-ANTICOCI | Amprolium HCl, Menadione sodium bisulphite, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-75 |
| 9508 | AV-COLI 50 inj | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn Escherichia coli, Salmonella trên bê, lợn | 24 tháng | HCM-X34-76 |
| 9509 | AV-COLI 500 inj | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn Escherichia coli, Salmonella trên lợn | 24 tháng | HCM-X34-77 |
| 9510 | AV-IVERMECTIN 0,6% Premix | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng như giun, sán, chấy, rận, ve trên lợn | 24 tháng | HCM-X34-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9511 | AV-IVERMECTIN 1% Oral | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nội ngoại ký sinh trùng như giun, sán, chấy, rận, ve trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X34-79 |
| 9512 | AV-IVERMECTIN 0,08% LID | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị giun, sán, chấy, rận, ve trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X34-80 |
| 9513 | AV-COLI 10% Oral | Colistin (sulfate) | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-81 |
| 9514 | AV-COLI 25% Oral | Colistin (sulfate) | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, gà tây | 24 tháng | HCM-X34-82 |
| 9515 | AV-E 15% + Selen | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Phòng trị bệnh do thiếu hụt vitamin E, Selen trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-83 |
| 9516 | AV-E 20% + Selen | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Phòng trị bệnh do thiếu hụt vitamin E, Selen trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-84 |
| 9517 | AV-Kana 10% inj | Kanamycin (sulfate) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm khuẩn da và vết thương trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9518 | AV-B12 inj | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu hụt vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-86 |
| 9519 | AV-CLAZURIL 2,5% ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-87 |
| 9520 | AV-Atropin 0,2% inj | Atropine sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100ml | Chống co thắt do đau bụng tiêu chảy, giải độc khi ngộ độc phospho hữu cơ trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-88 |
| 9521 | AV-ATASAL inj | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển, chống suy nhược, giảm căng thẳng, mệt mỏi, kiệt sức, tăng sức đề kháng; hỗ trợ điều trị bệnh về cơ trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X34-89 |
| 9522 | AV-Levamisole 7,5% inj | Levamisole HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Diệt giun tròn, giun phổi, ký sinh trùng ở dạ dày-ruột trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | HCM-X34-90 |
| 9523 | AV-OTC 30% LA inj | Oxytetracycline (dạng HCl) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng toàn thân, đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X34-91 |
| 9524 | AV-Analgin C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống phù nề, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X34-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9525 | AV-MENTOFLOR 2,3% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm túi khí trên lợn, gà | 24 tháng | HCM-X34-94 |
| 9526 | AV-AZI 10% inj | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X34-95 |
| 9527 | AV-COLOXY WSP | Colistin, Oxytetracycline, vitamin B2, vitamin A, vitamin B12, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm, viêm rốn. Tăng sức đề kháng, chống stress trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-96 |
| 9528 | AV-LEVASOL 10% WSP | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X34-97 |
| 9529 | AV-GENDEX EYE DROPS | Dexamethasone sodium phosphate,gentamicin sulphate | Dung dịch nhỏ mắt | Chai | 10, 20ml | Trị viêm màng kết, viêm giác mạc, viêm mí mắt, nhiễm trùng mắt trên chó, mèo,chim | 24 tháng | HCM-X34-98 |
| 9530 | AV-DEXA 0,1% inj | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-99 |
| 9531 | AV-Bromhexine inj | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | long đờm, loãng đờm, giảm ho trên bê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X34-100 |
| 9532 | AV-Flor 30% inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X34-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **70. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT DƯỢC SONG VÂN** | | | | | | | | |
| 9533 | Tylanvit-C | Sulfadimidine Natri, Tylosin tartrat, vitamin A, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lọ | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin và sulfadimidin trên heo | 24 tháng | HCM-X18-01 |
| 9534 | Amcoli-fort | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Điều trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp | 24 tháng | HCM-X18-02 |
| 9535 | Sovatril SV | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, khớp, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó. | 24 tháng | HCM-X18-03 |
| 9536 | Enrova SV | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, khớp, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó. | 24 tháng | HCM-X18-04 |
| 9537 | Kim Kê Trứng | Tiamutin HF | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 50, 100g | Tiêu chảy, thương hàn, CRD, bạiLiệt | 24 tháng | HCM-X18-05 |
| 9538 | Oxyteta 10% | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HCM-X18-06 |
| 9539 | Sovalox | Chlotetracyclin, Nystatine | Thuốc viên | Viên | 13.5g | Phòng và trị nhiễm trùng do sót nhau, viêm dạ con trên ngựa, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X18-07 |
| 9540 | B.Complex ADE | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 100, 500g; 1kg | Điều trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng | 24 tháng | HCM-X18-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9541 | Fe-Dextran B12 | Fe-Dextran, vitamin B12 (Hydroxocobalamin) | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Thuốc tăng cường trao đổi chất, bổ sung sắt, điều trị thiếu máu. | 24 tháng | HCM-X18-10 |
| 9542 | Gentamycin sulfat | Gentamycin sulfat | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tai, viêm phổi, tiêu chảy | 24 tháng | HCM-X18-11 |
| 9543 | Tiamulin 10% | Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Trị CRD, viêm khớp, viêm vú, tiêu chảy | 24 tháng | HCM-X18-12 |
| 9544 | Tia-prim | Tiamulin HF, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Điều trị suyễn, cúm, tiêu chảy, CRD, viêm khớp, THT | 24 tháng | HCM-X18-13 |
| 9545 | Vitamin C 10% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 50, 100ml | Trị thiếu vit C, tăng cường sức đề kháng | 24 tháng | HCM-X18-14 |
| 9546 | Amoxypen | Amoxycillin | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 20, 50, 100g | Điều trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, sốt cao, CRD | 24 tháng | HCM-X18-15 |
| 9547 | Bactrim-For-vet | Trimethoprim Sulfamethoxazol | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 50, 100g | Điều trị bệnh đường hô hấp, nhiễm trùng tiêu hoá, CRD | 24 tháng | HCM-X18-16 |
| 9548 | Vigamycin | Tetracyclin, Tiamulin HF, | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Điều trị CRD, CCRD, nhiễm trùng hô hấp, tụ huyết trùng | 24 tháng | HCM-X18-17 |
| 9549 | Vitamin C 10% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 5, 50, 100, 500g | Điều trị bệnh thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng. | 24 tháng | HCM-X18-18 |
| 9550 | Piperazin | Piperazin citrat | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 20, 50, 100g | Tẩy trừgiun đũa, giun kim, giun móc | 24 tháng | HCM-X18-19 |
| 9551 | Carboquin | Carboligni, Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 20, 50, 100g | Thuốc chống tiêu chảy, trướng bụng, đầy hơi, ăn không tiêu. | 24 tháng | HCM-X18-20 |
| 9552 | Entra levure | B.Subtilis, Men tiêu hoá, | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 50, 100g; 1, 1.5kg | Chống rối loạn tiêu hoá, cân bằng hệ thống men tiêu hoá | 24 tháng | HCM-X18-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9553 | Super-Milk | Canxiphotphat, Kaliclorua, Muối Natri, Natri hidrocacbonat | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 100, 250, 500g | Tăng cường sản lượng sữa, phòng một số bệnh như sốt sữa, bại liệt | 24 tháng | HCM-X18-22 |
| 9554 | Toigà vịt | Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 50, 100, 500g | Điều trị nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục | 24 tháng | HCM-X18-23 |
| 9555 | Tiamulin coated premix 10% | Tiamulin coated | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 20, 50, 100, 500g; 1kg | Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá | 24 tháng | HCM-X18-24 |
| 9556 | Eucamphor | Camphor, Eucaliptol, | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Thuốc kích thích hô hấp, vận mạch, giảm ho, long đờm. | 24 tháng | HCM-X18-26 |
| 9557 | Linpectino | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị các bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên bê, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-27 |
| 9558 | Flonicol-SV | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X18-29 |
| 9559 | Neocidog | Diazinon | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Diệt côn trùng, bọ, ve, chấy, rận | 24 tháng | HCM-X18-30 |
| 9560 | Para-C-Vit | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 5, 10, 50, 100g | Giảm đau, hạ nhiệt | 24 tháng | HCM-X18-31 |
| 9561 | Tetralidon | | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 5, 10, 50, 100g | Điều trị các bệnh do cầu trùng gây ra | 24 tháng | HCM-X18-33 |
| 9562 | SV-Strep-berin | Berberin, Streptomycin | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 50, 100g | Điều trị tiêu chảy, tiêu chảy kéo dài. | 24 tháng | HCM-X18-34 |
| 9563 | OresolSV | Glucoza, Kali clorua, Natri citrat, Natri clorua | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 50, 100g | Bổ sung năng lượng, muối khoảng, điện giải. | 24 tháng | HCM-X18-35 |
| 9564 | SV-Veraga | Acid Amin, Aspirin, vitamin nhóm B, vitamin PP, | Thuốc bột uống | Gói, lọ, chai | 10, 50, 100g | Điều chỉnh các rối loạn thần kinh, chống cắn mổ, cạp phá chuồng. | 24 tháng | HCM-X18-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9565 | SV-Colimycin | Colistin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, THT. | 24 tháng | HCM-X18-42 |
| 9566 | Cefotaxim | Cefotaxim | Hỗn dịch tiêm | lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, phế quản, suyễn, sổ mũi, THT | 24 tháng | HCM-X18-44 |
| 9567 | ErytasonSV | Erythromycin, Trimethoprim | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Điều trị viêm phổi, phế quản, CRD, một số bệnh tiêu chảy, phân trắng, tụ huyết trùng. | 24 tháng | HCM-X18-45 |
| 9568 | HerogenSV | Analgin, Chlorpheniramin, gentamycin, | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Sốt cao, cảm cúm, viêm phổi, viêm vú, tiêu chảy, thương hàn. | 24 tháng | HCM-X18-47 |
| 9569 | Calciboma | Calci gluconat, Magie clorua | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Bổ sung năng lượng, điện giải, giảm các cơn đau do co thắt | 24 tháng | HCM-X18-48 |
| 9570 | Mosquaty | Pyrithroid permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Bình xịt | 100, 200, 250ml | Trị KST ngoài da, ve, bọ, rận, muỗi. | 24 tháng | HCM-X18-49 |
| 9571 | Dermovet | Dexamethason, Erythromycin | Dung dịch dùng ngoài | Bình xịt | 100, 200, 250ml | Trị vết thương ngoài da, các bệnh về móng. | 24 tháng | HCM-X18-51 |
| 9572 | Flumesol | Flumequin | Dung dịch tiêm | lọ | 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng ruột gây tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, THT. | 24 tháng | HCM-X18-52 |
| 9573 | NEOMYCIN | Dexamethason, Neomycin, | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20ml | Điều trị các nhiễm trùng về mắt: viêm màng cứng, viêm kết mạc, loét bờ mi | 24 tháng | HCM-X18-54 |
| 9574 | Solamid | Chloramin | Dung dịch sát trùng | Gói, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Sát trùng, tẩy uế, rửa vết thương. | 24 tháng | HCM-X18-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9575 | Vitamin A, D, E | Vitamin A, vitamin D, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Điều trị thiếu A, D, E, còi cọc | 24 tháng | HCM-X18-56 |
| 9576 | ATROPIN | Atropin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 100ml | Chống co thắt, cắt cơn hen phế quản, giải độc thuốc trừ sâu | 24 tháng | HCM-X18-57 |
| 9577 | Stanin | Strychnin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 100ml | Kích thích hô hấp, vận mạch, giải chất độc thần kinh | 24 tháng | HCM-X18-58 |
| 9578 | Bamin-Bổ tiêm | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B2, | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 100ml | Kích thích tiêu hóa, trị bại liệt, phù thũng do thiếu vitamin B1, B2, B6 | 24 tháng | HCM-X18-59 |
| 9579 | Pilocarpin | Pilocarpin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 100ml | Tăng tiết dịch, tăng nhu động ruột, chống phù, liệt ruột, liệt bọng đái. | 24 tháng | HCM-X18-60 |
| 9580 | Biotin | Biotin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2ml | Phòng và trị các bệnh về lông, móng, vết nứt, loét móng và da hóa sừng | 24 tháng | HCM-X18-61 |
| 9581 | Secotex | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm vú, | 24 tháng | HCM-X18-65 |
| 9582 | Tylosin 20% | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên gia súc, gia cầm . | 24 tháng | HCM-X18-66 |
| 9583 | Tysonicol | Prednisolon, Thiamphenicol, Tylosin tartrate, | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị các bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Thiamphenicol. | 24 tháng | HCM-X18-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9584 | D.O.C-Typholong | Dexamethason., Oxytetracyclin, Thiamphenicol, | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin và Thiamphenicol trên gia suc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-68 |
| 9585 | Isova | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng như:giun đũa, giun phổi, giun thận, | 24 tháng | HCM-X18-69 |
| 9586 | Hisanti | Chlorpheniramin | Dung dịch tiêm | Lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc, dị ứng da, nổi mề đay, phù mạch. | 24 tháng | HCM-X18-70 |
| 9587 | Anazin-C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm sốt, chống stress, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X18-73 |
| 9588 | Dexazin | Analgin, Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm kết hợp hạ sốt trong các bệnh truyền nhiễm trên gia súc. | 24 tháng | HCM-X18-74 |
| 9589 | Dexavet | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị sốc, viêm, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X18-75 |
| 9590 | Amfuram C | Ampicillin Trihydrat, Sulfamethoxazol | Thuốc bột uống | Gói, lọ | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Ampicillin và S. methoxazol trên bê, cừu non, dê con, gia cầm và heo | 24 tháng | HCM-X18-76 |
| 9591 | Vagylox | Dexamethasone, Enrofloxacin, | Thuốc viên | Hộp | 6 viên/vỉ | Trị viêm nhiễm âm đạo, tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê. | 24 tháng | HCM-X18-77 |
| 9592 | Flonicol 30%-SV | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X18-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9593 | Amcoly-Jec | Amoxycillin, Colistin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày, ruột, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X18-79 |
| 9594 | Zusanka | Levamysol, Niclosamid | Thuốc bột uống | Gói | 2, 3, 5, 10, 50, 100g | Trị nội ký sinh trùng trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X18-80 |
| 9595 | SV-Amoxy | Amoxycillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amox trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X18-81 |
| 9596 | Selen-Plus | Selenit natri, vitamin A, vitamin E, Zinc sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lọ | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị loạn dưỡng cơ, kích thích tăng miễn dịch trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-82 |
| 9597 | Biozim | Biotin, Calci pentothenat, vitamin A, Zinc oxit | Thuốc bột uống | Gói, lọ | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Kích thích, cải thiện da, lông, móng. | 24 tháng | HCM-X18-83 |
| 9598 | Sumococci | Berberin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, lọ | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên heo, dê non, cừu non, gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-84 |
| 9599 | Mycovet | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, lọ | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh do nấm | 24 tháng | HCM-X18-85 |
| 9600 | Ampicillin | Ampicillin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin trên bò, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-86 |
| 9601 | Flodoxy-SV | Doxycyclin, Florfenicol | Hỗn dịch tiêm | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X18-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9602 | Butasal | Butaphosphan, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml. | Trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển ở gia súc non | 24 tháng | HCM-X18-88 |
| 9603 | Tylanvit-C | Sulfadimidine Natri, Tylosin tartrat, vitamin A, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin và sulfadimidin trên heo; Phòng chảy máu ruột non và phòng ngừa viêm phổi. | 24 tháng | HCM-X18-89 |
| 9604 | Doxysova | Doxycyclin (hyclat) | Thuốc bột uống | Túi, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-91 |
| 9605 | Trime-Colic | Colistin sulfat, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Colistin trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-92 |
| 9606 | Amocoli-SV | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm thanh quản, viêm tử cung, âm đạo có mủ, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo,gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X18-93 |
| 9607 | Neo-Colic | Colistin sulfat, Neomycin sulfat | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-94 |
| 9608 | Norfmy | Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9609 | Iodin-SV | Povidone-iodin | Thuốc bột uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Sát trùng ngoài da trên súc vật | 24 tháng | HCM-X18-96 |
| 9610 | TYLODOXY | Doxycyclin hydrate, Tylosintartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycyclin trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-97 |
| 9611 | NEODOX | Doxycyclin hyclate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Doxycyclin | 24 tháng | HCM-X18-98 |
| 9612 | Gentadoxy | Doxycyclin hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin và Doxycyclin trên bê nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-99 |
| 9613 | COLIDOX | Colistin sulfate, Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Doxycyclin ở lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-100 |
| 9614 | Gaspirin-C | Aspirin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ nhiệt, giảm sốt, giảm stress cho vật nuôi | 24 tháng | HCM-X18-101 |
| 9615 | Ampi-Coli | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9616 | Decavit-B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-103 |
| 9617 | Metacal-D3 | Vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2.5, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và chữa các bệnh do thiếu vitamin D3 trên trâu, bò | 24 tháng | HCM-X18-104 |
| 9618 | Gentamox-SV | Amoxycillin trihydrate, gentamycin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê | 24 tháng | HCM-X18-105 |
| 9619 | Amoxyl | Amoxiciline | Thuốc viên | Viên | 12g | Trị viêm tử cung trên bò | 24 tháng | HCM-X18-106 |
| 9620 | Timi-DO-SV | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên bò | 24 tháng | HCM-X18-107 |
| 9621 | Bromhexin | Bromhexin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-108 |
| 9622 | Ampi-Coli-SV | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú cấp tính trên ngựa, bò, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X18-109 |
| 9623 | K.C Fluxin | Flunixin meglumin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm nhiễm, giảm đau trong rối loạn cơ xương trên ngựa, trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X18-110 |
| 9624 | Úm gà vịt | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-111 |
| 9625 | Tulamucin | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X18-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9626 | Khẹc vịt | Oxytetracycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị viêm phổi trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-113 |
| 9627 | Santel | Closantel | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | HCM-X18-114 |
| 9628 | Cosin-200 | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-115 |
| 9629 | Robecoc | Robenidin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-116 |
| 9630 | Penstrep-SV | Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procain | Thuốc bột tiêm | Chai | 30g | Trị viêm vú, viêm tử cung, sảy thai tuyền nhiễm, viêm phổi, Tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X18-117 |
| 9631 | Spiracin | Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | HCM-X18-118 |
| 9632 | Calci-Biotin | Biotin, Calcium pantothenate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu can xi trên bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó. | 24 tháng | HCM-X18-119 |
| 9633 | Leva.Samid | Niclosamide Levamisole | Thuốc viên | Viên | 100, 150, 200, 500, 1000 viên | Trị giun, sán trên chó. | 24 tháng | HCM-X18-120 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9634 | FV- Hepamin | Choline chloride, lysine, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Hỗ trợ điệu trị hội chứng gan nhiễm mỡ và rối loạn chức năng gan, bệnh nhiễm độc ở gan trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, cừu, dê, bê, nghé và lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X18-169 |
| 9635 | Oxytetra-Fort | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-170 |
| 9636 | Doxy - SV | Doxycycline | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa gây ra ở bê, nghé, cừu, dê, gia cầm, lợn | 24 tháng | HCM-X18-171 |
| 9637 | Penstrep-SV | Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine benzylpenicilin | Hỗn dịch tiêm | Bao, gói | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp, viêm phúc mạc, viêm thận, nhiễm trùng do hậu sản, vết thương nhiễm trùng và nhiễm khuẩn thứ phát ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X18-172 |
| 9638 | Cantopet | Calcium (as calcium gluconate), Magnesium (as magnesium gluconate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị co cứng cơ, tê liệt chân và suy nhược hậu sản sau sinh, bệnh ketosis, mất trương lực dạ dày và tử cung, chậm phát triển và ngộ độc ở trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, bê, nghé, ngựa non | 24 tháng | HCM-X18-173 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9639 | FV-Aminovet | Kali Clorua, Natri Citrate, Natri Clorua, vitamin C | Thuốc bột uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Bù mất nước, mất điện giải, toan chuyển hóa và giảm cân do bị bệnh viêm ruột, tiêu chảy, sốt kéo dài trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | HCM-X18-174 |
| 9640 | FV-Charvet | Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị táo bón và ứ ruột, được sử dụng để hỗ trợ điều trị bệnh về chức năng gan và thận trong trường hợp suy giảm mạn tính ở ngựa, trâu, bò, cừu, lợn, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X18-175 |
| 9641 | ADK-Halqui 60% | Halquinol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gà | 24 tháng | HCM-X18-176 |
| 9642 | Resflor | Florfenicol, Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X18-177 |
| 9643 | OXY-FLU | Flunixin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm nhiễm hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X18-178 |
| 9644 | Amox-Genta | Amoxicillin Trihydrate, gentamycin sulfat | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X18-179 |
| 9645 | Flodoxy 5% | Doxycilin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X18-180 |
| 9646 | Dimeflox120 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo,trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X18-181 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9647 | Cefti 214 | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X18-182 |
| 9648 | ESB 3 | Sulfaclozine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-183 |
| 9649 | Electrolytes | Acid Sorbic, glucose, Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Citrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị mất nước, cung cấp chất điện giải chống stress trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X18-184 |
| 9650 | Ketoprofen | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm cho trâu, bò, lợn, ngựa. | 24 tháng | HCM-X18-185 |
| 9651 | AD3E Oral | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị thiếu hụt vitamin A, D3, E trên gia cầm, ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X18-186 |
| 9652 | Amitraz | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị ký ngoại sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X18-187 |
| 9653 | BMD Forte | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị viên ruột hoại tử trên gà, chim cút | 24 tháng | HCM-X18-188 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9654 | DOXY 50 | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X18-189 |
| 9655 | Enro oral | Enroflorxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo | 24 tháng | HCM-X18-190 |
| 9656 | Flodoxy | Doxycyline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gà | 24 tháng | HCM-X18-191 |
| 9657 | Flonicol | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | HCM-X18-192 |
| 9658 | Triamsova | Triamcinolone acetonide | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị ketosis, viêm khớp và mô liên quan, viêm bao gân, viêm da trên bò | 24 tháng | HCM-X18-193 |
| **71. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VIỆT VIỄN** | | | | | | | | |
| 9659 | AMBACTRYL | Tiamulin HF, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị suyễn, tiêu chảy, viêm vú, THT | 24 tháng | HCM-X1-36 |
| 9660 | SEPTYCOLI | Cephalexin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9661 | COMPLEX DIARRHEA | Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Đặc trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa: tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột | 24 tháng | HCM-X15-03 |
| 9662 | Tiêu chảy heo | Apramycin, vitamin A, vitamin B1, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa. | 24 tháng | HCM-X15-07 |
| 9663 | SUPER EGG | Chlotetracyclin HCl, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá | 24 tháng | HCM-X15-09 |
| 9664 | BCOMAX E | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin gây ra, stress do vận chuyển . | 24 tháng | HCM-X15-10 |
| 9665 | GUMBEST | KCl, NaCl, Natri citrate, vitamin B1, Vítamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng, giúp gia cầm non khỏi bệnh gumboro, kích thích tạo kháng thể | 24 tháng | HCM-X15-12 |
| 9666 | DYNADOXY PLUS | Chlortetracyclin, Dipyrone, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-13 |
| 9667 | KHOÁNG HEO | Ca, Co, Cu, Fe, I, Mn, Se, Zn | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Phòng chống còi xương, loãng xương, rụng lông, da khô, bại liệt. | 24 tháng | HCM-X15-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9668 | KHOÁNG GIA CẦM | Ca, Co, Cu, Fe, I, Mn, Se, Zn | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Phòng chống các bệnh thiếu khoáng trên gia cầm như: còi cọc, xù lông, vỏ trứng mềm, bại liệt, | 24 tháng | HCM-X15-19 |
| 9669 | ORALYTE | KCl, NaCl., NaHCO3 | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị mất nước do tiêu chảy sốt cao, stress hoặc di chuyển | 24 tháng | HCM-X15-20 |
| 9670 | ASCOVIT AD3E | Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị các chứng thiếu hụt vitamin A, D3, E và C.giúp tăng năng suất trứng của gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X15-21 |
| 9671 | LIỆT CHÂN GÀ VỊT | KCl, NaCl, NaHCO3, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Cung cấp vitamin, khoáng, amino acid thiết yếu. | 24 tháng | HCM-X15-22 |
| 9672 | TẨY GIUN | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Tẩy các loại giun sán đường phổi và đường ruột. | 24 tháng | HCM-X15-23 |
| 9673 | TYLOSIN 5% | Tylosin tartrate, | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, nhiễm khuẩn đường ruột, CRD . | 24 tháng | HCM-X15-24 |
| 9674 | LINCOJECT 10% | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm khớp, suyễn heo, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú | 24 tháng | HCM-X15-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9675 | SEPTRYL | Sulfadiazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulphadiazin và Trimethoprim | 24 tháng | HCM-X15-27 |
| 9676 | GENDEXTYL | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy và các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-29 |
| 9677 | GENTAPRIM | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu. | 24 tháng | HCM-X15-31 |
| 9678 | SPIRAJECT | Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với spiramycin gây ra. | 24 tháng | HCM-X15-32 |
| 9679 | GENTALIN | Gentamycin sulfate, lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, viêm da có mủ | 24 tháng | HCM-X15-33 |
| 9680 | ERY-SEP | Erythromycin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, viêm khớp | 24 tháng | HCM-X15-37 |
| 9681 | VIVCOSONE | Erythromycin, Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, tiêu hoá | 24 tháng | HCM-X15-38 |
| 9682 | TIACOLI | Colistin sulfate, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh viêm mũi, viêm xoang, viêm phổi, lỵ, tiêu chảy . | 24 tháng | HCM-X15-39 |
| 9683 | ANALGIN | Methampyrone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm, phối hợp để trị các bệnh viêm khớp, đau cơ, bong gân | 24 tháng | HCM-X15-40 |
| 9684 | LINBACTRYL | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin và Spectinmycin . | 24 tháng | HCM-X15-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9685 | BCOMPLEX | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Cung cấp vitamin nhóm B | 24 tháng | HCM-X15-43 |
| 9686 | B.COZYM | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Cung cấp vitamin nhóm B | 24 tháng | HCM-X15-44 |
| 9687 | ASCOVIT 10% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng sức đề kháng cho cơ thể, chống stress, chống mệt mỏi . | 24 tháng | HCM-X15-47 |
| 9688 | LEVAJECT 10% | Levamisol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị ký sinh trùng | 24 tháng | HCM-X15-48 |
| 9689 | CAL-C-B12 | Calcigluconate, vitamin B12, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị bệnh sốt sữa, co giật, tăng sức đề kháng | 24 tháng | HCM-X15-49 |
| 9690 | VITALJECT | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Cung cấp vitamin nhóm B. | 24 tháng | HCM-X15-50 |
| 9691 | COLIPRIM | Colistin sulfate, Trimethoprim. | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim | 24 tháng | HCM-X15-53 |
| 9692 | VIVCOLI | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh do E.Coli, Salmonella . | 24 tháng | HCM-X15-61 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9693 | FLUMIX | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị thương hàn, cầu trùng, bạch lỵ, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm dạ dày ruột. | 24 tháng | HCM-X15-64 |
| 9694 | EST - VITA | Colistin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, nhiễm trùng niệu, viêm tử cung | 24 tháng | HCM-X15-65 |
| 9695 | STREPTO TERRAMYCIN ADE | Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E. | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, cầu trùng, tiêu chảy phân trắng | 24 tháng | HCM-X15-66 |
| 9696 | AMPISEPTRYL - VITA | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp. | 24 tháng | HCM-X15-67 |
| 9697 | TYLANMOX ADE | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp và tiêu hoá như: viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD . | 24 tháng | HCM-X15-68 |
| 9698 | TYLAN - SEPTOTRYL | Sulfadimidin, Tylosin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-69 |
| 9699 | ADE Bcomplex C | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Ngăn ngừa bệnh thiếu vitamin, còi cọc, chậm lớn. Tăng sức đề kháng | 24 tháng | HCM-X15-70 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9700 | NEOTETRAVITA | Neomycin sulfate, Tetramycin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị CRD, viêm xoang mũi vịt, THT, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, suyễn, cúm, viêm phổi | 24 tháng | HCM-X15-71 |
| 9701 | VITAFLASH ADE | Lysin., Methionin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Giúp phát triển nhanh, tăng trọng nhanh. Phòng và trị bệnh khẹo chân gà | 24 tháng | HCM-X15-72 |
| 9702 | SPIRA-TETRAVET | Oxytetracyclin HCl, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị CRD trên gà trị viêm xoang mũi, viêm phổi, tụ huyết trùng | 24 tháng | HCM-X15-74 |
| 9703 | TRỊ TIÊU CHẢY | Colistin sulfate, Sulfaguanidin. | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị các bệnh tiêu chảy cấp và mãn tính . | 24 tháng | HCM-X15-77 |
| 9704 | AMPICOLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy do E. Coli, viêm rốn, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng, thương hàn . | 24 tháng | HCM-X15-78 |
| 9705 | ENROMIX | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hoá: tiêu chảy phân trắng, thương hàn, phó thương hàn, kiết ly. | 24 tháng | HCM-X15-80 |
| 9706 | BACTRIM FORTE | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-81 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9707 | VITAMIN C ANTIstress | Vitamin C, | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị các chứng thiếu máu, xuất huyết, dùng trong các bệnh nhiễm trùng, ký sinh trùng | 24 tháng | HCM-X15-90 |
| 9708 | TERRAJECT (TETRAMYCIN 10%) | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy phân trắng | 24 tháng | HCM-X15-92 |
| 9709 | ATROPIN SULFATE 0,1% | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, điều hòa nhu động ruột | 24 tháng | HCM-X15-93 |
| 9710 | CALCIGLUCONAT 10% | Calcigluconate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị các chứng bại liệt do thiếu calci | 24 tháng | HCM-X15-96 |
| 9711 | ERYTETRA - D | Erythromycin thiocyanate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, phó thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi, sốt bỏ ăn | 24 tháng | HCM-X15-97 |
| 9712 | SIREPA B12 | Amino acid, Sorbitol, vitamin B1, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kích thích tăng trọng, tăng tiết dịch tiêu hoá, lợi mật, bổ gan | 24 tháng | HCM-X15-98 |
| 9713 | BCOMPLEX | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh còi cọc, bại liệt, phù thủng do thiếu vitamin nhóm B, kích thích tăng trọng | 24 tháng | HCM-X15-99 |
| 9714 | STRICHNAL B1 | Strichnin sulfate, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kích thích tính thèm ăn và sự vận động. Chống suy nhược, liệt cơ, bại liệt | 24 tháng | HCM-X15-100 |
| 9715 | LEVAMISOL 7,5% | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị giun tròn, giun phổi, giun tóc, giun lươn | 24 tháng | HCM-X15-103 |
| 9716 | SEPTOTRYL 12% | Sulfamethoxazol, Trimethoprim. | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị THT, viêm phổi, viêm xoang, viêm ruột, PTH, viêm đường sinh dục | 24 tháng | HCM-X15-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9717 | ADE BCOMPLEX | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Bổ sung các vitamin thiết yếu, giảm tỉ lệ tiêu tốn thức ăn. Tăng cường sức đề kháng. | 24 tháng | HCM-X15-106 |
| 9718 | SPIRA-COTRIM | Bromehxin, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm dạ dày ruột | 24 tháng | HCM-X15-108 |
| 9719 | ERY-COTRIM | Erythromycin, | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-109 |
| 9720 | TYLOSEPTRYL | Spectinomycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-110 |
| 9721 | CALCI-B12 | Calcigluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh thiếu calci, các chứng bại liệt, nâng cao sức đề kháng | 24 tháng | HCM-X15-111 |
| 9722 | CEVITANAGIN | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị suy nhược cơ thể, tăng sức đề kháng chống stress do vận chuyển hoặc thay đổi thời tiết | 24 tháng | HCM-X15-112 |
| 9723 | CAMPOVIT | Amino acid, Calcigluconate, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bại liệt, sốt sữa, suy nhược cơ thể, tăng sức đề kháng | 24 tháng | HCM-X15-114 |
| 9724 | LIMEQUIN 10% | Limequin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá như: thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, kiết lỵ . | 24 tháng | HCM-X15-115 |
| 9725 | AMINO B12 | Amino acid, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh thiếu máu, bồi bổ cơ thể sau khi dùng kháng sinh, trị còi cọc, biếng ăn | 24 tháng | HCM-X15-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9726 | CALCI C MIN | Amino acid, Calci gluconate, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bại liệt trên trâu, bò, dê cừu, heo cái trước và sau khi sinh, sốt sữa, viêm vú | 24 tháng | HCM-X15-117 |
| 9727 | STRICHNIN SULFATE 0,1% | Strichnin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kích thích vận động sau khi sinh, chống lại chứng suy nhược cơ thể, liệt cơ, bại liệt . | 24 tháng | HCM-X15-118 |
| 9728 | A D3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị các bệnh còi cọc do thiếu vitamin A, D3, E; tăng sức đề kháng | 24 tháng | HCM-X15-123 |
| 9729 | ENROFLOX-500 | Enrofloxcin base | Dung dịch uống | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh. | 24 tháng | HCM-X15-124 |
| 9730 | CẦU TRÙNG GÀ | Amprolium HCl, Sulfaquinoxalin HCl | Dung dịch uống | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng và các bệnh tiêu chảy phân trắng, phân xanh. | 24 tháng | HCM-X15-125 |
| 9731 | ENRO-1000 | Enrofloxcin base | Dung dịch uống | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh. | 24 tháng | HCM-X15-126 |
| 9732 | CEPHACIN | Cephalecin monohydrate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp. | 24 tháng | HCM-X15-127 |
| 9733 | CEPHAGENTA | Cephalecin monohydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị CRD, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, cúm . | 24 tháng | HCM-X15-128 |
| 9734 | VIVDEXAJECT | Dexamethasone acetate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống dị ứng, chống stress, chống viêm . | 24 tháng | HCM-X15-136 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9735 | Vitaject ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Bổ sung các vitamin thiết yếu, kích thích thèm ăn . | 24 tháng | HCM-X15-138 |
| 9736 | Aquadone-100 | Polyvinyl pyrolidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt các loại vi khuẩn, vi nấm, virus, bào tử và protozoa gây bệnh | 24 tháng | HCM-X15-140 |
| 9737 | Kilimax-100 | [mono,bis (trimethylam moniummethilene]-alkyl(C9-15) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng thiết bị truyền giống, chuồng nuôi. Phòng trị các bệnh do vi khuẩn, nấm, mycoplasma | 24 tháng | HCM-X15-141 |
| 9738 | Kilimax-200 | [mono,bis (trimethylam moniummethilene]-alkyl(C9-15) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít; can (10, 18 lít | Sát trùng thiết bị truyền giống, chuồng nuôi. Phòng trị các bệnh do vi khuẩn, nấm, mycoplasma | 24 tháng | HCM-X15-142 |
| 9739 | Titandor-100 | Akyl benzyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng trang thiết bị truyềngiống, chuồng nuôi chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X15-144 |
| 9740 | Biocid-600 | Sodium dichloroisocyanurate | Bột dùng ngoài | Gói | 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Sát trùng chuồng nuôi, trang thiết bị chăn nuôi và dụng cụ vận chuyển trong chăn nuôi thú y. | 24 tháng | HCM-X15-146 |
| 9741 | Multi-Germ | Sodium hypochloride | Bột dùng ngoài | Gói | 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Sát trùng chuồng nuôi, trang thiết bị chăn nuôi và dụng cụ vận chuyển trong chăn nuôi thú y. | 24 tháng | HCM-X15-147 |
| 9742 | TOBRACIN | Tobramycin (sulfate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh ghép đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tobramycin gây ra. | 24 tháng | HCM-X15-149 |
| 9743 | DIFLOX 5% | Difloxacin (HCl) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng. | 24 tháng | HCM–X15–150 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9744 | Kháng sinh Vịt | Josamycin | Bột uống | Gói, hộp, bao | 2, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ho kéo dài, thở khó, hắt hơi, chảy nước mắt, CRD, sưng phù đầu, viêm xoang, tụ huyết trùng trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X15-151 |
| 9745 | ĐẶC TRỊ THƯƠNG HÀN | Apramycin (sulfate), Ceftiofur (HCl) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn do E.coli và Salmonella gallinarum trên gà | 24 tháng | HCM-X15-152 |
| 9746 | CRD - STOP | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Phòng và trị viêm phổi, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch do Mycoplasma | 24 tháng | HCM-X15-153 |
| 9747 | MARFLOX 2% | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp . | 24 tháng | HCM-X15-154 |
| 9748 | DANO 2,5% | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp . | 24 tháng | HCM-X15-155 |
| 9749 | OXONIC 20 | Oxolinic acid | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị bệnh THT, thương hàn, bệnh do E.coli, viêm đường sinh dục, viêm đường hô hấp mãn do vi khuẩn gram âm. | 24 tháng | HCM-X15-156 |
| 9750 | VIVCOSONE NEW | Doxycyclin, Florfenicol, Prednisolon | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm ruột tiêu chảy, đóng dấu, trị THT, thương hàn, phân xanh, phân trắng. | 24 tháng | HCM-X15-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9751 | ÚM GÀ VỊT | Colistin, Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, bê, heo con, dê, cừu non, nhiễm trùng máu, viêm ruột. | 24 tháng | HCM-X15-158 |
| 9752 | ĐẶC TRỊ TOI - E.COLI | Colistin, lincomycin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị hội chứng tiêu chảy trên heo con, thiết lập cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột. | 24 tháng | HCM-X15-159 |
| 9753 | ENRO - C | Bromhexine, Enrofloxacin, Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị sưng phù đầu do E.coli, viêm xoang mũi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy, phù đầu,THT, viêm phổi, viêm khớp | 24 tháng | HCM-X15-160 |
| 9754 | ĐẶC TRỊ HÔ HẤP | Doxycycline, gentamycin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn gram dương vàgram âm | 24 tháng | HCM-X15-161 |
| 9755 | TOI GIA CẦM | Colistin, Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị CRD, Coryza, Pasteurllosis, Salmonellis, bệnh tiêu chảy gây ra do trực khuẩn E.coli | 24 tháng | HCM-X15-162 |
| 9756 | KANA CN | Dexamethason, Kanamycin, Neomycin, | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, hoại huyết, xuất huyết do bệnh THT, thương hàn. Trị bệnh do E.coli, viêm tử cung, viêm phúc mạc | 24 tháng | HCM-X15-163 |
| 9757 | ENRO PLUS | Dexamethasone, Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp do Pasteurella . Trị nhiễm trùng đường niệu. | 24 tháng | HCM-X15-164 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9758 | GENTATYLO FORTE | Gentamycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm đường hô hấp, ruột, tiết niệu, sinh dục; viêm phổi, màng phổi, THT | 24 tháng | HCM-X15-165 |
| 9759 | VIVNORCOLI | Dexamethasone, Norfloxacin Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp. nhiễm trùng đường niệu. | 24 tháng | HCM-X15-167 |
| 9760 | NORAMPI - T | Dexamethasone, Oxytetracycline, Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp, THT, CRD, CCRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm khớp | 24 tháng | HCM-X15-168 |
| 9761 | TYLO - DT | Dexamethasone, Thiamphenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị: viêm phổi, tử cung, vú thận, THT cho trâu, bò viêm phổi, THT, viêm tử cung, viêm vú, tắt sữa (hội chứng MMA), kiết lỵ, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, chó, dê | 24 tháng | HCM-X15-169 |
| 9762 | Coliject | Colistin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị phó thương hàn, THT, nhiễm trùng huyết do E.Coli, viêm ruột, tiêu chảy . | 24 tháng | HCM-X15-170 |
| 9763 | Flo Tylan | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng, viêm khớp | 24 tháng | HCM-X15-171 |
| 9764 | Complex diarrhea | Colistin, Neomycin, Vitamin A, B1, B2, B6, C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, bệnh bạch lỵ, viêm rốn, phù thủng, phó thương hàn | 24 tháng | HCM-X15-171 |
| 9765 | Tylo-Fos | Fosfomycin sodium, Ketoprofen, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Fosfomycin và Tylosin | 24 tháng | HCM-X15-172 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9766 | Vivco-Sal | 1-(n-Butylamino)-1methylethyl-phosphonic acid, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị rối loạn trao đổi chất, kích thích biến dưỡng, giúp nhanh phục hồi sức khỏe và năng suất. | 24 tháng | HCM-X15-176 |
| 9767 | FLORFENICOL 40 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy, thối móng, viêm vú, viêm kết mạc mắt | 24 tháng | HCM-X15-177 |
| 9768 | ĐẶC TRỊ CẦU TRÙNG | Diaveridin HCl, Sulfachloropyrazine sodium, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị cầu trùng, ỉa chảy, thương hàn, viêm ruột hoại tử, bệnh hồng lị | 24 tháng | HCM-X15-178 |
| 9769 | TYLANDOX PLUS | Doxycyline, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa | 24 tháng | HCM-X15-179 |
| 9770 | BROMHEXINE | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn, CRD. | 24 tháng | HCM-X15-180 |
| 9771 | FLUNADI | Flunixine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm, đau do rối loạn cơ bắp, xương trên ngựa.giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng hô hấp dùng kết hợp với kháng sinh | 24 tháng | HCM-X15-181 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9772 | O T P | Oxytetracyclin HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu, tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, nhiễm trùng máu, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm vú, viêm khớp, viêm da, móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu; trị bệnh bạch lỵ, thương hàn, viêm xoang mũi, tiêu chảy trên gà | 24 tháng | HCM-X15-182 |
| 9773 | DOXYCOL | Colistin, Doxycyclin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-183 |
| 9774 | FLOR-30 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thương hàn | 24 tháng | HCM-X15-184 |
| 9775 | Doxycylin-30 | Bromehxin, Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp | 24 tháng | HCM-X15-185 |
| 9776 | Analgin 30 | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ nhiệt, giảm sưng phù vết thương. | 24 tháng | HCM-X15-186 |
| 9777 | Ana+C | Acid Ascorbic, Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau. | 24 tháng | HCM-X15-187 |
| 9778 | Amicoli Fort | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm đa khớp, tụ huyết trùng, thương hàn | 24 tháng | HCM-X15-188 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9779 | Tilmi Oral 20% | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp . | 24 tháng | HCM-X15-189 |
| 9780 | Enro Oral 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa | 24 tháng | HCM-X15-190 |
| 9781 | Flor Oral 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa | 24 tháng | HCM-X15-191 |
| 9782 | INVET - TYCOSONE | Colistin sulfat, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, sinh dục. | 24 tháng | HCM-X15-194 |
| 9783 | INVET - TYLO 20 LA | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khẹc vịt. | 24 tháng | HCM-X15-195 |
| 9784 | INVET - TETRA 200 L-A | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ trùng huyết, lepto, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X15-196 |
| 9785 | INVET - FLORSONE 200LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm ruột, ỉa chảy, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X15-198 |
| 9786 | TIAMULIN 10% | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp, hồng lỵ trên heo do treponema. | 24 tháng | HCM-X15-199 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9787 | INVET - FLORDOXY | Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X15-200 |
| 9788 | INVET - GENTAMYCIN | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X15-201 |
| 9789 | INVET - TILMI INJ | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, bệnh thối móng trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | HCM-X15-202 |
| 9790 | INVET - EROMIC | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều trị CRD ghép với E. coli, sưng phù đầu do E. coli hoặc Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, viêm rốn. | 24 tháng | HCM-X15-203 |
| 9791 | INVET - SULFADIAZIN | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm xoang mũi. | 24 tháng | HCM-X15-204 |
| 9792 | NƯỚC PHA 3B | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh còi cọc do thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng trong trường hợp nhiễm bệnh đang sử dụng kháng sinh… | 24 tháng | HCM-X15-208 |
| **72. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y ANPHA** | | | | | | | | |
| 9793 | Ampi-Coli | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g, 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm | 24 tháng | HCM-X19-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9794 | Amox-Coli | Amoxycillin, Colistin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 1, 5, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, ngựa con, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X19-113 |
| 9795 | Ampikan | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X19-114 |
| 9796 | Cefadroxil | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X19-115 |
| 9797 | Amoxicilin | Amoxycilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X19-116 |
| 9798 | Amox-Genta | Amoxycilline trihydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm ruột, dạ dày-ruột, tiêu chảy, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X19-117 |
| 9799 | CEFALEXIN | Cephalexin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hội chứng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu; trị sổ mũi, thương hàn, tiêu chảy, viêm da trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X19-119 |
| 9800 | AMOX-TYLO | Amoxcillin trihydrate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà | 24 tháng | HCM-X19-120 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9801 | AMPI-SEPTRYL | Ampicillin trihydrate, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị thương hàn, đóng dấu, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, viêm khớp trên bê, nghé, lợn; trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang mũi trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X19-121 |
| 9802 | AQUA-AMOXI | Amoxcillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X19-122 |
| 9803 | AQUA-AMPI | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X19-123 |
| 9804 | AMOX-KANA | Amoxcillin trihydrate, Kanamycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HCM-X19-124 |
| 9805 | Ampi-Ery | Ampicillin tryhydrate, Erythromycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 500, 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X19-15 |
| 9806 | Genta-Cepha | Cephalexin; gentamycin; Vitamin B1, B2, PP | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5-10-20-50-100-500g-1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, ngựa, gia cầm | 24 tháng | HCM-X19-23 |
| **73. CÔNG TY TNHH VIBO** | | | | | | | | |
| 9807 | VB-PENTREP | Benzylpenicillin Potassium (Penicillin G kali), Streptomycin sulfate | Bột pha tiêm | Lọ | 1.3, 2.6, 6.5, 13, 32.5, 65g | Trị E.coli, tụ huyết trùng, khẹc vịt, viêm phổi, bại cánh, tiêu chảy trên vịt. | 24 tháng | HCM-X33-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9808 | VB-TYLAN.LA.TD | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm vú cấp, viêm đại tràng, viêm móng và bệnh bạch hầu trên trâu, bò; bệnh lỵ, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm phổi, viêm khớp trên heo; viêm phổi, viêm màng phổi trên cừu, dê. | 24 tháng | HCM-X33-02 |
| 9809 | VB-FLOR.LA.TD | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X33-03 |
| 9810 | VB-GENO | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-04 |
| 9811 | VB-LINCO 10% | Lincomycin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp viêm tủy xương trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X33-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9812 | VB-SEPTRY 24% | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn sơ cấp và thứ phát, bệnh đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm vú, nhiễm khuẩn vết mổ, nhiễm trùng mắt và tai trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-06 |
| 9813 | VB-ENFLOX | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đường sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng da, vết thương và viêm tai giữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X33-07 |
| 9814 | VB-FLOX | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X33-08 |
| 9815 | VB-LAMOX | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X33-09 |
| 9816 | VB-CEFTIOFUR | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm da, viêm khớp, viêm móng, thối chân, viêm đường sinh dục trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X33-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9817 | VB-AMI | Amoxycillin trihydrate, Gentamicin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung do nhiễm E.coli trên lợn, trâu, bò, cừu và dê. | 24 tháng | HCM-X33-11 |
| 9818 | VB-COLISTIN | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường ruột trên gia cầm, heo, trâu, bò, cừu, dê. | 24 tháng | HCM-X33-12 |
| 9819 | VB-TIA | Tiamulin fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm túi khí, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường hô hấp phức hợp trên gia cầm, lợn | 24 tháng | HCM-X33-13 |
| 9820 | VB-AGO | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường tiết niệu và viêm da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-14 |
| 9821 | VB-A.S.T | Ampicillin, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo. | 24 tháng | HCM-X33-15 |
| 9822 | VB-GENTIN | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị đường hô hấp, hen, khẹc, CRD, viêm phổi, sổ mũi, tụ huyết trùng, bệnh đường tiêu hóa: tiêu chảy, viêm ruột, viêm dạ dày, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X33-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9823 | VB-AMOX-TYLO | Amoxicillin trihydrat, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, viêm túi fabricius, viêm xoang, viêm da, viêm khớp trên gia cầm, lợn, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X33-17 |
| 9824 | VB-GENI | Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-18 |
| 9825 | VB-NORFA | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên trâu, bò, ngựa, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X33-19 |
| 9826 | VB-FLUMEQUIN | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn, cừu, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X33-20 |
| 9827 | VB-TICOSIN | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X33-21 |
| 9828 | VB-FENI | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, phó thương hàn trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9829 | VB-EFLOX | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm, thỏ, lợn | 24 tháng | HCM-X33-23 |
| 9830 | VB-ANAGIN | Analgin (Metamizole) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Hạ sốt, giảm đau, giảm viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-24 |
| 9831 | VB-BROM.TD | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Hỗ trợ long đờm trong điều trị các bệnh đường hô hấp xảy ra với sự gia tăng tiết chất nhầy và dịch đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó và mèo. | 24 tháng | HCM-X33-25 |
| 9832 | VB-AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E, bệnh còi cọc, chậm phát triển và các rối loạn phát triển của xương, rối loạn thị giác, rối loạn thần kinh, bệnh về da, da khô hóa sừng, các rối loạn cơ bắp, rối loạn sinh dục, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng khả năng sinh. | 24 tháng | HCM-X33-26 |
| 9833 | VB-FERO B12 | Iron Dextran (Iron), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Phòng và điều trị thiếu máu ở bê, nghé, heo con | 24 tháng | HCM-X33-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9834 | VB-C10% | Acid citric, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống sốc khi môi trường thay đổi, tiêm vaccin trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-28 |
| 9835 | VB-BROM | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Hỗ trợ tan đờm trong các bệnh hô hấp mãn tính, viêm phế quản truyền nhiễm, viêm thanh quản, viêm xoang ở gia cầm, trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X33-29 |
| 9836 | VB-ALBEN | Albendazol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nội ký sinh trùng (giun, sán dây, sán lá) trên trâu, bò, cừu, dê. | 24 tháng | HCM-X33-30 |
| 9837 | VIBOSAL.TD | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng kém, chăm sóc kém hoặc bị bệnh, rối loạn sinh sản, chậm lên giống trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X33-31 |
| 9838 | VB-SPECTIN | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9839 | AMOXILIN | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm đường tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm thận, viêm bàng quang, viêm da ở lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-33 |
| 9840 | COLLI-AMPI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường ruột, viêm đường hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X33-34 |
| 9841 | VB-COLIS | Colistin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà | 24 tháng | HCM-X33-36 |
| 9842 | VB-GENTA | Gentamycin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm đường tiêu hóa ở lợn | 24 tháng | HCM-X33-37 |
| 9843 | VB-KANA | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng niệu sinh dục, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng da, áp xe trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gà, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X33-38 |
| 9844 | VB-NORFLO | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9845 | VB-ALBEN | Albendazol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị các loại giun tròn trưởng thành, ấu trùng giun và ấu trùng sán lá gan, giun phổi, sán dây và sán lá gan trưởng thành trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa | 24 tháng | HCM-X33-40 |
| 9846 | IVER-CARE | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-41 |
| 9847 | SUPER-IVER | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X33-42 |
| 9848 | CN | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-43 |
| 9849 | DORIFA | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên lợn, bê, nghé, dê, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-44 |
| 9850 | VB-GENTA PRO | Gentamycin sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị tiêu chảy trên lợn con | 24 tháng | HCM-X33-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9851 | VB-FOSFO | Fosfomycin calcium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm thanh khí phế quản, viêm phế quản, viêm phúc mạc, viêm não trên gia cầm; trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên lợn | 24 tháng | HCM-X33-46 |
| 9852 | B-TAMIN | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng kém, tăng cường sức khỏe trong các trường hợp căng thẳng quá sức, kiệt sức và giảm sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-47 |
| 9853 | VB-LEXUS 15 | Cefalexin monohydrate | Dạng hỗn dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm móng, viêm khớp, viêm da, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, mèo và chó | 24 tháng | HCM-X33-48 |
| 9854 | VB-DOMIN | Bromhexin | Dạng bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh đường hô hấp, làm giảm ho, long đờm, thông khí quản trên trâu, bò, lợn, gà, gà tây và vịt | 24 tháng | HCM-X33-49 |
| 9855 | VB-CEFZONE | Ceftriaxone | Bột pha tiêm | Lọ | 500 mg; 1, 2, 2.5g | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm màng não, viêm tử cung, viêm thận, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9856 | VB-BCOMPLEX | Vitamin B3 (nicotinamide), Biotin, Choline chloride, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, rối loạn trao đổi chất, hiện tượng căng thẳng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, bê, nghé, ngựa con, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-51 |
| 9857 | VB-TIADOX | Doxycycline hyclate, Tiamulin fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa: kiết lỵ, viêm teo xoang mũi, viêm phổi, viêm túi khí, viêm phế quản, viêm phổi cấp tính, viêm ruột, viêm ruột hoại tử trên lợn, bê, nghé, cừu và dê | 24 tháng | HCM-X33-52 |
| 9858 | VB-G4 | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, mô mềm, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-53 |
| 9859 | VB-TETRA | Oxytetracyclin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung gây ra trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | HCM-X33-54 |
| 9860 | VB-AZIMICIN | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X33-55 |
| 9861 | VB-TYLANIC | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, thỏ và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9862 | VB-RIFAXIN | Cefalexin (sodium) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm khớp, viêm móng, viêm da và nhiễm trùng mô mềm trên trâu, bò, lợn, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X33-57 |
| 9863 | VB-PENIO | Benzyl penicillin Procaine , Neomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng sau sinh, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X33-58 |
| 9864 | VB-DIPENSTREP | Benzathine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulfat, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng da, mô mềm và nhiễm trùng sau sinh trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X33-59 |
| 9865 | VB-DOLIN | Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia cầm, heo | 24 tháng | HCM-X33-60 |
| 9866 | VB-DOXYCOL | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa gây ra trên trâu, bò, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X33-61 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9867 | VB-COLEXIN | Colistin sulfate, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-62 |
| 9868 | VB-CODOXAN | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu và heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-63 |
| 9869 | VB-ERYVET 10 | Erythromycin thiocyanate | Bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm, heo, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X33-64 |
| 9870 | VB-ERYVET 20 | Erythromycin thiocyanate | Bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X33-65 |
| 9871 | VB-ADE PLUS | Biotin, Methionin, vitamin B3 (Nicotinamide (Vitamin PP), vitamin B9 (Axit folic), vitaminE, Choline chloride, Lysin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh thiếu vitamin, rối loạn trao đổi chất, bệnh khô mắt, còi xương, nhuyễn (mềm) xương, hiện tượng căng thẳng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, bê, nghé, ngựa con, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9872 | VB-LISA | Ascorbic acid (Vitamin C), Colistin sulfate, Glycine, Kitasamycin tartrate | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-67 |
| 9873 | VB-FLOXACIN | Enrofloxacin | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-68 |
| 9874 | LAMOXI | Amoxicillin trihydrate | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên bê, nghé, heo và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-69 |
| 9875 | VB-SOLIS | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn, trâu, bò và dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-70 |
| 9876 | VB-DOXILA | Doxycycline hyclate, Tiamulin hydro fumarate | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-71 |
| 9877 | VB-LINCO | Lincomycin hydrochloride | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-72 |
| 9878 | VB-SULFADOX | Oxytetracycline HCl, Sulfadimidin sodium | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa gây ra trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9879 | VB-DOXYSOL | Doxycycline hyclate | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm thận trên bê, nghé, lợn, gia cầm (gà và chim bồ câu) | 24 tháng | HCM-X33-74 |
| 9880 | VB-DOGEN | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X33-75 |
| 9881 | VB-SELEN | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm gan, rối loạn tăng trưởng ở động vật non, rối loạn sinh sản ở trâu, bò, lợn nái, cừu, dê và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-76 |
| 9882 | VB-DEXASONE | Dexamethasone (sodium phosphate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm cục bộ, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm sưng tấy, viêm gân, dị ứng, nhiễm độc tố, sốc, căng thẳng và nổi mề đay trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | HCM-X33-77 |
| 9883 | VB-FLUNIN | Fluxinin meglumin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh viêm đường hô hấp, viêm cơ - xương, khớp, viêm vú, viêm tử cung và giảm đau trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X33-78 |
| 9884 | VB-PRACETAM | Paracetamol | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | HCM-X33-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9885 | VB-COCI | Sulfamethoxazole, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-80 |
| 9886 | VB-TRIVERZOL | Ivermectin, Triclabendazol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, hươu và heo | 24 tháng | HCM-X33-81 |
| 9887 | VB-INTRACOX 2.5 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, gia cầm và thỏ | 24 tháng | HCM-X33-82 |
| 9888 | VB-LEVAZOL | Levamisole, Triclabendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-83 |
| 9889 | VB-MACOX | Maduramicin ammonium | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị và kiểm soát bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-84 |
| 9890 | VB-CLOVER | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê và lạc đà | 24 tháng | HCM-X33-85 |
| 9891 | VB-INTRACOX 5 | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, thỏ, cừu, dê, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X33-86 |
| 9892 | VB-SULFAPRIME | Sulfadimethoxine sodium , Trimethoprime | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị và phòng ngừa nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, thỏ và gia cầm, heo | 24 tháng | HCM-X33-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9893 | VB-ASPERPLUS | Nystatin | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị nấm trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-88 |
| 9894 | VB-SULPRIME | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprime | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-89 |
| 9895 | VB-ANTIBAC | Fosfomycin calcium | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm phúc mạc và viêm não, tụ huyết trùng trên gia cầm, heo | 24 tháng | HCM-X33-90 |
| 9896 | VB-MOXY 50% | Amoxicillin trihydrate | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-91 |
| 9897 | VB-MOXY 15% | Amoxicillin trihydrate | Dạng bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X33-92 |
| 9898 | WIN 500 | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-93 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9899 | VB-AMPINA | Ampicillin sodium | Bột pha tiêm | Lọ | 500 mg; 1, 2, 2.5g | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, mô mềm, viêm khớp, viêm móng, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X33-94 |
| 9900 | VB-CEFA 30% CONCENTRATED | Cefalexine HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm da và nhiễm trùng mô mềm ở trâu, bò, lợn, chó và mèo. Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở chó | 24 tháng | HCM-X33-95 |
| 9901 | VB-NORFLO CONCENTRATED | Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, hô hấp và tiết niệu, tụ huyết trùng trên gia cầm, heo | 24 tháng | HCM-X33-96 |
| 9902 | VB-IVER CONCENTRATED | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-97 |
| 9903 | VB-CEFA MAX 50% | Cefalexin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu, sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9904 | VB-ENROCI | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường tiêu hóa, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, suyễn, viêm khớp, hội chứng sốt không rõ nguyên nhân trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-99 |
| 9905 | VB-FLOSOL | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm vú tiềm ẩn, hội chứng viêm tử cung (Metritis), viêm vú (Mastitis) trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-100 |
| 9906 | VB-OLA 30 | Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm mũi dị ứng, viêm da, viêm bàng quang, viêm đại tràng, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | HCM-X33-101 |
| 9907 | VB-LOCI | Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi-màng phổi, viêm phổi địa phương (suyễn), viêm ruột, viêm da có mủ, viêm tử cung, viêm vú, viêm kết giác mạc, thối móng trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9908 | VIBOCEF | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm da hoại tử, viêm khớp, viêm móng, thối chân, viêm vú cấp tính, nhiễm trùng huyết, viêm màng phổi, viêm tử cung, viêm màng não trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-103 |
| 9909 | VB-FOLEX | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm da, viêm vú tiềm ẩn, viêm vú soma, mất sữa trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-104 |
| 9910 | VB-CEF | Ceftriaxone (sodium) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi cấp tính, viêm màng phổi, ho, thở bụng, sưng phù đầu, bỏ ăn không rõ nguyên nhân, viêm khớp, đau móng, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-105 |
| 9911 | VB-POCA | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, bệnh lỵ, viêm túi khí, viêm phổi, khẹc, chướng bụng đầy hơi, E.coli phù đầu, bệnh kế phát sau bệnh tai xanh, sốt đỏ trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9912 | VB-FENICOL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm túi khí, E.coli - bại huyết ở gia cầm, trị viêm phổi, viêm ruột - tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-107 |
| 9913 | VB-CLEANY | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài da | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị và phòng ve, rận, bọ chét ở chó | 24 tháng | HCM-X33-108 |
| 9914 | VB-BLOCK | Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch phun xịt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn da, vết thương ở da, ở bầu, núm vú, móng, long móng, lở loét, mụn, nhọt, những vết xước, vết trầy, phòng nhiễm khuẩn trong và sau phẫu thuật, sát trùng rốn, cưa sừng, cắt mỏ, mổ cắn, rỉa lông nhau trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9915 | VB-PHACO SPRAY | Thiamphenicol | Dung dịch phun xịt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn da, vết thương ở da, ở bầu, núm vú, móng, long móng, lở loét, mụn, nhọt, những vết xước, vết trầy, phòng nhiễm khuẩn trong và sau phẫu thuật, sát trùng rốn, cưa sừng, cắt mỏ, mổ cắn, rỉa lông nhau trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-110 |
| 9916 | VB-DOX 50S | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị CRD; CRD ghép E.coli; ORT, viêm mũi truyền nhiễm, viêm ruột, phân xanh, phân trắng, thương hàn ở gà đẻ, bạch lỵ, viêm lòng đỏ trên gà, vịt, cút, bồ câu; trị suyễn heo, tụ huyết trùng, Glasser, phó thương hàn, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu non | 24 tháng | HCM-X33-111 |
| 9917 | VB- TYLO 80 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị hồng lỵ, viêm ruột tăng sinh, viêm hồi tràng, viêm teo mũi, viêm phổi trên heo, bê, dê con điều trị hô hấp mãn tính (CRD), viêm ruột hoại tử, khẹc trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9918 | VB-COVET | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella spp. trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X33-113 |
| 9919 | VB-FLONI 50 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị thương hàn, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm túi khí, ORT, coryza ở gia cầm. Trị các bệnh viêm phổi, viêm phổi phức hợp, suyễn, viêm phổi màng phổi (APP), viêm khớp, tụ huyết trên lợn, bê, nghé, dê, cừu non | 24 tháng | HCM-X33-114 |
| 9920 | VB- LINCOSOL | Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh CRD, viêm ruột hoại tử, viêm da trên gia cầm và gà tây. Trị suyễn, hồng lỵ, viêm ruột, viêm khớp truyền nhiễm viêm phổi, thối chân truyền nhiễm, nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, bê, nghé, cừu, dê | 24 tháng | HCM-X33-115 |
| 9921 | VB-OXYLA | Oxytetracyclin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, thương hàn, kiết lỵ, viêm chân, móng, nhiễm trùng đường tiết niệu, bệnh viêm cơ, bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm, thỏ, lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9922 | VB-NEOVET | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà | 24 tháng | HCM-X33-117 |
| 9923 | VB-FLOXACIN 50 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, khò khè, CRD, toi suyễn, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm phổi dính sườn trên gia cầm, heo, bò, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-118 |
| 9924 | VB-SULDAZIN | Sulfachloropyridazine Sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, phân sáp, đầu đen, ký sinh trùng đường máu, viêm ruột, thương hàn, toi, rù trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-119 |
| 9925 | VB-DOXYLIN | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị CRD; CRD ghép E.coli; ORT, viêm mũi truyền nhiễm, viêm ruột, thương hàn ở gà đẻ, bạch lỵ, viêm lòng đỏ trên gà, vịt, cút, bồ câu. Trị suyễn heo, tụ huyết trùng, Glasser, phó thương hàn, viêm đường tiêu hóa, đường hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu non | 24 tháng | HCM-X33-120 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9926 | VB-FLUS 50 | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột do vi khuẩn E. coli và Salmonella gây ra, toi, rù, nhiễm trùng đường hô hấp do Pasteurella gây ra ở gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-121 |
| 9927 | VB-QUINOL | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm ruột, nấm ở lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-122 |
| 9928 | VB-DIMIDIN WS | Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường sinh dục, viêm nang lông, viêm tử cung, viêm màng phổi, viêm rốn, viêm móng, viêm da và vết thương, cầu trùng trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, lợn, heo con, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-123 |
| 9929 | VB-AMPILIN | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, sưng phù dầu, viêm xoang, viêm nang lông, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm; trị sưng phù đầu, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, đóng dấu, viêm da, nhiễm trùng thứ phát trên lợn | 24 tháng | HCM-X33-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9930 | VB-DANO | Danofloxacin mesylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, CRD, viêm xoang, viêm túi khí, tiêu chảy trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X33-125 |
| 9931 | VB-VITAMIN K | Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Cầm máu trong các bệnh gây xuất huyết, viêm ruột, viêm gan, cầu trùng ghép E.coli bại, kí sinh trùng máu, chấn thương, bị thương, sưng phù đầu, các bệnh truyền nhiễm khác ở gia cầm, trâu, bò, ngựa, cừu và dê | 24 tháng | HCM-X33-126 |
| 9932 | VB-COMIX | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tụ huyết trùng, viêm teo mũi, viêm phế quản, viêm màng phổi, viêm màng não, viêm nội tâm mạc, viêm khớp và viêm phúc mạc trên heo, bê, dê, cừu con, thỏ; trị viêm túi khí, viêm phế quản, tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-127 |
| 9933 | VB-BMD | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị hồng lỵ, viêm ruột hoại tử, viêm ruột truyền nhiễm trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-128 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9934 | VB-VASI | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ORT, CRD, c.CRD, tiêu chảy, viêm ruột, sưng phù mắt, tiêu chảy, viêm túi khí, viêm màng bao tim, xù lông, xả cánh trên gia cầm.Trị viêm ruột tăng sinh, viêm hồi tràng, tiêu chảy, viêm phổi trên heo bê. | 24 tháng | HCM-X33-129 |
| 9935 | VB-OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Chữa liệt tử cung, làm co tử cung, thúc đẻ, tăng co bóp của tử cung sau khi sinh mổ; đào thải các dịch viêm còn lại trong tử cung sau khi sinh, kích thích bài xuất của dịch tiết khi viêm cơ tử cung mãn tính và viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò cái, lợn nái, cừu, ngựa cái, chó cái và mèo | 24 tháng | HCM-X33-130 |
| 9936 | VB-CLOPROS | Cloprostenol sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kích thích lên giống, gây đẻ đồng loạt, điều trị rối loạn chức năng buồng trứng, làm tiêu thể vàng giúp con vật lên giống lại, gây thoái hóa thể vàng, u nang Luteal, điều trị viêm nội mạc, viêm tử cung có mủ trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X33-131 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9937 | VB-DELTATOX | Deltamethrin | Dung dịch phun xịt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Diệt côn trùng trong trang trại chăn nuôi, điều trị và phòng ngừa ve, bọ ve ghẻ, chấy, ghẻ, chấy rận, mạt ruồi giấm, ruồi vàng hút máu trâu, bò, cừu, dê, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-132 |
| 9938 | VB-ANTIFLY | Imidaclorpid | Dạng phun xịt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Diệt ruồi trong và ngoài trại chăn nuôi | 24 tháng | HCM-X33-133 |
| 9939 | VB-PROLIUM | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng, cầu trùng máu tươi, phân sáp trên bê, nghé, cừu, dê, gà, gà tây và chim bồ câu | 24 tháng | HCM-X33-134 |
| 9940 | VB-ALBEN 2.5 | Albendazole | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây, sán lá trưởng thành trên cừu, dê và trâu, bò: | 24 tháng | HCM-X33-135 |
| 9941 | VB-TOLTRA | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng ở mọi giai đoạn phát triển như giai đoạn ấu trùng đến giai đoạn trưởng thành của Eimeria spp. trên bê, nghé, dê, cừu non, lợn | 24 tháng | HCM-X33-136 |
| 9942 | VB-CONAZOL | Fluconazol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nấm bên trong cơ thể và bên ngoài ở chó, mèo, thỏ, lạc đà. điều trị nấm phổi, nấm nội tạng, nấm diều trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9943 | VB-NALIN | Nystatin | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm diều, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-138 |
| 9944 | VB-AROM | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Hỗ trợ điều trị các bệnh viêm đường hô hấp xảy ra khi tăng tiết chất nhầy, long đờm, thông khí quản, dễ thở trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-139 |
| 9945 | VB-NITROXYL | Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm sán lá gan, giun xoăn, giun đũa, giun móc, Giun buồng trứng trên trâu, bò, cừu và dê, lạc đà, giun móc trên chó | 24 tháng | HCM-X33-140 |
| 9946 | VB-IVERTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh nội và ngoại ký sinh trùng: giun tròn đường ruột, giun tròn phổi, ve, ghẻ, giận, mòng cho trâu, bò, cừu, lợn và dê | 24 tháng | HCM-X33-141 |
| 9947 | VB-VITAMIN C INJ | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh do thiếu vitamin C ở vật nuôi. Chống stress do mang thai, nhiệt độ thay đổi, hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm và tăng sức đề kháng cho cơ thể ở trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-142 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9948 | VB-MELOXI | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, giảm đau hệ thống cơ xương, khớp cấp và mãn tính. Kháng viêm, giảm đau sau phẫu thuật xương, mô mềm cho chó, mèo, trâu, bò, heo, cừu, dê | 24 tháng | HCM-X33-143 |
| 9949 | VB-PROFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, giảm đau xương, khớp, hỗ trợ điều trị nhiễm trùng hô hấp và viêm vú cấp tính, viêm khớp, móng ở trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-144 |
| 9950 | VB-TETRAMIX.EGG | Ca-pantothenate, Folic acid, Lysine, Methionine, Neomycin sulfate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp ở bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và lợn. Kích thích sản xuất trứng, tăng sức đề kháng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9951 | VB-OTRAMIX | Acid nicotinic (Nicotinamide), Ca D-pantothenate, DL-Methionine, Iron sulfate, L-Lysine, Manganese sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, Zinc sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp ở bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn. Kích thích sản xuất trứng, tăng sức đề kháng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-146 |
| 9952 | VB-ONE | Acid Panthothenic, Colistine sulfate, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3 (Vitamin PP), vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột cho trâu, bò, lợn, gia cầm. Phòng bệnh lòng đỏ không tiêu, úm gia cầm non, viêm, chống stress do vận chuyển, thời tiết thay đổi | 24 tháng | HCM-X33-147 |
| 9953 | VB-NEOXY | Neomycin sulfate, Oxytetracycline sulfate | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát, viêm kết mạc, viêm võng mạc, viêm kết mạc, viêm vú và viêm tử cung, áp xe ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-148 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9954 | VB-ERYFA | Erythromycin thiocyanate, Sulfadiazine sodium | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị CRD, khẹc ghép tiêu chảy, viêm phế quản phổi, thương hàn, tả, viêm ruột, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, cầu trùng, hội chứng viên tử cung viêm vú - MMA trên gia cầm, heo, bê, nghé, dê con, cừu con | 24 tháng | HCM-X33-149 |
| 9955 | VB-FLOCI | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, tiêu hóa, kiết lỵ, viêm ruột tăng sinh, viêm khớp trên heo, bê, nghé, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-150 |
| 9956 | VB-SPECTINO | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị lỵ, viêm ruột hoại tử, E.coli, thương hàn, viêm hồi tràng, viêm khớp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-151 |
| 9957 | VB-MOZILA | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tụ huyết trùng, hô hấp, viêm ruột hoại tử, thương hàn, tiêu chảy, phân xanh, phân vàng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-152 |
| 9958 | VB-AMOXAL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo. | 24 tháng | HCM-X33-153 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9959 | VB-INCOM | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị CRD, E.coli, viêm khớp, viêm ruột hoại tử, phân máu, lỵ, viêm hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-154 |
| 9960 | VB-SULFARY | Erythromycin thiocyanate, Sulfadiazine sodium | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, cầu trùng trên gia cầm. viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm teo xoang mũi, tiêu chảy, lỵ, phân vàng trên heo, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-155 |
| 9961 | VB-DIAZIN | Sulfadiazine sodium, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, đầu đen, ký sinh trùng đường máu trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và lợn | 24 tháng | HCM-X33-157 |
| 9962 | VB-DIAZIN 50 | Sulfadiazine sodium, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm xoang mũi, viêm phổi, cầu trùng, đầu đen, ký sinh trùng đường máu trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm và lợn | 24 tháng | HCM-X33-158 |
| 9963 | VB-TRIFOS | Fosfomycin, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị CRD, c.CRD, khẹc ghép tiêu chảy, coryza, ORT, viêm phổi, viêm phế quản, viêm túi khí, khô chân, xả cánh, tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, phân máu trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-159 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9964 | VB-TYLAN.ORAL | Gentamicin (sulfate), Tylosin (tartrate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị CRD, viêm phổi, viêm phế quản, khò khè, khẹc, toi, rù, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy phân trắng phân vàng, kiết lỵ, viêm cơ, viêm khớp, viêm vú-viêm tử cung trên bê, nghé dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-160 |
| 9965 | VB-MIDA SPOT | Imidacloprid, Permethrin | Dung dịch dùng ngoài da (nhỏ giọt) | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bọ chét, viêm da dị ứng do bọ chét, muỗi, kiến, gián, nhặng, ruồi, ve, mòng, bọ chét, rận, ghẻ cho động vật nuôi | 24 tháng | HCM-X33-161 |
| 9966 | VB-MIDA PLUS | Imidacloprid, Permethrin | Dung dịch dùng ngoài da (nhỏ giọt) | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bọ chét, viêm da dị ứng do bọ chét, muỗi, kiến, gián, nhặng, ruồi, ve, mòng, bọ chét, rận, ghẻ cho động vật nuôi | 24 tháng | HCM-X33-162 |
| 9967 | VB-ALFATRYPSIN | Alfa chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Điều trị các mô bị viêm nhiễm trùng, viêm phù nề, viêm vú, viêm khớp, long đờm, tiêu viêm trong các bệnh viêm hô hấp như: hen, viêm phế quản, viêm phổi, viêm xoang mũi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và chó, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-164 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9968 | VB-PROTOXY | Ketoprofen, Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phế quản phổi, viêm vú, viêm ruột do vi khuẩn, viêm khớp, viêm xương khớp, nhiễm trùng đường niệu, viêm tuyến tiền liệt, viêm da, viêm giác mạc ở trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X33-165 |
| 9969 | VB-TRISUL 48 | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm dạ dày ruột, viêm ruột, viêm bể thận, viêm niệu đạo, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X33-166 |
| 9970 | VB-LINCOPEC | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, cừu, dê, gia cầm, chó và mèo | 24 tháng | HCM-X33-167 |
| 9971 | VB-FLOSIN | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú (MMA), bệnh leptospirosis, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-168 |
| 9972 | VB-NEOKA | Kanamycin sulfate, Neomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng niệu sinh dục và đường hô hấp; nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-169 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9973 | VB-KETOFUR | Ceftiofur (hydrochloride), Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trâu, bò, bò sữa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X33-170 |
| 9974 | VB-PHENAMIN | Phenazone, Diminazene aceturate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng máu lê dạng trùng, tiêm mào trùng gây ra trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-171 |
| 9975 | VB-TRYPANINE | Antipyrine, Diminazene aceturate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng Trypanosomia, Babiosis (piroplasmosis) trên ngựa chó, trâu, bò, dê, cừu, lạc đà | 24 tháng | HCM-X33-172 |
| 9976 | VB-SORVIT | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B3, vitamin D3, Glucose, Sorbitol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giải độc, bảo vệ gan, tăng cường hệ miễn dịch. Hỗ trợ điều trị các trường hợp suy dinh dưỡng, suy nhược cơ thể, rối loạn trao đổi chất, dị ứng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo, chống táo bón ở thú mang thai | 24 tháng | HCM-X33-173 |
| 9977 | VB-FERO FORT | Iron dextran, Tylosin tartrate, Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt, trị viêm ruột, viêm phổi heo con và bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9978 | VB-DORA | Febantel, Praziquantel, Pyrantel | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 776.5, 1553, 2329.5 mg | Trị giun đũa, giun móc, giun tóc; sán dây: sán dây nhỏ, sán kim, sán dải chó, sán xơ mít; ký sinh trùng đơn bào: Mesocestoides spp., Giardia spp) trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-175 |
| 9979 | VB-DOLY | Doxycycline hyclate | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 200, 400, 600, 800mg; 1g | Trị viêm mũi, viêm phế quản, viêm cầu thận, khẹc, ho, sổ mũi, toi, rù, phân loãng trên chó, mèo, chim, gà: | 24 tháng | HCM-X33-176 |
| 9980 | VB-DOLY 200 | Doxycycline hyclate | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 300, 450, 600, 750, 1200 mg | Trị viêm mũi, viêm phế quản, viêm cầu thận, khẹc, ho, sổ mũi, toi, rù, phân loãng trên chó, mèo, chim, gà | 24 tháng | HCM-X33-177 |
| 9981 | VB-BENOL | Albendazole | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 4, 6, 8, 10g | Trị giun, giun phổi, sán trên trâu, bò, bê, nghé, cừu và dê | 24 tháng | HCM-X33-178 |
| 9982 | VB-PRASOL | Levamisole hydrochloride, Praziquantel | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 100, 200, 300, 500 mg; 1, 2, 5g | Trị giun tròn, giun kim, giun tóc, giun móc, sán ký sinh trong cơ thể gia cầm, chó, mèo, heo, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-179 |
| 9983 | VB-LEVAMI | Levamisole HCl, Niclosamide | Dạng viên uống | Viên, vỉ, lọ, hộp | 100, 200, 300, 500 mg; 1, 2, 5g | Trị giun đũa, giun móc, giun tóc, sán dây, sán lá trên chó và mèo, gia cầm, heo, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-180 |
| 9984 | AZI.LA | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và lợn | 24 tháng | HCM-X33-181 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9985 | VB-GENMAX 50% | Gentamycine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm khuẩn thận, viêm nội tâm mạc, nhiễm trùng khớp, viêm da, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-182 |
| 9986 | VB-EFLOX 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị CRD, CCRD, viêm phổi, viêm túi khí, khẹc, rù, tiêu chảy do E.coli, Salmonella trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X33-183 |
| 9987 | VB-AMDOCI | Ampicillin (Ampicillin trihydrate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột hoại tử, đóng dấu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-184 |
| 9988 | VB-AMPIMAX 50% | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X33-185 |
| 9989 | VB-ENROCINE | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm, thỏ, lợn, bê, nghé, dê, cừu, vật nuôi khác | 24 tháng | HCM-X33-186 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9990 | VB-ANTIDIA CONCENTRATED | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, gia cầm do vi khuẩn nhạy cảm với colistin gây ra | 24 tháng | HCM-X33-187 |
| 9991 | CF 20% | Cefalexin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ho, khò khè, hen suyễn, dùng cho trâu, bò, heo, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-188 |
| 9992 | VB-QUINO | Cefquinome sulfate | Bột pha tiêm | Lọ | 500 mg; 1, 2, 2.5, 25g | Trị tụ huyết trùng, viêm da, hoại tử móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, E.coli, tiêu chảy, bại huyết, toi, rù trên trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-189 |
| 9993 | VB-AZIMAX 50% | Azithromycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hệ hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da, hoại tử, đóng dấu lợn, xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X33-190 |
| 9994 | VB-CEFO MAX 50% | Cefotaxime sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp dưới; xương, khớp; da, viêm xoang bụng, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X33-191 |
| **LONG AN** | | | | | | | | |
| **74. CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA PHARMA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9995 | TYLOVET | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm ruột, bệnh Lepto trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-1 |
| 9996 | LEVAVET | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Thuốc tẩy giun sán trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X2-2 |
| 9997 | SEPTOTRIM | Sulfamerazine, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-3 |
| 9998 | SG.SONE-D | Dexamethasone acetate, Erythromycin, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, heo con, bê, nghé, dê cừu con | 24 tháng | HCM-X2-5 |
| 9999 | BACTRIM | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm ruột, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê cừu | 24 tháng | HCM-X2-6 |
| 10000 | NORFLOXILLIN 5% | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-7 |
| 10001 | VITAMIN E + SEL | Sodium selenite, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng trị bệnh về sinh sản do thiếu vitamin E và selen, tăng khả năng đậu thai trên heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10002 | GENTYVET | Gentamycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đường phổi, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột, dạ dày, tiêu chảy trên heo con, dê, cừu, gà, vịt. | 2 năm | HCM-X2-11 |
| 10003 | TERRAVET | Oxytetraxycline HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi, xoang mũi, CRD trên gia cầm, chó, mèo, trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X2-13 |
| 10004 | MULTIVET | Pyridoxine HCl, vitamin B2, vitamin C, vitamin PP, vitamin B1, | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, bê, nghé, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-14 |
| 10005 | IRON-DEXTRAN 10% | Sắt (dưới dạng dextran) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng thiếu máu do thiếu sắt ở heo con | 2 năm | HCM-X2-15 |
| 10006 | FER B12 AP | Sắt, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng chống thiếu máu do thiếu sắt ở heo. | 24 tháng | HCM-X2-16 |
| 10007 | CSP 250 | Chlortetracycline HCl, Penicillin V potassium | Thuốc bột uống | Gói; hộp; bao; thùng; xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột do Salmonella, viêm đường hô hấp trên heo, bê nghé, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-19 |
| 10008 | B.COMPLEX AP | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Kích thích tạo máu thúc đẩy sự chuyển hóa năng lượng, chống còi cọc, suy nhược trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10009 | ENROJECT-B | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm rốn, CRD, tụ huyết trùng, nhiễm trùng tiêu hóa, viêm phổi trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-28 |
| 10010 | NORXACIN 10% | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-29 |
| 10011 | SAGOFLOX 5000 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-31 |
| 10012 | SAGOFLOX 500 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống;lọ; chai; bình; can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên heo con, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-32 |
| 10013 | AMILYTE | Calcium gluconate, Sodium chloride, Sodium bicarbonate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg | Điều trị mất nước khi sốt, tiêu chảy, chống stress trên trâu, bò, bê nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-33 |
| 10014 | ENROCOL | Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate, Bromhexin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10015 | FLUCOGEN | Colistin sulfate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-36 |
| 10016 | NEO-COLIXYL | Bromhexin HCl, Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, viêm ruột - tiêu chảy, tụ huyết trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-37 |
| 10017 | TETRAMULIN | Chlortetracycline, Paracetamol, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm khớp trên bê, nghé, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-38 |
| 10018 | Dexaject | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống dị ứng, kháng viêm do nhiễm trùng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-39 |
| 10019 | FLUME 20% ORAL | Flumequine | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị tiêu chảy do E. coli, thương hàn, phó thương hàn, xuất huyết, sẩy thai trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-40 |
| 10020 | VITAMIN C 10% AP | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg | Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10021 | PARAVIL | Chlorpheniramine, Paracetamol, Saccharose, vitamin C | Thuốc viên | Viên | 8g | Thuốc hạ sốt, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-44 |
| 10022 | ADE B.COMPLEX-C | Vitamin A, D3, E và các Vitamin nhóm B | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg | Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X2-47 |
| 10023 | E.COLI.KANA | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường tiểu trên bê, nghé, heo, gà vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-48 |
| 10024 | PENI-STREP | Penicillin G procain, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 9.6, 24, 48g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tử cung, khớp, nhiễm trùng vết thương. | 24 tháng | HCM-X2-49 |
| 10025 | GENTA-SEPTRYL | Gentamycin sulfate, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-52 |
| 10026 | AMSEPCIN | Ampicillin, Sulfamethoxazole | Hỗn dịch tiêm | Ống;lọ; chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10027 | SG.SPECTYL | Analgin, Bromhexin HCl, Spectinomycin HCl, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột-tiêu chảy, viêm khớp, viêm phổi trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-55 |
| 10028 | SG.COLI-AMPI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 50kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, E. coli, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-59 |
| 10029 | NEO.SOL | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói; hộp; bao; thùng; xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng máu, viêm da, viêm hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-60 |
| 10030 | O.P.C | Erythromycin, Oxytetracyclin HCl, Prednisolone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, toi, viêm nhiễm đường ruột trên heo, dê, cừu, bê, nghé. | 24 tháng | HCM-X2-61 |
| 10031 | Bromhexin | Acid citric, Bicarbonate, Bromhexin HCl | Thuốc viên | Viên | 8g | Thông khí quản trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-64 |
| 10032 | SG.ORESAL | Kali clorua, Natri citrate, Natri clorua | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Bù nước khi thú bị tiêu chảy. | 24 tháng | HCM-X2-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10033 | FARMXIDE AP | Alkyl dimethyl benzyl ammonium, Glutaradehyde, Octyldecyldimethyl ammonium chloride, Dioctyl-dimethylammonium, Didectyl-dimethylammonium chloride, Thylmol | Dung dịch sát trùng | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Thuốc sát trùng giúp tiêu diệt virus, vi khuẩn gây bệnh Gumboro, Newcastle, CRD, FMD. | 24 tháng | HCM-X2-66 |
| 10034 | PARA+C | Paracetamol, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Thuốc hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-67 |
| 10035 | NORXACIN AP | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy do Colibacille trên gà, vịt, heo. | 24 tháng | HCM-X2-70 |
| 10036 | B.COMPLEX-C | Vitamin B1, B2, PP, C, Canxi Pantothenate, Pyridoxine HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X2-71 |
| 10037 | CALCI-B.COMPLEX-B12 | Ca.gluconate, Nicotinamide, vitamin B12, vitamin B6, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng, trị chứng thiếu calcium, vitamin ở trâu, bò, bê, nghé, heo. | 24 tháng | HCM-X2-72 |
| 10038 | NORXYL 200 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10039 | AMPI-KANA | Ampicillin, Kanamycin | Thuốc bột pha tiêm | lọ | 1, 10g | Trị nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-78 |
| 10040 | AD3E-ORAL | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-81 |
| 10041 | EUCALYPTYL | Camphor, Eucalyptol, Phenol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Thuốc ho dùng cho trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-83 |
| 10042 | T.S.C VITA | Bromhexin, Colistin sulfate, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tụ huyết trùng trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-84 |
| 10043 | AMPICIN | Ampicillin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-85 |
| 10044 | PENI-G | Penicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1.000.000 IU | Trị viêm hô hấp, đóng dấu son, tụ huyết trùng, viêm khớp, đường sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10045 | AMPI-SEP | Ampicillin sodium, Paracetamol, Sulfamethoxazol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-90 |
| 10046 | AMPIDEXACOL AP | Ampicillin (dạng trihydrate), Colistin sulfate, Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường sinh dục, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X2-91 |
| 10047 | TETRA-COLIVIT | Oxytetracycline HCl, Colistin sulfate, Analgin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, PP, K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị CRD, tiêu chảy, viêm ruột do E. coli trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-92 |
| 10048 | LINCO-SAL | Analgin, Bromhexin, lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, CRD, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-93 |
| 10049 | SPIRA S.B.C | Colistin sulfate, Paracetamol, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột-tiêu chảy, viêm phổi trên heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-94 |
| 10050 | ELECTROLYTE-C | Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Phục hồi chất điện giải trong thời gian bị stress, sốt cao, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10051 | SAMOX | Amoxicillin trihydrate, Analgin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1g | Trị viêm ruột - tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-96 |
| 10052 | COLISTIN | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống;lọ; chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-97 |
| 10053 | LINCOCIN 10% | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-105 |
| 10054 | SAPECTYL | Spectinomycin | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị tiêu chảy ở heo con | 24 tháng | HCM-X2-107 |
| 10055 | TIAMULIN 10% AP | Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị hô hấp, E. coli, kiết lỵ trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-108 |
| 10056 | VITAMIN C PLUS AP | Calci gluconate, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tăng cường sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-110 |
| 10057 | ANALGINE+C | Analgin, B2, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Thuốc giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10058 | COCCIDYL | Diaveridine, Sulfadimidine base, vitamin A, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, heo, gà vịt, thỏ. | 24 tháng | HCM-X2-113 |
| 10059 | ANALGINE + C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Thuốc giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-119 |
| 10060 | ANTI-GUMBO | Methionine, Paracetamol, Phenylbutazole sodium, Potassium citrate, Sodium citrate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Ngăn ngừa bệnh gumboro ở gia cầm, hạ nhiệt, giảm đau. | 24 tháng | HCM-X2-120 |
| 10061 | E.F.L | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị viêm khí quản, CRD, tiêu chảy do E. coli trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-121 |
| 10062 | ELECTROLYTE AP | Copper sulfate, Ferrous sulfate, Magnesium sulfate, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Zinc sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Phục hồi chất điện giải trong thời gian bị stress, sốt cao, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10063 | ENRO 5.5 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị CRD, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E. coli trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-123 |
| 10064 | STREPTOPEN | Penicillin G potassium, Streptomycin | Thuốc bột pha tiêm | lọ | 1.000.000 IU peni + 1g strep | Trị bệnh tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-125 |
| 10065 | SUPER EGG AP | Biotin, Oxytetracyclin HCl, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Kháng sinh tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-126 |
| 10066 | VITAMIN K | Vitamin K | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Làm đông máu, điều trị chảy máu do thiếu vitamin K và C trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-127 |
| 10067 | VITAVET AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Bổ sung vitamin cần thiết, tăng sức đề kháng, chống suy nhược cơ thể trên trâu, bò, bê, nghé, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-128 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10068 | SG.PENI.4T | Penicillin G Procain, Penicillin G Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 4g | Trị viêm khớp, viêm móng, đóng dấu son, tụ huyết trùng trên trâu, bò, bê, nghé, heo. | 24 tháng | HCM-X2-130 |
| 10069 | SG.GLUCOSE 5% | Dextrose | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Giải độc, cung cấp năng lượng khi trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo bệnh, suy nhược. | 24 tháng | HCM-X2-132 |
| 10070 | SG.BIFLOX 20% | Bromhexine, Enrofloxacin HCl | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy do E. coli và Salmonella trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X2-134 |
| 10071 | CEPHACOL | Analgin, Cephalexin, Colistin sulfate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-135 |
| 10072 | SG.STREP | Streptomycin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1g | Trị viêm nhiễm hô hấp, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân trắng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-136 |
| 10073 | CEFA-DEXA | Cefalexin, Dexamethazone | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 15, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiết niệu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X2-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10074 | O.D.C | Dexamethasone, Erythromycin, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên heo, dê, cừu, chó, gia cầm, bê, nghé, heo thịt. | 24 tháng | HCM-X2-139 |
| 10075 | COCCISOL | Analgine, Diaveridine HCl, Sulfadimidine, vitamin A, vitamin K3, vitamin PP | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-141 |
| 10076 | SG.SUBTYL | Bacillus subtilis | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Chống tiêu chảy, rối loạn tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-142 |
| 10077 | SG.LEVASOL | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tẩy giun sán trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-143 |
| 10078 | SG.VITAMIN C 2000 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích ăn nhiều trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-144 |
| 10079 | SG.CEFACOL-D | Cephalexin, Colistin sulfate, Dexamethasone sodium phosphate | Thuốc bột pha tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm hô hấp, CRD, tiêu chảy do E. coli, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10080 | SG.CALCIVIT AD3E | Calcium, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin và khoáng cho cơ thể trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-147 |
| 10081 | SG.ATROPIN | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Giải độc tố, chống co thắt tử cung trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-148 |
| 10082 | SG.VITAMIN B1 + B6 + B2 | Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Cung cấp vitamin nhóm B trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-150 |
| 10083 | AMPI-COLI AP | Vitamin B2, Ampicillin trihydrate, Analgin, Bromhexine, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-152 |
| 10084 | SG.OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Kích thích co thắt các cơ trơn, giúp trâu, bò, heo, chó, mèo sinh đẻ dễ dàng. | 24 tháng | HCM-X2-154 |
| 10085 | IVERTIN 1% AP | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống;lọ; chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị nội và ngoại ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó. | 24 tháng | HCM-X2-155 |
| 10086 | IVERTIN 0,25% AP | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó. | 24 tháng | HCM-X2-156 |
| 10087 | SG.ANALGINE 30% | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Thuốc giảm đau trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10088 | SG.COLISTIN-D | Colistin sulfate, Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-158 |
| 10089 | SG.BROMHEXIN | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Thông khí quản trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-159 |
| 10090 | ADE B.COMPLEX | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Bổ sung các vitamin thiết yếu cho trâu, bò, heo, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-161 |
| 10091 | BIOTIN PLUS AP | Biotin, Paracetamol, vitamin A, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tăng đề kháng, ngừa các bệnh về da, lông, móng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-162 |
| 10092 | ADE SOLUTION | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Cung cấp vitamin cần thiết, kích thích tăng trọng, ngừa stress, tăng đề kháng trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-163 |
| 10093 | TYLOSIN 200 | Dexamethasone acetate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm tử cung, bệnh Lepto, viêm ruột ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X2-164 |
| 10094 | Talusal | [ 1- (butylamino)-1-methylethyl]-phosphoric acid, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên gia súc non | 24 tháng | HCM-X2-165 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10095 | Shooty | Chloride Etyl sulfate, Glycerin, Natri Lauryl sulfate, Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 190, 200, 250, 300ml | Trị ghẻ, ve, bọ chét trên chó | 24 tháng | HCM-X2-166 |
| 10096 | VITAMIN K | Vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh chảy máu do thiếu vitamin K; phòng chảy máu sau khi đẻ trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-167 |
| 10097 | SULFATRIM-D | Sulfamethazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, phế quản, thương hàn, bạch lygia cầm, tụ huyết trùng ở trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-168 |
| 10098 | PARA-C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc viên | Viên | 8g | Giảm đau, hạ nhiệt, kích thích thèm ăn, tăng đề kháng trên trâu, bò, heo, gà vịt. | 24 tháng | HCM-X2-169 |
| 10099 | VAGIDIN | Chlortetracycline HCl, PVP iodine | Thuốc viên | Viên | 7g | Trị viêm tử cung, âm đạo do vi khuẩn gram (-), gram (+), nấm và nguyên sinh động vật gây ra ở trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-170 |
| 10100 | Calcium-B12 | Calcium gluconate, vitamin B1, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị các bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, các chứng bại liệt ở trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-171 |
| 10101 | ANALGINE+C | Analgin, vitamin C | Thuốc viên | Viên | 8g | Giảm đau nhanh, hạ nhiệt tốt, tăng cường sức đề kháng trong thời gian heo, gà vịt, trâu bò, dê cừu bệnh. | 24 tháng | HCM-X2-172 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10102 | ANA-DEXA | Analgin, Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, chống viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-173 |
| 10103 | CALCI-MAX | Acid boric, Calcium gluconate, Dextrose, Magnesium chloride | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh do thiếu canxi, magie, rối loạn chuyển hóa canxi, trường hợp ngộ độc, chứng chảy máu ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-174 |
| 10104 | SG.CALCI-C | Calci Lactate, vitamin C | Thuốc viên | Viên | 8g | Trị các chứng do thiếu canxi xương, còi xương, chậmLớn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-175 |
| 10105 | LINCOSPEC AP | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu; viêm ruột, viêm tử cung trên chó, mèo và thương hàn, CRD trên gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-176 |
| 10106 | ANTI-GATE | Dexamethasone sodium phosphate, Norfloxacin HCl | Thuốc viên | Viên | 7g | Trị viêm tử cung sau khi sinh, viêm âm đạo, nhiễm trùng tử cung do can thiệp lúc sinh trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-177 |
| 10107 | SG.NECOVIT | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy do E. coli, Salmonella cho heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-178 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10108 | GENTEN-PLUS | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 7, 17,5g | Trị viêm phổi do Mycoplasma (CRD), THT, viêm ruột tiêu chảy do E. coli trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X2-179 |
| 10109 | STERO-PLUS | Streptomycin, Tylosin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1.2, 6, 15, 37.5g | Trị bệnh CRD, THT cho heo, gà, vịt. Trị sưng phù đầu do E.coli cho heo. | 24 tháng | HCM-X2-181 |
| 10110 | AMOXYCOL-A&B | Amoxicillin tryhydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-183 |
| 10111 | O.S.C-DEX | Colistin, Dexamethasone, Erythromycin base | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị CRD, THT, phó thương hàn, E.coli cho trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-184 |
| 10112 | TOBRA AP | Colistin sulfate, Dexamethasone, Tobramycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh do Mycoplasma, E.coli, tiêu chảy do Clostridium; tụ huyết trùng, phó thương hàn cho trâu, bò, lợn, dê cừu; viêm phổi, viêm ruột cho chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-185 |
| 10113 | COLIOF | Colistin sulfate, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy. | 24 tháng | HCM-X2-187 |
| 10114 | TYLO-S AP | Spectinomycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị suyễn heo, viêm phổi do Mycoplasma, đóng dấu heo. | 24 tháng | HCM-X2-188 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10115 | NORTASOL | Norfloxacin HCl, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD trên gà vịt. viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng trên heo. | 24 tháng | HCM-X2-189 |
| 10116 | ANTI-C.R.D | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Đặc trị CRD, viêm phổi do Mycoplasma, viêm khớp trên gà, vịt, cút, heo. | 24 tháng | HCM-X2-190 |
| 10117 | AMKASOL | Ampicillin trihydrate, Kanamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | gà, vịt, heo: Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gây ra. | 24 tháng | HCM-X2-191 |
| 10118 | SG.BLUE SP | Blue methylene, Neomycin sulfate | Dung dịch phun xịt | Chai | 100ml | Sát khuẩn, diệt bào tử vi khuẩn, nấm mốc, sát trùng vết thương ngoài da | 24 tháng | HCM-X2-192 |
| 10119 | COLIGEN | Colistin sulfate, gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do E. coli, Salmonella, THT trên heo. Trị THT, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-193 |
| 10120 | TYLO PC AP | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu; trị viêm phổi, đóng dấu, thương hàn trên heo; trị CRD, C-CRD trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X2-194 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10121 | TYLOGEN AP | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị viêm phổi, viêm tử cung trên chó, mèo; trị CRD, C-CRD, tụ huyết trùng, Salmonellosis trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X2-195 |
| 10122 | C.F.G | Colistin sulfate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Đặc trị tiêu chảy do E. coli hay Salmonella cho bê, nghé, heo con, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-196 |
| 10123 | SG.ENRO-COLISTIN | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị CRD, CCRD, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-197 |
| 10124 | TIACOTIN | Colistin (as sulfate), Tiamulin (as hydrogen fumarate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X2-198 |
| 10125 | GENTAMOX | Amoxicillin (as trihydrate), Analgin, Gentamycin (as sulfate) | Thuốc bột pha tiêm | Ống, lọ, chai | 1,56, 15,6, 39g | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, đau móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X2-199 |
| 10126 | Floxy | Doxycyclin, Florfenicol, lidocain, Prednisolone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-200 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10127 | PENICAIN | Penicillin G procain | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, THT, viêm tử cung, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X2-201 |
| 10128 | SG.FLORDOXY | Bromhexine HCl, Doxycyclin HCl, Florfenicol, vitamin A, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột-tiêu chảy, viêm khớp trên gà, vịt, cút, heo. | 24 tháng | HCM-X2-202 |
| 10129 | SONE AP | Bromhexin HCl, lidocain HCl, Oxytetracycline HCl, Prednisolone, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị THT, thương hàn, viêm ruột-tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-203 |
| 10130 | FLORFEN-B | Florfenicol, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-204 |
| 10131 | KAMOX | Amoxicillin trihydrate, Kanamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Ống, lọ, chai | 1, 2, 12, 30g | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, đau móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-205 |
| 10132 | SG.SPIRA-S | Spiramycin adipate, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Ống, lọ, chai | 1, 3, 13, 32.5g | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-206 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10133 | TASAHE | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-207 |
| 10134 | NORXACIN | Norfloxacin (as HCl) | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị CRD, E. coli, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp trên heo con, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-209 |
| 10135 | SG.LINPEC | Bromhexine (as HCl), lincomycin (as HCl), Spectinomycin (as HCl) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-210 |
| 10136 | FLORTYL F.T.P | Florfenicol, Prednisolone, Tylosin (as tartrate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-211 |
| 10137 | MARBOCIN AP | Marbofloxacin, Prednisolone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-212 |
| 10138 | SG.BROMHEXIN -C PLUS | Bromhexine HCl, Acid ascorbic, Acid citric | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Long đờm, trị viêm khí quản, phế quản trên trâu bò, dê cừu, heo, chó, gà | 24 tháng | HCM-X2-213 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10139 | TYLO-D.C | Colistin sulfate, Dexamethasone, Tylosin (as tartrate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, đau móng, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X2-214 |
| 10140 | NEO-PEC | Neomycin sulfate, Pectin | Hỗn dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị tiêu chảy trên heo, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-215 |
| 10141 | ANTI-E.COLI AP | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Hỗn dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị tiêu chảy phân xanh, phân trắng trên bê, nghé, heo, chó, mèo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-216 |
| 10142 | SG.OXYTETRA LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột-tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, đau móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-217 |
| 10143 | GENTA 10% AP | Dexamethasone, gentamycin (as sulfate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm ruột-tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-218 |
| 10144 | ANALGINE 250 | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt, tăng hiệu quả điều trị các bệnh nhiễm trùng | 24 tháng | HCM-X2-219 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10145 | DEXAVET | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống dị ứng, chống viêm do nhiễm trùng hoặc các trường hợp viêm không do nhiễm trùng. | 24 tháng | HCM-X2-220 |
| 10146 | FLUME 7,5% | Flumequine | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo | 24 tháng | HCM-X2-221 |
| 10147 | IODINE 10% AP | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Ống, chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước uống | 24 tháng | HCM-X2-222 |
| 10148 | D.O.C AP | Dexamethasone, Oxytetracycline, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp trên trâu bò, heo, dê cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X2-224 |
| 10149 | UROPIN | Urotropin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Sát trùng đường tiết niệu cho gia súc. | 24 tháng | HCM-X2-225 |
| 10150 | ALISTIN | Amoxycillin, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đau móng, nhiễm trùng vết thương trên trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo | 24 tháng | HCM-X2-226 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10151 | AMOXI LA AP | Amoxycillin, Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp, đau móng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-227 |
| 10152 | GENTAMOX AP | Amoxycillin, Dexamethasone, Gentamycin | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột - tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, viêm móng trên trâu bò, heo, dê cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X2-228 |
| 10153 | DIFLOXIN | Dexamethasone, Difloxacin | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm ruột - tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp trên trâu bò, heo, dê cừu | 24 tháng | HCM-X2-229 |
| 10154 | FLORCINE | Dexamethasone, Florfenicol | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột - tiêu chảy, viêm da, viêm kết mạc trên trâu bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-230 |
| 10155 | STREPTOPEN AP | Penicillin G procain, Dihydrostreptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo | 24 tháng | HCM-X2-231 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10156 | SG.HEPATOL | Calcium chloride, Magnesium chloride, Potassium chloride, Sodium chloride, Sorbitol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Cung cấp các chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-233 |
| 10157 | SPECTICOL | Colistin sulfate, Spectinomycine base | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên heo con | 24 tháng | HCM-X2-235 |
| 10158 | COSULTRIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột - tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm vú, viêm khớp trên trâu bò, heo, dê cừu, chó mèo | 24 tháng | HCM-X2-236 |
| 10159 | KITASUL | Kitasamycin, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-237 |
| 10160 | SG.LIDOCAIN | Lidocain | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-239 |
| 10161 | DIFLOX 10% | Difloxacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X2-240 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10162 | SG.PRAZILE | Levamisol, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Phòng và trị các loại giun, sán trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-241 |
| 10163 | FLORFENICOL LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm da, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-242 |
| 10164 | BACTRIM LA | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống;lọ; chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-244 |
| 10165 | SG.DOXY LA | Doxycycline | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo. nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-245 |
| 10166 | SG.DANOCIN | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm ruột - tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-246 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10167 | DOXTYL-200 WS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 750g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và viêm ruột dạ dày do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycycline trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-247 |
| 10168 | SG.ENRO LA | Enrofloxacin Base | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-248 |
| 10169 | SEPTRYL 24% AP | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột dạ dày, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxazole, Trimethoprim gây ra trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-249 |
| 10170 | SG.TOLTRACOC 2,5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Ống, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 20 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-250 |
| 10171 | SG.TOLTRACOC 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Ống, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 20 lít | Phòng và trị cầu trùng trên heo con | 24 tháng | HCM-X2-251 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10172 | NƯỚC CẤT PHA TIÊM | Nước cất | Dung dịch | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Hòa tan thuốc bột để tiêm. | 24 tháng | HCM-X2-252 |
| 10173 | CEPTIFUR AP | Ceftiofur (dạng HCl) | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X2-253 |
| 10174 | FER GEN-TYLO AP | Gentamycin, Iron dextran, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên heo. | 24 tháng | HCM-X2-254 |
| 10175 | SG.CEPT | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1, 2.5, 5, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-255 |
| 10176 | SG.VETEMUC-INJ | Acetylcystein | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Làm loãng đờm, dùng kết hợp kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khẹc vịt. | 24 tháng | HCM-X2-256 |
| 10177 | SG.VETEMUC-ORAL | Acetylcystein, Vitamin B1, B2, B6, PP | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Làm loãng đờm, dùng kết hợp với kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khẹc vịt, bệnh ghép giữa CRD với E. coli. Tăng sức đề kháng trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X2-257 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10178 | SG.VETEMUC-C | Acetylcystein, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Làm loãng đờm, dùng kết hợp kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khẹc vịt. | 24 tháng | HCM-X2-258 |
| 10179 | SG.ANAZINE-C | Analgin, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Giảm đau, hạ sốt, tăng cường sức đề kháng, chống mất nước và chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-259 |
| 10180 | AMPI + ERY AP | Ampicillin (dạng Trihydrate), Erythromycin (dạng Thiocyanate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm khí quản, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-260 |
| 10181 | ENROTRYL AP | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-261 |
| 10182 | TOSAL AP | Butafosfan, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-262 |
| 10183 | FENXY | Bromhexine, Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-263 |
| 10184 | SG.DANO 166 | Danofloxacin mesylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-264 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10185 | DOXY | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên heo; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-265 |
| 10186 | FLUMEQUINE | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn A. pleuropneumoniae, Pasteurella, E. coli, Salmonella nhạy cảm với Flumequine gây ra trên bê, heo và gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-266 |
| 10187 | OXYTETRA | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-267 |
| 10188 | TYLOSIN | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-268 |
| 10189 | AMOX | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp gây ra trên heo và gia cầm | 24 tháng | HCM-X2-269 |
| 10190 | TULAVET AP | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh viêm phổi cấp tính ở trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X2-270 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10191 | KITAVET AP | Kitasamycin (as tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị hồng lỵ, viêm phổi truyền nhiễm trên heo; trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-271 |
| 10192 | TYCOVET WSP AP | Tilmicosin (as phosphate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-272 |
| 10193 | TYCOVET 250 AP | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-273 |
| 10194 | TYLODOX AP | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-274 |
| 10195 | CEBACTAN AP | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA), nhiễm trùng máu, viêm da, thối móng trên bò, heo. | 24 tháng | HCM-X2-275 |
| 10196 | AMOX 500 AP | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, heo. | 24 tháng | HCM-X2-276 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10197 | APRACOL AP | Apramycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm, heo; bệnh sưng phù đầu trên heo con | 24 tháng | HCM-X2-277 |
| 10198 | COLAMOX AP | Colistin (dạng sulfate), Amoxicillin (dạng trihydrate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-278 |
| 10199 | FINIL-PET AP | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Diệt ve, rận, bọ chét và ghẻ Sarcoptes trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X2-279 |
| 10200 | LEVA 10% AP | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị giun đũa, giun xoăn, giun kết hạt, giun phổi, giun thận, giun chỉ, giun tóc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-280 |
| 10201 | ZURILCOC AP | Toltrazuril | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | HCM-X2-281 |
| 10202 | TIAMULIN WSP AP | Tiamulin hydrogen fumarate | Bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-282 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10203 | ENRO 10% ORAL AP | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-283 |
| 10204 | DICLACOC | Diclazuril | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê cừu, heo, thỏ, gà | 24 tháng | HCM-X2-284 |
| 10205 | AMOX LA AP | Amoxicillin (as trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, tiết niệu, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X2-285 |
| 10206 | GENTAMOXIN AP | Amoxicillin (as trihydrate), gentamycin (as sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, áp xe da trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X2-286 |
| 10207 | DEXA AP | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống viêm, dị ứng, shock trên trâu, bò, ngựa, heo. Trị aceton huyết trên trâu, bò và viêm khớp, viêm bao hoạt dịch hoặc viêm bao gân ở ngựa. | 24 tháng | HCM-X2-287 |
| 10208 | GENTACIN AP | Gentamicin (as sulfate) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X2-288 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10209 | SG.PARADOL K-C | Calcium gluconate, Paracetamol, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Hạ sốt, chống mất nước, cân bằng chất điện giải, chống stress trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-289 |
| 10210 | COCCI GA | Sulfaclozine sodium monohydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1,2, 3, 5, 10kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-290 |
| 10211 | FLORMIX AP | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo. | 24 tháng | HCM-X2-291 |
| 10212 | ANTI-E.COLI NEW AP | Colistin sulfate, Postassium chloride, Sodium cloride | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-292 |
| 10213 | MARBOFLOX AP | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X2-293 |
| 10214 | AMOXTYL | Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, rối loạn tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-294 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10215 | LINCO 22 | Lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú trên heo, gà, vịt, trâu, bò | 24 tháng | HCM-X2-295 |
| 10216 | ERY S | Erythromycin thiocynate, Sulfadiazine sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin gây ra trên heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X2-296 |
| 10217 | ENRO VIT C | Bromhexine HCl, Enrofloxacin HCl, Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phổi trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-297 |
| 10218 | GENTATRIME | Gentamycin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy do E. coli, thương hàn, viêm rốn trên heo, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-298 |
| 10219 | BROMIDE | 3-(2-Methoxyphenoxy)-propane-1,2-diol, Bromhexine HCl, Prednisolone | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Giảm ho, long đờm, chống khó thở, hỗ trợ điều trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-299 |
| 10220 | TOFENAT LA | Tolfenamic aicd | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Kháng viêm - hạ sốt trong các trường hợp viêm do nhiễm trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-301 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10221 | KETOFEN 100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Thuốc kháng viêm, giảm đau và hạ sốt không thuộc nhóm corticoids trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa. | 24 tháng | HCM-X2-302 |
| 10222 | XYLAVET | Xylazine (as HCl) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | An thần, trấn tỉnh thần kinh trong trường hợp trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo bị kích thích, stress,… | 24 tháng | HCM-X2-303 |
| 10223 | COTRIM ORAL | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Điều trị tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với kháng sinh Colistin và Trimethoprim trên heo, dê, cừu, bê, nghé. | 24 tháng | HCM-X2-304 |
| 10224 | FLOR 20% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị thương hàn, bạch lỵ, tiêu chảy do E. coli, viêm phổi, viêm phế quản, ho hen (khò khè), tụ huyết trùng, viêm khớp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-305 |
| 10225 | DEWORM 10 | Albendazole | Hỗn dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Phòng và trị các loại giun sán cho trâu, bò, cừu, dê. | 24 tháng | HCM-X2-306 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10226 | KITASULTRIM | Kitasamycine, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-307 |
| 10227 | EAR OTIC | Lactic acid, Salicylic acid | Dung dịch dùng ngoài | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Phòng viêm tai hoặc vệ sinh tai trước khi sử dụng các thuốc trị viêm tai trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | HCM-X2-308 |
| 10228 | Linco Premix | Lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy ra máu, nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-309 |
| 10229 | Colistin Premix | Colisin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X2-310 |
| 10230 | TRISUMIX AP | Sulfa chloropyridazine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị CRD; C-CRD; tiêu chảy do E. coli, thương hàn trên gia cầm. viêm phổi, tụ huyết trùng trên heo. | 24 tháng | HCM-X2-311 |
| 10231 | CEBACTAN 7,5% LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi cấp tính do vi khuẩn gây ra trên heo, trâu, bò nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, đau móng. | 24 tháng | HCM-X2-312 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10232 | CALI-C | Methionine, Sorbitol, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Giải độc gan, trị khó tiêu, táo bón trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-318 |
| 10233 | FER B12 20% AP | Sắt (dạng dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở heo con, bê, nghé. | 24 tháng | HCM-X2-319 |
| 10234 | FARMXIDE NEW | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Khử trùng không khí trong chuồng nuôi gia súc, gia cầm; sát trùng dụng cụ, chuồng trại, nhà máy thức ăn, trại giống, khu giết mổ, phương tiện vận chuyển vật nuôi. | 24 tháng | HCM-X2-320 |
| 10235 | COLISTIN 10% | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-321 |
| 10236 | ENRO 500 | Enrofloxacin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên heo trên heo. Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-322 |
| 10237 | FLOR 500 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo. | 24 tháng | HCM-X2-323 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10238 | SULFAMONO | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm đường hô hấp, áp xe, viêm não, viêm đường tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | HCM-X2-324 |
| 10239 | NYSTA PLUS | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nấm diều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-325 |
| 10240 | FENXY ORAL | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X2-326 |
| 10241 | FLUXIN 50 | Flunixin (as Meglumine) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó. | 24 tháng | HCM-X2-327 |
| 10242 | KETO PLUS | Chlorhexidine gluconate, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 60, 120, 200, 300, 500ml; 1, 5 lít | Kiểm soát các bệnh về da do vi khuẩn, nấm, khử mùi hôi trên chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X2-328 |
| 10243 | PERMEXIDE | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Trị muỗi, kiến, gián, bọ chét, ve trong chuồng trại heo, gia cầm, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, thú cưng. | 24 tháng | HCM-X2-329 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10244 | AMITRAVET | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Phòng và trị ngoại ký sinh trùng như bọ chét, ve, chấy, rận, ghẻ, mòng trên trâu, bò, dê cừu, heo. | 24 tháng | HCM-X2-330 |
| 10245 | AMPROCOC | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu con, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X2-331 |
| **75. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIETVET** | | | | | | | | |
| 10246 | OXYVET 200 L.A | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị sốt do vận chuyển, viêm ruột, dạ dày, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, MMA, viêm khớp, Lepto, sẩy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VIV-01 |
| 10247 | DOLAXIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm kết mạc, tụ huyết trùng, suyễn, viêm xoang trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VIV-02 |
| 10248 | MAXFLO L.A | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân; các bệnh kế phát của tai xanh trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VIV-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10249 | TYLOVET 200 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị CRD, C-CRD, suyễn, viêm phổi, hồng lỵ, thối móng, viêm vú, tụ huyết trùng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt | 24 tháng | VIV-04 |
| 10250 | COLIVET INJ | Colistin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, phù thũng trên lợn con; viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VIV-05 |
| 10251 | ENROVET INJ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, ngoài da, MMA trên trâu, bò, bê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-06 |
| 10252 | SULTRIM INJ | Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-07 |
| 10253 | GENTAVET INJ | Gentamicin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm ruột, sưng phù đầu, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10254 | FLODOXIN INJ | Doxycyclin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | VIV-09 |
| 10255 | LINCO-SPEC INJ | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm khớp, móng, đóng dấu son, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-10 |
| 10256 | LINCOVET | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh lỵ, viêm phổi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, áp xe, viêm ruột, vết thương nhiễm trùng, viêm da gây mủ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-11 |
| 10257 | MARBOCIN | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, suyễn heo, tụ huyết trùng; viêm tử cung, viêm khớp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA, tiêu chảy trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | VIV-12 |
| 10258 | TIACOL INJ | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm xoang mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VIV-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10259 | FOSTOSAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị suy nhược, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, lạc đà, ngựa, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-14 |
| 10260 | FERDEX | Iron (III) trong Dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con, trâu, bò, dê, cừu, ngựa. | 24 tháng | VIV-15 |
| 10261 | VIT AD3E INJ | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu vitamin A; D3; E, tăng khả năng đề kháng với các bệnh do nhiễm khuẩn và nhiễm ký sinh trùng, phòng chống vô sinh, stress, thiếu canxi trên trâu, bò, bê, lợn, cừu lớn, dê lớn. | 24 tháng | VIV-16 |
| 10262 | Multivit INJ | Nicotinamide, Pantothenol, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị thiếu hụt vitamin do bị bệnh truyền nhiễm, tiêu chảy, nhiễm ký sinh trùng, giai đoạn hồi phục, tăng trưởng, mang thai, cho sữa trên trâu, bò, ngựa, bê, lừa con, cừu, lợn, dê. | 24 tháng | VIV-17 |
| 10263 | KETOFEN INJ | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VIV-18 |
| 10264 | Dexasone | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, chống dị ứng, điều trị bệnh ketosis trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10265 | BROMHEXIN INJ | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Loãng đờm, long đờm, giãn phế quản, hỗ trợ điều trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VIV-20 |
| 10266 | VERMECTIN INJ | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng: giun, dòi, ve, chấy rận, bọ chét, sán trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-21 |
| 10267 | AMOXIVET L.A | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục - tiết niệu, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, viêm da có mủ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-22 |
| 10268 | AMOXICLA | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục-tiết niệu, viêm vú và nhiễm trùng khớp, rốn, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VIV-23 |
| 10269 | AMPICOL | Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu và nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VIV-24 |
| 10270 | CEFNOVET | Cefquinome sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, MMA, viêm da hoại tử, thối móng, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VIV-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10271 | PEN-STREP | Dihydrostreptomycin sulphate, Penicillin G Procaine | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, bệnh đóng dấu son, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VIV-26 |
| 10272 | CEFTI LA | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm thối móng cấp tính, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, MMA trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VIV-27 |
| 10273 | CEFTIVET L.A | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, kế phát tai xanh, sinh dục, tiết niệu, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm thối móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-28 |
| 10274 | AMOXIGEN | Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, da, vết thương, MMA, tụ huyết trùng, Lepto trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-29 |
| 10275 | ENROCIN L.A | Enrofloxacin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10276 | DICLACOC | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, gia cầm. | 24 tháng | VIV-31 |
| 10277 | DOXIVET ORAL | Doxycyclin hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, C-CRD, tiêu chảy, sưng phù đầu do E.coli trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-32 |
| 10278 | ENROVET ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị tiêu chảy, CRD, C-CRD, Coryza; trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-33 |
| 10279 | TILMI 250 ORAL | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, CCRD, viêm phổi, tụ huyết trùng trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-34 |
| 10280 | FLOVET ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, C-CRD, Coryza trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-35 |
| 10281 | TOLTRAZUL | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên lợn con, bê, nghé. | 24 tháng | VIV-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10282 | AMOXICOL W.S.P | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, da và nhiễm trùng huyết, thương hàn, tiêu chảy, sưng phù đầu trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-37 |
| 10283 | DOXICLIN W.S.P | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm xoang mũi, viêm khớp, CRD, Coryza, viêm rốn, tụ huyết trùng, viêm dạ dày-ruột trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-38 |
| 10284 | FLOVET W.S.P | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, các bệnh truyền nhiễm, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, tụ huyết trùng, bệnh phụ nhiễm PRRS trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-39 |
| 10285 | TYLODOX W.S.P | Doxycycline hyclate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa: viêm phổi, tụ huyết trùng, CRD, C-CRD, thương hàn, tiêu chảy trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10286 | OXYVET W.S.P | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu: Tụ huyết trùng, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm ruột, Lepto trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-41 |
| 10287 | SUPERCOX W.S.P | Diaveridine, Sulfaquinoxaline, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng do Eimeria, tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy phân trắng trên gia cầm, lợn | 24 tháng | VIV-42 |
| 10288 | NEO-OXY W.S.P | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-43 |
| 10289 | LINCO-SPEC W.S.P | Lincomycin HCl, Spectinomycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-44 |
| 10290 | DOXYCOL W.S.P | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, phù thũng, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-45 |
| 10291 | ANTICOC W.S.P | Sulfaclozine sodium monohydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn, bệnh tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10292 | DOXYGEN W.S.P | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh sảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu, dê, ngựa, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-47 |
| 10293 | IODINE 10 | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Sát trùng vết thương, vị trí tiêm, phẫu thuật ngoại khoa, nhúng vú viêm, chuồng trại chăn nuôi, xe chở động vật | 24 tháng | VIV-48 |
| 10294 | IODINE 70 | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Sát trùng vết thương, vị trí tiêm, phẫu thuật ngoại khoa, nhúng vú viêm, chuồng trại chăn nuôi, xe chở động vật. | 24 tháng | VIV-49 |
| 10295 | BENGLUXIDE | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, xe chở động vật và phương tiện vận chuyển, thiết bị chăn nuôi | 24 tháng | VIV-50 |
| 10296 | ENROXACIN | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị tiêu chảy, CRD, C-CRD, Coryza, tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-51 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10297 | AMOXIN W.S.P | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-52 |
| 10298 | COLIS 50 W.S.P | Colistin sulphate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên heo, gia cầm | 24 tháng | VIV-53 |
| 10299 | COLIS 1200 W.S.P | Colistin sulphate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-54 |
| 10300 | COLIS 2400 W.S.P | Colistin sulphate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-55 |
| 10301 | DOXY-200 W.S.P | Doxycyclin HCl | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, C-CRD, tiêu chảy, sưng phù đầu do E.coli trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-56 |
| 10302 | ENROCIN-500 W.S.P | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, CRD, C-CRD, Coryza, tiêu chảy do E.coli, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10303 | FLOCOL 50% W.S.P | Florfenicol | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu và bệnh truyền nhiễm, phụ nhiễm của tai xanh, sốt-bỏ ăn không rõ nguyên nhân trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-58 |
| 10304 | LINCOCIN 50% W.S.P | Lincomycin HCl | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi Mycoplasma, hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột, viêm khớp nhiễm trùng trên heo và gia cầm. | 24 tháng | VIV-59 |
| 10305 | TIA 50 W.S.P | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi địa phương, hô hấp, viêm khớp, hồng lỵ, viêm ruột tăng sinh trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-60 |
| 10306 | TILMI W.S.P | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi địa phương, viêm phổi dính sườn, viêm phổi đa thanh dịch, tụ huyết trùng trên bê, heo, thỏ và bệnh CRD, CCRD trên gia cầm. | 24 tháng | VIV-61 |
| 10307 | TYLOSIN W.S.P 50% | Tylosin tartrate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị CRD phức hợp, viêm ruột mãn tính, viêm xoang nhiễm trùng, viêm phổi, viêm phổi địa phương, đa u tuyến, viêm hồi tràng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10308 | GENTATYLO | Gentamicin sulphate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm vú trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-63 |
| 10309 | VITAMIN ADE 140 | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-64 |
| 10310 | ATROPIN | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Chống co thắt ruột, dạ dày, dạ con, đường mật, đường niệu, bàng quang, giảm tiết dịch ruột, tiền mê, giải độc phospho hữu cơ trên ngựa, trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-65 |
| 10311 | AMPI 500 W.S.P | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột, viêm phổi, nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, sinh dục, viêm da, đóng dấu son trên lợn, bê, cừu, gia cầm, | 24 tháng | VIV-66 |
| 10312 | OXY-200 W.S.P | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm kết giác mạc, viêm teo mũi, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10313 | TIAMULIN W.S.P | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm ruột trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-68 |
| 10314 | SULFATRIM W.S.P | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, thương hàn, coryza, cầu trùng, nhiễm trùng huyết, phức hợp MMA trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-69 |
| 10315 | FLODOX SONE | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo. | 24 tháng | VIV-70 |
| 10316 | FLOSONE | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm phổi, viêm da, viêm giác- kết mạc trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VIV-71 |
| 10317 | Gentamicin | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu, nhiễm trùng da, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-72 |
| 10318 | ANALGIN | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Giảm đau, kháng viêm, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10319 | AMPI 100 | Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục - tiết niệu, nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-74 |
| 10320 | FLOFEN 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-75 |
| 10321 | FLODOX 30 | Doxycycline HCl, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-76 |
| 10322 | NORFLOX-200 | Norfloxacin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-77 |
| 10323 | ANTI C.R.D | Spiramycin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-78 |
| 10324 | NEO-DOXY W.S.P | Doxycycline HCl, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, bê, dê, cừu, heo. | 24 tháng | VIV-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10325 | VIT C 25% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Cung cấp vitamin C, chống stress, nâng cao sức đề kháng, phòng ngừa suy nhược trên trâu, bò, cừu, ngựa, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-80 |
| 10326 | GENTACIN 500 W.S.P | Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | VIV-81 |
| 10327 | STREPCIN 500 W.S.P | Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | VIV-82 |
| 10328 | ENROCIN-200 W.S.P | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, đóng dấu lợn trên trên heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-83 |
| 10329 | BROMHEXINE W.S.P | Bromhexin HCl | Thuốc bột hoà tan | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm phổi địa phương, giảm ho, long đờm, bệnh đường hô hấp xảy ra liên quan tới sự gia tăng bất thường việc tiết dịch nhầy trên bê, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-85 |
| 10330 | SULFADIN W.S.P | Sulfadimidine sodium | Bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và niệu sinh dục trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10331 | VV-CHYMOSIN | Trypsin, α-Chymotrypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm và phù mô trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, gia cầm | 24 tháng | VIV-87 |
| 10332 | CEPHAXIN W.S.P | Cephalexin | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, viêm da trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-88 |
| 10333 | ASPIRIN - C | Aspirin, vitamin C | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, chống stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, ngựa. | 24 tháng | VIV-89 |
| 10334 | FLO 10 | Florphenicol | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | VIV-90 |
| 10335 | VV-LEVASOL | Levamisole HCl | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị giun trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-91 |
| 10336 | FLUME W.S.P | Flumequine | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | VIV-92 |
| 10337 | NEOCIN 500 W.S.P | Neomycin sulfate | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | VIV-93 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10338 | PARA W.S.P | Paracetamol | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cảm cúm, hạ sốt, tiêu viêm, giảm đau trên trâu, bò, gia cầm, chó. | 24 tháng | VIV-94 |
| 10339 | THIAM W.S.P | Thiamphenicol | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, coryza truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-95 |
| 10340 | TRIME - COLIS | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, coryza, sổ mũi truyền nhiễm trên lợn, bê, nghé, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | VIV-96 |
| 10341 | VITAMIN K3 (10%) | Vitamin K3 | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị xuất huyết, ngăn ngừa thiếu vitamin K3 trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | VIV-97 |
| 10342 | AMOXCOLI W.S.P | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, sinh dục tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | VIV-98 |
| 10343 | VERMECTIN | Ivermectin | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn trên heo | 36 tháng | VIV-99 |
| 10344 | LINCOCIN | Lincomycin HCl | Thuốc bột | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị hồng lỵ trên heo, trị viêm ruột tăng sinh, viêm phổi, viêm ruột hoại tử trên gà. | 36 tháng | VIV-100 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10345 | SEPTOTRYL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | VIV-101 |
| 10346 | AMPI COLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao | 5, 10, 20,50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-102 |
| 10347 | CEFTI-S | Ceftiofur | Thuốc bột tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 25, 50g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, da trên trâu, bò, heo, chó. Trị các bệnh ho khẹc, bại liệt, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, thương hàn, bệnh do E.coli, Salmonella, Klebsiella, Vibrio trên gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | VIV-103 |
| 10348 | CEFTRIXONE | Ceftriaxone | Thuốc bột tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 25, 50g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, da, xương, khớp, huyết, viêm màng não cấp tính trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10349 | CEFAXIM | Cefotaxim sodium | Thuốc bột tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 5, 10, 25, 50g | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, sổ mũi truyền nhiễm, ho cũi chó, viêm phổi phức hợp, trị bại huyết, viêm đa xoang, ORT, nhiễm trùng đường hô hấp dưới, tử cung, da, ổ bụng, xương và khớp, viêm dây thần kinh, vú, tử cung, sốt hậu sản, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-105 |
| 10350 | BROMHEXINE | Bromhexin HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Giảm ho, long đờm. Giãn phế quản, thông khí quản, kích thích hô hấp (dễ thở) trên gia cầm, lợn, bò, bê. | 24 tháng | VIV-106 |
| 10351 | ERYCIN | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, CCRD, ORT, khẹc ngan vịt, hen thối mũi, sưng phù đầu (Coryza), viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm gan bàn chân, nhiễm trùng do E. coli trên gia cầm. | 24 tháng | VIV-107 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10352 | SULFAMONOXIN W.S.P | Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột, sưng phù đầu, chảy nước mắt, nước mũi, thối mù mắt trên gà, vịt. Máu loãng, xuất huyết buồng trứng, phổi, gan, lách, tụy, viêm teo mũi, viêm phổi, tiêu chảy, cầu trùng trên heo, bê, dê, cừu, nghé, chó, gia cầm. | 24 tháng | VIV-108 |
| 10353 | MONOSULTRIM | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | VIV-109 |
| 10354 | NORFLOX | Norfloxacin HCl | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-110 |
| 10355 | TYLO-SPEC INJ | Spectinomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm da có mủ, kiết lỵ xuất huyết, viêm quầng, viêm tai giữa, viêm khớp, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, ORT, CRD, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | VIV-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10356 | FLOTY ONE | Flofenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi dính sườn, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, dấu son, sưng phù đầu, nhiễm khuẩn Salmonella trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | VIV-112 |
| 10357 | FLUCONAZOLE | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nấm phổi, nấm nội tạng, nấm diều, nấm đường tiêu hóa, nấm da, nấm hệ thần kinh và tiết niệu trên gia cầm, chim, chó, mèo, ngựa, thỏ, động vật gặm nhấm, cự đà. | 24 tháng | VIV-113 |
| 10358 | COTRIM-F | Sulphamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị sưng phù đầu (coryza), cầu trùng, phó thương hàn, tiêu chảy, bại huyết, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm buồng trứng trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | VIV-114 |
| 10359 | FLO-DOXY | Doxycyclin hyclate, Flofenicol | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp truyền nhiễm, viêm quầng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-115 |
| 10360 | GENTA-TYLO W.S.P | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | VIV-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10361 | NEO-NYSTIN | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nấm phổi ghép hen, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm đường hô hấp, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | VIV-117 |
| 10362 | OXYVITA | Colistin sulfate, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5 (Calcium Pantothenate), vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite), vitamin PP | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm rốn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên gia cầm. | 24 tháng | VIV-118 |
| 10363 | PARAMAX | Paracetamol | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, cừu non, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VIV-119 |
| 10364 | PARA-C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VIV-120 |
| 10365 | TYLO-SULFA W.S.P | Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, sưng phù đầu, tiêu chảy, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột, viêm teo mũi trên trâu, bò, heo và gia cầm. | 24 tháng | VIV-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10366 | AMINO PHOSPHORIC AID | Beta ethanol aminophosphoric acid, Sodium benzoate | Thuốc bột uống | Lon, gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Chống suy thận, giải độc gan, tái tạo mô của gan và thận bị tổn thương trên gia cầm, thỏ, bê, cừu, lợn, ngựa. | 24 tháng | VIV-122 |
| **76. CÔNG TY CỔ PHẦN INTER PHARMA** | | | | | | | | |
| 10367 | Inter Ampicoli WS | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-1 |
| 10368 | Inter Ampicoli WS | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-1 |
| 10369 | Inter Domalin WS | Doxycycline HCl, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-2 |
| 10370 | Inter Doxin WS | Doxycycline HCl Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-3 |
| 10371 | Inter Doxy WS | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp CRD, CCRD, E.Coli trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-4 |
| 10372 | Inter Flumesol WS | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10373 | Inter Macrolan WS | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị CRD, cầu trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm. Trị lỵ, tiêu chảy trên heo. | 24 tháng | ITP-6 |
| 10374 | Inter Tiamulin WS | Tiamulin hydrogen furmarate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp như suyễn, viêm phổi, sổ mũi, sưng đầu, khẹc trên heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-7 |
| 10375 | Inter Colexin | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột như: tiêu chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | ITP-8 |
| 10376 | Inter Dexason | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Chống viêm, chống dị ứng, chống shock, stress trên bò, cừu, heo, dê, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-9 |
| 10377 | Inter Coli 2400 | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hội chứng tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, bệnh cầu trùng trêngà. | 24 tháng | ITP-10 |
| 10378 | Inter Enroflox | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, tiêu chảy, teo mũi truyền nhiễm trên bê, nghé, heo, chó, gia cầm. | 24 tháng | ITP-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10379 | Inter Fer-B12 | Iron Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Bổ sung sắt, phòng, trị thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt, còi cọc trên heo con, bê, nghé. | 24 tháng | ITP-12 |
| 10380 | Inter Florfenicol | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm mũi, hen, thương hàn trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | ITP-13 |
| 10381 | Inter Flumesol-200 | Flumequine | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-14 |
| 10382 | Inter gentamox | Gentamycine sulfate, Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-15 |
| 10383 | Interflox | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-16 |
| 10384 | Interspectin | Spectinomycin, lincomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, gà tây, chó, mèo. | 24 tháng | ITP-17 |
| 10385 | Inter Ivermectin | Ivermectine | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng như giun, giun phổi, rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10386 | Inter Kanamycin | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy do E.Coli, Salmonella, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, ngựa, heo. | 24 tháng | ITP-19 |
| 10387 | InterLevamisol | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Tẩy các loại giun sán đường phổi, đường ruột trên heo, bò, gia cầm. | 24 tháng | ITP-20 |
| 10388 | InterLimoxin | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, đường hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-21 |
| 10389 | Inter Neopenicillin | Procaine penicillin G, Neomycin | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, đóng dấu son, nhiệt thán, sảy thai truyền nhiễm, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-22 |
| 10390 | Inter Norflox | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo thịt. | 24 tháng | ITP-23 |
| 10391 | Inter Norfloxcoli | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-24 |
| 10392 | Inter O.T.C 20%LA | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, vú, khớp, tụ huyết trùng, đóng dấu, tiêu chảy, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | ITP-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10393 | Inter Penstrep - 400 | Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp, viêm vú, các bệnh nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-26 |
| 10394 | Inter Spectylo | Spectinomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-27 |
| 10395 | Inter stress Vitamin | Vitamin A, D3, E, B1, B6, PP, B5, lysin HCl,glycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn tăng trưởng, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém, giai đoạn phục hồi trên trâu, bò, ngựa, heo. | 24 tháng | ITP-28 |
| 10396 | Inter Sulfadine 333 | Sulfadimidin sodium | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê, ngựa. | 24 tháng | ITP-29 |
| 10397 | Inter Tiamulin | Tiamulin hydrogen furmarate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | ITP-30 |
| 10398 | Inter Tylan | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-31 |
| 10399 | Inter Vitamin E-Selen | Vitamin E, Sodium selenite | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin E trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10400 | Inter Amoxcoli WS | Colistin sulfate, Amoxycilline trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày-ruột, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-33 |
| 10401 | Inter Colixin WS | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, bạch lỵ, hồng lỵ, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD trên trâu, bò, dê, bê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-34 |
| 10402 | Inter Enroflox WS | Enrofloxacine | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp và đường sinh dục trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-35 |
| 10403 | InterLevasol WS | Levamisol | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Tẩy giun sán đường phổi và đường ruột trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, chim, gia cầm. | 24 tháng | ITP-36 |
| 10404 | Inter Spirasultrim | Spiramycin adipat, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-37 |
| 10405 | Inter Analgin C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Hạ nhiệt, giảm đau. Phối hợp với kháng sinh trị các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | ITP-38 |
| 10406 | Inter Amox C.D | Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10407 | Inter Amoxin | Amoxycillin trihydrate, Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-40 |
| 10408 | Inter Coli WS | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-41 |
| 10409 | Inter Cox WS | Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, thỏ. | 24 tháng | ITP-42 |
| 10410 | Inter Norflox WS | Norfloxacine HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-43 |
| 10411 | Inter Biomycin | Amoxycillin trihydrate, Neomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú, tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-44 |
| 10412 | Inter Celexin 18% | Cephalexin monohydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, khẹc mũi, suyễn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-45 |
| 10413 | Inter Cepha Kana | Cephalexin monohydrate, Kanamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú, viêm phổi trên bò đang tiết sữa. | 24 tháng | ITP-46 |
| 10414 | Inter Erycotrim | Erythromycin, Trimethoprim | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, viêm xoang mũi vịt, CRD trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10415 | Inter Cox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, heo, bê. | 24 tháng | ITP-48 |
| 10416 | Inter Norflox - 150 | Norfloxacine | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-49 |
| 10417 | Inter Sulfacyline | Sulfa methoxypyridazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | ITP-50 |
| 10418 | Inter Tilmicosin | Tilmicosin sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu. | 24 tháng | ITP-51 |
| 10419 | Inter Bactrim | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, viêm da, nhiễm khuẩn khác, cầu trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-52 |
| 10420 | Inter Sulfa-Coli | Colistin sulfate, Sulfaguanidin | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | ITP-53 |
| 10421 | Inter Spira.Fe | Spiramycin adipat, Iron dextran | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi, thiếu máu, thiếu sắt, kích thích tăng trưởng, tăng sức đề kháng trên heo con | 24 tháng | ITP-55 |
| 10422 | InterLincocoli | Lincomycin HCl, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10423 | Inter Neocoli | Neomycin sulfate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-57 |
| 10424 | Inter Tetramycine WS | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, cầu trùng trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-58 |
| 10425 | Inter Amox 15%LA | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng da, mô trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-60 |
| 10426 | Inter Ampicoli INJ | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột, đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | ITP-61 |
| 10427 | Inter B.Multi | Vitamin B1, B2, B6, PP | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Hỗ trợ phục hồi, phòng, trị các rối loạn dinh dưỡng, thiếu hụt các Vitamin nhóm B trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | ITP-62 |
| 10428 | Inter Doxy A.B | Doxycyline HCl, Acetylsalicylic acid, Bromhexin HCl | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, cảm cúm, viêm xoang mũi, khó thở trên heo, bò, gia cầm,gà tây. | 24 tháng | ITP-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10429 | Inter Floxdox | Florfenicol, Doxycyline HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm màng não trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | ITP-64 |
| 10430 | Inter Spiramycin | Spiramycin adipat | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, heo, chó. | 24 tháng | ITP-65 |
| 10431 | Inter Chlortetracycline WS | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-66 |
| 10432 | Inter Doxy 20% WS | Doxycyline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-67 |
| 10433 | Inter Doxycoli | Doxycyline HCl, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-68 |
| 10434 | Inter Doxy Neo | Doxycyline HCl, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-69 |
| 10435 | Intergenta Doxy | Gentamycine sulfate, Doxycyline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-70 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10436 | InterLincomycin 10% WS | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-71 |
| 10437 | Inter Florfenicol WS | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | ITP-72 |
| 10438 | Inter Neomycin WS | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | ITP-73 |
| **77. CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH NHƠN** | | | | | | | | |
| 10439 | TH4+ | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Dioctyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde, Octyl decyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | chai, bình | 100ml, 1, 5, 20 lít | Thuốc sát trùng | 24 tháng | SGV-1 |
| **78. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NANO HỢP NHẤT APA** | | | | | | | | |
| 10440 | APA CEFTIOFUR S | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | APA-01 |
| 10441 | ADVANCE APA CEFTIOFUR P | Ceftiofur Na | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 2, 3, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 8, 9, 10g | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm non. | 24 tháng | APA-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10442 | APA LINCO 10 I | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm thối móng, viêm vú, viêm khớp và áp xe trên lợn, trâu, bò, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | APA-03 |
| 10443 | APA LINCO P | Lincomycin HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm da, viêm khớp và áp xe trên lợn, bê, nghé và gia cầm. | 24 tháng | APA-04 |
| 10444 | APA TYLOSIN 20 I | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi-màng phổi, viêm phổi, viêm vú trên bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-05 |
| 10445 | ADVANCE TYSIN P | Tylosin | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị viêm khuẩn hô hấp trên gia cầm. Đặc trị suyễn heo do Mycoplasma, các bệnh viêm thanh quản, phế quản, viêm phổi mãn tính. | 24 tháng | APA-06 |
| 10446 | APA LINCO-SPEC I | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng máu, tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-07 |
| 10447 | APA LINCO-SPEC P | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột trên heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-08 |
| 10448 | APA AMOX-GEN S | Amoxycillin trihydrate, gentamicin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, nhiễm trùng chân, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | APA-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10449 | APA AMOX P | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-10 |
| 10450 | APA FLO-DO I | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-11 |
| 10451 | APA FLO-DO P | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-12 |
| 10452 | APA TULA I | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo. | 24 tháng | APA-13 |
| 10453 | APA AMOX-COLIS P | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, ngựa con, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | APA-15 |
| 10454 | APA TOLTRA 5 S | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | APA-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10455 | APA TOLTRA 2,5 S | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | APA-17 |
| 10456 | ADVANCE ELECTROLYTES | Acid Citric, Calci Lactate, KCl, NaCl, Natri citrate, vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Tăng cường sức đề kháng, cung cấp chất điện giải cho cơ trong trường hợp mất nước do tiêu chảy, sốt cao, chống nóng, bị tress cho gia súc và gia cầm | 24 tháng | APA-18 |
| 10457 | APA AMGENB P | Amoxicilline trihydrate, Berberin, gentamicine sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị viêm ruột, viêm dạ dày, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | APA-19 |
| 10458 | APA ANTISTRESS P | Vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Tăng sức đề kháng cho cơ thể, tránh tress do thay đổi thời tiết, thức ăn, do vận chuyển. | 24 tháng | APA-20 |
| 10459 | APA ENRO I | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục và tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu và heo. | 24 tháng | APA-21 |
| 10460 | ADVANCE ENRO | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục và tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu và heo. | 24 tháng | APA-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10461 | APA MARBO 10 I | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APA-23 |
| 10462 | ADVANCE OXYTOCIN I | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Kích thích co bóp cơ trơn tử cung lúc sinh đẻ, kích thích tiết sữa, tránh trường hợp sót nhau, hỗ trợ đẻ khó trên gia súc. | 24 tháng | APA-24 |
| 10463 | ADVANCE ENRO P | Enrofloxacin HCl, vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-25 |
| 10464 | APA NORFLOX P | Norfloxacin HCl, vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, viêm khí quản, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-26 |
| 10465 | APA AMOX 15 S | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng máu, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, viêm da, viêm khớp, nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hoá trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | APA-27 |
| 10466 | APA AMOX-COLIS S | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | APA-28 |
| 10467 | APA COTRIM 24 I | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm ruột, viêm dạ dày, bệnh do E.coli, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm phổi trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | APA-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10468 | APA CALCI-BS S | Tricalcium phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 250,360, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu Calci, vitamin A, D, E cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | APA-30 |
| 10469 | APA OXYTETRA 10 I | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm xoang, dấu son, bệnh Lepto, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm rốn trên trâu, bò, cừu, lợn, bê, nghé, dê, ngựa, chó. | 24 tháng | APA-31 |
| 10470 | APA OXYTETRA 10 P | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên lợn, gà | 24 tháng | APA-32 |
| 10471 | APA LEVA 10 I | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị giun trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | APA-33 |
| 10472 | APA FENBEN 10 P | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị giun, sán trên gia cầm, gia súc. | 24 tháng | APA-34 |
| 10473 | APA PRAZI P | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị giun, sán ký sinh trên gia cầm, gia súc. | 24 tháng | APA-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10474 | APA IVE NITRO I | Ivermectin, Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị giun, sán,giòi, rận, ve mạt trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | APA-36 |
| 10475 | APA IVE I | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, chó. | 24 tháng | APA-37 |
| 10476 | APA SULFA PYRI P | Pyrimethamin, Sulfadoxin | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên gà | 24 tháng | APA-38 |
| 10477 | APA PERIN 50 L | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ve, mạt, bọ chét, rận, ghẻ, muỗi, dĩn, kiến, gián trên trâu, bò | 24 tháng | APA-39 |
| 10478 | APA PERIN 5 L | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị ve, mạt, bọ chét, rận, ghẻ trên chó, mèo. | 24 tháng | APA-40 |
| 10479 | APA CALCI B12 I | Acid boric, Calcium gluconate, Mg carbonate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh do thiếu Calci, Mg trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | APA-41 |
| 10480 | APA CALCI-ADE P | Monocalcium phosphate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị bệnh thiếu Calci trên bò, heo. | 24 tháng | APA-42 |
| 10481 | APA BUTAVIT I | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Tăng cường sức đề kháng, nâng cao khả năng phục hồi, còi cọc, biếng ăn trên trâu, bò, dê, heo. | 24 tháng | APA-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10482 | APA FER-B12 I | Fe Dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo. | 24 tháng | APA-44 |
| 10483 | APA VITAMIX P | Biotin, Co hữu cơ, Cu hữu cơ, Fe hữu cơ, Folic acid, KI, Mg hữu cơ, Mn hữu cơ, Se sodium, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP, Zn hữu cơ | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng thiết yếu trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | APA-45 |
| 10484 | APA VITACOMPLEX I | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, giảm tress trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-46 |
| 10485 | APA TERRA-EGGS P | Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở gia cầm. | 24 tháng | APA-47 |
| 10486 | APA VITAJECT I | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin A, D, E trị chứng vô sinh, tăng tỷ lệ thụ thai, sức đề kháng trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10487 | APA SOLUVITA P | Biotin, Choline, Folic acid, lysine, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do thiếu vitamin, acid amin trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | APA-49 |
| 10488 | APA C-20 I | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Tăng cường sức đề kháng, chống tress cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | APA-50 |
| 10489 | APA VITA PLUS P | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị bệnh về da, còi cọc, viêm móng trên bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-51 |
| 10490 | APA ANALGIN 30 I | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau trên gia súc, heo. | 24 tháng | APA-52 |
| 10491 | APA DEXA I | Dexamethasone Na phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | APA-53 |
| 10492 | APA DICHLO I | Diclofenac sodium, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hạ sốt giảm đau trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | APA-54 |
| 10493 | APA ANAL-C I | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hạ sốt bị sốt, trợ sức, giảm đau trên gia súc. | 24 tháng | APA-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10494 | APA PROME I | Promethazine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống dị ứng, giảm ho trong hội chứng viêm hô hấp cấp trên heo. | 24 tháng | APA-56 |
| 10495 | APA CAFFEIN I | Caffein | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị suy nhược tim, loạn nhịp tim, viêm cơ tim cấp tính trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | APA-57 |
| 10496 | APA COLIS 40 P | Colistin sulphate | Thuốc bột | Gói, bao | 10g; 20g; 50g; 100g; 200g; 500g; 1000g; 5kg; 10kg; 20kg | Trị tiêu chảy, viêm đường tiêu hóa gây ra bởi các vi khuẩn như: E.coli, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella và Shigella spp trên trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa và gia cầm. | 24 tháng | APA-58 |
| 10497 | APA COLISTIN P | Colistin sulphate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, viêm đường tiêu hóa gây ra bởi các vi khuẩn như: E.coli, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella và Shigella spp trên trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa và gia cầm. | 24 tháng | APA-59 |
| 10498 | APA AMOX 50 P | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh do vi khuẩn: E.coli, Salmonella spp, Pasteurella spp gây ra các chứng viêm phổi, viêm đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-60 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10499 | APA AMOX 10 P | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20kg | Trị các bệnh do vi khuẩn: E.coli, Salmonella spp, Pasteurella spp gây ra các chứng viêm phổi, viêm đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-61 |
| 10500 | APA DOXY 50 P | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh mãn tính đường hô hấp (CRD) do Mycoplasma gây ra ở gia cầm, các chứng viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường sinh dục ở trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa. | 24 tháng | APA-62 |
| 10501 | APA TIAMULIN 10 P | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh CRD do Mycoplasma gây ra, viêm xoang mũi ở gia cầm, bệnh viêm phổi kết hợp suyễn, hồng lỵ trên lợn. | 24 tháng | APA-63 |
| 10502 | APA FLOFE P | Flofenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-64 |
| 10503 | APA FLOFE 4 P | Flofenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10504 | APA TYLO 10 P | Tylosine tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa như: CCRD, suyễn heo, kiết lỵ, viêm xoang, khẹc vịt trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-66 |
| 10505 | APA TYLO P | Tylosine tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa như: CCRD, suyễn heo, kiết lỵ, viêm xoang, khẹc vịt trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-67 |
| 10506 | APA TYLO 20 P | Tylosine tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa như: CCRD, suyễn heo, kiết lỵ, viêm xoang, khẹc vịt trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-68 |
| 10507 | ADVANCE TIAMULIN | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh CRD do Mycoplasma gây ra, viêm xoang mũi ở gia cầm, bệnh viêm phổi kết hợp suyễn, hồng lỵ trên lợn. | 24 tháng | APA-70 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10508 | APA TILMICO 10 I | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, viêm thanh khí quản, viêm xoang mũi, họng, điều trị chứng hen ghép phức hợp (ORT) ở gia cầm, chứng khẹc vịt, bệnh CRD, bệnh CCRD trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | APA-71 |
| 10509 | APA TILMICO 20 L | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, viêm thanh khí quản, viêm xoang mũi, họng, điều trị chứng hen ghép phức hợp (ORT) ở gia cầm, chứng khẹc vịt, bệnh CRD, bệnh CCRD trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-72 |
| 10510 | APA TILMICO P | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, viêm thanh khí quản, viêm xoang mũi, họng, điều trị chứng hen ghép phức hợp (ORT) ở gia cầm, chứng khẹc vịt, bệnh CRD, bệnh CCRD trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10511 | APA COLIS 10 L | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hóa do vi khuẩn E.coli, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella và Shigella spp gây ra trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-74 |
| 10512 | ADVANCE CLORPROST I | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Gây động dục hàng loạt, điều trị chậm, không động dục do lưu tồn thể vàng, gây co bóp tử cung tống thai chết ra ngoài, thúc đẻ, pha tinh dịch để tăng đậu thai, đẻ nhiều trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | APA-75 |
| 10513 | APA AMOXGEL 10 S | Amoxicilline trihydrate | Thuốc mỡ dùng ngoài | Lọ, tuýp | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml; 10g | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, sinh dục, tiết niệu, tiêu hoá trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-76 |
| 10514 | APA TOLFE 8 I | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau chống viêm trong những bệnh nhiễm trùng hoặc viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10515 | APA PENSTREP 20 S | Dihydrostreptomycin Sulfate, Penicillin Procain | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son, lepto, viêm tử cung, đau móng, viêm vú trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-78 |
| 10516 | ADVANCE TYLOGEN I | Gentamicin sulphate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, CRD, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm. | 24 tháng | APA-79 |
| 10517 | APA FLOFE 20 I | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-80 |
| 10518 | APA BETTER SKIN | Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate | Thuốc mỡ dùng ngoài | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Phòng và trị các bệnh trên da lông rất thường xảy ra như: nấm da, viêm nang lông, viêm da gây ngứa ngáy, tổn thương da trên thú cưng. | 24 tháng | APA-81 |
| 10519 | ADVANCE FLOFE I | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê. | 24 tháng | APA-82 |
| 10520 | APA GENTA 10 I | Gentamicine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, viêm đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10521 | APA GENTYLO I | Gentamicin, Tylosine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, phó thương hàn; viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-84 |
| 10522 | APA FLO 40 I | Flofenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm đường tiết niệu ở trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-85 |
| 10523 | APA SPECTYLO I | Spectinomycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, thối móng, viêm tử cung, nhiễm trùng, sưng phù đầu trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | APA-86 |
| 10524 | APA TYLOTHI I | Thiamphenicol, Tylosine tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Trị bệnh viêm phổi: viêm phế quản, ho khan, ho đau, thở khó, bệnh đường tiêu hoá: viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm tử cung, mất sữa, viêm thối móng cho lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | APA-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10525 | APA CEFQUI 75 S | Cefquinome sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú cấp tính, đau móng, viêm da, nhiễm trùng huyết do E.coli ở trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-88 |
| 10526 | APA AMPICOLI P | Ampicillin, Colistin sulphate | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá, sưng phù đầu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-89 |
| 10527 | APA COLISGEN P | Colistin sulphate, gentamycin sulphate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, viêm dạ dày - ruột ở lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, bệnh phân trắng, phân xanh ở gia cầm. | 24 tháng | APA-90 |
| 10528 | APA DOXYGEN P | Doxycycline hyclate, gentamycin sulphate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hoá, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm xoang, sổ mũi, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy do E.coli, Salmonella trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | APA-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10529 | APA COLISDO P | Colistin sulphate, Doxycycline HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra do Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella, E.coli, Salmonella, CRD, CCRD, Coryza, tiêu chảy phân trắng, phân xanh trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | APA-92 |
| 10530 | APA TYLODO P | Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Phòng và trị nhiễm trùng đường hô hấp gây ra bởi Mycoplasma, các bệnh viêm phế quản phổi, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm xoang mũi truyền nhiễm, sổ mũi, tụ huyết trùng ở trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm. | 24 tháng | APA-93 |
| 10531 | APA STREPOXY P | Oxytetracycline HCl, Streptomycine sulphate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh viêm hô hấp, viêm ruột, tụ huyết trùng, tiêu chảy, thương hàn ở lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa và gia cầm. | 24 tháng | APA-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10532 | APA TYLOGEN P | Gentamicin, Tylosine tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng và trị viêm đường hô hấp, viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn do Mycoplasma, hô hấp mãn tính, viêm khớp, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy, thương hàn, kiết lỵ, bệnh đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm. | 24 tháng | APA-95 |
| 10533 | APA AMPIGEN P | Ampicillin sodium, gentamicin | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng hay vàng do E.Coli gây ra, bệnh thương hàn, thối chân, viêm khớp ở trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm. | 24 tháng | APA-96 |
| 10534 | APA LINCOAM P | Ampicillin sodium, lincomycin | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp như: viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm. | 24 tháng | APA-97 |
| 10535 | APA NEOTIN P | Neomycin, Nystatin | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh nhiễm nấm: nấm phổi, nấm miệng, nấm diều, nấm đường ruột và các trường hợp bội nhiễm vi khuẩn, tiêu chảy do dùng kháng sinh lâu ngày trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10536 | APA TIAMULIN P | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh CRD do Mycoplasma gây ra, viêm xoang mũi ở gia cầm, bệnh viêm phổi kết hợp suyễn, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | APA-99 |
| 10537 | APA DOXYCO P | Colistin, Doxycycline | Thuốc bột | Chai | 2.2g | Trị các bệnh đường hô hấp: suyễn heo, viêm phổi, viêm khí quản, hô hấp mãn tính ở gà (CRD). Trị tụ huyết trùng ghép thương hàn, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy do E.Coli, sưng đầu do Haemophilus ở vịt. Trị bệnh viêm phổi kết hợp tiêu chảy trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | APA-100 |
| 10538 | APA AMPIKA P | Ampicillin, Kanamycin | Thuốc bột | Chai | 1.2g; 6, 8, 10g | Trị bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn và nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, các bệnh ghép trên gà, vịt biểu hiện như: vịt bị bại liệt, sưng phù đầu, mắt. | 24 tháng | APA-101 |
| 10539 | ADVANCE PENSTREP P | Dihydrostreptomycin, Penicillin | Thuốc bột pha tiêm | Gói, lọ | 1.936, 1.96, 2.4, 5.808, 16, 50, 80, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son, lepto, viêm tử cung, đau móng, viêm vú trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10540 | APA DICLA P | Diclazuril | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, gà và gà tây. | 24 tháng | APA-103 |
| 10541 | APA SALINO 12 P | Salinomycin sodium | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa, gà và gà tây. | 24 tháng | APA-104 |
| 10542 | APA COLISTY P | Tylosine, Colistin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, PP, K | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm ruột tiêu chảy, bổ sung các vitamin giúp hồi phục nhanh trên gia cầm. | 24 tháng | APA-105 |
| 10543 | APA MINORIC | Calcium phosphate monobasic, Cobalt phosphate monobasic, Cupric phosphate, Magnesium phosphate monobasic, Manganese phosphate monobasic, Phospho (P2O5), Sodium phosphate monobasic, Zinc phosphate monobasic | Dung dịch uống | Lọ, chai | 20, 50, 100, 200, 500, 1000ml | Ngăn ngừa sự mất cân bằng của canxi, phốt pho, sự thiếu hụt các khoáng chất, vi lượng đưa đến chứng còi cọc, xốp xương, yếu chân bại liệt, dễ bị đột tử trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa và gia cầm. | 24 tháng | APA-106 |
| 10544 | APA Piglemi P | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Bổ sung vitamin, tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress, nâng cao khả năng tăng trưởng trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa và gia cầm. | 24 tháng | APA-107 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10545 | APA Pipromi P | Folic Acid, l-Lysine, Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng cường sức đề kháng, chống stress, nâng cao khả năng tăng trưởng trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa và gia cầm. | 24 tháng | APA-108 |
| 10546 | APA Bavimix | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng sức đề kháng, giúp tiêu hoá tăng trọng cho lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa. | 24 tháng | APA-109 |
| 10547 | APA MONEN 20 P | Monensin sodium | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn, bê, bò, gà, cút. | 24 tháng | APA-110 |
| 10548 | APA MADURA 1 P | Maduramicin ammonium | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng ngừa và kiểm soát bệnh cầu trùng ở lợn, bê, nghé, gà thịt và gà đẻ. | 24 tháng | APA-111 |
| 10549 | ADVANCE AMINO | Arginine, Histidine, Isoleucine, leucine, lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml; 5 lít | Ngăn ngừa tình trạng thiếu hụt các acid amin thiết yếu, nâng cao đề kháng, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh, phòng chống còi cọc, suy nhược, tăng khả năng sinh sản trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | APA-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10550 | APA COLIS P | Colistin sulphate, vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Phòng và trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm khuẩn do Coli, Salmonella, Pasteurella gây ra trên lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, gia cầm. | 24 tháng | APA-113 |
| 10551 | APA COTRIM P | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu và các nhiễm trùng thông thường khác trên trâu, bò, bê, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | APA-114 |
| 10552 | APA FOSFOTRIM I | Fosfomycin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị tụ cầu, sảy thai truyền nhiễm, tiêu chảy, phó thương hàn, bạch lỵ, tụ huyết trùng, ho khan do Mycoplasma, CRD, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm teo mũi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm, lợn, trâu, bò. | 24 tháng | APA-115 |
| 10553 | APA LINCOGEN I | Gentamycin sulfate, lincomycin Hydrocloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị suyễn lợn, viêm phổi - màng phổi do Mycoplasma, viêm sưng khớp, móng, hội chứng MMA, tụ huyết trùng, đóng dấu, lỵ, hồng lỵ, tiêu chảy ở trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-116 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10554 | APA NEO-DO P | Doxycyclin Hyclate, Neomycin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp như: bệnh viêm phổi, hen suyễn, tiêu chảy, phó thương hàn, viêm teo mũi, tụ huyết trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-117 |
| 10555 | APA TYLAMOX P | Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp (CRD ở gia cầm, viêm phổi do Mycoplasma ở lợn), nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy, nhiễm trùng cơ quan tiết niệu và sinh dục trên lợn, trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | APA-118 |
| 10556 | APA AMOXERY P | Amoxicillin trihydrate, Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, ho, hen trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm non. | 24 tháng | APA-119 |
| 10557 | ADVANCE AMOXCLAVU S | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, các bệnh kế phát bệnh tai xanh (PRRS), phó thương hàn, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (Hội chứng M.M.A), nhiễm khuẩn da, mô mềm, áp xe, móng, khớp, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-120 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10558 | APA AMOXCLOXA S | Amoxicillin trihydrate, Cloxacillin sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị viêm vú cho trâu, bò, dê, cừu, lợn trong thời gian cạn sữa. | 24 tháng | APA-121 |
| 10559 | APA CEPHA S | Cephalexin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | APA-122 |
| 10560 | APA CEPHA P | Cephalexin | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp như ho, khò khè, hen suyễn trên trâu, bò, heo, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | APA-123 |
| 10561 | APA KACEPHA I | Cephalexin, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị bệnh viêm phổi và viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-124 |
| 10562 | APA FLUME P | Flumequin sodium | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-125 |
| 10563 | APA DIASULFA P | Diaveridine, Sulfadimerazin | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị các loại cầu trùng ký sinh ở ruột non, ruột già trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | APA-126 |
| 10564 | APA COLISTRIM I | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị phân trắng lợn con, tiêu chảy mất nước trước và sau cai sữa, các bệnh viêm ruột tiêu chảy, Coli dung huyết, phó thương hàn ở lợn, dê, cừu con | 24 tháng | APA-127 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10565 | APA FLUNI I | Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Hạ sốt, tiêu viêm, giảm đau, hỗ trợ điều trị các loại bệnh truyền nhiễm, giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng hô hấp dùng kết hợp với kháng sinh trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | APA-128 |
| 10566 | APA ERY I | Erythromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng viêm vú mất sữa (MMA), viêm đường tiết niệu, sinh dục, viêm da, viêm móng, tụ huyết trùng, phó thương hàn, lepto, hồng lỵ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | APA-129 |
| 10567 | APA NEOXY P | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị CRD, viêm màng hoạt dịch, viêm ruột trên gia cầm, nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên gia cầm, lợn, bê, nghé. | 24 tháng | APA-130 |
| 10568 | APA OXYCOL I | Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị tiêu chảy, hồng lị, bạch lị, viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-131 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10569 | Neocin | Colistin sulfate, Neomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bệnh tiêu chảy, bạch lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm rốn, bệnh phù thủng do E.coli, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-132 |
| 10570 | APA COLIS-SPEC I | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | APA-133 |
| 10571 | APA OXY-JOSA P | Josamycin, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị tụ huyết trùng, CRD, viêm xoang trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-134 |
| 10572 | APA JOSATRIMP P | Josamycin, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị viêm khớp, CRD và các biến chứng của bệnh (CCRD) trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-135 |
| 10573 | APA BERSULFA | Berberin Hydrochloride, Sulfadimidin sodium | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, dê non, cừu non, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | APA-136 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10574 | APA TYLOXY I | Oxytetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị Leptospira, viêm phổi, hen suyễnghép tiêu chảy, sưng phù đầu mặt, các bệnh viêm khớp, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | APA-137 |
| 10575 | APA-TIADOXY | Erythromycin thiocyanate, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị suyễn lợn, hen gà, nấm đường hô hấp, tiêu hóa. | 24 tháng | APA-138 |
| 10576 | APA CLOXGEN I | Cloxacilline, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị hen suyễn, leppto, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm, thủy cầm. | 24 tháng | APA-139 |
| 10577 | APA SULFAMOX P | Amoxicillin trihydrate, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm móng, bê bạch hầu, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm vú do liên cầu, kiết lỵ, nhiễm trùng huyết và bệnh cầu trùng trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non, gia cầm. | 24 tháng | APA-140 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10578 | APA SULFA-GEN (PLUS) P | Gentamicin sulfate, Sulfadimidine sodium, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò, dê, gia cầm. | 24 tháng | APA-141 |
| 10579 | APA FLOXY I | Florfenicol, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị viêm nhiễm phức hợp đường hô hấp: (BRD, SRD), bệnh suyễn. Tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn. viêm vú, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não, sốt hậu sản trên gà, lợn. Hỗ trợ điều trị bệnh ký sinh trùng đường máu cho trâu, bò, bệnh đầu đen trên gà, trâu. | 24 tháng | APA-142 |
| 10580 | APA TYLOSULFA I | Sulphamethoxazol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-143 |
| 10581 | APA KANACO I | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm vú, các bệnh coli dung huyết, viêm đa khớp, phó thương hàn, nhiễm trùng đường tiết niệu do E.coli và nhiễm trùng da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | APA-144 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10582 | NK-CEFUR ONE | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị bệnh đường hô hấp ở nơi có dịch bệnh phức tạp, có kết hợp với Mannheimia haemo lítica, Pasteurell multocida, Haemophilus sommus ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-145 |
| 10583 | NK-AMILINE | Amoxycillin trihydrate, gentamicin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp: viêm phế quản, viêm phổi, màng phổi, viêm teo mũi, amidan, viêm họng, nhiễm trùng đường tiêu hóa: viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, sưng phù đầu, nhiễm trùng đường niệu-sinh dục, viêm bàng quang, tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | APA-146 |
| 10584 | NK-AMOCINE | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng trên đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu-sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | APA-147 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10585 | NK-COLLIMIX | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa (viêm dạ dày, viêm ruột, tiêu chảy), sưng mặt, co giật, phù nề, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm nhiễm vết thương, áp xe, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | APA-148 |
| 10586 | ADVANCE LICINE | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị viêm phổi cấp và mãn tính, suyễn, tụ huyết trùng, bệnh đóng dấu, bại huyết, chữa viêmgia, mụn nhọt, áp-xe, viêm có mủ, viêm vú, sẩy thai truyền nhiễm, lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | APA-149 |
| 10587 | ADVANCE TYLOSIN | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn, viêm hoại tử da chân, viêm tử cung, hồng lỵ, dấu son, viêm khớp, viêm ruột trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | APA-150 |
| 10588 | NK-LICOMINE | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, mụn nhọt, lở loét, viêm xương, thối móng, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | APA-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10589 | NK-FLODIXINE | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị viêm phổi, phát ban đỏ, co giật, đi vòng quanh, nằm liệt, tiêu chảy, trịLepto, viêm đường sinh dục, hỗ trợ điều trị các bệnh tai xanh kế phát trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | APA-152 |
| 10590 | NK-LEVAMYSOL | Levamisol hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị giun phổi, giun đũa, giun tóc, giun kim, giun mắt, sán dây, sán lá và một số loại nội ký sinh trùng khác trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | APA-154 |
| 10591 | NK-VINIVER | Ivermectin, Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị các bệnh sán lá gan, các loại giun tròn dạ dày-ruột, giun phổi, giun ở mắt; ngoại ký sinh nhưgiòi, rận, ve,giòi ở mũi, cái ghẻ ở lợn, trâu, bò, cừu, dê. | 24 tháng | APA-155 |
| 10592 | Tylorich 20 | Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), (CCRD), khò khè, viêm xoang mũi, khẹc vịt, bệnh lỵ trên gia cầm. Suyễn heo. Phòng và trị kiết lỵ trên lợn | 24 tháng | APA-156 |
| 10593 | Amorich 20 | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi dính sườn, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10594 | NK-AMOCILLINE F | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, viêm đường niệu-sinh dục nặng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-158 |
| 10595 | NK-TOYORIL | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | APA-159 |
| 10596 | ADVANCE ANTISOL | Acid citric, vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Cung cấp vitamin C hỗ trợ điều trị: suy nhược cơ thể, chảy máu cam, hoại huyết, sốt cao, nâng cao sức đề kháng các bệnh nhiễm khuẩn, các trường hợp stress do vận chuyển, thay đổi thời tiết, ghép bầy, thay đổi thức ăn, ngộ độc, bồi dưỡng thú sau khi khỏi bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APA-160 |
| 10597 | ADVANCE CALCIPHO | Acid boric, Acid glutamic, Calcium gluconate, Magnesium carbonate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị sốt sữa, co giật, còi xương, rụng lông bại liệt trước và sau sinh. Tăng sức đề kháng của cơ thể, chống stress, giúp tăng trọng nhanh, sinh sản tốt ở trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | APA-161 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10598 | TTP-ANAZIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Giảm đau, hạ sốt nhanh, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | APA-162 |
| 10599 | MEN VI SINH EMI 555 | Bacillus subtilis, Cellulase | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30 lít | Giúp trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm tiêu hóa tốt, hấp thu hết dưỡng chất có trong thức ăn, hỗ trợ tiêu hóa, tiêu chảy, phân sống, tăng sức đề kháng, kích thích tăng trọng, giảm khí độc có trong phân, giảm mùi hôi trong chuồng trại. | 24 tháng | APA-163 |
| 10600 | MEN VI SINH EMI 777 | Amylase, Bacillus subtilis | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Hỗ trợ tiêu hóa, hấp thu thức ăn nhanh, ổn định hệ vi sinh vật đường ruột, phòng chống tiêu chảy, phân sống, tăng sức đề kháng, tăng trưởng nhanh, giúp cải thiện môi trường, giảm mùi hôi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-164 |
| 10601 | APA TYLOSIN PC | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phổi, ho khan, ho đau, thở khó cho lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | APA-165 |
| 10602 | ADVANCE TOYORIL | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, heo con | 24 tháng | APA-166 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10603 | ADVANCE GENTA | Gentamycine sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | APA-167 |
| 10604 | AB-FLOCOL | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu – sinh dục trên lợn, gà, vịt. | 24 tháng | APA-168 |
| 10605 | AB-DOXY | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường niệu-sinh dục trên bê, lợn, gà, vịt | 24 tháng | APA-169 |
| 10606 | AB-FLODOXY | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, chim cút. | 24 tháng | APA-171 |
| 10607 | AB-TYLODOX | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | APA-172 |
| 10608 | AB-BROMHEXIN | Bromhexin | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gà, vịt, ngan, chim cút. | 24 tháng | APA-173 |
| 10609 | AB-PARA | Paracetamol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | APA-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10610 | AB-ETS | Erythromycin thiocyanate, Sulfamethazole | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm đường hô hấp, viêm khớp, tụ huyết trùng ở heo, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | APA-176 |
| 10611 | ADVANCE SPEC LIN I | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, chó, mèo. | 24 tháng | APA-177 |
| 10612 | ADVANCE ANAZINE-C | Dipyrone, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, giảm đau trong bệnh nhiễm trùng ở heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | APA-178 |
| 10613 | ADVANCE FER - B12 | Iron dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê và lợn con | 24 tháng | APA-179 |
| 10614 | ADVANCE DEXAZIN HEX | Bromhexin, Dexamethasone acetate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản, chống dị ứng, chống viêm trong bệnh nhiễm trùng ở trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | APA-180 |
| 10615 | ADVANCE DEXA | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Chống dị ứng, chống stress, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo, dê, cừu, lợn. Trị aceton huyết trên trâu, bò | 24 tháng | APA-182 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10616 | ADVANCE ADE + B.COMPLEX | D-Panthenol, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Nâng cao sức đề kháng, giảm stress, bồi bổ thần kinh, tiêu hóa tốt thức ăn trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | APA-183 |
| 10617 | ADVANCE NORFLOX P | Norfloxacin | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu ở bê, dê, cừu non, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | APA-185 |
| 10618 | APA SULFA P | Sulfadimidin sodium | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà | 24 tháng | APA-186 |
| 10619 | APA EBOM | Erythromycin | Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu-sinh dục, tiêu hóa, viêm da, viêm móng trên lợn, bê, nghé, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, lợn | 24 tháng | APA-188 |
| 10620 | APA REPO | Colistin sulfate | Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa ở bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | APA-189 |
| 10621 | IVER FISH | Ivermectin | Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Phòng và trị bệnh nội ngoại ký sinh trùng trên bê, nghé, cừu, dê, lợn | 24 tháng | APA-190 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10622 | APA GENTA PRO | Gentamicin sulphate | Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | APA-191 |
| 10623 | GENTA | Gentamicin | Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | APA-192 |
| 10624 | APA THIAM | Thiamphenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu-sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | APA-193 |
| 10625 | ADVANCE NORCINE | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | APA-194 |
| 10626 | FLODO | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | APA-195 |
| 10627 | OCIN | Flumequin sodium | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu – sinh dục ở trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | APA-196 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10628 | TOMO | Flumequin | Dung dịch uống hoặc trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu-sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | APA-197 |
| 10629 | ADVANCE APA CLEAN | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 100, 200 lít | Sát trùng, diệt khuẩn virus, vi trùng, bào tử nấm, Mycoplasma, nấm mốc. | 24 tháng | APA-198 |
| 10630 | TYFLO 20 I | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | APA-199 |
| 10631 | APA FLOR 40 L | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, gà, vịt. | 24 tháng | APA-200 |
| 10632 | DOXYRICH 20 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu-sinh dục trên bê, heo, gà, vịt. | 24 tháng | APA-201 |
| 10633 | OXNA | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gà, vịt, chim cút | 24 tháng | APA-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10634 | APA LEVASOLE | Levamisole HCl | Dung dịch | Lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 360, 500ml; 1 lít | Trị giun tròn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | APA-203 |
| 10635 | Modern Pet Gel | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10 lít | Trị bọ chét, chấy, rận và ve trên chó | 24 tháng | APA-204 |
| 10636 | Modern Pet Dermacare | Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10 lít | Trị viêm da trên chó, nấm ngoài da trên mèo. | 24 tháng | APA-205 |
| 10637 | Modern Pet Gel Plus | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10 lít | Trị ngoại ký sinh trùng (chấy, rận, bọ chét, ve) trên chó, mèo, trâu, bò | 24 tháng | APA-206 |
| 10638 | Apa Para-C 10 P | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APA-207 |
| 10639 | Bis Tofenic 8 | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, rối loạn cơ xương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | APA-208 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10640 | Bis Vitaplus ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị các bệnh thiếu hụt vitamin A, D3, E. rối loạn tăng trưởng, khả năng sinh sản và thị giác kém. rối loạn tiêu hóa, còi xương và những bệnh về da trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APA-209 |
| 10641 | Bis Paradico | Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt trên lợn | 24 tháng | APA-210 |
| 10642 | ADVANCE LINCOSPEC WSP | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 750g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn trên đường hô hấp, bệnh viêm đường tiêu ở bê, lợn, gà | 24 tháng | APA-211 |
| 10643 | VIT-C PLUS | Acid citric, vitamin | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị mất cân đối điện giải, chống stress, trợ sức, trợ lực, tăng sức đề kháng cho trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút. | 24 tháng | APA-212 |
| 10644 | ADVANCE COLIS | Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm | 24 tháng | APA-213 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10645 | FLOCOL P | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | APA-214 |
| 10646 | ADVANCE TILCOSIN | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 240, 250, 500, 960ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, bại huyết, hội chứng MMA, viêm da trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | APA-215 |
| 10647 | APA AMOXICOL | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gà | 24 tháng | APA-216 |
| 10648 | ADVANCE AMOXICILLIN | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm phổi thể kính, viêm ruột cấp hoặc mạn tính, nhiễm khuẩn thứ phát, bệnh tiêu chảy ra máu trên lợn con | 24 tháng | APA-217 |
| 10649 | ADVANCE AMOX COLIS | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm phế quản phổi, đường tiết niệu và viêm da ở bê, cừu, dê, lợn, ngựa. | 24 tháng | APA-219 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10650 | ADVANCE AMOROLE | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | APA-220 |
| 10651 | AB-AMOX | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiết niệu, hội chứng MMA, đường tiêu hóa và viêm da trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, cút. | 24 tháng | APA-221 |
| 10652 | AB-AMCOLI | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm, | 24 tháng | APA-222 |
| 10653 | ADVANCE CEFCOS | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, viêm bể thận, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau sinh; các vết thương trên trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | APA-223 |
| 10654 | ADVANCE AMOCILINE F | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-224 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10655 | APA AMPI P | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, lợn và gia cầm. | 24 tháng | APA-225 |
| 10656 | ADVANCE AMPIDEXALON E | Ampicillin, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, viêm móng, viêm da, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo. | 24 tháng | APA-226 |
| 10657 | MEDI TYLODOX | Doxycyline Hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo | 24 tháng | APA-227 |
| 10658 | MEDICOC | Diaveridine, Sulfamethoxazole | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng và viêm ruột ở gia cầm, bê, nghé, cừu, dê | 24 tháng | APA-228 |
| 10659 | MEDI SAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị rối loạn chuyển hóa, rối loạn phát triển, tăng cường sức đề kháng ở động vật non trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APA-229 |
| 10660 | MEDI FLODOX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh thương hàngà, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú ở gia cầm, trâu, bò | 24 tháng | APA-230 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10661 | MEDI GENTADOX | Doxycycline, gentamicin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | APA-231 |
| 10662 | MEDIODINE | Iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Sát trùng vết thương, khử trùng và khử mùi hôi trong chăn nuôi gia súc, gia cầm; sát trùng, diệt khuẩn dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | APA-232 |
| 10663 | ADVANCE HALQUINOL | Halquinol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm | 24 tháng | APA-233 |
| 10664 | APA NEOMYCIN | Neomycin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh viêm ruột ở trâu, bò, lợn, dê, ngựa, cừu, gà, chó, mèo | 24 tháng | APA-234 |
| 10665 | APA VETDINE | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ thiết bị chăn nuôi, sát trùng vết thương vùng da. | 24 tháng | APA-235 |
| 10666 | ADVANCE NORMAL SALINE | Sodium Chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Bù nước và chất điện giải do mất nước; dùng làm thuốc nhỏ mắt, rửa vết thương, mắt, niêm mạc mũi cho động vật nuôi; làm dung môi pha thuốc để tiêm | 24 tháng | APA-236 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10667 | ADVANCE IODINE | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Sát trùng da trước khi phẫu thuật, diệt vi khuẩn gây nhiễm trùng da trên vật nuôi. | 24 tháng | APA-237 |
| 10668 | ADVANCE GLUCOSE 5% | Glucose monohydrate | Dung dịch truyền | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị mất nước; điều chỉnh tăng kali máu, cải thiện tình trạng hạ đường huyết nhẹ ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó và mèo. | 24 tháng | APA-238 |
| 10669 | APA GLUCOSE SALINE | Glucose monohydrate, Sodium Chloride | Dung dịch truyền | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị mất nước, trị hiện tượng hạ kali máu, cung cấp bù nước và chất điện giải khi con vật không thể dùng được bằng đường uống, cải thiện tình trạng hạ đường huyết nhẹ trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | APA-239 |
| 10670 | ADVANCE ATROPIN | Atropine Sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống nôn, chống co thắt, kiểm soát quá trình tiết dịch phế quản, tiết dịch vị, tăng khả năng hoạt động của cơ trơn đường ruột và chống ngộ độc, chống tiết nước bọt ở ngựa, trâu, bò, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | APA-240 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10671 | ADVANCE ENRO 100 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm Mycoplasma, nhiễm khuẩn huyết, tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiết niệu, thương hàn trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu và dê. | 24 tháng | APA-241 |
| 10672 | ADVANCE NORFLOX 100 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu sinh dục, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, thỏ, lợn, chó và mèo. | 24 tháng | APA-242 |
| 10673 | ADVANCE BROMHEXINE P | Bromhexin | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Long đờm, làm tan đờm trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, lợn, chó và mèo | 24 tháng | APA-243 |
| 10674 | ADVANCE PARACETAMOL | Paracetamol | Thuốc bột | Gói, bao, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | APA-244 |
| 10675 | KYTAMYCIN | Kitasamycin | Thuốc bột | Gói, bao, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh viêm phổi, lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | APA-245 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10676 | ADVANCE TISIN | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, ly, viêm ruột tăng sinh, viêm ruột, viêm hồi manh tràng, nhiễm trùng huyết, viêm phế quản, viêm màng phổi và viêm khớp trên heo, cừu, dê và trâu, bò | 24 tháng | APA-246 |
| 10677 | ADVANCE ENRO 1 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm teo cơ trên lợn và gia cầm | 24 tháng | APA-247 |
| 10678 | ADVANCE OXYLINE | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | APA-248 |
| 10679 | ADVANCE SULFATRIM | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng da, cầu trùng ở lợn, cừu, bê và gia cầm | 24 tháng | APA-249 |
| 10680 | ADVANCE FLOFE P | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, phế quản, viêm mũi dị ứng trên lợn | 24 tháng | APA-250 |
| 10681 | ADVANCE DOXY | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, bao, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp ở trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | APA-251 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10682 | ADVANCE IVER | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Điều trị bệnh giun phổi và giun đường tiêu hóa, ấu trùng sán, sán, ghẻ, rận, ve, mòng và giun mũi ở trâu, bò, lạc đà, cừu và lợn | 24 tháng | APA-252 |
| 10683 | ADVANCE CEFFUR RTU | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hoại tử, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APA-253 |
| 10684 | APA ENRO | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu đường sinh dục, nhiễm trùng da, vết thương trên chó, mèo, lợn, thỏ | 24 tháng | APA-254 |
| 10685 | Advance Iver Tol | Ivermectin | Thuốc bột | Gói, bao, viên, nhộng | 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500mg; 1, 5 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun sán, rận, ve, bọ, chét trên lợn | 24 tháng | APA-255 |
| 10686 | APA TIAM | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | APA-256 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10687 | APA BENSEPT | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít | Sát trùng trang trại, thiết bị, trại sản xuất congiống, chuồng nuôi gia cầm, chuồng nuôilợn, chuồng nuôi chó, mèo, sát trùng trong phẫu thuật động vật. | 24 tháng | APA-257 |
| 10688 | APA SENTOL | Alkyl dimethyl benzel amonium chloride (BKC), glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít | Khử trùng trang trại chăn nuôi, sát trùng động vật nuôi và sát trùng phương tiện vận chuyển động vật. Khử trùng bề mặt trong khu vực khám chữa bệnh cho động vật, nhà chăm sóc động vật, khu vực xung quanh. | 24 tháng | APA-258 |
| 10689 | ADVANCE SULFA THOXINE | Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm và thỏ. | 24 tháng | APA-259 |
| 10690 | PRO-EN | CaCO3, MgCO3 | Bột dùng ngoài | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100kg | Hút ẩm, làm khô, sát trùng chuồng nuôi cho gia súc, gia cầm (heo, bò sữa và gia cầm). | 24 tháng | APA-260 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10691 | DOTROL | Febantel, Pyrantel | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml | Trị bệnh giun đũa, giun tóc, giun móc trên chó con dưới 1 năm tuổi. | 24 tháng | APA-261 |
| 10692 | CATROL | Piperazine (dạng Piperazine Citrate) | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 118, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml | Trị giun tròn trên mèo con và mèo trưởng thành: Toxocara canis, ToxascarisLeonine | 24 tháng | APA-262 |
| 10693 | DIVA SPECIAL SHAMPOO & CONDITIONER (FORMULA 3) | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml | Trị ngoại ký sinh trùng: chấy, rận:Linognathus spp.; bọ chét, ve: Ctenocephalides canis, C. felis, irritans Pulex trên chó, mèo | 24 tháng | APA-263 |
| 10694 | HI REPO | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 1000, 2000ml | Trị và kiểm soát bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa gây ra bởi E.coli trên bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | APA-264 |
| 10695 | ACOLI | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử và loét, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm, trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | APA-265 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10696 | ADVANCE SULFA 24 I | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 330, 400, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm vú, nhiễm khuẩn vết mổ, nhiễm trùng mắt và tai trên trâu, bò, dê, cừu, lợn mèo. | 24 tháng | APA-266 |
| 10697 | APA COLISTAM | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APA-267 |
| 10698 | MIRACY | Fenbendazole | Dung dịch | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 lít | Phòng và điều trị các bệnh do giun, sán đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | APA-268 |
| 10699 | APA SUPER CEFUR | Cefuroxim | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da, viêm khớp, màng não, nhiễm trùng máu trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn chó và mèo. | 24 tháng | APA-269 |
| 10700 | GENTA 30 | Gentamicin sulfate | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với gentamycin gây ra: nhiễm trùng niệu sinh dục, hô hấp, da, mô và đường tiêu hóa trên trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | APA-270 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10701 | M-1 | Cephalexin | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm khớp, nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | APA-271 |
| 10702 | APA CEFTI P | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 3, 4, 5g | Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung sau sinh, viêm da, chân, móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, gia cầm. | 24 tháng | APA-272 |
| 10703 | CLORPROST I | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Gây động dục và rụng trứng đồng loạt, điều trị chậm, không động dục, rối loạn chức năng buồng trứng và tử cung do progesterone gây ra, gây sẩy thai, tống thai chết ra ngoài, gây đẻ theo yêu cầu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APA-273 |
| 10704 | ADVANCE KETO | Ketoconazole | Dạng gel dùng ngoài | Tuýp, chai | 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g | Trị nhiễm nấm trên chó, mèo. | 24 tháng | APA-274 |
| 10705 | ULTRA CLEAN | Sodium Hydroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, can, phuy | 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 lít | Dùng diệt khuẩn, sát trùng, tẩy rửa trong khu vực chăn nuôi động vật như: chuồng trại, dụng cụ thiết bị chăn nuôi, lối đi, xe vận chuyển, hố tiêu độc. | 24 tháng | APA-275 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10706 | VS COLIS | Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa gây ra trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-276 |
| 10707 | APA FENFOR | Fenbendazole | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50 lít | Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-277 |
| 10708 | HANOL | Halquinol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25, 30kg | Trị lợn mắc bệnh viêm lưỡi mạn tính; trị bệnh tiêu chảy ở lợn | 24 tháng | APA-278 |
| 10709 | CEFOLIS | Cefotaxime sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 3, 4, 5g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng trong ổ bụng, viêm dây thần kinh, xương khớp, tử cung, vú, da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | APA-279 |
| 10710 | PRO-FP | Sodium Chloride | Dung dịch | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500ml; 1 lít | Dung môi pha vắc xin cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | APA-280 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10711 | PRO-S DILUENT | Disodium phosphate dihydrate, Potassium dihydrogen phosphate | Dung dịch | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 450, 500ml; 1 lít | Dung môi pha vắc xin cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | APA-281 |
| 10712 | APA FENBEN | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | APA-282 |
| 10713 | AD-MAX S | Organic acid (Malid acid), Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt) | Bột sát trùng | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe vận chuyển, hố nhúng, giày ủng, bánh xe, nước và môi trường không khí. | 24 tháng | APA-283 |
| 10714 | APA TOMIN | Norfloxacin HCl | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, lợn, cừu và gia cầm | 24 tháng | APA-284 |
| 10715 | TETRA CLEAN | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít | Sát trùng diệt khuẩn virus, vi trùng, bào tử nấm, Mycoplasma, nấm mốc trong các trại chăn nuôi gia súc và gia cầm, phương tiện, bề mặt, đồ vật và thiết bị dùng trong chăn nuôi. | 24 tháng | APA-285 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10716 | FENFLOR | Fenbendazole | Dung dịch | Lọ chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nội ký sinh trùng:giun phổi, giun tóc, sán dây, sán lá, giun đũa, giun tròn, giun tóc, giun bao tử, giun phổi, giun kết hạt, giun ở thận, giun móc, sán dây Taenia trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-286 |
| 10717 | ADVANCE STATIN | Nystatin | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm nấm trên gà, lợn | 24 tháng | APA-287 |
| 10718 | LEVACIN | Levamisole | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi trên gà, vịt, gà tây, lợn, trâu, bò, cừu | 24 tháng | APA-288 |
| 10719 | APA ENRO P | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | APA-289 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10720 | TRI-SULFA | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên lợn, gà, gà tây. | 24 tháng | APA-291 |
| 10721 | LIVER PLUS | Choline Chloride, l-Carnitine HCl, Methionine, MgSO4, Sorbitol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Giải độc, hỗ trợ điều trị bệnh gan nhiễm mỡ và các bệnh suy gan trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APA-292 |
| 10722 | CEFUR VS | Cefuroxim | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm vú lâm sàng ở bò sữa, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | APA-293 |
| 10723 | TUKONO | Clotrimazole, Dexamethasone acetate, Marbofloxacin | Hỗn dịch nhỏ tai | Lọ, chai | 3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị viêm tai ngoài do vi khuẩn và nấm gây ra, đặc biệt là Malassezia pachydermatis trên chó | 24 tháng | APA-294 |
| 10724 | Atropine Sulfate Ophthalmic | Atropine sulfate | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ, chai | 3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Làm giãn đồng tử, giảm đau do loét giác mạc, chấn thương mắt, bệnh giác mạc hoặc sau khi phẫu thuật đục thủy tinh thể, điều trị bệnh tăng nhãn áp thứ phát trên chó, mèo, ngựa. | 24 tháng | APA-295 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10725 | CEFOTIN | Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | APA-296 |
| 10726 | SUPER CLEAN | Didecyl dimethyl ammonium chlorid, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, vi rút, nấm trong các trại chăn nuôi gia súc và gia cầm, phương tiện, bề mặt, đồ vật và thiết bị dùng trong chăn nuôi. | 24 tháng | APA-297 |
| 10727 | MODERN PET | Copper (Cu), Iron (Fe), vitamin B1 (Thiamine), vitamin B12, vitamin B2 (Riboflavin), vitamin B3 (Niacin), vitamin B6 | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh thiếu vitamin và khoáng chất, tăng cường sức đề kháng, nâng cao khả năng phục hồi sức khỏe trên chó, mèo | 24 tháng | APA-298 |
| 10728 | DIPOMAX-J | Betamethasone dipropionate, Clotrimazole, gentamicin sulfate | Kem bôi ngoài da | Tuýp, hũ | 3, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500g | Trị viêm da, nấm da trên chó, mèo. | 24 tháng | APA-299 |
| 10729 | TOLTRA HEMO | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, gà tây, bê, cừu, dê và lợn | 24 tháng | APA-300 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10730 | APA BACITRIN P | Bacitracin (methylene disalicylate) | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-301 |
| 10731 | APA ENMY P | Enramycin | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-302 |
| 10732 | APA SPEC WSP | Spectinomycin | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-304 |
| 10733 | APA NYSTIN P | Nystatin | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm nấm chim bồ câu, gà | 24 tháng | APA-305 |
| 10734 | APA IVE P | Ivermectin | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Phòng và trị nội ký sinh trùng và ngoại ký sinh trùng trên lợn, gia cầm, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | APA-306 |
| 10735 | ADVANCE TOLMOL | Iron (dạng gleptoferron), Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Phòng thiếu máu do thiếu sắt, Phòng và trị cầu trùng trên lợn | 24 tháng | APA-307 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10736 | COTINOL | Colistin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên gia cầm, lợn và trâu, bò | 24 tháng | APA-308 |
| 10737 | COMAX | Colistin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-309 |
| 10738 | ADVANCE AMOCIL | Amoxicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 0.735, 1.47, 2.20, 2.65, 2.94, 5.3, 10.6, 15.9g | Trị nhiễm trùng phổi, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viên vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | APA-310 |
| 10739 | APA BROMHEXIN I | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó và mèo. | 24 tháng | APA-311 |
| 10740 | APA GLUTA PLUS | Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, phuy | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít | Tiêu độc, sát trùng diệt vi rút, vi khuẩn, nấm mốc trong chuồng trại, dụng cụ, bề mặt, thiết bị chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác súc vật, khử trùng trứng giống. | 24 tháng | APA-312 |
| 10741 | APA NORMAL SALINE | Sodium chloride | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Cung cấp nước và chất điện giải, ion Na và Clo cho trâu, bò, chó, mèo, ngựa, cừu, lợn, làm dung môi pha thuốc để tiêm. | 24 tháng | APA-313 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10742 | LARDEX | Cyromazine 1% | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Diệt ruồi và ấu trùng ruồi trong chuồng và khu vực nuôi động vật. | 24 tháng | APA-314 |
| 10743 | VAXOL | Cyromazine 10 % | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Diệt ruồi và ấu trùng ruồi trong chuồng và khu vực nuôi động vật. | 24 tháng | APA-315 |
| 10744 | SPECXIN | Spectinomycin | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | APA-316 |
| 10745 | MODERN TERRAMYCIN | Tetracycline HCl | Thuốc mỡ bôi mắt | Tuýp, chai | 1, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g | Trị viêm kết mạc nhiễm trùng trên chó, mèo. | 24 tháng | APA-317 |
| 10746 | Nokodermaseb | Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate | Dạng xịt dùng ngoài | Chai, bình | 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 150, 200, 300, 400, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm nấm trên chó, mèo và ngựa | 24 tháng | APA-318 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10747 | Itragol | Itraconazole | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 150, 200, 300, 400, 500, 1.000, 2.000ml | Điều trị nấm trên mèo. | 24 tháng | APA-319 |
| 10748 | Itanomyl | Neomycin, Nystatin, Permethrin, Triamcinolone acetonide | Dạng kem dùng ngoài | Tuýp, chai | 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g | Trị viêm tai, viêm tai giữa và viêm tai ngoài, nhiễm nấm, ve trên chó, mèo. | 24 tháng | APA-320 |
| 10749 | Advance Chlortetra Plus | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm ruột, viêm xoang truyền nhiễm trên gia cầm, trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê và lợn | 24 tháng | APA-321 |
| 10750 | PC 02 | Nystatin | Hỗn dịch uống | Chai, can | 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít. | Trị nhiễm trùng nấm men ở đường tiêu hóa trên thỏ, gà, chim. | 24 tháng | APA-322 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10751 | ADVANCE CYPER | Cypermethrin 10 % | Dung dịch | Chai, can, phuy | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100 lít) | Diệt côn trùng, ve, ruồi, muỗi, bọ chét, chấy, ve, ruồi mòng,gián, ve đỏ và các côn trùng khác trong chuồng trại, khu vực chăn nuôi và phương tiện vận chuyển vật nuôi. | 24 tháng | APA-323 |
| 10752 | AMPI | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, bồ câu. | 24 tháng | APA-324 |
| 10753 | ADVANCE CYMINTOL | Cypermethrin | Dung dịch | Chai, can, phuy | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100 lít) | Diệt côn trùng, bọ chét, rận, rệp, bọ ve, ruồi, bướm đêm, nhện, muỗi trong chuồng trại chăn nuôi động vật. | 24 tháng | APA-325 |
| 10754 | ADVANCE HYTECH | Chlorine dioxide | Bột sát trùng | Gói, bao, xô | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50kg | Diệt khuẩn, nấm và bào tử, sát trùng trong khu vực chuồng trại, buồng ấp trứng, thiết bị, dụng cụ nuôi, nước uống dùng trong chăn nuôi động vật. | 24 tháng | APA-326 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10755 | Advance Chlortylo | Chlortetracycline HCl, Tylosin Tartrate | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 150, 200, 250, 300, 350, 500, 600, 700g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, bê, nghé, lợn | 24 tháng | APA-327 |
| 10756 | ADVANCE SPECCOL | Colistin (sulfate), Spectinomycin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 | APA-328 |
| 10757 | APA INTRACLEAN | Hydrogen Peroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, can, phuy | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 lít | Sát trùng, diệt khuẩn chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 | APA-329 |
| 10758 | ADVANCE SPECILIN | Spectinomycin, lincomycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 | APA-330 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10759 | ADVANCE AMOXIN MAX | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 | APA-331 |
| 10760 | SEMECTIN FOR DOG | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, chai | 0,25, 0,5, 0,75, 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100ml | Phòng và điều trị bệnh giun tai,ghẻ, bệnh giun đũa, rận, bọ chét, ve, ký sinh trùng đường máu vàgiun chỉ trên chó. | 24 | APA-333 |
| 10761 | SEMECTIN FOR PET | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, chai | 0,25, 0,5, 0,75, 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100ml | Phòng và điều trị bệnh giun tai,ghẻ, bệnh giun đũa, rận, bọ chét, giun tim, ve, giun móc vàgiun chỉ trên chó, mèo. | 24 | APA-334 |
| 10762 | BELLAR CLEAN | Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, can, phuy | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 lít | Diệt khuẩn, sát trùng chuồng trại chăn nuôi, xe vận chuyển, hố tiêu độc, dụng cụ nuôi, khử trùng nước uống dùng trong chăn nuôi động vật. | 24 | APA-336 |
| 10763 | SUPERKICK | Fipronil | Dung dịch nhỏ gáy | Tuýp, chai | 0.5, 0.67, 1.34, 2.68, 4.02, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300ml | Trị và phòng ngừa bọ chét (Ctenocephalides felis), rận ve, viêm da dị ứng do côn trùng cắn ở chó. | 24 | APA-337 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10764 | GENXIL | Gentamicin, Thiabendazole, Dexamethasone | Hỗn dịch nhỏ tai | Tuýp, chai | 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị viêm tai ngoài cho chó, mèo do vi khuẩn, nấm hoặc ngoại ký sinh trùng gây ra. | 24 | APA-338 |
| 10765 | APA TIADOXY P | Tiamulin (Hydrogen Fumarate), Doxycyclin hyclate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 | APA-339 |
| 10766 | MODERN TERACIN | Oxytetracycline | Thuốc mỡ bôi mắt | Tuýp, chai | 1, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200g | Trị viêm kết mạc, viêm giác mạc, đau mắt đỏ, loét giác mạc, viêm bờ mi trên trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | APA-340 |
| 10767 | APA SULTRIM 48 P | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu, viêm khớp, viêm da, viêm não, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 | APA-341 |
| 10768 | APA ENRO 30 L | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 | APA-342 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10769 | APA TYLODO 300 P | Tylosin tartrate, Doxycycline | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi Mycoplasma, các bệnh viêm phế quản phổi, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm xoang mũi truyền nhiễm, sổ mũi, tụ huyết trùng, viêm đường tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, cừu, dê và gia cầm. | 24 | APA-343 |
| 10770 | APA PRAZIVER | Praziquantel, Ivermectin | Hỗn dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị giun, sán ký sinh trên ngựa. | 24 | APA-344 |
| 10771 | DOXINCOL | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, viêm tủy xương, viêm tai, viêm da trên chó, mèo. | 24 | APA-345 |
| 10772 | ADVANCE CARE | Hydrogen Peroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, can, phuy | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500, 1000 lít | Sát trùng, diệt khuẩn chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. Ngăn ngừa hiện tượng viêm da, viêm móng ở trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 | APA-346 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10773 | APA BROM P | Bromhexine HCl | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 3, 4, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh tăng tiết chất nhầy đường hô hấp, làm tan đờm, giảm ho trong điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 | APA-347 |
| 10774 | RESECURE | Doxycycline | Thuốc cream | Tuýp, Xy-lanh | 2,5, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm niệu sinh dục, viêm tủy xương, viêm tai giữa trên chó, mèo. | 24 | APA-348 |
| 10775 | ADVANCE NORXIN | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu do vi khuẩn gây ra như: Campylobacter, E. coli, Haemophilus, Mycoplasma, Pasteurella và Salmonella spp. trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 | APA-349 |
| 10776 | APA ATP I | Adenosine triphosphate, vitamin B12, Sodium selenite, Potassium aspartate, Magnesium aspartate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Tăng khả năng vận động và chống mệt mỏi, chống suy nhược, yếu cơ, đứng không vững, bại liệt, hồi phục sức khoẻ, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển cơ bắp trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm. | 24 | APA-350 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10777 | APA CEFTRISONE | Ceftriaxone Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 3, 4, 5g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm và xương, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên lợn, chó, mèo. | 24 | APA-351 |
| 10778 | APA FLOR 20 L | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm. | 24 | APA-352 |
| 10779 | APA FLOR 4 L | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm teo mũi, tụ huyết trùng trên lợn và gia cầm. | 24 | APA-353 |
| 10780 | APA FOSFOCIN L | Fosfomycin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, bệnh CRD, Colibacillosis, Coryza, dịch tả, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm. | 24 | APA-354 |
| 10781 | APA VASINOL | Tylvalosin | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250, 300, 400, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị viêm phổi, viêm ruột tăng sinh, lỵ trên heo, gia cầm. | 24 | APA-355 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10782 | NANO MAX | Silver | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình dạng xịt | 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 150, 200, 300, 400, 500ml; 1 lít | Hỗ trợ điều trị vết thương và viêm da trên ngựa, chó, mèo. | 24 | APA-356 |
| 10783 | NOKODERMASE B CREAM | Miconazole nitrate, Chlorhexidine gluconate | Kem dùng ngoài | Tuýp, chai, hũ | 3, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 100, 200, 300, 400, 500g | Trị viêm tiết bã nhờn, viêm da và nấm da trên ngựa, chó, mèo. | 24 | APA-357 |
| 10784 | ADVANCE CHLORCYPER | Alpha-cypermethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, phuy | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100, 200 lít | Diệt ruồi, muỗi, ve, mòng, ong,gián, rệp, kiến, bọ chét, mạt, chấy, rận, bọ ve cho chuồng trại và trên vật nuôi. | 24 tháng | APA-358 |
| 10785 | APA CEFO P | Cefotaxime | Bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | APA-359 |
| 10786 | AMOLIN DROP | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic Acid | Bột pha uống | Lọ | 2g | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng mô mềm do áp xe, viêm nướu trên chó, mèo. | 24 tháng | APA-360 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10787 | TOBRAMAX | Tobramycin | Dung dịch nhỏ mắt | Chai, lọ, tuýp | 3, 4, 5, 10, 15, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 300, 350, 400, 500ml | Trị nhiễm khuẩn bên ngoài của mắt như: viêm kết mạc, bờ mi, kết mạc bờ mi, giác mạc, loét giác mạc, điều trị dự phòng sau khi lấy dị vật ra khỏi giác mạc và kết mạc trước và sau phẫu thuật trên chó, mèo. | 24 tháng | APA-361 |
| 10788 | YOKO SPECIAL | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài da | Chai, lọ, can | 10, 20, 45, 50, 55, 100, 200, 250, 270, 300, 450, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 lít | Trị, kiểm soát ngoại ký sinh trùng: ve, rận, bọ chét trên chó, mèo trên 12 tuần tuổi. | 24 tháng | APA-365 |
| 10789 | MELOXIAPAX | Meloxicam | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 lít | Kháng viêm và giảm đau cho các rối loạn cơ xương khớp trên chó. | 24 tháng | APA-366 |
| **79. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC VLAND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | | | | | | | | |
| 10790 | VLAND IODINE | Iodine Complex | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nguồn nước uống cho gia súc, gia cầm; sát trùng da, bầu vú, núm vú, thụt rửa tử cung, âm đạo cho gia súc | 24 tháng | VL-01 |
| 10791 | VLAND KHSO5 | Potassium peroxymonosulfate | Bột sát trùng | Gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Sát trùng bề mặt dụng cụ, thiết bị chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | VL-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10792 | VLAND GA | Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi, khu giết mổ gia súc, gia cầm | 24 tháng | VL-03 |
| **80. CÔNG TY TNHH SADOVA** | | | | | | | | |
| 10793 | SADO AMOX LA | Amoxicillin (dạng trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó và mèo | 24 tháng | LA-TY11-01 |
| 10794 | SADO CEFTI | Ceftiofur (dạng HCL) | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn; nhiễm trùng hô hấp, hoạt tử kẻ ngón, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | LA-TY11-02 |
| 10795 | SAN AMOXCOLI | Amoxicillin (tryhydrate), Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | LA-TY11-03 |
| 10796 | SAN FLODO | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | LA-TY11-04 |
| 10797 | SAN TYDOXY | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu và gia cầm. | 24 tháng | LA-TY11-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10798 | SAN NORCIN | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LA-TY11-06 |
| 10799 | SAZOL | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Phòng và trị các bệnh giun sán trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | LA-TY11-07 |
| 10800 | SAN COSUL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị tiêu chảy, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm; tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | LA-TY11-08 |
| 10801 | SATORIN | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | LA-TY11-09 |
| 10802 | SADO TILMI | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | LA-TY11-10 |
| 10803 | ENCINDO | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên heo, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | LA-TY11-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10804 | DOXISOL | Doxycycline (hyclate) | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | LA-TY11-12 |
| 10805 | SA FLOR | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu và gia cầm. | 24 tháng | LA-TY11-13 |
| 10806 | SADO SPECLIN | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, dê, gia cầm, chó và mèo | 24 tháng | LA-TY11-14 |
| 10807 | SADO ENLOX | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu do E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | LA-TY11-15 |
| 10808 | SA FENDO | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo | 24 tháng | LA-TY11-16 |
| 10809 | KASAN | Butafosfan, vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng rối loạn trao đổi chất, tăng sức đề kháng, giảm stress trên heo, trâu, bò, bê, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | LA-TY11-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10810 | BENCIDE | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 50, 60, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, vi rút; sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | LA-TY11-18 |
| **81. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH THUỐC THÚ Y MINH HUY** | | | | | | | | |
| 10811 | GENTAMYCIN SULFATE | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, sinh dục, màng não trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-4 |
| 10812 | CHLORASONE | Colistin sulfate, Dexamethasone, Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20,50, 100ml. | Trị viêm khớp, viêm cuống phổi, viêm ruột, viêm vú, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-5 |
| 10813 | TETRAMYCIN D | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung, viêm xoang mũi, CRD trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-7 |
| 10814 | GENTATYLO D | Dexamethasone, Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, gói | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X4-9 |
| 10815 | TYLAN VIT | Tylosin tartrate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, đường sinh dục, đóng dấu, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-10 |
| 10816 | TYLO DC | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp,sinh dục, tiêu chảy phân trắng, phân xanh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10817 | STREPTO-TERRAMYCIN | Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-14 |
| 10818 | SEPTOTRYL 24% | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị phân trắng, thương hàn, viêm ruột, viêm phổi trên lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-19 |
| 10819 | LEVAMISOL 7,5% | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml, 1 lít | Trị giun đũa, giun tròn, giun lươn ở phổi và dạ dày ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-21 |
| 10820 | TETRAMISOL 10% | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị giun đũa, giun tròn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-23 |
| 10821 | SULTETRA COLI C | Oxytetracyclin HCl, Sulfamethoxazole, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị E coli, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-24 |
| 10822 | TERRAMYCIN EGG FORMULA | Ca (Ca. Pantothenate), Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10kg | Nâng cao năng suất trứng, trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-25 |
| 10823 | TERRATIAMULIN (TRỊ C.R.D) | Oxytetracyclin HCl, Tiamulin Fumarate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị CRD, E coli, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-28 |
| 10824 | NEOTETRASOL | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, tiêu chảy, viêm dạ dày trên trâu, bò, lợn, gia cầm.. | 24 tháng | HCM X4-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10825 | TERRAMYCIN 500 | Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-30 |
| 10826 | BECOZYME (B. COMPLEX) | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng chống gầy còm trên gia súc có chửa, gia súc non chậm lớn. | 24 tháng | HCM X4-31 |
| 10827 | B. COMPLEX FORT | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng trên vật nuôi, trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-32 |
| 10828 | ADE B COMPLEX | Ca (Calcium pantothenate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, bổ sung vitamin trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-33 |
| 10829 | B. COMPLEX | Ca (Calcium pantothenate), vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, phòng trị thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-34 |
| 10830 | VITAMIN ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng trị thiếu A, D, E trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-35 |
| 10831 | AMINO BOOSTER | Ca Pantothenate, Fe, Methionin, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng tạo sữa cho lợn nái sau khi sinh, giúp gia súc non bị còi cọc phát triển nhanh. | 24 tháng | HCM X4-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10832 | VITAMIN B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu B12, chống suy nhược, còi cọc trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-37 |
| 10833 | DEXAVET | Dexamethasone acetate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống viêm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM X4-38 |
| 10834 | ANALGIN | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200ml | Hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-39 |
| 10835 | CAMPHONA | Camphor (Natri Camphor sulphonat) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Gây hưng phấn thần kinh trung ương, tuần hoàn trên trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM X4-41 |
| 10836 | VITAMIN C | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin C trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-42 |
| 10837 | ECP | Estradiol Benzoat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 4, 8, 20, 50, 100ml | Điều hòa động dục, thụ thai, rối loạn sự rụng trứng trên trâu, bò, lợn, gia súc, chó, mèo. | 24 tháng | HCM X4-43 |
| 10838 | VITAMIN B1 2.5% | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-44 |
| 10839 | B COMPLEX | Vitamin A, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng chống gầy còm cho gia súc, gia cầm non chậm lớn | 24 tháng | HCM X4-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10840 | POLYVITAMIN | Vitamin A, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, lon | 0.5, 10, 20, 50, 100, 500g, 1kg | Tăng sức đề kháng, sinh sản, phòng trị còi xương, bệnh về gan, viêm da trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-48 |
| 10841 | ADE vit (ADE vit B COMPLEX) | Vitamin A, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg. | Phòng trị thiếu vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-49 |
| 10842 | XANH METHYLEN | Methylen Blue | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Sát trùng vết thương ngoài da cho trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-55 |
| 10843 | CỒN IOD | Iod (PVP Iodine), KI (Kali Iodur) | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Sát trùng vết thương ngoài da trên chó, mèo, gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-56 |
| 10844 | TIAMULIN | Tiamulin fumarate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh suyễn, viêm khớp, tiêu chảy, viêm vú và tử cung, CRD trên trâu, bò, lợn, gia cầm.. | 24 tháng | HCM X4-58 |
| 10845 | NORFLOX | Norfloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-59 |
| 10846 | BACTRIM | Dexamethsone, Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, viêm ruột, viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-60 |
| 10847 | TERRAMULIN D | Oxytetracyclin HCl, Tiamulin Fumarate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh suyễn, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm vú trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10848 | ADE METHIONIN | Methionin, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Cung cấp vitamin, khoáng vi lượng, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-68 |
| 10849 | AMINO COMPLEX | Ca (Calcium pantothenate, Cholin, Lysin, Methionin, vitamin A, vitamin B2, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, túi | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg. | Cung cấp acid amin, vitamin, Phòng và trị còi cọc, suy nhược, kém ăn trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-69 |
| 10850 | POLYVITAMIN (Antigumboro) | Acid amin (Methionin), Ca (Calcium pantothenate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 100, 500g; 1, 10kg | Phòng và trị còi xương, kích thích tăng trưởng, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-70 |
| 10851 | AMPI COLI | Ampicillin Trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-76 |
| 10852 | ANTISCOUR (TRỊ TIÊU CHẢY) | Ampicillin Trihydrate, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy do E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-77 |
| 10853 | COLI TERRA (TRỊ THƯƠNG HÀN, ÚM GÀ CON VỊT CON | Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị thương hàn do E coli, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm xoang trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-78 |
| 10854 | ANTICOC | Diaveridine HCl, Sulfamethoxazol | Thuốc bột uống | Gói, túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10855 | COLISTIN SULFATE | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-80 |
| 10856 | NEOCOLISTIN | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phù đầu, sưng khớp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-81 |
| 10857 | CẢM CÚM GIA SÚC GIA CẦM | Analgin, Oxytetracyclin HCl, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 220, 500g; 1kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng, trị tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-82 |
| 10858 | TYLAN 2,5% | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp và sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-84 |
| 10859 | COLIMUTIN | Colistin sulfate, Tiamulin Fumarate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hen suyễn, tiêu chảy phân trắng tụ huyết trùng và các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dề, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM X4-90 |
| 10860 | SPIRAMYCIN 20% | Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm đường sinh dục, tiêu hóa, viêm xoang, viêm bao hoạt dịch trên trâu, bò, lơn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-92 |
| 10861 | ANALGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-94 |
| 10862 | SPIRA COLI | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10863 | NORFLOX 33% | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-96 |
| 10864 | SULFA 20% | Sulfamethoxazole | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn toàn thân, đường sinh dục, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-97 |
| 10865 | NEOSPRAY | Neomycin sulfate | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng ngoài da, sát trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-98 |
| 10866 | AMOX BRO | Amoxicillin Trihydrate, Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu sinh dục, đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-108 |
| 10867 | AMOX COLI | Amoxicillin Trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-109 |
| 10868 | DOXY COLI W.S | Colistin sulfate, Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn gia cầm | 24 tháng | HCM X4-110 |
| 10869 | DOXYVET | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10870 | ENROVET | Enrofloxacin (HCl) | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột và đường sinh dục ở bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-112 |
| 10871 | FLORFENICOL | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-113 |
| 10872 | FLUMEQUIN | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị Colibacillosis, tụ huyết trùng, Salmonellosis trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-114 |
| 10873 | GENTA DOXY W.S | Doxycycline Hyclate, Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-115 |
| 10874 | LINCO - COLI | Colistin sulfate, Lincomycin (HCl) | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên heo, gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-116 |
| 10875 | NEO - DOX | Doxycycline Hyclate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-117 |
| 10876 | T COLI - 5000 | Colistin sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-118 |
| 10877 | TIAMULIN | Tiamulin fumarate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị lỵ, viêm phổi, C.R.D, viêm xoang mũi trên heo, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-119 |
| 10878 | TRIME - DOX | Doxycycline, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-120 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10879 | TYLAN - DOX | Doxycycline, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-121 |
| 10880 | TYLOSIN | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị CRD, viêm xoang mũi trên gia cầm, trị lỵ, tiêu chảy trên heo, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-122 |
| 10881 | DOXY A.B | Bromhexin HCl, Doxycycline Hyclate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị Colibacillosis, CRD trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-123 |
| 10882 | FLOR - DOX | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, heo, chó, mèo, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-124 |
| 10883 | T . COLI | Colistin sulfate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên heo con, dê non, cừu non. | 24 tháng | HCM X4-125 |
| 10884 | TILMICOSIN | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-126 |
| 10885 | SPECTIN | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-127 |
| 10886 | IVERMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị các bệnh nội ký sinh trùng (như giun đũa, giun phổi, giun thận, các loại giun đường ruột) và ngoại ký sinh trùng (như ghẻ, chí, rận) ở heo, trâu, bò, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | HCM X4-128 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10887 | TOTRAZURIL | Toltrazuril | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-129 |
| 10888 | OXYTOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml | Tăng co bóp tử cung, cầm máu trong trường hợp chảy máu sau khi sinh trên trâu, bò, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM X4-130 |
| 10889 | DORATIN - LA | Doramectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nội-ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM X4-131 |
| 10890 | OXYTETRA - LA | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM X4-132 |
| 10891 | EUCALYPTYL | Camphor (Natri Camphor sulphonat), Tinh dầu khuynh diệp | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Sát trùng đường hô hấp, hạ nhiệt, kích thích hô hấp và tim mạch trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-140 |
| 10892 | PARA - C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 5, 10, 50, 100, 500g; 1kg | Giảm đau, hạ sốt, chống viêm, giải độc, giải nhiệt, tăng sức đề kháng trên trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-144 |
| 10893 | LINCO - LA | Lincomycin (HCl) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml;1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, bại huyết, viêm da, áp-xe, viêm có mủ, viêm vú trên gia súc, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM X4-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10894 | PROGES-E | Progesterone, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml, 1 lít | An thai, phòng ngừa sảy thai trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM X4-155 |
| 10895 | MARBOCINE | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml;1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HCM X4-156 |
| 10896 | THIAMCOL | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 5, 10, 50, 100, 500g; 1kg | Trị thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lơn, gia cầm. | 24 tháng | HCM X4-158 |
| 10897 | NYSTATIN | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 5, 10, 50, 100, 500g, 1 kg | Trị nấm trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-159 |
| 10898 | VERMISOL | Levamisol (HCl), Niclosamid | Thuốc bột uống | Gói, lon | 0.8, 4, 8, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM X4-160 |
| 10899 | ENROCINE | Enrofloxacin (HCl) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM X4-161 |
| 10900 | BENKOZIUM | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Diệt nấm mốc, vi rút, vi khuẩn, động vật nguyên sinh; sát trùng máy ấp, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, nhà xưởng, khu giết mổ, xác gia súc, gia cầm | 36 tháng | HCM X4-163 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10901 | SEPTOTRYL (Sulfatrime) | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10 kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột, viêm phổi, nhiễm khuẩn đường hô hấp, ruột, niệu sinh dục, da, trị cầu trùng | 24 tháng | HCM X4-164 |
| 10902 | FLOR - LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X4-149 |
| 10903 | BROMVET | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Giảm ho, long đờm, các triệu chứng của bệnh viêm phổi, viêm đường hô hấp, viêm xoang, viêm phế quản trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X4-154 |
| 10904 | FLORDOX | Doxycycline Hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 20 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, bò, dê, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X4-162 |
| 10905 | VITAMIN C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10 kg | Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X4-165 |
| 10906 | NATRI CLORID 0.9% | Natri clorid | Dung dịch tiêm truyền | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít | Trị chứng mất nước trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo và dùng làm dung môi pha tiêm. | 24 tháng | HCM-X4-166 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10907 | VIKONCID | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai | 50, 100, 200, 500 ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ngứa ngoài da, nấm ngoài da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm,; sát trùng chuồng trại và thiết bị chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | HCM-X4-167 |
| 10908 | Ca. B. COMPLEX B12 | Acid amin (Methionin), Ca (Calcium pantothenate), vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị suy dinh dưỡng, còi cọc trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X4-66 |
| 10909 | FER B12 (HEMATOVET B12) | Acid amin (Methionin), Fe (Fer dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trợ sức sau khi bị bệnh truyền nhiễm, phòng chống suy dinh dưỡng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X4-67 |
| 10910 | CALCI ADE VIT | Calcium, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 220, 500g; 1kg | Phòng và trị còi xương, chậm lớn, đẻ non, bại liệt trên trên trâu, bò, lợn, ngựa, gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X4-71 |
| **82. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y GẤU VÀNG** | | | | | | | | |
| 10911 | AMINO-C | Lysine, Methionine, Tryptophan, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 100g | Cân bằng amino acid, chống stress, tăng sức đề kháng | 24 tháng | HCM-X17-01 |
| 10912 | AMPI-COLI 125 | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-02 |
| 10913 | TIÊU CHẢY HEO | Iodo-chlor-Hydroxyquinoline, Tetracycline, vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, thùng | 3, 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg | Trị tiêu chảy ở heo con, bệnh thương hàn, bệnh tiêu chảy có máu, tiêu chảy do đơn bào trên heo | 24 tháng | HCM-X17-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10914 | ĐIỆN GIẢI VÀ KHOÁNG | CaCl2, Citric acid, CuSO4, FeSO4, KCl, MgSO4, Na2S2O5, NaCl, NaHCO3, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Phục hồi dịch thể sau khi bị tiêu chảy, mất nước. Cân bằng acid base, chống stress trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-07 |
| 10915 | DOXENCO-VIT | Enrofloxacin, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-08 |
| 10916 | DOXYTIN-C | Doxycycline, Sodium salicylate, Tiamulin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-09 |
| 10917 | FLOXAMCO PLUS | Bromhexine, Enrofloxacin, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên heo, bê, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X17-10 |
| 10918 | BACIZYME | CoSO4, CuSO4, FeSO4,glucoamylase, KI, MnSO4, Pectinase, Protease, ZnSO4, α-amylase | Thuốc bột uống | Gói | 50g; 1kg | Chống chướng hơi, sình bụng, tiêu chảy trên gia súc | 24 tháng | HCM-X17-100 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10919 | GAVA CHICK | Amylase, B.megaterium, B.subtillis, CaCO3, DCP, Enzyme protease, lysine HCl, Methionine HCl, NaCl, S. cerevisiae, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6 HCl, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Cung cấp và cân bằng các amino acid, khoáng hữu cơ vi-đa lượng và các enzyme trên gà con | 9 tháng | HCM-X17-103 |
| 10920 | BIOTIN PLUS 112 | Biotin, CuSO4, FeSO4, vitamin A, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng chống bệnh viêm da, da hóa sừng, viêm móng, nứt móng ở heo | 24 tháng | HCM-X17-105 |
| 10921 | GAVA MILK 787 | Biotin, Choline, CoSO4, CuSO4, FeSO4, Folic acid, KI, l.acidophillus, lysine, MnSO4, Na2SeO3, Niacin, S.cerevisiae, S.faecium, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Ngừa tiêu chảy do vi khuẩn giúp heo nái cho nhiều sữa, giảm tiêu tốn thức ăn | 9 tháng | HCM-X17-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10922 | GAVACIN-D FORT | Dexamethasone, Enrofloxacin | dung dịch uống | Ống, chai | 2, 5, 6, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm teo xương mũi truyền nhiễm, viêm phổi, tiêu chảy trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | HCM-X17-109 |
| 10923 | FLOXAMCO | Enrofloxacin, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X17-11 |
| 10924 | GAVACOC'S | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline | dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị cầu trùng do Eimeria tenella, E.acervulina, E.necatrix, E.maxima trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-110 |
| 10925 | GAVASAL | Arginine HCl, Carnitine HCl, Cystein HCl, Histidine HCl, l-Leucine, l-Methionine, l-Phenylalanine, l-Threonine, l-Tryptophan, l-Valine, lysine HCl, Sorbitol, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B6 HCl | dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng cường sức đề kháng, chống suy nhược, tiêu chảy gây mất nước trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X17-111 |
| 10926 | NETTROVIT B12 | Netromycin, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Lon | 500g | Chống suy dinh dưỡng, thiếu máu, tiêu chảy do E.coli, thương hàn trên lợn, bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10927 | O.R.S | Glucose, Potassium chloride, Sodium chloride, Trisodium citrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Phục hồi chất điện giải khi thú bị stress. Thay thế dịch thể đã mất khi thú bị tiêu chảy mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-113 |
| 10928 | SUPER 28 | CuSO4, lysine HCl, Methionine HCl, MnSO4, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6 HCl, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Dùng úm gà con 1-3 ngày tuổi, chống lại yếu tố bất lợi do E.coli, Salmonella, cầu trùng | 24 tháng | HCM-X17-114 |
| 10929 | ELECTROLYTES | Citric acid, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Cân bằng các chất điện giải, Phòng và trị mất nước do tiêu chảy, chống stress trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X17-115 |
| 10930 | GAVAMIX 1 NEW | CoSO4, CuSO4, FeSO4, MnSO4, vitamin A, vitamin B1 HCL, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 HCl, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K3, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 200g; 1kg | Phòng bệnh do thiếu dưỡng chất gây da sần, rụng lông, nứt móng, giúp thú con mau lớn, khỏe mạnh | 24 tháng | HCM-X17-117 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10931 | GAVAMIX 3 NEW | CoSO4, CuSO4, FeSO4, MnSO4, Na2SeO3, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 HCl, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K3, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 200g; 1kg | Phòng các bệnh rụng lông nứt móng trên lợn | 24 tháng | HCM-X17-119 |
| 10932 | FLUTATIN | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo con, gà, vịt, cút. | 24 tháng | HCM-X17-12 |
| 10933 | GAVA 100A | Amylase, Bacillus subtilis, CuSO4, FeSO4, MnSO4, Protease, Sacharomyces cerevisiae, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 1kg; 2kg | Phòng ngừa tiêu chảy, viêm phổi trên lợn con | 24 tháng | HCM-X17-123 |
| 10934 | CECOZYME 257 | Amylase, Cephalexin, Colistin, Protease, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên heo, bê, dê, cừu, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X17-126 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10935 | GALACTO 818 | Lactobacillus acidophilus, lactobacillus bulgaricus, StreptococcusLactis | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 3, 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 5, 10, 15, 25kg | Phòng và trị các chứng viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, rối loạn hệ vi sinh đường ruột trên gia súc, gia cầm | 12 tháng | HCM-X17-128 |
| 10936 | MULTIVITAMIN | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin. Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, chống stress trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-129 |
| 10937 | GAVA TRỨNG | Chlorin tartrate, Chlortetracycline, Folic acid, lysine, Methionine, Tryptophan, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6 HCl, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, lon | 100g; 1kg | Tăng tỉ lệ trứng nở. Tăng sức đề kháng. Chống stress trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-13 |
| 10938 | BELU 07 | Neomycin, Oxytetracyline, Sodium metabisulfite | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm xoang mũi, nhiễm trùng huyết trên heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-133 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10939 | CEPHAZYME | Amylase, Cephalexin, lipase, Protease, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-134 |
| 10940 | GAVALACT | Bacillus subtilis, lactobacillus, Sacharomyces Cerevisiae, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C | Thuốc bột uống | Lon | 500g | Tăng cường sức đề kháng chống lại bệnh nhiễm trùng. Tăng tỉ lệ tiêu hóa thức ăn. Ngăn ngừa sự phát triển vi khuẩn có hại trong đường ruột trên bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-136 |
| 10941 | GAVATIN | Bacillus mesentericus, Beer yeast, Streptococcus Faecalis, vitamin C | Thuốc bột uống | Lon | 500g | Tăng khả năng tiêu hóa, phòng ngừa sự phát triển các vi khuẩn có hại trong đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-137 |
| 10942 | MEN 317 | Bacillus subtilis | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, thùng | 3, 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg | Tăng cường và ổn định hệ vi sinh đường ruột. Tăng tỉ lệ tiêu hóa, tăng trọng nhanh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-138 |
| 10943 | VITAMIN C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 100, 500g; 1kg | Tăng sức đề kháng, chống stress trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-140 |
| 10944 | PROXIN-D | Dexamethasone, Enrofloxacin | dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, viêm ruột, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10945 | GACAMO | CaCO3, CoSO4, DCP, FeSO4, KI, MnSO4, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 HCl, vitamin D, vitamin E, vitamin K3, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Phòng và trị bệnh mổ lông, trẹo chân, còi xương, rụng lông do thiếu khoáng, vitamin, acid amin trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-146 |
| 10946 | Anti-Gum | Biotin, Folic acid, KCl, NaCl, vitamin B1 HCl, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6 HCl, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B, C, Biotin, Acid Folic: bệnh ngoài da, thiếu máu, suy nhược trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-147 |
| 10947 | COLI 2000 | Bromhexin, Flumequin, Inositol, Salicylate, Viatmin E, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X17-148 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10948 | GAVA 300A | Amylase, Bacillus megaterium, Bacillus subtilis, CaCO3, CuSO4, DCP, FeSO4, lysine HCl, Methionine HCL, MnSO4, NaCl, Protease, Saccharomyces cerevisiae, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 1, 2kg | Cung cấp đầy đủ các vitamin, khoáng chất, amino acid, các dòng men vi sinh hữu ích, chống hội chứng sốt sữa, viêm vú, viêm tử cung, bại liệt, hư móng trên lợn nái | 12 tháng | HCM-X17-149 |
| 10949 | GENTA-SEPT | Gentamicin, Sulphadimidine, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị tiêu chảy trên bê, nghé, heo con, gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X17-15 |
| 10950 | ANTI C.R.D ’2000 | Bromhexine, Enrofloxacin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy, thương hàn trên bê, nghé, heo con, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-153 |
| 10951 | SÁT TRÙNG-GB | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can | 100ml; 1, 4 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm gây bệnh trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-154 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10952 | GAVA TONIC 503 | Adenosin triphosphate, Butaphosphane, Cyanocobalamin, Niacin, Panthenol, Pyridoxine, Riboflavin, Thiamin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít | Tăng cường sức đề kháng cho gia súc bị bệnh và sau khi khỏi bệnh | 24 tháng | HCM-X17-155 |
| 10953 | AMOX 15%LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X17-156 |
| 10954 | DANOCIN | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X17-157 |
| 10955 | GAMARCIN | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp, hội chứng viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X17-158 |
| 10956 | GAVABIO | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm dạ dày, ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X17-159 |
| 10957 | POCAMIN 920 | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250g; 1, 5, 10, 15, 20kg | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-16 |
| 10958 | HEMOVIT-B12 | Ammonium ferrous citrate, Cobalt, Cu, vitamin B1, vitamin B12, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu máu, bổ sung vitamin, khoáng, tăng cường sức đề kháng trên heo con, dê và cừu | 24 tháng | HCM-X17-160 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10959 | GAVAFLOR | Florphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-161 |
| 10960 | ECOF 400 | Cipermethrin | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít | Diệt bọ chét, ve, rận, mạt, ruồi,gián, kiến; sát trùng vết thương, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-163 |
| 10961 | SARACIN | Sarafloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-164 |
| 10962 | WINCOC’ 405 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị cầu trùng trên heo con | 24 tháng | HCM-X17-165 |
| 10963 | GAVA DANO 808 | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm mũi, phổi, khí quản, viêm teo mũi truyền nhiễm, CRD trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X17-166 |
| 10964 | VIÊM PHỔI 820 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít | Trị viêm phổi, màng phổi, viêm tử cung trên bò, dê, cừu; trị viêm phổi địa phương, ho, viêm tử cung trên lợn | 24 tháng | HCM-X17-167 |
| 10965 | NEO 40 | Neomycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Hộp, bao, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10966 | VIÊM RUỘT 130 | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do E.coli, Salmonella; bệnh tụ huyết trùng trên lợn; viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X17-169 |
| 10967 | PROCIN 50A | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổilợn, CRD, nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli biến chứng phù thũng, thương hàn trên lợn, gà, vịt, chim cút | 24 tháng | HCM-X17-170 |
| 10968 | OXACIN'S 999 | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HCM-X17-171 |
| 10969 | VITAMIN AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X17-172 |
| 10970 | GAVA CEFTI 500 | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HCM-X17-173 |
| 10971 | GAKETO | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X17-174 |
| 10972 | BELCOCIN | Oxytetracycline, Spiramycine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10973 | OXY-NIXIN | Flunixin meglumine, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X17-176 |
| 10974 | DOXYCOLINE | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-177 |
| 10975 | FLOROM | Bromhexine, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-178 |
| 10976 | GAVA-FLU 62 | Flumequine | Dung dịch uống | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-179 |
| 10977 | GAVA LACTOGEN | CuSO4, FeSO4, Folic acid, KI, MgSO4, MnSO4, vitamin B5, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 500g; 1kg | Phòng và trị các bệnh thiếu khoáng bại liệt, rụng lông, còi xương trên gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X17-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10978 | PARALAC | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | HCM-X17-180 |
| 10979 | SPICOLI 825 | Colistin sulfate, Spiramycine adipate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-181 |
| 10980 | POLYMYCIN'S | Colistin sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3 | Dung dịch uống | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X17-182 |
| 10981 | GAVAXINIL | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị sán lá gan, ký sinh trùng đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo; ấu trùng ở mũi hầu trên cừu, lạc đà, giun đũa trên chó, mèo | 24 tháng | HCM-X17-183 |
| 10982 | DOXY-BROM | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | HCM-X17-184 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10983 | FENCO 450 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X17-185 |
| 10984 | TILMISOL | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-186 |
| 10985 | GÀ KHÒ | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu,heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-187 |
| 10986 | POLYMIN 517 | Calcium D-pantothenate, DL-methionine, lysine HCl, Nicotinamide, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị thiếu vitamin và amino acid trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-188 |
| 10987 | FENBEN | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, ngựa, cừu, heo, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-189 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10988 | KHOÁNG GIA SÚC | Biotin, CaCO3, Choline Chloride, CoSO4, CuSO4, DCP, FeSO4, Folic acid, KI, MnSO4, Na2SeO3, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói | 500g; 1kg | Phòng và trị các bệnh thiếu khoáng trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X17-19 |
| 10989 | GAVA-MECTILON | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun, sán, ve, bọ chét, rận trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X17-190 |
| 10990 | GAVACOC 616 | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, vitamin A, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-191 |
| 10991 | GAVA-ALBEN | Albendazole | Dung dịch uống | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | HCM-X17-192 |
| 10992 | SPECTILIN 517 | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-193 |
| 10993 | LINCOCIN LA | Colistin sulfate, lincomycin | Dung dịch uống | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-194 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10994 | TILMI FORT | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da, viêm móng trên trâu, bò, bê, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X17-195 |
| 10995 | DOTYCIN | Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-196 |
| 10996 | COLIMAX | Colistine sulphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-197 |
| 10997 | FLONIXIN 316 | Florphenicol, Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X17-198 |
| 10998 | DOXYGEN | Doxycycline hylate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-199 |
| 10999 | SPECTILIN 615 | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, xô | 250g; 10kg | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp; viêm khớp, bệnh ngoài da, hội chứng MMA trên lợn | 24 tháng | HCM-X17-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11000 | TELMISOL 563 | Levamisole, Praziquantel | Dung dịch uống | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-200 |
| 11001 | GASULTRIM | Sulfadimidine, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn; CRD, viêm túi khí, viêm khí quản trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-201 |
| 11002 | FLODOX 117 | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-202 |
| 11003 | LINCODOX | Doxycycline hyclate, lincomycin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, áp xe, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn vết thương trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-203 |
| 11004 | FENCOXY 718 | Doxycycline, Flofenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm, heo | 24 tháng | HCM-X17-204 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11005 | GAVA-TYLO | Tylosine tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm hồi tràng, hồng lỵ, viêm teo mũi, viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-205 |
| 11006 | GAVA-ENRO | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-206 |
| 11007 | GAVA-OXY | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-207 |
| 11008 | GAVA-NORFLOX | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-208 |
| 11009 | GAVA-DOXY | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-209 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11010 | GAVACOLI | Lincomycin, vitamin B1, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 250g | Trị tiêu chảy trên heo con | 24 tháng | HCM-X17-21 |
| 11011 | GAVA-NEO | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà và gà tây | 24 tháng | HCM-X17-210 |
| 11012 | GAVA-FLOR | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-211 |
| 11013 | GAVA-COLI | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-212 |
| 11014 | GAVA-FLU | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-213 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11015 | FLOXY 321 | Doxycycline, Florphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, can | 2, 5, 10, 16, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X17-214 |
| 11016 | GAVA AMOCINE 920 | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, áp xe trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-215 |
| 11017 | GAVA AMOXI | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-216 |
| 11018 | GAVA CEFONE | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X17-217 |
| 11019 | GAVA TAMOX | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X17-218 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11020 | GAVA ALOSIN | Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da và mô trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-219 |
| 11021 | MY-COLI 1500 | Spiramycin, Trimethoprim, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-22 |
| 11022 | GAVA AMCO | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X17-220 |
| 11023 | PHÙ ĐẦU GÀ VỊT | Tetracycline HCl, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, thùng | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-26 |
| 11024 | TOI GIA CẦM | Enrofloxacin, Sodium salicylate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm da, viêm khớp trên gà, vịt, cút | 24 tháng | HCM-X17-30 |
| 11025 | VITAMIN ADE+CK | Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50g; 100g | Phòng và chống bệnh thiếu vitamin A, D, E; tăng cường sức đề kháng; chống sảy thai trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11026 | 6-B | Methionine, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, ống | 5, 20, 100ml | Tăng sức đề kháng, giúp phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-32 |
| 11027 | AMOX-GENTA | Amoxicillin trihydrate, gentamicin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng ở gia súc gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-33 |
| 11028 | SUPER VITA | L-Alanine, l-Arginine, l-Aspartic, l-Glycine, l-Histidine, l-Isoleucine, l-Leucine, l-Lysine, l-Methionine, l-Ornithine, l-Phenylalanine, l-Proline, l-Threonine, l-Valine, Tryptophan, vitamin B3, vitamin B5, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, ống, chai | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Chống suy nhược, nôn mửa, mất nước trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-34 |
| 11029 | AMPI-COLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị các bệnh tiêu chảy phân trắng do E. coli, thương hàn, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm nhiễm đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11030 | CALCIUM C.D | Caffeine, Calcium gluconate, Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Lọ, ống | 5, 100ml | Phòng chống thiếu calci, bại liệt, co cơ Tetanus, sốt sữa trên heo, bò còi cọc, chậm lớn | 24 tháng | HCM-X17-38 |
| 11031 | COLIM-D 100 | Colistin sulfate, Dexamethasone, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ | 50ml | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-39 |
| 11032 | TYLO-DT | Dexamethasone, Thiamphenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, tiêu hóa và lở loét ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X17-40 |
| 11033 | ALBAMYCIN-D | Dexamethasone, Erythromycin, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm thanh khí quản, máu, viêm móng, tiêu chảy, viêm vú, nhiễm trùng sinh dục, đóng dấu, tụ huyết trùng, CRD, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-41 |
| 11034 | DOXACIN-D | Bromhexine, Dexamethasone, Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng da, mô, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-45 |
| 11035 | ENROCIN-S | Dexamethasone, Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm móng, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11036 | BELUCINE 216 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, viêm niệu sinh dục, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang, CRD, CCRD, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-47 |
| 11037 | PHENCOSONE | Dexamethasone, Spiramycine | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-49 |
| 11038 | FLUTAGEN | Flumequine | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 4 lít | Trị viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X17-51 |
| 11039 | GENTA PLUS | Sulphadimidine | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị thối móng, biến chứng viêm phổi, tiêu chảy, cầu trùng trên bê, nghé, dê con, lợn con, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-52 |
| 11040 | DIMEFLOX 120 | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 4 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phổi, viêm khớp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X17-53 |
| 11041 | DOCACIN | Dexamethasone, gentamicin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, Salmonella spp. trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11042 | KÍCH SỮA | Arginine HCl, KI, lysine HCl, vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B6 HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10 20, 50, 100ml | Tăng sản lượng trong thời kỳ cho con bú. Hỗ trợ trị hội chứng MMA trên bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X17-56 |
| 11043 | TCB 221 | Bromhexine, Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy có máu, tụ huyết trùng, CRD, CCRD trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X17-59 |
| 11044 | SUPER SONE | Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-63 |
| 11045 | SEPTOTRIN FORT | Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 6, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X17-67 |
| 11046 | STRYCHNINE B1 | Strychnine, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Lọ | 50ml | Trị biếng ăn, suy nhược cơ thể, kích thích hệ thần kinh não tủy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X17-68 |
| 11047 | VITAMIN ADE + B. COMPLEX C | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E và nhóm B trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-70 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11048 | SUPER B12 500 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng sức sinh trưởng của động vật. Phục hồi sự mất máu, còi cọc, chậm lớn, cơ thể suy nhược | 24 tháng | HCM-X17-72 |
| 11049 | VITAMIN C 1000 | Ascorbic acid | Dung dịch tiêm | Lọ, ống | 5, 20, 100ml | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin C trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-73 |
| 11050 | GAMIN E | Vitamin E acetate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và chống bệnh thiếu vitamin E. Trị chứng nhũn não, loạn dưỡng cơ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-74 |
| 11051 | AMPI-K | Ampicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1g | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-75 |
| 11052 | PENICILLIN | Penicillin G potassium, Penicillin G procaine | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 4g | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, đóng dấu trên lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-84 |
| 11053 | GLODEVIT PLUS | Folic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Lon | 100g | Phòng ngừa bệnh thiếu vitamin, tăng sản lượng trứng, chống stress trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-87 |
| 11054 | B.COMPLEX C | Biotin, Folic acid, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B3, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100g; 1kg | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B, C, Biotin, Acid Folic trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-88 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11055 | LEVASOLE 300 | Levamisole | Thuốc bột uống | Gói | 3, 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị giun đũa, giun bao tử, giun kim, giun kết hạt, giun phổi và các loại giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-90 |
| 11056 | LINCONET 120 | Lincomycin, Netromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai, ống | 2, 5, 6, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, viêm khớp, viêm đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-92 |
| 11057 | MIX 28 | CaCO3, DCP, MnSO4, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Phòng trị thiếu vitamin và khoáng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HCM-X17-93 |
| 11058 | SUPER BAC | Bacillus subtilis, Sacharomyces cerevisiae, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 1kg | Phòng và chống bệnh thiếu protein, vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress trên bò, dê, cừu, bê | 9 tháng | HCM-X17-95 |
| 11059 | SUPER WAY | Amylase, lactobacillus, Streptococcus faecalis | Thuốc bột uống | Gói | 20g; 1kg | Phòng và trị chứng tiêu chảy heo con theo mẹ và heo con cai sữa. Phục hồi hệ vi sinh đường ruột | 24 tháng | HCM-X17-98 |
| **BÀ RỊA – VŨNG TÀU** | | | | | | | | |
| **83. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT CHÂU THÀNH** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11060 | TETTRA TRỨNG | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị Coryza, viêm xoang truyền nhiễm, viêm màng não, CRD, viêm khớp, viêm khí quản, tăng sức đề kháng trên bê, nghé, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-01 |
| 11061 | DOXY 75% WSP | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm dây rốn, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | CHT-02 |
| 11062 | TYLANDOX | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-03 |
| 11063 | TRIXINE | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CHT-04 |
| 11064 | MEGACIN | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm kết,giác mạc, viêm tử cung, viêm vú, áp xe trên trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CHT-05 |
| 11065 | NEOCOLIS | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | CHT-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11066 | NYSTATIN | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nấm trên gia cầm | 24 tháng | CHT-07 |
| 11067 | DOXY 20% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-08 |
| 11068 | AMOXCOL 50% | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phế quản phổi, viêm đường tiết niệu, viêm da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-09 |
| 11069 | CT. AMOXICOL | Amoxicillin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phế quản phổi, viêm đường tiết niệu, viêm da trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-10 |
| 11070 | COLI-500 | Colistin sulphate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm. | 24 tháng | CHT-11 |
| 11071 | DOXY.T | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-12 |
| 11072 | ERYTHROMYCIN 300 | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CHT-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11073 | CT.COC-COLIS | Colistin Sulfate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-14 |
| 11074 | AMOXICILLIN 20% | Amoxicillin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-15 |
| 11075 | GENTADOX 400 | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị hiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trêu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-16 |
| 11076 | SULCOX | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường ruột, cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | CHT-17 |
| 11077 | SUL100 | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, lợn, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CHT-18 |
| 11078 | COCI STOP | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, cầu trùng, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung, viêm vú, viêm teo mũi, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CHT-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11079 | ANTICOC | Diaveridin, Sulfaquinoxalin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | CHT-20 |
| 11080 | GENDOXY | Doxycycline hyclate, gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-21 |
| 11081 | HALQUIN | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-22 |
| 11082 | COXYMAX | Sulfaclozine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm và thỏ | 24 tháng | CHT-23 |
| 11083 | CLOS- BMD PREMIX | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà | 24 tháng | CHT-24 |
| 11084 | Biseptin | Neomycin sulfate, Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | CHT-25 |
| 11085 | CT-CRD | Trimethoprim, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hệ hô hấp và niệu sinh dục trên bê, nghé, lợn, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CHT-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11086 | CT.LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | CHT-27 |
| 11087 | CT. PRIM F | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | CHT-28 |
| 11088 | NYSTANEO | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nấm, nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, Ecoli, tiêu chảy, kiết lỵ, tiêu chảy phân trắng trên gia cầm. | 24 tháng | CHT-29 |
| 11089 | TRIMECOL 500 | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | CHT-30 |
| 11090 | BL.GENTADOX 200 | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-31 |
| 11091 | BL.LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột tăng sinh, lỵ trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | CHT-32 |
| 11092 | COLI 100 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CHT-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11093 | COLISTIN TETRA | Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | CHT-34 |
| 11094 | DOXY 50 POWDER | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-35 |
| 11095 | FD 50 POWER | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-36 |
| 11096 | FLODO MAX | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-37 |
| 11097 | FLORFEN 50% WS | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-38 |
| 11098 | INTER FLOR 100S | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-39 |
| 11099 | LINSPECT - FORT | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11100 | T.T.S PLUS | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm. | 24 tháng | CHT-41 |
| 11101 | THUỐC BỘT TIÊU CHẢY | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và sinh dục trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | CHT-42 |
| 11102 | TETRA COLIVET | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm khớp, viêm ruột, chống stress trên gia cầm. | 24 tháng | CHT-43 |
| 11103 | TIMISIN 50S | | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-44 |
| 11104 | LINCOSPEC | | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CHT-45 |
| 11105 | FLODOX INJ | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-46 |
| 11106 | OXYTOCIN | | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Thúc đẻ, chống xuất huyết tử cung, trị mất sữa sau sinh trên bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CHT-47 |
| 11107 | CEF 750 | Cefquinon | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CHT-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11108 | OMNICIDE NEW | | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi. | 24 tháng | CHT-49 |
| 11109 | TOLFENIC INJ | | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | CHT-50 |
| 11110 | DONACIN | Danofloxacin dạng mesylate | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp (BRD) trên bò | 24 tháng | CHT-51 |
| 11111 | GENTATYLAN | | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, viêm đại tràng, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | CHT-52 |
| 11112 | CEFQUINOM 150 LA | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CHT-53 |
| 11113 | OCTA_NEW | | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò | 24 tháng | CHT-54 |
| 11114 | CEFQUIN 25 LA | Cefquinome Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm móng trên tru, bò, lợn | 24 tháng | CHT-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11115 | Amox 20% LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đương hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | CHT-56 |
| 11116 | FENBENDAZOLE | Fenbendazole | Bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun trên lợn và gia cầm | 24 tháng | CHT-57 |
| 11117 | FLORDOXIN ORAL | Bromhexine, Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-58 |
| 11118 | ENRO 200 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-59 |
| 11119 | DICLACOC 25 ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CHT-60 |
| 11120 | LINCO 250 WS | | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên heo, gia cầm | 24 tháng | CHT-61 |
| 11121 | TIALIN 100 WS | | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị lỵ trên lợn | 24 tháng | CHT-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11122 | COLIS INJ | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CHT-63 |
| 11123 | Dexa inj | Dexamethasol | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Kháng viêm, chống di ứng trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CHT-64 |
| 11124 | IVERMECTIN 10 INJ | | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị ve, ghẻ, rận, giun trên bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CHT-65 |
| 11125 | Flunixin | Flunixin | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Kháng viêm, hạ sốt trên bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CHT-66 |
| 11126 | MARBOCIN 10% INJ | | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | CHT-67 |
| 11127 | KETOFEN INJ | | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | CHT-68 |
| 11128 | AZIHTROCIN 100 | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Ampoule, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | CHT-69 |
| 11129 | TOLTRA 25 ORAL | | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | CHT-70 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11130 | AMOX 50% WSP | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-71 |
| 11131 | APRA 450 | Apramycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CHT-72 |
| 11132 | CEFADOX | Cefalexine, gentamycine | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm khớp, nhiễm trùng da trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 24 tháng | CHT-73 |
| 11133 | FLOR 45%LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CHT-74 |
| 11134 | NOR - 100 | | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị hô hấp mãn tính (CRD), bệnh do E.coli, salmonella và Pasteurella trên gia cầm; kiết lỵ, viêm màng não, nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | CHT-75 |
| 11135 | PYRIQUINO | | Bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm teo mũi, viêm ruột, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | CHT-76 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11136 | FLOETRA | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi dính sườn, viêm teo mũi dị ứng, glasser trên lợn | 24 tháng | CHT-77 |
| 11137 | HOHENSTOP | | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm teo mũi, viêm ruột, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | CHT-78 |
| 11138 | LEVAMISOL | | Bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | CHT-79 |
| 11139 | CEFTIOFUR | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 4, 5, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da hoại tử, thối chân trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CHT-80 |
| 11140 | OXYSUL | | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi trên bê, cừu và lợn | 24 tháng | CHT-81 |
| 11141 | ANAGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Chống co thắt, giảm đau, hạ sốt, chống viêm, chống viêm, chống căng thẳng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, lợn, chó. | 24 tháng | CHT-82 |
| 11142 | TIMMAX | | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, hoại tử trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | CHT-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11143 | CHYMOSIN | Alpha chymotryspin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Tiêu viêm, tan máu bầm, giảm phù nề sau phẫu thuật. Hỗ trợ điều trị các bệnh truyền nhiễm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn chó. | 24 tháng | CHT-84 |
| 11144 | BENKOCID | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng nhà xưởng, chuồng trại, máy ấp, thiết bị phẫu thuật gia súc, gia cầm. | 24 tháng | CHT-85 |
| 11145 | FLODOCIN | Doxycycline, Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm và lợn | 24 tháng | CHT-86 |
| 11146 | CEF ONE | Ceftriaxone Sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, hoại tử và viêm nội mạc tử cung cấp tính trên lợn và trâu, bò | 24 tháng | CHT-90 |
| 11147 | IVERLIN | | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị giun sán trên lợn, gia cầm, chó và mèo | 24 tháng | CHT-91 |
| 11148 | DOXY 100 ORAL | Bromhexine hydrochloride, Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-93 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11149 | PARASOL | | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị giun trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-94 |
| 11150 | CODOXY | Colistin sunfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-95 |
| 11151 | CT-FINILL | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị bọ chét, chấy, rận, ve trên chó, mèo | 24 tháng | CHT-96 |
| 11152 | GENTAMICIN | | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | CHT-97 |
| 11153 | CETAXIM | Cefotaxime sodium | Bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4.5, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, mô mềm, xương, viêm màng não, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn con, chó, thỏ | 24 tháng | CHT-98 |
| 11154 | CEFQINOM | Cefquinome sulfate | Bột pha tiêm | Chai | 0.5, 1, 2, 3, 4.5, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 50, 100, 200g | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng huyết trên ngựa, trâu, bò | 24 tháng | CHT-99 |
| 11155 | IODIN 100 | | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm; sát trùng chuồng trại nuôi trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, lợn | 24 tháng | CHT-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11156 | COX 50 ORAL | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị cầu trùng trên cừu, heo con | 24 tháng | CHT-102 |
| 11157 | BUTASAL INJ | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị rối loạn sinh sản, còi xương, suy dinh dưỡng, tăng cường trao đổi chất trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | CHT-103 |
| 11158 | BROMHEXINE ORAL | Bromhexine HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | long đờm, chống co thắt phế quản, thông khí quản trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHT-104 |
| 11159 | TILMICO 200 WS | | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | CHT-105 |
| 11160 | ALBENDAZOLE | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CHT-106 |
| 11161 | BROMHEXIN 20WS | Bromhexine HCl | Bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Long đờm, chống co thắt phế quản, thông khí quản trên bê | 24 tháng | CHT-107 |
| 11162 | BUTOSAL | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị rối loạn sinh sản, còi xương, suy dinh dưỡng, tăng cường trao đổi chất trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | CHT-108 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11163 | TYLAN@LA | | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn | 24 tháng | CHT-109 |
| 11164 | LINCO S400 | | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn và viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens trên gà | 24 tháng | CHT-110 |
| 11165 | TYFLOR LA | | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CHT-111 |
| 11166 | CLAMOX | Clavulanic axit | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, mô mềm, viêm nội mạc tử cung và viêm vú trên trâu, bò | 24 tháng | CHT-112 |
| 11167 | AMPRO KA | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg.. | Trị cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CHT-113 |
| 11168 | TYLMAX | | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà | 24 tháng | CHT-114 |
| 11169 | NEODOX | | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và lợn | 24 tháng | CHT-115 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11170 | TYLVASIN | | Thuốc bột uống | Gói, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg. | Trị suyễn lợn, viêm hồi tràng, lỵ, viêm đại tràng trên lợn; viêm ruột, viêm đường mật, ORT trên gia cầm. | 24 tháng | CHT-116 |
| 11171 | CEFA 20% | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít. | Trị hoại tử, viêm tử cung cấp tính sau đẻ (hậu sản) trên trâu, bò | 24 tháng | CHT-117 |
| **TIỀN GIANG** | | | | | | | | |
| **84. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY** | | | | | | | | |
| 11172 | Vitamin B6 | Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin B6 trên heo, chó, bê, nghé, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-02 |
| 11173 | E.C.P | Estradiol benzoate, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích rụng trứng, động dục, tăng khả năng thụ thai trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó cái. | 24 tháng | CL-09 |
| 11174 | Vitamin ADE | Vitamin D3, vitamin A, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | CL-15 |
| 11175 | Camphona | Sodium Camphor sulfonate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 50, 100ml | Dùng trợ tim trong các trường hợp khó thở, ngất xỉu, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó. | 24 tháng | CL-16 |
| 11176 | Terra 20%L.A | Tetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung, sẩy thai truyền nhiễm, cúm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11177 | Tobracin-D | Dexamethason, Tobramycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng do E.coli, viêm móng, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, viêm vú, viêm đường sinh dục... trên trâu, bò, heo, dê, ngựa, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-20 |
| 11178 | Pencin | Penicillin procain | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 10^6, 4.10^6, 6.10^5, 5.10^6, 10^7, 2.10^7, 10^8 UI | Trị viêm vú, viêm nhiễm trùng có mủ, đóng dấu, bệnh than, bệnh xoắn khuẩn trên trâu, bò, ngựa, heo, dê. | 24 tháng | CL-22 |
| 11179 | Pen-Strep | Penicillin G kali, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1trUI peni, 1g Strepto, 2tr UI peni, 2g Strepto, 5tr UI peni, 5g Strepto, 10tr UI peni, 10g Strepto, 40tr UI peni, 40g Strepto | Trị tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, đóng dấu, nhiệt thán, thương hàn, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, viêm loét hoại tử trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt, cút. | 36 tháng | CL-23 |
| 11180 | Penicillin G kali | Penicillin G potasium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 106, 2.106, 5.106, 107, 5.107 UI) | Trị đóng dấu, nhiệt thán, ung khí thán, viêm vú, viêm tử cung, viêm do nhiễm trùng trên trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, gia cầm. | 24 tháng | CL-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11181 | Dexasone | Dexamethasone base | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống viêm, giữ nước và muối Na trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CL-25 |
| 11182 | Albipen 5% | Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thương hàn, phó thương hàn, đóng dấu, viêm vú, nhiễm trùng đường tiết niệu, túi mật, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-32 |
| 11183 | Vitamin E | Vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Tăng cường khả năng sinh sản, phát dục và tăng đậu thai, tăng cường trao đổi chất trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CL-35 |
| 11184 | Analgin | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, bong gân, viêm cơ, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-36 |
| 11185 | Chlor-tylo | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị phó thương hàn, E.coli, lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CL-38 |
| 11186 | Fer- Dextran 5% | Fer- Dextran | Dung dịch tiêm | Ống, lọ chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, còi cọc, tiêu chảy do thiếu sắt trên heo con, dê, cừu, bê, nghé. | 24 tháng | CL-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11187 | Tiaterravet | Dexamethason acetate, Oxytetracyclin HCl, Tiamulin hydrogen fumarate, vitamin B1 HCl, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm ruột xuất huyết, viêm rốn, suyễn, viêm đa khớp truyền nhiễm, CRD gà, vịt khẹt, các bệnh đường hô hấp trên heo. | 24 tháng | CL-43 |
| 11188 | Tylan-200 | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị CRD, viêm xoang mũi, suyễn, viêm phổi, đóng dấu, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sẩy thai truyền nhiễm trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CL-46 |
| 11189 | Kaomycin | Streptomycin sulfate, Sulfadimidin sodium | Thuốc bột uống | Gói | 10, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo, bò, dê. Trị cầu trùng, thương hàn, E.Coli, tiêu chảy, bạch lỵ trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-47 |
| 11190 | Tonisulfan | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-48 |
| 11191 | Ampicillin | Ampicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0.5, 1g | Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son trên trâu, bò, heo, dê, cừu Trị viêm ruột, thương hàn trên gia cầm. | 24 tháng | CL-52 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11192 | Gentamycin | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-54 |
| 11193 | Genta-Tylo | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, kiết lỵ trên heo, CRD gà, bệnh thối loét da thịt, viêm xương, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | CL-56 |
| 11194 | Vitamin C | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Tăng sức đề kháng, chống stress, thiếu máu, thiếu huyết sắc tố trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CL-58 |
| 11195 | Glucoza 30% | Đường glucose | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị mất nước do viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, sốt, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CL-60 |
| 11196 | Mekosone | Dexamethason acetate, lidocain HCl, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11197 | Streptomycin sulfate | Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 5, 10, 25, 50g | Trị tụ huyết trùng, bệnh lao, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, sẩy thai trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. Trị tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, CRD trên gia cầm. | 36 tháng | CL-65 |
| 11198 | Sinh lý mặn 9‰ | Muối NaCl | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống mất nước, thiếu máu, dung môi pha tiêm ở trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-66 |
| 11199 | Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích đẻ, ra nhau sớm, tiết sữa, tăng cường co bóp đẩy các chất dơ bẩn hoặc ổ viêm hóa mủ trong tử cung ra ngoài trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CL-69 |
| 11200 | B.Complex super | Calcium pantothenate, Dextrose, KCl, MgSO4, NaCl, sodium acetate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 500ml | Phòng và trị thiếu vitamin và khoáng vi lượng trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CL-70 |
| 11201 | Calcium fort | Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 20, 50, 100ml | Trị còi xương, mềm xương, bại liệt trước và sau sinh, sốt sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CL-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11202 | Cevit - 1000 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin C, các chứng ưa chảy máu, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CL-75 |
| 11203 | Chlor Extra | Dexamethason acetate, lidocain HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | CL-76 |
| 11204 | B.Complex | Calcium pantothenate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu vitamin trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-78 |
| 11205 | Septotryl 24% | Sulfa methoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung, khớp, móng, xoang trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-80 |
| 11206 | Terramycin 10% | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung, sẩy thai truyền nhiễm, cúm, xoắn khuẩn trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | CL-81 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11207 | Tylo-CD | Colistin sulfate, Dexamethasone acetate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, phó thương hàn, E.Coli, lỵ, viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa, CRD, vịt khẹt, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, bê, nghé, chó, gà | 24 tháng | CL-82 |
| 11208 | Terramycin - 500 | Tetracyclin HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, tụ huyết trùng, toi, cầu trùng, CRD trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-83 |
| 11209 | Strepto - Terramycin | Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, CRD trên heo, bê, nghé, gà, gà tây, vịt. | 24 tháng | CL-84 |
| 11210 | Kanamycin | Kanamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 5, 10, 25, 50g | Trị đóng dấu, thương hàn, nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, tiết niệu, bệnh ngoài da trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, gia cầm. | 24 tháng | CL-86 |
| 11211 | ADE.BComplex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-87 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11212 | Fer - 10% | Fer- dextran | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt ở heo con, dê, cừu, bê, nghé. Trị bệnh còi cọc,giúp tăng trọng | 36 tháng | CL-88 |
| 11213 | Tiamulin | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm đa khớp, tiêu chảy do mycoplasma, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-90 |
| 11214 | Tiamulin | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, CRD trên heo và gia cầm. | 24 tháng | CL-91 |
| 11215 | Nor - algin | Noramidopyrine (Analgin) | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, chống viêm tại chỗ do quá trình ngăn cản sự tạo thành prostaglandine G2; giảm sốt trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt, cút | 24 tháng | CL-93 |
| 11216 | Fer - B12 | Fer- dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu trên heo con, dê, cừu, bê, nghé. | 36 tháng | CL-94 |
| 11217 | D.M.C | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 10, 20, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị ve, ruồi, muỗi,ghẻ trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ. Trị chí, rận, bọ chét trên chó, mèo. Trị mạt, rận trêngà | 24 tháng | CL-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11218 | Ampi - Strep | Ampicillin trihydrate, Streptomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột, CRD, tụ huyết trùng, viêm phổi, phế quản trên bê, nghé, heo, dê, cừu non, gà, vịt, cút | 24 tháng | CL-97 |
| 11219 | Spiramycin | Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, suyễn, nhiễm trùng ruột-dạ dày, viêm vú, viêm tử cung, khớp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | CL-99 |
| 11220 | Mỡ ghẻ xanh | Deltamethrin, ZnSO4 | Thuốc mỡ dùng ngoài da | Lọ, chai | 10, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh ngoài da: xà mâu, ghẻ, rận, rệp, chí trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, ngựa | 24 tháng | CL-100 |
| 11221 | Anti-paravet | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị ngoại ký sinh trên gia súc.giun xoăn, giun đũa, giun tóc, giun kim, giun móc, sán dây trên gà | 24 tháng | CL-102 |
| 11222 | Spiracolis | Colistin sulfate, Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị tiêu chảy do bệnh PTH, THT; E.coli ởgS (trâu, bò, heo, dê, cừu), tiêu chảy phân xanh, phân vàng trên gà, vịt. | 24 tháng | CL-104 |
| 11223 | Cevimix 10% | Acid citric, vitamin C, Sodium Camphor sulfonate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Chống stress, an thần, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11224 | Terra - sp | Oxytetracyclin HCl, Spiramycin adipate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị tụ huyết trùng, toi, CRD, vịt khẹt, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-115 |
| 11225 | Vitamin B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Tăng cường trao đổi chất, kích thích tạo hồng cầu, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | CL-118 |
| 11226 | Chloxa-Mulin | Dexamethason acetate, lidocain HCl, Thiamphenicol, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 100ml | Trị thương hàn, phó thương hàn mãn tính, ly, CRD, viêm mũi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút | 24 tháng | CL-119 |
| 11227 | E.C.P Complex | Estradiol benzoat, vitamin A, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích thành lập và rụng trứng, kích thích động dục, tăng khả năng thụ thai trên trâu, bò, heo, dê. | 24 tháng | CL-122 |
| 11228 | Ampixacillin 1.000 | Ampicillin sodium, Cloxacillin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 0.5, 1, 5, 10, 20, 50g | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm thận, phó thương hàn, tụ huyết trùng, dấu son, E.Coli, thương hàn trên trâu, bò, heo, dê, cừu Trị CRD trêngà, viêm xoang mũi truyền nhiễm trên vịt. | 24 tháng | CL-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11229 | Enromin -400 | Enrofloxacin HCl, vitamin A, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi truyền nhiễm, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp trêngà, vịt, cút. Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella trên heo. | 24 tháng | CL-126 |
| 11230 | Ascarex - D | Piperazine citrate 53% | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trịgiun đũa, giun kim, giun chỉ, giun tóc, giun xoăn, giun kết hạt, giun lươn trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt . | 36 tháng | CL-139 |
| 11231 | Ban nóng gia súc | Oxytetracycline HCl, Paracetamol hay Analgin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Hạ nhiệt, giảm đau, tiêu chảy, nhiễm trùng đường máu, toi, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-141 |
| 11232 | Mỡ ghẻ vàng | Deltamethrin | Thuốc mỡ dùng ngoài da | Lọ, chai | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh ngoài da như: xà mâu,ghẻ, rận, rệp, chí trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, ngựa. | 24 tháng | CL-142 |
| 11233 | Strychnal B1 | Strychnin sulfate, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị têLiệt dây thần kinh, sưng phù toàn thân, ăn kém ngon, cơ thể suy nhược, mệt mỏi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CL-151 |
| 11234 | Vitamin B1 | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | phòng và trị thiếu vitamin B1, tái lập cân bằng dinh dưỡng trên heo, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | CL-152 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11235 | Atropin sulfate | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị ngộ độc Dipterex, thuốc xịt rầy.giảm đau, giảm co thắt do viêm ruột, xoắn ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CL-154 |
| 11236 | ADB.Complex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 150, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng suy dinh dưỡng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-158 |
| 11237 | Tetra trứng GC | DL-Methionnine, l-Lysine HCL, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Chống stress, trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng trên gia cầm | 24 tháng | CL-160 |
| 11238 | Bye -Cilox | alpha-Amylase, Beta-Glucanase, Colistin sulfate, Hemicellulase, lincomycin HCl, Nấm men sống, Protease, Vi khuẩn acidLactic | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-166 |
| 11239 | Cefatyl Fort | Cefalexin, Tylosin tartrate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị CRD, CCRD gà, vịt khẹt, viêm ruột tiêu chảy, lỵ trên gia cầm. Trị viêm ruột, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | CL-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11240 | Colispira | Colistin sulfate, Dexamethasone acetate, Spiramycin adipate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột, xuất huyết, bạch lỵ, Mycoplasma, CRD trên gia cầm. | 24 tháng | CL-170 |
| 11241 | Ampicolistin | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | CL-174 |
| 11242 | Norfloxilin | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, đường ruột, viêm khớp trên trâu, bò, heo, chó, gia cầm | 24 tháng | CL-175 |
| 11243 | Dynamylin CD | Colistin sulfate, Dexamethason acetate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, E.Coli, viêm vú, viêm khớp, viêm phổi, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | CL-176 |
| 11244 | COD-500 | Dexamethason acetate, lidocain HCl, Oxytetracyclin HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-177 |
| 11245 | Thiam-Tylo | Dexamethasone acetate, Thiamphenicol, Tylosin base | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hội chứng MMA, viêm phổi, viêm vú, viêm đường sinh dục, tiết niệu, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi trên trâu, bò, dê, heo, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-178 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11246 | Urotropin | Urotropin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Sát trùng đường niệu, đường mật, đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | CL-186 |
| 11247 | Septicemin | Iode, glucose, Kali iodua, Urotropin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống nhiễm độc, nhiễm trùng, cảm cúm, giảm sốt, lợi tiểu, sát trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | CL-187 |
| 11248 | Nước cất | Nước cất | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 50, 100, 200, 400, 500, 800ml; 1, 5 lít | Dùng pha thuốc bột hoặc vắc xin dùng trong thú y. | 24 tháng | CL-188 |
| 11249 | Cảm cúm | Analgin, Oxytetracycline HCl, Sulfadimidin sodium, vitamin B1, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp (ho, sổ mũi), cảm cúm trên heo, bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm. | 24 tháng | CL-198 |
| 11250 | Kampicin | Ampicillin sodium, Kanamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 5, 10, 25, 50g | Trị nhiễm trùng não, phổi, huyết, màng trong tim, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó. | 24 tháng | CL-204 |
| 11251 | Levamisol | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g | Trịgiun đũa, giun phổi, giun tóc, giun kim, giun móc, giun xoắn trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, cút | 24 tháng | CL-207 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11252 | Ampicoli- B | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, vitamin B1 HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột, E.Coli, viêm rốn, viêm xoang, CRD, tụ huyết trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-209 |
| 11253 | Liomycin | Lincomycin HCl, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị tiêu chảy, E.Coli, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, sẩy thai truyền nhiễm, CRD, viêm xoang, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CL-212 |
| 11254 | CL-Tylanvit | Analgin, sulfadimidin sodium, Tylosin tartrate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 500g; 1, 5kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, phó thương hàn, suyễn, cúm, MMA trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. Trị CRD, vịt khẹt, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy do E.coli trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-214 |
| 11255 | Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, ba | 10, 20, 50, 100g; 500g; 1, 5, 10, 15, 25kg | Tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt, cút | 24 tháng | CL-220 |
| 11256 | Apra-Colis | Apramycin sulfate, Colistin sulfate, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột, E.Coli, Salmonella, sưng mặt, phù mặt, phù ruột trên heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CL-222 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11257 | ADB.Complex | Vitamin A, vitamin B1 HCl, vitamin B2 Na phosphate, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | CL-225 |
| 11258 | Vitamin K3 0,5% | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin K3 trên trâu, bò, heo, chó, mèo, dê, cừu, gà, vịt, cút | 24 tháng | CL-236 |
| 11259 | Shampoo- super | Deltamethrin, vitamin B5 | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 250, 350, 500ml; 1 lít | Tắm sạch, mượt lông, ngừa ký sinh trùng ngoài da trên heo, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | CL-241 |
| 11260 | Shampoo-Antipara | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200, 250, 350, 500ml; 1 lít | Tắm sạch, trị ghẻ, ve, xà mâu, rận, chí, bọ chét trên heo, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | CL-243 |
| 11261 | Flume - K | Flumequin, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung-âm đạo, nhiễm trùng đường hô hấp, E.Coli, tiêu chảy, phù thủng trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CL-245 |
| 11262 | Mekonit (Nitrovet) | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị sán lá gan, giun xoăn dạ dày-ruột ở loài nhai lại, bệnh giun chỉ ở trâu, bò, dê, cừu; trị giun móc trên chó, trị giun kết hạt trên gia cầm. | 24 tháng | CL-250 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11263 | Enrocin | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella trên heo, bê, nghé; trị thương hàn, ly, CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | CL-253 |
| 11264 | Fluquin | Flumequin | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, Ecoli, CRD, viêm vú, tử cung, phổi, mũi truyền nhiễm trên bê, nghé, dê, cừu con, heo con, gia cầm. | 24 tháng | CL-254 |
| 11265 | Cefadroxil | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, viêm xoang cấp, viêm phế quản, viêm phổi-phế quản trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-255 |
| 11266 | Cataxim | Cefotaxim sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 0.5, 1, 2, 5, 10, 25, 50g | Trị nhiễm trùng huyết, viêm nội tâm mạc, viêm màng não, MMA trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó. | 24 tháng | CL-256 |
| 11267 | Analgin C - Fort | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau, giảm sưng phù, phòng chống stress, tăng sức đề kháng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CL-260 |
| 11268 | CL-TES | Tetracyclin HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị viêm phổi trên bê | 24 tháng | CL-262 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11269 | Mekoflox 10 | Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, hen suyễn, sổ mũi, sưng phù đầu,… trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CL-263 |
| 11270 | CL-Neotesul | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi có mủ trên bê, nghé. Trị nhiễm trùng đường ruột trên bò, heo, cừu Trị viêm xoang mũigà tây, CRD gà | 24 tháng | CL-264 |
| 11271 | CL-Acimoxyl | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phế quản, phổi cấp, mãn tính; viêm ruột, khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | CL-265 |
| 11272 | Pen-Strep LA | Dihydrostreptomycin, Penicillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và streptomycin gây ra trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | CL-266 |
| 11273 | Mekocine 5 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, các vết thương nhiễm trùng, tiêu chảy, các bệnh do vi khuẩn mẫn cảm với Marbofloxacin gây ra trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | CL-267 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11274 | Bipeni-Strepto | Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G Procain | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1.125, 2.25, 4.5, 9, 22.5, 45, 90g | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm rốn, viêm teo xương mũi, viêm khớp, viêm ruột, THT, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | CL-269 |
| 11275 | Thuốc sát trùng chuồng trại | Benzalkonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, lò ấp, khử trùng nước, trứng trước khi ấp, tiêu độc xác chết | 24 tháng | CL-270 |
| 11276 | Danoflox | Danofloxacin mesylate, Dexamethasone acetate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CL-271 |
| 11277 | Estreptopenicilina | Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G Procain | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 20ml (2g), 50ml (5g), 100ml (10g), 300ml (30g), 400ml (40g), 500ml (50g) | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | CL-272 |
| 11278 | CL-Doxy 20% | Doxycyline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-273 |
| 11279 | CL-Enro 50 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, nhiễm trùng huyết do E.coli, phó thương hàn, bệnh viêm teo xương mũi truyền nhiễm và các bệnh thứ phát sau khi bị nhiễm virus ở trâu, bò, heo | 24 tháng | CL-274 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11280 | CL- Amoxgen | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, cầu trùng, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú, áp xe, nhiễm trùng máu trên bò, ngựa, dê, cừu, heo. | 24 tháng | CL-275 |
| 11281 | CL-Speclinject | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp trên heo, bê, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | CL-276 |
| 11282 | CL-Flor 30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CL-277 |
| 11283 | Lincomycin 10% | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Điều trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn Mycoplasma spp, vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin như: viêm phổi địa phương, suyễn, ho hen, hô hấp mãn tính (CRD), hồng lỵ, viêm hồi tràng, viêm ruột hoại tử, viêm da tiết dịch, loét, áp xe, viêm khớp, viêm xương tủy,… trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-278 |
| 11284 | CL-Docoli | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CL-279 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11285 | CL-Donecin | Doxycycline HCl, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CL-280 |
| 11286 | CL-Dotyl | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CL-281 |
| 11287 | CL-Doxgen | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CL-282 |
| 11288 | CL-Terramycine 500 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp mãn tính gà, cút (CRD), vịt khẹt, viêm ruột, tiêu chảy, bạch lỵ, toi ở trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CL-283 |
| 11289 | CL-Flodoxy | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CL-284 |
| 11290 | CL-Amoxcoli | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-285 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11291 | Mekoflox LA | Danofloxacin mesylate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | CL-286 |
| 11292 | Enro oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai, bình | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CL-287 |
| 11293 | MKV-Flor oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | CL-288 |
| 11294 | Mekoson S | Florfenicol, Oxytertracycline | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm. | 24 tháng | CL-289 |
| 11295 | Mekoflor | Florfenicol | Bột | Gói, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | CL-290 |
| 11296 | Mekomec | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | CL-291 |
| 11297 | Mekocine 10 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo | 24 tháng | CL-292 |
| 11298 | Mekococ 5 | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con, gia cầm. | 24 tháng | CL-293 |
| 11299 | Mekosal | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, bại liệt, tăng tiết sữa, đề kháng và nhanh hồi phục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-294 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11300 | Mekoxacin XL | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường ruột trên heo con; viêm vú, viêm tử cung trên heo nái. | 24 tháng | CL-295 |
| 11301 | Mekocyl 2,5 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-296 |
| 11302 | Mekoflor LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CL-297 |
| 11303 | Mekococ 2,5 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | CL-298 |
| 11304 | CL-Enro 100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | CL-299 |
| 11305 | Mekocanxi | Butaphosphan, Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng trị bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sinh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật trên trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CL-300 |
| 11306 | Apra Sus | Apramycin, colistin sulfate | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-301 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11307 | Amoxy Plus | Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu và chó, mèo | 24 tháng | CL-302 |
| 11308 | Meko.PROGES E | Progesterone, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Điều chỉnh chu kỳ động dục, loạn sản trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. Dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản. | 24 tháng | CL-304 |
| 11309 | Meko.DOXY 20% LA | Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CL-305 |
| 11310 | Amox Oral | Amoxicillin trihydrat, lọ dung môi: MCT oil, Potassium clavulanate | Thuốc bột uống | Lọ, chai | 750mg-15ml; 1g-20ml; 1,5g-30ml; 2,25g-45ml; 2,5g-50ml; 3g-60ml; 3,75g-75ml; 4,5g-90ml; 5g-250ml; 25g-500ml. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm khuẩn da và mô mềm trên chó, mèo. | 24 tháng | CL-306 |
| 11311 | Amox Cream | Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate | Hỗn dịch tiêm | Typs nhựa | 3, 6, 9, 12, 15g | Trị viêm vú trên gia súc (trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo) | 24 tháng | CL-307 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11312 | Mekoxacin Plus | Flunixin, Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo | 24 tháng | CL-308 |
| 11313 | Fluxin | Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo. | 24 tháng | CL-309 |
| 11314 | Meko.BROM inj | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản giúp thú dễ thở trong bệnh viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-310 |
| 11315 | Mekoxicam | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CL-311 |
| 11316 | Fosloxin | Fosfomycin sodium, Ketoprofen, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị phó thương hàn, thương hàn ghép E.coli, nhiễm trùng sinh mủ, bệnh đường tiêu hóa ghép với hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-312 |
| 11317 | Meko.FLOXY | Doxycyline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CL-313 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11318 | Meko.SPIRA | Florfenicol, lidocain HCl, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CL-314 |
| 11319 | MKV-Ceffen | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CL-315 |
| 11320 | Mekotol 4% | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | CL-316 |
| 11321 | Meko.LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg; 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-317 |
| 11322 | Mekotol 18% | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | CL-318 |
| 11323 | Antisep | Cypermethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Diệt ruồi, rận, ve, bọ ve, ghẻ và các Loài ectoparasites khác trên heo, bò, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CL-319 |
| 11324 | Ceftifur 5% | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | CL-320 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11325 | Apralis cream | Apramycin sulfate, Colistin sulfate | Thuốc dạng cream (gel) | Tuýp | 10, 20, 30, 50, 100g | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu non, heo con | 24 tháng | CL-321 |
| 11326 | Clomectin | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị giun, sán,ghẻ, ve, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CL-322 |
| 11327 | Kitacin powder | Kitasamycin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | CL-323 |
| 11328 | ADE super powder | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng và trị thiếu vitamin A,D3, E, tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | CL-324 |
| 11329 | Clostenol | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị chậm hoặc không động dục, gây động dục đồng loạt, tống thai chết ra ngoài trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | CL-325 |
| 11330 | Mekolyse | Dinoprost tromethamine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20 50, 100, 250ml | Làm tiêu thể vàng, tăng cường co bóp tử cung tống sạch nhau và sản dịch sau khi sinh, kích đẻ, gây động dục đồng loạt. Pha trong tinh dịch giúp tăng tỉ lệ đậu thai trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | CL-326 |
| 11331 | Gamycin 150 | Gamythromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò | 24 tháng | CL-327 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11332 | MKV-amox 50 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, MMA trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | CL-328 |
| 11333 | MKV-colistin 10% | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CL-329 |
| 11334 | Kitasamycin 10% | Kitasamycin base | Thuốc bột uống | Gói, bao | 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị hen suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, CRD, viêm ruột tiêu chảy, lỵ trên heo, gia cầm | 24 tháng | CL-330 |
| 11335 | MKV-Chlortetra 15% | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CL-331 |
| 11336 | MKV-Florfenicol 50 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | CL-332 |
| 11337 | Bromhexin complex | Bromhexine HCl, Dexamethasone acetate, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít | Hạ sốt, long đờm, lỏng đờm, tiêu đờm, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo | 24 tháng | CL-333 |
| 11338 | Tylosin | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lỵ trên heo, gia cầm | 24 tháng | CL-334 |
| 11339 | Floxin gold | Florfenicol, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò | 24 tháng | CL-335 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11340 | FORMAVET | Formaldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng môi trường, dụng cụ chăn nuôi, sử dụng làm bồn ngâm chân nền móng của vật nuôi | 24 tháng | CL-349 |
| 11341 | MKV-SULFADIN | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, hệ niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm chân, móng, viêm khớp cho trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CL-350 |
| 11342 | CL-CEFQUINO | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, mất sữa, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân ở trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | CL-351 |
| 11343 | CL-DOXFLOR Oral | Doxycyclin hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm | 24 tháng | CL-352 |
| 11344 | CL-SEPTOTRYL 24% | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng, niệu-sinh dục và bệnh ngoài da ở trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | CL-353 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11345 | CL-TYLVA 50 | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Điều trị viêm phổi địa phương (bệnh suyễn heo), viêm hồi tràng, bệnh hồng lỵ, viêm đại tràng ở heo. điều trị các bệnh viêm đường hô hấp mãn, hô hấp phức hợp, tiêu chảy ở gia cầm. | 24 tháng | CL-354 |
| 11346 | MEKO CID | Alkyl benzyl dimethy ammonium chloride, Formaldehyde,glutaralde hyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | khử trùng chuồng trại chăn nuôi gia cầm, trâu, bò và lợn, trại sản xuất congiống, môi trường không khí | 24 tháng | CL-355 |
| 11347 | MEKON S | Malic acid, Peroxygen (Potassium monopersulphate) | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, xe vận chuyển, hố nhúng,giày ủng, bánh xe, nước và môi trường không khí | 24 tháng | CL-356 |
| 11348 | MEKOCEFUR | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 5, 12.5, 25g | trị bệnh đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung sau sinh, trị bệnh viêm màng não cấp tính, viêm hoại tử da, chân và móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, ngựa, chó, gia cầm, gà tây. | 24 tháng | CL-357 |
| 11349 | Anti-coc | Clopidol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng trị cầu trùng ở gà | 24 tháng | CL-358 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11350 | Strepto-Terramycin new | Oxytetracycline hydrochloride, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm loét ở da, vết thương do thiến hoạn, vết thương hở ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | CL-359 |
| 11351 | MKV-Para C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm sốt trong trường hợp nhiễm khuẩn, sốt do vi rút ở trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CL-360 |
| 11352 | CL-Halquinol | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp mãn tính và tiêu chảy trên heo; trị tiêu chảy trên gà, trị nhiễm nấm ở heo và gà | 24 tháng | CL-361 |
| 11353 | MKV-AMOXYLIN | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên heo, gia cầm, bê (dưới 3 tháng tuổi) | 24 tháng | CL-362 |
| 11354 | MKV-TICOSIN | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở gia cầm, heo, bê, nghé, cừu, dê; Mycoplasma trên bò | 24 tháng | CL-363 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11355 | CL-AMDOX | Amoxicillin trihydrate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên, viêm phổi, nhiễm trùng kế phát, nhiễm trùng đường niệu sinh dục, nhiễm trùng gan, thận, đường tiêu hóa, viêm ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | CL-364 |
| 11356 | CL-DELTOX | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt côn trùng trong trang trại chăn nuôi, phòng khám thú y, lò giết mổ, phương tiện vận chuyển vật nuôi như: ruồi, muỗi, kiến, gián và các loại ký sinh trùng bám lêngia súc, gia cầm như ve, ghẻ, bọ chét | 24 tháng | CL-365 |
| 11357 | ÚM GIA CẦM G-02 | Calcium pantothenate, Colistin sulfate, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, CRD, viêm khớp, viêm ruột; ngăn ngừa stress do chuyển chuồng, tiêm vaccin hay các vấn đề nuôi dưỡng trên heo và gia cầm (úm gia cầm) | 24 tháng | CL-366 |
| 11358 | CL-NORCIN | Norfloxacin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm Mycoplasma, tụ cầu khuẩn, bệnh glasser, bệnh đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CL-367 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11359 | CL-TYLVA | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, gà tây, heo. | 24 tháng | CL-368 |
| 11360 | CL-Iodine | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, tiêu độc hốga, sát trùng dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, khử trùng nước uống, dụng cụ phẫu thuật, sát trùng vết thương ngoài da động vật nuôi. | 24 tháng | CL-369 |
| 11361 | MKV-TULACIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc ở trâu, bò và trị bệnh hô hấp (SRD) trên lợn | 24 tháng | CL-370 |
| 11362 | CL-B.M.D powder | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | trị viêm ruột, kiết lỵ ở heo con, trị viêm ruột hoại tử hoặc phức hợp ở gà | 24 tháng | CL-371 |
| 11363 | MKV-Amox max | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, thương hàn, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CL-372 |
| 11364 | CL-Blue spray | Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng trên da, núm vú, đau nứt móng và bàn chân, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo. | 24 tháng | CL-373 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11365 | Dry Powder | CaCO3, MgCO3 | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hút ẩm, làm khô,giữ ấm, khử trùng tiêu độc chuồng trại trong chăn nuôi gia súc, gia cầm (trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm) | 24 tháng | CL-374 |
| 11366 | Avilamycin | Avilamycin | Thuốc bột | Túi, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử ở gia cầm, tiêu chảy trên lợn | 24 tháng | CL-375 |
| **CẦN THƠ** | | | | | | | | |
| **85. CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN QUÂN** | | | | | | | | |
| 11367 | TRỊ CẢM CÚM | Oxytetracycline, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-01 |
| 11368 | COLISTIN TETRA | Colistin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | THQ-03 |
| 11369 | FLORFENAMIN (HORMIN C) | Florfenicol, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-04 |
| 11370 | NEOXY (NEOTETRA) | Neomycin sulfate, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi, phế quản, viêm xoang, CRD trên lợn, bê, nghé, ngựa, cừu, thỏ, lợn, gia cầm. | 24 tháng | THQ-05 |
| 11371 | TERRAMYCIN | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn, bê, cừu | 24 tháng | THQ-06 |
| 11372 | AMOX + TYLOSIN | Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục trên heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11373 | DOXYCYCLIN | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-08 |
| 11374 | COLISTIN | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị thương hàn, bạch lỵ viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-09 |
| 11375 | ENROFLOXACIN HCL | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | THQ-10 |
| 11376 | OXYTETRACYCLLIN | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-11 |
| 11377 | AMOXICILLIN TRIHYDRATE | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng thứ phát sau khi bị nhiễm virus trên lợn, gà | 24 tháng | THQ-12 |
| 11378 | FLORFENICOL | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-13 |
| 11379 | COLOAMOX | Amoxicillin (as sodium), Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng niệu sinh dục | 24 tháng | THQ-14 |
| 11380 | C-DOX | Doxycyline, Vitamin B1, C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị ỉa chảy, kiết lỵ, viêm phổi, phế quản, viêm nhiễm thứ phát, viêm khớp, dạ con trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11381 | TY-COL | Colistin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | THQ-16 |
| 11382 | IVERMECTIN | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng ngừa và điều trị nội-ngoại kí sinh trùng trên heo | 24 tháng | THQ-17 |
| 11383 | CEFACOLIS | Cefalexin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | THQ-18 |
| 11384 | BACTRIMFORT | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm đa khớp, viêm xoang bụng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | THQ-19 |
| 11385 | ANA-C | Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Giải nhiệt, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-20 |
| 11386 | AMPISEPTRYL | Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tụ cầu, bệnh do streptococcus, Corynebacterium, Clostridium, E.coli, Klebsiella, shigella, salmonella, Proteus và Pasteurella trên lợn, dê, chó, gia cầm | 24 tháng | THQ-21 |
| 11387 | AMPI COLI | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11388 | TETRA - COLIVET | Colistin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B1., vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm hô hấp mãn tính(CRD), nhiễm trùng E.coli trên gia cầm | 24 tháng | THQ-23 |
| 11389 | DOXYCIN | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | THQ-24 |
| 11390 | PARAVET | Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt trên trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | THQ-25 |
| 11391 | T.T.S fort | Sulfadimidin, Tylosin tartrate, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệusinh dục trên lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-26 |
| 11392 | AMPICILLIN TRIHYDRATE | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩnđường hô hấp, da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | THQ-27 |
| 11393 | TERRA STREPTO | Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-28 |
| 11394 | TYDOXIN | Doxycycline, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, heo và gia cầm | 24 tháng | THQ-29 |
| 11395 | ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY | Berberin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-30 |
| 11396 | LEVAMISOL | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh ký sinh trùng đường ruột | 24 tháng | THQ-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11397 | ENRO-C | Enrofloxacin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | THQ-32 |
| 11398 | DOXY COLI | Colistin sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | THQ-33 |
| 11399 | FLODOX | Doxycycline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | THQ-34 |
| 11400 | ANTI ECOLI | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị thương hàn, E.coli, bạch lỵ, sưng phù đầu trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | THQ-35 |
| 11401 | ANTICOC | Colistin sulfate, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | THQ-36 |
| 11402 | ANTIGAS | MgSO4, Sodium bicarbonate, Sodium chloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị chướng hơi, đầy bụng trên gia súc | 24 tháng | THQ-37 |
| 11403 | BAN NÓNG | Oxytetracycline, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, hạ sốt, giảm đau trên bê nghé, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-38 |
| 11404 | C SỦI | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Nâng cao sức đề kháng, giảm stress, điều trị suy nhược | 24 tháng | THQ-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11405 | CRD | Oxytetracycline, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi truyền nhiễm, viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | THQ-40 |
| 11406 | D,L-METHIONIN | D, l- Methionin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Cung cấp Methionin cho lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-41 |
| 11407 | ELECTROLYTES | Acid citric, Potassium chloride, Sodium bicarbonate , Sodium chloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Cung cấp chất điện giải cần thiết trong trường hợp cơ thể mất nước cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | THQ-42 |
| 11408 | ERYDOX | Doxycycline, Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD ở gà, vịt, cút, ngan | 24 tháng | THQ-43 |
| 11409 | FENTEN | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và trị các loại giun tròn trên heo, gà, bò | 24 tháng | THQ-44 |
| 11410 | FLUMAX | Flumequin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm. | 24 tháng | THQ-45 |
| 11411 | GENTAMOX | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-46 |
| 11412 | Gumboro | Paracetamol, vitamin B1, vitamin C, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng trên gia cầm | 24 tháng | THQ-47 |
| 11413 | GIẢI ĐỘC GAN-LỢI MẬT | L-Lysin, Methionin, Sorbitol, vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Giải độc gan, lợi mật, trị táo bón, phân sống, loại thải độc tố | 24 tháng | THQ-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11414 | LINCO 50 | Lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên lợn; viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | THQ-49 |
| 11415 | LISERY | Colistin (sulfate), Erythromycine (estolate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, hen ghép E.coli, bạch lị, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, sưng phù đầu, bệnh hen ghép tiêu chảy | 24 tháng | THQ-50 |
| 11416 | LYSIN | L-Lysin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng, trị thiếu Lysin trên lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-51 |
| 11417 | NEOLISTIN | Colistin sulfate, Neomycin sulfate, vitamin D3, vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy phân trắng do E.coli, bệnh phù thũng do E.coli, phó thương hàn | 24 tháng | THQ-52 |
| 11418 | NEOTETRA | Neomycin sulfate, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-53 |
| 11419 | NOR 70 | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm tử cung, viêm vú, viêm phổi, thương hàn, tiêu chảy, kiết lị | 24 tháng | THQ-54 |
| 11420 | OXY EGG | Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp, cung cấp vitamin cho gia cầm đẻ trứng | 24 tháng | THQ-55 |
| 11421 | SUPER BIOTIN | Biotin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, Zn | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng và ngừa bệnh đau móng, nứt móng, thối móng, lở da, sừng hóa ở da heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | THQ-56 |
| 11422 | ÚM GIA CẦM | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11423 | VITAMIX PLUS | Coban sulfate, Đồng sulfate, Kali Iodur, Kẽm Oxit, lysine, Magne Oxit, Mangan sulfate, Methionine, Sắt Oxit, vitamin A, vitamin B, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D, vitamin E, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Cung cấp các vi khoáng, vitamin, acid amin thiết yếu, tăng sức đề kháng trên lợn | 24 tháng | THQ-58 |
| 11424 | VITANOR | Niacin, Norfloxacin, vitamin B1, vitamin C, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phù đầu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-59 |
| 11425 | VITA-OXY | Đồng sulfate, Kẽm sulfate, lysine, Mangan sulfate, Methionine, Oxytetracycline, Sắt (II) sulfate., vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị ỉa chảy, phòng thiếu máu trên gia cầm | 24 tháng | THQ-60 |
| 11426 | ADE B.Complex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh thiếu vitamin, suy nhược cơ thể trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu | 24 tháng | THQ-61 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11427 | CALCI-NO1 | Calcium gluconate, Magnesium chloride hexahydrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, bại liệt trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-62 |
| 11428 | BROMHEXIN 0,3% | Bromhexin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, heo | 24 tháng | THQ-63 |
| 11429 | ANALGIN C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, chống stress trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | THQ-64 |
| 11430 | Bcomplex | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2., vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng, trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | THQ-65 |
| 11431 | VITAMIN K | Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Cầm máu, trị xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | THQ-66 |
| 11432 | IVERMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị giun tròn, giun đũa, giun phổi, giun thận,ghẻ, cháy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, heo | 24 tháng | THQ-67 |
| 11433 | NƯỚC SINH LÝ | Sodium chloride | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml | Rửa vết thương hở, cung cấp muối khoáng trên trâu, bò, bê, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | THQ-68 |
| 11434 | GLUCOSE 5% | Glucose khan | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 200, 250, 500ml | Trị mất nước và giải độc trong các trường hợp nhiễm độc trên trâu, bò, bê, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | THQ-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11435 | DIPYRONE | Metamizole sodium monohydrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống viêm hạ sốt trên trâu, bò, heo, chó | 24 tháng | THQ-70 |
| 11436 | OXY L.A | Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, heo | 24 tháng | THQ-71 |
| 11437 | FLOCIN 10% | Norfloxacin base | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml | Trị CRD, CCRD, Colibacillosis, tụ huyết trùng, staphylococcosis và Streptococcus ở gia cầm | 24 tháng | THQ-72 |
| 11438 | TIA 10% | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | 24 tháng | THQ-73 |
| 11439 | TRICOLIS | Colistin, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, dê, lợn con | 24 tháng | THQ-74 |
| 11440 | TYLOSIN 5% | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, kiết lị, viêm khớp, viêm vú và nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | THQ-75 |
| 11441 | COLISMIS FORT | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo con | 24 tháng | THQ-76 |
| 11442 | NANOCOC | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường niệu trên bê, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | THQ-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11443 | GENTAMYCIN 10% | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng huyết, hô hấp, niệu sinh dục và tiêu hóa trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | THQ-78 |
| 11444 | GENTATYLAN | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | THQ-79 |
| 11445 | Streptomycin sulfate | Streptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 5, 10g | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, dê, gia cầm | 24 tháng | THQ-80 |
| 11446 | FLOR 45 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | THQ-82 |
| 11447 | VITAMIN B1 INJ | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | THQ-83 |
| 11448 | BROMHEXINE PLUS | Bromhexin HCl, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, hạ sốt, long đờm, giảm ho, giãn phế quản trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | THQ-84 |
| 11449 | Lincomycin 10% | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm khớp trên lợn, chó, mèo | 24 tháng | THQ-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11450 | CALCI B12 | Calcium gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, bại liệt trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-86 |
| 11451 | TYLAN 20 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, lị, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | THQ-87 |
| 11452 | MIX ADE | Vitamin A, vitamin B12, vitamin D3, vitamin E | Hỗn dịch uống | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, B12 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | THQ-88 |
| 11453 | VIT B PLUS | Vitamin B1, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng trị thiếu vitamin B1, B6 trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó | 24 tháng | THQ-89 |
| 11454 | IRON 1.000 | Fe (as dextran), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng và trị thiếu hụt sắt trên bê, heo con | 24 tháng | THQ-90 |
| 11455 | MARBO EXTRA | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | THQ-91 |
| 11456 | Magne Calcium | Boric Acid, Calcium (Calcium gluconate), Magnesium (Magnesium Hypophosphite) | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị bệnh do thiếu canxi, magie, rối loạn chuyển hóa canxi trên trâu, bò | 24 tháng | THQ-92 |
| 11457 | Dexamethasone | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | THQ-93 |
| 11458 | FLOR 300 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | THQ-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11459 | DICLOFENAC | Diclofenac | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | THQ-95 |
| 11460 | Flornixin | Florfenicol, Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, trâu, bò, lợn | 24 tháng | THQ-96 |
| 11461 | TILMICOSIN ORAL | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-97 |
| 11462 | Tilmicosin 300 Inj | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | THQ-98 |
| 11463 | AZITHROMYCIN | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | THQ-99 |
| 11464 | SYNAVET | Neomycin sulfate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | THQ-100 |
| 11465 | TYLAN 50 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-101 |
| 11466 | Chlotetra | Chlotetracyclin HCL | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-102 |
| 11467 | COCCIN | Clopidol | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | THQ-103 |
| 11468 | OTC SULFA | Oxytetracycline, Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | THQ-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11469 | DOUBLE SULFA | Sulfadimidine, Sulfaguanidine | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, ngựa con, lợn con | 24 tháng | THQ-105 |
| 11470 | SUPPER VITAMIN | Acid Folic, Niacin, Pantothenate acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin H, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng ngừa thiếu hụt vitamin, tăng sức đề kháng trên heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-106 |
| 11471 | WEIGHT GAIN | Biotin, d- Ca pantothenate, DL-Methionine, l-Lysine, Niacin, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng trị thiếu hụt vitamin và amino acid, tăng sức đề kháng trên bê, dê, ngựa, heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-107 |
| 11472 | Glucose KC | Cl-, K +, Na +, vitamin C, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Tăng sức đề kháng, chống sốc, cân bằng điện giải trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-108 |
| 11473 | TYLOVIT | Sulfadimidine, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị lị, viêm ruột, viêm phổi, viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn | 24 tháng | THQ-109 |
| 11474 | C-CRD 1.000 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-110 |
| 11475 | ANTI COLI | Spectinomycine | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột trên lợn con trị nhiễm khuẩn sơ sinh cho cừu có nguy cơ bị thiếu sữa non | 24 tháng | THQ-111 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11476 | Danoflox | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | THQ-112 |
| 11477 | DURANIXIN LA | Flunixin (as flunixin meglumine), Oxytetracycline (as dihydrate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | THQ-113 |
| 11478 | SAL+B12 | Butaphosphan , Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất dinh dưỡng kém chậm phát triển trên bê, nghé, lợn, dê, cừu | 24 tháng | THQ-114 |
| 11479 | Colinoccin | Colistine sulphate, lincomycin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | THQ-115 |
| 11480 | KETOFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, ngựa và lợn | 24 tháng | THQ-116 |
| 11481 | FLUNIXIN | Flunixin (as flunixin meglumine) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm giảm đau hạ sốt trên trâu, bò, ngựa và heo | 24 tháng | THQ-117 |
| 11482 | TIDIVITRUL | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp (SRD) trên lợn | 24 tháng | THQ-118 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11483 | HEPANOL | Choline, Methionine, Nicotinamide, Sodium, Sorbitol, vitamin B12, vitamin E | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giải độc và cải thiện chức năng gan sau khi điều trị kháng sinh, ngăn ngừa gan nhiễm mỡ (đặc biệt là sau khi căng thẳng hoặc tập luyện căng thẳng), phục hồi sau bệnh, ngộ độc thực phẩm và các điều kiện khác do mất cân bằng dinh dưỡng cho gà vịt, trâu bò, lợn, cừu, dê, ngựa và thỏ | 24 tháng | THQ-120 |
| 11484 | VITAMIN C 121 | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Cung cấp vitamin C, tăng cường sức đề kháng, chống stress cho trâu, bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt | 24 tháng | THQ-121 |
| 11485 | AMINO | d-Ca-pantothenate, Folic acid, lysine, Methionine, Nicotinic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Giúp giảm căng thẳng khi tiêm chủng, vận chuyển,...kém ăn, các bệnh thiếu hụt dinh dưỡng, tăng cường sự phát triển cho thú non và suy nhược trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gà, vịt | 24 tháng | THQ-122 |
| 11486 | CEFOTAXIM | Lọ bột: Cefotaxim, lọ dung môi | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 500mg; 1, 2, 5g | Trị nhiễm trùng hô hấp trên chó, mèo | 24 tháng | THQ-123 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11487 | COLISTIN 120 | Colistin (as sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-124 |
| 11488 | DOXYCOL POWDER | Colistin (dạng sulfate), Doxycycline (dạng HCl) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-125 |
| 11489 | DOXY 200 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-126 |
| 11490 | ASCORBIC | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị thiếu vitamin C, chống suy nhược, stress trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | THQ-127 |
| 11491 | LEVA 100 | Levamisol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị kí sinh trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | THQ-128 |
| 11492 | T-F-A | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | THQ-129 |
| 11493 | OXY 10 LA | Oxytetracycline base | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | THQ-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11494 | BUTASAL | Butafosfan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | THQ-131 |
| 11495 | FLOTYLAN | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | THQ-132 |
| 11496 | GENTAMYCIN 4% | Gentamycin (sulfate) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đượng niệu sinh dục, hô hấp, da mô, tiêu hóa trên ngựa, bê, chó, mèo | 24 tháng | THQ-133 |
| 11497 | AMPICILLIN 100 | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | THQ-134 |
| 11498 | VITAMIN B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị thiếu vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | THQ-135 |
| 11499 | THIAPHENICOL 5 | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | THQ-136 |
| 11500 | CHLOTETRA 20% | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-137 |
| 11501 | TYLVALOSIN | Tyvalosin (Tylvalosin tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà | 24 tháng | THQ-138 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11502 | FOSFOMYCIN | Fosfomycin calcium monohydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | THQ-139 |
| 11503 | COLIMAR INJ | Colistin (dạng sulfate) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn tiết niệu, viêm vú, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | THQ-140 |
| 11504 | CLOMEC | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, sán lá gan, giun mắt,ghẻ trên bò | 24 tháng | THQ-141 |
| 11505 | DOMEX | Doramectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun đũa, giun mắt, cháy rận trên trâu, bò, heo | 24 tháng | THQ-142 |
| 11506 | SPECLIN | Lincomycin (as HCl H2O), Spectinomycin (as 2HCl 5H2O) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn dường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm, viêm tử cung, viêm khớp trên lợn, thối móng trên dê, cừu | 24 tháng | THQ-143 |
| 11507 | TULAVET | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | THQ-144 |
| 11508 | ENROFLOXACIN | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | THQ-145 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11509 | LINCO 110 | Lincomycin (as hydrochloride) | Thuốc bột uống | Túi,gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị lị, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | THQ-146 |
| 11510 | AMOXI 50 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-147 |
| 11511 | GENTA-TYLO | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | THQ-148 |
| 11512 | COLISTIN ORAL | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-149 |
| 11513 | FLOR-ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị khuẩn khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-150 |
| 11514 | TOLTRAZURIL ORAL | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | THQ-151 |
| 11515 | Sevit Plus | Sodium selenite, vitamin E, α-tocopherol acetate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thiếu hụt vitamin E gây nhũn não, bệnh teo cơ, vấn đề vô sinh trên bê, bò, dê, cừu, lợn. Phòng chống ngộ độc sắt sau khi tiêm sắt cho lợn con | 24 tháng | THQ-152 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11516 | CLAMOX | Amoxicillin, Clavulanic acid | Thuốc bột uống | Túi,gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | THQ-153 |
| 11517 | OXYTOCIN-INJ | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Thúc đẻ, trị bệnh sa tử cung, trị mất sữa ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, mèo, chó | 24 tháng | THQ-154 |
| 11518 | ALBENDAZOLE | Albendazole | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | THQ-155 |
| 11519 | A.D.E Plus | Vitamin A palmitate, vitamin D3 (cholecalciferol), vitamin E (dl-tocopherol acetate) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo | 24 tháng | THQ-156 |
| 11520 | TYLAN 10 | Tylosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị lị, viêm phổi trên heo, gia cầm | 24 tháng | THQ-157 |
| 11521 | FLORFENICOL 40 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, gói | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn | 24 tháng | THQ-158 |
| 11522 | ALBEN 100 | Albendazole | Hỗn dịch uống | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị giun tròn dạ dày, ruột,gun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | THQ-159 |
| 11523 | Cloprostenol | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Tiêu thể vàng và thúc đẻ, kiểm soát thời gian lên giống cho trầu, bò, heo | 24 tháng | THQ-160 |
| 11524 | TOLTRAZURIL 5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng, trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | THQ-161 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11525 | TICOXASONE | Colistin sulfate, Tiamulin (HF) | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị hồng lị, viêm phổi, viêm đa khớp trên lợn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | THQ-162 |
| 11526 | TILMI 20% | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, thỏ | 24 tháng | THQ-163 |
| 11527 | FLODOX INJ | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn | 24 tháng | THQ-164 |
| 11528 | TIAMULIN 10% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, lị trên heo, gà, thỏ | 24 tháng | THQ-165 |
| 11529 | CAFEIN INJ | Caffeine | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị rối loạn nhịp tim, suy tim trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | THQ-166 |
| 11530 | IVERTIN 500 | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Phòng và trị ngoại ký sinh trùng, cháy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | THQ-167 |
| 11531 | ENROFLOXACIN 5% INJ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng máu, da, viêm tai trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | THQ-168 |
| 11532 | FERANTEL | Febantel, Pyrantel | Hỗn dịch uống | Lọ | 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh giun tròn, giun móc trên chó | 24 tháng | THQ-169 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11533 | MEXICAM 20 | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | THQ-170 |
| 11534 | ATP PLUS | ATP, Magnesium aspartate, Potassium aspartate, Sodium Selenite, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin B12, suy nhược và rối loạn cơ trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | THQ-171 |
| 11535 | DICLA 25 | Diclazuril | Dung dịch uống | Lọ | 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml, 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ | 24 tháng | THQ-172 |
| 11536 | NEO-TATIN MAX | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, E.coli, tiêu chảy, kiết lị, nấm trên gia cầm | 24 tháng | THQ-173 |
| 11537 | SHAMPO PET | Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị ve, bọ chét trên chó trên 12 tuần tuổi | 24 tháng | THQ-174 |
| 11538 | TOLTRAZURIL 2.5% | Totrazuril | Dung dịch uống | Lọ | 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Tri cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | THQ-175 |
| 11539 | DEXA 100 | Dexamethasone (dạng sodium phosphate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Kháng viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, nghé, bê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | THQ-176 |
| 11540 | IVER-NITRO | Ivermectin, Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị giun, sán, ròi, rận, ve, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | THQ-177 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11541 | MONORIM | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm bàng quang, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, viêm ruột, áp xe, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | THQ-179 |
| 11542 | BROMXINE | Bromhexin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg | Tan đờm, long đờm trong các bệnh về đường hô hấp bị tắc ngẽn trên trâu, bò (bê), lợn, gà, gà tây, vịt. | 24 tháng | THQ-180 |
| 11543 | ENOCIN 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | THQ-183 |
| 11544 | SULTRIM 120 | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD), tiêu hoá, tụ huyết trùng trên heo, gà | 24 tháng | THQ-184 |
| 11545 | AMLIUM PRO | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Phòng và điều trị cầu trùng trên gà, gà tây và chim bồ câu. | 24 tháng | THQ-185 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11546 | MONOZIN | Sulfadazine, Trimethorpime | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | THQ-187 |
| 11547 | TYLANDOR | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosine tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | THQ-188 |
| 11548 | SULFADAZIN | Sulfachloropyrazine sodium monohydrate | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | THQ-189 |
| 11549 | SHAMPOO DERMATRAZOL | Amitraz, Ketoconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Trị bọ chét trên chó và mèo. | 24 tháng | THQ-192 |
| 11550 | LINEOCIN | Lincomycin (Dạng HCl), Neomycin (Dạng sulfate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gà | 24 tháng | THQ-193 |
| 11551 | TIATYLO | Tiamulin hydrogen fumarate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | THQ-194 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11552 | CLAMOX 205 | Amoxicillin trihydrate, Clavuclanate potassium | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | THQ-195 |
| 11553 | FLU-AZICIN | Azithromycin dihydrat, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng da và các mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | THQ-198 |
| 11554 | TILBROMAX | Azithromycin, Bromhexin, Tilmicosin phosphat | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà và gà tây | 24 tháng | THQ-199 |
| **86. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VETERCO)** | | | | | | | | |
| 11555 | Colistin Terra | Colistin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-17 |
| 11556 | COLI - SP | Colistin, Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh CRD và thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-46 |
| 11557 | T.T.S | Tylosin, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-47 |
| 11558 | TYLAN SEPTOTRYL | Tylosin, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-48 |
| 11559 | Cảm cúm | Oxytetracycline, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh cảm cúm và stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11560 | NORFLOX ORAL 10% | Norfoxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-58 |
| 11561 | VỊT KHẸC | Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh khẹc mũi ở vịt | 24 tháng | CT(TH)-69 |
| 11562 | Coli SP | Colistin, Spiramycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Trị bệnh CRD và thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-72 |
| 11563 | TETRAMISOL | Levamisol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 2, 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 500g | Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-84 |
| 11564 | Vitamin C 10% | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Bổ sung vitamin C trên trâu, bò, lợn vàgia cầm | 24 tháng | CT(TH)-86 |
| 11565 | ANALGIN VETERCO | Analgin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 7, 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-88 |
| 11566 | TERRA EGG | Oxytetracyclin, vitamin A, D3, E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, bổ sung vitamin cho gia cầm đẻ trứng | 24 tháng | CT(TH)-100 |
| 11567 | TOI THƯƠNG HÀN | Thiamphenicol Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Hộp, túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g | Trị bệnh thương hàn trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | CT(TH)-131 |
| **87. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THUỐC THÚ Y 1/5 (TRAVETCO)** | | | | | | | | |
| 11568 | Mecoli (Đặc trị tiêu chảy) | Colistin sulfate, Trimethoprim | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5)-90 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11569 | Kháng sinh tổng hợp | Neomycin sulfat, Oxytetracycline HCl | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, viêm vú, viêm mắt, viêm khớp, viêm tử cung, hội chứng MMA ở heo sinh sản trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5)-91 |
| 11570 | Neo-colivet | Colistin sulfat, Neomycin sulfat | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị bệnh phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, Samonella trên heo. | 24 tháng | CT(X1/5)-92 |
| 11571 | Neotesul | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCL | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, sảy thai truyền nhiễm, viêm vú trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5)-93 |
| 11572 | Tydoxin | Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, viêm teo xoang mũi, suyễn lợn trên gà, vịt, cút, ngan, ngỗng, lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CT(X1/5)-94 |
| 11573 | Medoxy | Doxycylin HCl, Trimethoprim | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy, sảy thai truyền nhiễm, hội chứng MMA trên bê, nghé, cừu, trâu, bò | 24 tháng | CT(X1/5)-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11574 | Tiadox | Doxycyclin HCl, Tiamulin | Dung dịch tiêm. | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị suyễn lợn, nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy do E.coli, Samonella trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, bê, nghé, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5)-96 |
| 11575 | Coli-ampi | Ampicillin trihydrat, Colistin Sulfate | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phó thương hàn, bệnh dấu son, viêm-đau đa khớp trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5)-97 |
| 11576 | Coli-SP | Colistin sulfate, Spiramycin | Dung dịch tiêm. | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CT(X1/5)-98 |
| 11577 | Terramycin-500 | Oxytetracycline | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-1) |
| 11578 | Trị Toi Thương Hàn | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP, Colistin, Oxytetracycline | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị thương hàn, nhiếm khuẩn đường ruột trên heo, gà vịt, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-10) |
| 11579 | Gentadox (Kháng sinh vịt) | Doxycyclin HCl, gentamycin sulfate, vitamin A, vitamin D3 | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-100) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11580 | Tydox | Doxycyclin HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm. | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, THT trên trâu, bò; viêm teo mũi, suyễn lợn, lepto, THT trên heo; CRD, viêm ruột, tụ huyết trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-101) |
| 11581 | Novoxin | Oxytetracyclin, Spiramycin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, sinh dục, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò; viêm ruột, tiêu chảy trên heo, dê, cừu; tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-102) |
| 11582 | Tycoli | Colistin Sulfate, Tylosin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị CRD, tiêu chảy trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy trên heo con viêm đường hô hấp, viêm móng trên trâu, bò | 24 tháng | CT(X1/5-103) |
| 11583 | Tylomox | Amoxcillin trihydrate, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-104) |
| 11584 | Toltracoc | Toltrazuril | Hỗn dịch uống. | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên heo con, bê, nghé. | 24 tháng | CT(X1/5-105) |
| 11585 | SPEC-COLI | Colistin sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch uống. | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | CT(X1/5-106) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11586 | Tobralosin | Tobramycin sulfate, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-107) |
| 11587 | Cefty SP | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | CT(X1/5-108) |
| 11588 | Flodox | Doxycyline, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-109) |
| 11589 | GentAmpi | Ampicilline, gentamycine | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-11) |
| 11590 | Marbotryl | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-110) |
| 11591 | Flo 100 | Florfenicol | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | CT(X1/5-111) |
| 11592 | Tilmicol | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | CT(X1/5-112) |
| 11593 | Coli-Gent | Colistin Sulfate, gentamicin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, thỏ | 24 tháng | CT(X1/5-113) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11594 | Genta-Spi | Gentamycin, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, gà vịt, ngan ngỗng, chim cút | 24 tháng | CT(X1/5-114) |
| 11595 | Tilcosin | Tilmicosin | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-115) |
| 11596 | Spira-Flo | Florfenicol, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | CT(X1/5-116) |
| 11597 | Gluco K-C Inj | Canxi gluconate, vitamin C, vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thiếu canxi, bại liệt, tăng sức đề kháng trên trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-117) |
| 11598 | Gluco K-C Oral | Vitamin C, vitamin K3 | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thiếu canxi, bại liệt, nâng cao sức đề kháng trên trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-118) |
| 11599 | Calcium B12 | Canxi gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị thiếu canxi, bại liệt, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-119) |
| 11600 | Biotyl | Colistin sulfate, Spiramycin adipat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú | 24 tháng | CT(X1/5-12) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11601 | Electrolytes | Postassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị mất nước, mất cân bằng chất điện giải, stress do tiêm phòng, chuyển chuồng, thay đổi thức ăn, thời tiết trên trên trâu, bò, heo, gà vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | CT(X1/5-120) |
| 11602 | Tobradeject | Tobramycin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-121) |
| 11603 | ATROTECH | Atropine sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống nôn mữa, giảm đau, viêm loét, co thắt dạ dày, ruột, tử cung, bàng quang, giảm tiêu chảy, giải độc trên ngựa, trâu, bò, cừu dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | CT(X1/5-122) |
| 11604 | BROMXIN | Bromhexine HCl, Prednisolone | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị tắc nghẽn đường hô hấp, giảm ho, long đờm, nổi mề đay, căng thẳng, sốc và dị ứng; tổn thương viêm khớp, (peri-) viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm gân, viêm bao gân hoạt dịch, viêm hạch bạch huyết, viêm màng cứng, suy yếu hoàn toàn trên bê, ngựa, lợn, gà, vịt | 24 tháng | CT(X1/5-123) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11605 | DIAR SAFE | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-124) |
| 11606 | Flodoxin | Doxycycline hydrate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, nhiễm trùng huyết, bệnh CRD, viêm túi khí, bệnh dịch tả, coryza, tụ cầu khuẩn trên gia cầm; trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, viêm phế quản phổi, viêm đa khớp, bạch hầu bê, viêm dây rốn trên bê nghé, cừu, dê ngựa | 24 tháng | CT(X1/5-125) |
| 11607 | NEONYS | Neomycin sulfate, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm độc thai nghén, nhiễm khuẩn huyết, nấm, Ecoli, tiêu chảy, kiết lỵ, nấm trên gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-126) |
| 11608 | TIADOX PRO | Doxycycline, Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị kiết lỵ, viêm mũi, viêm phổi, viêm túi khí, viêm phế quản, viêm phổi thể kính, viêm ruột, viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-127) |
| 11609 | TULACIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp (viêm phổi, phế quản) trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CT(X1/5-128) |
| 11610 | PITOCIN | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu dê, mèo chó | 24 tháng | CT(X1/5-129) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11611 | Analgin-C | Analgin, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-13) |
| 11612 | AMOPLUS | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g;1,5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá do Actinobacillus, pleuropneumoniae, Escherichia coli trên gà, lợn | 24 tháng | CT(X1/5-130) |
| 11613 | DOXY MAXX | Doxycycline hydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp (Mycoplasma hyponeumonniae, Pasteurella multocida) trên lợn, gà, gà tây | 24 tháng | CT(X1/5-131) |
| 11614 | NYSTATIX | Nystatin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nấm gia cầm,chim bồ câu | 24 tháng | CT(X1/5-132) |
| 11615 | GENTA TYLAN | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, viêm cơ, viêm khớp, viêm vú-viêm tử cung (MMA) trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-133) |
| 11616 | LEVASOL | Levamisol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị giun, sán trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-134) |
| 11617 | MEGAMECTIN | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-135) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11618 | ENROFLOX DROP | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường tiết niệu trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-136) |
| 11619 | NORFLOX DROP | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp Colibacillosis, salmonellosis, tụ huyết trùng, viêm mũi teo, hội chứng MMA trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-137) |
| 11620 | COLISTIN | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao, xô | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-138) |
| 11621 | Colimox | Amoxcilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao, xô | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục trên lợn, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-139) |
| 11622 | Neox | Neomycine, Oxytetracycline, Spiramycin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị E.Coli, bạch lỵ, phó thương hàn, tiêu chảy, hen trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút; trị tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CT(X1/5-14) |
| 11623 | AMOXCOLI | Amoxicilline trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao, xô | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-140) |
| 11624 | TYLOSIN | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao, xô | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-141) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11625 | TYLOSIN 200 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml. | Trị lỵ, đóng dấu lợn; viêm phế quản, viêm phế quản phổi trên chó | 24 tháng | CT(X1/5-142) |
| 11626 | GENTADROP | Dexamethasone, gentamycin Sulfate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Trị viêm mắt, viêm tai ngoài trên chó, mèo | 24 tháng | CT(X1/5-143) |
| 11627 | SULPHA PURE | Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, bao, xô | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, heo con, gia cầm | 24 tháng | CT(X1/5-144) |
| 11628 | Pen-Strep 20/20 | Procain Penicillin G, Streptomycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu-sinh dục, nhiễm trùng vết thương, mụn nhọt trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-15) |
| 11629 | Tera Trứng | Vitamin A, Vitamin D, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin PP | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-16) |
| 11630 | Đặc trị hô hấp | Sulfadimerazin, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CT(X1/5-17) |
| 11631 | Vit ADE-C | Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Phòng, trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-18) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11632 | VitaminC10% | Vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Tăng sức đề kháng, hạ sốt, chống chảy máu cam trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-19) |
| 11633 | Cảm Ho | Paracetamol, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị cảm cúm, ho, sổ mũi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-2) |
| 11634 | Vitamix-Soluble | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6 | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Phòng, trị thiếu vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-20) |
| 11635 | ADE B.Complex | Vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Phòng, trị thiếu vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-22) |
| 11636 | Sulfat Kẽm | Sulfat kẽm | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị thiếu khoáng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-23) |
| 11637 | Sulfat Mange | MgSO4 | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị thiếu khoáng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-24) |
| 11638 | Ivemectin | Ivermectin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-25) |
| 11639 | Milkmilac | Canxi, Chất béo, Chất đạm, Chất xơ, lysin, Methionin, vitamin A, vitamin B1, vitamin E, vitamin PP | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Phòng, trị heo nái ít sữa, mất sữa, heo con còi cọc, giúp cai sữa sớm heo con | 24 tháng | CT(X1/5-26) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11640 | Promilk | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Casein, Iodine, Lysin, Methionin, Calcium Tryptophan, Phospho, NL tiêu hoá, chất đạm, béo. | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Phòng, trị heo nái ít sữa, mất sữa, heo con còi cọc, giúp cai sữa sớm heo con | 24 tháng | CT(X1/5-27) |
| 11641 | Norflovet | Norfloxacin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sổ mũi, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-28) |
| 11642 | Diacoc | Diaveridine, Sulfadimerazin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị bệnh cầu trùng, viêm ruột trên bê, nghé, heo con, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-29) |
| 11643 | Tia-150 | Tiamulin, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị tiêu chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-3) |
| 11644 | ADE Soluble | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Phòng, trị thiếu vitamin cho trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-30) |
| 11645 | Calci-Polyvit | Calcium, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị thiếu vitamin, can xi khoáng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-31) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11646 | Plastin | Ca, Cu, Fe, Mn, Zn | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Phòng, trị thiếu vitamin, khoáng trên heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-32) |
| 11647 | Tia-100 | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-33) |
| 11648 | Oxytetra-100 | Oxytetracycline HCL | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm xoang, bệnh dấu son, bệnh Lepto, viêm ruột tiêu chảy do Colibacillus, E. coli, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm rốn gây ra trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-34) |
| 11649 | Tylo-PC | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, vết thương, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | CT(X1/5-36) |
| 11650 | Trị Vịt Khẹc | Gentamycine, Tylosin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị khẹc trên vịt, hen trên gà. | 24 tháng | CT(X1/5-37) |
| 11651 | Lincoseptryl | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-38) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11652 | Men UB-Vit | Amylase, Bacillus spp, Cellulase, lactobacillus spp, Protease, vitamin A, vitamin B1, vitamin D3 | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Trị rối loạn tiêu hoá, kém tăng trọng do mất cân bằng hệ vi sinh vật đường tiêu hoá trên trâu, bò, heo, gà, vịt.trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-39) |
| 11653 | Ticosone | Colistin, Tiamulin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-4) |
| 11654 | Lamox-LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CT(X1/5-40) |
| 11655 | Ampi-Dexalone | Ampicilline, Colistin, Dexamethasone | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-41) |
| 11656 | Florfenicol | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi trên trâu, bò, viêm teo mũi trên heo | 24 tháng | CT(X1/5-42) |
| 11657 | Linco-Spec | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-43) |
| 11658 | Strepto-Tera ADE | Streptomycine, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Oxytetracycline | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên heo, trâu, bò, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-45) |
| 11659 | C-Methionin | Methionin, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, giải độc gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-46) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11660 | Vita-Calci-C | Calcium, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3 | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị thiếu vitamin, Can xin trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-48) |
| 11661 | Úm gà vịt | Colistin, Methionin, Oxytetracyclin, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm rốn, CRD, Ecoli, tiêu chảy, viêm ruột, Salmonella, chống stress trên gà, vịt, ngan, cút non. | 24 tháng | CT(X1/5-49) |
| 11662 | Tetra-Colivet | Colistin, Oxytetracycline, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-5) |
| 11663 | Ampicotrim | Ampicillin, Vitamin C, Sulfamethoxazol | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-50) |
| 11664 | Amtribio | Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo. | 24 tháng | CT(X1/5-51) |
| 11665 | Flumequin | Flumequine | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-56) |
| 11666 | Dovenix | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị sán lá gan, giun xoăn dạ dày ruột, giun kết hạt, giun móc trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CT(X1/5-57) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11667 | Flumequin 10% | Flumequine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú trên heo, chó, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-58) |
| 11668 | Septotryl 12% | Sulfamethoxazone, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-59) |
| 11669 | Kana-Coli | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm trùng máu, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm tử cung, viêm xoang bụng trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CT(X1/5-6) |
| 11670 | Enroflox 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh hen, chứng viêm có mủ trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | CT(X1/5-60) |
| 11671 | Coli-SP | Colistin, Dexamethasone, Tetracylin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-61) |
| 11672 | Cepha-Coli | Cefalexin, Colistin Sulfate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-62) |
| 11673 | Analgin | Analgin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt, trị cảm, cúm, đau thần kinh trên heo, trâu, bò | 24 tháng | CT(X1/5-63) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11674 | B.Complex | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Bổ sung vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà vịt, ngan ngỗng, chim cút | 24 tháng | CT(X1/5-65) |
| 11675 | Norflox 5% | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị CRD, E.Coli, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-66) |
| 11676 | Dexavet | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Chống viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, heo, bê, dê, chó | 24 tháng | CT(X1/5-67) |
| 11677 | Genta-Tylan | Gentamycine, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | CT(X1/5-69) |
| 11678 | Ivertin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT(X1/5-7) |
| 11679 | Cefatryl | Cefalexin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đóng dấu son, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn đường niệu sinh dục trên trâu, bò; viêm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-70) |
| 11680 | Coli-Tylo | Colistin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngang, ngỗng, chim cút | 24 tháng | CT(X1/5-71) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11681 | Coli-Tialin | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút | 24 tháng | CT(X1/5-72) |
| 11682 | Cetapen | Cefalexin, gentamycin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà vịt, cút | 24 tháng | CT(X1/5-73) |
| 11683 | Ampidexalone | Ampicilline, Colistin, Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-74) |
| 11684 | Analgin-C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | CT(X1/5-75) |
| 11685 | Sắt-B12 | Iron dextra, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng ngừa thiếu máu, thiếu sắt cho heo | 24 tháng | CT(X1/5-76) |
| 11686 | Tia-Coli | Colistin, Tiamulin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-77) |
| 11687 | B.Complex | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Phòng trị các bệnh do thiếu Vitamin nhóm B. Kích thích tính thèm ăn trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-78) |
| 11688 | Coli-Tialin Complex | Colistin, Tiamulin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, tăng sức đề kháng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-79) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11689 | Genta-Tylo | Gentamycine, Tylosin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị viêm ruột, viêm phổi, viêm tử cung trên chó, mèo. | 24 tháng | CT(X1/5-8) |
| 11690 | E.T.S | Erythromycin, Sulfamethoxazol, vitamin B1, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút. | 24 tháng | CT(X1/5-80) |
| 11691 | Fubenzol | Fenbendazole | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt. | 24 tháng | CT(X1/5-81) |
| 11692 | Anomin | Calci Pantothenate, Cu, lysin, Methionin, Mg, Tryptophan, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, Zn | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Phòng và trị bệnh heo nái ít sữa, mất sữa, heo còi cọc, chậm lớn. Chống còi trên gia cầm. | 24 tháng | CT(X1/5-83) |
| 11693 | Lincotryl | Lincomycine, Sulfamethoxazol, vitamin B1, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, hô hấp mãn tính trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | CT(X1/5-84) |
| 11694 | Lincopec | Lincomycin, Spectinomycin | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | CT(X1/5-85) |
| 11695 | Strepto-Sul | Streptomycine, Sulfamethoxazone | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy trên gà con, gà lớn | 24 tháng | CT(X1/5-86) |
| 11696 | ADE B.Complex | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị thiếu vitamin trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, cút | 24 tháng | CT(X1/5-87) |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11697 | Tẩy giun Sán | Levamisole | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50 100, 200, 500g; 1, 5kg | Dùng tẩy sổ các loại giun, sán đường phổi và đường ruột trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút, thỏ. | 24 tháng | CT(X1/5-88) |
| 11698 | LEVASOL | Levamisole | Dung dịch tiêm. | Lọ, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun, sán đường phổi và đường ruột trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, ngan, gà, vịt | 24 tháng | CT(X1/5-89) |
| 11699 | Ery-Colivet | Colistin, Erythomycine, vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, lon | 5,10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-9) |
| 11700 | Coli-SP | Spiramycin, Vitamin A, Colistin sulphate | Bột uống | Gói, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút. | 24 tháng | CT(X1/5-99) |
| **88. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y Á CHÂU** | | | | | | | | |
| 11701 | Ampi Cotrym fort | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp mã tính (CRD), tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-1 |
| 11702 | Neotesol | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-4 |
| 11703 | Nesalox | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11704 | Tesulvet | Oxytetracycline HCl, Sulfamethoxazole | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-6 |
| 11705 | Terramycin 500 | Oxytetracycline HCl, vitamin A | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toi, cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-7 |
| 11706 | Strepto Terra (L1) | Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-11 |
| 11707 | Strepto-Terra | Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate, vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-12 |
| 11708 | Aviject | Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | APC-13 |
| 11709 | Bactrim | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11710 | Morvit-B | Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-16 |
| 11711 | Genta-tylo | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, kiết lị trên heo; CRD trên gà; nhiễm trùng thối loét da thịt, viêm xương, viêm khớp trên trâu, bò | 24 tháng | APC-18 |
| 11712 | Tylo TD | Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | APC-19 |
| 11713 | Tylo-Tetrasone | Dexamethasone acetate, Oxytetracycline HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, kiết lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-20 |
| 11714 | Enevit C | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các trường hợp thiếu vitamin C. Tăng sức đề kháng cơ thể trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11715 | Ticosone | Colistin sulfate, Dexamethasone acetate, Tiamulin fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, tụ huyết trùng, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, viêm mắt trên trâu, bò, lợn, dê, gia cầm | 24 tháng | APC-22 |
| 11716 | Septotryl 24 % | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-23 |
| 11717 | Lincomycin 500 | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, suyễn heo, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, CRD, viêm xong mũi vịt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-24 |
| 11718 | Analgin | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-25 |
| 11719 | Morivita | Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tăng sức đề kháng trên gia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-29 |
| 11720 | ADE. Polymix (Gà, Vịt ) | Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị thiếu máu, ỉa chảy trên gia cầm | 24 tháng | APC-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11721 | ADE. Polymix | Copper sulfate, DL-Methionine, Iron (II) sulfate, l-Lysine HCl, Manganese sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP, Zinc sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị ỉa chảy, phòng trị thiếu vitamin, khoáng chất, thiếu máu, giúp gia súc, heo, gia cầm ham ăn, mau lớn | 24 tháng | APC-31 |
| 11722 | Calcium ADE. Vit | Dicalcium phosphate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt, thiếu máu, rối loạn tiêu hoá, chậm lớn do thiếu vitamin và Calcium trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | APC-32 |
| 11723 | Plastin | Calcium carbonate, calcium diphosphate, Cobalt sulfate, Copper sulfate, DL-Methionine, Iodine, Iron (II) sulfate, l-Lysine HCl, Magnesium sulfate, Manganese sulfate, Sodium selenite, Zinc sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị thiếu khoáng, chứng ăn lông và rụng lông, bại liệt ở gia cầm, chứng còi xương và khoèo chân, loãng xương, chứng bại liệt trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-33 |
| 11724 | Becozym | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Cung cấp vitamin, kích thích tiêu hóa, trị còi xương, suy dinh dưỡng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11725 | Ascorbic (Vitamin C 20%) | Ascorbic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các trường hợp thiếu vitamin C; Tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn dê, gia cầm | 24 tháng | APC-37 |
| 11726 | Analgin 30 % | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | APC-38 |
| 11727 | Dexaject | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Chống viêm, chống dị ứng, chống shock và các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-39 |
| 11728 | ADE | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-42 |
| 11729 | Gentamox | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, toi, cầu trùng trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-43 |
| 11730 | Tylan 50 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, CRD, phân trắng, toi, thương hàn trên trâu, bò, lợn, dê, gia cầm | 24 tháng | APC-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11731 | Colistin | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng ruột và dạ dày trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-45 |
| 11732 | B.Complex | Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị suy dinh dưỡng, còi cọc, thiếu máu, bại liệt, phù thủng do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APC-46 |
| 11733 | Ampi-Colistin | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone acetate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh còi xương, viêm đường hô hấp, các bệnh phân trắng, thương hàn, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-47 |
| 11734 | Terramycin D | Dexamethasone acetate, Oxytetracycline HCl, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường ruột, hô hấp, tăng sức đề kháng, chống viêm trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-50 |
| 11735 | Streptomycin sulfate | Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 0.63, 1, 10, 50g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-52 |
| 11736 | Pentocin | Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 10, 50, 100, 500ml | Trị tụ huyết trùng, ly, thương hàn, phó thương hàn, viêm phế quản-phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiệt thán, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11737 | Erytetrasone | Erythromycin thiocyanate, Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-54 |
| 11738 | Tetrasol | Dexamethasone Acetate, Oxytetracycline, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | APC-55 |
| 11739 | Chlortetracylin Plus 20% | Chlortetracycline HCl, vitamin A, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, hô hấp mãn tính (CRD) trên gà, vịt; viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy do nhiễm khuẩn, thương hàn, viêm cuống phổi trên bê, lợn | 24 tháng | APC-56 |
| 11740 | Neomix 200 | Neomycin sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm | 24 tháng | APC-58 |
| 11741 | Vịt khẹc | Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | APC-59 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11742 | Kháng sinh tổng hợp | Calcium pantothenate, Colistin sulfate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột, hô hấp mãn tính, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-60 |
| 11743 | Toi-Thương hàn | Oxytetracycline HCl, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, trợ sức trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút | 24 tháng | APC-61 |
| 11744 | Cảm cúm | Analgin, Oxytetracycline HCl, vitamin B1, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi; chống stress trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APC-62 |
| 11745 | Coli-Ampi | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, phân trắng, viêm dạ dày, viêm ruột, toi, thương hàn, cầu trùng, viêm phổi, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-66 |
| 11746 | Terracin Egg | Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Cung cấp vitamin chống stress, tăng năng suất trứng, chống viêm giác mạc, viêm buồng trứng trên gia cầm | 24 tháng | APC-68 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11747 | T-T-S | Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | APC-70 |
| 11748 | Colistin oral | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột và dạ dày trên bê, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | APC-72 |
| 11749 | Norflox 5 % | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh do E. coli, thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-73 |
| 11750 | Terracolmix | Colistin sulfate, Niacinamide, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-75 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11751 | Sol Egg | Oxytetracycline HCl, Potassium chloride, Sodium Chloride, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tăng năng suất đẻ trứng, đẻ sai, thờigian đẻ trứng kéo dài trên gia cầm | 24 tháng | APC-76 |
| 11752 | Nutrimix-B | Niacinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), Thiamine HCl, vitamin B5 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản,giúp thú nuôi tăng trưởng nhanh trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-78 |
| 11753 | Oxymycin | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, đường sinh dục, đường ruột, hô hấp, nhiễm trùng đường máu trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | APC-79 |
| 11754 | Norflox 10% | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng gây ra bởi Salmonella, E.Coli, Bacillus, Pasteurella trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-80 |
| 11755 | Tylo DC | Dexamethasone acetate, Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị thương hàn, tiêu chảy; viêm đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, chó, gia cầm | 24 tháng | APC-81 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11756 | Genta Spira | Gentamycin sulfate, Spiramycine adipate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-84 |
| 11757 | Dextran | Iron-dextran | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, lợn con | 24 tháng | APC-85 |
| 11758 | Iron-ferdextran 5% | Iron-dextran | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | APC-86 |
| 11759 | Flumequin 10 % | Flumequine | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi, khẹt vịt, hô hấp mãn tính, CRD trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-87 |
| 11760 | Bcomplex Super | Dextrose, Magnesium, Potassium chloride, Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), Sodium chloride, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Cung cấp vitamin, trợ lực trong thời gian điều trị, giúp tăng trưởng nhanh trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-89 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11761 | Tiamulin 10 % | Tiamulin fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, CRD trêngà, hen suyễn trên heo | 24 tháng | APC-90 |
| 11762 | Sulfa 33 % | Sulfamethoxazole | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm dạ dày, viêm ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | APC-91 |
| 11763 | Flumequin | Flumequine sodium | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-92 |
| 11764 | Allox | Norfloxacin HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị sổ mũi trên lợn, sưng đầu xòe cánh liệt, nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | APC-94 |
| 11765 | Cotrym-Fort | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Tri tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-95 |
| 11766 | Tiêu chảy | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | APC-97 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11767 | Ampistin | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị E.coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hô hấp ở heo, viêm vú trên bò sữa. | 24 tháng | APC-98 |
| 11768 | A.D.E Plex | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-99 |
| 11769 | Levamisol | Levamisole HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị giun phổi và đường ruột của gia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-102 |
| 11770 | Elamisol | Levamisole HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Tẩy các loại giun tròn của gia súc ở dạng trưởng thành và chưa trưởng thành | 24 tháng | APC-103 |
| 11771 | Sulfazin | Sulfamethoxazole | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm dạ dày, ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-104 |
| 11772 | ADE. Bcomplex | Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | APC-105 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11773 | Septryl | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-108 |
| 11774 | Thiam-sone | Dexamethasone acetate, Oxytetracycline, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, dê, gia cầm | 24 tháng | APC-109 |
| 11775 | Erytracin B12 | Erythromycin thiocyanate, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin C, vitamin D3 | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị hô hấp mãn tính (CRD), toi, thương hàn, tiêu chảy trên dê con, cừu non, lợn con, gia cầm | 24 tháng | APC-111 |
| 11776 | Premix-Superfact | DL-Methionine, Ferrous sulfate, l-Lysine HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP, Zinc sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Cung cấp các Vitamin, khoáng và axit amin, tăng sức đề kháng bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-112 |
| 11777 | Septryl 120 | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-113 |
| 11778 | Benzyl-Penicillin | Penicillin G Potassium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 5, 7.5, 10g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-114 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11779 | Calcium-Fort | Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu canxi, các chứng bại liệt của gia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-115 |
| 11780 | Calcium B12 | Calciumgluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, các chứng bại liệt trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-116 |
| 11781 | Vitamin B6 | Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin B6, thiếu máu, viêm khô da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-117 |
| 11782 | Vitamin B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị còi xương, thiếu máu, biếng ăn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APC-118 |
| 11783 | Calbiron | Ống A: Calcium gluconate, Ống B: Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu canxi và vitamin nhóm B trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | APC-119 |
| 11784 | Sinh lý ngọt 5% | Dextrose | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Cung cấp năng lượng giúp gia súc, gia cầm phục hồi sức khoẻ nhanh trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-121 |
| 11785 | Terramycin | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11786 | Penicillin | Penicillin (Penicillin G Potassium, Penicillin G Procaine) | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-123 |
| 11787 | Ampicillin 1 g | Ampicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 125, 250, 500ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm dạ dày ruột, hô hấp mãn tính, viêm vú, viêm âm đạo | 24 tháng | APC-124 |
| 11788 | Ampi-coli | Ampicillin sodium, Colistin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 125, 250, 500ml | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường máu, tiết niệu, khẹc vịt | 24 tháng | APC-126 |
| 11789 | Đặc trị hen khẹc | Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, tụ huyết trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | APC-127 |
| 11790 | Calcium C | Calcium gluconate, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, sốt cao, chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-128 |
| 11791 | Sulfat Magne | MgSO4.7H2O | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị chứng rụng lông của gia súc, nhuận tràng, tạo vỏ trứng bóng trên gia cầm | 24 tháng | APC-129 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11792 | Sulfat Zn | Zinc sulfate monohydrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Tăng cường chức năng sinh sản, chống rụng lông, xà mâu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-130 |
| 11793 | ADE Bcomplex C | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-134 |
| 11794 | Anal-Cor | Analgin, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-135 |
| 11795 | Speclin D | Dexamethasone acetate, lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm xoang mũi vịt, viêm vú, viêm tử cung, sẩy thai tryền nhiễm trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-138 |
| 11796 | Doxycyclin | Doxycycline hyclate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, sưng phù đầu trên heo, trâu, bò; thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng; viêm thanh khí quản, CRD trên gia cầm | 24 tháng | APC-139 |
| 11797 | Enrofloxacin (Inj) | Enrofloxacin HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị CRD, thương hàn, Tụ huyết trùng, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, CRD ghép E.coli trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-140 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11798 | Enrofloxacin 10 % | Enrofloxacin | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi trên trâu, bò, lợn, gia cầm… | 24 tháng | APC-141 |
| 11799 | Enrofloxacin | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị thương hàn, tiêu chảy do E.Coli, viêm teo xương mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-142 |
| 11800 | Lincomycin 5 | Lincomycin HCl | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-143 |
| 11801 | Spectinomycin 5% | Spectinomycin HCl | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột gây ra bởi E. coli | 24 tháng | APC-144 |
| 11802 | Cal plus C | Calcium gluconate, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh do thiếu canxi, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-145 |
| 11803 | Sinh Lý mặn | Sodium chloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Bổ sung nước, trị thiếu muối, pha thuốc tiêm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-146 |
| 11804 | Cefalexin | Cefalexin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 5, 7.5g; 10g | Trị viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng, khẹc vịt, suyễn lợn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-147 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11805 | Bcomplex (Oral) | Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | APC-148 |
| 11806 | Anti-Stress | KCl, MgSO4, NaCl, Sodium hydrocarbonate, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng cho gia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-149 |
| 11807 | Đặc trị cầu trùng | Sulfachloropyrazine sodium monohydrate, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-150 |
| 11808 | Vimix heo | Choline chloride, Co, Cu, DL-Methionine, Fe, Iodine, Mn, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP, Zn | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, phòng trị thiếu vitamin, khoáng chất trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | APC-152 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11809 | Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-153 |
| 11810 | Vita C-Electrolyte | Potassium chloride, Sodium Chloride, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng chống stress và nâng cao đề kháng cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | APC-154 |
| 11811 | Electrolyte | Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng. Trị mất nước, điện giải trên gia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-155 |
| 11812 | Anti-Cocsin | Sulfachloropyrazine sodium monohydrate, Trimethoprim, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-156 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11813 | Vimix gà vịt | Choline chloride, Co, Cu, DL-Methionine, Fe, Iodine, Mn, Oxytetracycline HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB, vitamin PP, Zn | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng và acid amin, tăng sức đề kháng trên gia cầm | 24 tháng | APC-157 |
| 11814 | Ampiject 5 | Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-158 |
| 11815 | Tylosin | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Điều trị bệnh CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn lợn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-159 |
| 11816 | Linco | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, bệnh hô hấp mãn tính trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-160 |
| 11817 | Ecosal | Colistin sulfate | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng | 24 tháng | APC-161 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11818 | Aminovital | Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-163 |
| 11819 | Analgin-C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Hạ sốt trong nhiễm trùng cấp, chống stress, giảm đau, tăng sức đề kháng cho cơ thể | 24 tháng | APC-164 |
| 11820 | Amoxy 15% | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị thương hàn, viêm đường tiết niệu, đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APC-165 |
| 11821 | Strepto-Pen | Dihydrostreptomycine sulfate, Penicillin G procain | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh đường tiêu hóa, niệu-sinh dục, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, đóng dấu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-166 |
| 11822 | Terramycin-LA | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, đóng dấu, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | APC-167 |
| 11823 | Ivermectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | APC-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11824 | Amoxycol | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú, tử cung, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | APC-170 |
| 11825 | Cefa-LA | Cefalexin monohydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | APC-171 |
| 11826 | Doxycol | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-172 |
| 11827 | Marbofloxacin 100 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, heo | 24 tháng | APC-173 |
| 11828 | Gentamycin | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-174 |
| 11829 | Kanamycin 100 | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-175 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11830 | Iron-Dextran+B12 | Iron-dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé | 24 tháng | APC-176 |
| 11831 | Marbofloxacin 25 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APC-177 |
| 11832 | Atropin | Atropine sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-178 |
| 11833 | Florfenicol 400 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APC-179 |
| 11834 | NaCampho | Natri campho sulfonate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó | 24 tháng | APC-180 |
| 11835 | Gentadoxin | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm dạ dày-ruột và nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-181 |
| 11836 | Cytasal | Butaphosphan, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn phát triển và chuyển hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APC-182 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11837 | Iodine | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Thuốc sát khuẩn, chống nấm, sát trùng chuồng trạigia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-183 |
| 11838 | Protect | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tiêu độc chuồng trại, phương tiện vận chuyển, khử trùng máng ăn, máng uống, dụng cụ, sát trùng trực tiếp trên vật nuôi | 24 tháng | APC-184 |
| 11839 | Tulavet | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm | 24 tháng | APC-185 |
| 11840 | Amox-clav | Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | APC-186 |
| 11841 | Cefti 1000 | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp | 24 tháng | APC-187 |
| 11842 | Toltra-Cox 500 | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-188 |
| 11843 | Flotylan | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | APC-189 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11844 | Danoflox | Danofloxacin mesylate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên heo, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | APC-190 |
| 11845 | Flodosone L.A | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-191 |
| 11846 | Tilco 300 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | APC-192 |
| 11847 | Tilco 250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-193 |
| 11848 | Cefti | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 5, 10, 100, 500g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm; viêm đường tiết niệu trên chó. | 24 tháng | APC-194 |
| 11849 | T.T.S fort | Sulfadimidine sodium, Tylosin tartrate, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp (CRD), tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | APC-195 |
| 11850 | Meben | Mebendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APC-196 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11851 | Gluco K C | Calcium gluconate, Tolfenamic acid và dung môi vừa đủ, vitamin C, vitamin K3 MSB | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chóng stress trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-197 |
| 11852 | Dexaject-200 | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, chống dị ứng, phòng chống các tác nhângây stress | 24 tháng | APC-199 |
| 11853 | Clamox | Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm | 24 tháng | APC-200 |
| 11854 | Hexin | Bromhexine HCl, Dexamethasone acetate, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-201 |
| 11855 | Josa-Dox | Doxycycline hyclate, Josamycin | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp, viêm ruột trên gia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-202 |
| 11856 | Para-Sone | Bromhexine HCl, Paracetamol, Prednisolone | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Giảm đau, chống viêm, hạ sốt, giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-203 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11857 | Nystatin | Nystatin | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nấm phổi, nấm ruột, nấm âm đạo trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | APC-204 |
| 11858 | Diaxalin | Diaveridine HCl, Sulfaquinoxaline sodium, vitamin A, vitamin C, vitamin K3 MSB | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-205 |
| 11859 | Liver-Extra | Choline chloride, DL-Methionine, l-Carnitine, Magnesium sulfate heptahydrate, Sorbitol | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng cường bảo vệ gan, thận; Kích thích bài tiết, đào thải chất độc trong gan, thận trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-206 |
| 11860 | Oxytocin-Inj | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kích thích tử cung co bóp để thúc đẻ, trị xót nhau trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | APC-207 |
| 11861 | Amitraz | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trịghẻ, ve, chấy rận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, thỏ | 24 tháng | APC-208 |
| 11862 | Fospho-Tyl | Fosfomycin sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-209 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11863 | Flor-Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-210 |
| 11864 | Akacin | Amikacin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | APC-211 |
| 11865 | Amox 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-213 |
| 11866 | Nutroplex | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3 MSB, vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B5, B6, PP, C, K3, chống suy nhược, còi cọc, chậm lớn, nâng cao sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | APC-214 |
| 11867 | T-F-A | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Hỗ trợ trong điều trị bệnh đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | APC-215 |
| 11868 | Phoxim | Phoxim | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị ghẻ, ve, chấy, rận, bọ chét trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, thỏ | 24 tháng | APC-216 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11869 | Genta-Dox | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày-ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-217 |
| 11870 | Doxy 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 2, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APC-218 |
| 11871 | Tylo-Dox | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-222 |
| 11872 | Thiazin | Dexamethasone sodium phosphate, Hydrochlorothiazide | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu | 24 tháng | APC-223 |
| 11873 | Mi-Clamox | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống, tuýp, chai, lọ | 3, 5, 8, 10, 12ml; 3, 5, 8, 10, 12g | Trị viêm vú bò | 24 tháng | APC-224 |
| 11874 | Sevit Plus | Sodium selenite anhydrous, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu hụt vitamin E, selen, hội chứng viêm xương khớp trên bê, lợn, cừu, dê | 24 tháng | APC-225 |
| 11875 | A.D.E Plus | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ | 24 tháng | APC-226 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11876 | Ketocef | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo | 24 tháng | APC-227 |
| 11877 | Clomec | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun, sán, ve, ghẻ, chí, rận, bọ chét, dòi mũi, dòi da, mòng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo | 24 tháng | APC-228 |
| 11878 | Anpar | Albendazole | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-229 |
| 11879 | Thiavita | Thiamine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị thiếu vitamin B1, suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, lạc đà, lợn | 24 tháng | APC-230 |
| 11880 | Met Plus | N-acetyl-DL-Methionine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Tăng cường chức năng gan, giải độc gan trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | APC-231 |
| 11881 | Antisep | Malic acid, Potassium monopersulfate trip salt, Sodium hexameta phosphate | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Sát trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, vệ sinh nguồn nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | APC-232 |
| 11882 | Pet-Comfeel | Amitraz, Ketoconazole | Dầu tắm gội | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị ve, ghe, chấy, rận, bọ chét trên chó, mèo | 24 tháng | APC-233 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11883 | Cobacef LA | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | APC-234 |
| 11884 | Benzol | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-235 |
| 11885 | Dipy | Antipyrine, Diminazene aceturate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng, biên trùng, sán lá gan, dạ cỏ trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa | 24 tháng | APC-236 |
| 11886 | Germicide | Oxytetracycline HCl | Dung dịch phun xịt | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng móng, nhiễm trùng vết mổ ở da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-237 |
| 11887 | Domex | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị giun, ruồi, mòng, ve, rận, ghẻ trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | APC-238 |
| 11888 | Genmison | Gentamycin sulfate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng da, móng trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | APC-239 |
| 11889 | Denosen | Adenosine disodium triphosphate (ATP), MagnesiumL - asparate dihydrate, PotassiumL - aspartate, Sodium selenite anhydrous, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và kiểm soát sự rối loạn trao đổi chất, cung cấp năng lượng giúp hồi phục nhanh trong quá trình điều trị, chống suy nhược, mệt mỏi trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | APC-240 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11890 | E.perfect | DL-Methionine, l-Arginine HCl, l-Cysteine HCl, l-Histidine HCl, l-Isoleucine, l-Leucine, l-Lysine HCl, l-Phenylalanine, l-Threonine, l-Trytophane, l-Valine, Monosodium glutamate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 MSB | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Nâng cao sức đề kháng, chống stress do vận chuyển, tiêm phòng, thời tiết thay đổi, cắt mỏ, đổi khẩu phần ăn, thay lông;giúp mau hồi phục sức khỏe khi mắc bệnh; chống còi cọc, suy nhược trên gia súc, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APC-241 |
| 11891 | Ferric | Ferric ammonium citrate, Iron (Fe) | Dạng gel uống | Ống, chai, lọ, tuýp | 10, 15, 30, 45, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu sắt, thiếu máu do nhiễm kí sinh trùng, do chảy máu, suy dinh dưỡng; duy trì lượng hồng cầu tối ưu, cung cấp các yếu tố quan trọng để sản xuất hemoglobin | 24 tháng | APC-242 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11892 | E.super | Dextrose, Calcium chloride, Potassium chloride, Magnesium sulphate, L-Histidine HCl, DL Methionine, L-Tryptophane, L-Cysteine HCl, L Threonine, L-Iso Leucine, L- Arginine HCl, L- Phenyl alanine, L- valine, L- Lysine HCl, L- Leucine, Monosodium glutamate, Vitamin B2 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Tăng cường sức đề kháng, chống stress; phòng trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin; phòng ngừa và điều trị chứng mất nước, mất cân bằng điện giải, suy dinh dưỡng, giúp mau hồi phục sau khi mắc bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | APC-243 |
| 11893 | Maxtox | Permethrin (cis/trans 40/60) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng, trị muỗi, rệp, ve, bọ chét, ruồi, kiến, gián | 24 tháng | APC-244 |
| 11894 | Diurdex | Dexamethasone sodium phosphate, Hydrochlorothiazide | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Chống viêm, chống phù nề do viêm, do suy thận, suy tim, phù phổi, côn trùng cắn, sưng vết thương sau phẫu thuật và phù do dị ứng trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | APC-245 |
| 11895 | REPELL | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 m1, 1, 2, 5, 10, 20 lít. | Diệt muỗi, ruồi, kiến, gián, rận, ve, ghẻ, bọ chét, mòng, mạt | 24 tháng | APC-246 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11896 | Biovita | Calcium gluconate, l-Lysine HCl, l-Taurine, Protein thô (min)(Cao men bia), Riboflavin 5' phosphate sodium (vitamin B2), vitamin B1, vitamin B12, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP, Zinc gluconate | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Nâng cao đề kháng, phòng và hỗ trợ điều trị rối loạn tiêu hóa, phục hồi hệ vi sinh vật có lợi. | 24 tháng | APC-247 |
| 11897 | Anti-CRD | Bromhexine HCl, Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc viên | Hộp, chai, vỉ | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, trâu, bò, dê, bê, nghé, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APC-248 |
| 11898 | O.T.C tab | Oxytetracycline HCl | Thuốc viên | Hộp, chai, vĩ | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia súc, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APC-249 |
| 11899 | Eprin ject | Eprinomectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | APC-250 |
| 11900 | Eprinon | Eprinomectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị ký sinh trùng trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | APC-251 |
| 11901 | Gacosin | Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phó thương hàn, nhiễm trùng máu, phù thũng, sưng phù đầu, phù mặt trên heo, dê, cừu, bê, gia cầm | 24 tháng | APC-252 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11902 | Colamox | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | APC-253 |
| 11903 | Brozin-Mucolytic | Bromhexine HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị rối loạn hô hấp do tiết chất nhầy quá mức, ho có đờm, viêm khí quản, giãn phế quản, viêm phế quản, co thắt phế quản, viêm phổi mãn tính, Pneumoconiosis (bệnh ho dị ứng), niêm mạc đường hô hấp bị tắc nghẽn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-254 |
| 11904 | Melovet | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-255 |
| 11905 | Nofaxil | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị sán lá gan, sán lá dạ cỏ, giun phổi, giun tròn, giun mó trên trâu, bò, lợn, chó | 24 tháng | APC-256 |
| 11906 | Coccizuril | Diclazuril | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-257 |
| 11907 | Decofresh | Bromhexine HCl | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Giảm tiết dịch nhầy, giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APC-258 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11908 | Zentab | Albendazole | Thuốc viên | Hộp, chai, vĩ | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị giun tròn, giun kim, sán lá trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | APC-259 |
| 11909 | Linco - SP | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm; viêm phổi, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | APC-260 |
| 11910 | Lamoxyl | Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, nhiễm trùng da, mô mềm trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | APC-261 |
| 11911 | Trifaxan | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | APC-262 |
| 11912 | Trimoxine | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | APC-263 |
| 11913 | Fenex | Caffeine anhydrous, Sodium benzoate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị suy nhược, rối loạn nhịp tim, tăng nhịp tuần hoàn, giải độc trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-264 |
| 11914 | Sevit | Sodium selenite anhydrous, vitamin E | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng trị bệnh do thiếu Selen, vitamin E như teo cơ, hoại tử gan, bại liệt trên bê, dê, cừu, lợn con, gia cầm | 24 tháng | APC-265 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11915 | Propento | Dihydrostreptomycine sulfate, Penicilline (Penicilline G procaine và Penicilline G benzathine) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, hội chứng M.M.A, nhiễm trùng huyết, dấu son, leptospira, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-266 |
| 11916 | Marbotab | Marbofloxacin | Thuốc viên | Chai, vỉ | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị viêm da, nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp trên chó, mèo | 24 tháng | APC-267 |
| 11917 | Dosone | Prednisolone acetate | Thuốc viên | Chai, vỉ | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị viêm khớp, viêm da, viêm mắt, viêm-phù phổi, viêm màng ngực - màng bụng; chống sốc, dị ứng trên chó, mèo | 24 tháng | APC-268 |
| 11918 | Dovet - tab | Doxycycline hyclate | Thuốc viên | Chai, vỉ | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị viêm mũi, viêm amidan, viêm phế quản-phổi gây ho, chảy nước mũi, nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, nhiễm khuẩn da, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-269 |
| 11919 | Cefaxon | Ceftriaxone sodium, Sulbactam sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 3, 4.5, 7.5, 10, 22.5, 37.5g | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm vú lâm sàng, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | APC-270 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11920 | Mefuxin | Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Hạ sốt, giảm đau, chống viêm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, gia cầm | 24 tháng | APC-271 |
| 11921 | Alpha - T | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | APC-272 |
| 11922 | DIA - COSAL | Colistin sulfate, Thiamphenicol | Thuốc viên | Chai, vỉ | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, chim, cút. | 24 tháng | APC-273 |
| 11923 | Fresh & Clear | Pyridoxine HCl, Sodium salicylate, Zincgluconate | Dầu tắm gội | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 150, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Làm mềm và loại bỏ các tế bào chết bên ngoài, ngăn chặn sự bám dính của vi khuẩn, vi nấm và kích thích hệ thống phòng vệ tự nhiên, giúp giảm ngứa, chống nhiễm trùng da, điều tiết bã nhờn trên chó, mèo | 24 tháng | APC-274 |
| 11924 | Menavit | Menadione sodium bisulfite | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Cầm máu, chống xuất huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-275 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11925 | Bromus | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Giảm tiết dịch nhầy, giảm ho, long đờm, giãn phế quản, giúp thú dễ thở. Hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-276 |
| 11926 | Calforich | Calcium, Magnesium, Phosphorus, vitamin D3 | Thuốc viên | Chai, vỉ | 10, 50, 100, 200 viên | Phòng trị bệnh do thiếu canxi, vitamin D như loãng xương, còi xương, yếu xương | 24 tháng | APC-277 |
| 11927 | Inflamine | Chlorpheniramin maleate | Thuốc viên | Chai, vỉ | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị chảy nước mắt, ngứa và chảy nước mũi, hắt hơi, các triệu chứng của cảm cúm và cảm lạnh trên chó, mèo | 24 tháng | APC-278 |
| 11928 | Tylvet | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị tăng sinh ruột (PPE), nhiễm khuẩn hô hấp (SRD) trên lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | APC-279 |
| 11929 | Flucort | Flumethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-280 |
| 11930 | Ceftifur | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APC-282 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11931 | Diasulf | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | APC-283 |
| 11932 | Flumesol | Flumequine | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phế quản-phổi, viêm ruột, dạ dày-ruột, samonela, tụ huyết trùng trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-284 |
| 11933 | Phendex | Dexamethasone acetate, Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, giảm đau trên ngựa, chó, gia súc | 24 tháng | APC-285 |
| 11934 | Iveral | Ivermectin | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị giun, sán, chấy, rận, ghẻ trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | APC-286 |
| 11935 | Betmeson | Betamethasone | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, chống dị ứng trên ngựa và chó | 24 tháng | APC-288 |
| 11936 | Niclovet | Levamisole HCl, Niclosamide | Thuốc viên | Chai, lọ, vỉ, hộp | 6, 10, 20, 50, 100, 200 viên | Phòng, trị giun, sán trên gia súc, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-289 |
| 11937 | Xyzin | Xylazine base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | An thần cho ngựa, trâu, bò, chó và mèo | 24 tháng | APC-290 |
| 11938 | Panvit B15 | Axit pangamic (Vitamin B15), Benzyl alcohol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Thúc đẩy quá trình oxy hóa, giảm mệt mỏi và căng thẳng, trị thiếu bệnh thiếu vitamin trên ngựa, chó, gà | 24 tháng | APC-291 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11939 | Fluazin | Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, da và mô mềm trên heo, trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | APC-292 |
| 11940 | Moxil | Amoxicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.06, 3.65, 5.3, 26.5, 132.5g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa và lợn | 24 tháng | APC-293 |
| 11941 | Hemovit | Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin B12 trên cừu non, bê, nghé, dê, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | APC-294 |
| 11942 | Aspian | Aspirin | Thuốc viên | Chai, lọ, vỉ, hộp | 6, 10, 20, 50, 100, 200 viên | Hạ sốt và giảm đau trên ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | APC-295 |
| 11943 | Mas Clox | Ampicillin, Cloxacillin sodium | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống, tuýp, chai, lọ | 3, 5, 8, 10, 12ml; 3, 5, 8, 10, 12g | Trị viêm vú trên bò | 24 tháng | APC-296 |
| 11944 | Itrazol | Itraconazole | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nấm da, nấm toàn thân trên chó, mèo | 24 tháng | APC-297 |
| 11945 | Lozan | Levamisole HCl, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, cừu và dê | 24 tháng | APC-298 |
| 11946 | Dipen-S | Penicillin (Benzyl penicillin, Procaine penicillin), Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2.45, 7.36, 14.72, 73.6g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-299 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11947 | Zentab 600 | Albendazole | Thuốc viên | Chai, vỉ, hộp | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-300 |
| 11948 | Zentab 300 | Albendazole | Thuốc viên | Chai, vỉ, hộp | 10, 20, 50, 100, 200 viên | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, bê, nghé, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | APC-301 |
| 11949 | Otisalin | AcidLactic, Acid salicylic | Dung dịch nhỏ tai | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Làm sạch tai nhằm loại bỏ các mảnh vụn trong ống tai ngoài của chó, mèo. Hỗ trợ điều trị viêm tai ngoài | 24 tháng | APC-302 |
| 11950 | Skinil'S | Fipronil, S-Methoprene | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, chai, lọ | 0.5, 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml | Trị bọ chét, ve, chấy, rận trên chó, mèo | 24 tháng | APC-304 |
| 11951 | CENIL | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống, tuýp, chai, lọ | 3, 5, 8, 10, 12ml; 3, 5, 8, 10, 12g | Trị viêm vú bò | 24 tháng | APC-305 |
| 11952 | Enrotril | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết do E.Coli, viêm vú trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-306 |
| 11953 | Enxacin oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-307 |
| 11954 | Doxyral | Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, hội chứng viêm vú, viêm tử cung mất sữa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-308 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11955 | Precotil | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, gia cầm, thỏ | 24 tháng | APC-309 |
| 11956 | S'Derm care | Acid benzoic, Acid malic, Acid salicylic | Dạng gel dùng ngoài | Hộp, chai, lọ, ống (tuýp) | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Dùng lành sạch và làm lành vết thương ngoài da trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | APC-310 |
| 11957 | Mefloxin | Florfenicol, Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm nhiễm đường hô hấp (BRD), viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu trên trâu, bò | 24 tháng | APC-311 |
| 11958 | Fluxyn | Flunixin meglumine, Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA, hỗ trợ giảm đau, kháng viêm hạ sốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APC-312 |
| 11959 | Tiacin | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-313 |
| 11960 | Floraxin | Bromhexin HCl, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | APC-314 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11961 | Florvet | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | APC-315 |
| 11962 | VIGINACIN | Virginiamycin | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | APC-316 |
| 11963 | AQUINOLES | Halquinol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | APC-317 |
| 11964 | VETAVIL | Avilamycin | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử trên lợn, gà | 24 tháng | APC-318 |
| 11965 | Neomast | Amoxicilin trihydrate, Neomycin sulfate | Hỗn dịch bơm vú | Ống, tuýp, chai, lọ | 3, 5, 8, 10, 12ml | Trị viêm vú trên bò sữa | 24 tháng | APC-319 |
| **HẬU GIANG** | | | | | | | | |
| **89. CÔNG TY TNHH MTV THUỐC THÚ Y VÀ CHẾ PHẨM SINH HỌC VEMEDIM** | | | | | | | | |
| 11966 | Amoxi 10% Plus | Amoxicillin (trihydrate), vitamin A, vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường ruột, tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11967 | Ampiseptryl | Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazol | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm đường hô hấp, viêm vú, tử cung, khớp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, cút | 36 tháng | CT-2 |
| 11968 | Terramycin-500 | Oxytetracyclin, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị hô hấp mãn tính, viêm ruột-tiêu chảy, cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-3 |
| 11969 | AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Phòng trị chứng thiếu vitaminh A, D, E trên gia súc, gia cầm. Bổ sung vitamin A, D, E giúp gia tăng năng suất vật nuôi trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-4 |
| 11970 | Terra-Egg | Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Giúp tăng sản lượng trứng, tăng khả năng hấp thu thức ăn trên gia cầm | 24 tháng | CT-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11971 | Cospi Complex | Colistin sulfate, Spiramycin adipate, vitamin A, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Phòng, trị viêm dạ dày-ruột và viêm đường hô hấp ở thú non. Trị CRD và các biến chứng do chủng E. coli, tụ huyết trùng trên heo, bê, nghé, gia cầm, thỏ | 24 tháng | CT-8 |
| 11972 | Terra-Strepto | Oxytetracycline HCl, Streptomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo. | 24 tháng | CT-11 |
| 11973 | Penicillin | Potassium Penicillin G, Procain Penicillin G | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 3.6, 7.2, 10.8, 14.4, 18, 21.6, 25.2, 28.8, 32.4, 36, 39.6, 43.2, 46.8, 50.4g | Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-15 |
| 11974 | Pen-Strep | Penicillin, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.8, 1.6, 2.4, 3.2, 4, 4.8, 5.6, 6.4, 7.2, 8, 8.8, 9.6, 10.4, 11.2g | Trị THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm ruột xuất huyết, đường tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11975 | Neotetrasone | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, trâu, bò và gia cầm | 24 tháng | CT-17 |
| 11976 | Ampicillin | Ampicillin sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 25g | Dùng trong các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-18 |
| 11977 | Ka-Ampi | Ampicillin sodium, Kanamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 25g | Trị tiêu chảy, thương hàn, THT heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-19 |
| 11978 | Pen-Kana | Kanamycin sulfate, Penicillin Potassium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.1, 2.2, 3.3, 4.4, 5.5, 6.6, 7.7, 8.8, 9.9, 11, 12.1, 13.2, 14.3, 15.4g | Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiệt thán trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-20 |
| 11979 | Streptomycin | Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 25g | Trị bệnh THT, viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CT-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11980 | Vimexyson C.O.D | Bromhexine, Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, nhiễm trùng máu, viêm khớp, viêm da, móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo chó, mèo. Thương hàn, bạch lỵ, THT, viêm ruột, viêm xoang mũi gà vịt, phân xanh phân trắng, nhiễm trùng huyết. | 24 tháng | CT-24 |
| 11981 | TYLOVET | Prednisolone, Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ, nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-25 |
| 11982 | Levavet | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nội ký sinh trùng, giun tròn, giun lươn, giun phổi trên trâu, bò, cừu, dê, chó, heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-26 |
| 11983 | Sulfadiazin | Sulfadiazin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11984 | Trimesul 24% | Methionine, Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút. | 36 tháng | CT-29 |
| 11985 | Ampiseptryl (dung dịch) | Ampicillin trihydrate, Prednisolone acetate, Sulfamethoxypyridazine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị thương hàn, đóng dấu, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm vú, tử cung, phổi, khớp trên lợn, bê, nghé; trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm xoang mũi trên gà, vịt. | 24 tháng | CT-30 |
| 11986 | Lincoseptryl | Lincomycin HCl, Prednisolone, Sulfamethoxazol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, suyễn, sảy thai truyền nhiễm, viêm ruột, vú, tử cung, phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm khớp, xoang mũi trên gà, vịt, ngan. | 36 tháng | CT-31 |
| 11987 | Vitamin C | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng sức đề kháng, Phòng chống stress trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11988 | Vitamin B1 | Thiamin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Thú non chậm lớn; viêm đa dây thần kinh, chứng co giật trên trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-33 |
| 11989 | Vitamin B6 | Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung vitamin, phòng suy nhược, biếng ăn trên heo, trâu, bò | 24 tháng | CT-34 |
| 11990 | Na-Campho | Natri camphosulfonate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên heo, dê, cừu, trâu, bò, ngựa, chó | 24 tháng | CT-35 |
| 11991 | Becozymvet | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung vitamin nhóm B, phòng bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lạc đà, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-36 |
| 11992 | Analgivet (Analgin) | Analgin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm, chống co thắt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó | 36 tháng | CT-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11993 | Gentamycin | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | CT-38 |
| 11994 | Vitamin B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị suy nhược, thiếu máu, còi cọc, trong giai đoạn hồi phục sau khi bệnh, phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, heo, bê, nghé, ngựa, chó, mèo. | 24 tháng | CT-39 |
| 11995 | B.Complex | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kích thích tăng trọng, trợ sức, kích thích tiêu hóa, chống stress trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CT-40 |
| 11996 | Sulfadiazine 20% | Sulfadiazine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11997 | Vime-Sone | Lidocaine HCl, Oxytetracycline HCl, Prednisolone acetate, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh thương hàn, THT, viêm phổi, viêm ruột-tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm âm đạo, chảy mủ sau khi sinh, nhiễm trùng máu ở gia súc, chó, mèo; trị thương hàn, bạch lỵ, THT, viêm ruột, tiêu chảy phân xanh-phân trắng trên heo. | 24 tháng | CT-46 |
| 11998 | Vimethicol 100 | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-47 |
| 11999 | Lincocin 10 | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo; CRD, viêm khớp trên gia cầm | 36 tháng | CT-48 |
| 12000 | Strychnal B1 | Strychnine sulfate, vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Chống suy nhược cơ thể, kích thích thần kinh, nhược cơ, bại liệt trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó. | 24 tháng | CT-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12001 | TERRAVET | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các nhiễm trùng tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-55 |
| 12002 | Erlicovet | Calcium pantothenate, Erythromycin thiocyanate, Folic acid, lincomycin hydrochloride, Riboflavin | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, vịt, ngan, gà, cút | 36 tháng | CT-57 |
| 12003 | LEVAVET | Levamisol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nội ký sinh trùng: giun đũa, giun lươn, giun phổi trên heo, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CT-58 |
| 12004 | Sulfate Kẽm | Sunfate Kẽm | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung kẽm, phòng các bệnh về da và móng heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CT-59 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12005 | Sulfate Magne | Magnesium Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung Magne, phòng và trị táo bón trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CT-60 |
| 12006 | AD3E | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin A, D, E trên gia cầm, ngựa, trâu, bò, bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-64 |
| 12007 | Multi-Vitamin | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin C, Acid Folic, Vitamin H, Vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin A, D, E và vitamin nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, bê, nghé, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | CT-65 |
| 12008 | Terra-Colivet | Colistin, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Phòng ngừa các bệnh do stress, vận chuyển, chủng ngừa trên heo, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | CT-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12009 | Ery | Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | CT-70 |
| 12010 | Embavit No.1 | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin H, Acid Folic, Vitamin PP, Cholin chloride, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, I, Calcium D. panthonate, Ca, Methionin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng; ngăn ngừa và trị các rối loạn do thiếu vitamin, khoáng ở gà thịt | 24 tháng | CT-72 |
| 12011 | Embavit No.2 | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin H, Vitamin B5, Acid Folic, Vitamin PP, Cholin chloride, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, I, Se, Ca, Methionin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Premix cho gà thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng; ngăn ngừa và trị các rối loạn do thiếu vitamin, khoáng thường xảy ra ở gà đẻ | 24 tháng | CT-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12012 | Colidox | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2.2, 4.4, 6.6, 8.8, 11, 13.2, 15.4, 17.6, 19.8, 22g | Trị tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | CT-88 |
| 12013 | Peni-Potassium | Penicillin G Potassium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.000.000, 2.000.000, 3.000.000, 4.000.000, 5.000.000IU | Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-89 |
| 12014 | Estreptopenicina Aviar | Benzyl Penicillin Potassium, Procain Penicillin, Streptomycin Sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 56.8, 113.6, 170.4, 227.2, 284g | Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục trên gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | CT-91 |
| 12015 | Dung môi pha tiêm | Benzylalcohol, Propylenglycol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Dùng pha các loại thuốc tiêm khó tan | 24 tháng | CT-96 |
| 12016 | B Complex ADE | Vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kích thích tăng trọng, tiêu hóa, trợ sức trên heo, dê, cừu, trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-97 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12017 | Sinh lý ngọt (Glucose 5%) | Glucose | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung glucose, trợ sức trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-98 |
| 12018 | Sinh lý mặn | NaCl (0, 9%) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Pha các loại thuốc tiêm; Bổ sung nước, muối khoáng khi cơ thể mất nước | 24 tháng | CT-99 |
| 12019 | Nước cất | Nước cất | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Pha các loại thuốc tiêm | 24 tháng | CT-100 |
| 12020 | Hemofer + B12 | VitaminB12, Iron Dextran | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung sắt trên heo, phòng thiếu máu trên heo con | 24 tháng | CT-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12021 | Vime-Flutin (Vimequyl) | Flumequin | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít. | Trị các nhiễm trùng gây ra trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, ngựa, chó, mèo, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | CT-105 |
| 12022 | Urotropin | Urotropin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Lợi tiểu, sát trùng đường tiết niệu trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | CT-106 |
| 12023 | Ampicol | Ampicillin sodium, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Tri nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-110 |
| 12024 | Vimelivit | Tiamulin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Phòng các bệnh đường hô hấp, phòng chống stress trên heo, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | CT-113 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12025 | Norflox 5% (Norflovet) | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | CT-118 |
| 12026 | Norflox 20% (Norflovet) | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, Mycoplasma, THT, thương hàn, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, bê, nghé và gia cầm | 24 tháng | CT-119 |
| 12027 | Norflox Plus Vitamin | Norfloxacin, Pyridoxine HCl, Riboflavin, Thiamin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy, CRD, E. coli trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CT-122 |
| 12028 | Vimenro | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | CT-125 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12029 | Ampicol | Ampicillin sodium, Colistin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh nhiễm trùng thường gặp như CRD, hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-126 |
| 12030 | Amoxi 15% LA | Amoxicillin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | CT-128 |
| 12031 | Paravet | Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm đau, hạ nhiệt trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-129 |
| 12032 | Tylosin 20% (Tylosin 200 Plus) | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp, viêm tử cung, thối móng, viêm khớp ở trâu, bò; hô hấp mãn tính (suyễn), viêm hồi tràng, viêm tử cung ở heo; CRD gia cầm; viêm mũi (khẹc) ở gà, vịt | 24 tháng | CT-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12033 | Tylosin 5% | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp, viêm tử cung, thối móng, viêm khớp ở trâu, bò; hô hấp mãn tính (suyễn), viêm hồi tràng, viêm tử cung ở heo; CRD trên gia cầm; viêm mũi (khẹc) ở gà, vịt | 24 tháng | CT-131 |
| 12034 | Vimetryl 5% | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA ở trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | CT-133 |
| 12035 | Vimenro | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, THT, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | CT-134 |
| 12036 | Depancy | Glucose, vitamin B12, vitamin B5 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng thiếu sắt, thiếu máu heo con. Phòng suy dinh dưỡng, tăng sản lượng sữa | 24 tháng | CT-135 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12037 | Flugent 5+5 | Gentamycin sulfate, lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt. | 36 tháng | CT-136 |
| 12038 | Norflox 10% (Norflovet) | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, Mycoplasma, THT, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | CT-137 |
| 12039 | MINERAL | Citric acid, Potassium chloride, Sodium acetate, Sodium bicarbonate, Sodium chloride | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít | Bổ sung chất điện giải, chống mất nước trong các bệnh tiêu chảy cho heo, bê, nghé, dê, cừu con, chó, mèo, gà, vịt, chim | 36 tháng | CT-138 |
| 12040 | Vitaral | Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, B5 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít. | Tăng sức đề kháng, phòng trị các bệnh thiếu vitamin trên gia cầm, cung cấp vitamin giúp vật nuôi tiêu hóa tốt, hỗ trợ tăng trọng | 24 tháng | CT-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12041 | Spectin | Spectinomycin (dihydrochloride pentahydrate) | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Phòng và trị tiêu chảy trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | CT-140 |
| 12042 | Feriron | Iron Dextran | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung sắt cho heo, chống thiếu máu do thiếu sắt trên heo | 24 tháng | CT-141 |
| 12043 | Septryl-120 | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. Trị thương hàn, tụ huyết trùng, CRD, viêm xoang mũi trên gà, vịt, ngan. | 24 tháng | CT-143 |
| 12044 | Sulfazin 50 (Sulfadiazin) | Sulfadiazin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường máu, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-144 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12045 | Dexa-VMD | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, chống dị ứng, chống tác nhân gây stress trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | CT-148 |
| 12046 | AD3E Vitamin | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung vitamin A, D, E trên heo, trâu, bò, bê, nghé, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-149 |
| 12047 | Biotin HAD | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin H, Zn | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, kẽm, loét da, long móng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-150 |
| 12048 | Babevit | Vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung vitamin nhóm B trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-152 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12049 | Tiamulin (Vimemulin 100) | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị suyễn, cúm, tiêu chảy phân trắng, viêm khớp trên heo. | 24 tháng | CT-153 |
| 12050 | Septryl 240 | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé. | 36 tháng | CT-154 |
| 12051 | Tylenro 5+5 | Tobramycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tụ huyết trùng, phó thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | CT-155 |
| 12052 | Genroflox | Gentamycin sulfate, Trimethoprim | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột trên lợn trị thương hàn, bạch lị trên gia cầm | 36 tháng | CT-156 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12053 | ETS | Spectinomycin, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, phế quản, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, lợn. Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gà, vịt, cút. | 36 tháng | CT-157 |
| 12054 | Tylenro 5+5 | Apramycin sulfate, Tylosin tartrate, vitamin B1, vitamin B6 | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị CRD, viêm khí quản, khẹt trên gà vịt, ngan, cút; trị suyễn trên lợn | 36 tháng | CT-159 |
| 12055 | Vimelinspec | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, áp xe, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 36 tháng | CT-160 |
| 12056 | Kampico | Ampicillin sodium, Kanamycin mono sulfate | Bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.4, 7, 14, 21, 28, 35, 70g; 20, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn, CRD, viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt | 36 tháng | CT-162 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12057 | Oxytocin | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng co bóp tử cung, cầm máu trong trường hợp chảy máu sau khi sinh; kích thích tiết sữa, chữa liệt ruột, bí tiểu trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo. | 36 tháng | CT-164 |
| 12058 | Olavit | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | CT-165 |
| 12059 | Vime C Electrolytes | Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Chống stress, bổ sung chất điện giải trên heo, trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-166 |
| 12060 | Coli-Norgent | Colistin sulfate, gentamycin sulfate | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, cút, gia cầm. | 36 tháng | CT-167 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12061 | Spectylo | Dexamethasone, Spectinomycin, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy trên heo, bò, dê; trị CRD, tụ huyết trùng, phó thương hàn-bạch lỵ trên gà, vịt, cút; trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, vết thương nhiễm trùng trên chó, mèo | 24 tháng | CT-168 |
| 12062 | Erco-Sulfa | Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy, viêm khí quản ở gà, vịt, chim. Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột-dạ dày trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, chó, mèo. | 24 tháng | CT-169 |
| 12063 | Colenro | Colistin sulfate, Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị viêm ruột, khớp, vú, tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | CT-170 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12064 | Colinorcin | Colistin sulfate, lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột, viêm vú, khớp, âm đạo, tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 36 tháng | CT-172 |
| 12065 | Ticotin | Colistin, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | CT-173 |
| 12066 | Tycofer | Colistin sulfate, Iron dextran, Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị tiêu chảy và phòng thiếu sắt ở heo con, bê nghé, dê cừu con. Trị CRD, bạch lỵ, E. coli ở gà, vịt, chim. | 24 tháng | CT-174 |
| 12067 | Tylogen | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột xuất huyết, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | CT-176 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12068 | Kanamycin | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán trên heo, trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CT-177 |
| 12069 | Lincocin 5 | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, dê, bê, nghé, heo, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | CT-178 |
| 12070 | Atropin | Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-180 |
| 12071 | Vimeral | Calcium, Cobalt, Copper, DL-Methionine, Iodine, Iron, lysine, Magnesium, Manganese, Potassium, Selenium, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung acid amin và khoáng; Chống còi xương, chậm lớn, cắn mổ heo, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | CT-183 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12072 | Genta-Colenro | Colistin sulfate, Dexamethasone, gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị CRD, viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy, viêm xoang mũi mãn tính, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà, vịt, cút. Trị thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính, viêm đường sinh dục-tiết niệu trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | CT-184 |
| 12073 | Vimectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | CT-185 |
| 12074 | Prozil | Chlorpromazin, lidocain | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Thuốc an thần, chống co giật, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-186 |
| 12075 | Kamoxin | Amoxicillin, Kanamycin | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.2, 2.4, 3.6, 4.8, 6, 7.2, 8.4, 9.6, 10.8, 12g | Trị bệnh đường ruột, thương hàn, PTH, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi trên heo, trâu, bò, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | CT-188 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12076 | SPECLIN | Dexamethasone, lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. viêm khớp, CRD, viêm mũi, heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | CT-189 |
| 12077 | Norgent 300 | Dexamethasone, gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị CRD, viêm phổi, phế quản trên gà, vịt, cút; trị viêm đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, phó thương hàn, bệnh lỵ, suyễn trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo và chó. | 36 tháng | CT-190 |
| 12078 | Kana-50 | Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi-màng phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, âm đạo, nhiễm trùng sau khi sinh, viêm da, nhiệt thán trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gà, vịt | 36 tháng | CT-193 |
| 12079 | Goody-ST | Sulfachloropyridazin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy do E. coli và các dạng tiêu chảy khác, viêm đường hô hấp ở gia cầm | 24 tháng | CT-194 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12080 | Vemevit Electrolyte (Vemelyte-VM-Lyte) | Vitamin A, D3, E, B2, B6, B12, B5, PP, H, K, Acid Folic, Cholin, Methionin, Sodium chloride, Potassium chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin, khoáng chất điện giải trên trâu, bò, heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CT-196 |
| 12081 | Anti-CCRD (dung dịch) | Bromhexin, Dexamethasone, Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh khẹc vịt, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo, gà, vịt. | 36 tháng | CT-197 |
| 12082 | Genta-Colenro plus | Colistin sulfate, Dexamethasone sodium, gentamycin sulfate, vitamin B1, vitamin B6, vitamin PP | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút, chim. | 36 tháng | CT-198 |
| 12083 | Vime-Cepcin Fort | Cephalexin, Colistin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị CRD viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT trên heo, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | CT-199 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12084 | Trimesul | Sulfadimidin, Trimethoprim | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, bạch lỵ trên gà, vịt; trị bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, phế quản, tiêu chảy trên heo. | 36 tháng | CT-200 |
| 12085 | Vime-Canlamin | Calcium gluconate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống: | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Bổ sung vitamin B12, chống co giật, bại liệt sau khi sinh trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | CT-201 |
| 12086 | Vimecox | Sulfaquinoxaline, Trimethoprim, vitamin K | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can: | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Trị cầu trùng trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | CT-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12087 | Vime-Pikacin | Dexamethasone, Kanamycin, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống: | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 36 tháng | CT-203 |
| 12088 | Vime-Gavit | Calcium pantothenate, Colistin sulfate, Tylosin tartrate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K, vitamin PP | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, xoang mũi, viêm rốn, bệnh bạch lỵ trên gà, vịt, cút, chim. | 36 tháng | CT-204 |
| 12089 | Vime-Iodine | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Sát trùng vết thương, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển. Khử trùng nước uống. | 24 tháng | CT-206 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12090 | Vime C-1000 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-207 |
| 12091 | Vimetatin 56 | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nấm đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | CT-208 |
| 12092 | Trimesul 480S | Sulfadiazin, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can: | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | CT-209 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12093 | Anti-CCRD(dạng bột) | Bromhexin, Dexamethasone, Enrofloxacine | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị CRD, viêm phổi, viêm mũi truyền nhiễm, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà, vịt, cút, chim. | 36 tháng | CT-210 |
| 12094 | Vime-C 120 | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, gia cầm. | 36 tháng | CT-211 |
| 12095 | Vitamin B complex | Vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B5, B6, PP trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 36 tháng | CT-212 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12096 | Vime-Apracin | Apramycin (sulfate), vitamin A, vitamin B1, vitamin B6 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy do E.coli trên heo, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | CT-214 |
| 12097 | Vime-ABC | Analgine, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm đau, hạ nhiệt, giảm co thắt cơ trơn, tăng sức đề kháng trên heo, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | CT-215 |
| 12098 | O.T.C | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, bệnh Lepto, viêm kết-giác mạc, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngan, chó, mèo. | 24 tháng | CT-218 |
| 12099 | Vime-S.E.C | Apramycin sulfate, Sulfachloropyridazin | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị viêm đường tiêu hóa, tụ huyết trùng, thương hàn trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, cút, chim. | 36 tháng | CT-219 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12100 | Vime-C.T.C | Atropin sulfate, Neomycin sulfate, Sulfachloropyridazin | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, đóng dấu lợn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo; trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột, phù đầu trên thỏ, gà, vịt, chim. | 36 tháng | CT-220 |
| 12101 | C.R.D Plus | Lincomycin HCl, Spectinomycin 2HCl.5H2O | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 36 tháng | CT-221 |
| 12102 | Doxy 200 | Doxycycline (hyclate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp trên heo, gà, vịt, ngan, cút, bồ câu. | 24 tháng | CT-222 |
| 12103 | Vime-Tobra | Dexamethasone, Tobramycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tiết niệu, thối móng, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng, các bệnh ghép với E. coli, vết thương, mủ nhọt trên heo, trâu, bò, gà, vịt, ngan, chó, mèo. | 24 tháng | CT-225 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12104 | Vime-Senic E-H | Sodium selenite, vitamin E, vitamin H | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Nâng cao khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai, chống thoái hóa cơ, rối loạn dưỡng xương, tăng sản lượng sữa trên trâu, bò, dê, cừu, heo; kéo dài giai đoạn đẻ trứng và tăng sản lượng trên gia cầm | 24 tháng | CT-227 |
| 12105 | Vime-Coam | Colistin (sulfate), Ampicillin (trihydrate) | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, phó thương hàn, viêm khớp, móng, phù đầu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt, cút | 36 tháng | CT-228 |
| 12106 | Vime-Cicep for exp | Cefalexin, Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm mũi, xoang, túi khí, viêm rốn trên gà, vịt, cút. Trị nhiệt thán, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm phổi, móng, khớp, đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CT-231 |
| 12107 | Vime-S.O.C | Colistin sulfate, Spiramycine adipate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị bệnh phó thương hàn, bạch lị, viên ruột, âm đạo, tử cung, viêm vú, đường tiết niệu, tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt | 36 tháng | CT-232 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12108 | Vime-Coof | Bromhexin, Colistin sulfate, Kitasamycin, lidocain | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị tụ huyết trùng, cúm, suyễn lợn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên heo, trâu, bò; trị bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, thương hàn trên gà, vịt, cút. | 36 tháng | CT-233 |
| 12109 | Vime-C.O.S | Bromhexin, Colistin, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm ruột, xuất huyết, tiêu chảy do E.coli, THT, viêm xoang, viêm phổi, viêm đường tiết niệu-sinh dục, vết thương, mủ loét ở heo, trâu, bò, dê, cừu; trị CRD, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch ở gia cầm | 24 tháng | CT-234 |
| 12110 | Vime-Spito | Dexamethasone, lidocaine HCl, Spiramycin adipate, Streptomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, bệnh lepto trên bê, nghé, lợn, trâu, bò, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CT-235 |
| 12111 | Vime-Ratin | Dexamethasone, gentamycin, Spiramycin adipate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, gà, vịt, cút, suyễn lợn | 36 tháng | CT-236 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12112 | Vime-Kaneco | Kanamycine sulfate, Neomycine sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị tụ huyết trùng, phó thương hàn, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút. | 36 tháng | CT-237 |
| 12113 | Vimelyte | Vitamin A, D, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Panothenic acid, Potassium chloride, Sodium chloride, Mn, Cu, Zn, Lysine, Methionin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin và các chất điện giải trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CT-238 |
| 12114 | Vime-CLOT | Hypochroride, Tosyl chloramide Na (Chloramin T) | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Sát trùng vết thương. | 24 tháng | CT-239 |
| 12115 | Vime-Subtyl | Bacillus subtilis | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy, viêm đại tràng, còi cọc, rối loạn tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | CT-240 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12116 | Vimefloro F.D.P | Doxycycline, Florfenicol, lidocaine HCl, Prednisolone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm hô hấp do bội nhiễm bệnh cúm ở lợn con; viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ, viêm khớp ở trâu, bò, heo, dê, cừu; CRD, khó thở, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân xanh trên gia cầm | 24 tháng | CT-241 |
| 12117 | Vimespiro F.S.P | Florfenicol, lidocain HCl, Prednisolone, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, chó, mèo. | 24 tháng | CT-242 |
| 12118 | Vime-Baciflor | Bacillus subtilis, Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy heo và bệnh đường hô hấp trâu, bò | 24 tháng | CT-243 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12119 | Vime-Xalin | Sulfaquinoxaline, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị cầu trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | CT-244 |
| 12120 | Vime-Florcol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị viêm đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, trâu, bò, gà, vịt, ngan | 36 tháng | CT-251 |
| 12121 | Florvet 100 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt | 36 tháng | CT-252 |
| 12122 | Enrosul | L-Arginin, Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa dê, cừu, lợn, chó, mèo; trị tụ huyết trùng, bạch lị, thương hàn, tiêu chảy, viêm phổi trên gà, vịt, cút. | 36 tháng | CT-253 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12123 | Vimogen | Amoxicillin trihydrate, gentamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 788mg; 1.58, 2.36, 3.15, 3.94, 4.73, 5.52, 6.3, 7.1, 7.88g | Trị viêm phổi, suyễn, THT, TH, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-254 |
| 12124 | VICOX toltra | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị cầu trùng (phân sáp, phân nâu, phân có máu) trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | CT-255 |
| 12125 | Glucose KC | Potassium, Sodium, vitamin C, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Hỗ trợ điều điều trị các bệnh cầu trùng, thương hàn, viêm dạ dày, ruột truyền nhiễm, cung cấp vitamin C, K, điện giải và năng lượng giúp tăng sức, chống sốc, chống cắn mổ ở gà, vịt, cút | 24 tháng | CT-256 |
| 12126 | KC-Calcium | Calcium gluconate, vitamin C, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Chống mất máu, hạ calci huyết trên heo, trâu, bò | 24 tháng | CT-257 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12127 | Vimenro 200 | Enrofloxacin base | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị CRD, sổ mũi mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm, chim. Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E. Coli trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó. | 36 tháng | CT-258 |
| 12128 | Vime-Fasci | Rafoxanide | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị sán lá gan trên trâu, bò và các bệnh nội ký sinh trùng khác trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CT-259 |
| 12129 | Coligen | Colistin sulfate, gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy do E.coli, các bệnh đường hô hấp trên heo, dê, cừu, trâu, bò, ngựa, chó, mèo, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | CT-261 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12130 | Vime-Protex | 1,5-Pentanedial, Alkyldimethylbenzylammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chuyên chở gia súc, lò giết mổ, tẩy trùng dụng cụ chăn nuôi, khử trùng nước uống, tiêu độc hố chôn gia súc. | 36 tháng | CT-262 |
| 12131 | Vime-Dilog | Difloxacin, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D, vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, khí quản, khớp, tụ huyết trùng, ỉa chảy do E.coli, Salmonella trên gà, vịt, cút, heo, bê, nghé, dê, cừu con. Nâng cao sức đề kháng. | 24 tháng | CT-263 |
| 12132 | Dilapat | Apramycin sulfate, Atropin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy lợn con, bạch lị, nhiễm khuẩn do Salmonella trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, chó, mèo. | 24 tháng | CT-264 |
| 12133 | Dilog | Difloxacin hydrochloride, Prednisolone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị tiêu chảy do E.coli, phân có máu, nhiễm trùng đường ruột, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, khí quản, sưng đầu, phù mặt trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-265 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12134 | Vime-Licam | Ampicillin sodium, licomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên heo, trâu, bò, dê cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-267 |
| 12135 | Vime-CIPAM | Ampicillin sodium, gentamycin sulfate | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, bạch lị, tiêu chảy, viêm xoang trên gà, vịt, cút. Trị phó thương hàn, phù đầu, viêm ruột, khớp, móng trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | CT-268 |
| 12136 | Cephaflox | Cephalexin | Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm | Chai, lọ | 7,7g; 250ml | Trị viêm túi khí, xoang, dạ dày-ruột, tụ huyết trùng ghép thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | CT-269 |
| 12137 | Difcotin | Dexamethasone, Difloxacin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. Trị viêm ruột, xoang mũi, tụ huyết trùng, tiêu chảy, bạch lị, thương hàn trên gà, vịt, cút. | 24 tháng | CT-270 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12138 | Marbovitryl 250 | Disodium ethylenediamine tetra acetate, Marbofloxacin, Phenylcarbinol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, da và mô mềm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | CT-273 |
| 12139 | Spray dog | m-phenoxybenzyl 3-(2,2-dichlorovinyl)-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị ve, rận, mạt, chấy, bọ chét, ghẻ trên chó, mèo, trâu, bò. Diệt ruồi, nhặng, muỗi. | 36 tháng | CT-274 |
| 12140 | Vime-Shampo | m-phenoxybenzyl 3-(2,2-dichlorovinyl)-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate, SodiumLauryl sulfate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500, 600, 700ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25, 50 lít | Trị ve, rận, bọ chét trên chó, mèo, trâu, bò | 36 tháng | CT-276 |
| 12141 | Trybabe | Dimiazene aceturate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2.36, 4.72, 7.08, 9.44, 11.8, 14.16, 16.52, 18.88, 21.24, 23.6g | Trị KST đường máu: tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu chó, mèo. | 24 tháng | CT-277 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12142 | Vimekat | Butaphosphan (1-(n-Butylamino)-1 methylethyl phosphonic acid), Vitamin B12 (Cyanocobalamine) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Điều trị rối loạn trao đổi chất, tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-278 |
| 12143 | Lindocain | Lindocain HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Thuốc gây tê cục bộ (tại chỗ) trên chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, heo, bê, nghé. | 24 tháng | CT-279 |
| 12144 | Vitamin K | Vitamin K | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng chống chảy máu và các bệnh xuất huyết trên chó, mèo, trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-280 |
| 12145 | Vime-Liptyl | Camphor, Eucalyptol, Phenyl hydroxide | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng đường hô hấp, long đờm, giảm ho, hạ sốt, giảm đau, kích thích tim mạch và hô hấp | 24 tháng | CT-281 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12146 | Vimekat plus | (1-n-butylamino-1-methyl) ethylphosphonic acid, Choline chloride, l-Lysine, l-Methionine, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin D3, vitamin E, vitamin H, vitamin K, vitamin PP | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Tăng sức đề kháng, tăng quá trình trao đổi chất, khả năng tiêu hoá, giúp phục hồi sau khi bệnh, phòng các bệnh về sinh sản; phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, chó, mèo, chim, gia cầm. | 24 tháng | CT-282 |
| 12147 | Vizyme | Vi khuẩn sinh lactic (vi khuẩn Pediococcus spp và Lactobacillus spp), Bacillus subtilis, Vitamin C, NaCl, KCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị rối loạn tiêu hóa sau khi dùng kháng sinh, phòng chống stress, cân bằng điện giải trên heo, trâu, bò, dê cừu, gia cầm | 24 tháng | CT-286 |
| 12148 | Ketovet | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | CT-291 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12149 | Vime-Blue | 1,5-Pentanedial, Bluemethylen, Isopropyl alcolhol, Oxytetracyclin | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị nhiễm trùng vết thương ngoài da, sát trùng da khu vực chuẩn bị phẫu thuật, nơi tiêm | 48 tháng | CT-293 |
| 12150 | Diptivet | Copper sulfate, Tosylchloramide Na, Zinc sulfate | Thuốc mỡ dùng ngoài da | Hộp, tuýp, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 200, 300, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh ngoài da (ghẻ viêm da, xà mâu, hà móng, vết thương, lở loét, hoại tử,...) trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-294 |
| 12151 | Vimetryl® 100 | Enrofloxacin, l-arginin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị THT, PTH, hô hấp mãn tính, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi, phổi, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, hội chứng MMA, nhiễm trùng huyết | 24 tháng | CT-295 |
| 12152 | Penstrep | Penicillin G Procain, Dihydostreptomycine sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị viêm khớp, móng, vú, viêm âm đạo, tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu, ung khí thán, lepto trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-296 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12153 | Aminovit | Ca, D-panthenol, l-glutamic acid, l-isoleucine, l-leucine, l-lysine HCl, l-methionine, l-phenylalanine, l-tryptophan, l-valine, Nicotinamide, Riboflavin, Thiamin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị bệnh do mất nước, mất cân bằng điện giải, thiếu protein trong máu do sốt cao, ói mửa, tiêu chảy. Trị các trường hợp suy nhược, còi cọc, chống stress, giúp gia súc bệnh mau hồi phục. | 24 tháng | CT-297 |
| 12154 | Vimesen | DL-Alpha tocopherol, Sodium selenite | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Phòng và trị các rối loạn do thiếu vitamin E và Selenium, giảm tỉ lệ mắc bệnh MMA, tăng cường sức đề kháng trên heo, bê, nghé, cừu | 36 tháng | CT-298 |
| 12155 | Goliver | Cystein, l – Arginin, l – Methionin, Sorbitol, vitamin PP, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20 lít | Bổ gan, lợi mật, chống táo bón, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 36 tháng | CT-299 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12156 | Tobra-Tylo | Tobramycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, âm đạo, tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | CT-300 |
| 12157 | O.S.T | Estradiol cypionate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Trị chứng không rụng trứng, gia súc cái động dục ẩn, khó thụ thai trên heo, trâu, bò, ngựa, chó. | 36 tháng | CT-301 |
| 12158 | Vimekon | Malic acid, Potassium monopersulfate triple salt, Sodiumhexameta phosphate | Bột sát trùng | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Sát trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, vệ sinh nước uống | 36 tháng | CT-302 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12159 | Kamoxin-F | Amoxicillin, Kanamycin, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ. | 24 tháng | CT-304 |
| 12160 | Vime N.333 | Norfloxacin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | CT-307 |
| 12161 | V200 | Flumequine, Methionine | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít | Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gà, vịt, trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | CT-308 |
| 12162 | Rifery | D-α-tocopherol, Erythromycin, l-Ascorbate-2-polyphosphate, Rifampicin, Se | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | CT-310 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12163 | Vime-Frondog | Trifluoromethyl sulfinyl pyrazole | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ, cal | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị ve, rận, bọ chét trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | CT-311 |
| 12164 | Ceptifi Suspen | Ceftiofur | Huyễn dịch tiêm | Ống, chai, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | CT-312 |
| 12165 | Aralis | Apramycin sulfate, Atropine sulfate, Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai | 2, 5, 6, 10, 15, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít. | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | CT-313 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12166 | Tiamulin | Tiamulin HF, vitamin A, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg. | Trị viêm phổi, suyễn, viêm khí quản, viêm đại tràng, kiết lỵ trên heo, gà, vịt, ngan. | 36 tháng | CT-314 |
| 12167 | Vimetyl fort | Sulfadiazine, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, heo. | 36 tháng | CT-315 |
| 12168 | Diclofen | Diclofenac sodium | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, trị co thắt cơ trên trâu, bò, dê, ngựa, heo, chó, mèo. | 36 tháng | CT-316 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12169 | Vimectin | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo. | 24 tháng | CT-317 |
| 12170 | Cloprostenol | Cloprostenol (PGF2α), 0 | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục. Trị vô sinh, động dục ẩn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo. | 36 tháng | CT-318 |
| 12171 | Tylofos | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg. | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gà | 36 tháng | CT-319 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12172 | Norgencin | Atropin sulfate, Norfloxacin | Huyễn dịch uống | Chai, lọ, can | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít. | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | CT-320 |
| 12173 | Vimecox SPE3 | Diaveridin, Sulfachloropyrazine, vitamin K | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg. | Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, THT, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan. | 36 tháng | CT-321 |
| 12174 | Genta-Tylo | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, ngoài da trên bê, nghé, dê, heo, gà, vịt, cút. | 36 tháng | CT-322 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12175 | Vimegenco | Colistin sulfate, gentamycin sulfate | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút. | 36 tháng | CT-323 |
| 12176 | Doxery | Doxycyclin hyclate, Erythromycin thiocyanate, vitamin K | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, heo, gà, vịt. | 36 tháng | CT-324 |
| 12177 | Prozil fort | Acepromazine maleate, Atropin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít. | Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt. | 36 tháng | CT-325 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12178 | Doxyt | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên trên bê, nghé, dê, cừu con, heo, gà, vịt, cút. | 36 tháng | CT-326 |
| 12179 | Genta-Tylo | Dexamethasone, gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt | 24 tháng | CT-327 |
| 12180 | Vime-Yucca | Yucca schidigera, (Saponin) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Khử mùi hôi trong chuồng trại | 24 tháng | CT-328 |
| 12181 | Anti-Flu | Ascorbic acid, Citric acid,glutamic acid, Malic acid, Se, α-tocopherol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Tăng sức đề kháng, phòng chống stress do nhiệt, vận chuyển, phòng bệnh đường ruột, cúm trên gia cầm, heo con | 24 tháng | CT-329 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12182 | Vimax | Praziquantel(1,2-Cyclohexylcarbonyl), Butylate hydroxytoluene | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị giun, sán trên chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | CT-330 |
| 12183 | Parasitol | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu | 36 tháng | CT-331 |
| 12184 | Parasitol Concentrated | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu | 36 tháng | CT-332 |
| 12185 | Chloramin-T | Chloramin-T | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Thuốc sát trùng chuồng trại, nước uống, phương tiện vận chuyển, lò ấp, máy ấp, trứng, lò giết mổ, tiêu độc; sát trùng vú, vết thương, mổ, thiến, thụt rửa tử cung. | 24 tháng | CT-333 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12186 | BKC | Benzalkonium Chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lò ấp, trứng ấp | 24 tháng | CT-334 |
| 12187 | Ferlogen | Gentamycin, Iron, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, bệnh thiếu máu kết hợp với viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | CT-335 |
| 12188 | Vicox toltra suspension | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2,3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Phòng, trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | CT-336 |
| 12189 | Colamp | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-337 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12190 | Vimelinspec | Lincomycin (HCl), Spectinomycin (sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn, Mycoplasma gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CT-338 |
| 12191 | Doxycin | Doxycyclin (hyclate), gentamycin (sulfate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CT-339 |
| 12192 | Vimectin 100 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nội ngoại ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | CT-340 |
| 12193 | Amogen | Amoxycillin trihydrate, gentamycin (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | CT-341 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12194 | Florfen 300 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | CT-342 |
| 12195 | Amoco | Amoxycillin (trihydrate), Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo | 24 tháng | CT-343 |
| 12196 | Vime-Phosphan | Toldimfos sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị rốiLoạn chuyển hóa phospho trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-344 |
| 12197 | Tilmicosin 250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị CRD, THT, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên gà, gà tây. Hô hấp mãn tính (suyễn lợn), THT, viêm phổi-màng phổi trên heo; THT, viêm phổi, viêm khí quản phổi, bệnh do xạ khuẩn trên bê, nghé, trâu, bò | 36 tháng | CT-345 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12198 | Tulavitryl | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu; trị viêm kết giác mạc, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | CT-346 |
| 12199 | Tilmo-Vime 300 | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, bệnh thối móng, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | CT-347 |
| 12200 | Tilmo-vime | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi trên lợn sau cai sữa, bò, dê, cừu và thỏ | 24 tháng | CT-348 |
| 12201 | Marbovitryl 100 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 36 tháng | CT-349 |
| 12202 | Mucostop | Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-350 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12203 | Colistin | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CT-351 |
| 12204 | Albendazole 2,5% | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, cừu. | 24 tháng | CT-352 |
| 12205 | Diclacox | Diclazuril | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, gà tây | 24 tháng | CT-353 |
| 12206 | Vime-Dicox | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Phòng, trị bệnh cầu trùng gây bởi các chủng Eimeria trên cừu con, bê, nghé, gia cầm. | 24 tháng | CT-354 |
| 12207 | Bromhexine | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | CT-355 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12208 | Ketovet 100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên ngựa, trâu, bò, heo | 24 tháng | CT-356 |
| 12209 | Vime-Lyte IV | Calcium chloride hexahydrate, Dexpanthenol, DL-phenylalanine, DL-tryptophane, DL-valine, l-arginine hydrochloride, l-cysteine hydrochloride monohydrate, l-histidine hydrochloride monohydrate, l-isoleucine, l-leucine, l-lysine hydrochloride, l-methionine, l-threonine, Magnesium sulphate heptahydrate, Nicotinamide, Potassium chloride, Sodiumglutamate monohydrate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị trong các trường hợp cơ thể bị mất nước, mất dịch chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, bê nghé, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CT-357 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12210 | Albendazole | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị giun dạ dày, ruột, phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CT-358 |
| 12211 | Ceptifi | Ceftiofur sodium | Thuốc bột tiêm | Chai, lọ | 200, 500mg 1, 2, 5, 10, 20, 50g<br>Dung môi pha tiêm: 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt; trị viêm đường tiết niệu trên chó. | 24 tháng | CT-359 |
| 12212 | Furovet | Furosemide | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị chứng phù nề có liên quan đến bệnh tim và phù cấp tính ở mô không do viêm trên chó, mèo, ngựa; chứng phù sinh lý ở tuyến vú trên trâu, bò mang thai. | 36 tháng | CT-360 |
| 12213 | Tonavet | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Tác dụng kháng viêm, hạ sốt, giảm đau. Dùng kết hợp trong điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CT-361 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12214 | Fosfomycin | Fosfomycin sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị E.coli, CRD, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm, lợn | 24 tháng | CT-362 |
| 12215 | Tylosin 1000 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị CRD, viêm ruột hoại tử, viêm phổi, kiết lỵ, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT-363 |
| 12216 | Vime-Florcol 400 | Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | CT-364 |
| 12217 | Preso | Prednisolone acetate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm; hỗ trợ trị bệnh keto ở bò; viêm khớp dạng thấp, viêm bao hoạt dịch, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, heo, chó, mèo | 36 tháng | CT-365 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12218 | Anti Scour | Colistin sulfate, Spectinomycin dihydrochloride pentahydrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên heo con, bê, nghé, dê non, cừu con | 24 tháng | CT-366 |
| 12219 | Danotryl | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CT-367 |
| 12220 | Fer complex | Cobalt (gluconate), Copper (gluconate), Iron (dextran iron), vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CT-368 |
| 12221 | Trilacin | Levamisole HCl, Triclabendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị giun tròn, giun phổi, giun tim, sán dây, sán lá ruột trên trâu, bò, gia cầm, dê, cừu | 24 tháng | CT-369 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12222 | Tonavet fort | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên heo, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-370 |
| 12223 | Ceptiket | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối móng, viêm tử cung trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CT-371 |
| 12224 | Fronil Spot | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, chai | 0,67, 1.34, 2.68, 4.02, 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị ve, bọ chét cho chó, mèo. | 24 tháng | CT-372 |
| 12225 | Vimectin pour on | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị ve, bọ chét, mạt trên chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-373 |
| 12226 | Loxic for dog | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | CT-374 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12227 | Vime-Apracin | Apramycin Sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé. | 36 tháng | CT-375 |
| 12228 | Loxic inject | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, dùng trên trâu, bò, ngựa, heo. | 24 tháng | CT-376 |
| 12229 | Foxxin 1000 | Fosfomycin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | CT-377 |
| 12230 | Foxxin 2000 | Fosfomycin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 2, 4, 8, 10, 20g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, gia cầm | 36 tháng | CT-378 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12231 | Canxi-Magne | Boric acid, Calcium gluconate, Magnesium hypophosphite | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Phòng và trị thiếu hụt canxi và magiê trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | CT-379 |
| 12232 | Vime-ATP | ATP (Adenosine triphosphate), Magnesium aspartate, Potassium aspartate, Sodium selenite, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Phòng và trị rối loạn chức năng cơ, yếu cơ, còi cọc, bại chân, mệt mỏi, hồi phục sau khi bị bệnh trên bê, nghé, ngựa, gia cầm. | 36 tháng | CT-380 |
| 12233 | Analgindex | Metamizole Sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 36 tháng | CT-384 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12234 | OTC-Fluxin | Flunixin Meglumine, Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 36 tháng | CT-385 |
| 12235 | Florvet 450 LA | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên trâu, bò | 36 tháng | CT-386 |
| 12236 | Domax | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Phòng ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | CT-387 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12237 | Fly-Killer | Azamethiphos | Bột | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Thuốc diệt ruồi và gián trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | CT-388 |
| 12238 | Cloprostenol (Clotenol 2+) | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn chức năng buồng trứng, lưu tồn thể vàng, vô sinh, không đông dục, thúc đẻ, điều trị u nang buồng trứng trên heo, dê, cừu, trâu, bò | 24 tháng | CT-389 |
| 12239 | Electrosol | Dextrose,glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Phòng và trị mất nước do tiêu chảy, sốt cao trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gà, vịt, ngan, cút. | 36 tháng | CT-390 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12240 | Canktrix | Carnidazole | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 80, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 1000 viên | Trị viêm loét miệng do Trichomonas trên chim cảnh, bồ câu, gà tây | 36 tháng | CT-391 |
| 12241 | Cestopet | Praziquantel | Viên nén | Vỉ, hộp, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị sán dây trên chó, mèo | 36 tháng | CT-392 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12242 | Respicure | Doxycycline | Viên nén | Vỉ, hộp, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên chó, mèo. | 36 tháng | CT-393 |
| 12243 | Lincospectina | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 150, 200, 300, 500, 1000 viên | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, da, xoang miệng, vết thương có mủ trên gà, gà cảnh, chim, thú cảnh. | 24 tháng | CT-394 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12244 | Fenben 10% | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị giun tròn dạ dày-ruột, giun phổi các giai đoạn trưởng thành và ấu trùng, sán dây trên gà, vịt, ngan, cút, heo, trâu, bò, dê, cừu, chim, thú cảnh. | 24 tháng | CT-395 |
| 12245 | Vime-Cafein | Caffein anhydrous | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Dùng cho trường hợp bị kiệt sức, suy nhược, sau khi bệnh, nhiễm độc, sau phẫu thuật, chấn thương trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-396 |
| 12246 | Thuốc Diệt Côn Trùng | Permethrin, Piperonyl Butoxide | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Diệt côn trùng, trị ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-397 |
| 12247 | Doxycol | Colistin Sulfate, Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-398 |
| 12248 | Amoco Farm | Amoxycilline trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm ruột, do Salmonella và E. Coli trên bê, nghé, dê, cừu con, heo, gia cầm | 24 tháng | CT-399 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12249 | Marbovitryl 2% | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, heo. Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, vết thương nhiễm trùng trên chó | 24 tháng | CT-400 |
| 12250 | Cequin 250 | Cefquinome (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | CT-401 |
| 12251 | Anti-Bloat | Dioctyl sodium sulfosuccinate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít. | Phòng trị chướng hơi dạ cỏ, giúp làm mềm phân, phòng trị táo bón trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CT-402 |
| 12252 | Marbovitryl 500 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-403 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12253 | BROMHEXINE Oral | Bromhexine HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Hỗ trợ điều trị trong các bệnh đường hô hấp cấp tính và mãn tính trên heo, trâu, bò, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-404 |
| 12254 | Clomectin | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | CT-405 |
| 12255 | Micona Shampoo | Chlorhexidine digluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm nang lông, viêm da, nấm da trên chó, mèo, ngựa | 24 tháng | CT-406 |
| 12256 | Danotryl One | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, viêm ruột tiêu chảy, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CT-407 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12257 | Betavit | Betaine, Calcium chloride dihydrate, Magnesium chloride hexahydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, vitamin C (ascorbic acid) | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít. | Giảm thiểu các thiệt hại do stress nhiệt gây ra, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | CT-408 |
| 12258 | Thuốc Nhỏ Tai | Clotrimazole, Dexamethasone acetate, Marbofloxacin | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm tai ngoài trên chó, mèo. | 24 tháng | CT-409 |
| 12259 | Fenben 2.5 | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị giun tròn dạ dày-ruột, giun phổi trên dê, cừu, chó, mèo, gia cầm, chim thú cảnh. | 24 tháng | CT-410 |
| 12260 | Altacid | Alkyl dimethyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride, Dioctyl dimethyl ammonium chlorid, glutaraldehyde, Octyl decyldimethyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít. | Sát trùng trong trang trại chăn nuôi, lò giết, xe vận chuyển | 24 tháng | CT-414 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12261 | Ampicol | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-415 |
| 12262 | Amprolium 96 | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít. | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | CT-416 |
| 12263 | Ceftiofen | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | CT-417 |
| 12264 | Cequin P+S | Cefquinome (sulfate) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.2, 0.4, 0.8, 1, 1.6, 2, 3, 3.2, 5, 6, 6.4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 12.8, 13, 25.6g | Trị các bệnh nhiễm trùng như tụ huyết trùng, bại huyết, nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng máu do E.coli trên gà, vịt, trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-418 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12265 | Closantin | Closantel (sodium dihydrate), Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng như giun tròn (giun tròn, dạ dày ruột, giun phổi, giun mắt), sán lá (sán lá gan, sán lá dạ cỏ) và giòi da, ve rận, ghẻ trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-419 |
| 12266 | Doxylin LA | Doxycycline (hyclate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-420 |
| 12267 | Enroxic LA | Enrofloxacin, Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và da trên trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | CT-421 |
| 12268 | Fe ADE | Iron Dextran, vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung sắt (Fe), vitamin A, D, E giúp Phòng và trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin A, D, E; kích thích tăng trọng, trị chứng còi cọc, kém ăn trên heo con, bê, nghé, dê, cừu con | 24 tháng | CT-422 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12269 | Flor- Doxy | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị phó thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy phân vàng, phân trắng, phân lẫn máu tươi (hồng lỵ), hô hấp trên trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-423 |
| 12270 | Mama dip | Benzalkonium chloride, Chlorhexidine gluconate, Sorbitol | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít. | Sát trùng núm vú và lỗ tiết sữa để phòng bệnh viêm vú ở bò sữa. | 24 tháng | CT-424 |
| 12271 | Mucosin | Guaifenesin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít. | Trị triệu chứng các bệnh đường hô hấp (sốt, ho, khó thở, khò khè, chảy mũi) ở trâu, bò, heo, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-425 |
| 12272 | Tildivitryl | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | 24 tháng | CT-426 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12273 | Trixin | Sulfadimethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị các bệnh nhiễm trùng trên đường hô hấp trên gia cầm và trâu, bò, ngựa, heo, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | CT-427 |
| 12274 | Troxyn 250 | Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-428 |
| 12275 | Vime -Paraside | Hydrogen peroxide, Peracetic acid | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Sát trùng dụng cụ, kho bãi, phòng vắt sữa, nhà máy, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | CT-429 |
| 12276 | Marbovitryl one | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, trâu, bò | 24 tháng | CT-433 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12277 | Marbovitryl FD | Marbofloxacin | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói | 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 80, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 1000 viên | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn như viêm mủ sâu hoặc trên da mô mềm, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng đường hô hấp gây ra trên chó, mèo. | 36 tháng | CT-434 |
| 12278 | Marbovitryl 20 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng da, nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu trên chó, mèo, heo, trâu, bò | 24 tháng | CT-435 |
| 12279 | Doxyt fort | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CT-436 |
| 12280 | Doxy 10% | Doxycycline (hyclate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | 24 tháng | CT-437 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12281 | Stop Cocci | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị cầu trùng và kí sinh trùng đường máu trên gà, gà tây | 24 tháng | CT-438 |
| 12282 | Alusol | Aluminium | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm, chó, mèo, dê, cừu | 24 tháng | CT-439 |
| 12283 | α-Chymosin fort | α-Chymotrypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tiêu viêm, chống phù nề, tan máu bầm trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, chó | 24 tháng | CT-440 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12284 | Disina | Benzalkonium, glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Sát trùng chuồng trại, nước uống, phương tiện vận chuyên và dung cụ chăn nuôi, lò mổ | 24 tháng | CT-441 |
| 12285 | Clamox tab | Amoxicillin, Clavulnic acid | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900, 1000 viên | Trị nhiễm trùng da, mô mềm, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp, viêm ruột trên chó, mèo, chim cảnh, bồ câu | 24 tháng | CT-442 |
| 12286 | Amoxi 20% LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | CT-443 |
| 12287 | Vime-Fluxin | Fluxin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | CT-444 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12288 | OTC 5000 | Oxytetracyline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-445 |
| 12289 | Tildivitryl TB | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi-màng phổi, tụ huyết trùng, viêm não-màng não, viêm khớp, viêm cơ tim, nhiễm trùng máu trên trâu, bò | 36 tháng | CT-446 |
| 12290 | Amocla | Amoxicillin, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | CT-447 |
| 12291 | Amoxi 500 concentrated | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | CT-448 |
| 12292 | Ceptifi for DC | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 2, 3, 5, 10, 20, 50, 60, 100g | Trị viêm vú cận lâm sàng trong giai đoạn khô sữa trên bò | 36 tháng | CT-449 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12293 | Ceptifi for LC | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 2, 3, 5, 10, 20, 50, 60, 100g | Trị viêm vú trong giai đoạn cho sữa trên bò | 36 tháng | CT-450 |
| 12294 | Vime-Lazin | Xylazine | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm đau, an thần, tiền mê trên trâu, bò, ngựa, cừu, chó, mèo | 36 tháng | CT-451 |
| 12295 | Colistin 200 | Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 36 tháng | CT-452 |
| 12296 | Viêm vú bò | Ampicillin, Cloxacillin | Hỗn dịch bơm vú | Tuýp | 5, 10g | Trị viêm vú cấp tính trên bò | 36 tháng | CT-453 |
| 12297 | Progesterone | Progesterone | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Giảm co bóp, ổn định tử cung, an thai, trị chảy máu tử cung, tuyến vú kém phát triển, kiểm soát động dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | CT-454 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12298 | Skin-care | Chlorhexidine digluconate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 6, 10, 12, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 300, 220, 250, 300, 350, 400, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Trị nấm da, viêm nang lông, viêm da có mủ, rụng lông, gãy lông trên chó, mèo | 36 tháng | CT-455 |
| 12299 | Amoxi 20% plus | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | CT-456 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12300 | Terra-Blue | Oxytetracycline hydrocloride | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ, can | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 180, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít. | Trị thối móng, nhiễm khuẩn cục bộ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | CT-457 |
| 12301 | Cequin for LC | Cefquinome (sulfate) | Huyễn dịch bơm vú | Ống, tuýp | 8, 16, 24g | Trị viêm vú lâm sàng trên bò đang cho sữa | 36 tháng | CT-458 |
| 12302 | Cequin for DC | Cefquinome (sulfate) | Huyễn dịch bơm vú | Ống, tuýp | 3, 6, 9, 12g | Trị viêm vú cận lâm sàng giai đoạn khô sữa trên bò | 36 tháng | CT-459 |
| 12303 | Gamivitryl | Gamithromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, thối móng trên trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | CT-460 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12304 | Piglet care | CaCo3, MgCO3 | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500, 600, 700, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg. | Hút ẩm, sát trùng, giữ ấm chuồng nuôi | 36 tháng | CT-461 |
| 12305 | Fronil Extra | Fipronil, S-methoprene | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai | 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml | Phòng trị ve, bọ chét, rận cho chó | 36 tháng | CT-462 |
| 12306 | O.T.C 20% LA | Oxytetracycline (dihydrate) | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ, | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, đóng dấu, viêm rốn, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, heo. | 36 tháng | CT-463 |
| 12307 | Doxy 50% | Doxycycline (hyclate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500g; 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 36 tháng | CT-464 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12308 | Doxy - tylo | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500g; 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 36 tháng | CT-465 |
| 12309 | Loxic-Oral | Meloxicam | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống | 2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau trên lợn | 36 tháng | CT-466 |
| 12310 | Tyloket | Ketoprofen, Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, bạch cầu, hồng lỵ, viêm ruột, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | CT-467 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12311 | Avimecin | Azithromycin, lindocaine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, da, mô mềm, bạch cầu, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | CT-468 |
| 12312 | OTC-Fen LA | Ketoprofen, Oxytetracycline base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 6, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị viêm phế quản-phổi, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, viêm đường tiết niệu, viêm da, ký sinh trùng máu, tụ huyết trùng, viêm teo mũi, lepto, viêm kết mạc trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, lợn | 36 tháng | CT-469 |
| 12313 | O.T.C 10% | Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, phó thương hàn, lỵ, viêm tử cung, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, thối móng trên bò, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | CT-470 |
| 12314 | Anti-Derm | Benzoyl peroxide | Kem bôi ngoài da | Tuýp, chai | 10, 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 200, 250, 500g | Trị viêm da trên chó, mèo | 36 tháng | CT-471 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12315 | Albenvet 300 | Albendazole | Thuốc viên | Vỉ, hộp, chai | 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 40, 50, 60, 100, 150, 200 viên | Trị giun, sán trên bê, nghé, cừu, dê | 36 tháng | CT-472 |
| 12316 | Albenvet 600 | Albendazole | Thuốc viên | Vỉ, hộp, chai | 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 40, 50, 60, 100, 150, 200 viên | Trị giun, sán trên bê, nghé, cừu, dê | 36 tháng | CT-473 |
| 12317 | Canxi - B12 | Calcium borogluconate, Cyanocobalamin (B12), Magnesium chloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Phòng và trị hạ canxi, magne huyết, sốt sữa trên trâu, bò | 36 tháng | CT-474 |
| 12318 | Paravet | Paracetamol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500, 800g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 25, 50kg | Hạ sốt trên heo | 36 tháng | CT-475 |
| 12319 | Thuốc bơm vú bò | Amoxicillin trihydrate, Neomycin sulfate | Hỗn dịch | Tuýp | 5ml | Trị viêm vú trên bò sữa | 24 tháng | CT-476 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12320 | Vime Deworm | Febantel, Praziquantel, Pyrantel (as pyrantel embonate) | Thuốc viên nén | Vỉ, chai | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 20, 50, 100 viên | Trị giun tròn và sán dây trên đường tiêu hóa của chó và chó con | 36 tháng | CT-477 |
| 12321 | CEQUIN 750 LA | Cefquinome (sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp như viêm phổi màng phổi, bệnh Glasser, tụ huyết trùng, viêm phổi do Streptococcus suis, hội chứng MMA trên heo. Bệnh liên cầu khuẩn, viêm khớp, viêm da trên heo con; Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm da móng, hoạt tử gót móng, thối móng, viêm vú trên trâu, bò. Nhiễm trùng máu do E. coli trên bê, nghé. | 24 tháng | CT-478 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12322 | APRA 20% | Apramycin (sulphate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột do Staphylococcus aureus, E.Coli, Bordetella bronchiseptica, Campylobacter spp, Klebsiella spp, Salmonella spp, Proteus spp, Pseudomonas aeruginosa, Shigella sonnei, Mycoplasma hyopneumoniae trên heo con | 24 tháng | CT-479 |
| 12323 | APRA 50% | Apramycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng ở dạ dày-ruột do E.coli, phó thương hàn trên heo, bê, nghé, dê, cừu con, gia cầm, thỏ | 24 tháng | CT-480 |
| 12324 | OTC 30% LA | Oxytetracycline (dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú, viêm kết-giác mạc, viêm teo mũi, đóng dấu trên heo, trâu, bò và sẩy thai truyền nhiễm ở cừu | 24 tháng | CT-481 |
| 12325 | FLOR-XICAM | Florfenicol, Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp có kèm biểu hiện sốt ở trâu, bò gây ra do vi khuẩn Mannheimia haemolytica, Pasteurella multocida và Histophilus somni. | 24 tháng | CT-482 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12326 | IMIDA PLUS | Imidacloprid, Pyriproxyfen | Dung dịch dùng ngoài | Ống, tuýp | 0.23, 0.4, 0.8, 1, 2.5, 4, 5ml | Phòng và trị bọ chét, rận trên mèo | 36 tháng | CT-483 |
| 12327 | IMIDA PLUS for dog | Imidacloprid, Pyriproxyfen | Dung dịch dùng ngoài | Ống, tuýp | 0.23, 0.4, 0.8, 1, 2.5, 4, 5ml. | Phòng và trị bọ chét, rận (Trichodectes canis) trên chó | 36 tháng | CT-484 |
| 12328 | IMIDA spot on | Imidacloprid | Dung dịch dùng ngoài | Ống, tuýp | 0.23, 0.4, 0.8, 1, 2.5, 4, 5ml. | Phòng và trị bọ chét, rận trên chó, mèo, thỏ | 36 tháng | CT-485 |
| 12329 | ANAGIN - C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, chống căng thẳng, chống viêm, chống co thắt trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, ngựa con, heo, heo con, chó. Kết hợp với kháng sinh để điều trị nhiễm khuẩn hoặc khi con vật sốt cao, bỏ ăn, ủ rũ không rõ nguyên nhân | 24 tháng | CT-486 |
| 12330 | PARA-C | Paracetamol, vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gia cầm. Phòng ngừa các bệnh do nắng nóng, thay đổi thức ăn, chuyển phòng. | 24 tháng | CT-487 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12331 | AZI-FLUXIN | Azithromycin dihydrate, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hệ niệu sinh dục, da và mô mềm trên heo, trâu, bò, dê, cừu do vi khuẩn và mycoplasma hoặc các trường hợp nhiễm trùng thứ cấp khác do tác nhân nhạy cảm với azithromycin gây ra. | 24 tháng | CT-488 |
| 12332 | Doxy-Gen | Doxycycline hyclate, gentamycin sulfate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột và đường hô hấp trên bê, gia cầm và heo. | 24 tháng | CT-489 |
| 12333 | VIME-K200 | Menadione sodium bisulfite | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Phòng và trị xuất huyết do thiếu vitamin K, nhiễm ký sinh trùng đường ruột. Dùng làm thuốc đối kháng khi ngộ độc chất chống đông máu trên trâu, bò, bê, cừu, dê, heo và gia cầm | 24 tháng | CT-490 |
| 12334 | FLUCOZOL | Fluconazole | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Trị nấm trên chó, mèo, ngựa, thỏ, kỳ đà, gia cầm. | 24 tháng | CT-491 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12335 | Chlorphemin | Chlorpheniramine maleate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị dị ứng, hỗ trợ trị viêm móng, chứng ni-tơ niệu, viêm vú và sốt sữa ở ngựa, trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CT-492 |
| 12336 | PARA-LOXIC | Meloxicam, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm do bị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp và viêm móng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn | 24 tháng | CT-493 |
| 12337 | PARA-FENAC | Diclofenac sodium, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm do bị viêm vú, viêm mũi, viêm khớp cấp và mãn tính, viêm cơ, viêm gân, viêm thần kinh, chấn thương, hậu phẫu, trị chứng co thắt dạ dày ở heo, dê, cừu và bò | 24 tháng | CT-494 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12338 | CEPTRISUL | Ceftriaxone Sodium tương đương với Anhydrous ceftriaxone, Sulbactam Sodium tương đương với Anhydrous Sulbactam | Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm | Chai, lọ | 1.5, 3, 4.5, 6, 7.5, 9, 10.5, 12, 13.5g | Trị viêm vú biến chứng; nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, nhiễm trùng da và mô mềm, nhiễm khuẩn sau phẫu thuật, điều trị dự phòng sau phẫu thuật trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên gia cầm. | 24 tháng | CT-495 |
| 12339 | CEPTRI PLUS | Ceftriaxone (Ceftriaxone sodium) | Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 4, 8, 16g | Trị viêm vú, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu-sinh dục, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm tai giữa, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết và viêm khớp ở gia cầm. | 24 tháng | CT-496 |
| 12340 | Tiamulin 45% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Túi, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị hồng lỵ, viêm đại tràng, viêm hồi tràng, viêm phổi-màng phổi, viêm phổi địa phương, tụ huyết trùng trên heo, trị CRD, viêm khớp, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm túi khí trên gà | 24 tháng | CT-497 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12341 | LINCOMYCIN 40% (Vime-Linco) | Lincomycin (hydrochloride) | Thuốc bột | Túi, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi địa phương (suyễn) trên heo, trị viêm ruột hoại tử trên gà | 36 tháng | CT-498 |
| 12342 | AMOLAX (Clamoxi) | Clavulanicacid(potassiumclavulanate), Amoxicillin (amoxicillin trihydrate) | Thuốc bột | Túi, lon, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi-màng phổi, viêm phổi do Streptococcus suis, viêm ruột hoại tử, E. coli, phó thương hàn trên heo. | 36 tháng | CT-499 |
| 12343 | PET – AMOX plus | Amoxicillin, Clavulanic acid | Thuốc bột | Chai | 3, 5, 10, 15, 30g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm tai, viêm mắt, nhiễm trùng trên da, vết thương trên chó, mèo. | 24 tháng | CT-500 |
| 12344 | Hepan Tonic | Ethanol beta-amino-phosphoric acid, Sodium benzoate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị rối loạn ở gan, thận; trị viêm ruột do dinh dưỡng, nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng sau khi điều trị bằng thuốc trị cầu trùng, sulfamide, kháng sinh; chống giảm ăn, giảm stress, tăng sức đề kháng trên gia cầm, thỏ, trâu, bò, heo, cừu, ngựa | 24 tháng | CT-501 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12345 | COLISTIN FORT | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng huyết do E.coli, nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, cừu con, thỏ, gia cầm (gà mái, gà tây, vịt, ngỗng, bồ câu, cút, gà lôi, gà sao). | 24 tháng | CT-502 |
| 12346 | CEPTRIXON | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, các chứng hoại tử, viêm nội mạc tử cung cấp tính trên heo, trâu, bò, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | CT-503 |
| 12347 | CEPTRIXON 10 LA | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, các chứng hoại tử, viêm nội mạc tử cung cấp tính trên heo, trâu, bò, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | CT-504 |
| 12348 | Vime-Cefo | Cefotaxime sodium | Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm | Chai, lọ | 500mg; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10g<br>Dung môi pha tiêm 50, 100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tử cung, viêm vú, nhiễm trùng da, nhiễm trùng trong ổ bụng, nhiễm trùng xương, khớp, viêm dây thần kinh, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | CT-505 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12349 | SPREADLINE | (S)-methoprene, Eprinomectin, Fipronil, Praziquantel | Dung dịch dùng ngoài | Ống, tuýp | 0,3ml; 0,9ml | Phòng trị sán dây, giun tròn, ấu trùng giun tim, ve, bọ nhảy trên mèo | 24 tháng | CT-506 |
| 12350 | Prazi Inject | Praziquantel | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị sán dây trên chó, mèo | 24 tháng | CT-507 |
| 12351 | MICONA SPRAY | Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị bệnh, tổn thương ngoài da do nấm, bong vảy do viêm tuyến bã nhờn trên chó, mèo, ngựa | 24 tháng | CT-508 |
| 12352 | EUCA-BROM | Bromhexine HCl, Eucalyptol | Dung dịch uống | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Giúp giãn phế quản, long đờm, sát trùng đường hô hấp. Dùng phối hợp với kháng sinh để điều trị nhiễm trùng đường hô hấp như viêm phế quản mãn tính, viêm phổi, suyễn lợn, hô hấp mãn tính (CRD) có các biểu hiện như ho, khò khè, thở khó do tăng tiết đờm, dịch trên gia cầm, trâu, bò, lạc đà, cừu, dê, thỏ, chim bồ câu, chim cảnh | 24 tháng | CT-509 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12353 | VIME - TRYPSIN | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch uống | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Chống hoại tử, nhiễm trùng cục bộ, ngăn ngừa hình thành mô sẹo sau phẫu thuật, giảm phù nề do chấn thương, hấp thu và làm giảm huyết khối trên động vật nhai lại (trâu, bò, dê, cừu), ngựa, lợn, chó. | 24 tháng | CT-510 |
| 12354 | VIME FDP | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Trị bệnh do Corynebacterium pyogenes, Streptococus agalactiae, S. uberis, S. zooepidemicus, S. disgalactiae, Staphylococcus aureus, S. epidermidis, Clostridium sp, Pasteurella haemolytica, P. multocida, Escherichia coli, Salmonella sp, Haemophilus sp, Fusobacterium sp, Bordetella bronchiseptica, Proteus sp. | 24 tháng | CT-511 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12355 | BROM-EXTRA | Bromhexine hydrochloride, Prednisolone | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị tắc nghẽn đường hô hấp, giảm ho, nổi mày đay (mẩn ngứa), giảm stress, sốc và các phản ứng dị ứng; trị các tổn thương có biểu hiện viêm ở khớp, viêm khớp hoặc viêm quanh khớp, viêm túi thanh dịch, viêm gân, viêm bao gân, viêm hạch bạch huyết, viêm màng cứng trên gà, vịt, trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | CT-512 |
| 12356 | Vime-Quin 600 | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh lưỡi mãn tính (chronic tongue) trên heo, trị tiêu chảy, nấm trên heo, gà và gà tây. Kích thích tăng trọng trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-513 |
| 12357 | DOXY-QUINOL | Doxycycline, Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiêu chảy, nấm Bordetella, Campylobacter, Chlamydia, Klebsiella, Haemophilus, Mycoplasma, Pasteurella, Rickettsia, E.coli, Salmonella, Staphylococcus, Streptococcus spp… trên bê, nghé, gia cầm, heo. | 24 tháng | CT-514 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12358 | VIME-TRACIN 10 | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gà, gà thịt; trị bệnh hồng lỵ do Treponema hyodysenteriae, viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens gây ra trên heo, heo con theo mẹ. | 24 tháng | CT-515 |
| 12359 | VIME-TRACIN 50 | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Phòng trị viêm ruột hoại tử gây ra do vi khuẩn Clostridium perfringens trên gà Phòng trị viêm ruột truyền nhiễm (gây bệnh mào xanh, sốt bùn) trên gà tây. Trị bệnh hồng lỵ do Treponema hyodysenteriae trên heo. | 24 tháng | CT-516 |
| 12360 | Butazon 200 | Phenylbutazone sodium | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm và thoái hóa cơ, viêm bao gân, viêm dây thần kinh, chấn thương. Kết hợp với kháng sinh trong điều trị viêm phổi địa phương, viêm vú ở ngựa, trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CT-517 |
| 12361 | CLOXA for DC | Cloxacillin (benzathine) | Hỗn dịch bơm vú bò | Bơm tiêm nhựa | 3, 6, 9, 12g | Trị viêm vú, nhiễm trùng khác trong giai đoạn khô sữa trên bò | 24 tháng | CT-518 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12362 | CLOXA-NEO for DC | Cloxacillin (benzathine), Neomycin (sulfate) | Hỗn dịch bơm vú bò | Bơm tiêm nhựa | 10, 20, 30, 40, 50ml | Trị viêm vú cận lâm sàng trên bò khô sữa do nhiễm Staphylococcus spp. Phòng ngừa các trường hợp nhiễm khuẩn khác trong thời kỳ khô sữa. | 24 tháng | CT-519 |
| 12363 | EQUEST MOXIDEC | Moxidectin | Gel uống | Bơm tiêm | 10, 12.2, 20, 22.4, 30, 40, 50g | Trị nội ký sinh trùng do giun lươn (lớn, nhỏ), giun đũa, giun tròn, ấu trùng ruồi ký sinh trên da ngựa, trâu, bò | 24 tháng | CT-520 |
| 12364 | GENTA OINTMENT | Gentamicin (sulfate) | Thuốc mỡ dùng ngoài | Tuýp, lon, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm sưng kết mạc, viêm loét giác mạc, phòng các nhiễm trùng khi giải phẫu mắt trên chó, mèo. Trị nhiễm trùng ngoài da do trầy xước, viêm nang lông, viêm mủ da, nấm da trên chim, gia cầm. | 24 tháng | CT-521 |
| 12365 | Medicol | Bacitracin methylene disalicylate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-522 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12366 | VIMETOX | Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50 lít | Diệt ruồi, muỗi, nhặng, các loài côn trùng khác trong trang trại chăn nuôi, cống rãnh. | 24 tháng | CT-523 |
| 12367 | Dexa-Butazon | Dexamethasone, Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, chống dị ứng trên ngựa, ngựa con, chó, gia cầm. | 24 tháng | CT-524 |
| 12368 | Thiazidex | Dexamethasone, Hydrochlorothiazide | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm, chống phù nề trên trâu, bò, ngựa, cừu, bê. | 24 tháng | CT-525 |
| 12369 | IVER GUARD | Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Vỉ, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150,200, 250, 300, 400, 500 viên | Phòng, trị giun tim, giun tròn, giun móc, sán dây trên chó | 36 tháng | CT-526 |
| 12370 | MOXIM for cat | Imidacloprid, Moxidectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 0.1, 0.25, 0.4, 0.67, 0.75, 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phòng, trị bọ chét, ghẻ tai do Otodectes cynotis, viêm da do Notoedres cati, giun tròn, giun tim trên mèo | 36 tháng | CT-527 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12371 | MOXIM for dog | Imidacloprid, Moxidectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 0.1, 0.25, 0.4, 0.67, 0.75, 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phòng, trị bọ chét, rận, giun tròn, giun tim, giun mắt, giun phổi, ghẻ tai do Otodectes cynotis, viêm da do Sarcoptes scabiei, Demodex canis trên chó. | 36 tháng | CT-528 |
| 12372 | Respicure paste | Doxycycline (hyclate) | Thuốc dạng gel | Tuýp, lon | 2, 2.5, 5, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 100, 150, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm da mủ, viêm tai giữa, viêm tủy xương trên chó, mèo. | 24 tháng | CT-529 |
| 12373 | SELA for cat | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 0.1, 0.25, 0.4, 0.67, 0.75, 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phòng, trị bọ chét, giun tròn, giun tim,ghẻ tai do Otodectes cynotis, viêm da do Sarcoptes scabiei trên mèo | 36 tháng | CT-530 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12374 | SELA for dog | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 0.1, 0.25, 0.4, 0.67, 0.75, 1, 2, 2.5, 3, 4, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phòng, trị bọ chét, giun tròn, giun tim, viêm tai do Otodectes cynotis, viêm da do Sarcoptes scabiei trên chó | 36 tháng | CT-531 |
| 12375 | TYLVASOL | Tylvalosin (Tylvalosin tartrate) | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi địa phương, viêm hồi tràng (viêm ruột tăng sinh)-tiêu chảy phân đen, hồng lỵ, viêm đại tràng trên heo. Trị CRD, viêm khớp, viêm ruột hoại tử, bệnh ORT trên gia cầm. | 24 tháng | CT-532 |
| 12376 | CEFIXIM-GEN | Cefixim trihydrate, gentamicin sulfate | Thuốc bột pha tiêm kèm dung môi pha tiêm | Chai, lọ | Chai: 500mg; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 200g Dung môi 20, 40, 80, 100, 200, 400, 500ml; 1.2, 2, 4 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung trên heo, gia cầm | 24 tháng | CT-533 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12377 | CEFO-GEN | Cefotaxim sodium, gentamicin sulfate | Thuốc bột pha tiêm/lọ dung môi pha tiêm | Chai, lọ | Chai: 500mg; 1, 2, 2.5, 5, 10, 20, 30, 40, 50, 100, 200g Dung môi 20, 40, 80, 100, 200, 400, 500ml; 1.2, 2, 4 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, viêm da, viêm khớp, viêm tai trên heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | CT-534 |
| 12378 | KETOSOL 100 | Ketoprofen | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 20, 50 lít | Hạ sốt, kháng viêm trên heo | 36 tháng | CT-535 |
| 12379 | TULA 2.5% | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 36 tháng | CT-536 |
| 12380 | VIME-ATRENO | Altrenogest | Dung dịch uống | Ống, chai, lọ, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 20, 25, 50 lít | Kích thích lên giống đồng loạt ở nái hậu bị (chưa sinh sản) | 36 tháng | CT-537 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12381 | KILL SARLI | Phoxim | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Điều trị bệnh ghẻ (Sarcoptes scabiei var. Suis) và rận (Haematopinus suis) trên heo | 36 tháng | CT-538 |
| 12382 | PHOXIM 50% EC | Phoxim | Dung dịch dùng ngoài | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị ghẻ, rận, ruồi, ve trên lợn, chó, cừu | 36 tháng | CT-539 |
| 12383 | MASTI-ZYME | Chymotrypsin, Papain, Trypsin, vitamin A, vitamin E | Thuốc mỡ bơm vú bò | Ống bơm tiêm | 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100g | Trị viêm sưng bầu vú không nhiễm trùng (do kỹ thuật vắt sữa, dinh dưỡng không phù hợp). Kết hợp với kháng sinh hỗ trợ điều trị các trường hợp viêm vú trên bò | 24 tháng | CT-540 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12384 | CHYMO-EXTRA | Chymotrypsin, Papain, Trypsin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Tiêu viêm, tiêu dịch tiết, chống phù nề, tan máu bầm. Hỗ trợ điều trị viêm phổi, viêm vú, viêm rốn, viêm khớp, thối móng, bệnh do xạ khuẩn Actinomyces, bệnh do u nhú và khối u ác tính (trước và sau khi phẫu thuật) trên trâu, bò, bê, nghé, heo, dê và cừu | 24 tháng | CT-541 |
| 12385 | B. Complex Fortified | Vitamin B5, Inositol, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Kích thích tăng trọng, trợ sức, kích thích tiêu hóa trên heo, trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-542 |
| 12386 | TURBO ANTI-PAIN | Analgin, Diclofenac, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê, nghé. | 24 tháng | CT-543 |
| 12387 | PEN-KANA LC | Kanamycin, Prednisolone, Procaine benzylpenicillin | Hỗn dịch bơm vú bò | Bơm tiêm | 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100ml | Trị viêm vú cấp tính, kháng viêm, giảm đau, phù nề trên trâu, bò, dê, cừu đang cho sữa. | 24 tháng | CT-544 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12388 | IVER-QUANTEL | Ivermectin, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị giun tròn, sán lá trên trâu, bò, bê nghé, dê, heo, gia cầm và bệnh giòi trong mũi trên cừu | 24 tháng | CT-545 |
| 12389 | TULAKET | Ketoprofen, Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-546 |
| 12390 | LEVA-ZANID | Levamisole hydrochloride, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê và cừu | 24 tháng | CT-547 |
| 12391 | VIME-AZI 200 | Azithromycin dihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục và các nhiễm trùng thứ cấp từ các bệnh do virus, vi khuẩn trên gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | CT-548 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12392 | AZISOL | Azithromycin dihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị CRD, CCRD, Mycoplasma, sổ mũi truyền nhiễm, các nhiễm trùng do E. coli, tụ huyết trùng, viêm màng hoạt dịch, viêm khớp, thương hàn, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | CT-549 |
| 12393 | FRON-OUT | Permethrin, S-methoprene | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị ve, bọ chét, bọ nhảy trên vật nuôi. | 36 tháng | CT-550 |
| 12394 | CEPTRISUL FORT | Ceftriaxone, Sulbactam | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1.5, 3, 4.5, 6, 7.5, 9, 10.5, 12, 13.5, 27g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm màng não, viêm khớp, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-551 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12395 | VIMECTIN 1% | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | CT-552 |
| 12396 | Fostyl 10+20 | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị CRD, E. coli, viêm rốn, viêm da, viêm khớp, phó thương hàn, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, bệnh đường tiêu hóa trên gia cầm. | 24 tháng | CT-553 |
| 12397 | Vime DEWORM Suspension | Pyrantelpamoate, Praziquantel | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, ống, can | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Điều trị giun tròn và sán dây trên chó, mèo. | 24 tháng | CT-554 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12398 | BROM-MENTHOL | Bromhexine hydrochloride, Menthol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20mg/ml-8mg/ml (5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 lít) | Làm loãng đàm, tan đàm và làm sạch đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | CT-555 |
| 12399 | Ecathol | Eucalyptol, Menthol | Dung dịch uống hoặc phun | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 500ml; 1, 5, 20 lít | Sát trùng đường hô hấp, giãn phế quản, giảm ho, long đờm trên gia cầm | 24 tháng | CT-556 |
| 12400 | Trybabe-Plus | Diminazene Aceturate, Phenazone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị tiên mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng trên heo, trâu, bò, dê, cừu, bê nghé, chó, mèo. | 24 tháng | CT-557 |
| 12401 | Gentamycin 50 | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | CT-558 |
| 12402 | Gentamycin 100 | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | CT-559 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12403 | Gentamycin 500 | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên heo, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | CT-560 |
| 12404 | Ery 200 | Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | CT-561 |
| 12405 | Hemofer 20% + B12 | Iron Dextran, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Bổ sung sắt trên heo, phòng thiếu máu trên heo con | 24 tháng | CT-562 |
| 12406 | Vimenro 100 | Enrofloxacin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn trên trâu, bò, gia cầm. | 24 tháng | CT-563 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12407 | Kanamycin 100 | Kanamycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thán trên heo, trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | CT-564 |
| 12408 | Vime ATP plus | ATP (adenosine triphosphate), l – Arginine, l –Carnitine, vitamin B15 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị thiếu máu, giúp tăng cường vận chuyển oxy đến các mô và cơ quan trong cơ thể, hỗ trợ điều trị rối loạn chức năng cơ, yếu cơ, giúp phục hồi sau khi bệnh truyền nhiễm hay phẫu thuật, hoặc sau khi hoạt động quá sức trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, thỏ, chó, mèo, chim cảnh, gia cầm | 24 tháng | CT-565 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12409 | B15 Rooster | Vitamin B15 | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon,gói, chai | 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Tăng cường đề kháng trên gà, chó, mèo. | 24 tháng | CT-566 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12410 | Anti-Worm | Praziquantel, Fenbendazole, Ivermectin | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị nội ngoại ký sinh trùng như:giun tròn và sán dây đường tiêu hóa, ngoại ký sinh như mạt, chấy, rận trên gia cầm, chim cảnh | 36 tháng | CT-567 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12411 | PREDNOVET | Prenisolon | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Kháng viêm, chống dị ứng trên chó, mèo | 36 tháng | CT-568 |
| 12412 | Aminovit Max | Vitamin A palmitate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E acetate, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị thiếu hụt vitamin trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, ngựa, chó, mèo, thú cưng, chim cảnh, gia cầm. | 24 tháng | CT-569 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12413 | Goliver Plus | Choline bitartrate, DL-Methionine, glycine, Inositol, l-Arginine hydrochloride, l-Lysine hydrochloride, Nicotinamide, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Bổ sung vitamin và acid amin trên heo, trâu, bò, dê, cừu, thỏ, ngựa, chó, mèo, thú cưng, chim cảnh, gia cầm. | 24 tháng | CT-570 |
| 12414 | Vime Canlamin Pro | Calcium borogluconate, Magnesium chloride hexahydrate, vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống, thùng | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị chứng sốt sữa và hỗ trợ điều trị sốt sữa kết hợp với chứng co giật do hạ canxi và magne trong máu ở bò sữa. Kích thích, tăng cường sự trao đổi chất và phục hồi sức khỏe ở trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | CT-571 |
| 12415 | DELTA-PROTEX | Glutaraldehyde, Benzyl-(C12-C16) -alkyl dimetyl ammonium chloride, Deltamethrin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Sát trùng, diệt côn trùng ở chuồng trại, phương tiện vận chuyển và thiết bị dụng cụ dùng trong chăn nuôi. | 24 tháng | CT-572 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12416 | DEXA-PRED | Dexamethasone, Prednisolone acetate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống, thùng | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị chứng aceton huyết, bại liệt sau khi sinh do hạ can-xi, hội chứng "bò nằm quỵ" trước hoặc sau khi sinh, viêm khớp, viêm gân và viêm bao hoạt dịch, viêm vú, đau xương, què, ngộ độc máu và chứng tiền sảngiật, dị ứng, sốc phản vệ, nổi mề đay, viêm da và chàm, ngứa, sưng viêm, thấp khớp, stress, bỏng trên trâu, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | CT-573 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12417 | NEO-TETRACIN | Neomycin sulfate, Oxytetracycline hydrochloride | Viên đặt tử cung | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị viêm cổ tử cung, viêm âm đạo, viêm tử cung, viêm nội mạc tử cung cấp và mãn tính, đẻ khó gây ra tổn thương mô, phẫu thuật ở tử cung, các trường hợp sót nhau, sa tử cung và âm đạo trên ngựa, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo, thỏ. | 36 tháng | CT-574 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12418 | ETO MODEX | Afoxolaner | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị bọ nhảy, ve, rận bò chét, viêm da do Demodex canis, Sarcoptes scabiei trên chó | 36 tháng | CT-575 |
| 12419 | Poly AD | Vitamin A, vitamin D3, vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phòng và trị thiếu hụt vitamin A, D và E trên trâu, bò, ngựa, heo và chó. | 36 tháng | CT-576 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12420 | GENAZOL CREAM | Betamethasone, Clotrimazole, gentamycin sulfate | Dạng kem dùng ngoài | Tuýp, lon, hộp, chai | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 300, 500g | Trị viêm da trên chó, mèo | 36 tháng | CT-577 |
| 12421 | VIME-PROST | Dinoprost (Dinoprost Trometamol) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phá hủy thể vàng, kích thích lên giống; nâng cao tỷ lệ thụ thai, điều trị động dục ẩn, viêm tử cung, gây xảy thai và thúc đẻ trên trâu, bò, ngựa, heo. | 36 tháng | CT-578 |
| 12422 | Vime Perme | Piperonyl Butoxide, Imidacloprid, Permethrin, Pyriproxyfen | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Phòng và trị bọ chét, ve, rận, muỗi và động vật chân đốt trên chó | 36 tháng | CT-579 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12423 | Gonalin | Gonadorelin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Kiểm soát và kích thích sinh sản trên trâu, bò, heo; trị rối loạn khả năng sinh sản, đa nang, u nang buồng trứng trên bò, ngựa, heo. | 36 tháng | CT-580 |
| 12424 | Linco-Spec | Spectinomycin (sulphate), lincomycin (hydrochloride) | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Trị viêm hồi tràng, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo; trị hô hấp mãn tính (CRD) trên gia cầm. | 36 tháng | CT-581 |
| 12425 | Doxy-Flor | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, kiết lỵ, viêm ruột tăng sinh, viêm khớp, hô hấp mãn tính phức hợp trên trâu, bò, cừu, dê, heo, gà | 36 tháng | CT-582 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12426 | Glepzuril | Iron (III) (asgleptoferron), Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phòng thiếu máu do thiếu sắt và trị cầu trùng trên heo con | 36 tháng | CT-583 |
| 12427 | Vime Cefo 500 | Cefotaxime sodium | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung, viêm da, viêm khớp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm. | 36 tháng | CT-584 |
| 12428 | Diệt ấu trùng ruồi | Cyromazine | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Diệt ấu trùng ruồi trong trang trại chăn nuôi | 36 tháng | CT-585 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12429 | Doxyflor 20-20 | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | CT-586 |
| 12430 | Ampro-K | Amprolium, vitamin K3 | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400,500, 750ml; 1, 2, 3, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | CT-587 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12431 | ALGICAM 1mg | Meloxicam | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên chó | 36 tháng | CT-588 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12432 | ALGICAM 2mg | Meloxicam | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên chó | 36 tháng | CT-589 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12433 | ALGICAM 4mg | Meloxicam | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên chó | 36 tháng | CT-590 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12434 | PREDNOVET 1mg | Prenisolon | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Kháng viêm, chống dị ứng trên chó, mèo | 36 tháng | CT-591 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12435 | PREDNOVET 5mg | Prenisolon | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Kháng viêm, chống dị ứng trên chó | 36 tháng | CT-592 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12436 | PREDNOVET 10mg | Prenisolon | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Kháng viêm, chống dị ứng trên chó | 36 tháng | CT-593 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12437 | ENROPLUS | Enrofloxacin | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài, nhiễm trùng vết thương trên chó | 36 tháng | CT-594 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12438 | ENROPLUS 100mg | Enrofloxacin | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm da, viêm tai ngoài, nhiễm trùng vết thương trên chó | 36 tháng | CT-595 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12439 | VIMECTIN TAB | Ivermectin | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị và phòng nội, ngoại kí sinh trùng trên chó | 36 tháng | CT-596 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12440 | CEFALONG | Cefalexin (as cefalexin monohydrate) | Thuốc viên | Vỉ, tuýp, hộp, lon, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100, 120, 130, 140, 150, 160, 170, 180, 190, 200, 220, 250, 280, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750, 800, 900, 1000 viên | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, viêm da trên chó | 36 tháng | CT-597 |
| 12441 | Vime-Fluner | Fluralaner | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị mạt (Dermanyssusgallinae), bọ, ve (Ornithonyssus sylviarum) trên gà | 36 tháng | CT-598 |
| 12442 | Calcium fort | Boric acid, Butafosfan, Calcium glucoheptonate, Calcium gluconate, Calcium sucrose | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu canxi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó. | 36 tháng | CT-599 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12443 | Sela Shield | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 0.25, 0.5, 1, 2ml | Phòng và trị bọ chét, giun tròn, giun tim, viêm tai do Otodectes cynotis, viêm da do Sarcoptes scabiei trên chó | 36 tháng | CT-600 |
| 12444 | Earsol | Neomycin (sulfate), Nystatin, Permethrin, Triamcinolone acetonide | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, tuýp | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2 lít | Trị viêm tai ngoài trên chó | 36 tháng | CT-601 |
| 12445 | Revital | Oclacitinib maleate | Thuốc viên | Vỉ, hộp, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100viên | Trị viêm da do dị ứng trên chó | 36 tháng | CT-602 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12446 | AziFlor 20 | Azithromycin dihydrate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, phù thũng trên heo; trị CRD, CCRD, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm ruột trên gia cầm | 36 tháng | CT-603 |
| 12447 | AziFlor 40 | Azithromycin dihydrate, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, glasser, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo; trị ORT, tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp mãn tính, CRD ghép E.coli, thương hàn, tiêu chảy, viêm khớp trên gia cầm. | 36 tháng | CT-604 |
| 12448 | Genta 500 | Gentamycin base | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy, lỵ trên heo | 36 tháng | CT-605 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12449 | Vita Power | Vitamin B12, vitamin B15 | Thuốc viên | Vỉ, hộp, gói, chai | 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 20, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 viên | Cung cấp vitamin B12, B15, giúp phục hồi sức khỏe trên gà | 36 tháng | CT-606 |
| 12450 | Diệt nấm mốc | Enilconazole | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, ống, can, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 50 lít | Diệt nấm mốc, Aspergillus fumigatus trong lò ấp trứng gia cầm | 36 tháng | CT-607 |
| 12451 | Marbo Plus | Marbofloxacin, Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo. | 36 tháng | CT-608 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12452 | Amprolium 400 | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 50 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gà, vịt | 36 tháng | CT-609 |
| 12453 | Amprolium 500 | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, lọ, ống, can, thùng | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900ml; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 50 lít | Phòng và trị cầu trùng, amip trên bê, nghé, dê con, cừu con, heo; phòng và trị cầu trùng, bệnh đầu đen trên gia cầm | 36 tháng | CT-610 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12454 | Hepan Fort | DL-Acetylmethionine, l-carnitine hydrochloride, vitamin E, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, ống | 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 60, 80, 90, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 750ml; 1, 2 lít | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, nhiễm độc, suy giảm chức năng gan, chán ăn, sau hậu phẫu, chế độ ăn uống mất cân bằng, mệt mỏi, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo. | 36 tháng | CT-611 |

## Phần B. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT GIA CÔNG, SAN CHIA

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM XANH VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN MEDION VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 1 | Colicin | Sulphamethoxazole, Trimethoprim | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | GRP-01 |
| 2 | Tyvolin | Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 5, 10, 25 kg | Trị suyễn trên lợn; trị CRD trên gia cầm | 24 tháng | GRP-02 |
| 3 | Encin-100 inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 120, 500 ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | GRP-03 |
| 4 | Norcin | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 120, 500 ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, liên cầu khuẩn, viêm ruột hoại tử trên heo, gia cầm | 24 tháng | GRP-04 |
| 5 | Encin oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 120, 500 ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn; trị hen, Coryza, Salmonella trên gia cầm | 36 tháng | GRP-05 |
| 6 | Doxy - 20% | Doxycyclin hydrochloride | Thuốc bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 36 tháng | GRP-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | C-75 | Colistin sulphate | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | GRP-07 |
| 8 | Flu - Q 100 | Flumequine | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | GRP-08 |
| 9 | DOXITYL WS | Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng lỵ, viêm hồi tràng trên heo, gia cầm | 36 tháng | GRP-09 |
| 10 | Megacin | Neomycin sulfate, Oxytetracylin | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg | Tri thương hàn, E.coli trên bê, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | GRP-10 |
| 11 | Brom Plus | Bromhexine HCL | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25 kg | Trị rối loạn hô hấp, giảm cơn hen trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | GRP-11 |
| 12 | Florsol 20% Oral | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 120, 500 ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | GRP-12 |
| 13 | Genta-doxy | Doxycyclin hydrate, Gentamicin sulphate | Dạng bột | Túi, Hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị CRD, Ecoli, tụ huyết trùng, thương hàn, Heamophilus trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | GRP-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Nước pha vắc xin | Nước cất | Dung dịch | Chai | 3, 5, 9, 17, 20, 30, 34, 40, 50, 68, 100, 200, 400, 500ml | Pha vắc xin để nhỏ mắt, mũi, miệng trên gia cầm | 24 tháng | GRP-15 |
| 15 | Linco-S | Lincomycin, Spectinomycin | Dạng bột | Túi, Hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 kg | Trị CRD, Ecoli, tụ huyết trùng, thương hàn, suyễn, viêm hồi tràng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | GRP-16 |
| 16 | Colimox Ws | Amoxycilin trihydrate, Colistin sulphate | Dạng bột | Túi, Hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 kg | Trị viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng thương hàn Coryza, E. coli trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | GRP-17 |
| 17 | Quino-Cox | Sunfaquinoxaline, Trimethoprim | Dạng bột | Túi, Hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 kg | Trị cầu trùng, nhiễm Coli huyết trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | GRP-18 |
| **2. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN ECO NAM DŨNG** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THUỐC THÚ Y VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 18 | TD.MARBO | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ND-04 |
| 19 | Aviatrin | Norfloxacin | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | ND-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | TD.Flox 30% | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trâu, heo, bò, dê, cừu | 24 tháng | ND-09 |
| 21 | TD.Ampisol | Colistin sulfate, Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | ND-12 |
| 22 | Tetravit | Vitamin B6, Vitamin B1, Vitamin B2, Berberine, Tetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g | Trị thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | ND-13 |
| 23 | TD.Tera-500F | Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Tetracyclin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 20, 50, 100g | Trị bại liệt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ND-14 |
| 24 | Neovit | Neomycin sulfat | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100 g | Trị bệnh tiêu chảy, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | ND-15 |
| 25 | Colistop | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Lọ | 10, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | ND-16 |
| 26 | TD.Anti -CRD | Erythromycine, Tiamuline HF | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1 kg | Trị suyễn, hen, nấm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ND-17 |
| 27 | THUỐC SÁT TRÙNG | Glutaraldehyd, Phenol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5lít | Sát khuẩn chuồng trại | 24 tháng | ND-18 |
| 28 | MỠ GHẺ | VitaminE, Diethyl phtalate | Kem bôi | Lọ | 20, 30, 40, 50, 100, 250g | Trị ghẻ trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | ND-19 |
| 29 | B.COMPLEX NC | Vitamin B1, B2, B6, B12, PP | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Cung cấp vitamin nhóm B trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | TD. Oxacin XL | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị các nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | ND-22 |
| 31 | GUM GÀ | VitaminC, Paracetamol | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng, hạ sốt, hỗ trợ phòng và trị bệnh gumboro trên gà | 24 tháng | ND-23 |
| 32 | TD.Tetra 200 | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100 ml | Chống nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ND-25 |
| 33 | TD. Genta (Plus) | Gentamicin sulfat, Procain penicilin G | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | 24 tháng | ND-26 |
| 34 | Vitamin C 5% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 100ml | Tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-27 |
| 35 | Vitamin B1 2,5% | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 20, 100ml | Phòng trị bệnh do thiếu hụt Vitamin B1 trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-28 |
| 36 | TD.Ceptisol | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10; 20; 50; 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ND-29 |
| 37 | TYLOSIN | Tylosine tartrat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1 kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | B.complex Inj | VitaminB2, VitaminB5, Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng trị bệnh thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | ND-34 |
| 39 | TD.Coli-Plus | Apramycin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp như viêm phổi, suyễn, phân trắng, kiết lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ND-37 |
| 40 | SULPRIM | Sulfadimidine | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-38 |
| 41 | Tylosin Inj | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ND-39 |
| 42 | Myco A | Tylosintartrate, Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | ND-41 |
| 43 | Analgin Inj | Analgin | Dung dịch tiêm | Ống | 2, 5, 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ND-43 |
| 44 | Norflox | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị thương hàn, tiêu chảy, CRD trên lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ND-52 |
| 45 | Điện giải | Acid citric, Calcium gluconate, Magresium sulfate, Potassium chloride, Sodium chloride | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 300, 500g; 1kg | Phòng trị mất nước, mất cân bằng điện giải, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ND-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 46 | TYLAN G@ LA | Tylosin tartrate, Gentamicine | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-54 |
| 47 | TD. Enro Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250 500ml; 1lít | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu và tiêu hóa trên chó | 24 tháng | ND-55 |
| 48 | KEM COLIDIA | Colistin, Neomycine | Kem uống | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 100 g | Trị tiêu chảy trên lợn con | 24 tháng | ND-59 |
| 49 | Colimutin | Tiamulin, Colistin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ND-60 |
| 50 | Kanamycin 10% | Kanamycine | Dung dịch tiêm | Lọ, ống | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-61 |
| 51 | TD. Leva | Levamisol | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-65 |
| 52 | TD.Speclinco | Lincomycine, Spectinomycine | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ND-69 |
| 53 | ERYMUTIN | Tiamulin, Erythromycin | Dung dịch tiêm | Ống, chai/lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ND-70 |
| 54 | NAGANIN (AZIDIN, VERIBEN) | 4,4-Dibenzamidine-Diaceturate | Thuốc bột uống | Chai, ống | 1,18g | Trị nguyên sinh động vật (Protozoa) trên trâu, bò, dê, cừu, chó | 24 tháng | ND-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | TD.Colivet | Colistin, Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh CRD, Coryza, tụ huyết trùng, bệnh thương hàn, E.coli trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ND-73 |
| 56 | TD.Dano 180 | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | 24 tháng | ND-75 |
| 57 | SUPER GROW | Vitamin B1, B2, B6, B12, C, A, D, E, K, Lysine, Methionine | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-76 |
| 58 | TD.COLISPIRA | Colistin, Spiramycin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD, viêm mắt trên gia cầm; trị viêm phổi, viêm vú, tử cung, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, thỏ | 24 tháng | ND-78 |
| 59 | TD.Tia 200 | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, viêm đa khớp trên trâu, bò | 24 tháng | ND-79 |
| 60 | TD.Cefa | Lidocain, Cefalexin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-82 |
| 61 | TD.Coli-Amoxy | Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, Lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | ND-83 |
| 62 | TD.Spiralexine | Cefalexine, Spiramycine | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt | 24 tháng | ND-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | KETOMYCINE | Dexamethasol, Neomycine, Ketoconazole | Kem bôi ngoài | Lọ, tuýp | 10, 15, 20, 25, 50, 100g | Trị nấm, nhiễm khuẩn ngoài da trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, thỏ, mèo | 24 tháng | ND-85 |
| 64 | FLAGYSTINE | Chlotetracyclin, Dexamethason, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 2, 8, 10, 20, 50, 100, 500g ; 1 kg | Trị nhiễm trùng, nấm đường sinh dục trên heo nái, trâu, bò, dê, cừu; trị nấm diều, nấm phổi trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-86 |
| 65 | TD.Glucose-C | Vitamin C, Glucose | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200ml | Cung cấp năng lượng và tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-87 |
| 66 | TD.COLIMYCIN E | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai/lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | 24 tháng | ND-88 |
| 67 | TYLAN ONE | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin cho gia súc, gia cầm. | 24 tháng | ND-89 |
| 68 | Penstrep-Dexa | Streptomycin sulfat, Dexamethason, Penicilin G Potassium | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ND-90 |
| 69 | TD.THUỐC SÁT TRÙNG | Benzalkonium, Chloramine B | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng chuồng trại | 24 tháng | ND-94 |
| 70 | ND.Flox | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, CRD trên gia cầm | 24 tháng | ND-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | TD.DIFLOX | Difloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-99 |
| 72 | Multivita | VitaminB1, VitaminB12, VitaminB2, VitaminB5, VitaminB6, VitaminE, Acid folic, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin K3, Vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ND-100 |
| 73 | ND.FULVINE | Neomycin, Dexamethasol, Griseofulvin | Kem bôi ngoài | Chai, tuýp | 10, 20, 25, 50, 100, 500g | Trị nhiễm trùng, nhiễm nấm ngoài da trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ | 24 tháng | ND-103 |
| 74 | TD. Colidia | Neomycin sulfate, Vitamin A, Colistin sulfate, Vitamin B1, Vitamin B6 | Kem uống | Týp | 5, 10, 20, 30, 50g | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, bạch lỵ viêm rốn, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ND-104 |
| 75 | CHLORACINE | Neomycin sulfate | Kem bôi ngoài | Chai, tuýp | 10, 20, 50, 100, 500g | Trị nhiễm trùng ngoài da, bầu vú, móng chân trên lợn, trâu, bò, dê, cừu. | 24 tháng | ND-105 |
| 76 | TD.Doxy 10 | Doxycycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ND-106 |
| 77 | Zinc-Plus | Acid folic, Biotin, Vitamin E, Vitamin PP, Vitamin A, Vitamin B2, Zinc | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Phòng các bệnh ở lông, móng, sừng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ND-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | ND.IODINE | Potassium iodine, PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 400, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng ngoài da, chuồng trại | 24 tháng | ND-111 |
| 79 | TD.Polivit | Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin E, Vitamin PP, Vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Lọ | 20; 100ml | Phòng trị thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-117 |
| 80 | ND.Strepdine | Atropin, Sulfaguanidine, Streptomycine sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 250g; 1kg | Trị tiêu chảy trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | ND-135 |
| 81 | TD. Sone | Florfenicol, Oxytetracyclin HCl | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, phế quản, viêm ruột, viêm teo mũi truyền nhiễm, kiết lỵ trên trâu, bò, lợn . Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, phân trắng, phân xanh trên gà | 24 tháng | ND-136 |
| 82 | TD.Tylosine 200 | Tylosin tartrat | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | ND-137 |
| 83 | TD.GENTA | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 20, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | ND-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | TD.COLIMUTIN | Colistin, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị viêm xoang, E.coli trên gà, vịt, ngan, cút; trị ỉy, tiêu chảy, viêm khớp, viêm phổi trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | ND-141 |
| 85 | ND Divalent | Analgin, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt, chống viêm trên trâu bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-142 |
| 86 | TD.Enro 10 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị CRD, thương hàn, E.coli trên gia cầm; trị tụ huyết trùng, tiêu chảy trên bê, nghé | 24 tháng | ND-145 |
| 87 | TD.Erycine | Bromhexin, Doxycyclin HCl, Erythromycin, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị hen gà | 24 tháng | ND-146 |
| 88 | TD.SUNOVIL | Spiramycine adipate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ND-147 |
| 89 | DEAR DOKET | Tinh dầu sả, Pơ mu, thông, tràm, Natri benzoate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 50, 80, 100, 200, 500ml; 1lít | Dùng tắm trị ve, ghẻ, làm sạch da lông chó mèo | 24 tháng | ND-148 |
| 90 | DEAR CLEANSER | Tinh dầu hương nhu, xá xị, sả, màng tang, pơ mu, thông, khuynh diệp, húng, quế, sodium benzoat | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 200, 300, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị ve, bọ chét, khử trùng chuồng trại | 24 tháng | ND-150 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | DEAR NEWTAB | CuSO4, Hoàng bá, Phèn nhôm | Bột dùng ngoài | Gói | 100, 200, 500g; 1 kg | Trị nhiễm khuẩn, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ND-154 |
| 92 | ND.QUINO 50S | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo | 24 tháng | ND-156 |
| 93 | TD.COLICIN | Colistin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-158 |
| 94 | Enroflox-T | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, chó, gia cầm | 24 tháng | ND-160 |
| 95 | TD.Amoxy 150S | Amoxycilline | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ND-161 |
| 96 | TD.Amcoli | Colistin sulfate, Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, lợn con, chó, mèo | 24 tháng | ND-164 |
| 97 | FLOR-FORT | Norfloxacin 20% | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-165 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 98 | TD.Butosal | [1-(butylamino)-1-methylethyl]-phosphoric acid, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ND-168 |
| 99 | TD. VITAL | Vitamin B1, B6, PP | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh do thiếu vitamin, chống stress, suy nhược trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | ND-169 |
| 100 | TD.ADE | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 100 ml | Trị bệnh do thiếu vitamin, chống stress và suy nhược cơ thể trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | ND-170 |
| 101 | Bacillus Enzym | Lactobacillus spp, Bacillus subtilis, Protease, Saccharomyses spp, Streptococcus spp | Thuốc bột uống | Túi | 3, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1kg | Trị rối loạn tiêu hóa, tăng sức đề kháng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ND-171 |
| 102 | TD.Flox 5 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ND-173 |
| 103 | FLOCIN 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ND-174 |
| 104 | TD.Diflox 10 | Difloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, chó | 24 tháng | ND-175 |
| 105 | TD. FLUMEQUIN ORAL | Flumequin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị thương hàn, tiêu chảy, CRD, vịt khẹc trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | ND-177 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 106 | TD.Dano 25 | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100 ml | Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ND-178 |
| 107 | TD.Marbo 10 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ND-179 |
| 108 | TD.BUTOVIT | Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, PP, D3, E, Methionin, Lysin, Cholin, Folic acid | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Chống stress, suy nhược cơ thể, cung cấp Vitamin, acid amin trên cừu, ngựa, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | ND-180 |
| 109 | TD.ANALGIN C | VitaminC, Analgin | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ND-181 |
| 110 | TD.Vitamin C 20% | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 10, 20, 50, 100 ml | Bồi bổ cơ thể, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ND-182 |
| 111 | TD.Calcium-C | Calcium gluconate, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100 ml | Trị bại liệt trước và sau khi đẻ, co giật do hạ calci huyết, mềm xương, loãng xương, còi xương, giải độc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ND-183 |
| 112 | TD.CALCIUM-B | Phosphorylcholamine, Calcigluconate, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị bại liệt, xuất huyết nội, dị ứng, mề đay, viêm da, rối loạn trao đổi chất, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | ND-184 |
| 113 | TD.DEXA | Dexamethasol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml | Chống sốc, viêm, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó | 24 tháng | ND-185 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 114 | TD.CALCIUM-CAF | Cafein, Calcigluconate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống hạ calci huyết, suy nhược thần kinh, trợ tim, trợ hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn | 24 tháng | ND-186 |
| 115 | TD.VITASOL | KCl, MgCl2, Calci gluconat, NaCl, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5 lít | Trị rối loạn trao đổi chất, mất nước, suy nhược cơ thể, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, gia cầm | 24 tháng | ND-187 |
| 116 | TD.Ivermec | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100 ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ND-189 |
| 117 | TD.GESTERON | Progesterone, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100 ml | Điều chỉnh chu kỳ động dục, loạn sản trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó | 24 tháng | ND-192 |
| 118 | CALCI-MG-D3 | Magnesi hypophosphit, Gluconate calcium, Vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500 ml | Phòng và trị thiếu Ca, Mg, Vitamin D trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | ND-195 |
| 119 | TD.Butomec | Ivermectine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1lít | Phòng và trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, ghẻ, rận trên trâu, bò | 24 tháng | ND-196 |
| 120 | TD.BUTIDYL | Selenite, ATPs, Mg, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500 ml | Trị chứng suy nhược sau đẻ, mới ốm dậy, stress do vận chuyển, khởi đầu kém trên trâu, bò, bê, nghé, lợn | 24 tháng | ND-198 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 121 | TD.NUTROGEL | Folic acid, Fe, Iodin, Mn, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin E, Mg, Nicotinamid, Vitamin A, Vitamin D3 | Kem uống | Chai, tuýp | 20, 50, 100, 120g | Phục hồi sức khỏe sau nhiễm trùng, phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ND-199 |
| 122 | TD.LEVA S | Levamysol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5lít | Trị giun trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, chó, mèo | 24 tháng | ND-202 |
| 123 | TD.PRAZISOL POUR-ON | Praziquantel | Dung dịch uống | Lọ, tuýp | 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị sán dây trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ND-203 |
| 124 | TD.Amo-gen | Amoxicilin, Gentamicin sulfat | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | ND-204 |
| 125 | TD.NORPYRIN | Noramidopyrine methasulfonate | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Giảm đau, hạ sốt, phục hồi chức năng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | ND-205 |
| 126 | TD.Ceftifur | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | ND-206 |
| 127 | TD.Ampi 30% | Ampicilline | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột, niệu sinh dục, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | ND-207 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 128 | TD.Duopen G | Benzathin penicilin G, Procain penicilin G | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 100 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm móng, viêm khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ND-208 |
| 129 | TD.Ceftifur 10% | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10; 20; 50; 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, dê, cừu | 24 tháng | ND-212 |
| 130 | TD.Anticox 25 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100 ml | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | ND-213 |
| 131 | TD.Anticox 50 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ | 10, 20, 50, 100 ml | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | ND-214 |
| 132 | TD. Ampi 5% | Ampicillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10; 20; 50; 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, chó, mèo | 24 tháng | ND-217 |
| 133 | TD.Amoxy-plus | Amoxicillin, Potassium clavulanat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, chó | 24 tháng | ND-218 |
| 134 | TD.Amoxy 50S | Amoxicillin, Potassium clavulanat | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ND-220 |
| 135 | TD.ESTROL | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Kiểm soát động dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu cái | 24 tháng | ND-221 |
| 136 | TD.Anticox fort | Diaveridin, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500 g | Phòng trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ | 24 tháng | ND-229 |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 137 | TD.Antimastic | Amoxicilin; Prednisolon | Kem mỡ dùng ngoài | Tuýp | 3, 5, 6 g | Trị viêm vú trên bò sữa. | 24 tháng | ND-219 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **3. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN PROVET VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC** | | | | | | | | |
| 138 | Proenro 10% | Enrofloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PRO-06 |
| 139 | Protylan | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | PRO-14 |
| 140 | Promequin-LA | Flumequine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | PRO-15 |
| **4. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THÚ Y XANH VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN MEDION VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 141 | Tylanvet | Tylosin tartrate | Thuốc bột pha tiêm | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 10 kg | Trị bệnh CRD, viêm khớp, viêm phổi, suyễn trên heo và gia cầm | 24 tháng | GRV-11 |
| 142 | Streptomycin | Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 5, 10, 20, 25, 100g | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, MMA, viêm phổi mỏng da, vết thương; tiêu chảy, lỵ, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | GRV-13 |
| 143 | Neo Meditril-I | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100, 250ml; 1, 5lít | Trị hen ghép, E.coli, Salmonella, Coryza trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDI-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 144 | Vitamin B Kompleks injection | D-Panthenol, Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100, 250ml; 1, 5lít | Phòng các bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | MDI-18 |
| 145 | Vermixon | Piperazine hexahydrate | Dung dịch uống | chai, can | 20, 60, 120ml; 1, 5, 20, 60lít | Tẩy giun cho gà, trâu, bò, lợn, ngựa | 36 tháng | MDI-20 |
| 146 | Coxy | Sodium Sulfaquinoxaline, Vitamin A, Vitamin K3 | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | MDI-21 |
| 147 | Trimezyn-S | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg | Trị Coryza, CRD, thương hàn, E.coli, bạch lỵ trên gia cầm | 36 tháng | MDI-22 |
| 148 | Ampicol | Ampicilline, Colistin sulfate | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg | Trị E.coli, CRD, thương hàn, bệnh kế phát Gumboro trên heo, gia cầm. | 36 tháng | MDI-23 |
| 149 | Coli-dox | Colistin sulphate, Doxycyclin | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50,100, 250, 500g; 1, 5kg | Trị hen, hen ghép E.coli, thương hàn trên gia cầm; lợn con phân trắng, viêm phổi | 24 tháng | GRV-30 |
| 150 | Coli-200 | Colistin sulphate, Trimethaprim | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50,100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy trên bê, nghé, heo, gia cầm | 36 tháng | GRV-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 151 | Koleridin | Menadion, Na-bisulfite (Vitamin K3), Neomycine sulfate, Oxytetracycline | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg | Trị bệnh Coryza, CRD, tiêu chảy do E.coli, thương hàn trên gia cầm | 36 tháng | MDI-32 |
| 152 | Coxymax | Sulfachlozine | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50,100, 250, 500g; 1, 5,10, 15, 20kg | Trị bệnh cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, bạch lỵ trên heo, gia cầm | 36 tháng | GRV-36 |
| 153 | Therapy | Amprollium, Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin K. | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg | Trị cầu trùng, thương hàn, Coryza trên heo, gia cầm. | 36 tháng | MDI-36 |
| 154 | Linco-spec | Lincomycin, Spectinomycin | Dạng bột | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa, viêm ruột, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | GRV-37 |
| 155 | CRD.Com | Colistin sulfate, Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5,10, 15, 20kg | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên gà, vịt, ngan, chim cút | 24 tháng | GRV-39 |
| 156 | MG-200 | Doxycyclin HCL, Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5,10, 15, 20kg | Trị hô hấp, tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột hoại tử, phó thương hàn trên bê, nghé, lợn con, dê con, cừu con, thỏ, gia cầm | 36 tháng | GRV-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 157 | Flormax | Florfenicol | Dạng bột | Túi, gói | 100g; 1, 5, 10, 15, 20 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | GRV-41 |
| 158 | Egg stimulant | Ca-D-pantothenate, Folic acid, Nicotinic acid, Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg | Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, tiết niệu, sinh sản, tăng tỷ lệ đẻ, bổ sung vitamin trên gia cầm | 36 tháng | MDI-41 |
| 159 | Tylandox | Doxycycline, Tylosin | Dạng bột | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25 kg | Trị viêm dạ dày ruột, đường hô hấp trên bê, lợn, cừu, gia cầm | 36 tháng | GRV-42 |
| 160 | Formades | Benzalkonim chloride, Fomalin, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 15, 20, 25, 100, 150, 200, 500ml; 1, 5, 20, 60lít | Sát trùng chuồng trại | 24 tháng | MDI-42 |
| 161 | Coxy-Q | Sulfaquinoxaline, Trimethoprim | Dạng bột | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị E.coli và cầu trùng trên gà | 36 tháng | GRV-43 |
| 162 | Antisep | Iodine, Potassium Iodide | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng | 60, 120 ml; 1, 5, 20, 60lít | Thuốc sát trùng vết thương trên bò, gia cầm | 36 tháng | MDI-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 163 | Neo-colistin | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Dạng bột | Túi, xô | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm nhiễm dạ dày do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và colistin trên bê, nghé, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | GRV-45 |
| 164 | Antikoksi (liquid) | Pyrimethamine, Sulfaquinoxaline sodium | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 250ml; 1 , 5, 20lít | Trị cầu trùng trên heo, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MDI-45 |
| 165 | Amoxycol-WS | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị E.coli, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, thương hàn, Coryza, nhiễm khuẩn đuiờng ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | GRV-46 |
| 166 | Trimazol 480WS | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng, tiêu chảy viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | GRV-47 |
| 167 | Neox-Chick | Lysine, Neomycin sulphate, Nicotinamid, Oxytetracycline HCl, vitamin D3, vitamin A, vitamin B1, Vitamin B12, vitamin B2, Vitamin B6, vitamin E | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | GRV-48 |
| 168 | Flormax 100 oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | GRV-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 169 | Neo-Dox Plus | Doxycycline hyclate, Neomycin sulphate | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD, thương hàn, suyễn, nhiễm khuẩn hô hấp, trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | GRV-50 |
| 170 | Doxytin | Colistin Sulfate, Doxycyline HCL | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg | Trị CRD, hen ghép, CCRD trên gà, vịt, ngan, cút | 36 tháng | MDI-50 |
| 171 | Coli-S 1200 WP | Colistin sulphate | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | GRV-51 |
| 172 | Medisep | Benzalkonium chloride (BKC), Cetyl pyridinium chloride (CPC), Cetyl trimethyl ammonium bromide (CTAB) | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 15, 20, 25, 50, 100ml; 1, 5, 10, 20, 60, 120lít | Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi | 36 tháng | MDI-51 |
| 173 | Gentadox | Doxcycline hyclate, Gentamicin sulphate | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD, E.coli, thương hàn, suyễn, tụ huyết trùng, Haemophilus, trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | GRV-52 |
| 174 | Doxycol | Colistin sulphate, Doxcycline hyclate | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD, E.coli, thương hàn, suyễn, tụ huyết trùng, Haemophilus, trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | GRV-53 |
| 175 | LS-Forte | Lincomycin, Spectinomycin | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị CRD, E.coli, thương hàn, suyễn, tụ huyết trùng, ileitis trên heo, gia cầm | 24 tháng | GRV-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 176 | Neomix | Neomycin sulfate | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiêu chảy trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | GRV-55 |
| 177 | OTC 220 Premix | Oxytetracycline | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường ruột, viêm teo mũi, bệnh nghệ do Leptospira trên heo. Trị viêm ruột do vi khuẩn trên cừu, dê con. Viêm đường ruột, viêm phổi trên bê, nghé | 24 tháng | GRV-56 |
| 178 | Amoxitin | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg | Trị Coryza, Colibacillosis, Salmonellosis trên gia cầm | 36 tháng | MDI-56 |
| 179 | Doxymix 12,5% | Doxycycline(hylate) | Dạng bột | Túi, hộp | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên heo, gia cầm | 36 tháng | GRV-57 |
| 180 | Super doxy 50% | Ooxycycline hylate | Dạng bột | Túi, bao, Ion | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 36 tháng | GRV-58 |
| 181 | Flor-4000 | Florfenicol | Dạng bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 10, 20, 50kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | GRV-59 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 182 | Coliquin | Flumequine | Dạng bột | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50 kg | Trị bệnh do E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng trên gia cầm. | 36 tháng | MDI-60 |
| 183 | Neo antisep new formula | Povidione Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can, thùng | 20, 60, 120ml; 1, 5, 20lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp | 36 tháng | MDI-61 |
| 184 | LD | Potassium chloride, Sodium chloride | Dung dịch | Chai, lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Dung môi pha vắc xin | 36 tháng | MDI-62 |
| 185 | G-Mox 50% | Amoxycillin trihydrate | Dạng bột | Túi, bao, Ion | 10, 15, 20, 25, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25 kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 36 tháng | GRV-63 |
| **5. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y BÌNH MINH** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH MIAKI VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 186 | Levamisol | Levamisol HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Tẩy giun tròn, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun phổi, giun dạ dày, giun xoắn trên bê, nghé, lợn, chó, mèo, gà. | 24 tháng | BM-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 187 | BM - Coli - Plum | Colistin sulphat, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | BM-05 |
| 188 | BM - Anticoc | Diaveridine HCl, Sulphaquinoxalin | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng và nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-07 |
| 189 | BM - Coccistop | Sulphachlozin sodium | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | BM-08 |
| 190 | BM - Tylosin tartrate | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị Mycoplasm trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, chim bồ câu. Trị xuất huyết ruột ở lợn, trị viêm phổi trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | BM-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 191 | BM - Neocolis | Colistin sulfal salt, Neomycine sulfat salt | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | BM-13 |
| 192 | BM - Glucoza | Dextrose monohydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Cung cấp năng lượng, giải độc trên trâu, bò, dê, cừu, lơn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút . | 24 tháng | BM-22 |
| 193 | BM - Ampicol | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | BM-28 |
| 194 | BM - Thiamphenicol 10% | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị liên cầu khuẩn, tụ huyết trùng, trực khuẩn lỵ, đóng dấu, Pseudononas, tụ cầu khuẩn, thương hàn, Coli, Proteus, Mycoplasma, Rickettsia trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 195 | BM - Doxytylo | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-47 |
| 196 | BM - Lincomix | Lincomycin HCl, Sulfamethazine sodium | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm mũi trên lợn | 24 tháng | BM-49 |
| 197 | BM - Colispec | Colistin Sulfate, Spectinomycin HCl | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu non, dê, heo, gia cầm. | 24 tháng | BM-53 |
| 198 | BM - Colisulpha | Colistin sulfate, Sulphaguanidin | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | BM-54 |
| 199 | BM - Neosol | Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | BM-60 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 200 | BM - Gentatylosin | Gentamycin sulfate, Theophylline Anhydrous, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút . | 24 tháng | BM-63 |
| 201 | BM - Flophenicol | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | BM-66 |
| 202 | BM - Tylosin 5% | Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-67 |
| 203 | BM - Analgin C | Analgin, KCl, NaCl, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Hạ sốt, chống mất nước, chất điện giải trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm, thỏ | 24 tháng | BM-70 |
| 204 | BM - Enfloral | Enrofloxacine HCl | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-74 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 205 | BM - Amcocin | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-75 |
| 206 | BM - Amoral | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | BM-76 |
| 207 | BM - TTC | Norfloxacin HCl | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-77 |
| 208 | BM - Gentadox | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-79 |
| 209 | BM - Floral | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | BM-80 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 210 | BM - Antialeccid | Diaveridine HCl, Sulfadimerazine | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-81 |
| 211 | BM - Antigus | Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng và trị nấm trên trâu, bò, dê cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-82 |
| 212 | BM - Ampicoli | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-83 |
| 213 | BM - Cloral | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên dê, cừu, lợn, gà, vịt, thỏ | 24 tháng | BM-84 |
| 214 | BM - FPC Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | BM-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 215 | BM - Doxy Oral | Doxycycline hydate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-86 |
| 216 | BM - Thiam. Oral | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500 ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-87 |
| 217 | BM - Ampicoli.Sol | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | BM-88 |
| 218 | BM- T.S.Oral | Thiamphenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 500 ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-89 |
| 219 | BM - Amoxcoli | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói , túi, lon, xô, bao | 10; 20; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 2; 3; 5; 10;15;20 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | BM-94 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 220 | BM - Flor- 200 | Bromhexin, Flophenicol | Thuốc bột uống | Gói , túi, lon, xô, bao | 10; 20; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 2; 3; 5; 10;15;20 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-95 |
| 221 | BM - Halquinol-600 | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | BM-96 |
| 222 | BM - Tetracolivet | Colistin sulfat, Oxytetracicllin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | BM-97 |
| 223 | BM - Bromhexin | Bromhexine hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói , túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Giãn khí quản, tan đờm, long đờm trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-98 |
| 224 | BM - Flodox | Doxycyline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói , túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.Coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-99 |
| 225 | BM - Amoxcol 50 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | BM-100 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 226 | BM - Amoxcol 64 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | BM-101 |
| 227 | BM - KST | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói , túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viên vú, viêm nội mạc tử cung và nhiễm trùng huyết hậu sản trên trâu, bò; trị tiêu chảy trên lợn; nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm bàng quang và nhiễm trùng niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy, áp xe, nhiễm trùng vết thương trên ngựa, dê, cừu; trị cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | BM-102 |
| 228 | BM - Linspec | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói , túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BM-103 |
| 229 | BM - Trisulfa+ | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, túi, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, trên lợn và gia cầm | 24 tháng | BM-104 |
| **6. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y (PHAVETCO, LTD)** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH VIỆT ANH** | | | | | | | | |
| 230 | Ampi De Coli | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | TCCT-10 |
| 231 | Ampi De Coli | Ampicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn, gà, vịt | 24 tháng | TCCT-10 |
| 232 | TTTC | Chlotetracycline | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | TCCT-11 |
| 233 | TTTC | Chlotetracycline | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | TCCT-11 |
| 234 | B Complex | Vitamin B1, B2, B6 | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B6 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCN-12 |
| 235 | Ampi-streptotryl | Ampicillin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCN-13 |
| 236 | Ampi-streptotryl | Ampicillin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | HCN-13 |
| 237 | Sultrep | Streptomycin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCN-19 |
| 238 | Sultrep | Streptomycin, Sulfadimidin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCN-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 239 | Xomix-HT | Sulphadimidin | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TCCT-19 |
| 240 | Xomix-HT | Sulphadimidin | Thuốc bột uống | Gói | 20, 50, 100, 200g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TCCT-19 |
| 241 | Genta-Prim | Trimethoprim, Gentamycin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | HCN-22 |
| 242 | Genta-Prim | Trimethoprim, Gentamycin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | HCN-22 |
| 243 | Trị các bệnh tiêu chảy | Tylosin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCN-25 |
| 244 | Trị các bệnh tiêu chảy | Tylosin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HCN-25 |
| 245 | Trị E.Coli đường ruột | Sulfadiazin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCN-35 |
| 246 | Trị E.Coli đường ruột | Sulfadiazin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCN-35 |
| 247 | Coccitop PV | Sulfadiazin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị cầu trùng trên gà, thỏ | 24 tháng | HCN-36 |
| 248 | Coccitop PV | Sulfadiazin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị cầu trùng trên gà, thỏ | 24 tháng | HCN-36 |
| 249 | CRD-MYCO | Sulfadiazin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị hen suyễn, khẹc vịt, CRD trên gia cầm | 24 tháng | HCN-37 |
| 250 | CRD-MYCO | Sulfadiazin, Tylosin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị hen suyễn, khẹc vịt, CRD trên gia cầm | 24 tháng | HCN-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 251 | TYFAZOL | Sulfadimidin, Amoxycyclin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị hen suyễn, CRD trên gia cầm | 24 tháng | HCN-38 |
| 252 | TYFAZOL | Sulfadimidin, Amoxycyclin | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100g | Trị hen suyễn, CRD trên gia cầm | 24 tháng | HCN-38 |
| **7. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y MIỀN BẮC** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TW1** | | | | | | | | |
| 253 | N-Doxycoli | Doxycyclin, Colisin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | MB-01 |
| 254 | N-Eryampi | Erythromycin thiocyanate, Ampicillin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm hoạt dịch, sổ mũi trên gia cầm | 24 tháng | MB-02 |
| 255 | N-Coli.SPC | Tetracyclin Hcl, Colisin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-03 |
| 256 | N-Coliprim | Trimethoprim, Colisin sulphate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, dê, cừu | 24 tháng | MB-05 |
| 257 | N-Sulmedia | Diaveridin Hcl, Sulphadimidin sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 258 | N-Aspersid | Tetracyclin Hcl, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nấm phổi, nấm miệng, nấm diều trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-07 |
| 259 | N-Coccisid | Sulphachlorpyrazin, Sulphadimidin sodium | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị cầu trùng, E.coli, tụ huyết trùng, bạch lỵ trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MB-08 |
| 260 | N-Doxysin | Doxycyclin Hcl, Tylosin, Theophyllin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị bệnh CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-09 |
| 261 | N-Anticoli | Tiamulin HF, Chlortetracyclin Hcl, Vitamin A | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh do E.coli, viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-10 |
| 262 | N-Ampicoli-oral | Ampicillin trihydrat, Colistin sulphat | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-11 |
| 263 | N-Ticol | Tiamulin HF, Colistin sulphat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị hồng lỵ, viêm phổi, viêm đa khớp, Leptospilosis trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | MB-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 264 | N-Septorim | Sulphadiazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm mắt, tai, miệng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | MB-13 |
| 265 | N-Tylan | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, CRD, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-14 |
| 266 | N-Tikana | Tiamulin HF, Kanamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-15 |
| 267 | N-Gentylosin | Gentamycin sulphat, Tylosin tartrat, Dexamethason | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, CRD, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-16 |
| 268 | N-Colisol | Colistin sulphat, Dexamethason | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung, âm đạo trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-17 |
| 269 | N-Kanacin | Kanamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, cầu trùng ghép coli bại huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 270 | N-Anagin.C | Analgin, Vitanin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Giam đau, hạ sốt, trị thấp khớp, giảm co thắt đường ruột, chướng bụng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-19 |
| 271 | N-Pneusid | Tiamulin HF, Oxytetracyclin Hcl, Theophyllin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm tử cung, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-20 |
| 272 | N-Phenicol | Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MB-21 |
| 273 | N-Gentacin | Gentamycin sulphat | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, CRD, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-22 |
| 274 | N-Oxysin | Oxytetracyclin Hcl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MB-23 |
| 275 | N-Mequine | Flumequine sodium salt | Thuốc bột uống | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MB-24 |
| 276 | N-Neocin | Neomycin sulphat salt | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Tri bệnh tiêu chảy trên heo, bê, cừu, ngựa, chó, gia cầm | 24 tháng | MB-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 277 | N-Enxin | Enrofloxacin Hcl salt | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm bệnh hô hấp, tiêu chảy do E.coli trên bò, bệnh đường tiêu hoá, MMA trên heo, nhiễm trùng tiết niệu trên chó | 24 tháng | MB-26 |
| 278 | N-Dolin.LA | Doxycyclin Hcl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-27 |
| 279 | N-Fluquin | Flumequine sodium salt | Dung dịch uống | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp,viêm vú, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-28 |
| 280 | N-Kanacol | Kanamycin mono sulphate, Colistin sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, E.coli, viêm đa khớp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | MB-29 |
| 281 | N-Mectin | Ivermctin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị giun sán, ghẻ, chấy, rận trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | MB-32 |
| 282 | N-Levasol | Levamysol | Thuốc bột uống | Gói, lon | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị giun đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-33 |
| 283 | N-Vita.B1 | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin B1 trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | MB-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 284 | N-Vita.C | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Chống stress, suy nhược cơ thể, nhiễm độc trên trâu bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MB-35 |
| 285 | N-Oresol | Natriclorua, Kaliclorua, Natri bicacbonat, Gluco | Thuốc bột uống | Gói, lon | 27.5, 55, 110, 220, 440, 880g; 1.1, 4.4kg | Trị mất nước (do tiêu chảy) mất máu, suy nhược trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm | 24 tháng | MB-36 |
| 286 | N-Vitamix | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, C, K3, PP, Acid folic | Thuốc bột uống | Gói, lon | 3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị bệnh do thiếu Vitamin gây ra trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-37 |
| 287 | N-Bcomplex | Vitamin B1, B2, B5, B6, B12, PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-38 |
| 288 | N-Eurovit | Vitamin A, E, D3, PP, B1, B6 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Chống còi xương, bại liệt, xù lông ,khô da, chết thai, đẻ non, mù mắt trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, gia cầm | 24 tháng | MB-39 |
| 289 | N-Sulmecoc | Sulphadiazin, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm khớp, tai, mắt, miệng, nấm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | MB-41 |
| 290 | N-Colidin | Colistin sulphat, Sulphaguanidin | Thuốc bột uống | Gói, lon | 3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MB-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 291 | N-Coli 500 | Trimethoprim, Colisin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 3, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | MB-43 |
| **8. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THÚ Y** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: PHÂN VIỆN THÚ Y MIỀN TRUNG** | | | | | | | | |
| 292 | Vacxin Tụ huyết trùng gia cầm keo phèn | Vi khuẩn Tụ huyết trùng gia cầm, chủng N41 | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Lọ | 10, 20, 50ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng gà, vịt, ngan, ngỗng | 12 tháng | VTY-X-39 |
| 293 | Vacxin Tụ huyết trùng trâu bò nhũ hóa | Vi khuẩn Tụ huyết trùng trâu bò, chủng IR; P52 | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Lọ | 10, 20, 50ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò | 12 tháng | VTY-X-40 |
| 294 | Vacxin E.coli phòng bệnh phù đầu lợn | Vi khuẩn E.coli dung huyết, chủng E1, E2, E3, E4, E5 | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Lọ | 10, 20, 50ml | Phòng bệnh phù đầu lợn | 12 tháng | VTY-X-42 |
| 295 | Vacxin Lasota chịu nhiệt | Chủng virus Lasota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 5, 10, 20ml | Phòng bệnh Newcastle | 12 tháng | VTY-X-43 |
| 296 | Vacxin Tụ huyết trùng trâu bò keo phèn | Vi khuẩn Tụ huyết trùng trâu bò, chủng IR; P52 | Vắc xin keo phèn | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng trâu, bò | 12 tháng | VTY-X-51 |
| **9. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y NAPHA** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ANVET** | | | | | | | | |
| 297 | NP-Kalis | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Ống, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, lợn con, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 298 | NP-Linspec | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng máu, tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu- sinh dục trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, vịt, ngan, cút, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-05 |
| 299 | NP-Amcolifort | Ampicillin, Colistin, Vitamin B1, Vitamin A, Vitamin B6, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, bê, nghé, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-07 |
| 300 | Nabusal 10% | 1-(n - Butylamino) - 1 methylethyl - Phosphonic acid, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-12 |
| 301 | NP-Sone | Colistin sulfate, Dexamethasone, Oxytetracycline HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-15 |
| 302 | NP-Rolin | Oxytetracycline HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | HCM-X24-17 |
| 303 | Broncho inject | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Giảm ho, long đờm, giãn khí quản, phế quản, giúp gia súc bài thải dịch nhày một cách dễ dàng, hỗ trợ với kháng sinh điều trị bệnh hô hấp lợn, trâu, bò, dê, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 304 | TOCINVET | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng co bóp tử cung, sót nhau, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-20 |
| 305 | NP-Enroflox 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, phế quản, tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-23 |
| 306 | NP-Vit C 2000 | Acid ascorbic | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng đề kháng, chống stress trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-24 |
| 307 | NP-Norflox 10% | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục và Mycoplasma trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-25 |
| 308 | NP-Biseptol 240 | Sulfamerazine, Trimethoprime | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, phù thũng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X24-26 |
| 309 | NP-Polyvit-Forte | Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Bổ sung vitamin, phòng và trị bệnh do thiếu vitamin đặc biệt là trong thời kỳ dưỡng bệnh trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, dê, cừu và gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 310 | NP-Polyvit B | D-panthenol, Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Bổ sung vitamin nhóm B cho lợn, trâu, bò, ngựa, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-28 |
| 311 | NP-Marbocin | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X24-31 |
| 312 | NP-B.Complex | Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X24-34 |
| 313 | NP-Fe+B12 | Fe (as Dextran), Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con, bê, nghé, dê non, cừu non | 24 tháng | HCM-X24-35 |
| 314 | NP-COLI-AMPI | Ampicillin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột do E.coli, Salmonella, viêm phổi, xoang, móng, viêm khớp lợn, trâu, bò, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-42 |
| 315 | NP-Norcotin | Norfloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. Nhiễm trùng đường niệu trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-44 |
| 316 | NP-TIACOLISTIN | Colistin sulfate, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, xoắn khuẩn; viêm phổi do Mycoplasma, viêm khớp trên gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 317 | GENTA-COLIFLOX | Colistin sulfate, Dexamethasone, Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị CRD, viêm ruột, E. coli, viêm rốn, phân xanh-phân trắng, sưng đầu vịt, THT, thương hàn, viêm xoang mũi trên trâu, bò, lợn, dê, cừu và gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-47 |
| 318 | DEXAMETHASONE | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống viêm và chống dị ứng; dùng kết hợp với kháng sinh trong điều trị trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo và gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-48 |
| 319 | NP-AMOX-COLIS | Amoxicillin sodium, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm khí quản, suyễn, viêm khớp, nhiễm trùng máu, hô hấp, viêm ruột tiêu chảy, bệnh do E.coli trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HCM-X24-49 |
| 320 | NP-AMPI-COLIS | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, phân trắng, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày, ruột, ỉa chảy do E.coli và Salmonella, CRD trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn và gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-50 |
| 321 | NP-ANALGIN+C | Analgin, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau và tăng sức đề kháng của trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X24-51 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 322 | NP-ATROPIN | Atropine sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị co thắt ruột, tiêu chảy nặng, co thắt khí-phế quản, phù thũng phổi, giảm đau-tiền mê trong phẫu thuật, giải độc trên lợn, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X24-52 |
| 323 | NP-CALCIUM+B12 | Calcium gluconate, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị sốt sữa, co giật, bại liệt, còi cọc, thiếu máu, chậm lớn trên trâu, bò, ngựa, bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-53 |
| 324 | Eco-500 | Enrofloxacin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, khớp, đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | HCM-X24-54 |
| 325 | NP-BELCOTIN-S | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, phù thủng, viêm thận, vú, tử cung, viêm đa khớp, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu và gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-55 |
| 326 | NP-Gentamycine | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi ở gia súc, nhiễm trùng huyết, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn và gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-56 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 327 | NP-LINCO | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục trên lợn, trâu, bò, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-57 |
| 328 | NP-LEVASOL | Levamisol HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị sán giun trên lợn, dê, chó, mèo, trâu, bò, ngựa, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-58 |
| 329 | NP-OXYTETRA 10% | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn ở bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-59 |
| 330 | NP-D.O.C SONE | Dexamethasone, Oxytetracycline HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, thối móng trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-60 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 331 | Vitamin AD3E | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Kích thích tính thèm ăn của lợn, bê, nghé, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút; phục hồi niêm mạc tử cung bị tổn thương sau khi sinh; tăng khả năng sinh sản ở con cái, giúp con đực sinh tinh tốt; giúp hấp thu tốt calci, phospho giúp bào thai phát triển tốt, tránh còi cọc ở con non | 24 tháng | HCM-X24-61 |
| 332 | NP-Tylosin 100 | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị CRD, CCRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm; viêm ruột, viêm vú, lepto trên trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-62 |
| 333 | NP-FER 100 | Sắt (Fe) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị thiếu sắt, thiếu máu trên lợn con, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X24-63 |
| 334 | NP-Calcium-Fort | Calcium gluconate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị sốt sữa, bại liệt trước và sau khi đẻ, chứng co giật trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-64 |
| 335 | NP-Analgin 25% | Analgin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau và tăng sức đề kháng của thú trong các bệnh nhiễm trùng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X24-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 336 | Vitamin B12 | Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên lợn, trâu, bò, bê, nghé | 24 tháng | HCM-X24-66 |
| 337 | NP-Vit C 1000 | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị thiếu máu do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê | 24 tháng | HCM-X24-67 |
| 338 | NP-Ivermectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở trâu, bò và lợn | 24 tháng | HCM-X24-68 |
| 339 | NP-Rovam 2000 | Colistin sulfate, Spiramycine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan | 24 tháng | HCM-X24-69 |
| 340 | Naflor L.A | Florphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn | 24 tháng | HCM-X24-75 |
| 341 | Amoxicol | Amoxicillin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm tử cung, viêm rốn trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-80 |
| 342 | Amoxlav | Amoxicillin, Bromhexine HCl | Thuốc bột uống | Gói, Hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu, tiêu hóa trên gà, vịt, ngan, cút, lợn | 24 tháng | HCM-X24-88 |
| 343 | Amox-Colis | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm rốn trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 344 | Ampi-Colis | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-104 |
| 345 | PHARMALIN-C | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-106 |
| 346 | CEPHAXIN | Cephalexin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị E.coli, Salmonella, Coryza, viêm da trên gia cầm; Trị nhiễm trùng vết thương, mô mềm trên cừu. | 24 tháng | HCM-X24-114 |
| 347 | NP-ENROFLOX 10% | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | HCM-X24-115 |
| 348 | NAFOS | 1-(n-Butylamino)-1 methylethyl-Phosphonic acid, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị rối loạn trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, lợn, cừu, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-121 |
| 349 | PEN-STREP | Penicillin G potassium, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-125 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 350 | AMOXIGEN | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X24-126 |
| 351 | GENTAMOX | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn và gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-127 |
| 352 | AMPI-SEP | Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, phó thương hàn, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-128 |
| 353 | KETOFEN | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X24-132 |
| 354 | AMOX POWDER | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm xoang, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-138 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 355 | FLODOX | Doxycycline HCl, Florphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, tụ huyết trùng, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X24-139 |
| 356 | INFLUXIN | Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X24-142 |
| 357 | CEFTIFUR | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, Chai | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X24-143 |
| 358 | TULAMYCIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HCM-X24-146 |
| 359 | REMOX-C | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-148 |
| 360 | Ampisul | Ampicillin trihydrate, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị tiêu chảy phân trắng ở heo con, tụ huyết trùng, phó thương hàn, CRD, viêm phổi, viêm xoang mũi, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-149 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 361 | Amoxilin | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X24-157 |
| 362 | Macro | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, các bệnh về khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | HCM-X24-174 |
| 363 | Myco-S | Colistin sulfate, Spiramycine adipate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, bê, nghé, lợn | 24 tháng | HCM-X24-175 |
| 364 | Quinomax | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HCM-X24-176 |
| 365 | Flonixin | Florphenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lit | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, viêm da trên bò, lợn | 24 tháng | HCM-X24-177 |
| 366 | Nadex - B12 | Fe (as Dextran complex), Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt ở lợn con sơ sinh, bê, nghé, dê non. | 24 tháng | HCM-X24-178 |
| 367 | Brom Inject | Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Dịu ho, làm lỏng dịch nhày phế quản và làm dễ bài xuất đờm trên heo, trâu, bò, dê, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-179 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 368 | AMCOLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy và viêm rốn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-180 |
| 369 | Methasone | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị dị ứng, phù nề, kháng viêm trong các bệnh viêm phổi, viêm phế quản, viêm gân, viêm tử cung và viêm âm đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | HCM-X24-181 |
| 370 | AMOX - LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-182 |
| 371 | Coli-S | Colistin sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-183 |
| 372 | Metazol | Analgin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt giảm đau trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X24-185 |
| 373 | Mezol-C | Analgin, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-186 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 374 | Immuvet | 1-(n – Butylamino) – 1 methylethyl – Phosphonic acid, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, cừu, gà, vịt, ngan, cút. | 24 tháng | HCM-X24-187 |
| 375 | Vit C Inj | Vitamin C | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-188 |
| 376 | P Cal + B12 | Calcium gluconate, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh do thiếu Calcium như: còi cọc, chậm lớn, sốt sữa, bại liệt, co giật, còi xương, xuất huyết, phù thủng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gà, vịt, ngan, cút, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-189 |
| 377 | AMPICOL | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị viêm phổi, viêm teo mũi, viêm dạ dày ruột, thương hàn, phó thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu bò, heo, dê, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X24-190 |
| 378 | Nalin-S | Colistin sulfate, Tiamulin HF | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị ly, Mycoplasma, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X24-191 |
| 379 | GLUCO-K+C | Gluconate calcium, Vitamin C, Vitamin K3 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Hồi sức cho gia súc mang thai, sau khi sinh, nuôi con bú, suy nhược cơ thể, cung cấp năng lượng cho gia súc. | 24 tháng | HCM-X24-198 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 380 | FLOR - TYLAN | Florphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | HCM-X24-199 |
| 381 | Cef One | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, hội chứng viêm tử cung, viêm vú, mất sữa (M.M.A), viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | HCM-X24-202 |
| 382 | Genta-GS | Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, cút | 24 tháng | HCM-X24-203 |
| 383 | Ketovet | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-204 |
| 384 | CEFUR - LA | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lit | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | HCM-X24-205 |
| 385 | AMOXLAV - LA | Amoxicillin, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-206 |
| 386 | Amogenvet | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-208 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 387 | DEXADIP | Bromhexine HCl, Dexamethasone sodium phosphate, Dipyrone | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, kết hợp với long đờm, giãn phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X24-209 |
| 388 | AMOXCOL | Amoxicillin, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị viêm ruột ỉa chảy do nhiễm khuẩn E. coli, Salmonella trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HCM-X24-210 |
| **10. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á** | | | | | | | | |
| 389 | Toltrazuril 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5lít | Trị cầu trùng trên heo con, bê nghé | 24 tháng | LDVV-39 |
| **11. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN CTCBIO VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y GREENSUN** | | | | | | | | |
| 390 | AMXICOL | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g, 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-26 |
| 391 | AMOX 20 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy và bệnh hô hấp (viêm phổi) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-30 |
| 392 | AMOXCIN 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy và bệnh hô hấp (viêm phổi) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | CTC-31 |
| **12. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN UV** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH VIBO** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 393 | A-C | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị viêm ruột, viêm phổi-màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, ngựa con, heo, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-4 |
| 394 | AMOXIN-20 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-5 |
| 395 | F1 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-6 |
| 396 | AMPICOLI FORT | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-7 |
| 397 | BROMOX | Amoxicillin trihydrate, Bromhexine hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị viêm đường hô hấp, tụ huyết trùng, tiêu chảy, thương hàn, hồng lị, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-8 |
| 398 | AGENXA | Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm tử cung, viêm ruột, viêm vú trên heo, trâu, bò. | 24 tháng | HCM-X32-26 |
| 399 | UV-CEP | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm phổi dính sườn, viêm phổi trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 400 | UV-AMCO | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, mất sữa), tiêu chảy cho heo con, phù đầu trên heo cai sữa | 24 tháng | HCM-X32-40 |
| 401 | UV-CEFUR | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hoại tử (viêm móng), viêm tử cung trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X32-56 |
| 402 | UV-ANTIBAC | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | HCM-X32-58 |
| 403 | UV-COLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-65 |
| 404 | ACOSAL | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị tiêu chảy trên heo | 24 tháng | HCM-X32-85 |
| 405 | UV-CEFTRYL | Ceftiofur Na | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 5, 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1lít | Trị E.coli, tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-90 |
| 406 | UV-AMOXI.CLA | Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm khuẩn máu, nhiễm khuẩn thứ cấp,tiêu chảy do E.coli, Salmonella trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 407 | UV-CEFO 25 | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy, E. Coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hen suyễn, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên lợn, chó, mèo, trâu, bò. | 24 tháng | HCM-X32-113 |
| 408 | UV-CEFO 75 | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị viêm ruột tiêu chảy, E. Coli, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hen suyễn, viêm phổi, viêm màng phổi, đóng dấu, lepto, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu, thối móng, nhiễm trùng ngoài da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-114 |
| 409 | UV-CEFEN | Ceftiofur HCl, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị viêm tử cung, nội mạc tử cung, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm màng phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | 24 tháng | HCM-X32-115 |
| 410 | UV-CEFTIS | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống nhựa | 8ml | Trị viêm vú lâm sàng trên bò (giai đoạn cho sữa). | 24 tháng | HCM-X32-116 |
| 411 | UV-MATIS | Amoxicillin trihydrate, Cloxacillin | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống syrine | 8ml | Trị viêm vú cho trâu, bò, dê, cừu trong thời gian cạn sữa. | 24 tháng | HCM-X32-117 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 412 | UV-CEFI | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống syrine | 10ml | Trị viêm vú bán lâm sàng trên bò cái ở giai đoạn cạn sữa có kết hợp với Staphylococcus aureus, Streptococcus dysgalactiae và Streptococcus uberis. | 24 tháng | HCM-X32-118 |
| 413 | UV-FINE | Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100g | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-123 |
| 414 | UV-CEFA | Cefalexin monohydrate | Thuốc bột | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 3, 5, 10, 20, 25 kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên cho trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 24 tháng | HCM-X32-127 |
| 415 | UV-CEFI.LC | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch bơm vú bò | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm vú trên bò sữa cho con bú (giai đoạn cho sữa) | 24 tháng | HCM-X32-242 |
| 416 | AMPI-COLI NEW | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-243 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 417 | UV-FACIN | Cefalexin monohydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị nhiễm trùng mô mềm, vết thương trên lợn, cừu, dê, trị viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm sổ mũi (Coryza), viêm đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-245 |
| 418 | AKAXI | Amoxicillin trihydrate, Kanamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị viêm đường niệu sinh dục, hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng da, áp xe, viêm có mủ trên gia cầm, lợn. | 24 tháng | HCM-X32-246 |
| 419 | CEFALEXIN | Cefalexin monohydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, tiết niệu, các bệnh về chân, xương và khớp, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng da và mô mềm, viêm móng, viêm chân, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-247 |
| 420 | UV-MOX 250 | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm đường hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | HCM-X32-248 |
| 421 | UV-LAMENTIN | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | HCM-X32-250 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 422 | UV-CLAMOX | Amoxicillin trihydrate, Clavunate acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm khuẩn da và mô mềm trên trâu, bò, lợn; nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn da, mô trên chó. | 24 tháng | HCM-X32-251 |
| 423 | VITA-MOX | Amoxycillin trihydrate, Biotin, Magnesium, Methionine, Neomycin sulfate, Pantothenic acid, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị viêm đường ruột, hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, ngựa, gà, chim cút, vịt, chim bồ câu. | 24 tháng | HCM-X32-252 |
| 424 | UV-CEFOXIM | Cefotaxim sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 500 mg; 1, 2, 2.5 g | Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm da, viêm ổ bụng, viêm xương khớp, nhiễm trùng huyết, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-262 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 425 | UV-CETRYL 5 | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0.5, 1, 2, 4, 5, 10 g | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp, viêm cuống rốn, bại huyết và viêm da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X32-263 |
| 426 | UV-CEFA 30% STRONG | Cefalexine HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, viêm da, nhiễm trùng mô mềm, nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-295 |
| 427 | UV-COMOX 50 | Colistin sulfate, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị viêm phổi, viêm túi khí, sưng phù mặt, viêm đường tiêu hóa, khô chân, viêm ống dẫn trứng, viêm lòng đỏ trên gia cầm; trị tụ huyết trùng, viêm da, viêm đường tiết niệu, viêm xoang, viêm tử cung, tiêu chảy trên bê, nghé, ngựa. | 24 tháng | HCM-X32-352 |
| 428 | UV-CEFUROXIM | Cefuroxime | Bột pha tiêm | Lọ | 500mg; 1, 2, 2.5g, 25g | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm da, mô, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm trùng máu, đường tiêu hóa trên ngựa, cừu, dê, lợn, bò, trâu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-363 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 429 | UV-AMOX 20 | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị viêm phế quản phổi, viêm ruột, viêm da, nhiễm trùng đường sinh dục, viêm niệu đạo, viêm thận, viêm bàng quang, nhiễm trùng vết thương, áp xe, viêm khớp và viêm rốn, hội chứng viêm tử cung, viêm vú, trên trâu, bò, bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X32-366 |
| 430 | UV-TRIZONE | Ceftriaxone sodium | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, tắc sữa, viêm khớp, viêm da, tụ huyết trùng, viêm đau móng, thối móng, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết do E.coli trên heo, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | HCM-X32-368 |
| 431 | UV-NEO.PENI | Neomycin sulfate, Procaine benzylpenicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, viêm phúc mạc, viêm bể thận, viêm khớp, vết thương, nhiễm trùng sau sinh, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | HCM-X32-369 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 432 | UV-PROCEF | Ceftiofur, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1 lít | Trị viêm vú, viêm vú tiềm ẩn, viêm vú soma, phòng viêm tử cung, viêm móng, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm màng phổi, sốt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | HCM-X32-370 |
| **13. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y QUỐC TẾ ĐÔNG NGHI** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH TM SX VIỆT VIỄN (VIVCO)** | | | | | | | | |
| 433 | CEPHAGENTA | Cephalecin monohydrate, Gentamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị CRD, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, cúm, viêm mũi trên trâu, bò, heo, gà, phù đầu vịt | 24 tháng | HCM-X27-01 |
| 434 | INVET - COLI | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Phòng và trị nhiễm trùng đường ruột trên heo, bò, gà, vịt, chim, cút | 24 tháng | HCM-X27-02 |
| 435 | INVET - BACTRIM | Sulfadimidin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc; THT, viêm phế quản, phổi trên trâu, bò, gà, vịt, ngan. | 24 tháng | HCM-X27-03 |
| 436 | TYLOMOX | Amoxycilline trihydrate, Tylosin tartrate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và hô hấp như: sưng phù đầu vịt, viêm xoang mũi vịt, CRD trên gà, vịt | 24 tháng | HCM-X27-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 437 | TẨY GIUN SÁN | Levamisol HCl. | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Tẩy giun sán đường phổi và đường ruột của heo, bò, gà, vịt, ngan, ngỗng, chim, chó, mèo. | 24 tháng | HCM-X27-07 |
| 438 | ÚM GÀ VỊT | Colistin sulfate, Spiramycin adipic acid, vitamin A, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin B6, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Dùng úm gà, vịt, cút non; chống stress, phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột | 24 tháng | HCM-X27-08 |
| 439 | INVET - COLITETRA | Colistin sulfate, Oxytetracyclin HCl, vitamin A, vitamin B12, vitamin B2, vitamin B5, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, viêm ruột tiêu chảy trên heo con sơ sinh, bệnh phù, viêm ruột do vi khuẩn trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | HCM-X27-10 |
| 440 | INVET - T.C.H | Apramycin sulfate, Colistin sulfate, vitamin A, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị các bệnh tiêu chảy phân trắng, phân vàng của trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 441 | ENROFLOXACIN 10% | Enrofloxacin HCl | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị hen (CRD ), viêm phổi, THT, viêm phế quản, tiêu chảy do E.Coli, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-13 |
| 442 | APRAMYCIN | Apramycin sulfate, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6 | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị phân trắng do E. Coli, phù , sưng mắt, phù mặt, bạch lỵ trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-16 |
| 443 | INVET - K.C.N | Colistin sulfate, Kanamycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị nhiễm trùng, phó thương hàn, tiêu chảy , viê phổi, viêm đường tiết niệu heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-17 |
| 444 | INVET - DYNADOXY | Bromhexin, Doxycilin HCl, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-18 |
| 445 | ANALGIN + C | acid citric, Analgin, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Tăng sức đề kháng cơ thể, phòng chống các hội chứng stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-19 |
| 446 | TOI GIA CẦM | Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate, vitamin B1, vitamin B5, vitamin B6, vitamin C, vitamin K3, vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị toi gà vịt, cút, ngỗng, gà tây; Phòng bệnh do thời tiết thay đổi hoặc khi điều kiện môi trường bất lợi làm giảm sức đề kháng của gia cầm. | 24 tháng | HCM-X27-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 447 | INVET - AMPICOLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate. | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, viêm rốn, viêm xoang mũi, viêm ruột, CRD, THT, thương hàn trên trâu bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-22 |
| 448 | KHÁNG SINH VỊT | Colistin sulfate., Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, sưng phù đầu trên vịt, ngan. | 24 tháng | HCM-X27-23 |
| 449 | TIACOLI - D | Colistin sulfat, Dexamethasone sodium, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Điều trị các bệnh: viêm phổi, viêm xoang, suyễn heo, lỵ, tiêu chảy, viêm khớp trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-26 |
| 450 | INVET - FERDEXTRAN | Iron | Dung dịch tiêm | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100 ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu ở heo con theo mẹ, bệnh thiếu máu do ký sinh trùng. | 24 tháng | HCM-X27-27 |
| 451 | INVET - SONE | Dexamethason acetate, Lidocain HCl, Oxytetracyclin HCl, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, viêm phổi, nhiễm trùng máu, viêm tử cung, âm đạo, viêm vú, khớp, viêm da, viêm móng trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 452 | INVET - T.C.P | Prednisolone, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản ở lợn con, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, PTH, tiêu chảy, kiết lỵ, đóng dấu, tụ huyết trùng, hội chứng viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-29 |
| 453 | LINCOJECT 10% | Dexamethason sodium, Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị các bệnh viêm khớp, suyễn heo, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-31 |
| 454 | ANALGIN + C | Analgin, vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Tăng sức đề kháng cơ thể, phòng chống các hội chứng stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-32 |
| 455 | GENTATYLO | Dexamethason acetate, Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy; CRD, viêm xoang, viêm ruột trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-35 |
| 456 | B.COMPLEX - CALCI | Calci gluconate, vitamin B1, vitamin B12, vitamin B6, vitamin PP | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20, 50, 100 ml | Phòng và trị các chứng thiếu Calcium và Vitamin, giúp cứng xương trên trâu, bò, heo, gà, vịt. | 24 tháng | HCM-X27-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 457 | INVET - ERY C | Colistin sulfate, Erythromycin thiocyanate, vitamin B1, vitamin B2, vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10 kg | Chủ trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | HCM-X27-47 |
| **14. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH VIBO** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN UV** | | | | | | | | |
| 458 | VB-MONO | Malic acid, Potassium monopersulphate triple salt | Thuốc bột sát trùng (bột pha phun xịt) | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, hố nhúng, giày ủng, bánh xe, nước và môi trường không khí chăn nuôi. | 24 tháng | HCM-X33-156 |
| 459 | VIBOCIDE | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng (dạng phun xịt) | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng chuồng, trại chăn nuôi động vật, môi trường xung quanh khu vực chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ nuôi, phương tiện vận chuyển. | 24 tháng | HCM-X33-163 |
| **15. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH NHƠN** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA PHARMA** | | | | | | | | |
| 460 | TH4+ | Ammonium bậc 4, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | chai , bình | 100 ml; 1, 5, 20 lít | Thuốc sát trùng | 24 tháng | SGV-1 |
| **16. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TW1** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY** | | | | | | | | |
| 461 | Penicillin G potassium | Penicillin G potassium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 2, 3, 4, 5, 10tr UI, 800.000UI | Trị đóng dấu, tỵ thư ngựa, viêm phổi, màng phổi, lepto trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | TWI-X3-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 462 | Ugavina | Amoxicilin trihydrat, Colistin sulphat, Vitamin B1 HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-11 |
| 463 | Ampicillin 500 | Ampicillin Na | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0,5g | Trị viêm phổi, viêm phế quản-phổi, E.coli, phó thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, b, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-18 |
| 464 | Ampisultryl | Ampicillin trihydrat, Sulfadiazin Na | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 5, 10, 50g | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-38 |
| 465 | Vinacol | Amoxicilin trihydrat, Colistin sulphat | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột gây ra do E.coli, Salmonella, Cl.Campylobacter trên lợn, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-43 |
| 466 | Colistam | Ampicilin trihydrat, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 100ml | Trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm rốn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-55 |
| 467 | Ampi-Kana | Ampicillin sodium, Kanamycin sulfat | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1g | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, E.coli, viêm khớp, viêm đường niệu, sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 468 | Pen-strep | Penicillin G postassium, Streptomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 1.5, 2, 3, 4, 5, 10 trUI | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, đóng dấu, Lepto trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-73 |
| 469 | Stimulant 200 | L-Lysin, Men vi sinh Bacillus, Methionin, Sacchromyces, Vitamin B1 | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Kích thích tăng trọng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-76 |
| 470 | Ampi-KD | Ampicilin trihydrat, Kanamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-90 |
| 471 | Ampicoli .D | Ampicilin trihydrat, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-91 |
| 472 | Pen-Kana | Kanamycin sulfate, Penicillin G | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 0,5g Kana 500.000UI Peni | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, uốn ván, đóng dấu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-96 |
| 473 | Ampicoli fort | Ampicilin trihydrat, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 20, 50, 100g | Trị CRD, viêm phổi, E.coli, phó thương hàn, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-100 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 474 | Amoseptryl | Amoxycillin trihydrat, Sulfadimezin | Hỗn dịch tiêm | Gói, bao, hộp | 20, 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, phân trắng, viêm phổi trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-117 |
| 475 | Gentamox | Amoxycillin trihydrat, Gentamycin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20,50,100ml | Trị viêm vú, nhiễm trùng huyết, đóng dấu, uốn ván, nhiệt thán trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo | 24 tháng | TWI-X3-118 |
| 476 | Amox L.A 15% | Amoxicillin trihydrat | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20,50,100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp do Pasteuralla gây ra trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | TWI-X3-168 |
| 477 | Ceftiofur | Ceftiofur Na | Thuốc bột pha tiêm | Lọ, chai | 1, 50, 100g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, viêm xoang trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TWI-X3-193 |
| 478 | Vinacef | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi-màng phổi, THT, viêm tử cung, viêm khớp, móng trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | TWI-X3-199 |
| **17. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VETERCO)** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN QUÂN** | | | | | | | | |
| 479 | Ampi Cotrim Oral | Ampicilline, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 480 | Coli Ampi | Ampicycline, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g | Trị tiêu chảy và thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-6 |
| 481 | Ampi Cotrim | Ampicilline Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g | Trị tiêu chảy, thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chim cút | 24 tháng | CT(TH)-22 |
| 482 | Ampi Coli | Colistin, Ampicycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, thương hàn trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-35 |
| 483 | Coli-Amox | Colistin sulphate, Amoxicillin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói, hộp, chai | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g | Trị tiêu chảy, thương hàn trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CT(TH)-116 |
| **18. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ELANCO VIỆT NAM TẠI ĐỒNG NAI** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: ANTEC INTERNATIONAL LIMITED2. GLOBAL – TALKE, S.L** | | | | | | | | |
| 484 | VirkonTM S | Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt) | Thuốc bột | Gói, túi, thùng | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 750g; 1, 2, 2.5, 5, 7,5, 10, 25, 50kg | Thuốc sát trùng dùng trong thú y. | 36 tháng | ATI-06 |
| **NHÀ SẢN XUẤT: KVP PHARMA + VETERINAR PRODUKTE GMBH** | | | | | | | | |
| 485 | Sebacil Pour On | Phoxim | Dung dịch dùng ngoài da | Chai, thùng | 10, 20, 50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2,5, 5, 50, 190 lít | Phòng, trị ký sinh trùng cho heo | 18 tháng | BYA-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 486 | Bayticol 6% EC | Flumethrin | Dung dịch dùng ngoài da | Chai, can | 10, 20, 50, 100ml; 1, 50 lít | Phòng, trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu và chó | 48 tháng | BYA-6 |
| **NHÀ SẢN XUẤT: HACCO, INC., A NEOGEN COMPANY** | | | | | | | | |
| 487 | Farm Fluid S | Tar acids, acid acetic | Dung dịch | Lọ, chai, thùng | 10, 20, 25, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 2,5; 5, 10, 25, 50, 200 lít | Thuốc sát trùng | 36 tháng | ATI-4 |
| **NHÀ SẢN XUẤT: DENKA INTERNATIONAL B.V** | | | | | | | | |
| 488 | Quick Bayt | Imidacloprid | Dạng hạt | Gói, xô, thùng | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 17, 40 kg | Diệt ruồi trong trang trại chăn nuôi | 24 tháng | BYA-17 |
| **19. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIETVET** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: TAV VETERINARIA S.L** | | | | | | | | |
| 489 | TAVET ENROFLOXACINA 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | TAV-01 |
| 490 | TAVET Doxycyclina 10% | Acetylsalicylic Acid, Bromhexine HCl, Doxycycline (hyclate) | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, Leptosipira trên gia cầm và heo | 36 tháng | TAV-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 491 | TAVET ENROFLOXACINA 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò; trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên chó | 36 tháng | TAV-03 |
| 492 | TAVET OXYTETRACYCLINA 200 LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | 36 tháng | TAV-04 |
| 493 | Amoxi-TAV 15% LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên ngựa, lạc đà, cừu, dê, gia cầm. | 36 tháng | TAV-05 |
| 494 | STRESS LYTE PLUS | Calcium Chloride, Copper sulfate, Iron Sulfate, Magnesium sulfate, Manganese Sulfate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K2 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, xô | 100g; 1, 5, 20kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin và khoáng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | TAV-09 |
| 495 | Fostonic | Butaphosphan (Axit Phosponic 1-(butylamino)-1-methylethyl), Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo. | 36 tháng | TAV-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 496 | Tavet hierro 10% | Vitamin B12, Cobalt chloride, Fe | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, cừu con, bê con | 36 tháng | TAV-11 |
| 497 | Calci Plus | Mg, Zn, Ca, Cu, Mn | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25, 50 lít | Cung cấp canxi, phòng và trị loãng xương trên gia cầm | 24 tháng | TAV-12 |
| 498 | Stress Forte | Arginine, Biotin, Cholin, Folic acid, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysin, Methionin, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Phenylalanine, Threonine, Triptophan, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Giảm stress, hỗ trợ điều trị bằng kháng sinh trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | TAV-14 |
| 499 | Metiositol | DL Carnitine, Choline Chloride , Methionine, Magnesum Sulfate, Sorbitol, Chiết xuất Atiso | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan, giải độc gan trên gia cầm, trâu, bò và heo | 24 tháng | TAV-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 500 | TAVET Doxycyclina 20% | Acetil Salicylic acid, Bromhexine HCL, Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-16 |
| 501 | Amoxcotav 50% WSP | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, màng não, rốn, vú, tử cung, áp xe, viêm teo mũi trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-17 |
| 502 | Tilmitav 25% Oral | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-18 |
| 503 | Tavet Enrofloxacina 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | TAV-19 |
| 504 | Doxitav 50% WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên bê; viêm teo mũi, viêm phổi, màng phổi trên lợn; CRD, ORT, E.coli trên gà | 36 tháng | TAV-20 |
| 505 | Tavet Flobrom 20% | Bromhexine HCl, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-21 |
| 506 | Tavet Flobrom 30% | Bromhexine HCl, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 507 | AMCO-TAV | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-23 |
| 508 | AMOXCO-TAV 625 | Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm khớp, viêm ruột, viêm màng não, viêm rốn, viêm vú, áp xe, viêm teo mũi, tụ huyết trùng trên trâu bò, gia cầm | 36 tháng | TAV-24 |
| 509 | AMPRO-TAV 20 | Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin K3 | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, nghé, lợn con, gia cầm | 36 tháng | TAV-25 |
| 510 | AMPRO-TAV 20% ORAL | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1,2,5, 10, 20, 25 Lít | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-26 |
| 511 | COX-TAV | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25lít | Phòng, trị cầu trùng trên bê, lợn | 36 tháng | TAV-27 |
| 512 | DIATRIM-TAV | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 513 | DOXCO-TAV | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | TAV-29 |
| 514 | PHOSTY-TAV | Phosfomycin sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-30 |
| 515 | SULTRIM-TAV 50 | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cầu trùng, đầu đen, ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 36 tháng | TAV-31 |
| 516 | TYDOX-TAV | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa tiết niệu trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 517 | VITAMINO-TAV | Coban, Đồng, Lysin, Magie, Mangan, Methionine, Natri, Vitamin A, Vitamin B1 HCl, Vitamin B12, Vitamin B5, Vitamin B6 HCl, Vitamin B9, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Kẽm | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vitamin, khoáng, acid amin cần thiết, tăng sức đề kháng trên gia súc và gia cầm | 36 tháng | TAV-33 |
| 518 | ANTIVIUS TAV | CalciumPantothenate, ZincSulfate, Arginine, Ascorbic Acid, Folic acid, Glycine, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, Malic Acid | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25lít | Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên gia súc và gia cầm. | 36 tháng | TAV-34 |
| 519 | TAVET TYLODOXY | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | TAV-35 |
| 520 | TAVET FLODOX 30 | Doxycillin HCl, Florphenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | TAV-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 521 | TAVET AZIFLOR 10 | Azithromycin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi dính sườn, hen suyễn, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử E.coli thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò heo, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | TAV-37 |
| 522 | TIACOTAV | Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 36 tháng | TAV-38 |
| 523 | TYDOX-TAV 50/50 | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm; trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp trên bê, nghé, dê, cừu con, lợn | 36 tháng | TAV-39 |
| 524 | TAVET SPECLIN W.S.P | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm xương khớp trên heo, gia cầm | 36 tháng | TAV-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 525 | FLODOX-TAV | Doxycyclin HCl, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, sưng phù đầu, ho, chảy nước mũi thở khó, tụ huyết trùng, Coryza, ORT, CRD, cCRD, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm quầng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-41 |
| 526 | TIATAV 10 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | TAV-42 |
| 527 | TILMITAV 20 WSP | Tilmicosin Phosphate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm | 36 tháng | TAV-43 |
| 528 | GENTATAV | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị viêm phổi, phế quản, viêm phù thận, viêm cầu thận cấp, viêm tử cung, viêm âm đạo, bàng quang, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | TAV-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 529 | TAVET SPECLIN | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml | Trị CRD, CCRD, Mycoplasma, APP (Viêm phổi dính sườn), viêm phổi, viêm màng phổi, ORT trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | TAV-45 |
| **20. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE** | | | | | | | | |
| 530 | Aftopor | Kháng nguyên Lở mồm long móng đơn type O (O1Manisa, O-3039) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20ml/10 liều, 50ml/ 25 liều, 100ml/ 50 liều | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò và lợn | 18 tháng | MRA-19 |
| 531 | Aftopor bivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1 Manisa và O-3039) và A (A22 Iraq, A May97) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20ml/10 liều, 50ml/ 25 liều, 100ml/ 50 liều | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò và lợn | 18 tháng | MRA-205 |
| 532 | Aftopor trivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1 Manisa và O-3039), A(A22 Iraq, A May97) và Asia 1 Shamir | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20ml/10 liều, 50ml/ 25 liều, 100ml/ 50 liều | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò và lợn | 18 tháng | MRA-206 |
| 533 | Aftopor | Kháng nguyên Lở mồm long móng đơn type O (O1Manisa, O-3039) (liều 6PD50) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20ml/10 liều, 50ml/ 25 liều, 100ml/ 50 liều | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò, lợn | 18 tháng | MRA-265 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 534 | Aftopor bivalent | Kháng nguyên lở mồm long móng type O (O1 Manisa, O-3039 (O3039)) và type A (A May97 + A22 Iraq) mỗi liều chứa tối thiểu 6PD50 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng type O, A trên lợn | 18 tháng | MRA-266 |
| 535 | Aftopor trivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng type O (O1 Manisa + O- 3039 (O3039)) và A (A22 Iraq + A May97) và Asia 1 Shamir (Asian 1 Shamir) mỗi liều chứa tối thiểu 6PD50 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng type O, A, Asia 1 trên lợn | 18 tháng | MRA-267 |
| **NHÀ SẢN XUẤT: KYORITSU SEIYAKU CORPORATION** | | | | | | | | |
| 536 | Swivac C | Virus Dịch tả lợn nhược độc (GPE-chủng) | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn | 18 tháng | KSC-1 |
| **NHÀ SẢN XUẤT: POKROV BIOLOGICAL PLANT JOINT-STOCK COMPANY** | | | | | | | | |
| 537 | Vaccine Against Foot and Mouth Disease Cultural Emulsified Inactivated | Foot and Mouth Disease Virus type OTaiwan-98, O1Manisa | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên trâu, bò và lợn | 18 tháng | PBP-1 |
| **21. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VETVACO** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE** | | | | | | | | |
| 538 | Rabisin | Virus dại vô hoạt | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 1, 10 liều | Phòng bệnh Dại | 36 tháng | MRA-31 |
| **22. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH ADVANCE PHARMA VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: OLMIX S.A** | | | | | | | | |
| 539 | Mistral | CaCO3, MgCO3 | Dạng bột | Gói | 100g; 1 kg | Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi và giữ ấm cho gia súc, gia cầm non. | 24 tháng | OLMIX-1 |
| **23. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH OLMIX ASIALAND VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: DOPHARMA FRANCE** | | | | | | | | |
| 540 | Amprol 12% Solution | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Bình | 100ml; 1, 5, 10lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | DOP-02 |
| 541 | CRD 92 | Spiramycin (as adipate), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Hũ | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng toàn thân trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | DOP-09 |
| 542 | Phosretic | Ethanol β-aminophosphoric acid | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1, 5, 10kg | Phòng và trị các bệnh có liên quan đến gan và thận trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, thỏ | 30 tháng | DOP-12 |
| 543 | Polystrongle poudre orale | Levamisole (as hydrochloride) | Thuốc dạng bột | Hũ, bao | 100g; 1kg | Phòng và trị giun trên heo, trâu, bò, cừu, gia cầm | 36 tháng | DOP-13 |
| 544 | Ronaxan concentré 20% | Doxycycline (as hyclate) | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn. | 36 tháng | DOP-16 |
| 545 | Trisulmix Liquide | Sulfadimethoxine (dạng sodium), Trimethoprim | Dung dịch uống | Bình | 1lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, cầu trùng trên gia cầm, thỏ | 36 tháng | DOP-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 546 | Trisulmix Poudre | Sulfadimethoxine (dạng sodium), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 30 tháng | DOP-21 |
| 547 | Vitaperos | Biotin, Calcium pantothenate, Folic acid, Niacin, Vitamin A, Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine), Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1, 5, 10 kg | Phòng và trị thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, thỏ, gia cầm | 24 tháng | DOP-24 |
| 548 | Ronaxan 500 mg/g | Doxycycline (dạng hyclate) | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm | 36 tháng | DOP-30 |
| **NHÀ SẢN XUẤT: HUVEPHARMA S.A.** | | | | | | | | |
| 549 | DT Foam | Potassium hydroxide, Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, bình | 100, 250, 500ml; 1 , 5, 20 lít | Diệt vi rút và vi khuẩn trong chăn nuôi, sàn, tường, thiết bị chăn nuôi động vật | 36 tháng | LFR-13 |
| **NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRE MERIEL (SẢN XUẤT CHO: HUVEPHARMA SA)** | | | | | | | | |
| 550 | Prophyl 75 | Phenol tổng hợp: 2 Benzyl 4 Chloro Phenol, Phenol tổng hợp: chloro 4 methyl 3 phenol | Dung dịch | Bình | 100, 250, 500ml; 1, 5lít | Khử mùi, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | MRA-147 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **24. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP MINH HƯNG** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CONCEPT'ALIT** | | | | | | | | |
| 551 | CozyDry | Kaolinite : Silica(SiO2) | Bột dùng ngoài da | Túi | 1, 5 kg | Sát trùng sàn, chuồng nuôi, sàn lát hồng và lối đi. Cải thiện môi trường xung quanh, xua đuổi côn trùng, giảm NH3. Diệt khuẩn, làm lành vết thương nhanh | 24 tháng | CCA-01 |
| **25. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BIOVET** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INVET** | | | | | | | | |
| 552 | Colione | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm khớp, hội chứng viêm tử cung, viêm vú, hội chứng PDS, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BOV-65 |
| 553 | Amox 20% LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm niệu đạo, tử cung, thận, bàng quang, khớp, rốn, hội chứng viêm tử cung, viêm vú, nhiễm khuẩn trùng toàn thân do E. coli gây ra trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | BOV-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 554 | Amox 15% LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, heo | 24 tháng | BOV-67 |
| 555 | Bio cef 10@ | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, huyết, viêm nhiễm trùng da, viêm đa khớp trên lợn | 24 tháng | BOV-68 |
| 556 | Bio cef 5@ | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm da, viêm khớp, viêm móng, thối chân, viêm đại tràng, viêm đường sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BOV-69 |
| 557 | Bio Decol | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm dây thần kinh, rối loạn cơ xương, bại liệt ở trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | BOV-70 |
| 558 | BIO-ENRO 10LA | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê và lợn | 24 tháng | BOV-71 |
| 559 | BIOTAPHEN | Benzathine penicilling, Dihydrostreptomycin sulfat, Procaine penicilling | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm khớp, viêm vú và viêm đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | BOV-72 |
| 560 | BIO TULAVET | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BOV-73 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 561 | BIOTOSAL | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính do dinh dưỡng kém ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | BOV-74 |
| 562 | BROMHEXIN 0,3 % | Bromhexine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hỗ trợ trị bệnh đường hô hấp xảy ra với sự gia tăng tiết chất nhầy và dịch đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | BOV-75 |
| 563 | BROMMAX | Bromhexine | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Hỗ trợ trị viêm đường hô hấp xảy ra khi tăng tiết chất nhầy hoặc dịch đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | BOV-76 |
| 564 | COLI-COX | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, cầu trùng, viêm khổi, viêm nội mạc tử cung và nhiễm trùng huyết sau sinh, bệnh ký sinh trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, vết thương trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-77 |
| 565 | GENTAMOX | Amoxycillin trihydrate,gentamicin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2 lít | Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột do nhiễm E. Coli, da bị áp xe trên lợn, trâu, bò, cừu, dê | 24 tháng | BOV-78 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 566 | ENROTRIL50 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm vú, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | BOV-79 |
| 567 | IVERMAX | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị giun tròn đường ruột, bệnhgiun tròn phổi, ve, ghẻ, rận, mòng cho trâu, bò, cừu, lợn, dê | 24 tháng | BOV-80 |
| 568 | MAX FLOR 45 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | BOV-81 |
| 569 | MAX FLOR 30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | BOV-82 |
| 570 | SALMO ONE | Flumequin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường tiết niệu tên trâu, bò, cừu, dê, thỏ, gia cầm | 24 tháng | BOV-83 |
| 571 | FE + B12 | Iron (Iron dextran), Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | BOV-84 |
| 572 | QUYNOMVET | Cefquinome (sulfat) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | BOV-85 |
| 573 | ANTICOCCID | Diaveridin, Sulfaquinoxalin sodium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 574 | AMPI-COLI | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử và loét, nhiễm khuẩn do E. Coligây bệnh đường ruột, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-87 |
| 575 | AMCOLIN P | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-88 |
| 576 | AMOX 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuân đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-89 |
| 577 | COLIMOX 10% | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phế quản phổi, viêm đường tiết niệu và viêm da trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, gia cầm | 24 tháng | BOV-90 |
| 578 | COLIMOXINE | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-91 |
| 579 | NẤM PHỔI | Neomycin, Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn, nấm diều, nấm phổi, nấm đường tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | BOV-92 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 580 | THIAMPHENICOL 10% | Thiamphenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa ở trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-93 |
| 581 | BIOCIL | Phoxim | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị ve, mòng, ruồi,ghẻ, chấy rận, chí, ấu trùng ruồi trong vết thương (giòi) ở trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó | 24 tháng | BOV-94 |
| 582 | Đặc trigiun sán | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh giun, sán ở lợn | 24 tháng | BOV-95 |
| 583 | MONOCOX | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, bệnh sốt cầu trùng, viêm đường hô hấp, viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm đường tiêu hóa, bệnh ký sinh trùng ở bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | BOV-96 |
| 584 | IVERMECTIN 1% | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nội, ngoài ký sinh trùng trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm ở các giai đoạn ấu trùng và trưởng thành của giun tròn trong đường tiêu hóa và phổi, ấu trùng của sán, ấu trùng ruồi, ve, chấy, rận và ghẻ | 24 tháng | BOV-97 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 585 | Thuốc chống bại liệt rụng lông | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E (dạng α-tocolpherol acetate) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị và ngăn ngừa sự thiếu hụt các vitamin A, vitamin D3, vitamin Eliên quan đến các bệnh nhiễm khuẩn, rối loạn sinh trưởng, sinh sản, viêm ruột, các vấn đề về da, móng, lông và hồi phục sức khỏe ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-98 |
| 586 | LINCOMAX 10% | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi và bệnh lỵ, ở lợn, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm tủy xương ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | BOV-99 |
| 587 | TICOMAX | Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị tiêu chảy, bệnh kiết lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên trâu, bò | 24 tháng | BOV-100 |
| 588 | GENTA-TYLOSIN | Gentamycin, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm phổi, viêm phế quản, viêm dạ dày ruột, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú ở trâu, bò, cừu, dê, lợn, mèo, chó | 24 tháng | BOV-101 |
| 589 | LINCO-SPEC | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, mèo, chó, dê, cừu, heo. | 24 tháng | BOV-102 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 590 | DOXYLOX | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn. | 24 tháng | BOV-103 |
| 591 | SPECOL | Colistin sulfate, Spectinomycin | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con. | 24 tháng | BOV-104 |
| 592 | NORFLOXACIN | Norfloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu, lợn. | 24 tháng | BOV-105 |
| 593 | ENRO FLOX | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà, thỏ. | 24 tháng | BOV-106 |
| 594 | BIO PARA | Paracetamol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên lợn | 24 tháng | BOV-107 |
| 595 | TYFLO | Florfenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, thương hàn trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | BOV-108 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 596 | KHÁNG SINH TỔNG HỢP | Amoxicillin trihydrate, Tylosin tartrate | Dạng thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, lợn, gia cầm. | 24 tháng | BOV-109 |
| 597 | Cefket7510LA | Ceftiofur hydrochloride, Ketoprofen | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | BOV-110 |
| 598 | COLI HEO | Sulfaquinoxalin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm, thỏ. | 24 tháng | BOV-111 |
| 599 | FUOXYT | Sulfaguanidin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng vết thương, viêm tai, viêm da trên bê, nghé, cừu, heo con, mèo, chó và gia cầm. | 24 tháng | BOV-112 |
| 600 | COCCIDIN | Diaveridine HCl, Sulfaquinoxalin sodium | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng, viêm ruột trên bê, nghé, lợn và gia cầm. | 24 tháng | BOV-113 |
| 601 | OTC-ADE 55% | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | BOV-114 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 602 | BIO AMSUL | Ampicillin trihydrate, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa và heo. | 24 tháng | BOV-115 |
| 603 | KTS.1000S | Sulfamonomethoxine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng hậu phẫu, viêm thận, cầu trùng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu. | 24 tháng | BOV-116 |
| 604 | BIO-UNYTE VIT C | Biotin, DL - Methionine, Folic acid, Nicotinamid, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Chống stress, căng thẳng, tăng khả năng miễn dịch trên trâu, bò, bê, nghé, cừu, dê, lợn. | 24 tháng | BOV-117 |
| 605 | BIO AMPROLIUM | Amprolium HCl | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, bê, nghé, cừu. | 24 tháng | BOV-118 |
| 606 | CALCI PLUS | Calcium, Phosphorus, Vitamin D3 | Dung dịch uống | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Chống còi xương, cải thiện xương, tăng cường hệ thống miễn dịch, trị sốt sữa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | BOV-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 607 | B COMPLEX | Nicotamide, Pantothenol, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng và trị thiếu vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotamide, Pantothenol, thiếu máu, rối loạn chức năng thần kinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | BOV-120 |
| 608 | FLO PARA | Meloxicam, Paracetamol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | BOV-121 |
| 609 | GENTA-TYLOSIN | Gentamicin sulfate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BOV-122 |
| 610 | OXONIC 200 | Oxolinic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | BOV-123 |
| 611 | BIO ALPHATRY | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị viêm nhiễm trùng, viêm phù nề các mô trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó | 24 tháng | BOV-124 |
| 612 | BIO ALPHATRY PRO | Alpha-chymotrypsin, Trypsin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm nhiễm trùng, viêm phù nề các mô trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn và chó | 24 tháng | BOV-125 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 613 | FLODOXY | Doxycyline, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú trên gia cầm, trâu, bò. | 24 tháng | BOV-126 |
| 614 | BIO-IODINE 70 | Povidone Iodine (P.V.P Iodine 70%) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt khuẩn, virut, bào tử và nấm, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi. | 24 tháng | BOV-127 |
| 615 | FE + B12 20% | Iron (Iron dextran), Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | BOV-128 |
| 616 | BIO-STREPTO | Oxytetracycline, Streptomycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm da, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | BOV-129 |
| 617 | AMOX COLIS 500 | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu viêm da trên bê, nghé, ngựa dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | BOV-130 |
| 618 | BIO - SULTRIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng, hô hấp, tiêu hóa, viêm lưỡi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn và ngựa. | 24 tháng | BOV-131 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 619 | BIO DEMETHYL | Doxycycline, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | BOV-132 |
| 620 | CEF QUYNOM | Cefquinome (sulfat | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm kẽ chân, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | BOV-133 |
| 621 | COLISAL | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm chân, móng, viêm khớp trên bê, nghé, heo con, cừu, chó, mèo và gia cầm. | 24 tháng | BOV-135 |
| 622 | MAX TYLAN | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 24 tháng | BOV-136 |
| 623 | BIO-CEFOTAXIM | Cefotaxim sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 500mg; 1, 2, 5, 10, 25, 50g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm tử cung, viêm xương khớp, viêm dây thần kinh trên chó, mèo | 24 tháng | BOV-137 |
| 624 | Kháng sinh tổng hợp A | Colistin sulfate, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | BOV-138 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 625 | Bio-Maxmox 200 | Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da, mô, mềm, trên lợn, chó, mèo, gà. | 24 tháng | BOV-139 |
| 626 | Bio-Maxmox 500 | Acid clavulanic, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | BOV-140 |
| 627 | BIO BENKOXIT | Benzalkonium cloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, can, thùng | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 lít | Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị sản xuất, phương tiện vận chuyển dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | BOV-141 |

## Mục II. DANH MỤC THUỐC THÚ Y NHẬP KHẨU ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. CHÂU Á** | | | | | | | | |
| **BANGLADESH** | | | | | | | | |
| **1. NHÀ SẢN XUẤT: RENATA LIMITED** | | | | | | | | |
| 1 | COXICURE® | Sulphaclozine sodium monohydrate | Thuốc dạng bột | Gói, hộp | 10, 100g, 1, 5, 20kg | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | RLB-10 |
| 2 | VITAPHOS® | Toldimphos Sodium, Vitamin B12 | Thuốc dung dịch tiêm | Chai | 10, 30, 50, 100ml | Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng, giúp cân bằng và hỗ trợ các rối loạn sinh sản, trao đổi chất và sinh trưởng, giảm stress, bồi bổ cơ thể, gia tăng cơ bắp và sức khoẻ trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, dê và gia cầm. | 24 tháng | RLB-11 |
| **TRUNG QUỐC (CHINA)** | | | | | | | | |
| **2. NHÀ SẢN XUẤT: ADVACARE INTERNATIONAL LIMITED** | | | | | | | | |
| 3 | LycinCare | Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, kiết lỵ, thối móng, CRD trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | SSA-17 |
| **3. NHÀ SẢN XUẤT: AETHER CENTRE (BEIJING) BIOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 4 | Centre-Dicox (Diclazuril 2.5% Oral Solution) | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | ACB-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Centre-Toltr (Toltrazuril 2.5% Oral Solution) | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên lợn con và gia cầm | 24 tháng | ACB-2 |
| 6 | Centre-Enrox injection 10% (Enrofloxacin injection 10%) | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ACB-3 |
| 7 | Centre-Oxyte (Oxytetracycline 20% LA Injection) | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu-sinh dục, nhiễm trùng da, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ACB-4 |
| 8 | Centre-Gentdox soluble powder | Doxycycline hyclate, Gentamycine sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ACB-5 |
| 9 | Centre-Amoxy LA 15% | Amoxycillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | ACB-6 |
| 10 | Centre-Tilmi Oral Solution 25% | Timilcosin Phosphate | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ACB-7 |
| 11 | Centre-Doxy 50% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 100g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ACB-8 |
| 16 | Centre-Flor inj 30% | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | ACB-9 |
| 13 | Centre-Tylo Injection 20% | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | ACB-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Centre-Amoxy 50% | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo, bê, gia cầm | 24 tháng | ACB-11 |
| 15 | Centre-Flor Oral solution 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | ACB-12 |
| 16 | Centre-Amogen | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | ACB-13 |
| **4. NHÀ SẢN XUẤT: ANHUI APELOA BIOTECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 17 | Enradin F-80 | Enramycin | Dạng bột | Bao | 20kg | Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột trên gia cầm và heo | 24 tháng | TKD-01 |
| 18 | Enradin F-40 | Enramycin | Dạng bột | Bao | 20kg | Chống lại sự phát triển của vi khuẩn đường ruột trên gia cầm và heo | 24 tháng | TKD-2 |
| **5. NHÀ SẢN XUẤT: ANIMTECH BIOENGINEERING CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 19 | Swine Pseudorabies Vaccine, Live (SA215 Strain) | Virus Pseudorabies Virus chủng SA215 | Nhược độc đông khô | Chai | 4, 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh giả dại trên lợn | 18 tháng | ABC-01 |
| **6. NHÀ SẢN XUẤT: BAODING JIZHONG BIOTECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 20 | AZO-CEFTIO INJ | Ceftiofur (HCL) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BJB-02 |
| 21 | AZO-AMOXY GEN INJ | Amoxycillin trihydrate, Gentamycin base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BJB-03 |
| 22 | AZO-DEX B12 INJ | Iron (As iron dextran), Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng trị thiếu máu ở bê, nghé, lợn con | 36 tháng | BJB-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | AZO-ENRO INJ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | BJB-05 |
| 24 | AZO-MELOXIC | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa | 36 tháng | BJB-06 |
| 25 | AZO-BUTAFAN | Butaphosphan, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị thiếu hụt phốt pho, cải thiện sức khỏe, sức sản xuất, trị hạ canxi máu, biếng ăn, khi cho con bú, stress, mổ cắn nhau ở gia cầm, cải thiện hiệu suất cơ bắp ở ngựa đua, gà chọi, bò đực, tăng sản lượng sữa ở bò sữa | 36 tháng | BJB-07 |
| 26 | AZO- FLO 30 INJ | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | BJB-08 |
| 27 | AZO-TILMI ORAL | Tilmicosin (as tilmicosin phosphate) | Dung dịch uống | Chai, can | 100ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, bê, gia cầm | 36 tháng | BJB-09 |
| 28 | AZO-FLOR ORAL | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | BJB-10 |
| 29 | AZO-AMOX WS | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 36 tháng | BJB-11 |
| 30 | AZO-DOXY WS | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 36 tháng | BJB-12 |
| 31 | AZO-OXY WS | Oxytetracycline HCI | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa, MMA, viêm kết mạc, Ricketsia trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | BJB-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | AZO-TIAMULIN PREMIX | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 36 tháng | BJB-14 |
| 33 | AZO-TILMICOSIN PREMIX | Tilmicosin PhosPhate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 36 tháng | BJB-15 |
| 34 | AZO-DICLA ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu non, lợn con, thỏ, gia cầm | 36 tháng | BJB-16 |
| 35 | AZO-LINCOS INJ | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 40, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | BJB-17 |
| 36 | AZO-MONOTRI INJ | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 40, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn con | 36 tháng | BJB-18 |
| 37 | AZO-OXY 30 LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 40, 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú, viêm buồng trứng, viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | BJB-19 |
| 38 | AZO-TOLTRA PIG | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm teo mũi, viêm khớp, viêm rốn, viêm vú, viêm buồng trứng, viêm kết mạc trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | BJB-20 |
| 39 | ASPIRIN -VIT.C | Aspirin(Acetylsalicylic acid), Vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà | 36 tháng | BJB-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | COLI AMOX MAX WS | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày -ruột, tiết niệu trên lợn, gà | 36 tháng | BJB-22 |
| 41 | DOXY-TYL PLUS WS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | BJB-23 |
| 42 | SULTRIMAX WS | Sulphamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, đầu đen, cầu trùng trên lợn và gia cầm | 24 tháng | BJB-24 |
| 43 | AZO-AMPRO PLUS | Amprolium | Dạng bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu và gia cầm | 36 tháng | BJB-25 |
| 44 | AZO-DOXYCOL | Doxycycline, Colistin | Dạng bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu và gia cầm | 36 tháng | BJB-26 |
| **7. NHÀ SẢN XUẤT: BAODING SUNLIGHT HERB MEDICAMENT CO., LTD** | | | | | | | | |
| 45 | KYXURIL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 250ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà, cừu, lợn và thỏ | 24 tháng | BSH-01 |
| 46 | KYXOTIL P | Tilmicosin (phosphate) | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | BSH-02 |
| 47 | KYXOTIL S | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 240ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm, trâu, bò | 24 tháng | BSH-03 |
| 48 | TIAMUKYX | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói | 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn | 24 tháng | BSH-04 |
| 49 | KYXOFLOR 100 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 250ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BSH-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | KYXOMOX 500 | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Túi | 400g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BSH-06 |
| 51 | KYDOX 500 | Doxycycline | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm, trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | BSH-07 |
| 52 | YODOKYX | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | BSH-08 |
| 53 | IVERXON | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị kí sinh trùng đường tiêu hóa, phổi, thận trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, lạc đà | 36 tháng | BSH-09 |
| 54 | OTC LA 200 | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | BSH-10 |
| 55 | DESIKYX | Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Formaldehyde, Glioxal, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, thiết bị chăn nuôi | 24 tháng | BSH-11 |
| 56 | KYFOS T | Fosfomycine calcium, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | BSH-15 |
| 57 | FLOXON 200B | Bromhexine hydrochloride, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên gà | 24 tháng | BSH-16 |
| 58 | KYRON 200 | Iron dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn, bò, ngựa, cừu, dê, chó, mèo | 24 tháng | BSH-17 |
| 59 | Timulcare | Tiamulin Fumarate | Thuốc bột | Túi, bao | 500g; 1, 5, 10, 15, 20kg | Trị hồng lỵ trên lợn | 36 tháng | BSH-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | Dex12care | Iron Dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê | 36 tháng | BSH-19 |
| 61 | Dex12Care | Iron Dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50, 100, 250ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt và Vitamin B12 trên bê, lợn con | 36 tháng | BSH-20 |
| **8. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGZHOU SOUTH CHINA BIOLOGICAL MEDICINE CO., LTD** | | | | | | | | |
| 62 | Avian Influenza Virus H5 Subtype Vaccine, Inactivated (strain D7+strain rD8) | virus cúm vô hoạt subtype H5 strain D7, virus cúm vô hoạt subtype H5 strain rD8 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh cúm gia cầm (H5N1, H5N6, H5N8) trên gà | 18 tháng | CHN.TY66-01 |
| 63 | Avian Influenza (Subtype H9) Vaccine, Inactivated (Strain SS) | Kháng nguyên virus bất hoạt H9 (Strain SS) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ, bình | 100, 250, 500ml; 1lit | Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H9 trên gà, vịt | 18 tháng | CHN.TY66-02 |
| **9. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI XIN ANRAN BIOTECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 64 | AMOX 20% LA INJ | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục ở trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | CHN.TY67-01 |
| 65 | BUTASAL NEW INJ | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị thiếu phốt pho, hạ canxi máu, biếng ăn, tình trạng căng thẳng ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | CEFSOU PINJ | Ceftiofur (as Ceftiofur Sodium) | Bột pha tiêm | Lọ | 1, 4g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm chân cấp tính ở trâu, bò, ngựa, lợn, chó, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-03 |
| 67 | CEFTIF 5% LA INJ | Ceftiofur (HCl) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm chân, viêm tử cung cấp tính ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | CHN.TY67-04 |
| 68 | DOXY 10% INJ | Doxycycline (as Doxycycline Hyclate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng hậu phẫu ở trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | CHN.TY67-05 |
| 69 | ENROMAX 20% INJ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, bê, nghé, dê, lợn | 36 tháng | CHN.TY67-06 |
| 70 | GENTA 10% INJ | Gentamycin Sulfate | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CHN.TY67-07 |
| 71 | LINSPEC 5/10 INJ | Lincomycinbase, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | CHN.TY67-08 |
| 72 | MELOXICAM INJ | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Chống viêm, giảm đau ở trâu, bò, ngựa, lợn | 36 tháng | CHN.TY67-09 |
| 73 | OXYMAX 30% LA INJ | Oxytetracycline (as dihydrate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | CHN.TY67-10 |
| 74 | PENSTREP 20/20 INJ | Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procaine | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú ở trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu, lợn | 24 tháng | CHN.TY67-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | TILMI 30% INJ | Tilmicosin base | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, hoại tử chân ở trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | CHN.TY67-12 |
| 76 | AMOX COLIS 64 | Amoxicillin trihydrate, , , Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100g, 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-13 |
| 77 | AMPROCOX 60 | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-14 |
| 78 | ASPIRIN C PLUS | Aspirin (Acetylsalicylic acid), Ascorbic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100g, 1, 5, 10, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-15 |
| 79 | BROM HERBAR | Bromhexine hydrochloride; Menthol, | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Long đờm trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-16 |
| 80 | COLISTIN 50 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-17 |
| 81 | DOXY 75 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100g, 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-18 |
| 82 | FENBEN ORAL | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị ký sinh trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | CHN.TY67-19 |
| 83 | FLO MAX 30% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-20 |
| 84 | FLO MAX 50% | Flofenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 36 tháng | CHN.TY67-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 85 | Gamizact 150 inj | Gamithromycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da bàn chân truyền nhiễm trên trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | CHN.TY67-22 |
| 86 | Marboject 10% inj | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | CHN.TY67-23 |
| 87 | SULFAMONO 80/20 | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim, | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng, viêm nội mạc tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm vú, sót nhau thai, viêm teo mũi, tiết niệu sinh dục, viêm da trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-24 |
| 88 | TILMI SOLUTION 25% | Tilmicosin phosphate | Dung dịch | Lọ, chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm khớp, viêm bao hoạt dịch, viêm ruột hoại tử trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-25 |
| 89 | Tryba Din | Diminazene diaceturate, Antipyrine | Bột pha tiêm | Gói | 2.36g | Trị các bệnh đơn bào trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó | 36 tháng | CHN.TY67-26 |
| 90 | TYLVALOSIN 625 | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY67-27 |
| **10. NHÀ SẢN XUẤT: SHIJIAZHUANG JINDING PHARMACEUTICAL CO.,LTD.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | AMOXICILLIN-LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết toàn thân, nhiễm trùng da và vết thương, viêm tắc tĩnh mạch, viêm khớp, áp xe, viêm tĩnh mạch, viêm tử cung, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, cừu, lợn, chó. | 36 tháng | CHN.TY68-01 |
| 92 | ENROFLOX 10% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 36 tháng | CHN.TY68-02 |
| 93 | Amoxicillin 50%+Colistin Sulfate 12.5% | Amoxicillin, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu, viêm da trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY68-03 |
| 94 | Butafosfan + Vitamin B12 Injection | Butafosfan, Cyanocobalamin (vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Phòng trị thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | CHN.TY68-04 |
| **11. NHÀ SẢN XUẤT: SHIJIAZHUANG FENGQIANG ANIMAIL PHARMACEUTICAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 95 | AMOXY & GENTA INJ | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin (as sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp, viêm móng, viêm vú, viêm tử cung và sốt sữa (MMA) trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CHN.TY69-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 96 | BUSFAN-100 PLUS | Butafosfan, ButafosfanVitamin B12, ButafosfanVitamin B12, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 100ml | Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính do dinh dưỡng kém, chống còi cọc heo con, tăng lực cho heo mẹ, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY69-02 |
| 97 | BROMIN | Bromhexine HCl, Bromhexine HCl, Chlorpheniramin maleat | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500, 1000ml | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản trên heo, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY69-03 |
| 98 | AMOXY-500 WSP | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY69-04 |
| 99 | COLISIN&AMOXY-320 WSP | Amoxycillin trihydrat, Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY69-05 |
| 100 | DICLAZIL - 25 ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500, 1000ml | Trị cầu trùng gia cầm | 24 tháng | CHN.TY69-06 |
| 101 | DOXYLINE-500 WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn. | 24 tháng | CHN.TY69-07 |
| 102 | FLORFEN-300 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY69-08 |
| 103 | PEN&STREP-450 | Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | CHN.TY69-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | TILMICO-300 ORAL | Tilmicosin phosphat, Tilmicosin phosphat | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | CHN.TY69-10 |
| 105 | TROXY-30 SPRAY | Oxytetracycline Hydrochloride | Dung dịch phun xịt | Chai, lọ, bình xịt | 100, 200ml | Trị nhiễm trùng da, núm vú, móng, đệm chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SFA-9 |
| 106 | Ampethcocox | Amprolium HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | SFA-14 |
| 107 | Clopijab | Clopidol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng, ký sinh trùng đường máu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SFA-15 |
| 108 | Flumejab | Flumequine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SFA-16 |
| 109 | Haljab Premix | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SFA-17 |
| 110 | Decoqjab | Decoquinate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm. | 24 tháng | SFA-18 |
| 111 | Enramycin Premix | Enramicin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SFA-19 |
| 112 | Nicarcox | Nicarbazin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | SFA-20 |
| 113 | ENROXIN-100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SFA-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 114 | Evermec LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SFA-22 |
| 115 | Evermec-110 Plus | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên bò | 24 tháng | SFA-23 |
| 116 | FLORFEN-300 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SFA-24 |
| 117 | Spec & Linco-150 | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SFA-25 |
| 118 | Tiamul-100 | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, kiết lỵ, suyễn, viêm khớp trên lợn | 24 tháng | SFA-26 |
| 119 | Tilmico-300 | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, thối móng trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | SFA-27 |
| 120 | Tylozin & Genta-150 | Gentamycin sulphate, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh hô hấp phức hợp (CRD) trên gia cầm và bệnh viêm xoang gà tây; trị viêm phổi trên trâu bò, dê, cừu. Trị kiết lỵ trên lợn trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, gà tây | 24 tháng | SFA-28 |
| 121 | Troxylin LA-200 | Oxytetracycline (as dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SFA-29 |
| 122 | Troxylin 300 LA | Oxytetracycline (as dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SFA-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 123 | AMOX G | Amoxicillin trihydrate, Gentamicin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, áp xe trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SFA-31 |
| 124 | AMOXY LA-150 | Amoxicillin as trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SFA-32 |
| 125 | AMOXY-200 WSP | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Bao, gói, bình | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SFA-33 |
| 126 | TIAMUL-800 PREMIX | Tiamulin Furmarate | Thuốc bột | Bao, gói | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn; trị viêm đường hô hấp trên chim | 24 tháng | SFA-34 |
| 127 | ENROXIN-200 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | SFA-36 |
| 128 | IRON-200 | Iron (as Iron Dextran) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu trên lợn con | 24 tháng | SFA-38 |
| 129 | TROXY-30 SPRAY | Oxytetracycline Hydrochloride | Dung dịch xịt | Chai, lọ, bình xịt | 100, 200ml | Trị nhiễm trùng da, núm vú, móng, đệm chân trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SFA-39 |
| 130 | TOLTRAZIL-50 ORAL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 500ml; 1 lit | Phòng và trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | SFA-40 |
| 131 | ENROXIN-500 WSP | Enrofloxacin Hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói, bình | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | SFA-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 132 | MULTIVITA PLUS WSP | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin K3, Nicotinamide, Ca pantothenate, Potassium chloride, Sodium chloride, Magnesium sulfate, Copper sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, Lysine, Methionine, Glycine | Thuốc bột uống | Bao, gói, bình | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Bổ sung vitamin, axit amin, khoáng chất và nguyên tố vi lượng, chống stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SFA-42 |
| 133 | DOXYLINE-400 WSP | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói, bình | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà | 24 tháng | SFA-43 |
| **12. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG LUKANG SHELILE HIGH-TECH ZONE BRANCH CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 134 | Flunixin Meglumine Injection | Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, can, lọ | 50, 100ml | Giảm đau, giảm viêm khi bị bệnh viêm đường hô hấp, rối loạn cơ - xương, đau bụng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | CHN.TY70-01 |
| 135 | Tylosin Tartrate Soluble Powder | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | CHN.TY70-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 136 | Cefquinome sulfate Injection | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, can, lọ | 50, 100ml | Trị bệnh viêm đường hô hấp, viêm da, hoại tử da, mô mềm, viêm móng cấp tính, hoại tử chân, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, viêm tinh hoàn trên trâu, bò, bê, nghé và lợn | 24 tháng | CHN.TY70-03 |
| 137 | Spectinomycin Hydrochloride And Lincomycin Hydrochloride Soluble Powder | Spectinomycin HCL, Licomycin HCL | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn E.coli trên gia cầm. Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | CHN.TY70-04 |
| 138 | Tiamulin Fumarate Premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường ruột, bệnh lỵ, viêm hồi manh tràng, viêm ruột tăng sinh, viêm đường hô hấp, viêm cơ, viêm khớp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | CHN.TY70-05 |
| 139 | Florfenicol Powder | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm đa khoang, đa khớp trên gia cầm (gà thịt, gà giống, gà hậu bị, gà tây), lợn | 24 tháng | CHN.TY70-06 |
| 140 | Tilmicosin Premix | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | CHN.TY70-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 141 | Compound Sulfachlorpyridazine Sodium Powder | Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp và da trên gia cầm và lợn | 24 tháng | CHN.TY70-08 |
| 142 | Compound Amoxicillin Powder | Amoxicillin trihydrate, Clavulanate acide | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên lợn, chó, mèo và gia cầm (gà, gà thịt, gà mái tơ) | 24 tháng | CHN.TY70-09 |
| **13. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG LVDU BIO-SCIENCES & TECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 143 | Mycoplasma Vaccine, Inactivated. | Mycoplasma gallisepticum CR, Mycoplasma Synoviae | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250, 500ml | Phòng bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gà | 0 | CHN.TY71-01 |
| 144 | Infectious Coryza Vaccine, Inactivated. | Avibacterium paragallinarum AC-Apg-8 (Chủng CVCC254); B Apg- (chủng BJ05); C Apg-668 (CVCC256) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250, 500ml | Phòng bệnh coryza trên gà do Avibacterium paragallinarum serotype A, B, C | 0 | CHN.TY71-02 |
| 145 | Avian Influenze (Subtype H9) Vaccine, Inactivated. | Virut cúm gia cầm H9 bất hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250, 500ml | Phòng bệnh cúm gia cầm (H9N2) trên gà | 12 tháng | CHN.TY71-03 |
| **14. NHÀ SẢN XUẤT: JINYU BAOLING BIO-PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 146 | Swine Foot and Mouth Disease Vaccine, Inactivated (Type O, Strain O/MYA98/XJ/2010 + Strain O/GX/09-7) | Vi rút Lở mồm long móng đã bất hoạt (type O, chủng O/GX/09-7), Vi rút Lở mồm long móng đã bất hoạt Southeast Asian topology dòng Myanmar-98 (chủng O/Mya98/XJ/2010) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng (type O) trên lợn | 24 tháng | CHN.TY72-01 |
| 147 | Swine Foot and Mouth Disease Bivalent Vaccine, Inactivated (Strain Re-O/MYA98/JSCZ/2013+Strain Re-A/WH/09) | Vi rút Lở mồm long móng đã bất hoạt type A (chủng Re-A/WH/09), Vi rút Lở mồm long móng đã bất hoạt type O (chủng Re-O/MYA98/JSCZ/2013) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng (type O và type A) trên lợn | 24 tháng | CHN.TY72-02 |
| **15. NHÀ SẢN XUẤT: RUICHENG LVMAN BIOLOGICAL PHARMACEUTICAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 148 | Doxy 10% + Flor 20% | Doxycycline hyclate, Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gà, gà tây | 36 tháng | CHN.TY74-01 |
| 149 | Doxy 10% | Doxycycline | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY74-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 150 | Doxycyclin 20% + Gentamycin 20% | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY74-03 |
| 151 | Doxy 20% + Tylo 10% | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY74-04 |
| 152 | Doxy 20% + Tylva 20% | Doxycycline hyclate, Tylvalosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm đường ruột, viêm túi mật trên bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY74-05 |
| 153 | Flor 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY74-06 |
| 154 | Sulphadimethoxin 20% + Trime 4% | Sulphadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm teo mũi trên bê, nghé, lợn, gia cầm và thỏ | 36 tháng | CHN.TY74-07 |
| 155 | Sulphamonomethoxin 40% + Trime 8% | Sulphamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng túi khí, viêm đa khớp, bạch cầu, nhiễm trùng dây rốn trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà, gà tây | 36 tháng | CHN.TY74-08 |
| **16. NHÀ SẢN XUẤT: CHONGQING FANGTONG ANIMAL PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 156 | NEXAGEN 200 WS | Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY75-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **17. NHÀ SẢN XUẤT: NANJING BIO-PHARMACEUTICAL FACTORY OF QYH BIOTECH COMPANY LIMITED** | | | | | | | | |
| 157 | Newcastle Disease and Avian Influenza (H9 Subtype) Vaccine, Inactivated（A-VII Strain + WJ57 Strain) | Vi rút Newcastle, chủng A-VII, Vi rút Cúm gia cầm Subtype H9, chủng WJ57 | Huyễn dịch | Lọ | 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và Cúm gia cầm Subtype H9 | 18 tháng | CHN.TY77-01 |
| **18. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG COCAN BIO-PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 158 | Diclazuzil Premix | Diclazuzil | Dạng hạt uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | CHN.TY78-01 |
| 159 | Nicarbazin Premix | Nicarbazin | Dạng hạt | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | CHN.TY78-02 |
| **19. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGZHOU HAICHENG PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 160 | Avilamycin Premix 10% | Avilamycin | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói, phuy | 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium perfringens và tiêu chảy do E.coli trên gà, heo | 24 tháng | CHN.TY79-01 |
| 161 | Flavomycin 8% Powder | Flavomycin | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói, phuy | 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY79-02 |
| **20. NHÀ SẢN XUẤT: Hebei Lihua Pharmaceutical Co., Ltd.** | | | | | | | | |
| 162 | AMOXY 150 | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | CHN.TY80-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 163 | AMOXY 200 | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm, đường tiết niệu, sinh dục và dự phòng nhiễm trùng sau phẫu thuật trên bò, lợn, cừu | 36 tháng | CHN.TY80-17 |
| 164 | LHMOX-100 | Amoxicillin | Bột uống | Gói | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY80-18 |
| 165 | LHMOX-200 | Amoxicillin | Bột uống | Gói | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY80-19 |
| 166 | ENRO-100 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY80-20 |
| 167 | ENRO-200 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY80-21 |
| 168 | LH-AMPICLOX LC | Cloxacillin (as cloxacillin sodium), Ampicillin (as ampicillin sodium) | Hỗn dịch bơm bầu vú | Tuýp | 5g | Trị viêm vú trên bò sữa | 36 tháng | CHN.TY80-22 |
| 169 | LH-CLOX DC | Cloxacillin (as cloxcillin benzathine) | Hỗn dịch bơm bầu vú | Tuýp | 5g | Trị nhiễm khuẩn trong giai đoạn cạn sữa trên bò | 36 tháng | CHN.TY80-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 170 | LHDOXY-500 | Doxycycline (as doxycycline hyclate) | Bột hòa tan | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY80-24 |
| 171 | GENTAMOX | Amoxicillin, Gentamicin (as Gentamicin Sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và viêm vú trên trâu, bò | 36 tháng | CHN.TY80-25 |
| 172 | LHBUTA 100 | Butaphosphan, Vitamin B12, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn chuyển hóa hoặc sinh sản trên trâu, bò, ngựa con, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY80-26 |
| 173 | LHFER-200 B12 | Iron (as iron dextran), Vitamin B12, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu trên bê và lợn con | 36 tháng | CHN.TY80-27 |
| 174 | SPECTIN-LIN | Lincomycin (as Lincomycin Hydrochloride), Spectinomycin (as Spectinomycin Hydrochloride) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, cừu, dê, lợn,mèo, chó và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY80-28 |
| **21. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI JUNYU PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 175 | Amoxcillin 50 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa , hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HJP-01 |
| 176 | ENROFLOCIN 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 500ml; 1,5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HJP-02 |
| 177 | Flofen 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | HJP-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 178 | LIVER CARE | L-Carnitine, Sorbitol, Choline Chloride, Methionine, Vitamin E, Vitamin B2, Potassium chloride, Nicotinamide | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 500ml; 1, 5lít | Giải độc gan, mật, cải thiện tiêu hóa, tăng thèm ăn, tăng khả sức đề kháng trên gia cầm | 36 tháng | HJP-04 |
| 179 | Doxgenta 40 | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm, lợn. | 36 tháng | HJP-05 |
| 180 | Curecocci | Amprolium hydrochloride, Sulphaquinoxaline, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1,2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm. | 36 tháng | HJP-06 |
| 181 | Doxicycline 50% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu , lợn, gia cầm | 36 tháng | HJP-07 |
| 182 | Tilcosin Oral | Tilmicosin (Tilmicosin phosphate) | Dung dịch uống | Lọ, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 Lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, gà, gà tây và heo | 36 tháng | HJP-08 |
| **22. NHÀ SẢN XUẤT: GUIZHOU FIRSTV BIOLOGICAL TECHNOLOGY CO.LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 183 | Newcastle Disease, Infectious Bronchitis and Avian Influenza (H9 subtype) Vaccine, Inactivated (La Sota Strain+ M41 Strain+ NJ02 Strain) | Avian influenza virus A/Chicken/NanJing/02/ 2001 (H9N2) chủng NJ02, Infectious bronchitis virus chủng M41, Newcastle disease virus chủng La Sota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250, 300, 500ml | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và cúm gia cầm (subtype H9) trên gà | 12 tháng | CHN.TY81-01 |
| 184 | Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, Live（Strain La Sota + Strain H120） | Infectious bronchitis virus chủng H120, Newcastle disease virus chủng La Sota | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 100, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 18 tháng | CHN.TY81-02 |
| 185 | Porcine Cirovirus Type 2 Vaccine, Inactivated (Strain ZJ/C) | Porcine Cirovirus Type 2 Chủng ZJ/C | Vô hoạt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng Hội chứng còi cọc do Circovirus type 2 (PCV2) gây ra trên lợn | 18 tháng | CHN.TY81-03 |
| **23. NHÀ SẢN XUẤT: BEIJING SINDER-VET TECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 186 | Porcine Circovirus Vaccine Type 2, Inactivated (Strain DBN-SX07) | Porcine Circovirus type 2 (chủng DBN-SX07) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh còi cọc do PCV2 trên lợn | 18 tháng | CHN.TY82-01 |
| 187 | Xinshutan (Duck Tembusu Virus Vaccine, Inactivated (Strain HB)) | Duck Tembusu Virus, chủng HB | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Phòng bệnh Tembusu trên vịt | 18 tháng | CHN.TY82-02 |
| **24. NHÀ SẢN XUẤT: SHANGHAI KING SHINE BIOLOGY TECHNOLOGY COMPANY.,LTD** | | | | | | | | |
| 188 | Avilamycin 10% Premix | Avilamycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, bệnh lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY83-01 |
| **25. NHÀ SẢN XUẤT: SEL BIOCHEM XINJIANG CO., LTD** | | | | | | | | |
| 189 | Enragain80 | Enramycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1,5, 20, 25kg | Trị bệnh đường ruột ở lợn và gia cầm | 24 tháng | CHN.TY84-01 |
| 190 | Tiamax 10 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10,20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên heo, gia cầm | 24 tháng | JSB-01 |
| 191 | Tiamax 80 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10,20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị lỵ, viêm phổi, viêm ruột, viêm khớp, viêm mũi trên lợn, trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | JSB-02 |
| **26. NHÀ SẢN XUẤT: SHANXI JIANGZHONGSHAN BIOTECHNOLOGY CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 192 | Halquinol 60% | Halquinol | Thuốc bột uống | Bao | 25kg | Phòng chống bệnh viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm và lợn | 24 tháng | CHN.TY85-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **27. NHÀ SẢN XUẤT: INNER MONGOLIA BIOK BIOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 193 | Salinomycin 12% | Salinomycin | Dạng hạt | Bao, gói | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY86-01 |
| 194 | Coxistac® 12% Granular | Salinomycin Sodium | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 100g, 1, 10, 20, 25kg | Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | PBAM-03 |
| **28. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG RONGDO BIOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 195 | Nosiheptide premix | Nosiheptide | Thuốc bột | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20 , 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY89-01 |
| 196 | Avilamycin 10% | Avilamycin | Bột | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh viêm ruột do hoại tử Clostridium perfringens gây ra trên heo, gà | 24 tháng | CHN.TY92-05 |
| **29. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGZHOU VBIO-PHARMA CO., LTD** | | | | | | | | |
| 197 | V-Ovamate | Chorionic Gonadotrophin | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 500 UI | Kích thích rụng trứng, gây động dục đồng loạt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CHN.TY90-01 |
| 198 | V-Follimate | Gonadotrophin (serum Gonadotrophin) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1000 UI | Gây động dục, kích thích nang trứng phát triển trên bò, cừu, lợn | 24 tháng | CHN.TY90-02 |
| **30. NHÀ SẢN XUẤT: JINAN BAIMING BIOLOGICAL MEDICINE PRODUCT CO,.LTD** | | | | | | | | |
| 199 | Cefgin-50 | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, hoại tử kẽ ngón chân, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CHN.TY91-01 |
| 200 | Cefgin-100 | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | CHN.TY91-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 201 | Doxygin-500 WS | Doxycycline hyclate | Bột uống | Gói, túi, hộp | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY91-03 |
| 202 | Florgin-300 | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | CHN.TY91-04 |
| 203 | Gincox Oral | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, chai | 100, 500ml; 1lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | CHN.TY91-05 |
| 204 | VIRGINIAMYCIN 11% | Virginiamycin | Bột trộn | Bao, hũ | 1, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm; trị ly trên lợn; trị áp xe gan trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | CHN.TY92-01 |
| **31. NHÀ SẢN XUẤT: WUHAN HVSEN BIOTECHNOLOGY CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 205 | Colistin Sulfate Soluble Powder | Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY94-01 |
| 206 | Tilmicosin Premix | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn con | 24 tháng | CHN.TY94-02 |
| 207 | Doxycycline Hyclate Soluble Powder | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY94-04 |
| 208 | Tiamulin Fumarate Premix | Tiamulin fumarate | Dạng hạt | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi địa phương (suyễn lợn), viêm phổi thể kính, viêm đường hô hấp mãn tính, ly, viêm ruột trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY94-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 209 | Amoxicillin Soluble Powder | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, chim bồ câu. | 24 tháng | CHN.TY94-07 |
| 210 | Florfenicol Powder | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 24 tháng | CHN.TY94-08 |
| **32. NHÀ SẢN XUẤT: QINGDAO VLAND ANIMAL HEALTH GROUP CO., LTD** | | | | | | | | |
| 211 | Porcine Circovirus Type 2 Vaccine, Inactivated (Strain LG) | Circovirus Type 2 (chủng LG) vô hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 40, 100, 250ml | Phòng bệnh do Circovirus type 2 chủng LG gây ra trên heo. | 18 tháng | CHN.TY-95-01 |
| **33. NHÀ SẢN XUẤT: MUDANJIANG BIOSEEN BIO-TECHNOLOGY CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 212 | Enramycin 4% Premix | Enramycin | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Bao | 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà. | 24 tháng | CHN.TY96-01 |
| 213 | Enramycin 8% Premix | Enramycin | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Bao | 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn; trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | CHN.TY96-02 |
| **34. NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU DECENS ANIMAL HEALTH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 214 | Halquinol 60% | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao, xô, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm. | 36 tháng | DBT-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 215 | Halquinol 20% | Halquinol | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Thùng | 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gà. | 36 tháng | CHN.TY97-01 |
| **35. NHÀ SẢN XUẤT: BAODING JIZHONG PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 216 | Ceftiofur HCL injection 5% | Ceftiofur (as ceftiofur hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hoại tử kẽ ngón, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | CHN.TY98-02 |
| 217 | Doxycycline Hydrochloride Soluble Powder 50% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | CHN.TY98-01 |
| 218 | Enrofloxacin Injection 20% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, mycoplasmosis, viêm da, viêm vú-viêm tử cung, viêm mũi trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | CHN.TY98-03 |
| 219 | Florfenicol Oral Solution 30% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | CHN.TY98-04 |
| 220 | Sulfamonomethoxine sodium and Trimethoprim Injection 20%+4% | Sulfamonomethoxine sodium Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai, can | 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, nhiễm trùng huyết, viêm tủy xương, brucella trên trâu, bò, lợn. | 36 tháng | CHN.TY98-05 |
| 221 | Tilmicosin Injection 30% | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hoại tử kẽ chân (viêm da chân bò, hôi chân), thối chân và viêm vú trên trâu, bò, cừu | 36 tháng | CHN.TY98-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **36. NHÀ SẢN XUẤT: QINGDAO RUNDA BIOTECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 222 | Amprosul 55S | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite) | Dạng bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY100-01 |
| 223 | Doxy 75s | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm túi khí, tụ huyết trùng, thương hàn, E.coli trên gia cầm | 36 tháng | CHN.TY100-02 |
| 224 | Salix Plus | Aspirin (Acetylsalicylic acid), Vitamin C (Ascorbic acid) | Dạng bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt, giảm đau trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY100-03 |
| **37. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG EASE ANIMAL PHARMACEUTICAL CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 225 | Doxyvet 50s | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY101-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 226 | Doxyvet 75s | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY101-02 |
| 227 | Fencol 30S | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | CHN.TY101-03 |
| 228 | Micosin 30S | Tilmicosin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | CHN.TY101-04 |
| 229 | Moxtin 64s | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Dạng bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | CHN.TY101-05 |
| 230 | Oxyvet 50s | Oxytetracycline hydrochloride | Dạng bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên lợn, gà | 36 tháng | CHN.TY101-06 |
| 231 | Triton 60S | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Dạng bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 36 tháng | CHN.TY101-07 |
| **38. NHÀ SẢN XUẤT: HENAN CHUANGXIN BIOLOGICAL TECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 232 | Doxycycline HCl 50% Water Soluble Powder | Doxycycline hydrochloride | Bột uống | Túi | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp ở trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn. | 24 tháng | CHN.TY102-01 |
| 233 | AMOXICILLIN 50% +COLISTIN 2,500,000 UI WATER SOLUBLE POWDER | Amoxicillin (amoxicilin trihydrat), Colistin sulphate | Bột uống | Túi | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Điều trị các bệnh nhiễm trùng của đường tiêu hóa, bệnh viêm phế quản phổi, viêm đường tiết niệu và viêm da trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY102-02 |
| 234 | Enrofloxacin 20% oral solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, lon | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu và dê. | 24 tháng | CHN.TY102-03 |
| 235 | FLORFENICOL 30% ORAL SOLUTION | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, lon | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Điều trị các bệnh về đường hô hấp do E. coli gây ra ở gia cầm. Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở lợn và gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY102-04 |
| 236 | Vitamin E 10% + Selenium 0.1% oral solution | Vitamin E, Sodium selenite | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Hỗ trợ trong điều trị sự thiếu hụt vitamin E ở bê, nghé, dê, cừu, lợn và gia cầm. Phòng ngừa ngộ độc sắt sau khi cho heo con uống sắt | 24 tháng | CHN.TY102-05 |
| **39. NHÀ SẢN XUẤT: THE UNITED ANIMAL HEALTHCARE (INNER MONGOLIA) CO., LTD.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 237 | Amoxicillin Soluble Powder 10% | Amoxicillin | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng sau sinh, nhiễm trùng gan trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY-103-01 |
| 238 | Amoxicillin Soluble Powder 80% | Amoxicillin | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 100, 1000g | Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, viêm màng phổi, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, liên cầu khuẩn trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | CHN.TY-103-02 |
| 239 | Tiamulin Fumarate Premix 80% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, kiết lỵ, viêm ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | CHN.TY-103-03 |
| 240 | Amoxycillin and Colistin Sulfate Soluble Powder | Amoxicillin và Colistin Sulphate | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói | 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn cục bộ, nhiễm khuẩn huyết, viêm đường hô hấp, viêm ruột trên lợn. | 18 tháng | CHN.TY-103-04 |
| **40. NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU MEDICAL EQUIPMENT AND PHARMACEUTICAL FACTORY OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY INDUSTRY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 241 | Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome Vaccine, Live（JXA1-R Strain) | Virus PRRS nhược độc chủng JXA1-R | Vắc xin đông khô | Chai | 10, 20, 50 liều | Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên lợn | 18 tháng | CME-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 242 | Porcine Circovirus Type 2 vaccine, Inactivated (WH strain) | Porcine Circovirus type 2, WH strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 4, 6, 20, 100ml | Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây ra hội chứng còi cọc trên lợn sau cai sữa | 18 tháng | CME-4 |
| 243 | Swine Mycoplasma Hyopneumoniae Vaccine Inactivated (DJ - 166 strain) | Vi rút Mycoplasma hyopneumoniae, chủng DJ-166 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20, 100ml | Phòng bệnh suyễn lợn do Mycoplasma hyopneumonia gây ra (bệnh viêm phổi địa phương) | 24 tháng | CME-5 |
| **41. NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU ROSUN DISINFECTION PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 244 | Roxycide | Potassium Monopersulphate Compound | Thuốc bột dùng ngoài | Chai, túi | 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt khuẩn, khử trùng chuồng trại, không khí, nước uống cho vật nuôi | 24 tháng | CRDP-01 |
| **42. NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU SG BIOTECH CO.,LTD( CHINA)** | | | | | | | | |
| 245 | Swine Fever Thermo-Stable Vaccine, Live (Tissue Origin) | Vi rút Hog cholera lapinized chủng (CVCCAV1412) (chứa ít nhất 750 liều gây nhiễm trên thỏ) | Nhược độc đông khô | Chai | 20, 40, 50, 60 liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn. | 24 tháng | CTB-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 246 | Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome Thermo - Stable Vaccine, Live (Strain JXA1-R) | Virus PRRS chủng JXA1-R≥10^5.5 TCID50 | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản trên lợn | 18 tháng | CTB-02 |
| 247 | Porcine Circovirus Vaccine Type 2 Inactivated (Strain DBN-SX07) | Porcine Cirvovirus Type 2(Strain DBN-SX07) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100 liều | Phòng hội chứng còi cọc do Circo virus Type 2 gây ra trên lợn | 12 tháng | CTB-03 |
| **43. NHÀ SẢN XUẤT: DELAVAL NV (BELGIUM); 2. DELAVAL (TIANJIN) CO., LTD (CHINA)** | | | | | | | | |
| 248 | Dipal Conc | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 1, 5, 20, 200 lít | Sát trùng đầu vú trước và sau khi vắt sữa bò | 24 tháng | DEB-1 |
| **44. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO (SHANGHAI) ANIMAL HEALTH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 249 | ESB 3 | Sulfaclozine sodium | Bột thuốc uống | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 20, 250, 500g; 25, 50kg | Trị bệnh cầu trùng, thương hàn, nhiễm khuẩn trên gia cầm | 60 tháng | CGN-06 |
| 250 | Cosumix Plus | Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim | Bột thuốc uống | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 20, 250, 500g; 1, 25, 50kg | Trị bệnh tụ huyết trùng và thương hàn trên gia cầm và heo | 60 tháng | CGN-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 251 | Agita 1 GB | Thiamethoxam | Thuốc bột | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 10, 20, 100, 250, 400g; 25, 40, 50kg | Diệt ruồi trong chuồng trại chăn nuôi | 60 tháng | NVT-6 |
| 252 | Denagard 80% Coated | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 25, 30, 100g; 25, 30, 50kg | Trị viêm phổi địa phương, bệnh lỵ, hội chứng tăng sinh đường ruột (chứng viêm ruột hồi), viêm kết tràng ở heo và điều trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD) trên gà thịt, gà giống và gà đẻ | 48 tháng | SD-6 |
| **45. NHÀ SẢN XUẤT: FOSHAN STANDARD BIO - TECH CO. , LTD ( CHINA )** | | | | | | | | |
| 253 | Coccidiosis Trivalent vaccine for chickens, Live (Scocvac 3) | E. tenella PTMZ Strain, E.maxima PMHY Strain, E.acervulina PAHY strain | Dung dịch uống | Chai | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 6 tháng | FSB-1 |
| 254 | Coccidiosis Quadrivalent vaccine for chickens, Live (Scocvac 4) | E. tenella PTMZ Strain, E.necatrix PNHZ Strain, E.maxima PMHY Strain E.acervulina PAHY strain | Dung dịch uống | Chai | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 7 tháng | FSB-2 |
| **46. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG HINABIOTECH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 255 | HINAKITA | Kitasamycin | Thuốc uống dạng hạt | Bao | 25kg | Trị viêm phổi, viêm mũi dị ứng, viêm ruột kiết lỵ trên lợn và gia cầm | 24 tháng | GHC-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 256 | HINAFULL | Kitasamycin | Thuốc uống dạng hạt | Bao | 25kg | Trị viêm phổi, viêm mũi dị ứng, viêm ruột kiết lỵ trên lợn và gia cầm | 24 tháng | GHC-02 |
| 257 | HINATILMI | Tilmicosin | Thuốc uống dạng hạt | Bao | 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | GHC-03 |
| 258 | HINACOL | Colistin sulfate | Thuốc uống dạng hạt | Bao | 25kg | Trị viêm ruột trên lợn và gia cầm | 24 tháng | GHC-04 |
| 259 | HINANEO | Neomycin | Thuốc uống dạng hạt | Bao | 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GHC-05 |
| 260 | Neomycin Sulfate Soluble Powder | Neomycin sulfate | Thuốc dạng bột | Bao | 20kg | Trị viêm ruột, kiết lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GHC-11 |
| **47. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLOGY CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 261 | Highly Pathogenic Porcine Reproductive and Respiratory Syndrome Vaccine, Live (Strain JXA1-R) | PRRSV chủng JXA1-R | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh PRRS trên lợn | 18 tháng | GDA-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 262 | Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, Live (Strain La Sota + Strain H52) | Vi rút Newcastle chủng Lasota, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm chủng H52 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | GDA-2 |
| 263 | Avian Infectious Bronchitis Thermo-stable Vaccine, Live (Strain H120) | Vi rút Viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | GDA-3 |
| 264 | Infectious Bursal Disease Thermo-stable Vaccine, Live (Strain B87) | Vi rút gây bệnh Gumboro | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | GDA-4 |
| 265 | Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, Live (Strain La Sota + Strain H120) | Vi rút Newcastle chủng Lasota, Vi rút Viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | GDA-5 |
| 266 | Newcastle Disease Thermo-stable Vaccine, Live (Strain La Sota) | Vi rút Newcastle chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | GDA-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 270 | Classical Swine Fever Vaccine, Live (Tissue Culture Origin) | Vi rút nhược độc dịch tả lợn | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn | 18 tháng | GDA-9 |
| 268 | Porcine Reproductive and respiratory syndrome vaccine, inactivated (NVDC-JXA1 strain) | Vi rút gây bệnh lợn tai xanh chủng NDVC-JXA1-R | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 50, 100ml | Phòng bệnh Tai xanh trên lợn | 18 tháng | GDA-10 |
| 269 | Transmissible Gastroenteritis and Porcine Epidemic Diarrhea Vaccine, Inactivated | Vi rút Transmissible Gastroenteritis (chủng Huadu), Vi rút Porcine Epidemic Diarrhea (chủng CV777). | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 40, 100ml | Phòng bệnh Viêm dạ dày ruột truyền nhiễm và bệnh Dịch tiêu chảy cấp trên lợn | 18 tháng | GDA-11 |
| 270 | Mycoplasma Hyopneumoniae; Strain RM48 | Mycoplasma Hyopneumoniae; Strain RM48 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 2, 4, 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh Suyễn trên lợn | 18 tháng | GDA-12 |
| **48. NHÀ SẢN XUẤT: GUANGDONG WINSUN BIO-PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 271 | PORCINE CIRCOVIRUS TYPE 2 VACCINE, INACTIVATED (STRAIN WH) | Virus Porcine Circovirus type 2 strain WH | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 2, 3, 10, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh do Circovirus type 2 trên lợn | 18 tháng | GWB-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 272 | Highly Pathogenic Porcine Reproductive And Respiratory Syndrome Vaccine, Live (Strain GDr180) | Vaccine chứa virus PRRS chủng GDr180 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 2, 3, 10, 20, 25, 50 liều | Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên lợn | 18 tháng | GWB-02 |
| 273 | NEWCASTLE DISEASE, INFECTIOUS BRONCHITIS, AND AVIAN INFLUENZA (H9 SUBTYPE) VACCINE, INACTIVATED (Strain La Sota + Strain M41 + Strain HP) | Virus cúm gia cầm (chủng H9N2 Subtype HP), Virus viêm phế quản truyền nhiễm (chủng M41), virus vô hoạt bệnh Newcastle (chủng La Sota) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 200, 250, 500ml; 1lit | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, cúm (H9N2) trên gà | 18 tháng | GWB-03 |
| 274 | Classical Swine Fever Vaccine, Live (Cell Line Origin) | virus dịch tả lợn cổ điển suy yếu (CVCC AV1412) | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 10, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn trên lợn | 18 tháng | GWB-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 275 | Highly Pathogenic Porcine Reproductive And Respiratory Syndrome Vaccine, Live (Strain JXA1-R) | Vaccine chứa virus PRRS chủng JXA1-R | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 10, 20, 25, 50 liều | Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên lợn | 18 tháng | GWB-05 |
| 276 | Infectious Laryngotracheitis Vaccine, Live (strain K317) | virus Infectious laryngotracheitis (K317 strain) | Nhược độc đông khô | Chai, lọ, bình | 100, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm | 18 tháng | GWB-06 |
| 277 | Mycoplasma Hyopneumoniae Vaccine, Live (Strain RM48) | Vaccine chứa mycoplasma hyopneumoniae (strain RM48) | Nhược độc đông khô | Chai, lọ, bình | 2, 4, 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh suyễn lợn gây ra bởi Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn | 18 tháng | GWB-07 |
| **49. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI HOPE HARMONY PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 278 | AMGEN | Amoxicillin Trihydrate, Gentamycin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, nhiễm trùng và áp xe trên da cho ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HHH-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 279 | CEFTI 4G | Ceftiofur Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20g | Trị viêm đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung sau sinh, bệnh viêm màng não cấp tính, viêm khớp, viêm đường tiết niệu và viêm da, viêm chân và viêm móng trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó, gia cầm | 36 tháng | HHH-02 |
| 280 | PENSTREP | Dihydrostreptomycin Sulfate, Penicillin G Procaine | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm đường tiêu hoá, viêm khớp, viêm vú, viêm tuỷ xương, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, viêm bàng quang, viêm khớp trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | HHH-03 |
| 281 | FLOR 30% | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng phức hợp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | HHH-04 |
| 282 | FLOR 30% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | HHH-05 |
| 283 | CLACOX-25 ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, thỏ | 36 tháng | HHH-06 |
| 284 | DOXY WSP | Doxycycline hyclate (như Doxycycline) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 25kg | Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HHH-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 285 | OXY WSP 20% | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 25kg | Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp, sốt phát ban, viêm màng hoạt dịch, viêm cơ, viêm khớp, viêm bạch hầu, viêm màng não, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | HHH-08 |
| 286 | TYDOXY WSP | Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, đường tiêu hoá trên nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | HHH-09 |
| 287 | FLOR PREMIX 5% | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm màng phổi, nhiễm trùng đường tiêu hoá, thương hàn và sốt phó thương hàn, lỵ, tiêu chảy, viêm vú trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | HHH-10 |
| 288 | 30% TILMIN | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | HHH-11 |
| 289 | AMOXCOL | Amoxycillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên bê, lợn, cừu, gia cầm | 36 tháng | HHH-12 |
| 290 | CEFFUR | Ceftiofur (dạng hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai, can, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | HHH-13 |
| 291 | ALBEN ORAL 10% | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, can, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | HHH-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **50. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI KEXING PHARMACEUTICAL CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 292 | KX-TYLO PC | Tylosin Tartrate, Thiamphenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 250, 1lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin, Thiamphenicol trên gia súc, gia cầm. | 36 tháng | HKP-01 |
| 293 | KX-SONE | Oxytetracycline HCl Thiamphenicol, Lidocaine HCl, Bromhexine HCl | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 250, 1lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline HCl và Thiamphenicol gây ra cho gia súc, gia cầm. | 36 tháng | HKP-03 |
| 294 | KX-SULFA 33 | Sulfamethazin sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 1lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethazin gây ra cho gia súc, gia cầm. | 36 tháng | HKP-04 |
| 295 | KX-BUTA PLUS | Butafosfan; Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 30, 50, 100, 250ml; 1lít | Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức | 36 tháng | HKP-05 |
| 296 | AMOXCOLI POWER | Amoxicillin, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin và Colistin sulfate | 36 tháng | HKP-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 297 | KX-MULTI | Vitamin A, D, E, B1, B2, B6, B12, C, K3, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic Acid, Biotin, Tyrosine, L-Lysine Threonine, Leucine, Hystidine, Cysteine, Gultamic acid, acide Aspartic, DL Methionine, Manganese, Cobalt | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500, 1000g | Phòng và trị bệnh do thiếu hụt các vitamin, khoáng chất và axit amin trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | HKP-08 |
| 298 | KX-VITRACO | Colistin, Oxytetracycline HCL, Vitamin A, D3, E, K3, B2, B12, PP, Ca pantothenate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị viêm dạ dày-ruột và nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | HKP-09 |
| 299 | KX-TOLTRACOX ORAL | Toltrazuril | Thuốc dung dịch uống | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Trị cầu trùng ở dê non, cừu, lợn và gia cầm. | 36 tháng | HKP-10 |
| 300 | KX-AD3E SOLUBLE | Vitamin A; D3; E | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500, 1000g | Phòng- trị bệnh thiếu vitamin A, D, E trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | HKP-11 |
| **51. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI SHENGXUE DACHENG PHARMACEUTICAL (TANGSHAN) CO., LTD** | | | | | | | | |
| 301 | Colistin sulfate premix | Colistin sulfate | Dạng bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | HSD-01 |
| **52. NHÀ SẢN XUẤT: HEBEI YUANZHENG PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 302 | Gramox 500 wsp | Amoxicillin (Amoxicillin trihydrate) | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 250, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm. | 36 tháng | HPY-23 |
| 303 | Analgin 500 | Metamizol | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau trên lợn, ngựa, gia súc, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | HYP-2 |
| 304 | Gentamycin 10% Inj | Gentamycin sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da, tiết niệu-sinh dục, viêm dạ dày-ruột trên gia súc, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | HYP-3 |
| 305 | Terra 20% L.A | Oxytetracycline | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, tiết niệu-sinh dục, viêm dạ dày-ruột trên lợn, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | HYP-4 |
| 306 | Flor Max 30% | Florfenicol | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trâu, bò, heo. | 36 tháng | HYP-5 |
| 307 | Oxytetracycline 10% inj | Oxytetracycline (HCl) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da trên heo, trâu, bò, dê, cừu,. | 36 tháng | HYP-6 |
| 308 | Pen Strep Inject | Procaine Penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, viêm da, viêm khớp trên trâu bò, ngựa, lợn, lừa, cừu, dê. | 36 tháng | HYP-7 |
| 309 | Gramovet 15% LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da trên ngựa, heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo. | 36 tháng | HYP-8 |
| 310 | Ivermectin 1% inj | Ivermectin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn. | 36 tháng | HYP-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 311 | Vetamoxyl 20 L.A | Amoxicillin (trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, chó, mèo | 24 tháng | HYP-10 |
| 312 | Amoxil 200 WSP | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | HYP-10 |
| 313 | Ceftimax 5% Inj | Ceftiofur HCl | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 15, 50, 100, 150, 200ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu- sinh dục, viêm da trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | HYP-11 |
| 314 | Dexa 2.0 inj | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 15, 50, 100, 150, 200ml | Trị viêm khớp, viêm bao khớp, viêm móng, áp xe và dị ứng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó, mèo | 36 tháng | HYP-12 |
| 315 | Doxy 50% wsp | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 15, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | HYP-13 |
| 316 | Hemo-fedex 200 inj | Iron dextran | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 15, 50, 100, 150, 200ml | Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con, dê non. | 36 tháng | HYP-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 317 | Zurilcox 5% oral suspension | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 15, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên heo con, dê, cừu non. | 36 tháng | HYP-15 |
| 318 | Doramec inj 1% | Doramectin | Huyễn dịch tiêm | Chai | 50, 100 ml | Trị giun tròn, giun phổi, giun mắt, chấy, ve, ghẻ trên trâu, bò, dê, heo. | 24 tháng | HYP-18 |
| 319 | Dynaject 10% | Tiamulin hydrogen famarate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100 ml | Trị bệnh nhiễm khuẩn trên đường tiêu hóa, hô hấp và viêm khớp, viêm da trên heo. | 36 tháng | HYP-19 |
| 320 | Gramox 500 wsp | Amoxicillin trihydrate | Dạng bột hòa tan | Bao, gói | 100, 250, 500g, 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm | 36 tháng | HYP-23 |
| 321 | Clamoject LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm (viêm khớp, viêm rốn, áp xe,...) trên heo, trâu, bò. | 24 tháng | HYP-24 |
| 322 | Cefoject LA | Ceftiofur hydrochloride | Huyễn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng hoại tử cấp tính và nhiễm trùng sau sinh trên heo, trâu, bò. | 24 tháng | HYP-25 |
| 323 | TICOMIX | tilmicosin (as Tilmicosin phosphate) | Dung dịch uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng trên lợn | 36 tháng | HYP-26 |
| 324 | Cefoject LA | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng hoại tử cấp tính và nhiễm trùng sau sinh trên heo, trâu, bò. | 24 tháng | HYP-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 325 | AZIPHAR INJ | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1,2,3,4,5, 10, 15,20,25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2,5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, ngựa, lợn, chó. | 36 tháng | HYP-28 |
| 326 | Isodum | Isometamidium chloride | Thuốc bột pha tiêm | Túi, bao, gói | 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên, trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, ngựa và chó | 36 tháng | HYP-29 |
| 327 | Genax inj | Amoxicillin (dạng Amoxicillin trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2,5, 10, 15, 25 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột do vi khuẩn, tụ huyết trùng do trực khuẩn coli, nhiễm trùng bộ phận sinh duc, áp xe trên da, nhiễm trùng chân trên ngựa, dê, cừu, trâu, bò, lợn. | 24 tháng | HYP-30 |
| 328 | Trypanol | Diminazene aceturate | Thuốc bột pha tiêm | Túi, bao, gói | 2.36, 10, 20, 30, 40, 50g | Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó. | 36 tháng | HYP-31 |
| 329 | Macef DC | Cefquinome sulfate | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp, ống | 3, 6, 9, 12g | Trị viêm vú trên bò sữa | 24 tháng | HYP-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 330 | Xicamject 2.0 | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 15,20,25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 10, 15 lít | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, lợn, ngựa | 36 tháng | HYP-33 |
| **53. NHÀ SẢN XUẤT: JIANGSU OUKE ANIMAL PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 331 | Zamivet 80 | Enramycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm | 24 tháng | JOP-01 |
| **54. NHÀ SẢN XUẤT: JIANGXI BIO- PHARMACEUTICAL FACTORY OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY INDUSTRY** | | | | | | | | |
| 332 | Classical Swine Fever Vaccine, Live (Cell Line Origin) | Vi rút Dịch tả lợn nhược độc chủng CVCC AV1412 | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20, 40, 50, 100 liều | Phòng bệnh Dịch tả lợn | 24 tháng | JBF-01 |
| **55. NHÀ SẢN XUẤT: JIANGXI BOLAI PHARMACY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 333 | 10% Iron dextran + VB12 Injection | Iron dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị thiếu máu trên bê và lợn con | 24 tháng | JBP-01 |
| 334 | 15% Amoxicillin & 4% Gentamycin Injection | Amoxcycillin trihydrate, Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, áp xe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | JBP-02 |
| 335 | 20% Oxytetracycline Injection | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | JBP-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 336 | 30% FLORFENICOL INJECTION | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | JBP-04 |
| 337 | Vitamin AD3E Injection | Vitamin A, Vitamin E, Vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng trị thiếu vitamin AD3E, còi cọc, suy nhược trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm | 24 tháng | JBP-05 |
| 338 | LA Amoxicillin injection | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | JBP-06 |
| 339 | Amoxicillin Soluble powder | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | JBP-07 |
| 340 | Ceftiofur HCL injection | Ceftiofur HCL | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm khớp, viêm móng, thối chân, viêm đại tràng, viêm đường sinh dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | JBP-08 |
| 341 | Enrofloxacin injection | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | JBP-09 |
| 342 | Ivermetin Injection | Ivermetin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | JBP-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 343 | Penicillin G Procaine & Dihydrostreptomycin Sulphate Injection | Dihydrostreptomycin Sulphate; Procaine Penicillin G | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm đường hô hấp, tử cung, nhiễm trùng đường ruột, viêm đại tràng, viêm vú, viêm xương, viêm phúc mạc, nhiễm trùng huyết, viêm bàng quang, viêm khớp, nhiễm trùng thứ phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu | 24 tháng | JBP-11 |
| 344 | Amoxicillin & Colistin sulfate Injection | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, | 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục trên trâu, bò, nghé, lợn | 24 tháng | JBP-12 |
| 345 | Colistin sulfate premix | Colistin sulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | JBP-13 |
| 346 | Enrofloxacin oral Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị viêm màng phổi, viêm dạ dày ruột, nhiễm trùng máu, mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | JBP-14 |
| 347 | Lincomycin HCl & Spectinomycin HCl Injection | Lincomycin Hydrochloride; Spectinomycin Hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh lỵ, nhiễm trùng da, viêm khớp, viêm móng, viêm chân trên bê, nghé, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | JBP-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 348 | Toltrazuril oral Solution | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị cầu trùng ở tất cả các giai đoạn như giai đoạn ấu trùng và giai đoạn trưởng thành của Eimeria spp. trên gà, gà tây | 24 tháng | JBP-16 |
| 349 | 10% Tiamulin fumarate premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Bột uống | Túi nhôm, bao | 100g, 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, đường hô hấp, đường tiết niệu trên heo, gia cầm | 24 tháng | JBP-17 |
| 350 | 20% Iron dextran + VB12 injection | Iron dextran; Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Ngăn ngừa thiếu máu do thiếu sắt ở lợn con | 24 tháng | JBP-18 |
| 351 | Butafosfan + VB12 injection | Butafosfan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Chống mệt mỏi, kích thích thèm ăn, bổ gan thận, tăng cường miễn dịch, giảm stress cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | JBP-19 |
| 352 | 5% Flunixin meglumine injection | Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau và chống viêm cho trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | JBP-20 |
| 353 | 50% Doxycycline hyclate WSP | Doxycycline hyclate | Bột uống | Túi, bao | 100g, 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | JBP-21 |
| 354 | 4% Florfenicol Premix | Florfenicol | Bột trộn thức ăn | Túi | 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | JBP-22 |
| 355 | 20% Florfenicol Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | JBP-23 |
| 356 | 30% Florfenicol Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá và đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | JBP-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 357 | 30% Tilmicosin Solution | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, tụ cầu, liên cầu, Clostridiosis, Mycoplasma trên bê, nghé, lợn, gia cầm; trị lỵ trên lợn | 24 tháng | JBP-25 |
| 358 | Weiduowei for poultry | Vitamin A, D3, E, K3, C, B1, D-Pantothenate, MgSO4, ZnSO4, Methionine, Calcium carbonate, Dicalcium Phosphate | Bột uống | Túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Hỗ trợ phát triển xương, phòng và trị thiếu hụt canxi, vitamin trên gia súc và gia cầm | 24 tháng | JBP-26 |
| **56. NHÀ SẢN XUẤT: JIANGXI GAOSHENG ANIMAL HEALTH PRODUCTS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 359 | Doxx-sol | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi | 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | JGA-02 |
| 360 | AMOX 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi | 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | JGA-03 |
| 361 | TYVASIN 250 WS | Tylvalosin | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi | 40, 160, 400, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh viêm ruột, viêm hồi tràng trên lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà | 24 tháng | JGA-04 |
| 362 | FLOCOL 20 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá và hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | JGA-05 |
| **57. NHÀ SẢN XUẤT: JILIN ZHENGYE BIOLOGICAL PRODUCTS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 363 | Avian Pox Vaccine, Live (Quail - Adapted Strain) | Avian Pox Virus ( Quail – Adapted Strain | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 100, 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh đậu trên gà | 18 tháng | JZB-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 364 | Newcastle Disease Vaccine, Inactivated | Inactivated Newcastle Disease virus (La Sota strain) | Văc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 250, 500, 1000ml | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 12 tháng | JZB-02 |
| 365 | Newcastle Disease Vaccine, Live (La Sota Strain) | Virus of Newcastle Disease La Sota strain | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 100, 200, 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | JZB-03 |
| 366 | Newcastle Disease Virus (La Sota Strain) and Avian Influenza Virus (H9 Subtype, HL Strain) Vaccine, Inactivated | Avian influenza (H9 subtype) virus HL strain, Newcastle Disease virus (La Sota strain) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle, cúm gia cầm (H9 subtype) trên gà | 12 tháng | JZB-04 |
| 367 | Newcastle Disease, Infectious Bronchitis and Avian Influenza (H9 subtype) Vaccine, Inactivated (Strain La Sota + Strain M41 + Strain SY) | Avian Influenza (H9 subtype) virus SY strain, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Newcastle Disease virus Lasota strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và cúm gia cầm (H9 Subtype) trên gà | 12 tháng | JZB-05 |
| 368 | Infectious Bursal Disease Vaccine, Live (Strain B87) | Infectious Bursal Disease virus B87 Strain | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | JZB-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 369 | Combined Newcastle Disease and Infectious Bronchitis Vaccine, live (Strain La Sota + Strain H120) | Infectious Bronchitis virus (H120 strain), Newcastle Disease virus (La Sota strain) | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | JZB-07 |
| **58. NHÀ SẢN XUẤT: JINHE ANIMAL STAR (CHONGQING) BIOTECHNOLOGY CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 370 | Doxycycline Hyclate Soluble Powder | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, lợn. | 24 tháng | JAS-01 |
| 371 | Amoxicillin Soluble Powder | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gia cầm; trị nhiễm trùng huyết ở gia cầm, bệnh Glässer's trên lợn. | 24 tháng | JAS-02 |
| 372 | Florfenicol Powder | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm đa khoang, đa khớp trên gà thịt, gà giống, gà hậu bị, gà tây, lợn | 24 tháng | JAS-03 |
| 373 | Tiamulin Fumarate Premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đường ruột, bệnh lỵ, viêm hồi manh tràng, viêm ruột tăng sinh, viêm đường hô hấp, viêm cơ, viêm khớp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | JAS-04 |
| 374 | Tilmicosin Premix | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | JAS-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 375 | Tylvalosin Tartrate Premix | Tylvalosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường ruột tăng sinh ở lợn. | 24 tháng | JAS-06 |
| 376 | Chlortetracycline hydrochloride soluble powder | Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp (Mycoplasmosic, CRD), viêm ruột không đặc hiệu hexamitiasis và viêm xoang truyền nhiễm ở gia cầm; trị nhiễm trùng đường hô hấp do Mycoplasma, Rickettsia, Spirochetes và Chlamidia gây ra trên bê, nghé, cừu, dê, lợn. | 24 tháng | JAS-07 |
| 377 | Tiamulin Fumarate Soluble Powder | Tiamulin fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm miệng lưỡi, viêm phổi, viêm phổi dính sườn, tiêu chảy ở lợn. Điều trị bệnh viêm đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma trên gia cầm | 24 tháng | JAS-08 |
| **59. NHÀ SẢN XUẤT: JINHE BIOTECHNOLOGY CO; LTD** | | | | | | | | |
| 378 | Chlortetracycline Feed Grade 15% | Chlortetracycline | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | JBC-01 |
| **60. NHÀ SẢN XUẤT: LANZHOU BIO-PHARMACEUTICAL FACTORY OF CHINA ANIMAL HUSBANDRY INDUSTRY** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 379 | Foot And Mouth Disease Vaccine, Inactivated, Type O (O/Mya98/XJ/2010+O/GX/09-7 strain) | Virus Lở mồm Long móng type O, chủng O/Mya98/XJ/2010, Virus Lở mồm Long móng type O, chủng O/GX/09-7 | Hỗn dịch vô hoạt | Lọ | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên lợn | 18 tháng | LBF-1 |
| **61. NHÀ SẢN XUẤT: LIFECOME BIOCHEMISTRY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 380 | Zambac MD Soluble | Bacitracin | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn và gia cầm | 36 tháng | LCB-01 |
| 381 | Bacitracin Methylene Disalicylate Spec. 10% Granule | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc dạng hạt uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, bệnh lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | LCB-02 |
| 382 | Zambac MD 100 | Bacitracin (bacitracin methylene disalicylate) | Dạng hạt uống | Bao | 25kg | Trị viêm ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | PLB-01 |
| 383 | Chlortetracycline Feed Grade (CTC.F.G) 20% Powder | Chlortetracycline Hydrochloride | Thuốc dạng bột | Bao, túi | 1, 10, 25 kg | Trị viêm ruột do vi khuẩn *E.coli* và *Salmonella* gây ra, *Leptospirosis*, viêm phổi do *Pasteurella multocida* gây ra trên trâu, bò, heo. Trị CRD, nhiễm trùng hô hấp do *Mycoplasma gallisepticum* và E.coli gây ra trên gia cầm. | 24 tháng | PLB-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 384 | Monensin | Monensin | Thuốc dạng hạt | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | PLB-07 |
| **62. NHÀ SẢN XUẤT: NANCHANG BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 385 | Avinew + H120 Freeze Dried | Virus gây bệnh viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120, Virus gây bệnh Newcastle chủng VG/GA | Vắc xin đông khô | Khay: | 10 lọ/khay, lọ (1.000, 2.000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 12 tháng | MRA-217 |
| **63. NHÀ SẢN XUẤT: NINGBO SANSHENG BIOLOGICAL TECHNOLOGY CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 386 | Altrenogest Oral Solution | Altrenogest | Dung dịch uống | Lọ | 450, 900ml | Gây động dục đồng loạt ở lợn nái khi trứng rụng không theo chu kỳ | 24 tháng | NSB-01 |
| 387 | Gonadorelin Injection | Gonadorelin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 50ml | Kích thích sinh sản trên trâu, bò và lợn; trị rối loạn chức năng sinh sản trên trâu, bò và ngựa. | 24 tháng | NSB-02 |
| 388 | Serum Gonadotrophin for Injection | Gonadotrophin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 500, 1000, 2000, 5000, 10000 UI | Gây động dục, rụng trứng đồng loạt trên trâu, bò, lợn và cừu | 24 tháng | NSB-03 |
| 389 | Chorionic Gonadotrophin for Injection | Gonadotropin chorionic | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 500, 1000, 2000, 5000, 10000, 20000, 30000, 50000UI | Trị chứng rối loạn chức năng sinh sản do bị bệnh buồng trứng đa nang trên bò | 24 tháng | NSB-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 390 | Cloprostenol Sodium Injection | Cloprostenol Sodium | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml | Điều chỉnh chu kỳ sinh dục, động dục, kích thích quá trình sinh nở, mang thai ngoài ý muốn trên bò cái và lợn nái. | 36 tháng | NSB-05 |
| 391 | Dinoprost Tromethamine Injection | Dinoprost Tromethamine | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20ml | Trị rối loạn chức năng sinh sản, điều chỉnh chu kỳ động dục, kích thích quá trình sinh nở, tiêu biến thể vàng để đồng bộ động dục cho trâu bò, heo, ngựa | 24 tháng | NSB-06 |
| 392 | Oxytocin Injection | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ | 2ml | Kích thích co bóp tử cung, điều trị sót nhau, co bóp ở tuyến vú, tăng tiết sữa sau khi sinh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | NSB-07 |
| **64. NHÀ SẢN XUẤT: NINGBO SECOND HORMONE FACTORY** | | | | | | | | |
| 393 | MAX 600 (Serum Gonadotrophin and Chorionic Gonadotrophin for Injection) | Chorionic Gonadotrophin (HCG), Equine Serum Gonadotrophin (PMSG) | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 5g | Kích thích sự phát triển nang trứng và sự trưởng thành của nang trứng trong những ngày trước khi động dục và rụng trứng trên lợn | 24 tháng | NSHF-02 |
| 394 | ONE TIME | Altrenogest | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 450, 1, 5, 10, 20 lít | Kiểm soát và hỗ trợ quá trình đồng bộ động dục và cải thiện kích thước lứa đẻ trên lợn nái | 24 tháng | NSHF-03 |
| **65. NHÀ SẢN XUẤT: NORTH CHINA PHARMACEUTICAL GROUP CORPORATION VETERINARY CO.,LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 395 | A.IJAB Premix | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NCP-01 |
| 396 | AmoxiJAB Premix | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NCP-02 |
| 397 | ColiJAB Premix | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NCP-03 |
| 398 | D.LJAB Premix | Lincomycine Hydrochloride, Spectinomycine Hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường ruột, hô hấp, viêm vú, viêm khớp, hội chứng MMA, viêm hồi manh tràng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NCP-04 |
| 399 | F.BJAB Premix | Enramycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NCP-05 |
| 400 | TiamaxJAB Premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NCP-06 |
| 401 | TyloJAB Premix | Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, áp xe gan trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NCP-07 |
| 402 | KitaJAB Premix | Monensin Sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | NCP-08 |
| **66. NHÀ SẢN XUẤT: PUCHENG CHIA TAI BIOCHEMISTRY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 403 | Chlortetracycline Hydrochloride | Chlortetracycline | Thuốc bột uống | Bao | 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thương hàn, phó thương hàn trên lợn, gà. | 24 tháng | PLB-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 404 | Chlortetracycline hydrochloride 20% Granular | Chlortetracycline (dạng Chlortetracycline HCl) | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Bao | 25kg | Trị viêm ruột, lỵ, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | PLB-03 |
| 405 | Chlortetracycline Hydrochloride Water Soluble Powder 20% | Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 1kg | Trị bệnh viên ruột, viêm phổi ở heo, trâu, bò; bệnh viêm khớp, hô hấp, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | PLB-04 |
| 406 | Salinomycin Premix 12% | Salinomycin | Thuốc hạt uống | Bao | 25kg | Trị cầu trùng trên gà . | 24 tháng | PLB-04 |
| 407 | Salinomycin Premix 12% | Salinomycin | Dạng hạt | Gói, bao | 100g, 1, 2, 5, 10, 15 ,20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm, trâu, bò, cừu non, lợn | 24 tháng | PLB-05 |
| 408 | Chlortetracycline Premix | Chlortetracycline | Dạng hạt nhỏ | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, viêm dây rốn, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PLB-06 |
| **67. NHÀ SẢN XUẤT: QILU ANIMAL HEALTH PRODUCTS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 409 | Tilmicosin Solution | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | QAH-06 |
| 410 | Enrofloxacin Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, thương hàn trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu, dê | 24 tháng | QAH-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 411 | Tylosin Tartrate Soluble Powder | Tylosin Tartrate | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | QAH-08 |
| 412 | Florfenicol Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | QAH-09 |
| 413 | Florfenicol Soluble Powder | Florfenicol | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | QAH-10 |
| 414 | Diclazuril Solution | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can, lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20lít | Phòng ngừa và điều trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm | 24 tháng | QAH-11 |
| 415 | Iron Dextran Injection | Iron Dextran | Dung dịch tiêm | Chai, can, lọ | 20, 50, 100, 200ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, heo con, bê, nghé, ngựa non, lợn, cừu, dê, chó | 24 tháng | QAH-12 |
| 416 | Ceftiofur sodium For Injection | Ceftiofur Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 4g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm nội mạc tử cung, viêm màng não, viêm da hoại tử, viêm móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm | 36 tháng | QAH-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 417 | Amoxcillin Soluble Powder | Amoxicillin trihydrate | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa nhiễm khuẩn ở bê, nghé, lợn và gia cầm; trị nhiễm khuẩn thứ phát ở gia cầm và bệnh Glasser's ở lợn | 24 tháng | QAH-14 |
| 418 | Ampicillin Soluble Powder | Ampicillin trihydrate | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp và tiêu hóa ở bê, nghé, dê, cừu, gia cầm; trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hội chứng viêm khớp - viêm vú-viêm tử cung ( M.M.A.) và bệnh đóng dấu lợn; trị nhiễm trùng hệ hô hấp, niệu sinh dục, tiêu hóa ở chó, mèo. | 24 tháng | QAH-15 |
| 419 | Doxycycline Hyclate Soluble Powder | Doxycycline Hyclate | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp ở bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | QAH-16 |
| 420 | Compound Potassium Peroxymonosulpha te Powder | Potassium Peroxymonosulphate | Thuốc bột | Chai, can | 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg) | Diệt virus, vi khuẩn và nấm trên bề mặt, thiết bị và hệ thống nước cho gia súc, dê, cừu, lợn, gia cầm, chăn nuôi | 36 tháng | QAH-17 |
| 421 | Spectinomycin Hydrochloride And Lincomycin Hydrochloride Soluble Powder | Lincomycin HCI, Spectinomycin HCI | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính (CRD), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn E.coli trên gia cầm. Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | QAH-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 422 | Sulfamonomethoxine Sodium Soluble powder | Sulfamonomethoxin Sodium | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | QAH-19 |
| 423 | Tiamulin Fumarate Soluble Powder | Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, viêm phổi, viêm cơ, viêm khớp trên lợn. Trị viêm đường hô hấp mãn tính ( CRD), bệnh viêm khớp, viêm đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | QAH-20 |
| 424 | Cefaject® | Ceftiofur (hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú, viêm móng, lở chân trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 36 tháng | QAH-21 |
| 425 | Tylvalosin Tartrate Soluble Powder | Tylvalosin Tartrate | Dạng bột | Bao, gói, túi | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột tăng sinh, viêm hồi tràng gây tiêu chảy ở lợn. Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà | 24 tháng | QAH-21 |
| 426 | Altrenogest Oral Solution ( QINOGEST) | Altrenogest | Dung dịch uống | Chai, can, lọ | 360, 450, 540, 900ml | Gây động dục hàng loạt ở lợn nái khi trứng rụng không theo chu kỳ | 24 tháng | QAH-23 |
| 427 | Ivermectin Injection ( IV1%) | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, can, lọ | 50, 100ml | Trị giun đũa, giun phổi, chấy, rận, ve, ghẻ trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | QAH-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 428 | Gonadorelin Injection | Gonadorelin | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 10ml | Kích thích sinh sản ở trâu, bò, lợn; trị các rối loạn khả năng sinh sản liên quan đến buồng trứng hoặc rối loạn chức năng sinh sản trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | QAH-26 |
| 429 | Compound Glutaral Solution | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, can, thùng | 1, 5, 10, 20, 40 lít | Khử trùng và sát khuẩn khu vực chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chế biến thịt, sữa, nhà chăn nuôi, nhà ấp, máy ấp trứng, bồn ngâm chân cho động vật, rác thải chăn nuôi trong chăn nuôi gia cầm, trâu, bò, dê, cừu,lợn | 36 tháng | QAH-27 |
| 430 | Q-DRY | CaCO3, MgCO3 | Bột sát trùng | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Hút ẩm, làm khô, sát trùng chuồng nuôi cho bò sữa, lợn, gia cầm | 24 tháng | QAH-28 |
| 431 | Cefticur | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai, can, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục; bệnh hoại tử và viêm nội mạc tử cung cấp tính trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | QAH-29 |
| 432 | DoraQ (Doramectin Injection) | Doramectin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, giun và ấu trùng mô dưới da, ấu trùng sán, chấy, rận, ghẻ, ve, mòng trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | QAH-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 433 | Compound Sulfachlorpyridazine Sodium Powder ( SulfaT625) | Sulfachloropyridazine sodium, Sulfachloropyridazine sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp và da trên gia cầm và lợn | 24 tháng | QAH-30 |
| 434 | EnroQ Enrofloxacin Injection | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | QAH-30 |
| 435 | Florfenicol Injection (Flomycin) | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | QAH-31 |
| 436 | Pulmotild (Tildipirosin Injection) | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | QAH-32 |
| 437 | Bromclear (Bromhexine Hydrochloride Soluble Powder | BromhexineHydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100g, 1kg | Giảm ho, long đờm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | QAH-33 |
| 438 | Meloxicam Injection | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, ngựa | 36 tháng | QAH-34 |
| 439 | Tylvalosin Tartrate Premix( TylvaQ5) | Tylvalosin Tartrate | Thuốc bột | Túi | 1,5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm; nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột tăng sinh, tiêu chảy trên lợn | 24 tháng | QAH-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 440 | Cefquinome Sulfate Injectable Suspension( Qiconin25) | cefquinome sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm da, viêm móng, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo | 24 tháng | QAH-36 |
| 441 | Flunixin Meglumine Injection ( Qiflame) | Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, heo, ngựa | 24 tháng | QAH-37 |
| **68. NHÀ SẢN XUẤT: QILU PHARMACEUTICAL (INNER MONGOLIA)** | | | | | | | | |
| 442 | Bacitracin Methylene Disalicylate Premix | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn, gà | 24 tháng | QIL-01 |
| 443 | Chlortetracycline Premix Feed Grade | Chlortetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm dây rốn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 18 tháng | QIL-02 |
| 444 | EcoBMD 10% | Bacitracin Methylene Disalicylate | Thuốc bột | gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Kiểm soát viêm ruột hoại tử, hồng lỵ ở heo và gia cầm | 24 tháng | QIL-03 |
| 445 | 20% Monensin Premix | Monensin | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Túi | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | QIL-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 446 | 12% Salinomycin Premix | Salinomycin | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Túi, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, trâu, bò, cừu non, lợn | 24 tháng | QIL-05 |
| 447 | 20% Chlortetracycline Premix | Chlortetracycline | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Bao | 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp, viêm dây rốn, dịch tả gia cầm, sổ mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | QIL-06 |
| **69. NHÀ SẢN XUẤT: QILU SYNVA PHARMACEUTICAL CO; LTD** | | | | | | | | |
| 448 | Tilmicosin Soluble Powder (Lorican P200) | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | QAH-25 |
| **70. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG LUKANG SHELILE PHARMACEUTICAL CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 449 | Salinomycin premix 12% | Salinomycin | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Bao | 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | DBT-02 |
| **71. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG QILU KING-PHAR PHARMACEUTICAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 450 | Salinomycin 12% Premix | Salinomycin | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SQK-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 451 | Monensin 20% Premix | Monensin | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng trên gà | 24 tháng | SQK-02 |
| 452 | Maduramicin Ammonium 1% Premix | Maduramicin ammonium | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 1, 5, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | SQK-03 |
| 453 | Diclazuril Premix 0.5% | Diclazuril | Dạng bột | Gói, bao | 1, 5, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 36 tháng | SQK-05 |
| **72. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG SHENGLI BIOENGINEERING CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 454 | Flavomycin Premix | Flavomycin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà, gà tây, lợn, thỏ, trâu, bò | 24 tháng | SSB-02 |
| **73. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG SINDER TECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 455 | Duck Virus Hepatitis Antibodies | Kháng thể viêm gan vịt | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Phòng và trị bệnh Viêm gan vịt | 18 tháng | SST-2 |
| **74. NHÀ SẢN XUẤT: SHANDONG SOOCOM ANIMAL REMEDY CO, LTD** | | | | | | | | |
| 456 | 5% Ceftiofur Injection | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | SSAR-02 |
| 457 | 30% FLORFENICOL injection | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SSAR-03 |
| 458 | SOCOX ORAL Liquid | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | SSAR-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 459 | 25% Tilmicosin Oral | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | SSAR-05 |
| 460 | Amoxicillin Injection 15% | Amoxicillin (as trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, trâu, bò, dê, cừu và heo | 24 tháng | SSAR-06 |
| 461 | Iron Dextran Injection 20% | Iron (as Iron dextran) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Phòng, trị thiếu hụt sắt trên heo con | 24 tháng | SSAR-08 |
| 462 | Procaine penicillin G + Dihydrostreptomycin sulfate Injection 20%+20% | Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine penicillin G | Huyễn dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, bê, bò, dê, cừu | 24 tháng | SSAR-09 |
| 463 | Amoxicillin Water Soluble Powder 50% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa ở lợn, gia cầm | 24 tháng | SSAR-10 |
| 464 | Asmin - Powder | Citricacid, Acetylsalicylic acid, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g; 1, 5kg | Giảm đau và hạ sốt trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SSAR-11 |
| 465 | Doxycycline HCl Water Soluble Powder 50% | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SSAR-12 |
| 466 | Florfenicol Oral Solution 30% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SSAR-13 |
| 467 | COCZURIL-10 ORAL | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | SSAR-14 |
| 468 | COLIS-2400 | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | SSAR-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 469 | OXYCOM 20% LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu; Thối móng và áp xe gan trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SSAR-16 |
| 470 | SOOCOMECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị nội, ngoại kí sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | SSAR-17 |
| **75. NHÀ SẢN XUẤT: SHANGHAI JIAYUAN INDUSTRY CO,.LTD** | | | | | | | | |
| 471 | V-kon | Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt) | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Sát trùng bề mặt chuồng và dụng cụ, xe, hệ thống cấp nước, nước uống và không khí khi có sự có mặt của vật nuôi. Giúp giảm mầm bệnh trong môi trường và giảm khả năng nhiễm chéo | 24 tháng | SJI-01 |
| **76. NHÀ SẢN XUẤT: SHANGQIU MEILAN BIOLOGICAL ENGINEERING CO., LTD** | | | | | | | | |
| 472 | LANYAPING | Virus dịch tả vịt nhược độc tế bào chủng (CVCC AV1222) | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 100, 250ml | Phòng bệnh dịch tả vịt | 24 tháng | CNH.TY99-01 |
| 473 | Lanfu | Newcastle Disease virus, LaSota strain, Avian Influenza (H9 subtype) WD strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 100, 250ml | Phòng bệnh Newcastle, cúm gia cầm (H9 subtype) trên gà | 18 tháng | CNH.TY99-02 |
| **77. NHÀ SẢN XUẤT: SHENZHOU VEGA BIO-TECHNOLOGY CO.,LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 474 | Bacitracin Methylene Disalicylate (Bmd) 10% | Bacitracin Methylene Disalicylate | Dạng hạt | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, lỵ trên lợn, gà | 24 tháng | SVB-01 |
| **78. NHÀ SẢN XUẤT: SHIJIAZHUANG HI-CO ANIMAL HEALTH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 475 | Enramycin Premix | Enramycin | Dạng bột uống | Gói, bao | 1, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 18 tháng | SHAC-01 |
| **79. NHÀ SẢN XUẤT: SHIJIAZHUANG JINDINGYUANKANGMU PHARMACEUTICAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 476 | Amoxicillin 50%+ Colistin Sulfate 12.5% | Amoxicillin (Amoxicillin trihydrate), Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm phế quản phổi, viêm đường tiết niệu, viêm da trên bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | SJP-01 |
| 477 | Cefalex 50% | Cephalexin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm loét nhiễm trùng da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | SJP-02 |
| 478 | Sulfamono 50% | Sulfamonomethoxin sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm ruột, viêm khớp, viêm da, viêm màng não trên trâu, bò, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 36 tháng | SJP-03 |
| **80. NHÀ SẢN XUẤT: SHIJIAZHUANG SHIMU PHARMACEUTICAL CO., LTD.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 479 | Shamox Plus 240 WSP | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hệ sinh dục, viêm khớp, nhiễm trùng da và mô mềm, nhiễm khuẩn thứ phát trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê cừu và lạc đà | 36 tháng | SSA-01 |
| 480 | Shamox 500 WSP | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn thứ phát trên gia cầm, lợn, trâu, bò | 36 tháng | SSA-02 |
| 481 | Shamox 150 LA | Amoxicillin Trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và heo | 36 tháng | SSA-03 |
| 482 | Butafosh Plus | Butafosphan, Vitamin B12 | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng, suy nhược, thiếu máu thứ cấp ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | SSA-04 |
| 483 | Ceftioful 5% | Ceftiofur Hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm đại tràng, viêm đường sinh dục, viêm da, viêm khớp, viêm móng, thối chân trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | SSA-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 484 | Tydoxsh 400 WSP | Doxycycline hydrochloride, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và hệ niệu sinh dục, Mycoplasmosis, CRD, Coryza, Colibacillosis, viêm màng não trên gia cầm, lợn, trâu, bò, dê, cừu và lạc đà | 36 tháng | SSA-06 |
| 485 | Doxysh 500 WSP | Doxycycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn | 36 tháng | SSA-07 |
| 486 | Shenrof 100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, bê, nghé, cừu và dê | 36 tháng | SSA-08 |
| 487 | Florfenicol 30% | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | SSA-09 |
| 488 | Flunixin 5% | Flunixin meglumin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Giảm đau và giảm viêm trong bệnh viêm đường hô hấp, bệnh viêm vú, viêm tử cung, viêm cơ xương trên trâu, bò, lợn, ngựa | 36 tháng | SSA-10 |
| 489 | Pen - Strep 400 | Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine Penicillin G | Hỗn hợp tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu trên trâu, bò, bê, nghé, dê, cừu và heo | 36 tháng | SSA-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 490 | Iron Dextran 20% | Iron Dextran | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé, ngựa non, lợn, trâu, bò, ngựa, cừu, dê và chó | 36 tháng | SSA-12 |
| 491 | Vitamin AD3E | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị thiếu vitamin A, D3, E stress trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, mèo và chó | 36 tháng | SSA-13 |
| 492 | Tilmicosin Premix | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp | 100, 150, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn. | 36 tháng | SSA-14 |
| 493 | Tiamulin Fumarate premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp | 100, 150, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, hồng lỵ trên lợn, gia cầm | 36 tháng | SSA-15 |
| **81. NHÀ SẢN XUẤT: TIANJIN XINXING VETERINARY PHARMACEUTICAL FACTORY** | | | | | | | | |
| 494 | Colistin Sulfate Premix 10% Granular | Colistin sulphate | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | TXV-01 |
| **82. NHÀ SẢN XUẤT: XIAMEN HUIYING ANIMAL PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 495 | Qiang Kang Sheng Amoxicillin Soluble Powder (10%) | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, niệu sinh dục, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | XHA-01 |
| 496 | Tai Ke Xing Tilmicosin Premix (20%) | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | XHA-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 497 | Tai Ke Xing Tilmicosin Solution (10%) | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, gà, gà tây, lợn | 36 tháng | XHA-03 |
| 498 | Hui Le Xin Tylvalosin Tartrate Premix (20%) | Tylvalosin (tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm | 36 tháng | XHA-04 |
| 499 | Hui Ke Jing Tiamulin Fumarate Soluble Powder (45%) | Tiamulin fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm miệng, lưỡi, viêm phổi, viêm phổi dính sườn, tiêu chảy trên lợn; viêm đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | XHA-05 |
| 500 | Ai Fu Mie Florfenicol Powder (10%) | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết trên lợn; viêm đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | XHA-06 |
| 501 | Ai Fu Mie Florfenicol Powder (20%) | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | XHA-07 |
| 502 | Ai Fu Mie Florfenicol Soluble Powder (30%) | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, dê, lạc đà, ngựa, lợn, gia cầm. | 36 tháng | XHA-08 |
| 503 | Hui Ke Shu Doxycycline Hyclate Soluble Powder (10%) | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | XHA-09 |
| **83. NHÀ SẢN XUẤT: XINCHANG HEBAO BIOTECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 504 | Amoxicillin Soluble Powder | Amoxicillin | Dạng bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh lao và nhiễm trùng huyết trên gia cầm, lợn, bê, nghé | 24 tháng | XHB-01 |
| 505 | Enrofloxacin hydrochloride Soluble Powder | Enrofloxacin Hydrochloride | Dạng bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục và da trên lợn, gia cầm | 24 tháng | XHB-02 |
| 506 | Florfenicol Powder | Florfenicol | Dạng bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | XHB-03 |
| 507 | Florfenicol Premix 2% | Flofenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | XHB-04 |
| **84. NHÀ SẢN XUẤT: YANTAI ASJ ANIMAL HEALTH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 508 | FLORFENICOL 30% INJECTION | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo, dê | 36 tháng | ACB-14 |
| 509 | IRONWON-20 INJECTION | Cyanocobalamin, Iron Dextran | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, nghé, heo con | 36 tháng | YLP-1 |
| **85. NHÀ SẢN XUẤT: YEBIO BIOENGINEERING CO., LTD OF QINGDAO** | | | | | | | | |
| 510 | Yemune G7 | Virus Newcastle (chủng A-VII) | Vắc-xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | YBC-01 |
| 511 | YEFLU H9 | Avian influenza virus subtype H9 strain F | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh cúm gia cầm (subtype H9) | 24 tháng | YBC-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 512 | Yeflu ND+H9 Pro | virus cúm Subtype H9 chủng AIV WJ57, virus NDV chủng A-VII | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Phòng bệnh Newcastle và bệnh cúm gia cầm subtype H9 trên gia cầm | 24 tháng | YBC-03 |
| 513 | Yeflu ND+H9 | H9 subtype Avian Influenza, Newcastle Disease virus Lasota strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh cúm gia cầm (Subtype H9) và bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | YBC-04 |
| 514 | Yevac RA3 | Vaccine chứa R.anatipestifer sero type 1 YBRA01 strain, Vaccine chứa R.anatipestifer serotype 2 YBRA02 strain, Vaccine chứa R.anatipestifer serotype 4 YBRA04 strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Phòng bệnh bại huyết do R.anatipestifer trên vịt | 24 tháng | YBC-05 |
| 515 | YevacL DVE | Virus sống dịch tả vịt thích nghi trên phôi gà (chủng CVCC AV 1222 strain) | Nhược độc đông khô | Chai, lọ, bình | 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh dịch tả vịt trên vịt | 24 tháng | YBC-06 |
| 516 | Yevax PCV2 | Kháng nguyên Protein Cap của Porcine Circivirus Type2 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 20, 100ml | Phòng hội chứng còi cọc do Porcine Circivirus Type 2 trên lợn | 24 tháng | YBC-07 |
| 517 | Yevac MS | Chủng Mycoplasma Synoviae YBF-MS1 bất hoạt | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Phòng bệnh viêm khớp do Mycoplasma synoviae trên gia cầm | 24 tháng | YBC-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 518 | Yeflu H5+H9 | Virus vô hoạt tái tổ hợp. virut H5N1 subtype Re-6 strain và H9N2 subtype Re-2 strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1lít | Phòng bệnh cúm gia cầm chủng H5N1, H5N6 và H9N2 trên gà | 24 tháng | YBC-09 |
| 519 | YevacL MD+GPV | Muscovy Duck Parvovirus chủng P1, Muscovy Duck-Origin Goose Parvovirus chủng D | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ, bình | 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh do Parvovirus trên vịt | 24 tháng | YBC-10 |
| **86. NHÀ SẢN XUẤT: ZHAOQING DAHUANONG BIOLOGY MEDICINE CO., LTD** | | | | | | | | |
| 520 | Newcastle Disease Vaccine, Inactivated (Strain La Sota) | Vi rút Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 250ml | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 12 tháng | GDA-8 |
| 521 | Reassortant Avian Influenza (Subtype H5N1) Vaccine, Inactivated (Strain Re-1) | Vi rút Cúm gia cầm H5N1, chủng Re-1 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250ml | Phòng bệnh Cúm gia cầm trên gà, vịt, ngỗng. | 12 tháng | ZDB-1 |
| 522 | Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 Subtype, Re-5 Strain) | Vi rút Cúm gia cầm H5N1, chủng Re5 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250ml | Phòng bệnh Cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan. | 18 tháng | ZDB-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 523 | Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 Subtype, Strain Re-6) | Vi rút Cúm gia cầm H5N1, chủng Re-6 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Cúm gia cầm trên gà, vịt, ngan. | 18 tháng | ZDB-3 |
| 524 | Newcastle Disease, Infectious Bronchitis and Egg Drop Syndrome Vaccine, Inactivated (Strain La Sota + Strain M41 + Strain K-11) | Newcastle Disease virus (La Sota strain); Infectious Bronchitis virus (M41 strain ); Egg Drop Syndrome virusg(K-11 train) | Vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250, 300, 500ml | Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà và hội chứng giảm đẻ trên gà | 12 tháng | ZDB-04 |
| 525 | Avian Influenza (Subtype H9) Vaccine, Inactivated (Strain SS) | Vi rút cúm gia cầm phân typ H9 chủng A/Chicken/Guangdong/ SS/94 (H9N2) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Cúm gia cầm (Subtype H9) | 18 tháng | ZDB-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 526 | Newcastle Disease Virus (La Sota Strain) and Avian Influenza Virus (H9 Subtype, SS/94 Strain) Vaccine, Inactivated | Vi rút cúm gia cầm (phân typ H9 chủng SS/94), Vi rút Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 100, 200, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và bệnh Cúm gia cầm type H9 trên gia cầm | 18 tháng | ZDB-06 |
| **87. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG BIOK BIOTECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 527 | 20% Monensin Premix | Monensin | Dạng hạt nhỏ uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, bệnh cầu trùng ở trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | ZBB-02 |
| **88. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG DAYANG BIOTECH GROUP CO., LTD** | | | | | | | | |
| 528 | Enramicina -8 | Enramycin | Dạng bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | ZDBG-03 |
| 529 | KITASA 10 | Kitasamycin | Dạng hạt | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD trên gia cầm; viêm phổi, bệnh lỵ trên lợn | 24 tháng | ZDBG-04 |
| 530 | Maduramycin 1% | Maduramycin ammonium | Dạng hạt uống | Gói, bao | 1, 5, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | ZDBG-06 |
| 531 | Salinomycin 12% | Salinomycin | Dạng hạt uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu non, lợn, gia cầm | 24 tháng | ZDBG-07 |
| 532 | Halquinol Premix | Halquinol | Dạng bột uống | Gói, bao, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ZDBG-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 533 | Tiamulin Fumarate Premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng hạt uống | Gói, bao, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn | 24 tháng | ZDBG-13 |
| 534 | Tiamulin Premix | Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng bột uống | Gói, bao | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn | 24 tháng | ZDBG-14 |
| 535 | Amprolium HCL (Amprolia) | Amprolium Hydrochloride | Dạng bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, gia cầm | 24 tháng | ZDBG-15 |
| 536 | Lincomycin hydrochloride and Spectinomycin sulfate Premix | Lincomycin, Spectinomycin | Dạng bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, hội chứng MMA, viêm khớp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | ZDBG-16 |
| 537 | AVILAmax | Avilamycin | Bột | Túi, gói, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn và gia cầm | 24 tháng | ZDBG-17 |
| 538 | Flavomycin premix | Flavomycin | Bột | Gói, túi, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | ZDBG-18 |
| **89. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG DEBO BIOTECH CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 539 | 62.5% Sulfachlororpyridazine Sodium + 12.5% Trimethoprim Powder | Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim | Dạng bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm da trên gia cầm và lợn | 24 tháng | ZDBC-01 |
| 540 | Doxycycline hyclate soluble powder | Doxycycline hyclate | Dạng bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn | 24 tháng | ZDBC-02 |
| **90. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG ESIGMA BIOTECHNOLOGY CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 541 | Maduramicin Ammonium 1% premix | Maduramicin Ammonium | Thuốc hạt uống | Bao | 20kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | ZEA-01 |
| 542 | Diclazuril 0.5% Premix | Diclazuril | Thuốc bột uống | Bao | 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | ZEA-02 |
| 543 | 25% Clopidol Premix | Clopidol | Thuốc bột uống | Bao | 25kg | Trị cầu trùng trên gà và thỏ | 24 tháng | ZEA-03 |
| 544 | Compound Maduramicin Ammonium Premix | Maduramicin, Nicarbazin | Thuốc bột uống | Bao | 25kg | Trị cầu trùng trên gà và thỏ | 24 tháng | ZEA-04 |
| 545 | 6% Decoquinate Premix | Decoquinate | Thuốc bột uống | Bao | 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | ZEA-05 |
| 546 | 1% Nosiheptide Premix | Nosiheptide | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao | 25 kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn, gà | 24 tháng | ZEA-05 |
| 547 | 25% Nicarbazine Premix | Nicarbazine | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao | 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | ZEA-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 548 | 0.5% Nosiheptide Premix | Nosiheptide | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao | 25 kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn, gà | 24 tháng | ZEA-06 |
| 549 | 10% Robenidine Hydrochloride Premix | Robenidine Hydrochloride | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao | 25kg | Trị cầu trùng trên gà và thỏ | 24 tháng | ZEA-07 |
| **91. NHÀ SẢN XUẤT: ZHEJIANG VEGA BIO-TECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 550 | Amoxicillin Soluble powder (V-Amoseo) | Amoxicillin | Dạng bột | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, gan trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | ZVB-01 |
| 551 | Doxycycline Hyclate Soluble powder (V-Doxyseo) | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, bao | 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | ZVB-02 |
| 552 | Tiamulin Fumarate Premix (V-Tiamuseo) | Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng hạt | Gói, bao, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên gia cầm và heo | 24 tháng | ZVB-03 |
| 553 | Tilmicosin Premix (V-Tilseo) | Tilmicosin | Dạng hạt | Gói, bao, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, niệu-sinh dục, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, thỏ | 24 tháng | ZVB-04 |
| 554 | Florfenicol powder (V-Florseo) | Florfenicol | Dạng bột | Gói, bao, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, lợn | 24 tháng | ZVB-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 555 | Tylvalosin tartrate premix (V-Tylvaseo) | Tylvalosin tartrate | Dạng hạt uống | Gói, bao, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị viêm nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ZVB-06 |
| 556 | Compound Sulfachlorpyridazine Sodium Powder (V-Sulfa) | Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim | Dạng bột | Gói, bao, thùng | 0.5, 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm da trên gia cầm và lợn | 24 tháng | ZVB-07 |
| 557 | Fenha | Fenbendazole | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, túi, gói | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn, giun dẹp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | ZVB-08 |
| 558 | DOXYHA | Doxycycline | Thuốc bột uống | Bao, túi, gói | 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ZVB-09 |
| 559 | Tiaha | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, túi, gói | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên lợn; nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | ZVB-10 |
| **92. NHÀ SẢN XUẤT: ZHENGZHOU BIO- PHARMACEUTICAL FACTORY OF QYH BIOTECH CO., LTDBIOTECH CO.,** | | | | | | | | |
| 560 | Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-5 Strain) | Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp, subtype H5N1, chủng Re-5 | Huyễn dịch | Lọ | 100ml (200 liều), 250ml(500 liều), 500ml(1000 liều) | Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5 trên gà, vịt | 18 tháng | QYH-2 |
| 561 | Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5N1 subtype, Re-6 Strain) | Vi rút cúm gia cầm tái tổ hợp (subtype H5N1, chủng Re-6) vô hoạt | Huyễn dịch | Chai | 50ml (100 liều), 100ml (200 liều), 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh cúm gia cầm subtype H5N1 trên gà, vịt, ngan | 18 tháng | QYH-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 562 | Avian Influenza Vaccine, Inactivated (H9 Subtype, SD696 Strain) | Vi rút cúm gia cầm subtype H9 (CK/SD/6/96 Strain) | Huyễn dịch | Lọ | 250, 500ml | Phòng bệnh cúm gia cầm (H9 Subtype, SD696 Strain). | 24 tháng | QYH-04 |
| 563 | Reassortant Avian Influenza Virus Vaccine, Inactivated (H5 Subtype, Re-6 Strain+Re-8 Strain) | Vi rút cúm gia cầm H5N1 vô hoạt, chủng Re-6, Vi rút cúm gia cầm H5N1 vô hoạt, chủng Re-8 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Cúm gia cầm do vi rút Cúm gia cầm subtype H5 Clade 1.1; 2.3.2.1c; 2.3.4.4b trên gà, vịt | 18 tháng | QYH-05 |
| **93. NHÀ SẢN XUẤT: ZHUMADIAN HUAZHONG CHIA TAI CO., LTD** | | | | | | | | |
| 564 | Chlortetracycline feed grade (CTC.F.G) 15% Powder | Chlortetracycline | Dạng bột | Bao | 1, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp và đường ruột trên heo và gia cầm. | 18 tháng | ZCT-1 |
| 565 | Chlortetracycline feed grade (CTC.F.G) 15% Granular | Chlortetracycline | Dạng hạt | Bao | 1, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp và đường ruột trên heo và gia cầm. | 18 tháng | ZCT-2 |
| 566 | Maduramicin Ammonium 1% Premix | Maduramicin ammonium | Dạng bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 100g; 1, 5, 20, 25kg | Trị bệnh cầu trùng trên gà | 24 tháng | ZHCT-03 |
| 567 | Neomycin sulfate premix | Neomycin Sulfate | Dạng bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 100g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | ZHCT-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 568 | Tylosin phosphate premix 10% | Tylosin phosphate, Tylosin phosphate | Dạng bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 100g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | ZHCT-05 |
| 569 | Chlortetracycline 20% Granular (Citifac) | Chlortetracycline Hydrochloride | Thuốc dạng hạt | Bao, túi | 10, 25 kg | Trị viêm ruột, viêm phổi trên trâu, bò, heo; CRD, nhiễm trùng hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | ZHCT-06 |
| 570 | Doxycycline Hydrochloride soluble powder 50% | Doxycycline Hydrochloride | Thuốc bột | bao, túi | 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, lợn. | 24 tháng | ZHCT-07 |
| 571 | Tiamulin Fumarate premix 80% | Tiamulin Fumarate | Thuốc dạng bột | Bao, túi | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, lỵ trên heo. | 24 tháng | ZHCT-08 |
| 572 | Colistin Sulphate soluble powder 10% | Colistin sulfate | Thuốc dạng bột | Bao, túi | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên lợn, gà | 24 tháng | ZHCT-09 |
| 573 | Tylosin tartrate soluble powder 50% | Tylosin tartrate | Thuốc dạng bột | Bao, túi | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ZHCT-10 |
| **94. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS SUZHOU MANUFACTURING CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 574 | Cygro 1% | Maduramicin ammonium | Thuốc dạng hạt | Gói, thùng, bao | 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | ALP-05 |
| 575 | Tiamulin Hydrogen Fumarate Premix 80% Coated | Tiamulin Fumarate | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao, hộp | 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị Mycoplasmal hyoneumonia, Actinobacillus pleuropneumaoniae, lỵ trên heo. | 36 tháng | ALP-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 576 | Linco-Spectin 100 Soluble Powder | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Chai, hộp | 150, 500g; 1.5kg | Trị bệnh do Mycoplasma, tiêu chảy do E.coli ở gia cầm | 60 tháng | PFU-57 |
| 577 | Linco-Spectin 44 Premix | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, bao | 100g, 1, 20, 25kg | Trị viêm phổi, bệnh đường ruột trên heo, gà. | 48 tháng | PFU-77 |
| 578 | Lincomix 110 Premix | Lincomycin | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, bao | 100, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 20, 25kg | Trị ly, viêm phổi trên heo, trị viêm ruột trên gà | 60 tháng | PFU-78 |
| **ẤN ĐỘ (INDIA)** | | | | | | | | |
| **95. NHÀ SẢN XUẤT: ADELBERT VEGYSZEREK** | | | | | | | | |
| 579 | VIRGINIAMICIN 11% | Virginiamicin | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói, phuy | 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên heo và gia cầm | 24 tháng | IND.TY59-01 |
| **96. NHÀ SẢN XUẤT: ADVANCED AGROVETS BIOTECHNOLOGIES PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |
| 580 | Doxyacare | Doxycycline (as hyclate) | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi, xô | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | AABP-01 |
| **97. NHÀ SẢN XUẤT: ALIVIRA ANIMAL HEALTH LIMITED** | | | | | | | | |
| 581 | Sequleva Plus | Levamisole HCl, Oxyclozanide | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị giun sán trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | SSL-01 |
| 582 | Sequenro | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SSL-4 |
| 583 | Flyfall | Cyromazine | Thuốc bột dùng ngoài | Túi, bao, gói, phuy | 100g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt ruồi và ấu trùng ruồi trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 36 tháng | SSL-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 584 | Butaphos | Butaphosphan, Cyanocobalmin (B12) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SSL-6 |
| **98. NHÀ SẢN XUẤT: ASHISH LIFE SCIENCE PVT. LTD** | | | | | | | | |
| 585 | ASHIENRO 10% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 500, 1000, 2000 liều | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | ALS-2 |
| **99. NHÀ SẢN XUẤT: AYURVET LIMITED** | | | | | | | | |
| 586 | Mastilep | Cedrus deodara, Curcuma longa, Eucalyptus globules, Glycyrrhira glabra, Paedaria foetida, Sulfur | Gel dùng ngoài | Tuýp | 125g | Trị viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | DAL-6 |
| **100. NHÀ SẢN XUẤT: BAADER SCHULZ LABORATORIES PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |
| 587 | BL-QUINAL 600 | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói | 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BSL-01 |
| **101. NHÀ SẢN XUẤT: BIOMIR VENTURE LLP** | | | | | | | | |
| 588 | VETDICLAZURIL | Diclazuril | Dung dịch | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1lít | Trị cầu trùng trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ. | 36 tháng | BVI-02 |
| 589 | FLORFENICOL 20% ORAL SOLUTION | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm. | 48 tháng | BVI-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 590 | BIO-HALQUI ( Halquinol 60%) | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm. | 48 tháng | BVI-04 |
| 591 | BIO-HALQUI ( Halquinol 12.5%) | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm. | 48 tháng | BVI-05 |
| 592 | CV-ENRA PREMIX | Enramycin Hydrocloride | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, gia cầm. | 48 tháng | BVI-07 |
| 593 | CV-FLOR | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp , tiêu hóa trên gà, heo. | 36 tháng | BVI-09 |
| 594 | CV-ENRO 20 | Bromhexine HCL, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục trên gia cầm. | 36 tháng | BVI-10 |
| **102. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA POLCHEM PVT LTD** | | | | | | | | |
| 595 | AQUAQUAT SUPER | Benzalkonium chloride solution IP, Citric acid IP | Dung dịch sát trùng | Can, chai | 1, 5, 35 lít | Dung dịch sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi | 36 tháng | PHL-2 |
| 596 | DISKOL ES | Didecyldimethyl Ammonium chloride, Formal dehyde solution IP, Strong glutaraldehyde solution IP | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 1, 5, 35 lít | Dung dịch sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi | 36 tháng | PHL-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 597 | P101 | Benzakonium chloride solution IP, Bis-n-Tributyl- tin Oxide, Didecyldimethyl Ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5 lít | Dung dịch sát trùng dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi | 36 tháng | PHL-4 |
| 598 | V-OX | Potassium monopersulphate/ Potassium Hydrogen Sulphate/Potassium sulphate, Sodium chloride | Bột sát trùng | Hộp | 100g; 1kg | Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi | 36 tháng | PHL-5 |
| 599 | POLSAFE PC | Sodium per carbonate | Bột sát trùng | Hộp, xô | 1, 5kg | Thuốc sát trùng chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | SNF-123 |
| **103. NHÀ SẢN XUẤT: DOCTOR'S VET-PHARM PVT LTD** | | | | | | | | |
| 600 | Enrofloxacin Tablets 50mg | Enrofloxacin | Viên nén | Chai, lọ, hộp, vỉ | Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên) | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu da, mô mềm trên chó mèo | 36 tháng | DVP-01 |
| 601 | Itraconazole tablets 25mg | Itraconazole | Viên nén | Chai , lọ, hộp , vỉ | Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên) | Trị nấm trên chó, mèo | 36 tháng | DVP-02 |
| 602 | Meloxicam Tablets 1mg | Meloxicam | Viên nén | Chai , lọ, hộp , vỉ | Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên) | Giảm đau, kháng viêm trên chó, mèo | 36 tháng | DVP-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 603 | AMOXIL 80% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | IND.TY58-01 |
| 604 | DOXYL 80% | Doxycycline | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn và gia cầm. | 36 tháng | IND.TY58-02 |
| 605 | TYDOX 40% | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn và gia cầm. | 36 tháng | IND.TY58-03 |
| 606 | DOXYCYCLINE CHEWABLE TABLETS 50MG | Doxycycline | Viên nén | Hộp, chai, lọ | Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên) | Trị nhiễm trùng hô hấp, lepto trên chó | 36 tháng | IND.TY58-04 |
| 607 | DOXYCYCLINE TABLETS U.S.P 100MG | Doxycycline | Viên nén | Hộp, chai, lọ | Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên) | Trị nhiễm trùng hô hấp, lepto trên chó | 36 tháng | IND.TY58-05 |
| 608 | CEPHALEXIN TABLETS 250MG | Cefalexin | Viên nén | Hộp, chai, lọ | Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên) | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, da, tiết niệu, viêm đường tai giữa trên chó, mèo | 36 tháng | IND.TY58-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 609 | PREDNISOLONE CHEWABLE TABLETS 5MG | Prednisolone | Viên nén | Hộp, chai, lọ | Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên) | Kháng viêm trên chó, mèo | 36 tháng | IND.TY58-07 |
| 610 | ITRACONAZOLE TABLETS 100MG | Itraconazole | Viên nén | Hộp, chai, lọ | Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên) | Trị nấm trên chó mèo | 36 tháng | IND.TY58-08 |
| 611 | CATCH ONE | Selamectin | Thuốc dùng ngoài da | Tuýp | 0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml | Phòng, trị giun tim, ve, rận, bọ chét trên chó, mèo | 36 tháng | IND.TY58-09 |
| 612 | TICKPREVENT | Afoxolaner | Viên nén | Hộp, chai, lọ | Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên) | Phòng, trị bọ chét, ve trên chó | 36 tháng | IND.TY58-10 |
| 613 | IVERMECTIN + PYRANTEL CHEWABLE TABLETS 136 MCG + 114 MG | Ivermectin, Pyrantel | Viên nén | Hộp, chai, lọ | Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên) | Phòng, trị giun tim trên chó | 36 tháng | IND.TY58-11 |
| 614 | IVERMECTIN + PYRANTEL CHEWABLE TABLETS 68 MCG + 57 MG | Ivermectin, Pyrantel | Viên nén | Hộp, chai, lọ | Hộp (10 vỉ x 10 viên), chai, lọ (10, 50, 100, 200, 500 viên) | Phòng, trị giun tim trên chó | 36 tháng | IND.TY58-12 |
| **104. NHÀ SẢN XUẤT: FINECURE PHARMACEUTICALS LTD.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 615 | Vedamox C-50 | Amoxicillin trihydrate + Clavulanic Acid | Viên nén | Chai, lọ, hộp, vỉ | Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén ), hộp (10 vỉ x 10 viên) | Trị nhiễm trùng da, mô mềm trên chó, mèo | 36 tháng | FBL-01 |
| 616 | Vedamox C-500 | Amoxicillin trihydrate + Clavulanic Acid | Viên nén | Chai , lọ, hộp , vỉ | Chai, lọ (100, 200, 500 viên nén), hộp (10 vỉ x 10 viên) | Trị nhiễm trùng da, mô mềm trên chó, mèo | 36 tháng | FBL-02 |
| 617 | VSOL-PET CLAV 50 | Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium | Viên nén nhai | Hộp | 3, 5 vỉ (vỉ 10 viên) | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, mô mềm, ổ bụng trên chó, mèo | 24 tháng | FBL-03 |
| 618 | AMOXI-TABS C®-250 | Amoxicillin base, Clavulanic acid | Viên nén | Hộp | 10, 30, 50, 100 viên | Trị các bệnh nhiễm trùng răng miệng, nhiễm trùng da và mô mềm, nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu, trị viêm tủy xương, nhiễm trùng kế phát trên chó, mèo | 30 tháng | FBL-03 |
| 619 | VSOL-PET CLAV 250 | Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium | Thuốc viên | Hộp | 3, 5 vỉ (vỉ 10 viên) | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, da, mô mềm, ổ bụng trên chó, mèo | 24 tháng | FBL-04 |
| 620 | VSOL-MICOEXIDINE | Chlorhexidine gluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100ml | Trị nấm, viêm da trên chó, mèo | 24 tháng | FBL-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 621 | VSOL-DEGIUN | Febantel BP, Praziquantel BP, Pyrantel Pamoate USP | Thuốc viên | Vỉ | 10 viên (hộp 5 vỉ) | Trị giun, sán trên chó | 36 tháng | FBL-06 |
| **105. NHÀ SẢN XUẤT: FREDUN PHARMACEUTICALS LIMITED, INDIA** | | | | | | | | |
| 622 | OSSIPOWER | Glucosamine sulfate, Methyl sulphonyl methane, Chondroitin sulphate, Ascobic acid, Tocopheryl acetate, Manganese chloride, Zinc chloride, Boswellic acid | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25kg | Hỗ trợ trị viêm đau xương khớp, móng, sưng khớp trên heo, bò thịt, bò sữa. | 24 tháng | LPI-01 |
| **106. NHÀ SẢN XUẤT: GLOBION INDIA PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |
| 623 | GlobiVac IBD Maxima | Infectious Bursal Disease virus (IBD), Intermediate plus strain | Vaccine sống, đông khô | Chai | 200, 500, 1000, 2500, 5000 liều (kèm nước pha) | Phòng bệnh IBD (Gumboro) trên gà | 24 tháng | GIP-01 |
| 624 | GlobiVac Fowl Pox | Fowl Pox Virus | Vaccine sống, đông khô | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh đậu gà | 12 tháng | GIP-02 |
| 625 | GlobiVac NDK | Virus Newcastle chủng Lasota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | GIP-03 |
| 626 | GlobiVac ND+IB+IBDK | Virus IB, Virus IBD, Virus Newcastle chủng Lasota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 1000 liều | Phòng bệnh ND, IB, IBD trên gà | 24 tháng | GIP-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 627 | GlobiVac NDF | Virus Newcastle Disease chủng F | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 200, 500, 1000, 2500 liều (kèm nước pha) | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | GIP-08 |
| 628 | GlobiVac ND Unique | Tanuvas Newcastle disease virus, D58 strain | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 200, 500, 1000, 2500 liều (kèm nước pha) | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | GIP-09 |
| 629 | Globivac ND+IB | Avian Infectious Bronchitis virus, chủng H120, Newcastle disease virus, chủng LaSota | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 1000 liều (kèm nước pha) | Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền (IB) nhiễm trên gà | 24 tháng | GIP-10 |
| **107. NHÀ SẢN XUẤT: HASHVARDHAN'S LABORATORIES PVT, LTD.** | | | | | | | | |
| 630 | Germikon | available chlorine, Potassium persulphate tripple Salt, Sodium chloride | Thuốc bột hòa tan | Chai, gói, bao | 100, 500g; 1, 2.5, 5, 10kg | Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển động vật, hệ thống cung cấp nước trong chăn nuôi | 24 tháng | HLI-2 |
| **108. NHÀ SẢN XUẤT: HESTER BIOSCIENCES LIMITED** | | | | | | | | |
| 631 | Gumboro I+ | Infectious Bursal Disease virus, Intermediate Invasive strain ≥ 1 x103.5 EID50 | Vắc xin sống, đông khô | Lọ | 100, 200, 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | HBL-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 632 | Live LAS | Newcastle Disease virus, Lasota strain | Vắc xin nhược độc đông khô | Chai, lọ | 100, 200, 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 18 tháng | HBL-2 |
| 633 | Live B1-M48 | Avian Infectious Bronchitis virus, Type Mild Massachusetts, Newcastle Disease virus, B1 strain | Vắc xin sống đông khô | Lọ | 200, 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 1000 liều | Phòng các bệnh Newcastle Disease, viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 18 tháng | HBL-4 |
| 634 | INACTIVATED CORYZA+ (Infectious Coryza Vaccine, Inactivated) | Haemophilus paragallinarum serotype A, B, C | Vắc xin vô hoạt | Chai | 500 liều (250ml), 1000 liều (500ml) | Phòng ngừa bệnh phù đầu gà (Coryza) do vi khuẩn Haemophilus paragallinarum (Serotype A, B & C) gây ra | 24 tháng | HBL-9 |
| 635 | INACTIVATED ND IB EDS (Newcastle Disease, Avian Infectious bronchitis and Egg Drop Syndrome '76 (Adenovirus) vaccine, Inactivated) | EggdropSyndrome,chủngAdenovirus76, Avian infectious Bronchitis chủng Mass, Newcastle disease chủng Lasota | Vắc xin vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500 liều (250ml), 1000 liều (500ml) | Phòng ngừa các bệnh Newcastle (ND); viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà | 24 tháng | HBL-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 636 | LIVE LAS MAS (Newcastle Disease & Avian Infectious Bronchitis Vaccine, Living B.P.Vet) | Avian Infectious Bronchitis virus, chủng Mass, Newcastle Disease virus, chủng Lasota | Vắc xin nhược độc đông khô | Lọ | 100, 200, 500, 1.000, 2.000, 2.500, 5.000 , 10.000 liều | Phòng ngừa các bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 18 tháng | HBL-11 |
| **109. NHÀ SẢN XUẤT: INDOVAX PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |
| 637 | Lasota strain | Virus Newcastle chủng LaSota | Nhược độc đông khô | Lọ | 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000, 10000 liều, nước pha đi kèm 18, 36ml | Phòng bệnh Newcastle trên gà. | 24 tháng | IDVP-01 |
| 638 | Fowl Pox | Virus đậu gà, chủng Beaudette | Nhược độc đông khô | Lọ | 100, 500, 1000 liều, kèm nước pha (5, 10, 100, 200ml), kim chủng | Phòng bệnh đậu gà | 24 tháng | IDVP-02 |
| 639 | Bronki-L | Virus IB chủng Massachusetts, Virus Newcastle chủng LaSota | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2000 liều, kèm nước pha 18, 36ml | Phòng viêm phế quản và Newcastle trên gà. | 24 tháng | IDVP-03 |
| **110. NHÀ SẢN XUẤT: INTAS PHARMACEUTICALS LIMITED** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 640 | Flobac SA | Enrofloxacin BP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 30, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, chó. | 24 tháng | INP-1 |
| 641 | Quinintas | Enrofloxacin BP | Dung dịch uống | Lọ, chai | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, thỏ. | 24 tháng | INP-2 |
| 642 | Melonex power | Meloxicam BP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 30, 50, 100ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | INP-3 |
| 643 | Neomec | Ivermectin BP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 30, 50, 100ml | Trị giun, ve, ghẻ, rận, ròi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | INP-4 |
| 644 | Tylonex | Tylosin tartrate BP | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | INP-5 |
| **111. NHÀ SẢN XUẤT: INTERNATIONAL HEALTH CARE LIMITED** | | | | | | | | |
| 645 | I Dox -50 | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi, gói, lon | 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | IHC-06 |
| 646 | AMOX-80 | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, màng não, nhiễm trùng huyết, liên cầu khuẩn trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | IHC-07 |
| 647 | COX-500 | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | IHC-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **112. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET INDIA PVT. LTD** | | | | | | | | |
| 648 | Taktic 12.5% EC | Amitraz | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, thùng | 50, 250, 1000, 20lít | Trị bệnh ngoại ký sinh trùng trên trâu bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | IT-105 |
| **113. NHÀ SẢN XUẤT: KAIZEN BIO SCIENCES** | | | | | | | | |
| 649 | KZ- FLORICOL-10 P | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn | 36 tháng | KBS-08 |
| 650 | KBS FLODOX-P | Florfenicol; Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | KBS-09 |
| 651 | COLIDOX- KZ | Doxycycline Hydrochloride; Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | KBS-10 |
| 652 | KZ LINCO-SP | Lincomycin HCL; Spectinomycin HCL | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm túi khí trên gia cầm | 36 tháng | KBS-11 |
| 653 | KZ NYCIN-P | Neomycin sulphate; Nystatin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nấm trên gia cầm | 36 tháng | KBS-12 |
| 654 | PROMT CURE-L60 KZ | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm | 36 tháng | KBS-13 |
| 655 | KB TYLOAD-WS 50 | Tylosin( as tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô háp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | KBS-14 |
| 656 | OXYTREAT-50% | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | KBS-15 |
| 657 | MOXCOLI-P KZ | Amoxycycline trihydrate; Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | KBS-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **114. NHÀ SẢN XUẤT: LASA SUPERGENERICS LIMITED** | | | | | | | | |
| 658 | Halquinol 60% | Halquinol | Thuốc bột | Gói, bao, thùng | 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | LSL-01 |
| **115. NHÀ SẢN XUẤT: METRO EXPORTERS PVT LTD** | | | | | | | | |
| 659 | Halquinol 60% | Halquinol | Dạng bột uống | Gói, bao, thùng | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 36 tháng | MEPV-01 |
| **116. NHÀ SẢN XUẤT: METTLE CHEM** | | | | | | | | |
| 660 | Halquinol 60% | Halquinol | Thuốc bột | Gói, bao | 1, 5, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | MET-01 |
| **117. NHÀ SẢN XUẤT: OM SAI PHARMA PACK** | | | | | | | | |
| 661 | Asuntol Soap | Coumaphos | Dạng bánh (hóa chất dùng ngoài) | Bánh/hộp | 75g | Diệt ngoại ký sinh trùng trên chó | 36 tháng | BYA-28 |
| **118. NHÀ SẢN XUẤT: PARIJAT INDUSTRIES (INDIA) PVT. LTD.** | | | | | | | | |
| 662 | Deltamethrin 2,5 % Flow | Deltamethrin | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 5, 25, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Diệt ruồi, muỗi, gián trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | PIP-01 |
| **119. NHÀ SẢN XUẤT: POLYMED PHARMACEUTICALS PVT. LTD** | | | | | | | | |
| 663 | Teroxykam 20% | Oxytetracycline dihydrate equivalent to Oxytetracycline B.P | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 30, 50, 100ml | Trị viêm khớp, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | PLP-1 |
| 664 | S-Dimine | Sulphadimidine sodium BP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | PLP-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 665 | Butakam Inj.Vet. | Butaphosphan, Cyanocobalamin BP | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 30, 50, 100ml | Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | PLP-3 |
| **120. NHÀ SẢN XUẤT: QUADRAGEN VETHEALTH PVT., LTD** | | | | | | | | |
| 666 | 3 Quinol | Halquinol | Dạng bột | Bao | 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn và gà | 36 tháng | QAD-01 |
| **121. NHÀ SẢN XUẤT: SAIFE VETMED PVT .LTD** | | | | | | | | |
| 667 | EARLY 3Cs | Vitamin E | Dạng hạt | Gói | 100g | Chống mất nước trong suốt quá trình vận chuyển, chống stress, bổ sung điện giải, hỗ trợ phát triển hệ đường ruột và hệ thống miễn dịch | 18 tháng | SAIF-01 |
| **122. NHÀ SẢN XUẤT: SAFECON LIFESIENCES** | | | | | | | | |
| 668 | Butasafe | Butaphosphen | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Tăng cường sức đề kháng, cải thiện sự trao đổi chất, hỗ trợ điều trị vô sinh, hỗ trợ cho các rối loạn chuyển hóa | 36 tháng | SLI-01 |
| 669 | Enrosafe 10% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn | 36 tháng | SLI-03 |
| **123. NHÀ SẢN XUẤT: SALVI CHEMICAL INDUSTRIES LTD** | | | | | | | | |
| 670 | Halquinol 60% | Halquinol | Thuốc bột | Gói, bao, thùng | 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | SCI-01 |
| **124. NHÀ SẢN XUẤT: SANJEVANI BIOPHARMA** | | | | | | | | |
| 671 | Verginamycin-11% Powder | Virginiamycin | Dạng bột | Bao, gói, thùng | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị viêm ruột hoại tử, bệnh lỵ trên lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | IND.TY60-01 |
| **125. NHÀ SẢN XUẤT: SAVA HEALTH CARE LIMITED** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 672 | Kiwof Plus | Febantel, Praziquantel, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Viên | 4 viên/vỉ | Tẩy giun đũa, giun dẹp, giun móc, sán dải trên chó | 36 tháng | SHI-01 |
| 673 | Fiprofort Plus | (S)-methoprene, Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Ống | 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml | Trị bọ chét, ve chó | 36 tháng | SHI-02 |
| 674 | FIPROFORT Spray | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 200ml | Trị bọ chét, trứng bọ chét, con bét, con ve, rận, chấy ở chó, mèo | 36 tháng | SHI-03 |
| 675 | KIWOF HART for large dogs | Ivermectin, Pyrantel Pamoate | Viên nén nhai | Vỉ | Vỉ xé x 6 viên, hộp 1 vỉ | Phòng, trị nhiễm giun chỉ, giun đũa, giun móc trên chó. | 36 tháng | SHI-09 |
| 676 | KIWOF HART for medium dogs | Ivermectin, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Vỉ | Vỉ xé x 6 viên, hộp 1 vỉ | Phòng, trị nhiễm giun chỉ, giun đũa, giun móc trên chó. | 36 tháng | SHI-10 |
| 677 | KIWOF HART for small dogs | Ivermectin, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Vỉ | Vỉ xé x 6 viên, hộp 1 vỉ | Phòng, trị nhiễm giun chỉ, giun đũa, giun móc trên chó. | 36 tháng | SHI-11 |
| **126. NHÀ SẢN XUẤT: TPD ASSOCIATES** | | | | | | | | |
| 678 | Lixen® tablets palatabs for oral use | Cephalexin anhydrous | Viên nén | Hộp, vỉ | 7 viên/ vỉ, hộp 1 vỉ, 7 vỉ | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm trùng da, dưới da trên chó, mèo | 22 tháng | TPDA-01 |
| **127. NHÀ SẢN XUẤT: VARSHA LABS** | | | | | | | | |
| 679 | Tylokam Plus | Doxycycline HCl BP, Tylosin tartrate BP | Dạng bột uống | Gói, hộp | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | VNL-1 |
| **128. NHÀ SẢN XUẤT: VEKO CARE PVT.LTD.** | | | | | | | | |
| 680 | Cimple plus shampoo | Cypermethrin, Miconazole Nitrate USP | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 200, 250, 500ml | Trị và kiểm soát ve, bọ chét, rận, mạt trên chó, mèo | 24 tháng | VCP-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 681 | Goclin | Clindamycin Hydrochloride USP | Thuốc viên | Vỉ | viên 150mg, viên 300mg | Trị nhiễm trùng da, vết thương sâu, áp xe và viêm tuỷ xương ở chó | 24 tháng | VCP-02 |
| 682 | Radicate Spot-on | Selamectin BP | Dung dịch dùng ngoài | Ống lami, tuýp | 0.5, 1, 2, 3, 4, 5ml | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | VCP-03 |
| 683 | EnroKO | Enrofloxacin EP | Thuốc viên | Vỉ | viên 50mg, viên 150mg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, da, nhiễm trùng vết thương và viêm tai ngoài trên chó, mèo. | 24 tháng | VCP-04 |
| 684 | Kick TAPE-DOG | Febantel BP (Vet.), Praziquantel USP, Pyrantel Pamoate USP | Thuốc viên | Vỉ | 10 viên | Phòng và trị nội ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | VCP-05 |
| 685 | QuicFIP Plus Spot-on | (S) – Methoprene, Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Ống Lami, Tuýp | 0.67, 1.34, 2.86, 4.02ml | Phòng và trị ngoại ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | VPC-06 |
| 686 | BanFlea Spot-on | Imidacloprid, Permethrin | Dạng dung dịch | Ống Lami, Tuýp | 1, 2.5, 4ml | Phòng và trị ngoại ký sinh trùng trên chó. | 24 tháng | VCP-07 |
| 687 | AURIKO EAR DROPS | Enrofloxacin, Sulphadiazine | Dung dịch | Chai, lọ | 15, 20, 25, 30, 35, 50, 100, 150, 200, 500, 250ml | Trị bệnh viêm tai trên chó | 24 tháng | VCP-11 |
| 688 | KICK TAPE-CAT | Praziquantel USP, Pyrantel Pamoate USP | Thuốc viên | Vỉ | 10, 8, 6 viên | Trị nội ký sinh trùng (giun tròn, giun móc, sán dây, giun đũa) trên mèo | 24 tháng | VCP-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 689 | QuicFIP Plus Liquid | (S)-Methoprene, Fiproni | Dung dịch | Chai, lọ | 25, 50, 100, 150, 200, 225, 250, 500, 1000ml | Phòng và điều trị ngoại kí sinh trùng trên chó, mèo | 36 tháng | VCP-12 |
| 690 | QuicFIP Liquid | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 25, 50, 100, 150, 200, 225, 250, 500, 1000ml | Phòng và điều trị ngoại kí sinh trùng trên chó, mèo | 36 tháng | VCP-13 |
| 691 | ASSURITY PLUS SPOT ON | Imidacloprid, Moxidectin BP | Dung dịch dùng ngoài | Hộp | 1, 3, 6, 9, 12 tuýp | Phòng và điều trị kí sinh trùng trên chó | 36 tháng | VCP-14 |
| 692 | Auriko Ear Drop | Enrofloxacin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 15, 20, 25, 30, 35, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml | Điều trị viêm tai ngoài gây ra bởi các loại vi khuẩn và nấm trên chó | 36 tháng | VCP-15 |
| 693 | VETPRO | Amprolium hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | VCP-16 |
| 694 | AmitraXX | Amitraz BP | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị ve, ghẻ, rận, két trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê, lợn. | 24 tháng | VCP-17 |
| 695 | ASSURITY PLUS FOR CATS SPOT ON | Imidacloprid; Moxidectin BP | Dung dịch dùng ngoài | Hộp | 1, 3, 6, 9, 12 tuýp | Phòng và điều trị kí sinh trùng trên mèo | 36 tháng | VCP-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 696 | SebOUT shampoo | Chlorhexidine Gluconate, Miconazole Nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị viêm da tiết bã, nấm, kháng khuẩn, kháng nấm, giảm ngứa trên chó, mèo | 36 tháng | VCP-19 |
| 697 | EktoKO 10% EC | Cypermethrine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Phòng và trị ký sinh trùng như bọ, ve, ghẻ, bọ chét, mạt trên trâu, bò, cừu, dê, gia cầm, chó | 24 tháng | VCP-20 |
| **129. NHÀ SẢN XUẤT: VENKATESHWARA HATCHERIES PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |
| 698 | Infectious Bursal Disease Vaccine, (Intermediate Type), Living BP (Vet) | Infectious Bursal Disease Virus (Intermediate Type Strain) | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 3, 6, 15, 30, 60, 150, 30ml (100, 200, 500, 1000, 2000, 5000, 1000 liều) | Phòng bệnh Gumboro ở gà | 18 tháng | WHI-1 |
| 699 | Avian Infectious Bronchitis Vaccine, Live Massachusetts Strain BP (Vet) | Virus IB (Mass) | Nhược độc, đông khô | Lọ | 100, ,200, 500, 1000, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 18 tháng | WHI-2 |
| 700 | Newcastle Disease Vaccine, Live, Lentogenic (Lasota strain) BP (Vet) | Virus ND (Lasota) | Nhược độc, đông khô | Lọ | 100, ,200, 500, 1000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà | 18 tháng | WHI-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 701 | Newcastle Disease vaccine, Inactivated BP (vet) | Virus ND (Lasota) | Vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 100, 200, 400, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà | 24 tháng | WHI-5 |
| 702 | Marek's Disease vaccine, Living (Serotype 3) BP Vet + kèm nước pha Sterile Diluent for Marek's Disease Vaccine, Live | HVT FC-126 Strain, Serotype 3 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh Marek trên gà | 24 tháng | WHI-6 |
| 703 | Vacc-Sure | Sodium Thiosulphate | Thuốc viên | Hũ | viên 10gm (50viên/hũ, 100 /viên/hũ), viên 20gm (50viên/hũ, 100viên/hũ)) | Pha vắc xin thú y | 24 tháng | WHI-6 |
| **130. NHÀ SẢN XUẤT: VETBIOCHEM INDIA PVT. LTD** | | | | | | | | |
| 704 | HALQUI-VET POWDER 60% | Halquinol | Thuốc bột uống | Túi, bao, thùng | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy tên heo | 48 tháng | VBC-5 |
| 705 | FIPROVET PLUS | Fipronil, S-Methoprene | Dung dịch | Tuýp | 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml | Trị và phòng ngừa sự lây nhiễm của bọ chét và kiểm soát bệnh ve chó, bọ chét và rận trên chó. | 36 tháng | VBC-7 |
| 706 | QUICKSPOT | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài. | Chai | 50, 100, 200, 250ml | Phòng và điều trị ngoại ký sinh trùng, bọ chét, chấy, rận ở chó và mèo. | 36 tháng | VBC-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 707 | COCCIDOLINE-S | Salinomycin | Bột uống | Gói, bao , thùng | 100g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh cầu tùng trên gia cầm. | 36 tháng | VBC-9 |
| 708 | PRAZIVET | Febantel, Praziquantel, Pyrantel Pamoate | Dạng viên nén | Vỉ | 4, 10, 20 viên | Thuốc xổ giun sán tên chó. | 36 tháng | VBC-10 |
| 709 | CV-MICO | Chlorhexidine Gluconate, Miconazole Nitrate | Dung dịch | Chai | 100, 200, 250ml | Trị viêm da tiết bã nhờm liên quan tới ký sinh trùng trên chó, mèo và ngựa. | 36 tháng | VBC-11 |
| 710 | CV-FIPRO | Fipronil, S-Methoprene | Dung dịch | Tuýp | 0.5ml | Trị và phòng ngừa sự lây nhiễm của bọ chét và kiểm soát bệnh ve chó, bọ chét và rận trên chó; điều tị viêm da dị ứng Flea ở mèo. | 36 tháng | VBC-12 |
| 711 | FLOR | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 250ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, heo. | 36 tháng | VBC-13 |
| 712 | DEZOLINE-F | Benzalkonnium chloide I.P, Formaldehyde I.P, Glutaraldehyde USP | Dung dịch dùng ngoài. | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Khử trùng, vệ sinh chuồng trại chăn nuôi. | 36 tháng | VBC-14 |
| 713 | ENRADIN | Enramycin | Bột uống | Gói, bao, thùng | 100, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên heo, gia cầm. | 36 tháng | VBC-15 |
| 714 | CV-STATIN | Nystatin | Bột uống | Gói, bao, thùng | 100, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Phòng và trị nhiễm nấm trên gà. | 36 tháng | VBC-16 |
| **131. NHÀ SẢN XUẤT: VETOQUINOL INDIA ANIMAL HEALTH PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 715 | Vetocycline 10% | Oxytetracycline Dihydrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 30, 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm giác mạc, viêm khớp, viêm gan, áp se | 36 tháng | WVI-8 |
| 716 | Caldee-12 | Calcium, Vitamin B12, Vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Lọ | 30, 100ml | Phòng và trị thiếu canxi, suy nhược, mất sức. | 24 tháng | WVI-10 |
| **132. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS INC.** | | | | | | | | |
| 717 | Clavamox Drops | Amoxicillin (dạng Amoxicillin Trihydrate), Clavulanic acid (dạng Clavulanate potassium) | Thuốc bột uống | Lọ | 2.38g | Trị nhiễm trùng da, mô mềm, đường tiết niệu, viêm nha chu trên chó, mèo | 24 tháng | PFU-37 |
| **INDONESIA** | | | | | | | | |
| **133. NHÀ SẢN XUẤT: PT MEDION FARMA JAYA** | | | | | | | | |
| 718 | Medivac ND La Sota | ND chủng virus La Sota | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 3000, 4000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gia cầm | 24 tháng | MDI-01 |
| 719 | Medivac Gumboro B | IBD chủng virus D22 | Nhược độc đông khô | Lọ | 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gia cầm | 24 tháng | MDI-02 |
| 720 | Medivac Coryza B | Haemophillus paragallinarum chủng W | Vô hoạt, huyễn dịch | Lọ | 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Coryza trên gà | 24 tháng | MDI-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 721 | Medivac coryza T | Haemophillus paragallinarum chủng W | Vô hoạt, dạng lỏng | Lọ | 25, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Coryza trên gà | 24 tháng | MDI-04 |
| 722 | Medivac ILT | ILT virus, A96 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 100, 200, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MDI-05 |
| 723 | Medivac Pox | Fowl Pox virus, M-92 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh đậu gà | 24 tháng | MDI-06 |
| 724 | Medivac ND-IB | IB virus, H-120 Massachusetts strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MDI-10 |
| 725 | Medivac Gumboro A | IBD virus, Cheville 1/68 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gia cầm | 24 tháng | MDI-11 |
| 726 | Medivac ND-EDS Emulsion | Inactivated ND virus La Sota strain | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 25, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và hội chứng giảm đẻ cho gia cầm | 24 tháng | MDI-12 |
| 727 | Medivac IB H-120 | H-120 Massachusetts strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MDI-13 |
| 728 | Medivac IB H-52 | H-52 Massachusetts strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MDI-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 729 | Neo Meditril-I | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 100, 250, 1, 5 lít | Trị hen ghép, E.coli, Salmonella, Coryza trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | MDI-16 |
| 730 | Vitamin B Kompleks injection | Vitamin B1 | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng các bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | MDI-18 |
| 731 | Vermizyn SBK | Piperazine citrate | Thuốc bột uống | Gói | 5, 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 15, 20kg | Tẩy giun cho trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MDI-19 |
| 732 | Vermixon | Piperazine hexahydrate | Dung dịch uống | Lọ, can | 20, 60, 120, 1, 5, 20, 60 lít | Tẩy giun cho gà, trâu, bò, lợn, ngựa | 36 tháng | MDI-20 |
| 733 | Coxy | Sodium Sulfaquinoxaline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | MDI-21 |
| 734 | Trimezyn-S | Sulfadiazine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 50, 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 15, 20, 50kg | Phòng, trị Coryza, CRD, thương hàn, E.coli, Bạch lỵ trên gia cầm | 36 tháng | MDI-22 |
| 735 | Ampicol | Ampicilline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg | Trị E.coli, CRD, thương hàn, bệnh kế phát Gumboro trên heo, gia cầm. | 36 tháng | MDI-23 |
| 736 | Kanamin | Kanamycin acid sulphate | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 2, 5, 10, 50, 100g; 1kg | Trị CRD, Thương hàn, Staphylococcus trên bò, ngựa, dê, heo, cừu, gia cầm. | 48 tháng | MDI-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 737 | Sulpig | Sulfadimethyl Pyrimidine | Hỗn dịch uống | Chai, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 60lít | Trị tiêu chảy lợn, viêm phổi, các bệnh nhiễm khuẩn trên lợn | 24 tháng | MDI-26 |
| 738 | Tysinol | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh viêm phổi do Mycoplasma, lỵ heo, viêm khớp, viêm vú, lepto trên lợn, gia cầm, bò, bê. | 36 tháng | MDI-28 |
| 739 | Ferdex Plus | Sắt | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh thiếu máu trên lợn | 24 tháng | MDI-29 |
| 740 | Medoxy-L | Oxytetracycline HCl | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml. | Trị CRD, Thương hàn, viêm phổi, nhiễm trùng máu trên gia cầm, trâu. bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo, lợn. | 36 tháng | MDI-30 |
| 741 | Koleridin | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg | Trị bệnh Coryza, CRD, tiêu chảy do E.coli, thương hàn trên gia cầm | 36 tháng | MDI-32 |
| 742 | Therapy | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg. | Trị cầu trùng, thương hàn, Coryza trên heo, gia cầm. | 36 tháng | MDI-36 |
| 743 | Respiratrek | Sulfamethoxazole | Hỗn dịch uống | Chai, can | 15, 30, 60, 120, 300, 500ml; 1, 5, 20, 60 lít | Trị CRD, E.coli trên gia cầm. | 36 tháng | MDI-37 |
| 744 | Injekvit B12 | Cyanocobalamine | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh thiếu máu, duy trì tốc độ tăng trưởng trên ngựa, bò, cừu, heo, chó. | 36 tháng | MDI-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 745 | Ferdex 100 | Sắt | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 5, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng chứng thiếu máu do thiếu sắt trên lợn | 36 tháng | MDI-39 |
| 746 | Egg stimulant | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 5, 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, sinh sản. Tăng tỷ lệ đẻ, bổ sung vitamin trên gia cầm | 36 tháng | MDI-41 |
| 747 | Medivac Gumboro Emulsion | Gumboro virus | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm | 24 tháng | MDI-47 |
| 748 | Medivac ND-EDS-IB Emulsion | Newcastle Disease virus La Sota strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | MDI-48 |
| 749 | Medivac ND-IB-Gumboro Emulsion | Newcastle (ND) virus of La sota strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Gumboro ở gia cầm | 24 tháng | MDI-49 |
| 750 | Medivac ND-IB Emulsion | Inactived Newcastle disease virus Lasota strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | MDI-55 |
| 751 | Medivac AI | Virus cúm A, subtype H5N1 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh cúm do virus cúm A/H5N1 trên gia cầm | 24 tháng | MDI-59 |
| 752 | Medivac IB variant | Infectious bronchitis virus, MO2 strain (thể thận) | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 100, 250, 500, 1000, 2000, 4000, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) chủng M02 gây ra IB thể thận trên gà | 24 tháng | MDI-60 |
| 753 | Medivac ND G7 Emulsion | Inactivated ND MD15 strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm | 24 tháng | MDI-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 754 | Medivac ND-Gumboro Emulsion | Virus Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và Gumboro trên gia cầm | 24 tháng | MDI-65 |
| 755 | Medivac ND G7-EDS-IB Emulsion | Inactivated Newcastle disease virus MD15 strain (Genotype VII) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm và hội chứng giảm đẻ trên gia cầm | 24 tháng | MDI-68 |
| 756 | Medivac ND G7-EDS Emulsion | Virus bệnh Newcastle vô hoạt, chủng MD15 (Genotype VII) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và hội chứng giảm đẻ trên gia cầm | 24 tháng | MDI-69 |
| 757 | Medivac AE-POX | Virus đậu, chủng HP-330-TC (M-92) | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 100, 250, 500, 1000, 2000,4000, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh đậu và viêm não tuỷ trên gà | 24 tháng | MDI-70 |
| 758 | Medivac ND G7-IB variant emulstion | Inactivated ND MD15 strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phòng bệnh IB chủng M41, M01, M02 (thể thận) và bệnh newcastle chủng MD15 trên gà | 24 tháng | MDI-71 |
| 759 | Medivac ND G7-AI H9N2 Subtype | Vi rút Newcastle chủng MD15 (Genotype VII), Vi rút Avian Influenza subtype H9N2 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 10, 25, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Phòng bệnh Cúm gia cầm subtype H9N2 và bệnh Newcastle chủng MD15 (Genotype VII) trên gà | 24 tháng | MDI-72 |
| **134. NHÀ SẢN XUẤT: PT. BIOPLAGEN INDONESIA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 760 | Bioplagen Perox® | Acetic Acid, Hydrogen peroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng bề mặt và môi trường chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, bể chứa nước, hệ thống phân phối nước, chuồng trại chăn gia súc, gia cầm | 24 tháng | INDO.TY07 -01 |
| 761 | Bioplagen Perox® | Acetic Acid, Hydrogen peroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng bề mặt và môi trường chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, bể chứa nước, hệ thống phân phối nước, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | INDO.TY07 -01 |
| **135. NHÀ SẢN XUẤT: PT. NUTRICELL PACIFIC** | | | | | | | | |
| 762 | Ultracell | Halquinol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên lợn, gà | 24 tháng | INDO.TY06 -01 |
| 763 | Purifly | Cyromazine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 5, 10, 20, 25kg | Diệt ruồi trong trang trại chăn nuôi | 24 tháng | INDO.TY06 -02 |
| **136. NHÀ SẢN XUẤT: PT. VAKSINDO SATWA NUSANTARA** | | | | | | | | |
| 764 | VAKSIMUNE ND HV IB | Vi rút IB chủng H120, Vi rút ND chủng Ulster | Vaccine sống , đông khô | Chai | 500 , 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle chủng Ulster, viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà. | 24 tháng | VID-01 |
| 765 | Vaksimune Coryza LE | Avibacterium paragallinarum serotype A, B (2 strains), C | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250m (500 liều), 500ml (1000 liều), 1 lít (2000 liều) | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm (Coryza do H. paragallinarum) trên gà | 24 tháng | VID-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 766 | Vaksimune ND IBplus EDS | Vi rút EDS76, chủng E001, Vi rút IB, chủng B003, Vi rút IB, chủng B004, Vi rút IB, chủng Massachusette, Vi rút Newcastle, chủng Lasota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều), 1 lít (2000 liều) | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ trứng (EDS) trên gà. | 24 tháng | VID-03 |
| 767 | VAKSIMUNE ND Inaktif 0.1 | Vi rút Newcastle | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 100ml (1000 liều), 200ml (2000 liều), 500ml (5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | VID-04 |
| 768 | VAKSIMUNE ND HV | Vi rút ND chủng Ulster | Vaccine sống , đông khô | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà. | 24 tháng | VID-05 |
| 769 | Vaksimune POX | Vi rút Đậu gà, chủng Beaudette | Vắc xin hỗn dịch, nhược độc | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Đậu (Fowl Pox) chủng Beaudette trên gà | 24 tháng | VID-06 |
| 770 | Vaksimune ND Inaktif | Vi rút Newcastle | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250ml (500 liều), 500ml (1000liều), 1lít (2000liều) | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | VID-07 |
| 771 | Vaksimune IBD D | Vi rút IBD chủng LDZ 228 | Vaccine sống , đông khô | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Gumboro (IBD) trên gà | 24 tháng | VID-08 |
| 772 | Vaksimune IBD M+ | Vi rút IBD chủng Moulthrop | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Gumboro (IBD) chủng Moulthrop trên gà | 24 tháng | VID-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 773 | Vaksimune ND Clone IB | Vi rút IB chủng H120, Vi rút ND chủng Clone | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle, chủng Clone và bệnh Viêm phế quản truyên nhiễm chủng H120 trên gà. | 24 tháng | VID-10 |
| 774 | Vaksimune ILT | Vi rút Infectious Laryngotracheitis, chủng Hudson | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | VID-11 |
| 775 | Vaksimune ND L Inaktif | Virus Newcastle chủng Genotype VII N018 | Vô hoạt | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | VID-12 |
| 776 | VAKSIMUNE ND L-IBPLUS | Vi rút IB chủng Massachusette-41, Vi rút IB, serotype 711 chủng B004, Vi rút IB, serotype Qx chủng B003, Vi rút ND Genotype VII chủng N108 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà. | 24 tháng | VID-13 |
| 777 | VAKSIMUNE ND IB Inaktif | Vi rút IB chủng Massachusette-41, Vi rút Newcastle chủng LaSota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà. | 24 tháng | VID-14 |
| 778 | VAKSIMUNE NDLS IB | Vi rút Infectious Bronchitis chủng H120, Vi rút Newcastle chủng Lasota | Vaccine sống , đông khô | Lọ | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà. | 24 tháng | VID-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 779 | VAKSIMUNE ND EDS IB | Vi rút Egg Drop Syndorme' 76 chủng E001, Vi rút IB chủng Massachusette-41, Vi rút Newcastle chủng LaSota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250, 500ml (500, 1000 liều) | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà. | 24 tháng | VID-16 |
| 780 | VAKSIMUNE CORYZA L | A. paragallinarum type A chủng 0083, A. paragallinarum type B chủng V1, A. paragallinarum type B, chủng SPROSS, A. paragallinarum type C, chủng Modesto | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Coryza trên gà | 24 tháng | VID-17 |
| 781 | Vaksimune AI H9 | Vi rút Cúm gia cầm (AI) phân nhóm H9N2, chủngA/Chicken/ SouthSulawesi/712P2/2017 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Cúm gia cầm phân nhóm H9N2. | 24 tháng | VID-18 |
| **137. NHÀ SẢN XUẤT: PT.SANBIO LABORATORIES** | | | | | | | | |
| 782 | SANAVAC ND G7 | Inactivated Newcastle Disease Virus Genotype VII (before inactivation) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều), 1 lít (2000 liều) | Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm | 24 tháng | INDO.TY05 -01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 783 | SANAVAC LS/H 52 | Live Infectious Bronchitis of Massachusetts H52 strain, Live Newcastle Disease (ND) of LaSota strain | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 100, 200, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | INDO.TY-05-04 |
| 784 | SANAVAC GUMBORO | Live Infectious Bursal Disease Virus Winterfield 2512 strain | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm | 24 tháng | INDO.TY-05-05 |
| 785 | SANAVAC GUMBORO PLUS | Live Infectious Bursal Disease Virus Lukert strain | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | INDO.TY05-06 |
| 786 | SANAVAC ND IB EDS K | lnactivated Newcastle Disease (ND) of LaSota strain, lnactivated lnfectious Bronchitis H52 strain, lnactivated Egg Drop Syndrome' 76 strain FC 127 virus | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 200, 500, 1000, 20001iều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và hội chứng giảm đẻ trên gia cầm | 24 tháng | INDO.TY-05-07 |
| 787 | SANAVAC ND IB K | lnactivated Newcastle Disease (ND) of LaSota strain, lnactivated lnfectious Bronchitis H52 strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | INDO.TY-05-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 788 | SANAVAC Clone/H120 | Infectious Bronchitis H120 strain, Live Newcastle Disease (ND) of Clone N-79 strain | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | SBL-001 |
| 789 | SANAVAC ND K | Inactivated Newcastle Disease Virus LaSota strain (before inactivation) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều), 1 lít (2000 liều) | Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm (do virus Newcastle chủng Lasota gây ra) | 24 tháng | SBL-002 |
| **ISRAEL** | | | | | | | | |
| **138. NHÀ SẢN XUẤT: ABIC BIOLOGICAL LABORATORIES LTD (PHIBRO)** | | | | | | | | |
| 790 | TAbic V.H. | Virus Newcastle, chủng V.H. | Viên đông khô | Viên | 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 27 tháng | ABL-1 |
| 791 | Nectiv Forte (Newcastle VH strain) | Newcastle disease virus, chủng V.H | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250, 500, 600ml | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 27 tháng | ABL-02 |
| 792 | TAbic M.B | IBD M.B strain | Viên đông khô | Viên | 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | ABL-4 |
| 793 | V.H. Live Vaccine | Virus Newcastle, chủng V.H | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, viên | 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | ABL-05 |
| 794 | Fowl Pox with Diluent | Fowl Pox virus | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh đậu gà | 24 tháng | ABL-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 795 | M.B. Live Vaccine | Virus IBD, chủng M.B | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | ABL-07 |
| 796 | IC Quadro | Kháng nguyên Avibacterium Paragallinarum strains | Vắc xin dạng nhũ dầu | Chai | 300, 600ml (1000, 2000 liều) | Phòng bệnh Coryza trên gà | 26 tháng | ABL-08 |
| 797 | TAbic IB Var | Vi-rút IB, chủng 233A | Vắc xin nhược độc, đông khô | Viên | 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | ABL-09 |
| 798 | Gumbin VP2 | Inactivated IBD virus, VP2 protein, Inactivated ND virus, V.H Strain, | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, túi | 500ml (1000 liều), 1000ml (2000 liều), 2000ml (4000 liều) | Phòng bệnh Newcastle và bệnh Gumboro trên gà | 26 tháng | ABL-10 |
| 799 | V.H. + H-120 | Vi rút Newcastle chủng V.H, vi rút IB chủng H120 | Nhược độc, đông khô | Viên/lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng ngừa bệnh Newcastle và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 27 tháng | ABL-11 |
| 800 | MB-1 | Vi rút IBD sống nhược độc, chủng M.B | Dạng đông khô | Lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 3000, 5000, 9000, 10000, 12000, 15000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 27 tháng | ABL-12 |
| 801 | ORNITIN TRIPLE | Kháng nguyên Ornithobacterium rhinotracheale Bacteria, (Serotype A, B, C) | Vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250, 500ml; 1, 2l | Phòng bệnh hô hấp cấp tính (ORT) trên gà | 24 tháng | ABL-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 802 | ILT | Virus ILT, chủng SAMBERG | Nhược độc đông khô | Lọ | 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng chống bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | ABL-14 |
| **139. NHÀ SẢN XUẤT: BIOVAC LTD** | | | | | | | | |
| 803 | VIR 220 | Vi rút IB chủng H120, Vi rút ND chủng VH | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 24 tháng | BII-01 |
| 804 | VIR 111 | Vi rút IB (Infectious Bronchitis), chủng H120 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viên phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 24 tháng | BII-02 |
| 805 | VIR 114 | Vi rút IBD chủng Virgo 7 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | BII-03 |
| 806 | VIR 105 | Vi rút ND sống, chủng VH | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà | 24 tháng | BII-04 |
| 807 | VIR 116 | Vi rút ND chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | BII-05 |
| 808 | VIRSIN 121L | Vi rút ND bất hoạt, chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | BII-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 809 | VIRSIN 336 | Vi khuẩn bất hoạt Avibacterium paragallinarum serotype A, Vi khuẩn bất hoạt Avibacterium paragallinarum serotype B, Vi khuẩn bất hoạt Avibacterium paragallinarum serotype C | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Cozyra trên gà | 24 tháng | BII-07 |
| 810 | VIRSIN 423L | Vi rút bất hoạt EDS 76 chủng 127, Vi rút bất hoạt IB chủng H52, Vi rút bất hoạt IB chủng M41, Vi rút bất hoạt ND chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh EDS (hội chứng giảm đẻ), IB (viêm phế quản) và bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | BII-08 |
| 811 | VIR 101 | Vi rút ILT, chủng Samberg | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) trên gia cầm | 24 tháng | BII-09 |
| 812 | VIR 102 | Vi rút Fowl pox, chủng Isarel field | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh đậu gia cầm | 24 tháng | BII-10 |
| 813 | VIR 118 | Vi rút IB, chủng 1494, Variant II | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viên phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 24 tháng | BII-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 814 | VIRSIN 330 | Vi khuẩn bất hoạt Ornithobacterium rhinotracheale serotype A, Vi khuẩn bất hoạt Ornithobacterium rhinotracheale serotype B, Vi khuẩn bất hoạt Ornithobacterium rhinotracheale serotype C | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh ORT serotype A, B, C trên gà | 24 tháng | BII-12 |
| 815 | VIR 119 | Vi rút Arthritis/tenosynovitis (Reovirus) chủng S1133 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm khớp, viêm bao gân do Reovirus trên gà | 24 tháng | BII-13 |
| **140. NHÀ SẢN XUẤT: ZOHAR DALIA** | | | | | | | | |
| 816 | Zohar iodine -P 10 Plus | Povidine Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Thùng, phuy | 204 lít (220kg) | Sát trùng vú bò | | ZDC-01 |
| **NHẬT BẢN (JAPAN)** | | | | | | | | |
| **141. NHÀ SẢN XUẤT: KYORITSU SEIYAKU** | | | | | | | | |
| 817 | Swivac C | Virus dịch tả lợn nhược độc ( GPE chủng) | Vắc xin nhược độc đông khô | Chai | 20ml | Phòng dịch tả lợn | 18 tháng | KSC-1 |
| **142. NHÀ SẢN XUẤT: MATSUKEN PHARMACEUTICAL INDUSTRY CO.,LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 818 | Porcilis CSF live | virus Hog cholera (dịch tả) nhược độc | Vaccine sống , đông khô | Lọ | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh dịch tả heo | 24 tháng | IT-126 |
| **143. NHÀ SẢN XUẤT: NANKAI CHEMICAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 819 | " STAR CHLON" Calcium Hypochlorite 70 PTC Granular | Calcium Hypochlorite Ca(OCl)-2 | Dạng hạt | Thùng | 45kg | Khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 12 tháng | NKC-02 |
| **144. NHÀ SẢN XUẤT: NISSEIKEN CO., LTD** | | | | | | | | |
| 820 | Nisseiken Swine AP Vaccine 125RX | Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 1, Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 5, độc tố rApxI, độc tố rApxII, độc tố rApxIII | Vắc xin vô hoạt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng viêm phổi do Actinobacillus pleuropneumoniae trên lợn | 33 tháng | NSK-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 821 | Nisseiken Swine APM Inactivated Vaccine | Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 1, Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 5, độc tố rApxI, độc tố rApxII, độc tố rApxIII, Mycoplasma hyopneumoniae MI-3 strain | Vắc xin vô hoạt | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh viêm phổi, màng phổi trên lợn | 33 tháng | NSK-2 |
| 822 | Nisseiken MPS Inactivated Vaccine | Vi khuẩn bất hoạt Mycoplasma hyopneumoniae chủng MI-3 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn | 39 tháng | NSK-3 |
| 823 | Nisseiken ARBP Combined Inactivated vaccine ME | Biến độc tố bất hoạt được tinh chế một phần P. multocida (chủng G-7) (capsular antigen type D), Bordetella bronchiseptica chủng N-40 đã bất hoạt (phase I) | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh viêm teo mũi trên lợn | 36 tháng | NSK-4 |
| **JORDAN** | | | | | | | | |
| **145. NHÀ SẢN XUẤT: ADVANCED AGROCHEMICALS AND VETERINARY PRODUCTS INDUSTRIAL CO (CHEMVET** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 824 | Gendox | Doxycyllin hydrochloride, Gentamycin sulphate | Bột uống | Gói, hộp, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên bê, nghé, cừu, gia cầm | 24 tháng | AAJ-4 |
| 825 | Trimethochem | Trimethoprim, Sulfadiazine sodium | Bột uống | Gói, hộp, bao | 50,100, 500g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | AAJ-7 |
| 826 | Advotil AC | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 60, 240, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp trên gà. | 24 tháng | AAJ-8 |
| 827 | Florochem 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 500m1; 1lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | AAJ-11 |
| **146. NHÀ SẢN XUẤT: AL MUTAWWAJ VETERINARY PHARMACEUTICAL INDUSTRIES CO. LTD (SPECTRA VET)** | | | | | | | | |
| 828 | Spectra Dox Forte | Doxycycline Hyclate | Dạng bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20, 50, 100kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp gây ra ở trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và lợn. | 36 tháng | AMV-01 |
| 829 | Spectra Flor Forte | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở lợn và gia cầm. | 36 tháng | AMV-02 |
| 830 | Spectra Tilcosin | Tilmicosin (As Tilmicosin Phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp gây ra ở trâu, bò, và lợn; trị các bệnh CRD, viêm khớp, viêm ruột hoại tử ở gia. | 36 tháng | AMV-03 |
| 831 | Spectra Zuril-T | Toltrazuril | dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gà. | 36 tháng | AMV-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 832 | SPECTRA VIT AD3E-122 | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, cải thiện quá trình nuôi dưỡng, rối loạn sinh trưởng, sinh sản, thị giác, trị viêm ruột, giúp hồi phục, trị bệnh về da, điều trị dự phòng trong thời gian con vật lao động nặng và khi con vật bị căng thẳng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | AMV-05 |
| 833 | SPECTRA COL FORTE | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 50, 100kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 36 tháng | AMV-06 |
| 834 | SPECTRA MOX FORTE | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trên lợn, gia cầm | 24 tháng | AMV-07 |
| 835 | SPECTRA CILLIN FORTE | Ampicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | AMV-08 |
| **147. NHÀ SẢN XUẤT: JORDAN BIO-INDUSTRIES CENTER (JOVAC)** | | | | | | | | |
| 836 | AVIPOX | Virus đậu sống, dòng HP-2 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh đậu trên gà | 24 tháng | JBI-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 837 | COMBIVAC L | Virus sống Newcastle chủng Lasota, virus viêm phế quản truyền nhiễm sống chủng Massachusetts H120 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | JBI-02 |
| 838 | JOVAC IB H120 | Virus bệnh viêm phế quản truyền nhiễm sống chủng Massachusetts H120 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | JBI-03 |
| 839 | JOVAC IBD D78 | Virus Gumboro sống dòng D78 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | JBI-04 |
| 840 | JOVAC NDV CLONE | Virus bệnh Newcastle sống chủng Clone | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 50, 100, 200, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | JBI-05 |
| **148. NHÀ SẢN XUẤT: JORDAN VET. & AGRI.MED. IND.CO** | | | | | | | | |
| 841 | AMOXICILLIN 50 | Amoxicilin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng do E. Coli, Clostridia, Salmonella, Proteus & Listeria gây ra trên ngựa, cừu, dê, bê, gia cầm. | 48 tháng | JOR-01 |
| 842 | DOXYCYCLINE 50 | Doxycycline HCL | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm. | 48 tháng | JOR-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 843 | GENDOCYCLINE | Gentamycinsulphate, Doxycycline HCL | Thuốc bột uống | Gói, bao, lon | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, cừu, dê, gia cầm. | 48 tháng | JOR-03 |
| 844 | JOPRIM | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao, lon | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm. | 48 tháng | JOR-04 |
| 845 | TILMOVET | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gà. | 48 tháng | JOR-05 |
| 846 | TYLODOX | Doxycycline HCL, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao, lon | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm. | 48 tháng | JOR-06 |
| 847 | AMPICO | Ampicillin Trihydrate, Colistin (as sulphate) | Thuốc bột uống | Gói, bao, lon | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng dđường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà,vịt, ngan, ngỗng. | 48 tháng | JOR-07 |
| 848 | AMICOL | Amoxicilin Trihydrate, Colistin (as sulphate) | Thuốc bột uống | Gói, bao, lon | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, niệu sinh dục, viêm cục bộ trên bê, heo, cừu, gà, vịt, ngan, ngỗng. | 48 tháng | JOR-07 |
| 849 | GENTA 20 | Gentamycin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao, lon | 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, heo; trị CRD, CCRD, thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột trên gà, vịt, ngan, ngỗng. | 48 tháng | JOR-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 850 | DIZACOX FORTE | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai; can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 36 tháng | JOR-10 |
| 851 | FLORVET-20 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai; can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên gia cầm. | 36 tháng | JOR-11 |
| 852 | JOPROX | Amprolium HCL, Sulphaquinoxaline Sodium, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao, lon | 100, 500g; 1, 5kg | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 36 tháng | JOR-12 |
| **149. NHÀ SẢN XUẤT: MEDMAC FOR MANUFACTURING AGRICULTURAL CHEMICALS AND VETERINARY PRODUCTS LTD. (MEDMAC)** | | | | | | | | |
| 853 | Doxymed super® | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, túi | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gà | 36 tháng | MFM-01 |
| 854 | Mactil® | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 60, 240, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây, lợn, bê, nghé | 24 tháng | MFM-02 |
| **150. NHÀ SẢN XUẤT: REEFCO CO., LTD** | | | | | | | | |
| 855 | Reefcox 5% | Toltrazuril | Huyễn dịch uống | Chai nhựa | 250ml | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con. | 24 tháng | REE-01 |
| 856 | Reefcox | Toltrazuril | Huyễn dịch uống | Chai nhựa | 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên heo và gia cầm. | 24 tháng | REE-02 |
| 857 | Reefox | Oxytetracycline Hydrochloride | Thuốc bột uống | Bao PE | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | REE-03 |
| 858 | Tilmoreef Ac | Tilmicosinas phosphate | Dung dịch uống | Chai nhựa | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | REE-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 859 | Ampireef Plus | Ampicillin Trihydrate, Colistinsulphate | Thuốc bột uống | Bao PE | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | REE-05 |
| 860 | Floreef 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai nhựa | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | REE-06 |
| 861 | Gentareef Plus | Gentamycin Sulphate, Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Bao PE | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, cừu non, gia cầm | 24 tháng | REE-07 |
| 862 | Reeflox | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai nhựa | 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia súc và gia cầm. | 24 tháng | REE-08 |
| 863 | Tylodoxyreef | Tylosin Tartrate, Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Bao PE | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên bê nghé, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | REE-09 |
| 864 | Reeflox Plus 200 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai nhựa | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa do trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | REE-10 |
| 865 | Reevit AD3E | Vitamin A, D3, E | Dung dịch uống | Chai nhựa | 100, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh do thiếu hụt vitamin trên cừu, dê, bò, lạc đà, ngựa, gia cầm | 24 tháng | REE-11 |
| **151. NHÀ SẢN XUẤT: THE ARAB PESTICIDES & VETERINARY DRUG MFG. CO.(MOBEDCO-VET)** | | | | | | | | |
| 866 | Enrovet inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú thể cấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | MBC-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 867 | Oxytetravet 20% inj | Oxytetracylin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, xoắn khuẩn và tiêu chảy do E.coli trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | MBC-2 |
| 868 | ALBEVET 10% | ALBENDAZOLE | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị giun tròn, giun phổi, sán dây, sán lá trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | MBC-3 |
| 869 | Flonicol Extra | Florfenicol | Dung dịch | Chai | 50, 100, 500ml; 1, 5lít | Trị nhiễm trùng do E. coli và Salmonella trên gia cầm | 36 tháng | MBC-11 |
| 874 | Tilmotil | Tilmicosin (as Tilmicosin phosphate) | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 500ml; 1, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây, bê, lợn. | 36 tháng | MBC-12 |
| 874 | Colivet 4.8 | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 10, 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli trên bê, cừu con, lợn, gia cầm, gà tây. | 36 tháng | MBC-13 |
| 872 | Vitamin AD3E Sol | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dạng dung dịch | Chai | 50, 100, 120, 240, 500ml; 1, 5lít | Phòng và điều trị bệnh thiếu vitamin tan trong chất béo, tăng sức đề kháng cho động vật nuôi | 36 tháng | MBC-14 |
| 873 | Doxyvet 75% | Doxycycline (as doxycycline hyclate) | Dạng bột | Gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu, đường tiêu hóa và nhiễm trùng huyết trên bê, lợn và gia cầm | 36 tháng | MBC-15 |
| 874 | Doxyvet 500 | Doxycycline (as doxycycline hyclate) | Dạng bột | Gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu, đường tiêu hóa và nhiễm trùng huyết trên bê, lợn và gia cầm | 36 tháng | MBC-16 |
| **152. NHÀ SẢN XUẤT: VETERINARY & AGRICULTURAL PRODUCTS MFG. CO. LTD. (VAPCO).** | | | | | | | | |
| 875 | Enroxin-Plus | Bromhexine HCL, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | VAP-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 876 | Vazuril | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | VAP-03 |
| 877 | Tilmivap | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm; viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 36 tháng | VAP-05 |
| 878 | Cypermethrin 10 EC | Cypermethrin | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 100, 250, 500, 1000 ml | Trị ngoại ký sinh trùng và ruồi trên trâu, bò, lạc đà, cừu, dê, gia cầm và chuồng trại. | 36 tháng | VAP-16 |
| 879 | Oxydone Forte 20% L.A | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, lạc đà. | 36 tháng | VAP-17 |
| 880 | Tyloxin | Tylosin Tartrate, Doxycycline Hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, gói, bao | 100, 250, 500, 1000 g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên gia cầm, bê, cừu, nghé. | 36 tháng | VAP-18 |
| 881 | Vallimycin | Erythromycin Thiocyanate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 227, 454 g | Trị bệnh CRD, Coryza, Mycoplasma, viêm mũi, viêm khí phế quản trên gà và gà tây. | 36 tháng | VAP-19 |
| 882 | Vapcocox | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 100, 250, 500, 1000 ml | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm. | 36 tháng | VAP-20 |
| 883 | Tylodine | Tylosin Tartrate, Doxycycline hyclate | Bột uống | Bao, gói, hộp | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá và hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | VAP-21 |
| **HÀN QUỐC (KOREA)** | | | | | | | | |
| **153. NHÀ SẢN XUẤT: ADBIOTECH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 884 | AD-Toltra Sol | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con | 24 tháng | ADB-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 885 | AD-Amoxy Double Powder | Amoxicillin hydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm. | 24 tháng | ADB-2 |
| 886 | AD-Flor Powder | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 100 , 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | ADB-03 |
| 887 | JK FLOR POWDER | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm màng phổi trên lợn. | 24 tháng | ADB-4 |
| 888 | JK AMOXY 500 W.S.P | Amoxicillin hydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | ADB-5 |
| 889 | JK SULROTRIM 480 W.S.P | Sulfachloropyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, tiêu chảy trên lợn; viêm túi khí, viêm ống dẫn trứng trên gà. | 24 tháng | ADB-7 |
| 890 | JK AMPICO W.S.P | Ampicillin hydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | ADB-9 |
| 891 | JK Flor 200 Sol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ADB-6 |
| 892 | JK Floxacin 200 Sol | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm phổi, sổ mũi truyền nhiễm, viêm ruột, nhiễm trùng huyết trên gia cầm | 24 tháng | ADB-8 |
| 893 | JK Doxy 500 W.S.P | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | ADB-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 894 | AD-Sulfatri 240 Sol. | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết, viêm túi khí, viêm vòi trứng, coryza trên gia cầm; trị viêm ruột, nhiễm trùng E.coli, viêm phổi, bạch hầu, viêm tĩnh mạch rốn trên bê, nghé, cừu non, ngựa con, dê con. | 24 tháng | ADB-12 |
| 895 | AD-Flor 300 Sol. | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | ADB-13 |
| 896 | AD-Tilmi 250 Sol. | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | ADB-14 |
| 897 | AD-Colistin Sol. | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, lợn, cừu, gia cầm. | 24 tháng | ADB-15 |
| 898 | AD-Amicol W.S.P | Amoxicillin hydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, phế quản phổi, đường niệu, hệ da trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | ADB-16 |
| 899 | AD-Dicla Sol. | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, thỏ, gia cầm. | 24 tháng | ADB-17 |
| 900 | AD-Amiphen 300 powder | Acetaminophen | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | ADB-18 |
| 901 | AD-Doxygenta W.S.P | Doxycyline hyclate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | ADB-19 |
| **154. NHÀ SẢN XUẤT: APS. CO. LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 902 | AMCOL-A | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APS-2 |
| 903 | HYROXYL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, coryza trên trên gia cầm. | 24 tháng | APS-3 |
| 904 | APS PROFEN 200 | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | APS-4 |
| 905 | Tilmisolution 250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | APS-5 |
| 906 | Acetacillin | Amoxicillin trihydrate, Acetaminophen | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | APS-7 |
| **155. NHÀ SẢN XUẤT: CARESIDE CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 907 | Onetopkon | Potassium monopersulfate, Malic acid | Bột sát trùng | Túi | 100, 500g; 1, 1.25, 5, 10kg | Thuốc khử trùng, sát trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, khử trùng chuồng trại, nhà xưởng, các thiết bị phương tiện liên quan. | 24 tháng | CAR-01 |
| **156. NHÀ SẢN XUẤT: CHAMSHIN HOLDINGS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 908 | Anticoc-F | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | CPK-1 |
| 909 | Fenisol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị Salmonella, Colibacillosis trên gia cầm, Actinobacillus pleuropneumonia trên lợn | 24 tháng | CPK-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 910 | Anitril-200 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị CRD, CCRD, Coryza, tụ huyết trùng, thương hàn tiêu chảy trên gia cầm | 24 tháng | CPK-3 |
| 911 | Chamshin Ampicol powder | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm khớp, tụ huyết trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | CPK-4 |
| 912 | Immuno-up | Lactobacillus casei, Lactobacillus plantarum, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Calcium pantothenate, Xylooligosaccharide, Folic acid, DL-Methionine, ℓ-lysin, α-amylase, β-amylase, Cellulase, Lipase, Protease<br>Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg | Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CPK-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 913 | Vitasol-M | Vitamin A, C, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Calcium pantothenate, Nicotiamide, DL-Methionine, ℓ-lysin, Inositol, Manganese sulfate, Zinc sulfate, Ferrous sulfate, Cupric sulfate, Cobalt sulfate, Selenium, Citric acid, Folic acid | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg | Giảm stress, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CPK-6 |
| 914 | Stress-King Plus | Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg | Giảm stress, phòng mất nước, tăng sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CPK-8 |
| 915 | Newfenicol-40 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | CPK-9 |
| 916 | Colmoxi-A powder | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | CPK-10 |
| 917 | FENISOL 30 | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CPK-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 918 | TRIMERIN | Sulfamonomethoxin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CPK-13 |
| 919 | TRIPLE G | Potassium monopersulfate | Bột sát trùng | Túi, bao | 100, 500g; 1, 1.25, 5, 10kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị, phương tiện vận chuyển, hố nhúng chân, lò mổ, môi trường xung quanh trang trại, nơi chế biến thực phẩm gia súc, gia cầm | 24 tháng | CPK-14 |
| 920 | TILMISOL | Tilmicosin (as Phosphate) | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 2, 5, 18 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | CPK-15 |
| **157. NHÀ SẢN XUẤT: CHEIL BIO CO., LTD** | | | | | | | | |
| 921 | Cheilcoccin | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | CBC-1 |
| 922 | Enfloxol-100 | Benzyl Acohol, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu, thương hàn, phó thương hàn, nhiễm trùng vết thương trên gia cầm, heo, trâu, bò, dê, cừu. | 24 tháng | CBC-2 |
| 923 | Cheil Tylosin 100 | Tylosin (tartrate) | Thuốc bột uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị CRD, viêm teo mũi truyền nhiễm trên gia cầm. | 24 tháng | CBC-3 |
| 924 | Medicol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn E.coli và Salmonella Spp trên gia cầm; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | 24 tháng | CBC-4 |
| 925 | Flormax 4% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, túi | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi trên heo. | 24 tháng | CBC-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 926 | Mediprim | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Bao, túi | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên lợn, gia cầm, | 24 tháng | CBC-6 |
| 927 | Flormax inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CBC-7 |
| 928 | Flormax 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CBC-8 |
| 929 | Medicosin | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | CBC-9 |
| 930 | Cerestop | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | lọ | 1, 2, 4, 5, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | CBC-10 |
| 931 | Oxyneo wsp | Neomycine sulfate, Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100,200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị CRD, CCRD, viêm ruột, thương hàn trên gia cầm, tiêu chảy, viêm phổi, sốt vận chuyển trên trâu, bò, heo | 24 tháng | CBC-11 |
| 932 | Ampi-plus | Ampicillin trihydrate, Colistine sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100,200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | CBC-12 |
| **158. NHÀ SẢN XUẤT: CHOONG ANG BIOTECH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 933 | Ampi Coli | Ampicillin trihydrate, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g | Phòng và trị các bệnh CRD, E.coli trên gà và viêm phế quản, hội chứng MMA ở lợn | 24 tháng | CAC-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 934 | Viamine | Ca-Pantothenate, Co, Folic Acid, K, M.H.A, Mn, Na, Niacin Amide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zn | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng, hỗ trợ điều trị bệnh cho gia cầm và lợn. | 12 tháng | CAC-5 |
| 935 | CYC-100 | Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1, 20, 25kg | Kích thích tiêu hóa, phòng tiêu chảy ở lợn con, gà con. | 12 tháng | CAC-6 |
| 936 | Permasol - 500 | Ca-Pantothenate, Co, Fe, Folic Acid, K, Methionine, Mn, Na, Niacin Amide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zn | Thuốc dạng hạt để uống | Gói, bao | 100g; 1, 10kg | Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất, các bệnh do stress gây tử vong, kích thích miễn dịch chống lại bệnh trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | CAC-8 |
| 937 | Coccirol-S | Amprolium, Sulfaquinoxaline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 125, 500g; 1, 2, 5kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gia cầm. | 24 tháng | CAC-11 |
| 938 | Cyper killer | Cypermethrin | Thuốc bột pha nước phun xịt | Gói | 15, 30, 150, 300, 600g; 1kg | Phòng, trị các loại côn trùng, ruồi, ong cho vật nuôi. | 24 tháng | CAC-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 939 | Choong Ang Coccirol (Amprol-20%) | Amprolium Hydrochloride | Thuốc bột uống | Bao, thùng | 1, 20kg | Trị cầu trùng gà | 24 tháng | CAC-22 |
| 940 | P-mectin tablet | Ivermectin | Thuốc viên nén | Lọ | 50, 100, 150, 200 viên | Phòng và trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn | 24 tháng | CAC-23 |
| 941 | P-mectin premix | Ivermectin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 333g, 1, 5, 10, 20kg | Phòng và trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn | 24 tháng | CAC-24 |
| 942 | P-mectin Inj | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 500ml | Phòng và trị nội, ngoại kí sinh trùng trên lợn | 36 tháng | CAC-25 |
| 943 | Decox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên gà. | 24 tháng | CAC-26 |
| 944 | Heartsaver Plus Chewable Small | Ivermectin, Pyrantel( Muối Pamoate) | Dạng viên nhai (3,5g) | Gói, vỉ, chai, hộp | 6, 7, 12, 10 vỉ/hộp, chai (60, 120 viên) | Phòng và điều trị bệnh giun tim, giun tròn, giun móc trên chó. | 24 tháng | CAC-27 |
| 945 | Heartsaver Plus Chewable Medium | Ivermectin, Pyrantel | Dạng viên nhai (4g) | Gói, vỉ, chai, hộp | Vỉ 6 viên, 7 viên, 12 viên; 10 vỉ/hộp, chai (60 viên, 120 viên) | Phòng và điều trị bệnh giun tim, giun tròn, giun móc trên chó. | 24 tháng | CAC-28 |
| 946 | Heartsaver Plus Chewable Large | Ivermectin, Pyrantel | Dạng viên nhai (6g) | Gói, vỉ, chai, hộp | Vỉ 6 viên, 7 viên, 12 viên; 10 vỉ/hộp, chai (60 viên, 120 viên) | Phòng và điều trị bệnh giun tim, giun tròn, giun móc trên chó. | 24 tháng | CAC-29 |
| 947 | Tiamixin | Chlortetracycline Hydrochloride, Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột | Gói | 1 kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, heo. | 24 tháng | CAC-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 948 | Coccirol – S Liquid | Amprolium Hydrochloride, Sulfaquinoxaline Sodium | Dung dịch uống | Chai, lọ | 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, trâu, bò, heo. | 24 tháng | CAC-31 |
| **159. NHÀ SẢN XUẤT: CHOONG ANG VACCINE LABORATORIES CO., LTD** | | | | | | | | |
| 949 | POULSHOT LASOTA | Virus Newcastle sống (Chủng Lasota, B1) | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | CADL-1 |
| 950 | POULSHOT LASOTA + IB | Virus Newcastle sống (Chủng Lasota, Type B1), Virus viêm phế quản truyền nhiễm sống nhược độc (Type Mass, chủng H-120) | Nhược độc đông khô | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | CADL-2 |
| 951 | POULSHOT GUMBORO | Virut gây viêm túi Fabricus truyền nhiễm sống nhược độc (Chủng LZD228-JAC3) | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gà | 24 tháng | CADL-3 |
| 952 | POULSHOT B1 + IB | Virut Newcastle sống nhược độc (Chủng B1), Virut viêm phế quản truyền nhiễm của gà (Mass, chủng H-120) | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | CADL-4 |
| 953 | POULSHOT LARYNGO | Virus viêm thanh khí quản truyền nhiễm sống (chủng IRV-12) | Nhược độc đông khô | Chai | 1000 ds | Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm cho gà | 24 tháng | CADL-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 954 | HC VAC | Vi-rút gây bệnh dịch tả heo (CSFV,Chủng LOM) | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả trên lợn | 24 tháng | CADL-7 |
| 955 | PPV VAC | Porcine parvovirus (chủng PVK-3) | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 5, 10, 15 liều | Phòng bệnh do Parvovirus trên lợn | 24 tháng | CADL-8 |
| 956 | SUISHOT AUJESZKY | Inactivated Aujeszky's disease virus (NYJ-G strain OMP antigen) | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 10 liều | Phòng bệnh Aujeszky trên lợn | 24 tháng | CADL-9 |
| 957 | POULSHOT NDO | Virus Newcastle vô hoạt (Chủng Lasota)- Inactivated NDV (Lasota strain) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | CADL-10 |
| 958 | POULSHOT CORYZA | Haemophilus paragallinarum seotype A, Hamophilus paragallinarum serotype C | Vô hoạt keo phèn | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | CADL-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 959 | POULSHOT BNE | Virus gây hội chứng giảm đẻ vô hoạt (Chủng K11) (Inactivated EDSV (K11 strain), Virus Newcastle vô hoạt (Chủng Lasota) (Inactivated NDV (Lasota strain), Virut viêm phế quản truyền nhiễm vô hoạt (Chủng M41) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcatle và hội chứng giảm đẻ cho gà | 24 tháng | CADL-12 |
| 960 | SUISHOT CIRCO ONE | Virus Circo type 2, vô hoạt | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 10, 20, 30, 50, 100ml | Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên lợn con | 24 tháng | CADL-13 |
| 961 | Bayovac® SuiShot® APM-7 | Pasteurella multocida type A, D; Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, 5; độc tố Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2; 5 | Hỗn dịch tiêm | Chai nhựa | 10, 20, 30, 50, 100ml | Phòng bệnh tụ huyết trùng và viêm màng phổi trên heo. | 24 tháng | CADL-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 962 | POULSHOT ING-PLUS | Virus viêm phế quản truyền nhiễm vô hoạt (Chủng M41) - Inactivated IBV (M41 strain), Virus viêm phế quản truyền nhiễm vô hoạt (KM91) - Inactivated IBV (KM91strain), Virut gây viêm túi Fabricus truyền nhiễm vô hoạt (chủng CAG) - Inactivated IBDV (CAG strain), Virut Newcastle vô hoạt (chủng Lasota) - Inactivated NDV (Lasota strain) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 250, 500ml | Phòng bệnh viêm khí quản truyền nhiễm, Newcastle và Gumboro trên gà. | 24 tháng | CADL-16 |
| 963 | Bayovac® Suishot® PT-100 | Porcine epidemic diarhea virus (PEDV, SM 98P), Transmissible gastroenteritis virus (TGEV, 175L) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 30. 45, 90ml) (10. 15, 30 liều) | Phòng bệnh tiêu chảy cấp và viêm dạ dày ruột trên heo | 18 tháng | CADL-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 964 | Canishot K5-CV | Adenovirus type 2 dòng Manhatten, Canine distemper virus dòng Rockborn, Coronavirus dòng K378, Parainfluenza virus dòng D008, Parvovirus dòng 780916-LP | Vắc xin nhược độc đông khô, vắc xin vô hoạt dạng dung dịch | Lọ, chai | 1 lọ Vắc-xin nhược độc đông khô + 1 lọ vắc-xin vô hoạt Coronavirus dạng dung dịch | Phòng bệnh Carre (do Canine distemper virus), Viêm gan truyền nhiễm (do Canine adenovirus, bênh Viêm ruột (do Canine parvovirus, Canine Coronavirus), viêm khí-phế quản truyền nhiễm do (Canine parainfluenza virus) và bệnh do Leptospira gây ra trên chó | 24 tháng | CADL-19 |
| 965 | Canishot DHPPL | Adenovirus type 2 dòng Manhatten, Canine distemper virus dòng Onderstepoort, Leptospira chủng I, Leptospira chủng C, Parainfluenza virus dòng D008, Parvovirus dòng 780916-LP | Vắc xin nhược độc đông khô, vắc xin vô hoạt dạng dung dịch | Lọ, chai | 1 lọ Vắc-xin nhược độc đông khô+ 1 lọ vắc-xin vô hoạt lepto dạng dung dịch | Phòng ngừa bệnh Carre (do Canine distemper virus), Viêm gan truyền nhiễm (do Canine adenovirus type 2), Viêm ruột (do Canine parvovirus), bệnh viêm khí-phế quản truyền nhiễm do (Canine parainfluenza virus) và bệnh do Leptospira gây ra trên chó | 24 tháng | CADL-20 |
| 966 | Canishot PC | CanineCoronavirusdòng K378, Canine Parvovirus chủng C dòng 780916 | Nhược độc đông khô | Lọ | Lọ 1 liều vắc xin đông khô+ 1 lọ nước pha | Phòng bệnh Viêm ruột do Canine parvovirus và Canine Coronavirus gây ra trên chó | 24 tháng | CADL-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 967 | PED-X | Vi-rút tiêu chảy heo, bất hoạt (PEDV, chủng ISU46065IA13) | Vô hoạt nhũ tương | Lọ | 5 liều (10ml), 10 liều (20ml), 25 liều (50ml), 50 liều (100ml), 125 liều (250ml) | Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm do vi rút PED gây ra trên lợn | 24 tháng | CADL-22 |
| 968 | POULSHOT FLU H9N2+ND | Avian influenza virus 01310 strain, Newcastle disease virus Lasota strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000, 2000, 3000, 4000 liều | Phòng bệnh cúm gia cầm H9N2 và bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | CADL-24 |
| 969 | POULSHOT MG-F | Mycoplasma gallisepticum chủng F810 | Vaccine sống, đông khô | Chai | 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh viêm đường hô hấp trên gà do Mycoplasma gallisepticum gây ra | 24 tháng | CADL-26 |
| 970 | SuiShot JE | Japanese encephalitis virus (Anyang 300 strain, 1×10^6TCID50/ml), TPGG | Bột đông khô pha tiêm | Lọ | 3, 5, 10, 20 liều | Phòng bệnh viêm não Nhật Bản truyền nhiễm do vi rút viêm não Nhật Bản trên heo | 24 tháng | CADL-27 |
| **160. NHÀ SẢN XUẤT: CTCBIO INC** | | | | | | | | |
| 971 | Accent Ⓡ | Ceftiofur sodium | Thuốc bột tiêm | Lọ | 500mg; 1, 2, 4g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp như viêm phổi do Pasteurella ở trâu, bò, lợn. | 24 tháng | CTC-11 |
| 972 | EnrobacTM | Enrofloxacin Na | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, sốt do vận chuyển trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 24 tháng | CTC-12 |
| 973 | QUICKFLO | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | CTC-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 974 | EUVECTIN | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo | 30 tháng | CTC-14 |
| **161. NHÀ SẢN XUẤT: CTCVAC CO., LTD** | | | | | | | | |
| 975 | Mycoplasma hyopneumoniae vaccine | Mycoplasma hyopneumoniae (chủng HID3140), Mycoplasma hyopneumoniae derived recombinant P97 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20ml/10 liều, 50ml/25 liều, 100ml/50 liều | Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma trên lợn | 24 tháng | CTCV-01 |
| **162. NHÀ SẢN XUẤT: DAE HAN NEW PHARM. CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 976 | Neoflor 300 Inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | DHK-3 |
| 977 | Neoflor 20% oral sol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10lít | Trị Salmonellosis, Colibacilosis trên gà | 24 tháng | DHK -4 |
| 978 | Pigcoc | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100ml | Trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con | 36 tháng | DHK-5 |
| 979 | Enroxacin 20% Oral solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra như: E.coli, Mycoplasma gallisepticum, Salmonella typhimurium, Salmonella pullorum, Heamophilus paragalinarum trên gia cầm. | 24 tháng | DHK-7 |
| 980 | SUPER AMOCILLIN | Amoxicillin (trihydrate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh do Streptococcus suis trên lợn; Pasteurella spp, Escherichia coli trên gia cầm | 24 tháng | DHK-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 981 | COCCIMYEOL-S | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 2, 5, 18 lít | Trị cầu trùng trên lợn, bê, dê, cừu, thỏ, gia cầm | 24 tháng | DHK-10 |
| 982 | ASVITA-C | Acetylsalicylic acid, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | DHK-11 |
| 983 | Doxymax500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, lọ | 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | DHK-12 |
| **163. NHÀ SẢN XUẤT: DAESUNG MICROBIOLOGICAL LABS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 984 | Bromo-sept 10% sol | Didecyldimethylammonium bromide | Dung dịch sát khuẩn | Chai, can | 1, 5, 10, 18, 20 lít | Trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | DAS-1 |
| 985 | DS Combicom-C Inj | Ascorbicacid(VitaminC), PyridoxineHydrochloride (VitaminB6), RiboflavinSodiumPhosphate (VitaminB2), Anhydrous Caffeine, DL-Methionine, Nicotinamide, Sodium Benzoate, Thiamine Hydrochloride (Vitamin B1) | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Bổ sung vitamin, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 12 tháng | DAS-2 |
| 986 | Solon-M Inj | Chlorpheniramine Maleate, Prednisolone | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo | 24 tháng | DAS-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 987 | Ami-vicom Inj | Glucose, L-CysteineHCl, L-LysineHCl, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Valine, Magnesiumsulfate, PyridoxineHCl, Ascorbic acid, Calcium chloride, Glycine, L-Arginine HCl, L-Glutamine, L-Histidine, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Threonine, L-Tryptophan, Nicotinamide, Potassium chloride, Riboflavin sodium phosphate, Thiamine HCl | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Bổ sung vitamin, axit amin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo | 24 tháng | DAS-4 |
| 988 | Enrotil 10% Inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo | 24 tháng | DAS-5 |
| 989 | Carasil Inj | Nicotinamide, Butaphosphan, Cyanocobalamin, DL-Methionine, Taurine | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi suy nhược, tăng cường sức đề kháng trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | DAS-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 990 | Helmintic | Oxybendazole | Thuốc bột uống | Gói | 150, 300, 600g; 5kg; 30g x 10 | Trị giun, sán trên heo | 24 tháng | DAS-7 |
| 991 | Vita Gold Super | Calcium pantothenate, Choline bitartrate, DL-Methionine, Folic acid, L-Lysine hydrochloride, Nicotinamide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin H, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói/ bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng và trị thiếu vitamin, còi xương, chậm lớn, suy nhược trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | DAS-8 |
| 992 | Spectino SH | Spectinomycin Hydrochloride Hydrate | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị tiêu chảy do Salmonella và E.Coli trên heo | 24 tháng | DAS-9 |
| 993 | Ferrum 200 Inj | Sắt (Fe) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 200ml | Phòng và trị thiếu máu trên heo con | 24 tháng | DAS-10 |
| 994 | DS AD3E 500 Injection | Virtamin E, Vitamin A, Vitamin D3 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và trị còi xương, nhuyễn xương, hạn chế vận động, teo cơ trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | DAS-11 |
| 995 | Ccegio Inj | Ceftiofur Sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0.5, 1, 1.25, 2.5, 4g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | DAS-12 |
| 996 | New coccin for Poultry | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | DAS-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 997 | New coccin for Piglet | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị cầu trùng heo con | 24 tháng | DAS-14 |
| 998 | Tylopen Inj | Prednisolone acetate, Thiamphenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tiêu chảy, hội chứng MMA trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | DAS-15 |
| 999 | Amoxi-Hi Inj | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị viêm ruột, viêm phổi-màng phổi, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | DAS-16 |
| 1000 | Amoxi-Hi W.S | Amoxycillin hydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, túi | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị viêm ruột, viêm phổi-màng phổi, nhiễm trùng tiết niệu trên bê, ngựa con, cừu, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | DAS-17 |
| 1001 | Enrotil 10% Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, vịt | 24 tháng | DAS-18 |
| 1002 | DS Amoxi L.A Inj | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị bệnh do Pasteurella, Salmonella, E.Coli, viêm phổi -màng phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | DAS-19 |
| 1003 | Cofenhigh solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1, 5, 10, 18 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, trị tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | DAS-20 |
| 1004 | Tilmix 200 Powder | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo | 24 tháng | DAS-24 |
| 1005 | Tilmix 250 solution | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | DAS-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1006 | DS Circo-Myco PigVac | Mycoplasma hyopneumoniae, Porcine Circovirus | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Phòng bệnh viêm phổi địa phương do Mycoplasma hyopneumoniae và hội chứng heo con còi cọc sau cai sữa do Porcine Circovirus trên lợn | 24 tháng | DAS-32 |
| 1007 | Circo Pig Vac | Virus Circo type 2, vô hoạt | Vắc xin vô hoạt | Chai | 10ml (10 liều), 30ml (30 liều), 50ml (50 liều), 100ml (100 liều | Phòng bệnh do Circovirus type 2 (PCV2) trên heo | 24 tháng | DAS-22 |
| 1008 | Hog Cholera Vac | Hog Cholera virus | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20, 30, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả heo | 24 tháng | DAS-23 |
| 1009 | PED PigVac | PED virus SM98 (61P) strain culture fluid | Nhược độc đông khô | Lọ | 1, 5, 10, 20, 30, 50 liều | Phòng bệnh tiêu chảy truyền nhiễm trên heo | 24 tháng | DAS-29 |
| 1010 | DS G-Myco PigVac | Haemophillus parasuis serotype 1, Haemophillus parasuis serotype 4, Haemophillus parasuis serotype 5, Mycoplasma hyopneumoniae | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 50, 100ml | Phòng viêm phổi thể kính (Glasser), viêm phổi địa phương trên heo | 24 tháng | DAS-30 |
| 1011 | DS PRRS CHIMEVAC | PRRS virus Infectious culture fluid | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai | 5, 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh rối loạn hô hấp và sinh sản PRRS trên heo | 24 tháng | DAS-31 |
| **164. NHÀ SẢN XUẤT: DAONE CHEMICAL CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1012 | ENROFLOXACIN 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 1, 5lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày, ruột, tiết niệu trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | DOC-1 |
| 1013 | DAONE TIA 100 | Tiamuline Hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, bao | 100g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, lỵ trên heo, CRD trên gia cầm | 24 tháng | DOC-2 |
| 1014 | NEOFLOFEN | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 100g, 1kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy trên heo; CRD, bệnh do trực khuẩn, do Salmonella, Staphylococcus, bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | DOC-3 |
| 1015 | AMOXIN 20% W.S.P | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy do E.coli, viêm phổi trên heo, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | DOC-4 |
| 1016 | METHOXAZOLE | Sulfamethoxazole, , Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 10 lít | Trị nhiễm trùng dạ dạy ruột, đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt | 24 tháng | DOC-6 |
| 1017 | AMPI POWER | Ampicillin trihydrate, , Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, phó thương hàn, sổ mũi truyền nhiễm, CRD, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | DOC-7 |
| 1018 | DAONE TILMIRO SOLUTION | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị bệnh hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | DOC-8 |
| 1019 | DAONE TILMICOSIN W.S.P | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng hô hấp trên heo | 24 tháng | DOC-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1020 | DAONE LINSPEC | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, viêm ruột xuất huyết trên heo | 24 tháng | DOC-10 |
| 1021 | COXZURIL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | DOC-11 |
| 1022 | COXZURIL SUSPENSION | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100ml | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con | 24 tháng | DOC-12 |
| 1023 | FLOFEN SOLUTION 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, trị viêm phổi trên heo | 24 tháng | DOC-13 |
| 1024 | ENROFLOXACIN 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà | 24 tháng | DOC-14 |
| 1025 | TILMIRO 200 SOLUTION | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 10, 18 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gà, vịt | 24 tháng | DOC-15 |
| 1026 | TILMIRO 200 PREMIX | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gà, vịt | 24 tháng | DOC-16 |
| 1027 | DAONE ALL KILL | Malic acid, Potassium monopersulfate | Thuốc bột dùng ngoài | Túi, bao, gói | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Sát trùng chồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | DOC-17 |
| 1028 | NEODOXY 500 W.S.P | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10. 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hoá, hô hấp trên lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | DOC-17 |
| 1029 | PENTAMOXIN W.S.P | Amoxycillin trihydrate | Dạng bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm khuẩn thứ phát trong các bệnh do vi rút gây ra ở lợn, trâu, bò, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | DOC-18 |
| **165. NHÀ SẢN XUẤT: DONG BANG CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1030 | Dinorin | Cloprostenol sodium | Dung dịch tiêm | Ống | 5, 10, 30, 50ml | Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng và chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên lợn. | 24 tháng | DOB-1 |
| 1048 | Linsmycin SS injectable | Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 30, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, lỵ, viêm da, khớp, móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | DOB-2 |
| 1058 | Alipamin 100 Injectable | Thiamine tetrahydrofurfuryl disulfide (TTFD) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin B1 trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | DOB-3 |
| 1068 | Linsmycin Premix | Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 5, 10, 20kg | Trị lỵ, viêm ruột, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa trên lợn | 24 tháng | DOB-4 |
| 1034 | Gonadon | Gonadorelin (as acetate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 20, 30, 50ml | Trị u nang buồng trứng, chậm động đực, điều chỉnh thời gian rụng trứng, cải thiện tỷ lệ thụ thai, dùng ở giải đoạn trước khi sinh để khởi đầu chu kỳ hoạt động bình thường của buồng trứng trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | DOB-5 |
| 1035 | Fortis | Flunixin Meglumine | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | DOB-6 |
| 1036 | Linsmycin 100 Soluble Powder | Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 75, 150g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, CRD trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | DOB-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1037 | Heat 600 | Chorionic Gonadotropin, Serum Gonadotropin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1 liều (kèm nước pha 5ml) | Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục trên lợn | 24 tháng | DOB-8 |
| 1070 | Lincomycin 44 Premix | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10, 20kg | Trị lỵ, viêm phổi do vi khuẩn Mycoplasma gây ra trên lợn | 24 tháng | DOB-9 |
| 1039 | Neocin soluble powder | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | DOB-10 |
| 1040 | Neocin-M soluble powder | Methscopolamine bromide, Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | DOB-11 |
| 1041 | Lincomycin-S Premix | Lincomycin HCl, Sulfamethazine | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, lỵ, viêm teo mũi trên lợn. | 24 tháng | DOB-12 |
| 1042 | Linsmycin 100 Sterile Powder | Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 10g, 20g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gà, chó | 36 tháng | DOB-13 |
| 1043 | Aniguard | Sodium dichloroisocyanurate | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Bình, bao, thùng | 1, 5, 10, 20kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | DOB-14 |
| 1044 | Neocin Premix | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | DOB-15 |
| 1045 | Prolin | Dinoprost tromethamine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 30ml | Kích đẻ, gây động dục trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | DOB-16 |
| 1046 | DINOPLUS | Cloprostenol (as sodium) | Dung dịch tiêm | Chai | 4, 10, 20, 50ml | Kiểm soát thời gian động dục, rụng trứng, chu kỳ động dục trên trâu, bò. Kích thích đẻ trên lợn. | 24 tháng | DOB-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1047 | POVEX | Oxfendazole | Thuốc bột uống | Gói | 100g, 500g; 1kg | Trị giun đũa, giun tròn ký sinh dạ dày, ruột non, đường tiết niệu trên lợn, trâu, bò. | 24 tháng | DOB-18 |
| 1048 | FERRUM4U-200 | Iron Dextran | Dung dịch tiêm | Chai, gói | 100ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con. | 24 tháng | DOB-19 |
| 1049 | Neocin 500 Soluble Powder | Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | DOB-20 |
| 1050 | Lincomycin 110 Premix | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, lỵ trên lợn; trị viêm ruột hoại tử trên gà. | 24 tháng | DOB-21 |
| 1051 | Fluvet Premix | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm phổi trên lợn do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida. Streptococcus suis và Bordetella bronchiseptica. | 24 tháng | DOB-22 |
| 1052 | Fluvet 40 Premix | Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | DOB-23 |
| 1053 | Fluvet 400 Injectable | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị viêm phổi trên lợn, gia súc | 24 tháng | DOB-24 |
| 1054 | Antimedin | Atipamezole hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50ml | Trị triệu chứng lâm sàng gây ra do medetomidine (MEDETIN) trên chó. | 24 tháng | DOB-25 |
| 1055 | Medetin | Medetomidine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50ml | An thần, giảm đau và tiền gây mê trên chó. | 24 tháng | DOB-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1056 | Guardizen | Lactobacillus plantarum, Lactobacillus bulgaricus, Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium bifidum, Streptococcus thermophilus, Enterococcus faecium | Thuốc bột uống | Gói, lọ | 14, 100g | Giảm stress khi di chuyển, triệt sản, tẩy giun sán, tiêm vaccine gia súc, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | DOB-27 |
| 1057 | Heat 5X | Chorionic Gonadotropin, Serum Gonadotropin | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 10ml (5 liều) + 10ml nước pha tiêm | Kích thích sự động dục và ổn định chu kỳ động dục | 24 tháng | DOB-28 |
| 1058 | Colisty 40 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên bê, lợn con, gà con. | 24 tháng | DOB-29 |
| 1059 | Colisty 100 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy trên bê, lợn con, gà con. | 24 tháng | DOB-30 |
| 1060 | Gentamax LA | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm ruột, viêm quầng trên trâu, bò, lợn, gà. | 24 tháng | DOB-31 |
| 1061 | Cedium LA | Ceftiofur crystalline free acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn. | 24 tháng | DOB-32 |
| 1062 | Cefatron | Cefquinome Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tuyến vú trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | DOB-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1063 | Ketonmex 10% Injectable | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên gia súc, ngựa và chó. | 24 tháng | DOB-34 |
| 1064 | Tiapro Injectable | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị bệnh viêm phổi, bệnh hồng ly, viêm khớp trên lợn | 24 tháng | DOB-35 |
| 1065 | Maflox 10% Injectable | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm tuyến vú trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | DOB-36 |
| 1066 | Cloterin Premix | Chlortetracycline HCl | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 5, 10, 20kg | Trị CRD, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên gà; trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, viêm ruột trên bò, bê, cừu và lợn | 24 tháng | DOB-37 |
| 1067 | Cedium | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 4g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia súc | 24 tháng | DOB-38 |
| 1068 | StressGuard | Azaperone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100ml | Phòng và trị stress gây ra do vận chuyển, sinh đẻ, mổ xẻ, gây hấn hoặc căng thẳng do bệnh lý trên lợn. | 24 tháng | DOB-39 |
| 1069 | Quintrol | Fertirelin acetate | Dung dịch tiêm | Lọ | 4, 10, 20ml | Điều trị u nang buồng trứng và thúc đẩy quá trình rụng trứng trên trâu, bò. | 24 tháng | DOB-40 |
| 1070 | DANATURA INJECTION | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc, viêm da trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | DOB-41 |
| **166. NHÀ SẢN XUẤT: EAGLE VET. TECH CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 1071 | TYLOSIN 200 (20%) | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị viêm phổi, dấu son, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | EAG-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1072 | LESTHIONIN C | DL-Methionin, Glucose, Niacinamide, Taurine, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị rối loạn chức năng gan trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | EAG-8 |
| 1073 | TYLO-PC GOLD | Prednisolone acetate, Thiamphenicol, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị viêm phổi, phế quản, viêm tử cung, đau móng, viêm vú, nhiễm trùng máu ở trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | EAG-17 |
| 1074 | COCCITOLTRAZOL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25, 50 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | EAG-20 |
| 1075 | EAGLE COX. SOL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25, 50 lít | Trị cầu trùng trên bê, lợn con | 36 tháng | EAG-22 |
| 1076 | Superflo 300 Sol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 350, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | EAG-32 |
| 1077 | Ketoconazole tablets | Ketoconazole | Thuốc dạng viên nén | Chai, lọ | 100, 200, 300, 400, 500 viên | Trị nấm trên da gây ra bởi Malassezia và dermatophytes trên chó | 24 tháng | EAG-33 |
| 1078 | K-1 | DL-Malic acid, Potassium monopersulfate | Sát trùng dạng bột | Gói, bao, thùng | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5,10, 15, 20, 25kg | Diệt khuẩn, sát trùng khu vực chăn nuôi, thiết bị chăn nuôi | 24 tháng | EAG-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1079 | Selight Solution 60 | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml | Phòng, trị viêm da dị ứng do bọ chét; phòng, trị ghẻ, bọ chét, ve ở chó, mèo | 36 tháng | EAG-35 |
| 1080 | Selight Solution 120 | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml | Phòng trị viêm da dị ứng do bọ chét; phòng trị ghẻ, bọ chét, ve ở chó mèo | 36 tháng | EAG-36 |
| **167. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO ANIMAL HEALTH KOREA CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 1081 | Baytril 0,5% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 20, 100ml | Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin (tiêu chảy, viêm phổi địa phương, viêm phổi màng phổi) trên heo. | 24 tháng | BE-3 |
| 1082 | Catosal 10% Injectable Solution | 1-(n-Butylamino)- 1 methylethyl-phosphonic acid, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 100, 250ml | Cung cấp vitamin P hữu cơ, kích thích sự biến dưỡng cho động vật nuôi | 36 tháng | BE-5 |
| 1083 | Calphon Forte | Boric Acid, Butaphosphan, Calcium Glucoheptonate, Calcium Gluconate Hydrate, Calcium Saccharate | Dung dịch tiêm | Chai | 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1000ml | Cung cấp Ca và P cho gia súc | 36 tháng | BYVK-03 |
| 1084 | Vigantol E | Vitamin A palmitate, Vitamin D3, Vitamin E acetate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D, E cho gia súc. | 36 tháng | BYVK-05 |
| 1085 | Prolongal | Iron Dextran | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500 ml | Phòng và trị bệnh thiếu sắt cho gia súc non | 24 tháng | BYVK-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1086 | Extinosad TM PSP | Spinosad (Spinosyn A & D) | Hỗn dịch uống | Chai | 250, 950ml | Kiểm soát ngoại KST bọ cánh cứng và ruồi tại trại chăn nuôi gà | 24 tháng | EC-22 |
| 1087 | Tilmax 250 OS | Tilmicosin Phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ, thùng | 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi ở heo và gia cầm | 24 tháng | EC-28 |
| 1088 | Celbar 10% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 1 lít | Trị bệnh hô hấp gây ra bởi E. Coli ở gà | 24 tháng | EC-29 |
| **168. NHÀ SẢN XUẤT: EWHAPHARMTEK CORP** | | | | | | | | |
| 1089 | Ewha Colmoxi | Amoxicilline, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | EWH-01 |
| 1090 | Ewha Tylosulfa | Tylosin phosphate, Sulfamethazine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo | 24 tháng | EWH-02 |
| 1091 | Ultra Flor 40 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi trên heo | 24 tháng | EWH-03 |
| 1092 | Meditrisol | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | EWH-04 |
| 1093 | TILSIN25 | Tilmicosin phosphate | Thuốc dung dịch uống | Chai | 500ml; 1lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp gia súc, gia cầm | 24 tháng | EWH-07 |
| 1094 | AMPICOLIS PLUS | Ampicillin hydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | EWH-08 |
| **169. NHÀ SẢN XUẤT: FUOVIDERS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1095 | Floking 400 Inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp | 24 tháng | DFH-1 |
| 1096 | Florfen-SP | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp | 36 tháng | DFH-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1097 | Amox 200 | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | FUD-01 |
| 1098 | Florfen 200 Liq | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 200, 500ml; 1 lít, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | FUD-02 |
| 1099 | Marbotril 20 inj | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | FUD-03 |
| 1100 | Florfen 300 Liq | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | FUD-04 |
| **170. NHÀ SẢN XUẤT: GREEN CROSS VETERINARY PRODUCTS CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 1101 | Porcine Parvo Gene Vaccine | Porcine parvovirus capsid protein, VP2 | Vô hoạt | Lọ | 5, 10, 20, 25, 50 liều | Phòng bệnh do Parvovirus gây ra trên lợn | 24 tháng | GGVK-01 |
| 1102 | PENIFL-30 INJ | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | GGVK-8 |
| 1103 | G.C ENROFL 100-INJ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, Colibacillosis, Salmonellosis trên trâu, bò, heo | 24 tháng | GGVK-09 |
| 1104 | GREENCOX 5% SUSPENSION | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100ml | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con | 36 tháng | GGVK-10 |
| 1105 | CATOFORCE INJ | Butaphosphan, DL-methionin, Nicotinamide, Taurine, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 1, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | GGVK-11 |
| 1106 | HI-COP | Citric acid, Malic acid, Sulphamic acid, Triple salt | Thuốc bột dùng ngoài | Gói | 1, 5, 10, 20kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | GGVK-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1107 | GREENCOX SOLUTION | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | GGVK-15 |
| 1108 | AMOXYLPLUS WSP | Amoxicilin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, gói | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | GGVK-16 |
| 1109 | G.C ENROPOWER SOLUTION | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 1, 5 lít | Trị thương hàn, Colibacillosis, bệnh do Mycoplasma, Coryza trên gà | 24 tháng | GGVK-17 |
| 1110 | AMOXYLPHEN 200 | Acetaminophen, Amoxicilin trihydrate, , , DL-Mehthylephedrine HCl | Thuốc bột uống | Gói | 1kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, Colibacillosis trên trâu, bò, heo | 24 tháng | GGVK-20 |
| 1111 | TRIMEX SOLUTION | Sulfamethoxazole, , Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, dạ dày - ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | GGVK-25 |
| 1112 | G.C TYLOSIN 50 WSP | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp (CRD), viêm khớp trên gà; trị ly trên heo | 24 tháng | GGVK-26 |
| 1113 | Cefron -Inj | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 4, 10g | Trị viêm phổi trên trâu, bò heo | 24 tháng | GGVK-27 |
| 1114 | Betaincool | Ascorbic acid, Betain HCl, Taurine, Tocopherol, acetat | Thuốc bột uống | Gói | 1kg | Phòng stress, mất nước, tăng cường miễn dịch | 18 tháng | GGVK-28 |
| 1115 | G.C.Glep 200-Inj | Gleptoferron | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | 24 tháng | GGVK-29 |
| 1116 | G.C. Greentil Liquid | Tilmicosin phosphat | Dung dịch uống | Chai | 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | GGVK-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1117 | Linpeccin | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Gói | 1kg | Trị tiêu chảy, kiết lỵ, viêm phổi, viêm khớp, đóng dấu trên heo, trị bệnh do Mycoplasma trên gia cầm | 24 tháng | GGVK-31 |
| 1118 | G.C. Marbopower 100-Inj | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | GGVK-32 |
| 1119 | COLIAMPI | Ampicillin hydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghe, lợn, gia cầm | 24 tháng | GGVK-33 |
| 1120 | COLIMOXY | Amoxicillin hydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy, tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | GGVK-34 |
| 1121 | Powerflo-40 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | GGVK-36 |
| 1122 | TYLODOXY | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | GGVK-37 |
| 1123 | CircoShield-V inj | Kháng nguyên PCV2 tái tổ hợp | Vô hoạt | Lọ | 10, 20, 25, 50, 100, 200ml | Phòng bệnh do virus Circo gây ra trên lợn. | 24 tháng | GGVK-38 |
| 1124 | Classical Swine Fever (Hog Cholera) | Virus dịch tả lợn | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 25, 50, 100, 200 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn | 24 tháng | GGVK-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1125 | New-PigRES | Bordetella bronchiseptica; Pasteurella multocida type A, D; Steptococus suis type 2; Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, 5; Haemophilus parasuis type 1, 4, 5; Mycoplasma hyopeumonia; Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, 5 toxoid | Vô hoạt | Chai | 20, 50, 100, 200ml | Phòng bệnh hô hấp do B. bronchiseptica, P. multocida, A. pleuropneumoniae, H.parasuis, S. suis, and M. Hyopneumonia gây ra trên lợn | 24 tháng | GGVK-40 |
| 1126 | DHPPL Vaccine | Canine Distemper virus (TCO-D strain), Canine parvovirus (CPV-GCV strain), Canine Hepatitis virus (TCO-H strain), Canine parainfluenza type 2 virus (CPI-GCV strain), Leptospira canicola; Leptospira icterohemorrhagiae | Vắc xin đông khô | Lọ | Lọ 01 liều (01 lọ DHPP+ 01 lọ nước pha Lepto) | Phòng bệnh do Distemper virus, Hepatitis virus, pavovirus, parainfluenza virus và Leptospira trên chó | 24 tháng | GGVK-41 |
| 1127 | Cefron seven | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | GGVK-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1128 | IDO-GENABIL-INJ | Menbutone | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml | Lợi mật, hỗ trợ tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó | 24 tháng | GGVK-43 |
| **171. NHÀ SẢN XUẤT: HAN DONG CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1129 | FLOPIG-GOLD | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 24 tháng | HDK-1 |
| 1130 | DEXTER-IRON INJ | Iron dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | 24 tháng | HDK-2 |
| 1131 | FLOSHOT SOLUTION | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh do Mycoplasma spp.,E.coli, Salmonella, streptococcus, pasteurella, staphylococcus spp, CRD, CCRD, colibacillosis, salmonellosis, staphylococcus, viêm mũi trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HDK-3 |
| 1132 | FLOSHOT 300 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 500ml | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò và lợn | 24 tháng | HDK-4 |
| 1133 | SURESHOT LA | Amoxicillin hydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HDK-5 |
| 1134 | FLOTRIL 100 SOL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn Salmonella, viêm mũi truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | HDK-6 |
| 1135 | FLOTRIL 200 SOL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm teo mũi, Salmonellosis, viêm ruột, tiêu chảy trên heo, trâu, bò | 24 tháng | HDK-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1136 | NEOCOXIN SOL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà, vịt, ngan, ngỗng, chim | 24 tháng | HDK-8 |
| 1137 | FLOTRIL 100 INJ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HDK-9 |
| 1138 | NEOCOXIN SUSPENSION | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100ml | Trị bệnh tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên heo con | 24 tháng | HDK-10 |
| 1139 | SUPERCAL INJ | Calcium glycerophosphate, Calcium lactate pentahydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng ngừa và điều trị bệnh sốt sữa và hypocalcemia trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | HDK-11 |
| 1140 | CATOSIA B INJ | Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do duy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | HDK-14 |
| 1141 | HD DOXY 20 | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, lợn, gà, vịt, dê, cừu | 24 tháng | HDK-19 |
| 1142 | FLOSHOT SOL 20 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | HDK-20 |
| 1143 | TYLODOX PRO | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, bê, lợn, gà, vịt, dê, cừu | 24 tháng | HDK-21 |
| 1144 | AMOXCOLI-S | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gà và vịt | 24 tháng | HDK-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1145 | AMOX 50 POWDER | Amoxicillin Hydrate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiết niệu gây ra trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | HDK-23 |
| 1146 | AMPICOL-S | Ampicillin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, bê, lợn, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | HDK-24 |
| **172. NHÀ SẢN XUẤT: I & PHARM CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1147 | STAR-TIA Solution | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa, viêm khớp, viêm ruột tăng sinh trên lợn, gia cầm | 24 tháng | IPH-01 |
| 1148 | Enroforce 200 Liquid | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết trên gia cầm | 24 tháng | IPH-02 |
| 1149 | High-Lincol | Lincomycin HCl, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | IPH-03 |
| 1150 | Starfencol 300 Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | IPH-04 |
| 1151 | Master Cox | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | IPH-05 |
| **173. NHÀ SẢN XUẤT: JINWOO VET. PHARMA. CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1152 | Enflocin forte | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | JIN-01 |
| 1153 | Jinwoo-Tilmicosin (L) | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | JIN-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1154 | Power-Ampicol | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 200, 500; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | JIN-03 |
| 1155 | Catojin Gold | L-Carnitine, Magnesium sulphate, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | JIN-04 |
| 1156 | Coli Moxin | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, lợn | 24 tháng | JIN-05 |
| 1157 | New Vitaking-Royal | Calcium pantothenate, Co, DL-Methionine, Fe, Folic acid, K, Mn, Na, Nicotinamide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zn | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng chất, giảm stress, tăng khả năng kháng bệnh trên lợn, gia cầm | 24 tháng | JIN-07 |
| 1158 | Nanoflor-200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 24 tháng | JIN-08 |
| 1159 | Power Goldmoxin | Acetaminophen, Amoxicillin hydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn | 24 tháng | JIN-09 |
| 1160 | Florcol 40 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | JIN-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1161 | BromCol-Gold | Bromhexine, Phenylbutazone | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản, viêm phổi trên lợn, gia cầm | 24 tháng | JIN-11 |
| 1162 | Power Coxin-S | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | JIN-12 |
| 1163 | JinWoo Coccidi-(L) | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | JIN-13 |
| 1164 | LARVATEX-20 | Cyromazine | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ruồi trên gia cầm | 24 tháng | JIN-14 |
| **174. NHÀ SẢN XUẤT: KBNP, INC** | | | | | | | | |
| 1165 | Suigen® Donoban-10 | B. bronchiseptica, P.multocida (type A, D), A.pleuropneumonia (serotype 2, 5), M.hyopneumoniae, S.suis (type 2), H. para suis (type 1, 4 và 5) | Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch tiêm | Lọ | 20, 50ml | Phòng viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng thể viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi địa phương, bệnh do streptococcus, bệnh viêm đa khớp truyền nhiễm trên heo | 24 tháng | KPN-1 |
| 1166 | Tolcoxin 5% Suspension | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con | 36 tháng | KPN-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1167 | Vital-Chorus Forte | Alanine, Arginine HCL, Calcium pantothenate, Choline chloride, DL-Methionine, Folic acid, Histidine, Leucine, Lysine HCL, Nicotinamide, Phenylalanine, Threonine, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, Amino acid, giảm stress, tăng sức đề kháng, phòng hiện tượng thiếu canxi ở vỏ trứng trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | KPN-03 |
| 1168 | Lifegard-T | Sodium dichloroisocyanurate | Thuốc viên | Viên | 13g (xô 100 viên, hộp, túi: 1, 6, 10, 20 viên) | Sát trùng chuồng trại, phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, cơ thể vật nuôi và nước uống. | 24 tháng | KPN-04 |
| 1169 | Kapramin 200 Injection | Apramycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị Colibacillosis, Salmonellosis trên bê, nghé | 24 tháng | KPN-05 |
| 1170 | Avante Injection | Ceftiofur | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 0.1, 1, 4g kèm nước pha tiêm (2, 20, 80ml) | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | KPN-06 |
| 1171 | Tolcoxin | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | KPN-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1172 | Kenoxin 10% Oral Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và nhiễm khuẩn khác do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm | 24 tháng | KPN-08 |
| 1173 | Kapran Soluble powder | Apramycine sulfate | Thuốc bột uống | Hộp, gói, bao | 100, 300, 500g; 1, 10, 25kg | Trị các bệnh tiêu chảy trên heo, gia cầm và bê | 24 tháng | KPN-09 |
| 1174 | Macrotil 250 solution | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 240, 480, 500, 960ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | KPN-10 |
| 1175 | Pentasol | Amoxycilline | Thuốc bột uống | Hộp, gói, bao | 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn gây viêm phổi và tiêu chảy do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | KPN-11 |
| 1176 | Lifeline | Alkylbenzyl Dimethyl ammonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Can, chai, lọ | 1, 2, 3, 5, 10, 18, 20 lít | Khử trùng , diệt khuẩn môi trường chăn nuôi, trang trại và dụng cụ chăn nuôi. | 24 tháng | KPN-14 |
| 1177 | Nanovita | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch uống | Can, chai, lọ | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E, tăng cường sức đề kháng cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | KPN-16 |
| 1178 | TITAN | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Can, chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Tăng cường sức đề kháng, trị rối loạn tiêu hóa, rối loạn phát triển và dinh dưỡng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | KPN-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1179 | Lifejacket-T | Potassium monopersulfate triple salt | Thuốc viên | Gói, hộp | 100, 200, 2.000 viên | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiên vận chuyện trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | KPN-22 |
| 1180 | Himmvac Dalguban BN-2 Plus Combined live vaccine | IB chủng K2 (CE172), Virus Newcastle chủng KBNP-C4152R2L | Nhược độc đông khô | Lọ, chai | 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle và IB trên gia cầm | 24 tháng | KPN-23 |
| 1181 | Himmvac Dalguban BBN Plus Oil Vaccine | Newcastle chủng KBNP-C4152R2L, Virus IB chủng( M41, KM 91) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle và IB trên gia cầm | 24 tháng | KPN-24 |
| 1182 | Himmvac Dalguban Ben Plus Oil Vaccine | EDS chủng K11, Newcastle chủng KBNP-C4152R2L, Virus IB chủng M41 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 250, 500ml | Dùng phòng bệnh Newcastle, EDS và IB trên gia cầm | 24 tháng | KPN-25 |
| 1183 | Himmvac IBD live vaccine | Virus IBD chủng Lukert | Nhược độc đông khô | Lọ, chai | 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gia cầm | 24 tháng | KPN-26 |
| 1184 | Himmvac Hog Cholera (T/C) Vaccine | Hog Cholera virus (LOM-850 strain) | Vaccine nhược độc, đông khô | Lọ | 10, 20, 50 liều (kèm nước pha liều tương ứng) | Phòng bệnh Dịch tả heo | 24 tháng | KPN-27 |
| 1185 | Kaspirin-C | Aspirin, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau, tăng sức đề kháng, chống stress trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | KPN-28 |
| 1186 | Himmvac Dalguban N Plus Live Vaccine | Virus Newcastle chủng KBNP-C4152R2L | Nhược độc đông khô | Lọ, chai | 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm | 24 tháng | KPN-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1187 | Himmvac Fowl Pox Live Vaccine | Vi rút Fowl Pox chủng 2775 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh đậu trên gia cầm | 24 tháng | KPN-30 |
| 1188 | Himmvac Dalguban Pneumo Oil vaccine | Virus Avian Metapneumovirus, chủng Ck/A/Kr/655/07 | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ, chai | 500ml (1000 liều) | Phòng ngừa hội chứng sưng phù đầu do Avian Metapneumovirus gây ra ở gà. | 24 tháng | KPN-31 |
| 1189 | Himmvac ILT live vaccine | Virus ILT chủng IVR-12 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | KPN-32 |
| 1190 | Himmvac Dalguban BBN Plus-Q Oil Vaccine | Newcastle chủng KBNP-C4152R2L, Vi rút IB chủng K40/09, Vi rút IB chủng M41 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 100, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | KPN-33 |
| 1191 | Himmvac Dalguban Bursa-M live vaccine | Virus IBD chủng KGV85 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gà | 24 tháng | KPN-34 |
| 1192 | Himmvac Dalguban N Plus Oil Vaccine | Virus Newcastle chủng "KBNP-C4152R2L" | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 500ml (1000 liều) | Dùng phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | KPN-35 |
| 1193 | Himmvac Dalguban AN Plus oil vaccine | Vi rút Cúm AI chủng H9N2, Vi rút Newcatle chủng "KBNP-C4152R2L" | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ, chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh cúm H9N2 và Newcastle trên gà | 24 tháng | KPN-36 |
| **175. NHÀ SẢN XUẤT: KOMIPHARM INTERNATIONAL CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1194 | Amcicoli D Inj. | Ampicillin Trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone Acetate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 500ml | Trị bệnh đường ruột E-coli, phù đầu, thương hàn trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | KMB-01 |
| 1195 | Aminovital High Inj. | Dextrose (Glucose), Calcium Chloride, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, Sodium Acetate, L-HistidineHCl, DL-Methionine, L-Tryptophane, L-Cysteine HCl, L-Threonine, L-Isoleucine, L-Arginine HCl, L-Phenylalanine, L-Valine, L-Lysine HCl, L-Leucine, Monos | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng mất nước, cân bằng điện giải, sốt cao, tiêu chảy, trường hợp mất máu trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | KMB-2 |
| 1196 | KOMITRIL 100 INJ | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, E-coli, thương hàn trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | KMB-13 |
| 1197 | Komibiotril 50 Inj. | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | KMB-15 |
| 1198 | Komibiotril 100 Inj. | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá, E-coli, thương hàn trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | KMB-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1199 | HC-VAC (Hog Cholera vaccin) | Hog Cholera | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai | 2, 5, 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn | 24 tháng | KMB-18 |
| 1200 | FLOSTAR | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, Bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi trên heo | 36 tháng | KMB-24 |
| 1201 | Carosil | Butaphosphan, Propyl Parahydroxybenzoate, Propylene Glycol, Tá dược: Methyl Parahydroxybenzoate, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | KMB-25 |
| 1202 | PRO-VAC™ CIRCOMASTER VAC | Porcine Circo Virus type 2 protein antigen | Vắc xin vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây ra trên lợn | 24 tháng | KMB-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1203 | RES-VAC | Actinobacillus pleuropneumoniae type 2,5 toxoid, Actinobacillus, pleuropneumoniae type 2,5, Bordetella bronchiseptica, Bordetella, bronchiseptica toxoid, Haemophilus parasuis type 4, 5, Mycoplasma hyopneumoniae, Pasteurella.multocida type A, D, Pasteurella.multocida, type D toxoid | Vắc xin vô hoạt | Chai | 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng bệnh viêm đường hô hấp, viêm đa thanh mạc, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm màng phổi trên lợn | 18 tháng | KMB-28 |
| 1204 | Pankill | Potassium peroxymonopersulfate, Sodium dichloroisocyanurate, Sodium dodecylbenzenesulphonate, Sodium hexametaphosphate, Sulphamic acid | Thuốc bột dùng ngoài | Bao, gói, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg | Khử trùng vật nuôi, chuồng trại, trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | KMB-29 |
| 1205 | PROVAC™ TP | Virus PED vô, hoạt (dòng SM98P), Virus TGE vô hoạt (dòng 175L) | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 3, 10, 16, 33 liều | Phòng bệnh viêm dạ dày ruột truyền nhiễm (TGE) và tiêu chảy cấp (PED) trên lợn | 24 tháng | KMB-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1206 | PRO-VAC™ NDK | Virus Newcastle (chủng Lasota) | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Chai | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | KMB-32 |
| 1207 | PRO-VAC™ ND LASOTA | Virus Newcastle (chủng Lasota) | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | KMB-33 |
| 1208 | PRO-VAC™ BBNE | Virus Egg Drop Syndrome"76: K-11 strain, Virus Infectious Bronchitis KM91 strain, Virus Infectious Bronchitis M41 strain, Virus Newcastle (Ulster 2C strain) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà | 24 tháng | KMB-34 |
| 1209 | Pro-Vac™ ND-IB | Infectious Bronchitis virus KH-120 strain, Newcastle disease virus B1 strain | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai | 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | KMB-36 |
| 1210 | PRO-VAC™ CIRCOMASTER-M | Mycoplasma hyopneumoniae, Porcine Circovirus type 2 protein antigen | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh do Circovirus và viêm phổi địa phương do Mycoplasma hyopneumonia trên lợn | 24 tháng | KMB-39 |
| 1211 | PRO-VAC™ SE-PARVO | Erysipelothrix rhusiopathiae dòng SE-9, Porcine Parvovirus protein VP2 tái tổ hợp | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Chai | 10, 20, 50, 100, 250 liều | Phòng bệnh đóng dấu lợn và bệnh khô thai do Parvovirus trên lợn | 24 tháng | KMB-40 |
| **176. NHÀ SẢN XUẤT: KOREA THUMBVET CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1212 | Thumbvet Amicol | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | KTT-1 |
| 1213 | Amoxilenol | Acetaminophen, Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm teo mũi, tiêu chảy trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | KTT-2 |
| 1214 | Flofencol 4% Powder | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | KTT-3 |
| 1215 | Super-Vitamino | Biotin, Calcium Pantothenate, Choline Bitartrate, L-Isoleucine, L-Threonine, L-Tryptophan, Lysin hydrochloride, Methionin, Niacin, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, giảm stress, phục hồi sức khỏe trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | KTT-4 |
| 1216 | Thumbcox susp | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 500ml | Trị cầu trùng trên heo con. | 24 tháng | KTT-5 |
| 1217 | Tilcosin S Liq | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | KTT-6 |
| 1218 | Thumbvet Florfen inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | KTT-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1219 | Bromfencol | Bromhexine, Phenylbutazone | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10lít | Giảm ho, long đờm, giãn phế quản, kháng viêm trên lợn, gia cầm | 24 tháng | KTT-8 |
| 1220 | Super Flo-25 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm; trị viêm phế quản, viêm phổi, tụ huyết trùng trên lợn. | 24 tháng | KTT-09 |
| 1221 | Super Enpro-250 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị CRD, CCRD, sưng phù đầu (Coryza), nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | KTT-10 |
| 1222 | Thumbvet Fenatol Inj | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | KTT-11 |
| 1223 | Enrotril 10% inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | KTT-12 |
| 1224 | Butafan-B.Inj | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng, còi cọc, phục hồi sức khoẻ trên bê, nghé, lừa, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | KTT-13 |
| 1225 | Thumbcox | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm. | 24 tháng | KTT-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1226 | Enrotril | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn do E.coli, bệnh CRD do Mycoplasma gallisepticum, bệnh thương hàn do Salmonella typhimurium, Salmonella pullorum, bệnh Coryza do Haemophilus paragallinarum trên gia cầm. | 24 tháng | KTT-16 |
| 1227 | Florfencol 20% Sol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị E.coli trên gia cầm. Trị viêm phế quản, viêm phổi do pleuropneumoniae; bệnh tụ huyết trùng do Pasteurella pneumonia; bệnh liên cầu khuẩn do Streptococcus suis trên heo. | 24 tháng | KTT-17 |
| 1228 | New-Ampicoli | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | KTT-20 |
| 1229 | Hepacare | Choline Chloride, D-Sorbitol, L-Carnitine, Lysine hydrochloride, Magnesium, Methionine, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Vitamin B1, Vitamin B6 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10lít | Tăng cường chức năng gan, thận, hệ thống miễn dịch, hỗ trợ điều trị, phòng chống stress và gan nhiễm mỡ trên gia súc, gia cầm. | 24 tháng | KTT-21 |
| 1230 | Ketorofen | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Chống viêm, giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | KTT-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1231 | Tilcosin pwd | Tilmicosin Phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn. | 24 tháng | KTT-23 |
| 1232 | Tyfencol | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn. | 24 tháng | KTT-24 |
| 1233 | Primeshot | Ceftiofur crystalline free acid | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn. | 24 tháng | KTT-25 |
| 1234 | Minelite | Calcium, Chloride, Cu, Fe, Magnesium, Mn, Phosphorus, Sodium, Zn | Dung dịch uống | Chai, Can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng bệnh do thiếu các chất khoáng như phốt pho, can xi, Natri, Magiê, sắt, đồng trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm. | 24 tháng | KTT-26 |
| 1235 | Enrotril Max | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | KTT-27 |
| 1236 | Ampicoli+ | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | KTT-28 |
| 1237 | Flofencol 10% sol. | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai thủy tinh | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, màng phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên heo, gia cầm | 24 tháng | KTT-29 |
| 1238 | Thumbvet Colistin-20 | Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g, 1, 5, 10 20, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | KTT-30 |
| 1239 | Thumbvet Ampicillin pwd. | Ampicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g, 1, 5, 10 20, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm phế quản trên heo, gia cầm | 24 tháng | KTT-31 |
| 1240 | Thumbvet Tylosin-500 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g, 1, 5, 10 20, 25kg | Trị CRD trên gia cầm; trị ly, Mycoplasmosis trên heo | 24 tháng | KTT-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1241 | Thumbmectin-600 | Ivermectin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g, 1, 5, 10 20, 25kg | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo | 24 tháng | KTT-33 |
| 1242 | AMOXCOL+ | Amoxycillin hydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, ngựa con, cừu, dê, heo, gia cầm | 24 tháng | KTT-34 |
| 1243 | Diclasol Hi | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm | 24 tháng | KTT-35 |
| 1244 | Good Hepa+ | Ascorbic acid, D-Sorbitol, Methionine, Taurine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng chống stress, hỗ trợ trong điều trị bệnh, giải độc gan, tăng sức đề kháng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | KTT-36 |
| 1245 | Trisulpha+ | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2.5, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, cầu trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | KTT-37 |
| 1246 | Ampucoxin sol | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | KTT-38 |
| 1247 | Super Doxy 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | KTT-45 |
| 1248 | Extreme Sol | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng huyết, viêm phổi, viêm hầu họng, viêm rốn trên trâu, bò, dê và heo; trị tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm túi khí, viêm ống dẫn trứng, phù đầu trên gà | 24 tháng | KTT-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **177. NHÀ SẢN XUẤT: NAMJON CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 1249 | Newmequin | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, bình | 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít | Trị colibacillosis, Salmonellosis, Staphylococcosis, viêm phổi trên gia cầm | 24 tháng | NJK-2 |
| 1250 | Enroxyl Oral Sol | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị CCRD, C.R.D, bệnh do E.coli, Salmonella, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | NJK-3 |
| **178. NHÀ SẢN XUẤT: NEL BIOTECH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1251 | Acepirin 250 Sol. | Aspirin | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | NEL-01 |
| 1252 | Amprin 200 | Ampicillin Hydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | NEL-02 |
| 1253 | Coccidream sol | Toltrazuril | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | NEL-03 |
| 1254 | Flopenguard 200 Sol. | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | NEL-04 |
| 1255 | Nel-carnitine | L-Carnitine HCL, Magnesium sulfate, Sorbitol | Dung dịch uống | Lọ, can | 250, 500ml; 1, 5 10 lít | Tăng sức đề kháng, kích thích thèm ăn, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | NEL-05 |
| 1256 | Powercocci Sol. | Amprolium Hydrochloride, Sulfaquinoxaline Sodium | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 200, 350, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | NEL-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1257 | Prokan-Plus | Magnesiumsulfate, Betaine HCL, L-Carnitine HCL, Sorbitol | Dung dịch uống | Lọ, can | 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Tăng sức đề kháng, bổ gan thận, kích thích thèm ăn, lợi tiểu trên trâu bò,ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | NEL-07 |
| 1258 | Tilmicosin Sol | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NEL-08 |
| **179. NHÀ SẢN XUẤT: SAMU MEDIAN CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1259 | B.MULTI Inj | Nicotinamide, Pyridoxine hydrochloride, Riboflavin 5, phosphat sodium, Thiamine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng quá trình trao đổi chất, tăng sức đề kháng phòng bệnh trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 18 tháng | Samu-7 |
| 1260 | MEDICOX Solution | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | Samu-9 |
| 1261 | Polycox Sol | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn con | 24 tháng | Samu-11 |
| 1262 | Amoxicol Soluble powder | Amoxicillin trihydrate, Colistine Sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, salmonellosis, colibaccillosis, viêm teo mũi (AR), tụ huyết trùng, CRD, Coryza trên trâu, bò, bê, lợn và gia cầm | 24 tháng | Samu-12 |
| 1263 | Restil Solution | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị viêm phổi, mycoplasmosis trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Samu-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1264 | TOLFEN inj | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò và hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, hội chứng cạn sữa) trên lợn | 24 tháng | Samu-14 |
| 1265 | GENTA LA INJ | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm da, nhiễm khuẩn huyết, viêm teo mũi, colibacillosis trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Samu-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1266 | VITPRO-S | Ascorbic Acid (Vitamin C), Calcium Pantothenate, Cholecalciferol (Vitamin D3), Cyanocobalamin (Vitamin B12), DL-methionine, Folic Acid, Menadione Sodium Bisulfite (Vitamin K3), Nicotinamide, Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6), Retinol (Vitamin A), Riboflavin (Vitamin B2), Thiamine Hydrochloride (Vitamin B1), Tocopherol Acetate (Vitamin E) | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo, bò cừu non ở tất cả các giai đoạn phát triển | 24 tháng | Samu-16 |
| 1267 | BESTRIL Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 50, 100, 500ml; 1lit | Trị colibacillosis, Salmonellosis, sổ mũi truyền nhiễm, Mycoplasmosis trên gia cầm | 24 tháng | Samu-17 |
| 1268 | MEGAFEN F | Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | Samu-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1269 | VIBA ZONE | Malic acid, Sodium Chloride, Sodium Dodecylbenzene Sulfonate, Sodium Hexametaphosphate, Sulfamic Acid, Triple salt (Potassium peroxymonosulfate) | Thuốc bột | Bao, gói | 100g; 1kg | Khử trùng chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | Samu-19 |
| 1270 | BIO-BERRY Liquid | Betaine HCL, Citric Acid, Lactic Acid, Phosphoric Acid | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1 lít | Ngăn chặn sự phát triển vi khuẩn có hại trong đường tiêu hóa và tăng khả năng hấp thụ thức ăn trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | Samu-20 |
| 1271 | Samu TYLOSIN Soluble Powder | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn, gà | 24 tháng | Samu-21 |
| 1272 | MOXICOL Soluble Powder | Amoxicillin Trihydrate, Colistine Sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100g; 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lừa con, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | Samu-22 |
| 1273 | Moxi-150 LA INJ | Amoxicilline trihydrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm da và mô mềm, nhiễm khuẩn trước và sau khi phẫu thuật trên trâu, bò, lợn, cừu, chó | 24 tháng | Samu-23 |
| 1274 | Samu Tylosin INJ | Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên trâu, bò; trị đóng dấu, lỵ, viêm phổi trên lợn trên lợn, trâu, bò | 24 tháng | Samu-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1275 | Samu Genta INJ | Gentamicin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm da trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Samu-25 |
| 1276 | Megafen INJ | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Samu-28 |
| 1277 | Megafen 20S Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Samu-29 |
| 1278 | Medimox-50 Soluble Powder | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Samu-30 |
| 1279 | Samu Ampicillin - 10 | Ampicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trâu, bò, gia cầm, lợn | 24 tháng | Samu-31 |
| 1280 | Brom A Solution | Bromhexine Hydrochloride, Phynylbutazone | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Hỗ trợ điều trị bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | Samu-32 |
| 1281 | Fosfan INJ | Toldimfos sodium | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250; 1 lít | Phòng và trị rối loạn trao đổi chất, liệt nhẹ, chán ăn, còi cọc, giảm tiết sữa, rối loạn trao đổi canxi trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu, chó | 24 tháng | Samu-33 |
| 1282 | Samu Pyrin INJ | Aminopyrine, Caffeine (anhydrous), Chlorpheniramine Maleate, Sodium Benzoate, Sulpyrine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Giảm đau và hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Samu-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1283 | Mycillin Soluble Powder | Penicillin G Potassium, Streptomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | Samu-35 |
| 1284 | Sulfaxin 20 | Sulfadimethoxine Sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 2: 5, 10, 20kg | Phòng và trị các bệnh CRD, thương hàn, coryxa, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | Samu-36 |
| 1285 | OXYMULIN Premix | Oxytetracycline HCL, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, bệnh lỵ, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | Samu-37 |
| 1286 | Ecto Cop Spot-on | Fiprolin | Dung dịch dùng ngoài | Pipet | 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml | Phòng ve, bọ chét trên chó | 24 tháng | Samu-38 |
| 1287 | POLY COP Spot-on 60 | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, chai, lọ | 0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml | Phòng và trị bọ chét, ghẻ, chấy, rận, ve, giun tròn, giun tim, nhiễm trùng do Otodectes cynotis kí sinh ở tai trên chó, mèo | 36 tháng | Samu-39 |
| 1288 | POLY COP Spot-on 120 | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, chai, lọ | 0.25, 0.5, 0.75, 1, 2ml | Phòng và trị bọ chét, ghẻ, chấy, rận, ve, giun tròn, giun tim, nhiễm trùng do Otodectes cynotis kí sinh ở tai trên chó, mèo | 36 tháng | Samu-40 |
| 1289 | EXFO INJ | Ceftiofur HCL | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình | 50, 100ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung cấp tính, thối móng, viêm da trâu, bò, heo | 24 tháng | SMC-1 |
| 1290 | MEGAFEN -S Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm đường hô hấp trên heo, gà | 24 tháng | SMC-2 |
| **180. NHÀ SẢN XUẤT: SAMYANG ANIPHARM CO.,LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1291 | Tonosal B Inj | Tonophosphan Anhydrate, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh rối loạn chuyển hóa kali, sốt sữa trên vật nuôi | 24 tháng | SPC-2 |
| 1292 | Viamin-34 Inj | Sodium Acetate, Calcium Chloride, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, L-Arginine HCI, Sodium Glutamate, L-Histidine HCI·H2O, L Leucine, dl-Isoleucine, L-Lysine HCI, L Methionine, dl-Phenylalanine, L-Threonine, dl Tryptophane, dl-Valine, L-Cysteine HCI, Thiamine HCI, Riboflavin, Pyridoxine HCI, Cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Cung cấp các chất điện giải, vitamin cho vật nuôi | 24 tháng | SPC-4 |
| 1293 | Lactolase p | Amylase, Cellulase, Lactic Bacterium, Protease | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy do E.coli trên heo | 24 tháng | SPC-7 |
| 1294 | Esrone Inj | Estradiol benzoate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 100, 200ml | Trị không rụng trứng, không động dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó | 24 tháng | SPC-8 |
| 1295 | Fly zero granule | Imidacloprid | Dạng hạt | Gói, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500g; 10kg | Diệt côn trùng (diệt ruồi trong khu vực chuồng trại) | 36 tháng | SPC-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1296 | Ovarone Inj | Progesteron | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 100, 200ml | Phòng sảy thai, chữa vô sinh cho trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó và mèo | 24 tháng | SPC-12 |
| 1297 | SY-C.M.D Inj | Calcium Borogluconate, Dextrose, Magnesium Chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh sốt sữa, thiếu calcium ở trâu, bò lợn, gia cầm | 24 tháng | SPC-13 |
| 1298 | Vitagrow-M w.s.p | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Zinc Sulfate 7H2O, Iron Sulfate 7H2O, Copper Sulfate 5H2O, Potassium Iodide, Folic acid, DL Methionine, Lysine-HCI | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị thiếu vitamin, khoáng ở trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | SPC-14 |
| 1299 | Enpro sol | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 3.785, 5 lít | Trị CRD, CCRD, tiêu chảy do E.coli, salmonella trên gia cầm | 24 tháng | SPC-15 |
| 1300 | CEPHALEXIN-QR OINT | Cefalexin, Dexamethasone acetate, Neomycin sulfate | Thuốc mỡ tiêm | Syringer | 7.5g | Trị chứng viêm vú trên bò | 24 tháng | SPC-16 |
| 1301 | Enpro-100 Inj | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 500ml | Trị thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SPC-17 |
| 1302 | Coccidon susp | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100ml | Trị cầu trùng trên lợn con | 36 tháng | SPC-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1303 | Coccilock sol | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | SPC-19 |
| 1304 | Butaphos B Inj | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển trên gia súc non | 24 tháng | SPC-20 |
| 1305 | Flocol-300 inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | SPC-21 |
| 1306 | SY ampicoli w.s.p | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | SPC-22 |
| 1307 | Forcetil sol | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | SPC-23 |
| 1308 | Flocol-200 sol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SPC-24 |
| 1309 | Samyang premix p | Vitamin A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Folic Acid, DL-Methionine, L-Lysine HCl, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Choline Chloride, MnSO4, ZnSO4, CoSO4, CuSO4, FeSO4 | Thuốc bột uống | Gói, bao, xô | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng chống stress, tiêu chảy, mất nước trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | SPC-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1310 | Vitagrow w.s.p | Vitamin A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K3, Folic Acid, DL-Methionine, L-Lysine, Calcium pantothenate, Nicotinamide | Thuốc bột uống | Gói, bao, xô | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng chống stress, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 18 tháng | SPC-26 |
| 1311 | Amocillin-20 W.S.P | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SPC-27 |
| 1312 | Doxyvet-200 W.S.P | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SPC-28 |
| 1313 | Tylosin-50 W.S.P | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SPC-29 |
| 1314 | Tylosin-200 Inj | Tylosin tartrate | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm niệu đạo, viêm vú, thối móng, bệnh do xoắn khuẩn (Lepto), sốt vận chuyển trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | SPC-30 |
| 1315 | Actifarm w.s.p | Ascorbic acid, Methionine, Sorbitol, Taurine | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Hỗ trợ trong điều trị bệnh, phòng stress, giải độc gan trên lợn, gà | 24 tháng | SPC-31 |
| 1316 | Hi-Cool Sol | Bromhexine hydrochloride, Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Chai | 500ml; 1 lít | Kháng viêm, long đờm, loãng đờm, giãn phế quản trên lợn, gà | 24 tháng | SPC-32 |
| 1317 | TYFUL inj | Florfenicol, Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | 24 tháng | SPC-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1318 | SY-Tausulfa w.s.p | Aminoethyl sulfonic acid, Sulfathiazole sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị cầu trùng, Coryza, tụ cầu khuẩn trên gia cầm; nhiễm khuẩn đường ruột, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SPC-34 |
| 1319 | Amoxicoli w.s.p | Amoxicillin tryhydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1,2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên bê, nghé, dê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SPC-35 |
| 1320 | SY-Aspirin-C p | Aspirin, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | SPC-36 |
| 1321 | BIO 3-S w.s.p | Bacillus mesentericus TO-A, Clostridium butyricum TO-A, Streptococcus faecalis T-110 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g;1, 5, 10, 20kg | Phòng ỉa chảy, tăng tiêu hoá, hấp thu, tăng cường miễn dịch trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm, chó, mèo. | 24 tháng | SPC-37 |
| 1322 | VITA AD3E inj | D3, E, Vitamin A | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Phòng và trị bệnh do thiếu hụt vitamin A, D3, E, bệnh còi xương, loãng xương, rối loạn sinh sản, suy giảm chức năng vận động trên trâu bò, cừu, lợn, chó | 24 tháng | SPC-38 |
| 1323 | U-Chitomin sol | B12, B2, B6, C, Chito oligosaccharides, Taurine, Vitamin B1 | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 4, 5, 10, 18 lít | Phòng và trị thiếu hụt vitamin, tăng cường khả năng miễn dịch, phòng chống stress trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | SPC-39 |
| 1324 | Antirus sol | Sodium Hypochlorite Solution | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 500ml; 1, 2, 4, 10, 18 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | SPC-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1325 | Beecom-S inj | Vitamin B12, B2, B6, B1 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500, 1 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, stress, giúp phục hồi nhanh sau khi phẫu thuật, mắc bệnh truyền nhiễm, gan bị tổn thương, hỗ trợ trong điều trị các bệnh về da, viêm dây thần kinh trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu | 24 tháng | SPC-41 |
| 1326 | Lincomycin inj | Lincomycin hydrochloride hydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, áp xe, nhiễm trùng thứ phát trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SPC-42 |
| 1327 | O.T.C-LA inj | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, xoắn khuẩn (lepto), viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương, tụ huyết trùng, đóng dấu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SPC-43 |
| 1328 | Genta-50 inj | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm đường niệu đạo, sảy thai truyền nhiễm, nhiễm trùng máu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | SPC-44 |
| 1329 | Free zone Sol | Didecyldimethyl Ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 18 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | SPC-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1330 | SY Tylo-Dox W.S.P | Doxycycline hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SPC-46 |
| 1331 | Flofarm-40P | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | SPC-47 |
| 1332 | Super AD3E Sol | D3, E, Vitamin A | Dung dịch tiêm | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 18 lít | Tăng cường miễn dịch, giảm stress do thay đổi khí hậu, cung cấp Vitamin A, D3, E, tăng khả năng sinh sản trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | SPC-48 |
| 1333 | TOLFENAM INJ | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | SPC-49 |
| 1334 | AMOXICILLIN-LA inj | Amoxicillin tryhydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Trị viêm phế quản, viêm mũi truyền nhiễm, viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, thương hàn, hội chứng MMA, viêm vú trên trâu, bò, cừu, lợn, chó | 24 tháng | SPC-50 |
| 1335 | No-problem sol | Anhydrous citric acid, Quaternary amonium chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 500ml; 1, 5, 10, 18 lít | Khử trùng chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | SPC-51 |
| 1336 | Super-lyte p | Ascorbic acid, Betain HCl, , Calcium chloride, Glycine, Magnesium chloride, Postassium citrate, Sodium bicarbonat, Sodium citrate | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng, trị stress tăng sức đề kháng, cung cấp vitamin C và điện giải trên trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt | 24 tháng | SPC-52 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1337 | SY Linco premix 110 powder | Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh lỵ, viêm phổi, viêm hồi tràng trên lợn | 24 tháng | SPC-53 |
| 1338 | SY TIA - 10 premix p | Tiamulin hydrogen furmarate | Thuốc bột uống | Túi | 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh suyễn, bệnh lỵ, viêm hồi tràng trên lợn | 24 tháng | SPC-54 |
| 1339 | Gluta sol | Glutaradehyde | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 1, 5, 10, 18 lít | Khử trùng chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | SPC-55 |
| 1340 | Heart cover chewable (Pink package) | Ivermectin, Pyrantel Pamoate | Viên 5g | Vỉ, hộp | 8 viên/vỉ x 20 vỉ/hộp | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | SPC-56 |
| 1341 | Heart cover chewable (Yellow package) | Ivermectin, Pyrantel Pamoate | Viên 3.5g | Vỉ, hộp | 8 viên/vỉ x 20 vỉ/hộp | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | SPC-57 |
| 1342 | Heart cover (S) Tab | Ivermectin, Pyrantel Pamoate | Viên nén 300mg | Vỉ, hộp | 10 viên/vỉ x 20 vỉ/hộp | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó | 24 tháng | SPC-58 |
| 1343 | SY colistin premix P | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn E.coli, thương hàn trên bê, lợn, gà | 24 tháng | SPC-59 |
| 1344 | SY Ceftio inj | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 4, 10, 20g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm da, thối móng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SPC-60 |
| **181. NHÀ SẢN XUẤT: SB SHINIL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1345 | Norfloxillin 200 | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn con, gia cầm | 24 tháng | SIL-1 |
| 1346 | Norfloxillin inj | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SIL-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1347 | Amilyte inj. | Calcium Chloride Dihydrate, Dexpanthenol, Glucose Monohydrate, L-Phenylalanine, L-Threonine, L- Valine, L-Arginine HCL, L-Cystein HCl Monohydrate, L-Histidine HCl Monohydratel, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Methionine, L-Tryptophan, Magnesium sulfate hydrate, Monosodium Glutamate, Nicotinamide, Potassium Chloride, Pyridoxine Hydrochloride, Riboflavine, Sodium Acetate, Thiamine Hydrochloride, Vitamim B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Cung cấp axit amin, chất điện giải, tăng sức đề kháng ở trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SIL-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1348 | Spira - SM inj | Spiramycin, Streptomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị tiêu chảy, viêm phổi địa phương, dấu son trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SIL-4 |
| 1349 | B-Comp inj. | Niacinamide, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, VitaminB12 | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng trị rối loạn biến dưỡng, chậm thay lông ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SIL-5 |
| 1350 | Sulfaprim inj | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SIL-6 |
| 1351 | Kanamycin inj | Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SIL-8 |
| 1352 | Cow Lyte | Dextrose, Glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate dihydrate, Vitamin A | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g | Phòng, chống stress cung cấp nước và chất điện giải ở trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SIL-9 |
| 1353 | Royal-Vitaplex W.S.P | Biotin, Calcium pantothenate, Choline chloride, DL-Methionine, Folic acid, L-Lysine, Niacin amide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị thiếu vitamin, khoáng chất, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SIL-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1354 | SI Ampi-Coli W.S.P | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp ở lợn, gia cầm | 24 tháng | SIL-12 |
| 1355 | Metapyrone inj | Sulpyrine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | SIL-14 |
| 1356 | Toposal inj. | Tonophosphan | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 500ml | Trị rối loạn chuyển hóa canxi và phosphate, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SIL-17 |
| 1357 | Flotec-Mix | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SIL-18 |
| 1358 | Cocci-Zione 25 sol. | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1lít | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | SIL-19 |
| 1359 | Flotec 200 sol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1lít | Trị bệnh gây ra do Salmonella, E.coli trên gia cầm. Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SIL-20 |
| 1360 | Alfamox L.A inj | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị viêm phế quản, viêm teo mũi, viêm phổi, viêm vú trên trâu, bò, cừu, lợn, chó | 24 tháng | SIL-21 |
| 1361 | Hytril Sol | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị bệnh gây ra do Salmonella, E.coli, Mycoplasma, Coryza trên gia cầm | 24 tháng | SIL-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1362 | Vita-Lyte sol. | Calcium chloride, Citric acid, Glucose, Glycin, Magnesium chloride, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Phòng, trị các trường hợp mất nước trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SIL-23 |
| 1363 | Sulfaprim Sol. | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 50, 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SIL-24 |
| 1364 | Cocci-Zione 50 Suspension | Toltraruzil | Hỗn dịch uống | Lọ, chai | 50, 100, 500ml; 1lít | Trị cầu trùng trên lợn | 24 tháng | SIL-25 |
| 1365 | SI Ivermectin 1% Inj. | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SIL-26 |
| 1366 | Dexferron Inj. | Iron dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Phòng bệnh thiếu máu trên lợn con | 24 tháng | SIL-27 |
| 1367 | SI Chlor-T | Sodium dichlorisocyanurate | Thuốc viên sát trùng | Viên, túi, lọ | 5, 250, 500g; 1, 5, 10, 50kg | Khử trùng cơ thể vật nuôi, chuồng trại, dụng cụ, khử trùng nước uống cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | SIL-28 |
| 1368 | Amimox inj | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 5, 100, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tiêu chảy trên bê, lợn con | 24 tháng | SIL-29 |
| 1369 | Mytil sol for poultry | Tilmicosin Phosphate | Dung dịch uống | Ống, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gà | 24 tháng | SIL-30 |
| 1370 | Cefa 4 Inj | Cefquinome Sulfate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SIL-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1371 | Hi-Dexa Inj | Dexamethasone Disodium Phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 500ml | Kháng viêm, chống dị ứng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | SIL-32 |
| 1372 | Hytil sol | Tilmicosin Phosphate | Dung dịch uống | Lọ | 100, 500ml; 1, 5, 18 lít | Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm màng phổi, viêm phổi trên lợn, bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm | 24 tháng | SIL-33 |
| 1373 | Phosco Inj | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 500ml | Trị rối loạn chuyển hóa chất, liệt dây thần kinh, kém ăn, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | SIL-34 |
| 1374 | Cefti Inj | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SIL-35 |
| 1375 | Tia - Forte Sol | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1, 5, 10, 18 lít | Trị bệnh lỵ trên lợn, viêm đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | SIL-36 |
| **182. NHÀ SẢN XUẤT: SEOUL VET PHARMA CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 1376 | Seoul-Ampistin 10 | Ampicilin trihydrate, Colistin sulfate | Bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVP-01 |
| 1377 | Shuprim W.S.P | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1kg | Trị viêm dạ dày ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm, chó | 24 tháng | SVP-02 |
| 1378 | Amoxin 50 | Amoxicillin trihydrate | Bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVP-03 |
| 1379 | Amoxcoli | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SVP-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1380 | Enroclean-20 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | SVP-05 |
| 1381 | Flofen Solution 20 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm. | 24 tháng | SVP-06 |
| 1382 | Tilmo Solution | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | SVP-07 |
| 1383 | Shuprimplus | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị viêm dạ dày ruột,nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, chó, gia cầm. | 24 tháng | SVP-08 |
| 1384 | COCCIKIL-25 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 100, 250, 500, 1, 5, 10 lít | Phòng và điều trị bệnh cầu trùng ở gà | 24 tháng | SVP-11 |
| 1385 | SEOUL-FLOR 40 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo | 24 tháng | SVP-13 |
| 1386 | FLORFEN SOLUTION | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm Salmonella và Colibacillosis ở gia cầm, trị viêm phổi, viêm màng phổi ở heo, gia cầm | 24 tháng | SVP-14 |
| 1387 | TILMO POWDER | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | SVP-15 |
| 1388 | TYLO 500 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Điều trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa trên heo và gia cầm | 24 tháng | SVP-16 |
| **183. NHÀ SẢN XUẤT: SUNG-WON CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1389 | ANEX | Salinomycin sodium | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 1, 5, 10, 20kg | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SWC-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1390 | MONELAN | Monensin Sodium | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 1, 5, 10, 20kg | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | SWC-07 |
| 1391 | Amoxyl 500 | Amoxicillin tryhidrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SWC-08 |
| 1392 | Coxizuril Sol | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | SWC-09 |
| 1393 | Doxyrin 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SWC-10 |
| 1394 | Poly 500 | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | SWC-11 |
| 1395 | Salcox power | Amprolium HCL | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 5 lít | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | SWC-12 |
| 1396 | Tilmisin 250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | SWC-13 |
| 1397 | Enrofsol | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp trên gà | 24 tháng | SWC-14 |
| 1398 | Danopen 20 Sol | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SWC-15 |
| 1399 | Tilmicosin Powder | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi, xô | 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SWC-16 |
| 1400 | Pinclean | Malic acid, Potassium monopersulphate, Sodium chloride, Sodium hexametaphosphate, Sulphamic acid | Thuốc bột dùng ngoài | Bao, gói, túi, thùng | 500g; 1, 2.5, 5, 10kg | Diệt virus, vi khuẩn; sát trùng chuồng trại, dụng cụ, phương tiện vận chuyển trong chăn nuôi thú y | 24 tháng | SWC-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1401 | Tiamulin S100 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi, thùng | 500g, 1, 2.5, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, bệnh lỵ trên lợn; nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | SWC-18 |
| 1402 | Flor 30 liq | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml, 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | SWC-19 |
| 1403 | FENCOL-S100 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi, thùng | 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm khớp, viêm phúc mạc trên lợn; trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | SWC-19 |
| **184. NHÀ SẢN XUẤT: UNIBIOTECH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1404 | Coccifree | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | UNI-1 |
| 1405 | Cocciend | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 200, 500ml | Trị cầu trùng trên heo con | 24 tháng | UNI-2 |
| 1406 | UNI-FLOR | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi | 1, 5kg | Trị viêm phổi trên lợn | 24 tháng | UNI-3 |
| 1407 | Amoxincare - 200 | Amoxicillinetrihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm phế quản phổi, viêm màng phổi, tụ huyết trùng, viêm phổi, sốt vạn chuyển, viêm teo mũi(AR), Salmonellosis, Colibacillosis trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | UNI-4 |
| 1408 | Ferrivit | Iron Dextran, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, thiếu vitamin A, D3, E trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | UNI-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1409 | Godorel | Gonadorelin acetate | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 5, 10, 20ml | Trị u nang buồng trứng, động dục bất thường, gây động dục đồng loạt trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | UNI-6 |
| 1410 | Uni-Amcol w.s.p | Ampicicllin trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | UNI-7 |
| 1411 | Uni-flo 20 | Florfenicol | Dung dịch | Chai | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh do Salmonella trên gia cầm, trị viêm phổi, màng phổi trên lợn | 24 tháng | UNI-8 |
| 1412 | REPROMATE | Cloprostenol Sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 5, 10, 20,50, 100ml | Gây động dục đồng loạt, trị động dục bất thường. Sử dụng để phá thai trong trường hợp thai bất thường hoặc chết lưu trêu trâu, bò; kích đẻ trên lợn | 24 tháng | UNI-9 |
| **185. NHÀ SẢN XUẤT: WOOGENE B&G CO, LTD.** | | | | | | | | |
| 1413 | METABOL INJ | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị rối loạn trao đổi chất, bệnh co giật và tê liệt nhẹ trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | WG-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1414 | SUPER AMINO-C | L-Valine, L-Leucine, L-Isoleucine, Arginine HCL, Histidine HCL, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, Lysine HCL, Cysteine HCL, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin B12, Riboflavin-5-Phosphate sodium, Calcium Pantothenate, Niacinamide, Sodium acetate , Calcium Chloride 2H2O, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate 7H2O | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Chống suy nhược cơ thể trên trâu, bò, lợn, ngựa, cừu. | 24 tháng | WG-02 |
| 1415 | COXICLIN | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | WG-3 |
| 1416 | PAXXCELL | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 0.5, 1, 2, 4, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | WG-4 |
| 1417 | AMSTRONG | Ampicillin hydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gà | 24 tháng | WG-5 |
| 1418 | HIMOXIN-5% | Amoxicillin hydrate | Thuốc bột uống | Gói, xô | 50, 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gà | 24 tháng | WG-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1419 | Florject 400 inj | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml | Điều trị viêm phổi, tiêu chảy trên trâu, bò, heo. | 24 tháng | WG-7 |
| 1420 | Feropan 200 Inj | Gleptoferon (Fe) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng và trị thiếu máu trên heo | 24 tháng | WG-8 |
| 1421 | Florpan-S | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh viêm phổi do APP (Actinobacillus pleuropneumeniae) trên heo. | 24 tháng | WG-9 |
| 1422 | Ferovita 200 | Cyanocobalamin, Iron dextran (as Fe) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | WG-10 |
| 1423 | Flustop 20 sol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm. | 24 tháng | WG-11 |
| 1424 | PG2-prost | Dinoprost tromethamine | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 30ml | Trị rối loạn nội tiết tố trên trâu, bò; kích thích sinh đẻ, làm động dục trở lại sau cai sữa, cải thiện tỉ lệ thụ thai trên lợn. | 24 tháng | WG-12 |
| 1425 | The One | Idophore complex | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 10 lít | Sát trùng núm vú và phòng ngừa bệnh viêm vú | 24 tháng | WG-13 |
| 1426 | Cequus | Cefquinome sulphate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng MMA trên bò, heo | 24 tháng | WG-14 |
| 1427 | Marboflo 10% | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị hô hấp, viêm vú cấp tính trên heo, bò. | 24 tháng | WG-15 |
| 1428 | Fluson | Flumetasone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100 ml | Chống viêm, chống dị ứng, chống tăng sinh, tiêu độc và chống xuất tiết trên ngựa, bò, heo, chó, mèo. | 24 tháng | WG-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1429 | Florpan-4S | Florfenicol | Thuốc bột | Bao, túi | 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, màng phổi trên heo | 24 tháng | WG-18 |
| 1430 | Paxxcell Forte | Ceftiofur crystalline free acid | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo | 24 tháng | WG-19 |
| **186. NHÀ SẢN XUẤT: WOOSUNG CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1431 | FARM SAFE | Didecyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, bình | 1, 5, 10, 18, 20 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp trứng | 24 tháng | WOS-1 |
| 1432 | Golden Flovet | Flofenicol | Dạng bột uống | Túi, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | WOS-02 |
| 1433 | Moxylin-200 | Amoxicillin hydrate | Dạng bột uống | Túi, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 24 tháng | WOS-03 |
| 1434 | Rovacin | Spiramycin | Dạng bột uống | Túi, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa) trên lợn | 24 tháng | WOS-04 |
| **LEBANON** | | | | | | | | |
| **187. NHÀ SẢN XUẤT: LEBANESE VETERINARY LABORATORIES (LVL)** | | | | | | | | |
| 1435 | AMOXY-50 | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột uống | Hộp, lọ, gói | 200, 500g; 1kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, cừu, dê. | 36 tháng | LVL-01 |
| 1436 | ENRO 20 SF | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500, 1 lít | Trị Colibacillosis, Salmonellosis và Mycoplasmosis trên gà và gà tây. | 36 tháng | LVL-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1437 | FLORFEN 20 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500, 1 lít | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng trên gia cầm, lợn. | 36 tháng | LVL-03 |
| 1438 | Trim-thox | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500, 1 lít | Trị lỵ, Salmonella, Coryza, cầu trùng trên gà, vịt, lợn, bê, cừu, dê, thỏ. | 36 tháng | LVL-04 |
| **MALAYSIA** | | | | | | | | |
| **188. NHÀ SẢN XUẤT: LIFE BIOPHARMA SDN. BHD.** | | | | | | | | |
| 1439 | ENRO-VET 200 MG/ML ORAL SOLUTION | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm | 36 tháng | MY.TY11-02 |
| 1440 | AMOX-500MG WATER SOLUBLE POWDER | Amoxicillin Trihydrate | Bột hòa tan | Gói | 100, 200, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm màng não mủ trên lợn, gia cầm | 36 tháng | MY.TY11-04 |
| **189. NHÀ SẢN XUẤT: MALAYSIAN VACCINES AND PHARMACEUTICALS SDN BHD** | | | | | | | | |
| 1441 | Myvac HC (GPE-) Hog Cholera Vaccine | Swine Fever live virus, GPE Negative strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 15, 20, 50, 100, 200 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn | 24 tháng | MVP-1 |
| 1442 | Myvac ND-S Newcastle Disease Vaccine | Newcastle Disease Mukteswar 'S' Strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gia cầm | 24 tháng | MVP-2 |
| 1443 | Myvac Gumboro Plus vaccine Gumboro V877 | IBD V877 Strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gia cầm | 24 tháng | MVP-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1444 | Myvac Pox | Virus nhược độc đậu gà, chủng Beaudette | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh đậu cho gia cầm | 24 tháng | MVP-5 |
| 1445 | Myvac NDIB | Virus ND chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Lọ | 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) cho gia cầm | 24 tháng | MVP-6 |
| 1446 | Myvac ND Emulsion | Virus ND chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 100, 200, 250, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gia cầm | 24 tháng | MVP-7 |
| 1447 | MyVAC NDIBEDS Emulsion | Newcastle Disease Virus chủng Lasota, Infectious Bronchitis chủng M41, Egg Drop Syndrome chủng 127 | Vắc xin vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 10, 12.5, 20, 25, 50, 100, 150, 250, 500, 1000, 2000, 2500ml | Phòng bệnh Newcastle (ND), bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gia cầm | 24 tháng | MVP-10 |
| **190. NHÀ SẢN XUẤT: PAHANG PHARMACY SDN. BHD** | | | | | | | | |
| 1448 | TRI-SQ | Sulfaquinoxaline, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 112, 500g; 1, 10, 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | PPM-1 |
| 1449 | TORICOX-25 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà | 36 tháng | PPM-2 |
| 1450 | PORCOX-5 | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên lợn con | 36 tháng | PPM-3 |
| 1451 | FLORGEN-100 (Oral Solution) | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, già | 36 tháng | PPM-4 |
| 1452 | ENROX-100 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | PPM-5 |
| 1453 | ISOTYL-250 | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 250ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà | 36 tháng | PPM-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1454 | SEPTIDIN-10% | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 500ml; 1, 4 lít | Sát trùng da, vết thương | 36 tháng | PPM-7 |
| **191. NHÀ SẢN XUẤT: RANGE PHARMA SDN BHD** | | | | | | | | |
| 1455 | TM™ 200 | Oxytetracyclin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm E-coli, thương hàn, viêm phổi, THT cho lợn, gia cầm | 36 tháng | PBAM-01 |
| 1456 | lodophor | lodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100, 250, 500ml; 1 , 5, 20 lít | Tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, rửa vết thương | 24 tháng | RPM-1 |
| 1457 | Micosol 25% Solution | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà, vịt, cút, chim. | 36 tháng | RPM-1 |
| 1458 | Microcide | Glutaraldehyde, dimethyl coco benzyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Thùng, chai | 1, 5, 20 lít | Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi. | 36 tháng | RPM-2 |
| 1459 | Clamoxon S lnjection | Amoxicillin, Gentamicin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, đường mật, đường niệu, nhiễm trùng tử cung, rốn, viêm vú, nhiễm khuẩn kế phát trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | RPM-3 |
| 1460 | Quinovet 10% Injection | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê. | 36 tháng | RPM-3 |
| 1461 | Moxi LA 15% Injection | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê. | 36 tháng | RPM-4 |
| 1462 | Quinosol 20% Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, vịt, cút, chim. | 36 tháng | RPM-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1462 | Aviacox 2.5% Solution | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 200, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, cút, chim. | 36 tháng | RPM-6 |
| 1464 | Trimetovet 24% Injection | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn. | 36 tháng | RPM-7 |
| 1465 | Seftiovet 5% Injection | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 36 tháng | RPM-8 |
| 1466 | Taikocin 30% Injection | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 36 tháng | RPM-9 |
| 1467 | ES-Moxi 50% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm. | 36 tháng | RPM-10 |
| 1468 | Taikosol 10% Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên gà. | 36 tháng | RPM-11 |
| 1469 | Tridiasol 48% Suspension | Sulphadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lit | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | RPM-12 |
| 1470 | Tolcid 4% Injection | Tolfenamic | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Chống viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, heo | 36 tháng | RPM-13 |
| 1471 | Linco Actin | Lincomycine (HCL), Spectinomycin (Sulphate) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gà | 36 tháng | RPM-14 |
| 1472 | Doxsure 50% Powder | Doxycycline (HCl) | Thuốc bột uống | Túi, gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 25kg | Trị hen (CRD) trên gà; nhiễm khuẩn hô hấp, tụ huyết trùng trên heo. | 36 tháng | RPM-15 |
| 1473 | Moxisure 500mg/g powder | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Lon, túi, bao, gói | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | RPM-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1474 | Trimetosol 80/400 mg/ml Suspension | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai nhựa, can | 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 25 lit | Trị tiêu chảy do E.coli, nhiễm khuẩn huyết, tụ huyết trùng, viêm phổi, áp xe, viêm khớp, cầu trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | RPM-17 |
| 1475 | FLUNIVET 5% INJECTION | Flunixin (dưới dạng meglumine) | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Hạ sốt, kháng viêm trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | RPM-18 |
| 1476 | GENTACIN 10% INJECTION | Gentamicin (dưới dạng sulphate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm khuẩn tiêu hoá trên lợn, gà | 36 tháng | RPM-19 |
| 1477 | Mucolin 1% solution | Bromhexine hydrochloride | Dung dịch uống | Chai lọ | 100, 200, 500ml; 1 lít | Hỗ trợ điều trị các bệnh viêm đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó và mèo. | 36 tháng | RPM-19 |
| 1478 | HEMOFORT 20% INJECTION | Sắt (dưới dạng dextran) | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn. | 36 tháng | RPM-20 |
| 1479 | Em - Taikomix 10% Granules | Florfenicol | Dạng hạt uống | Bao | 10, 25kg | Hỗ trợ điều trị hội chứng viêm đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, ngựa, chó và mèo. | 36 tháng | RPM-20 |
| 1480 | Em - Micofeed 10% Granules | Tilmicosin | Dạng hạt uống | Bao | 10, 25kg | Điều trị viêm phổi ở lợn | 36 tháng | RPM-21 |
| 1481 | MOXIVET 150 MG/ML INJECTION | Amoxicillin (dưới dạng trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | RPM-22 |
| 1482 | SUPRACIN L.A. 20% INJECTION | Oxytetracycline (dưới dạng dihydrate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | RPM-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1483 | CLAMOXON SP INJECTION | Amoxicillin, Gentamicin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm bể thận, viêm khớp, vết thương, biến chứng sau phẫu thuật, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, heo. | 24 tháng | RPM-24 |
| 1484 | Amprolox 20% Powder | Amprolium (HCl) | Bột uống | Bao | 100, 200, 500g; 1, 10, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu và gia cầm | 36 tháng | RPM-24 |
| 1485 | Aspisure 50% Powder | Aspirin (Acetylsalicylic acid) | Bột uống | Bao | 100, 200, 500g; 1, 10, 25kg | Giảm đau, hạ sốt trên ngựa, bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm | 36 tháng | RPM-25 |
| 1486 | Cefalexol 50% Powder | Cefalexin (monohydrate) | Bột uống | Bao | 100, 200, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm khớp, viêm da, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | RPM-26 |
| 1487 | Flunicure 50mg/ml injection | Flunixin (meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị viêm đường hô hấp trên ngựa, giảm đau, rối loạn cơ-xương, kết hợp điều trị bệnh viêm vú, viêm tử cung và mất sữa trên lợn | 36 tháng | RPM-27 |
| 1488 | Fluniflor Injection | Florfenicol; Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò và lợn | 36 tháng | RPM-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1489 | Linco Actinmix Powder | Lincomycin; Spectinomycin | Bột uống | Bao | 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm hồi manh tràng, viêm vú, viêm khớp, hội chứng Agalactiae (MMA) trên lợn và gia cầm | 36 tháng | RPM-29 |
| 1490 | Lincosure 400mg/g Powder | Lincomycin (hydrochloride) | Bột uống | Bao | 100, 200, 500g; 1, 10, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử trên lợn, gia cầm | 36 tháng | RPM-30 |
| 1491 | Taikosol 300mg/ml Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | RPM-31 |
| 1492 | Tylvalosure 625mg/g Granules | Tylvalosin | Dạng hạt | Bao | 100, 200, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn và gia cầm | 36 tháng | RPM-32 |
| **192. NHÀ SẢN XUẤT: SUNZEN BIOTECH BERHAD** | | | | | | | | |
| 1493 | Stafac® 50 | Virginiamycin | Thuốc bột uống | Bao | 100g; 1, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | PBAM-03 |
| **PAKISTAN** | | | | | | | | |
| **193. NHÀ SẢN XUẤT: ALINA COMBINE PHARMACEUTICALS (PVT) LTD** | | | | | | | | |
| 1494 | Amoxinal LA 15% | Amoxycillin Trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 500ml | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | ACP-1 |
| 1495 | Colimox | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate, | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 500ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm nội mạc tử cung, viêm vú, viêm ruột trên bê, nghé, heo | 24 tháng | ACP-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1496 | Colistin S | Colistin sulphate | Dạng bột | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | ACP-3 |
| 1497 | Doctyl WS | Doxycyline HCl, Tylosin tartrate | Dạng bột | Hũ | 1kg | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | ACP-4 |
| 1498 | Diox WS | Diaveridine, Sulphaquinoxaline sodium, Vitamin A, Vitamin C, Vitamin K3 | Dạng bột | Hũ | 1kg | Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm | 36 tháng | ACP-5 |
| 1499 | Dixaline | Diaverdine, Sulphaquinoxine sodium, Vitamin A acetate, Vitamin K3 | Dạng bột | Hũ | 1kg | Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm | 36 tháng | ACP-6 |
| 1500 | Dixaline Plus | Diaverdine, Sulphaquinoxine sodium, Vitamin A acetate, Vitamin K3 | Dạng bột | Hũ | 1kg | Trị cầu trùng manh tràng, cầu trùng ruột non trên gia cầm | 36 tháng | ACP-7 |
| **194. NHÀ SẢN XUẤT: SELMORE PHARMACEUTICALS ( PVT ) LTD** | | | | | | | | |
| 1501 | Tilcosin Solution | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 60, 120, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | SPP-2 |
| 1502 | Ketoject Injection | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | SPP-3 |
| 1503 | Oxy-LA Injection | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị viêm ruột, viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm tai giữa, viêm phúc mạc, CRD, viêm phế quản trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | SPP-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1504 | Coxiril Plus Solution | Toltrazuril, Vitamin A, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | SPP-5 |
| 1505 | Enroxsel-20 Oral solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1,5 lít | Trị CRD, thương hàn, sổ mũi truyền nhiễm, viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | SPP-6 |
| 1506 | Neflox solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, thương hàn, phó thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm | 24 tháng | SPP-7 |
| 1507 | Duasol Injection | Oxytetracycline Dihydrate, Flunixin Meglumine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, xuất huyết, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SPP-8 |
| 1508 | Tydoxin water soluble powder | Tylosin Tartrate, Doxycycline HCL | Bột uống | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | SPP-9 |
| 1509 | Colimoxin Powder | Amoxicillin (base) BP, Colistin sulphate BP | Bột uống | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, niệu, sinh dục trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | SPP-10 |
| 1510 | Hepacare Solution | L-Carnitine, Betaine as HCL, Inositol, Choline Chloride, Sorbitol, Magnesium Sulphate | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị rối loạn chức năng gan, thận, rối loạn trao đổi chất, độc tố, nấm mốc trên gia cầm | 24 tháng | SPP-11 |
| 1511 | Seldox Powder | Doxycycline Hyclate | Bột uống | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | SPP-14 |
| **195. NHÀ SẢN XUẤT: SELMORE PHARMACEUTICALS (PVT) LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1512 | Lincospira injection | Spiramycin adipate, Lincomycin HCL | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | SPP-12 |
| **NGA (RUSSIA)** | | | | | | | | |
| **196. NHÀ SẢN XUẤT: BELFARMACOM, LTD** | | | | | | | | |
| 1513 | Intecol | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 500, 1000ml | Trị viêm ruột ở lợn, gia cầm, | 24 tháng | BFM-01 |
| 1514 | Macrodox 200 | Doxycycline hydrochloride; Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500, 1000g | Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa ở lợn và gia cầm. | 24 tháng | BFM-02 |
| 1515 | Colimixin | Lincomycin HCl, Colistin sulfate | Dung dịch uống | Lọ, can | 500, 1000ml | Trị viêm đường hô hấp và đường tiêu hóa ở lợn và gia cầm | 24 tháng | BFM-03 |
| 1516 | Tilmosin | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp ở lợn, bê, nghé, gia cầm | 24 tháng | BFM-04 |
| 1517 | Vigoton | Nicotinamide (Vitamin B3), Calcium pantothenate, Cyanocobalamin (Vitamin B12), Folic acid (Vitamin B9), | Dung dịch uống | Lọ, can | 500, 1000ml | Trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, điều trị chống rối loạn quá trình vận chuyển, căng thẳng, bệnh tật, ký sinh trùng, thay đổi chế độ ăn uống, tiêm vắc-xin ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, lạc đà, gia cầm, chó và mèo. | 36 tháng | BFM-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1518 | Lybecrin | Lysine, Methionine, Zinc sulphate (in recalculation for Zinc), Citric acid | Dung dịch uống | Lọ, can | 500, 1000ml | Hỗ trợ điều trị các bệnh về gan, chống stress (bao gồm stress nhiệt, thay đổi môi trường), hỗ trợ điều trị các bệnh tiêu hóa ở trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | 24 tháng | BFM-06 |
| **197. NHÀ SẢN XUẤT: NITA-FARM LLC** | | | | | | | | |
| 1519 | AZITRONIT | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 50, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp, sinh dục, da và mô mềm trên cừu, lợn | 24 tháng | NFL-04 |
| 1520 | COLIBAC 6 | Colistin | Dạng bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | NFL-05 |
| 1521 | IVERMEK | Ivermectin, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên bò, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | NFL-06 |
| **198. NHÀ SẢN XUẤT: NPF VIC LTD** | | | | | | | | |
| 1522 | Colimixol 12 mLn IU | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | RUS.TY7-01 |
| **199. NHÀ SẢN XUẤT: VIC-ANIMAL HEALTH LTD** | | | | | | | | |
| 1523 | Tylanic water soluble powder | Tylosin | Thuốc bột uống | Túi, gói | 50, 100, 200, 550, 1100g; 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp do Mycoplasma trên gia cầm, viêm xoang trên gà tây, trị viêm dạ dày, ruột trên lợn, trị viêm phổi trên bò. | 36 tháng | AVIC-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1524 | Activiton | Butafosfan, Carnitine, Cyanocobalamin, Dexpanthenol, Folic acid, Nicotinamide, Pyridoxine, Tocopherol acetate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2 lít | Phòng, trị các bệnh do thiếu calcium và magie, tăng sức đề kháng trên bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | AVIC-26 |
| 1525 | Amprolium 30% water soluble powder | Amprolium | Thuốc bột uống | Gói, xô | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng, trị cầu trùng trên gà | 48 tháng | AVIC-27 |
| 1526 | Productive Forte | Biotin, Copper, D-Ca-Pantothanate, Folic acid, Glycine, Lysine, Methionine, Nicotinamide, Selenium, Threonine, Tryptophan, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 500ml; 1, 2, 3, 5, 6, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100 lít | Phòng giảm tiểu cầu, thiếu hụt khoáng, các nguyên tố vi lượng và amino acid, rối loạn chuyển hóa, stress, tăng sức kháng trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | AVIC-28 |
| 1527 | Spelinc 660 | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, xô | 20, 50, 100g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh do Ecoli, Salmonella, Mycoplasma, kiết lỵ trên lợn, gia cầm | 36 tháng | AVIC-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1528 | Enroflon 10% Oral Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm vú, viêm tử cung mất sữa (MMA) trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 60 tháng | VAH-01 |
| 1529 | Sulteprim Oral Solution | Sulfadimezinel, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị tiêu chảy, viêm teo mũi, phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi dính sườn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | VAH-02 |
| 1530 | Productive E/SE/ZN | Selenium, Vitamin E, Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng trị thiếu vitamin E, Selen, kẽm trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | VAH-03 |
| 1531 | Tilmipul | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VAH-04 |
| 1532 | Productive Hepato | Betaine g, Inositol, L-carnitine, Lysine, Methionine, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6 | Dung dịch uống | Chai, can, thùng | 50, 100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500 lít | Phòng, trị gan nhiễm mỡ, hỗ trợ quá trình trao đổi chất trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VAH-20 |
| 1533 | Productive AD3E | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can, thùng | 50, 100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 100, 200, 500 lít | Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin A, D, E trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, thỏ, gia cầm | 12 tháng | VAH-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **SINGAPORE** | | | | | | | | |
| **200. NHÀ SẢN XUẤT: DIASHAM RESOURCES PTE LTD** | | | | | | | | |
| 1534 | Nopstress with Electrolytes | Ascorbic acid, Folic acid, Menadione sodium bisulfite (vitamin K), Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, túi | 100, 150g; 1kg | Chống stress, hỗ trợ điều trị tiêu chảy trên gia súc, gia cầm non. | 24 tháng | DSRS-01 |
| 1535 | Diacoxin 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100ml | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn con | 24 tháng | DSRS-03 |
| 1536 | Trimoxal Suspension | Sulfamethoxazole, Trimethoprime | Huyễn dịch uống | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên heo con | 24 tháng | DSRS-6 |
| 1537 | Triminxin 480 | Sulfamethoxazole, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 25kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính phức hợp, CRD, tụ huyết trùng, E.coli trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | DSRS-07 |
| 1538 | Allcide | Cocobezyldimethyl Ammonium Chloride, Glutaradehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, Can, Thùng | 1, 5, 25, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | DSRS-08 |
| 1539 | Allcide 250 | Cocobenzyldimethyl Ammmonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng | 1, 5, 25, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò ấp, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | DSRS-09 |
| **201. NHÀ SẢN XUẤT: ZAGRO SINGAPORE PTE LTD** | | | | | | | | |
| 1540 | CSP 250 Plus | Chlortetracycline, Sulphadimidine | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh thương hàn, bạch lỵ, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi trên lợn và gia cầm | 24 tháng | ZEL-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1541 | Ioguard 300 | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, phi | 1, 3, 5, 10, 25, 100, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | ZEL-3 |
| 1542 | Sutrimix plus | Sulphachloropyridazine, Trimethoprim, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh thương hàn, bạch lỵ, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi, phế quản trên lợn và gia cầm | 24 tháng | ZEL-4 |
| 1543 | Anasol | Biotin, Chloride, Folic acid, Magnesium, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Potassium, Sodium, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 10 (2x5kg), 25kg | Chống stress, cung cấp vitamin, điện giải, khoáng trên lợn và gia cầm | 24 tháng | ZEL-5 |
| 1544 | Nexymix | Neomycin sulphate, Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh thương hàn, bạch lỵ, nhiễm trùng máu, CRD, viêm phổi, phế quản | 24 tháng | ZEL-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1545 | Amilyte | Vitamin A, D3, E, B2,K3, B1,B6, B12,C; Nicotinic Acid; Pantothenic Acid; Folic Acid; Biotin; Threonine; Lysine; Methionine; Magnesium; Posstasium; Sodium; Citric Acid | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Cung cấp Vitamin và các chất điện giải cho lợn, gia cầm | 18 tháng | ZEL-07 |
| 1546 | Tyloguard | Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh đường hô hấp, hồng lỵ trên lợn | 24 tháng | ZEL-08 |
| 1547 | Tiazin | Tiamulin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn gây ra ở heo và gà | 24 tháng | ZEL-20 |
| 1548 | Zazacron | Azamethiphos | Thuốc bột | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Diệt ruồi và gián | 24 tháng | ZEL-21 |
| 1549 | Zazafly | Azamethiphos | Dạng hạt | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Diệt ruồi và gián | 24 tháng | ZEL-22 |
| 1550 | Grubadex 1% premix | Cyromazine | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao, thùng | 100g; 1, 5, 25kg | Diệt ấu trùng ruồi trên gia cầm | 24 tháng | ZEL-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1551 | Zadoxyl | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh hô hấp phức hợp, Coryza, E. coli trên gia cầm, trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn do Leptospira, E. coli, Pasteurella sp, Salmonella sp trên lợn | 24 tháng | ZEL-25 |
| 1552 | Tyloguard 10% | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, lon | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính trên gia cầm. Trị kiết lị trên heo | 24 tháng | ZEL-26 |
| 1553 | Kleenguard | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, thùng | 1, 5, 20, 25, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | ZEL-27 |
| 1554 | Tiazilin | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên lợn và gia cầm | 24 tháng | ZEL-28 |
| 1555 | Zanacox | Sulfaclozine sodium monohydrate | Dung dịch uống | Chai, can, xô, thùng | 1, 5, 20, 25 lít | Trị cầu trùng, phó thương hàn, lỵ trên gà | 24 tháng | ZEL-29 |
| 1556 | Appricin 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | ZEL-30 |
| 1557 | Hexiguard Teat | Chlorhexidine Gluconate 20% | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng, tank | 1, 5, 20, 200, 1000 lít | Hỗ trợ trong việc chống viêm và bảo vệ núm vú ở bò sữa | 36 tháng | ZEL-31 |
| 1558 | Hexiguard | Chlorhexidine Gluconate | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng | 1, 5, 20 lít | Khử trùng cho các nhà máy chế biến, dụng cụ và vết thương | 36 tháng | ZEL-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1559 | Ultraxide | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng | 1, 5, 20, 200 lít | Diệt vi khuẩn, virut, nấm. Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | ZEL-34 |
| 1560 | Zarcon | Potassium peroxymonosulphate compound | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao, thùng | 100g; 1, 5, 10kg | Diệt khuẩn, nấm, virut trên bề mặt, thiết bị và hệ thống cung cấp nước cho gia súc, dê, cừu, lợn và gia cầm, chăn nuôi gia súc | 24 tháng | ZEL-35 |
| 1561 | Septicide | Glutaraldehyde, Quaternary ammonium chloride (QAC) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng | 1, 5, 20, 200 lít | Sát trùng và làm sạch bề mặt trong trại chăn nuôi động vật | 36 thùng | ZEL-36 |
| **ĐÀI LOAN (TAIWAN)** | | | | | | | | |
| **202. NHÀ SẢN XUẤT: BION TECH INC.** | | | | | | | | |
| 1562 | COMBAX | Bacillus subtilis | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 20kg | Phòng ngừa bệnh đường ruột, rối loạn tiêu hóa cho động vật nuôi | 24 tháng | BTT-01 |
| **203. NHÀ SẢN XUẤT: CHINA CHEMICAL & PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1563 | Amoxicillin W.S.Powder 50% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | CCP-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1564 | Amoxicillin W.S. Powder 20% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, lọ, bao | 250gm, 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu do các vi sinh vật nhạy cảm với amoxycillin gây ra trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và lợn | 36 tháng | CCP-21 |
| 1565 | Floricin 10% Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, thùng, can | 500, 1000, 2000, 4000, 5000ml | Trị các nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và đường hô hấp gây ra trên trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | CCP-22 |
| 1566 | Mecozin Powder | Sulfachloropyrazine Sodium Monohydrate | Dung dịch uống | Thùng, can | 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25, 200 lít | Trị bệnh cầu trùng, bệnh thương hàn, bệnh tả, bệnh đường hô hấp trên gà | 24 tháng | CCP-23 |
| 1567 | Cotusin-666 | Lincomycin Hydrochloride, Spectinomycin Hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, lọ, thùng | 750g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh viêm đường ruột, viêm đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | CCP-25 |
| **204. NHÀ SẢN XUẤT: CHINA CHEMICAL & PHARMACEUTICAL CO., LTD, TAINAN PLANT** | | | | | | | | |
| 1568 | Nuflor 2% Premix | Florfenicol | Dạng bột | Bao | 10, 20, 25kg | Trị bệnh đường hô hấp trên lợn. | 24 tháng | MKV-16 |
| **205. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO (TAIWAN) ANIMAL HEALTH CO., LTD, CHUNGLI PLANT** | | | | | | | | |
| 1569 | Mycostatin-20 | Nystatin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao, thùng | 100g; 1, 25, 50kg | Phòng và trị nhiễm nấm trên gà | 36 tháng | EC-26 |
| **206. NHÀ SẢN XUẤT: FORMOSA BIOMEDICAL INC** | | | | | | | | |
| 1570 | BIO-L TCHC | Hog Cholera Virus LPC-PRK Strain | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn | 24 tháng | FBI-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1571 | BIO-L ND LASOTA | Newcastle Disease Virus LaSota Strain | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | FBI-2 |
| 1572 | BIOFORS ND 0.1 | Newcastle Disease Virus Ishii Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 200, 400, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 36 tháng | FBI-3 |
| 1573 | BIOFORS APP | A. pleuropneumoniae serotype 1, A. pleuropneumoniae serotype 5 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 25, 50 liều | Phòng bệnh viêm màng phổi và viêm phổi trên lợn | 24 tháng | FBI-5 |
| 1574 | BIOFORS ND-IB-IC 0.25 | Newcastle Disease Virus Ishii Strain; Infectious Bronchitis Virus M41, TSI, TSII strain; Avibacterium paragallinarum serotype A, C | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB), Coryza trên gà | 36 tháng | FBI-6 |
| 1575 | BIOFORS AR-PM GEL | B. bronchisepticac, P. multocida serotype A, P. multocida serotype D | Vô hoạt keo phèn | Chai | 50 liều | Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn | 24 tháng | FBI-7 |
| 1576 | BIO-L ND-IB | Infectious Bronchitis Virus H120 Strain, Newcastle Disease Virus B1 Strain | Nhược độc đông khô | Chai | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 24 tháng | FBI-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1577 | BIOFORS ND-IC-MG 0.25 | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Mycoplasma gallisepticum YL-1 Strain, Newcastle Disease Virus Ishii Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Coryza (bệnh phù đầu gà hay bệnh viêm mũi truyền nhiễm type A, C), Newcastle và CRD trên gà | 24 tháng | FBI-10 |
| 1578 | BIO-L FP | Fowl Pox Virus TS Strain | Nhược độc đông khô | Chai | 200, 500, 1000, 2000, 3000 liều | Phòng bệnh đậu trên gà | 24 tháng | FBI-11 |
| 1579 | BIO-L IBD | Infectious Bursa Disease Virus, TS strain | Nhược độc đông khô | Chai | 200, 500, 1000, 2000, 3000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 36 tháng | FBI-12 |
| 1580 | BIOFORS ND LASOTA 0.25 | Newcastle Disease Virus LaSota Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh ND trên gà | 24 tháng | FBI-13 |
| 1581 | BIOFORS ND-IB 0.25 | Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Newcastle Disease Virus Ishii Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | FBI-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1582 | BIOFORS ND-IC GEL ISHII 0.5 | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Newcastle Disease Virus Ishii Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Coryza (bệnh phù đầu gà hay bệnh viêm mũi truyền nhiễm type A, C), Newcastle trên gà | 24 tháng | FBI-15 |
| 1583 | BIO-L PR | Pseudorabies Virus Bartha Strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh giả dại trên lợn | 24 tháng | FBI-16 |
| 1584 | BIO-L JE | Japanese Encephalitis Virus TS AT Strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 5, 10, 20 liều | Phòng bệnh viêm não Nhật Bản trên lợn | 36 tháng | FBI-17 |
| 1585 | BIOFORS ND-IC-FC 0.25 | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Newcastle Disease Virus Ishii Strain, Pasteurella multocida type 1A TS strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle, bệnh phù đầu gà do vi khuẩn Avibacterium paragallinarum type A, C bệnh tụ huyết trùng do vi khuẩn Pasteurella multocida gây ra trên gà | 24 tháng | FBI-18 |
| 1586 | BIOFORS ND-IBD 0.25 | Infectious Bursal Disease Virus TS Strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle và Gumboro trên gà | 24 tháng | FBI-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1587 | BIOFORS ND-IB-IBD 0.25 | Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Infectious Bursal Disease Virus, Newcastle Disease Virus LaSota Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phổi truyền nhiễm và Gumboro trên gà | 36 tháng | FBI-20 |
| 1588 | BIOFORS ND-IB-IC-EDS 0.5 | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Egg Drop Syndrome Virus, Infectious Bronchitis Virus IB-41 Strain, Newcastle Disease Virus Sato Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), phù đầu gà do vi khuẩn Avibacterium paragallinarum serotype A, C, bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà | 24 tháng | FBI-21 |
| 1589 | BIOAb DHV-IgY | Duck Hepatitis Virus Antibodies | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng, trị bệnh viêm gan vịt trên vịt, ngan | 36 tháng | FBI-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1590 | BIOFORS ND-IC ISHII 0.25 | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Newcastle Disease Virus Ishii Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), Coryza (type A, C) trên gà | 36 tháng | FBI-23 |
| 1591 | BIOFORS RA GEL | Riemerella Anatipestifer serotype 2 | Vô hoạt keo phèn | Chai | 1200, 2000 liều | Phòng bệnh bại huyết do vi khuẩn Riemerella anatipestifer gây ra trên vịt | 24 tháng | FBI-24 |
| 1592 | BIOFORS SPP | Porcine Parvovirus 90HS-SK Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 5, 10, 25 liều | Phòng bệnh do ParvoVirus gây ra trên lợn | 24 tháng | FBI-25 |
| 1593 | BIO-L IB-N | Avian Infectious Bronchitis Virus TW I strain, , Avian Infectious Bronchitis Virus TW II strain, | Nhược độc đông khô | Lọ | 200, 500, 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 24 tháng | FBI-26 |
| 1594 | BIOFORS FCV | Pasteurella Lipoprotein E (PlpE), Pasteurella multocida | Vô hoạt keo phèn | Chai | 200, 400, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng trên gà, vịt | 24 tháng | FBI-27 |
| 1595 | BIO-L ILT | Infectious Laryngotracheitis Virus | Nhược độc đông khô | Chai | 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | FBI-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1596 | BIOFORS ND-IB-IC-MG 0.25 | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype C, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Mycoplasma gallisepticum YL-1 strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, CRD, Cozyza trên gà | 36 tháng | FBI-29 |
| 1597 | BIOFORS ND-IB-EDS V5 | Egg Drop Syndrome virus, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và hội chứng giảm đẻ trên gà | 36 tháng | FBI-30 |
| 1598 | BIO-L ND B1 | Newcastle Disease Virus B1 Strain | Nhược độc đông khô | Chai | 200, 500, 1000, 2000, 3000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà | 24 tháng | FBI-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1599 | BIO-L DHV | Duck Hepatitis Virus 5886 Strain | Nhược độc đông khô | Chai | 100, 200, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh viêm gan trên vịt, ngan | 24 tháng | FBI-32 |
| 1600 | BIO-L SE | Erysipelothrix rhusiopathiae Koganei Strain | Nhược độc đông khô | Chai | 20, 25, 30, 50 liều | Phòng bệnh đóng dấu lợn | 24 tháng | FBI-33 |
| 1601 | BIOFORS ND-IB-IBD-REO 0.5 | Avian Reovirus 1133 Strain, Avian Reovirus 2408 Strain, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Infectious Bronchitis Virus TS I Strain, Infectious Bronchitis Virus TS II Strain, Infectious Bursal Disease TS Virus Strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) Gumboro (IBD), viêm khớp trên gà | 36 tháng | FBI-34 |
| 1602 | BIO-L WFP | Waterfowl Parvovirus N32122 Strain | Nhược độc đông khô | Chai | 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh do ParvoVirus cho vịt | 24 tháng | FBI-35 |
| 1603 | BIOFORS ND-IB-EDS LASOTA 0.5 | Egg Drop Syndrome Virus, Infectious Bronchitis Virus M41 Strain, Newcastle Disease Virus LaSota Strain | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 200, 250, 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà | 36 tháng | FBI-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1604 | BIO-L ND WON | Newcastle Disease Virus attenuated Ishii TS-C27 Strain | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 200, 500, 1000, 2000, 3000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà | 24 tháng | FBI-37 |
| 1605 | FORMOSA Florcom 20% Oral Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | FBI-38 |
| 1606 | BIOFORS APP SUB | Actinobacillus pleuropneumoniae type 1, Recombinant ApxIA Protein, Recombinant ApxIIA Protein, Recombinant ApxIIIA Protein | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 10, 25, 50, 125 liều | Phòng bệnh viêm dính màng phổi trên lợn do vi khuẩn A. pleuropneumoniae type 1 và độc tố gây ra | 36 tháng | FBI-39 |
| 1607 | FORMOSA Doxycycline 50% WSP | Doxycyline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói ,bao | 100, 250, 400, 500g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | FBI-40 |
| **207. NHÀ SẢN XUẤT: HEALTH-TECH PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1608 | Ambailin 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 400g; 1, 25kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, bệnh viêm đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trong quá trình nhiễm bệnh do virus, bệnh lao và nhiễm trùng huyết trên gia cầm, trâu, bò, lợn | 24 tháng | CCP-24 |
| **208. NHÀ SẢN XUẤT: KAIMIGHT CHEMICAL & PHARMACEUTICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1609 | Enramycin F80 | Enramycin | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao | 20kg | Trị viêm ruột hoại tử trên lợn và gia cầm | 24 tháng | KCPT-13 |
| **209. NHÀ SẢN XUẤT: KASHIN MEDICINES CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1610 | Tiamulin Powder 20% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột | Gói, bao | 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, bạch lỵ trên lợn, nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | KCPT-12 |
| 1611 | FLORTED -20 POWDER | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 2, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | KCPT-6 |
| 1612 | Florted Oral Solution 10% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | KMC-1 |
| 1613 | Oxy-200 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, viêm khớp trên trâu, bò, heo, cừu, dê, gia cầm | 24 tháng | KMC-2 |
| 1614 | Fluvermin | Flubendazole | Thuốc bột | Gói, bao | 600g; 1, 10, 18, 24kg | Trị giun, sán trên heo và gia cầm | 24 tháng | KMC-3 |
| **210. NHÀ SẢN XUẤT: PANION & BF BIOTECH INC** | | | | | | | | |
| 1615 | Germcide | Glutaraldehyde, Dimethyl CoCo Benzyl Ammonium Chloride | Dung dịch thuốc sát trùng ngoài | Chai, thùng | 1, 5, 10, 25, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi | 24 tháng | PBF-01 |
| 1616 | Anteweak | Potassium momopersulphate, Potassium hydrogen sulphate, Potassium sulphate triple salt | Bột sát trùng dùng ngoài | Gói, bao | 20, 100g; 1, 1.25, 2.5, 5, 10kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi | 24 tháng | PBF-02 |
| **211. NHÀ SẢN XUẤT: SAN HEH PHARMACEUTICAL CORPORATION STSP BRANCH** | | | | | | | | |
| 1617 | Tesewon-B12 | Sắt (dạng Dextran), Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 300, 600ml; 1 lít | Phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt trên heo con. | 24 tháng | SPP-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1618 | Colillin | Ampicillin Sodium, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh E.coli, tiêu chảy, phế cầu khuẩn, viêm phế quản trên lợn và gà | 36 tháng | SHP-01 |
| 1619 | Damesu 200 | Tilmicosin Phosphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 36 tháng | SHP-02 |
| 1620 | Fulicone 100 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | SHP-03 |
| 1621 | Fulicone 300 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, can | 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | SHP-04 |
| 1622 | Giuse OS 200 | Doxycline Hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm đa khớp trên lợn, gà và gà tây | 36 tháng | SHP-05 |
| 1623 | Nasher AMX | Amoxcycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500, 600ml, 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng da, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 36 tháng | SHP-06 |
| 1624 | Nasher Fu | Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn. | 36 tháng | SHP-07 |
| 1625 | Nasher Quin | Cefquinome sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm da, móng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | SHP-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1626 | Sumazinmycin | Lincomycin HCl, Spectinomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai, can | 20, 50, 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng huyết, viêm amidan trên lợn, chó | 36 tháng | SHP-09 |
| 1627 | Nasher Zapper | Azaperone | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500, 600ml; 1, 2 lít | Thuốc an thần, tiền mê, phòng chống stress trên heo. | 36 tháng | SHP-10 |
| 1628 | GIUSE 200 | Doxycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | SHP-11 |
| 1629 | NASHER FUR | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, thối móng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SHP-12 |
| 1630 | Actisentin-TS | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 4 lít | Trị viêm phổi, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường tiết niệu trên lợn, nhiễm khuẩn huyết, bạch lỵ, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà. | 36 tháng | SHP-13 |
| 1631 | Dacholin T | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 300, 500, 600ml; 1, 2, 4 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | SHP-14 |
| 1632 | Nasher Tol | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | SHP-15 |
| 1633 | Zicorin | Sulfachloropyrazine Na | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị tụ huyết trùng, viêm mũi, kiết lỵ, viêm ruột, bạch cầu, thương hàn, coryza, cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | SHP-16 |
| 1634 | Damesu250 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | SHP-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1635 | Silingjec INJ | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 4, 5, 25g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, chó | 36 tháng | SHP-18 |
| 1636 | "SH" Amoxicillin 500 | Amoxicillin trihydrate | Bột uống | Túi, bao | 400g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | SHP-19 |
| 1637 | Active ofat 500 | Oxytetracycline HCL | Thuốc bột uống | Gói,bao | 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm và lợn | 36 tháng | SHP-22 |
| 1638 | Hehmulin 450 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói,bao | 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị bệnh suyễn, kiết lỵ ở lợn, trị CRD trên gà | 36 tháng | SHP-23 |
| 1639 | Nasher® Vlo 625 | Tylvalosin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 5, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm hồi tràng, nhiễm trùng huyết, liên cầu trên lợn, gia cầm | 36 tháng | SHP-23 |
| 1640 | Nasher freea inj | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 200, 250, 300ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 36 tháng | SHP-24 |
| 1641 | Sanhehmycin50 | Tylvalosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 500g; 1, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp, viêm teo mũi trên lợn và gà | 36 tháng | SHP-25 |
| 1642 | SH Amoxicillin 200 | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, bệnh lỵ, đóng dấu, áp xe, viêm màng não trên lợn, gà, trâu, bò,cừu | 36 tháng | SHP-26 |
| 1643 | SH Lincomycin Injection | Lincomycin HCL | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, viêm màng não, áp xe trên lợn, gia cầm, chó và mèo | 36 tháng | SHP-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1644 | Colillin cs | Colistin Sulphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 250, 300, 500, 600ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | SHP-28 |
| 1645 | Nasher® Dox 500 | Doxycline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 50, 100, 150, 300, 400, 500, 600, 700, 800g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm | 36 tháng | SHP-30 |
| 1646 | Altrendi Oral Soution | Altrenogest | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 100, 300, 360, 500, 540, 1000, 1080ml; 2, 4 lít | Kích thích động dục đồng loạt trên heo nái | 36 tháng | SHP-31 |
| 1647 | Nasher Flo 200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 4lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gà | 24 tháng | SHP-31 |
| 1648 | Nasher Tula | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 300, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc, giác mạc truyền nhiễm trên bò, lợn | 36 tháng | SHP-32 |
| **212. NHÀ SẢN XUẤT: SPIREGENE BIOTECH CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 1649 | Amocin Y-50 “SGB” | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | STA-01 |
| 1650 | Amocin Y-20 Soluble powder “SGB” | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | STA-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1651 | Amocin Y-20 Soluble powder "SGB" | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | STA-02 |
| 1652 | Simesui-200 Liquid "SGB" | Doxycline Hyclate, | Dung dịch uống | Chai | 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm khuẩn E.coli trên gia cầm | 24 tháng | STA-03 |
| 1653 | Florotech-100 Liquid "SGB" | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai | 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | STA-04 |
| 1654 | Florotech-100 Liquid "SGB" | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | STA-04 |
| 1655 | Tilmicom-250 Liquid "SGB" | Timicosin Phosphate | Dung dịch uống | Chai | 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | STA-05 |
| 1656 | Tilmicom-250 Liquid "SGB" | Timicosin Phosphate | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml | Trị bệnh đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | STA-05 |
| 1657 | Amocin -150 L.A. Injection "SGB" | Amoxicilin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, da, mô mềm, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | STA-06 |
| 1658 | Ivermex-10 Injection "SGB" | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị giun, chấy, rận, ghẻ trên trâu, bò, ngựa và heo | 24 tháng | STA-07 |
| 1659 | Lunaizer sterile powder "SGB" | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 1, 4g | Trị các bệnh đường hô hấp tiết niệu, thối móng cấp tính, E.coli trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | STA-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1660 | Lunaizer sterile powder “SGB” | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Chai | 4g | Trị các bệnh đường hô hấp, tiết niệu, thối móng cấp tính, E.coli trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, gia cầm. | 24 tháng | STA-08 |
| 1661 | Lincomycin-300 Injection “SGB” | Lincomycin hydrochloride, | Thuốc bột uống | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm, viêm tai, viêm màng não, xương, khớp, áp xe trên gia súc, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | STA-09 |
| 1662 | Lincomycin-300 Injection “SGB” | Lincomycin Hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm, viêm tai, viêm màng não, xương, khớp, áp xe trên gia súc, lợn, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | STA-09 |
| 1663 | Penimy-S LA Injection “SGB” | dihydrostreptomycin Sulfate, Procaine Penicillin G, | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm tử cung, viêm vú, viêm tủy xương, viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn huyết, viêm bàng quang trên ngựa, trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | STA-10 |
| 1664 | Vitaplus-ADE Injection “SGB” | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị các bệnh liên quan đến sự thiếu hụt Vitamin A, D3, E, còi xương, loãng xương trên trâu, bò, ngựa, lợn, bê, dê, cừu, thỏ. | 24 tháng | STA-11 |
| **213. NHÀ SẢN XUẤT: TA FOONG VACCINES & BIOTECH CO., LTD.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1665 | BAYOVAC® ST-APP | Swine Actinobacillus Pleuropneumoniae serotype 1 AP1-80332 strain, Swine Actinobacillus Pleuropneumoniae toxin gene Apxl, E.coli BL21/rsAPXII, E.coli VL21/rsAPXIII strain recombinant toxin, Swine Actinobacillus Pleuropneumoniae outer membrane protein gene Oml transformed E.coli BL21/rsOml strain recombinant protein | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50 liều (100ml), 25 liều (50ml), 10 liều (20ml) | Phòng bệnh viêm phổi, màng phổi do Actinobacillus Pleuropneumonia trên lợn. | 24 tháng | CADL-22 |
| 1666 | Bayovac® MH-PRIT-5 ONE | Mycoplasma hyopneumonia PRIT-5 strain | Huyễn dịch | Lọ HDPE | 50 liều (100ml), 25 liều (50ml), 10 liều (20ml) | Phòng bệnh viêm phổi địa phương do Mycoplasma hyopneumonia trên heo. | 24 tháng | TAF-01 |
| **214. NHÀ SẢN XUẤT: TAH-AN CHEMICAL AND PHARMACEUTICAL CO, LTD** | | | | | | | | |
| 1667 | Amoxil-50 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TAC-01 |
| 1668 | Cefpod Inj | Ceftiofur sodium | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 4g | Điều trị các nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn. | 24 tháng | TAC-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1669 | Flubendazole-5 | Flubendazole | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ký sinh trùng đường tiêu hoá trên lợn, gà | 24 tháng | TAC-03 |
| 1670 | Sulfana-50 | Sulfamonomethoxine sodium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm teo mũi, viêm vú, viêm nội mạc tử cung, cầu trùng trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gà | 36 tháng | TAC-04 |
| 1671 | Tiamulin-45 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TAC-05 |
| 1672 | Amolin-50 | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, thùng, bao | 5, 25, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị E. coli, Salmonella, Heamophilus pneumonia, tụ huyết trùng trên heo, gà, vịt. | 36 tháng | TAC-06 |
| 1673 | Doxylin-50 | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, thùng, bao | 5, 25, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | TAC-07 |
| 1674 | Florfenicol-10 Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Bình, can, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên lợn, gia cầm. | 36 tháng | TAC-08 |
| 1675 | Florenicol - 30 INJ. | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 36 tháng | TAC-09 |
| 1676 | Annorcin-10 INJ. | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn thứ phát trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | TAC-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1677 | Cetifu INJ. | Ceftiofur (hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, bò. | 36 tháng | TAC-11 |
| 1678 | Ceflin INJ. | Ceftiofur (Crystalline Free Acid Micronized) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 300, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn. | 36 tháng | TAC-12 |
| 1679 | Fipronin | Fipronin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 0.50, 0.67, 1.34, 2.68, 5.56ml | Trị ve, bọ chét trên chó, mèo | 36 tháng | TAC-13 |
| 1680 | Domintal Plus | Febantel; Pyrantel embonate; Praziquantel | Thuốc viên uống | Vỉ | 10 viên | Trị giun, sán trên chó | 36 tháng | TAC-14 |
| 1681 | Heartcare-S | Ivermectin; Pyrantel Pamoate | Thuốc viên uống | Vỉ | 7 viên | Trị giun tim, giun đũa, giun móc trên chó | 36 tháng | TAC-16 |
| 1682 | Heartcare-M | Ivermectin; Pyrantel Pamoate | Thuốc viên uống | Vỉ | 7 viên | Trị giun tim, giun đũa, giun móc trên chó | 36 tháng | TAC-17 |
| 1683 | Heartcare-L | Ivermectin; Pyrantel Pamoate | Thuốc viên uống | Vỉ | 7 viên | Trị giun tim, giun đũa, giun móc trên chó | 36 tháng | TAC-18 |
| 1684 | LINCO22 | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAC-19 |
| 1685 | LINCO-40 | Lincomycin HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, thùng | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAC-20 |
| **215. NHÀ SẢN XUẤT: VETNOSTRUM ANIMAL HEALTH CO., LTD.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1686 | LINCOMYCIN-300 Inj. | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, viêm màng não, viêm não, áp xe, coryza, viêm tai giữa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 48 tháng | YSPM-12 |
| 1687 | DEXON Inj. | Dexamethasone-21 phosphate Sodium | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Kháng viêm, chống dị ứng, phù nề trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | YSPM-14 |
| 1688 | SHINCORT Inj. | Triamcinolone Acetonide | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị viêm khớp, viêm da, viêm phổi và viêm phế quản trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 60 tháng | YSPM-15 |
| 1689 | KISTOCIN Inj. | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 50ml | Tăng co bóp tử cung, thúc đẻ, tống nhau thai ra ngoài trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 48 tháng | YSPM-16 |
| 1690 | HEROMIN B12 Inj. | Cyanocobalamin, Dextrose, D-Panthenol | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Phòng trị chứng thiếu máu, dinh dưỡng kém, rối loạn chuyển hoá trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo | 60 tháng | YSPM-18 |
| 1691 | COUGHLIN Injection | Chlopheniramine, Dl-Methyl Ephedrin, Sulpyrine | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị viêm phổi lợn | 60 tháng | YSPM-21 |
| 1692 | SULPYRINE 25% Inj. | Sulpyrine | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Hạ sốt, giảm đau trên heo | 60 tháng | YSPM-22 |
| 1693 | GRANTLIFE INJECTION 5% | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | YSPM-52 |
| 1694 | CANBISU INJECTION | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo | 36 tháng | YSPM-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1695 | ENFLOSIN INJECTION | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo | 36 tháng | YSPM-54 |
| 1696 | FULTOLINE INJECTION dạng tiêm | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên trâu, bò, heo | 36 tháng | YSPM-55 |
| **216. NHÀ SẢN XUẤT: VIRBAC (TAIWAN) CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 1697 | Suigen® HC | Virus dịch tả heo, chủng LPC-CN nhược độc | Vắc xin nhược độc đông khô | Chai | 10, 20, 50 liều (kèm nước pha tương ứng) | Phòng bệnh dịch tả heo | 24 tháng | KBP-1 |
| 1698 | Suigen® APP+PM | Actinobacillus pleuropneumoniae type 1,2,5, Pasteurella multocida type D | Vô hoạt keo phèn | Chai | 100ml | Phòng bệnh viêm phổi - màng phổi, tụ huyết trùng trên heo | 24 tháng | KBP-2 |
| 1699 | Suigen® PRgI-TK- | Virus sống nhược độc gây bệnh giả dại (Aujeszky), chủng PRV (LC), TK và gE âm tính (TK-/ gE-) | Vắc xin nhược độc đông khô | Chai | 10, 20, 50 liều, kèm nước pha tương ứng | Phòng bệnh Aujeszky trên heo | 18 tháng | SBC-01 |
| 1700 | Suigen® PCV2 | Porcine Circovirus type 2d, chủng H | Vô hoạt, nhũ dịch tiêm | Lọ | 10, 50, 100ml | Phòng bệnh còi cọc do Circovirus gây ra trên lợn | 24 tháng | SBC-02 |
| **217. NHÀ SẢN XUẤT: REBER GENETICS CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 1701 | CIRCOQ™ PCV2 SUBUNIT VACCINE | Kháng nguyên Porcine circovirus type 02 ORF2 | Tiểu phần, nhũ dầu | Chai | 50ml/50 liều, 100ml/100 liều | Phòng bệnh còi cọc do Porcine Circovirus type 2 (PCV2) trên lợn | 27 tháng | TWN.TY17-01 |
| **THÁI LAN (THAILAND)** | | | | | | | | |
| **218. NHÀ SẢN XUẤT: ADVANCE PHARMA CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1702 | A.V.Save | Alkyl Benzyl Dimethyl Ammonium Chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng | 1, 4, 20, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi, nguồn nước | 36 tháng | APT-1 |
| 1703 | Biosol 300 | Alkyl Benzyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng | 1, 4, 5, 20, 25, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi, nguồn nước | 24 tháng | APT-2 |
| 1704 | Tyromix-S 10 MX | Sulfamethazine, Sulfamethazine, Tylosin, Tylosin | Thuốc dạng bột | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa, lỵ trên heo | 24 tháng | APT-4 |
| **219. NHÀ SẢN XUẤT: ANIMAL SUPPLEMENT & PHARMACEUTICAL (THAILAND) CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1705 | Resplex | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 200g; 1, 2, 10, 20, 25kg | Trị nhễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | ASC-1 |
| 1706 | Astimulin | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 200g; 1, 2, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, hồng lỵ trên lợn | 24 tháng | ASC-3 |
| 1707 | ASCOLIS-10 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 2, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASC-08 |
| 1708 | ASCOLIS-40 | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 2, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm | 24 tháng | ASC-09 |
| 1709 | ASDOXCIN | Doxycyline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 2, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm. | 24 tháng | ASC-10 |
| 1710 | ASSULMIDINE | Trimethoprim, Sulfadimidine sodium | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 2, 10, 20kg | Tri nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo. | 24 tháng | ASC-11 |
| 1711 | Astylophos | Tylosin phosphate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 2, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bò, heo, gia cầm | 24 tháng | ASC-15 |
| **220. NHÀ SẢN XUẤT: BANGKOK LAB AND COSMETIC PUBLIC COMPANY LIMITED** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1712 | OCTA-SULPRIM ORAL SUSPENSION | Sulphadiazine (INN : Sulfadiazine), Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai | 200ml, 1 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | OMT-01 |
| 1713 | TOLTRARIL 2.5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Trị bệnh cầu trùng trên gà, vịt, ngỗng | 36 tháng | BAC-01 |
| 1714 | WORMECIDE ORAL SUSPENSION | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 200ml, 1 lít | Trị giun, sán trên bò, dê, lợn | 24 tháng | BAC-02 |
| 1715 | TOLTRARIL S 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con | 24 tháng | BAC-03 |
| 1716 | OCTASAL 10% | 1-(n-Butylamino)-1-methylethyl-phosphonous Acid, Vitamin B12 (Cyanocobalamin B.P.) | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100ml; 1 lít | Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | BAC-05 |
| **221. NHÀ SẢN XUẤT: BAYER THAI CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 1717 | Racumin TP 0.75 | Coumatetralyl | Dạng bột | Gói, bao | 20, 100, 200, 500g; 1, 2, 25, 50kg | Thuốc diệt chuột tại trang trại chăn nuôi. | 24 tháng | BYA-21 |
| **222. NHÀ SẢN XUẤT: BETTER PHARMA CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1718 | ADEK 126 Powder | Nicotinic acid, Pantothenic acid, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Bao, gói | 20, 100g; 1, 15, 25kg | Phòng trị thiếu vitamin; tăng cường sức đề kháng; chống stress do sự thay đổi thời tiết đột ngột trên gà, vịt, lợn | 24 tháng | BP-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1719 | Betafac-egg | Calcium, Cobalt, Copper, Ferrous, Iodine, Manganese, Nicotinic acid, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc | Thuốc bột uống | Bao, gói | 454, 4540, 9080, 13620, 22700g | Phòng trị thiếu vitamin và khoáng chất, giúp cân bằng các chất dinh dưỡng có trong thức ăn ở thời kỳ đẻ trứng, tăng năng suất trứng trên gia cầm | 24 tháng | BP-3 |
| 1720 | Losin-S | sulfadimidine base, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 25, 100, 500g; 10, 20, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | BP-8 |
| 1721 | Biolyte | Potassium Chloride, Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100g; 1, 15, 25kg | Phòng trị mất nước và chất điện giải do bị bệnh tiêu chảy kéo dài, phòng chống stress do thời tiết thay đổi, do vận chuyển… hỗ trợ cho việc điều trị bệnh tiêu chảy trên lợn, trâu bò, gia cầm | 24 tháng | BP-12 |
| 1722 | Doxcine Water Soluble Powder | Doxycycline (HCL) | Thuốc bột uống | Bao, gói | 20, 100, 500g; 1, 15, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | BP-29 |
| 1723 | Betalin 10% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 25, 50, 100, 500g; 1, 10, 15, 25kg | Trị bệnh CRD, dấu son, hồng lỵ, sưng phổi trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BP-31 |
| 1724 | Lincomed 10 | Lincomycin HCL | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 10, 20, 30, 50 lb | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | 24 tháng | BP-33 |
| 1725 | Cobactin 40% | Colistine Sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi | 100, 500g; 1, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BP-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1726 | Tenamoxcin 500 | Amoxcillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | BP-37 |
| 1727 | Tilmicin 20% | Tilmicosin phosphate tương đương Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | BP-38 |
| 1728 | Beta Q | Alkyl benzyl Dimethyl Ammonium Chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 1, 5, 20 lít | Thuốc sát trùng chuồng trại | 24 tháng | BP-39 |
| 1729 | Tilmicin Solution 25% | Tilmicosin phosphate tương đương Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 240ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, bê, gà | 24 tháng | BP-40 |
| 1730 | Artxy 500 | Amoxicillin (dạng Amoxicillin trihydrate) | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 10, 20kg | Trị bệnh viêm phổi trên heo | 24 tháng | BP-41 |
| 1731 | Comoxy 500 WSP | Amoxicillin (dạng Amoxicillin trihydrate), Colistin (Colistin sulfate) | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo và gia cầm | 24 tháng | BP-42 |
| 1732 | BETAGUARD | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 1, 5, 20 lít | Sát trùng chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | BP-61 |
| 1733 | Toltrazuril 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100ml; 1 lít | Trị bệnh cầu trùng trên heo | 24 tháng | BP-62 |
| **223. NHÀ SẢN XUẤT: BIC CHEMICAL CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1734 | Coxzuril 5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 500ml; 1lít | Trị cầu trùng trên lợn | 24 tháng | BIC-01 |
| 1735 | Doxicure-50 | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao, thùng | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm | 36 tháng | BIC-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1736 | Tilmiguard Solution | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | BIC-03 |
| 1737 | Enroguard 10%injection | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BIC-04 |
| 1738 | Coxzuril 2.5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | BIC-05 |
| 1739 | Dynazide 10% | Tiamulin Fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao, thùng | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | 24 tháng | BIC-06 |
| 1740 | Enrophar 0.5% Oral Pump | Enrofloxacin | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên heo con | 24 tháng | BIC-07 |
| 1741 | Fluniguard | Flunixin Meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 200, 250, 500ml | Chống viêm trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | BIC-08 |
| 1742 | LINCOTECH-44 | Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, bao, hộp, thùng | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị lỵ, viêm phổi trên heo | 24 tháng | BIC-09 |
| 1743 | Amoxclamed drop | Amoxicilin trihydrate, Clavulanate potassium | Thuốc bột trộn pha uống | Chai, lọ | 2.5g/ lọ, 15ml/ chai nhựa | Trị nhiễm trùng da, vết thương trên chó, mèo | 24 tháng | BIC-10 |
| 1744 | Amoxivet 15% Injection | Amoxicilin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 25, 100, 200, 300ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp tiêu hóa trên bê, lợn | 24 tháng | BIC-11 |
| 1745 | Ampi-200 | Ampicilin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 25, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, lợn | 24 tháng | BIC-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1746 | Colicure 40% | Colistin sulfate | Thuốc bột trộn | Túi, bao, thùng | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên heo và gia cầm | 24 tháng | BIC-13 |
| 1747 | LINCOTECH-110 | Lincomysin hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị lỵ, viêm phổi trên heo | 24 tháng | BIC-14 |
| 1748 | XYLINVET | Xylazine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 25, 50, 100, 200, 250, 300, 500ml | Gây mê trên ngựa, trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | BIC-15 |
| 1749 | Mectinvet Injection | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 25, 100, 200, 300ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu | 24 tháng | BIC-16 |
| 1750 | MECTINVET PLUS | Clorsulon, Ivermectin, , | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 25, 100, 200, 300ml | Trị ký sinh trùng gây ra trên trâu, bò | 24 tháng | BIC-17 |
| 1751 | Pharmatilin 25% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dạng trộn thức ăn | Túi, bao, thùng | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên heo | 24 tháng | BIC-18 |
| 1752 | Dexaguard | Dexamethasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 25, 500ml; 1, 5 lít | Chống viêm, chống dị ứng, ức chế hệ miễn dịch trên ngựa, chó | 24 tháng | BIC-19 |
| 1753 | Gentaguard 10% injection | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | BIC-20 |
| 1754 | Keprofen 10% | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, giảm đau, trị viêm vú, viêm xương khớp và rối loạn cơ-xương, chấn thương trên ngựa, trâu, bò, lợn. | 24 tháng | BIC-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1755 | LINCOSPECVET | Lincomycin hydrochloride, , Spectinomycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng da, viêm khớp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | BIC-22 |
| 1756 | Xylinvet 10% | Xylazine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít | Gây mê cho ngựa, trâu, bò | 24 tháng | BIC-23 |
| 1757 | Danoguard | Danofloxacin mesylate, tương đương Danofloxacine, | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu bò, lợn | 24 tháng | BIC-24 |
| 1758 | Gentaguard 5% injection | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, đường hô hấp, da và mô mềm, viêm ruột, đường hô hấp, da và mô mềm, viêm đường sinh dục trên trâu bò, chó, mèo. | 24 tháng | BIC-25 |
| 1759 | NALISTIN-10 | Colistin Sulfate, | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BIC-27 |
| 1760 | DYNAZIDE 80% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột trộn | Gói, bao, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị ỵ, viêm phổi trên lợn, trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | BIC-28 |
| 1761 | MARBOGUARD 2% | Mabofloxacine | dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 24 tháng | BIC-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1762 | AMOXIVET 20% INJECTION | Amoxicillin trihydrate | hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm ruột, niệu sinh dục, nhiễm trùng da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | BIC-30 |
| 1763 | TARLOSIN | Tylosin tartrate, | thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà | 24 tháng | BIC-31 |
| 1764 | AMOXIVET 50% POWDER | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | BIC-32 |
| 1765 | ENROGUARD 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 25, 50, 100, 200, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và đường niệu sinh dục, da, nhiễm trùng vết thương thứ cấp và viêm tai ở chó, mèo, trâu, bò, lợn | 24 tháng | BIC-33 |
| 1766 | TRICLABEN-100 | Triclabendazole | Dung dịch uống | Lọ, can | 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị sán lá gan trên trâu, bò | 24 tháng | BIC-34 |
| 1767 | PULMIDOX SOLUTION | Doxycycline | Dung dịch uống | Lọ, can | 25, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh viêm đường hô hấp ở gà và lợn | 24 tháng | BIC-35 |
| 1768 | NIXINGUARD | Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Lọ | 25, 50, 100, 200, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa. | 24 tháng | BIC-36 |
| 1769 | IODIP | Iodine | Dung dịch sát trùng | Can | 1, 2, 5, 25 lít | Sát trùng bầu vú trên bò sữa | 24 tháng | BIC-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1770 | MARBOGUARD 10% | Mabofloxacine | Dung dịch tiêm | Lọ | 25, 50, 100, 200, 250ml | Tri nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú ở trâu, bò, heo | 24 tháng | BIC-38 |
| 1771 | PHARMAPRIM 30% | Sulfadiazine, , Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000g; 5, 10, 20kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da trên lợn, gà | 24 tháng | BIC-39 |
| 1772 | Marbovet-80 | Marbofloxacin | Dạng viên | Vỉ, hộp | Vỉ (8,10 viên)/ hộp (1, 10 vỉ) | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu và hô hấp, da và mô mềm trên chó | 24 tháng | BIC-41 |
| 1773 | PRARINTEL PLUS | Praziquantel, Pyrantel pamoate, Febantel | Dạng viện | Vỉ, hộp | Vỉ 10 viên, 2 vỉ/ hộp | Trị giun trên chó | 24 tháng | BIC-42 |
| 1774 | PRARINTEL | Praziquantel, Pyrantel pamoate | Dạng viên | Vỉ, hộp | Vỉ 10 viên, 2 vỉ/ hộp | Trị giun tròn và giun dẹp đường ruột trên chó | 24 tháng | BIC-43 |
| 1775 | AMOXCLAMED 500 | Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium | Dạng viên | Vỉ, hộp | Vỉ 7 viên, 30 vỉ/ hộp | Trị nhiễm trùng nhiễm trùng da, mô mềm trên chó | 24 tháng | BIC-44 |
| 1776 | AMOXCLAMED 125 | Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium | Dạng viên | Vỉ, hộp | Vỉ 7 viên, 30 vỉ/ hộp | Trị nhiễm trùng nhiễm trùng da, mô mềm trên chó | 24 tháng | BIC-45 |
| 1777 | CEFVET | Ceftiofur sodium | Bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 4 g (kèm nước pha tiêm 20, 80 ml) | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và viêm kẽ móng chân trên heo | 24 tháng | BIC-46 |
| 1778 | AMOXIGUARD 15% INJECTION LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 100 ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo, chó. | 24 tháng | BIC-47 |
| 1779 | DYNAZIDE 20% INJECTION | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Lọ | 25, 100ml | Trị tiêu chảy, hô hấp và viêm khớp trên heo. | 24 tháng | BIC-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1780 | AMOXCLAMED 250 | Amoxicillin trihydrate, , Clavulanate potassium | Dạng viên | Vỉ, hộp | 7 viên/ vỉ, 2, 5, 10, 30 vỉ/ hộp | Điều trị bệnh: nhiễm trùng da (trong da và ngoài da), nhiễm trùng mô mềm, hệ tiết niệu, hô hấp, đường tiêu hóa trên chó, mèo | 24 tháng | BIC-49 |
| 1781 | TOLFEVET TABLET | Tolfenamic acid | Dạng viên | Vỉ, hộp, lọ | 1, 8, 10 viên/ vỉ, 8, 100 viên/ hộp, lọ | Dùng để giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trong các trường hợp viêm, bệnh nhiễm khuẩn và giảm đau trong phẫu thuật cho chó | 24 tháng | BIC-50 |
| 1782 | AMOXCLAMED 62.5 | Amoxicillin trihydrate, Clavulanate potassium | Dạng viên | Vỉ, hộp | 7 viên/ vỉ, 30 vỉ/ hộp | Trị nhiễm trùng da (nhiễm trùng sâu trong da và bên ngoài, nhiễm trùng mô mềm) trên chó | 24 tháng | BIC-51 |
| 1783 | Marbovet-20 | Marbofloxacin | Dạng viên | Vỉ, hộp | 10 viên/ vỉ, 1 vỉ hoặc 10 vỉ/ hộp | Trị nhiễm trùng da và mô mềm (viêm da có mủ, chốc lở, viêm nang lông, viêm da, viêm mô tế bào), nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên chó | 24 tháng | BIC-52 |
| 1784 | Fenbenzide-20 | Fenbendazole | Thuốc bột trộn | Bao, gói, túi, thùng | 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | BIC-53 |
| 1785 | Lincospec SP | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | BIC-54 |
| 1786 | Zaperguard | Azaperone | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 25, 100ml | Thuốc an thần, gây mê trên lợn | 36 tháng | BIC-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1787 | Sita-B | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25, 200 lít | Thuốc sát trùng chuồng trại | 36 tháng | BIC-56 |
| 1788 | Fenbendazole 20% | Fenbendazole | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 1000, 4000ml | Trị giun trên gà | 36 tháng | BIC-57 |
| **224. NHÀ SẢN XUẤT: GENERAL DRUGS HOUSE CO.,LTD (LAMLUKA)** | | | | | | | | |
| 1789 | Moxcolis | Amoxicilline, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | GDH-5 |
| 1790 | Doxycline 150 soluble | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | GDH-6 |
| 1791 | Gendazel vet suspension | Albendazol | Dung dịch tiêm | Chai | 30, 60, 100, 120, 200, 240ml; 1 lít | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | GDH-7 |
| 1792 | MOXCIN VET 50 POWDER | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên lợn, gia cầm | 36 tháng | GDH-8 |
| 1793 | Lincovet g.d.h | Lincomycin Hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Trị kiết lỵ (tiêu chảy) trên lợn, gia cầm | 24 tháng | GDH-9 |
| 1794 | Yenlistin 40% | Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | GDH-10 |
| 1795 | Tomcin soluble | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Trị C.R.D, Coryza, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang trên gia cầm, thỏ, viêm dạ dày-ruột trên lợn. | 48 tháng | GDH-11 |
| **225. NHÀ SẢN XUẤT: INTERTHAI PHARMACEUTICAL MANUFACTURING , LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1796 | OCTAFOS 10% | Butaphosphan, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 25, 100ml | Phòng và trị bệnh hạ phosphate trong máu, thiếu hụt vitamin B12; trị rối loạn chuyển hóa do trao đổi chất kém, chậm phát triển, tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | IPM-01 |
| 1797 | OCTACIN-EN 5% INJECTABLE SOLUTION | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 25, 100ml | Trị tiêu chảy, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm phổi, tụ huyết trùng, hội chứng MMA, viêm khớp trên heo, trâu, bò, gà. | 24 tháng | THAI-2 |
| **226. NHÀ SẢN XUẤT: L.B.S LABORATORY LTD., PARTNERSHIP.** | | | | | | | | |
| 1798 | CP - CIN 20 | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 100ml | Kích thích tử cung co thắt để tiện cho việc sinh nở, hỗ trợ tử cung sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | LBS-1 |
| **227. NHÀ SẢN XUẤT: M&H MANUFACTURING CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1799 | Dynamutilin Injection 20% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị viêm phổi, kiết lỵ, Leptospirois trên heo | 24 tháng | NVT-8 |
| 1800 | Roxolin | Halquinol | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, gói, thùng, hộp, lon | 100g; 1, 10, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm | 36 tháng | NVT-10 |
| 1801 | Dynamutilin feed premix | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 100, 500g; 1, 10, 25, 30, 40, 50 kg | Trị lỵ, viêm phổi trên heo | 24 tháng | NTV-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **228. NHÀ SẢN XUẤT: MACROPHAR CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1802 | OCTAMIX A.C. | Amoxicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa và tiết niệu trên cừu non, dê con, bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MCP-01 |
| 1803 | Vet-Moxcol | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc dạng bột | Túi, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm. | 24 tháng | MCP-3 |
| 1804 | Surmox-Col forte | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc dạng bột | Túi, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo và gia cầm. | 24 tháng | MCP-5 |
| 1805 | Amoxicillin 80% | Amoxicillin trihydrate | Thuốc dạng bột | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên lợn, gà. | 24 tháng | MCP-9 |
| 1806 | Macro-Mox forte | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 100, 500g; 1, 2, 2.5, 5, 10, 15, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm dạ dày ruột trên lợn và gia cầm | 24 tháng | MCP-10 |
| 1807 | Macmycin 200 premix | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột | Bao, gói | 100g; 1, 10 kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | 24 tháng | MCP-15 |
| 1808 | Surtrimox 80% WS | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói | 500g | Trị viêm phổi trên heo, trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gà. | 24 tháng | MCP-16 |
| 1809 | ENROCIN TAB | Enrofloxacin | Viên nén | Vỉ, hộp | 10 viên/vỉ, 10 vỉ/ hộp | Trị viêm da có mủ, nhiễm trùng đường tiết niệu trên chó | 36 tháng | MCP-17 |
| 1810 | TOFAMATE TAB 6 | Tolfenamic acid | Viên nén | Vỉ, hộp | 10 viên/vỉ, 10 vỉ/ hộp | Kháng viêm và giảm đau cấp tính trong bệnh về vận động mãn tính ở chó; trị hội chứng sốt trên mèo | 36 tháng | MCP-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1811 | RIMAFEN 25 mg Chewable Tablet | Carprofen | Dạng viên nén | Vỉ , hộp | 10 viên/vỉ, 5 vỉ/hộp | Giảm đau và giảm viêm do viêm xương khớp và kiểm soát cơn đau sau phẫu thuật liên quan đến mô mềm và phẫu thuật chỉnh hình ở chó | 24 tháng | MCP-19 |
| 1812 | RIMAFEN 75 mg Chewable Tablet | Carprofen | Dạng viên nén | Vỉ , hộp | 10 viên/vỉ, 5 vỉ/hộp | Giảm đau và giảm viêm do viêm xương khớp và kiểm soát cơn đau sau phẫu thuật liên quan đến mô mềm và phẫu thuật chỉnh hình ở chó | 24 tháng | MCP-20 |
| **229. NHÀ SẢN XUẤT: MIXWELL MARKETING CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1813 | H.C.G.-150 | Alkyl benzyl dimethyl Ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 1, 5, 20, 200 lít | Sát trùng chuồng trại và dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 36 tháng | MMC-1 |
| 1814 | FOAMASOL | Linear Alkyl benzene sulfonic acid,sodium salt, Sodium hydroxide, Sodium lauryl ether sulfate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng | 1, 5, 20, 200 lít | Vệ sinh, tẩy rửa thiết bị, phương tiện và chuồng nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | MMC-02 |
| 1815 | VIRUZID | Alkyl benzyl dimethyl Ammonium chloride, Glutaraldehyde, Isopropyl alcohol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng | 1, 5, 20, 200 lít | Sát trùng trang trại gia súc, gia cầm | 36 tháng | MMC-03 |
| 1816 | Virusnip | Oxygen hoạt tính, (Potassium Peroxomonosulphate, Sodium dichloroisocyanurate) | Dạng hạt | Hộp, xô | 1, 5kg | Khử trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | EWT-01 |
| **230. NHÀ SẢN XUẤT: NOVA MEDICINE CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1817 | MUTALIN 10% PREMIX | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên lợn | 24 tháng | NMC-1 |
| 1818 | NOVAMOXINE 500F | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 250, 500g; 1, 5kg | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, E.coli, Cozyza trên lợn, gà | 36 tháng | NMC-3 |
| 1819 | NOVAFOS | Butafosfan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 100, 250ml | Giảm còi cọc, phục hồi sức khỏe heo nái sau sinh | 36 tháng | NMC-4 |
| 1820 | LINCOSPECS | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn | 24 tháng | NMC-5 |
| 1821 | Novamoxine 20% | Amoxicillin Trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ: | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | NMC-6 |
| 1822 | NOVACOLTIN WS | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gà, trâu, bò, dê | 24 tháng | NMC-12 |
| 1823 | Novadoxy 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | NMC-13 |
| 1824 | Novalistin 40 Mix | Colistin sulphate | Bột uống | Bao, túi, gói | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm | 36 tháng | NMC-15 |
| 1825 | Tilmicosin solution | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ | 250ml | Trị các bệnh đường hô hấp trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | NMC-16 |
| 1826 | Ferro 10% Plus | Cobalt gluconate, Đồng gluconate, Kẽm gluconate, Sắt-dextran | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo | 24 tháng | NMC-17 |
| 1827 | Enronova 10% | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | NMC-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1828 | Tonamic | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, trên heo, bò, dê, cừu | 36 tháng | NMC-20 |
| 1829 | Nova AD3E Injection | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | NMC-21 |
| 1830 | Magxical | Acid Boric, Calcium gluconate, Magnesium Hypophosphite hexahydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 250ml | Trị bệnh do thiếu Ca, Mg trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 24 tháng | NMC-22 |
| 1831 | Ceffior-50 | Ceftiofur hcl | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | NMC-23 |
| 1832 | Hydropen 400 | Dihydrostreptomycin (as sulphate), Penicillin G benzathine, Penicillin G procaine | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị viêm khớp, viêm vú, viêm dạ dày, ruột, nhiễm trùng hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, lợn | 24 tháng | NMC-24 |
| 1833 | Novamec 0.6% Premix | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, bao: | 1, 5kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo | 24 tháng | NMC-25 |
| 1834 | Neonova - 500 | Neomycin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao: | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm ruột trên trâu, bò, heo, gà | 24 tháng | NMC-26 |
| 1835 | Novamoxine 15% | Amoxicillin Trihydrate | Huyễn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, viêm da trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | NMC-27 |
| 1836 | Novamoxine 574 Mix | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Túi | 1, 5, 10kg | Trị liên cầu khuẩn trên lợn con cai sữa | 36 tháng | NMC-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1837 | Novatil 20% Premix | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Bao | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do Actinobacillus pleuropneumonia, Mycoplasma hyopneumonia Pasteurella multocida trên heo | 24 tháng | NMC-30 |
| 1838 | Novaclav | Acid Clavulanic, Amoxicillin Trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiệm khuẩn đường hô hấp, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | NMC-31 |
| **231. NHÀ SẢN XUẤT: NUTRICHEMS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1839 | Welluent - Blue | Brilliant Blue FCF, Dipotassium hydrogen phosphate (K2HPO4), Potassium dihydrogen phosphate (KH2PO4) | Dung dịch | Chai | 10, 20, 30, 50, 60, 75, 80, 90, 100, 120, 150, 200, 240ml | Dung dịch pha vắc xin gia cầm | 24 tháng | NCT-2 |
| 1840 | Biodoxy-150 | Doxycycline Hyclate | Thuốc dạng bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NCT-7 |
| 1841 | Greenro 0.5% Oral Pump | Enrofloxacin | Thuốc dạng dung dịch | Chai | 100, 200ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn con. | 24 tháng | NCT-8 |
| 1842 | Nulistin-P400 | Colistin Sulphate | Thuốc dạng bột | Gói, hộp | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gia cầm. | 24 tháng | NCT-10 |
| 1843 | CORYSOL-200 | Chlotetracylin hydrochloride, Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | WELL-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1844 | METHOZINE 480 | Sulphadizine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê, lợn, gà | 24 tháng | WELL-2 |
| 1845 | BIOQUIN | Sulfaquinoxaline, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 100g | Trị tụ huyết trùng, E. Coli, cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | WELL-3 |
| **232. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMATECH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1846 | Mectinphar | Ivermectin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị giun sán giai đoạn trưởng thành và ấu trùng, giun phổi trên lợn | 24 tháng | BIC-26 |
| 1847 | Pharmatil-20 | Tilmicosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | PHT-3 |
| 1848 | Enfloxcin Solution 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHT-4 |
| 1849 | Enfloxcin Solution 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHT-5 |
| 1850 | Dynalin-10 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao, Thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị lỵ, viêm phổi trên lợn, trị CRD trên gia cầm | 24 tháng | PHT-6 |
| 1851 | Naticolin 40% | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHT-7 |
| 1852 | Oxyline 20 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, bao, thùng | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị viêm màng kết trên bê; viêm teo mũi và hội chứng MMA trên lợn; tụ huyết trùng, bệnh hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | PHT-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1853 | Tilmiphar Solution | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, bình can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Tri nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHT-9 |
| 1854 | Ozuril-2.5 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | PHT-10 |
| 1855 | Neophar 500 | Neomycin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 50kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên lợn, gia cầm | 24 tháng | PHT-11 |
| 1856 | Sulthophar | Sulfadiazine, , Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 200, 400, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | PHT-12 |
| 1857 | Enrophar powder 20%, | Enrofloxacine | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHT-13 |
| 1858 | Pharmadox-30 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g; 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | PHT-14 |
| 1859 | Doxyguard-50 | Doxycyline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 500g, 1, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | PHT-15 |
| 1860 | Fenbenphar 10% Suspension | Fenbendazole | dung dịch uống | Chai | 100, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít | Trị bệnh giun, sán đường tiêu hóa, đường phổi cho trâu, bò, cừu, gia cầm | 24 tháng | PHT-16 |
| 1861 | Fenbenphar 20% | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao, thùng, hộp | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh giun, sán đường tiêu hóa, đường phổi cho trâu, bò, cừu, gia cầm | 36 tháng | PHT-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1862 | Mulinguard-45 | Tiamulin Hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, túi, bao, thùng, hộp | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị ly viêm phổi trên lợn và bệnh hen suyễn (CRD) trên gà | 36 tháng | PHT-18 |
| 1863 | Enrophar 20% Oral Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | PHT-19 |
| 1864 | Enrophar 10% Oral Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | PHT-20 |
| 1865 | Pharmazuril 2,5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gà | 36 tháng | PHT-21 |
| 1866 | BACTEFLOX 0.5% ORAL PUMP | Enrofloxacin | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo | 24 tháng | PHT-22 |
| 1867 | SALINOX | Salinomycin Sodium | Bột trộn thức ăn | Bao, gói, túi | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị cầu trùng xảy ra trên gia cầm do Eimeria tenella, E.necatrix, E.acevulina, E.maxima, E.Brunetti, E.mivati gây ra | 24 tháng | PHT-23 |
| 1868 | LINCOCEP-110 | Lincomycin hydrochloride, | Bột trộn thức ăn | Bao, gói, túi | 100, 200, 250, 500g; 1, 2kg | Trị tiêu chảy, nhiễm khuẩn hô hấp trên heo | 24 tháng | PHT-24 |
| 1869 | LINCOCEP-44 | Lincomycin hydrochloride tương đương, Lincomycine | Bột trộn thức ăn | Bao, gói, túi | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị tiêu chảy nhiễm khuẩn hô hấp trên heo | 24 tháng | PHT-25 |
| 1870 | LOSINGUARD-220 | Tylosin phosphate | Bột trộn thức ăn | Bao, gói, túi | 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị tiêu chảy trên heo, gia cầm | 24 tháng | PHT-26 |
| **233. NHÀ SẢN XUẤT: POLIPHARM CO., LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1871 | Enro-100 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 100ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | PLPT-01 |
| **234. NHÀ SẢN XUẤT: SIAM BIOSCIENCE CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1872 | BEZTER GENTA TEC 100 | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp và nhiễm khuẩn khác trên trâu, bò, heo, bê, ngựa. | 24 tháng | SIB-01 |
| 1873 | BEZTER ENRO TEC 50 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa và các nhiễm khuẩn khác trên heo, bê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | SIB-02 |
| 1874 | BEZTER IVER TEC | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị các bệnh ký sinh trùng trên heo, trâu bò, cừu | 24 tháng | SIB-03 |
| 1875 | BEZTER KETOFEN TEC 100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Hạ sốt, chống viêm, giảm đau, viêm khớp, viêm sau hậu phẫu trên heo, bê, ngựa | 24 tháng | SIB-04 |
| **235. NHÀ SẢN XUẤT: THAI P.D. CHEMICALS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 1876 | OCTACIN-EN 1% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gà | 24 tháng | THAI-1 |
| 1877 | OCTACIN-EN 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ | 100ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, gà | 24 tháng | THAI-3 |
| **236. NHÀ SẢN XUẤT: THAINAOKA PHARMACEUTICAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 1878 | Naodex-100 | Iron (as Iron(III) Dextran) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở heo | 36 tháng | BTP-1 |
| 1879 | Tionaolin-200 | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị viêm phổi, lỵ, viêm hồi tràng trên lợn | 36 tháng | BTP-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1880 | Ampitin | Ampicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết | 36 tháng | BTP-3 |
| 1881 | Hitagen-100 | Gentamicin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa | 36 tháng | BTP-4 |
| 1882 | Novalcin | Dipyrone (INN: Metamizole sodium) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Giảm đau, hạ sốt | 36 tháng | BTP-5 |
| 1883 | Kanaject | Kanamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa | 36 tháng | BTP-6 |
| 1884 | Mycocin-100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục | 36 tháng | BTP-7 |
| 1885 | Hitamox LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục | 36 tháng | BTP-8 |
| 1886 | Idectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng | 36 tháng | BTP-9 |
| 1887 | Lincoject | Lincomycin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp | 36 tháng | BTP-10 |
| 1888 | Co-Linospec | Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm phổi, lỵ, viêm ruột, viêm khớp | 36 tháng | BTP-15 |
| 1889 | Naomox LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục | 36 tháng | BTP-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1890 | Amlistin | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu-sinh dục, viêm vú | 36 tháng | BTP-18 |
| 1891 | Naocline LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu | 36 tháng | BTP-19 |
| 1892 | Ceftocil | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp | 36 tháng | BTP-24 |
| 1893 | Kepro-100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Chống viêm, hạ sốt | 36 tháng | BTP-25 |
| 1894 | NAOCEF | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp | 36 tháng | BTP-26 |
| 1895 | NAO-PHOSPHAN | Butaphosphan, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | BTP-27 |
| 1896 | Cleartix Spot on | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài da | Tuýp, vỉ, hộp | Tuýp (0,67ml. 1,34ml, 2,68ml), 2 tuýp/ vỉ, 6 vỉ/ hộp | Phòng và trị ngoại ký sinh trùng: bọ chét, ve bét trên chó | 36 tháng | BTP-27 |
| 1897 | Cleartix Spot on Cat | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài da | Tuýp, vỉ, hộp | Tuýp 0.5ml; 2 tuýp/ vỉ, 6 vỉ/ hộp | Phòng và trị ngoại ký sinh trùng: bọ chét, ve bét trên mèo | 36 tháng | BTP-28 |
| **237. NHÀ SẢN XUẤT: VESCO PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED** | | | | | | | | |
| 1898 | Pactacin | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng rốn, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | VPC-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1899 | Iverpac | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | VPC-2 |
| 1900 | Lin 30 | Lincomycin HCl | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị áp xe phổi, viêm vú, nhiễm trùng khớp trên trâu, bò; trị viêm phổi trên heo; trị nhiễm trùng mô mềm trên chó, mèo | 36 tháng | VPC-3 |
| **238. NHÀ SẢN XUẤT: ZAGRO (THAILAND) LIMITED** | | | | | | | | |
| 1901 | Larvadex 1% Premix | Cyromazine | Bột thuốc (trộn thức ăn) | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 1, 5, 20, 25, 50kg | Thuốc diệt ấu trùng ruồi | 24 tháng | CGN-12 |
| **THỔ NHĨ KỲ (TURKEY)** | | | | | | | | |
| **239. NHÀ SẢN XUẤT: ALBAFARMA İLAÇ SAN. VE TIC. LTD. ŞTI.** | | | | | | | | |
| 1902 | Catolant | Butafosfan, Vitamin B12 (cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai, can | 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị bệnh thiếu hụt vitamin B12 và phosphorus, bệnh co cơ và liệt, rối loạn chuyển hóa xương cho trâu bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | AISV-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1903 | Megazol | D-panthenol, Nicotinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin 5'-phosphate sodium, Thiamine HCl, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E acetate | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 200, 250ml | Phòng và trị các bệnh thiếu hụt vitamin, giảm căng thẳng bệnh tật, các bệnh về thần kinh cho trâu, bò, lạc đà, ngựa, cừu, heo, gia cầm và chó | 24 tháng | AISV-02 |
| 1904 | Zofenic | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2.5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm và lợn | 24 tháng | AISV-03 |
| 1905 | Doxymycin 50% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp | 100g; 1, 2.5, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | AIST-09 |
| 1906 | Ketofast | ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau trên ngựa, trâu, bò, lợn | 24 tháng | AIST-10 |
| 1907 | Zofenic | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | AIST-11 |
| 1908 | ANAFLEX 0.5% | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 36 tháng | ALIS-03 |
| **240. NHÀ SẢN XUẤT: ALKE SAĞLIK ÜRÜNLERİ SAN. VE TİC. A.Ş.** | | | | | | | | |
| 1909 | Actimisin AK | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 60, 240, 480ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây | 24 tháng | ASU-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1910 | Bioksal 24% | Sulphachloropyridazine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp, bạch hầu, nhiễm trùng dây rốn, viêm túi khí, viêm ống dẫn trứng, dịch tả, sổ mũi truyền nhiễm, nhiễm staphylococci trên bê, dê, cừu, gà, gà tây | 24 tháng | ASU-02 |
| 1911 | Ceftipure | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, mô mềm trên trâu, bò | 36 tháng | ASU-03 |
| 1912 | Cephanom 5% | Cefquinome | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, nhiễm trùng khác trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ASU-04 |
| 1913 | Enrolen 20% | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100, 500ml; 1, 2,5, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu và các nhiễm trùng khác trên gà, gà tây | 24 tháng | ASU-05 |
| 1914 | Fenerol 30% | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 250ml; 1, 2,5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gia cầm | 24 tháng | ASU-06 |
| 1915 | Megasil - WSP | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, gà tây | 24 tháng | ASU-07 |
| 1916 | Megasil LA | Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, áp xe, nhiễm trùng khác trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | ASU-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1917 | Peradoks 25% | Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 500ml; 1, 2,5, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm túi khí, viêm ống dẫn trưng, dịch tả, sổ mũi truyền nhiễm và nhiễm staphylococcus trên gà, gà tây | 24 tháng | ASU-09 |
| 1918 | Peradoks 50% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng túi khí, viêm ống dẫn trứng, dịch tả, sổ mũi truyền nhiễm trên bê, gà, gà tây. | 24 tháng | ASU-10 |
| 1919 | Necrolin-N | Lincomycin HCL, Neomycin Sulfate | Dung dịch uống | Lọ, chai | 100, 500ml; 1, 2,5, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ASU-11 |
| 1920 | Multicilline | Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1, 2,5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ASU-12 |
| **241. NHÀ SẢN XUẤT: ALMER KIMYA ILAC GIDA HAY.VET.DAN.SAN.TIC.LTD.STI** | | | | | | | | |
| 1921 | ZOVIROX | Potassium peroxymonopersulfate | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Bao, gói, hũ | 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Khử trùng thiết bị, dụng cụ và phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | AKI-01 |
| **242. NHÀ SẢN XUẤT: ARION ILAC SAN. VE TIC A.S** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1922 | Doksisym 50% Powder Oral Solution | Doxycycline base | Thuốc bột uống | Hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng huyết, viêm phế quản, CRD, viêm túi khí, viêm màng não, dịch tả, sổ mũi, viêm đa khớp, bạch hầu, viêm phì đại trên bê, gà, gà tây. | 36 tháng | AIS-01 |
| 1923 | Enrosym 20% Oral Solution | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết trên gà, gà tây | 36 tháng | AIS-02 |
| 1924 | Sulfasym Oral Suspension | sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm bạch hầu, viêm não trên bê, cừu, gà và gà tây | 24 tháng | AIS-03 |
| 1925 | Symtil 30% oral solution | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gà, gà tây | 24 tháng | AIS-04 |
| 1926 | Kolisym 24% Oral Powder For Solution | Colistin Sulphate | Thuốc bột uống | Hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, cừu, gà, thỏ | 36 tháng | AIS-05 |
| 1927 | Florsym 30% Oral Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm xương trên gia cầm | 36 tháng | AIS-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1928 | HEKTASPECK | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, viêm tử cung, thối móng, nhiễm trùng bàn chân, tụ huyết trùng, nhiễm tụ cầu, sổ mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gà. | 36 tháng | AIS-09 |
| 1929 | MEGLUVET | Flunixin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Chống viêm, hạ sốt trâu, bò, ngựa, lợn | 36 tháng | AIS-10 |
| 1930 | TYLOHEK | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, viêm chân lông, viêm da mủ, viêm khớp, bạch cầu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà. | 36 tháng | AIS-11 |
| **243. NHÀ SẢN XUẤT: ARMA İLAÇ SANAYI VE TICARET ANONIM ŞIRKETI** | | | | | | | | |
| 1931 | ARMAFLOR | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối chân, hoại tử kẽ ngón chân, viêm da chân, viêm kết mạc (mắt đỏ) ở trâu, bò, lợn | 24 tháng | AIST-01 |
| 1932 | ARMAGEN 10% | Gentamicin base | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục và mô mềm trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | AIST-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1933 | BIYOFUL | Oxytetracycline base, Oxytetracycline base | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | AIST-03 |
| 1934 | BUTAFOS-B12 | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị rối loạn chuyển hóa, thiếu phốt pho, vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | AIST-04 |
| 1935 | ENOFILIN 10% | Enrofloxacin base | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, hệ tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | AIST-05 |
| 1936 | SEFANEL Suspension for Injection | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, mô mềm, viêm da chân, viêm nhiễm hậu sản cấp tính sau sinh trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | AIST-06 |
| 1937 | SEFANEL Powder and solvent for solution for injection | Ceftiofur sodium | Bột pha tiêm | Hộp, lọ | Hộp 1g, 4g; lọ 20, 80ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, lợn và chó | 24 tháng | AIST-07 |
| **244. NHÀ SẢN XUẤT: BAVET İLAÇ SAN. VE TIC. A.Ş. (SẢN XUẤT TẠI: AKSU ECZACILIK VE İLAÇ SAN. İTH. İHR. L** | | | | | | | | |
| 1938 | EKOPEN SUSPENSION FOR INJECTION | Dihydrostreptomycin, sulphate, Procaine Penicillin G, | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp, nhiễm trùng rốn trên gia súc non, viêm màng não, nhiễm trùng huyết, xoắn khuẩn (Leptospirosis), nhiễm trùng hệ tiết niệu, sinh dục, viêm ruột trên trâu, bò, lợn, cừu và ngựa | 24 tháng | AEI-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1939 | CLINEXIN SUSPENSION FOR INJECTION | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hệ sinh dục, thối móng trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | 24 tháng | AIS-13 |
| **245. NHÀ SẢN XUẤT: BAVET İLAÇ SAN. VE TIC. A.Ş. (SẢN XUẤT TẠI: ARION İLAÇ SANAYI VE TICARET A.Ş.)** | | | | | | | | |
| 1940 | FLUFLOR SOLUTION FOR INJECTION | Florfenicol, Flunixin meglumin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hệ hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | AIS-07 |
| 1941 | LINPECTAN SOLUTION FOR INJECTION | Lincomycin base, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm da, thối chân, nhiễm trùng chân, nhiễm trùng hệ tiết niệu, hệ sinh dục trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | AIS-08 |
| 1942 | BA-TICK POUR-ON SOLUTION | Flumethrin | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 50, 100, 150, 200, 500, 1000ml | Trị chấy, rận, ve, mạt, ghẻ trên trâu, bò, lợn, cừu, chó | | AIS-12 |
| 1943 | MARBOLINE SOLUTION FOR INJECTION | Marbofloxacine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê | 24 tháng | AIS-14 |
| 1944 | VETIFLOR 300 SOLUTION FOR INJECTION | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bò, lợn | 36 tháng | AIS-15 |
| **246. NHÀ SẢN XUẤT: CLASSPHARMA TARIM HAYVANCILIK ILAC VE KIMYA SAN. TICARET. A.Ş** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1945 | Mediquinol 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2.5 lít | Trị viêm đường hô hấp, viêm đường ruột, viêm đường tiết niệu, nhiễm khuẩn thứ phát trên bê, nghé, gia cầm. | 36 tháng | MDC-11 |
| 1946 | Tilomed 30% | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 200, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | MDC-14 |
| **247. NHÀ SẢN XUẤT: DAMLA ILAC VE KIMYA SAN. TIC. LTD. STI** | | | | | | | | |
| 1947 | Respiradox 50% Oral Solution Powder | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hoá trên heo, gia cầm | 24 tháng | TUR.TY21-01 |
| 1948 | Vimap Oral Solution | Amprolium, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị cầu trùng trên gà và gà tây | 24 tháng | TUR.TY21-02 |
| 1949 | Tilmix 30% Oral Solution | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | TUR.TY21-03 |
| 1950 | Vienrocin 20% Oral Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên heo, gia cầm | 24 tháng | TUR.TY21-04 |
| 1951 | Vimflor 30% K Oral Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp và tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | TUR.TY21-05 |
| **248. NHÀ SẢN XUẤT: DETRO HEALTHCARE KIMYA SANAYI A.S** | | | | | | | | |
| 1952 | DetroVet Silverox | Hydrogen Peroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, can, phuy | 1, 5, 10, 20, 1000 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | Detro-04 |
| 1953 | Detrovet OPP | Biphenyl-2-ol (orthophenyl phenol) | Thuốc bột sát trùng | Hộp | 500g; 1kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | Detro-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1954 | DetroVet Farmdes | Alkydimethylbenzylammoniumchloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai | 1, 5, 10, 20, 1000 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | DETRO-05 |
| **249. NHÀ SẢN XUẤT: DEVA HOLDING A.S.** | | | | | | | | |
| 1955 | Vespeklin solution for Injection | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, viêm khớp, viêm đa khớp, viêm màng hoạt dịch khớp, nhiễm trùng móng, nhiễm trùng huyết trên trâu bò, cừu | 36 tháng | DAH-01 |
| 1956 | Poulfenicol %30 Oral Suspension | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm | 24 tháng | DAH-02 |
| **250. NHÀ SẢN XUẤT: FABER KIMYA & ILAC SAN.TIC.LTD.STI.** | | | | | | | | |
| 1957 | Acidex FG 90 | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Gluteraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai | 1 , 5 , 10 , 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | FKI-01 |
| 1958 | Acidex VGB Acidone 220 | Iodine, Phosphoric Acid | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | FKI-02 |
| 1959 | Acidex FG/CID 120 | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Gluteraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | FKI-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1960 | Acidex Foxigen Plus | Active oxygen (peroxygen) | Thuốc bột sát trùng | Chai, xô | 1, 5kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | FKI-04 |
| 1961 | Acidex Chlor tab 50 | NaDCC (Sodium Dichloroisocyanurate) | Thuốc viên | Hộp | 5g | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | FKI-05 |
| **251. NHÀ SẢN XUẤT: HIPRO İÇ VE DIŞ TİCARET SAN.VE TİC. LTD. ŞTİ** | | | | | | | | |
| 1962 | Proenrox100 | Enrofloxain | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | HIPR-01 |
| 1963 | Proflor200 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn và gia cầm | 36 tháng | HIPR-02 |
| 1964 | Gentapro | Gentamycin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn | 36 tháng | HIPR-03 |
| 1965 | Prophos12 | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị rối loạn chuyển hóa do dinh dưỡng kém, chăm sóc kém hoặc con vật bị bệnh trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo | 36 tháng | HIPR-04 |
| 1966 | Proflor30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | HIPR-05 |
| **252. NHÀ SẢN XUẤT: MEDICAVET TARIM HAYVANCILIK ILAÇ VE KIMYA SAN TIC. A Ş** | | | | | | | | |
| 1967 | Medox | Doxycycline (as hyclate) | Thuốc bột uống | Hộp, gói | 20, 250, 500g; 1, 2.5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm trùng máu trên bê, nghé, lợn, gà | 24 tháng | MDC-2 |
| 1968 | Diclacox 2.5% | Diclazuril | Huyễn dịch uống | Chai | 20, 100ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị cầu trùng trên cừu non, bê, gà | 36 tháng | MDC-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1969 | Preventium 10% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi | 100g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gà | 24 tháng | MDC-8 |
| 1970 | Mediflor 30% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, thùng | 100, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên gà | 36 tháng | MDC-09 |
| 1971 | Benaldecid | BKC (Benzalkonium chloride), glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can, thùng | 100ml; 1, 5, 10, 20, 25, 50 lít | Dùng khử trùng chuồng nuôi động vật, thiết bị chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, nhà máy chế biến thịt và sữa, bồn ngâm chân, các lối vào của trang trại | 36 tháng | MDC-20 |
| 1972 | Tilomed 24% | Tilmicosin (as Phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 480, 960ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | MDC-21 |
| 1973 | MEDSULTAN | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết, viêm túi khí, viêm vòi trứng, Coryza trên gia cầm; trị viêm ruột, nhiễm trùng E.coli, viêm phổi, bạch hầu, viêm tĩnh mạch rốn trên bê, nghé, dê, cừu | 36 tháng | MDC-22 |
| **253. NHÀ SẢN XUẤT: MISTAV İLAÇ SAN. VE TIC. A.Ş** | | | | | | | | |
| 1974 | Ampro-MST Oral Solution | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị cầu trùng trên gà, gà tây | 24 tháng | MIT-01 |
| 1975 | Enromis Oral Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gà, gà tây, thỏ | 24 tháng | MIT-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1976 | Flormis 30% Oral Solution | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà | 24 tháng | MIT-03 |
| 1977 | Vitamis AD3EC Oral Solution | Vitamin A, Vitamin c, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5 lít | Phòng bệnh thiếu Vitamin A, D, E, C, tăng sức đề kháng trên ngựa, bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | MIT-04 |
| 1978 | Colimis 15% Oral Solution | Colistin Sulphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2,5, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu bò, cừu, lợn, gà | 24 tháng | MIT-05 |
| 1979 | Doksimis 50 Oral Solution Powder | Doxycycline base | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng huyết,viêm đa khớp trên bê, gà, gà tây | 36 tháng | MIT-06 |
| 1980 | Linkomis 40 Oral Solution Powder | Lincomycin base | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, viêm da trên gia cầm | 24 tháng | MIT-07 |
| 1981 | Sulfametrim Oral Solution | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 3, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng mô mềm và nhiễm trùng khác trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | MIT-10 |
| 1982 | Tilcomis Oral Solution | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 3, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | MIT-11 |
| 1983 | Tylodox 20 Oral Solution Powder | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, trên bê, dê, cừu, gia cầm | 24 tháng | MIT-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1984 | FLOR-VM 30% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 3, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | MIT-13 |
| 1985 | Ampro-VM K | Amprolium HCl, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 3, 5 lít | Trị cầu trùng đường tiêu hóa gây ra bởi Eimeria spp trên gà và gà tây | 24 tháng | MIT-14 |
| 1986 | Sulfatrim-VM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 3, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn và gà thịt | 24 tháng | MIT-15 |
| 1987 | DOXY-VM | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Chai, hộp, gói | 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | MIT-16 |
| 1988 | COL-VM 30% | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, chai, hộp | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, lợn, gà | 24 tháng | MIT-17 |
| **254. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMAVET İÇ VE DIŞ TICARET LTD. ŞTI** | | | | | | | | |
| 1989 | AMOXFARM LA | Amoxicillin trihyclate | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | PIV-01 |
| 1990 | DOXYPHARMA | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | PIV-02 |
| 1991 | ERTHROPHARMA | Erythromycin thiocyanate | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm khớp, coryza trên gia cầm | 36 tháng | PIV-03 |
| 1992 | E-T PHARMA | Erythromycin thiocyanate, Tylosin tatrate | Thuốc bột uống | Gói | 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm khớp, coryza trên gia cầm | 36 tháng | PIV-04 |
| 1993 | FARMACOL | Colistin Sulphate | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | PIV-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1994 | GENTAFARM 10 | Gentamicin Sulphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, viêm đa khớp, viêm màng não, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, bê, dê, cừu, lợn | 36 tháng | PIV-06 |
| **255. NHÀ SẢN XUẤT: ROYAL ILAC SAN.VE TIC.LTD.STI** | | | | | | | | |
| 1995 | FUMI BLOCK | Formaldehyde | Dạng bánh | Gói | 725g | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | TUR.TY17-01 |
| **256. NHÀ SẢN XUẤT: TEKNOVET İLAÇ SAN. VE TIC. A.Ş.** | | | | | | | | |
| 1996 | Amoxygen | Amoxicillin, Gentamicin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa sinh dục và các mô mềm trên trâu, bò và ngựa | 24 tháng | TIS-01 |
| 1997 | Ceftisin | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, các mô mềm trên trâu, bò | 36 tháng | TIS-02 |
| 1998 | Klavicure | Amoxicillin, Clavulanic acid | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu đạo, da, mô mềm, viêm vú, viêm tuỷ sống cục bộ trên trâu bò, lợn, chó, mèo | 24 tháng | TIS-03 |
| 1999 | Marboflex 10% | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm nhiễm trên trâu, bò | 24 tháng | TIS-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2000 | Teknosül | sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hoá, niệu đạo và các mô mềm khác trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, chó và mèo | 24 tháng | TIS-05 |
| 2001 | Tilmicure | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | TIS-06 |
| 2002 | Amoxynil LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, cừu, lợn, chó mèo | 24 tháng | TIS-07 |
| 2003 | Cefatek 15% injectable Suspension | Cefalexin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, da, mô mềm, bệnh về xương khớp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, lợn, chó mèo | 24 tháng | TIS-08 |
| 2004 | Doxycure 75% Powder For Oral Solution | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1, 2, 3 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm đa khớp, rốn, xanh mào gà, viêm vòi trứng, dịch tả, sổ mũi trên bê, gà, gà tây | 24 tháng | TIS-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2005 | Teknosol-B12 | Butafosfan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng bệnh thiếu hụt phốt pho, sự rối loạn chuyển hoá, bệnh về xương, liệt và co rút cơ trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, mèo và chó | 24 tháng | TIS-12 |
| 2006 | Teknomax Powder for oral solution | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục | 24 tháng | TIS-13 |
| 2007 | Flortek | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lítl | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối chân, viêm da trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | TIS-15 |
| 2008 | Enrocure 10% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu bò, lợn | 36 tháng | TIS-17 |
| 2009 | SEFTIVET SUSPENSION FOR INJECTION | Ceftiofur base | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò | 36 tháng | TIS-18 |
| 2010 | FLORTEK 30% | Florfenicol | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình | 10, 20, 50, 100, 200, 150, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn do E.coli, Pasteurella, nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ cầu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | TIS-19 |
| 2011 | AMPICURE 20% | Ampicillin trihydrate | Dạng bột uống | Gói, bao, hộp, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn mô mềm, nhiễm khuẩn thứ phát trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | TIS-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2012 | TEKNOMAX 50% | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, tiêu độc xác gia súc, gia cầm. | 24 tháng | TIS-21 |
| **257. NHÀ SẢN XUẤT: VETAL ANIMAL HEALTH PRODUCTS S.A** | | | | | | | | |
| 2013 | Lumpyvac | Virus LSD nhược độc chủng neethling | Nhược độc đông khô | Chai, lọ, bình | 5, 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò | 24 tháng | VTA-01 |
| **258. NHÀ SẢN XUẤT: VİLSAN VETERİNER İLAÇLARI TİCARET SANAYİ A.Ş.,** | | | | | | | | |
| 2014 | CEFTIVIL | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, mô mềm trên gia súc | 24 tháng | VST-1 |
| 2015 | DOKSIVIL | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 100g; 1, 2,5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, bê, nghé, gà | 24 tháng | VST-2 |
| 2016 | FLORVIL 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | 24 tháng | VST-3 |
| 2017 | FURAVET | Neomycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 100g; 1, 2,5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu non, gia cầm | 24 tháng | VST-4 |
| 2018 | KLAVIL | Acid clavulanic, Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 40, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, chó, mèo | 24 tháng | VST-5 |
| 2019 | LYPECTIN | Lincomycine, Spectinomycine | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu sinh dục, hệ tiêu hóa, mô mềm trên bê, nghé, cừu, dê, mèo, chó | 24 tháng | VST-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2020 | PRIMAFUL | Flunixin, Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn hệ hô hấp, tiết niệu trên gia súc | 24 tháng | VST-7 |
| 2021 | PRIMAVILIN LA 300 | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | VST-8 |
| 2022 | VILACOL | Amoxicillin, Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gà | 24 tháng | VST-9 |
| 2023 | VILAMOKS LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu bò, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | VST-10 |
| 2024 | MAKROVIL | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 240, 480, 960ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 24 tháng | VST-11 |
| 2025 | KATOVIL | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị rối loạn chuyển hóa, phục hồi sức khỏe, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hóa do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | VST-12 |
| 2026 | FLORVIL 10% ORAL SOLUTION | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà. | 24 tháng | VST-19 |
| 2027 | AMPROVIL Oral Solution | Amprolium (as hydrochloride) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 3, 5 lít | Trị các bệnh cầu trùng trên gà và gà tây | 24 tháng | VST-22 |
| 2028 | FAVETRIM Oral suspension | Sulphametoxazole, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 3, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, cừu, dê, lợn, gà, gà tây | 24 tháng | VST-23 |
| **II. CHÂU ÂU** | | | | | | | | |
| **ÁO (AUSTRIA)** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **259. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET GESMBH** | | | | | | | | |
| 2029 | Bravecto | Fluralaner | Thuốc viên | Viên | 112.5; 250, 500, 1000, 1400mg | Diệt ve, bọ chét và rận trên chó | 24 tháng | IT-155 |
| 2030 | Bravecto | Fluralaner | Thuốc viên | Viên | 112.5, 250, 500, 1000, 1400mg | Trị ve, bọ chét, ghẻ (Demodex spp, Sarcoptes, Octodectes); ngăn ngừa lây truyền Babesia canis và ấu trùng sán Dipylidium caninum trên chó | 24 tháng | IT-177 |
| **260. NHÀ SẢN XUẤT: KWIZDA AGRO GMBH, AUSTRIA** | | | | | | | | |
| 2031 | Agita 10 WG | Thiamethoxam | Dạng hạt | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 10, 20, 100, 250, 400g; 70kg | Diệt ruồi trong chuồng trại chăn nuôi | 60 tháng | NVT-4 |
| **261. NHÀ SẢN XUẤT: LACTOSAN GMBH & CO. KG** | | | | | | | | |
| 2032 | BROILACT | Lactobacillus sp., Enterococcus sp. | Bột | Hộp | 5gói (2, 5, 20g) kèm gói tá dược tạo môi trường (20g) | Hỗ trợ tăng cường hệ vi sinh vật đường ruột, phòng nhiễm bệnh đường ruột do vi khuẩn Salmonella gây ra trên gia cầm | 24 tháng | AT.TY01-01 |
| **BELARUS** | | | | | | | | |
| **262. NHÀ SẢN XUẤT: OJSC "BELVITUNIPHARM"** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2033 | Ceftiofur Hydrochloride For Injections | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm phúc mạc, viêm khớp, bệnh hoại tử ở bò và cừu; trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm vú trên trâu, bò, heo | 24 tháng | BLR.TY02-01 |
| **263. NHÀ SẢN XUẤT: VIC ANIMAL HEALTH** | | | | | | | | |
| 2034 | Gentamicin 4% | Gentamicin Sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hố hấp, tiêu hóa, viêm phúc mạc, viêm bể thận trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | AVIC-14 |
| 2035 | Zitrex | Azithromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da và mô mềm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | AVIC-15 |
| 2036 | Ferraxx-Forte | a-tocopherol acetate, Cyanocobalamin, Folic acid, Niacin, Sắt (III)-Ion | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít | Phòng trị thiếu máu do sắt trên bê, cừu, dê, lợn con, ngựa con, chó, mèo | 24 tháng | AVIC-16 |
| 2037 | Flexoprofen 10% | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo | 36 tháng | AVIC-17 |
| 2038 | Oxylong 20% retard | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy, viêm teo mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | AVIC-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2039 | Pulmosol | Colistin sulfate, Kitasamycin tartrate | Dạng bột trộn thức ăn hoặc pha nước uống | Gói | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | AVIC-19 |
| 2040 | Tiacyclin solution for injection | Doxycline, Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 200, 250, 450, 500ml; 1 lít | Trị kiết lỵ, viêm teo mũi, suyễn, viêm phổi dính sườn, Glasser, co thắt ruột, phó thương hàn lợn, bệnh tiêu chảy do E.coli, viêm ruột hoại tử trên lợn. | 24 tháng | AVIC-20 |
| 2041 | Klindaspectin water soluble powder | Clindamycin hydrochloride, Spectinomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi do Mycoplasma, tiêu chảy do E.coli trên gia cầm | 36 tháng | AVIC-21 |
| 2042 | Toltrax 2.5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | AVIC-22 |
| 2043 | Toltrax 5% | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | AVIC-23 |
| 2044 | Tiacyclin Powder | Doxycline hydrochloride, Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị kiết lỵ, viêm teo mũi, suyễn, viêm phổi dính sườn, Glasser, co thắt ruột, phó thương hàn lợn, bệnh tiêu chảy do E.coli, viêm ruột hoại tử trên lợn. | 36 tháng | AVIC-24 |
| 2045 | DolinC | Doxycline hydorchloride, Lincomycin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà | 12 tháng | VAH-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2046 | Floricol solution for injection | Florfenicol, Flunixin meglumine | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 100, 250ml | Trị viêm phổi dính sườn, viêm mũi, hoại tử trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VAH-06 |
| 2047 | Floricol | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VAH-07 |
| 2048 | Ivertin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 100, 200, 500ml | Trị giun, ve, ghẻ, bọ chét, mạt trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | VAH-08 |
| 2049 | Soladoxy 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói,bao | 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | VAH-09 |
| 2050 | Solamox | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | VAH-10 |
| 2051 | Tiocefur | Ceftiofur | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, dê, ngựa, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | VAH-11 |
| 2052 | Enroflon 10% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 25, 50, 100ml | Trị viêm phổi đốm, tiêu chảy do E.coli, thương hàn, viêm teo mũi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung trên bê, cừu, lợn | 36 tháng | VAH-12 |
| 2053 | Klindaspectin solution for injection | Clindamycin phosphate, Spectinomycin hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 300, 500, 600ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, da và mô mềm trên bê, nghé. | 18 tháng | VAH-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2054 | Clavucixin | Amoxicllin trihydrate, Axits Clavulanic | Thuốc bột uống | Túi, gói | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | VAH-14 |
| 2055 | Quinoline | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh do Ecoli, Salmonella, Tụ huyết trùng, bệnh do Mycoplasma, Glasser, viêm teo mũi, hội chứng viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 36 tháng | VAH-15 |
| 2056 | Tylanic 20% solution for injection | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1 lít | Trị viêm phế quản phổi, viêm khớp, kiết ly, viêm ruột, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm vú trên bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo. | 24 tháng | VAH-16 |
| 2057 | Closalben - 10 | Albendazole, Closantel | Thuốc bột uống | Túi, gói | 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | VAH-17 |
| 2058 | Productive Acid SE | Axit axetic, Axit citric, Axit Fomic, Axit lactic, Axit propionic | Dung dịch uống | Chai, can, thùng | 30, 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Ức chế sự phát triển của hệ vi sinh vật gây bệnh trong thức ăn, nước uống và đường tiêu hóa, phòng tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VAH-18 |
| 2059 | Ferraxx-200 | Sắt (Fe3+) – Dextran Heptonic Acid | Dung dịch tiêm | Chai, can | 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 250, 300, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt | 60 tháng | VAH-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2060 | Neomycin Sulfate | Neomycin Sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 20, 100, 150, 200, 250, 330, 500, 660, 990g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, gia cầm | 36 tháng | VAH-22 |
| 2061 | Lactico | Amoxicillin trihydrate, Axit Clavulanic, Prednisolone | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống, hộp (ống tiêm Polyethylene | 3g (12, 25, 200 ống/hộp) | Trị viêm vú trên bò | 18 tháng | VAH-23 |
| 2062 | Santomectin | Ivermectin, Closantel sodium | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 10, 50, 100, 500ml | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, hươu | 12 tháng | VAH-24 |
| **BỈ (BELGIUM)** | | | | | | | | |
| **264. NHÀ SẢN XUẤT: CID LINES NV** | | | | | | | | |
| 2063 | CID 2000 | Acetic Acid, Hydrogen Peroxide, Peracetic acid | Dung dịch sát trùng | Bình, can | 1, 5, 10, 25kg | Khử trùng nước uống trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | CBL-1 |
| 2064 | CID 20 | Alkyldimethylbenzylammoniumchloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde, Glyoxal, Isopropanol | Dung dịch sát trùng | Can | 100ml; 1, 5, 10, 25 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | CID-1 |
| 2065 | AGROCID SUPER GMP | Citric acid, Formic acid, Lactic acid, Propionic acid, Sorbic acid | Dung dịch uống | Bình, can | 1, 10, 25kg | Giảm độ pH nước uống cho lợn, gia cầm | 24 tháng | CID-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2066 | VIROCID | Alkyldimethylbenzylammoniumchloride, Didecyldimethylammoniumchloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Can, thùng | 5, 10, 25, 100, 210, 1000 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ phương tiện vận chuyển | 36 tháng | CID-3 |
| 2067 | Kenopure | L-(+)-Lactic acid | Dung dịch | Chai, thùng | 1, 10, 25, 1000 lít | Làm sạch, khử trùng vú bò | 36 tháng | CID-03 |
| 2068 | Kenomix SD + Kenomix Activator | Acid Citric, Sodium Chlorite | Dung dịch xịt | Can, chai | Can (Kenomix SD) 4.75, 19 L + chai (Kenomix Activator) 0.25 L, 1 L | Làm sạch, khử trùng núm vú bò | 36 tháng | CID-04 |
| **265. NHÀ SẢN XUẤT: KELA N.V** | | | | | | | | |
| 2069 | Penstrep 20/20 Inj | Penicillin, Streptomycin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin Streptomycin gây ra trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 36 tháng | AP-30 |
| 2070 | Ivermectin 10 Inj | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng, trị các bệnh do nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, cừu | 36 tháng | AP-32 |
| 2071 | Ancomox 50 | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói | 100g, 1kg | Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu trên bò, heo và gia cầm | 36 tháng | AP-36 |
| 2072 | Anconil 25 | Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 250ml | Trị sán lá, giun tròn trên trâu, bò, dê, cừu, thỏ, chim trĩ, gà lôi | 36 tháng | AP-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2073 | Ancomast | Benzylpenicillin procaine, Neomycin sulfate | Thuốc mỡ | Hộp | 20 ống tiêm (loại 10g/ ống) | Trị viêm vú cấp tính trên bò | 36 tháng | AP-42 |
| 2074 | Metricyclin | Chlortetracyclin | Viên đặt âm đạo | Hộp | 100 viên loại 1g | Chống nhiễm trùng đường sinh dục cho trâu, bò, lạc đà, cừu, dê sau sinh | 36 tháng | AP-43 |
| 2075 | Jectocal 300 | Calcium gluconate, Magiesium chloride | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 500ml | Bổ sung canxi và Magie cho gia súc, gia cầm | 48 tháng | AP-46 |
| 2076 | Drycloxa - ject | Cloxacillin benzathine | Thuốc mỡ bơm bầu vú | Ống | 9g | Trị viêm vú bò giai đoạn cạn sữa | 36 tháng | AP-48 |
| 2077 | Kombitrim 240 | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 48 tháng | AP-49 |
| 2078 | Oxy-Kel 10 Inj | Oxytetracycline hydrochloride (Oxytetracyclins base) | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày, ruột, sinh dục, nhiễm trùng da, viêm phổi | 36 tháng | KELA-1 |
| 2079 | Oligovit Inj | Co, DL Methionine, Mg, Mn, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP, Zn | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin, stress; hồi phục bệnh do nhiễm trùng, tăng trưởng chậm ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, chó, mèo, gia cầm | 24 tháng | KELA-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2080 | Phenoxyl L.A 20% | Oxytetracyclin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 25, 50, 100, 250ml | Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | KELA-3 |
| 2081 | Tylosine 20% | Tylosin Tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Mycoplasma trên gia súc, cừu, dê, lợn, chó, mèo và gia cầm | 36 tháng | KELA-6 |
| 2082 | Pendistrep LA | Benzathine benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin sulfate, Procain benzylpenicillin | Huyễn dịch tiêm | Lọ | 25, 50, 100, 250ml | Trị bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, mụn mủ, áp xe, bệnh nhiễm khuẩn ở rốn, bệnh đường tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo và gia cầm | 36 tháng | KELA-7 |
| 2083 | Adedrikel 300 - 100 ml | Vitamin A propionate, Vitamin D3, Vitamin E Acetate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng và trị các bệnh thiếu hụt các vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó | 24 tháng | KELA-9 |
| 2084 | Amoxykel 15% LA | Amoxicillin trihydrate (Amoxicillin) | Huyễn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, viêm da, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | KELA-10 |
| 2085 | Gentakel 5% - 100 ml | Gentamicin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm da, viêm khớp, viêm rốn, viêm tai trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo, gà | 48 tháng | KELA-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2086 | Spectolikel 15% | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, viêm teo mũi, lỵ, viêm khớp, viêm ruột, thối móng, xoắn khuẩn trên trâu, bò, lợn, chó, gia cầm | 36 tháng | KELA-12 |
| 2087 | Kelacef 50mg/ml | Ceftiofur (hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo | 36 tháng | KELA-13 |
| 2088 | Kelaprofen 10% | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo | 48 tháng | KELA-14 |
| 2089 | Oxytokel 10 I.U. | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Kích thích tử cung co thắt trong quá trình sinh đẻ, hỗ trợ tử cung sau sinh, giảm xuất huyết sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, heo, ngựa, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | KELA-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2090 | Vitamins B-Complex | Cyanocobalamin (Vitamin B12), Dexpanthenol (Pro vitamin B5), Nicotinamide (Vitamin B3), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6), Riboflavine sodium phosphate (Vitamin B2), Thiamine hydrochloride (Vitamin B1) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị thiếu hụt vitamin nhóm B, chán ăn, chậm lớn ở trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 24 tháng | KELA-16 |
| 2091 | Dexakel 0,2 | Dexamethoxasone sodium phosphate | Dung dịch tiêm | Chai | 30, 50, 100ml | Trị viêm khớp, keto huyết, viêm túi thanh mạc, suy kiệt hô hấp cấp tính bệnh Addinson và các trường hợp viêm, dị ứng và sốc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa, chó, mèo | 24 tháng | KELA-17 |
| 2092 | Marbofloxakel 100mg/ml | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 250ml | Điều trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA trên trâu, bò và heo | 36 tháng | KELA-18 |
| 2093 | Florfenikel 300mg/ml | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 25, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol ở trâu, bò và heo | 36 tháng | KELA-19 |
| **266. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIA SMEETS N.V** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2094 | Clinacox 0.5% | Diclazuril | Thuốc bột uống | Bao | 20kg | Trị bệnh cầu trùng trên gà | 36 tháng | BB-12 |
| 2095 | Flubenol 5% | Flubendazole | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, thùng | 100, 500g; 1, 6, 12, 25, 50kg | Trị các bệnh giun sán trên gia súc, gia cầm. | 60 tháng | JSPB-3 |
| 2096 | Amphen® 200mg/g | Flofenicol | Thuốc uống dạng hạt | Túi | 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo. | 48 tháng | LSNV-01 |
| **267. NHÀ SẢN XUẤT: SLS LOMMEL BV** | | | | | | | | |
| 2097 | MS MegaDes Kiemkill | Pentapotassium bis (peroxymonosulphate) bis(sulphate), Sodium Dichloroisocyanurate | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, thùng | 1, 5, 10, 20kg | Khử trùng chuồng trại, trang thiết bị, dụng cụ trại chăn nuôi và khu vực lò mổ gia súc, gia cầm | 24 tháng | BEL.TY08-01 |
| 2098 | Di-O-Clean Liquid A | Sodium chlorite | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 950ml; 9.5 lít | Khử trùng nước uống và hệ thống nước uống sử dụng trong các trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | BEL.TY08-02 |
| 2099 | Di-O-Clean Liquid B | Sodium bisulfate | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 50, 500ml | Khử trùng nước uống và hệ thống nước uống sử dụng trong các trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | BEL.TY08-03 |
| 2100 | MS MegaDes Para | p-Chloro-m-cresol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, phuy | 1, 5, 10, 20kg | Diệt vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng trong chuồng nuôi, thiết bị chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | BEL.TY08-05 |
| 2101 | MS Foam A Fresh | Sodium hydroxide | Dung dịch dùng ngoài | Can, phuy | 10, 20, 200kg | Làm sạch bề mặt trong các khu vực ô nhiễm nặng và chuồng trong chăn nuôi | 24 tháng | BEL.TY08-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2102 | MS Oxy-Clean 1.0 | Hydrogen Peroxide | Dung dịch | Can, phuy | 20, 220kg | Sát trùng, diệt khuẩn trong trang trại chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, nước uống và hệ thống nước uống cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | BEL.TY08-09 |
| 2103 | MS Drycare Des | Sodium dichloroisocyanurate | Bột | Bao | 25, 1000kg | Sát trùng chuồng nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | BEL.TY08-10 |
| 2104 | MS Drycare | Calcium carbonate | Bột | Bao | 25, 1000kg | Sát trùng chuồng nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | BEL.TY08-11 |
| 2105 | MS MegaDes Para | p-Chloro-m-cresol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, phuy | 1, 5, 10, 20kg | Diệt vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng trong chuồng nuôi, thiết bị chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | BEL.TY08-13 |
| **268. NHÀ SẢN XUẤT: SCHIPPERS EUROPE B.V, NSX: SLS LOMMEL BV** | | | | | | | | |
| 2106 | MS MegaDes Novo | Glutaraldehyde, Alkyl (C12-16) dimethylbenzylammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Gói, can, trống | 1, 110, 20, 60, 200, 1000kg | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, bể ngâm chân cho trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | BEL.TY08-04 |
| 2107 | MS TopFoam Power | Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, túi, can, trống | 1, 1.13, 5, 10, 22, 60, 230, 1100kg | Loại bỏ các cặn hữu cơ bám dính trên bề mặt chuồng nuôi (phân, chất béo, thức ăn thừa). | 24 tháng | BEL.TY08-05 |
| 2108 | MS Di-O-Clean Combi | MS Di-O-Clean Combi A (Sodium chlorite), MS Di-O-Clean Combi B (Sodium bisulphate) | Chai dạng lỏng kèm chai dạng bột | Chai, can | (1, 5, 10, 20 lít) + (21.25, 106, 212, 425g) | Xử lý nước uống, làm sạch và khử trùng hệ thống nước uống cho các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | BEL.TY08-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **269. NHÀ SẢN XUẤT: V.M.D. N.V** | | | | | | | | |
| 2109 | Tyloveto-20 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 30, 50, 100ml | Trị bệnh hô hấp trên bò, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMD-5 |
| 2110 | Gentaveto-5 | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 30, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, dê, chó, mèo | 36 tháng | VMD-7 |
| 2111 | PEN-STREP 20/20 | Penicillin, Streptomycine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 30, 50, 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tử cung, đường máu, viêm bàng quang, khớp, viêm vú, viêm phúc mạc trên ngựa, trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo | 24 tháng | VMD-9 |
| 2112 | FLUMEQ-50 S | Flumequine | Bột hoà tan | Gói, hộp | 10, 30, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên gia cầm, trâu, bò | 36 tháng | VMD-12 |
| 2113 | RETARDOXi-20 L.A. | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 30, 50, 100ml | Điều trị viêm phổi, viêm phế quản trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | VMD-13 |
| 2114 | VITAMIN AD3E 50/25/20 | Vitamin D3, E, A | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 30, 50, 100ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 24 tháng | VMD-17 |
| 2115 | DEXAVETo-0.2 | Dexamethasone | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 30, 50, 100ml | Kháng viêm, chống dị ứng cho trâu, bò, chó | 24 tháng | VMD-18 |
| 2116 | Oxytetracycline-10 | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 30, 50, 100, 250ml | Trị viêm đường hô hấp, dạ dày ruột, viêm tử cung, viêm vú trên bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | VMD-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2117 | Diminaveto | Diminazene diaceturate, Antipyrine | Bột cốm pha tiêm | Gói | 2.36; 23.6g | Phòng, trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, cừu | 60 tháng | VMD-21 |
| 2118 | CTC oblets | Chlortetracyclin hydrochloride | Viên đặt tử cung | Hộp | 100 viên | Trị viêm tử cung trâu, bò | 24 tháng | VMD-22 |
| 2119 | DOXYVETo-50 S | Doxycycline | Bột uống | Gói, hộp | 10, 30, 50, 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 24 tháng | VMD-25 |
| 2120 | Oxytetracycline Spray Blue | Oxytetracycline | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 200ml | Trị nhiễm trùng ngoài da, thối móng trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | VMD-26 |
| 2121 | Fenylbutazon-20 | Phenylbutazon | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 30, 50, 100ml | Trị viêm khớp, viêm cơ, viêm gân, viêm dây chằng tử cung trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 48 tháng | VMD-27 |
| 2122 | Amprolium-20S | Amprolium hydrochloride | Bột uống | Gói, hộp | 10, 30, 50, 100g; 1kg | Phòng, trị cầu trùng ở gia cầm, cừu, dê, bê | 36 tháng | VMD-28 |
| 2123 | L-SPEC 5/10 | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 30, 50, 100ml | Trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | VMD-29 |
| 2124 | L-SPEC-100 S | Lincomycin, Spectinomycin | Bột hoà tan | Gói, hộp | 20, 30, 50, 100, 150g; 1, 5kg | Điều trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | VMD-30 |
| 2125 | Diaziprim 48%S | Trimethoprim, Sulfadiazine sodium | Bột uống | Gói, hộp | 10, 30, 50, 100g; 1kg | Trị viêm dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu | 36 tháng | VMD-32 |
| 2126 | XYL-M2 | Xylazine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 25, 50, 100ml | Giúp an thần trong vận chuyển, đóng móng, cưa sừng, tiền gây mê cho trâu, bò, ngựa, chó, mèo | 36 tháng | VMD-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2127 | D4+ Disinfectant | Alkyldimethyl benzylammonium chloride, Formaldehyde, Glutaraldehyde, Glyoxal | Dung dịch | Chai, thùng, can | 1, 5, 10, 25, 100, 200 lít | Sát trùng trang thiết bị, chuồng trại | 36 tháng | VMD-34 |
| 2128 | Cloprostenol | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 30, 50, 100ml | Điều hòa việc lên giống trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | VMD-39 |
| 2129 | Amoxyveto-15 | Amoxycilin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu. | 24 tháng | VMD-40 |
| 2130 | Amoxyveto-50S | Amoxycilin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu, da trên heo, bê, gia cầm. | 36 tháng | VMD-41 |
| 2131 | Coliveto-4800 S | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 20, 30, 50, 100g; 1kg | Trị viêm dạ dày ruột trên bê, cừu, thỏ, gia cầm | 36 tháng | VMD-42 |
| 2132 | FLORATTACQ-10 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn. | 24 tháng | VMD-43 |
| 2133 | IVERVETo-1 | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng, trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | VMD-45 |
| 2134 | UNIVERM | Fenbendazol, Praziquantel, pyrantel | Viên nén | Hộp, lọ | 20 viên/hộp, 200viên/lọ | Trị sán dây, giun tròn trên chó | 36 tháng | VMD-46 |
| 2135 | VMD-TIAMULIN 10% PREMIX | Tiamulin | Thuốc bột | Bao | 1, 10, 25kg | Trị bệnh hô hấp trên gia cầm và lợn | 36 tháng | VMD-47 |
| 2136 | VMD-TIAMULIN 50 S | Tiamulin | Bột hoà tan | Chai, hộp | 100, 500g | Trị bệnh hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | VMD-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2137 | ENROVETo-20 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1lít | Trị CRD, viêm túi nang, nhiễm Ecoli, thương hàn trên gia cầm; nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo | 36 tháng | VMD-49 |
| 2138 | LINCOMYCIN-40S | Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Hộp, gói | 150g; 1, 1.5kg | Trị viêm phổi, lỵ trên heo, CRD, viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 36 tháng | VMD-50 |
| 2139 | TYLOVETo-S | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Hộp, gói | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh lỵ, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | VMD-51 |
| 2140 | MYOGASTER-E | Selenium, Vitamin E acetate | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Phòng, trị chứng loạn dưỡng cơ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm; bệnh nhuyễn não, tiết dịch nhờn, giảm khả năng nở của trứng gia cầm, giảm khả năng sinh sản (chết phôi) trên lợn. | 36 tháng | VMD-55 |
| 2141 | SURRICOXX 400 mg/mL | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, can | 100ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng đường ruột do Eimeria spp trên gà, vịt. | 27 tháng | VMD-56 |
| 2142 | BIOSORBIDEX | Glucose (as monohydrate), Sorbitol | Dung dịch tiêm | Lọ | 500ml | Trị táo bón và ứ trệ đường ruột, được sử dụng để hỗ trợ chức năng gan, thận, cung cấp calo khi bị rối loạn chuyển hóa năng lượng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó | 36 tháng | VMD-57 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2143 | Tulinovet 100 mg/ml | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 25, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn; trị viêm da chân (thối chân) trên cừu. | 24 tháng | VMD-58 |
| **270. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS BELGIUM SA** | | | | | | | | |
| 2144 | Linco-Spectin | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 30 tháng | PFU-54 |
| 2145 | Lutalyse | Dinoprost (tromethamine / trometamol) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 5, 10, 30ml | Kích dục tố, loại trừ sản dịch trên trâu, bò, ngựa, heo | 36 tháng | PFU-56 |
| 2146 | Improvac | GnRF-Protein conjugate | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml (50 liều), 500ml (250 liều) | Thiến heo sinh học | 36 tháng | PFU-85 |
| 2147 | Apoquel, Chewable tablets for dogs (5.4mg) | Oclacitinib (dạng oclacitinib maleate) | Thuốc viên | Hộp | 20, 100 viên | Trị viêm da dị ứng, viêm da cơ địa trên chó | 24 tháng | PFU-105 |
| 2148 | Apoquel, Chewable tablets for dogs (3.6mg) | Oclacitinib (dạng oclacitinib maleate) | Viên | Hộp | 20, 100 viên | Trị viêm da dị ứng, viêm da cơ địa trên chó | 24 tháng | PFU-106 |
| 2149 | Apoquel, Chewable tablets for dogs (16mg) | Oclacitinib | Thuốc viên | Hộp | 20, 100 viên | Trị ngứa do viêm da trên chó | 24 tháng | PFU-111 |
| **BULGARIA** | | | | | | | | |
| **271. NHÀ SẢN XUẤT: BIOVET JOINT STOCK COMPANY** | | | | | | | | |
| 2150 | TYLOSIN TARTRATE | Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Thùng | 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ trên gia cầm, lợn | 36 tháng | BB-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2151 | RODOTIUM 10% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc hạt uống | Túi, thùng | 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BB-3 |
| 2152 | RODOTIUM 45% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc hạt uống | Túi, thùng | 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, lỵ, viêm khớp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | BB-4 |
| 2153 | RODOTIUM 80% | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc hạt uống | Túi, thùng | 1, 5, 10, 25kg | Trị đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | BB-5 |
| 2154 | TYLOVET 25% GRANULAR | Tylosin Phosphate | Thuốc hạt uống | Gói, bao | 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp mãn tính, viêm màng hoạt dịch, viêm xoang truyền nhiễm, xoắn khuẩn trên gà, kiết lỵ trên heo | 24 tháng | BB-6 |
| 2155 | TILMOVET 20% GRANULAR PREMIX | Tilmicosin | Thuốc hạt uống | Gói, bao | 1, 5, 20kg | Trị viêm phổi trên heo | 24 tháng | BB-7 |
| 2156 | TYLOVET 10% GRANULAR | Tylosin Phosphate | Thuốc hạt uống | Túi, gói, bao | 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, trị lỵ trên heo | 24 tháng | BB-9 |
| 2157 | TILMOVET 25% ORAL SOLUTION | Tilmicosin | Dung dịch uống | Lọ | 60, 240, 960ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm | 24 tháng | BB-10 |
| 2158 | HYDRODOXX | Doxycycline (Hylate) | Thuốc bột | Gói | 100, 200g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | BB-11 |
| 2159 | COXIRIL 0.5% | Diclazuril | Thuốc bột uống | Bao | 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 36 tháng | BB-13 |
| 2160 | MONIMAX® | Monensin, Nicarbazin | Thuốc dạng hạt uống | Bao | 20kg | Trị cầu trùng trên gà và gà tây | 36 tháng | BB-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2161 | PIGFEN® 40mg/g | Fenbendazole | Thuốc dạng hạt uống | Túi | 1, 2, 5, 20kg | Trị giun trên heo, gia cầm | 36 tháng | BB-15 |
| 2162 | APRAVET® 100g/kg | Apramycin sulfat | Thuốc dạng hạt uống | Túi, bao | 1, 5, 20kg | Trị viêm ruột trên heo | 36 tháng | BB-16 |
| 2163 | YUMAMYCIN® 1% | Maduramicin ammonium | Thuốc dạng hạt uống | Bao | 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | BB-17 |
| 2164 | COXIDIN 200 | Monensin sodium | Thuốc dạng hạt uống | Bao | 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | BB-19 |
| 2165 | Salinopharm 200 | Salinomycin sodium | Dạng hạt uống | Bao | 20, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | BB-20 |
| 2166 | Vetmulin INJ | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, lỵ trên heo | 30 tháng | BB-20 |
| 2167 | Pandex | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 25, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | BB-21 |
| 2168 | Rodotium 10% solution for injection | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị bệnh lỵ, xoắn khuẩn, viêm ruột kết, tăng sinh đường ruột, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm khớp trên heo. | 24 tháng | BB-22 |
| 2169 | Tilmovet 30% solution for injection | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Chai | 25, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | BB-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2170 | Tylovet B 200 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm kết mạc, viêm tai trên trâu, bò dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | BB-24 |
| 2171 | Tylovet B 50 | Tylosin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm kết mạc, viêm tai trên trâu, bò dê, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | BB-25 |
| 2172 | DOXX-SOL 500 MG/G | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, lợn, gà | 36 tháng | BB-26 |
| 2173 | SACOX 120 | Salinomycin sodium | Thuốc hạt uống | Bao | 25kg | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 24 tháng | IT-100 |
| 2174 | Flavomycin 80 | Flavophospholipol | Thuốc hạt uống | Bao | 25kg | Trị viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 24 tháng | IT-98 |
| **CROATIA** | | | | | | | | |
| **272. NHÀ SẢN XUẤT: GENERA INC** | | | | | | | | |
| 2175 | Avishield ND + IB H120 | Vi rút IB, chủng H - 120, serotype Massachusetts, Vi rút Newcastle, chủng LaSota | Nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 18 tháng | GIN-01 |
| 2176 | Avishield IB H120 | Virus IB, chủng H120, serotype Massachusetts | Nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 18 tháng | GIN-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2177 | Avishield ND | Vi rút Newcastle, chủng LaSota | Nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 18 tháng | GIN-03 |
| 2178 | Avishield ND B1 + IB H120 | Virus IB chủng H-120, serotype Massachuset, Virus Newcastle, chủng Hitchner B1 | Vắc xin sống, đông khô | Lọ | 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 18 tháng | GIN-04 |
| 2179 | Avishield IBD Plus | Virus Gumboro chủng G6 nhược độc | Vắc xin sống, đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | GIN-05 |
| 2180 | Avishield IBD INT | Virus Gumboro, strain VMG91 | Nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | GIN-06 |
| 2181 | Cardisure flavoured 5 mg Tablets For dogs | Pimobendan | Dạng viên nén | Vỉ, hộp | vỉ (5, 10 viên), hộp (2, 4, 5, 10, 20, 25, 50 vỉ) | Trị suy tim sung huyết do suy van tim (trào ngược van hai lá, van ba lá) và giãn cơ tim trên chó | 30 tháng | GIN-07 |
| 2182 | Cardisure flavoured 10 mg Tablets For dogs | Pimobendan | Viên nén | Vỉ, hộp | vỉ (5, 10 viên), hộp (2, 5, 10, 25 vỉ) | Trị suy tim sung huyết do suy van tim (trào ngược van hai lá, van ba lá) và bệnh giãn cơ tim trên chó | 30 tháng | GIN-08 |
| **CỘNG HÒA SÉC (CZECH REPUBLIC)** | | | | | | | | |
| **273. NHÀ SẢN XUẤT: BIOPHARM** | | | | | | | | |
| 2183 | Livacox® T | Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria tenella | Huyễn dịch | Lọ | 10ml (1.000 liều), 50ml (5.000 liều) | Phòng bệnh cầu trùng trên gà. | 09 tháng | BPS-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2184 | Livacox® Q | Eimeria acervulina, Eimeria maxima, Eimeria necatrix, Eimeria tenella | Huyễn dịch | Lọ | 10ml (1.000 liều), 50ml (5.000 liều) | Phòng bệnh cầu trùng trên gà. | 09 tháng | BPS-2 |
| **274. NHÀ SẢN XUẤT: BIOVETA, A.S.** | | | | | | | | |
| 2185 | Polypleurosin (inj.ad us.vet.) | Pasteurella multocida type A | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 2, 5, 20, 25, 50, 100, 200ml | Phòng hội chứng hô hấp do actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, bordetella bronchiseptica trên lợn | 24 tháng | BVTC-1 |
| 2186 | Rokovac Neo (emulsion for injection) | Rotavirus suis | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 2, 5, 20, 25, 50, 100, 200ml | Phòng hội chứng lợn con phân trắng | 24 tháng | BVTC-2 |
| 2187 | Parvoerysin (inj.ad us.vet.) | Parvovirus suis inactivatum | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 2, 5, 20, 25, 50, 100, 200ml | Phòng bệnh Parvo và bệnh đóng dấu lợn | 24 tháng | BVTC-3 |
| 2188 | Parvosin-OL (inj.ad us.vet.) | Parvovirus suis inactivatum | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 2, 5, 20, 25, 50, 100, 200ml | Phòng bệnh Parvo virus trên lợn | 24 tháng | BVTC-4 |
| 2189 | Amoxicillin (Bioveta 15%L.A) | Amoxicillin base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị bệnh viêm phổi, viêm có mủ trên trâu, bò, lợn, cừu, dê | 24 tháng | BVTC-5 |
| 2190 | Oxytetracyklin (Bioveta 20 % L.A) | Oxytetracycline base (hydrocholoride) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn, cừu, dê | 24 tháng | BVTC-7 |
| 2191 | Biocan Puppy inj | Parvovirus enteritidis canis inact., Virus Febris contagiosae canis | Nhược độc đông khô | Chai | 1, 5, 10, 20, 25, 50, 50, 100ml) (1ml/liều) | Phòng bệnh sài sốt và bệnh Parvovirus trên chó | 24 tháng | BVTC-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2192 | Biocan DHPPi | Parvovirus enteritidis canis, Virus febris contagiosae canis, Virus laryngotracheitidis contagiosae canis, Virus parainfluensis canis | Nhược độc đông khô | Chai | 1, 5, 10, 20, 25, 50, 50, 100ml) (1ml/liều) | Phòng bệnh sài sốt, Parvovirus, viêm phổi do adenovirus, viêm gan truyền nhiễm và cúm trên chó | 24 tháng | BVTC-9 |
| 2193 | CANIVERM forte tablets (Caniverm tbl. 0,7 g) | Fenbendazolum, Praziquantelum, Pyranteli embonas | Thuốc viên | Viên | 0.7g (2, 6, 100 viên) | Trị giun đũa, sán dây trên chó, mèo; bọ chó, mèo | 24 tháng | BVTC-10 |
| 2194 | CANIVERM mite tablets (Caniverm tbl. 0,175 g) | Praziquantelum, Fenbendazolum, Pyranteli embonas | Thuốc viên | Hộp | 2, 6, 10, 50, 100 viên | Trị giun đũa, sán dây trên chó, mèo; bọ chó, mèo | 24 tháng | BVTC-11 |
| 2195 | FIPRON 134 mg spot-on solution for dogs M | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Hộp, tuýp | 1, 3, 25 tuýp ( 1 tuýp/liều) | Trị ve ghẻ trên chó | 24 tháng | BVTC-12 |
| 2196 | FIPRON 50 mg spot-on solution for cat | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Hộp, tuýp | 1, 3, 25 tuýp ( 1 tuýp/liều) | Trị ve ghẻ trên mèo | 24 tháng | BVTC-13 |
| 2197 | Biodexin ear lotion, solution | Chlorhexidine digluconate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 100ml | Sát khuẩn ống tai cho chó | 24 tháng | BVTC-14 |
| 2198 | Biodexin shampoo | Chlorhexidine digluconate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 250, 500ml | Dùng để tắm gội cho chó, mèo giúp khử mùi và khử trùng | 24 tháng | BVTC-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2199 | Oestrophan (0.25mg/ml injection solution) | Cloprostenolum | Dung dịch tiêm | Ống | 10x2, 1x10ml | Trị rối loạn chức năng của buồng trứng sau sinh và sau động dục, viêm nội mạc tử cung, bọc mủ tử cung, kích đẻ và gây động dục đồng loạt trên trâu, bò, ngựa, heo. | 36 tháng | BVTC-16 |
| 2200 | Biopirox 10 mg/ml | Piroctolamine | Dung dịch dùng ngoài | Bình xịt | 100, 450ml | Trị nấm cho chó, mèo | 24 tháng | BVTC-17 |
| 2201 | Oxytocin Bio (5 IU/ml injection solution) | Oxytocinum | Dung dịch tiêm | Ống, lọ | (1, 5, 10)x(10, 20, 50ml) | Trị liệt dạ con, co bóp tử cung, kích đẻ, tống nhau và dịch sau sinh, kích thích tiết sữa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó. | 24 tháng | BVTC-18 |
| 2202 | Intramar LC intramammary suspension | Amoxcillin trihydrate | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống | 4g (1,5ml) (hộp 24 ống) | Trị viêm vú bò trong thời kỳ cho sữa | 24 tháng | BVTC-19 |
| 2203 | Sergon PG 400/200 UI | Gonadotropinum sericum equinum | Dung dịch tiêm | Lọ | 1, 5. 10, 20 liều) + (nước pha tiêm | Trị không động dục, kích thích động dục, tạo đông dục hàng loạt trên lợn | 36 tháng | BVTC-20 |
| 2204 | Lineomam LC | Lincomycin (as hydrochloride) | Hỗn dịch bơm vú bò | Óng bơm | 24 ống x10ml và dung dịch lau vú | Trị viêm vú trên bò sữa | 24 tháng | BVTC-21 |
| 2205 | Top Spot On Dog L | Permethrinum | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 1, 3, 10 liều (3, 9, 30ml) | Phòng và điều trị ký sinh trùng, ve, ghẻ, bọ chét cho chó trên 30 kg | 24 tháng | BVTC-22 |
| 2206 | Top Spot On Dog M | Permethrinum | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 1, 3,10 liều (hay 2, 6, 20ml) | Phòng và điều trị ký sinh trùng, ve, ghẻ, bọ chét cho chó trên 15-30 kg | 24 tháng | BVTC-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2207 | Top Spot On Dog S | Permethrinum | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 1, 3, 10 liều (hay 1, 3, 10ml) | Phòng và điều trị ký sinh trùng, ve, ghẻ, bọ chét cho chó dưới 15 kg | 24 tháng | BVTC-24 |
| 2208 | Remophan 75 | D-Cloprostenol (Dexcloprostenolum ) | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 4, 10, 20ml | Trị rối loạn chức năng sinh sản, rối loạn động dục sau sinh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | BVTC-25 |
| 2209 | Biosuis Respi E, emulsion for injection for pig | Actinobacillus pleuropneumoniae serovar 2 9, 11 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 10,15, 20, 30, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh đóng dấu lợn, viêm phổi màng phổi, glasser trên heo | 24 tháng | BVTC-26 |
| 2210 | Biosuis M. Hyo, emulsion for injection for pig | Mycoplasma hyopneumoniae | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 10, 100, 250ml | Phòng bệnh viêm phổi ở lợn do mycoplasma hyopneumoniae | 24 tháng | BVTC-27 |
| 2211 | Erysin single shot emulsion | Erysipelothrix rhusiopathiae inact. (3 strain-type 2, 1 strain-type-1 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 1, 5, 10,15, 20, 30, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Phòng bệnh đóng dấu lợn do vi khuẩn Erysipelothrix rhusiopathiae gây ra trên heo | 24 tháng | BVTC-28 |
| 2212 | Biosuis APP 2,5,6 | Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2 ,5,6 | Vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250, 500, 1000, 2000, 2500, 5000 ml | Phòng bệnh viêm phổi màng phổi gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae (serotypes 2, 5 và 6) trên lợn. | 24 tháng | BVTC-29 |
| 2213 | Pestisen C | Live attenuated swine pest virus, C strain (China) | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 1, 5, 10,15, 20, 30, 50, 100, 250, 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển | 24 tháng | BVTC-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2214 | Biocan DHPPi+LR. | Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa inact, Leptospira interrogans inact, Parvovirus enteritidis canis, Virus febris contagiosae canis, Virus laryngotracheitidis contagiosae canis, Virus parainfluensis canis, Virus rabiei inactivated | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng bệnh care, viêm gan, viêm thanh khí quản truyền nhiễm, phó cúm, parvo, dại, lepto trên chó | 24 tháng | BVTC-31 |
| 2215 | BIOSUIS PARVO L (6) emulsion for injection | Parvovirus suis inactivatum | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 2 lít | Phòng bệnh do parvovirus và leptospirosis trên lợn | 24 tháng | BVTC-32 |
| 2216 | Biocan DHPPi+L | Leptospirainterrogansin act, Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa inact, Parvovirus enteritidis canis, Virus febris contagiosae canis, Virus laryngotracheitidis contagiosae canis, Virus parainfluensis canis | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng bệnh care, viêm gan, viêm thanh khí quản truyền nhiễm, phó cúm, parvo, lepto trên chó | 24 tháng | BVTC-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2217 | Biocan R | Virus rabiei inactivated | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 1, 5, 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng bệnh dại trên chó, mèo | 24 tháng | BVTC-33 |
| 2218 | Kolisin Neo emulsion for injection | E.coli F4, E.coli F5, E.coli F6, E.coli F41 | Vắc xin vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 10,12.5,15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500, 1000, 2000ml | Phòng bệnh nhiễm khuẩn E.coli đường ruột trên lợn | 24 tháng | BVTC-36 |
| **275. NHÀ SẢN XUẤT: DYNTEC SPOL. S R. O.** | | | | | | | | |
| 2219 | SUIVAC DNT emulsion for injection for pigs | Bordetella bronchiseptica, độc tố Pasteurella multocida serotype D, Pasteurella multocida serotype D | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 5, 10, 25, 50, 250 liều | Phòng bệnh viêm teo mũi, viêm phổi trên lợn | 24 tháng | DNT-01 |
| 2220 | SUIVAC APP emulsion for injection for pigs | Actinobacillus pleuropneumoniae inactivatum serotype 2, Actinobacillus pleuropneumoniae inactivatum serotype 9 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 5, 25, 50, 250, 500 liều | Phòng bệnh viêm phổi do vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumoniae trên lợn | 24 tháng | DNT-02 |
| 2221 | SUIVAC PRRS-IN emulsion for injection, vaccine for pigs | Vi rút PRRS bất hoạt (chủng VD-E1, VD-E2, VD-A1) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 25, 50, 250 liều | Phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn (PRRS) | 24 tháng | DNT-04 |
| **276. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMAGAL BIO, S. R. O.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2222 | PESTIPHARM B1 | Virus Newcastle Disease, chủng Hitchner B1 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 100, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | PHB-01 |
| 2223 | PLEUROGAL | Pasteurella multocida serotype D, chủng Pm 24, Vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumoniae serotype 2, chủng 9 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 20, 100, 500ml (10, 50, 100 liều) | Phòng bệnh viêm phổi do Actinobacillus và Pasteurella type D trên lợn | 24 tháng | PHB-02 |
| 2224 | AVIPHARM ND | Virus Newcastle, chủng LaSota | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà. | 24 tháng | PHB-03 |
| 2225 | BURSIPHARM | Virus Infectious Bursal Disease (IBD), strain 2512 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 100, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | PHB-04 |
| **277. NHÀ SẢN XUẤT: SCHULKE CZ,S.R.O** | | | | | | | | |
| 2226 | Chirox | Potassium hydrogen peroxosulphate, Sodium carbonate anhydrous, C12-C15-oxoalkohol-EO-PO-adduct | Dạng bột | Túi, hộp, xô | 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 15, 25, 50kg | Thuốc sát trùng, tiêu độc dùng trong chăn nuôi, thú y | 24 tháng | BOCHE-1 |
| 2227 | APOL | Glycolic acid | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 50, 200, 220, 1000kg | Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc | 24 tháng | BOCHE-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2228 | APOL activator | Sodium Chlorite | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 20, 40, 100, 300, 500g; 1, 5, 15, 50, 200, 220, 1000kg | Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc | 24 tháng | BOCHE-5 |
| 2229 | APOL first | Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride, Didecyl dimethyl ammonium chloride:, N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 1, 5, 15, 20, 50, 220, 1000kg | Khử trùng núm vú bò sữa, núm vú gia súc | 24 tháng | BOCHE-6 |
| 2230 | Comfort fix | Hydrogen peroxide | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 1, 5, 15, 50, 220, 1000kg | Khử trùng, điều trị viêm, nhiễm trùng da, thối móng gia súc | 24 tháng | BOCHE-7 |
| **ĐAN MẠCH (DENMARK)** | | | | | | | | |
| **278. NHÀ SẢN XUẤT: JORENKU A/S** | | | | | | | | |
| 2231 | Staldren® | Chloramine T | Thuốc bột dùng ngoài | Thùng, bao | 5, 10, 15, 25kg | Khử trùng và làm sạch chuồng trại trong chăn nuôi | 24 tháng | JOK-1 |
| **279. NHÀ SẢN XUẤT: NOVADAN APS** | | | | | | | | |
| 2232 | Desinfect O | Potassiummonopersulfate, Malic acid | thuốc viên | Thùng | 40, 250 viên | Sát trùng bề mặt và trang thiết bị, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | DNK.TY04-01 |
| 2233 | Klortabs | Natri dichloroisocyanurate | thuốc viên | Hộp | 225 viên | Sát trùng bề mặt và trang thiết bị, dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi | 36 tháng | DNK.TY04-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2234 | Desinfect Glutar Active | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Didecyldimethylammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Can, phuy | 1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 250, 1000, 5000 lít | Sát trùng bề mặt chuồng trại, kho lưu trữ, phương tiện vận chuyển, thiết bị trong chăn nuôi | 24 tháng | DNK.TY04-03 |
| 2235 | Foam 32T | Potassium Hydroxide, Sodium hydroxide | Dung dịch | Can, phuy | 1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 250, 1000, 5000 lít | Sát trùng chuồng trại, trang thiết bị dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | DNK.TY04-04 |
| 2236 | Nova X Dry | Calcium Carbonate | Thuốc bột dùng ngoài | Bao | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 250, 500kg | Giảm ẩm ướt chuồng trại, khử mùi amoniac, làm khô ráo gia súc, gia cầm non sau sinh, giảm mùi chuồng nuôi | 24 tháng | DNK.TY04-05 |
| **280. NHÀ SẢN XUẤT: VILOFOSS A/S** | | | | | | | | |
| 2237 | Stalosan F | Ca (Dicalcium phosphate và Calcium phosphate), Cu (CuSO4), Fe (FeSO4, FeO), P (Dicalcium phosphate) | Thuốc bột dùng ngoài | Bao | 15, 25kg | Khử trùng chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | STOR-01 |
| **PHÁP (FRANCE)** | | | | | | | | |
| **281. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH FRANCE** | | | | | | | | |
| 2238 | Gallimune H9 + ND | Vi rút cúm gia cầm chủng H9N2, Vi rút Newcastle chủng Ulster 2C | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 300ml | Phòng bệnh cúm gia cầm (subtype H9N2), Newcastle trên gà | 24 tháng | BIV-13 |
| 2239 | Gallivac IBD S706 Neo | Vi rút nhược độc Gumboro, chủng S706 | Vắc xin nhược độc | Hộp (viên sủi) | Vỉ (10, viên (2000, 5000 liều)) | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | BIV-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2240 | Nexgard® Combo | Eprinomectin, Esafoxolaner, Praziquantel | Dung dịch dùng ngoài | Ống | Ống (0.3, 0.9ml), Hộp (1, 3, 4, 6, 15 ống) | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên mèo | 36 tháng | BIV-15 |
| 2241 | Bioral H120 Neo | Virus viêm phế quản truyền nhiễm, chủng H120 nhược độc | Vắc xin nhược độc dạng viên sủi | Hộp, viên | 10, 100 viên; 1000, 2000, 5000, 15000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm chủng H120 trên gà | 24 tháng | MRA-7 |
| 2242 | Bur 706 | Vi rút Gumboro nhược độc, chủng S706 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | MRA-9 |
| 2243 | Haemovax | Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum type A, Vi khuẩn Haemophilus paragallinarum type C | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 5.000, 1.000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MRA-13 |
| 2244 | Aftopor | Kháng nguyên LMLM đơn type O (O1Manisa, O-3039) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 25 liều/ 50ml; 50liều/100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò, lợn | 18 tháng | MRA-19 |
| 2245 | Neocolipor | Kháng nguyên E.Coli chủng F4, Kháng nguyên E.Coli chủng F41, Kháng nguyên E.Coli chủng F5, Kháng nguyên E.Coli chủng F6 | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 5, 10, 25 liều | Phòng bệnh tiêu chảy do E.Coli trên lợn | 24 tháng | MRA-23 |
| 2246 | Rabisin | Glycoprotein virus Dại | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 1, 10, 100, 1000 liều | Phòng bệnh Dại | 36 tháng | MRA-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2247 | Diftosec | Virus đậu gà, chủng DCEP 25 | Nhược độc đông khô | Lọ | Lọ 1.000 liều + lọ nước pha đi kèm 10ml | Phòng bệnh đậu gà và gà tây | 24 tháng | MRA-36 |
| 2248 | Cryomarex Rispens + HVT | Virus Marek nhược độc đông lạnh, chủng HVT FC126, Virus Marek nhược độc đông lạnh, chủng Rispens | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Ống vắc xin và túi nước pha | Ống 1000 liều + túi nước pha 200ml | Phòng bệnh Marek trên gà | 36 tháng | MRA-39 |
| 2249 | Tripamydium-Samorin | Chlorhydrat chlorur isométamidium | Dạng bột pha tiêm | Gói | 125mg; 1g | Phòng và trị bệnh do Tripanosoma ở trâu, bò, lạc đà, ngựa, chó. | 60 tháng | MRA-61 |
| 2250 | Frontline Spray | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Bình | 100, 250ml | Diệt ngoại ký sinh trùng cho chó, mèo | 36 tháng | MRA-64 |
| 2251 | Vaxiduk | Live attenuated duck herpesvirus, Jansen strain | Nhược độc đông khô | Lọ, chai nước pha | 100, 500 liều; 50, 250ml | Phòng bệnh dịch tả vịt | 36 tháng | MRA-98 |
| 2252 | Avinew NeO | Vi rút Newcastle, chủng VG/GA-Avinew | Viên sủi | Hộp, viên | Hộp (1 vỉ), 10 viên /vỉ, Viên (1.000, 2.000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm | 24 tháng | MRA-158 |
| 2253 | Pestiffa | Live Classical swine Fever virus, CL chinese strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 25, 50 liều + chai nước pha (50, 100ml) | Phòng bệnh dịch tả heo | 36 tháng | MRA-160 |
| 2254 | Nemovac | Vi rút Pneumovirus, chủng PL21 | Nhược độc đông khô | Khay | Khay (10 lọ), Lọ (1.000, 5.000 liều) | Phòng hội chứng sưng phù đầu trên gà | 24 tháng | MRA-170 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2255 | Frontline spot on cat | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Hộp | 1, 3, 6 ống (ống 0.5ml) | Diệt ngoại ký sinh trùng trên mèo | 36 tháng | MRA-178 |
| 2256 | Frontline spot on dog | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Hộp | 1, 3, 6 ống (ống 0.67, 1.34, 2.68ml) | Diệt ngoại ký sinh trùng trên chó | 36 tháng | MRA-179 |
| 2257 | Gallivac IB88 Neo | Virus IB chủng CR88121 | Vắc xin nhược độc (Viên sủi) | Hộp | 1, 10 vỉ), (10, 100 viên/vỉ), Viên (1.000, 2.000 liều) | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MRA-184 |
| 2258 | Frontline Plus for Cats | (S)-Methoprene, Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Hộp | 1, 3, 6 tuýp (tuýp 0.5ml) | Diệt bọ chét và ve trên mèo | 36 tháng | MRA-198 |
| 2259 | Frontline Plus for Dogs | (S)-methoprene, Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Hộp | 3 tuýp (tuýp 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml), 6 tuýp (tuýp 0.67, 1.34, 2.68, 4.02ml) | Diệt bọ chét và ve trên chó | 36 tháng | MRA-199 |
| 2260 | Primodog | Vi rút Parvo nhược độc | Vắc xin nhược độc | Lọ | 1ml (1 liều) | Phòng bệnh do Parvo virus trên chó | 36 tháng | MRA-202 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2261 | Aftopor bivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa + O-3039(O3039)) và A (A22 Iraq + A May97), Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa + O-3039(O3039)) và A (A22 Iraq + A May97) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên heo và thú nhai lại | 18 tháng | MRA-205 |
| 2262 | Aftopor trivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa và O 3039), A (A22 Iraq, A May 97), Asia 1 Shamir | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh LMLM cho heo và thú nhai lại | 18 tháng | MRA-206 |
| 2263 | Aftovaxpur trivalent | Vi rút Lở mồm long móng vô hoạt type A(A22 Iraq, A Malaysia 97), Vi rút Lở mồm long móng vô hoạt type Asia 1(Asia 1 Shamir), Vi rút Lở mồm long móng vô hoạt type O(O1 Manisa và O3039) | Vô hoạt keo phèn | Lọ | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng | 18 tháng | MRA-207 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2264 | Previcox® | Firocoxib | Viên nén | Viên | 57, 227 mg | Giảm đau, kháng viêm trên chó | 48 tháng | MRA-220 |
| 2265 | Zactran | Gamithromycine | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | MRA-221 |
| 2266 | NexGard | Afoxolaner | Viên nén | Hộp | hộp (1 vỉ), vỉ (1, 3, 6 viên), hộp (3 vỉ). vỉ (6, 15 viên), hộp (15 vỉ). vỉ 1 viên. viên (0.5, 1.25, 3.6g) | Phòng và trị ve, bọ chét, trị ghẻ (do demodex, sarcoptic, otodectes cynotis) trên chó | 36 tháng | MRA-222 |
| 2267 | Broadline spot-on solution for cats | (S)-Methoprene, Eprinomectin, Fipronil, Praziquantel | Dung dịch dùng ngoài | Hộp | 1, 3, 4, 6 ống), Ống (0.3, 0.9ml | Phòng, trị nội, ngoại ký sinh trùng trên mèo | 24 tháng | MRA-245 |
| 2268 | NexGard Spectra | Afoxolaner, Milbemycin oxime | Dạng viên | Viên | 0,5, 1, 2, 4, 8g, (Hộp 1, 3, 6 viên) | Trị bọ chét, ve, giun tim và giun tròn, và trị ghẻ (do demodex, sarcoptic, otodectes cynotis) trên chó | 24 tháng | MRA-246 |
| 2269 | Frontline Tri-ACT | Fipronil, Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Hộp | 1, 3, 6 ống (0.5, 1, 2, 4, 6ml) | Phòng, trị ve, bọ chét, ruồi, muỗi trên chó | 36 tháng | MRA-262 |
| 2270 | Aftopor | Vi rút Lở mồm long móng đơn type O (O1 Manisa, O3039) (liều 6PD50) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 25 liều/50ml, 50 liều /100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng cho trâu, bò, lợn | 24 tháng | MRA-265 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2271 | Aftopor bivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa và O-3039 (O3039)) và A (A22 Iraq, A May97) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên lợn | 18 tháng | MRA-266 |
| 2272 | Aftopor trivalent | Kháng nguyên Lở mồm long móng vô hoạt type O (O1 Manisa và O-3039 (O3039)), A (A22 Iraq, A May97) và Asia1 Shamir (Asian1 Shamir) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh Lở mồm long móng trên lợn | 18 tháng | MRA-267 |
| **282. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA SANTÉ ANIMALE** | | | | | | | | |
| 2273 | VERIBEN | Diminazene diaceturate | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 2.36, 23.6g | Trị ký sinh trùng đường máu trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu | 48 tháng | SNF-20 |
| 2274 | TENALINE 20% | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 250ml | Điều trị bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn hoặc các vi sinh vật nhạy cảm với Oxytetracycline trên trâu, bò, dê cừu, heo | 24 tháng | SNF-36 |
| 2275 | VETRIMOXIN LA | Amoxicillin (dạng muối trihydrate ) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 250ml | Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp như tụ huyết trùng, viêm vú-viêm tử cung MMA do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin trên gia súc (trâu, bò, dê, cừu) và heo | 36 tháng | SNF-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2276 | CEVAMUNE | Sodium thiosulphate | Thuốc viên | Gói (viên) | 20g | Trung hòa chlorine, cân bằng pH nước pha vacxin cho gà uống | 24 tháng | SNF-82 |
| 2277 | ENZAPROST T | Dinoprost (dạng tromethamol) | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 30, 50ml | Kích đẻ, gây động dục trên bò, lợn | 36 tháng | SNF-95 |
| 2278 | ALTRESYN | Altrenogest | Dung dịch uống | Chai | 360, 540, 1080ml | Gây động dục hàng loạt trên heo | 36 tháng | SNF-96 |
| 2279 | CEVAZURIL | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 250ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên heo con | 24 tháng | SNF-97 |
| 2280 | COLIVET SOLUTION | Colistine (as sulphate) | Dung dịch uống | Can | 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, nghé, cừu con, heo con và gia cầm | 48 tháng | SNF-99 |
| 2281 | MARBOX | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò và hội chứng viêm vú, viêm tử cung MMA trên heo nái | 36 tháng | SNF-100 |
| 2282 | FLORKEM | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai nhựa | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | SNF-101 |
| 2283 | CEVAXEL-RTU | Ceftiofur (as hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị tụ huyết trùng, bệnh hà móng-thối móng, viêm tử cung cấp tính sau sinh do E.coli; Aranobacterium pogenes trên trâu, bò và heo | 36 tháng | SNF-103 |
| 2284 | VELACTIS | Cabergoline | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 25, 50ml | Giảm tiết sữa lúc cai sữa, phòng nhiễm khuẩn mới trong giai đoạn cai sữa, giảm đau và khó chịu cho trâu, bò | 36 tháng | SNF-104 |
| 2285 | PRACETAM 20% ORAL SOLUTION | Pracetamol | Dung dịch uống | Can | 1, 5, 10 lít | Hạ sốt trên heo | 36 tháng | SNF-108 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2286 | VIGOSINE | L-Carnitine (as Hydrocloride) | Dung dịch uống | Can | 1, 5 lít | Giảm stress do cai sữa, sốc nhiệt, dùng trong giai đoạn phát triển quan trọng trên trâu, bò, ngựa, heo, gia cầm | 24 tháng | SNF-109 |
| 2287 | GLEPTOSIL solution for injection | Iron (as gleptoferron complex) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu sắt | 36 tháng | SNF-113 |
| 2288 | EPRECIS | Eprinomectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng nhạy cảm với Eprinomectine trên trâu, bò | 36 tháng | SNF-114 |
| 2289 | FORCERIS | Sắt III (dạng Gleptoferron), Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 100, 250, 500ml | Phòng thiếu máu do thiếu sắt; phòng và trị bệnh cầu trùng trên lợn | 36 tháng | SNF-115 |
| 2290 | ZELERIS | Florfenicol, Meloxicam | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò | 36 tháng | SNF-116 |
| 2291 | PRID DELTA | Progesterone | Vòng đặt âm đạo hình tam giác màu trắng có gắn dây | Hộp | 10, 25, 50gói loại 1 vòng/gói kèm dụng cụ đặt vòng | Kiểm soát chu kỳ động dục của bò sữa và hậu bị; kích thích và đồng bộ hóa động dục ở gia súc đang trong chu kỳ và không trong chu kỳ; được bao gồm trong quy trình thụ tinh nhân tạo theo thời gian cố định | 36 tháng | SNF-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2292 | CYSTORELIN | Gonadorelin (GnRH) diacetate tetrahydrate | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 4, 10, 20, 50ml | Trị u nang buồng trứng, chậm động dục, kích thích rụng trứng trước khi thụ tinh, điều trị kết hợp với Prostagladin F2α (PGF2α) trong quy trình cố định thời gian thụ tinh nhân tạo (FTAI) cho bò, thỏ | 24 tháng | SNF-125 |
| 2293 | TULAVEN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm kết mạc BIK trên bò, trâu; điều trị bệnh hô hấp do APP. Mycoplasma, pasteurella, Haemouphilus, viêm teo mũi trên heo; trị bệnh thối móng trên cừu | 36 tháng | SNF-126 |
| 2294 | Tulaven 25 mg/ml | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | 36 tháng | SNF-132 |
| 2295 | KETOFEN 10% | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa và heo | 36 tháng | MRA-165 |
| **283. NHÀ SẢN XUẤT: DOPHARMA FRANCE** | | | | | | | | |
| 2296 | Ampidexalone | Ampicillin (as trihydrate), Colistin (as sulphate), Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu-sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | DOP-01 |
| 2297 | Amprol 12% Solution | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, bình | 500ml; 1, 5, 10, 60 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm. | 36 tháng | DOP-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2298 | Cofacalcium | Calcium (as gluconate monohydrate), Magnesium hypophosphite (as hexahydrate) | Dung dịch tiêm | Bình | 250, 500ml | Phòng, trị thiếu canxi và magiê trên heo, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo. | 60 tháng | DOP-03 |
| 2299 | Cofacoli Solution | Colistin (as sulphate) | Dung dịch uống | Bình, thùng | 500ml; 1, 60, 200 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | DOP-04 |
| 2300 | Cofamox 15 L.A. | Amoxicillin (as trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò. | 24 tháng | DOP-06 |
| 2301 | Cofamox 20 | Amoxicillin (as trihydrate) | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1, 2,5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm. | 36 tháng | DOP-07 |
| 2302 | Cofavit 500 | Vitamin A (retinol (as propionate)), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (Alpha-tocopheryl (as acetate)) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo, thỏ. | 24 tháng | DOP-08 |
| 2303 | CRD 92 | Spiramycin (as adipate), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1, 2.5, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm trùng toàn thân trên bê, nghé, lợn, gia cầm. | 24 tháng | DOP-09 |
| 2304 | Dexalone solution | Dexamethasone (as sodium phosphate) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Chống viêm, dị ứng, sốc trên trâu, bò, ngựa, heo. | 36 tháng | DOP-10 |
| 2305 | Ferro 2000 | Fe (as dextran complex) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng bệnh thiếu máu trên heo con. | 36 tháng | DOP-11 |
| 2306 | Phosretic | Ethanol β-aminophosphoric acid | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1, 2.5, 25kg | Phòng và trị các bệnh có liên quan đến gan và thận trên gia súc, gia cầm. | 30 tháng | DOP-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2307 | Polystrongle poudre orale | Levamisole (as hydrochloride) | Thuốc dạng bột | Gói, bao | 100g; 1, 5, 25kg | Phòng và trị giun trên heo, trâu, bò, cừu, gia cầm. | 36 tháng | DOP-13 |
| 2308 | Oligoselen vitamine E | Alpha-tocopherol (as acetate), Selenium (as sodium selenite) | Dung dịch uống | Bình | 1, 5, 60, 200 lít | Phòng, trị các bệnh do thiếu hụt selenium và vitamin E, bệnh thể tạng tiết dịch trên gia cầm. | 24 tháng | DOP-14 |
| 2309 | Remacycline L.A. | Oxytetracycline (as dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh đường sinh dục trên heo, trâu, bò, cừu, dê. | 24 tháng | DOP-15 |
| 2310 | Ronaxan concentré 20% | Doxycycline (as hyclate) | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 36 tháng | DOP-16 |
| 2311 | Ronaxan P.S. 5% | Doxycycline (as hyclate) | Thuốc dạng bột | Gói, hộp | 100g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, trâu, bò, dê cừu, gia cầm. | 24 tháng | DOP-17 |
| 2312 | Suanovil 50 | Spiramycin (as adipate) | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100, 250, 500g; 1, 2.5, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm khớp, viêm da trên bê, heo, gà. | 36 tháng | DOP-18 |
| 2313 | Trisulmix injectable | Sulfadimethoxine (as sodium), Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm vú trên heo, trâu bò, cừu, dê. | 30 tháng | DOP-19 |
| 2314 | Trisulmix Liquide | Sulfadimethoxine (dạng sodium), Trimethoprim | Dung dịch uống | Bình, thùng | 1, 5, 60 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, cầu trùng trên gia cầm, thỏ. | 36 tháng | DOP-20 |
| 2315 | Trisulmix Poudre | Sulfadimethoxine (dạng sodium), Trimethoprim | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100g; 1, 2.5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, cầu trùng trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm. | 30 tháng | DOP-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2316 | Virgocilline | Colistine (as sulfate) | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm và thỏ. | 24 tháng | DOP-22 |
| 2317 | Vitaperos | Biotin, Calcium pantothenate, Folic acid, Niacin, Vitamin A, Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine), Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 5, 100g; 1, 25kg | Phòng và trị thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm, thỏ | 24 tháng | DOP-24 |
| 2318 | Super Layer | Calcium pantothenate, DL- Methionine, Lysine, Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin PP | Dạng bột | Gói, thùng | 100g; 1, 2.5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, chống stress trên gia cầm. | 24 tháng | DOP-25 |
| 2319 | Cofamox 50 | Amoxicillin (as trihydrate) | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm. | 36 tháng | DOP-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2320 | Cefovet HL | Cefazolin | Huyễn dịch | Ống | (Bộ gồm ống 3g + khăn sát trùng) (Hộp 04 bộ, hộp 10 bộ, hộp 60 bộ) | Trị viêm vú trên bò và cừu trong giai đoạn khô sữa | 24 tháng | DOP-27 |
| 2321 | Cefovet | Cefazolin | Huyễn dịch bơm vú. | Ống, xô | Ống 6g, (Hộp 10 ống + 10 khăn sát trùng bầu vú đi kèm), Xô (80 ống (6g/ống) + 80 khăn lau) | Trị viêm vú trên bò trong giai đoạn khai thác sữa | 24 tháng | DOP-28 |
| 2322 | Ronaxan 500 mg/g | Doxycycline (dạng hyclate) | Thuốc bột uống | Hũ, bao | 100, 500g; 1, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, heo, gia cầm. | 36 tháng | DOP-30 |
| **284. NHÀ SẢN XUẤT: FAREVA AMBOISE** | | | | | | | | |
| 2323 | Tulissin® 100 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo; viêm kết mạc trên trâu, bò; thối kẽ móng trên cừu | 36 tháng | FRA.TY24-01 |
| 2324 | Tulissin® 25 | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | 36 tháng | FRA.TY24-02 |
| **285. NHÀ SẢN XUẤT: FARMAPRO** | | | | | | | | |
| 2325 | FARMASEC | Canxi Carbonate | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao | 1, 5, 10, 15, 25kg | Sát trùng, hút ẩm, làm khô chuồng nuôi trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | FAR-01 |
| **286. NHÀ SẢN XUẤT: HUVEPHARMA S.A.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2326 | Vulkan | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Can, thùng | 1, 5, 20, 60, 200, 1000 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | LMF-01 |
| 2327 | MILICOLI | Colistin (as sulphate) | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | LFR-03 |
| 2328 | ENROSOL 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, thỏ. | 24 tháng | LFR-05 |
| 2329 | TYLORAL | Tylosin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột hoại tử trên bê, heo, gia cầm | 24 tháng | LFR-06 |
| 2330 | EXAKT | Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride; Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride; Glutaraldehyde | Thuốc sát trùng | Can, thùng | 1, 5, 20, 60, 200 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi | 36 tháng | LFR-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2331 | COVIT | Colistin (in sulfate form), Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B5 (Calcium panthotenate), Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin PP (Nicotinamide) | Thuốc bột uống | Bao, túi, hộp | 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, phòng chống stress, thiếu hụt vitamin trên gia cầm | 36 tháng | LFR-11 |
| 2332 | DT Max | Sodium Hydoxide, Potassium Hydorxide, | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng, bình, can | 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 1000 lít | Sát trùng phương tiện vận chuyển, chuồng trại và thực phẩm trong chăn nuôi. | 24 tháng | LFR-12 |
| 2333 | DT Foam | Potassium hydroxide, Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, xô, thùng, phuy | 1, 5, 20, 60, 200, 940, 1000 lít | Diệt vi rút và vi khuẩn trong chăn nuôi, sàn, tường, thiết bị chăn nuôi động vật. | 36 tháng | LFR-13 |
| **287. NHÀ SẢN XUẤT: INNOVATIVE DIAGNOSTICS** | | | | | | | | |
| 2334 | ID Screen® Mycoplasma synoviae Indirect | Đĩa phủ kháng nguyên Mycoplasma synoviae, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất | Kít Elisa | Bộ | 5, 10 đĩa | Phát hiện kháng thể vi khuẩn Mycoplasma synoviae trên gà | 24 tháng | FRA.TY.23-01 |
| 2335 | ID Screen® Infectious Bronchitis Indirect 2.0 | Đĩa phủ kháng nguyên IBV, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất | Kit Elisa | Bộ | 5, 10 đĩa | Phát hiện kháng thể IBV trong huyết thanh gà | 24 tháng | FRA.TY.23-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2336 | ID Screen® Mycoplasma gallisepticum Indirect | Đĩa phủ kháng nguyên Mycoplasma gallisepticum Indirect, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất | Kit Elisa | Bộ | 5, 10 đĩa | Phát hiện kháng thể Mycoplasma gallisepticum trong huyết thanh gà, gà tây | 24 tháng | FRA.TY.23-03 |
| 2337 | ID Screen® Newcastle Disease Indirect Conventional Vaccines | Đĩa phủ kháng nguyên NDV, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất | Kit Elisa | Bộ | 5, 10 đĩa | Phát hiện các kháng thể chống lại NDV trong huyết thanh gà. Bộ kit có thể được sử dụng để phát hiện các loại gia cầm bị nhiễm hoặc định lượng mức kháng thể NDV đối với gia cầm được chủng vaccine toàn vẹn | 24 tháng | FRA.TY.23-04 |
| 2338 | ID Screen® Newcastle Disease Indirect | Đĩa phủ kháng nguyên NDV, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất | Kit Elisa | Bộ | 5, 10 đĩa | Phát hiện kháng thể chống lại virus Newcastle trong huyết thanh gà hoặc gà tây. Bộ kit cho phép giám sát việc chủng ngừa bằng vaccine tái hổ hợp HVT-ND | 24 tháng | FRA.TY.23-05 |
| 2339 | ID Screen® Mycoplasma hyopneumoniae Competition | Đĩa phủ kháng nguyên Mycoplasma hyopneumoniae, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất | Kit Elisa | Bộ | 2, 5, 10 đĩa | Phát hiện kháng thể chống lại Mycoplasma hyopneumoniae trong huyết thanh hoặc huyết tương của lợn | 24 tháng | FRA.TY.23-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2340 | ID Screen® Mycoplasma hyopneumoniae Indirect | Đĩa phủ kháng nguyên Mycoplasma hyopneumoniae, Đối chứng -, +, Dung dịch pha và rửa, cơ chất | Kit Elisa | Bộ | 2 đĩa | Phát hiện kháng thể vi khuẩn Mycoplasma hyopneumoniae trên lợn | 24 tháng | FRA.TY.23-07 |
| **288. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET PRODUCTIONS** | | | | | | | | |
| 2341 | EXZOLT | Fluralaner | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50ml; 1, 4 lít | Trị mạt trên gà | 36 tháng | IT-162 |
| 2342 | Bravecto Plus | Fluralaner, moxidectin | Dung dich | Tuýp | 0.4, 0.89, 1.79ml) có hàm lượng hoạt chất Fluralaner/ Moxidectin tương đương (112.5mg/ 5.6mg, 250mg/ 12.5mg, 500mg/25mg) | Trị các loại ve, bọ chét, rận tai, giun tròn, bệnh giun tim, giun phổi trên mèo. | 24 tháng | IT-178 |
| 2343 | Panacur Aquasol | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Bình, lọ | 1, 4 lít | Phòng và trị ký sinh trùng đường tiêu hóa trên heo, gà | 36 tháng | IT-189 |
| 2344 | Bravecto spot-on solution for cats (Bravecto spot-on solution) | Fluralaner | Dung dịch dùng ngoài | Týp | 112,5, 250, 500mg (0.4, 0.89, 1.79ml) | Điều trị ve, bọ chét và viêm da do bọ chét trên mèo | 24 tháng | PMS-01 |
| 2345 | Bravecto spot-on solution for dogs (Bravecto spot-on solution) | Fluralaner | Dung dịch dùng ngoài | Týp | 112.5, 250, 500, 1000, 1400mg (0.4, 0.89, 1.79, 3.57, 5ml) | Điều trị ve, bọ chét và viêm da do bọ chét trên chó. Sản phẩm phòng lây truyền Babesia canis trên chó. | 24 tháng | PMS-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **289. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRE LCV** | | | | | | | | |
| 2346 | SANIFARM NF | Glutaraldehyde, Quarternary ammonium compounds | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can, thùng | 1, 5, 20, 60, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, lò mổ, khu chế biến thực phẩm, phương tiện vận chuyển trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | LCV-01 |
| **290. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRE MERIEL (SẢN XUẤT CHO: HUVEPHARMA SA)** | | | | | | | | |
| 2347 | Prophyl 75 | Phenol tổng hợp: 2 Benzyl 4 Chloro Phenol, Phenol tổng hợp: chloro 4 methyl 3 phenol | Dung dịch | Bình | 1, 5, 20, 60, 200, 920, 1000 lít | Khử mùi, sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 36 tháng | MRA-147 |
| **291. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRES BIOVE** | | | | | | | | |
| 2348 | Biorepas | Colistin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.Coli trên bê. | 24 tháng | BIOVE-3 |
| 2349 | Colampi I | Ampicillin, Colistin | Hỗn dịch tiêm | Lọ, chai | 100, 150, 250ml | Trị nhiễm trùng máu, hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | BIOVE-5 |
| 2350 | Neoxyne | Neomycin, Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, hộp | 100g; 1, 4kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, bê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | BIOVE-8 |
| 2351 | Biocytocine | Oxytocine | Dung dịch tiêm | Lọ | 50ml | Kích thích hocmon dục đẻ trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, chó, mèo. | 20 tháng | BIOVE-11 |
| 2352 | Dextropirine 50 | Acetyl Salicylic acid | Thuốc bột uống | Túi, gói, hộp | 100g, 1kg | Hạ sốt trên bê. | 36 tháng | BIOVE-13 |
| 2353 | Mammitel | Colistin, Cloxacillin | Hỗn dịch tiêm | Bơm tiêm | 10ml (hộp 18 bơm tiêm) | Trị viêm vú, sưng vú trên bò. | 24 tháng | BIOVE-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2354 | Colampi B | Colistin (dang sulfate), Ampicillin dạng trihydrate) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 150g; 1kg | Trị viêm phế quản, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | BIOVE-19 |
| 2355 | Acti -Tetra B | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, túi | 100g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sưng mũi trên trâu, bò, heo, thỏ, gà. | 24 tháng | BIOVE-22 |
| 2356 | Trivitase | Vitamin A, D3, E | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 24 tháng | BIOVE-23 |
| 2357 | Diclacox | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 1 lít | Trị cầu trùng gà. | 36 tháng | BIOVE-25 |
| 2358 | Anticox | Sulfadimidin Na, Diaveridin | Thuốc bột uống | Gói | 1kg | Trị cầu trùng trên bê, cừu, gia cầm. | 36 tháng | BIOVE-26 |
| 2359 | Biamulin+B14:P15e | Tiamulin | Dung dịch uống | Chai | 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BIOVE-27 |
| 2360 | Biaverm | Niclosamide, Levamisole hydrochlorate | Viên nén | Hộp | 12 viên | Tẩy giun và sán trên chó, mèo | 48 tháng | BA-02 |
| 2361 | Sodibio | Ampicillin, Colistine, Dexamethasone | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, ngựa, heo, chó, mèo. | 24 tháng | BA-04 |
| 2362 | Pneumobiotique | Spiramycine, Oxytetracycline, | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 100, 300g; 3kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gà. | 24 tháng | BA-05 |
| 2363 | Anthelminticide 15% | Levamisole hydrochlorate | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Thuốc tẩy giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | BA-10 |
| 2364 | Biaminthic 5% | Levamisole hydrochlorate | Dung dịch uống | Chai, thùng | 250ml; 1, 5 lít | Thuốc tẩy giun trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm. | 24 tháng | BA-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2365 | Sodiazot (Oral Sol) | L Lysine HCl, Sorbitol, chất chiết xuất từ thảo dược | Dung dịch uống | Chai, thùng | 100, 250ml; 1, 5 lít | Điều hòa gan, giải độc gan trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm | 0 | BA-16 |
| **292. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATOIRES CEETAL** | | | | | | | | |
| 2366 | Biocet Dry | Ascophyllum Nodosum, Clay, Eucalyptus Essential Oil, Khaolin, Orange Essential Oil, Yucca Schidigera | Bột sát trùng | Bao | 25kg | Sát trùng ngoài da | 24 tháng | LCE-4 |
| 2367 | Agrigerm 1510 | Alkyl Dimethylbenzyl Ammonium, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaradehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, bình, can | 1, 5, 10, 20, 220 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | LCE-5 |
| 2368 | Oxyshield A | Lactic acid | Gel lỏng | Chai, can | 5, 10, 20 lít | Kết hợp tạo màng bao film sát trùng, dưỡng ẩm, bảo vệ vùng da vú sau khi vắt sữa | 24 tháng | LCE-7 |
| 2369 | Oxyshield B | Sodium chlorite | Gel lỏng | Chai, can | 5, 10, 20 lít | Kết hợp tạc màng bao film sát trùng, dưỡng ẩm, bảo vệ vùng da vú sau khi vắt sữa | 24 tháng | LCE-8 |
| 2370 | Septyrox SR | Hydrogen peroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng | 500, 750ml; 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, vi rút, men, nấm mốc trong chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | LCE-09 |
| **293. NHÀ SẢN XUẤT: OLMIX S.A** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2371 | Mistral | CaCO3, MgCO3 | Thuốc bột dùng ngoài | Bao, thùng | 100g; 1, 5, 10, 15, 25, 100kg | Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi và giữ ấm cho gia súc, gia cầm non. | 24 tháng | OLMIX-01 |
| **294. NHÀ SẢN XUẤT: PHYTOSYNTHESE** | | | | | | | | |
| 2372 | Biostar 3.0 | Cynara scolymus; Eleutherococcus senticosus | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 20, 25 kg | Hỗ trợ phòng và trị bệnh gan, mật, giảm stress, tăng sức đề kháng cho vật nuôi | 24 tháng | PHY-01 |
| **295. NHÀ SẢN XUẤT: QALIAN** | | | | | | | | |
| 2373 | Tripuricide | Chlorophene(2-benzyl-4-chlorophenol), Para Chloro Meta Cresol (Chloro-4-methyl-3-phenol) | Dung dịch dùng ngoài | Can, thùng | 1, 5, 20, 60, 200 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | LFR-10 |
| **296. NHÀ SẢN XUẤT: THESEO FRANCE** | | | | | | | | |
| 2374 | TH4+ | Ammonium bậc 4, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25, 60, 200 lít | Thuốc sát trùng | 48 tháng | SGV-1 |
| 2375 | Mefisto Shock | Alkyl(C12-16)dimethyl benzyl ammonium chloride, Deltamethrin, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Bình, thùng | 1, 5, 10, 20, 25, 200, 220, 225 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm. Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | SGV-3 |
| **297. NHÀ SẢN XUẤT: TRIRX SEGRE,** | | | | | | | | |
| 2376 | Nuflor solution injectable | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | MKV-15 |
| 2377 | Finadyne Solution injectable | Flunixin (meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau và trị bệnh về xương, cơ trên trâu, bò, ngựa, heo. | 36 tháng | MKV-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **298. NHÀ SẢN XUẤT: VETOQUINOL SA** | | | | | | | | |
| 2382 | Septotryl Injectable | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo | 36 tháng | VQ-3 |
| 2379 | Longamox | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | 36 tháng | VQ-15 |
| 2380 | Marbocyl 2% | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, heo | 24 tháng | VQ-18 |
| 2381 | Marbocyl 10% | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục trên trâu, bò, heo, chó, mèo | 36 tháng | VQ-19 |
| 2382 | Oridermyl | Neomycin (sulphate), Nystatin, Permethrin, Triamcinolone (acetonide) | Thuốc mỡ | Tuýp | 10, 30g | Trị nấm tai, nhiễm trùng tai trên chó, mèo | 36 tháng | VQ-27 |
| 2383 | Sangavet | Diminazene diaceturate, Vitamine B12, Antipyrin | Thuốc bột pha tiêm | Hộp, gói | 2,36g (100gói/hộp) 23,6g (10gói/ hộp) | Trị ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | VQ-29 |
| 2384 | Phenylarthrite injectable | Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt trên heo, gia súc, ngựa, chó, mèo | 36 tháng | VQ-30 |
| 2385 | Phosphonortonic 20% | Toldimfos (sodium trihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng và trị thiếu hụt Phospho cho gia súc, cừu, dê, ngựa, heo, chó, mèo | 36 tháng | VQ-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **299. NHÀ SẢN XUẤT: VIRBAC S.A (VIRBAC)** | | | | | | | | |
| 2386 | Canigen® DHA2PPi/L | Canine adenovirus type 2, Canine distemper virus, Canine parainfluenza virus, Canine parvovirus, Leptospira canicola inactivated, Leptospira icterohaemorrhagiae inactivated | Vắc xin đông khô, vắc xin hỗn dịch | Lọ | 01 liều (1 lọ đông khô + 1 lọ hỗn dịch) | Phòng 05 bệnh truyền nhiễm trên chó | 24 tháng | VB-24 |
| 2387 | Rabigen mono | Rabies virus vô hoạt, chủng VP12 | Vắc xin vô hoạt, dạng hỗn dịch tiêm | Lọ | 1, 10, 25 liều | Phòng bệnh dại chó mèo | 24 tháng | VB-28 |
| 2388 | Multibio | Ampicillin, Colistin (dạng sulfate), Dexamethasone (dạng acetate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh MMA, bại huyết trên heo, trâu, bò. | 24 tháng | VB-06 |
| 2389 | Shotapen® LA | Benzylpenicillin (dạng benzathine), Benzylpenicillin (dạng procaine monohydrate), Dihydrostreptomycin (dạng sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh MMA, nhiễm trùng huyết, trên heo, bò, chó, mèo | 18 tháng | VB-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2390 | Zoletil® 50 | Tiletamine, Zolazepam | Thuốc bột pha tiêm | Lọ bột pha tiêm và lọ nước pha tiêm | 675mg; 5ml | Gây mê trong thú y | 24 tháng | VB-22 |
| 2391 | Dexprol 200 | Sắt (dạng dextran) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 100ml | Phòng và trị các bệnh thiếu máu cho vật nuôi | 24 tháng | VB-42 |
| 2392 | Suiprost | Etiproston tromethamine | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 20ml | Kích thích tố thúc đẻ cho gia súc | 24 tháng | VB-44 |
| 2393 | Effitix | Fipronil, Permethrin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, hộp | Tuýp (0.44, 1.1, 2.2, 4.4, 6.6ml) Hộp (1, 4, 24, 60 tuýp) | Phòng, trị bọ chét, ve, ruồi, muỗi cho chó | 36 tháng | VB-45 |
| 2394 | Easotic | Gentamicin (dạng sulphate), Hydrocortisone aceponate, Miconazole (dạng nitrate) | Hỗn dịch nhỏ tai | Lọ, tuýp, hộp | Hộp 1 lọ 10ml (10 liều), hộp chứa 5, 10, 50, 100, 200 tuýp đơn liều | Trị viêm tai ngoài cấp và các đợt tái phát cấp tính trên chó gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với gentamicin và nấm nhạy cảm với miconazole, điển hình như Malassezia pachydermatis | 18 tháng | VB-46 |
| 2395 | Virbagest | Altrenogest | Dung dịch uống | Chai | 450, 900ml | Lên giống đồng loạt cho heo nái | 36 tháng | VB-67 |
| 2396 | EVICTO 60 mg/ml | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, hộp | Tuýp (0.25, 0.75, 1.0ml). hộp (1, 4, 24 tuýp) | Trị bọ chét, ve và phòng ngừa giun tim ở chó, mèo; điều trị nhiễm giun đũa, rận, ghẻ trên chó; trị rận, giun đũa, giun móc trên mèo | 36 tháng | VB-68 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2397 | EVICTO 120 mg/ml | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp, hộp | Tuýp (0.25, 0.5, 1.0, 2.0, 3.0ml). hộp (1, 4, 24 tuýp). | Trị bọ chét, giun đũa, rận, ve, ghẻ và phòng ngừa giun tim trên chó | 36 tháng | VB-69 |
| 2398 | Milpro 4mg/10mg for small cats and kittens | Milbemycin oxime, Praziquantel | Viên nén | Hộp, vỉ | 2 viên/ vỉ, hộp (1, 2, 12 vỉ) | Trị nhiễm ấu trùng sán dây và ký sinh trùng trưởng thành của sán dây, giun tròn, phòng ngừa giun tim (Dirofilaria immitis) trên mèo | 36 tháng | VB-70 |
| 2399 | Milpro 16mg/40mg for cats | Milbemycin oxime, Praziquantel | Viên nén | Hộp, vỉ | 2 viên/ vỉ, hộp (1, 2, 12, 24 vỉ) | Trị nhiễm ấu trùng sán dây và ký sinh trùng trưởng thành của sán dây, giun tròn, phòng ngừa giun tim (Dirofilaria immitis) trên mèo | 36 tháng | VB-71 |
| 2400 | Milpro 2.5mg/25mg for small dogs and puppies | Milbemycin oxime, Praziquantel | Viên nén | Hộp, vỉ | 2 viên/ vỉ, hộp (1, 2, 12 vỉ) | Trị nhiễm ký sinh trùng trưởng thành của sán dây, giun tròn, phòng ngừa giun tim (Dirofilaria immitis) trên chó | 36 tháng | VB-72 |
| 2401 | Milpro 12.5mg/125mg for dogs | Milbemycin oxime, Praziquantel | Viên nén | Hộp, vỉ | 2 viên/ vỉ, hộp (1, 2, 12, 24 vỉ) | Trị nhiễm ký sinh trùng trưởng thành của sán dây, giun tròn, phòng ngừa giun tim (Dirofilaria immitis) trên chó | 36 tháng | VB-73 |
| **ĐỨC (GERMANY)** | | | | | | | | |
| **300. NHÀ SẢN XUẤT: ANIMEDICA HERSTELLUNGS GMBH** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2402 | Riketron N | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da, móng trên ngựa, trâu, bò và heo. | 36 tháng | AMGM-02 |
| **301. NHÀ SẢN XUẤT: BREMER PHARMA GMBH** | | | | | | | | |
| 2403 | Ferrum 10% + B12 | Iron (III) - Dextran complex, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Phòng, trị thiếu sắt trên heo con, bê, thú mới đẻ. Thiếu máu do ngoại ký sinh trùng | 24 tháng | BM-2 |
| 2404 | Amoxinject LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu sinh dục, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm mắt, viêm khớp trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | BM-14 |
| 2405 | Synchromate | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai | 4, 10, 20ml | Gây lên giống đồng loạt, điều trị tồn hoàng thể, dục đẻ, gây sẩy thai và xổ thai khô ở trâu, bò, ngựa, ngựa nhỏ, lừa, lạc đà, cừu, dê, heo và chó | 24 tháng | BM-15 |
| 2406 | Metaphosol | Toldimfos sodium trihydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Điều trị bại liệt, niệu huyết tố sau sanh, hội chứng Downer ở bò, còi xương, chậm phát triển ở thú non, nhuyễn xương, gãy xương ở thú trưởng thành, phòng và trị bệnh co giật, liệt do rối loạn trao đổi chất, điều trị vô sinh và cải thiện tỷ lệ đậu thai | 36 tháng | BM-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **302. NHÀ SẢN XUẤT: IDT BIOLOGIKA GMBH** | | | | | | | | |
| 2407 | ECOPORC SHIGA | Modified Stx2e antigen | Huyễn dịch tiêm | Lọ | 50, 100 liều | Phòng bệnh sưng phù đầu cho heo | 36 tháng | GER.TY-13-01 |
| **303. NHÀ SẢN XUẤT: CORDEN PHARMA GMBH** | | | | | | | | |
| 2408 | Simparica TRIO (25 mg Pyrantel, 6 mg sarolaner, 0.12 mg moxidectin) | Moxidectin, Pyrantel (dạng embonate), Sarolaner | Thuốc viên | Hộp | 1, 3, 6 viên | Phòng và trị ký sinh trùng (giun tim, giun móc, giun đũa, ve, bọ chét (sán dây lây nhiễm từ bọ chét), rận tai và ghẻ) trên chó | 30 tháng | GER.TY14-01 |
| 2409 | Simparica TRIO (50 mg Pyrantel, 12 mg sarolaner, 0.24 mg moxidectin) | Moxidectin, Pyrantel (dạng embonate), Sarolaner | Thuốc viên | Hộp | 1, 3, 6 viên | Phòng và trị ký sinh trùng (giun tim, giun móc, giun đũa, ve, bọ chét (sán dây lây nhiễm từ bọ chét), rận tai và ghẻ) trên chó | 30 tháng | GER.TY14-02 |
| 2410 | Simparica TRIO (100 mg Pyrantel, 24 mg sarolaner, 0.48 mg moxidectin) | Moxidectin, Pyrantel (dạng embonate), Sarolaner | Thuốc viên | Hộp | 1, 3, 6 viên | Phòng và trị ký sinh trùng (Giun tim, giun móc, giun đũa, ve, bọ chét (sán dây lây nhiễm từ bọ chét), rận tai và ghẻ) trên chó | 30 tháng | GER.TY14-03 |
| 2411 | Simparica TRIO (200 mg Pyrantel, 48 mg sarolaner, 0.96 mg moxidectin) | Moxidectin, Pyrantel (dạng embonate), Sarolaner | Thuốc viên | Hộp | 1, 3, 6 viên | Phòng và trị ký sinh trùng (Giun tim, giun móc, giun đũa, ve, bọ chét (sán dây lây nhiễm từ bọ chét), rận tai và ghẻ) trên chó | 30 tháng | GER.TY14-04 |
| **304. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET INTERNATIONAL GMBH** | | | | | | | | |
| 2412 | Fertagyl | Gonadorelin | Dung dịch tiêm | Lọ | 5, 15, 20 ml | Cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu, bò, thỏ | 36 tháng | IT-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2413 | Tonophosphan Comp | Toldimphos | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo, dê, gà. | 24 tháng | IT-102 |
| 2414 | Cobactan 2,5% | Cefquinome sulphate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị tụ huyết trùng, viêm da, hoại tử, nhiễm trùng huyết do E.coli, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, bê, heo | 24 tháng | IT-138 |
| 2415 | Porceptal | Buserelin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 2,5, 5, 10, 50ml | Kích thích rụng trứng trên heo | 24 tháng | IT-159 |
| 2416 | Zuprevo | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Phòng và trị các bệnh hô hấp trên heo | 24 tháng | IT-160 |
| 2417 | Zuprevo 180 mg/ml | Tildipirosin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò | 24 tháng | IT-164 |
| 2418 | ShutOut | Bismuth subnitrate | Hỗn dịch | Syringe | 4g (24, 144 syringe/hộp) | Kiểm soát bệnh viêm vú và nhiễm trùng vú trong thời kỳ cạn sữa trên bò | 24 tháng | IT-182 |
| **305. NHÀ SẢN XUẤT: KAESLER NUTRITION GMBH** | | | | | | | | |
| 2419 | Lovit Blue C | Ascorbic acid, Citric acid anhydrate, Lactose, Patent blue | Dạng hạt | Chai, gói | 375g; 100g | Giảm thiểu sự ảnh hưởng của việc tồn dư chlorine, ổn định độ pH của nước, đảm bảo hiệu suất cho quá trình chủng ngừa vắc xin sống | 36 tháng | KNG-01 |
| 2420 | Lovit Blue C Max | Ascorbic acid, Citric acid anhydrate, Lactose, Patent blue | Dạng hạt | Gói | 125, 375, 625g | Giảm thiểu sự ảnh hưởng của việc tồn dư chlorine, ổn định độ pH của nước, đảm bảo hiệu suất cho quá trình chủng ngừa vắc xin sống | 36 tháng | KNG-02 |
| **306. NHÀ SẢN XUẤT: KVP PHARMA + VETERINAR PRODUKTE GMBH** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2421 | Baytril 10% Oral Solution | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin như CRD, viêm khớp, Coryza, sưng phù đầu, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm | 36 tháng | BE-2 |
| 2422 | Baytril 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Điều trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng huyết trên heo và bò; viêm khớp trên bò. | 36 tháng | BYA-1 |
| 2423 | Bayticol 6% EC | Flumethrin | Dung dịch dùng ngoài da | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500, 1000ml; 50 lít | Phòng và trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu và chó | 48 tháng | BYA-6 |
| 2424 | Sebacil Pour-on | Phoxim | Dung dịch dùng ngoài da | Chai, thùng | 10, 20, 50, 60, 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 50, 190 lít | Phòng và trị ký sinh trùng cho động vật nuôi | 18 tháng | BYA-12 |
| 2425 | Kiltix collar for dogs | Flumethrin, Propoxur | Vòng đeo cổ (hóa chất dùng ngoài) | Hộp, vòng | Vòng đeo cổ (35, 48, 66 cm) | Kiểm soát ve, bọ chét trên chó. | 60 tháng | BYA-14 |
| 2426 | Baycox 5% suspension | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 20, 50, 100, 200, 250, 500, 1000ml | Phòng và trị cầu trùng trên trâu, bò, heo | 60 tháng | BYA-19 |
| 2427 | Baytril Max | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp cho trâu bò, heo, cừu. Kiểm soát bệnh tiêu chảy do vi khuẩn E. coli gây ra trên heo cai sữa. | 36 tháng | BYA-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2428 | Advocate spot-on for Dogs | Imidacloprid, Moxidectin | Dung dịch dùng ngoài | Hộp chứa 3 tuýp | 3 tuýp/hộp (tuýp 0.4, 1.0, 2.5, 4.0ml) | Phòng và trị bọ chét, ghẻ tai, ghẻ Sarcoptic, giun tim, giun đũa, giun dạ dày, ruột trên chó; trị bệnh giun phổi và giun mắt do Thelazia callipaeda gây ra trên chó. | 24 tháng | BYA-26 |
| 2429 | Drontal® Oral Suspension for Puppies | Febantel, Pyrantel | Hỗn dịch uống | Chai | 50, 100ml | Phòng trị nhiễm giun tròn (giun đũa, giun móc, giun tóc) trên chó con dưới 1 năm tuổi. | 60 tháng | KVP-01 |
| 2430 | Drontal | Febantel, Pyrantel, Praziquantel | Dạng viên | Hộp | 2, 4, 6, 24, 102, 312 viên | Điều trị đa nhiễm giun tròn và sán dây trên chó. | 24 tháng | KVP-02 |
| 2431 | Drontal® Allwormer For Cats | Praziquantel, Pyrantel Embonate | Viên nén bao phim | Hộp, vỉ | Hộp 2 viên (2 viên/vỉ x 1 vỉ), Hộp 4 viên (2 viên/vỉ x 2 vỉ), Hộp 8 viên (8 viên/vỉ x 1 vỉ), Hộp 24 viên (8 viên/vỉ x 3 vỉ), Hộp 48 viên (8 viên/vỉ x 6 vỉ), Hộp 96 viên (8 viên/vỉ x 12 vỉ)) | Trị giun, sán trên mèo | 60 tháng | KVP-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2432 | Baytril Flavour Tablet 50mg | Enrofloxacin | Viên nén | Hộp, vỉ | Hộp 100 viên (10 vỉ x 10 viên/vỉ), Hộp 50 viên (5 vỉ x 10 viên/vỉ), Hộp 30 viên (3 vỉ x 10 viên/vỉ), Hộp 10 viên (1 vỉ x 10 viên/vỉ) | Trị nhiễm trùng đường tiết niệu, hô hấp, viêm da mủ trên chó, mèo. | 60 tháng | KVP-04 |
| 2433 | Advocate spot-on for Cats | Imidacloprid, Moxidectin | Dung dịch nhỏ | Tuýp, vỉ | Tuýp (0.4, 0.8ml) (1, 2, 3, 4, 6, 9, 12, 21 tuýp/vỉ) | Trị ký sinh trùng (ghẻ tai, ghẻ Notoedric, giun phổi, giun tròn, giun mắt), trị và phòng nhiễm bọ chét, phòng bệnh giun tim trên mèo. | 24 tháng | KVP-05 |
| 2434 | Seresto | Flumethrin, Imidacloprid | Vòng đeo cổ | Hộp (vòng đeo cổ) | 38, 70cm | Phòng và điều trị bọ chét; điều trị ấu trùng, nhộng và ve trưởng thành trên chó mèo. Phòng bệnh do Leishmania infantum và trị rận trên chó. | 60 tháng | KVP-06 |
| **307. NHÀ SẢN XUẤT: LOHMANN ANIMAL HEALTH GMBH** | | | | | | | | |
| 2435 | AviPro® DILUDROP | Disodium hydrogen phosphate dihydrate, Patent blue V, Povidone, Sodium chloride | Dung dịch vô trùng pha vắc xin | Lọ | 34ml | Dùng pha vắc xin để nhỏ mắt cho gia cầm. | 36 tháng | LAH-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2436 | AviPro Salmonella DUO | Live attenuated Salmonella Enteritidis bacteria, strain Sm24/Rif12/Ssq, Live attenuated Salmonella Typhimurium bacteria, strain Nal2/Rif9/Rtt | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000 liều, 2000 liều | Phòng bệnh do Salmonella trên gà | 18 tháng | LAH-12 |
| 2437 | Avipro ND Lasota | Virus ND chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1.000, 2.500, 5.000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) trên gà | 18 tháng | VL-21 |
| 2438 | AviPro® IBD Xtreme | Virus sống IBD chủng V217 | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà. | 21 tháng | VL-22 |
| 2439 | AviPro® Thymovac | Virus thiếu máu gà sống, chủng Cux-1 | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm trên gà. | 24 tháng | VL-23 |
| 2440 | AviPro® Precise | Virus nhược độc IBD, chủng LC-75 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000 liều, 2500 liều, 5000 liều, 10 000 liều | Phòng bệnh Gumboro (IBD) trên gia cầm | 36 tháng | VL-34 |
| **308. NHÀ SẢN XUẤT: SCHIRM GMBH, GERMANY** | | | | | | | | |
| 2441 | Neporex 2 SG | Cyromazine | Dạng hạt | Bao, gói, thùng, chai, lọ, hộp, lon | 250g; 5kg | Thuốc diệt ấu trùng ruồi | 36 tháng | CGN-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2442 | Neporex 50 SP | Cyromazine | Dạng bột | Hộp, lon, bao, gói, thùng, chai, lọ | 250g; 5, 40, 50kg | Thuốc diệt ấu trùng ruồi | 36 tháng | CGN-14 |
| **309. NHÀ SẢN XUẤT: STOCKMEIER CHEMIE GMBH & CO. KG** | | | | | | | | |
| 2443 | Lerasept® Vet 100 | Formaldehyde, Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 10, 20, 25 lít | Khử trùng chuồng trại, trang thiết bị của trang trại, phương tiện vận chuyển động vật | 24 tháng | DEU.TY16-01 |
| 2444 | Lerasept® Vet 300 | Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Didecyldimethylammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 10, 20, 25 lít | Khử trùng chuồng trại chăn nuôi động vật, trang thiết bị của trang trại, phương tiện vận chuyển động vật | 24 tháng | DEU.TY-16-02 |
| **310. NHÀ SẢN XUẤT: THESEO DEUTSCHLAND GMBH** | | | | | | | | |
| 2445 | Aldekol Des FF | Glutaraldehyde (Glutaral), Quaternary ammonium chloride (Quaternary Ammonium Compounds) | Dung dịch sát trùng | Chai/ can | 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | ECG-1 |
| 2446 | Oxykol | Peracetic acid | Bột sát trùng | Gói, thùng | 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến, trạm ấp | 24 tháng | ECG-2 |
| 2447 | Aldekol Des 03 | Formaldehyde, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai/ can | 100, 250, 500ml; 1, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi bò, lợn, gà | 24 tháng | ECG-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2448 | Iodosan 30 | Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai/ can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, lò mổ, trạm ấp, phương tiện vận chuyển | 24 tháng | ECG-4 |
| 2449 | Amphokal | Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Can, thùng | 1, 5, 10, 25 lít | Làm sạch, tẩy rửa vật chất hữu cơ trước sát trùng chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | ECG-5 |
| 2450 | Polyclean | Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Can, thùng | 1, 5, 10, 25 lít | Làm sạch, tẩy rửa vật chất hữu cơ trước sát trùng | 24 tháng | ECG-6 |
| **311. NHÀ SẢN XUẤT: VET PHARMA FRIESOYTHE GMBH** | | | | | | | | |
| 2451 | Planate injection | Cloprostenol | dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50ml | Kích thích sinh sản trên heo | 24 tháng | MKV-18 |
| 2452 | Finadyne Transdermal | Flunixin | Dung dịch dùng ngoài da | Bình | 100, 250, 1000ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò | 24 tháng | VPF-01 |
| 2453 | Estrumate | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Kích thích sinh sản trên trâu, bò, heo, ngựa, lừa | 24 tháng | VPF-02 |
| **HUNGARY** | | | | | | | | |
| **312. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA-PHYLAXIA VETERINARY BIOLOGICALS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 2454 | CEVAC ND-IB K | Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-SZ Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml/1000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm cho gà | 24 tháng | SNF-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2455 | CEVAC ND IB EDS K | Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated Egg drop syndrome virus, strain B8/78, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-Sz La Sota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml/ 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ cho gà | 24 tháng | SNF-48 |
| 2456 | CEVAC ND IB IBD EDS K | Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated bursal disease virus, strain GP/82, Inactivated Egg drop syndrome virus, strain B8/78, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-Sz La Sota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml/ 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, hội chứng giảm đẻ trên gà | 24 tháng | SNF-50 |
| 2457 | COGLAPEST | Kháng nguyên virus dịch tả heo, chủng Thiverval | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 25, 50 liều, 100 liều | Phòng bệnh dịch tả heo | 24 tháng | SNF-52 |
| 2458 | KAPEVAC | Duck plague virus (Duck enteritis virus, strain Jansen | Nhược độc đông khô | Lọ | 100, 200, 500 liều | Phòng bệnh dịch tả vịt | 24 tháng | SNF-53 |
| 2459 | CEVAC NEW K | Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-SZ Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml/1000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 24 tháng | SNF-60 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2460 | CEVAC GUMBO L | Avian Infectious bursal disease virus, strain LIBDV | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000 liều | phòng bệnh Gumboro cho gà | 24 tháng | SNF-62 |
| 2461 | CEVAC BRON 120 L | avian infectious bronchitis virus (IBV), strain Massachusetts H-120 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm cho gà | 24 tháng | SNF-64 |
| 2462 | CEVAC IBD L | Avian infectious bursal disease virus, strain Winterfield 2512-G61 | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gà | 24 tháng | SNF-70 |
| 2463 | CEVAC NEW L | Newcastle disease virus, strain LaSota | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | SNF-72 |
| 2464 | CEVAC BI L | Avian infectious bronchitis virus, Massachusetts type B-48, Newcastle disease virus, strain Hitchner B1 | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle ở gà | 18 tháng | SNF-73 |
| 2465 | CEVAC UNI L | Newcastle disease virus, strain Hitchner B1 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | SNF-74 |
| 2466 | CEVAC FP L | Fowl pox virus Cutter strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh đậu gà | 30 tháng | SNF-76 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2467 | CEVAC ND-IB-IBD K | Inactivated Avian Infectious bronchitis virus strain M-41, Inactivated bursal disease virus strain GP/82, Inactivated Newcastle disease virus strain NDV-SZ Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml/1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro ở gà | 24 tháng | SNF-80 |
| 2468 | CEVAC VITAPEST L | Newcastle disease virus (NDV), strain PHY.LMV.42 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 24 tháng | SNF-81 |
| 2469 | CEVAC BROILER ND K | Newcastle disease virus, strain “NDV-SZ”Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 100ml/ 1000 liều, 500ml/ 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà con từ 1 ngày tuổi | 24 tháng | SNF-87 |
| 2470 | CEVAC TRANSMUNE | Infectious bursal disease (IBDV), winterfield 2512 G-61 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000' 2500, 4000, 5000, 8000 liều | Nhằm kích hoạt hệ thống miễn dịch chủ động của phôi gà 18 ngày tuổi và gà con một ngày tuổi kiểm soát bệnh Viêm túi Bursal (bệnh Gumboro). | 24 tháng | SNF-88 |
| 2471 | CEVAC VITABRON L | Avian infectious bronchitis virus, strain H120, Newcastle disease virus (NDV), strain PHY.LMV.42 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm cho gà | 18 tháng | SNF-89 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2472 | COGLAPIX | Inactivated Actinobacillus Pleuropneumoniae, chủng Nt3; PO; U3; B4; Sz-II | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 25, 50, 100, 125, 250 liều | Phòng bệnh viêm phổi màng phổi gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae (APP) cho heo trên những trại đã bị tổn thất do bệnh thể mạn hoặc cấp tính | 24 tháng | SNF-90 |
| 2473 | CEVAC CORYMUNE 4 K | Avibacterium paragallinarum, serotype A, Avibacterium paragallinarum, serotype B, Avibacterium paragallinarum, serotype C, Salmonella Enteritidis | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 250ml/ 500 liều, 500ml/1000 liều, 1500ml/ 3000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm do Avibacterium paragallinarum và bệnh do Salmonella enteridis cho gà | 24 tháng | SNF-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2474 | CEVAC CORYMUNE 7 K | Avibacterium paragallinarum, serotype A, Avibacterium paragallinarum, serotype B, Avibacterium paragallinarum, serotype C, Inactivated egg drop syndrome, strain B8/78, Inactivated infectious bronchitis, strain M-41, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-SZ La Sota, Salmonella Enteritidis | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 250ml/ 500 liều, 500ml/1000 liều, 1500ml/ 3000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm do Avibacterium paragallinarum và bệnh do Salmonella enteridis; Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ cho gà | 24 tháng | SNF-92 |
| 2475 | HYOGEN | Mycoplasma hyopneumoniae, chủng 2940 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20ml/10 liều, 50ml/25 liều, 100ml/ 50 liều, 200ml/ 100 liều, 250ml/125 liều | Phòng bệnh viêm phổi địa phương (suyễn) do Mycoplasma hyopneumoniae trên heo | 24 tháng | SNF-94 |
| 2476 | AUPHYL PLUS | Attenuated Aujeszky's disease virus gE(-), chủng MNC+/10a | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên heo bao gồm thể hô hấp | 24 tháng | SNF-98 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2477 | CEVAC IBIRD | Live attenuated IB virus chủng 1/96 | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000, 8000, 10000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm chủng độc lực cao ở gà | 18 tháng | SNF-105 |
| 2478 | CEVAC NB L | Avian infectious bronchitis virus chủng Massachusetts type B-48, Newcastle disease chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm và Newcastle trên gà | 18 tháng | SNF-106 |
| 2479 | VECTORMUNE ND | live vector turkey herpes virus (HVT) inserted F gene newcastle disease virus (NDV) | Vector, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều | Phòng bệnh Marek, Newcastle cho gà | 24 tháng | SNF-110 |
| 2480 | CEVAC CORYZA 3 GEL | Avibacterium paragallinarum, serotype A, Avibacterium paragallinarum, serotype B, Avibacterium paragallinarum, serotype C | Vô hoạt keo phèn | Chai | 250ml/ 500 liều, 500ml/1000 liều, 1500ml/ 3000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm (coryza) trên gà | 24 tháng | SNF-111 |
| 2481 | CEVAC MASS L | Avian infectious bronchitis virus, Massachusetts type B-48 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm cho gà | 24 tháng | SNF-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2482 | CEVAC SOLVENT POULTRY | Casein hydrolysate, Phenol red (Phenolsulfonephthalein), Potassium dihydrogen phosphate, Sorbitol, Sucrose | Huyễn dịch pha tiêm | Túi | 200, 400, 800ml | Dùng pha vắc xin dạng tiêm | 30 tháng | SNF-120 |
| 2483 | NOVAMUNE | Live attenuated IBD virus, chủng SYZA26 | Vaccine đông lạnh | Ống | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Gumboro cho gà | 24 tháng | SNF-121 |
| 2484 | CEVAC NEW FLU H9 K | Inactivated Avian influenza virus strain H9N2, Inactivated Newcastle disease (ND) virus, strain NDV-SZ Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 100ml/(200, 500 liều), 500ml/(1000, 2500 liều) | Phòng bệnh Newcastle và phân nhóm H9N2 của nhóm A bệnh cúm gia cầm | 24 tháng | SNF-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2485 | CEVAC CORYZA COMBO 6 | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype B, Avibacterium paragallinarum serotype C, Egg drop syndrome'76 virus, strain "B8/78", Infectious bronchitis virus, strain "M-41", Newcastle disease virus, strain NDV - "SZ" LaSota | Vô hoạt | Chai | 250ml/ 500 liều, 500ml/1000 liều, 1500ml/ 3000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ và coryza trên gà | 24 tháng | SNF-127 |
| 2486 | CEVAC META L | Avian Metapneumovirus, subtype B, CRR126 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2000, 3000, 4000, 5000 liều | Phòng và giảm triệu chứng hô hấp do nhiễm avian metapneumo virus (hội chứng sưng đầu) trên gà | 24 tháng | SNF-128 |
| 2487 | Cevac Flu H9 K | Inactivated Avian Influenza virus, strain H9N2 | Vô hoạt, huyễn dịch | Chai | 100, 500ml | Phòng bệnh cúm gia cầm type A, sub-type H9N2 trên gà | 24 tháng | SNF-129 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2488 | CEVAC MEGAMUNE ND IB EDS SHS K | Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain QX Fr, Inactivated avian metapneumovirus, strain TRT50, Inactivated egg drop syndrome virus, strain B8/78, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-SZ LaSota | Huyễn dịch tiêm | Chai | 100, 500ml | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ, sưng phù đầu trên gà | 21 tháng | SNF-130 |
| 2489 | NEXTMUNE | Live attenuated IBD virus, strain G-61 (Winterfield 2512) | Vaccine đông lạnh | Ống | 2000, 4000, 8000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | SNF-131 |
| 2490 | PARVORUVAX | Inactivated porcine parvovirus, Erysipelothrixrhusiopathiae,serotype2,(lysedbacterialcells) | Huyễn dịch | Lọ | 5, 25, 50 liều | Phòng bệnh đóng dấu và bệnh do parvorirus trên heo | 24 tháng | SNF-133 |
| 2491 | PARVOVAX | inactivated Porcine Parvovirus | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 5, 25 liều | Phòng bệnh do Parvovirus trên heo | 24 tháng | MRA-24 |
| 2492 | CIRCOVAC | Inactivated porcine circovirrus type 2 (PVC2) | Huyễn dịch | Chai, lọ | 5, 20, 25, 100 liều | Phòng bệnh do circovirus type 2 gây còi cọc trên heo sau cai sữa | 24 tháng | MRA-209 |
| **313. NHÀ SẢN XUẤT: LAPROVET-HUNGARY (LAPROVET HUNGARY VETERINARY PHARMACEUTICALS LTD)** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2493 | AVI ND LASOTA | Virus Newcastle chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000 liều | Tạo miễn dịch chủ động cho gà chống lại bệnh Newcastle | 24 tháng | LAP-1 |
| 2494 | AVI IBD INTER | Virus viêm túi pha truyền nhiễm chủng LIBDV | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500 liều | Tạo miễn dịch cho gà chống lại bệnh Gumboro | 24 tháng | LAP-2 |
| 2495 | AVI POX | Fowl pox virus, chủng Cutter | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh chống lại bệnh Đậu gà. | 30 tháng | LAP-3 |
| 2496 | ITA ND+IB+EDS | Inactivated avian infectious bronchitis virus, strain M-41, Inactivated Egg drop syndrome virus, strain B8/78, Inactivated Newcastle disease virus, strain NDV-Sz La Sota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ cho gà | 24 tháng | LAP-4 |
| 2497 | ITA ND + IBD | Virus Gumboro chủng GP, Virus vô hoạt Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 1000 liều | Tạo miễn dịch chủ động cho gà chống lại bệnh Newcastle và bệnh Gumboro | 24 tháng | LAP-5 |
| 2498 | AVI IB H120 | Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng Massachusetts (H-120) | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2500 liều | Tạo miễn dịch chủ động cho gà phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm | 24 tháng | LAP-6 |
| 2499 | AVI ND LASOTA + IB | Virus Newcastle chủng Lasota, virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng B-48 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2500 liều | Tạo miễn dịch chủ động cho gà phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm | 18 tháng | LAP-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2500 | ITA NEW (ND) | Inactivated Newcastle Disease virus, chủng NDV-"Sz" LaSota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 50ml/100 liều, 500ml/1000 liều | Phòng bệnh Newcastle cho gà | 24 tháng | LAP-08 |
| 2501 | AVI IBD PLUS | virus nhược độc gây bệnh Viêm túi Bursal, chủng Winterfield 2512 G-61 | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh chống lại bệnh viêm túi Bursal (bệnh Gumboro) do virus độc lực cao gây ra. | 24 tháng | LAP-09 |
| 2502 | AVI ND HB1+IB | Infectious bronchitis virus, B-48 strain, Newcastle disease virus (NDV), Hitchner B1 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2500 liều | Tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh chống lại bệnh viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Newcastle. | 18 tháng | LAP-10 |
| 2503 | ITA CORYZA ABC GEL | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype B, Avibacterium paragallinarum serotype C | Vô hoạt keo phèn | Chai | 500ml/1000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm (coryza) trên gà do vi khuẩn Avibacterium paragallinarum | 24 tháng | LAP-11 |
| **314. NHÀ SẢN XUẤT: LAVET PHARMACEUTICALS LTD** | | | | | | | | |
| 2504 | Amoxycol | Amoxicilin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp | 1, 10kg | Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp, đường ruột trên lợn, gà | 24 tháng | LVP-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2505 | Colicin 2400 | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1, 10kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gà, lợn | 24 tháng | LVP-02 |
| 2506 | Diflocin 10% | Difloxacin hydrochloride | Dung dịch uống | Chai, lọ | 1 lít | Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | LVP-03 |
| 2507 | Ladoxyn 500 mg/g | Doxycycline hyclate | Dạng hạt | Gói | 100g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng trên đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | LVP-04 |
| 2508 | Lamox 800mg/g | Amoxicilin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng trên đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | LVP-05 |
| 2509 | Lamuin 45% | Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng hạt | Gói | 100g; 1, 5kg | Trị viêm phổi, bệnh lỵ, tăng sinh đường ruột, xoắn khuẩn trên lợn | 24 tháng | LVP-06 |
| 2510 | Linco-sol 400mg/g | Lincomycin hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói | 150g; 1.5, 5kg | Trị viêm phổi, bệnh lỵ, tăng sinh đường ruột, xoắn khuẩn trên lợn | 24 tháng | LVP-07 |
| 2511 | Tilmicosol 250mg/ml | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, lọ | 250ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gà | 24 tháng | LVP-08 |
| 2512 | Vetrisuft | Sulfachlorpyridazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | LVP-09 |
| 2513 | Toltramax 50mg/ml Oral suspension for pigs | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 250, 1000ml | Trị cầu trùng trên heo con | 24 tháng | LVP-10 |
| **IRELAND** | | | | | | | | |
| **315. NHÀ SẢN XUẤT: BALLINSKELLIGS VETERINARY PRODUCTS** | | | | | | | | |
| 2514 | Entril 20 Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm | 36 tháng | BVP-5 |
| **316. NHÀ SẢN XUẤT: BIMEDA CHEMICALS EXPORT** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2515 | Tetroxy LA 200 mg/ml solution for injection | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 150, 200, 250, 300, 350ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, cừu, heo. | 36 tháng | BCE-01 |
| 2516 | Bimoxyl LA 150 mg/ml suspension for injection | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 150, 200, 250, 300, 350ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, cừu, heo, chó. | 24 tháng | BCE-02 |
| **317. NHÀ SẢN XUẤT: BIMEDA ANIMAL HEALTH LIMITED** | | | | | | | | |
| 2517 | CRONYXIN INJECTION | Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, hỗ trợ điều trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | BCE-03 |
| 2518 | OXYCOMPLEX NS INJECTION | Flunixin, Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo | 24 tháng | BCE-04 |
| 2519 | MULTIMAST DRY COW INTRAMAMMARY SUSPENSION | Neomycin sulphate, , Penethamate, Procain benzynpenicilline | Kem bôi dùng ngoài | Tuýp | 20, 50, 100, 250, 500g; 4,5g | Trị viêm vú trên bò, dê, cừu | 24 tháng | BCE-05 |
| 2520 | BILOSIN | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 24 tháng | BCE-06 |
| 2521 | MACROSYN 100mg/ml Solution for Injection | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp (BRD), viêm kết mạc truyền nhiễm (IBK) trên bò; nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, thối móng trên dê, cừu | 24 tháng | BCE-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2522 | Bimastat Oral suspension | Neomycin, Sulfadiazine | Hỗn dịch uống | Chai | 250, 400ml; 1, 5 lít | Trị tiêu chảy trên bê | 18 tháng | BCE-07 |
| **318. NHÀ SẢN XUẤT: CHANELLE PHARMACEUTICALS MANUFACTURING LIMITED** | | | | | | | | |
| 2523 | Inflacam® 2.5 mg | Meloxicam | Thuốc viên | Hộp, vỉ | 2, 10 vỉ (10 viên/ vỉ) | Giảm phản ứng viêm và đau trong trường hợp cấp tính và mạn tính của rối loạn cơ xương trên chó | 60 tháng | CPM-01 |
| **319. NHÀ SẢN XUẤT: CROSS VETPHARM GROUP LTD.** | | | | | | | | |
| 2524 | Teatseal | Bismuth subnitrate | Dạng sáp kem | Ống xi-lanh | 4g | Hỗ trợ phòng viêm vú cho bò trong giai đoạn cạn sữa và giai đoạn đầu sau khi sinh | 36 tháng | IRL.TY07-01 |
| **320. NHÀ SẢN XUẤT: MEDENTECH LIMITED** | | | | | | | | |
| 2525 | Aquasept F | Sodium dichloroisocyanurate | Thuốc viên | Hộp | 60 viên | Khử trùng nước. | 36 tháng | MDT-5 |
| **321. NHÀ SẢN XUẤT: NORBROOK LABORATORIES LIMITED** | | | | | | | | |
| 2526 | Amoxisol LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo. | 24 tháng | NBR-2 |
| 2527 | Duranixin LA | Flunixin meglumine, Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị viêm đường hô hấp và các nhiễm trùng khác trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | 24 tháng | NBR-6 |
| 2528 | VETAMOX LA | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu -sinh dục, da và mô mềm, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo | 36 tháng | NBR-8 |
| **322. NHÀ SẢN XUẤT: UNIVET LIMITED** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2529 | Pentomycin | Dihydrostreptomycin, Procaine Penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn | 24 tháng | UNIVET-2 |
| 2530 | Trioxyl LA | Amoxycillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Điều trị các chứng viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn | 36 tháng | UNIVET-3 |
| 2531 | Multivit Injection | Vitamin A, D3, E, nhóm B | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Tăng sức đề kháng; phòng, trị bệnh thiếu hụt vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | UNIVET-4 |
| 2532 | Ubroseal® blue Dry Cow 2.6 g intramammary suspension for cattle | Bismuth subnitrate | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống | 4g (hộp: 20 ống, 60 ống, 120 ống) | Phòng bệnh viêm vú bò trong giai đoạn cạn sữa | 36 tháng | UNIVET-06 |
| 2533 | Trymox LA | Amoxycillin (trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu lợn, chó, mèo | 24 tháng | UNIVET-06 |
| **Ý (ITALY)** | | | | | | | | |
| **323. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH ITALIA S.P.A.** | | | | | | | | |
| 2534 | Gallimune 302 ND+IB+EDS | Vi rút gây hội chứng giảm đẻ (EDS), chủng V127, Vi rút Newcastle, chủng Ulster 2C, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm vô hoạt (IB), chủng Mass 41 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500 liều, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễM (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà | 18 tháng | MRA-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2535 | Gallimune 204 ND+IBD | Vi rút Newcastle, chủng Ulster 2C, Virus Gumboro, chủng VNJO | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500 liều, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle và Gumboro trên gà | 24 tháng | MRA-10 |
| 2536 | Gallimune 407 ND+IB+EDS+ART | Avian Rhinotracheitis virus (VCO3 strain), Egg Drop Syndrome (V127 strain), Infectious Bronchitis virus (Mass 41 strain), Newcastle Disease virus (Ulster 2C strain) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 1000 liều (300ml) | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ và hội chứng sưng phù đầu trên gà | 18 tháng | MRA-37 |
| 2537 | Gallimune ND | Vi rút Newcastle | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 1.000 liều (300ml) | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | MRA-166 |
| 2538 | Gallimune 503 ND +IB+EDS+IC2 | Egg Drop Syndrome virus (V127 strain), Haemophilus paragallinarum, serotype A, Haemophilus paragallinarum, serotype C, Infectious Bronchitis virus (Mass 41 strain), Newcastle disease virus (Ulster 2C strain) | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 1.000 liều (300ml) | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ và Coryza trên gà | 27 tháng | MRA-183 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2539 | Gallimune ND Day Old | Newcastle Disease virus (strain Ulster 2C), inactivated | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml (5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | MRA-254 |
| 2540 | Gallimune Se+St | Salmonella Enteritidis, Salmonella Typhimurium | Vô hoạt nhũ dầu | Hộp | 1 chai, chai 1000 liều (300ml) | Phòng bệnh do Salmonella trên gà | 18 tháng | MRA-263 |
| **324. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA SALUTE ANIMALE S.P.A** | | | | | | | | |
| 2541 | VETRIMOXIN 50 MATRIX | Amoxicillin (dạng Amoxicillin trihydrate) | Dạng hạt | Bao | 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên heo, gia cầm | 24 tháng | SNF-86 |
| 2542 | TIAMVET 100 | Tiamulin hydrogen fumarate | Dạng hạt | Bao | 5, 10, 25kg | Trị hồng lỵ trên heo, CRD; viêm xoang truyền nhiễm, viêm túi khí trên gà, gà tây | 24 tháng | SNF-102 |
| 2543 | MICLOZAN 200 | Tilmicosine phosphate (as base) | Dạng hạt | Túi, bao | 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi gây ra bởi Actinobacillus pleuropneumoniae, Mycoplasma hyopneumoniae và Pasteurella multocida trên heo | 24 tháng | SNI-02 |
| **325. NHÀ SẢN XUẤT: DOX-AL ITALIA S.P.A** | | | | | | | | |
| 2544 | SANTAX | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Bao, xô | 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 20, 25kg | Trị ký sinh trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, gia cầm | 24 tháng | DOX-01 |
| **326. NHÀ SẢN XUẤT: FATRO S.P.A** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2545 | IBA VAC | Virus Gumboro, chủng 1-65 PV | Nhược độc đông khô | Chai | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | FTI-1 |
| 2546 | IBA VAC ST | Virus Gumboro, chủng 2512 | Nhược độc đông khô | Chai | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | FTI-3 |
| 2547 | PM-OLVAC | Virus Newcastle, Virus Pasteurella Multocida | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle và tụ huyết trùng trên gà | 24 tháng | FTI-4 |
| 2548 | VAIOL-VAC | Virus đậu của gà (chủng HP-2), nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh đậu trên gà | 18 tháng | FTI-5 |
| 2549 | BIO-VAC REO | Avian Tenosynovitis viruschủng, S-1133 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh viêm khớp trên gà | 24 tháng | FTI-6 |
| 2550 | MYC-VAC | Vi khuẩn Mycoplasma Gallisepticum | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh viêm đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma Gallisepticum trên gà | 24 tháng | FTI-6 |
| 2551 | OLVAC A+B+G | Virus Gumboro, chủng NEV39, Virus Hội chứng giảm đẻ (EDS'76), chủng 127, Virus Newcastle, chủng Lasota, virus viêm phế quản truyền nhiễm, chủng M41 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm, Hội chứng giảm đẻ và Gumboro. | 24 tháng | FTI-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2552 | BI-VAC 1 | Virus viêm phế quản truyền nhiễm nhược độc, chủng Masachusetts H120 | Nhược độc đông khô | Chai | 1000, 2500 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 18 tháng | FTI-8 |
| 2553 | OLVAC A+B | Adenovirus EDS, Infectious Bronchitis Virus, Virus Newcastle | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ, viêm phế quản truyền nhiễm | 24 tháng | FTI-9 |
| 2554 | HG-GEL VAC 3 | Haemophilus paragallinarum được bất hoạt, type A, Haemophilus paragallinarum được bất hoạt, type B, Haemophilus paragallinarum được bất hoạt, type C | Vô hoạt keo phèn | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh sưng phù đầu (coryza) trên gia cầm | 24 tháng | FTI-10 |
| 2555 | MAREK-VAC BIVALENT FROZEN | Herpesvirus chủng MD-NEV-1, Herpesvirus chủng FC 126 | Nhược độc, đông lạnh | Lọ | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Marek trên gà | 24 tháng | FTI-11 |
| 2556 | BIO-VAC NDV 6/10-H120 | Virus bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm chủng Massachussetts H120, Virus gây bệnh Newcastle chủng NDV 6/10 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | FTI-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2557 | OL-VAC | Virus gây bệnh Newcastle chủng Lasota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | FTI-13 |
| 2558 | BIO-VAC LASOTA | Virus Newcastle chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | FTI-14 |
| 2559 | BIO-VAC ND-IB | virus IB chủng H120, Virus Newcastle, chủng Lasota | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 24 tháng | FTI-15 |
| 2560 | AI-VAC H9 | Vi rút cúm gia cầm bất hoạt, chủng H9N2 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh cúm gia cầm chủng H9N2 trên gà | 24 tháng | FTI-16 |
| 2561 | AI-OLVAC H9 | Vi rút cúm gia cầm bất hoạt, chủng H9N2, Vi rút Newcastle bất hoạt, chủng LaSota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, cúm gia cầm chủng H9N2 trên gà | 24 tháng | FTI-17 |
| 2562 | BACOLAM | Colistinsulphate, Amoxicillin (dạng trihydrat) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, viêm phế quản, viêm vú, viêm da trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lợn, gia cầm | 24 tháng | FTI-18 |
| 2563 | FENLEVE 10 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, lợn. | 36 tháng | FTI-19 |
| **327. NHÀ SẢN XUẤT: HAUPT PHARMA LATINA SRL. S.S.** | | | | | | | | |
| 2564 | Ultraclox 24 | Cloxacillin | Hỗn dịch bơm vú bò | Hộp, tuýp | Hộp 24 tuýp (5g/tuýp) | Trị viêm vú ở bò sữa gây ra bởi vi khuẩn gram dương. | 18 tháng | HPL-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2565 | Dryclox Xtra AF | Ampicillin (dạng trihydrate), Cloxacillin (dạng muối benzathine | Hỗn dịch bơm vú bò | Hộp, tuýp | Tuýp (5.4gam/tuýp), hộp (10, 20, 24, 50, 100, 200, 300 tuýp) | Điều trị viêm vú cho bò cạn sữa | 24 tháng | HPL-02 |
| 2566 | Clamoxyl Long Acting | Amoxicillin (dạng Amoxicillin Trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, khớp, viêm có mủ trên heo, trâu, bò, cừu, chó và mèo | 36 tháng | PFU-27 |
| **328. NHÀ SẢN XUẤT: INDUSTRIA ITALIANA INTEGRATORI TREI S.P.A.** | | | | | | | | |
| 2567 | Microamox | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, thùng | 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng huyết trên heo. | 24 tháng | IIT-02 |
| 2568 | Stimixin Liquido | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Chai, hộp | 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, heo, gia cầm, thỏ. | 12 tháng | IIT-03 |
| 2569 | Trimethosulfa Orale | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, thùng | 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, thỏ, gia cầm. | 36 tháng | IIT-04 |
| 2570 | Ossibiotic 200 | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi | 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu trên trâu bò, heo, cừu. | 24 tháng | IIT-05 |
| 2571 | Tilosina 20% Liquida Trei | Tylosin base | Dung dịch uống | Chai, bình | 1, 5kg | Trị viêm phổi trên heo, gà. | 12 tháng | IIT-06 |
| 2572 | Tiamulina 10% Liquida Trei | Tiamulin | Dung dịch uống | Chai, bình | 1, 5kg | Trị bệnh do mycoplasma, viêm phổi trên heo và gà. | 24 tháng | IIT-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2573 | Suifertil | Altrenogest | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Gây động dục đồng loạt ở heo nái hậu bị và heo nái sinh sản. | 60 tháng | IIT-11 |
| **329. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET PRODUCTIONS S.R.L** | | | | | | | | |
| 2574 | Engemycin Spray | Oxytetracycline HCl | Dung dịch phun ngoài Da | Bình | 200ml | Trị vết thương, viêm loét ở trâu, bò, lợn cừu | 24 tháng | GII-04 |
| 2575 | Regumate Porcine | Altrenogest | Dung dịch | Chai | 360, 540, 1 lít | Làm lên giống đồng loạt cho heo nái, tăng số heo con cho mỗi lứa | 36 tháng | IT-118 |
| **330. NHÀ SẢN XUẤT: IZO S.R.L. A SOCIO UNICO** | | | | | | | | |
| 2576 | IZOVAC GUMBORO3 | Virus Gumboro nhược độc | Nhược độc đông khô | Chai thủy tinh | 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | IZO-01 |
| 2577 | IZOVAC MAREK BIVALENT | Virus Marek nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Chai thủy tinh | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Marek trên gà | 24 tháng | IZO-02 |
| 2578 | IZOVAC ND EDS IB | Virus vô hoạt EDS, Virus vô hoạt IB, Virus vô hoạt ND | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | IZO-03 |
| 2579 | IZOVAC H120 LASOTA | IB, Virus sống ND | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | IZO-04 |
| 2580 | IZOVAC ND | Virus Newcastle chủng Uister | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | IZO-05 |
| 2581 | VAXXON POX | Virus đậu nhược độc, chủng Brescia P-1 | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000 liều+ nước pha+ kim chủng | Phòng bệnh Đậu trên gà | 24 tháng | IZO-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2582 | IZOVAC CHB | Virus Newcastle chủng Clone, Virus viêm phế quản truyền nhiễm chủng massachusetts H120 chủng 28/86 | Nhược độc đông khô | Chai | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | IZO-07 |
| 2583 | IZOVAC MAREK HVT | Live Herpes Turkey virus of Marek's Disease Strain FC 126 (serotype 3) | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh Marek trên gà | 24 tháng | IZO-09 |
| 2584 | VAXXON ILT | Virus Viêm thanh khí quản chủng PV/64 | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh viêm thanh khí quản trên gà | 24 tháng | IZO-10 |
| 2585 | IZOVAC CLONE | Newcastle Disease Virus strain Clone | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | IZO-11 |
| 2586 | VAXXON AVIFLU | Inactivated Avian Influenza virus A, subtype H9N2 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh cúm gia cầm (subtype H9) | 24 tháng | IZO-12 |
| 2587 | VAXXON ND-Flu | Inactivated Avian Influenza virus A, subtype H9N2, Inactivated Newcastle Disease Virus strain Ulster | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh cúm gia cầm (subtype H9) và bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | IZO-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2588 | VAXXON FC | Pasteurella Multocida serotype 1, Pasteurella Multocida serotype 2, Pasteurella Multocida serotype 3 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh tụ huyết trùng gia cầm | 24 tháng | IZO-14 |
| 2589 | VAXXON MG INAC | Inactivated Mycoplasma gallisepticum strain S-6 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng hội chứng viêm đường hô hấp mãn tính do Mycoplasma gallisepticum gây ra | 24 tháng | IZO-15 |
| 2590 | VAXXON ND-IB-IBD-REO | Inactivated Newcastle Disease virus, strain Ulster, Inactivated Infectious bronchitis virus, strain Massachusetts M41, Inactivated IBD virus strain Winterfield 2512, Inactivated virus of the avian Arthritis / tenosynovitis Avian S1136 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Vắc xin phòng ngừa bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB), Gumboro (IBD) và viêm khớp do virus REO gây ra trên gà | 24 tháng | IZO-16 |
| 2591 | VAXXON ND BROILER | Inactivated Newcastle Disease virus, strain Ulster | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 250ml (2500 liều), 500ml (5000 liều) | Phòng ngừa bệnh Newcastle trên Gà | 24 tháng | IZO-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2592 | VAXXON ND-IB | Inactivated Infectious bronchitis virus, strain Massachusetts M42 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle Disease (ND), bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) gây ra trên gà | 24 tháng | IZO-18 |
| **331. NHÀ SẢN XUẤT: KIMA S.R.L** | | | | | | | | |
| 2593 | VIRUNET | dodecyl benzene sulphonate, Malic acid, Potasium sulfate and per sulfate, sulfamic acid | Bột sát trùng | Túi, hộp | 50g; 1, 5kg | Sát trùng bề mặt dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | KIMA-01 |
| **332. NHÀ SẢN XUẤT: MERIAL ITALIA S.P.A.** | | | | | | | | |
| 2594 | Gallimune SE | Vắc xin vi khuẩn Salmonella vô hoạt | Huyễn dịch | Chai | 1.000 liều | Phòng bệnh viêm ruột do salmonella trên gà. | 24 tháng | MRA-192 |
| **333. NHÀ SẢN XUẤT: UNIONE COMMERCIALE LOMBARDA SPA** | | | | | | | | |
| 2595 | Clortetraciclina 20% UCL | Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g, 1, 5kg | Trị viêm phổi, nhiễn khuẩn tiêu hoá, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết trên lợn, gia cầm. | 18 tháng | UCL-01 |
| 2596 | Amoxicillina Triidrato 75% UCL | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm. | 18 tháng | UCL-02 |
| **334. NHÀ SẢN XUẤT: VETEM S.P.A** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2597 | GENIXINE | Flunixine (dạng meglumine) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt do bị chệch khớp xương, giảm đau bụng trên bò, giảm triệu chứng lâm sàng do viêm hô hấp tren gia súc,điều trị kết hợp hội chứng viêm vú-viêm tử cung-mất sữa MMA trên heo nái | 36 tháng | MRA-230 |
| **335. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS MEDOLLA MANUFACTURING S.R.L** | | | | | | | | |
| 2598 | Robenz 66G | Robenidine HCL | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, xô, bao | 100g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gà | 36 tháng | ALP-17 |
| **HÀ LAN (THE NETHERLANDS)** | | | | | | | | |
| **336. NHÀ SẢN XUẤT: ALFASAN INTERNATIONAL B.V** | | | | | | | | |
| 2599 | Alfafer 10% +Vit. B12 | Dextran complex, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng và trị thiếu sắt trên bê, nghé, lợn con | 36 tháng | AFSI-11 |
| 2600 | Alfamec®1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, lạc đà | 36 tháng | AFSI-12 |
| 2601 | Vitamin ADE 450000 | Vitamin A, D3, E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng và điều trị thiếu vitamin A, D3, E. Đặc biệt đối với gia súc non và mang thai | 24 tháng | AFSI-13 |
| **337. NHÀ SẢN XUẤT: DENKA INTERNATIONAL B.V** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2602 | Quick Bayt | Imidacloprid | Dạng hạt | Gói, xô, thùng | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 17, 40kg | Diệt ruồi trong trang trại chăn nuôi | 24 tháng | BYA-17 |
| **338. NHÀ SẢN XUẤT: DOPHARMA B.V** | | | | | | | | |
| 2603 | Doxylin 50% WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên bê; viêm teo mũi, viêm cuống phổi; viêm màng phổi trên lợn; trị nhiễm khuẩn hô hấp, E.coli, CRD trên gà | 36 tháng | DBV-01 |
| **339. NHÀ SẢN XUẤT: DUTCH FARM INTERNATIONAL B.V** | | | | | | | | |
| 2604 | Colistine 4800 W.S.P | Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói, chai, bình | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên bê, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 36 tháng | Dutch-06 |
| 2605 | Dufafloxacin 10% INJ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | Dutch-07 |
| 2606 | Dufafloxacin 10% Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và dạ dày ruột trên gia cầm | 36 tháng | Dutch-08 |
| 2607 | Dufamox 15% L.A. INJ | Amoxicillin (as trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | Dutch-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2608 | Oxytetracycline 20% LA INJ | Oxytetracycline (as dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm vú, viêm xoang, viêm ống tiết niệu, sốt ngã nước, thối móng và áp xe gan trên trâu, bò, lợn, cừu | 36 tháng | Dutch-10 |
| 2609 | Tylo-dox Plus W.S.P | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói, chai, bình | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | Dutch-11 |
| 2610 | Dufamox -G 150/40 INJ | Amoxicillin trihydrate, Gentamicin (as sulphate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng niệu đạo, tụ huyết trùng, colibacillosis, áp xe trên trâu, bò, ngựa, dê cừu, lợn | 36 tháng | Dutch-12 |
| 2611 | Dufamec 1% INJ | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 500ml | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, chó, mèo | 36 tháng | Dutch-13 |
| 2612 | Dufanor 20% Oral | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị CRD, CCRD, Colibacillosis, tụ huyết trùng, staphylococcosis, streptococcus trên gia cầm | 36 tháng | Dutch-14 |
| 2613 | Iron dextran 20% Plus | Cyanocobalamin (B12), Iron (as Iron-dextran-complex) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị thiếu máu do thiếu sắt bê, nghé, lợn con | 36 tháng | Dutch-15 |
| 2614 | Oxytocine 10 I.U/ml INJ | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Kích đẻ, kích tiết sữa; phòng hội chứng MMA trên lợn, trâu, bò, dê cừu | 36 tháng | Dutch-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2615 | Pen/strep 20/20 INJ | Dihydrostreptomycin Sulphate, Procaine benzylpenicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn vết thương, viêm phổi, tụ huyết trùng, Leptospirosis, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 24 tháng | Dutch-17 |
| 2616 | Tylosin 20% INJ | Tylosin (as tartrate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị viêm phổi, viêm khớp, viêm vú, lỵ, hồng ban trên trâu, bò, cừu, lợn | 24 tháng | Dutch-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2617 | Dufaminovit Oral | Alanine, Arginine, Ascorbic acid (C), Aspartic acid, Cholecalciferol (D3), DexPanthenol, Glutamic Acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Menadione sodium bisulfite (K3), Methionine, Phenylalanine, Proline, Pyridoxine hydrochloride (B6), Retinyl palmitate (A), Serine, Thiamine hydrochloride (B1), Threonine, Tryptophan, Tyrosine, Valine, α-Tocopherol acetate (E) | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị thiếu vitamin, amino axit, do stress, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu trên lợn và gia cầm | 24 tháng | Dutch-19 |
| 2618 | Dufavit AD3E 80/40/20 Inj | Alpha-tocopherol acetate (E), Cholecalcipherol(D3), Retinyl Palmitate(A) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml | Trị thiếu vitamin A, D3, E, do stress, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu | 36 tháng | Dutch-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2619 | Dufavit AD3E 100/20/20 Oral | Alpha-tocopherol acetate (E), Cholecalcipherol(D3), Retinyl Palmitate(A) | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị thiếu vitamin A, D3, E, do stress, nhu cầu sinh trưởng, hấp thu kém vì thức ăn kém phẩm chất, giảm tính thèm ăn hoặc ốm yếu | 24 tháng | Dutch-21 |
| 2620 | Dufacoc 200 Plus W.S.P | Amprolium HCL, Menadione sodium bisulfite, Sulfaquinoxaline sodium | Thuốc bột uống | Gói, chai, bình | 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Dutch-22 |
| 2621 | Cloxa-Ben Dry Cow | Cloxacillin benzathine | Ống thuốc bơm | Ống tiêm | 9g | Trị viêm vú trên trâu, bò | 24 tháng | Dutch-23 |
| 2622 | Doxycycline 20% W.S.P | Doxycycline HCL | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 4, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, lợn | 36 tháng | Dutch-24 |
| 2623 | Gentamycine 10% INJ | Gentamycin (as sulphate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin gây ra trên ngựa, trâu, bò, lợn, dê, cừu | 36 tháng | Dutch-25 |
| 2624 | Multivit INJ | Vitamin A, Vitamin B 12, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 500ml; 1 lít | Trị và phòng bệnh thiếu vitamin trên ngựa, trâu, bò, lợn, mèo, cừu | 36 tháng | Dutch-27 |
| 2625 | Tylosin 50% W.S.P | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, chai, túi | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị CRD, viêm xoang, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | Dutch-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2626 | Dufa-Calcio 50 | 2-Aninoethyl-dihydrogen phosphate, Calcium borogluconate, Calcium Gluconate, Calcium hydroxide, Magnesium Chloride | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị rối loạn do thiếu Canxi và Magie như liệt sau đẻ, sản giật, khả năng co bóp tử cung trên ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | Dutch-29 |
| 2627 | Dufafosfan 10%+B12 INJ | Butafosfan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200ml | Trị rối loạn chuyển hóa và phục hồi sức do suy dinh dưỡng, ốm trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | Dutch-30 |
| 2628 | Liver tonic Oral | Acetyl methionine, Ascorbic acid, A-tocopherol acetate, Biotin, Calcium pantothenate, Choline chloride, Cyanocobalamin, Folic acid, Nicotinamide, Pyridoxine HCl, Riboflavin sodium phosphate, Thiamine HCl | Dung dịch uống | Chai lọ | 100, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị bệnh rối loạn chức năng gan, ngộ độc gan trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, thỏ và gia cầm | 24 tháng | Dutch-31 |
| 2629 | Dufaflor 30% INJ | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | Dutch-32 |
| 2630 | Dufamec 1.02% Oral | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn nội ngoại kí sinh trùng trên ngựa, dê, cừu và gia cầm | 24 tháng | Dutch-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2631 | Dufavit E 15%+Sel Oral | A-tocopherol acetate, Sodium selenite | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin E và Selenium trên gia cầm, bê, nghé, lợn; phòng ngộ độc sắt ở lợn sữa | 24 tháng | Dutch-34 |
| 2632 | Trim/sul 100/500 W.S.P | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | Dutch-35 |
| 2633 | Trim/sul 80/400 Oral Susp | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 100, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên lợn và gia cầm | 36 tháng | Dutch-36 |
| 2634 | Levoral 75% W.S.P | Levamisol (as hydrochloride) | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội kí sinh trùng trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm | 36 tháng | Dutch-37 |
| 2635 | Electrolysol Oral | Dextrose, Glycine, NaH2 phosphate, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm | 24 tháng | Dutch-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2636 | Dufadigest powder | Calcium propionate; Sodium propionate; Gentian root powder; Sodium molybdate (dihydrate); Copper sulfate (pentahydrate); Cobalt sulfate; Iron sulfate (heptahydrate); Manganese sulfate (monohydrate); Zinc sulfate (monohydrate); Sodium chloride | Thuốc bột uống | Bao, gói, bình | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng trị rối loạn chức năng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Dutch-39 |
| 2637 | Dufamin Oral | Phosphor (P); Manganese Mn); Iron (Fe); Zinc (Zn); Sodium (Na); Cobalt (Co); Copper (Cu); Calcium (Ca); Choline chloride | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng trị thiếu khoáng chất, nguyên tố vi lượng và choline trên gia cầm | 24 tháng | Dutch-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2638 | Vitacon Extra W.S.P | Vitamin A (retinyl acetate); D3 (cholecalciferol);E (alpha-tocopherol acetate); B1 (thiamine HCl);B2 (riboflavin sodium phosphate); B6 (pyridoxineHCl); B12 (cyanocobalamin); C (ascorbic acid); K3(menadione sodium bisulfite); B3/ PP (nicotinamide);B5 (calcium D-pantothenate); Manganese sulfate;Iron (II) sulfate; Copper (II) sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói, bình | 100, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Phòng trị thiếu vitamin và vi lượng trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, gia cầm | 24 tháng | Dutch-41 |
| 2639 | OXYTETRACYCLIN 40% W.S.P | Oxytetracycline Hydrochloride | Thuốc bột uống | Hộp, gói | 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn và gia cầm | 36 tháng | Dutch-42 |
| 2640 | DUFAPROFEN 10% INJ | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Kháng viêm, hạ sốt, chống phù nề và nội độc tố trên ngựa, lừa, trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | 36 tháng | Dutch-43 |
| 2641 | TRIM/SUL M 40/200 INJ | Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê | 36 tháng | Dutch-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2642 | TRIM/SUL M 40/200 INJ | Sulfamethoxazole | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê | 36 tháng | Dutch-44 |
| 2643 | DUFAFUR 5% INJ | Ceftiofur (as HCL) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ngón chân, viêm khớp, nhiễm trùng hậu sản trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | Dutch-45 |
| 2644 | DUFATIL 25% ORAL | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ | 50, 100, 200, 240, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | Dutch-46 |
| 2645 | DUFAMOX-C 200/2 mln W.S.P | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | Dutch-47 |
| 2646 | DUFADOX-G 100/100 W.S.P | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, gói, bình, hộp | 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, ngựa, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | Dutch-48 |
| **340. NHÀ SẢN XUẤT: EUROVET ANIMAL HEALTH B.V.** | | | | | | | | |
| 2647 | Vit E 50+ Selenium | Sodium selenite, Vitamin E acetate | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Phòng và trị teo cơ, nhũn não trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa, gia cầm | 24 tháng | ERV-4 |
| 2648 | Ferridex 100 | Iron dextran | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Phòng và trị thiếu sắt trên lợn con và nghé | 36 tháng | ERV-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2649 | Vitamin AD3E Inj. | Vitamin A palmitate, Vitamin D3 (cholecalciferol), Vitamin E (dl-alpha-tocopherol acetate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, D, E trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | 24 tháng | ERV-15 |
| 2650 | Cyclo Spray | Chlotetracycline HCl | Hỗn dịch dùng ngoài | Bình | 211, 200, 420ml | Điều trị và chống nhiễm trùng vết thương, vết mổ và vết trầy da ở động vật. | 36 tháng | ERV-22 |
| 2651 | Soludox 50% | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 100, 250, 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi màng phổi trên heo, trị CRD, viêm xoang, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm. | 36 tháng | ERV-24 |
| 2652 | Methoxasol | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 5 lít | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục trên heo, gia cầm. | 36 tháng | ERV-25 |
| 2653 | Octacillin | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, hoại tử tai, nhiễm trùng máu trên heo và gia cầm. | 36 tháng | ERV-26 |
| **341. NHÀ SẢN XUẤT: GLOBE VET LTD/FERAMED B.V** | | | | | | | | |
| 2654 | AMOXY 150 INJ | Amoxycillin Trihydrate | Huyễn dịch | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo | 36 tháng | GVE-1 |
| 2655 | AMOXY TRI 200 | Amoxycillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo | 36 tháng | GVE-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2656 | BUTA VET B12 INJ | Butafosfan, Cyanocobalamin (Vitamin B12) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị suy nhược, stress, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | GVE-3 |
| 2657 | PHENVET 200 INJ | Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị viêm khớp, viêm bao dịch hoàn, Viêm cơ, viêm dây thần kinh, gân, suy tim bò, chấn thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | GVE-4 |
| 2658 | COLTRIM 1200 WSP | Colistin Sulfate, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, lợn, cừu | 36 tháng | GVE-5 |
| 2659 | ENRO 100 ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên gia cầm | 36 tháng | GVE-6 |
| 2660 | DOXYVET 200 WSP | Doxycycline Hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | GVE-7 |
| 2661 | TRI-SUL 500 WSP | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, lợn | 36 tháng | GVE-8 |
| 2662 | DOXY T 200 WSP | Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | GVE-9 |
| 2663 | CEFTIVET 50 | Ceftiofur base | Huyễn dịch | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, thối móng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo | 36 tháng | GVE-11 |
| 2664 | DOXYVET 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | GVE-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2665 | GV-CIDE POWDER | Sulphamic acid, Pentapotassium bis (peroxymonosulphate), Sodium dichloroisosyanurate | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, bao, lon | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Tẩy uế, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước uống | 36 tháng | GVE-13 |
| 2666 | ENRO 100 INJ | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | GVE-14 |
| 2667 | GENTA 200 INJ | Gentamicin base | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | GVE-15 |
| 2668 | IVER 10 INJ | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | GVE-16 |
| 2669 | PROPEN 400 LA | Benzathine penicillin G, Procaine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulphate | Huyễn dịch | Chai | 100ml | Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | GVE-17 |
| 2670 | SPEC L 150 | Lincomycin base, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm và gà tây | 36 tháng | GVE-18 |
| 2671 | TOLTA 25 | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, lợn con, gia cầm | 36 tháng | GVE-19 |
| 2672 | VITA 140 INJ | Vitamin A Palmitate, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm | 36 tháng | GVE-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2673 | VITA 450 INJ | VitaminE (α-tocopherolacetate), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin A Palmitate | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm | 36 tháng | GVE-21 |
| 2674 | FLOFEN 200 ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở lợn, gia cầm | 36 tháng | GVE-29 |
| 2675 | TIMIPIS 250 ORAL | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | GVE-30 |
| 2676 | AMOXYCOL WSP | Amoxicillin Trihydrate, Colistin Sulfate | Thuốc bột | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên gia súc, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | GVE-31 |
| 2677 | DOXYGEN 150 WSP | Doxycycline Hyclate, Gentamycin Sulfate | Thuốc bột | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | GVE-32 |
| 2678 | DOXYCOL WSP | Colistin Sulfate, Doxycycline Hyclate | Thuốc bột | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | GVE-33 |
| 2679 | DOXY T 300 WSP | Doxycycline Hyclate, Tylosin Tartrate | Thuốc bột | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên lợn, bê, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | GVE-34 |
| 2680 | AMPIVET | Ampicilline base | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên heo, bê, dê, cừu, trâu, bò, chó, mèo | 36 tháng | GVE-35 |
| 2681 | AMPRO 500 WSP | Amprolium HCl | Thuốc bột | Gói | 100, 500g; 1, 5, 20kg | Trị cầu trùng, nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê, gia cầm | 36 tháng | GVE-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2682 | DEXOVIT 200 + B12 | Iron (as Iron Dextran), Vitamin B12 (cyanocobalamin) | Thuốc bột | Chai | 100ml | Phòng và điều trị thiếu máu ở bê, nghé và heo con | 36 tháng | GVE-37 |
| 2683 | ELECTRO VET | Potassiuchloride, Choline chloride, Dextrose, Glycine, Sodium Chloride, Sodium Citrate, Sodium dihydrogen phosphate | Thuốc bột | Gói | 100g, 1, 5, 20kg | Phòng ngừa và điều trị mất nước do tiêu chảy ở bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | GVE-38 |
| 2684 | FLUVET 50 INJ | Flunixin (as fluxin meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Giảm dấu hiệu lâm sàng viêm cấp tính trong trường hợp bệnh nhiễm trùng đường hô hấp ở trâu, bò; giảm các dấu hiệu viêm két hợp với rối loạn cơ xương và giảm đau nội tạng liên quan đến đau bụng ở ngựa, bổ trợ trong điều trị bệnh hô hấp ở lợn | 36 tháng | GVE-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2685 | GB VIT PLUS | Canxi panthothenate, Copper sulphate, Gglycine, Magnese sulphate, Magneseum sulphate, Methionine, Nicotinamide, Sodium chloride, Vitamin A, retinol acetate, Vitamin B12, cyanocobalamin, Vitamin B2, ribo avine, Vitamin B6, pyridoxine hydrochloride, Vitamin C, ascorbic acid, Vitamin D3, cholecalcifenol, Vitamin E, α-tocopherol acetate, Vitamin K3, Zinc sulphate | Thuốc bột | Gói | 100g; 1, 5, 20kg | Phòng, trị stress cho động vật do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc những thay đổi về nhiệt độ | 36 tháng | GVE-40 |
| 2686 | OXY 20 INJ | Oxytocin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Hỗ trợ trong trường hợp rặn đẻ yếu, thúc đẩy sinh non, tăng cường co bóp tử cung trên lợn, trâu, bò, chó, dê, cừu, ngựa | 36 tháng | GVE-41 |
| 2687 | TIA 100 | Tiamuline base | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên heo, bê, dê, cừu | 36 tháng | GVE-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2688 | TYLO 200 INJ | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên heo, bê, dê, cừu | 36 tháng | GVE-43 |
| **342. NHÀ SẢN XUẤT: INTERCHEMIE WERKEN " DE ADELAAR" BV** | | | | | | | | |
| 2689 | Limoxin-100 | Oxytetracycline base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, gia súc, dê, cừu và heo | 36 tháng | ICW-1 |
| 2690 | Macrolan-200 | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Điều trị nhiễm trùng đường hô hấp ở bê, gia súc, dê, cừu và heo | 36 tháng | ICW-4 |
| 2691 | Intertrim | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp ở bê, gia súc, dê, cừu và heo | 36 tháng | ICW-5 |
| 2692 | Norflox-150 | Norfloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu bò, bê, dê, cừu và heo | 36 tháng | ICW-6 |
| 2693 | Vitol-140 | Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α-tocopherol acetate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin A, vitamin D3 và thiếu vitamin E trên bê, gia súc, dê, cừu, heo, ngựa, mèo và chó | 36 tháng | ICW-9 |
| 2694 | Norflox-200 Oral | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | ICW-10 |
| 2695 | Tiasan-100 | Tiamulin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, viêm khớp ở heo | 36 tháng | ICW-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2696 | Interspectin-L | Lincomycin base, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở bê, mèo, chó, dê, cừu, gia cầm và heo | 36 tháng | ICW-12 |
| 2697 | Vitol-450 | Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α-tocopherol acetate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin A, vitamin D3 và thiếu vitamin E trên bê, gia súc, dê, cừu, heo, ngựa | 36 tháng | ICW-17 |
| 2698 | Introvit | Biotin, Choline chloride, D-panthenol, Folic acid, Lysine hydrochloride, Methionine, Nicotinamide, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin hoặc axit amin, stress trên gia súc, dê, cừu và heo | 24 tháng | ICW-19 |
| 2699 | Limoxin-25 Spray | Oxytetracycline hydrochloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 200ml | Trị bệnh nhiễm trùng da, móng ở bê, gia súc, dê, cừu và heo | 36 tháng | ICW-20 |
| 2700 | Flumesol-200 Oral | Flumequine | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500, 1000,5000ml | Trị bệnh tụ huyết trùng trên bê, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ICW-21 |
| 2701 | Doxin-200 WS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | ICW-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2702 | Norflox-200 WS | Norfloxacin | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm và heo | 36 tháng | ICW-23 |
| 2703 | Intrafer-100 B12 | Iron (as iron dextran), Vitamin B12, cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu ở bê và heo con | 36 tháng | ICW-24 |
| 2704 | Biocillin-150 LA | Amoxycillin base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | ICW-25 |
| 2705 | Glucortin-20 | Dexamethasone base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Kháng viêm trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó và mèo | 36 tháng | ICW-26 |
| 2706 | Limoxin-200 LA | Oxytetracycline base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu ở trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm | 36 tháng | ICW-27 |
| 2707 | Penstrep-400 | Dihydrostreptomycin sulfate, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm | 24 tháng | ICW-28 |
| 2708 | Procaben LA | Benzathine penicillin G, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị đường ruột, hô hấp và tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, và gia cầm | 24 tháng | ICW-29 |
| 2709 | Interflox-100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-30 |
| 2710 | Oxytocin-20 | Oxytocin (synthetic) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Tăng co bóp tử cung, chống sót nhau, kích thích tiết sữa | 36 tháng | ICW-31 |
| 2711 | Intermectin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100ml | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc | 36 tháng | ICW-32 |
| 2712 | Coli-1200 WS | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị bệnh đường ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ICW-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2713 | Electromix WS | Citric acid, Glycine, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Phòng và trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-34 |
| 2714 | Flumesol-200 WS | Flumequine | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ICW-35 |
| 2715 | Flumesol-500 WS | Flumequine | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ICW-36 |
| 2716 | Introvit A+ WS | Alanine, Arginine, Aspartic acid, Cysteine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenyl alanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, hũ | 30, 100, 500, 1000g | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, acid amin trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | ICW-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2717 | Introvit M+ WS | Copper sulphate, Magnesium sulphate, Vitamin A, retinol-acetate, Vitamin B1, thiamine hydrochloride, Vitamin B2, riboflavin, Vitamin C, Ascobic acid, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α-tocopherol acetate, Vitamin K3, menadione sodium bisulphate, Zinc sulphate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin, khoáng, acid amin trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | ICW-38 |
| 2718 | Interflox Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị bệnh đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo và gia cầm | 36 tháng | ICW-39 |
| 2719 | Intracox Pump | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con | 36 tháng | ICW-40 |
| 2720 | Intracox Oral | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị cầu trùng trên dê con, cừu con, heo con, gia cầm | 36 tháng | ICW-41 |
| 2721 | Colexin Pump | Colistin sulphate, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa trên dê con, cừu con, heo con | 36 tháng | ICW-42 |
| 2722 | Macrolan WS | Tylosin tartrate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2723 | Vitol-140 Oral | Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α-tocopherol acetate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 1000, 5000ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E, stress trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-44 |
| 2724 | Butasal-100 | Butafosfan, Vitamin B12, cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị rối loạn phát triển, chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | 36 tháng | ICW-45 |
| 2725 | Introvit A+ Oral | Alanine, Arginine, Aspartic acid, Biotin, Cysteine, D-panthenol, Folic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Iso-Leucine, Leucine, Lysine, Methionine, Nicotinamide, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Trytophane, Tyrosine, Valine, Viatmin C, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin, vitamin, stress, trên trâu, bò, dê, cừu, lợn gia cầm | 24 tháng | ICW-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2726 | Dimoxan WS | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-47 |
| 2727 | Introcil Pump | Colistin sulphate, Spectinomycin base | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê con, cừu con, heo con | 36 tháng | ICW-48 |
| 2728 | Intrafer-200 B12 | Iron (as iron dextran), Vitamin B12, cyanocobalamin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500, 1000ml | Phòng bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con | 36 tháng | ICW-49 |
| 2729 | Colexin WS | Colistin sulphate, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên bê, nghé, heo con, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | ICW-50 |
| 2730 | Phenylject | Phenylbutazone | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm màng khớp, viêm túi thanh mạc, viêm cơ, viêm thần kinh, viêm gân, viêm bao gân trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 36 tháng | ICW-51 |
| 2731 | Intertrim LA | Sulfadoxine, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | ICW-52 |
| 2732 | Intertrim-480 Oral | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-53 |
| 2733 | Doxy-200 WS | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | ICW-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2734 | Vitol-86 Oral | Vitamin A, retinol-palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α-tocopherol acetate | Dung dịch uống | Chai | 250, 500, 1000ml | Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, Vitamin E trên bê, nghé, dê, cừu, gia súc, gia cầm | 36 tháng | ICW-55 |
| 2735 | Macrotyl-300 | Tilmicosin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, cừu; trị viêm vú, thối chân trên cừu | 36 tháng | ICW-56 |
| 2736 | Macrotyl-250 Oral | Tilmicosin (as tilmicosin phosphate) | Dung dịch uống | Chai | 100, 240, 960ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, lợn, gà | 36 tháng | ICW-57 |
| 2737 | Biogenta | Amoxycillin trihydrate, Gentamycin base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, lợn | 36 tháng | ICW-58 |
| 2738 | Intertonic Oral | Betaine, Carnitine, Choline chloride, D-panthenol, Magnesium sulphate, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan, rối loạn tiêu hóa trên bò, ngựa, dê, bê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ICW-59 |
| 2739 | Coli-4800 WS | Colistin sulphate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-60 |
| 2740 | Coli-2400 Oral | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Chai | 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | 36 tháng | ICW-61 |
| 2741 | Introflor-300 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | ICW-62 |
| 2742 | Doxy-500 WS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê cừu, lợn, gia cầm. | 36 tháng | ICW-63 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2743 | Introflor-100 Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-64 |
| 2744 | Interspectin-L WS | Lincomycin base, Spectinomycin base | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 150, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-65 |
| 2745 | Gallimix-200 WS | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | ICW-66 |
| 2746 | Limoxin WS | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-67 |
| 2747 | Biocillin-200 WS | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường niệu trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | ICW-68 |
| 2748 | Ceftionel-50 | Ceftiofur base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | ICW-69 |
| 2749 | Coloxan WS | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-70 |
| 2750 | Sulfadimidin WS | Sulfadimidine sodium | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-71 |
| 2751 | Gentadox WS | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulphate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-72 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2752 | Nemovit WS | Ca-pantothenate, Folic acid, Lysine, Methionine, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-73 |
| 2753 | Oxytocin-10 | Oxytocin (synthetic) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị sót nhau, thúc đẩy co bóp tử cung trên bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 36 tháng | ICW-74 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2754 | Introchick Oral | Alanine, Arginine, Aspartic acid, Biotin, Choline chloride, Cysteine, D-panthenol, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Inositol, Isoleucine, Leucin, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, stress trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-75 |
| 2755 | Stimosol Oral | Citric acid, Copper sulphate, Malic acid, Phosphoric acid, Potassium sulphate, Tartaric acid, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Yeast extract | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin nhóm B, kích thích hệ thống miễn dịch trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ICW-76 |
| 2756 | Albenol-100 Oral | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | ICW-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2757 | Calcimin Oral | Calcium, Magnesium, Vitamin D3 | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000, 5000ml | Cải thiện chất lượng của xương, tăng cường hệ miễn dịch và duy trì hàm lượng Ca, Magie trong máu của trâu, bò, cừu, gia cầm | 36 tháng | ICW-78 |
| 2758 | Genta-100 | Gentamycin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp ở bê, trâu, bò, dê, cừu và lợn | 36 tháng | ICW-79 |
| 2759 | Nutrisol Oral | Copper, Zinc | Dung dịch uống | Chai | 250, 500, 1000ml | Phòng tiêu chảy, giảm stress, tăng cường hệ thống miễn dịch | 36 tháng | ICW-80 |
| 2760 | Depolac | Cloxacillin benzathin, Neomycin sulphate | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 5ml | Điều trị bệnh viêm vú ở bò cạn sữa | 36 tháng | ICW-81 |
| 2761 | Cloprochem | Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50ml | Tạo lên giống đồng pha để kiểm soát sinh sản cho trâu, bò, lợn | 36 tháng | ICW-82 |
| 2762 | Amprocox WS | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, Vitamin A, retinol acetate, Vitamin K3, menadione sodium bisulphate | Thuốc bột | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu và gia cầm | 36 tháng | ICW-83 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2763 | Aminogrow Oral | Alanine, Arginine, aspartic acid, Cysteine, glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Proline, Threonine, Tyrosine | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị bệnh thiếu acid amin trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | ICW-84 |
| 2764 | Betasol-C Oral | Betaine, Calcium chloride dihydrate, Magnesium chloride hexahydrate, Postassium chloride, Sodium chloride, Vitamin C, ascorbic acid | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng ngừa và giảm triệu chứng stress trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | ICW-85 |
| 2765 | Carnitonic Oral | Carnitine, Sorbitol, Vitamin B12, cyanocobalamin | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng ngừa gan nhiễm mỡ, rối loạn chức năng gan cho gia súc, gia cầm | 24 tháng | ICW-86 |
| 2766 | Imochem-120 | Imidocarb dipropionate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100ml | Phòng và trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò | 36 tháng | ICW-87 |
| 2767 | Intermectin Super | Clorsulon, Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100ml | Phòng và điều trị ký sinh trùng trên động vật nhai lại | 36 tháng | ICW-88 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2768 | Intromin Oral | Calcium (Ca), Copper (Cu), Iron (Fe), Magnesium (Mg), Manganese (Mn), Phosphorus (P), Sodium (Na), Zinc (Zn) | Dung dịch uống | Chai, can | 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị bệnh thiếu khoáng trên gia súc, gia cầm | 36 tháng | ICW-89 |
| 2769 | Ketosol-100 | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, trên trâu, bò, ngựa, lợn và gia cầm | 36 tháng | ICW-90 |
| 2770 | Tryponil | Diminazene aceturate, Phenazone | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 2.36g | Trị bệnh tiêm mao trùng, lê dạng trùng và thê lê trùng trên gia súc | 48 tháng | ICW-91 |
| 2771 | Intramast LC | Ampicillin (as ampicillin sodium), Cloxacillin (as cloxacillin sodium) | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 5g | Trị viêm, nhiễm trùng bầu vú trên gia súc nhai lại | 24 tháng | ICW-92 |
| 2772 | Fluconix-340 | Nitroxinil | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng và trị sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | ICW-93 |
| 2773 | Castran | Acepromazine maleate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Thuốc an thần, tiền gây mê trên trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 36 tháng | ICW-94 |
| 2774 | Leva-100 | Levamisole base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị giun đường ruột, giun phổi trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | ICW-95 |
| 2775 | Sulfa-333 | Sulfadimidine sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, viêm vú, viêm loét trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | ICW-96 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2776 | Xyla | Xylazine base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Thuốc an thần trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo | 36 tháng | ICW-97 |
| 2777 | Butachem-50 | Buparvaquone | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị ký sinh đơn bào, nội bào trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu | 36 tháng | ICW-98 |
| 2778 | Biocillin-500 WS | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500; 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà | 36 tháng | ICW-99 |
| 2779 | Doxysol Oral | Doxycycline (as hyclate) | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | ICW-100 |
| 2780 | Introvit-E-Selen | Sodium selenite, Vitamin E, α-tocopherol acetate | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng trị thiếu vitamin E trên bê, dê, cừu, lợn, chống ngộ độc sắt trên lợn con | 36 tháng | ICW-101 |
| 2781 | Febenol-100 Oral | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | ICW-102 |
| 2782 | Biomycin-M | Amoxycillin trihydrat, Neomycin sulfat | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 5ml | Trị viêm vú trên bò | 36 tháng | ICW-103 |
| 2783 | Intraclox DC | Cloxacillin (as cloxacillin benzathine) | Hỗn dịch bơm vú bò | Tuýp | 4.5, 10g | Trị viêm vú giai đoạn khô sữa trên bò | 36 tháng | ICW-104 |
| 2784 | Tiasan Oral | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị lỵ trên heo, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | ICW-105 |
| 2785 | Dexid-400 | Glutaraldehyde, Quaternary ammonium compounds | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 1,5, 10, 220 lít | Khử trùng chuồng nuôi, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | ICW-106 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2786 | Dexon super | Pentapotassium bis(peroxymonosulphate) bis(sulphate) | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, hũ, xô | 100, 500g; 1, 5kg | Khử trùng bề mặt, không khí chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển, hệ thống nước, ngâm chân gia súc | 36 tháng | ICW-107 |
| 2787 | Leva-200 WS | Levamisole hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 100g; 1kg | Trị giun đường tiêu hóa, phổi ở trâu, bò, bê, dê, cừu, heo. | 36 tháng | ICW-108 |
| 2788 | Neomix-700 WS | Neomycin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 100g; 1kg | Trị viêm ruột trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-109 |
| 2789 | Penstrep-400 LA | Benzathine penicillin G, Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị viêm khớp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu ở trâu, bò, bê, dê, cừu, heo | 24 tháng | ICW-110 |
| 2790 | Banixin-50 | Flunixin (as meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai | 50ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm độc nội độc tố , viêm vú bò cấp tính, rối loạn cơ xương, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngựa. | 36 tháng | ICW-111 |
| 2791 | Introvit-B-Complex | Ascorbic acid, Nicotinamide, Vitamin B1, thiamine hydrochloride, Vitamin B2, riboflavin sodium phosphate, Vitamin B6, pyridoxine hydrochloride | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị thiếu vitamin B, C , hoại tử não, ngộ độc trên ngựa, trâu, bò, bê, cừu, dê, lợn, chó và mèo | 36 tháng | ICW-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2792 | Pen-N | Neomycin sulphate, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, bê, cừu, heo | 24 tháng | ICW-113 |
| 2793 | Limoxin-400 WS | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | ICW-114 |
| 2794 | Piperin WS | Piperazine citrate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 100, 1000g | Trị giun tròn trên ngựa, heo, bò, gia cầm | 36 tháng | ICW-115 |
| 2795 | Introvit-C WS | Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 100, 1000g | Tăng cường sức đề kháng trên trâu, bò, bê, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | ICW-116 |
| 2796 | Genta-200 WS | Gentamicin sulfate | Thuốc bột uống | Túi, hũ | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | ICW-117 |
| 2797 | Vitol-80 C Oral | Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin C, acid ascorbic, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α-tocopherol acetate | Dung dịch uống | Chai, hũ, can | 100, 1000ml; 5 lít | Tăng khả năng miễn dịch, chống stress chống oxy hóa bảo vệ các tế bào, hỗ trợ diều trị bệnh cơ trắng, còi xương và loãng xương trên trâu, bò, bê, dê, cừu, gia cầm và heo | 24 tháng | ICW-118 |
| 2798 | CALMASOL-440 | Calcium gluconate; Magnesium chloride hexahydrate; Boric acid | Dung dịch tiêm | Chai | 250 ml; 500 ml; 1 lít | Trị hạ canxi máu cấp tính, bổ trợ trong điều trị dị ứng, nổi mề đay, xuất huyết và co bóp tử cung yếu ở bê, bò, cừu và lợn | 36 tháng | ICW-119 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2799 | CALMASOL-250P | Calcium gluconate monohydrate; Magnesium hypophosphite hexahydrate; Boric acid | Dung dịch tiêm | Chai | 250 ml; 500 ml; 1 lít | Trị hạ canxi máu, thiếu hụt magiê và phốt pho ở bò và cừu | 36 tháng | ICW-120 |
| 2800 | INTERMECTIN GOLD | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50; 100; 500 ml | Trị và kiểm soát ký sinh trùng bên trong và bên ngoài như giun tròn, đỉa và ve ở gia súc | 36 tháng | ICW-121 |
| 2801 | PEN-300 | Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100 ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa ở gia súc, ngựa, lợn, chó, mèo | 24 tháng | ICW-122 |
| 2802 | CALCIMIN-P ORAL | Calcium chloride; Magnesium (as magnesium chloride); Vitamin D3; Phosphoric acid; Manganese (as manganese chloride); Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | Chai (100 ml; 500 ml; 1000 ml), can 5000 ml | Phòng bệnh do thiếu vitamin D3, Mangan, góp phần giảm co bóp cơ và đau xương khớp ở gia cầm | 24 tháng | ICW-123 |
| 2803 | Castralgin | Metamizole sodium monohydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Giảm đau kết hợp giảm tình trạng co thắt khác của các cơ quan vùng bụng, viêm khớp cấp tính và mạn tính, viêm dây thần kinh, đau dây thần kinh, viêm gân, và các bệnh khác như sốt ở bê, bò, heo và chó | 36 tháng | ICW-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2804 | Electrosol oral | Dextrose, Glycine, Potasium chloride, Sodium chloride, Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000ml; 5 lít | Kích thích sự phục hồi từ mất nước, hiệu chỉnh mất một vài chất điện giải, hiệu chỉnh sự mất cân bằng acid base. | 24 tháng | ICW-125 |
| 2805 | Introvit B-Complex oral | Biotin, D-panthenol, Nicotinamide, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000ml; 5 lít | Trị thiếu hụt vitamin nhóm B, chán ăn, chậm lớn, hồi phục sau khi nhiễm bệnh ở gia súc, bê, dê, cừu, gia cầm, heo | 24 tháng | ICW-126 |
| 2806 | Intertrim-480 WS | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hũ | Túi 100g, hũ 500, 1000g | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa ở bê, cừu, dê, gia cầm và heo | 36 tháng | ICW-127 |
| 2807 | Intermectin Oral | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị giun tròn đường tiêu hóa, chấy, giun phổi, viêm da, và bệnh ghẻ ở bê, cừu và dê | 36 tháng | ICW-128 |
| 2808 | Introvit-C-200 Oral | Vitamin C ( ascorbic acid ) | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000ml; 5 lít | Tăng cường sức đề kháng, chống oxy hóa hỗ trợ nâng cao thể chất, giảm stress ở trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ICW-129 |
| 2809 | Introvit-D3-50 Oral | Vitamin D3, cholecalciferol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000ml; 5 lít | Cải thiện sức mạnh của xương ở trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, cải thiện chất lượng vỏ trứng ở gia cầm | 24 tháng | ICW-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2810 | Aquapure-1000 | Sodium dichloroisocyanurate | Thuốc viên | Hũ | 60 viên nén | Làm sạch nguồn nước uống, sát trùng bề mặt trang trại sát trùng và làm sạch dụng cụ trong trại chăn nuôi | 48 tháng | ICW-131 |
| 2811 | Intracal-P Drench | Calcium, Magnesium, Phosphorus, Vitamin D3 | Dung dịch uống | Chai | 500ml | Phòng trị thiếu canxi và phospho, hỗ trợ ngăn ngừa sốt sữa, bại liệt trước và sau đẻ, hỗ trợ khả năng sinh sản ở trâu, bò | 24 tháng | ICW-132 |
| 2812 | Calmasol-204 | Calcium gluconate, Magnesium chloride hexahydrate, Phosphorylcolamine | Dung dịch tiêm | Chai | 500ml | Phòng và trị bại liệt trước và sau sinh, sốt vận chuyển và phản ứng dị ứng ở ngựa, trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo | 36 tháng | ICW-133 |
| 2813 | Calmasol-450P | Boric acid, Calcium gluconate monohydrate, Magnesium hypophosphite hexahyrate | Dung dịch tiêm | Chai | 500ml | Trị hạ canxi máu ở trâu, bò (do thiếu magie) và gây hậu quả như: sốt sữa, nằm ủ rũ | 36 tháng | ICW-134 |
| 2814 | Closan-50 | Closantel | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Phòng, trị nhiễm ký sinh trùng ở trâu, bò, cừu | 36 tháng | ICW-135 |
| 2815 | Limoxin-50 | Oxytetracycline base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo | 36 tháng | ICW-136 |
| 2816 | Intermectin Paste | Ivermectin | Hỗn dịch uống | Tuýp | 6.42g | Trị nhiễm ký sinh trùng khác nhau ở ngựa như: giun xoắn, giun phổi, giun kim, giun đũa, giun tóc, giun lươn, giun chỉ, bệnh dòi dạ dày - ruột. | 36 tháng | ICW-137 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2817 | Intermectin Pour-on | Ivermectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 500, 1000ml | Trị giun tròn đường tiêu hóa, giun phổi, giun mắt, ngăn ngừa tái nhiễm ấu trùng của endoparaites; trị nhiễm trùng do ấu trùng trưởng thành, bọ ve, chấy, ruồi cho trâu bò | 36 tháng | ICW-138 |
| 2818 | Intractan | Cefquinome (as sulphate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm móng ở trâu, bò và heo | 24 tháng | ICW-139 |
| 2819 | Marbosan-100 | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò, trị hội chứng viêm vú- viêm tủ cung mất sữa trên heo | 36 tháng | ICW-140 |
| 2820 | Limovit WS | Ca-pantothenate, Cholin chloride, Folic acid, Nicotinamide, Oxytetracycline HCl, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, hũ | 100g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu ở bê, dê, cừu, gia cầm và heo | 36 tháng | ICW-141 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2821 | Aminogrow WS | Alanine, Arginine, Aspartic acid, Cysteine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine | Thuốc bột | Gói, hũ | 100g; 1kg | Phòng ngừa và điều trị thiếu hụt acid amin trên bê, dê, cừu, gia súc, gia cầm và heo | 36 tháng | ICW-142 |
| 2822 | Stressmix WS | Calcium pantothenate, Copper sulphate, Glycine, Lysine, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Methionine, Nicotinamide, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc sulphate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100g; 1kg | Phòng ngừa và điều trị thiếu hụt vitamin, axit amin trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-143 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2823 | Stressol Oral | Alanine, Arginine, Aspartic acid, Calcium, Copper, Cysteine, D-panthenol, Folic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Iron, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Potassium, Proline, Serine, Sodium, Threonine, Thyrosine, Tryptophane, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000, 5 lít | Phòng ngừa và điều trị thiếu hụt vitamin, axit amin trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ICW-144 |
| 2824 | Introvit-ES-100 Oral | Sodium selenite, Vitamin E, α-tocopherol acetate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000, 5000ml | Tăng cường hệ thống miễn dịch, phòng trị các bệnh do thiếu vitamin E và selenium trên trâu, bò, bê, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | ICW-145 |
| 2825 | Interzan Gold Oral | Levamisole hydrochloride, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000ml | Phòng và trị ký sinh trùng đường tiêu hóa, và giun phổi ở gia súc, bê, nghé, dê, cừu giống | 36 tháng | ICW-146 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2826 | Ketosen Oral | Choline chloride, L-Carnitine, Selenium, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 1000, 5000ml | Giúp chống lại bệnh ketosis trên bò sữa và giảm nguy cơ mắc bệnh gan nhiễm mỡ | 24 tháng | ICW-147 |
| 2827 | Intrasan pH Oral | Acetic acid, Citric acid, Formic acid, Lactic acid, Propionic acid | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000, 5000ml | Giảm vi khuẩn gây bệnh, hỗ trợ hệ vi khuẩn có lợi, giảm độ pH của đường ruột, cải thiện khả năng tiêu hóa thức ăn, hỗ trợ kích hoạt các enzym tiêu hóa ở gia cầm và heo | 24 tháng | ICW-148 |
| 2828 | Cholin-750 Oral | Choline chloride | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5lít | Hỗ trợ chuyển hóa chất béo bình thường ở gan, ngăn chặn gan nhiễm mỡ trên bê, gia cầm, và heo. Ngăn ngừa bệnh perosis ở gia cầm | 24 tháng | ICW-149 |
| 2829 | Methiosol-880 Oral | Methionine | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1, 5 lít | Phòng, trị bệnh thiếu Methionine, giúp sự sản xuất và tăng trưởng thích hợp trên trâu, bò, bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ICW-150 |
| 2830 | Vitol-86 WS | Vitamin A (retinol acetate);, Vitamin D3 (cholecalciferol);, Vitamin E (α-tocopherol acetate) | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Giúp điều chỉnh chuyển hóa canxi và phốt pho, góp phần phục hồi bệnh cơ trắng, còi xương, nhuyễn xương trên bê, nghé, trâu , bò, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | ICW-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2831 | Castralin-200 WS | Chlortetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, heo, và gia cầm | 36 tháng | ICW-152 |
| 2832 | Tryponil Super | Diminazene aceturate, Phenazone, Vitamin B12 (cyanocobalamine), Vitamin B6 (pyridoxine HCI) | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 2,37g, 23,7g | Trị lê dạng trùng, piroplasmosis, tiên mao trùng trên lạc đà, trâu, bò, mèo, chó, dê, ngựa, cừu và heo. | 36 tháng | ICW-153 |
| 2833 | Intromidium | Isometamidium chloride hydrochloride | Thuốc bột pha tiêm | Gói | 125mg, 1g | Trị giun đầu gai trên trâu, bò, dê, cừu, lạc đà , ngựa và chó | 48 tháng | ICW-154 |
| 2834 | Intercam-20 | Meloxicam | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt trên gia súc, heo, ngựa | 36 tháng | ICW-155 |
| 2835 | DEXOPHEN | Chlorocresol, Glutaraldehyde, Quaternary ammonium compound | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 500ml; 1, 5, 10, 200 lít | Khử trùng chuồng trại nuôi , thiết bị dụng cụ chăn nuôi | 36 tháng | ICW-156 |
| 2836 | Intermectin Duo Paste | Ivermectin, Praziquantel | Dạng gel uống | Tuýp | 7.74g | Trị ký sinh trùng ở ngựa | 36 tháng | ICW-157 |
| 2837 | Amprolin-300 WS | Amprolium hydrochloride | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, cầu trùng ở gia cầm, bê, dê, cừu, nghé | 36 tháng | ICW-158 |
| 2838 | INTERZAN ORAL | Levamisole hydrochloride, Oxyclozanide | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và giun phổi ở gia súc, bê, nghé, dê, cừu | 36 tháng | ICW-159 |
| 2839 | ALBENOL-25 ORAL | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh nhiễm giun ở bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | ICW-160 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2840 | Intromin Copper Chelate | Copper | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Phòng trị bệnh do thiếu đồng trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm và heo | 24 tháng | ICW-161 |
| 2841 | Intromin Duo Chelate | Copper, Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị thiếu hụt đồng và kẽm, góp phần tối ưu hệ thống sinh sản trên heo và gia cầm | 24 tháng | ICW-162 |
| 2842 | Intromin Zinc Chelate | Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị thiếu hụt kẽm, giúp da chắc khỏe, tăng cường hệ thống miễn dịch, góp phần tối ưu hệ thống sinh sản trên gia cầm và heo | 24 tháng | ICW-163 |
| 2843 | Amprocox Oral | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị cầu trùng trên gà | 36 tháng | ICW-164 |
| 2844 | Glucochem-400 | Glucose (as monohydrate) | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Chai | 500ml | Điều trị tình trạng thiếu năng lượng, bao gồm hạ đường huyết và ketosis lâm sàng ở trâu, bò, ngựa, cừu, dê, lợn, chó và mèo | 36 tháng | ICW-165 |
| 2845 | Interflox-200 Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gà, gà tây và thỏ | 36 tháng | ICW-166 |
| 2846 | INTROVIT-K-200 WS | Menadione sodium bisulfite | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Trị thiếu hụt vitamin K, chống đông máu trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-167 |
| 2847 | INTROVIT-ES-200 WS | Sodium selennite, Vitamin E, α-tocopherol acetate | Thuốc bột | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Trị thiếu vitamin E, selen, tăng cường hệ miễn dịch trên trâu, bò, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | ICW-168 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2848 | Introflor-200 Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 1000ml | Trị viêm phổi màng phổi, viêm teo mũi, bệnh Glässer (Haemophilus parasuis) trên lợn; trị nhiễm E. coli, Pasteurella, viêm đường hô hấp, tụ cầu; nhiễm trùng do Ornithobacterium rhinotracheale trên gia cầm | 36 tháng | ICW-169 |
| **343. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET INTERNATIONAL B.V** | | | | | | | | |
| 2866 | Nobilis Coryza | Vi khuẩn Coryza | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 250ml (1000 liều), 500ml (2000 liều) | Phòng bệnh sưng phù đầu gà | 24 tháng | IT-4 |
| 2867 | Nobilis IB MA 5 | Virus IB dòng MA5 nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai, hộp (cup) | 500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | IT-5 |
| 2868 | Nobilis IB+G+ND | Virus G, Virus IB, Virus ND | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500ml | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà | 24 tháng | IT-6 |
| 2869 | Nobilis Gumboro 228E | Virus Gumboro | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai, hộp (cup) | 500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | IT-8 |
| 2870 | Nobilis ND+EDS | Virus EDS, Virus ND | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 250, 500ml | Phòng bệnh Newcastle, hội chứng giảm đẻ trên gà | 30 tháng | IT-9 |
| 2871 | Nobilis REO 1133 | Virus REO 1133 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh viêm khớp trên gà | 27 tháng | IT-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2872 | Nobilis Gumboro D78 | Virus Gumboro D78 nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai, hộp (cup) | 200, 500,1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | IT-11 |
| 2873 | Nobilis REO+IB+G+ND | Virus G, Virus IB, Virus ND, Virus REO | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 500ml | Phòng bệnh viêm khớp, viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | IT-12 |
| 2874 | Nobilis REO inac | Inactivated Reo virus, strain 1733, 2408 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 500ml | Phòng bệnh viêm khớp trên gà | 24 tháng | IT-14 |
| 2875 | Nobilis MG 6/85 | Vi khuẩn MG nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh CRD do Mycoplasma trên gà | 24 tháng | IT-15 |
| 2876 | Nobilis SG 9R | Vi khuẩn SG 9R nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Salmonella trên gà | 12 tháng | IT-19 |
| 2877 | Nobilis Rismavac | Virus Marek | Huyễn dịch | Ống | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Marek trên gà | 36 tháng | IT-20 |
| 2878 | Nobilis MA5 +Clone 30 | Virus ND nhược độc, Virus IB | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai, hộp (cup) | 500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm và bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | IT-23 |
| 2879 | Nobilis AE +Pox | Pox nhược độc, Virus AE | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 1000 liều (kèm nước pha) | Phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm và đậu trên gà | 36 tháng | IT-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2880 | Nobilis MG inac | Vi khuẩn MG | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500ml | Phòng bệnh do Mycoplasma trên gà | 36 tháng | IT-26 |
| 2881 | Porcilis Begonia | Virus Aujeszky nhược độc | Vaccine sống , đông khô | Lọ | 10, 25, 50,100 liều | Phòng bệnh giả dại trên heo | 18 tháng | IT-35 |
| 2882 | Porcilis Parvo | Virus Parvo | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20, 50ml | Phòng bệnh khô thai trên heo | 24 tháng | IT-38 |
| 2883 | PORCILIS® PORCOLI DF | F4ab (K88ab), F4ac (K88ac), F5 (K99), F6 (987P), LT Toxoid | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20, 50ml | Phòng bệnh tiêu chảy trên heo con do E.coli | 36 tháng | IT-39 |
| 2884 | Nobivac DHP | VirusCanineAdenotype 2, sống(CAV2), Virus Care sống (CVD), Virus, Canine parvo sống (CPV) | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 1, 50 liều | Phòng bệnh Care, viêm gan, khô thai, viêm đường ruột do parvo virus trên chó | 24 tháng | IT-41 |
| 2885 | Nobivac Rabies | Virus dại | Vaccine sống, đông khô | Lọ | 1, 50 liều | Phòng bệnh dại trên chó | 48 tháng | IT-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2886 | Nobivac DHPPi | Virus Care sống (CVD) chủng Ondertepoort, Virus Canine Adeno type 2 sống (CAV2) chủng Manhattan LPV3, Virus Canine parvo sống (CPV) chủng 154, Virus Canine Parainfluenza (Cpi) chủng Cornell | Vaccine sống, đông khô | Chai, lọ | 1, 50 liều | Phòng bệnh Care, viêm gan, viêm đường ruột do parvo virus, phó cúm trên chó. | 24 tháng | IT-44 |
| 2887 | PG 600 | HCG, Serum Gonadotrophin | Đông khô | Lọ | 1 liều + 5ml nước pha, 5liều + 25ml nước pha | Kích thích lên giống | 36 tháng | IT-60 |
| 2888 | Nobilis ND Clone 30 | Virus ND nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai, hộp (cup) | 200, 500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | IT-67 |
| 2889 | Nobilis Newcavac | Virus ND | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 500, 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 36 tháng | IT-68 |
| 2890 | Nobilis CAV P4 | Virus CA | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai | 1000 liều | Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm trên gà. | 24 tháng | IT-78 |
| 2891 | Porcilis Ery+Parvo | Erysipelothrix, Parvovirus | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20, 50, 100ml | Phòng bệnh dấu son, khô thai trên heo. | 24 tháng | IT-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2892 | Chorulon | HCG | (Bột) đông khô | Lọ | 1500 IU & 5000 IU | Cải thiện tỷ lệ thụ thai trên trâu, bò, ngựa, chó | 36 tháng | IT-81 |
| 2893 | Folligon | Serum Gonadotrophin | Bột đông khô | Lọ | 1000 UI & 5000 UI/PMSG | Kích thích lên giống, cải thiện khả năng thụ tinh trên trâu, bò, dê, thỏ, cừu, chó. | 36 tháng | IT-85 |
| 2894 | Nobilis ND Broiler | Virus ND | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 200, 500ml | Phòng bệnh Newcastle trên gà. | 36 tháng | IT-87 |
| 2895 | Nobilis IB 4-91 (Nobilis IB 4/91) | Virus IB 4/91 nhược độc | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai, hộp (cup) | 500, 1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà do vi rus IB 4/91 | 12 tháng và 24 tháng | IT-88 |
| 2896 | Nobilis RT+IBmulti+G+ND | Virus G, Virus IB, Virus ND, Virus RT | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 500ml | Phòng bệnh viêm mũi, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà | 24 tháng | IT-89 |
| 2897 | Nobilis RT Inac | Virus RT | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 500ml | Phòng bệnh viêm mũi truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | IT-91 |
| 2898 | Nobilis Rismavac + CA 126 | Chicken Herpes Virus, strain CVI-988, Turkey Herpes Viru, strain FC-126 | Huyễn dịch | Lọ, ống | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Marek trên gà | 36 tháng | IT-92 |
| 2899 | Porcilis APP | Độc tố Apx1, Độc tố Apx2, Độc tố Apx3, OMP | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 20, 100, 200ml | Phòng bệnh viêm phổi, màng phổi heo. | 24 tháng | IT-96 |
| 2900 | Solvens Oculo/Nasal | Patent Blue V | Dung dịch pha vắc xin | Lọ | 1000 liều | Nước pha vắc xin gà | 48 tháng | IT-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2901 | Nobilis E.Coli Inac | Kháng nguyên F11, Kháng nguyên FT | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 500ml | Phòng bệnh E.coli trên gà. | 24 tháng | IT-123 |
| 2902 | Nobilis IB multi + G+ND | virus ND vô hoạt, virus G, virus IB (D274), virus IB (M41) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ, chai | 1000 liều (500ml) | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro, Newcastle trên gà. | 24 tháng | IT-127 |
| 2903 | Porcilis PRRS | Virus PRRS | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 10, 25, 50,100 liều | Phòng hội chứng rối loạn hô hấp, sinh sản heo. | 24 tháng | IT-129 |
| 2904 | Nobilis ND C2 | Virus Newcastle type B1, dòng C2 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ, chai, hộp (cup) | 500, 1000, 2500, 5000, 10000, 25000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà. | 24 tháng | IT-130 |
| 2905 | Unisolve | Sucrose | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50, 100, 200ml | Nước pha vắc xin heo | 60 tháng | IT-131 |
| 2906 | Diluvac Forte | dl-alpha-tocopherol acetate | Nhũ tương tiêm | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 200ml | Nước pha vắc xin heo | 24 tháng cho chai nhựa, 48 tháng chai thủy tinh | IT-132 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2907 | Nobivac RL | Leptospirainterogans:caniola, Leptospirainterogans:L. Icterohaemorrhagiae, Kháng Nguyên vi rút dại dòng Pasteur RIV | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 1ml (1 liều) | Phòng bệnh dại và Lepto trên chó. | 36 tháng | IT-135 |
| 2908 | Nobilis Diluent FD | Sucrose | Dung dịch pha vắc xin | Lọ, túi | 200, 400, 500 ml | Dung dịch pha vaccine sống đông khô | 36 tháng | IT-142 |
| 2909 | Nobilis Diluent CA | Sucrose | Dung dịch pha vắc xin | Lọ, túi | 200, 400, 500, 600, 800ml; 1, 1.2 lít | Dung dịch pha vaccine liên kết tế bào | 24 tháng | IT-143 |
| 2910 | Nobilis® Corvac-4 | Kháng nguyên Haemophilus paragallinarum (dòng 083; Spross; H-18; 48) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Coryza trên gà | 24 tháng | IT-140 |
| 2911 | Porcilis® Glasser | Haemophillus parasuis serotype 5 (vô hoạt) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 20ml (10 liều), 50ml(25liều), 100ml(50 liều) | Phòng bệnh viêm phổi thể kính do Haemophillus parasuis serotype 5 gây ra trên lợn. | 36 tháng | IT-150 |
| 2912 | Porcilis PCV | Porcine Circovirus type 2 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20ml (10 liều), 50ml(25liều), 100ml(50 liều), 200ml (100 liều), 500ml (250 liều) | Phòng bệnh còi cọc do Porcine Circovirus type 2 gây ra trên lợn | 24 tháng | IT-151 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2913 | Nobilis Cor4+IB+ND+EDS | VirusNewcastle(NDV), Haemophilus paragalinarum (Serotype ABC biến, chủng B), Virus gây hội chứng giảm sản lượng trứng dòng, BC 14 (EDSV'76), Virus viêm phế quản truyền nhiễm dòng M41, (IBV) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh sổ mũi, viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm sản lượng trứng trên gà. | 24 tháng | IT-154 |
| 2914 | Dilavia | Dl-α-tocopherol acetate | Nhũ tương | Lọ, chai | 200ml | Nước pha vaccine gia cầm đông khô | 21 tháng | IT-158 |
| 2914 | Porcilis PCV M Hyo | Kháng nguyên tiểu đơn vị ORF2 của Circovirus type 2, Mycoplasma hyopneumoniae | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 20, 50, 100, 200, 500ml | Kích hoạt miễn dịch chủ động phòng bệnh do Circovirus type 2 và Mycoplasma hyopneumoniae trên heo | 24 tháng | IT-161 |
| 2915 | Nobivac Diluent | Disodium Phosphate Dihydrate, Potassium Dihydrogen Phosphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1 liều | Dùng pha vắc xin cho chó, mèo, thỏ | 48 tháng | IT-163 |
| 2916 | Porcilis M Hyo ID Once | Mycoplasma hyopneumoniae | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 50, 100 liều | Phòng bệnh Mycoplasma hyopneumoniae | 24 tháng | IT-166 |
| 2917 | PRIME PAC PRRS | Virus nhược độc PRRS type 2 chủng Nebraska | Vaccine sống , đông khô | lọ | 10, 20, 25 , 50, 100 , 200 liều | Phòng hội chứng rối loạn hô hấp, sinh sản heo | 24 tháng | IT-167 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2918 | Nobilis RT+IB Multi+ND+EDS | EDS, Virus Rhinotracheitis, Virus Newcastle, Virus IB chủng 249G, Virus IB chủng M41 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500 liều (250ml), 1000 liều (500ml) | Phòng ngừa bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Newcastle, hội chứng giảm sản lượng trứng và virus Rhinotracheitis gây bệnh sưng phù đầu trên gà. | 24 tháng | IT-168 |
| 2919 | Nobilis IB Multi+ND+EDS | Virus EDS, Virus IB chủng D274, Virus IB chủng M41, Virus ND | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 500 liều (250ml), 1000 liều (500ml) | Phòng ngừa bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, bệnh Newcastle và hội chứng giảm sản lượng trứng trên gà | 24 tháng | IT-169 |
| 2924 | Porcilis PCV ID | Kháng nguyên tiểu đơn vị ORF2 của virus Circo type 2 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 10ml (50 liều), 20ml (100 liều) | Phòng bệnh còi heo do Circovirus type 2 | 24 tháng | IT-170 |
| 2925 | Nobilis IB Primo QX | Virus song Infectious Bronchitis dong D388 (QX) | Vaccine nhược độc, đông khô | Hộp (cup), lọ, chai | 1000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | IT-171 |
| 2926 | Porcilis Ery+Parvo+Lepto | Leptospira, PorcineParvovirus, Erysipelothrix rhusiopathiae | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều), 250ml (125 liều | Phòng bệnh đóng dấu, Parvo và Leptospira trên heo | 24 tháng | IT-173 |
| 2927 | Porcilis AR-T DF | Non-toxic deletion derivative of Pasteurella multocida, InactivatedBordetellabronchiseptica | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh viêm teo mũi và tụ huyết trùng trên lợn | 60 tháng | IT-174 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2928 | Nobilis Rhino CV | Avian Rhinotracheitis | Vắc xin nhược độc, đông khô | Chai, lọ | 250, 500, 1000, 2500, 5000, 10.000, 25.000 liều | Phòng hội chứng sưng phù đầu và viêm mũi khí quản do virus Rhinotracheitis trên gia cầm | 24 tháng | IT-175 |
| 2929 | Solvent of Porcilis lawsonia (Emunade) | Dung dịch muối sinh lý | Dung dịch | Chai, lọ | 100 ml (50 ds), 200 ml (100ds) | Nước pha vắc xin | 24 tháng | IT-176 |
| 2920 | Nobilis Influenza H9N2 | Virus H9N2 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 500ml (1000 liều 0,5ml hay 2000 liều 0,25ml) | Phòng bệnh cúm do type A subtype H9 trên gia cầm | 24 tháng | IT-180 |
| 2921 | Mastiplan LC (Mastiplan) | Cefapirin, Prednisolone | Hỗn dịch | Syringe | 8g (4, 20 syringe/hộp) | Trị viêm vú trên bò | 36 tháng | IT-183 |
| 2922 | Nobivac Puppy DP | Canine distemper sống (CDV) chủng Onderstepoort, Canine parvo sống (CPV) chủng 154 | Vắc xin sống, đông khô | Chai, lọ | 1 liều | Phòng bệnh Canin distemper và Canine Parvovirus trên chó | 24 tháng | IT-185 |
| 2929 | Nobivac L4 | Leptospira chủng Australis, Leptospira chủng Canicola, Leptospira chủng Icterohaemorrhagiae, Leptospira chủng Grippotyphosa | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 1 liều | Phòng bệnh do Leptospira gây ra trên chó | 21 tháng | IT-186 |
| 2929 | Porcilis Lawsonia | Lawsonia intracellularis | Vắc xin vô hoạt đông khô | Chai, lọ | 50, 100 liều | Phòng bệnh đường ruột do Lawsonia intracellularis gây ra trên lợn | 36 tháng | IT-187 |
| **344. NHÀ SẢN XUẤT: INTRACARE B.V.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2915 | Intra Calferol | Calcium, Magnesium, Vitamin D3 | Dung dịch uống | Thùng, can | 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Trị xương mềm, loãng xương, còi cọc, tăng trưởng chậm, vỏ trứng mềm, suy nhược sau sinh trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo, gia cầm. | 24 tháng | IBV-01 |
| 2916 | Intra Hoof-fit bath | Copper, Zinc | Dung dịch dùng ngoài | Thùng, can | 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Trị viêm móng, viêm da trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | IBV-02 |
| 2917 | Intra Hoof-fit gel | Copper, Zinc | Dạng gel dùng ngoài | Hộp carton | 430g/hộp, 439g/hộp | Trị viêm móng, viêm da ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | IBV-03 |
| 2918 | Intra Hydrocare | Hydrogen Peroxide | Dung dịch sát trùng | Thùng, can | 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng, diệt khuẩn trong trại chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | IBV-04 |
| 2919 | Intra Liposol | Vitamin E | Dung dịch uống | Thùng, can | 1, 2, 3, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh sốt (Crazy Chick Disease), giảm khả năng nở trứng ở gia cầm; trị các chứng loạn dưỡng cơ, bệnh di truyền thoái hóa cơ trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm. | 24 tháng | IBV-05 |
| 2920 | Intra Multi - Des GA | Alkyldimethylbenzyl ammonium chlorides, Didecyldimethylammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Thùng, can | 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Sát trùng phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, khu vực chuồng trại | 24 tháng | IBV-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2921 | Intra Power Foam | Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Thùng, can | 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Sát trùng phương tiện, dụng cụ chăn nuôi, khu vực chuồng trại | 24 tháng | IBV-7 |
| 2922 | Intra Repiderma | Copper, Zinc | Dung dịch phun xịt | Lọ, bình | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Trị lở loét, áp xe, có lỗ dò, nhiễm trùng da trên trâu, bò, dê, lợn, chó, mèo | 36 tháng | IBV-8 |
| 2923 | BM Aquacare | Hydrogen Peroxide | Dung dịch sát trùng | Chai, can, thùng | 1, 2, 5, 10, 20, 25, 200 lít | Sát trùng diệt khuẩn trong trại chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của gia súc, gia cầm | 36 tháng | IBV-9 |
| 2924 | Intra Dysovinol | Zinc (Zn) | Dung dịch uống | Chai, can, thùng | 1, 5, 10, 20 lit | Phục hồi biểu mô da, niêm mạc ruột, hỗ trợ điều trị bệnh tiêu chảy và tổn thương da cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | IBV-10 |
| 2925 | Intra Hoof-Fit Liquid | Copper, Zinc | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 1, 2, 5, 10, 20, 25, 200 lít | Trị viêm móng, viêm chân, viêm da ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 18 tháng | IBV-11 |
| 2926 | INTRA AQUA ACID MINERAL | Copper, Formic acid, Lactic acid, Propionic acid, Zinc | Dung dịch uống | Lọ, thùng, can | 1, 2, 5, 10, 20, 22, 25, 200 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa; trị thiếu khoáng chất (đồng và kẽm), tăng miễn dịch trên trâu, bò, bê, nghé, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 24 tháng | IBV-13 |
| 2927 | INTRA MINERAL SE + VIT E | Selenium, Vitamin E | Dung dịch uống | Lọ, thùng, can | 1, 5, 10, 20 lít | Trị thiếu vitamin E và hoặc thiếu selen trên bê, nghé, ngựa, cừu, dê, heo con và gia cầm | 24 tháng | IBV-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2928 | INTRA FOAM CLEANER | Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Can, thùng | 1, 2, 3, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, sát trùng khu vực chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | IBV-15 |
| 2929 | Intra Dysovinol Powder | Zin C (Zinc chelate) | Thuốc bột uống | Bao | 25kg | Phục hồi biểu mô da, niêm mạc ruột trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | IBV-16 |
| **345. NHÀ SẢN XUẤT: KEPRO B.V** | | | | | | | | |
| 2930 | VIT AD3E 300 INJ | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 500ml | Bổ sung vitamin A, D3, E cho gia súc và gia cầm | 24 tháng | KEPRO-1 |
| 2931 | NEO-OXY EGG FORMULA WSP | Neomycin 40 mg/, Oxytetracycline, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Phòng bệnh tiêu chảy, hen gà, bổ sung vitamin trên gia cầm | 24 tháng | KEPRO-4 |
| 2932 | TYLO-DOX EXTRA WSP | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | KEPRO-7 |
| 2933 | DOXYVET 200 WSP | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé,lợn và gia cầm | 36 tháng | KEPRO-8 |
| 2934 | L.S injection | SpectinomycinHCL, Lincomycin HCL | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó mèo, gia cầm | 24 tháng | KEPRO-9 |
| 2935 | KEPROMEC | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, dê,cừu | 5 năm | KEPRO-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2936 | WORMINEX | Albendazole | Hỗn dịch uống | Can | 1 lít | Phòng và trị giun, sán trên trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | KEPRO-12 |
| 2937 | TRISUL 80/400 WSP | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ruột, tiết niệu, da trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | KEPRO-13 |
| 2938 | DOXY-GEN 20/20 WSP | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | KEPRO-14 |
| 2939 | FLORUM 10% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 250ml; 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gà | 36 tháng | KEPRO-16 |
| 2940 | MASTOLINE | Lincomycin HCl, Neomycin sulphate | Dung dịch bơm vú | Ống | 10ml | Trị viêm vú bò trong giai đoạn khai thác sữa | 24 tháng | KEPRO-18 |
| 2941 | DRYCLOX-N | Cloxacillin benzathine, Neomycin sulphate | Dung dịch bơm vú | Ống | 5g | Trị viêm vú bò trong giai đoạn cạn sữa | 24 tháng | KEPRO-19 |
| **346. NHÀ SẢN XUẤT: LELYPHARMA B.V** | | | | | | | | |
| 2942 | Dokamox 80% | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Chai, hộp, gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gà | 24 tháng | HOL-TY16-01 |
| 2943 | Doxyral 80% | Doxycycline | Thuốc bột uống | Chai, hộp, gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 24 tháng | HOL-TY16-02 |
| 2944 | Dokamox 80% | Amoxicillin | Bột hòa tan | Chai, hộp, gói | 100, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gà | 24 tháng | HOL.TY16-01 |
| **347. NHÀ SẢN XUẤT: NPP: NUTRIVET B.V; NSX: FERAMED B.V** | | | | | | | | |
| 2945 | Nutricol-4800 WS | Colistin sulphate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2946 | Nutridox-500 WS | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm và heo | 36 tháng | NBV-02 |
| 2947 | Nutri-Tyl WS | Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-03 |
| 2948 | Nutricox Oral | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Phòng và điều trị bệnh cầu trùng ở tất cả các giai đoạn phát triển của Eimeria spp trên gà và gà tây | 36 tháng | NBV-04 |
| 2949 | Nutri Ivermec Oral | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai | 500, 1000ml | Phòng và điều trị giun tròn đường tiêu hóa, chấy, nhiễm giun phổi, ghẻ ở bê, cừu và dê | 36 tháng | NBV-05 |
| 2950 | Nutritil-250 Oral | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 250, 500, 1000ml | Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp ở bê, gà, gà tây và heo | 36 tháng | NBV-06 |
| 2951 | Nutritonic Oral | Betaine, Carnitine hydrochloride, Choline chloride, D-panthenol, Magnesium sulphate, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000, 5000ml | Ngăn ngừa rối loạn chức năng gan và điều chỉnh rối loạn tiêu hóa ở động vật trên gia súc, ngựa, cừu, dê, bê, heo và gia cầm | 36 tháng | NBV-07 |
| 2952 | Nutrivit-140 Oral | Vitamin A, retinol palmitate, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, α tocopherol acetate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 1000, 5000ml | Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D3, E, giảm stress gây ra bởi tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho vật nuôi | 36 tháng | NBV-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2953 | Amoxycol WS | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-09 |
| 2954 | Nutritrim-480 WS | Sulfadiazine base (as sodium), Trimethoprim | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-10 |
| 2955 | Nutriflox-200 WS | Enrofloxacin | Dạng bột | Gói, chai | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường tiết niệu ở bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-11 |
| 2956 | Nutrineo-700 WS | Neomycin sulphate | Dạng bột | Gói, chai | 100, 500, 1000g | Trị viêm ruột vi khuẩn ở bê, cừu, dê, heo và gia cầm | 36 tháng | NBV-12 |
| 2957 | Gentamox | Amoxicillin trihydrate, Gentamicin base (dạng gentamicin sulphate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, ciêm tử cung và áp xe da ở lợn, trâu, bò | 36 tháng | NBV-13 |
| 2958 | Nutriflox-100 | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, gia súc và heo | 36 tháng | NBV-14 |
| 2959 | Nutrispec-L | Lincomycin base, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, mèo, chó, dê, cừu và heo | 36 tháng | NBV-15 |
| 2960 | Nutrifeb-100 Oral | Fenbendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị giun đường tiêu hóa và hô hấp và sán dây trong bê, bò, dê, cừu và heo | 36 tháng | NBV-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2961 | Nutritrim-480 ORAL | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-17 |
| 2962 | Nutrivit-450 | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Phòng ngừa hoặc điều trị thiếu hụt vitamin A, vitamin D3 và vitamin E trên bê, nghé, trâu, bò, heo, ngựa, dê và cừu | 36 tháng | NBV-18 |
| 2963 | Amprosul WS | Amprolium hydrochloride, Sulfaquinoxaline, Vitamin A, Vitamin K3 | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 1000g | Trị cầu trùng trên bê, dê và gia cầm | 36 tháng | NBV-19 |
| 2964 | Nutricox Pump | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 50, 100, 250ml | Trị cầu trùng trên dê con, cừu và heo con | 36 tháng | NBV-20 |
| 2965 | Nutrimox-200 WS | Amoxycillin trihydrate | Dạng bột | Gói, chai | Gói 100g; chai 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-21 |
| 2966 | Nutri-Beta+C Oral | Betaine, Calcium chloride dihydrate, Magnesium chloride hexahydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin C | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng chống stress trên gia cầm | 36 tháng | NBV-22 |
| 2967 | Nutri-Alben-100 Oral | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị giun đường tiêu hóa, giun phổi, sán dây và sán lá gan trên bê, nghé, trâu, bò, dê, cừu | 36 tháng | NBV-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2968 | Nutriflox Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000ml; 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-24 |
| 2969 | Nutrimox-150 LA | Amoxycillin base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, gia súc, dê, cừu và heo | 36 tháng | NBV-25 |
| 2970 | Nutrigen-100 | Gentamycin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, dê, cừu và heo | 36 tháng | NBV-26 |
| 2971 | Nutri-Penstrep 400 | Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị viêm khớp, viêm vú, viêm đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu và heo | 24 tháng | NBV-27 |
| 2972 | Tonic+Carn Oral | Carnitine hydrochloride, Sorbitol, Vitamin B12 (cyanocobalamin) | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Kích thích sử dụng chất béo và chuyển hóa năng lượng trong cơ bắp, bổ sung sự thiếu hụt carnitine trên bê, trâu, bò, ngựa, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | NBV-28 |
| 2973 | Nutri-Buta-100 | Butafosfan, Vitamin B12 (cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính do dinh dưỡng kém, quản lý không đầy đủ hoặc bệnh tật, căng thẳng, gắng sức quá mức, kiệt sức và giảm sức đề kháng, như một loại thuốc bổ trong các trường hợp ốm yếu, thiếu máu thứ phát và ớn | 36 tháng | NBV-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2974 | Nutriceft-50 | Ceftiofur base | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hoại tử ké ngón chân cấp tính (chín mé, bệnh thối chân), viêm tử cung cấp tính sau đẻ (hậu sản) trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | NBV-30 |
| 2975 | Doxygenta WS | Doxycyline hyclate, Gentamicin sulphate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-31 |
| 2976 | Nutristress WS | Calcium pantothenate, Copper sulphate, Glycine, Lysine, Magnesium sulphate, Manganese sulphate, Methionine, Nicotinamide, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Zinc sulphate | Dạng bột | Gói, hũ (gói | Gói 100g; hũ 500, 1000g | Bổ sung vitamin, axit amin, khoáng chất và các nguyên tố vi lượng cần thiết cho bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và lợn | 36 tháng | NBV-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2977 | Nutri-Amino Oral | Arginine, Cysteine, Histidine, Iso-leucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500, 1000, 5000ml | Phòng ngừa hoặc dùng điều trị thiếu hụt axit amin ở vật nuôi, chống stress, tăng cường hấp thu chất dinh dưỡng trên bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-33 |
| 2978 | Nutrivit A+ WS | Arginine, Choline chloride, Cysteine, DL-Methionine, Histidine, Isoleucine, Leucine, L-Lysine hydrochloride, Serine, Sodium chloride, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 1000g | Phòng, trị thiếu hụt vitamin, axit amin trên vật nuôi, chống stress, tăng cường hấp thu chất dinh dưỡng trên bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2979 | Nutristress Oral | Arginine, Calcium, Folic acid, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Proline, Serine, Sodium, Threonine, Tryptophane, Valine, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng, trị thiếu hụt vitamin, axit amin ở vật nuôi, chống stress, tăng cường hấp thu chất dinh dưỡng trên bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-35 |
| 2980 | Nutrivit-E-Selen Oral | Sodium selenite, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng bệnh thiếu vitamin E, như bệnh nhũn não, loạn dưỡng cơ, tích nước ngoài mô, trên bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo. Phòng ngừa nhiễm độc sắt sau khi cho heo con uống sắt | 36 tháng | NBV-36 |
| 2981 | Nutrimin Oral | Calcium (Ca), Cobalt (Co), Copper (Cu), Iron (Fe), Magnesium (Mg), Manganese (Mn), Potassium (K), Sodium (Na), Zinc (Zn) | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng, trị thiếu hụt khoáng chất ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho bê, nghé, gia súc, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2982 | Nutrivit-80 C Oral | Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng trị thiếu hụt vitamin A, D3, E, C, chống stress trên bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-38 |
| 2983 | Nutrichick Oral | Arginine, Choline chloride, Cysteine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Vitamin A (retinol palmitate), Vitamin B1 (thiamine hydrochloride), Vitamin B12 (cyanocobalamin), Vitamin B2 (riboflavin sodium phosphate), Vitamin B6 (pyridoxine hydrochloride), Vitamin D3 (cholecalciferol), Vitamin E (α tocopherol acetate), Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng trị thiếu hụt vitamin và axit amin ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hhoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2984 | Nutrivit Oral | Choline chloride, Nicotinamide, Vitamin A (retinol palmitate), Vitamin B1 (thiamine hydrochloride), Vitamin B12 (cyanocobalamin), Vitamin C (ascorbic acid), Vitamin D3 (cholecalciferol), Vitamin E (α tocopherol acetate), Vitamin K3 (as sodium bisulphite) | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Phòng, trị thiếu hụt vitamin ở vật nuôi, cẳng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-40 |
| 2985 | Nutrivit A+ Oral | Vitamin A, B2, B6, C, D3, E, K3, Nicotinamide, Biotin, Folic acid, Choline chloride, Arginine, Cysteine, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5000ml; 25, 200 lít | Phòng, trị thiếu hụt vitamin và axit amin ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2986 | Nutri-Amino WS | Arginine, Cysteine, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine, Valine | Dạng bột | Gói, chai | gói 100g; chai 100, 500, 1000g | Phòng, trị thiếu hụt axit amin ở vật nuôi, căng thẳng do tiêm chủng, bệnh tật, vận chuyển, độ ẩm cao, nhiệt độ cao hoặc thay đổi nhiệt độ khắc nghiệt cho bê, nghé, trâu, bò, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-42 |
| 2987 | Nutrimin WS | Calcium, Copper, Iron, Manganese, Potassium, Sodium, Zinc | Dạng bột | Gói, chai | gói 100g; chai 100, 500, 1000g | Chống mất nước và rối loạn chức năng tiêu hóa nói chung trên cừu, dê, lạc đà, trâu, bò, bê, nghé, heo con và gia cầm | 36 tháng | NBV-43 |
| 2988 | Nutriflum-200 WS | Flumequine | Dạng bột | Gói, chai | gói 100g; chai 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu và heo | 36 tháng | NBV-44 |
| 2989 | Nutri-Amp-300 WS | Amprolium hydrochloride | Dạng bột | Gói, chai | gói 100g; chai 100, 500, 1000g | Trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê và gia cầm | 36 tháng | NBV-45 |
| 2990 | Nutridox-580 WS | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, chai | gói 100g; chai 100, 500, 1000g | Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm trên gà và gà tây, nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê | 36 tháng | NBV-46 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2991 | Nutridox-750 WS | Doxycycline hyclate | Dạng bột | Gói, chai | gói 100g; chai 100, 500, 1000g | Trị CRD, tụ huyết trùng, viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm trên gà và gà tây; nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên bê | 36 tháng | NBV-47 |
| 2992 | Nutrimox-500 WS | Amoxycillin trihydrate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500g; 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu ở gà, gà tây và vịt; trị bệnh phó thương hàn và tụ huyết trùng ở heo | 36 tháng | NBV-48 |
| 2993 | Norflox-20% Oral | Nofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | NBV-49 |
| 2994 | Nutriflor-200 oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | NBV-50 |
| 2995 | Nutriflor-250 oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | NBV-51 |
| 2996 | Nutriflor-300 Oral | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo và gia cầm | 36 tháng | NBV-52 |
| 2997 | Nutritylodox-200 WS | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | NBV-53 |
| 2998 | Nutri-Erythro-200 ws | Erythromycin thiocyanate | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | NBV-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2999 | Nutri-Egg WS | Ca - pantothenate, DL-Methionine, Folic acid, L-Lysine hydrochloride, Neomycin sulphate, Nicotinamide, Oxytetracycline hydrochloride, Vitamin A, retinal acetate, Vitamin B1, thiamine hydrochloride, Vitamin B12, cyanocobalamin, Vitamin B2, ribofiavine, Vitamin B6, pyridoxine hydrochloride, Vitamin C, ascorbic acid, Vitamin D3, cholecalciferol, Vitamin E, a tocopherol acetate, Vitamin K3, menadione sodium bisulfite | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu ở bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | NBV-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3000 | Nutrivit-ES-200 WS | Sodium selenite, Vitamin E | Dạng bột | Gói, hũ | 100, 500g; 1kg | Trị thiếu vitamin E (nhũn não, loạn dưỡng cơ, tiết dịch nhờn, giảm khả năng nở ở trứng) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | NBV-56 |
| 3001 | Electromix Oral | Dextrose, Glycine, Potassium chloride, Sodium chloride | Dung dịch uống | Chai, Can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng trị mất nước do tiêu chảy trên trâu, bò, dê, gia cầm, cừu, heo | 36 tháng | NBV-57 |
| **348. NHÀ SẢN XUẤT: PANTEX HOLLAND B.V.** | | | | | | | | |
| 3002 | Tylocare | Tylosin base (as tartrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, viêm khớp trên trâu bò, cừu, heo, gia cầm và chó. | 24 tháng | PH-2 |
| 3003 | Amoxy-C | Amoxicillin base (as trihydrate), Colistin base (as sulphate) | Thuốc bột uống | Bình | 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tụ huyết trùng, xoắn khuẩn ở heo, bê và gia cầm. | 36 tháng | PH-4 |
| 3004 | Pantadox | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, bình | 100g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, heo, gia cầm. | 36 tháng | PH-5 |
| 3005 | Toltrapan | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm. | 36 tháng | PH-6 |
| 3006 | Pantilmi 250 | Tilmicosin base (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gà. | 36 tháng | PH-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3007 | Spectoline 150 | Lincomycin base, Spectinomycin base | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm túi khí, nhiễm trùng da và các mô, viêm ruột, bệnh đóng dấu, kiết lỵ, thối móng, viêm khớp, CRD trên bê, dê, cừu, heo và gia cầm (gà thịt). | 24 tháng | PH-10 |
| **349. NHÀ SẢN XUẤT: PRODULAB PHARMA B.V** | | | | | | | | |
| 3008 | Cloxamed DC forte | Cloxacillin benzathine (2:1), Cloxacillin sodium 1 H2O | Hỗn dịch bơm vú bò | Ống, hộp | Ống 8g (hộp: 4, 24, 240 ống) | Trị viêm vú ở giai đoạn đầu của thời kỳ khô sữa trên bò. | 24 tháng | AMGM-01 |
| 3009 | Baycox Iron Injection | Iron (III), Toltrazuril | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100ml | Phòng ngừa bệnh cầu trùng do Cystoisospora suis gây ra và phòng ngừa thiếu máu do thiếu sắt ở heo con sơ sinh | 36 tháng | PPB-01 |
| 3010 | Tilmodil | Tilmicosin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | PPB-02 |
| **350. NHÀ SẢN XUẤT: VETKO B.V.** | | | | | | | | |
| 3011 | VETKOVIT E 10% + SELENIUM ORAL | Sodium selenite, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, Can | 100, 500, 1000, 2.5, 5 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin E và Selen trên bê, nghé, dê, cừu, lợn con, gia cầm | 36 tháng | VKO-01 |
| 3012 | VETKODOX 50% WSP | Doxycycline hyclate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | VKO-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3013 | VETKOMINO ORAL | Alanine, Arginine HCl, Aspartic acid, Cysteine, Dl-Methionine, Dl-Valine, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine HCl, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophane, Tyrosine | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500, 1000, 5, 25 lít | Cung cấp axit amin cho, phòng trị stress trên trâu, bò, lạc đà, bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm | 36 tháng | VKO-03 |
| 3014 | VETKOFLOR 20% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm. | 36 tháng | VKO-04 |
| 3015 | VETKOTIL 25% ORAL | Tilmicosin (as phosphate) | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm, thỏ | 36 tháng | VKO-05 |
| 3016 | CALFOS ORAL | Calcium, Cobalt, Copper, Magnesium, Manganese, Phosphorus, Potassium, Selenite, Sodium, Zinc | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 25 lít | Phòng, trị stress, mất nước và thiếu hụt khoáng chất trên gia cầm. | 24 tháng | VKO-06 |
| 3017 | VETKO SULTRIM INJ | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, thối móng, viêm vú, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa, heo. | 36 tháng | VKO-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3018 | VETKO STREPTOPEN 20/20 INJ | Dihydrostreptomycin sulphate, Procaine penicillin G | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị viêm khớp, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung, viêm tủy xương, viêm bàng quang, viêm phúc mạc, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê. | 36 tháng | VKO-08 |
| 3019 | VETKO AMOXY 15% LA INJ | Amoxycillin (as trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, cừu, dê, chó, mèo. | 36 tháng | VKO-09 |
| 3020 | VETKO TYL 20% INJ | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, ly, viêm khớp, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo | 36 tháng | VKO-10 |
| 3021 | VETKO IRONJECT 20% + B12 INJ | Inron (as iron dextran), Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng, trị thiếu máu do thiếu sắt trên bê, lợn con | 36 tháng | VKO-11 |
| 3022 | VETKO OXY 20% LA INJ | Oxytetracycline base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị viêm khớp, nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo. | 36 tháng | VKO-12 |
| 3023 | VETKO GENTA 10% INJ | Gentamycin base | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | 36 tháng | VKO-13 |
| 3024 | VETCOX 5% ORAL | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1lít | Trị cầu trùng trên cừu con, dê con, lợn con. | 36 tháng | VKO-14 |
| 3025 | VETKODAZOL 10% ORAL | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1lít | Phòng, trị kí sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê. | 36 tháng | VKO-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3026 | VETKO COLI-DOX WSP | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm cục bộ trên bê, cừu, gia cầm, heo, chim bồ câu. | 36 tháng | VKO-16 |
| 3027 | OXY 50% WSP | Oxytetracycline HCl | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm và heo. | 36 tháng | VKO-17 |
| 3028 | TYL-DOX SUPER WSP | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, gia cầm và heo | 36 tháng | VKO-18 |
| 3029 | VETCOX 2.5% ORAL | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị cầu trùng ở gia cầm, gà tây, bê, nghé, cừu, dê và heo. | 36 tháng | VKO-19 |
| 3030 | ENROVET 10% ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, cừu, dê con, lợn, thỏ, gia cầm | 36 tháng | VKO-20 |
| 3031 | ENROVET 20% ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, cừu, dê con, lợn, thỏ, gia cầm | 36 tháng | VKO-21 |
| 3032 | VETKOFLOR 10% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên heo, gia cầm | 36 tháng | VKO-22 |
| 3033 | VETKOQUIN 20% ORAL | Flumequine | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | VKO-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3034 | VETKO SULTRIM ORAL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, cừu, dê, heo và gia cầm. | 36 tháng | VKO-24 |
| 3035 | VETKOFLOX ORAL | Norfloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm. | 36 tháng | VKO-25 |
| 3036 | VETKOTYL WSP | Tylosin (as tartrate) | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | VKO-28 |
| 3037 | VETKODOX 58% WSP | Doxycycline hyclate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, gà và gà tây. | 36 tháng | VKO-29 |
| 3038 | VETKODOX 75% WSP | Doxycycline hyclate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, gà và gà tây | 36 tháng | VKO-30 |
| 3039 | AMOXCIL 50% WSP | Amoxycillin (as trihydrate) | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm cục bộ và nhiễm trùng thứ phát trâu, bò, bê, nghé, lợn và gia cầm. | 36 tháng | VKO-31 |
| 3040 | AMPICIL 50% WSP | Ampicillin trihydrate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, cừu, dê con, gia cầm và lợn. | 36 tháng | VKO-32 |
| 3041 | COLIVET WSP | Colistin (as sulphate) | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, cừu, dê con, lợn và gia cầm | 36 tháng | VKO-33 |
| 3042 | GENTA-DOX 20/20 WSP | Doxycycline hyclate, Gentamicin sulphate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, cừu, dê con, lợn và gia cầm | 36 tháng | VKO-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3043 | NEOMYCIN 30% WSP | Neomycin sulphate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm | 36 tháng | VKO-35 |
| 3044 | NEOMYCIN 50% WSP | Neomycin sulphate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm | 36 tháng | VKO-36 |
| 3045 | NEOMYCIN 70% WSP | Neomycin sulphate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, nghé, cừu, dê, lợn và gia cầm | 36 tháng | VKO-37 |
| 3046 | VETKO GENTA-DOX 5/10 WSP | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Bột hòa tan | Gói, hũ | Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, cừu, heo và gia cầm. | 36 tháng | VKO-38 |
| 3047 | VETKO SULTRIM 100/500 WSP | Sulphadiazine sodium, Trimethoprim | Bột hòa tan | Gói, hũ | Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu ở bê, nghé, cừu, dê, heo và gia cầm. | 36 tháng | VKO-39 |
| 3048 | VETKODOX 20% WSP | Doxycycline hyclate | Bột hòa tan | Gói, hũ | Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở bê, nghé, gia cầm và heo | 36 tháng | VKO-40 |
| 3049 | AMPROVET 20% WSP | Amprolium HCl | Bột hòa tan | Gói, hũ | Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g | Phòng, trị cầu trùng trên bê, nghé, cừu, dê, gia cầm | 36 tháng | VKO-41 |
| 3050 | AMOXY-COL WSP | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Bột hòa tan | Gói, hũ | Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm tại chỗ trên bê, nghé, heo, cừu và gia cầm. | 36 tháng | VKO-42 |
| 3051 | VETKO ERYTHRO 20% WSP | Erythromycin thiocyanate | Bột hòa tan | Gói, hũ | Gói 100g; Hũ 250, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng toàn thân và tại chỗ, nhiễm trùng liên cầu và tụ cầu, bệnh CRD trên gia cầm, gà tây | 36 tháng | VKO-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3052 | VETKO GENTA 20% WSP | Getamicin sulphate | Bột hòa tan | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, dê, gia cầm, cừu và lợn. | 36 tháng | VKO-44 |
| 3053 | VETKOFLOR 25% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn và gia cầm | 36 tháng | VKO-45 |
| 3054 | VETKOFLOR 30% ORAL | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn và gia cầm | 36 tháng | VKO-46 |
| 3055 | COLIVET ORAL | Colistin (as sulphate) | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa ở bê, cừu, dê con, lợn và gia cầm | 36 tháng | VKO-47 |
| 3056 | VETKOZURIL 2.5% ORAL | Diclazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Phòng và trị cầu trùng ở bê, cừu, thỏ và gia cầm | 36 tháng | VKO-49 |
| 3057 | VETKOTIL 28% ORAL | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500, 1000ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, gia cầm, lợn và thỏ | 36 tháng | VKO-50 |
| 3058 | AMPROVET 50% ORAL | Amprolium hydrochloride | Dung dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Phòng, trị cầu trùng trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | VKO-51 |
| 3059 | VETKO COLIVET EXTRA WSP | Colistin (as sulphate) | Bột hòa tan | Hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, cừu, dê con, gia cầm | 36 tháng | VKO-53 |
| 3060 | FLOR - DOX 20/20 WSP | Florfenicol, Doxycycline hyclate | Bột hòa tan | Hũ | 100, 500, 1000g | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | VKO-55 |
| **BA LAN (POLAND)** | | | | | | | | |
| **351. NHÀ SẢN XUẤT: BIOFAKTOR SP.Z.O.O** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3061 | Fortamox | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 24 tháng | BSP-01 |
| 3062 | Doxyfort | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng máu trên bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | BSP-02 |
| **352. NHÀ SẢN XUẤT: VETOQUINOL BIOWET SP.ZO.O** | | | | | | | | |
| 3063 | Biomectin 1% | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng | 36 tháng | BIOWET-1 |
| 3064 | Tolfedine CS | Tolfenamic acid | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Kháng viêm, giảm đau, giảm sốt | 24 tháng | VQ-31 |
| **353. NHÀ SẢN XUẤT: SANDEZIA SP. Z O.O** | | | | | | | | |
| 3065 | Sandezia | Chloramine - T | Bột sát trùng | Túi, bao | 4, 10, 25kg | Khử trùng chuồng trại, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn và gia cầm | 24 tháng | POLAND.TY03-01 |
| **BỒ ĐÀO NHA (PORTUGAL)** | | | | | | | | |
| **354. NHÀ SẢN XUẤT: ADM PORTUGAL, S.A** | | | | | | | | |
| 3066 | PURlite | Calcicum carbonate, Dicalcium phosphate | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao | 1, 5, 25kg | Giảm ẩm ướt, khử mùi amoniac, làm khô ráo gia súc, gia cầm non, phòng viêm vú | 24 | INV-01 |
| **355. NHÀ SẢN XUẤT: ZOOPAN-PRODUTOS PECUÁRIOS, S.A** | | | | | | | | |
| 3067 | Amocoli | Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, hộp, gói, xô, túi | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | ZOP-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3068 | Tiamulol WS 100 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Bao, hộp, gói, xô, túi | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị viêm phế quản- phổi, ly, suyễn trên lợn | 36 tháng | ZOP-02 |
| 3069 | Doxiciclina WS 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, hộp, gói, xô, túi | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm | 36 tháng | ZOP-03 |
| 3070 | Amoxicilin | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Bao, hộp, gói, xô, túi | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm màng não, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | ZOP-04 |
| 3071 | OXYTETRACYCLINE 500 | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn. | 36 tháng | ZPP-01 |
| 3072 | TILFUR 1000 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp do trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn. | 36 tháng | ZPP-02 |
| 3073 | TRIMECOLI WS | Trimethoprim, Sulfadimethoxine sodium | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp và niệu sinh dục, cầu trùng trên bê, trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | ZPP-03 |
| 3074 | ENROXINA 20 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm | 36 tháng | ZPP-04 |
| 3075 | TILMICOSIN 250 | Tilmicosin (as tilmicosin phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gà, gà tây. | 36 tháng | ZPP-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3076 | PROHEPATIC | Vitamin E; Choline; Nicotiamide; Vitamin B12; Methionine; Sodium; Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Tăng cường và bảo vệ chức năng gan ở trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo. | 36 tháng | ZPP-06 |
| **ROMANIA** | | | | | | | | |
| **356. NHÀ SẢN XUẤT: S.C. CRIDA PHARM S.R.L.** | | | | | | | | |
| 3077 | CEFTISOL 50mg/ml | Ceftiofur hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hoại tử kẽ ngón, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | ROU.TY04-01 |
| 3078 | CRIMECTIN INJ | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Phòng, trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | ROU.TY04-02 |
| 3079 | SPECTOL INJ | Lincomycin hydrochloride, Spectinomycin sulphate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột trên bê; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên dê, cừu; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, kiết lỵ, viêm khớp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, áp xe, nhiễm trùng vết thương trên chó, mèo; trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy trên gà. | 24 tháng | ROU.TY04-03 |
| 3080 | TIAGEN 10% | Tiamulin Hydrogen Fumarate | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị lỵ, viêm đường hô hấp, viêm khớp trên lợn, gà | 24 tháng | ROU.TY04-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3081 | AMOXICRID LA | Amoxicillin trihydrat | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm da trên trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | ROU.TY04-05 |
| **357. NHÀ SẢN XUẤT: DELOS IMPEX' 96 SRL** | | | | | | | | |
| 3082 | DOXIDEM 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | 24 tháng | SCD-01 |
| 3083 | BROMEX | Bromehexine, Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 10 lít. | Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | 24 tháng | SCD-03 |
| 3084 | TILMICODEM 25 | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gà | 24 tháng | SCD-04 |
| **358. NHÀ SẢN XUẤT: S.C. DELOS IMPEX 96 S.R.L (DELOS IMPEX 96 SRL)** | | | | | | | | |
| 3085 | ENRODEM 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 10 lít | Trị viêm mũi, viêm phổi, CRD, viêm phế quản, chứng sổ mũi, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy, viêm ruột, bệnh thương hàn, tụ huyết trùng | 24 tháng | SCD-02 |
| 3086 | TILODEM 50 | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm tiết niệu, viêm vú trên lợn, gà. | 24 tháng | SCD-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3087 | AMOXIDEM 50% | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi, viêm tiết niệu, viêm vú, tụ huyết trùng trên lợn, gà | 24 tháng | SCD-06 |
| 3088 | COLIDEM 50 | Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên lợn, gà. | 24 tháng | SCD-07 |
| 3089 | FLORFENIDEM 10% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai nhựa | 100, 200, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10 lít | Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản, viêm mũi trên lợn, gà. | 24 tháng | SCD-08 |
| **359. NHÀ SẢN XUẤT: VANELLI S.R.L** | | | | | | | | |
| 3090 | ASCACID 10% | Albendazole (methyl carbamate -5N-propylthio-2-benzimidazole) | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 500, 1000ml | Trị nội ký sinh đường tiêu hóa và phổi, sán lá, sán dây trên trâu, bò, cừu. | 24 tháng | SCV-01 |
| 3091 | FLOREDON 100 mg/g | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 50, 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên gia cầm, heo | 24 tháng | SCV-02 |
| 3092 | DOXIVAN WSP | Doxycycline hyclat | Dạng bột | Gói, hũ | 50, 100, 1000g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà, gà tây | 24 tháng | SCV-03 |
| 3093 | ANTIPOUX CAT | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 0.5ml | Phòng, trị ký sinh trùng, bọ chét, chấy và ve ở mèo. | 18 tháng | SCV-04 |
| 3094 | ANTIPOUX DOG S | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 0.67ml | Phòng, trị ký sinh trùng, bọ chét, rận và bọ ve ở chó. | 18 tháng | SCV-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3095 | ASCACID 100F | Flubendazole | Thuốc bột uống | Gói, hũ | 100, 500, 1000g | Trị nội ký sinh ở heo, gia cầm (gà, gà tây) | 24 tháng | SCV-06 |
| 3096 | ASCACID F | Flubendazole | Viên nén | Hộp | 100, 1000 viên | Trị nhiễm nội ký sinh trùng trên heo, gia cầm | 36 tháng | SCV-07 |
| **SERBIA** | | | | | | | | |
| **360. NHÀ SẢN XUẤT: AVE & VETMEDIC DOO BEOGRAD** | | | | | | | | |
| 3097 | Medimulin 450 WSP (Powder for oral solution) | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, lỵ trên heo, gia cầm | 36 tháng | VMS-04 |
| 3098 | Albendazol P-25% (Oral Powder) | Albendazole | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 25kg | Trị giun đường ruột, giun phổi, sán lá trên trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | VMS-10 |
| 3099 | Lincomed ( Powder for oral solution) | Lincomycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | VMS-12 |
| 3100 | Oxymed LA (Solution for Injection) | Oxytetracyline | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, cừu, lợn | 36 tháng | VMS-14 |
| **361. NHÀ SẢN XUẤT: VETMEDIC D.O.O** | | | | | | | | |
| 3101 | Tilozin-VP-50% (oral powder) | Tylosin tartarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, gà | 36 tháng | VMS-05 |
| 3102 | Mediflor (solution for injection) | Florfenicol | Dung dịch tiên | Chai | 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | VMS-08 |
| 3103 | Amoksicilin VP 50% (powder for oral solution) | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, mô mềm, khớp trên heo, gà. | 36 tháng | VMS-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3104 | Amoximed LA (Suspension for injection) | Amoxicillin trihydrate | Hỗ dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, niệu sinh dục, nhiễm trùng da và mô mềm trên trâu, bò, lợn. | 36 tháng | VMS-11 |
| 3105 | Mediflox oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên gia cầm | 36 tháng | VMS-13 |
| **TÂY BAN NHA (SPAIN)** | | | | | | | | |
| **362. NHÀ SẢN XUẤT: ANDRÉS PINTALUBA, S.A.** | | | | | | | | |
| 3106 | APSA AMINOVIT | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12; Nicotinamide; L-Lysine D-Panthenol; DL methionine | Dung dịch uống | Chai, Can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng ngừa các trường hợp thiếu vitamin, chậm lớn, còi cọc, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | APSA-1 |
| 3107 | APSA VIGORPOL | Magnesium sulphate, Sorbitol, L-Carnitine | Dung dịch uống | Chai, Can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Chống stress khi shock nhiệt, chủng ngừa, giai đoạn sinh sản, thay đổi thức ăn hay rối loạn do vận chuyển trên lợn, thỏ, gia cầm. | 36 tháng | APSA-2 |
| 3108 | APSA AMINOVIT | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, L-Lysine, D-Panthenol, DL methionine | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng ngừa các trường hợp thiếu vitamin, chậm lớn, còi cọc tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | APSA-01 |
| 3109 | APSA VIGORPOL | L-Carntine, Magnesium sulphate, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Chống stress do shock nhiệt, chủng ngừa, giai đoạn sinh sản, thay đổi thức ăn hay rối loạn do vận chuyển trên lợn, thỏ, gia cầm. | 36 tháng | APSA-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3110 | APSASOL DOXICHEM 500 mg/g | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, xô | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị Colibacolisis, C.R.D, Mycoplasmosis trên gia cầm | 24 tháng | APSA-3 |
| 3111 | APSALIQ POLISTAR 100 mg/ml | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị Colibacilosis, Salmonellosis, Mycoplasmosis, sổ mũi tryền nhiễm (Infectious Cozyra) trên gia cầm | 24 tháng | APSA-4 |
| 3112 | APSASOL AMOXICILLIN 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tụ huyết trùng trên gia cầm; trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não trên lợn | 24 tháng | APSA-5 |
| 3113 | APSACHEM 7000 | Glutaraldehyde, Didecyldimethylammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 25, 60, 220 lít | Khử trùng bề mặt, vật liệu và thiết bị khu vực chăn nuôi | 36 tháng | APSA-6 |
| 3114 | APSACHEM 8000 | Glutaraldehyde, Alkyldimethylbenzylammonium chloride, Didecyldimethylammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 25 lít | Diệt khuẩn, diệt nấm. Khử trùng các loại bề mặt, thiết bị trong môi trường chăn nuôi | 24 tháng | APSA-7 |
| **363. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS CALIER , S.A.** | | | | | | | | |
| 3115 | Ivertin | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị giun tròn trên bò | 36 tháng | CALIER-12 |
| 3116 | Niglumine | Flunixin (meglumine) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm trên bò, ngựa, heo | 60 tháng | CALIER-17 |
| **364. NHÀ SẢN XUẤT: ANTEC INTERNATIONAL LIMITED 2. GLOBAL – TALKE, S.L** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3117 | VirkonTM S | Peroxygen (Potassium monopersulphate triple salt) | Thuốc bột | Gói, túi, thùng | 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200, 250, 500, 750g; 1, 2, 2.5, 5, 7,5, 10, 25, 50kg | Thuốc sát trùng dùng trong thú y. | 36 tháng | ATI-06 |
| **365. NHÀ SẢN XUẤT: BIOCIDAS BIODEGRADABLES ZIX S.L.** | | | | | | | | |
| 3118 | Virox | Potassium monopersulfate | Thuốc bột dùng ngoài | Thùng | 2, 5kg | Khử trùng chuồng, trại chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò ấp gia súc, gia cầm | 24 tháng | ZIX-01 |
| 3119 | Litazix | Calcium carbonate | Thuốc bột dùng ngoài | Túi | 10, 25, 50, 100kg | Hút ẩm, sát trùng chuồng nuôi, giữ ấm cho bê, nghé, lợn con, ngựa con, thỏ, gia cầm non | 60 tháng | ZIX-02 |
| 3120 | Aquazix Plus Ag | Hydrogen peroxide; Ion Bạc | Dung dịch sát trùng | Thùng | 5, 20, 200, 1080kg | Sát khuẩn nguồn nước uống trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 3 năm | ZIX-03 |
| 3121 | Virox Fumigeno | Potassium monopersulfate | Thuốc bột dùng ngoài | Lon, hộp | 25, 50, 100, 200, 500, 1000g | Khử trùng bề mặt và không khí. Chuồng trại chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | ZIX-04 |
| **366. NHÀ SẢN XUẤT: BIOPLAGEN, S.L.** | | | | | | | | |
| 3122 | Sanivir® Fumigeno | Glutaraldehyde | Thuốc bột hun trùng | Lọ, hộp, can | 15, 25, 50, 100, 200g; 1kg | Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút. Khử trùng lò ấp, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm. | 36 tháng | BPL-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **367. NHÀ SẢN XUẤT: CENAVISA, S.L** | | | | | | | | |
| 3123 | Cenvimox 500 | Amoxicilin trihydrat | Thuốc bột uống | Gói | 1kg | Trị Colibacillosis. Trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi Streptococus suis trên heo, gà thịt, gà tây, vịt | 24 tháng | CLS-15 |
| 3124 | CENDOX 500mg/g | Doxycycline (hyclate) | Thuốc bột uống | Gói | 200g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm, bê | 36 tháng | CLS-16 |
| 3125 | Cenamutin 125mg/ml | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Chai/ bình | 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm khí do vi khuẩn Mycoplasma gallisepticum trên gà, gà tây, lợn | 36 tháng | CLS-17 |
| 3126 | VITACEN AD3E PLUS | All-rac-alpha-tocopheryl acetate (Vitamin E), Cholecalciferol (Vitamin D3), Vitamin A (Vitamin A palmitate) | Dung dịch tiêm | Lọ | 100, 250ml | Trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa | 36 tháng | CLS-18 |
| 3127 | MARBOCEN 100mg/ml | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | CLS-18 |
| 3128 | CENFLOX 100 LA (Long Acting) | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 100, 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú trên bò, lợn | 36 tháng | CLS-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3129 | LIVERPROTEC | Betaine, Choline Choloride, Lysine, Methionine, Sorbitol, Taurine | Dung dịch uống | Chai | 1, 5 lít | Hỗ trợ điều trị các bệnh nhiễm độc gan, khôi phục chức năng gan trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm, chó, mèo | 24 tháng | CLS-20 |
| **368. NHÀ SẢN XUẤT: DEX IBERICA,S.A.** | | | | | | | | |
| 3130 | Sylicasil | Canxi propionate | Thuốc bột | Bao | 1, 5, 20kg | Tạo môi trường khô thoáng, hút ẩm giúp da lợn con mới sinh khô ráo tránh sốc nhiệt và nhiễm trùng | 36 tháng | DIS-1 |
| **369. NHÀ SẢN XUẤT: INDUSTRIAL VETERINARIA, S.A.** | | | | | | | | |
| 3131 | Ganadexil Enrofloxacina 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, chó. | 36 tháng | IIS-1 |
| 3132 | Ganadexil Enrofloxacina | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5, 25 lít | Trị trực khuẩn E. coli, thương hàn, bệnh hô hấp trên gia cầm. | 36 tháng | IIS-2 |
| 3133 | Tilosina 200 Ganadexil | Tylosin (base) | Dung dịch tiêm | Chai, can | 10, 40, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh hô hấp phức hợp, viêm phổi, viêm phế quản, bệnh bạch hầu, viêm tử cung trên trâu, bò; viêm khớp, viêm phổi, kiết lỵ trên heo. | 36 tháng | IIS-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3134 | Ganaminovit | Alanine, Arginine, Aspartic acid, Biotin, Calcium pantothenate, Cystine, DL-Methionine, Folic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, L-Lysine, Nicotinamide, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tryptophan, Valine, Vitamin A, Vitamin B1 hydrochloride, Vitamin B2, Vitamin B6 hydrochloride, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị suy dinh dưỡng, thiếu máu, chống stress trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm. | 24 tháng | IIS-12 |
| 3135 | Invemox 15% L.A. | Amoxicillin (trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da, mô mềm, các bệnh phức hợp trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo. | 36 tháng | IIS-16 |
| 3136 | Promectine | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 500ml | Trị nội và ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, heo. | 36 tháng | IIS-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3137 | Oxytetraciclina 200 L.A. | Oxytetracycline (dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm dạ dày ruột, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | 36 tháng | IIS-18 |
| 3138 | Betamint | Betaine, Calcium chloride dihydrated, Magnesium chloride hexahydrated, Potassium chloride, Sodium chloride, Vitamin C | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống triệu chứng stress do nhiệt trên heo và gia cầm. | 24 tháng | IIS-19 |
| 3139 | Orondo spray | Chlortetracycline (hydrochloride) | Hỗn dịch dùng ngoài | Bình, chai | 200, 250ml | Trị nhiễm trùng vết thương sau phẫu thuật, vết thương ngoài da, viêm móng, kẽ móng trên trâu, bò, cừu, dê, heo, ngựa, gia cầm, chó, mèo. | 36 tháng | IIS-20 |
| 3140 | Penbex | Betamethasone, Chlorpheniramine maleate, Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procaine, Procaine hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm da, viêm móng, viêm khớp, viêm màng não, Glasser, Tetanus trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó, mèo. | 24 tháng | IIS-21 |
| 3141 | Energyn | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E (α-tocopherol) | Dạng gel uống | Chai | 100, 250ml | Bổ sung vitamin cho heo con còi cọc, gầy yếu khi mới sinh. | 24 tháng | IIS-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3142 | Hepavex 200 | Choline chloride, DL–Methionine, L-Carnitine hydrochloride, Magnesium sulphate, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 500ml; 1, 5, 25 lít | Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố, hỗ trợ quá trình điều trị hoặc sau khi điều trị bằng kháng sinh hoặc kí sinh trùng. | 24 tháng | IIS-23 |
| 3143 | Doxinyl | Doxycycline (hyclate) | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị các bệnh do E.Coli, mycoplasma và bệnh hô hấp mãn tính ở gia cầm; trị các bệnh đường hô hấp, viêm phổi ở heo. | 36 tháng | IIS-25 |
| 3144 | Galapan | D-cloprostenol (as sodium) | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 10, 20ml | Kích thích động dục, kích đẻ trên trâu, bò, ngựa và heo. | 24 tháng | IIS-26 |
| 3145 | Netifarm | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Formaldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Bình, can | 1, 5, 25, 200, 1000 lít | Sát trùng vi khuẩn, virus, nấm trong không khí, dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm. | 36 tháng | IIS-27 |
| 3146 | Espacox 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé | 24 tháng | IIS-28 |
| 3147 | Cadorex | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò và heo. | 24 tháng | IIS-29 |
| 3148 | Rhemox premix | Amoxicillin base (as trihydrate) | Thuốc bột uống | Bao | 3, 24kg | Trị bệnh do vi khuẩn Streptococcus ở heo con sau cai sữa. | 36 tháng | IIS-30 |
| 3149 | Tiercal | Ceftiofur (hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viêm kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu bò | 24 tháng | IIS-31 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3150 | Doxyprex | Doxycycline (hyclate) | Thuốc bột uống | Bao | 1, 5, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo. | 36 tháng | IIS-32 |
| 3151 | Albendazol 10% Ganadexil | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai | 1, 5, 25 lít | Phòng và trị giun sán trên trâu, bò và gia cầm. | 36 tháng | IIS-34 |
| 3152 | Boflox | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú trên trâu, bò và heo. | 36 tháng | IIS-35 |
| 3153 | Ketink | Ketoprofen | Dung dịch tiêm | Lọ | 100ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo. | 36 tháng | IIS-36 |
| 3154 | Pluscolan | Colistin (sulfate) | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, cừu, heo, gà và gà tây. | 24 tháng | IIS-37 |
| 3155 | Doxiciclina 500 Ganadexil | Doxycycline (hyclate) | Thuốc bột uống | Gói | 100g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn E.coli, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm. | 24 tháng | IIS-38 |
| 3156 | Enrodexil | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Lọ | 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, viêm khớp cấp tính trên trâu, bò và heo. | 24 tháng | IIS-39 |
| 3157 | Flunex | Flunixin base (as meglumine) | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 250ml | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, heo, ngựa. | 24 tháng | IIS-40 |
| 3158 | Rhemox 500 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Túi | 100, 300, 400g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo và gia cầm. | 24 tháng | IIS-41 |
| 3159 | Elivec | Eprinomectin | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 1, 2,5, 5 lít | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên trâu bò, cừu, dê. | 36 tháng | IIS-41 |
| 3160 | Lincomicina 150 Ganadexil | Lincomycin (hydrochloride) | Thuốc bột uống | Gói, túi | 200g, 1kg | Trị bệnh lỵ trên heo, viêm ruột hoại tử trên gia cầm | 36 tháng | IIS-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **370. NHÀ SẢN XUẤT: INVESTIGACIONES TECNICAS VETERINARIAS S.L** | | | | | | | | |
| 3161 | ConfortDry | Calcium Carbonate | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao | 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100kg | Sát trùng, hút ẩm, làm khô chuồng nuôi trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | ESP.TY26-01 |
| 3162 | HydroMax | Posstasium Chloride, Sodium Chloride | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 50, 100kg | Cân bằng điện giải, phòng trị mất nước, chống stress trên bê, cừu non, ngựa con, heo con | 24 tháng | ESP.TY26-02 |
| **371. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS HIPRA, S.A.** | | | | | | | | |
| 3163 | GENTAMOX | Amoxiciline trihydrate, Gentamicin (Sulfate) | Huyễn dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | HP-10 |
| 3164 | AUSKIPRA-BK | Vi rút Aujeszky, chủng Bartha K61 gE negative | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 10, 20, 50 liều | Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên lợn | 18 tháng | HP-16 |
| 3165 | HIPRAVIAR-S | Vi rút Newcastle sống, chủng La Sota | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 100, 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | HP-17 |
| 3166 | HIPRAGUMBORO-CH/80 | Vi rút Infectious Bursal Disease, chủng Clon CH/80 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | HP-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3167 | UNISTRAIN PRRS | Virus PRRS sống nhược độc, chủng VP-046 BIS | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 10, 25, 50, 100, 125 liều | Ngừa hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp trên lợn | 24 tháng | HP-25 |
| 3168 | MYPRAVAC SUIS | Mycoplasma hyopneumoniae | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 10, 25, 50 liều | Ngừa bệnh viêm phổi địa phương trên lợn | 24 tháng | HP-26 |
| 3169 | HIPRADOG-7 | Adenovirus type 2 (CAV2), chủng Manhattan, Distemper virus (CDV), chủng Lederle, Leptospira canicola vô hoạt, Leptospira icterohaemorrhagiae vô hoạt, Parainfluenza virus (CPIV), chủng Penn 103/70, Parvovirus (CPV), chủng C-780916 | Hỗn dịch tiêm (vắc xin vô hoạt gồm phần đông khô và phần hỗn dịch) | Lọ | 1 liều (01 lọ đông khô + 01 lọ hỗn dịch) | Phòng 7 bệnh trên chó (Parvo, Carre, viêm gan (CAV1), viêm thanh khí quản (CAV2), ho cũi và 2 bệnh do 2 chủng Lepto) | 18 tháng | HP-27 |
| 3170 | AUSKIPRA-GN | Virus sống gây bệnh Aujeszky, chủng Bartha K61 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 10, 25, 50 liều kèm chai nước pha (20, 50, 100ml) | Ngừa bệnh giả dại trên lợn | 30 tháng | HP-28 |
| 3171 | EFICUR | Ceftiofur (Hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 24 tháng | HP-32 |
| 3172 | SELECTAN | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | HP-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3173 | COLISUIN-CL | Giải độc tố ruột E. coli LT, Giải độc tố α Clostridium novyi (type B), Giải độc tố β Clostridium perfringens (type C), Yếu tố bám dính 987P của E. coli, Yếu tố bám dính K88 ab của E. coli, Yếu tố bám dính K88 ac của E. coli, Yếu tố bám dính K99 của E. coli | Nhũ dịch tiêm | Chai | 10 liều (20ml), 25 liều (50ml), 50 liều (100ml) | Phòng độc tố đường ruột do E.coli, viêm ruột hoại tử trên heo con, heo nái | 24 tháng | HP-36 |
| 3174 | GESTAVET | Chorionic gonadotrophin (HCG), Serum gonadotrophin (PMSG) | Bột đông khô + nước pha | Chai, lọ | 1 liều + 5ml nước pha, lọ 5 liều + 25ml nước pha | Gây động dục và rụng trứng trên heo | 24 tháng | HP-37 |
| 3175 | HIPRAGUMBORO-GM97 | Virus IBDV sống, chủng GM97 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | HP-38 |
| 3176 | HIPRAVIAR-B1/H120 | Vi rút Newcastle sống, chủng B1, Vi rút viêm phế quản truyền nhiễm, chủng H120 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 500, 1000, 2000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | HP-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3177 | HIPRAVIAR-TRT | Turkey rhinotracheitis virus, chủng 1062 | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 100, 200, 500, 1000 liều | Phòng hội chứng sưng phù đầu gà (SHS) và viêm xoang khí quản gà tây (TRT) | 24 tháng | HP-40 |
| 3178 | HIPRAVIAR-CLON | Virus Newcastle, dòng clon CL/79 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 500, 1000, 2000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | HP-41 |
| 3179 | CORIPRAVAC-AH | Inactivated Avibacterium paragallinarum vô hoạt serotype A, strain 17756, Inactivated Avibacterium paragallinarum vô hoạt serotype B, strain 0222, Inactivated Avibacterium paragallinarum vô hoạt serotype C, strain Modesto | Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Coryza trên gà | 24 tháng | HP-42 |
| 3180 | GESTAVET-PROST | d-Cloprostenol (dạng muối sodium) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 20, 50ml | Giúp lên giống, kích đẻ, kết hợp điều trị viêm tử cung trên bò cái, lợn nái | 24 tháng | HP-43 |
| 3181 | HIPRASUIS-GLASSER | Haemophilus parasuis vô hoạt serotype SV1, Haemophilus parasuis vô hoạt serotype SV6 | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50 liều | Phòng bệnh viêm phổi do Haemophilus parasuis trên lợn | 24 tháng | HP-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3182 | NEUMOSUIN | Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotypes 2, Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotypes 4, Actinobacillus pleuropneumoniae vô hoạt, serotypes 5 | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50 liều | Phòng bệnh viêm phổi, màng phổi do Actinobacilllus pleuropneumoniae trên lợn | 24 tháng | HP-45 |
| 3183 | EQUILIBRIUM | Retinol palmitate (Vitamin A), Vitamin D3, α-Tocoferol acetate (Vitamin E), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6), Pantothenic acid (Vitamin B5), DL-Methionine, L-Threonine, Isoleucine, L-Arginine, Leucine, L-Histidine, L-Valine, Phenylalanine | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do thiếu vitamin, axit amin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HP-46 |
| 3184 | HIPRAVIAR-BPL2 | Virus Newcastle vô hoạt, chủng La sota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 100, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | HP-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3185 | AVISAN MULTI | Avian infectious bronchitis virus, inactivated, strain H52, Egg drop syndrome virus, inactivated, Adenovirus - 127 strain, Newcastle disease virus, inactivated, La Sota strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000, 2500, 5000 liều | Ngừa bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm và hội chứng giảm đẻ trên gà | 24 tháng | HP-48 |
| 3186 | RHINISENG | Độc tố Pasteurella multocida type D, Vi khuẩn Bordetella bronchiseptica, chủng 833CER | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 10, 25, 50, 125 liều | Phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm trên lợn | 24 tháng | HP-50 |
| 3187 | STARTVAC | Escherichia coli (J5), Staphylococcus aureus (CP8) chủng SP140 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 1, 5, 25, 125 liều | Phòng viêm vú trên bò | 24 tháng | HP-51 |
| 3188 | PREVIRON | Sắt (III) (dạng Gleptoferron) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con | 36 tháng | HP-52 |
| 3189 | HIPRAVIAR SHS | Live Turkey Rhinotracheitis virus, strain 1062 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 5000 liều, kèm theo dung môi pha vắc xin | Phòng bệnh viêm xoang khí quản (TRT), hội chứng sưng phù đầu (SHS) trên gà | 24 tháng | HP-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3190 | EVALON | Eimeria acervulina, chủng 003, Eimeria brunetti, chủng 034, Eimeria maxima, chủng 013, Eimeria necatrix, chủng 033, Eimeria tenella, chủng 004 | Vắc xin nhược độc dạng hỗn dịch | Lọ | 1000 liều, 5000 liều, 10000 liều, kèm theo dung môi pha vắc xin | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 10 tháng | HP-54 |
| 3191 | ERYSENG PARVO | Erysipelothrix rhusiopathiae, chủng R32E11, Porcine Parvovirus, chủng NADL-2 | Vắc xin vô hoạt, dạng hỗn dịch | Chai | 10, 25, 50, 125 liều | Phòng bệnh đóng dấu lợn và Parvovirus trên lợn | 24 tháng | HP-55 |
| 3192 | HIPRAVIAR H120 | Infectious Bronchitis virus, strain H120 | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều, kèm theo dung môi pha vắc xin | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | HP-56 |
| 3193 | AVISAN MULTI/ CO | Vi rút Infectious bronchitis vô hoạt, chủng H52, Vi rút Newcastle, chủng La Sota, Vi rút gây hội chứng giảm đẻ, chủng Adenovirus-127, Avibacterium paragallinarum, serotype A, B, C | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ và Coryza trên gà | 24 tháng | HP-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3194 | ERYSENG PARVO/ LEPTO | Porcine Parvovirus (PPV), chủng NADL-2, Erysipelothrix rhusiopathiae, chủng R32E11, Leptospira interrogans, serovar bratislava, Leptospira interrogans, serovar canicola, Leptospira interrogans, serovar grippotyphosa, Leptospira interrogans, serovar hardjo, Leptospira interrogans, serovar icterohaemorrhagiae, Leptospira interrogans, serovar pomona | Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch | Chai | 10, 15, 25, 50 liều | Phòng bệnh Parvo, đóng dấu, Lepto trên heo | 24 tháng | HP-59 |
| 3195 | HIPRAVIAR CLON/ H120 | Virus Infectious Bronchitis, chủng H120, Virus Newcastle, chủng CL/79 Clon | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | HP-60 |
| 3196 | HIPRAVIAR S/H120 | Vi rút IB chủng H120, Vi rút Newcastle chủng LaSota | Vắc xin nhược độc, đông khô | Lọ | 1000, 2500 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND) và viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà | 18 tháng | HP-61 |
| 3197 | VEPURED | Verotoxin 2e | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250 liều | Phòng bệnh sưng phù đầu trên heo con | 36 tháng | HP-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3198 | EVANT | Eimeria acervulina, chủng 003, Eimeria maxima, chủng 013, Eimeria mitis, chủng 006, Eimeria praecox, chủng 007, Eimeria tenella, chủng 004 | Hỗn dịch uống kèm dung môi pha vắc xin | Lọ | 1000, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 10 tháng | HP-63 |
| 3199 | SUISENG COLI/C | Giải độc tố Clostridium novyi type B, Giải độc tố Clostridium perfringens type C, Giải độc tố đường ruột LT của E.coli, Yếu tố bám dính F4ab của E. coli, Yếu tố bám dính F4ac của E.coli, Yếu tố bám dính F5 của E.coli, Yếu tố bám dính F6 của E.coli | Vắc xin vô hoạt | Lọ | 10, 25, 50, 125 liều | Phòng bệnh tiêu chảy do E.coli và viêm ruột hoại tử trên lợn | 18 tháng | HP-64 |
| 3200 | GUMBOHATCH | Infectious bursal disease virus (IBDV), chủng 1052 | Vắc xin nhược độc đông khô + nước pha vắc xin | Lọ | 1000, 2000, 2500, 4000, 5000, 8000, 10000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | HP-65 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3201 | MHYOSPHERE PCV ID | PCV2 capsid protein tái tổ hợp trên véc tơ Mycoplasma hyopneumoniae (Inactivated recombinant Mycoplasma hyopneumoniae^cpPCV 2, strain Nexhyon) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 50, 100, 125, 250 liều | Phòng bệnh do Mycoplasma hyopneumoniae, Circovirus type 2 trên lợn | 24 tháng | HP-66 |
| 3202 | UBAC | Lipoteichoic acid (LTA) từ màng bám dính sinh học (BAC) của Streptococcus uberis, chủng 5616 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 1, 5, 25, 50 liều | Phòng bệnh viêm vú gây ra do Streptococcus trên bò | 24 tháng | HP-67 |
| 3203 | HIPRAHATCH | Disodium phosphate dodecahydrate, Potassium dihydrogen phosphate, Sodium chloride, Potassium chloride | Dung dịch pha vắc xin | Túi | 200, 400, 500, 800, 1000ml | Pha vắc xin | 36 tháng | HP-68 |
| **372. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS KARIZOO, S.A** | | | | | | | | |
| 3204 | MAXYL | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 400g, 1kg | Trị bệnh do Streptococcus suis trên lợn; trị Pasteurellosis, Colibacillosis trên gia cầm | 24 tháng | LKS-1 |
| 3205 | DISENTIN 12,5% | Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch uống | Lọ, can | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm đường hô hấp mãn tính (CRD), viêm túi khí trên gà. Trị bệnh hô hấp phức hợp, viêm phổi dính sườn, bệnh lỵ trên heo | 36 tháng | LKS-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3206 | POWDOX 50% | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, bao | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp trên heo, gà | 18 tháng | LKS-3 |
| 3207 | LANFLOX 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Lọ, can | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị viêm đường hô hấp mãn tính, coryza, tụ huyết trùng, ỉa chảy trên gà | 36 tháng | LKS-4 |
| **373. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS MAYMO, S.A** | | | | | | | | |
| 3208 | QUATERNARY AMMONIUM MAYMO 20% | Alkil-Benzil-Dimethyl-ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100ml; 1, 5 lít | Khử trùng, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh gây ra bởi nấm, vi rút, vi khuẩn | 24 tháng | LMM-05 |
| 3209 | LINCOIVEN | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó | 36 tháng | LMM-07 |
| 3210 | CEMAY 50 | Ceftiofur | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò dê, cừu, lợn | 24 tháng | LMM-13 |
| 3211 | Fenoxipen V | Phenoxymethylpenicillin potassium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 1, 5, 25kg | Trị viêm màng não, nhiễm trùng huyết trên heo. | 24 tháng | PHIB-01 |
| **374. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS SYVA, S.A.** | | | | | | | | |
| 3212 | FORTICLINA RETARD | Oxytetracycline dihydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 25, 50, 100ml | Trị các bệnh như viêm ruột, viêm phổi, viêm rốn, viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa, tụ huyết trùng, phó thương hàn, tiêu chảy do E.coli, bệnh Lepto và nhiễm trùng vết thương, thối móng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn. | 36 tháng | SYVAS-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3213 | AMOXOIL RETARD | Amoxicillin trihydrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 25, 50, 100, 250ml | Trị các bệnh đường tiêu hóa, bệnh đường hô hấp,Viêm bàng quang, viêm thận, viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa, viêm khớp, viêm rốn, áp xetrên trâu, bò, cừu, dê, lợn. | 24 tháng | SYVAS-06 |
| 3214 | MAMIFORT | Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium | Hỗn dịch bơm vú | Ống | 10ml (8g) | Trị viêm vú ở trâu, bò, dê, cừu | 24 tháng | SYVAS-1 |
| 3215 | SYVAQUINOL 10% ORAL | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do E.coli, Salmonella trên gia cầm | 36 tháng | SYVAS-2 |
| 3216 | SYVAQUINOL 100 injectable | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh do E.coli, Salmonella trên lợn, trâu, bò | 36 tháng | SYVAS-3 |
| 3217 | MAMIFORT SECADO | Ampicillin trihydrate, Cloxacillin benzathine | Hỗn dịch bơm vú | Ống | 8g | Trị viêm vú do vi khuẩn trên bò sữa trong giai đoạn không tiết sữa | 24 tháng | SYVAS-10 |
| 3218 | NEUXYN 5% | Flunixin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị viêm kết hợp với bệnh đường hô hấp, viêm kết hợp với sự biến đổi của cơ xương, trị MMA trên trâu, bò, ngựa, lợn | 24 tháng | SYVAS-11 |
| 3219 | ACTIONIS | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | SYVAS-15 |
| 3220 | LUTEOSYL | D-Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai | 2, 10, 20ml | Trị rối loại chất năng buồng trứng, kích thích động dục, quá trình sinh đẻ trên bò, lợn | 24 tháng | SYVAS-16 |
| 3221 | GLEPTAFER | Sắt (III)-Ions (Dạng Gleptoferron ) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con | 48 tháng | SYVAS-18 |
| 3222 | GLEPTAFER | Sắt (III)-Ions (Dạng Gleptoferron ) | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên lợn con | 48 tháng | SYVAS-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3223 | SYVAYESKY-2 | Virus for Aujeszky disease, live attenuated, Bartha Strain K61 gE- | Nhược độc đông khô | Lọ | 25, 50 liều | Phòng bệnh giả dại (Aujeszky) trên lợn | 18 tháng | SYVAS-12 |
| 3224 | RHINANVAC CERDOS | Bordetella bronchiseptica, Haemophilus parasuis, Mycoplasma hyopeumoniae, Pasteurella haemolitica, Pasteurella multocida | Vô hoạt keo phèn | Chai | 5 liều (10ml), 10 liều (20ml), 25 liều (50ml), 50 liều (100ml), 125 liều (250ml) | Phòng bênh viêm teo mũi và hội chứng viêm đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | SYVAS-14 |
| **375. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS ZOTAL S.L.U** | | | | | | | | |
| 3225 | ARPON® DUAL | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Cypermethin, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai, can | 250ml; 1, 5, 25, 200 lít | Khử trùng, tiêu độc, diệt côn trùng, ve, ruồi, muỗi, gián, bọ chét, kiến, nhện và các loại côn trùng khác trong chuồng trại, các phương tiện và dụng cụ khác trong chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | LZS-01 |
| 3226 | ARPON® G | Cypermethrin | Nhũ dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250ml; 1, 5 lít | Diệt côn trùng, ruồi, muỗi, bọ chét, chấy, ve, gián, ve đỏ. | 48 tháng | LZS-02 |
| 3227 | Sanitas® Forte Vet | Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 1, 5, 25, 200, 1000 lít | Khử trùng bề mặt chuồng trại, trang thiết bị trong chăn nuôi. | 48 tháng | LZS-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3228 | Previo® Saludine | Hydrogen peroxide | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 1, 5, 25, 200 lít | Sát trùng nguồn nước, chuồng trại, phương tiện vận chuyển trong chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | LZS-04 |
| 3229 | Saludine® Tablets | Potassium monopersulfate | Thuốc sát trùng dạng viên | Thùng, can, xô, gói | 50, 250 viên (1, 5kg) | Khử trùng nước uống cho gia súc, gia cầm. | 36 tháng | LZS-05 |
| 3230 | Previo® Tabs | Trichloroisocyanuric | Thuốc sát trùng dạng viên | Thùng, can, xô, gói | 5kg (25 viên) | Khử trùng nước uống cho gia súc, gia cầm. | 36 tháng | LZS-06 |
| 3231 | Sanitas® WP Vet | Potassium monopersulphate | Thuốc bột sát trùng | Hộp, can, lọ, gói | 1, 2, 5, 10kg | Khử trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm, môi trường chăn nuôi, lò ấp trứng, máy ấp trứng. | 36 tháng | LZS-07 |
| 3232 | Sanitas® Fumigator | Benzalkonium chloride | Bột sát trùng hun khói | Hộp, lọ, can | 15, 25, 50, 100, 250, 500, 1000g | Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút; sát trùng chuồng trại, lồng ấp, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm | 24 tháng | LZS-08 |
| **376. NHÀ SẢN XUẤT: MEVET, S.A.U** | | | | | | | | |
| 3233 | INDUPART | D-Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200ml | Kích thích lên giống đồng loạt, thúc đẻ, trị lưu thể vàng, u nang hoàng thể, viêm tử cung, phá thai trong nửa đầu của thai kỳ, trục xuất thai hư, thai hóa gỗ ra khỏi tử cung trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu và heo | 36 tháng | LKS-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3234 | Enrovall Oral | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, tiêu chảy, CRD trên gia cầm. | 36 tháng | MSS-01 |
| 3235 | Oxitevall | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm móng, viêm vú, viêm ruột, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm. | 24 tháng | MSS-02 |
| 3236 | Colivall 2.000.000UI/ml Oral Solution | Colistin sulphate | Dung dịch uống | Chai, can | 250ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên lợn, bê, cừu, gà. | 36 tháng | MSS-03 |
| 3237 | Linesvall Injectable | Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên heo, bò, chó. | 36 tháng | MSS-04 |
| **377. NHÀ SẢN XUẤT: OX-CTA** | | | | | | | | |
| 3238 | OX-Virin | Hydrogen peroxide (H2O2); Peracetic acid (CH3CO3H) | Dung dịch sát trùng | Chai, can, thùng | 100g; 1, 5, 20, 200kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi và khử trùng không khí chuồng nuôi | 24 tháng | OXC-02 |
| 3239 | OX-S4 | Hydrogen peroxide (H2O2); Peracetic acid (CH3CO3H) | Thuốc bột (Phun, xịt) | Bao, gói | 1, 5, 20kg | Sát trùng, vệ sinh sàn nền chuồng trại; khử mùi ammoniac và các chất hữu cơ phân hủy, cải thiện môi trường chăn nuôi | 24 tháng | OXC-01 |
| **378. NHÀ SẢN XUẤT: S.P VETERINARIA, S.A** | | | | | | | | |
| 3240 | Colmyc-E | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, vịt, cút | 24 tháng | SPV-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3241 | Hidrocol | Colistin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, cừu, heo, gà | 24 tháng | SPV-43 |
| 3242 | Coccivex | Amprolium | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | SPV-44 |
| 3243 | Marbocoli | Marbofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hội chứng MMA trâu, bò, lợn. | 24 tháng | SPV-45 |
| 3244 | 15-Amox | Amoxicillin (trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo | 24 tháng | SPV-46 |
| 3245 | Doxivex | Doxycycline (hyclate) | Dung dịch uống | Chai | 250, 500ml; 1, 5 lít | Điều trị bệnh đường hô hấp trên gà, vịt, cút, trâu, bò, cừu, heo | 24 tháng | SPV-47 |
| **379. NHÀ SẢN XUẤT: SOMVITAL, S.L.** | | | | | | | | |
| 3246 | Mevipow | Potasium monopersulfate, Sulfamic acid | Thuốc bột sát trùng | Hộp, bao, gói, xô | 100g; 1, 2, 5, 10kg | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, lồng ấp, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 24 tháng | SOM-01 |
| **380. NHÀ SẢN XUẤT: SUPER'S DIANA, S.L** | | | | | | | | |
| 3247 | CV-DIACEF | Ceftiofur( hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuân đường hô hấp; hoại tử; thối móng trên trâu, bò, heo. | 36 tháng | SDS-10 |
| 3248 | Supensol 200 | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 500ml; 1, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm da, viêm khớp trên gia cầm | 24 tháng | SDS-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3249 | Suidox Polvo | Doxycline Hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi, thùng | 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn; trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, CRD, bệnh lỵ trên gia cầm | 24 tháng | SDS-17 |
| 3250 | Diamoxsol LA | Amoxicillin trihydrate | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng vết thương, áp xe, viêm khớp, viêm rốn, MMA trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | 36 tháng | SDS-21 |
| 3251 | DIATHOXINE | Sulfamonomethoxin, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Bao, gói, túi, thùng | 200, 500g; 1, 5, 10kg | Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng huyết, cầu trùng, nhiễm trùng túi khí, viêm khớp, bạch hầu, nhiễm trùng dây rốn, tiêu chảy trên bê, nghé, cừu, dê, lợn, gà | 36 tháng | SDS-22 |
| **381. NHÀ SẢN XUẤT: TAV VETERINARIA S.L** | | | | | | | | |
| 3252 | TAVET Enrofloxacina 10% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 50ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do E.coli, Samonella, Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm | 36 tháng | TAV-01 |
| 3253 | TAVET Doxycyclina 10% | Acetyl salicylic axit, Bromhexine HCl, Doxycycline (hyclate) | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 100ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-02 |
| 3254 | TAVET Enrofloxacina 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị viêm phổi, cuống phổi do Mycoplasma trên trâu, bò. Bệnh do E.coli, Salmonella trên lợn. Bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên chó. | 36 tháng | TAV-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3255 | TAVET Oxytetracyclina 200 L.A | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Trị viêm phổi, viêm cuống phổi, viêm dạ dày, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | TAV-04 |
| 3256 | Amoxi-TAV 15% L.A | Amoxicillin | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên ngựa, lạc đà, cừu, dê, gia cầm. | 36 tháng | TAV-05 |
| 3257 | STRESS LYTE PLUS | Calcium Chloride, Copper sulfate, Iron Sulfate, Magnesium sulfate, Manganese Sulfate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K2 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, túi, xô | 100g; 1, 5, 20kg | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng | 24 tháng | TAV-09 |
| 3258 | Fostonic | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 100ml | Trị rối loạn phát triển và chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo | 36 tháng | TAV-10 |
| 3259 | Tavet hierro 10% | VitaminB12, Coban, Fe | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt, tăng sức đề kháng trên lợn con, cừu con, bê con | 36 tháng | TAV-11 |
| 3260 | Calci Plus | Zn, Ca, Cu, Mg, Mn | Dung dịch uống | Chai | 1, 5 lít | Bổ sung canxi, phòng và trị loãng xương, chắc vỏ trứng trên gia cầm | 24 tháng | TAV-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3261 | Stress Forte | Arginine, Biotin, Cholin, Folic Acid, Histidine, Isoleucin, Leucin, Lysine, Methionine, Nicotinic acid, Pantothetic, Phenylalanin, Threonin, Triptophan, Valin, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Dung dịch uống | Chai | 100, 500ml; 1, 5 lít | Giảm stress, bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | TAV-14 |
| 3262 | Metiositol | Carnitine, Choline, Methionine, Mg, Sorbitol, Atiso | Dung dịch uống | Chai | 100, 1, 5 lít | Trị gan nhiễm mỡ, tăng cường chức năng gan, thải độc tố sau khi điều trị kháng sinh trên trâu, bò, dê, cừu, lợn gia cầm | 24 tháng | TAV-15 |
| 3263 | TAVET Doxycyclina 20% | Acetil Salicylic acid, Bromhexine HCL, Doxycycline (hyclate) | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-16 |
| 3264 | Amoxcotav 50% WSP | Amoxicillin trihydrate, Colistin sulphate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao | 5, 10, 20, 50 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, màng não, rốn, vú, tử cung, áp xe, viêm teo mũi trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3265 | Tilmitav 25% Oral | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-18 |
| 3266 | Tavet Enrofloxacina 20% | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 36 tháng | TAV-19 |
| 3267 | Doxitav 50% WSP | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao | 5, 10, 20, 50 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, sốt vận chuyển trên bê; viêm teo mũi, viêm phổi, màng phổi trên lợn; CRD, ORT, E.coli trên gà | 36 tháng | TAV-20 |
| 3268 | Tavet Flobrom 20% | Bromhexine HCl, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-21 |
| 3269 | Tavet Flobrom 30% | Bromhexine HCl, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-22 |
| 3270 | AMCO-TAV | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3271 | AMOXCO-TAV 625 | Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm khớp, viêm ruột, viêm màng não, viêm rốn, viêm vú, áp xe, viêm teo mũi, tụ huyết trùng trên trâu, bò, gia cầm | 36 tháng | TAV-24 |
| 3272 | AMPRO-TAV 20 | Amprolium HCl, Sulfaquinoxaline sodium, Vitamin K3 | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, nghé, lợn con, gia cầm | 36 tháng | TAV-25 |
| 3273 | AMPRO-TAV 20% ORAL | Amprolium HCl | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị cầu trùng trên bê, dê, cừu, nghé, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-26 |
| 3274 | COX-TAV | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Phòng, trị cầu trùng trên bê, lợn | 36 tháng | TAV-27 |
| 3275 | DIATRIM-TAV | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-28 |
| 3276 | DOXCO-TAV | Colistin sulphate, Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3277 | PHOSTY-TAV | Phosfomycin sodium, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-30 |
| 3278 | SULTRIM-TAV 50 | Sulfamonomethoxine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, cầu trùng, đầu đen, ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, thỏ | 36 tháng | TAV-31 |
| 3279 | TYDOX-TAV | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa tiết niệu trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-32 |
| 3280 | VITAMINO-TAV | Coban, Đồng, Lysin, Magie, Mangan, Methionine, Natri, Vitamin A, Vitamin B1 HCl, Vitamin B12, Vitamin B5, Vitamin B6 HCl, Vitamin B9, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Kẽm | Thuốc bột | Bao, túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vitamin, khoáng, acid amin cần thiết, tăng sức đề kháng trên gia súc và gia cầm | 24 tháng | TAV-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3281 | ANTIVIUS TAV | Calcium Pantothenate, Zinc Sulfate, Arginine, Ascorbic Acid, Folic acid, Glycine, Malic Acid, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Tăng sức đề kháng, phòng chống stress trên gia súc và gia cầm | 36 tháng | TAV-34 |
| 3282 | TAVET TYLODOXY | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm. | 36 tháng | TAV-35 |
| 3283 | TAVET FLODOX 30 | Doxycillin HCl, Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | TAV-36 |
| 3284 | TAVET AZIFLOR 10 | Azithromycin, Florfenicol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi dính sườn, hen suyễn, tiêu chảy, viêm ruột hoại tử E.coli thương hàn, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò heo, dê, cừu, gia cầm | 36 tháng | TAV-37 |
| 3285 | TIACOTAV | Colistin sulfate, Tiamulin hydrogen fumarate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm đa khớp trên trâu, bò, dê,cừu, heo, chó, mèo | 36 tháng | TAV-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3286 | TYDOX-TAV 50/50 | Doxycycline HCl, Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm; viêm phổi, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột - tiêu chảy, viêm khớp trên bê, nghé, dê cừu con, lợn | 36 tháng | TAV-39 |
| 3287 | TAVET SPECLIN W.S.P | Lincomycin, Spectinomycin | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, xương khớp, sinh dục, tiết niệu trên heo, gia cầm | 36 tháng | TAV-40 |
| 3288 | FLODOX-TAV | Doxycyclin HCl, Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm phổi, viêm màng phổi, viêm phổi dính sườn, sưng phù đầu, ho, chảy nước mũi thở khó, tụ huyết trùng, Coryza, ORT, CRD, cCRD, nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm quầng trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm | 36 tháng | TAV-41 |
| 3289 | TIATAV 10 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 36 tháng | TAV-42 |
| 3290 | TILMITAV 20 WSP | Tilmicosin Phosphate | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa trên heo, bê, nghé, gia cầm | 36 tháng | TAV-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3291 | GENTATAV | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, phế quản, viêm phù thận, viêm cầu thận cấp, viêm tử cung, viêm âm đạo, bàng quang, viêm vú trên gia cầm, trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo | 36 tháng | TAV-44 |
| 3292 | TAVET SPECLIN | Lincomycin, Spectinomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị CRD, CCRD, Mycoplasma, APP (Viêm phổi dính sườn), viêm phổi, viêm màng phổi, ORT trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | TAV-45 |
| **382. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS MANUFACTURING & RESEARCH SPAIN S.L** | | | | | | | | |
| 3293 | Dectomax | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 200ml | Phòng trị ký sinh trùng trên trâu, bò, heo | 36 tháng | PFU-09 |
| 3294 | Advocin | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu bò lợn | 36 tháng | PFU-10 |
| 3295 | Terramycin/LA | Oxytetracycline | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 100ml | Trị ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, hô hấp trên trâu, bò, dê cừu, hươu, nai, lợn, thỏ, gia cầm | 24 tháng | PFU-17 |
| 3296 | Draxxin | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | 36 tháng | PFU-72 |
| 3297 | Poulvac IB QX | Infectious Bronchitis virus, L1148 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 2000, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | PFU-103 |
| 3298 | Poulvac IB Primer | Infectious Bronchitis virus, D274 strain, Infectious Bronchitis virus, H120 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | PFU-104 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **THỤY SĨ (SWITZERLAND)** | | | | | | | | |
| **383. NHÀ SẢN XUẤT: B-BRAUN MEDICAL SA** | | | | | | | | |
| 3299 | Solvent for cell associated poultry vaccines | Surcrose | Dung dịch | Chai, lọ | 200, 400, 800, 1000, 1600ml | Nước pha vắc xin | 36 tháng | IT-181 |
| **UKRAINE** | | | | | | | | |
| **384. NHÀ SẢN XUẤT: BIOTESTLAB LTD.** | | | | | | | | |
| 3300 | DANOXAN-25 | Danofloxacin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 1, 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn. | 24 tháng | BTL-01 |
| 3301 | VIROSAN | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Khử trùng, tẩy rửa chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lồng ấp và dung cụ chăn nuôi, lò mổ trong chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 36 tháng | BTL-02 |
| 3302 | VIROSAN MAX | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Khử trùng, tẩy rửa chuồng trại, phương tiện vận chuyển, lồng ấp và dung cụ chăn nuôi, lò mổ trong chăn nuôi gia súc, gia cầm. | 36 tháng | BTL-03 |
| 3303 | TIAPLASMIN-200 | Tiamulin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 1, 2, 10, 20, 50, 100ml | Trị đóng dấu lỵ, viêm hồi tràng, lepto, nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn. | 24 tháng | BTL-04 |
| 3304 | Polimun ND inac | Newcastle Disease Virus strain "Lasota DK-124" | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle Disease trên gà | 24 tháng | BIOT-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3305 | POLIMUN AE+POX | Virus of Avian encephalomyelitis, strain Calnek 1143, Virus of Fowl Pox, strain Cutter | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Đậu và bệnh viêm não tủy trên gà | 18 tháng | BIOT-02 |
| 3306 | Polimun IBD+ | Vi rút Gumboro chủng MB/3 | Nhược độc đông khô | Chai | 50, 100, 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | BIOT-03 |
| 3307 | Polimun IBD | Vi rút Gumboro chủng MB/5 | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | BIOT-04 |
| 3308 | POLIMUN IB MULTI | Infectious Bronchitis, strain BK-07, Infectious Bronchitis, strain H-120 | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000, 5000 liều | Vắc xin phòng bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | BIOT-05 |
| 3309 | POLIMUN ND Clone 124 + IB H120 | Active Ingredients: Newcastle Disease virus, strain "La-Sota" DK-124, Infectious Bronchitis strain H-120 | Nhược độc đông khô | Chai | 500, 1000, 2000, 5000 liều | Vắc xin phòng bệnh Newcastle và bệnh Viêm phế quản truyền nhiễm ở gà | 18 tháng | BIOT-06 |
| 3310 | POLIMUN ND IB EDS | Newcastle Disease virus, strain LaSota DK-124;Infectious Bronchitis virus, strain Chapayevsky;Egg Drop Syndrome virus, strain "EDS-76" | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm (lB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà | 24 tháng | BIOT-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3311 | SUIMUN CSF LK-M | Virus of Classical Swine Fever, strain LK-M | Nhược độc đông khô | Chai | 10, 20, 50, 100 liều | Phòng bệnh dịch tả heo | 24 tháng | BIOT-08 |
| **385. NHÀ SẢN XUẤT: O.L.KAR-AGROZOOVET-SERVICE, PC** | | | | | | | | |
| 3312 | Diclox solution | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 50, 100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng, trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, cừu non, dê, con, thỏ con, lợn con, gia cầm | 24 tháng | OAS-04 |
| 3313 | Gep-A-Stress | Carnitine hydrochloride, Choline chloride, D,L methionine, Magnesium sulfate, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 100ml; 1, 5, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên gia cầm, trâu, bò, dê, cừu, lạc đà, ngựa, lợn, chó | 24 tháng | OAS-05 |
| 3314 | NOROFLOX GEL 0.5% | Enrofloxacin | Dạng gel uống | Chai | 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê và lợn con | 24 tháng | OAS-06 |
| 3315 | Profiverm 1% | lvermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 1, 2, 5ml | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó | 36 tháng | OAS-07 |
| 3316 | Tetravin | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 500ml | Phòng các bệnh do thiếu vitamin A, D3, E trên bò, bê, ngựa, lợn | 24 tháng | OAS-08 |
| **ANH (UK)** | | | | | | | | |
| **386. NHÀ SẢN XUẤT: BIOLINK LIMITED** | | | | | | | | |
| 3317 | BioVX | Oxidants (Potassium Monopersulphate) | Thuốc dùng ngoài | Túi, bao, xô, hộp | 1, 5, 10, 25kg | Khử trùng, sát trùng bề mặt, dụng cụ, thiết bị, chuồng trại, làm sạch đường ống nước và xử lý nước uống cho vật nuôi. | 36 tháng | BIOL-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **387. NHÀ SẢN XUẤT: COD BECK BLENDERS LIMITED** | | | | | | | | |
| 3318 | VALOSIN FG 50 | Tylvalosin (as tartrate) | Bột | Gói, bao | 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy trên lợn, gia cầm | 36 tháng | ECO-09 |
| 3319 | VALOSIN SOLUBLE | Tylvalosin (as Tylvalosin tartrate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 40,100, 160, 200, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị viêm đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | ECO-10 |
| **388. NHÀ SẢN XUẤT: COVENTRY CHEMICALS LTD** | | | | | | | | |
| 3320 | Omnicide | Cocobenzyldimethylammoniumchloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Bình | 5, 25, 200 lít | Sát trùng dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm | 24 tháng | CVTUK-1 |
| 3325 | Omnicide FGII | Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch Sát trùng | Can, phuy | 1,5,25,200 lít | Sát trùng dụng cụ, chuồng trại | 36 tháng | CVTUK-2 |
| 3325 | Omniclean | Quaternary ammonium compounds (Benzalkonium Chloride) | Dung dịch sát trùng | Bình | 5, 25, 200 lít | Sát trùng dụng cụ chăn nuôi, chuồng trại gia súc, gia cầm | 24 tháng | CVTUK-03 |
| 3323 | HYPER COX | Coco alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, thùng | 1, 5, 25 lít | Sát trùng, diệt khuẩn bề mặt, thiết bị và hệ thống nước trong các trang trại chăn nuôi và cơ sở chăm sóc sức khỏe động vật | 36 tháng | CVTUK-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3324 | Oxy-H2O | Natri Dichloroisocyanurat (Chlorine) | Dạng viên | Hộp, thùng | 550 viên x 9g, 4.95kg | Khử trùng nguồn nước, bề mặt và thiết bị nuôi; diệt vi khuẩn, nấm, bào tử, vi rút trong các trang trại động vật và cơ sở chăm sóc sức khỏe động vật | 60 tháng | CVTUK-05 |
| 3325 | VIRUCARE | Malic Acid, Potassium Monopersulfate (Potassium Monopersulfate Triple Salt) | Thuốc bột sát trùng | Túi, hộp | 50, 100, 150, 200, 250, 500g), Can, thùng (1, 5, 10kg) | Khử trùng bề mặt, thiết bị và hệ thống nước trong các trang trại chăn nuôi và cơ sở chăm sóc sức khỏe gia súc, dê, cừu, lợn và gia cầm | 36 tháng | CVTUK-06 |
| **389. NHÀ SẢN XUẤT: EVANS VANODINE INTERNATIONAL PLC** | | | | | | | | |
| 3326 | GPC8 | Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 4, 5, 25, 200 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, vi rút. Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | EVE-2 |
| 3327 | Shift™ | Sodium hydroxide | Dung dịch sát trùng | Can, thùng | 5, 25, 200, 1000 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | EVE-03 |
| 3328 | Masocare® 1:4 2.72 % w/v Concentrate for teat dip and spray solution | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 500ml; 1, 5, 20, 25, 60, 200, 1000 lít | Hỗ trợ kiểm soát bệnh viêm vú trên bò sữa trong giai đoạn cho bú, phòng ngừa tình trạng khô và nứt núm vú | 24 tháng | EVE-04 |
| 3329 | Masocare® 0.535 % w/v Ready-to-use teat dip and teat spray solution | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 500ml; 1, 5, 20, 25, 60, 200, 1000 lít | Hỗ trợ kiểm soát bệnh viêm vú ở bò sữa trong giai đoạn cho bú, phòng ngừa tình trạng khô và nứt núm vú | 24 tháng | EVE-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3330 | Masofilm® | Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 500ml; 1, 5, 20, 25, 60, 200, 1000 lít | Hỗ trợ kiểm soát bệnh viêm vú ở bò sữa trong giai đoạn cho bú, phòng ngừa tình trạng khô và nứt núm vú | 24 tháng | EVE-06 |
| 3331 | Fam® 30 | Iodine, Phosphoric acid, Sulfuric acid | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng | 1, 5, 25, 250 lít | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm. Sát trùng chuồng trại, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chăn nuôi gia súc, gia cầm | 36 tháng | PFU-70 |
| 3332 | Vanoquat | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng | 1, 5, 25, 210 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, lò mổ gia súc, gia cầm | 36 tháng | PFU-71 |
| **390. NHÀ SẢN XUẤT: KILCO (INTERNATIONAL) LTD** | | | | | | | | |
| 3333 | ECOFOAM | Sodium hydroxide | Dung dịch dùng ngoài | Can, thùng | 1, 5, 10, 20, 25, 50, 200 lít | Chất tẩy rửa dụng cụ và chuồng trại chăn nuôi. | 36 tháng | KILCO-5 |
| 3334 | VIREX | Potassium monopersulphate triple salt, Sodium dichloroisocyanurate | Thuốc bột sát trùng | Gói, bao, xô, thùng | 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Thuốc sát trùng dụng cụ, chuồng trại và xử lý hệ thống nước. | 24 tháng | KILCO-6 |
| 3335 | FCA Vircontrol | Potassium monopersulphate, Malic acid | Thuốc sát trùng dạng bột | Túi, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20 kg | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi, hệ thống nước trong chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | KILCO-7 |
| 3336 | VIROSHIELD | Glutaraldehyde, QAC (Quaternary ammonium compounds) | Dung dịch sát trùng | Bình, thùng | 1, 2, 5, 25, 200 lít | Thuốc khử trùng, sát trùng, chuồng trại, nhà xưởng, các thiết bị, phương tiện liên quan. | 24 tháng | KILCO-7 |
| **391. NHÀ SẢN XUẤT: QUAT-CHEM LTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3337 | NEOGEN VIROXIDE SUPER | Malic Acid, Potassium monopersulfate triple salt | Bột sát trùng | Gói, bao, thùng | 1, 2.5, 5, 10, 25, 50kg | Sát trùng, diệt khuẩn trong chăn nuôi, dụng cụ chăn nuôi, nước uống của trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, gia cầm. Ngăn ngừa hiện tượng viêm da, viêm móng ở trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | QC-03 |
| **392. NHÀ SẢN XUẤT: TRIRX SPEKE LIMITED** | | | | | | | | |
| 3338 | Tylan 200 | Tylosin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100ml | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, đóng dấu, lỵ trên trâu bò, lợn | 24 tháng | EC-8 |
| 3339 | Pulmotil G200 Premix | Tilmicosin | Thuốc bột (prmix) | Bao | 1, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng trên heo | 24 tháng | EC-9 |
| 3340 | Tylan Soluble (Tylosin tartrate FSD) | Tylosin tartrate | Thuốc bột uống | Gói, thùng, chai, lọ | 100g; 54, 55kg | Trị viêm phổi, viêm ruột hoại tử, lỵ trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | EC-10 |
| 3341 | Surmax 100 | Avilamycin | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao | 25kg | Trị viêm ruột hoại tử do Clostridium trên gia cầm, tiêu chảy trên heo con. | 24 tháng | EC-11 |
| 3342 | Pulmotil AC | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai | 240, 960ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gà | 36 tháng | EC-20 |
| **III. CHÂU MỸ** | | | | | | | | |
| **ARGENTINA** | | | | | | | | |
| **393. NHÀ SẢN XUẤT: BEDSON® S.A.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3343 | Fosbac Plus T | Calcium Fosfomycin, Tylosin Tartrate | Thuốc bột | Gói, xô | 160g; 1, 5kg | Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm. | 24 tháng | BSA-3 |
| **394. NHÀ SẢN XUẤT: BIOGÉNESIS BAGÓ S.A** | | | | | | | | |
| 3344 | AFTOGEN OLEO (FMD vaccine Monovalent O1 Campos Strain) | virus FMD dòng O1 Campos | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 25, 60 liều | Phòng bệnh lở mồm long móng trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BIB-01 |
| 3345 | BIOAFTOGEN | virus FMD chủng A2001 Argentina, virus FMD chủng A24 Cruzeiro, virus FMD chủng O1 campos | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 25, 50, 60 liều | Phòng bệnh lở mồm long móng serotype A, O trên trâu, bò, lợn | 24 tháng | BIB-04 |
| 3346 | ADAPTADOR MIN | Copper (dạng edetate), Manganese (dạng manganese edetate solution), Selenium (dạng sodium selenite), Zinc (dạng edetate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình | 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Bổ sung khoáng chất vi lượng, phòng ngừa và kiểm soát stress oxy hóa trên trâu, bò, cừu, dê | 24 tháng | BIB-05 |
| 3347 | ADAPTADOR VIT | Vitamin A palmitate, Vitamin E acetate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình | 100, 200, 250, 500ml; 1 lít | Bổ sung vitamin A và E, phòng ngừa và kiểm soát stress trên trâu, bò, cừu, dê | 24 tháng | BIB-06 |
| 3348 | FLOK | Doramectin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình | 50, 100, 500ml | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên trâu, bò, cừu | 24 tháng | BIB-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **395. NHÀ SẢN XUẤT: CEVASA S.A** | | | | | | | | |
| 3349 | Antigermen Forte | Didecyl Dimethyl ammonium chloride, Formaldehyde, Glioxal, Glutaraldehyde, Isopropanol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng | 1.5.20.205 lít | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | 24 tháng | Ceva-10 |
| 3350 | Tilmicox Solucion | Tilmicosin (As Phosphate) | Dung dịch uống | Chai | 60, 240ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn và gia cầm | 24 tháng | Ceva-12 |
| 3351 | Amoxicev 500 | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, lọ, hủ | 100, 400g; 1, 5kg | trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục trên lợn và gia cầm | 24 tháng | Ceva-15 |
| 3352 | Tilmicox Premix | Tilmicosin Phosphate | Thuốc bột uống | Chai, túi | 100g, 1, 5kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn, và gia cầm | 24 tháng | Ceva-19 |
| 3353 | Diclacev | Diclazuril | Dung dịch uống | Chai | 250, 1 lít | trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ,gà | 24 tháng | Ceva-21 |
| 3354 | Ceflorsol 10 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | Ceva-22 |
| 3355 | Albenvasol | Albendazole, Levamisole HCL | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, xô | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng và trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 24 tháng | CEVA-30 |
| 3356 | Sulfatrim 750 | Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, xô | 50, 100, 250, 500g; 1; 5; 10, 25kg | Trị bệnh hô hấp mãn tính, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột do E. coli, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | CEVA-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3357 | Cetrifos P | Calcium Fosfomycin, Erythromycin Thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao. | 100g, 1, 5, 10kg. | trị nhiễm trùng đường hô hấp và đường ruột trên gà | 24 tháng | Ceva-48 |
| 3358 | Diclacev Premix | Diclazuril | Thuốc bột uống | Bao, gói | 1, 5, 25kg | Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà | 24 tháng | Ceva-49 |
| **396. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS INMUNER S.A.I.C.** | | | | | | | | |
| 3359 | Prevencoc E5 | E. acervulina, E. brunetti, E. máxima, E. necatrix, E. tenella | Nhược độc đông khô | Chai, lọ kèm nước pha | 100, 200, 500, 1000, 2000, 4000, 8000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm | 09 tháng | ARG.TY04-01 |
| 3360 | TRI-OLEO 100 INMUNER | Vi rút Newcastle chủng La Sota; vi rút Infectious Bronchitis chủng Massachusets; vi rút gây hội chứng giảm đẻ chủng Adeno 127 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 10, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 100, 200, 500, 1000, 2000, 4000 liều | Phòng bệnh Newcastle, Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và Hội chứng giảm đẻ trên gà | 24 tháng | ARG.TY04-02 |
| 3361 | TETRA OLEO 100 INMUNER | Vi rút Newcastle, chủng La Sota; Vi rút Infectious Bronchitis, chủng Massachusets; Vi rút Gumboro, chủng cepa intermedia; Vi rút Reovirus, chủng cepa S1133 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 10, 50, 100, 200, 250, 500, 1000, 100, 200, 500, 1000, 2000, 4000 liều | Phòng bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm, Gumboro và Reovirus trên gà | 18 tháng | ARG.TY04-03 |
| **397. NHÀ SẢN XUẤT: OVER (ORGANIZACION VETERINARIA REGIONAL S.R.L)** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3362 | Ceftiofur LPU Over | Ceftiofur | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 10, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | OVR-1 |
| 3363 | Tilmicosina Over Concentrado | Tilmicosin (phosphate) | Dung dịch uống | Lọ, chai | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | OVR-2 |
| 3364 | Florfenicol 300 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 25, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục, niệu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | OVR-3 |
| 3365 | Vermectin premix porcinos | Ivermectin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1, 5kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn | 36 tháng | OVR-4 |
| 3366 | Tilmicosina over 30% | Tilmicosin phosphate | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 100ml | Trị viêm phổi, viêm kết giác mạc và nhiễm trùng móng trên trâu, bò | 36 tháng | OVR-5 |
| 3367 | Tilmicosina premix 20% over | Tilmicosin phosphate | Thuốc bột uống | Bao | 1, 5, 10, 20kg; hộp 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 36 tháng | OVR-6 |
| 3368 | Amoxicilina polvo soluble over | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột uống | Hộp, xô | 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên lợn và gia cầm | 36 tháng | OVR-7 |
| 3369 | overfen 10% | Fenbendazole | Dung dịch uống | Chai, lọ | 1, 5 lít | Trị ký sinh trùng dạ dày và phổi trên trâu bò | 36 tháng | OVR-8 |
| 3370 | Overcox 5% | Toltrazuril | Hỗn dịch uống | Chai | 10, 25, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị cầu trùng trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | OVR-10 |
| **BRAZIL** | | | | | | | | |
| **398. NHÀ SẢN XUẤT: BAXTER HOSPITALAR LTDA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3371 | Pro-Cell | Dipotassium phosphate anhydrous, Disodium EDTD, NZ Amine AS, Phenol Red, Sucrose | Dung dịch tiêm | Chai, túi | 100, 200, 400, 500, 600, 800ml; 1, 1,2, 1,8, 2, 2,4 lít | Nước pha vắc xin Marek | 24 tháng | DHL-1 |
| 3372 | Sterile Diluent | Potassium phosphate monobasic (KH2PO4) | Dung dịch pha vắc xin | Túi | 200, 400, 600, 800, 1200, 1600, 2400ml | Nước pha dành cho vắc xin phòng bệnh Marek | 36 tháng | MRA-256 |
| **399. NHÀ SẢN XUẤT: BIMEDA BRASIL S.A.** | | | | | | | | |
| 3373 | Mogiflox | Enrofloxacin, , | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm vú, thối móng, viêm bàng quang trên trâu, bò; trị viêm phổi, viêm ruột, hội chứng MMA trên heo | 24 tháng | BBS-01 |
| **400. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH DO BRASIL LTDA** | | | | | | | | |
| 3374 | Ivomec | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn | 60 tháng | MRA-177 |
| **401. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA SAÚDE ANIMALE LTDA** | | | | | | | | |
| 3375 | CEVAC MG F | Mycoplasma gallisepticum, strain F | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000, 2000 liều | Phòng bệnh hô hấp mạn tính (CRD) cho gà | 24 tháng | CNN-1 |
| **402. NHÀ SẢN XUẤT: FARMABASE SAÚDE ANIMAL LTDA.** | | | | | | | | |
| 3376 | Supramulin 80 | Tiamulin hydrogen fumarate | Thuốc bột uống | Gói, bao | 1,15kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ly, trên lợn, gia cầm | 24 tháng | FSA-01 |
| 3377 | Hi - Bac | Tilmicosin (As Tilmicosin Phosphate) | Thuốc bột uống | Gói, bao | 800g; 1, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, ly, trên lợn, gia cầm | 24 tháng | FSA-02 |
| 3378 | Amprobase | Amprolium | Thuốc bột uống | Gói, bao | 300g; 20kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | FSA-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3379 | Farmaflor | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, bao | 200g; 1, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | 24 tháng | FSA-04 |
| 3380 | Farmaxilin 50 | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 200g; 1, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm | 24 tháng | FSA-05 |
| 3381 | Sulfabase | Sulfaquinoxaline (sodium) | Thuốc bột uống | Gói | 500g | trị cầu trùng, tụ huyết trủng, phó thương hàn trên gia cầm | 24 tháng | FSA-06 |
| 3382 | Trimetox | Sulfamethoxazole, , Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 500g | trị nhiễm khuẩn đường hô hấp , tiêu hóa, cầu trùng, viêm não, viêm đường tiết niệu, áp xe trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm , thỏ | 24 tháng | FSA-07 |
| 3383 | Trimetox Solution | Sulfamethoxazole, , Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 500ml | trị nhiễm khuẩn đường hô hấp , tiêu hóa, cầu trùng, viêm não, viêm đường tiết niệu, áp xe trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm , thỏ | 24 tháng | FSA-08 |
| 3384 | Enramax | Enramycin | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | trị nhiễm khuẩn đường ruột trên heo, gia cầm | 24 tháng | FSA-09 |
| 3385 | Enrofarm | Enrofloxacin | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, niệu sinh dục, da, màng nhầy trên heo, gia cầm | 24 tháng | FSA-10 |
| 3386 | Farmaflox PS | Norfloxacin (as hydrochloride) | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiết niệu trên gia cầm và lợn | 24 tháng | FSA-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3387 | Farmadox 50 | Doxycycline (as hyclate) | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, gia cầm và lợn | 24 tháng | FSA-12 |
| 3388 | Farmasept 40 | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde 25.0, | Dung dịch sát trùng | Can, thùng | 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | sát trùng, khử trùng môi trường chăn nuôi, chuồng trại, phương tiện, bề mặt, đồ vật và thiết bị chăn nuôi, gia súc, gia cầm | 24 tháng | FSA-13 |
| 3389 | Farmasept 800 | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Can, thùng | 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | sát trùng, khử trùng môi trường chăn nuôi, chuồng trại, phương tiện, bề mặt, đồ vật và thiết bị chăn nuôi, gia súc, gia cầm | 24 tháng | FSA-14 |
| 3390 | H - Max | Halquinol | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Điều trị bệnh tiêu chảy trên gia cầm, lợn | 24 tháng | FSA-15 |
| 3391 | Profenac Solution | Ketoprofen | Thuốc bột | Chai | 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Hạ sốt trên lợn | 24 tháng | FSA-16 |
| 3392 | Promotin TR | Colistin (as colistin sulfate) | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | FSA-17 |
| 3393 | Spectomix | Lincomycin (as hydrochloride), Spectinomycin (as sulfate tetrahydrate) | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, kiết lỵ, hội chứng MMA (viêm vú, viêm tử cung và mất sữa) viêm ruột hoại tử, viêm cơ trên lợn và gia cầm | 24 tháng | FSA-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3394 | T Grow | Tylosin (as phosphate) | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 250g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, lợn | 24 tháng | FSA-19 |
| 3395 | Trimeclor 75 | Sulfachlorpyridazine Sodium, Trimethoprim, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 80, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm da trên gia cầm, lợn | 24 tháng | FSA-20 |
| 3396 | ENROFARM SOLUTION | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Túi, chai | 500ml | Trị các bệnh viêm đường hô hấp và đường ruột trên gia cầm | 24 tháng | FSA-21 |
| 3397 | FARMAFLOR SOLUTION | Florfenicol | Dung dịch uống | Túi, chai | 500ml | Trị bệnh viêm đường tiêu hóa và đường hô hấp trên lợn và gia cầm | 24 tháng | FSA-22 |
| 3398 | IVERBASE | Ivermectin | Thuốc bột uống | Bao, túi | 25kg | Kiểm soát và điều trị các bệnh ký sinh trùng đường tiêu hóa, giun phổi trên lợn | 24 tháng | FSA-23 |
| 3399 | HI-BAC SOLUTION | Tilmicosin | Dung dịch uống | Chai, gói, túi | 240, 480, 960ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 24 tháng | FSA-24 |
| 3400 | TREOXIN | Tulathromycin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100ml | trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, lợn | 24 tháng | FSA-25 |
| **403. NHÀ SẢN XUẤT: IPANEMA INDÚSTRIA DE PRODUTOS VETERINÁRIOS LTDA** | | | | | | | | |
| 3401 | Endogard® 10 | Febantel, Ivermectin, Praziquantel, Pyrantel Pamoate | Thuốc viên | Viên | 900mg; hộp 2 viên | Phòng và trị giun tròn, sán dây và ký sinh trùng đường máu trên chó | 24 tháng | VB-58 |
| **404. NHÀ SẢN XUẤT: JOFADEL INDÚSTRIA FARMACÊUTICA S/A (BRAZIL)** | | | | | | | | |
| 3402 | Virbamec® LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 50, 200, 500ml; 1 lít | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò và heo | 36 tháng | VB-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **405. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATÓRIO BIO-VET S.A** | | | | | | | | |
| 3403 | VAXXON COCCIVET | Eimeria. Acervulina, Eimeria. Maxima 159, Eimeria. Maxima 47, Eimeria. Maxima 52, Eimeria. Mittis, Eimeria. Praecox, Eimeria. Tenella | Nhược độc đông khô | Chai | 1000, 2000, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 12 tháng | LBV-01 |
| 3404 | VAXXON COCCIVET R | Eimeria. Acervulina BV 45, Eimeria. Brunetti BV 300, Eimeria. Maxima BV 47, Eimeria. Maxima BV 52, Eimeria. Mittis BV 44, Eimeria. Neccatrix BV 302, Eimeria. Praecox BV 41, Eimeria. Tenella BV 25 | Nhược độc đông khô | Chai | 1000, 2000, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 12 tháng | LBV-02 |
| **406. NHÀ SẢN XUẤT: HIPRA SAÚDE ANIMAL LTDA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3405 | EQUILIBRIUM | Retinol palmitate (Vitamin A), Vitamin D3, α-Tocoferol acetate (Vitamin E), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6), Pantothenic acid (Vitamin B5), DL-Methionine, L-Threonine, Isoleucine, L-Arginine, Leucine, L-Histidine, L-Valine, Phenylalanine | Dung dịch uống | Chai | 100ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do thiếu vitamin, axit amin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 24 tháng | HP-46 |
| 3406 | AVISAN MULTI/ CO | Vi rút Infectious bronchitis vô hoạt, chủng H52, Vi rút Newcastle, chủng La Sota, Vi rút gây hội chứng giảm đẻ, chủng Adenovirus-127, Avibacterium paragallinarum, serotype A, B, C | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm, Newcastle, hội chứng giảm đẻ và Coryza trên gà | 24 tháng | HP-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3407 | ERYSENG PARVO/ LEPTO | Porcine Parvovirus (PPV), chủng NADL-2, Erysipelothrix rhusiopathiae, chủng R32E11, Leptospira interrogans, serovar bratislava, Leptospira interrogans, serovar canicola, Leptospira interrogans, serovar grippotyphosa, Leptospira interrogans, serovar hardjo, Leptospira interrogans, serovar icterohaemorrhagiae, Leptospira interrogans, serovar pomona | Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch | Chai | 10, 15, 25, 50 liều | Phòng bệnh Parvo, đóng dấu, Lepto trên heo | 24 tháng | HP-59 |
| **407. NHÀ SẢN XUẤT: PHIBRO SAUDE ANIMAL INTERNACIONAL LTDA** | | | | | | | | |
| 3408 | Coxistac® 12% Granular | Salinomycin Sodium | Thuốc dạng hạt uống hoặc trộn thức ăn | Gói, bao | 100g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | PBAM-02 |
| 3409 | NICARMIXTM 25 | Nicarbazin | Thuốc bột uống | Túi, bao, hộp, thùng | 100, 500g; 1, 5, 25kg | Trị cầu trùng trên gia cầm | 36 tháng | PSAI-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3410 | AVIAX® PREMIX 5% | Semduramycin | Thuốc bột uống | Túi, bao, hộp, thùng | 100, 500g, 1, 5, 25kg | Phòng bệnh cầu trùng trên gà thịt do Eimeria tenella, E.acervulina, E.maxima, E.Brunetti, E. necatrix và E. mivati/mitis | 36 tháng | PSAI-02 |
| **408. NHÀ SẢN XUẤT: SANPHAR SAÚDE ANIMAL LTDA.** | | | | | | | | |
| 3411 | Celtz EF Plus | B1, B12, B2, B6, C, Calcium, Calcium Pantotenate, D3, E, K3, Nicotinamide, Potassium, Sodium, Vitamin A | Viên nén | Hộp | 36 vỉ x 14 viên x 5g | Nâng cao sức đề kháng, giảm stress, chống mất nước, chất điện giải trên heo, gia cầm | 36 vỉ x 14 viên x 5g) | SAP-1 |
| 3412 | Trimoxil 50 | Amoxicillin | Thuốc bột | Gói | 200g | Trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp trên heo, gà | Gói 200g | SAP-4 |
| **409. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS INDÚSTRIA DE PRODUTOS VETERINÁRIOS LTDA.** | | | | | | | | |
| 3413 | CHICK N-K | Virus Newcastle chủng Lasota đã được làm vô hoạt | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 250ml (2500 liều), 500ml (5000 liều) | Phòng bệnh Newcastle type B1, chủng Lasota gây ra trên gia cầm. | 24 tháng | FDA-14 |
| 3414 | EDS NEW BRONZ-VAC | Hỗn dịch Infectious Bronchitis virus, Hỗn dịch Newcastle disease virus bất hoạt, Hỗn dịch virus EDS | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 250ml (500 liều), 500ml (1000 liều) | Phòng hội chứng suy giảm đẻ trứng, bệnh Newcastle, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 24 tháng | FDA-15 |
| 3415 | Poulvac Bursa F | Virus Gumboro | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1.000, 2.000, 5.000, 10.000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | FDA-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3416 | Poulvac Mix 6 | H. paragallinarum vô hoạt, chủng 221 (4x10^8.3 EID50/ml), H. paragallinarum vô hoạt, chủng M (4x10^8.3 EID50/ml), H. paragallinarum vô hoạt, chủng Spross (4x10^8.3 EID50/ml), Virus EDS vô hoạt, chủng Adenovirus 127 (1:60 UHA/ml), Virus IB vô hoạt, chủng H-120 (10^7 EID50/ml), Virus Newcastle vô hoạt, chủng Lasota (10^9 EID50/ml) | Vô hoạt nhũ dầu | Lọ | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Newcastle, viêm khí quản truyền nhiễm (IB), hội chứng giảm đẻ, bệnh Coryza ở gà | 24 tháng | FDA-23 |
| 3417 | MD Vac Check | Dye F.D & C; Green No. 3 | Dung dịch tiêm | Lọ | 2, 4, 5, 10, 15, 200ml | Chất chỉ thị màu dùng trong tiêm phòng vắc xin | 24 tháng | PFU-95 |
| 3418 | Poulvac Magniplex | Kháng thể siêu miễn kháng IBD (BDA), Virus IBD nhược độc, chủng V877 | Nhược độc đông khô | Lọ | 2000, 8000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm | 24 tháng | PFU-98 |
| 3419 | POULVAC IN LASOTA | Virus Newcastle vô hoạt | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 24 tháng | SAH-3 |
| 3420 | Pest-vac | Virus dịch tả heo (Pestivirus sống) | Nhược độc đông khô | Lọ | 10, 25, 50 liều | Phòng dịch tả heo. | 24 tháng | SAH-18 |
| **CANADA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **410. NHÀ SẢN XUẤT: BIMEDA-MTC ANIMAL HEALTH INC.** | | | | | | | | |
| 3421 | Ferroforte Injection 200 mg/ml | Iron Dextran Complex | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Phòng trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | 24 tháng | BMA-01 |
| 3422 | CAL-PLUS | Dextrose Monohydrate, Magnesium Chloride Hexahydrate, Sodium Hypophosphite, Calcium Borogluconate | Dung dịch tiêm | Chai | 500ml | Trị sốt sữa, thiếu hụt canxi, glucose, magiê và phốt pho trên trâu, bò, cừu, ngựa, lợn | 24 tháng | BCE-08 |
| **411. NHÀ SẢN XUẤT: BIO AGRI MIX LP** | | | | | | | | |
| 3423 | Stafac®500 | Virginiamycin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100g; 1, 10, 20, 25kg | Phòng bệnh tiêu chảy, viêm ruột hoại tử cho gia cầm, heo, gia súc | 36 tháng | PBAM-04 |
| **412. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA ANIMAL HEALTH INC** | | | | | | | | |
| 3424 | IMMUCOX 3 | Noãn nang sống chủng E.acervulina; E.maxima và E. tenalla | Huyễn dịch | Lọ | 1000, 2000, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 07 tháng | SNF-117 |
| 3425 | IMMUCOX 5 | Live Oocyst of Eimeria acervulina; E.brunetti; E. Maxima; E.Necatrix; E.tenella | Huyễn dịch | Lọ | 1000, 2000, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gà | 06 tháng | SNF-118 |
| **413. NHÀ SẢN XUẤT: NADLEX CANADA INC** | | | | | | | | |
| 3426 | Genlex-10 | Gentamycin sulphate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 36 tháng | NCI-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3427 | Doxylex-10 | Doxycycline HCl; Colistin sulfate | Dung dịch uống | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm | 36 tháng | NCI-02 |
| 3428 | Amoxilex | Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Bao, hộp, gói, xô, túi | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | NCI-03 |
| 3429 | Oxylex20 LA | Oxytetarcycline | Dung dịch tiêm | Ông, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | NCI-04 |
| 3430 | CRD-STOP | Tilmicosin; Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa trên lợn, gia cầm | 36 tháng | NCI-05 |
| 3431 | Florex-20 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, trên bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | NCI-06 |
| 3432 | Toltrex | Toltrazuril | Dung dịch uống | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị cầu trùng trên lợn, gà và gà tây | 36 tháng | NCI-07 |
| 3433 | Tilmex | Tilmicosin phosphate | Dung dịch uống | Chai, can, bình, thùng | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm | 36 tháng | NCI-08 |
| 3434 | Amoxilex 30% | Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate | Thuốc bột uống | Gói, bao, hộp, xô | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | NCI-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3435 | Amex-15L.A | Amoxicillin trihydrate | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | NCI-10 |
| 3436 | Mectilex | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị giun, ve, ghẻ, bọ chét trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu | 36 tháng | NCI-11 |
| 3437 | Florex-30 | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn | 36 tháng | NCI-12 |
| **CHILE** | | | | | | | | |
| **414. NHÀ SẢN XUẤT: CENTROVET LTDA** | | | | | | | | |
| 3439 | Ehliquantel | Praziquantel | Viên nén | Hộp | 50 viên/hộp | Trị sán dây, giun tròn trên chó | 24 tháng | LACE-6 |
| 3440 | Enromic 20% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 20, 50, 100, 250, 500ml | trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên heo | 24 tháng | LACE-7 |
| 3440 | Clinexin 5% | Ceftiofur Hydrochloride | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo. | 36 tháng | LACE-8 |
| **CUBA** | | | | | | | | |
| **415. NHÀ SẢN XUẤT: CENTER FOR GENETIC ENGINEERING AND BIOTECHNOLOGY** | | | | | | | | |
| 3441 | PORVAC® | Kháng nguyên protein E2CD154 của vi rút dịch tả lợn | Dung dịch tiêm | Lọ | 15, 15, 50 liều | Phòng bệnh dịch tả lợn | 24 tháng | CUB.TY1-01 |
| **EL SALVADOR** | | | | | | | | |
| **416. NHÀ SẢN XUẤT: LIVISTO, S.A. DE C.V.** | | | | | | | | |
| 3442 | Lhivermectin Avicola | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai | 15, 30, 100, 500ml; 1 lít | Phòng và trị giun tròn, chấy rận, ve trên gia cầm. | 24 tháng | IIT-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3443 | Florfenicol LH-20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai | 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, hô hấp phức hợp, viêm phổi địa phương, viêm màng phổi, viêm teo mũi; nhiễm trùng đường ruột, thương hàn, hồng lỵ, tiêu chảy cấp trên gia cầm. | 24 tháng | IIT-10 |
| 3444 | Amoxi-LH 15% | Amoxicillin (trihydrate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, da và mô mềm trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo. | 30 tháng | LHE-1 |
| 3445 | Oxitetra 200 LH | Oxytetracycline (dihydrate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị sốt vận chuyển, viêm ruột, viêm dạ dày ruột, viêm phổi truyền nhiễm, viêm tử cung, viêm vú, hội chứng M.M.A. trên trâu, bò, dê, cừu, heo, ngựa | 36 tháng | LHE-2 |
| 3446 | Lhifloxacina 5% | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, máu, viêm khớp, sinh dục, tiết niệu, biểu mô trên trâu bò, heo, chó. | 24 tháng | LHE-3 |
| 3447 | Totalmast | Cefoperazone sodium | Dung dịch bơm | Syringe (xi lanh) | 10g | Trị viêm vú trên bò sữa. | 24 tháng | LHE-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3448 | Nobac.CF | Ceftiofur (hydrochloride) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tụ huyết trùng, nhiễm trùng xuất huyết, viêm màng não, viêm ruột tiêu chảy, hoại tử kẽ móng trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo. | 24 tháng | LHE-5 |
| 3449 | Estrogest | D-Cloprostenol | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50ml | Trị rối loạn chức năng sinh sản, gây động dục trên bò cái, ngựa cái, heo nái. | 24 tháng | LHE-6 |
| 3450 | Maxuvol | Estradiol cypionate | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50ml | Kích thích cơ tử cung, gây ra suy thoái hoàng thể già và cải thiện các chức năng của hoàng thể mới trên bò cái, heo nái, chó cái. | 24 tháng | LHE-7 |
| 3451 | Hierro inyectable-LH | Iron dextran, Vitamin B12 | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50, 100ml | Trị thiếu máu do thiếu sắt trên trâu bò, cừu, heo. | 36 tháng | LHE-8 |
| 3452 | Ultrafort B | Dexpanthenol, Nicotinamide, Vitamin B1 (thiamine), Vitamin B12 (cyanocobalamin), (cyanocobalamin), Vitamin B2 (riboflavin), Vitamin B6 (pyridoxine) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị thiếu hụt phức hợp các vitamin B, chống thiếu máu, bổ thần kinh; kích thích thèm ăn, giảm căng thẳng và kích hoạt lại quá trình trao đổi chất trên trâu, bò, heo, ngựa, cừu, dê, chó. | 24 tháng | LHE-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3453 | Calfos Energizante | Calcium gluconate, Magnesium chloride, Dextrose, Arginine aspartate, Lysine HCl, Methionine, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Dexpanthenol, Nicotinamide | Dung dịch tiêm | Chai | 250, 500ml; 1 lít | Trị thiếu hụt canxi, phốt pho và magie trong trường hợp hạ canxi máu (sốt sữa), liệt sau sinh, còi xương, nhuyễn xương, loãng xương, sản giật, acetocemina (rối loạn chuyển hóa) và suy nhược trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó. | 24 tháng | LHE-10 |
| 3454 | Complejo AD3E | Vitamin A (propionate), Vitamin D3, Vitamin E (acetate) | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo | 36 tháng | LHE-11 |
| **MEXICO** | | | | | | | | |
| **417. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM PROMECO, S.A. DE C.V.** | | | | | | | | |
| 3455 | Metacam 15MG/ML | Meloxicam | Hỗn dịch uống | Chai | 100ml | Hạ sốt, giảm đau, kháng viêm trên lợn | 36 tháng | BIV-10 |
| **418. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM VETMEDICA, S.A. DE C.V.** | | | | | | | | |
| 3456 | VOLVAC ND LASOTA MLV | Virus Newcastle chủng Lasota | Vắc xin sống, đông khô | Khay | 10 chai), chai (1000, 2000 liều), khay ((5 chai), chai 10000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 36 tháng | BIV-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3457 | Ingelvac H | Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 2, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 3, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 4, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 5, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotype 7, Actinobacillus pleuropneumoniae, serotypes 1 | Vắc xin vô hoạt, hỗn dịch tiêm | Chai | 50ml (25 liều), 100ml (50 liều) | Phòng viêm phổi trên lợn | 24 tháng | BIV-7 |
| 3458 | VOLVAC-AC PLUS BACTERIN | Avibacterium paragallinarum, serotype A, Avibacterium paragallinarum, serotype B, Avibacterium paragallinarum, serotype C | Vô hoạt | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh viêm sổ mũi truyền nhiễm trên gà | 36 tháng | BIV-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3459 | VOLVAC AC PLUS + ND + IB + EDS KV | Avibacterium paragallinarum serotype A, Avibacterium paragallinarum serotype B, Avibacterium paragallinarum serotype C, Virut gây bệnh Newcastle, chủng LaSota, Virut gây hội chứng giảm đẻ, chủng 127, Virut gây viêm nhiễm phế quản, chủng IB-41 | Vô hoạt | Chai | 1000 liều/500ml | Phòng bệnh viêm sổ mũi, Newcastle, viêm khí phế quản truyền nhiễm, hội chứng giảm đẻ trên gà | 36 tháng | BIV-09 |
| **419. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIO AVI-MEX, S.A, DE C.V** | | | | | | | | |
| 3460 | K- New H5( Killed recombinant vaccine against Newcastle Disease and Avian Influenza subtype H5) | Virus Newcastle, chủng Lasota vô hoạt, virus cúm gia cầm H5 subtype vô hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh Newcatsle và cúm gia cầm trên gà, vịt | 24 tháng | LAM-1 |
| 3461 | FX plus 20 Injectable solution | Fosfomycin base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 50, 100ml | Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, viêm khớp trên trâu, bò, gia cầm | 24 tháng | LAM-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3462 | Cori- mex Bacterin | Vi khuẩn vô hoạt Avibacterium (Haemophilus) paragalinarum serotypes A, B và C | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Coryza trên gia cầm | 24 tháng | LAM-04 |
| 3463 | Innovac L-PRRS | Vi rút PRRS chủng G16X | Vaccine sống , đông khô | Chai | 100, 250, 500ml | Phòng bệnh PRRS trên lợn | 24 tháng | LAM-05 |
| 3464 | Newcastle Bronchitis EDS killed vaccine | VirusInfectiousBronchitischủngMasssachusetts, Virus Egg Drop Syndrome, chủng JPA, Virus Infectious Bronchitis chủng Connecticut, Virus Newcatsle, chủng LaSota | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500, 1000ml | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB) và hội chứng giảm đẻ (EDS) trên gà | 24 tháng | LAM-05 |
| 3465 | Vaxigen Flu H5N8 clade 2.3.4.4 | Vi rút cúm gia cầm subtype H5N8 (Vi rút cúm A (A/PuetoRico/8/1934 (H1N1)) và gen tổ hợp (HA, NA) từ vi rút cúm H5N8 nhánh 2.3.4.4 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500ml | Phòng bệnh cúm gia cầm chủng H5N8 trên gà | 24 tháng | LAM-06 |
| **420. NHÀ SẢN XUẤT: SANFER SALUD ANIMAL, S.A. DE C.V.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3466 | Daimetoprim® | Sulfamonomethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lọ, xô | 20g, 1kg (50goi 20g), 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, viêm tử cung, bệnh cầu trùng và nhiễm ký sinh trùng trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | 24 tháng | GRI-01 |
| 3467 | Flunixin Sanfer® | Flunixin Meglumine | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 25, 50, 100, 250ml | Giảm đau, kháng viêm, hạ sốt trên lợn, trâu, bò, ngựa, dê, cừu và chó. | 24 tháng | GRI-02 |
| 3468 | Suisbact | Haemophilus parasuis serotype 4, Streptococus suis serotype 2 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 200ml (50 liều, 100 liều) | Phòng bệnh do Streptococcus suis và Haemophilus parasuis trên lợn. | 18 tháng | IAP-01 |
| 3469 | Emulmax® ND+IB | Infectious Bronchitis virus, chủng Massachusetts, Virus Newcastle, chủng La Sota | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 100, 250, 500ml (200, 500, 1000 liều) | Phòng bệnh Newcastle (ND) và bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) trên gà. | 18 tháng | IAP-02 |
| **421. NHÀ SẢN XUẤT: VIRBAC MEXICO S.A DE C.V** | | | | | | | | |
| 3470 | Shotapen® LA | Benzylpenicillin (dạng benzathine), Benzylpenicillin (dạng procaine monohydrate), Dihydrostreptomycin (dạng sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh MMA, nhiễm trùng huyết, trên heo, bò, chó, mèo | 18 tháng | VB-15 |
| 3471 | Virbamec® LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Lọ, chai | 50, 200, 500ml; 1 lít | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò và heo | 36 tháng | VB-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3472 | Maxflor® L.A. | Florfenicol | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo | 36 tháng | VB-49 |
| 3473 | Citius 5% | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 50, 100, 250ml | Trị viêm nhiễm đường hô hấp trên trâu, bò và lợn | 36 tháng | VB-51 |
| 3474 | Fortius L.A. | Enrofloxacin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng máu, viêm nhiễm da, viêm tuyến vú trên bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | VB-57 |
| **PERU** | | | | | | | | |
| **422. NHÀ SẢN XUẤT: FARMEX S.A.** | | | | | | | | |
| 3475 | FIPRONEX® | Fipronil | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 55, 110, 275, 550ml | Phòng và trị bò chét, ve, rận, ghẻ trên chó, mèo | 48 tháng | PCP-04 |
| 3476 | Xelamec® spot on | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Ống nhựa | 0.25, 0.5, 1, 2, 4ml | Phòng và trị ký sinh trùng trên chó, mèo | 36 tháng | PCP-15 |
| **423. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS DROGAVET S.A.C.** | | | | | | | | |
| 3477 | SULFADROG® | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phù đầu Coryza, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, cầu trùng trên gia cầm, heo, bò, cừu, dê, lạc đà; Trị bệnh Strangles (bệnh distemper), nhiễm trùng huyết, viêm phổi, tiêu chảy trên ngựa | 24 tháng | DGV-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3478 | ENROFLYN 10%® | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 30, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | DGV-02 |
| 3479 | ENROFLYN 20%® | Enrofloxacin | Dung dịch uống | Chai | 10, 30, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | 24 tháng | DGV-03 |
| 3480 | Doxidrog-50® | Doxycycline HCl | Thuốc bột | Túi, bao | 100g; 1, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung, xoắn khuẩn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | 24 tháng | PER.TY02-01 |
| **424. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMADIX CORP. S.A.C.** | | | | | | | | |
| 3481 | NITRONIX® 34 | Nitroxynil | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị sán lá gan, ruồi sinh giòi trong mũi và giun tròn trên gia súc | 24 tháng | PCP-01 |
| 3482 | BOVIMEC®LA | Ivermectin | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | 36 tháng | PCP-02 |
| 3483 | TOLFEN L.A.8% | Acid tolfenamic | Dung dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn | 48 tháng | PCP-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3484 | HEMATOFOS B12® | Cobalt acetate, DL-Methionine, Ferric Ammonium citrate, Histidine, Sodium cacodylate, Sodium glycerophosphate, Tryptophan, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai, ống | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị rối loạn trong quá trình tạo máu, thiếu máu do nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng, hậu xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | 24 tháng | PCP-6 |
| 3485 | Aminoplex ® Forte | CaCl2, Dextrose, DL-isoleucine, DL-methionine, DL-phenylalanine, DL-tryptophan, DL-valine, KCl, L-arginine HCl, L-cysteine HCl, L-histidine HCl, L-leucine, L-lysine HCl, L-threonine, MgSO4, Monosodium glutamate, Niacinamide, Sodium acetate trihydrate, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6 | Dung dịch tiêm | Chai | 100, 250, 500ml | Trị giai đoạn cấp tính của thời kỳ dưỡng bệnh, vật nuôi yếu, hoặc căng thẳng, sốc, bệnh mãn tính và ký sinh trùng. Bổ sung trong các trường hợp thiếu dinh dưỡng nghiêm trọng do nôn mửa hoặc tiêu chảy trên trâu, bò, ngựa, cừu, dê, heo, chó, mèo | 24 tháng | PCP-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3486 | ABZ® 20% | Albendazole | Hỗn dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị ký sinh trùng trên trâu, bò, cừu, dê, ngựa | 48 tháng | PCP-8 |
| 3487 | Iron-Dex 200® B12 | Iron (Iron Dextran), Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng, trị thiếu sắt và vitamin B12 trên trâu, bò, ngựa, cừu, lạc đà, heo | 24 tháng | PCP-9 |
| 3488 | CEFA-MILK® | Cephalexin monohydrate | Hỗn dịch tiêm | Ống, tuýp | 10, 20, 30, 50ml | Trị bệnh viêm vú cấp tính, mãn tính ở bò, cừu, dê | 24 tháng | PCP-11 |
| 3489 | AGROMYCIN 20 L.A | Oxytetracyline base | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, viêm xương khớp, teo mũi, nhiễm trùng toàn thân, cục bộ ở trâu, bò, cừu, dê, lợn | 24 tháng | PCP-12 |
| 3490 | ADEFORTEX | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh thiếu Vitamin A, D3, E trên trâu, bò, heo, ngựa, lạc đà, cừu, dê | 24 tháng | PCP-13 |
| 3491 | ENROFLOX® 20 L.A | Enrofloxacin (base) | Dung dịch tiêm | Lọ | 50, 100, 200, 250ml | Trị viêm đường tiêu hóa, hô hấp, hệ niệu dục, tiêu chảy, viêm khớp, da, ống tai, hậu sản trên trâu, bò, lợn, dê cừu, chó, mèo, chim | 24 tháng | PCP-14 |
| 3492 | TYLVAX® PX | Tilvalosin (as tartrate) | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, xô, thùng | 10, 100g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường ruột trên lợn; bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm túi mật, viêm xoang truyền nhiễm, viêm ruột trên gà | 48 tháng | PCP-16 |
| **URUGUAY** | | | | | | | | |
| **425. NHÀ SẢN XUẤT: LABORATORIOS CALIER DE URUGUAY S.A** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3493 | DESPADAC® SECURE | Didecyl dimethylammonium chloride Glutaraldehyde : | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5, 25 lít | Thuốc sát trùng dùng trong chăn nuôi thú y | 24 tháng | CALIER-13 |
| 3494 | Fluminant 10 | Thiamethoxam | Thuốc bột dùng ngoài | Hộp | 250, 400g | Diệt ruồi, côn trùng cánh cứng trong chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm | 24 tháng | CALIER-27 |
| **MỸ (US)** | | | | | | | | |
| **426. NHÀ SẢN XUẤT: ADDISON BIOLOGICAL LABORATORY, INC** | | | | | | | | |
| 3495 | Maxi/Guard® Nasal Vac™ | Bordetella bronchiseptica | Vắc xin nhược độc | Lọ | 10, 30, 100ml | Phòng bệnh viêm teo mũi do Bordetella bronchiseptica trên lợn | 21 tháng | ADD-01 |
| **427. NHÀ SẢN XUẤT: ADVACARE PHARMA USA** | | | | | | | | |
| 3496 | CEFOCARE | Cefotaxime | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | 36 tháng | APU-15 |
| 3497 | OXYCARE | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và đường hô hấp trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn. | 36 tháng | APU-16 |
| 3498 | CEFILCARE | Cefadroxil | Thuốc bột uống | Bao, gói, hộp, túi, xô, lon, chai | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | APU-17 |
| 3499 | CEFTIOCARE | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | APU-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3500 | GENTACARE 6% | Gentamycin sulfate | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn và gia cầm. | 36 tháng | APU-19 |
| 3501 | CEFOCARE 10% | Cefotaxime | Thuốc bột tiêm | Chai | 10g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp trên gia cầm | 36 tháng | APU-20 |
| 3502 | TIFLORCARE | Tilmicosin (as tilmicosin phosphate) , Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm. | 36 tháng | APU-21 |
| 3503 | TILMICARE | Tilmicosin (as tilmicosin phosphate) | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, gà, gà tây và lợn. | 36 tháng | APU-22 |
| 3504 | FLODOXCARE | Doxycycline , Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm | 36 tháng | APU-23 |
| 3505 | SORBICARE | Sorbitol, Carnitine, Betaine, Choline Chloride, D-Panthenol, Magnesium Sulphate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Giải độc gan, thận, tăng cường và bảo vệ chức năng gan trên trâu, bò, ngựa, dê cừu , lợn | 36 tháng | APU-24 |
| 3506 | DOXYCARE 20% | Doxycycline ( as hyclate ) | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn, gia cầm | 36 tháng | APU-25 |
| 3507 | CEFQUINCARE | Cefquinome (as sulfate) | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, hoại tử chân trên trâu, bò, lợn | 36 tháng | APU-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3508 | LYCINCARE | Lincomycin (as lincomycin hydrochloride), Spectinomycin (as spectinomycin sulfate tetrahydrate) | Dung dịch tiêm | Chai, lọ, bình | 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, chó, mèo | 36 tháng | APU-27 |
| **428. NHÀ SẢN XUẤT: ARKO LABORATORIES LTD.** | | | | | | | | |
| 3509 | Suigen Coli F18 | Escherichia coli F18 | Vắc xin sống, đông khô | Lọ | 100 liều, 500 liều | Phòng bệnh phù đầu do chủng Escherichia coli F18 gây ra trên heo | 24 tháng | USA.TY20-01 |
| **429. NHÀ SẢN XUẤT: IDEXX LABORATORIES, INC.** | | | | | | | | |
| 3510 | Mycoplasma Hyopneumoniae Antibody Test Kit (Idexx M.hyo) | Đĩa Elisa phủ kháng nguyên Mycoplasma Hyopneumoniae | Đĩa | Bộ | 5 đĩa/bộ | Chẩn đoán bệnh viêm phổi (suyễn heo) do Mycoplasma trên heo | 17 tháng | USA.TY21-01 |
| **430. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH PUERTO RICO LLC** | | | | | | | | |
| 3511 | Heartgard® Plus | Ivermectin, Pyrantel | Thuốc viên | Hộp, vỉ, viên | 1 vỉ; 6 viên; 4,8, 6,2, 7,4g | Phòng trị giun đũa, giun móc, giun tim trên chó. | 36 tháng | MRA-174 |
| **431. NHÀ SẢN XUẤT: BOEHRINGER INGELHEIM ANIMAL HEALTH USA INC** | | | | | | | | |
| 3512 | Ingelvac Circoflex | Porcine Circovirus type ORF-2 vô hoạt | Vô hoạt | Chai | 10 liều/10, 50 liều/50, 100 liều/100, 250 liều/250ml | Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây còi cọc sau cai sữa trên lợn con | 24 tháng | BIV-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3513 | Ingelvac MycoFlex | Mycoplasma hyopneumoniae vô hoạt, chủng B-3745 | Vô hoạt | Chai | 10 liều (10ml), 50 liều (50ml), 100 liều (100ml), 250 liều (250ml) | Phòng bệnh viêm phổi do Mycoplasma hyopneumoniae gây ra trên lợn | 24 tháng | BIV-2 |
| 3514 | Ingelvac PRRS MLV | Virus gây hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản chủng ATCC VR-2332 | Nhược độc đông khô | Hộp | 1 chai vắc xin (10, 50, 100, 250 liều) + 1 chai nước pha tương ứng (20, 100, 200, 500ml) | Phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản (PRRS) trên heo | 24 tháng | BIV-3 |
| 3515 | Enterisol® Ileitis | Lawsonia intracellularis | Nhược độc đông khô | Chai | 50 liều/100ml | Phòng ngừa bệnh viêm ruột tăng sinh (viêm hồi tràng) ở heo do Lawsonia intracellularis gây ra | 24 tháng | BIV-11 |
| 3516 | Enterisol Salmonella T/C | S.Typhimurium, Salmonella Choleraesuis | Nhược độc đông khô | Chai | 100 liều/ 200ml | Phòng bệnh do vi khuẩn Salmonella Choleraesuis và S.Typhimurium trên heo | 24 tháng | BIV-12 |
| 3517 | Vaxxitek HVT+IBD+ND | Virus tái tổ hợp IBD và Newcastle trên vector Marek, Serotype 3 | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều + túi nước pha (200, 400, 800ml) + chai chỉ thị màu xanh 20 ml | Phòng bệnh Marek, Gumboro và Newcastle trên gà | 18 tháng | BIV-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3518 | Vaxxitek® HVT+IBD+ILT | Vi rút tái tổ hợp IBD VP2 và ILT gD trên vector Marek, Serotype 3 | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000, 8000 liều) + Túi nước pha (200, 400, 600, 800ml) + Chai chỉ thị màu xanh 20 ml | Phòng bệnh Marek, Gumboro và viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà | 18 tháng | BIV-16 |
| 3519 | IBD Blen® | Virus Infectious Bursal Disease (IBD), strain 2512 | Nhược độc đông khô | Khay | 25 lọ), Lọ (1000, 2000, 8000 liều) | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 18 tháng | MRA-159 |
| 3520 | Recombitek C6/CV | Canine Adenovirus, Canine Coronavirus, Canine Distempers, Canine Parainfluenza virus, Canine Parvovirus, Vi khuẩn Leptospira canicola, chủng 1503, Vi khuẩn Leptospira icterohaemorrhagiae, chủng 1518 | Nhược độc đông khô | Khay | 25 lọ vắc xin + 25 lọ nước pha). Lọ vắc xin 1 liều. Lọ nước pha 1 ml | Phòng bệnh do virus Carre, Adeno, Corona, Parvo, Parainfluenza, vi khuẩn Leptospira canicola và L.icterohaemorrhagiae cho chó | 24 tháng | MRA-201 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3521 | Vaxxitek HVT+IBD | Virus tái tổ hợp Gumboro trên véc tơ Marek | Vaccine đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều dùng kèm nước pha tương ứng (200, 400, 800ml) và chỉ thị màu xanh (20ml) | Phòng bệnh Gumboro và Marek trên gà | 36 tháng | MRA-212 |
| 3522 | HB1 Mass Blen® | IB Mass, Newcastle B1 | Đông khô | Khay, l | 50 lọ; 1.000, 2.000, 5.000, 15.000, 25.000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MRA-213 |
| 3523 | Gallivac™ AE+FP | Vi rút đậu gà, Vi rút viêm não tuỷ truyền nhiễm | Đông khô | Khay | 25 lọ vắc xin + Khay 25 lọ nước pha. Lọ vắc xin 1000 liều, Lọ nước pha 10ml | Phòng bệnh viêm não tuỷ truyền nhiễm và bệnh đậu trên gà | 12 tháng | MRA-214 |
| 3524 | Marek’s Disease Vaccine, Serotype 1&3, Live Virus | Virus nhược độc đông lạnh chủng Rispen, Virus nhược độc đông lạnh, chủng HVT+FC126 | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Ống | 1000, 2000 liều, dùng kèm nước pha tương ứng (200, 400ml) và chỉ thị màu xanh (20ml) | Phòng bệnh Marek trên gà | 36 tháng | MRA-218 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3525 | Recombitek C4 | Virus nhược độc Canine Adenovirus, Virus nhược độc Canine Distemper, Virus nhược độc Canine Parainfluenza, Virus nhược độc Canine Parvovirus | Nhược độc đông khô | Khay | 25 lọ vắc xin + 25 lọ nước pha). Lọ vắc xin 1 liều. Lọ nước pha 1 ml | Phòng bệnh do virus Carre, Adeno, Parvo, Parainfluenza trên chó | 24 tháng | MRA-253 |
| 3526 | BDA Blen | Kháng huyết thanh kháng virus gây bệnh Gumboro, Virus gây bệnh Gumboro, chủng 2512 | Nhược độc đông khô | Khay | 15, 25 lọ vắc xin), Lọ vắc xin (1.000, 2.000, 8.000 liều) kèm nước pha tương ứng (200, 400, 1.600ml) | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | MRA-255 |
| 3527 | Marek's Disease Vaccine, Serotype 1, Live Virus | Virus Marek nhược độc đông lạnh, chủng Rispens | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Ống vắc xin | 1000, 2000 liều) dùng kèm nước pha tương ứng (200, 400ml) và chỉ thị màu xanh (20ml) | Phòng bệnh Marek trên gà | 36 tháng | MRA-257 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3528 | Marek's Disease Vaccine, Serotype 3, Live Virus | Virus Marek nhược độc đông lạnh, chủng HVT FC126 | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Ống vắc xin | 1000, 2000, 4000 liều) dùng kèm nước pha tương ứng (200, 400, 800ml) và chỉ thị màu xanh (20ml) | Phòng bệnh Marek trên gà | 36 tháng | MRA-258 |
| 3529 | PREVEXXION RN | Virus gây bệnh Marek, serotype 1, chủng RN1250 | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Ống | 1.000, 2.000, 4.000 liều), kèm túi nước pha (200, 400, 800ml), Chai chỉ thị màu xanh 20ml | Phòng bệnh Marek trên gà | 36 tháng | MRA-259 |
| 3530 | NEWXXITEK HVT+ND | Virus tái tổ hợp Newcastle trên vector Marek | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Ống | 1.000, 2.000, 4.000 liều) + kèm túi nước pha (200, 400, 800ml) + Chai chỉ thị màu xanh 20ml | Phòng bệnh Marek, Newcastle trên gà | 36 tháng | MRA-260 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3531 | Bursa Guard Reo | Reovirus (chủng 1133), Reovirus (chủng 2408), Reovirus (chủng MSB), Virus Bursal (chủng Standard), Virus Bursal (chủng Variant E) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 1000 liều (500ml) | Phòng bệnh Gumboro và viêm khớp (viêm màng bao gân) trên gà | 28 tháng | MRA-264 |
| **432. NHÀ SẢN XUẤT: CEVA ANIMAL HEALTH LLC** | | | | | | | | |
| 3532 | VECTORMUNE HVT NDV | Marek disease-Newcastle disease virus vaccine | Vector, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch cho gà con 1 ngày tuổi khỏe mạnh và phôi trứng phòng lại bệnh Marek, Newcastle | 24 tháng | BIM-01 |
| 3533 | VECTORMUNE FP-LT | Fowl pox-Laryngotracheitis | Vector, đông khô | Lọ | 1000, 2000, 4000 liều | Phòng bệnh đậu, viêm thanh khí quản trên gà | 24 tháng | BIM-02 |
| 3534 | VECTORMUNE FP-MG | Fowl pox-Mycoplasma gallisepticum | Vector, đông khô | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh đậu, viêm đường hô hấp do Mycoplasma gallisepticum trên gà | 24 tháng | BIM-03 |
| 3535 | CEVAC MD RISPENS | Marek's disease, Rispens CVI988 strain | Vector, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại virus độc lực cao bệnh Marek | 24 tháng | BIM-05 |
| 3536 | CEVAC MD HVT & RISPENS | Marek's disease, HVT strain, Marek's disease, Rispens CVI988 strain | Vector, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại virus độc lực cao bệnh Marek | 24 tháng | BIM-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3537 | VECTORMUNE HVT NDV&RISPENS | Marek's disease – serotype 1 antigen, Marek's disease - Newcastle disease, serotype 3 antigen | Vector, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại virus độc lực cao bệnh Marek và bệnh Newcastle | 24 tháng | BIM-07 |
| 3538 | VECTORMUNE HVT AIV | Avian influenza-Marek's disease vaccine, H5 subtype, serotype 3 | Vector, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh 1 ngày tuổi và phôi trứng chống lại bệnh Marek và bệnh cúm | 24 tháng | BIM-08 |
| 3539 | REOMUNE 3 | Reovirus chủng SS412, Reovirus chủng 2408, Reovirus chủng S1133 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 500ml/ 1000 liều | giúp phòng bệnh gây nên bởi virus reo trên gia cầm (S1133, 2408 và SS412). | 24 tháng | BIM-09 |
| 3540 | CIRCOMUNE | Chicken Anemia virus Del-Ros strain | Huyễn dịch | Lọ | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh thiếu máu truyền nhiễm cho gà | 36 tháng | BIM-10 |
| 3541 | VECTORMUNE FP-MG+AE | Avian Encephalomyelitis virus, Fowl pox - Mycoplasma gallisepticum, Cutter strain | Vector, đông khô | Lọ | 1000 liều | Giúp kiểm soát bệnh Đậu Gà, bệnh Mycoplasma gallisepticum và Viêm não tủy gia cầm trên gà. | 12 tháng | BIM-11 |
| 3542 | ULTIFEND IBD ND | Bursal Disease-Marek's Disease-Newcastle Disease virus | Vector, đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 4000 liều | Giúp tạo miễn dịch chủ động cho gà khỏe mạnh, phôi trứng chống lại bệnh Marek, Newcastle và Gumboro | 24 tháng | BIM-12 |
| **433. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO CLINTON LABORATORIES** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3543 | Tylan 40 | Tylosin phosphate | Thuốc bột (prmix) | Bao | 22,68, 25kg | Trị viêm ruột tăng sinh, lỵ trên heo, viêm phổi, viêm ruột trên gà | 24 tháng | EC-01 |
| 3544 | Tylan 40 Sulfa-G | Sulfamethazine, Tylosin phosphate | Thuốc bột (prmix) | Bao | 22,68, 25kg | Trị viêm phổi, bệnh hô hấp mãn tính, lỵ, viêm ruột trên lợn | 24 tháng | EC-12 |
| 3545 | Maxiban | Narasin, Nicarbazin | Thuốc bột (prmix) | Bao | 22,68, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | EC-15 |
| 3546 | Monteban 100 | Narasin | Thuốc bột (prmix) | Bao | 22,68, 25kg | Trị cầu trùng trên gà | 24 tháng | EC-16 |
| 3547 | Elancoban 200 | Monensin | Thuốc bột (prmix) | Bao | 25kg | Phòng ngừa bệnh cầu trùng ở gà, bò thịt, hỗ trợ giảm hội chứng Ketone huyết (ketosis) trên bò sữa. | 24 tháng | EC-17 |
| 3548 | Tylan 100 | Tylosin phosphate | Thuốc bột (prmix) | Bao | 22,68, 25kg | Trị bệnh lỵ, viêm ruột tăng sinh trên heo, nhiễm khuẩn hô hấp trên gà | 24 tháng | EC-19 |
| **434. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO US INC.** | | | | | | | | |
| 3549 | AviPro® ND-IB Polybanco | Infectious bronchitis virus, Conn. Type, Infectious bronchitis virus, Mass.type, M-48 strain, Newcastle disease virus, B1 type, B1 strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000, 2500, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản trên gà | 21 tháng | VL-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3550 | AviPro® Pox Ceo | Fowl pox virus, FPC strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 500, 1000 liều, (kèm kim tiêm và nước pha 10ml) | Phòng bệnh đậu trên gia cầm | 24 tháng | VL-2 |
| 3551 | AviPro® 104 MG Bacterin | Mycoplasma gallisepticum | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 1000 liều) | Phòng CRD trên gia cầm | 24 tháng | VL-16 |
| 3552 | Avian Reovirus Vaccine, Killed virus (AviPro® 106 REO) | Avian Reovirus, 1733 strain, Avian Reovirus, S1133 strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 1000, 2000, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh do Reovirus trên gà con | 32 tháng | VL-24 |
| 3553 | Newcastle Disease Vaccine, Killed Virus (AviPro® 105 ND Chick) | Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 1000, 2500, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà con | 30 tháng | VL-25 |
| 3554 | Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus (AviPro® ND Visota) | Newcastle Disease Vaccine, B1 type, LaSota Strain, Live virus | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 36 tháng | VL-26 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3555 | Newcastle-Bronchitis Vaccine, B1 type, Lasota Strain, Mass. Type, Live virus (AviPro® ND-IB Sohol) | Infectious bronchitis virus, Mass. Type, Holland strain, Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000, 2500, 5000, 10000 liều | Phòng ngừa bệnh Newcastle và Viêm phế quản truyền nhiễm, Mass. Type trên gà | 28 tháng | VL-27 |
| 3556 | Mycoplasma Gallisepticum Vaccine, Live Culture (AviPro® MG F) | Mycoplasma gallisepticum, F strain | Nhược độc đông khô | Chai | 1000 liều, 2500 liều, 5000 liều, 10.000 liều | Phòng ngừa bệnh do Mycoplasma gallisepticum gây ra trên gà. | 18 tháng | VL-28 |
| 3557 | Avibacterium Paragallinarum Bacterin (AviPro® 101 Coryza Gold) | Avibacterium paragallinarum, 0083 strain, Avibacterium paragallinarum, Spross strain, Vi khuẩn Avibacterium paragallinarum, Modesto strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Lọ | 1000, 2500, 5000, 10.000 liều | Phòng bệnh sổ mũi truyền nhiễm ở gia cầm do Avibacterium paragallinarum | 30 tháng | VL-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3558 | Avipro® 431 ND-IB-BD3-REO | Avian Reovirus 1733 strain, Avian Reovirus S1133 strain, Infectious Bronchitis virus Mass. type, Dg strain, Infectious Bursal disease virus Delaware Variant 1084E strain, Infectious Bursal disease virus, Baxendale strain, Infectious Bursal disease virus, Delaware Variant 1084A strain, Infectious Bursal disease virus, Maryland strain, Newcastle disease virus B1 type, Lasota strain | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle (ND), viêm phế quản truyền nhiễm (IB), Gumboro, bệnh do Reovirus gây viêm khớp và kém hấp thu trên gà | 30 tháng | VL-33 |
| 3559 | Prevacent PRRS | PRRSV sống, chủng SD 11-21 | Đông khô | Lọ | 20, 50, 100, 250 liều | Phòng bệnh PRRS trên heo | 24 tháng | VL-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3560 | Porcine Pili Shield +C | Clostridium perfringens Type C, strain Genotype C, alpha & beta toxin producer, E.coli K99 (F5), strain B44, E.coli K99 (F5) + F41, strain B41, E.coli K88 (F4), strain 1769, E.coli 987P (F6), strain 1592 | Dung dịch tiêm | Chai | 10 liều/20ml, 50 liều/100ml | Phòng bệnh Clostridium perfringens type C và Escherichia coli (F41, K88, K99, 987P) trên heo đang mang thai khỏe mạnh và heo con. | 36 tháng | VL-36 |
| 3561 | Parvo Shield L5E | Erysipelothrix rhusiopathiae, Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa, Leptospira hardjo, Leptospira icterohaemorrhagiae, Leptospira pomona, Parvovirus | Dung dịch tiêm | Lọ | 10. 20. 50 liều (50. 100. 250ml) | Phòng bệnh sẩy thai, chết thai ở lợn | 36 tháng | GRA-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3562 | Parapleuro Shield P | Actinobacillus Pleuropneumoniae GL 134, Actinobacillus Pleuropneumoniae GL1, Actinobacillus Pleuropneumoniae GL4, Glaesserella Parasuis GL93, Pasteurella Multocida bacterin Serotype A GL37 | Dung dịch tiêm | Lọ | 10. 50 liều (20, 100ml) | Phòng bệnh Glasser's, viêm màng phổi, viêm phổi. | 36 tháng | GRA-7 |
| 3563 | Porcine pili shield (vi khuẩn E. coli) | Escherichia coli GL25 (K99), Escherichia coli GL32 (K99/F41), Escherichia coli GL53 (K88), Escherichia coli GL55 (987P) | Dung dịch tiêm | Lọ | 10. 50 liều (20, 100ml) | Phòng bệnh tiêu chảy và phù đầu ở heo | 36 tháng | GRA-12 |
| **435. NHÀ SẢN XUẤT: HACCO, INC., A NEOGEN COMPANY** | | | | | | | | |
| 3564 | Farm Fluid S | Axit Acetic, Tar acids | Dung dịch | Lọ, chai, thùng | 10, 20, 25, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 2.5, 5, 10, 25, 50, 200 lít | Thuốc sát trùng | 36 tháng | ATI-4 |
| **436. NHÀ SẢN XUẤT: HUVEPHARMA, INC.** | | | | | | | | |
| 3565 | AMPROL® 9.6% ORAL SOLUTION | Amprolium | Dung dịch uống | Chai | 3,785 lít | Trị cầu trùng trên gà | 60 tháng | LFR-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **437. NHÀ SẢN XUẤT: INTERNATIONAL NUTRITION INC** | | | | | | | | |
| 3566 | Stafac 110 | Virginamycin | Thuốc bột uống | Bao | 25kg | Trị viêm ruột, lỵ trên lợn, gia cầm | 24 tháng | IN-46 |
| **438. NHÀ SẢN XUẤT: INTERVET INC** | | | | | | | | |
| 3567 | Circumvent PCV | Porcine Circovirus type ORF-2 vô hoạt | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 100ml (50 liều), 200ml (100 liều), 500ml (250 liều) | Phòng bệnh do Circovirus type 2 gây gầy còm sau cai sữa trên heo | 24 tháng | IT-152 |
| 3568 | Innovax-ND (Marek's Disease-newcastle disease vaccine, Serotype 3, live Marek's disease vector vaccine) | Virus Herpes serotype 3 sống có gắn đoạn gen F virus Newcastle (HVT/ND –F) | Huyễn dịch tế bào đông lạnh | Ống | 1000, 2000, 3000, 4000, 5000 liều | Phòng bệnh Marek và Newcastle trên gà | 24 tháng | IT-156 |
| 3569 | Circumvent PCV M (Porcine Circovirus Vaccine, Type 2, Killed Baculovirus Vector, Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin) | Kháng nguyên tiểu đơn vị ORF2 của Circovirus type 2, Mycoplasma hyopneumoniae | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 20, 50, 100, 200, 500ml | Phòng bệnh do Circovirus type 2 và Mycoplasma hyopneumoniae trên heo | 24 tháng | IT-157 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3570 | Fortegra | Noãn nang cầu trùng Eimeria Acervulina, Noãn nang cầu trùng Eimeria Maxima, Noãn nang cầu trùng Eimeria Maxima MFP, Noãn nang cầu trùng Eimeria Mivati, Noãn nang cầu trùng Eimeria Tenella | Dung dịch vắc xin sống | Lọ | 1000, 10.000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm | 12 tháng | IT-165 |
| 3571 | Innovax-ND-ILT (Infectious Laryngotracheitis-Marek's Disease-Newcastle Disease Vaccine, Serotype 3, Live Marek's Disease Vector) | Virus sống Turkey Herpes liên kết tế bào dòng HVT/NDV/ILT | Văc xin đông lạnh | Chai, lọ, ống | 1000, 2000, 3000, 4000, 5000 liều | Phòng chống bệnh Newcastle, Marek và ILT trên gia cầm | 36 tháng | IT-179 |
| 3572 | Porcilis Ileitis (Lawsonia intracellularis bacterin) | Kháng nguyên Lawsonia intracellularis | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, lọ | 20, 50, 100, 500, 1000ml | Phòng bệnh viêm hồi tràng, viêm ruột trên heo | 24 tháng | IT-172 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3573 | Bovilis Vista 5L5 SQ | Viêm khí quản truyền nhiễm trên bò (Infectious Bovine Rhinotracheitis virus - IBR),Tiêu chảy do vi rút trên bò Týp 1 (Bovine Viral Diarrhea virus – BVD1), Tiêu chảy do vi rút trên bò Týp 2 (Bovine Viral Diarrhea virus – BVD2), Phó cúm 3 trên bò (Parainfluenza-3 virus - PI-3), Hô hấp phức hợp trên bò (Bovine Respiratory Syncytial virus – BRSV), Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa, Leptospira hardjo, Leptospira icterohaemorrhagiae, Leptospira pomona | Vắc xin nhược độc đông khô + vắc xin vô hoạt nhũ dầu | hộp, lọ | 5, 10, 50, 100 liều) kèm tương ứng (10, 20, 100, 200ml) | Phòng bệnh do Infectious Bovine rhinotracheitis, Bovine virus diarrhoea virus (Type 1, 2), Bovine parainfluenza 3 virus, Bovine respiratory syncytial virus và Leptospira trên bò | 24 tháng | IT-184 |
| 3574 | Coccivac -D2 | Coccidiosis | Huyễn dịch | Lọ | 500, 1000, 5000 liều | Phòng bệnh cầu trùng trên gia cầm | 9 tháng | MKV-6 |
| 3575 | M+PAC | Mycoplasma hyopneumoniae bacterin | Vô hoạt nhũ dầu | Chai | 10, 50, 100, 250, 500 liều | Phòng bệnh viêm phổi lợn | 24 tháng | MKV-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3576 | LT-IVAX | Virus viêm thanh khí quản truyền nhiễm | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gà | 36 tháng | MKV-22 |
| 3577 | F Vax-MG | Mycoplasma gallisepticum | Nhược độc đông khô | Chai | 1,000, 2,500, 5,000, 10,000 liều | Phòng bệnh Mycoplasma trên gà | 15 tháng | MKV-23 |
| **439. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMGATE BIOLOGICS, INC** | | | | | | | | |
| 3578 | Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin (MycoGard 1 Time) | Mycoplasma hyopneumoniae antigen | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 10, 20, 50, 100, 250 liều | Phòng bệnh suyễn (viêm phổi địa phương) trên lợn | 24 tháng | PIU-1 |
| 3579 | Bayovac® MycoGuard-1 | Mycoplasma hyopneumoniae | Vaccine vô hoạt, hỗn dịch tiêm | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh suyễn heo gây ra bởi Mycoplasma hyopneumoniae. | 24 tháng | PTI-02 |
| 3580 | Porcine Circovirus Vaccine, Type 2, Killed Baculovirus Vector, Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin (Circo/MycoGard ®) | Mycoplasma Hyopneumoniae, Porcine Circovirus, Type 2 antigen (PCV2) | Vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100, 250 liều | Phòng bệnh do Mycoplasma Hyopneumoniae; Porcine Circovirus, type 2 trên lợn | 24 tháng | PIU-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3581 | Porcine Circovirus Vaccine, Type 2, Killed Baculovirus Vector (CircoGard ®) | Porcine Circovirus, Type 2 antigen (PCV2) | Vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100, 250 liều | Phòng ngừa hội chứng còi cọc do Porcine Circovirus, Type 2 (PCV2) gây ra trên lợn | 24 tháng | PIU-03 |
| 3582 | Porcine Reproductive & Respiratory Syndrome Vaccine, Respiratory Form, Modified Live Virus (PRRSGard®) | Virus PRRS chủng PTK-3 | Nhược độc đông khô | Lọ vắc xin | 50 liều, 100 liều, 250 liều) + Lọ nước pha (50, 100, 250ml) | Phòng hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS) ở lợn | 24 tháng | PIU-04 |
| 3583 | Bayovac® MycoGuard-2 | Mycoplasma hyopneumoniae | Vô hoạt | Chai | 10, 20, 50, 100, 250ml | Phòng bệnh suyễn heo do Mycoplasma hyopneumoniae. | 24 tháng | PTI-1 |
| **440. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS INC.** | | | | | | | | |
| 3584 | Respisure | Mycoplasma Hyopneumoniae Bacterin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10 liều (20ml), 50 liều (100ml), 250 liều (500ml) | Phòng viêm phổi địa phương truyền nhiễm trên heo | 24 tháng | PFU-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3585 | Farrowsure Gold B | Erysipelothrix rhusiopathiae, Leptospira Bratislava, Leptospira canicola, Leptospira grippotyphosa, Leptospira hardjo, Leptospira icterohaemorrhagiae, Leptospira pomona, Parvovirus | Vô hoạt | Lọ | 10 liều (20ml), 50 liều (100ml) | Phòng bệnh đóng dấu, Parvovirus, 6 chủng Lepto | 18 tháng | PFU-02 |
| 3586 | PR- Vac Plus | Pseudorabies MLV | Nhược độc đông khô | Lọ | 20ml (10 liều), 50ml (25 liều), 100ml (50 liều) | Phòng giả dại ở heo | 18 tháng | PFU-04 |
| 3587 | LitterGuard LT-C | Độc tố LT-Toxin của E.coli, Độc tố β-toxin của Clostridium Perfringens chủng C, E.coli, dòng 987P, E.coli, dòng K88, E.coli, dòng K99, E.coli, dòng K99 và F41 | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 1 liều (2ml), 10 liều (20ml), 50 liều (100ml) | Phòng tiêu chảy do E.coli, độc tố do E.coli và độc tố do Clostridium Perfringens trên heo. | 18 tháng | PFU-5 |
| 3588 | Revolution (selamectin 60mg/ml) | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 0.25ml (15mg), 0.75ml (45mg), 1ml (60mg) | Phòng bệnh ký sinh trùng trên chó, mèo | 36 tháng | PFU-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3589 | Revolution 12% | Selamectin | Dung dịch dùng ngoài | Tuýp | 0.25, 0.5, 1, 2ml | Phòng bệnh ký sinh trùng trên chó, mèo | 36 tháng | PFU-08 |
| 3590 | Respisure 1 One | Mycoplasma Hyopneumonia Bacterin | Vô hoạt | Lọ | 10, 50, 250, 500 liều (20,100, 500, 1 lít) | Phòng viêm phổi truyền nhiễm trên heo | 24 tháng | PFU-19 |
| 3591 | VanGuard Plus 5 | Canine Adenovirus type 2 (CAV2) nhược độc, Canine Distemper Virus nhược độc, Canine Parainfluenza virus nhược độc, Canine Parvovirus nhược độc | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Chai | 1 ds (1ml) | Phòng care, viêm ruột do Parvovirus, hô hấp type 2 trên chó | 18 tháng | PFU-22 |
| 3592 | Vanguard Plus 5/L | Canine Adenovirus type 2 (CAV2) nhược độc, Canine Distemper Virus nhược độc, Canine Parainfluenza virus nhược độc, Canine Parvovirus nhược độc, Leptospira Canicola vô hoạt, Leptospira icterohaemorrhagiae vô hoạt | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Chai | 1 ds (1ml) | Phòng care, Para-influenza, Parvovirus, bệnh Lepto trên chó | 18 tháng | PFU-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3593 | Vanguard Plus 5/CV-L | Canine Adenovirus type 2 (CAV2) nhược độc, Canine Coronavirus, Canine Distemper Virus nhược độc, Canine Parainfluenza virus nhược độc, Canine Parvovirus nhược độc, Leptospira Canicola vô hoạt, Leptospira icterohaemorrhagiae vô hoạt | Vắc xin đông khô (kèm nước pha) | Chai | 1 ds (1ml) | Phòng care, Para-ifluenza, Parvovirus, Lepto, viêm ruột do Coronavirus trên chó | 18 tháng | PFU-25 |
| 3594 | Aradicator | Bordetella bronchiseptica, chủng 2-9 NADL, Pasteurella multocida, type D, Giải độc tố Pasteurella multocida, type D | Dung dịch tiêm | Chai | 1 ds (2ml), 10 ds (20ml), 25 ds (50ml), 50 ds (100ml) | Phòng bệnh tụ huyết trùng và viêm teo mũi truyền nhiễm ở heo | 22 tháng | PFU-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3595 | CattleMaster Gold FP5 L5 | Bovine Parainfluenza3 Virus (PI3), Bovine Respiratory Syncytial Virus (BRSV), Bovine Rhinotracheitis Virus (BRV), Bovine Virus Diarrhea - Strain 53637, Bovine Virus Diarrhea - Strain 5960, L. grippotyphosa, L. hardjo, L. icterohaemorrhagiae, L. Pomona, Leptospira canicola | Nhược độc đông khô | Chai | 5 liều (25ml), 10 liều (50ml), 25 liều (125ml), 50 liều (250ml) | Phòng 5 bệnh trên bò : viêm mũi, viêm khí quản truyền nhiễm do virus Rhinotracheitis, tiêu chảy do virus IBR, bệnh virus Parainfluenza PI3, bệnh virus hợp bào đường hô hấp (BRSV) và 5 chủng lepto | 18 tháng | PFU-32 |
| 3596 | Vanguard Rabies 3 Year | Virus Dại vô hoạt | Dung dịch tiêm | Lọ | 1 liều (1ml) | Phòng bệnh Dại ở chó | 18 tháng | PFU-35 |
| 3597 | Excenel | Ceftiofur (sodium) | Thuốc bột pha tiêm | Chai, lọ | 1, 4g | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm. Trị viêm đường tiết niệu trên chó. | 36 tháng | PFU-59 |
| 3598 | Excede for Swine | Ceftiofur | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 50, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo | 24 tháng | PFU-73 |
| 3599 | Excenel RTU EZ | Ceftiofur HCL | Hỗn dịch tiêm | Lọ | 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viên kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò. | 24 tháng | PFU-74 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3600 | Fostera PRRS | Porcine Reproductive và Respiratory Syndrome Virus, chủng P129 | Nhược độc đông khô | Chai, lọ | 10, 50, 250 liều + dung dịch nước pha | Phòng bệnh Tai xanh trên lợn | 18 tháng | PFU-96 |
| 3601 | Fostera Gold PCV MH | Chimeric Porcine Circovirus (cPCV) type 1 và type 2 (PCV2a và PCV2b), Mycoplasma hyopneumoniae | Vô hoạt | Lọ | 10, 50, 250 liều | Phòng viêm phổi địa phương do Mycoplasma hyopneumoniae và bệnh còi cọc do Circo virus trên lợn | 24 tháng | PFU-97 |
| 3602 | Poulvac Marek CVI+HVT | Marek's Disease Chicken Herpes virus, chủng CVI, Marek's Disease Turkey Herpes virus, chủng FC126 | Vắc xin tái tổ hợp đông lạnh | Lọ | 1000, 2000 liều | Phòng bệnh Marek trên gà | 22 tháng | PFU-99 |
| 3603 | Simparica (40mg) | Sarolaner | Thuốc viên | Hộp | 1, 3, 6 viên | Phòng và trị ký sinh trùng (ghẻ, ve, bọ chét, rận) trên chó | 30 tháng | PFU-100 |
| 3604 | Simparica (20mg) | Sarolaner | Thuốc viên | Hộp | 1, 3, 6 viên | Phòng và trị ký sinh trùng (ghẻ, ve, bọ chét, rận) trên chó | 30 tháng | PFU-101 |
| 3605 | Simparica (10mg) | Sarolaner | Thuốc viên | Hộp | 1, 3, 6 viên | Phòng và trị ký sinh trùng (ghẻ, ve, bọ chét, rận) trên chó | 30 tháng | PFU-102 |
| 3606 | Simparica (80mg) | Sarolaner | Thuốc viên | Hộp | 1, 3, 6 viên | Phòng và trị ký sinh trùng (ghẻ, ve, bọ chét, rận) trên chó | 30 tháng | PFU-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3607 | Factrel Injection | Gonadorelin | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 50ml | Trị đa nang buồng trứng, giúp lên giống đồng loạt trong thụ tinh nhân tạo trên trâu, bò | 36 tháng | PFU-107 |
| 3608 | Poulvac E.coli | Vi khuẩn E.coli nhược độc | Nhược độc đông khô | Lọ | 1000, 2000, 2500, 5000, 10000, 20000 liều | Phòng bệnh do E.coli gây ra trên gà và gà tây | 24 tháng | PFU-108 |
| 3609 | Poulvac Procerta HVT-ND | Vi rút Herpesvirus Turkey nhược độc, Vi rút Newcastle nhược độc | Nhược độc, tái tổ hợp đông lạnh | Lọ | 2000, 4000 liều | Phòng bệnh Newcastle và Marek trên gà | 18 tháng | PFU-109 |
| 3610 | Poulvac Procerta HVT-IBD | Vi rút Herpesvirus Turkey nhược độc, Vi rút Gumboro nhược độc | Vắc xin sống tái tổ hợp đông lạnh trong nitơ lỏng | Lọ | 2000, 4000 liều | Phòng bệnh Marek và bệnh Gumboro cho gà | 18 tháng | PFU-110 |
| 3611 | Poulvac Coryza ABC IC3 | A. paragalinarum serovar A, chủng 083, A. paragalinarum serovar B, chủng Spross, A. paragalinarum serovar C, chủng Modesto | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Coryza trên gia cầm | 25 tháng | FDA-3 |
| 3612 | Newcastle Disease vaccine, B1 Type, Lasota Strain, Live virus | Newcastle disease virus, B1 type, Lasota strain | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Chai, Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Newcastle trên gà | 18 tháng | FDA-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3613 | MG-BAC | Mycoplasma gallisepticum vô hoạt | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 1000 liều | Phòng bệnh do Mycoplasma Gallisepticum Bacterin trên gia cầm | 30 tháng | FDA-7 |
| 3614 | Tri-Reo | Avian Reovirus chết chủng 1133, Avian Reovirus chết chủng 2408, Avian Reovirus chết chủng 3005 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 1000 liều | Phòng bệnh viêm khớp trên gia cầm | 30 tháng | FDA-8 |
| 3615 | PRO VAC 4 | Bronchitis Virus, chủng M-41, Bursal Disease Virus – Lukert strain, Newcastle Disease Virus – Kimber strain, Reovirus chủng #1733, Reovirus chủng #2408 | Vô hoạt nhũ dầu | Chai, lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro, bệnh dịch tả, viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm | 30 tháng | FDA-11 |
| 3616 | Fostera Gold PCV | Porcine Circovirus type 1, 2 chimera | Dung dịch tiêm | Chai/Lọ | 10 liều (20ml), 50 liều (100ml), 250 liều (500ml), 500 liều (1000ml) | Phòng bệnh do Circovirrus - type 1,2 chimera trên heo | 24 tháng | FDA-22 |
| 3617 | V.A Chick Vac | Tenosynovitis virus | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Chai, lọ | 1000 liều | Phòng bệnh viêm khớp trên gia cầm | 18 tháng | FDA-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3618 | Poxine | Virus Đậu nhược độc | Vắc xin đông khô (kèm nước pha) | Chai, lọ | 500, 1000 liều | Phòng bệnh đậu trên gia cầm | 18 tháng | SAH-1 |
| 3619 | MD-Vac CFL | Herpesvirus sống | Vắc xin đông khô (kèm nước pha) | Chai, lọ | 1000, 2000 liều | Phòng viêm đa dây thần kinh trên gia cầm (bệnh Marek) | 30 tháng | SAH-2 |
| 3620 | NEWCASTLE-BRONCHITIS VACCINE, B1 TYPE, LASOTA STRAIN, MASS. TYPE, LIVE VIRUS | Bronchitis Virus, Mass. Serotype strain # 1263, Newcastle Disease Virus, B1 Type, LaSota Strain | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Chai, lọ | 1000 liều | Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gia cầm. | 18 tháng | SAH-4 |
| 3621 | Bursine 2 | Virus Gumboro nhược độc | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Lọ | 1000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm | 18 tháng | SAH-6 |
| 3622 | NEWCASTLE-BRONCHITIS VACCINE, B1 Type, B1 Strain, Mass. and Conn. Types, Live Virus | Bronchitis Virus, Connecticut serotype, Bronchitis Virus, Massachusetts serotype, Newcastle Disease Virus | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Chai, lọ | 1000, 10.000, 25.000 liều | Phòng Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm ở gia cầm. | 18 tháng | SAH-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3623 | Laryngo-Vac | Virus sống Laryngotracheitis | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Chai, lọ | 1000 liều | Phòng viêm thanh khí quản truyền nhiễm trên gia cầm | 18 tháng | SAH-15 |
| 3624 | Bursine Plus | Virus Gumboro nhược độc | Vắc xin đông khô (dùng kèm nước pha) | Chai, lọ | 1000, 5.000, 10.000, 25.000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gia cầm. | 18 tháng | SAH-16 |
| 3625 | Suvaxyn RespiFend MH | Mycoplasma hyopneumoniae bacterin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10, 50 liều | Phòng viêm phổi địa phương trên heo | 30 tháng | SAH-17 |
| 3626 | SUVAXYN MH - ONE | Mycoplasma hyopneumoniae bacterin | Dung dịch tiêm | Chai, lọ | 10 liều (20ml), 50 liều (100ml), 125 liều (250ml), 250 liều (500ml) | Phòng bệnh đường hô hấp do Mycoplasma Hyopneumoniae gây ra trên heo | 24 tháng | SAH-19 |
| 3627 | BMD Granulated 10% | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột | Gói, xô, bao | 30, 100g; 1, 2,5, 5, 25, 50, 100, 200kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm, heo | 24 tháng | ALP-03 |
| 3628 | BMD Soluble 50% | Bacitracin methylene disalicylate | Thuốc bột | Gói, xô, bao | 30, 100g; 1, 2,5, 5, 25, 50, 100, 200kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên gia cầm, heo | 36 tháng | ALP-04 |
| 3629 | Avatec 15% | Lasalocid (dạng Lasalocid sodium) | Thuốc dạng hạt | Gói, xô, bao | 100, 500g; 1, 2,5, 5, 7,5, 10, 20kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm | 24 tháng | ALP-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3630 | Apoquel 3.6 mg | Oclacitinib | Thuốc viên | Lọ, hộp | 20, 100 viên | Trị ngứa do viêm da trên chó | 36 tháng | PIS-01 |
| 3631 | Apoquel 5.4 mg | Oclacitinib | Thuốc viên | Lọ, hộp | 20, 100 viên | Trị ngứa do viêm da trên chó | 36 tháng | PIS-02 |
| 3632 | Apoquel 16 mg | Oclacitinib | Thuốc viên | Lọ, hộp | 20, 100 viên | Trị ngứa do viêm da trên chó | 36 tháng | PIS-03 |
| **IV. CHÂU PHI** | | | | | | | | |
| **ALGERIA** | | | | | | | | |
| **441. NHÀ SẢN XUẤT: ALGERIAN ANIMAL HEALTH PRODUCT** | | | | | | | | |
| 3633 | Al-Floxacine 10% | Enrofloxacine | Dung dịch uống | Chai | 100, 250ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | 24 tháng | AAH-1 |
| 3634 | BI-AL PRIM | Sulfadimethoxine Sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai | 250ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu non, dê non, thỏ, gia cầm | 24 tháng | AAH-2 |
| 3635 | COLISTIN-AL P.S | Colistin | Thuốc bột uống | Túi | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn E.coli trên bê, cừu, dê non, gia cầm | 24 tháng | AAH-3 |
| **AI CẬP (EGYPT)** | | | | | | | | |
| **442. NHÀ SẢN XUẤT: ADWIA** | | | | | | | | |
| 3636 | Lincospectoject | Lincomycin | Dung dịch tiêm | Chai | 50, 100, 250, 500ml | Trị bệnh viêm khớp, suyễn, hô hấp trên lợn, gia cầm, chó, mèo, bê non | 36 tháng | ADWIA-3 |
| **443. NHÀ SẢN XUẤT: MIDDLE EAST FOR VACCINES (MEVAC)** | | | | | | | | |
| 3637 | Mevac Eli-Var2 | Infectious Bronchitis virus strain (IBV Variant-2 (Eg/1212B) GI-23, Newcastle Disease virus strain ( NDV Genotype II VG/GA-(ME/NDV2) | Vaccine sống , đông khô | Chai | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcatsle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MDF-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3638 | Mevac IB Var2 | Infectious Bronchitis virus strain (IBV Variant-2 (Eg/1212B)GI-23) | Vaccine sống , đông khô | Chai | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MDF-02 |
| 3639 | Mefluvac H9ND-16 | Vi rút cúm gia cầm Subtype H9, chủng LPAI H9N2, A/Chicken/Egypt/ME/543V/2016, Vi rút Newcastle Disease, chủng NDV/Chicken/Egypt/11478AF/2011 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh Newcastle, Cúm gia cầm Subtype H9 trên gia cầm | 24 tháng | MDF-03 |
| 3640 | Mefluvac H9-16 | Avian Influenza A/Chicken/Egypt/ME/543V/2016 (H9N2), | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh cúm gia cầm chủng H9N2 | 24 tháng | MDF-04 |
| 3641 | Mevac LSD | Lumpy Skin Diease Virus Neethling strain | Vaccine sống , đông khô | Lọ | 10, 25, 50 liều | Phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò | 24 tháng | MDF-05 |
| 3642 | Mevac ND7 plus | Newcastle virus, NDV LaSota strain (NDV/Chicken/Egypt/11478AF/11, vNDV Genotype VII (rg NDV1/ME-G7/2017) | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 100, 250, 300, 500ml | Phòng bệnh Newcastle trên gia cầm | 24 tháng | MDF-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3643 | Mevac Lasota+H120 | Infectious Bronchitis Virus H120 (Eg/IBV2) strain resembling IBV G1-1, Newcastle Disease virus Genotype II LaSota (ME/NDV3) | Vaccine sống , đông khô | Chai | 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Newcastle và viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MDF-07 |
| 3644 | Mefluvac H9+ND7 0.3 | Inactivated Avian Influenza H9N2 strain A/Chicken/Egypt/ME/543V/2016 (H9N2), , Inactivated Recombinant GVII Newcastle Disease Virus rg NDV1/ME-G7/2017 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 300ml (1000 liều) | Phòng bệnh cúm gia cầm do virus H9N2, Newcastle genotype II và genotype VII trên gà | 24 tháng | MDF-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3645 | Mevac Multi IB+H9+ND | Infectious Bronchitis Virus, M41 GI-1 [IBV-EG/M41-, ME01/2011], Infectious Bronchitis Virus, Var-1 GI-13 [ME/IBV-VAR1/2017], Infectious Bronchitis Virus, Var-2 GI-23 [Eg/1212B], Low Pathogenic Avian Influenza - H9N2 subtype, [A/Chicken/Egypt/ME543V/2016], Newcastle Disease Virus, GII LaSota, [NDV/Chicken/Egypt/11478AF/2011] | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 100, 250, 300, 500ml | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm IB, cúm gia cầm subtype (H9N2) và bệnh Newcastle ND trên gà | 24 tháng | MDF-09 |
| 3646 | Mefluvac H5 plus 8 | H5N8 clade 2.3.4.4 rg A/chicken/ME-2018/H5N8 | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai | 500ml (1000 liều) | Phòng bệnh cúm H5 trên gà; cúm A/H5N8-2.3.4.4b; H5N6-2.3.4.4h; H5N6-2.3.4.4g trên ngan, vịt | 24 tháng | MDF-10 |
| 3647 | Mevac IBD 818 | Infectious Bursal Disease Virus [N/ME-IBD/IM-818 (IBD-7) | Vaccine sống , đông khô | Lọ | 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh Gumboro trên gà | 24 tháng | MDF-11 |
| 3648 | Mevac IB H120 | Avian Infectious Bronchitis Classic H120 (Eg/IBV2) | Vaccine sống , đông khô | Chai | 500, 1000, 2500, 5000 liều | Phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm trên gà | 24 tháng | MDF-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV. CHÂU ĐẠI DƯƠNG** | | | | | | | | |
| **ÚC (AUSTRALIA)** | | | | | | | | |
| **444. NHÀ SẢN XUẤT: BIOPROPERTIES PTY. LTD.** | | | | | | | | |
| 3649 | Vaxsafe MG vaccine (Living) | Mycoplasma gallisepticum, chủng ts-11 | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Lọ | 1000 liều kèm ống nhỏ mắt | Phòng bệnh CRD trên gà do Mycoplasma gallisepticum | 48 tháng | BIP-01 |
| 3650 | Vaxsafe MS vaccine (Living) | Mycoplasma synoviae, chủng MS-H | Vắc xin nhược độc, đông lạnh | Lọ | 1.000 liều (30ml) + ống nhỏ mắt | Phòng bệnh viêm đường hô hấp do Mycoplasma synoviae trên gà | 36 tháng | BIP-02 |
| **445. NHÀ SẢN XUẤT: DERMCARE- VET PTY LTD** | | | | | | | | |
| 3651 | Dermcare Malaseb Medicated Shampoo | Chlorhexidine Gluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch | Chai | 250, 1000ml | Phòng và trị viêm da bã nhờn, viêm da do vi khuẩn, các bệnh nấm da (đặc biệt là nấm đồng xu) trên chó, mèo. | 24 tháng | DCV-01 |
| **446. NHÀ SẢN XUẤT: ENSIGN LABORATORIES PTY LTD** | | | | | | | | |
| 3652 | Dermcare malaseb medicated shampoo | Chlorhexidine Gluconate, Miconazole nitrate | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 250, 500, 1000, 2000ml | Phòng và trị viêm da bã nhờn, viêm da do vi khuẩn, các bệnh nấm da (đặc biệt là nấm đồng xu) trên chó, mèo. | 24 tháng | DVC-01 |
| **447. NHÀ SẢN XUẤT: TROY LABORATORIES PTY LTD** | | | | | | | | |
| 3653 | Ilium Xylazil - 20 Analgesic, Sedative and Muscle Relaxant Injection | Xylazine HCL | Dung dịch tiêm | Lọ | 20, 50ml | Giảm trương lực cơ, giảm đau và an thần cho động vật | 24 tháng | TROY-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3654 | Ilium Ketamil Injection | Ketamine HCL | Dung dịch tiêm | Lọ | 10, 50ml | Gây mê trên động vật (trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo) | 36 tháng | TROY-3 |
| **448. NHÀ SẢN XUẤT: VIRBAC (AUSTRALIA) PTY LIMITED** | | | | | | | | |
| 3655 | EpiOtic SIS Ear Cleanser for Dogs | Disodium EDTA, Salicylic Acid | Dung dịch nhỏ tai | Chai | 120, 237, 500ml | Làm sạch tai, cân bằng độ pH giúp loại bỏ ráy tai và giảm mùi hôi; Loại bỏ và ức chế sự phát triển của các tác nhân truyền nhiễm gây bệnh viêm tai ngoài trên chó; tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp thuốc điều trị bệnh trên tai cho chó | 36 tháng | VB-47 |
| **449. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS AUSTRALIA PTY LTD;** | | | | | | | | |
| 3656 | Vibravet 100 Paste | Doxycycline | Dạng kem | Ống, tuýp | 2,5g | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm da, viêm tủy xương, viêm ống tai trên chó, mèo | 24 tháng | JPL-01 |
| **NEW ZEALAND** | | | | | | | | |
| **450. NHÀ SẢN XUẤT: DEOSAN NEW ZEALAND LTD** | | | | | | | | |
| 3657 | TEATX | Chlorhexidine Gluconate | Dung dịch dùng ngoài | Can, phuy | 10, 20, 100, 200, 1000 lít | Sát trùng bầu vú bò | 24 tháng | DES-1 |
| **451. NHÀ SẢN XUẤT: DEOSAN MANUFACTURING LTD** | | | | | | | | |
| 3658 | TRIODEX® | Iodine, Glycerine | Dung dịch dùng ngoài | Thùng | 20kg | Sát trùng bầu vú trên bò sữa. | 24 tháng | NZL.TY03-02 |
| **452. NHÀ SẢN XUẤT: ELANCO NEW ZEALAND** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3659 | Terminator | Cocobenzyldimethyl ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai, thùng | 1, 5, 20 lít | Sát trùng chuồng trại chăn nuôi | 24 tháng | BLL-13 |
| 3660 | Ovurelin | Gonadorelin (dạng acetate) | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 100ml | Gây lên giống đồng pha, điều trị không lên giống và u nang buồng trứng trên bò. | 24 tháng | BYA-29 |
| 3661 | Ovuprost | Cloprostenol sodium | Dung dịch tiêm | Chai | 20, 100ml | Gây thoái hóa thể vàng tạo sớm động đực trên ngựa, bò, heo. | 48 tháng | BYA-30 |
| 3662 | Ferriade | Phức hợp sắt-dextran | Dung dịch tiêm | Chai | 200ml | Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé và cừu non. | 24 tháng | BYA-36 |
| **453. NHÀ SẢN XUẤT: SCHERING-PLOUGH ANIMAL HEALTH LIMITED** | | | | | | | | |
| 3663 | Covexin 10 | C.septicumtoxoid, C.perfringenstypeB&Ctoxoid, C. chauvoei whole culture, C. haemolyticum toxoid, C. novyi type B toxoid, C. perfringens type A toxoid, C. perfringens type D toxoid, C. sordellii toxoid, C. tetani toxoid | Vắc xin vô hoạt, nhũ dầu | Chai, hộp, lọ | 20, 50, 100, 250ml | Vắc xin phòng bệnh gây bởi Clostridium perfringens tuýp A, B, C và D; C. haemolyticum; C.novyi týp B; C.tetani, C.septicum; C.sordellii và C.chauvoei cho trâu, bò và cừu. | 30 tháng | NZL.TY6-01 |
| **454. NHÀ SẢN XUẤT: ZOETIS NEW ZEALAND LIMITED** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3664 | CIDR Cattle Insert | Progesterone | Thanh silicon hình chữ T | Gói | 10 dụng cụ/gói | Kiểm soát chu kỳ lên giống cho trâu, bò cái tơ và trưởng thành. Trị chứng không động dục sau sinh ở bò sữa. | 24 tháng | PFU-87 |

## Mục III. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

## Phần A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **THÁI NGUYÊN** | | | | | | | | |
| **1. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐỨC HẠNH MARPHAVET** | | | | | | | | |
| 1 | FLO - FS | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị xuất huyết đường ruột, bệnh mủ gan, thận, nhiễm trùng máu trên cá. | 24 tháng | HN.TS12-2 |
| 2 | FLO - 200 TS | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị nhiễm trùng huyết, đường ruột do vi khuẩn Edwarsiella ictaluri trên cá tra, ba sa | 24 tháng | HN.TS12-3 |
| 3 | AMOX - 500 TS | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila trên cá tra | 24 tháng | HN.TS12-4 |
| 4 | OXY 20% - TS | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị lở loét, đen miệng, đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá | 24 tháng | HN.TS12-5 |
| 5 | PRAZI TS | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị ngoại kí sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận: nội kí sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá. | 24 tháng | HN.TS12-6 |
| 6 | SUL - TRI TS | Sulfadiazine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Preudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HN.TS12-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | SUL - TRI TS 33 | Sulfadimethocine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt | 24 tháng | HN.TS12-8 |
| 8 | DOXY 100 TS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh đỏ trên tôm | 24 tháng | HN.TS12-9 |
| 9 | DOXY 200 TS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh đỏ trên tôm | 24 tháng | HN.TS12-10 |
| 10 | FLOCOL 100 | Flofenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Trị bệnh teo gan tụy , phân trắng, phát sáng, đen mang, đỏ thân, gãy râu, đốm đen trên tôm | 24 tháng | HN.TS12-11 |
| 11 | SULFA 25 - 5 | Sulfadimethocine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh phát sáng, phân trắng, đứt râu, phồng đuôi, hoại tử, đen mang, đốm nâu do vi khuẩn Vibrio trên tôm | 24 tháng | HN.TS12-12 |
| 12 | PHOSPHAN 100 TS | Butaphosphan, Vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Tăng cường sức đề kháng, hệ miễn dịch, giảm sốc khi thời tiết thay đổi trên tôm | 24 tháng | HN.TS12-13 |
| **PHÚ THỌ** | | | | | | | | |
| **2. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GOOVET** | | | | | | | | |
| 13 | Doxy 100Z | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus trên tôm | 36 tháng | PT.TS1-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Flor 10S | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg | Trị bệnh gan, thận, lách có mủ gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá | 36 tháng | PT.TS1-02 |
| 15 | TriS 420 | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 36 tháng | PT.TS1-03 |
| 16 | FISHPRO 40 | Fosfomycin sodium | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 25, 50, 75, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị gan, thận mủ, xuất huyết trên cá tra và cá basa | 36 tháng | PT.TS1-04 |
| 17 | Oxtetra-500 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. sp, Edwardsiella trên cá nuôi nước ngọt. | 36 tháng | PT.TS1-05 |
| 18 | Flor 200S | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 25, 75, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa | 36 tháng | PT.TS1-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Erymax 30 | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg | Trị bệnh gan thận mủ do Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra | 36 tháng | PT.TS1-07 |
| 20 | Trimesul 840 | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 10, 20, 25, 50, 75, 100, 200, 250, 500, 750ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp, Edwardsiella trên cá | 36 tháng | PT.TS1-08 |
| 21 | Trimesul Fort | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. sp, Edwardsiella trên cá nuôi nước ngọt | 36 tháng | PT.TS1-09 |
| 22 | Amox 500 | Amoxicillin (trihydrate) | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra | 36 tháng | PT.TS1-10 |
| 23 | Clean Fort | Praziquantel | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 9, 10, 20kg | Trị nội ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây, rận cá | 36 tháng | PT.TS1-11 |
| **BẮC GIANG** | | | | | | | | |
| **3. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN WIN PHARMA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | WIN-DOXYL | Doxycycline.HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm | 24 tháng | BG.TS1-01 |
| 25 | WIN-OTC | Oxytetracycline.HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá, trị bệnh do vi khuẩn Vibrio trên tôm | 24 tháng | BG.TS1-02 |
| 26 | WIN- FLOR | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây lên trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | BG.TS1-03 |
| 27 | SỔ LÃI CÁ BV | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây trên cá | 24 tháng | BG.TS1-04 |
| 28 | WIN-DOX 20 | Doxycycline HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị đỏ thân trên tôm | 24 tháng | BG.TS1-05 |
| 29 | WIN- TRIMESUL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | BG.TS1-06 |
| 30 | FLOR 200 ORAL | Florfenicol | Dung dịch | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | BG.TS1-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | WIN FLOR GOLD | Florfenicol | Dung dịch | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | BG.TS1-09 |
| 32 | WIN MEC SOL | Acid citric, Methionine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Chống stress, tăng cường sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | BG.TS1-10 |
| 33 | GLUCAN - AMIN | Acid citric, Beta Glucan, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Chống shock, tăng cường khả năng chịu đựng khi thời tiết và môi trường biến động bất thường trên cá, tôm | 24 tháng | BG.TS1-11 |
| 34 | WIN FLOR 100 | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5 kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây lên trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | BG.TS1-12 |
| 35 | WIN - MAX BITOL | Acid Citric, Inositol, Methionine, Sortbitol, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Chống stress, tăng cường sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | BG.TS1-13 |
| 36 | WIN - OTC | Oxytetracycline, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, rách vây, hoại tử trên cá tra, cá basa, trị bệnh phát sáng trên ấu trùng tôm. | 24 tháng | BG.TS1-14 |
| 37 | WIN - KST | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị kí sinh trùng trên cá | 24 tháng | BG.TS1-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | WIN - VIKORN | Potassium monopersulfate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Diệt khuẩn nguyên sinh động vật, nấm trong môi trường nước nuôi thủy sản | 24 tháng | BG.TS1-16 |
| 39 | WIN - VIBRIO | Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Dung dịch thuốc sát trùng | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BG.TS1-17 |
| 40 | WIN - CHLOR | Chlorine dioxide | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, cải tạo môi trường ao, hồ, bè nuôi; sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BG.TS1-18 |
| 41 | WIN - SÁT TRÙNG | Chloramin B | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, làm sạch môi trường nước; sát trùng nhà xưởng, dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương tôm, cá | 24 tháng | BG.TS1-19 |
| 42 | WIN - IODINE | PVP Iodine | Dung dịch thuốc sát trùng | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trên tôm, cá trong môi trường nước ao nuôi, trong hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | BG.TS1-20 |
| 43 | WIN - CHLORAMIN T | Chloramin T | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước; sát trùng nước nuôi tôm, cá | 24 tháng | BG.TS1-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | WIN - PVP 900 | PVP Iodine | Dung dịch thuốc sát trùng | Lọ, chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi | 24 tháng | BG.TS1-22 |
| **4. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐẤT VIỆT** | | | | | | | | |
| 45 | V-OTC 20.fish | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5kg | Trị nhiễm khuẩn với các biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | HN.TS1-1 |
| 46 | V-FLOR 50S.fish | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5kg | Trị xuất huyết đường ruột, nhiễm khuẩn máu trên cá tra và cá basa do Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | HN.TS1-2 |
| 47 | V-FLOR 500S .fish | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5kg | Trị xuất huyết đường ruột, nhiễm khuẩn máu trên cá tra và cá basa do Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | HN.TS1-3 |
| 48 | V-SOL.C.Aqua | Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi | 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Cung cấp Vitamin C, giảm stress tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá. | 24 tháng | HN.TS1-4 |
| 49 | PRAZIL MAX | Praziquantel | Thuốc bột | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | HN.TS1-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | BUTAPHAN B12 | Cyanocobalamin; Butaphosphan (1-(n-butylamino)-1-methylethyl-phosphonic acid | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trên tôm và cá | 24 tháng | HN.TS1-8 |
| 51 | BUTASAL + B12 | Butaphosphan, VitaminB12 | Thuốc bột | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trên tôm và cá. | 24 tháng | HN.TS1-9 |
| 52 | TRIMESUL 48 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HN.TS1-11 |
| 53 | FOSCIN 4000 | Fosfomycin sodium | Thuốc bột | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, basa | 24 tháng | HN.TS1-12 |
| 54 | PENKYL | Glutaraldehyd, Benzalkonium chlorid | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng nguồn nước, dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | HN.TS1-14 |
| 55 | BELUCAN | Beta 1,3-1,6 Glucan | Thuốc bột | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Tăng sức đề kháng của tôm cá | 24 tháng | HN.TS1-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | PENDIN | Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn, nấm trong môi trường nước nuôi thủy sản, dụng cụ nuôi trồng thuỷ sản. | 24 tháng | HN.TS1-17 |
| 57 | ERYCIN MAX | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị gan thận mủ, bệnh xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ trắng gan, trắng mang trên cá tra | 24 tháng | HN.TS1-18 |
| 58 | G.DOX 500 | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân gây ra bởi vi khuẩn Vibrio ở tôm | 24 tháng | HN.TS1-19 |
| **BẮC NINH** | | | | | | | | |
| **5. CÔNG TY TNHH SINH HỌC HOÀN CẦU** | | | | | | | | |
| 59 | Super - BKD | Trichloroisocyanuric acid ($C_3Cl_3N_3O_3$) | Dạng viên | Lọ, thùng | 1, 5, 25kg | Diệt khuẩn, nấm trong việc xử lý nước ao nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BN.TS1-1 |
| 60 | Quarter - HC | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai | 1 lít | Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi thuỷ sản; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương. | 24 tháng | BN.TS1-2 |
| 61 | Super - BKD 40 | Trichloroisocyanuric acid (TCCA) | Thuốc bột khử trùng | Lọ, xô, thùng | 1, 5, 25kg | Diệt khuẩn, nấm trong việc xử lý nước ao nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BN.TS1-4 |
| 62 | Ba.D.TOX | Potassium monopersulfate ($KHSO_5$) | Hạt | Lọ, xô | 500g; 1, 5, 25kg | Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | BN.TS1-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | Iodine - HC | Povidone Iodine | Dung dịch | Chai | 1 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương. | 24 tháng | BN.TS1-5 |
| 64 | HC - CLEAN | Sodium chlorite - NaClO2 | Viên | Lọ, xô, thùng | 500g; 1, 5, 25kg | Khử trùng, diệt khuẩn trong nước ao nuôi thuỷ sản. | 24 tháng | BN.TS1-6 |
| 65 | DEGUSEP | Potassium monopersulfate (KHSO5) | Bột | Lọ, xô, thùng | 500g; 1, 5, 25kg | Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | BN.TS1-7 |
| **6. CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SAKAN VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 66 | Sakan-Oxytetracycline 50% | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | BN.TS1-6 |
| 67 | Sakan-Amoxicillin 50% | Amoxycicllin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh xuất huyết, tuột nhớt, gan thận mủ do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS1-7 |
| 68 | Sakan-Florfenicol 50% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị xuất huyết đường ruột ở cá, tôm do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri | 24 tháng | BN.TS1-8 |
| 69 | SAKAN-SULTRIM 480 | Sulfadiazin, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, Vibrio,… gây ra trên tôm, cá | 24 tháng | BN.TS1-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | PRAZI-CLEAN | Praziquantel | Thuốc bột | Túi | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây. | 24 tháng | BN.TS1-10 |
| 71 | IVER AQUA | Ivermectin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị sán lá mang, trùng bánh xe, rận cá, giun sán, trên cá. | 24 tháng | BN.TS1-11 |
| 72 | BROMO AQUA | Bronopol | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nấm (sapolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp) trên tôm, cá và trứng cá. | 24 tháng | BN.TS1-12 |
| **7. CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TOÀN THẮNG TẠI BẮC NINH (ECOVET)** | | | | | | | | |
| 73 | ECO-FLOFISH 10% | Florfenicol | Thuốc bột pha tiêm | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluti gây ra trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-1 |
| 74 | ECO-FLOSHIRMP 20% | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluti gây ra trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-2 |
| 75 | ECO-LIVER FISH | Inositol, Lysin, Methionine, Sorbitol | Thuốc bột | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phục hồi chức năng gan, tuỵ, ngăn ngừa các bệnh về gan như: teo gan, sưng gan trên tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-2 |
| 76 | ECO-TRIMESUL FISH | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-3 |
| 77 | ECO-TRIMIX FISH | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | ECO-DOXY PLUS 20% | Doxycyclin | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | BN.TS2-5 |
| 79 | ECO-PRAZIL FISH 10% | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây | 24 tháng | BN.TS2-6 |
| 80 | ECO-PRAZIL FISH 25% | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây | 24 tháng | BN.TS2-7 |
| 81 | ECO-HEPA FISH | Acid Citric, Inositol, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin C và các acid amin thiết yếu, tăng cường sức đề kháng, kích thích tiêu hoá, giải độc gan trên cá tôm | 24 tháng | BN.TS2-8 |
| 82 | ECO-OXY FISH | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-9 |
| 83 | ECO-FLO POWER 20% | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluti gây ra trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-10 |
| 84 | ECO-FLOFISH 50% | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluti gây ra trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-11 |
| 85 | ECO-SULTRIM FISH | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 86 | ECO-SULFA FISH | Ormetoprim, Sulfadimethoxin | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-14 |
| 87 | ECO DOXYFISH POWER 20% | Doxycyclin | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | BN.TS2-15 |
| 88 | ECO-ADE FISH S | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường đề kháng bệnh, chống stress, ngăn ngừa bệnh mềm vỏ, cong thân, đục cơ trên tôm | 24 tháng | BN.TS2-16 |
| 89 | ECO FENDAZOL FISH | Fenbendazol | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Diệt các loại nội kí sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, các loại sán lá, sán dây | 24 tháng | BN.TS2-17 |
| 90 | ECO-VITASOL FISH | Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g, 1, 5, 10kg | Ngăn ngừa thiếu hụt Vitamin C, hỗ trợ phòng ngừa và điều trị bệnh gan và bệnh phân trắng trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-18 |
| 91 | ECO-BETAIN FISH | Betain, Choline Chloride, Lysin, Methionine, Sorbitol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Hỗ trợ điều trị các bệnh về chức năng gan của cá, giúp cho cá phát triển tốt | 24 tháng | BN.TS2-19 |
| 92 | ECO-MIXO PLUS | Calcium pantothenate, Phosphorus, Vitamin D3 | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Bổ sung Canxi, phospho giúp cho tôm nhanh cứng vỏ | 24 tháng | BN.TS2-20 |
| 93 | ECO-PRAZIL 5% | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị ký sinh trùng trên cá (sán đơn chủ, rận cá sán lá gan, sán dây) | 24 tháng | BN.TS2-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 94 | ECO SUPER-C FISH | Methionine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Kích thích hệ miễn dịch, tăng cường sức đề kháng cho cá, phòng bệnh thiếu vitamin C, giảm tỉ lệ dị hình trên cá | 24 tháng | BN.TS2-22 |
| 95 | ECO-CALCI PLUS FISH | Calcium diacid phosphate, Manesium diacid phosphate, Manganese diacid phosphate, Zinc diacid phosphate | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Khắc phục tình trạng thiếu khoáng, kích thích lột vỏ nhanh, tăng sức đề kháng cho tôm | 24 tháng | BN.TS2-23 |
| 96 | ECO-ADE FISH | Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress cho tôm, cá khi thời tiết và môi trường thay đổi, nuôi mật độ cao | 24 tháng | BN.TS2-24 |
| 97 | ECO OXY FISH S | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết thân, hậu môn sưng đỏ trên tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-25 |
| 98 | ECO-BRONO FISH | Bronopol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 5, 10 lít | Trị nấm thuỷ mi (Saprolegnia), trùng quả dưa, (Ichthyophthyrius spp) trên cá nuôi | 24 tháng | BN.TS2-26 |
| 99 | ECO-ERY FISH | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.Ictaluri gây ra trên cá | 24 tháng | BN.TS2-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100 | ECO-C MAX | Acid Citric, Vitamin C | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Nâng cao sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress (chống bị sốc khi thời tiết nắng nóng hoặc thay đổi đột ngột, độ mặn quá cao hay quá thấp, pH không ổn định) trên tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-28 |
| 101 | ECO-SULPHA S | Ormetoprim, Sulfadimethoxin | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Streptococcus, Flexibacter (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-29 |
| 102 | ECO-METHIL FISH | Cyanocobalamin, Lysine, Methionine, Sorbitol | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng các bệnh về gan trên cá | 24 tháng | BN.TS2-30 |
| 103 | ECO-AZADIN FISH | Azadirachtin | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng, trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn, chủ trên cá | 24 tháng | BN.TS2-31 |
| 104 | ECO-BETACAN FISH | Beta Glucan (1,3-1,6) | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Kích thích hệ miễn dịch, tăng cường sức đề kháng cho cá | 24 tháng | BN.TS2-32 |
| 105 | ECO-VIT C PLUS | Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress cho tôm, cá khi thời tiết và môi trường thay đổi, nuôi mật độ cao | 24 tháng | BN.TS2-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 106 | ECO-ANTISTRESS FOR FISH/SHIRMP | Acid Citric, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress cho cá, tôm | 24 tháng | BN.TS2-34 |
| 107 | ECO SHRIMP C | Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng, nâng cao khả năng chống đỡ với điều kiện thời tiết và môi trường sống bất lợi cho tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-35 |
| 108 | ECO OTC FOR FISH/SHRIMP | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella gây ra. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trêm tôm. | 24 tháng | BN.TS2-36 |
| 109 | ECO OXYVITA C PLUS | Oxytetracycline, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn với biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, hoại tử do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá tra, cá basa. Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm. | 24 tháng | BN.TS2-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 110 | ECO-TERRA AQUA | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và Pseudomonas sp gây ra | 24 tháng | BN.TS2-38 |
| 111 | ECO GLUMIN C | Beta glucan C, Inositol, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng, chống stress cho tôm | 24 tháng | BN.TS2-39 |
| 112 | ECO FLOFISH 50% | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị xuất huyết đường ruột ở cá gây ra do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri. | 24 tháng | BN.TS2-40 |
| 113 | ECO TRIMESUN 240 | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Enterobacteria, Aeromonas, Flexibacter trên cá | 24 tháng | BN.TS2-41 |
| 114 | ECO VITAMIN C TAT | Acid Citric, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng, chống sốc, chống stress cho tôm, cá khi điều kiện môi trường thay đổi đột ngột. | 24 tháng | BN.TS2-42 |
| 115 | ECO BACTRIM | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá | 24 tháng | BN.TS2-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 116 | ECO FLOSHRIM 10% | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | BN.TS2-44 |
| 117 | ECO DOXY AQUACULTURE | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn, bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus gây ra. | 24 tháng | BN.TS2-45 |
| 118 | ECO-POVIDONE FISH 10% | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn, động vật nguyên sinh tron môi trường nuôi tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-46 |
| 119 | ECO-POVIDONE FISH 30% | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn, động vật nguyên sinh tron môi trường nuôi tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-47 |
| 120 | ECO-AMONIUM FISH 80% | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Tiêu diệt các vi khuẩn, tảo, nguyên sinh động vật, nấm trong môi trường nuôi tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-48 |
| 121 | ECO-IODINE FISH 60% | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Xử lý nước nuôi tôm, cá. Diệt vi khuẩn nấm trong môi trường nuôi tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-49 |
| 122 | ECO-AMONIUM FISH 50% | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh và các loại tảo, rêu giúp cải thiện môi trường nước nuôi. Sát trùng ao, hồ, bể ương, dụng cụ | 24 tháng | BN.TS2-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 123 | ECO-OMICD FISH | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong môi trường nuôi tôm, cá | 24 tháng | BN.TS2-51 |
| **8. CÔNG TY CỔ PHẦN VB PHARMA** | | | | | | | | |
| 124 | A-Vita C Max | Ascorbyl monophosphate | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng chống sự thiếu hụt vitamin C trong cá, tăng cường sức đề kháng cho tôm cá | 24 tháng | BN.TS4-1 |
| 125 | A-Erycin 500S | Erythromycin (dạng thiocyanate) | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra, basa | 24 tháng | BN.TS4-2 |
| 126 | A-Flocol 500S | Florfenicol | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsilla ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa | 24 tháng | BN.TS4-3 |
| 127 | A-Iondine Plus | Iodine (min) | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml, 1, 2, 5, 10 lít | Diệt khuẩn, khử trùng nước ao nuôi cá, tôm | 24 tháng | BN.TS4-4 |
| 128 | A-Vita C 50L | Ascorbic acid © | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng trị bệnh thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng cho tôm, cá | 24 tháng | BN.TS4-5 |
| 129 | A-Iondin @ | Povidone-Iodine (PVP Iodine) | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Diệt khuẩn, khử trùng nước ao nuôi cá, tôm. Khử trùng bề mặt trứng cá | 24 tháng | BN.TS4-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | A-AMINO PLC | Cellulose, DL-methionine, L-lysine, Sodium | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh do thiếu hụt protein và acid amin. Tăng sức đề kháng và giảm tỷ lệ mắc bệnh trên cá và tôm | 24 tháng | BN.TS4-7 |
| 131 | A-Bropol 500L | Bronopol | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nấm (saprolegnia spp) trên cá và trứng cá đã được thụ tinh | 24 tháng | BN.TS4-8 |
| 132 | A-Oxyline 200S | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị xuất huyết đường ruột ở cá da trơn, các bệnh trên tôm do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và pseudomonas sp gây ra | 24 tháng | BN.TS4-9 |
| 133 | A-SULFAORIM 30S | Ormetoprim, Sulfadimethoxine | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh phân trắng, hoại tử gan tụy do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị đốm đỏ, xuất huyết vây hậu môn, lở loét do vi khuẩn Aeromonas, pseudomonas gây ra trên cá | 24 tháng | BN.TS4-10 |
| 134 | A-Pratel 50L | Praziquantel | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | BN.TS4-11 |
| 135 | A-Pratel S | Praziquantel | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | BN.TS4-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 136 | A Prafelezole | Fenbendazole, Levamisole, Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị ký nội sinh trùng trên cá (sán, giun tròn) | 24 tháng | BN.TS4-13 |
| 137 | A Febenzole 250 | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10kg | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây | 24 tháng | BN.TS4-14 |
| 138 | A DOXYLINE 200 | Doxycycline HCl | Dung dịch | Lọ nhựa, chai thủy tinh | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml hoặc ampoule 2, 5, 10 ml | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá, đặc biệt là bệnh trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn vibrio alginolyticus | 24 tháng | BN.TS4-15 |
| 139 | A Sulthiazole 690 | Sulfathiazole | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g, 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm vi khuẩn, nấm và động vật nguyên sinh trong bể cá | 24 tháng | BN.TS4-16 |
| 140 | A - ERYCIN S | Erythromycin (dạng thiocyanate) | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g, 1, 5, 10kg | Trị xuất huyết, gan, thận mủ cá tra | 24 tháng | BN.TS4-17 |
| 141 | A Benzacid 800 | Alkylbenzyldimethyl amonium cloride (Benzalkonium chloride) | Dung dịch | Lọ nhựa, chai thủy tinh | 10, 20, 50, 100, 200, 250ml hoặc ampoule 2, 5, 10 ml | Khử trùng thết bị, dụng cụ nuôi thủy sản, khử trùng nước nuôi thủy sản | 24 tháng | BN.TS4-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 142 | A Sulditri 366 | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm, Trị nhiễm khuẩn pseudomonas sp. Aseromonas sp, Edwardasiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | BN.TS4-19 |
| 143 | A Folaccit C | Acid citric, Acid Formic, Acid Lactic, Vitamin C | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Phòng bệnh thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng, giảm stress, hạn chế bệnh đường ruột ở cá | 24 tháng | BN.TS4-20 |
| 144 | A- IVMECTIN L | Ivermectin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Phòng và điều trị nội, ngoại ký sinh | 24 tháng | BN.TS4-21 |
| 145 | CHLORINE 700 WS | Calcium hypochlorite | Dạng bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25 kg | Khử trùng, diệt khuẩn nước ao | 24 tháng | BN.TS4-22 |
| 146 | A IVMECTIN 3L | Ivermectin | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500 ml; 1, 2, 5 lít | Diệt các loại ký sinh trùng như trùng bánh xe, trùng mỏe neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ | 24 tháng | BN.TS4-23 |
| **HÀ NỘI** | | | | | | | | |
| **9. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y RTD** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 147 | Shrimp C-RT | Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng sức đề kháng, chống stress. Nâng cao khả năng chống đỡ với điều kiện thời tiết và môi trường sống bất lợi. | 24 tháng | HN.TS5-1 |
| 148 | C - Powder | Acid citric, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Khắc phục tôm bị stress, nổi đầu, kéo đàn | 24 tháng | HN.TS5-2 |
| 149 | Oxytetra - Plus | Oxytetracyclin, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn với các biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sung đỏ, các vây bị rách, hoại tử do vi khuẩn aeromonas sp, pseudomonas floureescens, edwwardsiella tarda. Trị bệnh phát sáng do Vibrio | 24 tháng | HN.TS5-3 |
| 150 | Sulfa - Prim | Sulphadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 3.5, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do Vibrio. Trị nhiễm khuẩn do aeromonas sp, pseudomonas floureescens (đốm đỏ, hậu môn sung đỏ, xuất huyết,….) | 24 tháng | HN.TS5-4 |
| 151 | Stresroak-F | Vitamin C, Vitamin E | Dung dịch | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng cường sức đề kháng. Giảm stress trong các trường hợp thời tiết thay đổi | 24 tháng | HN.TS5-7 |
| 152 | Flocol F | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, hộp, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri | 24 tháng | HN.TS5-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 153 | BKC - 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít | Diệt các loài vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 36 tháng | HN.TS5-16 |
| 154 | Iodine - RT | Polyvidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi | 36 tháng | HN.TS5-18 |
| 155 | Siêu tiệt trùng TC 01 | Alkyl Benzyl Dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1 2, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | HN.TS5-19 |
| **10. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THỦY SẢN HẠ LONG** | | | | | | | | |
| 156 | Kích dục tố HCG | HCG (Human Chorionic Gonadotropin) | Thuốc viên | Lọ | 10.000 UI | Tác dụng kích thích rụng trứng được sử dụng trong sinh sản nhân tạo một số loài cá nuôi. | 36 tháng | HN.TS8-1 |
| **11. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG 5** | | | | | | | | |
| 157 | Five-Sultry Aqua | Sulfadiazin, Trimethoprime | Bột trộn thức ăn | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra các bệnh như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, basa và trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HN.TS9-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 158 | FIVE-FLOR.TC | Florfenicol | Bột trộn thức ăn | Túi PE, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hoá gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn (tra, basa, trê) | 24 tháng | HN.TS9-2 |
| 159 | Five-Chloramine | Chloramin T | Bột dùng ngoài | Túi, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước | 24 tháng | HN.TS9-3 |
| 160 | Five.Vitamin C.TS | Vitamin C | Thuốc bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Chống Stress khi nhiệt độ, độ mặn, độ pH trong ao nuôi thay đổi, giúp tôm cá hồi phục nhanh sau khi mắc bệnh | 24 tháng | HN.TS9-4 |
| 161 | Hado-Sultry TC | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá | 24 tháng | HN.TS9-5 |
| 162 | Hado-PVP Iodine | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, can, chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng dụng cụ, trang thiết bị, bể ương tôm, cá | 24 tháng | HN.TS9-6 |
| 163 | Five-Virpond | Potassium peroxymonosulfate, Sodium Chloride | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Diệt khuẩn nước ao nuôi | 24 tháng | HN.TS9-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 164 | Five-Costrimfort | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas Sp, Pseudomonas, Fluorescen, Edwardsiella tarda (với triệu chứng đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt, Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | HN.TS9-8 |
| 165 | Five Insotol Aqua | Betaine, Inositol, Methionine, Sorbitol, Vitamin C, E | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Bổ sung vitamin và dưỡng chất, tăng chức năng giải độc gan, tăng sức đề kháng trên cá | 24 tháng | HN.TS9-9 |
| 166 | Five-Oxy Aqua | Oxytetracyclin | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Edwardsiella ictaluri, Aeromonas spp như xuất huyết, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ trên cá | 24 tháng | HN.TS9-11 |
| 167 | Five-Doxy Gold | Doxycycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Streptococcus, bệnh trắng đuôi trên cá | 24 tháng | HN.TS9-12 |
| 168 | Five-Focin | Fosfomycin | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, basa | 24 tháng | HN.TS9-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 169 | Five-BKC.80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm; Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HN.TS9-14 |
| 170 | Five-BKG Aqua | 1,5-Pentanedial (Glutaraldehyde), Alkyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi cá, sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HN.TS9-15 |
| 171 | Five-Bronopol | Bronopol | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị các bệnh do nấm gây ra trên tôm và cá | 24 tháng | HN.TS9-16 |
| 172 | Five-Pantel | Praziquantel | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, túi, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng (sán lá đơn chủ), trị nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây) trên cá | 24 tháng | HN.TS9-17 |
| **12. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y NĂM THÁI** | | | | | | | | |
| 173 | SUROMET | Ormethoprim, Sulfadimethoxine | Thuốc bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp, Edwardsiella ictaluri trên cá | 24 tháng | HN.TS10-1 |
| 174 | FLORFENICOL 30% | Florfenicol | Thuốc bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá da trơn | 24 tháng | HN.TS10-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 175 | C.T-NĂM THÁI | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt. | 24 tháng | HN.TS10-3 |
| 176 | METABO-NT | Acid ascorbic, Butafosfan, Cyanocobalamin | Dung dịch | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trong thức ăn cho tôm cá | 24 tháng | HN.TS10-5 |
| 177 | DIMIVET | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HN.TS10-6 |
| 178 | HEPATONIC | Choline Chloride, DL-Methionine, L-Carnitine, MgSO4, Sorbitol | Dung dịch | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng ngừa suy giảm chức năng gan, hỗ trợ trong hoặc sau điều trị bằng kháng sinh trên tôm, cá | 24 tháng | HN.TS10-7 |
| 179 | AQUA-NT | Bronopol | Dung dịch | Chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Trị bệnh do nấm (sapolegnia sp, Aphanomyces sp, Achlya sp) gây ra trên tôm, cá và trứng cá | 24 tháng | HN.TS10-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 180 | PARATIC-NT | Praziquantel | Thuốc bột | Gói | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | HN.TS10-9 |
| **13. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SVT THÁI DƯƠNG** | | | | | | | | |
| 181 | TD - Iodine | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5 lít | Sát khuẩn làm sạch nước trong ao, hồ nuôi thủy sản. Tẩy uế nhà xưởng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương. | 24 tháng | HN.TS11-1 |
| 182 | TD - Oxygen | Sodium carbonate peroxyde | Thuốc bột dùng ngoài | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg | Cung cấp oxy hòa tan cho nước ao nuôi | 24 tháng | HN.TS11-2 |
| 183 | TD - BKC | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 3, 5 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HN.TS11-4 |
| **14. CÔNG TY CỔ PHẦN MEDION VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 184 | FLORSOL AQUA | Florfenicol | Dung dịch uống/ăn | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwarsiella ictaluri trên cá | 24 tháng | HN.TS7-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 185 | PEROXIT | H2O2 | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn, virus, ngoại kí sinh trùng trong môi trường nuôi trồng thuỷ sản | 24 tháng | HN.TS14-2 |
| 186 | A-KON | Potassium peroxymonosulphate, Sodium chloride | Thuốc bột sát trùng | Gói, túi, hũ, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Sát trùng, xử lý, cải tạo môi trường và dụng cụ trong nuôi trồng thuỷ sản | 24 tháng | HN.TS14-3 |
| 187 | IOCID AQUA | PVP-iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 150, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm, cá, làm sạch nguồn nước trong ao, hồ nuôi thủy sản và tẩy uế nhà xưởng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị trong bể ương | 24 tháng | HN.TS14-4 |
| 188 | MEDI-B.K.C 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Sát trùng diệt các loại vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật có trong ao nuôi thủy sản | 24 tháng | MDV-117 |
| **15. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC THÚ Y** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 189 | BTV-TRIMESULFA | Sulfadiazin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HN.TS15-01 |
| 190 | BTV-FLORFEN | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị hiệu quả các bệnh trên cá basa, cá tra, cá lóc, cá trê, cá rô: ghẻ, lở loét, đốm đỏ, đẹn, phù mắt, tuột nhớt, tuột vảy, gan, thận có mủ, viêm ruột, xuất huyết toàn thân | 24 tháng | HN.TS15-02 |
| 191 | BTV-PZAZI TEL | Praziquantel | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị nội ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây. | 24 tháng | HN.TS15-03 |
| 192 | BTV-MEVITA C | Acid citric, Methionine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng chống Stress, tăng cường sức đề kháng cho tôm cá | 24 tháng | HN.TS15-04 |
| 193 | BTV-BETA C | Acid citric, Beta Glucan, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Chống shock, tăng cường khả năng chịu đựng của cá, tôm khi thời tiết và môi trường biến động bất thường | 24 tháng | HN.TS15-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 194 | BTV-OXY C | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn với biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, hoại tử do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá tra, cá basa. Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm. | 24 tháng | HN.TS15-06 |
| 195 | BTV-DOX F | Doxycycline | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HN.TS15-07 |
| 196 | BTV-SOL IME | Acid Citric, Inositol, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Chống Shock cho tôm cá khi thời tiết thay đổi. Hỗ trợ điều trị các bệnh về gan thận ở tôm, cá, tăng cường sức đề kháng | 24 tháng | HN.TS15-08 |
| **16. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y SÓNG HỒNG** | | | | | | | | |
| 197 | DOXYTECH | Doxycycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibiro alginolyticus trên tôm, cá | 24 tháng | HN.TS16-01 |
| 198 | FLOTECH | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng huyết, đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | HN.TS16-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 199 | OXYTECH | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, các bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do nhiễm khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas sp, Edwardsiella trên cá | 24 tháng | HN.TS16-03 |
| **17. CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HÀ NỘI** | | | | | | | | |
| 200 | BKC 80% | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HN.TS17-01 |
| 201 | FLOR 50 POWDER | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwarsiella ictaluri trên cá tra, ba sa | 24 tháng | HN.TS17-02 |
| 202 | DOXY 20 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HN.TS17-03 |
| 203 | FLOR 20 POWDER | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị xuất huyết đường ruột cá do vi khuẩn Edwardsiella Ictaluti | 24 tháng | HN.TS17-04 |
| 204 | OXY 50 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh phát sáng do Vibrio parahaemolyticus trên tôm, nhiễm trùng máu, xuất huyết do Streptococcus trên cá | 24 tháng | HN.TS17-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 205 | FENBEN | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị giun tròn đường ruột, trong ống mật, sán lá, sán dây trên cá | 24 tháng | HN.TS17-06 |
| **18. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THUỐC THÚ Y VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 206 | TRISOL-FISH 240 | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt, phát sáng do vibrio trên tôm | 24 tháng | HN.TS20-01 |
| 207 | FLOR-FISH 100 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa | 24 tháng | HN.TS20-02 |
| 208 | TRIDAZIN-FISH 240 | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HN.TS20-03 |
| **19. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LIÊN DOANH VIỆT ANH** | | | | | | | | |
| 209 | VAQ.BROPOL | Bronopol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị các bệnh do nấm gây ra trên cá, tôm | 24 tháng | HN.TS21-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 210 | VAQ.AMOX 50S | Amoxicilline trihydrate | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn trên cá gây xuất huyết, tuột nhớt, lồi mắt do Aeromonas, Pseudomonas, Streptococcus gây ra. | 24 tháng | HN.TS21-02 |
| 211 | GLUDEKOL | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde, Formaldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh, ký sinh trùng trên cá, tôm và dụng cụ nuôi trồng. | 24 tháng | HN.TS21-03 |
| 212 | VAQ.FENBENZOL | Fenbendazol | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị nội ký sinh trùng (giun, sán) ở cá, tôm | 24 tháng | HN.TS21-04 |
| 213 | VAQ.FLOR | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do vi khuẩn trên cá, tôm như gan thận mủ, xuất huyết đường ruột, đốm đỏ, hoại tử gan tủy | 24 tháng | HN.TS21-05 |
| 214 | VAQ.MAXFLO 50 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do vi khuẩn gây xuất huyết đường ruột,gan thận mủ, nhiễm trùng máu trên cá và phân trắng, đường ruột, hoại tử vỏ trên tôm | 24 tháng | HN.TS21-06 |
| 215 | VAQ.MAXFLO 33 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn trên cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas hydrophila gây xuất huyết đường ruột, gan, thận có mủ, lở loét ngoài da. | 24 tháng | HN.TS21-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 216 | VAQ.LEVASOL | Levamisole | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các loại nội ký sinh trùng trên cá (sán, giun) | 24 tháng | HN.TS21-08 |
| 217 | VAQ.IODINE | Iodine | Dung dịch dung ngoài | Chai, lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt nấm, vi khuẩn và động vật nguyên sinh trong ao, bể nuôi, dụng cụ. | 24 tháng | HN.TS21-09 |
| 218 | VAQ.OXYTETRA 500 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn hoại tử gan, tụy cấp, phân trắng, rụng râu, phát sáng trên tôm; bệnh chướng bụng, xuất huyết thận và hậu môn trên cá. | 24 tháng | HN.TS21-10 |
| 219 | VAQ.DOXY 50S | Doxycycline HCL | Thuốc bột uống | Túi, lon, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân gây ra bởi vi khuẩn Vibrio trên tôm | 24 tháng | HN.TS21-12 |
| 220 | VAQ.BENZOL MAX | Albendazol | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị nhiễm nội ký sinh trùng ở cá | 24 tháng | HN.TS21-13 |
| 221 | VAQ.SUL-TRI | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HN.TS21-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 222 | VAQ.SULPRIM | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas,Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HN.TS21-15 |
| 223 | VAQ.BUTAFOLIC B12 | Butafosfan, Vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng chuyển hóa thức ăn, nâng cao tỷ lệ sống và giảm stress trên cá, tôm | 24 tháng | HN.TS21-16 |
| 224 | VAQ.ALBENZOL | Albendazole | Thuốc bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Điều trị nhiễm nội ký sinh trùng ở cá | 24 tháng | HN.TS21-17 |
| 225 | VAQ.MECTIN | Ivermectin | Dung dịch uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá | 24 tháng | HN.TS21-18 |
| **HƯNG YÊN** | | | | | | | | |
| **20. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y TW1** | | | | | | | | |
| 226 | Florfenicol 20% | Florfenicol | Thuốc bột | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | HN.TS2-1 |
| 227 | Florfenicol 5% | Florfenicol | Dung dịch | Lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | HN.TS2-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 228 | CATOM | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HN.TS2-3 |
| 229 | Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Chống stress khi nhiệt độ, độ mặn, pH ao nuôi thay đổi, tăng sức kháng bệnh cho tôm cá. Giúp tôm mau hồi phục sau khi mắc bệnh. | 24 tháng | HN.TS2-4 |
| 230 | Sulfatrim | Sulfadiazine Na, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HN.TS2-5 |
| 231 | Enzymbiosub | Amylase, Bacillus subtilis, Beta Glucanase, Protease | Thuốc bột | Gói | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Bổ sung vi sinh vật đường ruột, nâng cao khả năng hấp thụ thức ăn cho cá, tôm | 24 tháng | HN.TS2-6 |
| 232 | VINADIN 600 | PVP Iodine | Dung dịch | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thuỷ sản. | 24 tháng | HN.TS2-7 |
| 233 | VINA PARASITE | Praziquantel | Thuốc bột | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị sán lá đơn chủ trên cá | 24 tháng | HN.TS2-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 234 | VINA ROMET | Organic selenium, Romet 30 (Ormetoprim 5%; Sulfadimethoxine 25%), Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp. trên cá. | 24 tháng | HN.TS2-9 |
| 235 | VINA AQUA | Alkylbenzyl dimethyl-amonium chloride | Dung dịch | Chai, can | 100, 250, 500g; 1, 2, 5lít | Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thuỷ sản. | 24 tháng | HN.TS2-10 |
| 236 | VINA OXY | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột | Gói, hộp | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 3, 5kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HN.TS2-11 |
| 237 | VINAPREMIX CÁ | Phospho, Calcium, Vitamin A, D3, E, C, K3, PP, B1, B2, B6, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MnSO4, Methionin, Lysin, Cholin | Thuốc bột | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Tăng sức đề kháng, chống stress, kích thích cá ăn nhiều. | 24 tháng | HN.TS2-12 |
| 238 | VINAPREMIX TÔM | Phospho, Calcium, Vitamin A, D3, E, C, K3, PP, B1, B2, B6, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MnSO4, Methionin, Lysin, Cholin | Thuốc bột | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Tăng sức đề kháng, phòng các bệnh tôm lột dính vỏ, chậm lớn, hạn chế bệnh vỏ mềm, làm vỏ tôm bóng đẹp. | 24 tháng | HN.TS2-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 239 | VINAGAN | Vitamin B1, B6, B12, C, A, D3, E, K3, Sorbitol, Inositol, Methionin, Biotin, acid Folic, Pantothenic acid | Thuốc bột | Gói | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Bổ sung đầy đủ acid amin cần thiết giúp tăng sức kháng bệnh, chống stress do môi trường thay đổi; kích thích tiêu hoá giúp tôm ăn nhiều; tăng hiệu quả tiêu hoá và hấp thu thức ăn | 24 tháng | HN.TS2-14 |
| 240 | VINA - b- Glucan 1.3-1.6 | b- Glucan 1.3-1.6 | Thuốc bột | Gói | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng của tôm cá, đạt tỷ lệ sống cao trong quá trình nuôi | 24 tháng | HN.TS2-15 |
| 241 | VINADOXYL-TS | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn vibrio. | 24 tháng | HN.TS2-17 |
| **21. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ VẬT TƯ THÚ Y HANVET** | | | | | | | | |
| 242 | HAN-MIX TÔM | Vitamin A, D3, E, K3, PP, B1, B2, B5, B6, B12, C, Biotin, Folic acid | Thuốc bột uống | Gói, lon | 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Nâng cao sức đề kháng, cung cấp Vitamin, acid amin thiết yếu, hỗ trợ khả năng chuyển hóa thức ăn cho tôm, cá | 24 tháng | HN.TS4-1 |
| 243 | Han-Tetra | Oxytetracyclin | Thuốc bột | Gói, lon | 100, 500g; 1, 2kg | Trị bệnh xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas gây ra trên cá da trơn (cá Tra, cá Basa) với các dấu hiệu như đốm đỏ, sưng đỏ hậu môn, xuất huyết | 24 tháng | HN.TS4-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 244 | Han-civit C 60% | Vitamin C, Citric acid | Thuốc bột | Gói, lon | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Nâng cao sức đề kháng cho tôm, cá; Giảm căng thẳng Stress do nắng nóng, thay đổi môi trường | 24 tháng | HN.TS4-3 |
| 245 | Han-Flo | Florfenicol | Thuốc nước | Lọ, can | 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá Tra, cá Basa) do vi khuẩn Edwardsiella gây ra với các dấu hiệu như gan, thận lách có mủ đốm đỏ, thối mang, chướng bụng, mắt lồi | 24 tháng | HN.TS4-4 |
| 246 | Han-Parasite | Praziquantel, Đạm thô (bột đậu tương) | Thuốc bột | Gói, lon | 100, 200, 500g; 1, 5kg | Trị các bệnh ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá) nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây) | 24 tháng | HN.TS4-5 |
| 247 | Hanvit 20% | Vitamin C, Acid citric | Thuốc bột | Gói, lon | 100, 500g; 1 kg | Chống sốc do thay đổi môi trường, thời tiết, thức ăn | 12 tháng | HN.TS4-6 |
| 248 | AD3EC-SHRIMP | Vitamin A, C, E, D3, Sorbitol | Thuốc bột | Gói, lon | 100, 200, 500g; 1, 5, 10kg | Nâng cao sức đề kháng, cung cấp Vitamin hoạt lực cao cho cho tôm, cá | 24 tháng | HN.TS4-7 |
| 249 | Han-Floro | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, lon | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá Tra, cá Basa) do vi khuẩn Edwardsiella gây với các dấu hiệu như gan, thận lách có mủ đốm đỏ, thối mang, chướng bụng, mắt lồi | 24 tháng | HN.TS4-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 250 | Han-Azatin | Azadrachtin | Thuốc nước | Lọ, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá Tra, cá Basa | 24 tháng | HN.TS4-9 |
| 251 | Han-Doxy | Doxycyclin | Thuốc bột | Gói, lon | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrioalginoliticus | 24 tháng | HN.TS4-10 |
| 252 | Han-Sulpha | Sulphadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, lon | 100, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HN.TS4-11 |
| 253 | Han-Iodine 10% | PVP-Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250,500 ml; 1, 5 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, khử trùng ao nuôi, tẩy uế trang thiết bị, dụng cụ ương nuôi tôm cá. | 24 tháng | HN.TS4-12 |
| 254 | Han-BKC 80 | Benzalkonium Chloride | Dung dịch dùng ngoài | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1kg | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước, ao nuôi thủy sản, sát trùng bể ương và dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HN.TS4-13 |
| 255 | HAN-STREPTILA | Streptococcus agalactiae | Vắc xin vô hoạt, keo phèn | Lọ | 20, 50, 100, 200 ml | Phòng bệnh xuất huyết do vi khuẩn Streptococcus spp gây ra trên cá rô phi | 12 tháng | HN.TS4-14 |
| **22. CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NGUYÊN** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 256 | Kamoxin | Amoxycillin trihydrate, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra | 24 tháng | HY.TS1-1 |
| 257 | Tercimet | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HY.TS1-3 |
| 258 | ANTI-RED | Trimethoprim, Sulfadiazine, Natriascorbate, Vitamin E, Astaxanthine | Thuốc bột uống | Túi , lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas Sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda (với triệu chứng đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | HY.TS1-5 |
| 259 | Pherol- Live | Sorbitol, Choline Chloride, Betaine, L-lysine, Methionin, Vitamin E, Biotin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng sức đề kháng, bổ sung vitamin, acid amin hỗ trợ cho hoạt động gan giúp cá mau lớn, hỗ trợ tiêu hóa. | 24 tháng | HY.TS1-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 260 | H-DIN 600 | P.V.D Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HY.TS1-7 |
| 261 | SUPER-KATO | Vitamin A, D3, E , L-lysine, Methionine, L-cistine, L-threonine, L-Leucine, tryptophan, L-tyrosin, L-glycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Phòng, trị các rối loạn do thiếu vitamin, acid amin ở tôm, cá | 24 tháng | HY.TS1-8 |
| 262 | BUTAMOS | Butaphosphan, Vitamin B12, Glucomannoprotein | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Giúp tôm tăng sức đề kháng | 24 tháng | HY.TS1-9 |
| 263 | COTRIMET | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas Sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda (với triệu chứng đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | HY.TS1-10 |
| 264 | NUVIT- ADE | Vitamin A, E, D3, PP, B1, B2, B6, B12, CuS04, ZnS04, MnS04, FeS04 | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin, acid amin, khoáng ở tôm, cá | 24 tháng | HY.TS1-11 |
| 265 | BZK-80 | Benzalkodium chloride, Amyl acetate | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Sát trùng, khử trùng nguồn nước nuôi tôm, cá. Diệt nấm, nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ bể ương. | 24 tháng | HY.TS1-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 266 | FLOR-TOKA | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch. | 24 tháng | HY.TS1-13 |
| 267 | DOXY 10% For Fish | Doxycyclin HCL | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HY.TS1-14 |
| 268 | Anti-ParaFish | Praziquantel | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Điều trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây. | 24 tháng | HY.TS1-15 |
| 269 | C-Fish plus | Butafosphan, Vitamin C, acid Citric, Lysine, Methonine, Cancigluconate, Formic, acid Lactic | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Nâng cao sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng Stress, phòng trị bệnh do thiếu vitamin, acid amin trên cá bột, cá giống | 24 tháng | HY.TS1-16 |
| 270 | VIOMAX | Bacillus subtilis, Saccharomyces boulardii, Lactobacillus acidophilus, Protease, Aminase | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Bổ sung vi khuẩn và enzyme giúp tôm cá tiêu hóa tốt thức ăn | 24 tháng | HY.TS1-17 |
| **23. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y THĂNG LONG 2** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 271 | TĐ-Amcovit.Plus | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri | 24 tháng | HYTS3-01 |
| **HÀ NAM** | | | | | | | | |
| **24. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VMC VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 272 | AQUA IODINE 300 | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, khống chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh có trong nước khi thả tôm, cá, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi | 24 tháng | HAN.TS1-01 |
| 273 | PENTADIN | Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | HAN.TS1-02 |
| 274 | BUTAPHAN B12 | Butafosfan (1-(n-butylamino)-1-methylethylphosphonic acid), Vitamin B12 | Dạng trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tăng cường sức đề kháng, chống sốc khi thời tiết thay đổi, nắng nóng hay mưa to kéo dài và khi tôm đang bị bệnh, và đặc biệt hỗ trợ tích cực trong quá trình điều trị bệnh trên tôm, cá | 24 tháng | HAN.TS1-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 275 | VITAQUA - C | Acid Citric, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng chống stress, tăng sức đề kháng cho tôm, cá trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột | 24 tháng | HAN.TS1-04 |
| 276 | MAXFLOX 30 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa | 24 tháng | HAN.TS1-05 |
| 277 | AQUAMOX 50 | Amoxcillin trihydrate | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn gây ra trên cá: bệnh xuất huyết, tuột nhớt, gan thận mủ. | 24 tháng | HAN.TS1-6 |
| 278 | MAXFLOR 20 | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa | 24 tháng | HAN.TS1-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 279 | SULFAQUA | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn trên cá do các loại vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Enterobacteria, Vibrio spp gây các triệu chứng: sưng chướng bụng, gan, thận có mủ, lở loét toàn thân, đốm trắng, đốm đỏ, trắng đuôi, tuột nhớt, thối đuôi, thối vây | 24 tháng | HAN.TS1-08 |
| 280 | AQUA SULFAPRIM | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá | 24 tháng | HAN.TS1-09 |
| 281 | AQUA BRONO | Bronopol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nấm (Saprolegnia sp, Aphanomyces sp, Achlya sp) trên cá, tôm và trứng cá. | 24 tháng | HAN.TS1-10 |
| 282 | AQUA BKC 80 | Alkyldimethylbenzyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm, cá, sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương. | 24 tháng | HAN.TS1-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 283 | AQUA CIMEQUANTEL | Cimetidine HCl, Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị sán lá đơn chủ và sán dây trên cá. | 24 tháng | HAN.TS1-12 |
| 284 | AQUA LEVA | Levamisol | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội kí sinh trùng: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim trên cá. | 24 tháng | HAN.TS1-13 |
| 285 | AQUA QUANTEL | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng : sán lá đơn chủ, rận, nội kí sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá. | 24 tháng | HAN.TS1-14 |
| 286 | AQUA FEN | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội kí sinh trùng: giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá. | 24 tháng | HAN.TS1-15 |
| 287 | AQUA FLOR 50 | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột trên cá Tra, Basa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | HAN.TS1-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 288 | AQUADOX 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HAN.TS1-17 |
| 289 | AQUA IODINE 100 | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng, can | 10, 20, 50, 100, 250, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | HAN.TS1-18 |
| 290 | AQUA INVER40 | Ivermectin | Dung dịch | Chai, thùng, can | 10, 20, 50, 100, 250, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nội ký sinh trùng ở cá nuôi như: Sán lá gan, sản ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh trên cá | 24 tháng | HAN.TS1-19 |
| 291 | AQUA OXY 20 | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 5, 10, 25kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Aeromonas hydrophila và Pseudomonas spp gây ra | 24 tháng | HAN.TS1-20 |
| 292 | AQUA SULTRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas spp.., trên cá | 24 tháng | HAN.TS1-21 |
| 293 | AQUA CHLORAMIN T | Chloramin T | Dung dịch sát trùng | Chai, thùng, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng nước ao nuôi tôm, cá | 24 tháng | HAN.TS1-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **THÁI BÌNH** | | | | | | | | |
| **25. CÔNG TY TNHH VIỆT TRUNG** | | | | | | | | |
| 294 | VT-Flor 10% | Florfenicol | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị xuất huyết đường ruột trên cá do Edwardsiella ictaluri | 24 tháng | TB.TS1-01 |
| 295 | VT-Flor 50 WSP | Florfenicol | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị xuất huyết đường ruột trên cá do Edwardsiella ictaluri | 24 tháng | TB.TS1-02 |
| 296 | VT-Prazi 20 | Praziquantel | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | TB.TS1-03 |
| 297 | VT-Sultrim 30 | Ormetoprim, Sulfadimethoxine | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp gây lở loét, đốm đỏ, xuất huyết, nhiễm khuẩn máu, đốm trắng trên gan thận, tuột nhớt trên cá | 24 tháng | TB.TS1-04 |
| 298 | VT-Sultrim 24 | Sulfadimethoxine, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn trên cá do Edwardsiella ictaluri, Aeromonas sp, Pseudomonas, Vibrio spp trên cá | 24 tháng | TB.TS1-05 |
| 299 | VT-Vitamin C Tạt | Vitamin C | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Tăng sức đề kháng, chống stress phòng trị thiếu hụt vitamin C trên cá | 24 tháng | TB.TS1-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 300 | VT-Oxytetracycline 40% | Oxytetracycline | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,… do nhiễm khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella trên cá. | 24 tháng | TB.TS1-07 |
| 301 | VT-Doxy 50% | Doxycycline | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio | 24 tháng | TB.TS1-08 |
| 302 | VT-Doxy 10% WSP | Doxycycline | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio | 24 tháng | TB.TS1-09 |
| 303 | VT-Iodine 20 | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | TB.TS1-10 |
| 304 | VT-Protex | Glutaraldehyde, Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi cá; Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thuỷ sản. | 24 tháng | TB.TS1-11 |
| 305 | VT-Erymax | Erythromycin | Thuốc bột uống | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị gan thận có mủ, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang trên cá tra | 24 tháng | TB.TS1-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 306 | VT-Oxytetracycline 50S | Oxytetracycline | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị bệnh đốm đỏ, lở loét hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,… do nhiễm khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella trên cá tra và basa | 24 tháng | TB.TS1-13 |
| 307 | VT-Flor20% | Florfenicol | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do Edwardsilla ictaluri trên cá tra và cá basa | 24 tháng | TB.TS1-14 |
| 308 | VT-PRAZI MAX | Praziquantel | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây | 24 tháng | TB.TS1-15 |
| 309 | VT-AMOXY 50 | Amoxycillne trihydrate | Thuốc bột | Túi, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila trên cá tra | 24 tháng | TB.TS1-16 |
| **QUẢNG TRỊ** | | | | | | | | |
| **26. CÔNG TY TNHH NEWKEYS VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 310 | CLEAR 88 | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm trong nước ao nuôi | 24 tháng | QT.TS1-01 |
| 311 | KEYDINE 90 | Iodine complex | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm trong nước ao nuôi | 24 tháng | QT.TS1-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 312 | KEYDINE 99 | Iodine complex | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh có trong môi trường nước nuôi thủy sản, sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương tôm, cá | 24 tháng | QT.TS1-3 |
| 313 | UKC 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm trong môi trường nước ao nuôi, hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm | 24 tháng | QT.TS1-3 |
| **KHÁNH HÒA** | | | | | | | | |
| **27. CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ HẢI MÃ** | | | | | | | | |
| 314 | WIN 600 | Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai, can | 500ml; 1, 4, 25, 50 lít | Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | KH.TS1-06 |
| **TÂY NINH** | | | | | | | | |
| **28. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI MEBIPHA - CHI NHÁNH TÂY NINH** | | | | | | | | |
| 315 | MEBI - IODINE | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10lít | Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS61-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 316 | MEBI - SULTRIM | Sulfamethoxazol, Trimethoprime | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 36 tháng | HCM.TS61-2 |
| 317 | CEFTI ONE | Erythromycine | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Điều trị bệnh xuất huyết, gan, thận mủ của cá tra | 36 tháng | HCM.TS61-3 |
| 318 | GENTAMOX AC | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Điều trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây bệnh cho cá tra | 36 tháng | HCM.TS61-4 |
| 319 | MEBI - FLOR 20% | Florfenicol | Dung dịch thuốc uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa. | 24 tháng | HCM.TS61-5 |
| 320 | MEBI - FLOR 40% | Florfenicol | Dung dịch thuốc uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa. | 24 tháng | HCM.TS61-6 |
| 321 | DOXY | Doxycycline HCl | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 36 tháng | HCM.TS61-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 322 | PRAZI - ONE | Praziquantel | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Điều trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá, tôm. | 36 tháng | HCM.TS61-8 |
| 323 | MEBI - FENSOL | Levamisole HCl | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn, đường ruột trong ống mật. | 36 tháng | HCM.TS61-9 |
| 324 | SIÊU TIỆT TRÙNG | Chloramin B | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS61-10 |
| 325 | OXYTETRA 50% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 36 tháng | HCM.TS61-11 |
| 326 | MEBI - BKC 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS61-12 |
| 327 | MEBI - SEPTIC | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS61-13 |
| **BÌNH DƯƠNG** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **29. CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH ANOVA** | | | | | | | | |
| 328 | NOVA-FLOR 500 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch. | 24 tháng | BD.TS1-1 |
| 329 | SILVA 54 | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như: đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết...trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | BD.TS1-2 |
| 330 | SORBIMIN | Sorbitol, Inositol, Biotin,Folic acid, Pantothenic acid, vitamin A, C, B1,B6,B12, D3, E | Bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng hiệu quả tiêu hoá và hấp thu thức ăn; giúp cá luôn khoẻ mạnh, tăng sức đề kháng và tăng trưởng nhanh. | 24 tháng | BD.TS1-8 |
| 331 | BETAMIN | VitaminA,D3,E,C,K3, Vitamin nhóm B; Biotin, Folic acid, Pantothenic acid, Inositol, Ca. | Bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, chống sốc khi môi trường xấu hoặc thời tiết thay đổi; cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết giúp tôm, cá lớn nhanh, khoẻ mạnh. | 24 tháng | BD.TS1-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 332 | COTRIMIN | Trimethoprim, Sulfadiazine sodium | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như: đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | BD.TS1-10 |
| 333 | NOVA-FLOR 5000 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch. | 24 tháng | BD.TS1-11 |
| 334 | FLOR 2000 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 300, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch. | 24 tháng | BD.TS1-12 |
| 335 | NOVA-OXYTETRA 500 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas và Pseudomonas gây ra trên cá Tra. Trị bệnh sữa trên tôm hùm. | 24 tháng | BD.TS1-13 |
| 336 | NOVA-PRAZIQUANTEL | Praziquantel | Thuốc bột uống hoặc trộn thức ăn | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị sán đơn chủ, sán lá gan, sán dây trên cá. | 24 tháng | BD.TS1-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 337 | NOVA-SULTRIM 240 | Trimethoprim, Sulfamethoxazole | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas Sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. | 24 tháng | BD.TS1-15 |
| 338 | NOVA-FLORFENICOL 50% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | BD.TS1-16 |
| 339 | FLOR 500 FOR FISH | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | BD.TS1-17 |
| 340 | NOVA-DOXY 50% | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | BD.TS1-18 |
| 341 | NOVA-AMOX 50% | Amoxicicllin trihydrate | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Điều trị bệnh xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá tra. | 24 tháng | BD.TS1-19 |
| 342 | NOVAXIDE | Alkylbenzyldimethylammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | BD.TS1-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 343 | AVAXIDE | Alkylbenzyldimethylammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng hiệu quả nguồn nước nuôi cá, bè, bể ương và các công cụ. | 24 tháng | BD.TS1-21 |
| 344 | BKC 800 | Alkyldimethylbenzylammonium Chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi. | 24 tháng | BD.TS1-22 |
| 345 | NOVADINE | Iodine complex (Iodine 1%) (Povidone Iodine) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi cá tôm. | 24 tháng | BD.TS1-23 |
| 346 | AQUA-C | Acid citric, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng bệnh thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress cho tôm cá. | 24 tháng | BD.TS1-26 |
| 347 | HEPATOL | Betain HCl, Inositol, Lysin HCl, Methionine, Riboflavin, Sorbitol, Vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tăng cường chức năng gan của tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS1-27 |
| 348 | NOVA-BACILAC FISH | Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Methionine, Saccharomyces cerevisiae, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng bệnh đường ruột cho cá. Bổ sung men tiêu hóa giúp kích thích quá trình tiêu hóa thức ăn. | 24 tháng | BD.TS1-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 349 | NOVAZYME F | Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng nhiễm trùng đường ruột, giúp ổn định hệ vi sinh vật có lợi, tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn trên cá. | 24 tháng | BD.TS1-31 |
| 350 | PROBIO FISH | Saccharomyces cerevisiae, Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, | Thuốc bột | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Bổ sung vi sinh vật có lợi đường ruột, tăng khả năng tiêu hóa thức ăn trên cá | 24 tháng | BD.TS1-33 |
| 351 | NOVA-ECTOCIDE | Bronopol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm nấm thủy mi, trùng quả dưa (Ichthyophthyrius spp), nguyên sinh động vật trên cá. | 24 tháng | BD.TS1-34 |
| 352 | NOVADINE 20% | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can | 50, 100, 250, 300, 500ml, 1, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương, dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS1-35 |
| 353 | NOVA-TETRA FISH | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, túi, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas spp và bệnh Pseudomonas trên cá, bệnh sữa trên tôm hùm. | 24 tháng | BD.TS1-36 |
| 354 | COTRIMIN PRO | Sulfadimidine sodium, Trimethroprim | Dung dịch | Chai, lọ, can | 50, 100, 300, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas spp, Streptococcus spp, Edwardsiella spp trên cá nước ngọt | 24 tháng | BD.TS1-37 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **30. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ANVET** | | | | | | | | |
| 355 | FLODOX | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột trên cá Tra, Basa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. Ngưng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch. | 36 tháng | BD.TS6-1 |
| 356 | VITA C | Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói | 100, 500g; 1kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-2 |
| 357 | B.K.C | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Khử trùng nguồn nước, cải thiện môi trường nước nuôi, sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | BD.TS6-3 |
| 358 | EXTRADIN | Povidon Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Khử trùng nguồn nước, sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | BD.TS6-4 |
| 359 | BENCID | Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | BD.TS6-6 |
| 360 | FLOR-AQUA | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá tra, cá basa) do vi khuẩn Edwardsiella gây ra với các dấu hiệu như gan, thận, lách có mủ đốm đỏ. | 36 tháng | BD.TS6-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 361 | DOXYL | Doxycycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 36 tháng | BD.TS6-9 |
| 362 | BUTYFOS | 1-(Butylamino)-1-methylethyl]-phosphonic acid, vitamin B12 | Dung dịch | Chai, can | 60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5lít | Tăng cường quá trình trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng của tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS6-10 |
| 363 | FOSBITOL | Methionine, Sorbitol, Thiamin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng khả năng hấp thụ các chất dinh dưỡng, kích thích thèm ăn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. Tăng cường chức năng gan, giải độc gan | 24 tháng | BD.TS6-12 |
| 364 | SORBITOL-C | Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Bổ sung vitamin C, Sorbitol, tăng sức đề kháng, chống stress trên tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS6-13 |
| 365 | METHIVIT | Vitamin A, B1, B6, D3, E, C, PP, Methionine | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng và trị thiếu vitamin A, B1, B6, D3, E, C, PP, Methionine, tăng cường sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-14 |
| 366 | KENZYM-PRO | Amylase, Protease, vitamin A, B1, D3, E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng và trị thiếu vitamin A, D3, E, B1 trên tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-15 |
| 367 | TMT-FORT | Sulfadiazin, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 36 tháng | BD.TS6-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 368 | FLORMAX-FS | Florfenicol, Sorbitol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên tôm, cá | 36 tháng | BD.TS6-17 |
| 369 | VITAMIN C | Citric acid, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress trên tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-18 |
| 370 | BIO LACTIZIM | Alpha amylase, Bacillus subtilis, protease | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng và trị rối loạn tiêu hóa trên tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS6-19 |
| 371 | SUBTYL-S | Bacillus subtilis | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg | Phòng và trị rối loạn tiêu hóa trên tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS6-20 |
| 372 | NUTRIVIT | Vitamin C, A, E ,D3, B1, PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Tăng cường sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress trên tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-21 |
| 373 | ANCLEAN | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1, 5, 10kg | Trị ký sinh trùng trên cá | 36 tháng | BD.TS6-22 |
| 374 | COTRIM-S | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Vibrio spp trên cá, tôm | 36 tháng | BD.TS6-23 |
| 375 | FLOR-WS | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên tôm, cá | 36 tháng | BD.TS6-24 |
| 376 | TETRA-LIUM | Oxytetracycline HCL | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 36 tháng | BD.TS6-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 377 | OXYLIN | Oxytetracycline | Dạng bột | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 36 tháng | BD.TS6-26 |
| 378 | SULTRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dạng bột | Gói , hộp | 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 36 tháng | BD.TS6-27 |
| 379 | PRAZIL | Praziquantel | Dạng bột | Gói, hộp, bao | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá | 36 tháng | BD.TS6-28 |
| 380 | MULTI VITA - GOLD | Vitamin A, D3, E, B2, B5, B6, C, Niacin, Methionine | Dạng bột | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Cung cấp acid amin và vitamin cần thiết giúp tăng sức kháng bệnh, chống stress do môi trường thay đổi; tăng hiệu quả tiêu hóa và hấp thu thức ăn trên tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS6-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 381 | ANTRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can | 60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 36 tháng | BD.TS6-30 |
| 382 | HEPA - PRO | Betaine, Lysine, Methionine, Sorbitol | Dung dịch | Chai, can | 60, 120, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn trên tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS6-31 |
| 383 | VIT NERAL | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, Niacin, Methionine, Zn | Dạng bột | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Cung cấp vitamin, khoáng và acid amin cần thiết giúp tăng sức kháng bệnh, chống stress do môi trường thay đổi; tăng hiệu quả tiêu hóa và hấp thu thức ăn trên tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-32 |
| 384 | AQUAKON | Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potassium monopersulfate triple salt), | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Diệt virus, vi khuẩn, nấm trong môi trường nước ao nuôi | 24 tháng | BD.TS6-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 385 | BROPOL | Bronopol | Dung dịch | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nấm thủy mi (Saprolegnia spp) trên cá, nguyên sinh động vật đặc biệt trên trứng cá và cá giống. | 24 tháng | BD.TS6-34 |
| 386 | LEVA | Levamisole | Dạng bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội kí sinh trùng trên cá nuôi | 36 tháng | BD.TS6-35 |
| 387 | AQUADOX | Doxycycline | Dạng bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 36 tháng | BD.TS6-36 |
| 388 | FLOFE 400 | Flofenicol | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Trị bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá ba sa. | 36 tháng | BD.TS6-37 |
| 389 | FENBEN | Fenbendazol | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội ký sinh trùng trên cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây | 36 tháng | BD.TS6-38 |
| 390 | PRAZI 100 | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá; ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên tôm, cá | 36 tháng | BD.TS6-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 391 | CEFOTRIM-S | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt; Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | 36 tháng | BD.TS6-40 |
| 392 | GLUTA FORT | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | BD.TS6-41 |
| 393 | SEKOX 90 | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dụng cụ chăn nuôi, dọn tẩy ao nuôi tôm, cá. | 24 tháng | BD.TS6-43 |
| 394 | BENKON | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi, Sát trùng dụng cụ, bể ương | 24 tháng | BD.TS6-44 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 395 | TRIFAXIM | Sulfadiazine, Trimethoprim, | Hỗn dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,... trên cá nuôi nước ngọt, ngừng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch. | 36 tháng | BD.TS6-45 |
| 396 | GLUCANMOS | Beta-glucan | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giải độc gan, giúp gan cá khỏe mạnh, ngăn ngừa các bệnh về gan. | 24 tháng | BD.TS6-46 |
| 397 | AQUA BACI 888 | Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vi sinh vật có lợi vào đường ruột cho tôm, cá, giúp ổn định đường ruột, tiêu hóa tốt thức ăn, ngăn ngừa các bệnh về đường ruột, rối loạn tiêu hóa. | 24 tháng | BD.TS6-47 |
| 398 | HEPA POWDER | Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh do thiếu acid amin gây ra trên tôm, cá. Tăng đề kháng, chống stress | 24 tháng | BD.TS6-48 |
| 399 | GOLDMINE C | Vitamin A, D3, E, C | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh thiếu vitamin ở tôm, cá. Phòng chống stress cho tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-49 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 400 | AMOX | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết do vi khẩn Aeromonas hydrophila gây trên cá | 36 tháng | BD.TS6-50 |
| 401 | LACZYME LIQUID | Amylase, Cellulase, Protease | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Cung cấp vi sinh vật đường ruột, nâng cao khả năng hấp thụ thức ăn, Ổn định đường ruột giúp hạn chế mắc các bệnh về đường ruột cho tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-51 |
| 402 | AQUANER | Cl; Na; Mn; Zn; vitamin A; D3; K3; B1; B2; B3; B5; B6; Folic acid; Inositol; acid citric | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50,100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vitamin, khoáng, chất điện giải cần thiết cho tôm, cá. Tăng sức đề kháng cho tôm cá, và hạn chế bệnh gù lưng, dị hình trên cá. | 24 tháng | BD.TS6-52 |
| 403 | AQUAMINE | Vitamin A; D3; E; Lysine; Methionine; Sorbitol; Beta glucan | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Cung cấp vitamin và acid amin cần thiết cho tôm, cá. Tăng cường khả năng miễn dịch, tăng sức đề kháng và hồi phục bệnh nhanh | 24 tháng | BD.TS6-53 |
| 404 | BACILAC-LQ | Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Cung cấp vi sinh vật có lợi vào thức ăn, phòng trị bệnh về đường tiêu hóa ở tôm, cá | 24 tháng | BD.TS6-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 405 | GLU-BENCO | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BD.TS6-55 |
| 406 | WOR-F FS | Ivermectin | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Trị nội, ngoại kí sinh trùng như sán lá mang, trùng bánh xe, rận cá, giun sán bám trên cá | 36 tháng | BD.TS6-56 |
| 407 | FENBEN SUS FS | Fenbendazole | Hỗn dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Trị nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây | 36 tháng | BD.TS6-57 |
| 408 | ANTHOMET | Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E, | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp gây lở loét, đốm đỏ, xuất huyết, nhiễm khuẩn máu, đốm trắng trên gan thận, tuột nhớt trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | BD.TS6-58 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 409 | SULFORIM | Ormetoprim, Sulfadimethoxine | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp gây lở loét, đốm đỏ, xuất huyết, nhiễm khuẩn máu, đốm trắng trên gan thận, tuột nhớt trên cá. | 36 tháng | BD.TS6-59 |
| 410 | ERY AQUA | Erythromycine | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị gan thận có mủ, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang trên cá tra, cá basa. | 36 tháng | BD.TS6-60 |
| 411 | FOMYCIN | Fosfomycin sodium | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít. | Trị gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, cá basa. | 36 tháng | BD.TS6-61 |
| **31. CÔNG TY TNHH EMIVEST FEEDMILL VIỆT NAM-CHI NHÁNH SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y** | | | | | | | | |
| 412 | AQUA IODIN 9000 | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi | 24 tháng | BD.TS7-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 413 | AQUA TETRA 50% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm; trị bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp., Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | BD.TS7-02 |
| 414 | AQUA OS.SULFA | Ormetoprim, Sulfadimethoxine | Thuốc bột | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt, tôm. | 24 tháng | BD.TS7-03 |
| 415 | AQUA PRAZIL | Praziquantel | Thuốc bột | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | BD.TS7-04 |
| 416 | AQUA FLOR 10% | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra | 24 tháng | BD.TS7-05 |
| 417 | AQUA PROCARE | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 10, 20, 50,100, 500 ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BD.TS7-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 418 | AQUA FORTA | Butafosfan, Vitamin B12 | Thuốc bột | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường quá trình trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng của tôm, cá | 24 tháng | BD.TS7-07 |
| 419 | EMI-PRO | Bronopol | Dung dịch | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 25 lít | Phòng và trị nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrius spp) trên cá | 24 tháng | BD.TS7-08 |
| 420 | EMI-IVER | Ivermectin | Dung dịch | Chai, can | 20, 50,100, 200, 500ml; 1, 5, 25 lít | Trị sán lá gan, sán ruột, giun tròn, giun kim trên cá | 24 tháng | BD.TS7-09 |
| 421 | EMI-FEN | Fenbendazole, Tocopherol acetate | Thuốc bột | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10 kg | Trị ký sinh trùng đường tiêu hóa trên cá | 24 tháng | BD.TS7-10 |
| 422 | EMI-BKC 80 | Alkyl dimethyl benzyl ammonium Chlorid | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100ml; 1, 5, 25 lít | Khử trùng nguồn nước, sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BD.TS7-11 |
| 423 | EMI-SUTRI 480 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda (đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn) gây ra trên cá nước ngọt. Trị phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | BD.TS7-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 424 | EMI-TRIZINE 480 | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch | Chai, can | 20, 50,100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn gây đốm đỏ, hâu môn sưng đỏ, lở loét, xuất huyết, tuột nhớt (trắng da) do Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp gây ra trên cá. | 24 tháng | BD.TS7-13 |
| 425 | EMI-FOSFO 40 | Fosfomycin sodium | Dung dịch | Chai, can | 20, 50,100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa | 24 tháng | BD.TS7-14 |
| 426 | EMI-FLO 20 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 20, 50,100, 200, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá. | 24 tháng | BD.TS7-15 |
| 427 | EMI-LEVA | Levamisole | Thuốc bột | Túi, lọ, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh trên cá | 24 tháng | BD.TS7-16 |
| **32. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO** | | | | | | | | |
| 428 | Navet-Flor 5 | Florfenicol | Dung dịch | Chai | 100, 200, 500 ml; 1, 2 lít | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra | 24 tháng | HCM.TS12-1 |
| 429 | Navet-Flor 20 | Florfenicol | Thuốc bột | Bao, hộp | 100, 200, 500g; 1, 2kg | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra | 24 tháng | HCM.TS12-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 430 | Navet-Vitamin C | Ascorbic acid | Thuốc bột | Bao, hộp | 500g; 1kg | Tăng sức đề kháng, chống stress cho thủy sản nuôi | 24 tháng | HCM.TS12-3 |
| 431 | Navet-Terramycin 20 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Túi, hộp, bao, gói, xô | 5, 10, 15, 20, 25, 50, 100, 150, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20kg | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và Pseudomonas sp gây ra | 24 tháng | HCM.TS12-4 |
| 432 | Navet-Sulfatrim | Trimethoprime, Sulfadiazine | Thuốc bột | Gói, bao, xô | 100, 200, 500g; 1, 2kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS12-5 |
| 433 | Navet-Paraclean | Praziquantel | Thuốc bột | Bao nhôm | 100, 200, 500g; 1, 2kg | Trị sán lá đơn chủ trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS12-6 |
| 434 | Navet B.K.C 80 | Benzalkonium chloride 80% | Dung dịch | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm, cá. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HCM.TS12-7 |
| 435 | Benkocid | Amylacetate, Benzalkoniumchloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai, can | 500ml; 1, 2, 5, 20 lít | Thuốc diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | HCM.TS12-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 436 | B-K-A | Amylacetate, Benzalkonium chloride | Dung dịch | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HCM.TS12-9 |
| 437 | Navet-Iodine | PVP Iodine | Dung dịch | Chai, can | 100, 200ml; 1, 2, 5, 20 lít | Diệt các loài virus, vi khuẩn, nấm trong môi trường nước; tiêu độc, sát trùng ao hồ nuôi cá, bể ương, dụng cụ | 24 tháng | HCM.TS12-11 |
| 438 | Wolmis | Chloramin T | Thuốc bột | Gói, hộp | 100, 200, 500g; 1, 2kg | Sát trùng nguồn nước, sát trùng dụng cụ, nhà xưởng dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | HCM.TS12-12 |
| 439 | Navet-Vitamix Soluble | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B5, B6, PP, C, B12, Acid Folic, Biotin | Thuốc bột uống | Gói, bao | 100, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Giảm stress trên tôm | 24 tháng | HCM.TS60-1 |
| 440 | Navet-Fenca | Fenbendazole | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao | 100, 200, 500g; 1, 2kg | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây | 24 tháng | HCM.TS60-2 |
| **33. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SX-TM A.S.T.A** | | | | | | | | |
| 441 | SUPER STAR | 1-(n butylamino)-1-methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Sodium benzoate | Dung dịch uống | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Tăng cường trao đổi chất giúp tôm cá mau lớn | 24 tháng | HCM.TS52-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 442 | C-MINE | Vitamin C, B1, B2, B6, B12, A, D3, E, K3, Sorbitol, Methionine, Lysine. | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng cường sức cho tôm, cá; Kích thích tôm, cá ăn nhiều, tăng trưởng nhanh; Phòng chống stress cho tôm, cá khi thời tiết và môi trường thay đổi nhất là nuôi mật độ cao | 24 tháng | HCM.TS52-2 |
| 443 | PARASITIC | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá, tôm. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây cho cá | 24 tháng | HCM.TS52-3 |
| 444 | VITA-E.C | Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Nâng cao sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress của tôm, cá khi môi trường thay đổi | 24 tháng | HCM.TS52-4 |
| 445 | CALPHOMIX | Biotin, Calcium gluconate, Calcium-D pantothenate, Vitamin A, Vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Hỗ trợ quá trình lột xác, cứng vỏ sau khi lột của tôm, tăng trưởng cho cá | 24 tháng | HCM.TS52-5 |
| 446 | GESTYLIC | Amylase, Bacillus subtillis, Lactobacillus acidophillus, Lactobacillus sporogenes, Protease | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp enzym tiêu hóa giúp tôm, cá tiêu hóa thức ăn | 24 tháng | HCM.TS52-6 |
| 447 | Stop-PH | Acid citric, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Nâng cao sức đề kháng, giúp tôm, cá giảm stress | 24 tháng | HCM.TS52-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 448 | FLORMIN 20 | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS52-8 |
| 449 | FLOR 300 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột thường gặp do vi khuẩn Edwardsiella, Ictaluri gây ra trên tôm, cá tra, cá basa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch | 24 tháng | HCM.TS52-9 |
| 450 | ANTIGERM | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS52-10 |
| 451 | Red-Lobster | Doxycycline base | Thuốc bột uống | Góp, hộp | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS52-11 |
| 452 | Res Cus | Glutaraldehyde, Alkyl benzyl dimethyl ammonium | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS52-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 453 | Max-G.R | 1-(n butylamino)-1-methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Sodium benzoate | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng cường trao đổi chất giúp tôm, cá mau lớn | 24 tháng | HCM.TS52-14 |
| 454 | Gestylic SPP | Bacillus subtillis, Lactobacillus acidophillus | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Cung cấp vi sinh vật có lợi và thức ăn, giúp tôm phát triển tốt | 24 tháng | HCM.TS52-22 |
| 455 | Beta Ro 20 + 20 | Sulfadimidin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS52-23 |
| 456 | Floro 20 | Sulfadimidin sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas fluorescens. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS52-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 457 | Beta Ro 20 | Sulfadimidin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas và Pseudomonas trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS52-25 |
| 458 | Anti Liver | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng thuốc trước thu hoạch 4 tuần | 24 tháng | HCM.TS52-26 |
| 459 | Good Liver | Methionine, Vitamin C, Thiamin | Dung dịch | Chai, can | 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100, 110, 125, 250, 280, 300, 350, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Cung cấp dinh dưỡng, tăng sức đề kháng | 24 tháng | HCM.TS52-27 |
| 460 | Bio Special-BS | Lactobacillus acidophillus | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá hấp thu tốt thức ăn | 24 tháng | HCM.TS52-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 461 | Beta Glucan C | Beta-Glucan, Inositol, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS52-29 |
| 462 | BG Vitol | Vitamin B1, B2, E, A, Inositol | Thuốc bột | Gói, lon | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp vitamin cần thiết cho tôm, cá. Tăng cường hấp thu thức ăn. | 24 tháng | HCM.TS52-30 |
| 463 | Chitosal Beta | Sorbitol, Vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS52-31 |
| 464 | Glue Fish | Sorbitol, Methionine, Lysine | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Cung cấp acid amin thiết yếu cho tôm - cá, giúp tôm - cá ăn nhiều, mau lớn, giải độc gan | 24 tháng | HCM.TS52-32 |
| 465 | Rida Liver | Betaine, Choline Chloride, DL-Methionine, Lysine Hydrochloride, Riboflavin, Sorbitol, Vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, kích thích thèm ăn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS52-33 |
| 466 | Super Gold 9999 | Vitamin A, D3, E, C, B1, B5 | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Cung cấp vitamin thiết yếu, nâng cao sức đề kháng; Tăng khả năng chịu đựng stress; Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS52-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 467 | White Down | Betain Hydrochloride, Choline Chloride, DL-Methionine, L-Lysine Hydrochloride, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, kích thích thèm ăn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS52-35 |
| 468 | Oligo Best | Vitamin E, Vitamin C, Selenium, Beta-Glucan, Mano-olygosaccharide | Thuốc bột uống | Gói, lon | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng, chống stress và phục hồi sức khỏe trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS52-36 |
| **ĐỒNG NAI** | | | | | | | | |
| **34. CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| 469 | Maxflor 10% Aqua | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, thùng | 100g; 1, 5, 25kg | Trị bệnh gan, thận, lách có mủ (có các đốm trắng) gây ra bởi các vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá | 24 tháng | DN.TS4-3 |
| 470 | Antizol | Bronopol | Dung dịch | Chai, can | 1, 5, 20 lít | Phòng và trị nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrius spp) trên cá nuôi, ở giai đoạn cá hương và cá giống | 24 tháng | DN.TS4-4 |
| 471 | Prazi Coat 10% | Praziquantel | Thuốc bột | Bao, gói, hộp | 100, 500g; 1, 1.5, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và trị sán lá đơn chủ ký sinh trên mang, da và các loại sán dây trên đường tiêu hóa trên cá | 24 tháng | DN.TS4-11 |
| 472 | Toltracox Shrimp | Toltrazuril | Hỗn dịch | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị hội chứng phân trắng trên tôm do nhiễm gregarine | 24 tháng | DN.TS4-13 |
| **35. CÔNG TY TNHH Y.S.P VIỆT NAM** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 473 | OXYTET 60% SOLUBLE POWDER | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, bao | 20, 100, 180, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt; bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm | 60 tháng | DN.TS5-1 |
| 474 | MAXIPLUS SOLUBLE POWDER | Glucose (Dextrose), Magnesium Sulfate, Manganese Sulfate, Potassium Chloride, Sodium Chloride, Sodium Citrate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Cung cấp khoáng, kích thích tôm lột vỏ, vỏ nhanh cứng, dày, bóng, đẹp | 36 tháng | DN.TS5-2 |
| 475 | IPORE SOLUTION | Povidone-iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng nhà xưởng, dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS5-4 |
| 476 | LACPAN SOLUBLE POWDER | Biodiatase, Lactobacillus Powder, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Ca. Pantothenate, Folic acid, Lysin HCl, Ca. Phosphate dibasic | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Tăng sức đề kháng, tăng khả năng tiêu hóa và hấp thu thức ăn cho động vật thuỷ sản. Bổ sung khoáng, kích thích tôm lột vỏ, vỏ nhanh cứng, dày, bóng, đẹp | 36 tháng | DN.TS5-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 477 | VITASOL SOLUBLE POWDER | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, H, Nicotinamide, Calcium Pantothenate, Folic Acid | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Phòng trị stress, tăng cường sức đề kháng cho động vật thuỷ sản | 36 tháng | DN.TS5-6 |
| 478 | MOXIBEE-5 POWDER | Amoxicillin | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá tra | 36 tháng | DN.TS5-7 |
| 479 | ERYTON POWDER | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 100, 500g; 1, 10, 20kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra | 36 tháng | DN.TS5-8 |
| 480 | AQUA-STRIM | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 3,8, 5, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 36 tháng | DN.TS5-10 |
| 481 | AQUA-GLUXIDE SOLUTION | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, Lọ | 100, 200, 500ml; 1, 3.8, 5, 25 lít | Khử trùng; diệt vi khuẩn, virus, nguyên sinh động vật và nấm trong ao nuôi | 36 tháng | DN.TS5-11 |
| **36. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á** | | | | | | | | |
| 482 | MD FLORFENICOL 300 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Điều trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwrdsiella ictaluri gây ra trên cá | 24 tháng | BD.TS5-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 483 | MD C SOL 207 | Acid citric, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, chống stress, kích thích tiêu hóa tốt cho cá | 24 tháng | BD.TS5-2 |
| 484 | MD VITA CALCIUM | Biotin, Calcium, Phosphorus, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Zn | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giúp tôm, cá mau lớn, đẩy nhanh quá trình lột vỏ, vỏ mau cứng, dày, bóng sau khi lột xác | 24 tháng | BD.TS5-3 |
| 485 | MD SELENE.WS | Sodium Selenite, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Giúp tăng sản lượng đẻ trứng ở cá | 24 tháng | BD.TS5-4 |
| 486 | MD BIO CALCIUM | Biotin, Calcium Gluconate, Calcium Pantothenate, Inositol, Vitamin A, Vitamin D3 | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Thúc đẩy quá trình lột vỏ ở tôm và giúp mau cứng vỏ sau khi lột | 24 tháng | BD.TS5-5 |
| 487 | MD SORBITOL+B12 | Sorbitol, Vitamin B12 | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng cho cá | 24 tháng | BD.TS5-6 |
| 488 | MD OXYTETRACYCLINE 200 | Oxytetracycline | Dung dịch | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | BD.TS5-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 489 | MD SULPHARIME 120 | Sulphamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | BD.TS5-11 |
| 490 | MD VITA C | Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress cho cá nuôi | 24 tháng | BD.TS5-12 |
| 491 | MD BKC 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt khuẩn, vi sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | BD.TS5-13 |
| 492 | MD MIDOL | N-Sodium-N-Chloro-paratoluene sulphonamide | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Sát trùng nguồn nước, sát trùng dụng cụ, nhà xưởng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BD.TS5-14 |
| 493 | MD POMIDINE 300 | 1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers, Iodine complex | Dung dịch | Chai, can | 100, 120, 200, 500ml; 1, 5, 10, 15, 20, 25, 30 lít | Diệt khuẩn, vi sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm cá. | 24 tháng | BD.TS5-15 |
| 494 | MD SUPER AQUADINE | 1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers, Iodine complex | Dung dịch | Chai | 100, 500ml; 1, 5, 10 lít | Diệt khuẩn, vi sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm cá. | 24 tháng | BD.TS5-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 495 | MD OXIDE A.D.C | Glutaraldehyde, N-Akyldimethyl benzyl ammonium chloride | Dung dịch | Chai, can | 100, 250ml; 5, 10 lít | Diệt khuẩn, nấm, vi sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | BD.TS5-17 |
| 496 | MD PROTECT | 1,5 Pentanedial | Dung dịch | Chai, can | 100, 250ml; 1, 5 lít | Diệt khuẩn, nấm, vi sinh động vật trong nước ao nuôi tôm cá | 24 tháng | BD.TS5-19 |
| 497 | ASI-OTETRAMIX | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt | 24 tháng | DN.TS6-1 |
| 498 | ASIFISH-COTRIMFORT | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra các bệnh như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, bassa và trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | DN.TS6-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 499 | ASIFISH-FLORDEC | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra, bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn (cá tra, basa, trê) | 24 tháng | DN.TS6-3 |
| 500 | BICO MACRO | Organic Selenium, Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp. trên cá | 36 tháng | DN.TS6-4 |
| 501 | ASI-MACRO | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa | 36 tháng | DN.TS6-5 |
| 502 | HOẠI TỬ GAN TỤY | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 36 tháng | DN.TS6-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 503 | TH-N | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá | 36 tháng | DN.TS6-7 |
| 504 | ASI-MEDIC | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas sp., Pseudomonas fluoresescens, Edwardsiella tarda trên cá nước ngọt | 36 tháng | DN.TS6-8 |
| 505 | VIÊM GAN THẬN | Doxycycline hyclate | Dung dịch | Chai, can, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị bệnh đỏ thân trên tôm | 36 tháng | DN.TS6-9 |
| 506 | ASI-DAZOL | Fenbendazole | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nội ký sinh trùng như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá | 36 tháng | DN.TS6-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 507 | ASI-DANOKIT | Sulfadimidine, Trimethoprim | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluoresescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt | 36 tháng | DN.TS6-11 |
| 508 | ASI-BICO SHIELD | Erythromycin thiocyanate | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh xuất huyết, gan, thận, mủ trên cá tra | 36 tháng | DN.TS6-12 |
| 509 | ASI-MISOL | Levamisole | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nội ký sinh trùng như sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim trên cá nuôi | 36 tháng | DN.TS6-13 |
| 510 | DR.KIDNEY | Betain, Choline chloride, Lysin, Methionine, Sorbitol | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Bổ sung Sorbitol, acid amin thiết yếu giúp hỗ trợ điều trị các bệnh về chức năng gan, tăng cường chức năng gan, tăng khả năng tiêu hóa trên cá | 36 tháng | DN.TS6-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 511 | ASI-MARIN | Ormetoprim, Sulfadimethoxine | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 36 tháng | DN.TS6-15 |
| 512 | ASI-HERBAL | Azadirachtin | Dung dịch | Túi, chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa | 36 tháng | DN.TS6-16 |
| 513 | ASI-LACTAM | Amoxicillin trihydrate | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra | 36 tháng | DN.TS6-17 |
| 514 | ASI-HADAC PRO | Praziquantel | Bột | Túi, chai, lọ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị ngoại ký sinh trùng (sán lá đơn chủ) và trị nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây) trên tôm, cá. | 36 tháng | DN.TS6-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 515 | SUPER DOX | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Bao, gói, hũ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh đỏ thân gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus trên tôm | 24 tháng | DN.TS6-19 |
| 516 | FENICOL MAX | Florfenicol | Thuốc bột | Bao, gói, hũ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | DN.TS6-20 |
| 517 | OX MAX | Oxytetracycline | Thuốc bột | Bao, gói, hũ | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30kg | Trị bệnh đốm đỏ, thối mang, xuất huyết mang trên cá do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella gây ra, trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm | 24 tháng | DN.TS6-21 |
| 518 | ASI-BRONOPOL | Bronopol | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị nấm thủy mi (Saprolegnia spp.), trùng quả dưa (Ichthyophthyrius spp.) trên cá nuôi | 24 tháng | DN.TS6-22 |
| **37. CÔNG TY TNHH TM- SX VIỆT THỌ** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 519 | Sulftrim - F | Sulfadimidine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas ( đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt | 24 tháng | DN.TS7-1 |
| 520 | Florfenicol - F10 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | DN.TS7-2 |
| 521 | Oxytetra - F20 | Oxytetracycllin | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella trên cá nước ngọt | 24 tháng | DN.TS7-3 |
| 522 | Flor - F20 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | DN.TS7-4 |
| 523 | Flor - F40 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, lon, bao, xô | 10, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | DN.TS7-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 524 | Sulfatrim - F | Sulfadimidine sodium, Trimethoprime | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt | 24 tháng | DN.TS7-6 |
| 525 | Dona - Flor - F10 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | DN.TS7-7 |
| 526 | Dona - Flor - F20 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | DN.TS7-8 |
| 527 | Dona - Flor - F40 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh xuất huyết đường ruột trên cá tra, ba sa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | DN.TS7-9 |
| 528 | BKC 50% FOR FISH | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi thủy sản | 24 tháng | DN.TS7-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 529 | DONACIDE FOR FISH | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi | 24 tháng | DN.TS7-11 |
| 530 | DOVIDINE FOR FISH | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong ao nuôi tâm, cá. | 24 tháng | DN.TS7-12 |
| **38. CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM5 TẠI ĐỒNG NAI** | | | | | | | | |
| 531 | BIOTICAL | Glutaraldehyde, Alkyl benzyl Dimethyl Ammonium Chloride | Dung dịch | Chai | 2 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi thủy sản; sát trùng dụng cụ, trang trại nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS9-1 |
| 532 | IOPHOR | Povidone iodine | Dung dịch | Chai | 2 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | DN.TS9-2 |
| **39. CÔNG TY CỔ PHẦN TOPCIN** | | | | | | | | |
| 533 | TOP-XIDE | Alkylbenzyldimethylammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Bình, can | 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ sản xuất | 24 tháng | DN.TS10-01 |
| 534 | TOP-DINE | P.V.P Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 250, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt nấm, vi khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi | 24 tháng | DN.TS10-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 535 | TOPKON | Malic acid, Potassium monopersulfate, Sodium hexameta phosphate | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, xô, bao | 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh, sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS10-03 |
| 536 | AQUA-OXYLIN | Oxytetracycline | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá, trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | DN.TS10-04 |
| 537 | AQUA-FLORMAX | Florfenicol | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | DN.TS10-05 |
| 538 | AQUA-DOXY MAX | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm | 24 tháng | DN.TS10-06 |
| 539 | AQUA-DOXYCOL | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm | 24 tháng | DN.TS10-07 |
| 540 | TOP-CLEAN | Praziquantel | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị kí sinh trùng trên cá | 24 tháng | DN.TS10-08 |
| 541 | AQUA-SULTRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, gói | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng trên tôm, nhiễm trùng đường ruột, sưng chướng bụng, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, tuột vẩy, đen mang, thối mang trên cá. | 24 tháng | DN.TS10-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 542 | AQUA FLOR | Florfenicol | Dung dịch | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | DN.TS10-10 |
| 543 | AQUA-SULTRIM 48 | Sulfadiazin, Trimethoprim | Dung dịch | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng trên tôm, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | DN.TS10-11 |
| 544 | AQUA-FOSCIN | Fosfomycin sodium | Dung dịch | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, cá ba sa. | 24 tháng | DN.TS10-12 |
| 545 | MAXDINE | P.V.P Iodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước | 24 tháng | DN.TS10-13 |
| 546 | BKC MAX | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS10-14 |
| 547 | BRONOPOL PLUS | Bronopol | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nấm (sapolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp., ) trên tôm, cá và trứng cá. | 24 tháng | DN.TS10-15 |
| 548 | TCCA MAX | TCCA (Trichloroisocyanuric Acid) | Thuốc bột sát trùng | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Khử trùng dụng cụ, nước ao nuôi, ao lắng, bể lắng, bể ương nuôi tôm, cá. | 24 tháng | DN.TS10-16 |
| 549 | NANOCIN | Hydrogen Peroxide, Nano silver | Dung dịch sát trùng | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Khử trùng hệ thống nước, dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS10-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 550 | CHLORIN MAX | Calcium Hypochlorite | Thuốc bột sát trùng | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Sát trùng nguồn nước nuôi thủy sản | 24 tháng | DN.TS10-18 |
| 551 | LEVA POWDER | Levamisole | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nội kí sinh trùng như giun tròn, giun kim ký sinh ở đường ruột hay trong ống mật trên cá | 24 tháng | DN.TS10-19 |
| 552 | ERYCIN | Erythromycin | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 25 kg | Trị gan thận mủ, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang trên cá tra | 24 tháng | DN.TS10-20 |
| 553 | IVER ORAL | Ivermectin | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị sán lá gan, sán ruột, giun tròn, giun kim, kí sinh trên cá | 24 tháng | DN.TS10-21 |
| 554 | LEVA ORAL | Levamisole | Dung dịch | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml | Trị nội kí sinh trùng như giun tròn, giun kim ký sinh ở đường ruột hay trong ống mật trên cá | 24 tháng | DN.TS10-22 |
| **40. CÔNG TY TNHH DƯỢC THÚ Y OLIVER** | | | | | | | | |
| 555 | FLC 200 | Florfenicol | Thuốc nước | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | DN.TS13-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 556 | OXYLIN 5000 | Oxytetracycline | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị hoại tử gan-tụy, hội chứng tôm chết sớm, bệnh phân trắng, rụng râu, gẫy càng, đuôi giòn, phát sáng trên tôm; nhiễm trùng máu, sưng chướng bụng, xuất huyết thận, hậu môn trên cá | 24 tháng | DN.TS13-02 |
| 557 | POVIDINE | P.V.P Iodine | Dung dịch thuốc sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000, 5000ml | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương, dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-03 |
| 558 | DOXYMAX | Doxycycline | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-04 |
| 559 | AQUA HEPA | Inositol, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C, Vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng đề kháng, chống stress khi thời tiết, môi trường thay đổi, giải độc gan trên cá | 24 tháng | DN.TS13-05 |
| 560 | FLOR ONE | Florfenicol | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột trên cá | 24 tháng | DN.TS13-06 |
| 561 | ADE POWER | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng sức đề kháng, phòng bệnh do thiếu vitamin trên tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-07 |
| 562 | AQUA BKC | Alkylbenzyldimethylammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS13-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 563 | OXY C | Oxytetracycline, Vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, hoại tử trên cá tra, cá basa; trị bệnh phát sáng trên ấu trùng tôm | 24 tháng | DN.TS13-09 |
| 564 | GROW FS | Inositol, Lysine, Methionine, Sorbitol | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Giải độc gan | 24 tháng | DN.TS13-10 |
| 565 | AQUASITE 50 | Praziquantel | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | DN.TS13-11 |
| 566 | AMOXLIN | Amoxicillin | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết, tuột nhớt, gan thận mủ trên cá | 24 tháng | DN.TS13-12 |
| 567 | GLUCAN C | Acid citric, Beta Glucan, Vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Chống shock, tăng cường khả năng chịu đựng của cá, tôm khi thời tiết và môi trường biến động bất thường | 24 tháng | DN.TS13-13 |
| 568 | AQUA ST | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng trên tôm, trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | DN.TS13-14 |
| 569 | FLOR 5000 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá tra, cá basa | 24 tháng | DN.TS13-15 |
| 570 | OLI ZYME | Lactobacillus Acidophylus | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Bổ sung vi khuẩn có lợi, giúp tôm, cá tiêu hóa tốt thức ăn | 24 tháng | DN.TS13-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 571 | METHITOL + C | Acid citric, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết thay đổi, do vận chuyển, môi trường nước bị ô nhiễm trên tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-17 |
| 572 | AQUA OVERTIN | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị ký sinh trùng trên cá | 24 tháng | DN.TS13-18 |
| 573 | OLI COTRIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị sưng chướng bụng, gan - thận có mủ, lở loét toàn thân, đốm trắng, đốm đỏ, trắng đuôi, tuột nhớt, thối đuôi, thối vây trên cá | 24 tháng | DN.TS13-19 |
| 574 | GLUBEN | Alkylbenzyldimethylammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch thuốc sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS13-20 |
| 575 | FENDAZOL | Fenbendazole | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội ký sinh trùng trên cá | 24 tháng | DN.TS13-21 |
| 576 | OVER DINE | P.V.P Iodine | Dung dịch thuốc sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS13-22 |
| 577 | OLIDOX | Doxycycline | Bột uống | Gói, hộp, bao | 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 578 | PRAZI MAX | Praziquantel | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây | 24 tháng | DN.TS13-24 |
| 579 | BRONOPOL | Bronopol | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nấm (sapolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp) trên tôm, cá và trứng cá. | 24 tháng | DN.TS13-25 |
| 580 | ERYMAX | Erythromycin | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị gan thận có mủ, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang trên cá, cá tra | 24 tháng | DN.TS13-26 |
| 581 | REDMIN | Butaphosphan, Cyanocobalamin, Vitamin C | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trên tôm và cá | 24 tháng | DN.TS13-27 |
| 582 | TRISULFON | Sulfadimidine, Trimethoprim | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do Aeromonas, Pseudomonas trên cá nước ngọt | 24 tháng | DN.TS13-28 |
| 583 | BETA 200 | Amoxicillin trihydrate | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá | 24 tháng | DN.TS13-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 584 | SULTRIM 48 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Hỗn dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | DN.TS13-30 |
| 585 | C COMPLEX 600 | Acid citric, Vitamin C | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Phòng và trị thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống stress trên cá | 24 tháng | DN.TS13-31 |
| 586 | VITAMIN C PLUS | Vitamin C | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, chống sốc trên tôm | 24 tháng | DN.TS13-32 |
| 587 | BUTASAL B12 | Butaphosphan, Cyanocobalamin | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng sức đề kháng, hỗ trợ tăng cường trao đổi chất trên tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-33 |
| 588 | AZATIN | Azadirachtin | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa | 24 tháng | DN.TS13-34 |
| 589 | GLUCAN | Betaglucan 1,3 - 1,6 | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-35 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 590 | LEVAMISOL | Levamisol | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Phòng và trị giun, sán ký sinh ở ống dẫn mật, túi mật gây sưng mật, tắc mật; giun tròn, giun đầu móc ký sinh ở đường tiêu hóa trên cá | 24 tháng | DN.TS13-36 |
| 591 | GLUCIDE | Alkyl dimethyl benzyl amonium chloride, Glutaraldehyde | Thuốc sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong ao nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | DN.TS13-37 |
| 592 | FOCIN | Fosfomycin sodium | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa | 24 tháng | DN.TS13-38 |
| 593 | NANO BẠC | Hydrogen peroxide, Nano silver | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Khử trùng hệ thống nước, dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | DN.TS13-39 |
| 594 | FENCOL | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị gan thận có mủ, nhiễm trùng đường ruột, bệnh xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan trên cá | 24 tháng | DN.TS13-40 |
| 595 | DCL | Doxycycline hyclate | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị đốm thân, xuất huyết, sưng trướng bụng, tuột nhớt, thối vây trên tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-41 |
| 596 | OXYTETRA | Oxytetracycline | Bột uống | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm; nhiễm trùng do Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết ...) gây ra trên cá | 24 tháng | DN.TS13-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 597 | ST 48 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Hỗn dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm khuẩn trên cá do Aeromonas sp, Pseudomonas gây xuất huyết, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | DN.TS13-43 |
| 598 | Prazi One | Praziquantel | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | DN.TS13-44 |
| 599 | BKC 800 | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, sát trùng nguồn  nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | DN.TS13-45 |
| 600 | Cotrim For | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm khuẩn trên cá do Aeromonas sp, Pseudomonas gây xuất huyết, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | DN.TS13-46 |
| 601 | DOXYSOL ST | Doxycycline | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá do vi khuẩn Vibrio | 24 tháng | DN.TS13-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 602 | OVERSEP | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi cá; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thuỷ sản. | 24 tháng | DN.TS13-48 |
| 603 | LEADER | (1-(n-butylamino)-1-1methylethyl-phosphonic acid, Cynocobalamin, Vitamin C | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Chống stress, tăng sức đề kháng, tăng chuyển hóa dinh dưỡng trên tôm cá | 24 tháng | DN.TS13-49 |
| 604 | IODINE | P.V.P Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Diệt các loại vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi cá; sát trùng nguồn nước và dụng cụ dùng trong nuôi trồng thuỷ sản. | 24 tháng | DN.TS13-50 |
| 605 | FLOR ST | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nhiễm trùng huyết, đường ruột, gan thận mủ, xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan trên cá | 24 tháng | DN.TS13-51 |
| 606 | IMECTIN | Ivermectin | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị nội ngoại ký sinh trùng như sán lá mang, trùng bánh xe, rận cá, giun sán, bám trên cá. | 24 tháng | DN.TS13-52 |
| 607 | HEPASOL | Betain, Lysine, Methionin, Sorbitol | Dung dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng cường chức năng giải độc gan | 24 tháng | DN.TS13-53 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 608 | METOPRIM | Organic selenium, Ormethoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 3, 5, 10, 25kg | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio trên tôm như bệnh phát sáng, phân trắng, đứt râu, phồng đuôi, hoại tử, đen mang, đốm nâu. | 24 tháng | DN.TS13-54 |
| **41. CHI NHÁNH CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SINH HỌC R.E.P** | | | | | | | | |
| 609 | DOXY 200 AQUA | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | DN.TS14-01 |
| 610 | DOXY 500 AQUA | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | DN.TS14-02 |
| 611 | OXYTETRA 700-S | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá do vi khuẩn Aeromonas hydrophila và Pseudomonas fluorescens gây ra | 24 tháng | DN.TS14-03 |
| 612 | DOXY 100-F | Doxycyline hyclate | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | DN.TS14-04 |
| 613 | FLOR 500-F | Florfenicol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa | 24 tháng | DN.TS14-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 614 | FENBEN AQUA | Fenbendazol | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá | 24 tháng | DN.TS14-06 |
| 615 | PARAZIL 100 AQUA | Praziquantel | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận; nội ký sinh trùng trên cá: sán lá gan, sán dây trên cá | 24 tháng | DN.TS14-07 |
| 616 | FLOR 400-S | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa | 24 tháng | DN.TS14-08 |
| 617 | FLORSOL 200-F | Florfenicol | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa | 24 tháng | DN.TS14-09 |
| 618 | FOSFOMYCIN 400-F | Fosfomycin | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, Ba sa | 24 tháng | DN.TS14-10 |
| 619 | SULTRIM 240-F | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá | 24 tháng | DN.TS14-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 620 | PARAZIL 200 AQUA | Praziquantel | Thuốc bột uống | Bao, gói | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận; nội ký sinh trùng trên cá: sán lá gan, sán dây trên cá | 24 tháng | DN.TS14-12 |
| 621 | IVEMEC 40-F | Ivermectin | Dung dịch uống | Lọ, can nhựa | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Phòng và trị nội ký sinh trùng trên cá | 24 tháng | DN.TS14-13 |
| **42. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ELANCO VIỆT NAM TẠI ĐỒNG NAI** | | | | | | | | |
| 622 | Osamet® Shrimp | Ormetoprim, Selen hữu cơ, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Dạng bột | Bao, xô | 50, 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg | Trị bệnh vi khuẩn Vibrio trên tôm | 24 tháng | HCM.TS8-3 |
| 623 | Hadaclean® A | Praziquantel | Dạng bột | Bao, xô | 50, 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ; trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá | 24 tháng | HCM.TS8-4 |
| 624 | BayMet® | Oxytetracycline | Dạng bột | Bao, xô | 50, 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp., Edwardsiella sp., (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết…) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS8-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 625 | Aqua C® | Axit citric, Vitamin C | Dạng bột | Bao, xô | 50, 100, 500g; 1, 2.5, 5, 7.5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, chống stress, giúp tôm, cá đạt tỷ lệ sống cao | 36 tháng | HCM.TS8-11 |
| **TP. HỒ CHÍ MINH** | | | | | | | | |
| **43. CÔNG TY LIÊN DOANH BIO-PHARMACHEMIE** | | | | | | | | |
| 626 | BIO-VITAMIN C PREMIX FOR SHRIMP | Vitamin C,2-monophosphate calcium | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 100g; 1kg | Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-1 |
| 627 | BIO-VITAMIN C 10% FOR SHRIMP | Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10; 20, 25kg | Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-2 |
| 628 | BIO-VITAMIN C 10% FOR FISH | Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao | 30, 100, 200, 500g; 1, 10kg | Chống stress, tăng sức đề kháng trên cá. | 24 tháng | HCM.TS6-3 |
| 629 | BIO-VITASOL SHRIMP | Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, Calcium Pantothenate, Biotin, Folic Acid | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin, giúp tăng sức đề kháng, tăng trưởng nhanh trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-4 |
| 630 | BIO ANTI-SHOCK FOR SHRIMP | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2 , B6, B12, C, Pantothenic acid, Biotin, Inositol, Folic Acid, Taurine | Thuốc bột | Gói, hộp, bao | 30, 100, 200, 500g; 1, 10kg | Tăng sức đề kháng, chống stress cho tôm khi môi trường thay đổi. | 24 tháng | HCM.TS6-5 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 631 | BIO ANTI-STRESS FOR SHRIMP | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2 , B6, B12, C, Calcium Pantothenate, Niacin, Biotin, Inositol, Folic Acid | Thuốc bột | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Chống stress, chống sốc khi môi trường nước thay đổi. Tăng sức đề kháng cho tôm nuôi. | 24 tháng | HCM.TS6-6 |
| 632 | BIOZYME FOR FISH | Bacillus Subtilis, Saccharomyces Cerevisiae, Amylase, Protease, Lipase, ß-Glucanase, Cellulase, CaCO3 | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, xô | 10, 30, 50, 100, 250, 500g, 1, 5, 10, 20, 25 kg | Bổ sung enzyme tiêu hóa cho cá giúp cá tiêu hóa tốt thức ăn, khỏe mạnh mau lớn, phòng bệnh đường ruột trên cá. | 24 tháng | HCM.TS6-7 |
| 633 | BIO-FLORSOL 2000 FOR FISH | Florfenicol | Dung dịch trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá Tra, cá Basa. | 24 tháng | HCM.TS6-8 |
| 634 | BIO-SULTRIM 48% FOR SHRIMP | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-9 |
| 635 | BIO-SULTRIM FOR SHRIMP | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25 kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 636 | BIO-BCOMPLEX FOR FISH | D-Panthenol, Inositol, Nicotinamide, Sorbitol, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B6 | Thuốc dung dịch | Chai, lọ, can | 60, 150, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn, nâng cao sức đề kháng. | 24 tháng | HCM.TS6-11 |
| 637 | BIO-SULTRIM 48% FOR FISH | Sulfadiazine, Trimethoprime | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 10, 50, 60, 100, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS6-12 |
| 638 | BIO-DOXY 10% FOR FISH | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết, trắng gan-sưng gan, sưng chướng bụng, trắng đuôi gây ra do vi khuẩn Edwardsiella, Pseudomonas, Aeromonas, Streptococcus trên cá. | 24 tháng | HCM.TS6-13 |
| 639 | BIO-SULTRIM FOR FISH | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS6-14 |
| 640 | BIO-ANTIPA FOR AQUACULTURE | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250,500g; 1, 5, 10, 20,25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá. | 24 tháng | HCM.TS6-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 641 | BIO-FLOR 50% FOR FISH | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá da trơn. | 24 tháng | HCM.TS6-16 |
| 642 | BIO-OXYTETRA FOR AQUACULTURE | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, rách vây do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella trên cá tra, cá basa; trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-17 |
| 643 | BIO-AMOXICILLIN 50% FOR AQUACULTURE | Amoxicillin Trihydrate | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250,500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla trên cá. | 24 tháng | HCM.TS6-18 |
| 644 | BIO-KON NEW | Malic acid, Potassium monopersulfate | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50,100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng bể ương và dụng cụ dùng trong môi trường thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS6-19 |
| 645 | BIO-DOXY 500 FOR AQUACULTURE | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10; 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS6-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 646 | BIO-METASAL FOR AQUACULTURE | 1-(n-Butylamino)-methylethyl phosphorus acid, Cyanocobalamin (Vitamin B12), Vitamin C | Dung dịch | Chai, lọ, can | 60, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Chống stress, tăng sức kháng bệnh. Tăng khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng trong thức ăn cho tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS6-21 |
| 647 | BIO-VITA C 50% FOR AQUACULTURE | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10; 20, 25kg | Cung cấp vitamin C, chống stress, chống sốc khi môi trường biến đổi bất thường trên tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS6-22 |
| 648 | BIO-YUCCAZYME FOR AQUACULTURE | Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Sacharomyces cerevisiae | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10; 20, 25kg | Ổn định vi sinh vật có lợi đường ruột giúp phòng chống nhiễm khuẩn đường ruột. Tăng khả năng tiêu hóa thức ăn trên tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS6-24 |
| 649 | BIO-B.K.C 80 FOR SHRIMP | Alkyldimethylbenzylammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS6-25 |
| 650 | BIO-BKC FOR FISH | Alkyldimethylbenzylammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS6-26 |
| 651 | BIO-IODINE COMPLEX FOR SHRIMP | 1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers, Iodine complex | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng nguồn nước nuôi, khử trùng các dụng cụ dùng trong nuôi tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 652 | BIO-IODINE COMPLEX FOR FISH | 1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers Iodine complex | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi cá | 24 tháng | HCM.TS6-28 |
| 653 | BIO-TECH FOR SHRIMP | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS6-29 |
| 654 | BIOXIDE FOR SHRIMP | Alkyldimethylbenzylammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS6-30 |
| 655 | BIOXIDE FOR FISH | Alkyldimethylbenzylammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Khử trùng nguồn nước nuôi cá, bè, bể ương và các công cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS6-31 |
| 656 | BIO-POVIDINE FOR SHRIMP | 1-vinyl-2-pyrrolidinone polymers, Iodine complex | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-32 |
| 657 | BIO-A.B.C FOR SHRIMP | Dimethyl-n-Alkyldimethylbenzylammonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Thuốc khử trùng nguồn nước nuôi tôm. | 24 tháng | HCM.TS6-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 658 | BIO-SEPTAL FOR SHRIMP | Alkyldimethyl-benzylammonium chloride, Pentanedial | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 60, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS6-34 |
| 659 | BIO-SUPER B12 | Copper sulfate, Ferrous sulfate, Folic acid, Vitamin B12, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng bệnh thiếu vitamin, khoáng vi lượng cho tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS6-39 |
| 660 | BIO-HEPATOL FOR FISH NEW | Biotin, DL-Methionine, Inositol, Lysine, Sorbitol, Taurine, Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng cường chức năng gan, chống stress cho cá. | 24 tháng | HCM.TS6-40 |
| 661 | BIO-FENBENDAZOLE 20% | Fenbendazole | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, xô | 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị giun tròn, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá lóc, cá rô phi, cá diêu hồng, cá chép, cá tra | 24 tháng | HCM.TS6-41 |
| 662 | BIO-PARACIDE FOR AQUACULTURE | Bronopol (2-Bromo-2-nitropropane-1,3-diol) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, Can | 10, 50, 60, 100, 120, 150, 250, 500ml; 1, 5, 10 lít | Trị nấm Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp. gây ra trên tôm, cá và trứng cá. | 24 tháng | HCM.TS6-42 |
| **44. CÔNG TY TNHH TMSX VIỆT VIỄN** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 663 | VIV- SULTRIM | Sulfadimidin, Trimethoprime | Bột uống | Gói, hộp, bao | 2, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS10-6 |
| 664 | MEDIFISH | Florfenicol | Bột uống | Gói, hộp, bao | 2, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa | 24 tháng | HCM.TS10-7 |
| **45. CÔNG TY TNHH QUỐC MINH** | | | | | | | | |
| 665 | TERRA 200 | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn ở tôm (Vibrio) và bệnh đốm đỏ ở thân cá | 24 tháng | HCM.TS20-1 |
| 666 | SULFATRIM | Sulphamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50,100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn ở tôm do Vibrio gây ra. | 24 tháng | HCM.TS20-2 |
| 667 | FLOR-P | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50,100, 400, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 20kg | Dùng để điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn (Basa, Tra, Trê, Hú) | 24 tháng | HCM.TS20-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 668 | FLOR-L | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 50, 100, 120, 150, 200, 250ml; 1, 2, 3, 5 lít | Dùng để điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn (Basa, Tra, Trê, Hú) | 24 tháng | HCM.TS20-4 |
| 669 | FLOR-10 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn | 24 tháng | HCM.TS20-5 |
| 670 | XỔ LÃI CÁ | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây | 24 tháng | HCM.TS20-6 |
| 671 | QM-TERRACIN 100 | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Điều trị bệnh sữa (trắng cơ hoặc đục thân) gây ra bởi vi khuẩn Rickettsia trên tôm hùm | 24 tháng | HCM.TS20-7 |
| 672 | QM-DOXY.10 | Doxycycline-base | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 400, 500g; 1, 4, 5, 10kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HCM.TS20-8 |
| 673 | VITAMIX | Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, PP, B5, Biotin, Folic acid | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg. | Thúc đẩy nhanh quá trình lột xác và cứng vỏ, cung cấp vitamin, tăng sức đề kháng và kích thích tôm sinh trưởng | 24 tháng | HCM.TS20-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 674 | HP 100 | Biotin, Methionin, Sorbitol, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg. | Bổ sung vitamin và acid amin giúp tôm, cá tăng trọng nhanh, tỷ lệ sống cao | 24 tháng | HCM.TS20-10 |
| 675 | CALCIUM BIOVIT GLUCAN | Betaglucan 1,3-1,6, Biotin, Calcium gluconate, Calcium pantothenate, Inositol, Vitamin A, Vitamin D3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg. | Thúc đẩy tôm lột xác, kích thích tôm tăng trưởng | 24 tháng | HCM.TS20-11 |
| 676 | VITA C 150 | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 10, 20kg. | Bổ sung vitamin C, giúp tôm, cá ngăn ngừa stress khi môi trường nuôi có thay đổi | 24 tháng | HCM.TS20-12 |
| 677 | GLUCAN MONO C VIT | Beta glucan 1.3-1.6, Monophosphate ascorbic | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg. | Chống stress, tăng sức đề kháng cho tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS20-13 |
| 678 | BETA GLUCAN C VITOL FORT | Beta glucan 1,3-1,6 Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B5, B6, Sorbitol. | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 10, 20kg. | Thúc đẩy tôm lột xác, kích thích tôm tăng trưởng | 24 tháng | HCM.TS20-14 |
| 679 | BETAGLUCAMIN | Beta glucan, vitamin A, D3, E, C, PP, B1, B2, B12, B6, Folic acid, Biotin, Cholin chloride | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg. | Bổ sung vitamin và enzym betaglucan giúp tôm, cá tăng trưởng nhanh | 24 tháng | HCM.TS20-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 680 | CA-P | Calcium hydrogen phosphate, Cobalt hydrogen phosphate, Copper hydrogen phosphate, Magnesium hydrogen phosphate, Manganese hydrogen phosphate, Sodium hydrogen phosphate, Zinc hydrogen phosphate | Dung dịch | Chai, can | 500ml; 1, 2lít | Cung cấp khoáng, thúc đẩy nhanh quá trình lột vỏ, tái tạo vỏ mới, vỏ cứng và bóng cho tôm. | 24 tháng | HCM.TS20-16 |
| 681 | STOP-STRESS | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Calcium pantothenate, Niacin, Inositol, Folic acid, Biotin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg. | Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn cho tôm, cá trong ao nuôi | 24 tháng | HCM.TS20-18 |
| 682 | BETA GLUCAN 1,3-1,6 | Beta glucan 1,3-1,6 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg. | Tăng sức đề kháng của tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS20-19 |
| 683 | PETA-TERRA | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch trộn thức ăn | Lọ, bình | 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 5 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella trên cá nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS20-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 684 | PETA-FLOR | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn | 24 tháng | HCM.TS20-21 |
| 685 | PETA-PARASITE | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 10, 20, 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây | 24 tháng | HCM.TS20-22 |
| 686 | PETA-DOXY | Doxycycline base | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 400, 500g; 1, 4, 5, 10kg | Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibrio alginolyticus trên tôm hùm | 24 tháng | HCM.TS20-23 |
| 687 | PETA-SULTRIM | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 50, 100, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS20-24 |
| **46. CÔNG TY TNHH SX-TM TÔ BA** | | | | | | | | |
| 688 | ST - XOAN | Azadirachtin | Dung dịch | Chai | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Phòng, trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa. | 24 tháng | HCM.TS23-5 |
| **47. CÔNG TY TNHH TM-SX DƯỢC SONG VÂN** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 689 | Amino Vital | Vitamin A, D3, E, C, B1, B5 | Dung dịch | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Nâng cao sức đề kháng; tăng khả năng chịu đựng stress; nâng cao khả năng chuyển hoá thức ăn cho động vật thủy sản nuôi | 24 tháng | HCM.TS30-1 |
| 690 | Oxytetracyclin | Oxytetracyclin | Dung dịch | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh sữa trên tôm hùm. | 24 tháng | HCM.TS30-2 |
| 691 | Doxycyclin | Doxycyclin | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 250,500g; 1,5, 20kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm. | 24 tháng | HCM.TS30-3 |
| 692 | Flonicol-SV | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 250,500g; 1, 5, 20kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá Tra, Basa | 24 tháng | HCM.TS30-4 |
| 693 | Bastraca | Sulfadimidin, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm trùng do Aeromonas, Sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda gây ra trên cá Basa với các biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, xuất huyết, hoại tử | 24 tháng | HCM.TS30-5 |
| **48. CÔNG TY TNHH THỦY SINH** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 694 | FIBA | Dầu trâm bầu | Dung dịch | Chai | 500ml; 1, 5 lít | Diệt sán lá đơn chủ 16 và 18 móc, trùng bánh xe, trùng quả dưa, trùng mỏ neo, rận cá trên cá tra, rô phi, cá lóc thương phẩm | 24 tháng | HCM.TS36-1 |
| 695 | VIO | Dầu chè vắng | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 1, 5, 10 lít | Diệt vi khuẩn Vibrio trong môi trường nước nuôi thủy sản | 24 tháng | HCM.TS36-2 |
| 696 | TS.SUBAC | Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus | Dung dịch trộn thức ăn | Chai, can | 500ml; 1, 5, 10 lít | Bổ sung vi khuẩn có lợi giúp tôm, cá tiêu hóa, hấp thụ tốt thức ăn | 24 tháng | HCM.TS36-3 |
| 697 | TS.DINE60 | PVP Iodine | Dung dịch | Lọ, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng, diệt khuẩn, nấm trong nước ao nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS36-4 |
| 698 | TS.BKC80 | Benzalkonium Chloride | Dung dịch | Lọ, can | 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20 lít | Sát trùng, diệt vi rút, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS36-5 |
| **49. CÔNG TY TNHH TM & SX DINH DƯỠNG THÚ Y NAM LONG** | | | | | | | | |
| 699 | PENTUM 80 PLUS | Benzalkonium chloride (Benzylcoco alkyldimethyl ammonium chloride) 50g; Glutaraldehyde (1,5-pentanedial) 75% | Dung dịch sát trùng | Bình, can | 1, 2, 5, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nguồn nước ao nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS33-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 700 | VIROSHIELD | Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride (Coco-QAC) 10%; Glutaraldehyde 15% | Dung dịch sát trùng | Chai; can | 1, 2, 5, 25 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nguồn nước ao nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HCM.TS33-22 |
| 701 | PENTUM-80 | Myristalkonium chloride (BKC) | Dung dịch sát trùng | Bình, can, thùng | 1, 2, 5, 25 lít | Diệt các loại vi khuẩn, động vật nguyên sinh, nấm trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HCM.TS33-23 |
| 702 | IODOSEPT | Polyvinylpyrrolidon Iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, can, thùng | 1, 2, 5, 25 lít | Diệt khuẩn trong nước, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS33-24 |
| 703 | SYMCLOSENE | Symclosene | Thuốc bột dùng ngoài | Bình, gói, xô, thùng | 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Sát trùng, diệt khuẩn nguồn nước trong nuôi trồng thuỷ sản | 24 tháng | HCM.TS33-28 |
| **50. CÔNG TY TNHH TM&SX THUỐC THÚ Y NAPHA** | | | | | | | | |
| 704 | FLORCOL | Florphenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, bao | 100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột trên cá Tra, Basa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 705 | FERZYM 20 FOR FISH | Choline chloride, Enzyme a-Amylase, Enzyme Protease, Lysine, Methionine, Saccharomycess boulardii, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin PP | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, bao | 100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Cung cấp men tiêu hóa, vitamin và các acid amin kích thích tiêu hóa và hấp thụ tốt thức ăn trên cá | 24 tháng | HCM.TS34-2 |
| 706 | Aqualin | Oxytetracycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, bao | 100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ của cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas flourescens. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-3 |
| 707 | NP-Doxtrim | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, bao | 100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ của cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas hydrophyla và Pseudomonas flourescens. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 708 | NP-C.Vit Plus | Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, bao | 100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-5 |
| 709 | Vita C - NPV | Acid citric, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, bao | 100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-6 |
| 710 | NP-ASCORBAMIN | Acid citric, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, bao | 100, 50, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, giảm tỷ lệ hao hụt; kích thích tôm, cá ăn nhiều, đạt năng suất cao; phòng chống stress cho tôm, cá do thời tiết thay đổi, do vận chuyển, môi trường nước bị ô nhiễm | 24 tháng | HCM.TS34-7 |
| 711 | NP-TRIXINE | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vibrio gây ra trên ấu trùng tôm; trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudo-monas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | 24 tháng | HCM.TS34-8 |
| 712 | PRAZITEL | Praziquantel | Thuốc bột | Bao, lọ, gói, hộp, xô | 10, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá | 24 tháng | HCM.TS34-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 713 | AQUA - BENKO | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng nguồn nước, sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | HCM.TS34-10 |
| 714 | AQUA - DINE | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng nguồn nước, cải thiện môi trường nước nuôi. Sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS34-11 |
| 715 | EXTRA - DINE | Povidone iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng nguồn nước, cải thiện môi trường nước nuôi. Sát trùng bể ương và vệ sinh dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS34-12 |
| 716 | NAKOCID | Alkyl Dimethyl Benzyl Amonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS34-14 |
| 717 | OXYSOL | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, rách vây do vi khuẩn Aeromonas hydrophila, Pseudomonas fluorescens trên cá tra, basa; trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | HCM.TS34-17 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 718 | FLODOX | Florphenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella gây ra trên cá da trơn (cá tra, cá basa) | 24 tháng | HCM.TS34-18 |
| 719 | AQUA - FEN | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella gây ra trên cá da trơn (cá tra, cá basa) | 24 tháng | HCM.TS34-19 |
| 720 | DOXYFEN | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibrio alginolyticus trên tôm hùm. | 24 tháng | HCM.TS34-20 |
| 721 | NABUSAL | 1-(Butylamino)-1-methylethyl]-phosphonic acid, Vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Bổ sung vitamin B12, tăng cường trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng trên tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS34-21 |
| 722 | NP - BITOLMIN + B12 | Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin B12, tăng cường trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-22 |
| 723 | HEPAIN | Betain, Lysine, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, kích thích thèm ăn, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn. | 24 tháng | HCM.TS34-23 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 724 | NP - VITAM - AQUA | Vitamin A, D, E, K3, B1, B2, B6, B5, PP, C, B12, Folic acid, Biotin, NaHCO3, NaCl, KCl. | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress do môi trường thay đổi. trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-24 |
| 725 | GLUCAN - FS | Beta 1,3-1,6 Glucan, Mannan Oligo Saccharides | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tăng sức đề kháng, chống stress trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-25 |
| 726 | NAZATIN | Hoạt chất chiết từ cây xoan (Azadirachtin) | Dung dịch | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá Tra, cá Basa | 24 tháng | HCM.TS34-26 |
| 727 | LACTOBAC | Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung men vi sinh, ngăn ngừa bệnh đường ruột trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-27 |
| 728 | Sanisol C80 (BKC80) | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm cá. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HCM.TS34-28 |
| 729 | PVD-Iodine | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Khử trùng nguồn nước nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HCM.TS34-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 730 | Aquazym | Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Protease, Saccharomyces cerevisiae, α- Amylase | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung enzyme và vi sinh vật có lợi kích thích tiêu hóa, ngăn ngừa bệnh đường ruột trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-30 |
| 731 | Napha-calcium | Methionine, Lysine, Choline, Sorbitol, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MnSO4, vitamin A, D, E, C, K3, PP, B1, B2, B6 | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-31 |
| 732 | NP-Aquatonic | Methionine, Lysine, Mangan Sulfate, Zinc Sulfate, vitamin A, D, E, K3, B1, B2, B6, C, Acid folic, Biotin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-32 |
| 733 | NP-Biomilk | a-Amylase, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Protease, Vitamin A, Vitamin D, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin, enzyme và vi sinh vật có lợi kích thích tiêu hóa trên tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS34-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 734 | NP-Biozyme | a-Amylase, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Lysine, Methionine, Protease, Sorbitol, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin PP | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin, enzyme và vi sinh vật có lợi kích thích tiêu hóa trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-34 |
| 735 | NP-Tonic | Vitamin A, D, E, K3, B1, B2, B6, B5, B12, Methionine, Lysine, Choline | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-35 |
| 736 | Polyvit-NPV | Methionine, Lysine, Choline, Sorbitol, FeSO4, CuSO4, ZnSO4, MgSO4, vitamin A,D, B1, B2, B6, K3, PP, B5, E, Acid folic, Biotin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-36 |
| 737 | Soluble-vitamino | Methionine, Lysine, Sorbitol, vitamin A, D, E, K3, B1, B2, B6, B12, PP, H, C, Acid folic | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25 kg | Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-37 |
| 738 | Tonivit-aqua | Vitamin A,D, E, K3, B1, B2, B6, B5, PP, C, B12, NaCl, KCl, Acid folic, Biotin | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Bổ sung vitamin, acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 739 | Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-39 |
| 740 | Amin-F | Betain, Lysine, Methionine, Sorbitol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Bổ sung acid amin cần thiết, tăng cường chức năng gan trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-40 |
| 741 | Calviphos | CaCl2, CuCl2, FeCl2, MgCl2, MnCl2, Phosphoric acid, ZnCl2 | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Bổ sung khoáng chất thiết yếu, hỗ trợ tôm lột xác, cứng vỏ nhanh, giúp phát triển hệ xương và vảy trên cá, tôm | 24 tháng | HCM.TS34-42 |
| 742 | MULTIVIT-FS | Vitamin A, D3, E, B1,B2, B6, K3; Acid Folic; Biotin; FeSO4 | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin và acid amin, khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích tiêu hoá trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-46 |
| 743 | LIVER TONIC | Cyanocobalamin, Lysine, Methionine, Sorbitol | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Tăng cường chức năng gan, giải độc gan, tăng sức đề kháng, giúp tôm, cá phục hồi nhanh sau khi bệnh. | 24 tháng | HCM.TS34-47 |
| 744 | MINERAL SUPER | Calcium, Cobalt, Copper, Iron, Magnesium, Manganese, Phospho, Sodium, Zinc | Dung dịch | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Kích thích tôm lột xác đồng loạt. Ngừa bệnh thiếu khoáng, mềm vỏ khi nồng độ muối thấp hoặc trong mùa mưa | 24 tháng | HCM.TS34-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 745 | NP-GLUCID | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | HCM.TS34-49 |
| 746 | DOXYLIN | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio | 24 tháng | HCM.TS34-50 |
| 747 | LEVA-F | Levamisole | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội ký sinh trùng trên cá nuôi như: giun tròn đường ruột, ống mật. Thời gian ngừng thuốc: 21 ngày trước khi thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-52 |
| 748 | DOXI-FS | Doxycycline base | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. Thời gian ngừng thuốc 04 tuần trước khi thu hoạch | 24 tháng | HCM.TS34-53 |
| 749 | FLOR AQUA | Florphenicol | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardssiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa. Thời gian ngừng thuốc 7 ngày trước khi thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-54 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 750 | DEWORMS | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội ký sinh trùng trên cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. Thời gian ngừng thuốc 21 ngày trước khi thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-55 |
| 751 | PAZI-F | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ; nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây. Thời gian ngừng thuốc: 30 ngày trước khi thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-56 |
| 752 | TRI-FOXIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn trên cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Enterobacteria, Vibrio spp.. Thời gian ngừng thuốc 30 ngày trước khi thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-57 |
| 753 | GLUBEN | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS34-58 |
| 754 | SAQUANIN | Saponin (chiết xuất từ bột bã trà) | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Diệt cá tạp, kích thích tôm lột vỏ. | 24 tháng | HCM.TS34-59 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 755 | POVIDINE | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dụng cụ chăn nuôi, dọn tẩy ao nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-60 |
| 756 | BENKON | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm. Sát trùng dụng cụ, bể ương | 24 tháng | HCM.TS34-61 |
| 757 | TRIFOXIM-S | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,... trên cá nuôi nước ngọt. Thời gian ngừng thuốc 30 ngày trước khi thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS34-62 |
| 758 | GLUCAN | Beta-glucan | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Tăng sức đề kháng cho tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-63 |
| 759 | LIVER-FORT | Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh do thiếu acid amin; tăng cường chức năng gan, tăng sức đề kháng, giảm stress trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS34-64 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 760 | VITAGOLD | Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D, E, C; phòng chống stress cho tôm, cá khi thời tiết và môi trường thay đổi nhất là nuôi mật nuôi mật độ cao | 24 tháng | HCM.TS34-65 |
| 761 | Nakon-Aqua | Organic acid (Malic acid), Potassium monopersulfate | Bột sát trùng | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Khử trùng ao nuôi | 24 tháng | HCM.TS34-66 |
| 762 | Antipol | Bronopol | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Phòng và trị cá nuôi bị nhiễm nấm thuỷ mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrius spp) đặc biệt ở giai đoạn cá hương và cá giống. | 24 tháng | HCM.TS34-67 |
| 763 | ERYGEN | Erythromycine | Dạng bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết, gan, thận mủ trên cá tra. | 24 tháng | HCM.TS34-68 |
| 764 | ORSUL | Ormetoprim, Sufadimethoxine | Dạng bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella như đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, tuột vảy, viêm ruột, xuất huyết nội tạng, gan thận mủ trên cá. | 24 tháng | HCM.TS34-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 765 | ORSUL-EC | Ormetoprim, Sufadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Dạng bột | Gói, hộp, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra cho tôm, nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella như đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, gan thận mủ trên cá. | 24 tháng | HCM.TS34-70 |
| 766 | Fosfocin | Fosfomycin | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, basa. | 24 tháng | HCM.TS34-71 |
| 767 | FEN-FISH | Fenbendazole | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. | 24 tháng | HCM.TS34-72 |
| 768 | WOR-F | Ivermectin | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng như sán lá mang, trùng bánh xe, rận cá, giun sán bám trên cá. | 24 tháng | HCM.TS34-73 |
| **51. CÔNG TY TNHH HƯƠNG HOÀNG NAM** | | | | | | | | |
| 769 | TRIMESUL | Sulfadiazin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS50-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 770 | OK3-MYCINE | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibtro trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng do xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS50-7 |
| 771 | FLODACIN | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa | 24 tháng | HCM.TS50-8 |
| 772 | PRAZIQUANTEL | Praziquantel | Thuốc bột | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng và trị các loại ấu trùng sán dây, sán lá, giun tròn ký sinh trong ruột cá, trong ống dẫn mật trên cá | 24 tháng | HCM.TS50-44 |
| 773 | OXYTETRACYCLINE PLUS | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas hydrophila, Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá. | 24 tháng | HCM.TS50-45 |
| 774 | DOXYCYCLINE PLUS | Doxycyclin hyclat | Thuốc bột | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HCM.TS50-46 |
| 775 | DOXY 10% | Doxycyclin hyclat | Thuốc bột | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HCM.TS50-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 776 | DIỆT CHEP CHÉP-ỐC-HẾN | Niclosamide | xử lý ao nuôi | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Diệt ký chủ trung gian truyền bệnh như ốc nước, ốc nước ngọt, ốc sên, ốc đinh, sò, vẹm, chem chép và các loài nhuyễn thể khác | 24 tháng | HCM.TS50-48 |
| 777 | LEVASOL | Levamisole | Thuốc bột uống | Túi, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng và trị giun, sán trên cá. | 24 tháng | HCM.TS50-49 |
| **52. CÔNG TY CỔ PHẦN UV** | | | | | | | | |
| 778 | PRAQUANTEL | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | HCM.TS53-1 |
| 779 | OMICINE | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Túi, xô | 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsialla (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS53-2 |
| 780 | F100 đậm đặc | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra như bệnh xuất huyết, nhiễm khuẩn máu ở cá | 24 tháng | HCM.TS53-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 781 | SULFA | Sulfadiazine, Trimethoprime | Thuốc bột | Gói, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 3, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS53-4 |
| 782 | UV-FLO | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | HCM.TS53-16 |
| 783 | SUTRI-UV | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS53-17 |
| 784 | FLODOCIN | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Điều trị xuất huyết đường ruột cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluti gây ra trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-18 |
| 785 | FENZON | Fenbendazol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-19 |
| 786 | UV-DOXAN | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibrio alginolyticus gây ra trên tôm, đặc biệt là tôm hùm. | 24 tháng | HCM.TS53-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 787 | SULTRIM 150 | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị sưng chướng bụng, gan sưng có mủ, viêm xoang bụng trên cá. Chống nhiễm trùng kế phát do các bệnh virus gây ra trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-21 |
| 788 | UV-SADIN | Sulfadimidin, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS53-22 |
| 789 | PICIN | Doxycyclin hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas spp, Streptococcus spp, Pseudomonas spp trên cá; Trị bệnh đỏ thân do Vibrio sp gây ra trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS53-23 |
| 790 | COTRIM-UV | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-24 |
| 791 | FLOSAL 2000 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá ba sa. | 24 tháng | HCM.TS53-25 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 792 | BERINE FISH | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra. | 24 tháng | HCM.TS53-26 |
| 793 | OSAL 200 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens, Pseudomonas sp gây ra trên cá da trơn. | 24 tháng | HCM.TS53-27 |
| 794 | F500 | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị xuất huyết đường ruột gây ra do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-28 |
| 795 | F100 | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella gây ra với các dấu hiệu như gan, thận lách có mủ đốm đỏ, thối mang, chướng bụng, mắt lồi trên cá da trơn (cá tra, cá basa) | 24 tháng | HCM.TS53-29 |
| 796 | UV-SAROFISH | Doxycycline hyclate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas spp, Streptococcus spp, Pseudomonas spp trên cá; Trị bệnh đỏ thân do Vibrio sp gây ra trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS53-30 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 797 | TETRA-500 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella. Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS53-31 |
| 798 | UV-F200 | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị các bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá da trơn. | 24 tháng | HCM.TS53-32 |
| 799 | SAN KILL | Hoạt chất chiết xuất từ cây xoan (Azadirachtin) | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa. Diệt ký sinh trùng, vi bào tử trùng bám vào thành ruột, gan và mang cá. | 24 tháng | HCM.TS53-33 |
| 800 | UV PROTECT FISH | Bronopol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng và trị các bệnh do nguyên sinh động vật ký sinh (Ichthyophthirius sp., Trichodina sp., Epistylis sp., Vorticella sp) và nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp) gây ra trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 801 | HEPAMIN | Betain, Choline chloride, Lysin, Sorbitol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20 lít | Phòng chống các bệnh về gan, xuất huyết, giải độc gan. Bổ sung Sorbitol, acid amin thiết yếu giúp hỗ trợ chức năng gan trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-35 |
| 802 | IN PARA | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nội ngoại kí sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-36 |
| 803 | UV-FENCA 250 | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị giun tròn, giun đầu gai, sán dây, trùng mỏ neo, rận cá, trùng bánh xe trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-37 |
| 804 | UV-PARASOL | Levamisole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị nội ký sinh trùng như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim,… kí sinh ở ruột cá, ống dẫn mật, túi mật làm sưng ruột, tắc ống dẫn mật ở cá nuôi. | 24 tháng | HCM.TS53-38 |
| 805 | UV-PRAZI | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Trị ký sinh trùng như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá…), nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây….) trên cá | 24 tháng | HCM.TS53-39 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 806 | UV-ALIMAX | Vitamin C | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20,25 lít | Chống stress, tăng cường sức đề kháng trong các trường hợp tôm, cá bị sốc do môi trường khi thời tiết thay đổi hay nguồn nước bị nhiễm bẩn. | 24 tháng | HCM.TS53-60 |
| 807 | ACOTIN | Lysin, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Giải độc gan, phòng ngừa các bệnh về gan, tăng đề kháng, giảm stress cho tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-61 |
| 808 | PARACIDE | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, tảo, rêu trong nước ao nuôi tôm, cá. Sát trùng ao hồ, bể ương, dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS53-74 |
| 809 | KILL-BAC | Calcium Hypochlorite | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25, 50kg | Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nuôi thủy sản và dụng cụ nuôi. | 24 tháng | HCM.TS53-75 |
| 810 | KILL MAX | 1,5-Pentanedial (Glutaraldehyde) | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi thủy sản | 24 tháng | HCM.TS53-76 |
| 811 | FS 300 | Benzalkonium Chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 20, 25 lít | Diệt các loại khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm, cá. Sát trùng dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS53-77 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 812 | DOXYCYLIN | Doxycycline hyclate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị đỏ thân trên tôm hùm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS53-80 |
| 813 | TERACIN | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; trị nhiễm khuẩn do Pseudomonas, Edwardsiella trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-81 |
| 814 | RAVA | Levamisole hydrochloride | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng và trị giun tròn đường ruột, ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-82 |
| 815 | E1 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá ba sa. | 24 tháng | HCM.TS53-83 |
| 816 | SULTRIM 480 | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS53-84 |
| 817 | UV-DAZOL | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nội ký sinh trùng trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-85 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 818 | UV-DOXY 500 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị đỏ thân trên tôm hùm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS53-86 |
| 819 | A-C max | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. | 24 tháng | HCM.TS53-87 |
| 820 | UV-OMICIDE | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Khử trùng nguồn nước nuôi cá, bè, bể ương, dụng cụ nuôi. | 24 tháng | HCM.TS53-92 |
| 821 | GLU-RV new | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng bể ương, dụng cụ nuôi. | 24 tháng | HCM.TS53-93 |
| 822 | GOAL new | Potassium monopersulfate (KHSO5) | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước nuôi thủy sản; sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-94 |
| 823 | UV-PROTOL | Glutaraldehyde | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương. | 24 tháng | HCM.TS53-99 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 824 | RYDOXYNE new | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị đỏ thân trên tôm hùm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS53-101 |
| 825 | BKC-80 foline new | Benzalkonium chloride | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi thủy sản; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-102 |
| 826 | COMPLEX new | Iodine (Polyvinylpyrrolidone) | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ. | 24 tháng | HCM.TS53-103 |
| 827 | UV-SULFA | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda trên cá nước ngọt; trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS53-108 |
| 828 | SUTRI-UV new | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị đốm đỏ trên thân, sưng đỏ hậu môn do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescen, Edwardsiella tarda trên cá nước ngọt; trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS53-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 829 | IODINE 95 | Iodine (Polyvinylpyrrolidone) | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ. | 24 tháng | HCM.TS53-110 |
| 830 | EMS | Chloramin T | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Sát trùng nước ao nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-112 |
| 831 | LEADER | Dibromohydantoin ($C_5H_6O_2N_2Br_2$) | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Khử trùng, diệt khuẩn trong môi trường nước; sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-113 |
| 832 | UV-KONT | Potassium Monopersulfate | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm có trong môi trường nước nuôi thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS53-114 |
| 833 | UV-DOXERY | Doxycycline hyclate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh trên tôm do vi khuẩn Virio sp gây ra như bệnh đỏ thân, phân trắng, phát sáng | 24 tháng | HCM.TS53-120 |
| 834 | UV-ST240 | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm khuẩn trên cá do Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Enterobacteria, Vibrio spp gây ra. | 24 tháng | HCM.TS53-124 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 835 | PRAQUANTEL new | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng, sán lá đơn chủ, rận cá, trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá da trơn và cá có vẩy. | 24 tháng | HCM.TS53-125 |
| 836 | FOXIN 4000 | Fosfomycin sodium | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa | 24 tháng | HCM.TS53-126 |
| 837 | UV-ST120 | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS53-127 |
| 838 | UV-AQUACIDE | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-128 |
| 839 | UV-IODIN | Iodine Polyvinyl pyrrolidone | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi cá, tôm. | 24 tháng | HCM.TS53-129 |
| 840 | AQUADINE new | PVP iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-130 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 841 | HERBAL-C | Acid citric, VitaminC | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột | 24 tháng | HCM.TS53-131 |
| 842 | VITA-C plus | Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Dạng bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng các bệnh do thiếu acid amin, giúp giải độc gan, tăng cường hoạt động của gan, giúp phòng ngừa các bệnh về gan. Tăng đề kháng, giảm stress cho tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-132 |
| 843 | UV-ALIMAX new | Vitamin C | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá bị sốc do môi trường khi thời tiết thay đổi hay nguồn nước bị nhiễm bẩn. | 24 tháng | HCM.TS53-133 |
| 844 | C-S plus | Acid citric, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột | 24 tháng | HCM.TS53-134 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 845 | C-15 plus | Acid Citric, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột | 24 tháng | HCM.TS53-135 |
| 846 | C-25 plus | Acid Citric, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột | 24 tháng | HCM.TS53-136 |
| 847 | UV-CLEAN PRO | Malic acid, Potassium monopersulfate | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng bể ương và dụng cụ dùng trong môi trường thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS53-137 |
| 848 | UV- DOXY 40% STRONG | Doxycycline Hyclate | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá; bệnh trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS53-139 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 849 | UV- FLO 40 % STRONG | Florfenicol | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá ba sa; bệnh gan thận mủ, xuất huyết, phù đầu ở cá; các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây bệnh phát sáng, đỏ thân, ăn mòn vỏ kitin trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS53-140 |
| 850 | UV- OXYTETRA 40% Strong | Oxytetracyline HCl | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-141 |
| 851 | UV- CARE | Fosfomycin sodium | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa. | 24 tháng | HCM.TS53-142 |
| 852 | FUNAZOL | Bronopol | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Phòng và trị các bệnh do nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp....) gây ra trên cá, tôm và trứng cá. | 24 tháng | HCM.TS53-143 |
| 853 | UV- FEN MAX | Fenbendazole | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. | 24 tháng | HCM.TS53-144 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 854 | UV- ZEN MAX | Albendazole | Bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng và trị nội ký sinh trùng và ngoại ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán lá ruột, sán dây, trùng lông, giun tròn, giun móc, giun kim trong ruột và dạ dày. | 24 tháng | HCM.TS53-145 |
| 855 | AQUA-PROTECT | Kali Monopersulfate (Potassium monopersulfate) | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước nuôi thủy sản. Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS53-146 |
| 856 | AQUA-KONT | Potassium monopersulfate | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nuôi và dụng cụ nuôi thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS53-147 |
| 857 | UV-POVIDINE | PVP Iodine (Povidine iodine) | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong trại nuôi. | 24 tháng | HCM.TS53-148 |
| 858 | UV-TRIODINE | PVP Iodine (Povidine iodine) | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt vi khuẩn, nấm và động vật nguyên sinh trong môi trường nước ao nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS53-149 |
| 859 | UV-FUMALIN | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS53-150 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 860 | FENZON pro | Albendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng trị nội và ngoại ký sinh trùng trên tôm cá | 24 tháng | HCM.TS53-151 |
| 861 | UV-BENZI | Albendazole | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Phòng và trị nội và ngoại ký sinh trùng trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS53-152 |
| 862 | UV-LEVA SOL | Levamisole | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá, tôm nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim. | 24 tháng | HCM.TS53-153 |
| 863 | UV-LEVA MAX | Levamisole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng, trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim. | 24 tháng | HCM.TS53-154 |
| 864 | UV-FENCOL | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị gan, thận mủ, nhiễm trùng đường ruột trên cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | HCM.TS53-156 |
| 865 | RYDOXYNE | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS53-157 |
| 866 | UV-DOXI LIQUID | Doxycycline hyclate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS53-158 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 867 | UV-ERYCIN | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra, basa | 24 tháng | HCM.TS53-159 |
| 868 | UV-ERY MAX | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra, basa | 24 tháng | HCM.TS53-160 |
| **53. CÔNG TY TNHH VI BO** | | | | | | | | |
| 869 | VB-RIDO | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrioalginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-01 |
| 870 | VB-FLO | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa. | 24 tháng | HCM.TS62-02 |
| 871 | VB-FLO 500 | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Điều trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá gây ra do vi khuẩn Edwardsiellaictaluri. | 24 tháng | HCM.TS62-03 |
| 872 | VB-PROMESUL | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Trị bệnh các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS62-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 873 | VB-ERYCINE | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Điều trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá Tra. | 24 tháng | HCM.TS62-05 |
| 874 | VB-PRAZI | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Trị nội ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan và sán dây. | 24 tháng | HCM.TS62-06 |
| 875 | VB-SOL | Levamisole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Trị sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh trên cá. | 24 tháng | HCM.TS62-07 |
| 876 | VB-FENZI | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Trị sán lá gan, sán dây, các loài nội ký sinh trùng trên cá như: giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai. | 24 tháng | HCM.TS62-08 |
| 877 | GLUCAN-D | Beta 1,3/1,6 D- Glucan | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Phòng ngừa các bệnh về gan, thận trên cá, tôm. | 24 tháng | HCM.TS62-10 |
| 878 | VB-VITALET | Acid folic, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Chống sốc, phục hồi sức khỏe cho tôm, cá sau quá trình điều trị bệnh. Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin C trên tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS62-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 879 | VB-VITAL | Calcium pantothenate, Phosphorus, Vitamin D3 | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất ở cá như giảm ăn, chậm lớn. Ngăn ngừa tôm bị mỏng vỏ, mềm vỏ, vỏ cứng chắc. Giúp tạo khung xương cho cá nuôi, cá phát triển tốt. Phòng chống dị hình, dị tật ở động vật thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS62-12 |
| 880 | VITA-C coated | Sorbitol, Vitamin C | Thuốc Bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Tăng sức đề kháng, phòng chống Stress cho tôm, cá khi thời tiết thay đổi, vận chuyển, san đàn, môi trường thay đổi. | 24 tháng | HCM.TS62-13 |
| 881 | FISH MILK | Lysine, Methionine, Sorbitol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Giải độc gan trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS62-16 |
| 882 | NUTRI PRO | Beta glucan, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Phòng trị thiếu Vitamin và bệnh về gan thận. Tăng cường miễn dịch, tăng sức đề kháng cho tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS62-17 |
| 883 | VB-COSTA | Acid citric, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Giải độc gan thận. Tăng sức đề kháng, phòng chống stress cho cá | 24 tháng | HCM.TS62-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 884 | AQUA CIDE | Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi thủy sản. Sát trùng dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS62-20 |
| 885 | BKF | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Khử trùng, diệt các vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương và dụng cụ nuôi trồng thuỷ sản. | 24 tháng | HCM.TS62-22 |
| 886 | GLUTA | Alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS62-23 |
| 887 | FOLIN | Myristalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Sát trùng nguồn nước ao nuôi thủy sản | 24 tháng | HCM.TS62-24 |
| 888 | VB-CONTROL | N-Sodium-N-Chloro-paratoluene sulphonamide | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Khử trùng nguồn nước ao nuôi thủy sản | 24 tháng | HCM.TS62-25 |
| 889 | VB-IODINE | PVP Iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5 ,10, 25 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi. | 24 tháng | HCM.TS62-26 |
| 890 | VIBO-C tạt | Acid citric | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Chống sốc, tăng cường sức đề kháng của cá, tôm khi thời tiết và môi trường biến động bất thường. | 24 tháng | HCM.TS62-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 891 | SEN DIUM | Chloramin T | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 100, 250, 500g; 1, 10, 20, 25, 50kg | Sát trùng nước ao nuôi | 24 tháng | HCM.TS62-30 |
| 892 | F5 | PVP iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Sát khuẩn phổ rộng, tiêu diệt vi khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật có hại trong môi trường nước nuôi thủy sản | 24 tháng | HCM.TS62-34 |
| 893 | PRONASAL | Bronopol | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị nhiễm nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrius spp) trên cá. | 24 tháng | HCM.TS62-35 |
| 894 | VB-FLOXY | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50,100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Điều trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và basa. | 24 tháng | HCM.TS62-36 |
| 895 | COTRIM PLUS | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS62-37 |
| 896 | DX-20 | Doxycycline hyclate | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm, gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 897 | AMOX-30 | Amoxicilline trihydrate | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Điều trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá tra | 24 tháng | HCM.TS62-39 |
| 898 | LEVASOL | Levamisole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn, đường ruột trong ống mật. | 24 tháng | HCM.TS62-40 |
| 899 | SOMIX | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. | 24 tháng | HCM.TS62-41 |
| 900 | FAZOL | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. | 24 tháng | HCM.TS62-42 |
| 901 | QUANTEL | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây. | 24 tháng | HCM.TS62-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 902 | COTRIM 480 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp.; Pseudomonas fluorescens, Edwarsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết). | 24 tháng | HCM.TS62-44 |
| 903 | SUTRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwarsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết). | 24 tháng | HCM.TS62-45 |
| 904 | ZX 2000 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và basa. | 24 tháng | HCM.TS62-46 |
| 905 | BENZA | Levamisole hydrochloride | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt các loại nội ký sinh trùng như giun tròn, đường ruột trong ống mật ở cá. | 24 tháng | HCM.TS62-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 906 | POLY-DINE | PVP iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ. | 24 tháng | HCM.TS62-50 |
| 907 | TUBO-F | Potassium monopersulfate (KHSO5) | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt khuẩn nguyên sinh động vật, nấm có trong môi trường nước nuôi thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS62-51 |
| 908 | WATER MAX | Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm cá. Khử trùng dụng cụ nuôi, bể ương tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS62-52 |
| 909 | GLUTEK | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong môi trường nước nuôi tôm, cá. Sát trùng dụng cụ, bể ương. | 24 tháng | HCM.TS62-53 |
| 910 | AQUA-EMS | Alkyl dimethyl Benzyl Ammonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS62-61 |
| 911 | VIBENKO | Alkyl dimethyl Benzyl Ammonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Khử trùng, diệt các vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương và dụng cụ nuôi trồng thuỷ sản. | 24 tháng | HCM.TS62-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 912 | WIKIN | Calcium hypochlorite | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nuôi và dụng cụ nuôi. | 24 tháng | HCM.TS62-66 |
| 913 | VIPOTAS | N-Sodium-Chloro-Paratoluen Sulphonamide (Chloramin T) | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Sát trùng nước ao nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS62-69 |
| 914 | VIDINE | PVP Iodine Complex | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật có trong ao nuôi. Khử trùng dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS62-70 |
| 915 | PRONAZOL | Dibromohydantoin (C5H6O2N2Br2) | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, làm sạch nước nuôi | 24 tháng | HCM.TS62-71 |
| 916 | VB-COMPLEX | PVP Iodine Complex | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS62-72 |
| 917 | GLUMAX | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS62-73 |
| 918 | WINBO | Dibromohydantoin (C5H6O2N2Br2), Natrisulfat (Na2SO4) | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Khử trùng, diệt khuẩn trong môi trường nước. Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật ở đáy ao, môi trường nước. | 24 tháng | HCM.TS62-74 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 919 | VBK | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật trong ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS62-75 |
| 920 | VB-COLNEO | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio sp gây ra. | 24 tháng | HCM.TS62-76 |
| 921 | FLO-RX | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột trên cá tra, basa do vi khuẩn gây ra | 24 tháng | HCM.TS62-77 |
| 922 | VB-BACTRIM | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh phân trắng, hoại tử gan tụy do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết vây hậu môn, lở loét do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas gây ra trên cá. | 24 tháng | HCM.TS62-78 |
| 923 | VB-ERY | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra, basa | 24 tháng | HCM.TS62-79 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 924 | VB-OXY MAX | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS62-80 |
| 925 | VB-GENTADOX | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-81 |
| 926 | ANTI EMS-VB | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HCM.TS62-82 |
| 927 | VB-PROKANA | Oxytetracyline HCl | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS62-83 |
| 928 | VB-DOXY 50% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá, đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-84 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 929 | VB-ANTIZOL | Bronopol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh do nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp...) gây ra trên động vật thủy sản | 24 tháng | HCM.TS62-85 |
| 930 | VB-NAZOL | Bronopol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị bệnh do nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp...) gây ra trên động vật thủy sản | 24 tháng | HCM.TS62-86 |
| 931 | NO STRESS | Acid Citric, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng chống stress cho tôm cá, giúp tôm, cá khoẻ mạnh có sức đề kháng trong trường hợp nhiệt độ, độ mặn, thời tiết thay đổi đột ngột. | 24 tháng | HCM.TS62-87 |
| 932 | VB-AMOX | Amoxycillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, streptococcus gây ra trên tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS62-88 |
| 933 | VB-DOXY 40% CONCENTRATED | Doxycycline Hyclate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá, đặc biệt là bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-89 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 934 | VB-FLO 40 % CONCENTRATED | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị xuất huyết đường ruột , gan thận mủ do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa. | 24 tháng | HCM.TS62-90 |
| 935 | VB-OXYTETRA 40% CONCENTRATED | Oxytetracyline HCl | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá. | 24 tháng | HCM.TS62-91 |
| 936 | VB-OXYTETRA MAX 50% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá. | 24 tháng | HCM.TS62-92 |
| 937 | VB-COMPLEX new | Polyvidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS62-93 |
| 938 | VIDINE NEW | PVP iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; Sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi. | 24 tháng | HCM.TS62-94 |
| 939 | VB-SAVE FISH | Fosfomycin sodium | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa. | 24 tháng | HCM.TS62-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 940 | VB-FENTAX | Fenbendazol | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. Trị bệnh trùng lông trên cá. | 24 tháng | HCM.TS62-96 |
| 941 | VB-BENTAX | Albendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Phòng và trị nội ký sinh trùng và ngoại ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán lá ruột, sán dây, trùng lông, giun tròn, giun móc, giun kim trong ruột và dạ dày | 24 tháng | HCM.TS62-97 |
| 942 | VB-RIDO SUPER | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-98 |
| 943 | VB-RIDO 01 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-99 |
| 944 | VB-CHANNA | Doxycycline hyclate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-100 |
| 945 | VB-TILA | Doxycycline hyclate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-101 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 946 | VB-RIDO LIQUID | Doxycycline hyclate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh bệnh gan, xuất huyết, đỏ thân trên tôm, cá chủ yếu gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS62-102 |
| 947 | VB-PANGA | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị gan, thận mủ, nhiễm trùng đường ruột trên cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra | 24 tháng | HCM.TS62-103 |
| 948 | FOG-MAX | Fosfomycine Calcium | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá, ếch, các bệnh đường ruột do vi khuẩn trên tôm | 24 tháng | HCM.TS62-104 |
| 949 | VB-ERY MAX 50% | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa, các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột trên tôm | 24 tháng | HCM.TS62-105 |
| 950 | LEVASOL NEW | Levamisole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá, tôm nuôi như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim. | 24 tháng | HCM.TS62-106 |
| 951 | VB-SOL LIQUID | Levamisole | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở cá, tôm nuôi như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim. | 24 tháng | HCM.TS62-107 |
| 952 | VB-LESOL | Levamisole | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá, tôm nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim. | 24 tháng | HCM.TS62-108 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 953 | VB-COSIN | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá. Trị bệnh phát sáng ở tôm giống do vi khuẩn Vibrio gây ra | 24 tháng | HCM.TS62-109 |
| 954 | COTRIM PLUS PRO | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá. Trị các bệnh ở tôm do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | HCM.TS62-110 |
| 955 | VB-ANTIBAC | Amoxycillin trihydrate | Dạng hỗn dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh xuất huyết, nhiễm trùng máu, đường ruột, bệnh thối vây, bệnh trắng đuôi do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá, tôm. | 24 tháng | HCM.TS62-111 |
| 956 | VB-TULAMAX | Amoxycillin trihydrate | Dạng hỗn dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Trị bệnh xuất huyết, nhiễm trùng máu, đường ruột, bệnh thối vây, bệnh trắng đuôi do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá, tôm. | 24 tháng | HCM.TS62-112 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 957 | VB-ALBEN NEW | Albendazole | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Phòng trị nội và ngoại ký sinh trùng trên tôm cá | 24 tháng | HCM.TS62-113 |
| 958 | VB-PRAZI CONCENTRATED | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS62-114 |
| 959 | VB-PRAZI SUPER | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS62-115 |
| 960 | SUPER DINE | PVP Iodine (Povidone iodine) | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong trại nuôi. | 24 tháng | HCM.TS62-116 |
| 961 | VIDINE PRO | PVP Iodine (Povidone iodine) | Dạng dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 , 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong trại nuôi | 24 tháng | HCM.TS62-117 |
| 962 | KILL MAX | Kali Monopersulfate (Potassium monopersulfate) | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước nuôi thủy sản. Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm cá. | 24 tháng | HCM.TS62-118 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 963 | ANTI-PARA | Kali Monopersulfate (Potassium monopersulfate) | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước nuôi thủy sản. Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS62-119 |
| 964 | TUBO-F PRO | Kali Monopersulfate (Potassium monopersulfate) | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước nuôi thủy sản. Sát trùng, khử trùng nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS62-120 |
| **54. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỦY SẢN ÁNH VIỆT** | | | | | | | | |
| 965 | AV-DOXY 50% WSP | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị đỏ thân ra trên tôm hùm, gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HCM.TS71-01 |
| 966 | AV-Prazi | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây trên cá | 24 tháng | HCM.TS71-02 |
| 967 | AV-Doxy 10% WSP | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị đỏ thân ra trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | HCM.TS71-03 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 968 | AV-Sulfatrim 48% | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc dung dịch | Chai, can | 50, 100, 125, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS71-04 |
| 969 | AV-Flor 50% WSP | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị xuất huyết đường ruột trên cá gây bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri | 24 tháng | HCM.TS71-05 |
| 970 | AV-Flor 10% | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị xuất huyết đường ruột trên cá gây bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri | 24 tháng | HCM.TS71-06 |
| 971 | AV-Sultrim 24% WSP | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | HCM.TS71-07 |
| 972 | AV-Florsol 20% | Florfenicol | Thuốc bột | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị xuất huyết đường ruột Edwardsiella Ictaluri trên cá tra, cá basa | 24 tháng | HCM.TS71-08 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 973 | AV-Oxytetracyline 40% | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn Pseudomonas sp, Aeromonas sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS71-09 |
| 974 | AV-Aminvit | Vitamin A, D3, E, B1, B6, K3, K5, Arrginine HCl, Lysine HCl | Dung dịch | Chai, can | 50, 100, 125, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng trị bệnh do thiếu vitamin và acid amin trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS71-10 |
| 975 | AV-Calphos | Phospho, Calcium diacid phosphate; Magnesium diacid phosphate, Sodium diacid phosphate; Zinc diacid phosphate; Copper diacid phosphate; Cobalt diacid phosphate | Dung dịch | Chai, can | 50, 100, 125, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Kích thích tôm lột xác, phòng trị thiếu khoáng trên tôm gây bệnh mềm vỏ, cong thân, đục cơ | 24 tháng | HCM.TS71-11 |
| 976 | KST-B50 | Bronopol | Dung dịch | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh do nguyên sinh động vật ký sinh gây ra trên cá. Trị nấm Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp. gây ra trên cá và trứng cá | 24 tháng | HCM.TS71-12 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 977 | AV-AMCOPAS | Ormetoprim, Selenium (dạng Selenium hữu cơ), Sulfadimethoxin, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeomonas sp. trên cá. Trị bệnh nhiễm khuẩn Vibrio sp trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS71-13 |
| 978 | AV-COTRIM | Sulfadimidine, Trimethoprim | Hỗn dịch | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do Aeromoras, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS71-14 |
| 979 | AV-IVERMECTIN 400 | Ivermectin | Dung dịch | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nội ký sinh trùng trên cá như: sán lá han, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh trên ruột cá, ống dẫn mật, túi mật. | 24 tháng | HCM.TS71-15 |
| 980 | AV-ERYTHROMYCIN | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Điều trị bệnh xuất huyết, gan, thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá | 24 tháng | HCM.TS71-16 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 981 | AV-BACTRIM 120 | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluoresescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS71-17 |
| 982 | AV-FEN | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị ký sinh trùng như giun tròn, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá. | 24 tháng | HCM.TS71-18 |
| 983 | AV-OXYTETRA | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, hộp, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS71-19 |
| 984 | IODINE 300 | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ, ao nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS71-20 |
| 985 | IODINE 100 | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ, ao nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS71-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 986 | IODINE 200 | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ, ao nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS71-22 |
| 987 | BKC 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ, ao nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS71-23 |
| **55. CÔNG TY TNHH TRƯỜNG HẢI TIẾN** | | | | | | | | |
| 988 | TYO CLEAN | Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường ao nuôi, sát trùng dụng cụ, bể ương thuỷ sản | 24 tháng | HCM.TS72-01 |
| 989 | KILL FASTER | Sodium dichloroisocyanurate | Thuốc bột sát trùng | Túi, lon, xô, thùng | 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong trại giống và ao nuôi tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS72-02 |
| 990 | BKC Max | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường ao nuôi; sát trùng dụng cụ, bể ương tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS72-03 |
| 991 | KILL DINE | Iodine Complex | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS72-04 |
| **56. CÔNG TY TNHH KINH DOANH THUỐC THÚ Y MINH NGÂN** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 992 | Flormax | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị xuất huyết đường ruột Edwardsiella Ictaluri trên cá tra, cá basa | 24 tháng | HCM.TS80-01 |
| 993 | Florcin Aqua | Florfenicol | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg | Trị xuất huyết đường ruột Edwardsiella Ictaluri trên cá tra, cá basa | 24 tháng | HCM.TS80-02 |
| 994 | OTC Aqua | Oxytetracycline | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS80-03 |
| 995 | Doxy Aqua | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS80-04 |
| 996 | Prazi Bon | Praziquantel | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây, rận cá | 24 tháng | HCM.TS80-05 |
| 997 | Sultrim 480 Aqua | Sulfadiazine, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS80-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 998 | Sultrim 120 Aqua | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 50, 100g; 1, 5, 10, 20 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas. Sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS80-07 |
| 999 | Prazi Solution | Praziquantel | Dung dịch uống | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Trị nội, ngoại kí sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan và sán dây | 24 tháng | HCM.TS80-08 |
| **57. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OMEGA PHARMA** | | | | | | | | |
| 1000 | AQUAFLORSOL | Florfenicol | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng huyết, đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa. | 36 tháng | HCM.TS83-1 |
| 1001 | AQUA DEWORM | Praziquantel | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị nội ngoại kí sinh trùng, trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan và sán dây. | 36 tháng | HCM.TS83-2 |
| 1002 | AQUA TETRASOL | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị lở loét, đốm đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas trên cá tra, cá basa | 36 tháng | HCM.TS83-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1003 | AQUA IODOPHOR | P.V.P Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lit | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi Sát trùng nguồn nước và dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | HCM.TS83-4 |
| 1004 | AQUA CARE | Alkyl dimethyl benzyl ammonium, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, Lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, virus, nấm và nguyên sinh động vật có trong ao nuôi tôm, cá | 36 tháng | HCM.TS83-5 |
| 1005 | AQUAVIBRIO | Ormethoprim, Sulfadimethoxine | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra cho tôm như: bệnh phát sáng, phân trắng, đứt râu, phồng đuôi, hoại tử, đen mang, đốm nâu | 36 tháng | HCM.TS83-6 |
| 1006 | AQUA SULTRIM | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20 kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn trên cá | 24 tháng | HCM.TS83-7 |
| 1007 | AQUA DOX 50 | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Túi | 50, 100, 500g; 1kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm do vi khuẩn Vibrio | 24 tháng | HCM.TS83-8 |
| 1008 | AQUA FOSFISH PRO | Fosfomycin sodium | Thuốc bột uống | Túi | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20 kg | Trị các bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | HCM.TS83-9 |
| 1009 | AQUA BRONOPOL 50 | Bronopol | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị các bệnh do nấm gây ra trên tôm, cá và trứng cá | 24 tháng | HCM.TS83-10 |
| 1010 | C.P.S 50 | Praziquantel | Dung dịch uống | Chai | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá, như sán lá đơn chủ, rận, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | HCM.TS83-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1011 | AQUA KOCID | Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, lọ, can | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS83-12 |
| **58. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC DƯỢC NANOGEN** | | | | | | | | |
| 1012 | FLOR AQUA | Florfenicol | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá ba sa. Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá. | 24 tháng | HCM.TS84-01 |
| 1013 | FLORPHEN PLUS | Florfenicol | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá ba sa. Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá. | 24 tháng | HCM.TS84-02 |
| 1014 | SULFA TOXIM | Sulfadiazine, Trimethoprim | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị gan thận mủ do E. ictaluri gây ra trên cá tra. | 24 tháng | HCM.TS84-03 |
| 1015 | ERY AQUA | Erythromycin thiocyanate | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra. | 24 tháng | HCM.TS84-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1016 | NNG-OXY 50S | Oxytetracycline | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio trên tôm.Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella trên cá. | 24 tháng | HCM.TS84-05 |
| 1017 | ANTI-PARASITE | Levamisole hydrochloride | Bột uống | Gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị giun, sán kí sinh trên cá. | 24 tháng | HCM.TS84-06 |
| 1018 | FLORPHEN | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. | 24 tháng | HCM.TS84-7 |
| 1019 | OXYTETRA | Oxytetracycline | Bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá da trơn | 24 tháng | HCM.TS84-8 |
| 1020 | OXYCLIN C | Oxytetracyclin, Vitamin C | Bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị đốm đỏ trên thân, mắt và hậu môn sưng đỏ, rách vây, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa;  bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm. | 24 tháng | HCM.TS84-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1021 | DOXY HCL | Doxycyclin hyclate | Bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm do vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS84-10 |
| 1022 | ORMESUL | Ormetoprim, Sulfadimethoxine | Bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ trên cá; trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS84-11 |
| 1023 | TRISOL | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS84-12 |
| 1024 | TRIMIDIN | Sulfadimidin, Trimethoprim | Bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS84-13 |
| 1025 | TRISULZINE | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS84-14 |
| 1026 | PRAZIQUANTEL | Praziquantel | Bột | Gói, bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây trên cá. | 24 tháng | HCM.TS84-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1027 | BRONOPOL | Bronopol | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị nấm trong môi trường nước ao nuôi | 24 tháng | HCM.TS84-16 |
| **59. CÔNG TY TNHH SAGOPHAR** | | | | | | | | |
| 1028 | SULBAC | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi nhôm | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,…) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS85-01 |
| 1029 | DOXY WS | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Túi nhôm | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS85-02 |
| 1030 | ANTI - NV03 | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột | Túi nhôm | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị đốm đỏ, lở loét, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas gây ra trên cá da trơn (cá tra, ba sa). | 24 tháng | HCM.TS85-03 |
| 1031 | TRIMESUL WS | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi nhôm | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,...) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS85-04 |
| 1032 | FOSFOMYSOL | Fosfomycin sodium | Thuốc dung dịch | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít, can 5 lít | Trị gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, ba sa. | 24 tháng | HCM.TS85-05 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1033 | IVESOL | Ivermectin | Thuốc dung dịch | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị nội ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh trên ruột cá, ống dẫn mật, túi mật. | 24 tháng | HCM.TS85-06 |
| 1034 | PRAZI WS | Praziquantel | Thuốc bột | Túi nhôm | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như: sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây. | 24 tháng | HCM.TS85-07 |
| 1035 | BENSOL WS | Levamisole | Thuốc bột | Túi nhôm | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Phòng và trị nội ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh trên ruột cá, ống dẫn mật, túi mật. | 24 tháng | HCM.TS85-08 |
| 1036 | ANTI - GAN | Erythromycin | Thuốc bột | Túi nhôm | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra. | 24 tháng | HCM.TS85-09 |
| 1037 | TRIMESOL | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc dung dịch | Chai | 100, 250, 500ml; 1 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS85-10 |
| 1038 | FLOR SOL | Florfenicol | Thuốc dung dịch | Chai | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Trị bệnh do vi khuẩn Edwarsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. | 24 tháng | HCM.TS85-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1039 | FLOR WS | Florfenicol | Thuốc bột | Túi | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1kg | Trị bệnh do vi khuẩn Edwarsiella ictaluri trên cá da trơn. | 24 tháng | HCM.TS85-12 |
| 1040 | ALL CIDE | Bronopol | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2.5, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị nhiễm nấm thuỷ mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrius spp) trên cá nuôi | 24 tháng | HCM.TS85-13 |
| 1041 | FOSFO - TLS | Fosfomycin sodium | Thuốc bột | Gói | 5, 10, 50, 100, 500g; 1, 5kg | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, basa | 24 tháng | HCM.TS85-14 |
| 1042 | AQUA BUSAL - B12 | [1-(Butylamino)-1-methylethyl]-phosphonic acid, Cyanocobalamine | Dung dịch | Chai, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 5 lít | Tăng cường quá trình trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng trên tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS85-15 |
| 1043 | PARASIT | Hoạt chất chiết suất từ cây xoan (Azadirachtin) | Dung dịch | Chai, can | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500ml; 1, 5 lít | Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa. | 24 tháng | HCM.TS85-17 |
| **LONG AN** | | | | | | | | |
| **60. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NANO HỢP NHẤT APA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1044 | APA COMAX | Sulfadiazine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-1 |
| 1045 | AXISTO | Amoxicillin trihydrate | Dung dịch | Chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Điều trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá. | 24 tháng | LA.TS2-13 |
| 1046 | APA FLOFE 40 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Dùng để điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hoá gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn. | 24 tháng | LA.TS2-14 |
| 1047 | APA PENTAX | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị hiệu quả các bệnh ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá) nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây). | 24 tháng | LA.TS2-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1048 | APA OX-BITOL | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá tra, basa do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella gây ra; trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | LA.TS2-26 |
| 1049 | APA BEST OX | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên tôm, các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella gây ra như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-27 |
| 1050 | APA OX MAX | Oxytetracycline, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên tôm, các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella gây ra như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-28 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1051 | APA OX 999 | Oxytetracycline | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, của cá tra, basa do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | LA.TS2-29 |
| 1052 | APA FISHSPORE | Fenbendazol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Diệt các loại nội ký sinh trùng ở cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây. | 24 tháng | LA.TS2-30 |
| 1053 | APA KILL ALGAE | Bronopol | Dung dịch | Chai, can | 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị các bệnh do nguyên sinh động vật (Ichthyophthirius sp., Trichodina sp., Epistylis sp., Vorticella sp...) gây ra trên cá. Trị bệnh do nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp…) gây ra trên cá và tôm. | 24 tháng | LA.TS2-31 |
| 1054 | APA KILL PORINE | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng (sán lá đơn chủ). Trị nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây) cho cá. | 24 tháng | LA.TS2-32 |
| 1055 | APA DOXYL 20 | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm, gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | LA.TS2-33 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1056 | APA DOXYL 10 | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm, gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | LA.TS2-34 |
| 1057 | APA ERY | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Điều trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá Tra | 24 tháng | LA.TS2-35 |
| 1058 | APA AMIN B | Sortbitol, Methionine, Lysine, Tryptophan | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Bổ sung acid amin thiết yếu cho tôm, cá phát triển | 24 tháng | LA.TS2-36 |
| 1059 | APA COTRIM 48 | Sulfadimidin, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can | 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm dỏ, hậu môn sung đỏ, xuất huyết,…) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-37 |
| 1060 | APA TAKA | Sulfadimethoxine, Ormetoprim, Vitamin C, Vitamin E, Selenium hữu cơ | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio (Vibrio vulnificus, V.alginolitycus, V.harveyi,…) gây ra cho tôm như bệnh như phát sáng, phân trắng, đứt râu, phồng đuôi, hoại tử, đen mang, đốm nâu | 24 tháng | LA.TS2-38 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1061 | APA SULIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn trên cá do các loại vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Vibrio spp gây các triệu chứng: sưng chướng bụng, gan – thận có mủ, lở loét toàn thân, đốm trắng, đốm đỏ, trắng đuôi, tuột nhớt, thối đuôi | 24 tháng | LA.TS2-39 |
| 1062 | APA LACTO F | Lactobacillus reuteri, Lactobacillus salivarius, Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Bổ sung men vi sinh, giúp tôm, cá dễ tiêu hoá thức ăn và phát triển nhanh | 24 tháng | LA.TS2-40 |
| 1063 | APA MEN S | Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiea | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Cung cấp vi sinh vật có lợi vào đường ruột cho tôm, cá. Giúp ổn định đường ruột, tiêu hoá tốt thức ăn. | 24 tháng | LA.TS2-41 |
| 1064 | APA MELY | Sorbitol, Methionine, Lysine, Cyanocobalamin | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng cường chức năng gan trên tôm, cá. | 24 tháng | LA.TS2-42 |
| 1065 | APA VITA F | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Acid folic | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Bổ sung vitamin cần thiết, giúp tôm, cá mau lớn, khoẻ mạnh tăng tỷ lệ sống, chống sốc và giúp kích cỡ tôm, cá đồng đều. | 24 tháng | LA.TS2-43 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1066 | APA AZIN | Hoạt chất chiết xuất từ cây xoan (Azadirachtin) | Dung dịch | Chai, can | 100, 200, 500ml; 1, 5, 10 lít | Phòng và trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn chủ trên tôm, cá tra, basa. | 24 tháng | LA.TS2-44 |
| 1067 | APA BETACAN | Betaglucan (1,3 – 1,6) | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng sức đề kháng của tôm, cá, đạt tỷ lệ sống cao trong quá trình nuôi. | 24 tháng | LA.TS2-45 |
| 1068 | APA C MAX | Vitamin C, Acid Citric | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Tăng cường sức đề kháng, chống bị sốc khi thời tiết nắng nóng hoặc thay đổi đột ngột, độ mặn quá cao hay quá thấp, tảo tàn mất màu nước, pH không ổn định, giúp tôm, cá nhanh phục hồi | 24 tháng | LA.TS2-47 |
| 1069 | TP SULIM | Sulfadimethoxin, Ormetoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi. | 24 tháng | LA.TS2-48 |
| 1070 | APA DOXYL 40 | Doxycycline | Dung dịch trộn thức ăn | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5 lít | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm, cá gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | LA.TS2-49 |
| 1071 | TOP SENSE | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, basa. | 24 tháng | LA.TS2-50 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1072 | KILL MAX | Azadirachtin | Dung dịch | Chai, can, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị trùng mỏ neo, rận sán, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa | 24 tháng | LA.TS2-56 |
| 1073 | ADVANCE FLO 40 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá | 24 tháng | LA.TS2-57 |
| 1074 | GOLD 1000 | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên cá. | 24 tháng | LA.TS2-58 |
| 1075 | COSULTRIM | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá | 24 tháng | LA.TS2-59 |
| 1076 | CYMODOL 200 | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, bao | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân do Vibrio alginolyticus trên tôm. | 24 tháng | LA.TS2-60 |
| 1077 | FLODOXI | Doxycycline | Dung dịch | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị bệnh đỏ thân do Vibrio alginolyticus trên tôm. | 24 tháng | LA.TS2-61 |
| 1078 | FLOCINE | Florfenicol | Dung dịch | Chai, can | 20, 50, 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị bệnh xuất huyết đường ruột, gan thận mủ, nhiễm trùng máu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá. | 24 tháng | LA.TS2-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1079 | DOXYDINE | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn do Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | LA.TS2-64 |
| 1080 | APA SULTRI P | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, gói, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sung đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-65 |
| 1081 | APA SUMAX | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, gói, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sung đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-66 |
| 1082 | SENSE AE | Florfenicol | Thuốc bột | Bao, gói, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa. | 24 tháng | LA.TS2-67 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1083 | MEGANIC | Oxytetracycline, Vitamin C | Thuốc bột | Bao, gói, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn với biểu hiện đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách, hoại tử do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescenses, Edwardsiella tadar gây ra trên cá tra, cá basa. Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng. | 24 | LA.TS2-68 |
| 1084 | VS OXYTETRA | Oxytetracycline | Thuốc bột | Bao, gói, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 2kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-69 |
| 1085 | CF-B | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột | Bao, gói, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sung đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-70 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1086 | SULDOCIN | Doxycycline | Thuốc bột | Bao, gói, xô, hộp | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | LA.TS2-71 |
| 1087 | OTRASOL L | Oxytetracyclin HCl | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Pseudomonas, Edwardsiellag gây bệnh trên cá. | 24 tháng | LA.TS2-72 |
| 1088 | BETOL | Glutaraldehyde, Benkalkonium chloride | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | LA.TS2-73 |
| 1089 | APA SUPER CLEAR | Formalin, Benzalkonium Chloride | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi. | 24 tháng | LA.TS2-74 |
| 1090 | APA GLUTARAL | Glutaraldehyde, Benzyl Dimethyl ammonium chloride | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | LA.TS2-75 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1091 | SUDIN | Iodine Complex | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, diệt virus, diệt nấm nguyên sinh động vật. Sát trùng dụng cụ trong ao nuôi tôm, cá. | 24 tháng | LA.TS2-76 |
| 1092 | APA AQUADINE | Iodine Complex | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt vi khuẩn, khống chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật có trong nước khi thả tôm, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ. | 24 tháng | LA.TS2-77 |
| 1093 | APA MAX CLEAR | Povidone Iodine | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt vi khuẩn, khống chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật có trong nước khi thả tôm, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ. | 24 tháng | LA.TS2-78 |
| 1094 | EHP PRO | Praziquantel | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây. | 24 tháng | LA.TS2-80 |
| 1095 | PANTIUM | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây. | 24 tháng | LA.TS2-81 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1096 | APA FLO | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị xuất huyết đường ruột, các bệnh do nhiễm khuẩn gây ra như đốm đỏ, phù đầu, xuất huyết, gan thận mủ ở cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | LA.TS2-82 |
| 1097 | APA FLOR 20 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, cá ba sa | 24 tháng | LA.TS2-83 |
| 1098 | VS GLUTA | Glutaraldehyde, Benkalkonium chloride | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt khuẩn, sát trùng dụng cụ, bể ương, ao ương, ao nuôi, bè nuôi. | 24 tháng | LA.TS2-84 |
| 1099 | VS POVIDINE | Povidone Iodine | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt virus, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm, cá trong môi trường nước ao nuôi, trong hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | LA.TS2-85 |
| 1100 | VS EMS | Azadirachtin | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn; diệt ký sinh trùng trên cá tra, basa | 24 tháng | LA.TS2-86 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1101 | APA SPORA | Azadirachtin | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa | 24 tháng | LA.TS2-87 |
| 1102 | FISHBEN | Levamisole | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị nội ký sinh trùng ở cá nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh ở ruột cá. | 24 | LA.TS2-88 |
| 1103 | APA TETRA | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột | Gói, bao, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ trên cá do vi khuẩn Aeromonas hydrophila và Pseudomonas fluorescens gây ra. | 24 tháng | LA.TS2-89 |
| 1104 | ISO BOMAGA | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột | Gói, bao, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 25kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá da trơn do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và Pseudomonas sp gây ra. | 24 tháng | LA.TS2-90 |
| 1105 | KP | Ivermectin | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị các bệnh nội ký sinh trùng ở cá nuôi như: Sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh ở cá. | 24 tháng | LA.TS2-91 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1106 | VS KILLER | Bronopol | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Trị các bệnh do nấm (Saprolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp.) gây ra trên tôm, cá và trứng cá. | 24 tháng | LA.TS2-92 |
| 1107 | COTRIM 20 | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | LA.TS2-93 |
| 1108 | BACTRIM | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 25, 30kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | LA.TS2-94 |
| 1109 | SULERY | Erythromycin thiocyanate | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 25, 30kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | LA.TS2-95 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1110 | TRIMESUL 48 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh phân trắng, hoại tử gan tụy do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị đốm đỏ, xuất huyết vây hậu môn, viêm ruột, lở loét do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | LA.TS2-96 |
| 1111 | APA SULTRI L | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 | LA.TS2-97 |
| 1112 | PRAZIN | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 25, 30kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây | 24 tháng | LA.TS2-98 |
| 1113 | TP DOXYL | Doxycycline (hyclate) | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá, đặc biệt là bệnh trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | LA.TS2-99 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1114 | APA IVETEX | Ivermectin | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị nội ngoại ký sinh trùng ở cá nuôi như sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim | 24 tháng | LA.TS2-100 |
| 1115 | ADVANCE NANO | Hydrogen peroxide, Silver nano | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 30, 100, 200 lít | Diệt khuẩn, khử trùng hệ thống nước, sát trùng dụng cụ, bể ương, ao ương, ao nuôi, bè nuôi trong nuôi tôm, cá. | 24 tháng | LA.TS2-101 |
| 1116 | M-1 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột, nhiễm trùng máu trên cá do vi khuẩn Aeromonas hydrophila, Pseudomonas, Vibrio spp | 24 tháng | LA.TS2-102 |
| 1117 | METHOX | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20, 25 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn, đốm đỏ trên thân, mắt, hậu môn sưng đỏ, vây bị rách, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda. Trị bệnh phát sáng ở tôm giống do Vibrio gây ra. | 24 tháng | LA.TS2-103 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1118 | DOXYL | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | LA.TS2-104 |
| 1119 | Q-TOPS NEW | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá da trơn, cá có vảy. | 24 tháng | LA.TS2-105 |
| 1120 | APA FLOR 5% | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên cá da trơn (cá tra, cá basa) do vi khuẩn Edwardsiella gây ra. | 24 tháng | LA.TS2-106 |
| 1121 | PRAZIL LQ | Praziquantel | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị nội ngoại kí sinh trùng trên tôm, cá như: sán lá đơn chủ, sán lá gan và sán dây. | 24 tháng | LA.TS2-107 |
| 1122 | APA AMOX 50 | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh gan thận mủ do vi khuẩn Edward Siella, bệnh xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ, trắng gan, trắng mang ở cá. | 24 | LA.TS2-108 |
| 1123 | APA IVEMAX | Ivermectin | Dung dịch | Chai, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng như: Sán lá gan, trùng bánh xe, rận cá, giun sán bám trên cá, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim kí sinh ở ruột cá, ống dẫn mật, túi mật. | 24 tháng | LA.TS2-109 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1124 | RAZIN | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá. | 24 tháng | LA.TS2-110 |
| 1125 | AMOX | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá. | 24 tháng | LA.TS2-111 |
| 1126 | APA TETRA 50% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm; trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS2-112 |
| 1127 | APA DOXYL 50 | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, bao | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá do vi khuẩn Vibrio gây ra. | 24 tháng | LA.TS2-113 |
| **61. CÔNG TY TNHH TIẾP PHÁT** | | | | | | | | |
| 1128 | RAMBO | Iodine Complex | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Sát trùng, diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật có trong môi trường nước nuôi thủy sản. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương tôm, cá. | 24 tháng | LA.TS3-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1129 | KILL PRO | Benzalkonium chloride | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước ao nuôi, trong hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | LA.TS3-25 |
| 1130 | GOLDY | Benzalkonium chloride | Dung dịch | Chai, lọ, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước ao nuôi, trong hồ chứa, bể ương và dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | LA.TS3-26 |
| 1131 | NANO BẠC | Hydrogen peroxide, Silver nano | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 30, 100, 200 lít | Diệt khuẩn, khử trùng hệ thống nước, sát trùng dụng cụ, bể ương, ao ương, ao nuôi, bè nuôi trong nuôi tôm, cá. | 24 tháng | LA.TS3-38 |
| **62. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC XANH** | | | | | | | | |
| 1132 | BKC | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi thủy sản, sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | LA.TS4-01 |
| 1133 | Protectol | Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 , 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | LA.TS4-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1134 | Betadine | PVP lodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, chai | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2 , 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước khi thả cá, tôm, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi | 24 tháng | LA.TS4-03 |
| 1135 | BIO-KON | Potassium monopersulfate, Malic acid | Thuốc bột sát trùng | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng bể ương và dụng cụ trong môi trường thủy sản. | 24 tháng | LA.TS4-05 |
| **63. CÔNG TY CỔ PHẦN ANOVA PHARMA** | | | | | | | | |
| 1136 | ANTI-EMS | Methionine, Sorbitol, Vitamin B12, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tăng cường giải độc gan, tăng sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | LA.TS4-3 |
| 1137 | TETRA-AQUA | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị bệnh do Aeromonas sp., Pseudomonas sp., Edwardsiella trên cá. | 24 tháng | LA.TS4-4 |
| 1138 | STAY C 25% AP | Inositol, Vitamin C phosphorylated | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Chống stress, tăng cường sức đề kháng cho tôm. | 24 tháng | HCM.TS4-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1139 | VITAMIN C-PLUS | Acid citric, Inositol, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho tôm | 24 tháng | HCM.TS4-2 |
| 1140 | AQUA CAPHOS | Calcium dihydrogen phosphate, Magnesium dihydrogen phosphate, Manganese dihydrogen phosphate, Sodium dihydrogen phosphate, Zinc dihydrogen phosphate | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Cung cấp canxi, phospho và vi khoáng tổng hợp, kích thích tôm lột vỏ, mau lớn, kích thước đồng đều. Mau cứng vỏ sau khi lột. Giúp vỏ tôm dày, chắc, bóng đẹp, đạt năng suất cao khi thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS4-3 |
| 1141 | CALCIPHOS AP | Calcium dihydrogen phosphate, Magnesium dihydrogen phosphate, Manganese dihydrogen phosphate, Sodium dihydrogen phosphate, Zinc dihydrogen phosphate | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Cung cấp canxi, phospho và vi khoáng tổng hợp, kích thích tôm lột vỏ, mau lớn. Mau cứng vỏ sau khi lột. | 24 tháng | HCM.TS4-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1142 | LECITHIN AP | Phospholipid, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Hỗn dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Kích thích tôm bắt mồi nhanh. Bao bọc viên thức ăn, giảm thất thoát thuốc ra môi trường. | 24 tháng | HCM.TS4-5 |
| 1143 | VITAMIN C 15% | Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tăng cường sức đề kháng cho cá. | 24 tháng | HCM.TS4-6 |
| 1144 | AQUA FLOR | Florfenicol | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Điều trị xuất huyết đường ruột cá do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra. | 24 tháng | HCM.TS4-7 |
| 1145 | SG.AMIN | 1-(n-butylamino)-1 methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Methyl hydroxybenzoate | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Tăng cường trao đổi chất giúp tôm, cá mau lớn. | 24 tháng | HCM.TS4-8 |
| 1146 | VITAMIN C AP | Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tăng cường sức đề kháng. Tăng khả năng chịu đựng stress trên tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS4-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1147 | LAC SHRIMP AP | Chế phẩm lên men Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Cung cấp dưỡng chất, giúp tiêu hóa tốt thức ăn trên tôm. | 24 tháng | HCM.TS4-10 |
| 1148 | BUTAMIN | 1-(n-butylamino)-1 methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Methyl hydroxybenzoate | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít | Tăng cường quá trình trao đổi chất, hỗ trợ quá trình sinh trưởng của tôm, cá. | 24 tháng | HCM.TS4-11 |
| 1149 | VITA SHRIMP AP | Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin A | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5 lít | Thúc đẩy quá trình lột xác ở tôm. Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn. | 24 tháng | HCM.TS4-12 |
| 1150 | SG.PROTAMIN | Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch uống | Chai, can | 1, 2, 5 lít | Thúc đẩy quá trình lột xác ở tôm. Nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn. | 24 tháng | HCM.TS4-13 |
| 1151 | SG.AQUA SULTRIM | Sulfadiazine Sodium, Trimethoprim | Dung dịch uống | Ống, lọ, chai, bình, can | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 50, 100 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như: Đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS4-14 |
| 1152 | SG.QUICK CLEAN | Crude Protein, Fat, Fiber, Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị sán lá đơn chủ trên cá. | 24 tháng | HCM.TS4-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1153 | AQUADINE | PVPIodine | Dung dịch sát trùng | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi. | 24 tháng | HCM.TS4-19 |
| 1154 | BKC 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước. | 24 tháng | HCM.TS4-23 |
| 1155 | BKC SHRIMP AP | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Diệt khuẩn, nấm nguyên sinh vật, giúp cải thiện môi trường nước ao. Sát trùng ao hồ, bể ương, dụng cụ. | 24 tháng | HCM.TS4-24 |
| 1156 | CBB | Calcium hypochloride | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Diệt khuẩn trong nước ao nuôi cá. | 24 tháng | HCM.TS4-26 |
| 1157 | SG.CLEANER 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi. Diệt khuẩn ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS4-27 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1158 | CLEAR MAX | Alkyldimethyl benzyl-ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi.<br>Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | HCM.TS4-28 |
| 1159 | CLEAR SHRIMP AP | Alkyl dimethyl bezyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm trong nguồn nước ao nuôi. Tẩy trùng dụng cụ và ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS4-29 |
| 1160 | GLUTARAL 50 | Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Diệt khuẩn, dọn tẩy xử lý nước ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS4-30 |
| 1161 | SG.TCCA 9000 | Chlorine | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, hộp, bao, thùng, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Sát trùng, xử lý nguồn nước cấp cho ao nuôi tôm, cá. Khử trùng bể nuôi và dụng cụ. | 24 tháng | HCM.TS4-31 |
| 1162 | AQUAXIDE | Alkyl dimethyl bezyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, giúp cải thiện môi trường nước ao. | 24 tháng | HCM.TS4-32 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1163 | IODINE 9000 AP | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Sát trùng dụng cụ nuôi, xử lý nước, dọn tẩy ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS4-35 |
| 1164 | SG.OXIDE | Alkyl dimethyl bezyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, giúp cải thiện môi trường nước ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS4-37 |
| 1165 | SG.IODINE 10% FOR SHRIMP | Iodine Polyvinylpyrrolidone Complex | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Sát khuẩn phổ rộng, tiêu diệt vi khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật có hại trong môi trường nước nuôi tôm. | 24 tháng | HCM.TS4-38 |
| 1166 | DINE SHRIMP AP | Iodine Polyvinyl pyrrolidone | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Sát trùng dụng cụ trong các trại nuôi thủy sản, diệt khuẩn, nấm xử lý nước ao nuôi. | 24 tháng | HCM.TS4-40 |
| 1167 | FLOR 10% AQUA | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị xuất huyết đường ruột do Edwardsiella ictaluri trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | HCM.TS4-41 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1168 | BROPOL | Bronopol | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50, 100, 200 lít | Trị các bệnh do nấm gây ra trên tôm và cá | 24 tháng | HCM.TS4-42 |
| **64. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIETVET** | | | | | | | | |
| 1169 | LEVASOL | Levamisole | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim trên cá | 24 tháng | LA.TS5-01 |
| 1170 | DOXIN 150 | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra do vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | LA.TS5-02 |
| 1171 | FLO 40-S.D | Flofenicol | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Trị gan thận mủ, nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa. | 24 tháng | LA.TS5-03 |
| 1172 | FENDAZOL 10 | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nội ký sinh trùng như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây trên cá | 24 tháng | LA.TS5-04 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1173 | PRAZI-FAST | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá | 24 tháng | LA.TS5-05 |
| 1174 | SUFAPRIM-MAX | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS5-06 |
| 1175 | SULTRIM S.TP | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, nhiễm khuẩn trên cá do các loại vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas. | 24 tháng | LA.TS5-07 |
| 1176 | GLUBEN-ACT | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | LA.TS5-08 |
| 1177 | IODINE 90 | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý nước, dụng cụ chăn nuôi, ao nuôi tôm, cá | 24 tháng | LA.TS5-09 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1178 | BKC PRO 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Sát trùng, tiêu diệt các loại vi rút, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi tôm, dụng cụ nuôi, bể ương. | 24 tháng | LA.TS5-10 |
| 1179 | BROPOL 50 | Bronopol | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200 lít | Phòng trị cá nhiễm nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthirius spp) đặc biệt giai đoạn cá hương, cá giống | 24 tháng | LA.TS5-11 |
| 1180 | BELUCAN | Betaglucan | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Tăng cường hệ miễn dịch cho tôm, cá | 24 tháng | LA.TS5-12 |
| 1181 | SACBA ZYME | Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Phòng bệnh đường ruột, rối loạn tiêu hóa trên tôm, cá | 24 tháng | LA.TS5-13 |
| 1182 | AQUA LIVER | Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Giải độc gan, tăng cường chức năng của gan, phòng ngừa các bệnh về gan, tăng đề kháng, giảm stress trên tôm, cá | 24 tháng | LA.TS5-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1183 | ADE VIT C | Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Phòng trị thiếu vitamin, trị mềm vỏ, mềm vây, phòng chống stress cho tôm, cá | 24 tháng | LA.TS5-15 |
| 1184 | AQUAMOX | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra | 24 tháng | LA.TS5-16 |
| 1185 | AQUADOXIN | Doxycycline hyclate | Thuốc bột | Gói, bao, túi, hộp, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | LA.TS5-17 |
| 1186 | O.T.C FOR AQUA | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột | Gói, bao, túi, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn huyết, đốm đỏ, thối đuôi, thối vây, lở loét; trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, cá | 24 tháng | LA.TS5-18 |
| 1187 | AQUAFLO | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, bao, túi, hộp, xô | 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg | Trị gan thận mủ, nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa | 24 tháng | LA.TS5-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1188 | SULTRIM F AQUA | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, bao, túi, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS5-20 |
| 1189 | TEASEAD POWDER | Saponin (Chiết xuất từ bột hạt trà) | Thuốc bột | Gói, lon, hộp, xô | 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Diệt cá tạp trong ao nuôi tôm, cá | 24 tháng | LA.TS5-21 |
| 1190 | TCCA 90 | Trichloroisocyanuric Acid | Thuốc bột sát trùng | Túi, bao, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Sát trùng, diệt khuẩn nguồn nước, dụng cụ ương nuôi trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | LA.TS5-22 |
| **65. CÔNG TY TNHH THẦN VƯƠNG** | | | | | | | | |
| 1191 | TETRA MAX | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột ở cá do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và Pseudomonas spp gây ra. | 24 tháng | LA.TS6-01 |
| 1192 | TETRA - C | Oxytetracycline, Vitamin C | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas và Pseudomonas gây ra trên cá tra; Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm. | 24 tháng | LA.TS6-02 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1193 | AQUA PRAZI | Praziquantel | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá), nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây). | 24 tháng | LA.TS6-03 |
| 1194 | OSAPRO | Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra cho tôm, nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella như đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, gan thận mủ trên cá. | 24 tháng | LA.TS6-04 |
| 1195 | FLOR 10% | Florphenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwarsiella ictaluri trên cá tra, basa. | 24 tháng | LA.TS6-05 |
| 1196 | SULTRI AQUA | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS6-06 |
| 1197 | OXYTETRA | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas và Pseudomonas gây ra trên cá tra; Trị bệnh phát sáng do Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm. | 24 tháng | LA.TS6-07 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1198 | FLOR-MAX | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 20, 25lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwarsiella ictaluri trên cá tra, basa. | 24 tháng | LA.TS6-08 |
| 1199 | SUL-FATRI | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | LA.TS6-09 |
| 1200 | HADAZI | Praziquantel | Thuốc bột uống | Túi, bao, gói | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị ký sinh trùng trên cá như ngoại ký sinh trùng (sán đơn chủ, rận cá), nội ký sinh trùng (sán lá gan, sán dây). | 24 tháng | LA.TS6-10 |
| **66. CÔNG TY TNHH TM-SX THUỐC THÚ Y GẤU VÀNG** | | | | | | | | |
| 1201 | DOXYCIN 71 | Oxytetracyline, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn với các biểu hiện đốm đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa do vi khuẩn Aeromonas sp., Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra. Trị các bệnh phát sáng trên ấu trùng tôm do Vibrio gây ra. Ngừng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch | 24 tháng | HCM.TS31-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1202 | VITAMIN C | Citric acid, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, xô | 1, 2, 5, 10kg | Tăng sức đề kháng, chống stress, tăng sức sống cho tôm, cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn | 24 tháng | HCM.TS31-2 |
| 1203 | SUPER VIKOTAT | Vitamin A, D3, E, Calcium, Phosphorus | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 10, 25kg | Cung cấp vitamin, Calcium, phosphorus, kích thích tôm lột vỏ nhanh | 24 tháng | HCM.TS31-3 |
| 1204 | SUPER FLOR | Florfenicol | Dung dịch trộn thức ăn | Chai, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 25lít | Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, basa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước khi thu hoạch | 24 tháng | HCM.TS31-5 |
| 1205 | DACTYCIDE 94 | Praziquantel | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg | Trị ngoại kí sinh trùng: sán đơn chủ rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây trên cá | 24 tháng | HCM.TS31-6 |
| 1206 | GAVA DIMIDIN | Sulfadimidin, Trimethoprime | thuốc bột trộn thức ăn | Bao, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ xuất huyết) gây ra trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch | 24 tháng | HCM.TS31-9 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1207 | PHENCOCIN 517 | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, gói, lon, xô | 3, 5, 10, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg | Trị xuất huyết, hoại tử gan, thận (gan, thận có mủ tạo các đốm trắng) gây ra bởi vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá. Ngừng sử dụng 12 ngày | 24 tháng | HCM.TS31-10 |
| 1208 | HEPAZYME-B12 | Protease, Amylase, Sacharomyces boulardii, Vitamin B1, B2, B5, PP, Cholin chloride, Lysine, Methionine | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, lon, xô | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg | Cung cấp men tiêu hóa, vitamin, acid amin trên tôm, cá | 24 tháng | HCM.TS31-11 |
| 1209 | BELUDINE | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10 lít | Khử trùng nguồn nước, diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh trong môi trường nước | 24 tháng | HCM.TS31-14 |
| 1210 | B.K.C 80% | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10 lít | Sát trùng nguồn nước nuôi và ao lắng | 24 tháng | HCM.TS31-15 |
| 1211 | GAVADINE | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10 lít | Khử trùng nguồn nước, diệt khuẩn, nấm, động vật nguyên sinh trong môi trường nước | 24 tháng | HCM.TS31-16 |
| 1212 | BUTAVIT- B12 | 1-(n butylamino)-1-methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Methylhydroxybenzoat | Dung dịch trộn thức ăn | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 4, 5, 10, 20lít | Tăng cường trao đổi chất, giúp tôm mau lớn | 24 tháng | HCM.TS31-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1213 | DOMYCIN 717 | Doxycyline base | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, lon, xô, gói | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 4, 5, 10, 25kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn vibrio alginolyticus. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | 24 tháng | HCM.TS31-21 |
| 1214 | BOGATO B12 | Betaine, Choline Chloride, Lysine HCl, Methionine, Sorbitol, Vitamin B12 | Dung dịch trộn thức ăn | Chai, can | 2, 5, 6, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 4, 5, 10, 20 lít | Cung cấp dinh dưỡng cho tôm giúp tiêu hóa tốt | 24 tháng | HCM.TS31-22 |
| 1215 | GAVA 125 | Erythromycine | thuốc bột trộn thức ăn | Túi, bao | 1, 3, 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 25kg | Trị xuất huyết, gan thận mủ do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra | 24 tháng | HCM.TS31-24 |
| **67. CÔNG TY TNHH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRƯỜNG HẢI TIẾN** | | | | | | | | |
| 1216 | AQUACYCLINE 200 | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột | Gói, thùng | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas hydrophila, Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá. | 24 tháng | HCM.TS86-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1217 | AQUACYCLINE 400 | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột | Gói, thùng | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio sp trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas hydrophila, Pseudomonas, Edwardsiella gây bệnh trên cá. | 24 tháng | HCM.TS86-02 |
| 1218 | AQUAMECTIN | Ivermectin | Dung dịch | Chai, can, xô | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên cá | 24 tháng | HCM.TS86-03 |
| 1219 | AQUATRISULFA-O | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can, xô | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị nhiễm khuẩn do Aeromoras, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS86-04 |
| 1220 | AQUAFLOR | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, thùng | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas hydrophila,… gây ra xuất huyết đường ruột, gan thận mủ trên cá nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS86-05 |
| 1221 | AQUA-DOX | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, thùng | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. | 24 tháng | HCM.TS86-06 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1222 | AQUA-PZQ | Praziquantel | Thuốc bột | Gói, thùng | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng, nội ký sinh trùng trên cá | 24 tháng | HCM.TS86-07 |
| 1223 | AQUATRISULFA-A | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Dung dịch | Chai, can, xô | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | HCM.TS86-08 |
| 1224 | AQUATRISULFA-I | Sulfadimidine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, thùng | 5, 10, 25, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas gây ra các bệnh như: đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết, hoại tử trên cá tra, cá basa và trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HCM.TS86-09 |
| 1225 | AMIGO | Hợp chất chiết xuất từ cây xoan (Azadirachtin) | Dung dịch | Chai, can, xô | 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 30 lít | Phòng trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa. | 24 tháng | HCM.TS86-10 |
| **TIỀN GIANG** | | | | | | | | |
| **68. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1226 | Meko.Flor 20% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, basa | 24 tháng | TG.TS1-1 |
| 1227 | Meko.Flor 5% | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra, basa | 24 tháng | TG.TS1-2 |
| 1228 | Meko-Sulfan | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 15, 20, 25kg. | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | TG.TS1-4 |
| 1229 | Meko-azadin | Azadirachtin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa. | 24 tháng | TG.TS1-06 |
| 1230 | MEKODINE-FORT 100 | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, khống chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh có trong nước trước khi thả tôm, cá, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ. | 24 tháng | TG.TS1-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1231 | Meko-oxylin | Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng trên tôm. Trị các bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt | 24 tháng | TG.TS1-07 |
| 1232 | MEKODINE-FORT 300 | PVP Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, khống chế tiêu diệt các loại nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh có trong nước trước khi thả tôm cá, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ. | 24 tháng | TG.TS1-7 |
| 1233 | MEKOBENXIDE 80 (BKC 80%) | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt khuẩn,vi sinh vật trong nước ao nuôi thủy sản. | 36 tháng | TG.TS1-8 |
| 1234 | Meko-butovit | Glucomannoprotein, Butafosfan, Vitamin B12 | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng sức đề kháng, trao đổi chất trên tôm, cá | 24 tháng | TG.TS1-09 |
| 1235 | Meko-flor 50% | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột ở cá, tôm. | 24 tháng | TG.TS1-10 |
| 1236 | Meko-omet | Ormetoprim, Selenium hữu cơ, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn Vibrio sp. trên tôm. | 24 tháng | TG.TS1-12 |
| 1237 | Meko-pazitel | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng và trị bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở cá. | 24 tháng | TG.TS1-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1238 | Meko-sulovit | Ormetoprim, Selenium hữu cơ, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết (do Pseudomonas sp., Aeromonas. sp.) trên cá | 24 tháng | TG.TS1-14 |
| 1239 | Meko-flor 20 | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị xuất huyết đường ruột, gan-thận có mủ, lở loét ngoài da ở cá, tôm. | 24 tháng | TG.TS1-15 |
| 1240 | Meko-clean | Benzalkonium HCl, Glutaraldehyde | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi; sát trùng dụng cụ trong nuôi trồng thủy sản. | 24 tháng | TG.TS1-16 |
| 1241 | Mekosep | Sulfadiazin, Trimethoprim | Dung dịch uống | Bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. | 24 tháng | TG.TS1-18 |
| 1242 | Meko-canxivit | Calcium gluconate, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP | Dung dịch uống | Chai, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Phòng, trị bệnh do thiếu canxi và vitamin giúp thúc đẩy quá trình lột xác ở tôm, cá tăng chuyển hóa thức ăn. | 24 tháng | TG.TS1-19 |
| 1243 | Meko-pentan | 1,5 Pentanedial(glutaraldehyde) | Dung dịch dùng ngoài | Chai, bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Diệt các loại virus, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật, tảo, khử mùi hôi trong môi trường nước nuôi tôm, cá. | 24 tháng | TG.TS1-20 |
| 1244 | Meko-doxylin | Doxycyclin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá. | 24 tháng | TG.TS1-21 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1245 | Meko-betasol | Inositol, Lysin, Methionine, Sorbitol | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Phòng trị bệnh do thiếu acid amin giúp tôm khoẻ mạnh, lớn nhanh. | 24 tháng | TG.TS1-22 |
| 1246 | Meko-prosep | Bronopol | Dung dịch dùng ngoài | Bình, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Phòng và trị nhiễm nấm thủy mi, trùng quả lê trên cá | 24 tháng | TG.TS1-23 |
| 1247 | Meko-oxy 60% | Oxytetracyclin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh phát sáng trên tôm; các bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nước ngọt. | 24 tháng | TG.TS1-24 |
| 1248 | Meko-ery 30 | Erythromycin | Thuốc bột uống | Gói, túi, xô | 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh gan thận mủ do E.ictaluri gây ra trên cá. | 24 tháng | TG.TS1-25 |
| **CẦN THƠ** | | | | | | | | |
| **69. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y Á CHÂU** | | | | | | | | |
| 1249 | Cotrym fort | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp | 100, 200, 400, 500g; 1, 2kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | 24 tháng | CT.TS2-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1250 | Oxytetracyclin 50% | Oxytetracycline HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 500g; 1kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên da nuôi cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | CT.TS2-2 |
| 1251 | Biolac | Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20kg | Nâng cao sức đề kháng giúp tiêu hóa tốt thức ăn trên cá, tôm | 24 tháng | CT.TS2-3 |
| 1252 | Cacium-C | Calcium gluconate, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói, hộp | 100, 200, 250, 400, 500, 800g; 1, 2, 5, 10kg | Nâng cao sức đề kháng. Tăng khả năng chịu đựng stress trên cá, tôm | 24 tháng | CT.TS2-4 |
| 1253 | Vitec | Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Chai, lọ | 250, 500g; 1, 5kg | Nâng cao sức đề kháng, tăng khả năng chịu đựng stress trên tôm | 24 tháng | CT.TS2-5 |
| 1254 | ADE | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 100, 200, 250, 400, 500, 800g; 1, 2, 5kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress, rút ngắn thời gian lột vỏ ở tôm | 24 tháng | CT.TS2-6 |
| 1255 | C.Mix for shrimp | Acid ascorbic | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên tôm | 24 tháng | CT.TS2-7 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1256 | C.Mix for fish | Acid ascorbic | Thuốc bột uống | Gói, hộp, xô | 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20kg | Tăng cường sức đề kháng, giảm stress trên cá | 24 tháng | CT.TS2-8 |
| 1257 | Vitamin C-TẠT | Acid citric, DL-Methionine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói | 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress cho tôm cá khi thời tiết quá lạnh hay quá nóng, do vận chuyển hay môi trường nước nhiễm bẩn | 24 tháng | CT.TS2-9 |
| 1258 | Florfenicol - 33 | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, lọ | 20, 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột của cá tra, cá basa do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra-Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch | 24 tháng | CT.TS2-10 |
| 1259 | Iodine. Complex | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ | 100ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm và động vật nguyên sinh trong nước | 24 tháng | CT.TS2-12 |
| 1260 | BKC 80% | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml, 1, 2, 5, 10, 20 l | Sát trùng nước, cải thiện môi trường nuôi tôm, cá | 24 tháng | CT.TS2-13 |
| 1261 | BKC | Benzalkonium chloride | Dung dịch sát trùng | Ống, chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml, 1, 2, 5, 10, 20 l | Sát trùng nước, cải thiện môi trường nuôi tôm, cá | 24 tháng | CT.TS2-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1262 | Doxy 20% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus. Ngưng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | 24 tháng | CT.TS2-15 |
| 1263 | Bactrim fort | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị các bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | CT.TS2-16 |
| 1264 | Bronopol | 2-bromo-2-nitropropane-1,3-diol | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai | 100, 500 ml; 1, 5, 25 lít | Phòng và điều trị cá nuôi bị nhiễm nấm thủy mi (Saprolegnia spp), trùng quả dưa (Ichthyophthyrius spp) đặc biệt ở giai đoạn cá hương và cá giống | 24 tháng | CT.TS2-17 |
| 1265 | Sổ lãi cá | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | CT.TS2-18 |
| 1266 | Betasol | Beta-glucan, Inositol, Sorbitol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Bổ gan, giải độc gan. Tăng cường chuyển hóa và hấp thu chất dinh dưỡng trên cá | 24 tháng | CT.TS2-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1267 | Levasol | Levamisole HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 10, 25kg | Phòng và trị giun, sán kí sinh ở cá | 24 tháng | CT.TS2-20 |
| 1268 | Liverin | Sorbitol, Riboflavin, Vitamin B12, Methionin, Choline chloride, Lysin HCl, Betaine | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 200, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Tăng cường chức năng gan, tăng khả năng hấp thu các chất dinh dưỡng trên cá | 24 tháng | CT.TS2-22 |
| 1269 | Butaurin | Butaphosphan, DL-Methionine, L-Taurine, Nicotinamide, Vitamin B12 | Dung dịch uống | Chai, lọ | 100, 500ml; 1, 2, 5, 10 lít | Tăng chuyển hóa và hấp thu dinh dưỡng cho tôm. | 24 tháng | CT.TS2-24 |
| 1270 | Iodine 200 | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 125, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước và dụng cụ ao nuôi | 24 tháng | CT.TS2-25 |
| 1271 | Protector | Alkyl benzyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 50, 100, 125, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng nguồn nước và dụng cụ ao nuôi | 24 tháng | CT.TS2-26 |
| **70. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VETERCO)** | | | | | | | | |
| 1272 | Praziquantel | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị sán lá đơn chủ, sán lá gan, sán dây trên tôm, cá | 24 tháng | CT.TS6-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1273 | Florfenicol 10% | Florfenicol 10% | Thuốc bột uống | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị nhiễm trùng huyết, đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa | 24 tháng | CT.TS6-2 |
| 1274 | Amfuridon | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | CT.TS6-5 |
| 1275 | Amfucotrim | Sulfadiazine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | CT.TS6-6 |
| 1276 | Cotrym Fort | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm; Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | CT.TS6-7 |
| 1277 | Methi 10-Sorbi 5 | Sorbitol, Methionine, Lysine, Inositol, Vitamin E, Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Cung cấp vitamin và acid amin; tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá. | 24 tháng | CT.TS6-13 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1278 | Vitamin C | Vitamin C | Thuốc bột uống | Gói | 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Cung cấp vitamin C cho tôm, cá, tăng sức đề kháng, chống stress cho tôm, cá do thay đổi thời tiết | 24 tháng | CT.TS6-19 |
| **71. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THUỐC THÚ Y 1/5 (TRAVETCO)** | | | | | | | | |
| 1279 | Pro Alka | Fe2SO3, SiO2 | Thuốc bột dùng ngoài | Gói hộp lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Hấp thụ khí độc, tăng độ kiềm nước ao nuôi giúp tôm lột xác tốt | 24 tháng | CT.TS7-2 |
| 1280 | Red-Doline 100 | Doxycycline base 10% | Bột | Gói, hộp, lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | CT.TS7-3 |
| 1281 | Anti Down | Ethylenediamine tetra, acetic acid (EDTA) | Thuốc bột dùng ngoài | Gói hộp lon, bao | 50, 100, 200, 250, 400, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Làm lắng chất hữu cơ và kim loại nặng trong ao nuôi | 24 tháng | CT.TS7-4 |
| 1282 | Rotamin Max | 1-(n-butylamino)-1 methylethyl phosphonic acid, Cyanocobalamin, Methyl hydroxybenzoate | Dung dịch | Chai, Can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Tăng cường trao đổi chất giúp tôm, cá mau lớn | 24 tháng | CT.TS7-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1283 | Ricracin 100 | Oxytetracyline | Dung dịch | Chai, Can | 50, 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn vibrio trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Pseudomonas sp., Aeromonas.sp, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | CT.TS7-7 |
| 1284 | OTC 5* | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Trị các bệnh do vi khuẩn vibrio, bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách do vi khuẩn trên tôm | 24 tháng | CT.TS7-08 |
| 1285 | MOXIFORT | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, bao, xô | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn gây ra trên cá: bệnh xuất huyết, tuột nhớt, gan thận mủ do Aeromonas, Pseudomonas, Streptococcus | 24 tháng | CT.TS7-09 |
| 1286 | FLOFE (+) | Florfenicol | Dung dịch trộn thức ăn | Chai, can | 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10, 25 lít | Trị xuất huyết đường ruột chủ yếu do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra và cá basa. Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá | 24 tháng | CT.TS7-10 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1287 | COTRIMAXX | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, bao, xô | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Trị nhiễm khuẩn trên cá do các loại vi khuẩn Edwardsiella ictaluri, Aeromonas, Flexibacter, Pseudomonas, Enterobacteria, Vibrio spp. gây ra | 24 tháng | CT.TS7-11 |
| 1288 | C TẠT | Acid citric, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, bao, xô | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá, chống bị sốc khi thời tiết nắng nóng hoặc thay đổi đột ngột, độ mặn quá cao hay quá thấp, hoặc nước nuôi bị tảo tàn mất màu nước, pH không ổn định | 24 tháng | CT.TS7-12 |
| 1289 | PAZACIDE PLUS | Praziquantel | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp, lon, bao, xô | 50, 100, 200, 500g; 1, 5, 25kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây. | 24 tháng | CT.TS7-13 |
| **72. CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN QUÂN** | | | | | | | | |
| 1290 | THQ-C PLUS | Sorbitol, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tăng sức đề kháng, giúp tôm cá mau lớn, phòng chống Stress cho tôm, cá khi thời tiết thay đổi, vận chuyển, san đàn, môi trường thay đổi. | 24 tháng | CT.TS8-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1291 | THQ - Praziquantel | Praziquantel | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên cá như sán lá đơn chủ, rận cá, sán lá gan, sán dây | 24 tháng | CT.TS8-2 |
| 1292 | THQ - COCO | Amoxicillin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh xuất huyết, nhiễm trùng do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá | 24 tháng | CT.TS8-4 |
| 1293 | THQ - SIÊU ĐẠM | Lysine, Methionine, Sortbitol, Tryptophan | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Cung cấp acid amin thiết yếu cho tôm, cá phát triển | 24 tháng | CT.TS8-5 |
| 1294 | THQ - VITAMIN C CHO CÁ/TÔM | Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | CT.TS8-6 |
| 1295 | THQ- KAMOXIN F | Amoxicilline, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh xuất huyết, nhiễm trùng do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá. | 24 tháng | CT.TS8-7 |
| 1296 | THQ- OTC FOR SHRIMP AND FISH | Oxytetracycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nước ngọt; Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch | 24 tháng | CT.TS8-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1297 | THQ-GLUSOME 115 | Inositol, Lysin, Methionin, Sorbitol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Cung cấp các acid amin quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển của tôm. Giúp tôm khoẻ mạnh lớn nhanh | 24 tháng | CT.TS8-9 |
| 1298 | THQ- VITAMIN C TẠT TÔM | Acid citric, Methionine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Phòng chống stress, tăng cường sức đề kháng cho tôm, cá | 24 tháng | CT.TS8-10 |
| 1299 | GLUCAN-C CÁ/TÔM | Acid citric, Beta Glucan, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Chống shock, tăng cường khả năng chịu đựng của cá, tôm khi thời tiết và môi trường biến động bất thường | 24 tháng | CT.TS8-11 |
| 1300 | THQ-ADE CÁ TÔM | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Cung cấp vitamin ADE cần thiết cho sự phát triển của tôm, cá. | 24 tháng | CT.TS8-12 |
| 1301 | THQ-POVIDINE | P.V.P. Iodine | Dung dịch sát trùng | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Sát trùng diệt khuẩn, nguyên sinh động vật làm sạch nguồn nước ao nuôi thủy sản. | 24 tháng | CT.TS8-13 |
| 1302 | THQ- Chống stress cá/tôm | Acid citric, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Chống stress, nâng cao khả năng chống đỡ với điều kiện thời tiết và môi trường sống bất lợi trên tôm | 24 tháng | CT.TS8-14 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1303 | THQ-TRIMESUL-240 (For Fish/shrimp) | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết…) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | CT.TS8-15 |
| 1304 | THQ-OXYTETRA C PLUS | Oxytetracycline, Vitamin C | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | CT.TS8-16 |
| 1305 | THQ-FLOPHENICOL 50% | Florfenicol | Thuốc bột | Gói | 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10kg | Trị xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá | 24 tháng | CT.TS8-17 |
| 1306 | THQ- SULTRIM FOR SHRIMP | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. | 24 tháng | CT.TS8-18 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1307 | THQ- BACTRIM FOR CÁ/TÔM | Sulfadiazin, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | CT.TS8-19 |
| 1308 | THQ-COTRYM FORT FOR FISH | Sulfamethoxazole, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | CT.TS8-20 |
| 1309 | THQ-DOXY 20% TÔM | Doxycycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Điều trị bệnh đỏ thân trên tôm, đặc biệt là tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | CT.TS8-21 |
| 1310 | THQ-OXYTETRACYCLINE 50% CÁ/TÔM | Oxytetracycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết trên thân, hậu môn sưng đỏ, các vây bị rách trên cá do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas và Edwardsiella. Trị các bệnh do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm | 24 tháng | CT.TS8-22 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1311 | DI-TACKER (OXYTETRA FOR FISH) | Oxytetracycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị bệnh xuất huyết đường ruột do vi khuẩn Aeromonas liquefaciens và Pseudomonas sp gây ra trên cá da trơn | 24 tháng | CT.TS8-24 |
| 1312 | THQ-AMOXICILLIN 50% FOR FISH | Amoxicillin | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Trị xuất huyết, nhiễm trùng do vi khuẩn Aeromonas hydrophila gây ra trên cá | 24 tháng | CT.TS8-25 |
| 1313 | TCCA 90 | Chlorine (Trichloroisocyanuric Acid) | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Khử trùng dụng cụ, nước ao nuôi, ao lắng, bể lắng, bể ương. | 24 tháng | CT.TS8-26 |
| 1314 | THQ-SORMELINE | Inositol, Lysine, Methionine, Sorbitol, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Kích thích tiêu hóa, tăng đề kháng, chống stress khi thời tiết, môi trường thay đổi trên tôm, cá | 24 tháng | CT.TS8-30 |
| 1315 | THQ-SUPER CLEAR | P.V.PIodin | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250, 500ml,1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt các loại vi khuẩn, nguyên sinh động vật trong ao nuôi, sát trùng dụng cụ trong ao nuôi tôm, cá. | 24 tháng | CT.TS8-32 |
| 1316 | THQ-BKC 80 | Benzalkonium chloride | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Sát trùng phổ rộng, diệt được nhiều loại vi khuẩn, virus, nấm, nguyên sinh động vật có trong ao nuôi. | 24 tháng | CT.TS8-33 |
| 1317 | THQ- B GLUCAN | Beta Glucan | Thuốc bột | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Tăng sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | CT.TS8-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1318 | THQ-CHLORAMIN T | Cloramin T | Thuốc bột dùng ngoài | Gói, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg | Diệt các loài vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước. Sát trùng nước nuôi tôm cá | 24 tháng | CT.TS8-36 |
| 1319 | SULTRIM 480 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Hỗn dịch | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas spp., Pseudomonas spp. như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | CT.TS8-37 |
| 1320 | SULFAMET | Ormetoprim, Sulfadimethoxin | Bột | Gói, túi, bao, lon, xô, thùng | 10, 20, 50, 100, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20, 25 kg | Trị phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas spp., Pseudomonas spp. như đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | CT.TS8-38 |
| 1321 | Cevimix 10% (Cá) | Acid Citric, Vitamin C | Bột | Gói, túi, bao, lon, xô, thùng | 10, 20, 50, 100, 500 g; 1, 2, 5, 10, 20, 25 kg | Tăng sức đề kháng, chống stress, giúp cá đạt tỷ lệ sống cao. Phòng bệnh thiếu vitamin C, giảm tỷ lệ dị hình trên cá bột, cá giống. | 24 tháng | CT.TS8-39 |
| 1322 | Leverol | Methionin, Thiamin, Vitamin C | Dung dịch uống | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Hỗ trợ điều trị bệnh gan trắng ở cá, cung cấp dinh dưỡng, tăng sức đề kháng, chống sốc cho tôm, cá khi thời tiết thay đổi | 24 tháng | CT.TS8-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1323 | BUTA+B12 | 1-(n-Butylamino)-1 methylethyl-phosphonic acid, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | Bột | Gói, túi, bao, lon, xô, thùng | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25 kg | Tăng sức đề kháng, chống sốc; tăng cường chức năng gan trên tôm, cá | 24 tháng | CT.TS8-41 |
| 1324 | LECITHIN | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E | Dung dịch | Lọ, chai, can | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20, 25 lít | Trị mềm vây, chậm lột vỏ, vỏ mềm. Cung cấp vitamin A, D,E tăng sức đề kháng cho tôm | 24 tháng | CT.TS8-42 |
| 1325 | BRONOPOL | Bronopol | Dung dịch | Chai, lọ, can, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Trị các bệnh do nấm (Sapolegnia sp., Aphanomyces sp., Achlya sp., ) gây ra trên tôm, cá và trứng cá | 24 tháng | CT.TS8-44 |
| 1326 | GLUTABEN | Benzalkonium cloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | CT.TS8-45 |
| 1327 | FENBENDAZOLE | Fenbendazole | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội ký sinh trùng trên cá như giun tròn đường ruột, trong ống mật, giun đầu gai, sán lá, sán dây | 24 tháng | CT.TS8-46 |
| 1328 | LEVASOL | Levamisol | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Trị nội ký sinh trùng trên cá như giun tròn, giun kim | 24 tháng | CT.TS8-47 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1329 | SUPER CLEAR 100 | P.V.P Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, can, thùng | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật gây bệnh cho tôm, cá, làm sạch nguồn nước trong ao, bể ương, khu nuôi, dụng cụ nuôi thủy sản | 24 tháng | CT.TS8-48 |
| 1330 | CHLORINE 70 | Calcium Hypochlorite | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Sát trùng nguồn nước nuôi thủy sản | 24 tháng | CT.TS8-49 |
| 1331 | FRESH WATER | Organic acid (Malic acid), Potassium monopersulfate, Sodium hexametaphosphate | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường và dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | CT.TS8-50 |
| 1332 | SUPER PREMIX | CuSO4, Dicalcium phosphate, FeSO4, MnSO4, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, ZnSO4 | Thuốc bột | Gói, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 25kg | Phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng trên tôm, cá | 24 tháng | CT.TS8-51 |
| **HẬU GIANG** | | | | | | | | |
| **73. CÔNG TY TNHH MTV THUỐC THÚ Y VÀ CHẾ PHẨM SINH HỌC VEMEDIM** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1333 | Prozyme for fish | Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin cần thiết cho sự tiêu hoá và tăng trọng cho cá | 24 tháng | CT.TS1-1 |
| 1334 | Vemevit No.9 | Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin cần thiết trên cá | 24 tháng | CT.TS1-2 |
| 1335 | Vemevit No.8 - 100 (Vemevit No.8) | Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin H, Vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin, khoáng chất cần thiết trên tôm | 24 tháng | CT.TS1-3 |
| 1336 | Vime-Sitol | Inositol, Vitamin C Coated | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin cần thiết, chống stress, tăng sức đề kháng trên cá, tôm | 24 tháng | CT.TS1-4 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1337 | Milk for shrimp | Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP | Dung dịch | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Bổ sung canxi, photpho, acid amin, vitamin cần thiết trên tôm | 24 tháng | CT.TS1-5 |
| 1338 | Enzymsol | Amylase, Cellulase, Lipase, Protease | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Kích thích tiêu hóa, giúp tôm, cá tăng trưởng nhanh. | 24 tháng | CT.TS1-6 |
| 1339 | Vime-Liverol | Methionine, Thiamin, Vitamin C | Dung dịch | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Cung cấp dinh dưỡng, acid amin, chống stress, tăng sức đề kháng trên cá, tôm | 24 tháng | CT.TS1-7 |
| 1340 | Vime-Garin | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị bệnh nhiễm trùng đường ruột, gan, thận mủ do Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa, dứa, bông lau. | 24 tháng | CT.TS1-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1341 | Antired | Sulfadimidin sodium, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio spp trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,…) trên cá. Ngưng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch. | 36 tháng | CT.TS1-9 |
| 1342 | Trimesul | Sulfamethoxazol, Trimethoprim | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio spp trên tôm, trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết,…) trên cá. Ngưng sử dụng 4 tuần trước khi thu hoạch. | 36 tháng | CT.TS1-10 |
| 1343 | Vime-Bitech | Amylase, Bacillus subtilis, Cellulase, Lactobacillus acidophilus, Lipase, Pectinase, Protease, Saccharomyces cerevisiae | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Cung cấp dưỡng chất, cung cấp vi sinh có lợi trong đường ruột hỗ trợ tiêu hóa và hấp thu thúc ăn cho tôm, cá. Giảm chất bài thải ra môi trường ao nuôi. Cung cấp vi sinh vật hữu ích, tạo nguồn thức ăn tự nhiên cho tôm, cá. | 24 tháng | CT.TS1-11 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1344 | Vime-Bactevit | Bacillus subtilis, Cholin, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae, Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Cung cấp vitamin, acid amin và vi sinh vật có lợi hỗ trợ tiêu hoá thức ăn cho tôm, cá. Tăng sức chịu đựng stress, thúc đẩy quá trình sinh trưởng. | 24 tháng | CT.TS1-12 |
| 1345 | Nutrition for Shrimp | Calcium gluconate, Vitamin A, Vitamin B12, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin PP | Dung dịch | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Cung cấp canxi, vitamin giúp thúc đẩy quá trình lột xác trên tôm, nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn. | 24 tháng | CT.TS1-13 |
| 1346 | Vitamin C antistress | Acid Citric, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Chống stress, nâng cao sức đề kháng trên tôm, cá | 36 tháng | CT.TS1-14 |
| 1347 | B.complex SF | Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin PP | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Cung cấp vitamin nhóm B, nâng cao khả năng chuyển hoá thức ăn trên cá, tôm | 24 tháng | CT.TS1-15 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1348 | Ampicol fish | Calcium pantothenate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Bổ sung vitamin cần thiết, tăng khả năng chị đựng stress, nâng cao khả năng chuyển hóa thức ăn trên cá, tôm. Thúc đẩy quá trình lột xác trên tôm. | 24 tháng | CT.TS1-16 |
| 1349 | Vime-Glucan | Beta-glucanase, protease, Amylase, Cellulase, Lipase, Pectinase | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Cung cấp các loại enzyme giúp cá, tôm tiêu hóa, hấp thu thức ăn. | 24 tháng | CT.TS1-17 |
| 1350 | Prozyme for shrimp | Amylase, Cellulase, Lipase, Pectinase, Protease, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin C | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Cung cấp các loại vitamin cần thiết cho tôm và các loại enzyme giúp tiêu hóa và hấp thu tốt thức ăn. | 24 tháng | CT.TS1-18 |
| 1351 | Vime-Compozyme | Amylase, Cellulase, Lipase, Pectinase, Protease, Vitamin A, Vitamin C, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3 | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Cung cấp các vitamin cần thiết cho tôm cá và các loại enzyme giúp tiêu hóa và hấp thu tốt thức ăn. | 24 tháng | CT.TS1-19 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1352 | Vime-Clean | Crude protein, Praziquantel | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, ấu trùng sán lá. Trị nội ký sinh: giun tròn, sán lá gan, sán dây, trùng lông trên cá. Diệt kí sinh trùng đường ruột, gan trên tôm gây bệnh phân trắng, tôm chậm lớn | 24 tháng | CT.TS1-20 |
| 1353 | Vime-Fenfish 2000 | Florfenicol | Dung dịch | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20, 50 lít | Trị xuất huyết đường ruột, gan, thận mủ do Edwarsiella ictaluri trên cá tra, ba sa, dứa, bông lau. | 24 tháng | CT.TS1-21 |
| 1354 | BKC 80% | Alkyldimethyl ammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương. | 36 tháng | CT.TS1-24 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1355 | Disina | Povidone iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | CT.TS1-28 |
| 1356 | Disina new | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Dung dịch sát trùng | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | CT.TS1-29 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1357 | Protectol | 1,5 Pentanedial | Dung dịch sát trùng | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Diệt vi nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước nuôi tôm, cá | 36 tháng | CT.TS1-31 |
| 1358 | Vime-Clot | Chloramin T | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Sát trùng nguồn nước, sát trùng dụng cụ, nhà xưởng dùng trong nuôi trồng thủy sản. | 36 tháng | CT.TS1-34 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1359 | Vime-Iodine | Povidone Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Diệt nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá. | 36 tháng | CT.TS1-35 |
| 1360 | Vimekon | Potassium monopersulphate triple salt (2KHSO5.KHSO4.K2SO4), Sodium dodecyl benzene sulfonate, Sodium hexametaphosphate, Malic acid | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | CT.TS1-36 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1361 | Vime-Protex | 1,5-Pentanedial (Glutaraldehyde), Alkyldimethylbenzylammonium chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can, lọ | 2, 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 150, 200, 220, 250, 300, 400, 500ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | CT.TS1-37 |
| 1362 | Fresh water | Chlorogenium | Thuốc bột sát trùng | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 2, 5, 10, 20, 25, 30, 50, 60, 100, 200, 220, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo, bò cừu non ở tất cả các giai đoạn phát triển | 36 tháng | CT.TS1-40 |
| 1363 | Diệt cá tạp (Rotenone) | Rotenone | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Diệt các loại cá tạp trong ao trước khi thả tôm và cả ao đang nuôi tôm; kích thích tôm lột xác | 24 tháng | CT.TS1-42 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1364 | Bacillus complex | Bacillus spp. (Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis, Bacillus amyloliquefaciens, Bacillus megaterium, Bacillus pumilus) | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Cung cấp men vi sinh làm tăng khả năng tiêu hóa cho tôm, cá, giúp tiêu hóa tốt các chất bổ dưỡng có trong thức ăn. Cân bằng hệ vi sinh vật có lợi phát triển, giảm stress cho tôm, cá. | 24 tháng | CT.TS1-43 |
| 1365 | Trimesul 480S | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 300, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 20, 25, 50 lít | Trị bệnh nhiễm khuẩn như: đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, lở loét, xuất huyết, tuột nhớt (trắng da), nhạy cảm với: Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp gây ra trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. | 24 tháng | CT.TS1-44 |
| 1366 | OTC 5000 | Oxytetracyclin HCl | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas, Pseudomonas gây ra trên cá da trơn (cá tra, cá basa). Trị nhiễm trùng máu, sưng chướng bụng, xuất huyết thận, hậu môn trên cá. Trị hoại tử gan-tụy, hội chứng tôm chết sớm, bệnh phân trắng, rụng râu, gẫy càng, đuôi giòn, phát sáng trên tôm. | 24 tháng | CT.TS1-45 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1367 | Doxy 10% | Doxycycline hyclate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đỏ thân trên tôm hùm gây ra bởi vi khuẩn Vibrio alginolyticus | 24 tháng | CT.TS1-46 |
| 1368 | Trimesul Concentrated | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg | Trị bệnh nhiễm khuẩn do: Aeromonas spp, Pseudomonas spp (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) gây ra trên cá. Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | CT.TS1-47 |
| 1369 | Forfish | Fosfomycin sodium | Dung dịch | Chai, lọ, can, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 400, 500, 600, 800ml; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50lít | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết trên cá tra, cá basa. | 24 tháng | CT.TS1-48 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1370 | Doxy 500 | Doxycycline | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg | Trị bệnh đỏ thân do vi khuẩn Vibrio alginolyticus trên tôm hùm | 36 tháng | CT.TS1-49 |
| 1371 | Amoxi 500 concentrated | Amoxicillin (trihydrate) | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 30, 50, 60, 100, 200, 250, 300, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 22, 25, 50kg | Trị bệnh xuất huyết do Aeromonas hydrophilla trên cá tra | 24 tháng | CT.TS1-50 |
| 1372 | Vime-Flor | Florfenicol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị bệnh gan thận mủ, xuất huyết do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá da trơn | 24 tháng | CT.TS1-51 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1373 | Amoxi 700 | Amoxycillin tryhydrate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị bệnh xuất huyết, lở loét, gan thận mủ do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá | 24 tháng | CT.TS1-52 |
| 1374 | Fenrazol | Fenbendazol, Levamisol, Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Phòng và trị bệnh giun sán trên cá | 24 tháng | CT.TS1-53 |
| 1375 | Fenben 20% | Fenbendazole, Tocopherol acetate | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị kí sinh trùng đường tiêu hoá trên tôm, cá | 24 tháng | CT.TS1-54 |
| 1376 | Albenzol | Albendazol | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Phòng và trị nội ký sinh trùng và ngoại kí sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán lá ruột, sán dây, trùng lông, giun tròn, giun móc, giun kim trong ruột, dạ dày, miệng, cơ. | 24 tháng | CT.TS1-55 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1377 | PRAZI 500 | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị vi bào tử trùng do Enterocytozoon heapatopenaei, diệt ký sinh trùng bám vào thành ruột, gan và mang tôm gây ra các bệnh như: phân trắng, vàng gan, teo gan, sưng gan. | 24 tháng | CT.TS1-56 |
| 1378 | PRAZI fish | Praziquantel | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, sán lá song chủ, rận; nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây, các loại giun tròn trên cá. | 24 tháng | CT.TS1-57 |
| 1379 | SULTRIM 480 WS | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị bệnh đốm đỏ, lở loét, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ do vi khuẩn Aeromonas hydrophila, Pseudomonas fluorecens trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio gây ra trên tôm. | 24 tháng | CT.TS1-58 |
| 1380 | VIME-SULTRIM 480 | Sulfadimidine, Trimethoprim | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít | Trị bệnh đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết do nhiễm khuẩn Aeromonas, Pseudomonas trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio trên tôm. | 24 tháng | CT.TS1-59 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1381 | DOXY 20% | Doxycycline Hyclate | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít | Trị bệnh đỏ thân trên tôm, cá do vi khuẩn Vibrio alginolyticus. Bệnh gan, thận mủ (Bệnh đốm trắng trên gan, thận); bệnh do liên cầu khuẩn Streptococcuosis, lỡ loét trên da; đỏ ở mang, hàm trên, xuất huyết, tích tụ khí trong khoang bụng, nhiễm trùng tiêu hoá trên cá. | 24 tháng | CT.TS1-60 |
| 1382 | Flor-extra | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít | Trị bệnh gan, thận mủ do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri; xuất huyết, phù đầu, đốm đỏ do vi khuẩn Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên cá. Trị bệnh do vi khuẩn vibrio gây bệnh phát sáng, đỏ thân, ăn mòn vỏ kitin trên tôm | 24 tháng | CT.TS1-61 |
| 1383 | Vime-Dox 200 | Doxycycline | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng máu, đường ruột, ngoài da do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella, Pseudomonas trên cá. Trị bệnh do nhiễm khuẩn trên tôm như đỏ thân, đốm đen. | 24 tháng | CT.TS1-62 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1384 | SULMET 480 | Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột uống | Gói, hộp, lon, bao, xô | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 10, 12, 15, 18, 20, 25, 50kg | Trị bệnh do vi khuẩn Aeromonas, Edwardsiella như đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, gan thận mủ trên cá, trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm | 24 tháng | CT.TS1-63 |
| 1385 | Mectin fort | Ivermectin | Dung dịch uống | Chai, can | 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít | Phòng và trị nội ký sinh trùng trên cá như: sán lá gan, sán ruột, các loại giun tròn, giun kim ký sinh trên ruột cá, ống dẫn mật, túi mật | 24 tháng | CT.TS1-64 |
| 1386 | Anti-Fungi | Bronopol | Dung dịch dùng ngoài | Lọ, chai, can | 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 20 lít | Trị nấm Saprolegnia (nấm thuỷ mi) trên cá, trứng cá. Trị nấm trong môi trường nước ao nuôi | 24 tháng | CT.TS1-65 |
| 1387 | Diệt ốc | Niclosamide | Thuốc bột | Gói, lon, hộp | 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20kg | Kiểm soát và tiêu diệt động vật thân mềm như ốc đinh, sò, vẹm... trong quá trình chuẩn bị ao trước khi thả tôm. | 24 tháng | CT.TS1-66 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1388 | Vimery 500 | Erythromycin (as thiocyanate) | Bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Trị nhiễm khuẩn trên thận cá do vi khuẩn Renibacterim salmoninarum gây ra | 24 tháng | CT.TS1-67 |
| 1389 | Amocla | Amoxicillin, Clavulanic acid | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, bao, xô, thùng | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500, 600, 800, 900g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 28, 40, 45, 50kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá tra | 24 tháng | CT.TS1-68 |
| 1390 | Amox 200 | Amoxicillin tryhydrate | Hỗn dịch uống | Chai, lọ, can, thùng | 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 220, 250, 300, 500ml; 1, 2, 5, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 30, 35, 40, 45, 50 lít | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá tra | 24 tháng | CT.TS1-69 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **74. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH MỸ PHÚ** | | | | | | | | |
| 1391 | MPT-BRONOMAX | Bronopol | Dung dịch | Chai, can | 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Phòng và trị các bệnh do nấm gây ra trên tôm, cá | 24 tháng | HG.TS02-06 |

## Phần B. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN SẢN XUẤT GIA CÔNG, SAN CHIA

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BIOVET** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INVET** | | | | | | | | |
| 1 | BIODIN 600 | PVP Iodine | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20lít | Sát trùng, diệt khuẩn dụng cụ nuôi, nguồn nước nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | HN.TS 13-13 |
| 2 | BIO - BKC | Benzalkonium chloride | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20lít | Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật, nấm trong ao nuôi; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương | 24 tháng | HN.TS 13-15 |
| 3 | BIO - TCCA | Trichloroisocyanuric acid | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Sát trùng, xử lý nguồn nước cấp cho ao nuôi tôm, cá; khử trùng bể nuôi và dụng cụ | 24 tháng | HN.TS 13-16 |
| 4 | BIO-VIT C 10 | Vitamin C | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | HN.TS 13-18 |
| 5 | BIO-VIT C 30 | Vitamin C | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Chống stress, tăng sức đề kháng trên tôm, cá | 24 tháng | HN.TS 13-19 |
| 6 | BIO IODINE | PVP Iodine | Dung dịch sát trùng | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 500 ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Diệt vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nước khi thả tôm, cá, dọn tẩy ao, sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi | 24 tháng | HN.TS 13-20 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | BIO KON | Organic acid (Malic acid), Peroxygen (Potasium monopersulfate triple salt) | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Diệt vi khuẩn, nấm gây bệnh trong môi trường nước ao nuôi thủy sản; sát trùng nước, dụng cụ nuôi | 24 tháng | HN.TS 13-21 |
| 8 | BIO BRONOPOL | Bronopol | Dung dịch | Lọ, can | 10, 20, 50, 100, 500ml; 1, 2, 5, 10, 20 lít | Trị và khống chế bệnh do nấm gây ra trên cá, tôm và trứng cá | 24 tháng | HN.TS 13-22 |
| 9 | BIO-BETA RO 60+60 | Sulfadimidin, Trimethoprim | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt | 24 tháng | HN.TS 13-23 |
| 10 | BIO - OSAMET SHRIMP | Organic Selenium, Ormetoprim, Sulfadimethoxine, Vitamin C, Vitamin E | Thuốc bột | Túi, bao | 10, 20, 50, 100, 500g; 1, 5, 10, 20, 25kg | Trị bệnh đốm đỏ, xuất huyết, hậu môn sưng đỏ, viêm ruột trên cá; bệnh phát sáng, phân trắng, hoại tử trên tôm | 24 tháng | HN.TS 13-26 |
| **2. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ - SINH HỌC B.E.C.K.A** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH TM&SX THUỐC THÚ Y NAPHA** | | | | | | | | |
| 11 | FENKA | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá basa, cá tra. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 12 ngày. | 24 tháng | HCM.TS14-6 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | SUNKA | Sulfadimidine, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên ấu trùng tôm. Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Aeromonas sp, Pseudomonas fluorescens, Edwardsiella tarda gây ra trên cá nước ngọt (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết). Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS14-7 |
| 13 | TANKA | Oxytetracycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio gây ra trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS14-8 |
| 14 | ST-BECKA FLORFENICOL 5% | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá basa, cá tra. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 12 ngày. | 24 tháng | HCM.TS14-14 |
| **3. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ - SINH HỌC B.E.C.K.A** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH SX-TM TÔ BA** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | BK-XOANTA | Azadirachtin | Dung dịch | Chai | 100, 500ml; 1, 2, 3, 5, 10, 25lít | Phòng, trị bệnh trùng bánh xe, trùng mỏ neo, trùng quả dưa, rận cá, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa | 24 tháng | HCM.TS14-11 |
| **4. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH SX-TM TÔ BA** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH TM&SX THUỐC THÚ Y NAPHA** | | | | | | | | |
| 16 | ST. TETRA | Oxytetracycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, Edwardsiella (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS23-6 |
| 17 | ST. ENTER | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. Ngừng sử dụng 12 ngày trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS23-7 |
| 18 | ST.SULPHA | Sulphadimethoxin, Trimethoprim | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị bệnh phát sáng do vi khuẩn Vibrio trên tôm. Trị các bệnh nhiễm khuẩn do Aeromonas, Pseudomonas, (đốm đỏ, hậu môn sưng đỏ, xuất huyết) trên cá nuôi nước ngọt. Ngừng sử dụng 4 tuần trước thu hoạch. | 24 tháng | HCM.TS23-8 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | S.T CLEAN | Crude Protein, Fat Fiber, Praziquantel | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20kg | Trị ngoại ký sinh trùng: sán lá đơn chủ, rận cá. Trị nội ký sinh trùng: sán lá gan, sán dây. | 24 tháng | HCM.TS23-9 |
| 20 | ST-TOBA FLORFENICOL 5% | Florfenicol | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, hộp | 50, 100, 250, 400, 500g; 1, 2, 3, 4, 5, 10, 20 kg | Trị nhiễm trùng huyết đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri trên cá basa, cá tra. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 12 ngày. | 24 tháng | HCM.TS23-18 |
| **5. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY CỔ PHẦN UV** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY TNHH VIBO** | | | | | | | | |
| 21 | AMOXICILLIN | Amoxicillin trihydrate | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra. | 24 tháng | HCM.TS53-119 |
| 22 | UV-AMOX 3000 | Amoxycillin trihydrate | Dạng bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra | 24 tháng | HCM.TS53-121 |
| 23 | UV-AMOXI | Amoxycillin trihydrate | Dạng bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra | 24 tháng | HCM.TS53-122 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | A-C pro | Amoxicillin trihydrate | Dạng bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophila gây ra trên cá tra | 24 tháng | HCM.TS53-123 |
| 25 | UV- AMOX 30% STRONG | Amoxicillin trihydrate | Dạng hỗn dịch | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 5 lít | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây bệnh trên cá, tôm. | 24 tháng | HCM.TS53-138 |
| 26 | A-C CONCENTRATED | Amoxicillin trihydrate | Thuốc bột | Gói, hộp, lon, xô, bao | 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5, 10, 20 kg | Trị xuất huyết do Aeromonas hydrophilla gây ra trên cá. | 24 tháng | HCM.TS53-155 |
| **6. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH VIBO** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN UV** | | | | | | | | |
| 27 | VB-IOD | PVP iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật trong môi trường nước ao nuôi tôm, cá; sát trùng dụng cụ nuôi, bể ương. | 24 tháng | HCM.TS62-59 |
| 28 | VB-AZADIN | Azadirachtin | Dung dịch | Chai, lọ, bình, can | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1, 5, 10, 25 lít | Phòng trị bệnh trùng mỏ neo, rận sán, sán lá đơn chủ trên cá tra, basa, diệt ký sinh trùng, vi bào tử trùng bám vào thành ruột, gan và mang tôm. | 24 tháng | HCM.TS62-121 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **5. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ELANCO VIỆT NAM TẠI ĐỒNG NAI** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CHENGDU KEHONGDA TECHNOLOGY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 29 | Complex Iodine Solution | Iodine, Axit phosphoric | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5 lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật; sát trùng dụng cụ nuôi, bể và ao nuôi. | 24 tháng | CN.TS1-01 |
| **5. CƠ SỞ ĐĂNG KÝ: CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM** | | | | | | | | |
| **NHÀ SẢN XUẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á** | | | | | | | | |
| 30 | Toltracox Shrimp | Toltrazuril | Hỗn dịch | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1, 5lít | Trị hội chứng phân trắng trên tôm do nhiễm gregarine | 24 tháng | DN.TS4-13 |

## Phần C. DANH MỤC THUỐC THÚ Y THỦY SẢN NHẬP KHẨU

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. CHÂU Á** | | | | | | | | |
| **TRUNG QUỐC (CHINA)** | | | | | | | | |
| **1. NSX: CHENGDU KEHONGDA TECHNOLOGY CO., LTD.** | | | | | | | | |
| 1 | Complex Iodine Solution | Iodine, Phosphoric acid | Dung dịch sát trùng | Thùng | 200kg | Diệt các loài vi khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật; sát trùng dụng cụ, bể ao nuôi. | 24 tháng | CN.TS1-01 |
| **2. NSX: AQUACHEM INDUSTRY CO., LTD** | | | | | | | | |
| 2 | HG 99 | Troclosene sodium (Chlorine hoạt tính 60%) | Thuốc bột sát trùng dùng ngoài | Hộp, xô | 1, 3, 5, 30 kg | Sát trùng nước ao nuôi thuỷ sản | 24 tháng | CHN.TS2-1 |
| **3. NSX: TIANJIN KAIFENG CHEMICAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 3 | Calcium Hypochlorite (Chlorine 65% min) | Chlorine | Dạng hạt | Thùng | 50 kg | Khử trùng nước ao nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | CHN.TS6-1 |
| **4. NSX: JIANGXI GAOSHENG ANIMAL HEALTH PRODUCTS CO., LTD** | | | | | | | | |
| 4 | FLOCOL 500 WS | Florfenicol | Thuốc bột | Bao, gói, túi | 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25 kg | Trị bệnh gan thận mủ trên cá do Edwardsiella ictaluri | 24 tháng | CHN.TS9-1 |
| **5. NSX: HENAN WELITE CHEMICAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 5 | Calcium Hypochlorite 65% | Calcium Hypochlorite | Dạng hạt | Thùng | 45 kg | Khử trùng nước nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | CHN.TS9-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **ẤN ĐỘ (INDIA)** | | | | | | | | |
| **6. NSX: SHREE CHLORATES PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |
| 6 | Sodium chlorite 20% powder | NaClO2 | Thuốc bột dùng ngoài | Túi, thùng | 100, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 kg | Khử trùng nước, sát khuẩn, khử mùi trong nuôi trồng thủy sản | 36 tháng | IND.TS6-1 |
| **7. NSX: SREE RAYALASEEMA HI STRENGTH HYPO LIMITED, INDIA** | | | | | | | | |
| 7 | DISINFECTANT | Calcium hypochlorite (Ca(OCl)2) | Thuốc bột sát trùng | Bao, can, thùng | 1, 2, 3, 5, 10, 15, 20, 25, 40, 45, 50kg | Sát trùng, diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong môi trường nước ao nuôi thuỷ sản | 24 tháng | IND.TS7-1 |
| **8. NSX: NEOSPARK DRUGS AND CHEMICALS PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |
| 8 | SparkDin | Iodine | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 100, 250, 500ml; 1, 2 lít | Khử trùng, diệt khuẩn, trong nước ao nuôi; sát trùng thiết bị, dụng cụ nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | IND.TS9-4 |
| **9. NSX: NARSIPUR CHEMICALS PRIVATE LIMITED** | | | | | | | | |
| 9 | Lang-Extradine 9000 | Nonyl phenoxy polyethano, Iodine complex (N.P.E) | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi, sát trùng bể ương, dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | IND.TS10-1 |
| 10 | Lang K.C.Conc 80 | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200lít | Diệt khuẩn, nấm và nguyên sinh động vật trong nguồn nước ao nuôi trồng thủy sản. Sát trùng dụng cụ dùng trong nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | IND.TS10-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **JAPAN** | | | | | | | | |
| **10. NSX: KYORITSU SEIYAKU CORPORATION** | | | | | | | | |
| 11 | Piscivac Irido Si | Vi khuẩn Streptococcus iniae chủng SI7E, Vi rút Iridovirus chủng RIE-124 | Vắc xin vô hoạt, dạng dung dịch | Chai | 200, 250ml | Phòng bệnh do Iridovirus và Streptococcus iniae gây ra trên cá chẽm | 36 tháng | JPN.TS2-3 |
| **11. NSX: NIPPON SODA CO., LTD** | | | | | | | | |
| 12 | Hi Chlon 70 Granular | Calcium hypochlorite (Ca(ClO)2) | Thuốc sát trùng dạng viên | Thùng, bao | 1, 2, 5, 10, 20, 25, 40, 45, 50kg | Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý hồ nuôi tôm | 12 tháng | JAP.TS5-01 |
| 13 | Table Hi-Chlon | Calcium hypochlorite (Ca(ClO)2) | Thuốc sát trùng dạng viên | Thùng, bao | 1, 2, 5, 10, 20, 25, 40, 45, 50kg | Sát trùng, diệt khuẩn, xử lý hồ nuôi tôm | 12 tháng | JAP.TS5-02 |
| **12. NSX: NISSAN CHEMICAL CORPORATION** | | | | | | | | |
| 14 | Nissan T.C.C.A Tab | Trichloroisocyanuric acid | Thuốc viên | Can, thùng | 1, 2, 5, 20, 40, 50kg (2, 20, 50, 100, 200 viên) | Sát trùng xử lý ao nuôi thủy sản | 24 tháng | JAP.TS6-01 |
| 15 | Nissan D.C.C.Na Granular | Sodium dichloroisocyanurate | Thuốc hạt | Can, thùng | 1, 2, 5, 20, 40, 50kg | Sát trùng xử lý ao nuôi thủy sản | 24 tháng | JAP.TS6-02 |
| **HÀN QUỐC (KOREA)** | | | | | | | | |
| **13. NSX: ADBIOTECH CO., LTD** | | | | | | | | |
| 16 | AQUA AD-FLOR 100 SOL. | Florfenicol | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 2, 5 lít | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwarsiella ictaluri trên cá tra, ba sa. | 24 tháng | KOR.TS3-01 |
| **ĐÀI LOAN** | | | | | | | | |
| **14. NSX: BION TECH INC.** | | | | | | | | |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | COMBAX | Bacillus (B.subtilis, B.licheniformis, B.pumilus) | Dạng bột (Trộn thức ăn) | Gói, bao | 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg | Giúp tăng hấp thu thức ăn ở tôm, cá. Giảm chất thải trong ao nuôi | 24 tháng | TAI.TS4-1 |
| **THÁI LAN** | | | | | | | | |
| **15. NSX: PINPANAT INTERNATIONAL CO.,LTD** | | | | | | | | |
| 18 | XC 90 | Troclosene sodium (Available Chlorine 60,9%) | Dạng hạt | Hộp, xô, thùng | 1, 2, 3, 5, 30 kg | Sát trùng, diệt khuẩn, bào tử trong nước nuôi trồng thuỷ sản | 24 tháng | THA.TS5-1 |
| 19 | INNOVIT | Inositol, Vitamin B12, Vitamin B2, Vitamin C, Vitamin K3 | Dạng bột (Trộn thức ăn) | Bao, lon | 100, 500g; 1, 2, 20, 25 kg | Giảm stress, tăng cường sức đề kháng, kích thích ăn, tăng cường khả năng tiêu hoá và hấp thụ thức ăn cho tôm, cá | 24 tháng | THA.TS5-7 |
| **16. NSX: BETTER PHARMA CO., LTD** | | | | | | | | |
| 20 | Antibac | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprime | Thuốc bột | Can | 454g | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm, cá. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 21 ngày | 24 tháng | TH.TS7-1 |
| 21 | Oxybac 50 | Oxytetracycline hydrochloride | Thuốc bột | Can | 454, 908g | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm, cá. Ngừng sử dụng thuốc trước khi thu hoạch 21 ngày | 24 tháng | TH.TS7-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **17. NSX: ADVANCE PHARMA CO., LTD** | | | | | | | | |
| 22 | OT 20 | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, chai | 100, 500g | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm, cá | 24 tháng | THA.TS8-1 |
| 23 | OT 50 | Oxytetracycline | Thuốc bột uống | Túi, chai | 100, 500g | Trị bệnh do vi khuẩn Vibrio spp, Pseudomonas spp, Aeromonas hydrophila, Streptococcus spp trên tôm, cá | 24 tháng | THA.TS8-2 |
| **18. NSX: AAA AGRITEC& AQUACULTURE (THAILAND) CO.LTD** | | | | | | | | |
| 24 | MKC | Myristalkonium chloride 80% | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 1, 3.8 lít | Sát trùng và làm sạch môi trường nước nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | THAI.TS10-1 |
| 25 | BENZE 80 | Benzalkonium chloride 80% | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 1 lít | Diệt vi khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước nuôi thủy sản | 24 tháng | THAI.TS10-2 |
| **19. NSX: ALL VET CO., LTD** | | | | | | | | |
| 26 | Extradine 9000 | Nonyl phenoxy polyethano, Iodine complex (N.P.E) | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200lít | Diệt khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật có trong nguồn nước ao nuôi. Giúp sát trùng bể nuôi và vệ sinh dụng cụ nuôi tôm, cá. | 24 tháng | THA.TS10-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Extradine 6000 | Iodine complex | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200lít | Diệt khuẩn, nấm, ký sinh trùng trong nước ao nuôi. | 24 tháng | THA.TS10-2 |
| 28 | K.C.Conc 80 | Benzalkonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can, xô, phuy | 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1, 1.25, 2, 3, 4, 5, 10, 20, 50, 200 lít | Khử trùng, diệt khuẩn, nấm, ký sinh trùng trong ao nuôi tôm. | 24 tháng | THA.TS10-3 |
| **20. NSX: INVE (THAILAND) LTD** | | | | | | | | |
| 29 | Sanocare Pur | Potassium peroxymonopersulfate | Dạng bột sát trùng | Gói, bao, thùng | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 45, 50kg | Sát trùng, khử trùng, tiêu diệt các loại virus, vi khuẩn, nấm, nguyên sinh động vật gây bệnh trong nguồn nước ao nuôi, dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | THAI.TS11-01 |
| **21. NSX: BIC Chemical Co., Ltd** | | | | | | | | |
| 30 | Oxyphar 50 | Oxytetracycline | Thuốc bột trộn thức ăn | Gói, bao | 100, 200, 250, 500g; 1, 2kg | Trị bệnh đốm đỏ xuất huyết, tuột nhớt, chướng bụng, lòi dom do Aeromanas hydrophyla và Pseudominas gây ra trên cá; trị bệnh phát sáng, đỏ dọc thân do vibrio trên tôm | 24 tháng | BIC-40 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III. CHÂU ÂU** | | | | | | | | |
| **PHÁP (FRANCE)** | | | | | | | | |
| **22. NSX: BRETANGE CHIMIE FINE (BCF LIFE SCIENCE)** | | | | | | | | |
| 31 | MAXILON+ | Alanine, Argnine, Cystine, Glutamic acid, Glycine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine | Dung dịch | Chai | 500ml; 1, 50, 100, 200, 250, 500, 1000lít | Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm, cá. Bổ sung acid amin, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn | 24 tháng | FRA.TS3–1 |
| 32 | MAXILON | Alanine, Arginine, Cystine, Glycine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine | Dạng bột | Lon, bao | 100, 180g; 1, 25kg | Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm, cá. Bổ sung acid amin, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn | 24 tháng | FRA.TS3–2 |
| **Ý (ITALY)** | | | | | | | | |
| **23. NSX: DOX-AL ITALIA S.P.A** | | | | | | | | |
| 33 | RICODEN | FeSO4.7H2O, CaHPO4, NaH2PO4.2H2O, MnSO4.4H2O, ZnSO4.7H2O, CoCl2, Na2SeO3, KH2PO4 | Dung dịch | Chai | 40, 100, 250, 500ml; 1 lít | Phòng và trị các bệnh ở tôm, cá do thiếu khoáng chất như chậm lớn, xốp thân mềm vỏ ở tôm, hỗ trợ tôm lột xác và cứng vỏ nhanh; giúp phát triển hệ xương và vảy ở cá. Bổ sung các khoáng chất thiết yếu cho tôm, cá. | 24 tháng | ITA.TS1-3 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | DOXALASE | Alanine, Arginine, Aspartic acid, Leucine, Lysine, Methionine, Proline, Serine, Tryptophan | Dung dịch | Chai | 40, 100, 250, 500ml; 1lít | Phòng và trị bệnh do thiếu acid amin ở tôm cá. Bổ sung acid amin, nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn | 24 tháng | ITA.TS1-4 |
| 35 | SANTAX-T | CaHPO4, CuSO4, FeSO4, MgSO4, NaCl, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, ZnSO4 | Thuốc bột trộn thức ăn | Bao, xô | 100, 250, 500g; 1, 3, 20 kg | Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất ở cá như giảm ăn, chậm lớn | 24 tháng | ITA.TS1-5 |
| **TÂY BAN NHA (SPAIN)** | | | | | | | | |
| **24. NSX: INDUSTRIAL VETERINARIA, S.A.** | | | | | | | | |
| 36 | Aqua-net Eco Tablets | Oxidants 96% (Potassium monopersulfate) | Thuốc viên | Gói, hộp, xô | 2, 4.5, 5kg (viên 20, 200g) | Xử lý, khử trùng nước ao nuôi, bể nuôi | 24 | SPA.TS1-1 |
| 37 | Hepavex Aqua | Sorbitol, DL–Methionine, Choline chloride, Magnesium sulphate, L-Carnitine | Dung dịch uống | Chai, can | 100, 500ml; 1, 5, 25lít | Tăng cường hoạt động chức năng gan, hỗ trợ cải thiện quá trình trao đổi lipid, phục hồi sức khỏe sau bệnh, tăng cường tiêu hóa trên tôm, cá | 24 tháng | SPA.TS1-2 |
| **25. NSX: SUPER'S DIANA, S.L** | | | | | | | | |
| 38 | SUIDOX SOLUCION ORAL | Doxycyclin | Dung dịch | Chai, can | 50, 100, 200ml; 1, 5, 10lít | Trị lở loét, đốm đỏ, tuột vảy, xuất huyết toàn thân, sưng, đầy hơi, bệnh đuôi trắng do vi khuẩn Vibrio alginolyticus gây ra trên tôm, cá. | 48 tháng | SPA.TS2-01 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **26. NSX: OX-CTA** | | | | | | | | |
| 39 | OX - VIRIN | Hydrogen peroxide (H2O2), Peracetic acid (CH3CO3H) | Dung dịch | Chai, lọ, bình | 1, 5, 20kg | Diệt vi khuẩn, vi rút, nấm, tảo, protozoa và bào tử cầu trùng trong môi trường nuôi thủy sản | 24 tháng | SPA.TS3-01 |
| 40 | OX-Aquaculture | Hydrogen Peroxide | Dung dịch | Chai | 500ml; 1, 2, 5, 15, 20 lít | Diệt khuẩn trong môi trường nuôi trồng thuỷ sản | 24 tháng | SPA.TS3-02 |
| **ANH (UK)** | | | | | | | | |
| **27. NSX: KILCO (INTERNATIONAL) LTD** | | | | | | | | |
| 41 | VIROPHOR | Iodine complex | Dung dịch dùng ngoài | Chai, can, thùng | 1, 5, 25, 200 lít | Diệt khuẩn, nguyên sinh động vật trong nước ao nuôi. Sát trùng dụng cụ nuôi tôm, cá | 24 tháng | SCO.TS1-1 |
| **28. NSX: Coventry Chemicals Ltd** | | | | | | | | |
| 42 | Aqua Omnicide | Glutaraldehyde, Cocobenzyl dimethyl ammonium chloride | Dung dịch | Can | 1, 5, 20 lít | Sát trùng nguồn nước nuôi trồng thủy sản | 24 tháng | ENG.TS1-1 |
| **29. NSX: PHARMAQ LTD.** | | | | | | | | |
| 43 | TRICAINE PHARMAQ | Tricaine Methanesulfonate | Thuốc bột ngâm | Hộp/chai | 25, 100, 250g; 1 kg | Gây mê cho thủy sản | 36 tháng | ENG.TS3-1 |
| **30. NSX: Evans Vanodine International PLC** | | | | | | | | |
| 44 | GPC8 ™ | Glutaraldehyde, Phosphoric Acid, Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride | Dung dịch sát trùng | Chai, can | 1, 5 lít | Khử trùng ao nuôi tôm | 36 tháng | ENG.TS5-1 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **NA UY (NORWAY)** | | | | | | | | |
| **31. NHÀ SẢN XUẤT: PHARMAQ AS** | | | | | | | | |
| 45 | ALPHA JECT® Panga 2 | Aeromonas hydrophila serotype A (AL 20 136), Aeromonas hydrophila serotype B (AL 20 212), Edwardsiella ictaluri (AL 20658) | Nhũ dầu tiêm | Túi UVO | 250 ml (5000 liều), 500 ml (10.000 liều) | Phòng bệnh xuất huyết do vi khuẩn Aeromonas hydrophila và bệnh nhiễm khuẩn, đốm trắng trên gan, thận và lách do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra trên cá tra | 18 tháng | NAU.TS1-2 |
| **HÀ LAN (THE NETHERLANDS)** | | | | | | | | |
| **32. NSX: Intervet International B.V** | | | | | | | | |
| 46 | Aquavac® Strep Si | Streptococcus iniae | Hỗn dịch tiêm | Chai, lọ | 100, 250, 500ml; 1 lít | Kích hoạt miễn dịch hỗ trợ phòng bệnh do Streptococcus iniae gây ra trên cá | 36 tháng | HOL.TS1-2 |
| **IV. CHÂU MỸ** | | | | | | | | |
| **CHI LÊ** | | | | | | | | |
| **33. NSX: CENTROVET LTDA** | | | | | | | | |
| 47 | Yodocap 10% | Povidone Iodine | Dung dịch dùng ngoài | Chai, thùng | 500ml; 1, 5, 20lít | Khử trùng nước, dụng cụ nuôi trồng thủy sản. | 36 tháng | CHI.TS1-2 |

| TT | Tên sản phẩm | Thành phần hoạt chất | Dạng bào chế | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Hạn dùng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **US** | | | | | | | | |
| **34. NSX: Merck Animal Health** | | | | | | | | |
| 48 | Aquafen 50% | Florfenicol | Thuốc bột | Gói, hộp | 2 kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn Edwardsiella ictaluri gây ra ở cá tra, cá basa | 36 tháng | USA.TS1-1 |
| **35. NSX: INTERNATIONAL NUTRITION INC.** | | | | | | | | |
| 49 | ROMET® 30 | Ormetoprim, Sulfadimethoxine | Thuốc bột | Thùng, bao | 22.68kg | Trị nhiễm khuẩn Pseudomonas sp., Aeromonas sp., trên cá | 24 tháng | USA.TS5-1 |
| **V. CHÂU ÚC** | | | | | | | | |
| **NEW ZEALAND** | | | | | | | | |
| **36. NSX: AQUI-S NEW ZEALAND LIMITED** | | | | | | | | |
| 50 | AQUI-S | Isoeugenol | Dung dịch | Chai, lọ | 100 ml; 1 lít | Thuốc gây mê trên tôm và cá tra | 36 tháng | NZL.TS1-1 |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC THUỐC THÚ Y CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

## 1. Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam trong nuôi trồng thủy sản

| STT | Tên hoá chất, kháng sinh |
|---|---|
| 1 | *Aristolochia* spp. và các chế phẩm từ *Aristolochia* spp. |
| 2 | Chloramphenicol |
| 3 | Chloroform |
| 4 | Chlorpromazine |
| 5 | Colchicine |
| 6 | Dapsone |
| 7 | Dimetridazole |
| 8 | Metronidazole |
| 9 | Ronidazole |
| 10 | Ipronidazole |
| 11 | Các Nitroimidazole khác |
| 12 | Malachite Green/ Leucomalachite Green |
| 13 | Nitrofuran và các dẫn xuất (Furazolidone, Furaltadone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nifursol) |
| 14 | Clenbuterol |
| 15 | Diethylstilbestrol (DES) |
| 16 | Glycopeptides |
| 17 | Trichlorfon (Dipterex) |
| 18 | Gentian Violet (Crystal violet)/ Leuco Crystal violet |
| 19 | Trifluralin |
| 20 | Cypermethrin |
| 21 | Deltamethrin |
| 22 | Enrofloxacin |
| 23 | Ciprofloxacin |
| 24 | Nhóm Fluoroquinolones |

**2. Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng tại Việt Nam đối với động vật trên cạn**

| STT | Tên hoá chất, kháng sinh |
|---|---|
| 1 | Chloramphenicol |
| 2 | Nitrofuran và các dẫn xuất (Furazolidone, Furaltadone, Nitrofurantoin, Nitrofurazone, Nifursol) |
| 3 | Dimetridazole |
| 4 | Metronidazole |
| 5 | Trichlorfon (Dipterex) |
| 6 | Ofloxacin |
| 7 | Carbadox |
| 8 | Olaquidox |
| 9 | Bacitracin Zn |
| 10 | Malachite Green/ Leucomalachite Green |
| 11 | Gentian Violet (Crystal violet)/ Leuco Crystal violet |
| 12 | Clenbuterol |
| 13 | Salbutamol |
| 14 | Ractopamine |
| 15 | Diethylstilbestrol (DES) |